LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 159

# BIỆN TRUNG BIÊN LUẬN THUẬT KÝ

**SỐ 1835**
( QUYỂN THƯỢNG - TRUNG & HẠ )

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

## SỐ 1835

# BIỆN TRUNG BIÊN LUẬN THUẬT KÝ

*Sa-môn phiên dịch kinh Khuy Cơ soạn.*

## QUYỂN THƯỢNG

1/ Sau khi Đức Phật diệt độ khoảng chín trăm năm, Bồ-tát Vô Trước thị hiện ở đời, liền đến chỗ Bồ-tát Di-lặc thỉnh ngài thuyết về Đại luận mà nhân duyên như nhiều sách đã nói. Bồ-tát Di-lặc vì ngài Vô Trước mà nói bản luận tụng này, gọi là Biện Trung Biên Tụng. Ngài Vô Trước nhận rồi liền trao cho ngài Thế Thân để giải thích rộng. Cho nên, luận Trường Hàng này do ngài Thế Thân tạo ra, gọi là Biện Trung Biên Luận.

"Biện" là tên gọi khác của phân biệt làm rõ; "Trung" là đề mục chính thiện lìa các bên; "Biên" chính là gọi các thứ tà, ác, được, mất, v.v... Biện Trung Biên Luận cũng tức chính là Luận làm rõ tà chánh. Nếu vậy tại sao không gọi là luận Tà Chánh mà gọi là Trung Biên? Nay gọi là Trung Biên vì làm rõ nghĩa trung đạo, xa lìa chấp nhị biên, khế hợp với chánh, lý, cho nên nêu ra tên này. Hơn nữa, phân biệt giáo thiên về nói Có, thiên về nói Không, tuy đó là chánh thiện mà không phải là Trung, cho nên nói Trung Biên mà không nói Tà Chánh. Nói Trung Biên là nói rõ tên của lý. Lại nói Biện tức là tên gọi chủ thể (năng) hiển giáo, nghĩa là luận giáo này nói rõ ràng lý tà chánh, biện biệt đầy đủ biên Trung đạo. Biện của Trung Biên là thứ sáu trong thanh Tô-mạn-đa chuyển vào và  trong sáu thứ giải thích hợp ly là giải thích theo lối Y sĩ. Xưa nói luận này do ngài Thế Thân tạo ra là sai. Còn Trung Biên Phân Biệt Luận thì nói không thuận với luận này. Gọi là Tướng Phẩm vì lấy sở thuyên làm danh, tức là tướng của ba tánh được giải thích đầy

đủ ở trong phẩm này. Tuy vậy, trong phẩm này cũng chẳng phải chỉ có tướng. Như bài tụng quy kính và kế là tụng nêu chung bảy nghĩa ... đều chẳng phải là tướng. Từ phần gốc nhiều lấy lập làm tên phẩm, cho nên gọi là phẩm Tướng. Như phẩm Vô thượng thừa cũng có phần giải thích tên. Bảy phẩm này trước sau đều có gia giảm, xem phần dưới sẽ rõ. Tuy nhiên, hai phẩm đầu là nói về Cảnh, ba phẩm kế là nói về Hạnh, và hai phẩm cuối nói về Quả. Đó là dụng ý chính của bảy phẩm.

Lại nữa đầu tiên là bài kệ quy kính do ngài Thế Thân đã làm ra, còn những bài tụng kế đó trở xuống đều do ngài Di-lặc nói. Ngài Di-lặc nói vốn có một trăm mười ba bài tụng, bài tụng đầu là nhiếp chung, bài tụng cuối là tổng kết những cái đã giải thích, phần giữa là chánh tông. Ngài Thế Thân làm luận giải thích có bảy trăm bài tụng, đều lấy tám chữ làm thành một câu, không dài không ngắn, và cứ ba mươi hai chữ làm thành một bài tụng. Tuy nhiên theo bản cựu dịch của Ngài Chân Đế thời nhà Lương, thì kệ tụng của Thế Thân lại dùng mười bốn chữ làm một câu, tức một bài tụng gồm có năm mươi sáu chữ. Những điểm khác nhau về văn và nghĩa trong các bản dịch vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Đến các phần sau sẽ nói rõ.

***Luận rằng:*** Từ câu “Kính lễ Bậc tạo luận” cho đến “Gắng làm rõ nghĩa này”.

***Thuật rằng:*** Bộ luận này bao gồm có ba phần. Những bài kệ tụng gốc của ngài Di-lặc bắt đầu ở phần chánh tông, cùng với bài tụng cuối giải thích tổng kết. Phần đầu của bản luận này do ngài Thế Thân nói, tức là phần Tựa riêng (Biệt tự) đầu tiên bày tỏ lòng tôn kính, nhưng các kinh luận khác thì thông cả phần này gọi là phần Tựa chung, riêng bản luận này thì không. Trong Đại luận quyển 64 và Luận Đối Pháp quyển thứ nhất nói rằng: Vốn giải thích chỗ sở y và năng khởi ở Luận này của hai vị sư, do đó lược bỏ không có Tựa chung quy kính Tam bảo.

Trong Tựa riêng, văn có hai ý: Ba câu đầu là riêng tỏ lòng quy kính riêng đối với Luận sư, câu thứ tư hiển bày ý quy kính, nói rõ việc sẽ tạo luận; trong ba câu trước hai chữ đầu hiển bày tướng quy kính, mười ba chữ kế là nói đối tượng quy kính. Nói “cúi đầu” nghĩa là ân cần khởi lên tâm thanh tịnh phát ra ba nghiệp thù thắng, tên gọi khác của sự thành kính quy y kính lễ. Chữ khể là cúi sát, chữ thủ là cúi đầu, vì từ tay đến đầu nên gọi là khể thủ, đây tức là cách giải thích của Nho giáo. Nay cũng vừa phát lời nói gồm thúc liễm ý nghiệp, dập đầu thành tâm xin nghĩ đến gọi là “khể thủ”. Đây nói khể thủ là chung cả hai đối tượng quy kính. Tám chữ trước nói rõ Tụng chủ chính là Di-lặc Thế

Tôn; năm chữ sau nói rõ người dạy luận này chính là Bồ-tát Vô Trước. Nói “Thiện Thệ” nghĩa là hiệu thứ năm trong mười danh hiệu Như Lai. Tiếng Phạm gọi là Tô-yết-đa, xưa dịch là Tu-già-đà-ngoa. “Tô” được dịch là “Thiện”; “Yết-đa” dịch là “dĩ thệ”. Nay lược nói “Thiện Thệ”, Thiện nghĩa là khéo, Thệ nghĩa là đi. Nếu có các tạp nhiễm, xấu đến sinh tử, thì tâm thuần chỉ nhớ thanh tịnh mà khéo đi đến Niết-bàn, tức là Như Lai thọ dụng biến hóa; hoặc ngay pháp thân đã khéo đi, cho nên đặt ra tên Thiện Thệ. Nhưng nói khéo đi chẳng phải đã khéo đi, tức là nên nói Tô diễm ngân. Đây dịch chỉ gọi là Thệ hoặc nghĩa Vãng, tức là nói khéo qua trong nhân, chẳng phải nói quả viên mãn rồi khéo qua. Luận nói “Thể” tức là nghĩa của tánh, hoặc nghĩa của thân. Luận Đối pháp nói, nghĩa thân với thể không sai biệt, là giải thích theo lối Y sĩ, thể của Thiện Thệ gọi là Thiện Thệ thể, thể tức là Pháp thân, Thiện Thệ tức là thọ dụng biến hóa, hoặc là giải thích theo lối Trì nghiệp, thì thể tức là Thiện Thệ, gọi là Thiện Thệ thể. Thể Thiện Thệ này tức là hai thân còn lại. Nghĩa là ngài Di-lặc sẽ nối ngôi vị Phật, đúng là con của Thiện Thệ, tức lấy chổ sanh ra (Thiện Thệ) làm tên gọi. Nhiếp Đại thừa nói: “Thù thắng trong nhà Bồ-tát nghĩa là sinh ra trong nhà của Đức Phật và được nuôi dưỡng, chẳng như hàng Thanh văn con gia đình hèn hạ vô trí. Ngài Di-lặc muốn hiển bày ngôi vị tôn trọng cao nhất chính là đứa con của Như Lai, nên lấy chỗ sanh ra làm tên gọi. Hoặc thể của Chân Thiện Thệ tức là Pháp thân. Từ Tôn Giác lấy pháp làm cha, cần duyên vào như cảnh trí mới sinh ra, cho nên hiệu Từ Tôn này gọi là Thiện Thệ Tử”. Xưa nói Thiện Hành Tử là sai, hành khứ thanh gọi là hành, tức là Thiện Thệ chẳng phải hành tích. Ngài Di-lặc nói bài tụng, tức là ngài đã tạo ra luận này, nên phải quy kính. Do luận này nói: “Kính lễ tạo bậc luận này” tức là kính lễ thể sở sinh của bậc Thiện Thệ. Đó chính là quy kính Tôn giả Di-lặc, cùng thầy dạy của chúng ta tức là Bồ-tát Vô Trước, anh của ngài Thế Thân. Ngài Thế Thân giải thích nhờ sức dạy của anh. Ngài Thế Thân tự chỉ mình và người đồng môn nên gọi là chúng ta, nghĩa là anh làm thầy, có khả năng dạy chúng mình.

“Nay cũng đảnh lễ thầy dạy chúng ta”, tức là ba câu trên quy kính riêng về hai vị thầy kinh và giáo, phải ân cần hiển bày nghĩa này, hiểu rõ ý quy kính tự mình sẽ tạo luận. Chữ “cần” là tên khác của siêng năng dõng mãnh, hiển bày ý không giải đãi, có thể hàng phục được giặc tà. Dõng mãnh hiển bày nghĩa của bổn tụng này.

***Luận nói rằng:*** “Trong đây trước hết phải an lập thể luận”.

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là phần thứ hai, giải thích rõ về thể

của luận. Trong đó có hai ý. Một là nêu chung các chương giáo của Thể luận cần làm sáng tỏ, hai là tuần tự làm rõ nghĩa mỗi thứ. Đây là phần đầu vậy. Thế thì đời trước của Thiên Thân Tôn giả, đã ở trong chúng Thánh, là bậc kiệt xuất trong chúng hiền. Giải thích văn tụng này chẳng phải chỉ một ví dụ. Hoặc tụng trước nêu sau, trước không kết do đó sinh ra văn sau; hoặc nói nghĩa sau kết trước, có người hỏi vặn lại mà khởi ra bài tụng. Hoặc ban đầu nói văn sau nêu nghĩa, hoặc ban đầu nêu nghĩa sau nói văn. Hoặc nêu chung, hiển bày đại cương của bài tụng, hoặc giải thích riêng những lời văn không được rõ ràng, lược ra làm sáu ví dụ. Muốn hiểu suốt văn dưới, giữa những cái đó thuộc về nhau, đến đoạn văn riêng. Đây là trước tụng nêu ra không kết, trên đã nói ra văn sau. "An lập" nghĩa là thiết lập, tức tên khác của ngôn thuyết. Thể của luận này chẳng phải là giáo thể, tức là đã nói thể của pháp, thể này tức là tông vì tông đã nói. Nói trong đây nghĩa là phát ra đầu mối của luận, hoặc lựa ra nghĩa phân biệt và nắm lấy, nghĩa là luận Biệt Giáo đã nói ra nghĩa. Nay trước đều nêu ra thể tánh của nó, cho nên nói trong đây.

***Luận tụng rằng:*** "Cho đến đắc quả Vô thượng thừa".

***Thuật rằng:*** Trong phần Chánh tông này gồm có một trăm mười ba bài tụng, chia làm hai phần. Một bài tụng đầu, hiển bày luận đã nói, gọi là phần nêu chung. Ngoài ra, các bài tụng khác nương vào sự nêu chung đó hiển bày riêng, gọi là phần giải thích riêng. Đây chính là phần đầu. Tiếng Phạm gọi là Ma-trữ-la-đa, Trung Hoa dịch là Duy, tức làm rõ nghĩa quyết định, nghĩa là luận nói quyết định chỉ có bảy bài tụng này. Tiếng Phạm gọi là "giá", Trung Hoa gọi là "cập" hoặc "đẳng". "Cập" có nghĩa là trái nhau, nghĩa là tướng cùng chướng vv... đều có cùng lời nói. Tướng và chướng của tướng khác chẳng phải là chướng. Gọi là "đẳng", nghĩa là ngoài bảy pháp lại có pháp khác. Nay vì giải thích rõ sự trái nhau, nên dẫn đến cùng nói. Vốn xưa nói rằng, Vô thượng thì chỉ như vậy, tức là nghĩa quyết định.

***Luận rằng:*** "Luận này chỉ nói cho đến bảy Vô thượng thừa".

***Thuật rằng:*** Đây là nêu riêng số nghĩa thuộc về bảy bài tụng, tức là trong sáu ví dụ trước, giải thích đề cương của tụng, vì chia ra ngôi vị vô thể, tức là vì đối trị, đối với phân vị có tức là lời này, nhưng bản xưa không nói luận rằng. Vì thế đều nói luận này do ngài Thế Thân nói ra, nay không như vậy, nên dẫn đến "luận rằng"

***Luận rằng:*** Nay ở trong phần này, trước nói về tướng của nó.

***Thuật rằng:*** Tức là giải thích riêng bảy nghĩa. Đây là giải thích phần đầu, gọi là phần giải thích riêng, gồm có bảy phẩm một trăm mười

một bài tụng, trước tiên là hai mươi hai bài tụng nói về tướng phẩm, kế có mười bảy bài tụng nói về chướng, kế có hai mươi ba bài tụng nói về chân thật, kế có mười bốn bài tụng nói về đối trị, kế có bốn bài tụng nói về phân vị, kế có hai bài tụng nói về phần đắc quả, kế có hai mươi chín bài tụng nói về Vô thượng thừa. Phần chánh văn có hai, đầu nói chung, sau để phát ra đầu mối của luận, kế đưa ra bài tụng, trình bày riêng yếu chỉ của nghĩa. Đây tức là phần đầu, tức là thí dụ thứ nhất trong sáu ví dụ, danh tự khác nhau không thể chép ra đầy đủ, cứ chiếu theo đó thì biết rõ.

----------------------------------

## PHẨM THỨ NHẤT: NÓI VỀ TƯỚNG

***Luận tụng rằng:*** "Phân biệt hư vọng dẫn đến đối với kia cũng có đây".

***Thuật rằng:*** Đó là trình bày riêng yếu chỉ của nghĩa. Trong phẩm thứ nhất này có hai mươi hai bài tụng. Mười một bài tụng đầu nói về sự phân biệt của vọng, mười một bài tụng sau nói về Viên thành thật. Thế thì do Biến kế sở chấp vốn không có thật thể nên không có tụng giải thích mà nó chỉ có tên để lập tánh riêng. Nhưng đã cùng nương vào phân biệt hư vọng... nên có tánh này. Nay ở trong đây cũng do đó giải thích phi, hữu. Trong mười một bài tụng đầu có hai phần, phần đầu giải thích riêng chín tướng, phần sau là tổng kết. Đối với phần giải thích tướng riêng trong mười một bài tụng, hai câu tụng đầu nói nương vào phân biệt hư vọng để nói lên tướng có không của ba tánh; hai bài tụng kế nói về vọng phân biệt tự tướng, một bài tụng kế nói về tướng nhiếp, hai bài tụng kế nói về tướng nhập vào vô tướng phương tiện, kế có nửa bài tụng nói về tướng sai biệt, kế có nửa bài tụng nói về tướng dị môn, kế có một bài tụng nói về tướng sinh khởi, kế có hai câu tụng nói về tướng tạp nhiễm. Từ bài tụng này trở xuống nói về tướng hữu vô. Bài tụng sau tổng kết và liệt kê tướng hữu vô, nói về tướng khế hợp với trung đạo.

***Luận rằng:*** "Từ phân biệt hư vọng về hữu" cho đến chấp thủ phân biệt".

***Thuật rằng:*** trong đây một đoạn, phần đầu điệp văn, phần sau trình bày nghĩa. Năng thủ, sở thủ, biến kế sở chấp, duyên vào phần phân biệt chính là y tha. Vì năng duyên không phải sở chấp, chẳng phải hoàn toàn không có tự tánh, nên gọi là hữu, tức là phân biệt năng thủ và sở thủ. Giải thích tên theo lối y sĩ, chẳng phải hai thủ là lập ra tên phân biệt trí nghiệp, nhưng đây chỉ căn cứ vào phần nhiễm nói vọng phân biệt là có tức là y tha, chẳng phải trong y tha chỉ có vọng phân biệt, vì phân biệt có tịnh là y tha.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với hai thứ này đều không có", cho đến "hai tánh năng thủ".

***Thuật rằng:*** Giải thích vọng này, trên phân biệt Biến kế sở chấp hai thủ vĩnh viễn không có, tức là câu tụng thứ hai. Mặc dù trong kinh Giải Thâm Mật cũng cho rằng đó là tánh Viên thành thật khởi chấp. Nhưng do tướng tự tâm không lìa y tha, hoặc dựa vào cái tên đó mà khởi chấp, nên chỉ nói nương vào vọng phân biệt trên mà khởi lên hải thủ. Ở đây, lược bớt không nói như vậy, vì tánh trái với tướng.

***Luận rằng:*** Từ "Trong đây chỉ hữu không" cho đến "tánh không của năng thủ".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng thứ ba. Đây là hiển bày chân như là tánh vọng phân biệt. Chữ "thử" là chỉ cho vọng phân biệt này; chữ "Trung" là chỉ cho chuyển thứ năm. Nghĩa là đối với vọng phân biệt ở trên, lìa tánh không của hai thủ, có đầy đủ. Tức là vọng phân biệt lìa hai thủ chỉ có chân như. Chân như là thể của vọng phân biệt, nên không có hai thủ, chỉ nói không tức là hai thủ không có, nói tánh không nghĩa là vì lấy không làm môn, hiển bày tánh không tức là chân như. Tiếng Phạm là "Thuấn nhã", thường gọi là không. Khi nói là "Thuấn-nhã-đa, tức chân như chính là tánh không vậy. Vì chữ "đa", Trung Hoa dịch là "tánh" vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với kia cũng có đây" cho đến "hư vọng phân biệt".

***Thuật rằng:*** Đây là hiển bày vọng phân biệt không lìa chân như. Nghĩa là trong chân như kia cũng chỉ có hư vọng phân biệt này, đều không có hai thủ. Đó là giải thích câu thứ tư vậy.

Hỏi: Như trong luận nói: "Có thật thì biết có, không thật thì biết không có", sao gọi là hữu và vô?

***Luận rằng:*** Từ "Như đối với đây chẳng có", đến "như thật biết là có".

***Thuật rằng:*** Đây tức là giải thích chung đại cương của bài tụng, cũng là giải đáp các nghi vấn kia vậy. Nghĩa là, như đối với hư vọng phân biệt này, hai thủ kia chẳng có. Vì tánh hai thủ kia chẳng có nên xem nó là không, tức là trong luận khác không có. Vọng phân biệt này cũng có chân như kia, trên chân như có y tha khởi. Hai tánh này là thể khác của hai thủ, chẳng phải vô nên như thật biết hữu, tức là hữu trong luận khác. Biết là hữu tức là trong ba tánh, tánh đầu là không có, hai tánh sau có phân biệt.

***Luận rằng:*** Từ "Nếu như vậy thì" đến "bày rõ về tướng không".

***Thuật rằng:*** Kết lại như vậy là biết, không ngược với điều đã nói. Nghĩa là biết hai thủ, vốn do biến kế sở chấp vọng phân biệt Viên thành thật, nên hai tánh là thật có. Vì thật biết cho nên tức là không có thể tỏ ra không ngược với sự hiển thị tánh không. Hai thủ chấp trong của Y tha khởi vốn không, còn tánh chân không thì có, nên điều đó không trái với "Không đã nói". Gọi là "hiển thị" tức là nói bày ra tên khác của lý không. Cho nên, những ai cho rằng ba tánh đều không thì thật là tai họa. Đến phần sau sẽ rõ.

***Luận rằng:*** Từ "Lại nữa tụng rằng", đến "thì khế hợp với trung đạo".

***Thuật rằng:*** Lại thành tựu nghĩa trước có nói lên tụng này. Nói "cố thuyết", nghĩa là kinh Bát-nhã v.v... đều có nói như thế này, như trong câu thứ hai thứ ba đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Tất cả các pháp" đến "gọi là vô vi".

***Thuật rằng:*** Chưa giải thích nên nói chữ. Vả lại, giải thích tất cả các pháp, thể của hai thủ đó là không có pháp, nên chẳng có pháp vô vi. Hai thể của y tha khởi và viên thành thật đều có, nên gọi là tất cả các pháp, tuy đều mất tự thể, chẳng phải phép tắt không thể gọi là pháp. Trong đây nói pháp là có thể giữ gìn, tánh không của hai thủ tức là tánh không của chân như.

***Luận rằng:*** Từ "Nương vào lý trước" đến "nên chẳng phải không, chẳng phải bất không".

***Thuật rằng:*** Đây tức nhằm giải thích bài tụng ấy nên nói hai chữ, và muốn hiện bày câu tụng thứ hai. Nghĩa là, nương theo lý để nói câu tụng ở trước. Kinh Bát-nhã v.v... nói về ba tánh này. Tất cả các pháp đều gọi là gọi là phi không phi bất không. Vì sao nói là phi không?

***Luận rằng:*** Từ "Do tánh hữu không" cho đến "nên nói phi không".

***Thuật rằng:*** tức là thể của hai tánh, chẳng phải không có, nên gọi phi không. Sao gọi là phi bất không?

***Luận rằng:*** Từ "Do không có sở thủ đến nói phi bất không.

***Thuật rằng:*** Vì Biến kế sở chấp hai thủ vốn không có, nên nói phi bất không. Phi bất không nghĩa là thể là thể của nó vốn không. Đây là giải thích về hữu, vô, tức là câu tụng thứ hai.

***Luận rằng:*** Từ "Vì có ấy" đến "cho nên vọng phân biệt".

***Thuật rằng:*** Nghĩa là từ chữ "cố" của câu thứ ba trở xuống vốn thông với ba nghĩa "cố", đó là "hữu cố", "vô cố" và "hữu cố". Nay giải thích về "Hữu cố". Hai tánh vì sao phi không? Vì là có, do đây làm rõ pháp thể của phi không trước, tức là trong câu tụng "hư vọng phân biệt" và "không tánh hữu" ở trước.

***Luận rằng:*** Từ "Vô cố" cho đến "vì hai tánh năng thủ".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích về "Vô cố". Biến kế sở chấp sao gọi là phi bất không? Vì dùng thể "Vô" để làm rõ không có thể vậy, tức là ở trong bài tụng trước hai thứ này đều không có.

***Luận rằng:*** Từ "Cập hữu cố" đến "nên vọng phân biệt".

***Thuật rằng:*** Hai tánh tuy có là xen lẫn nhau mà có, tức là hai câu cuối trong bài tụng trước vậy.

***Luận rằng:*** Từ “Chính là khế hợp với trung đạo” đến “nhiệm mầu khế hợp với trung đạo”.

***Thuật rằng:*** Do hai thứ pháp, pháp hữu và pháp vô, tất cả các pháp chẳng phải đều hữu không, thì khế hợp với trung đạo. “Trung” nghĩa là không có hai bên, “Đạo” nghĩa là chân trí. Vì lý nhiệm mầu này hợp với chân trí vậy.

Lại nói: đạo là nghĩa của du lý, tức là chân như trí do du lý. Trong đây đã nói nghĩa hữu vô, hướng đến nhiệm mầu hợp với chân như đại đạo, lìa ở nơi lỗi, nên nói trung đạo. Xưa nói là tên trung đạo, nghĩa là phi.

***Luận rằng:*** Từ “Cũng khéo phù hợp thuận theo” đến “phi không phi hữu”.

***Thuật rằng:*** Trước hiển rõ lời này, các pháp hữu vô, hợp với lý trí. Nay nói về luận này cũng khéo hợp với kinh.

***Luận rằng:*** Từ “Đã hiểu rõ như vậy” đến “đây sẽ nói”.

***Thuật rằng:*** Nghĩa sau kết trước hữu vô. Trước chấp nhận khởi lên câu tụng, hai câu tụng trước đã nương vào hư vọng phân biệt mà nói hữu vô của ba tánh. Từ đây trở xuống sẽ nói về do hư vọng phân biệt mà có tự thể. Ở đây có hai bài tụng, bài tụng đầu nêu ra tướng, bài sau giải thích về thành tựu.

***Luận tụng rằng:*** “Cảnh không có nên thức không có”.

***Thuật rằng:*** Hai câu trên nói về vọng phân biệt, cảnh của sở chuyển, có dụng của y tha. Hai câu dưới nói về y tha khởi chấp vào cảnh thức là không rõ.

Xưa nói: căn, trần, ngã thức là bốn thức sinh cũng không giống vậy là không đúng. Vì sao như vậy? Vì đó chẳng phải do bổn thức năng duyên mà biến thành ngã và thức vậy. Nếu chấp nhận biên chuyển tức là trái với luận trường hàng xưa kia. Trường hàng tự giải thích rằng: tợ ngã nghĩa là vì ý thức và ngã biến, vô minh... tương ưng với nhau. Tợ thức nghĩa là sáu thức. Đây thì không như vậy, nên nói biến chuyển là sở liễu. Sở liễu nghĩa là tướng thô của sáu cảnh. Nếu chấp nhận duyên với ngã thức là lại ngược với luận Du-già Quyết Trạch, cho rằng A-lại-da thức duyên với tướng của căn thân mà có phân biệt chủng tử và khí thế gian vậy. Đây thì trái với giáo. Nếu trái với lý, tâm sở duyên không thể duyên lự, vì tướng phân biệt của tâm. Như hóa tâm..., lại duyên với ngã và bổn thức thứ tám sẽ chấp nhận cùng với kiến si tương ưng, lúc nhập vào kiến đạo..., lúc quán vô lậu, thức này sẽ chuyển và trái với vô lậu. Do lý này mà tụng xưa cho rằng trái, còn Trường hàng cho là phải.

Nhưng Pháp sư Chân Đế giống như chấp nhận ý của sư một thức, cho nên trong câu tụng này, chỉ nói về bổn thức, trường hàng là khai riêng, giải thích văn tụng khác. Trường hàng là thuộc về mình không phải mệt nhọc.

***Luận rằng:*** Từ "Nghĩa của Biến tợ ấy" cho đến "hiện bày tánh của năm căn"

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích hai việc biến tợ nghĩa và hữu tình trong bài tụng.

Như ngài An Tuệ... xưa giải rằng: chỉ có tự chứng phần không có tướng phần và kiến phần, tức là thức thứ tám đều có thể có chấp. Đây giống như căn cảnh, thể đều là không, vì giống như hữu tình nên gọi là tợ.

Ngài Hộ Pháp... nói rằng: tướng phần này căn cảnh cũng là y tha, đã nói về tợ, hư vọng hiển hiện giống như thể biến kế sở chấp pháp thật hữu, nên lập ra tên tợ mà nói, đối với năm căn gọi là hữu tình. Tiếng Phạm là tát đõa, đây nói là hữu tình. Năm căn là chỉ thành tựu hữu tình, giống như thân mình và thân người khác, năm căn hiện ra. Trong đây có hai thuyết, như luận Duy Thức quyển thứ ba đã có nói.

Hỏi: Do luận xưa biến chuyển căn cảnh của mình, chính là nói về bổn thức, nay thì không có?

Đáp: Vì hai thứ chấp vốn là không có.

Lại ngài An Tuệ nói: Không giống như thức thứ bảy và thức thứ sáu là nêu ra tên của nó, thức thứ tám do cảnh thì thô, thức thì tế, nên không nói về kiến phần của nó mà chỉ nói về tướng phần của nó. Kiến phần và tướng phần của thức thứ bảy và thức thứ sáu tự nó là thô, chỉ tùy theo nói kiến phần mà nói kiến phần của nó thay đổi. Tuy nhiên trong bài tụng nói, thức sinh ra biến đổi giống như nghĩa, nên hợp thì có thức. Ở đây do các dịch sư đã lược bớt. Ba bổn văn tiếng Phạm, đối chiếu với nó đều đồng.

***Luận rằng:*** Từ "Biến tợ ngã" đến "luôn tương ưng".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích thức thứ hai trong bài tụng, sinh ra biến chuyển giống như ngã cùng với tâm sở, cũng có nghĩa nhiều ít... như Thành Duy Thức.

***Luận rằng:*** Từ "Hiểu rõ được Biến tợ" đến "rõ được tướng thô".

***Thuật rằng:*** Đây là nói về thức thứ ba sinh ra biến chuyển tợ như để rõ ràng. Tuy rằng hai thức trước cũng biến chuyển đã rõ ràng, vì tương của nó vi tế, do đây được tên. Tuy thức thứ sáu cũng biến chuyển làm ngã và ngã si v.v..., nhưng vì chẳng thường cùng nên chỉ riêng thức

thứ bảy được tên. Dù sáu thức khác cung biến chuyển căn khí, nhưng chẳng phải là gốc, vì không tương tục, vì hành tướng thô, nên chỉ thức thứ tám được tên.

***Luận rằng:*** Từ "Cảnh này thật chẳng có" đến "đều chẳng phải thật có".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích cảnh của ba thức trước đều chẳng phải thật có. Trong đây có hai tỷ lượng. Thức thứ tám đã biến chuyển, giống như nghĩa và căn. Cácc pháp hữu này đều chẳng thật có, vì mỗi pháp ấy đều thông với hai lượng. Riêng phân sau là nói về nhân, vì không có hành tướng. Vì hai thể nàu không thể duyên pháp nên không có hành tướng. Vì các bản dịch xưa nói chẳng phải hình thức nên phiên dịch nó bị sai lầm.

Dụ rằng: như lông rùa v.v... Song chân như thanh tịnh tuy không có hành, đối với thật thể chẳng phải thật có, nên không có lời bất định. Như ngài An Tuệ, v.v... nói, nên lấy văn này để quyết định tướng phầ, vì tướng phần nhất định là biến kế sở chấp, trong đây luận rằng: vì chẳng phải thật có. Ngài Hộ Pháp v.v... cho rằng nương vào thức thứ tám biến chuyển, nương vào căn cảnh của y tha khởi chấp làm thật có, thể chẳng phải thật có, chẳng phải thể tướng phần của thức thứ tám là không có.

Lượng thứ hai nói rằng: "Tợ ngã" và "Tợ liễu" đều chẳng thật có, đó là cái căn bản vậy. Nhân đó mà cho là chẳng phải là chân hiện lượng vậy. Xưa cho rằng vì không giống như cảnh và Dụ rằng: như rừng thỏ v.v.... Nhưng ngã nhất định là nhất thường, hiện thấy có sự sinh diệt khác nhau, đã rõ ràng nghĩa là thường thật, không lâu đều thấy vô thường, như tâm sở duyên không gọi là sở kiến, như vì duyên với cảnh mộng, nay đều lấy nhân chẳng phải chân hiện lượng thành ra phi thật hữu, không có lỗi bất định, tùy theo một mà thành. Lại nhân tương tợ này lẽ ra thành lập lại. (Trong văn thiếu chữ), lẽ ra đưa đến chấp nhận rằng; vì tự mình chấp nhận là chẳng phải chân hiện lượng, như hoa đốm giữa hư không. Nếu là chân hiện lượng sẽ là pháp thường, trong đây sẽ có hai cách giải thích, đồng với trước.

***Luận rằng:*** Từ "Cảnh không có nên thức không có" đến "cũng chẳng thật có".

***Thuật rằng:*** Trước thành lập cảnh chẳng phải có, đây thành lập tâm không có. Chữ "ý" của luận xưa là trước trừ bỏ sở chấp, sau trừ bỏ y tha, đều không có.

Trong đây cũng trừ bỏ sở chấp, như luận dưới nói, vì đối với đây chấp nhận diệt thì được giải thoát. Nhưng như noãn, đảnh trừ bỏ cảnh

nhãn... trừ bỏ tâm, chẳng phải trừ bỏ y tha, nương vào tâm năng duyên, chấp có năng thủ là trừ đi thức này.

Lượng nói rằng: thức thật của năng duyên, thể cũng là không.

Nhân nói rằng: ông nói hai tâm và cảnh, vì trong thập pháp, tùy theo một sở nhiếp một chỗ. Như bốn cảnh của ông, trước chẳng có nên được làm dụ. Nhưng nói tâm cảnh tùy theo sở nhiếp, e rằng có chân như... là lỗi bất định, nên ngăn nhân này.

***Luận rằng:*** Từ "Lại nữa, tụng rằng" đến "vì chấp nhận diệt là giải thoát".

***Thuật rằng:*** Đây là thành lập bài tụng, thành lập vọng phân biệt, thể chẳng thật có, không đồng với sở chấp, thiểu phần cũng không có, nên bảy chữ dưới nói chấp nhận thiểu phần là có, vì tự mình đã chấp nhận diệt vọng phân biệt, nên được giải thoát.

Luận xưa cho rằng: Bài tụng này giải thích danh nghĩa là sai, vì dưới giải thích tướng cũng có chín thứ không có tướng của danh nghĩa.

***Luận rằng:*** Từ "Hư vọng phân biệt" đến "vì loạn thức sinh ra".

***Thuật rằng:*** Đây tức là giải thích chung đại cương của bài tựa, cũng chẳng phải hoàn toàn không, sau giải thích vọng phân biệt thể thiểu phần có. Do trên giải thích chung thể chẳng thật có,vì thể của thức có thiểu phần vọng loạn thức, cũng biến chuyển giống như cảnh... Sở chấp không đồng không có thiểu phần sinh, nhưng luận xưa kia giải thích về tên hư vọng, vì thể không thật, vì thể rải rác. Nay đối chiếu bản tiếng Phạm đây là lời của người, chẳng phải là bậc Thánh nói, vốn không phải đây.

***Luận rằng:*** "Thế nào là không chấp nhận tánh này hoàn toàn không có?"

***Thuật rằng:*** Đây tức là giả lập lời hỏi. Giả sử lời vấn nạn trong trăm luận sư, luận sư kia đã kể ra đâu cũng hoàn toàn không có.

***Luận rằng:*** "Vì chấp nhận diệt này thì được giải thoát".

***Thuật rằng:*** Đây là trả lời câu hỏi trước. Hoặc như hoa đốm giữa hư không, thiểu phần chẳng phải có, nên không thành tựu nghĩa của đoạn diệt giải thoát, đã thành tựu giải thoát cố đoạn diệt, nên vọng phân biệt quyết định có thể của thiểu phần.

***Luận rằng:*** Từ "Hoặc khác với đây" đến "lỗi thanh tịnh".

***Thuật rằng:*** Hoặc khác với đây, thiểu phần có thể có. Nhưng nói hoàn toàn không có sinh tử trói buộc, ra khỏi giải thoát, thì sẽ đều có. Do pháp không có thể nên không thể trói buộc được. Như người đàn bà vô sinh, cũng chẳng đoạn rồi được giải thoát thành tựu, như tháng thứ

hai. Nếu chấp nhận hoàn toàn không, không phải trói buộc giải thoát, nên không có tạp nhiễm; cũng không có thanh tịnh, đã trái với thế gian cũng trái với lời của bậc Thánh, lại không có nhiễm và tịnh, các ông tu đạo cầu để làm gì?

***Luận rằng:*** Từ "Đã hiển rõ hư vọng" đến "nay sẽ nói".

***Thuật rằng:*** Đây là nghĩa sau tổng kết trước, có người chấp nhận nói mà khởi lên câu tụng thứ ba.

Hỏi: Y tha và Viên thành nhiễm và tịnh sai khác, cùng với hữu vô của Biến kế sở chấp khác nhau, đã nói nhiếp tướng nghĩa nó an lập?

***Luận rằng:*** Từ "Chỉ có như vậy" đến "ba thứ tự tánh".

***Thuật rằng:*** Vì lấy vọng phân biệt làm căn bản, cho nên nhiếp cả ba tướng.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Chỉ là sở chấp y tha" đến "và nhị không nên nói".

***Thuật rằng:*** Hai câu trước nêu ra ba tánh, hai câu sau thành tựu nghĩa của nhiếp.

***Luận rằng:*** Từ "Nương vào hư vọng" đến "nói có tự tướng Viên thành thật".

***Thuật rằng:*** Nhờ hai câu sau thành tựu hai câu trước. Vọng phân biệt cảnh tức là Biến kế sở chấp, tâm hay tính toán tức là viên thành thật, nên vọng phân biệt thuộc về ba tánh. Nhưng lượng trong đây nương vào cảnh của hư vọng phân biệt, nên tạo ra luận này. Vì thể vọng phân biệt tánh thì rộng, vì cảnh của biến kế sở chấp có thể duyên vào tâm thì hẹp, đây là ngài Hộ Pháp... đã phân biệt. Song ngài An Tuệ... lấy sự chứng, biết thức thứ tám này đều có thể khởi lên biến kế sở chấp, như phần quyết trạch, văn đồng với đây. Như Thành Duy Thức nói: ý định của hai luận sư. Song bổn xưa nói: đầu tiên tánh thể tức là sáu trần luôn luôn không thể đắc, giống như hoa đốm giữa hư không, do bổn này hẹp vì chẳng phải chỉ là sáu trần.

Lại nói: Tánh y tha nghĩa là chỉ thức loạn, có chẳng phải thật, giống như vật huyễn. Vật huyễn là cảnh, thiểu phần cũng không có, sau dẫn nó ra để làm đồng dụ.

Lại nói: Tánh chân thật nghĩa là hai thủ không có sở hữu, vì chân thật là hữu, vô giống như hư không, hư không đại thừa chẳng có, đồng dụ đã lập không thành tựu, do đây chuẩn theo mà biết. Tuy thiểu phần có tỷ lượng nhưng bất thiện có thể lập. Tuy thiểu phần là phân biệt mà tăng trưởng bổn văn, nên nay tạo luận nương vào bổn gốc thì không lầm.

***Luận rằng:*** Từ "Đã hiển rõ hư vọng" đến "nhập vào tướng, vô tướng phương tiện".

***Thuật rằng:*** Đây là nghĩa sau tổng kết nghĩa trước, có chấp nhận nói mà nói ra là môn thứ tư. Nhưng nhập vào vô tướng phương tiện, nhật định lấy phân biệt ta để quán tâm, vì cũng cho là cảnh, tức là đối với vọng phân biệt mà nói là nhập vào phương tiện.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Nương vào thức có sở đắc" đến "thức vô sở đắc sinh ra".

***Thuật rằng:*** Ở đây có hai bài tụng. Bài tụng đầu giải thích phương tiện đạo, sở thủ, năng thủ không có, bài tụng sau giải thích về căn bản đạo, hai thứ bình đẳng, tức là kiến đạo.... Đây tức là bài tụng đầu. Hai câu trên chấp nhận tâm thì có, nhưng cảnh thì không, tức là noãn, đảnh vị hai câu dưới nói cảnh thì không, thức thì cũng không tức là địa vị nhẫn...

Luận xưa nói: "Do trần không có thể bổn thức liền không sinh", là không đúng. Vậy thì đâu có chấp nhận thức thứ bảy sinh?

***Luận rằng:*** Từ "Nương vào duy thức" đến "sau có ở trong thức, vô sở đắc sinh ra".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chung đại cương của bài tụng, tùy theo câu tụng giải thích bằng văn xuôi, văn đó dễ hiểu, đều trừ sở chấp, như các nơi nói.

***Luận rằng:*** Từ "Đó là phương tiện" đến "năng thủ vô tướng".

***Thuật rằng:*** Đó là kết thành nghĩa ở trên vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Lại nữa, tụng rằng" đến "vô đắc tánh bình đẳng".

***Thuật rằng:*** Bài tụng này giải thích hai thứ không bình đẳng. Hai câu trên giải thích lý bình đẳng, hai câu dưới kết thành bình đẳng.

***Luận rằng:*** Từ "Khi chỉ thức sinh" đến "gọi là hữu sở đắc".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng đầu, nói nguyên do của thức có đắc.

***Luận rằng:*** Từ "Vì cảnh sở đắc" đến "cũng không được thành lập".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu thứ hai. Do cảnh vốn không nên thức cũng không. Chữ "cũng" này ý nói cảnh cũng không vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Do năng đắc thức" đến "vô sở đắc tánh".

***Thuật rằng:*** Vì năng đắc thức đồng với cảnh không, năng thủ và sở thủ trước có đắc, nay đều thành không có, chẳng phải riêng một cái không có, nên gọi là bình đẳng.

***Luận rằng:*** Từ “Hiển nhập hư vọng” đến “ nay lần lượt sẽ nói”.

***Thuật rằng:*** Đây là kết trước sinh sau nghĩa của hai môn. Sai biệt là căn cứ vào ranh giới mà lập luận, dị môn là căn cứ vào hàng ngang mà nói.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Ba giới của tâm và tâm sở” đến “cũng gọi riêng là tâm sở”.

***Thuật rằng:*** Hai câu trên là giải thích tướng sai biệt. Luận xưa cho đây là tướng chung là không đúng. Hai câu trên là giải thích dị môn. Luận xưa nói đó là tướng riêng cũng không đúng. Tâm vương và tâm sở đồng tên là sai biệt, tâm vương và tâm sở khác tên là dị môn.

***Luận rằng:*** Từ “Hư vọng phân biệt” đến “các tâm và tâm sở”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích tướng sai biệt của hai câu tụng trên, tám thức đều như vậy.

***Luận rằng:*** Từ “Tướng dị môn” đến “các pháp tâm sở”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích về tướng dị môn của hai câu dưới nói về tướng sở hành đồng dị của tâm vương và tâm sở. Vua chỉ lấy chung, thần thì lấy chung và riêng. Như luận Du-già quyển thứ ba và Hiển Dương quyển mười tám, Duy thức quyển thứ năm... có nói; song một hư vọng phân biệt ban đầu, dụng thông với hai môn, văn khác có thể biết. Luận xưa chỉ nói tâm sở duyên riêng, không nói duyên chung, thì trái với lời của luận Du-già...

***Luận rằng:*** “Nay lần lượt sẽ nói tướng sinh khởi này”.

***Thuật rằng:*** Kể từ môn thứ tám chấp nhận nói ra.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Một là gọi duyên thức” đến “phân biệt suy ra tâm sở”.

***Thuật rằng:*** Hai câu tụng trên nói về thức sinh khởi, hai câu tụng dưới nói về tâm sở sinh khởi.

***Luận rằng:*** Từ “Duyên thức” đến “nền sinh ra duyên”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu thứ nhất trong bài tụng, tức là ban đầu điệp văn, sau trình bày nghĩa. Đây là nói về tướng hiện hành sinh khởi, chẳng phải thức của chủng tử. Nếu nói chủng tử, thì không hợp với lý có thể trái, do đó căn bản không gọi là thọ.

***Luận rằng:*** Từ “Tàng thức làm duyên” đến “gọi là thọ”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu thứ hai trong bài tụng, tức là trước nêu ra nghĩa, sau thì điệp văn. Tức là bảy thức chuyển đều gọi là thọ, do thọ dụng cảnh, thọ số dụng thắng, thức từ nơi thọ của cùng thời lập ra tên thọ, tức là lâm cận thích, đều chẳng phải là căn bản, đều gọi là thọ.

***Luận rằng:*** Từ "Trong các thức này" đến "nên gọi là Tâm sở".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thìch hai câu dưới trong bài tụng. Trong các thức thứ hai và thứ ba này đều có thể thọ dụng cảnh, đó là công lực của Thọ, có tác dụng phân biệt tướng mạo của cảnh, đó là công năng của tưởng; có thể có cái dụng của các hành tướng, đó là công lực của Tư, của tác ý v.v... vậy.

Luận xưa nói: hay khiến cho tâm suy ra, xả cái này thủ cái kia, đó là công lực của Tư... vậy. Ba uẩn thọ, tưởng, hành này, giúp cho việc tâm duyên vào cảnh, nên gọi là tâm sở. Giải thích tên của tâm sở này, như Nhiếp Luận v.v... quyển thứ ba giải thích.

***Luận rằng:*** "Nay lần lượt sẽ nói tướng tạp nhiễm này".

***Thuật rằng:*** Đây là nói về vọng phân biệt môn nhiễm thứ chín, sẽ nói rõ dưới đây.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Phú chướng và an lập" đến "do hư vọng phân biệt".

***Thuật rằng:*** Sáu câu đầu chính là nói duyên sinh, hai câu sau nói về các tạp nhiễm. Giải thích về quyên sinh thì đầu có năm câu giải thích riêng về duyên sinh, kế có môt câu giải thích về nghĩa thâm sâu. Nói trong tạp nhiễm. Câu đầu về hai trăm ba mươi bảy nhiễm, câu sau nói về duyên do nhiễm, xem trong văn Trường hàng thì sẽ hiểu.

***Luận rằng:*** Từ "Vì phú chướng" đến "chướng chân kiến".

***Thuật rằng:*** Nói về nghĩa của phú chướng, đầu tiên nói về các chi của duyên khởi. Do si mê che ngăn nên cảnh trí không được sinh, vô minh che tâm nên không rõ được lý. Chính hai thứ che ngăn này nên gọi là phú chướng.

Luận xưa chỉ nói che ngăn kiến là không đúng. Trong đây thông với thuyết nhất thiết vô minh thuộc về hai thứ nghiệp chẳng phải là sở tri chướng, chướng chân kiến là chi vô minh, hoặc phiền não chướng cũng là chướng kiến. Ở đây là nói chung, còn các thuyết Đối pháp... nói có hai thứ ngu; còn thuyết Du-già... nói về bảy thứ vô tri... Tức khác với đây vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Vì an lập" đến "nên nhiệp huân lập".

***Thuật rằng:*** Tức là chi của hành, nghĩa là do ba hành huân tập ở thức thứ tám, ở trong bổn thức gieo trồng tập khí của nghiệp, nên gọi là an lập. Thành Duy Thức nói, chỉ nghiệp báo chung và hành chung và riêng, nên gọi là hành chi.

***Luận rằng:*** Từ "Vì có dẫn dắt" đến "dẫn đến chỗ sinh".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích về thức chi. Du Giá quyển thứ chín

lấy chung sáu thức; còn chín mươi ba thuyết và Thành Duy Thức đều chỉ là thức thứ tám. Vì thức thứ tám là chủ của dị thục, lúc mới sinh ra ban đầu có thể dẫn đường nghiệp quả đến sinh chỗ khác, nên gọi là dẫn dắt. Luận xưa nói, nghĩa là bổn thức và ý thức là trái, chủ không phải bảy thức khác, không phải chỉ không, không phải chỉ ý nên thành là phi lí. Đối pháp v.v... nói, thức là hay dẫn dắt, tức là sắc chi, gọi là dẫn dắt, vì đã hướng về cái khác, nên cũng không có nhau.

***Luận rằng:*** Từ "Nhiếp cố giả" đến "vì tự thể".

***Thuật rằng:*** Nghĩa là tên sắc chi, năm uẩn đầy đủ nên gọi là nhiếp. Nhiếp nghĩa là nhiếp trì nghĩa của năm uẩn đầy đủ viên mãn.

***Luận rằng:*** Từ "Vì viên mãn" đến "nên thể đầy đủ".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích sáu xứ chi.

***Luận rằng:*** Từ "Vì ba thứ phân biệt" đến "nên thuận theo ba thọ".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích về xúc chi. Nghĩa là ba thứ căn, cảnh, thức chẳng phải là một tên, nên gọi là ba. Xúc này khiến cho ba phần vị sai biệt, thuận theo ba thọ. Hoặc có khi là lạc thọ đến bất khổ lạc. Từ nơi công dụng của xúc mà lập tên nó. Gọi là ba phân biệt, thì ở đây xúc đồng với nghĩa xúc của các nhà Đối pháp giải thích, không đồng với Duy thức, vì đã hướng về chỗ khác, nhưng bổn văn của Đối pháp tướng trạng đồng với Duy thức. Nhà giải thích tương tợ và đồng ở chỗ này.

***Luận rằng:*** Từ "Vì thọ dụng" đến "nên chẳng phải hai cảnh".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích thọ chi, như văn có thể hiểu. Nhưng chín mươi ba thứ v.v... thọ được chia làm hai, một là dị thục, hai là cảnh giới. Như Duy Thức nói, như năm chi trên thể tánh chung và riêng, không có tạp loạn nhau, tất cả các lời hỏi đều như Duy Thức.

***Luận rằng:*** Từ "Vì dẫn khởi" đến "sau thì có đắc khởi".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích ái chi, như nước thấm ướt. Các thuyết Đối pháp cho đây là chi năng sinh nên lập tên đó. Tuy duyên vào hữu chi nhưng cũng có thể sinh đó là xuất phát từ Thắng nghĩa mà lập tên vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Vì liên phược" đến "nên liên phược sinh".

***Thuật rằng:*** Đây tức là thủ chi, nghĩa là do sức của thủ khiến cho hiện thức v.v... duyên với dục. ngã ngữ giới kiến thủ. Ở vị lai liên tục ràng buộc sinh ra hữu, khiến cho nó không đoạn dứt. Thủ gọi là liên phược. Dục, ngã ngữ v.v... là nhân hữu lậu, không trái, nên có thể chiêu đến đời sau, nên gọi là thuận. Thủ khiến cho thức liên tục ràng buộc

nên có. Luận Đối pháp nói hữu thủ thức nghĩa là thức hữu lậu. Vì thủ là lậu nên các luận sư đối với kia tạo ra đầu mối khác, đều là tà thuyết, hữu thủ thức đều biết như đây.

***Luận rằng:*** Từ "Vì hiện tiền" đến "nên được hiện tiền".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích về hữu chi. Xưa lúc lập ra hành, thủ và hữu là quả nên gọi là thủ nghiệp. Quả khiến cho khởi lên hành gọi là giữ nghiệp. Do sức ái thủ khiến cho nghiệp trước đã tạo tác, thủ cùng với sau thì có. Vì quả dị thục trên được hiện tiền, nên hữu gọi là hiện tiền.

***Luận rằng:*** Từ "Vì quả khổ" đến "nên báo đáp nhân trước".

***Thuật rằng:*** Hai cách giải thích hai chi đây là hiện tiền, nên gọi là khổ quả. Tánh của nó bị bức bách nên gọi là Khổ nghĩa. Đối lại với nhân trước nên gọi là quả nghĩa.

***Luận rằng:*** Từ "Chỉ đây đã nói" đến "khiến cho không được an ổn".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu thứ sáu trong bài tụng, và thâm nghĩa của duyên sinh.

***Luận rằng:*** Từ "Ba tạp nhiễm" đến "nói các chi khác".

***Thuật rằng:*** Đây là đồng với luận Du-già trái với Đối pháp. Duy Thức thì hợp.

***Luận rằng:*** Từ "Hai tạp nhiễm" đến "nói các chi còn lại".

***Thuật rằng:*** Đây là căn cứ vào hai nhiễm để nói về nhân quả. Lại căn cứ vào dị thục và phi dị thục để nói rõ quả nhân. Năm tạp nhiễm là nhân, bảy chi là quả. Năm mươi sáu thuyết, năm chi thức v.v... là khổ của thai tạng nên lập ra tên quả. Căn cứ vào nhân quả thế gian, mười chi là nhân; căn cứ vào tánh quả nhân thì bảy chi là quả. Các luận có sai khác cũng không trái nhau.

***Luận rằng:*** Từ "Bảy tạp nhiễm" đến "nói sinh, lão, tử".

***Thuật rằng:*** Trói buộc mười hai chi là bảy tạp nhiễm. Mười hai chi trước làm mười một nghĩa. Nay buộc làm bảy thức, căn cứ vào huân tập chủng tử hiện hành ở trước, gọi là nhiếp thực; căn cứ vào quả sẽ hiện hành ở sau, gọi là khiên dẫn. Nói nhiếp năm uẩn thể là danh sắc, đối với cảnh có thể thọ dụng, sáu sứ tạo ra dụng, hợp lại gọi là nhân nhiếp thọ, căn cứ vào năm uẩn trước địa vị lúc sáu xứ sinh riêng gọi là biệt lập. Nay căn cứ đều là tự thể của nhiếp thọ, đều gọi là nhiếp thọ. Trước là căn cứ ở nơi cảnh, đối với căn sở dụng của xúc thọ riêng, mỗi mỗi gọi là biệt lập. Nay đầu đồng với cảnh dụng xúc và thọ hợp với tên thọ dụng, vì xúc sinh ra thọ, thọ dụng cảnh. Căn cứ vào ái trước chung

riêng sẽ là dụng. Căn cứ vào thủ và hữu, mỗi thứ có công năng riêng, riêng lập tên khác, nay đều hướng về quả thiện tại ba thứ đều gọi là dẫn khởi. Căn cứ vào hữu nhân trước và thể bức bách sinh v.v... gọi là quả khổ. Nay do sự chê trách đặt tên sinh v.v... gọi là yểm bố.

***Luận rằng:*** Từ "Các tạp nhiễm này" đến "mà được sinh trưởng".

***Thuật rằng:*** Hai trăm ba mươi bảy nhiễm này tạo thành ba thứ nên gọi là các nhiễm. Do hư vọng phân biệt làm nhân, mà được sinh trưởng, vì pháp cuối phân biệt, nên nay nói.

***Luận rằng:*** Từ "Đây trước hiển bày cái chung" đến "chín tưởng tạp nhiễm".

***Thuật rằng:*** Giải thích về vọng phân biệt, ý của văn có hai: Từ trước đến nay, mười một bài tụng trên tùy theo mà giải thích riêng, giải thích tướng chín môn đã xong. Nay là tổng kết chín thứ tướng. Nhưng chính những lời do Đức Di-lặc nói ra được xem là phần tổng trong đầu tiên, được ngài Thiên Thân tổng kết lại. Trên đây đầu và cuối không căn cứ vào văn tụng chung, chỉ có ngài Thiên Thân cuối cùng tổng kết. Do vọng phân biệt ban đầu có một bộ tụng chung nên không có, còn Không tánh vốn là không có nên có, hoặc ý của tác giả không muốn giải thích riêng.

***Luận rằng:*** "Nay kế sẽ nói về tánh sở tri không tánh".

***Thuật rằng:*** Mười một bài tụng tiếp theo nói về tánh sở tri không. Nhưng nếu chỉ nói tánh sở tri không, tức là biến kế sở chấp. Nay nói tánh của không, hiện rõ là chân như. Trong đây có ba phần, phần đầu sẽ nói đoạn sau, phần kệ tụng tiếp theo là phân biệt về năm nghĩa, phần cuối là an lập tổng kết hai nghĩa trước. Đây nói về phần đầu.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Các tướng và môn khác" đến "lược nói chỉ do đây".

***Thuật rằng:*** Đây tức là phần thứ hai, chỉ nói về năm môn. Trong đây có mười một bài tụng, nêu chung năm nghĩa do hiển bày tánh không; sau có mười bài tụng chỉ nói về năm môn. Bài tụng này tức là ban đầu nói chung năm nghĩa, trong đây có hai, hai câu trước liệt kê tên năm môn, hai câu sau là hiển bày tánh không của nó, quyết định chỉ có năm nghĩa, trong đây để nói về tướng.

Luận xưa nói về thể tướng, trong đây chỉ nói tướng; xưa nói phân biệt, đây nói sai khác, cón các tên khác đều đồng. Song lấy chín nghĩa để nói về tướng vọng phân biệt là phẩm có đều nói có tướng. Trong năm nghĩa này, chỉ nghĩa đầu có tướng, còn bốn nghĩa khác thì không

tướng. Lý cũng nên có, hiển bày vọng phân biệt, hành tướng chuyển riêng, đây chỉ là một tướng nên làm pháp khác.

***Luận rằng:*** Từ "Nên biết sở thủ" đến "năm thứ tướng này v.v..."

***Thuật rằng:*** Đây tức là giải thích chung đại cương của bài tụng. Không có hai thủ, tức gọi là môn; tánh của sở hiển là lý chân như; lược ra phân biệt nghĩa là chỉ do năm nghĩa của tướng v.v... Trong đây chỉ giải thích chữ dụng, chữ "duy"; còn chữ "do" là chuyển câu thứ ba.

***Luận rằng:*** "Đã biết tánh của không, tướng nó như thế nào?"

***Thuật rằng:*** Dưới đây sẽ nói rõ từng phần. Bài tụng đầu nói về tướng của không. Bài tụng kế nói về dị môn của không; kế có một bàu tụng nói về nghĩa của dị môn; kế có năm bài tụng nói về sự sai biệt của không; sau có hai bài tụng nói về sự thành lập của không. Đây tức là thứ nhất nói về các tướng không, trong đây có hai. Đầu tiên đặt câu hỏi để khởi lên bài tụng, sau là nêu lên phần giải thích chính của bài tụng. Phần điệp văn này tức là ban đầu.

***Luận tụng rằng:*** "Vì không có hữu và vô" đến "chính là nói về tướng của không".

***Thuật rằng:*** Ba câu trên nói về các tướng của không, một câu dưới tổng kết chung tướng của không. Trong ba câu trên, một câu đầu ngăn cái không, hiển bày cái hữu; hai câu kế nói chẳng phải nhất định có và không, hoặc là khác hoặc là một.

***Luận rằng:*** "Không có hai nghĩa là không" đến "cái không của hai thủ".

***Thuật rằng:*** Không có hai nghĩa là trừ sở chấp đã nói và ngăn cái không. Hữu vô tức là có hai tánh của không, hiển bày ở nơi hữu. Nếu chuẩn theo giải thích của ngài An Tuệ thì hai phần hai thủ đều là Biến kế sở chấp. Nếu nương vào sự giải thích của ngài Hộ Pháp nương vào hai thủ, hai phần khởi lên, thì hai sở chấp này gọi là vô. Tất cả văn dưới cùng đồng với đây, đều chuẩn theo lời giải thích.

***Luận rằng:*** Từ "Đây tức là hiển bày cái không" đến "phi hữu phi vô".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích về hai cái "không" ở phần trên. Nghĩa là, lấy cái không tánh ở sau làm tánh, chẳng phải tánh xưa nay là không có, nên đều hiển bày cái không là có hai phi và vô, khởi lên luận sau.

***Luận rằng:*** "Vì sao nói là phi hữu?"

***Thuật rằng:*** Vì nó vốn không vậy.

***Luận rằng:*** "Vì sao nói là phi vô?"

***Thuật rằng:*** Vì đáp lại câu hỏi có.

***Luận rằng:*** “Vì có hai vô”

***Thuật rằng:*** Hai “vô” tức là hai lý của vô ngã, vì có hai lý này nên nói phi vô. Ở trong tục đế, không đồng với y tha khởi nên quyết định có, cũng khác với vô của sở chấp thường.

***Luận rằng:*** “Đây là hiển bày tánh không của phi hữu và phi vô”.

***Thuật rằng:*** Đó là kết lại câu tụng thứ hai.

***Luận rằng:*** Từ “Không này cùng với kia” đến “chẳng phải khác, chẳng phải một”

***Thuật rằng:*** “nghĩa là có lời hỏi không là pháp tánh, cùng với pháp để làm một và khác. Để trả lời câu hỏi này nên ở đây lập tôn.

***Luận rằng:*** Từ “Nếu dị đã thành” đến “như tánh của khổ v.v...”

***Thuật rằng:*** Đây là hiển bày nhân của phi dị. Nghĩa là, ngũ uẩn... đều gọi là pháp. Còn chân như là tánh của các pháp kia, nên gọi là chẳng phải khác. Như khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... là thuyết của Tiểu thừa cho rằng chúng cùng với pháp chẳng phải dị khác, nên lấy đó làm dụ. Tức ta có thể lập tôn rằng: “chân như và uẩn v.v... chẳng phải quyết định khác”. Nhân nói rằng: “Vì nó là tánh của pháp”. Dụ nói rằng: “Như tánh của khổ v.v...”

***Luận rằng:*** Từ “Nếu một thì nên” đến “cũng chẳng phải cùng tướng”.

***Thuật rằng:*** Đây là hiển bày nhân chẳng phải một. Nghĩa là năm uẩn v.v... cùng với chân như này, quyết định chẳng phải là một, vậy một có lỗi gì? Chân thì không phải vô lậu. Không phải cảnh của trí phân biệt, tức là vì năm uẩn, như năm uẩn v.v... Lại nữa, chân như này không phải cọng tướng chung, tức là vì năm uẩn, như sắc, thọ v.v... có hai tỷ lượng, như đây nên biết. Song nhập vào chân quán, mỗi mỗi vật như vậy, đều cần phải hiển đạt, tức là quán tự tại. Nói cọng tướng nghĩa là nói từ gia hạnh. Duy thức cũng có, nên nói như kia.

***Luận rằng:*** Từ “Đây tức là hiển bày cái không” đến “lìa một tướng khác”.

***Thuật rằng:*** Đó là kết lại câu thứ ba của bài tụng. Câu thứ tư của bài tụng đó cùng với ba câu trên mỗi mỗi đều thông với dụng, như văn có thể biết.

***Luận rằng:*** “Đã biết tánh của không vậy dị môn thì thế nào?”

***Thuật rằng:*** Đây là lời hỏi về môn thứ hai.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Lược nói về không, dị môn” đến “pháp giới

v.v... nên biết”.

***Thuật rằng:*** Luận xưa nói nhiều tên, nay vì hiển bày ở bản tiếng Phạm nên chỉ nói dị môn. Lại nữa, khôn thể nói được cái thể của chân như này mà chỉ tạm đặt tên để phân biệt, cho nên ở đây chỉ nói dị môn. Vì bài tụng ở trước nói về vô đắc thể, nên câu đầu là lập tôn, hai câu kế và ba chữ đầu của câu thứ tư liệt kê tên, hai chữ dưới là khuyên biết. Nói về pháp giới v.v... là luận xưa nói: là Pháp thân, v.v... nhưng bản này vốn không nói về Pháp thân, đó là do các dịch sư nhà thiên dịch thêm lời. Song trong Đối pháp quyển thứ hai nói có bảy tên, trong đây có năm, nêu ra tánh của không, tánh vô ngã kia. Kinh Bát-nhã nói có mười hai tên, nêu ra chín tên khác, nghĩa là pháp tánh bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sinh tánh, pháp định, pháp trụ, hư không giới, bất tư thức giới, hợp với chân như có mười sáu tên, trong đây có năm tên, Đối pháp đã nêu ra hai tên, kinh Bát-nhã đã nêu ra chín tên. Nay nói “đẳng” tức là lấy mười một tên, trong bài tụng đã nói nên đây chỉ lược qua.

***Luận rằng:*** Từ “Lược nói tánh không” đến “nghĩa dị môn này”.

***Thuật rằng:*** Đó là giải thích đại cương bài tụng, nương vào lời hỏi để khởi lên bài tụng.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Do vô biến vô đảo” đến “như lần lượt nghĩa của dị môn”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích nghĩa sở chứng của năm dị môn trước. Trong câu thứ nhất, chữ “do” thông với năm nghĩa là chuyển thứ ba, thay thế chữ cố là chuyển thứ năm, nhưng do không biến chuyển nên nói là chân như. Thứ tự mỗi mỗi sẽ thông với trên, liệt kê tên của ba câu thuộc về câu kế dưới.

***Luận rằng:*** Từ “Tức là nói trong đây” đến “vì chuyển đổi”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích danh nghĩa của chân như. Trong đây nói đã biết không tánh thông với bốn nghĩa dưới đều sẽ nói. “Chân” là không hư vọng, “như” nghĩa là thường, như Duy Thức đã nói.

***Luận rằng:*** Từ “Do nghĩa không đảo ngược” đến “vì nương vào việc của duyên”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích danh nghĩa của thực tế. Do Chân như này chẳng phải là việc Sở y, Sở duyên của bốn mươi bảy đảo, nên gọi là thực tế. Luận xưa nói rằng: vì chẳng phải chủng loại và cảnh; còn đây nói nương vào tức là nương vào chủng loại khác.

***Luận rằng:*** Từ “Do nghĩa tướng diệt” đến “vì tất cả tướng”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích danh nghĩa của vô tướng. Các tướng

nghĩa là mười tướng mà trong Phật Địa Luận v.v... đã nói. Nghĩa là sắc, thanh, hương, vị, xúc, sinh, dị, diệt, nữ, tướn. Vì lìa tên của các tướng này, nên lập ra tên vô tướng.

***Luận rằng:*** Từ "Do Thánh trí cảnh nghĩa" đến "vì đã hành nghĩa".

***Thuật rằng:*** Chỉ có Duy thức quyển tám và từ đây trở đi sẽ nói. Thắng nghĩa có ba: Một là nghĩa thắng nghĩa, tức là chân như, này căn cứ theo lối giải thích của luận chủ, ở đây chỉ nói lại. Hai là đắc thắng nghĩa, nghĩa là Niết-bàn, giải thích theo lối trì nghiệp. Ba là hành thắng nghĩa, nghĩa là thắng đạo, giải thích theo lối hữu tài, vì lấy thắng làm nghĩa.

***Luận rằng:*** Do thánh pháp nhân nghĩa.

***Thuật rằng:*** Pháp thì như quả, nghĩa là pháp của các bậc Thánh, vì đây là nhân khác, nên gọi là pháp giới. Vậy giới thì có nghĩa là gì? Tức là nghĩa của nhân vậy.

***Luận rằng:*** "Vô ngã đẳng nghĩa như lý nên biết".

***Thuật rằng:*** Khi giải thích chữ "đẳng" của câu tụng, luận xưa dùng nhiều tên, tuy có chữ "đẳng", nhưng trong nghĩa không giải thích. Nay giải thích, cũng như Đối pháp v.v... giải thích tên khác vậy.

***Luận rằng:*** "Vì sao nên biết không tánh sai biệt?"

***Thuật rằng:*** Đây là sẽ giải thích môn sai biệt thứ tư, nương vào lời hỏi khởi lên.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Tạp nhiễm và thanh tịnh này" đến "tịnh nên chấp nhận là tịnh".

***Thuật rằng:*** Trong thành tựu sai biệt có năm bài tụng. Một bài tụng đầu là nói về nhiễm tịnh sai biệt, bốn bài tụng kế là nói về sở tri sai biệt, đây tức là ban đầu. Câu thứ nhất chính là giải thích sai biệt, câu thứ hai giải thích về nhân sai biệt, câu thứ ba hiển bày dụ của sai biệt, câu thứ tư kết thành nghĩa của tịnh. Do chân như này vì tự tánh thanh tịnh, nên gọi là nghĩa của khách nhiễm, chấp nhận tính là lựa chọn, một lỗi của bất cực thành và tùy nhất bất thành v.v...

***Luận rằng:*** Từ "Không tánh sai biệt" đến "hai thứ thanh tịnh".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng thứ nhất, lập ra tôn sai biệt.

***Luận rằng:*** Từ "Thành tựu nhiễm tịnh này" đến "nói là thanh tịnh".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu thứ hai, thành tựu nhân sai biệt.

***Luận rằng:*** Từ “Tuy tạp nhiễm” đến “thành tựu lỗi vô thường”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích thêm để trả lời câu hỏi, hiển rõ tánh là thường, “sinh ra nước” v.v... là dụ của câu thứ ba. Nghĩa là, có lời hỏi, nay trả lời không như vậy, không phải là lỗi của vô thường.

***Luận rằng:*** Như thủy, giới v.v... lìa khách trần.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích lỗi bất thành và lỗi vô thường vì tô và nhân ban đầu đồng với dụ của phá. Như trong nước có bẩn, trong vàng có lẫn thau, như hư không có mây, thảy đều là khách trần, chẳng phải tánh thành nhiễm. Sau bỏ bụi bặm rồi, chẳng phải vì thế mà tánh thanh tịnh, nên gọi là vô thường. Lại như trong nước... tuy tạm có chất bẩn, nhưng chẳng phải thể bất tịnh, mà vì tôn và nhân trước đồng với dụ của pháp vậy.

***Luận rằng:*** “Không tịnh cũng như vậy, chẳng phải tánh chuyển biến”.

***Thuật rằng:*** Đây là nêu ra pháp hợp, nghĩa là nói về lập tôn. Đã biết không tánh có thể thành tựu được nhiễm tịnh sai biệt, vì có chất bụi. Chữ “do” trong bài tụng tức là nhân, các cõi cấu và vô cấu đều không thể thành tựu được nhiễm tịnh sai biệt. Như nước, giới, vàng, không tánh là tánh chẳng phải nhiễm mà chỉ tạm có khách trần. Như vàng trống rổng, lại không tánh chẳng phải là vô thường, vì thanh tịnh như là trống không v.v... Trong ba ví dụ này có rộng có hẹp, nhưng thủy giới là nước lớn, nhưng nước và vàng đều là vô thường, chẳng phải tánh không cấu bẩn, nay lấy thiểu phần làm dụ nên không có mất lỗi.

***Luận rằng:*** Từ “Không sai biệt này” đến “vô tánh và tự tánh không”.

***Thuật rằng:*** Từ đây về sau nói căn cứ vào sở trị sai biệt. “Không” được chia thành mười sáu thứ, văn dưới sẽ giải thích. Trước là nói về năng trị. Song đây cũng hiển bày cái không của thứ mười lăm và mười sáu đồng nhau. Kinh Bát-nhã hội đầu nói có hai mươi không, ở đây thêm Tán không, Tự tướng không, Cọng tướng không, Bất khả đắc không, Tự tánh không. Vô tán không ở luận này chính là Vô biến dị không của kinh trên. Do các thiện căn đến hết mé vị lai tương tục không gián đoạn, nên gọi là vô biến dị, tên thì khác nghĩa thì đồng. Nhưng luận này chỉ thêm Tướng không, còn bảy mươi bảy thuyết thì nói có mười bảy không, nghĩa là Nhất thiết pháp không, Tướng không, Vô tế không, Nội không, Vô sở đắc không, Ngoại không, Nội ngoại không, Bổn tánh không, Đại không, Hữu vi không, Tất cánh không, Vô tánh không, Vô tánh tự tánh không, Thắng nghĩa không, Vô vi không, Vô biến dị không, Không

không. Ở đây thêm một cái nữa là Vô sở đắc không. Nhưng hội thứ hai Kinh Đại Bát-nhã nói thêm mười tám không, hội thứ ba nói mười sáu không. Song cùng với Luận Du-già sở trị hơi khác. Vì sao?

***Luận rằng:*** "Ở đây lược nói nghĩa vì sao nên biết".

***Thuật rằng:*** Từ trước đến nay phần thứ nhất liệt kê các "không", còn từ phần thứ hai trở xuống, là giải thích riêng nghĩa của "không". Trong đây có mười sáu "không", còn các kinh luận khác có nói thì dùng chữ "đẳng". Kinh Đại Bát-nhã hội thứ nhất nói có hai mươi "không", nghĩa là Nội không, Ngoại không, Nội Ngoại không, Không không, Đại không, Thắng nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, Tất cánh không, Vô tế không, Tán không, Vô biến dị không, Bổn tánh không, Tự tướng không, Cọng tướng không, Nhất thiết pháp không, Bất khả đắc không, Vô tánh không, Tự tánh không, Vô tánh tự tánh không. Hội thứ hai nói có mười tám "không", nghĩa là Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Không không, Đại không, Thắng nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, Tất cánh không, Vô tế không, Tán vô, Tán không, Bổn tánh không, Tự cọng tướng không, Nhất thiết pháp không, Bất khả đắc không, Vô tánh không, Tự tánh không, Vô tánh tự tánh không. Trong phần thứ ba quyển thứ nhất nói có mười chín "không" tức mười sáu "không" ở trên, thêm sở duyên không, Tăng thượng không, Lạc vô không v.v... Trong phần thứ ba quyển thứ mười, trang bốn trăm tám mươi tám, nói có mười sáu "không" tên đồng với đây, Phật từ đó giải thích rộng, hơi khác với đây, phải so sánh. Nên so sánh hội thứ nhất và hội thứ hai, ở đây tương đương với xứ, trong đây các văn ly hợp có khác, nghĩa cũng không tăng. Trong phần giải thích có bốn bài tụng, phân làm hai đoạn: ba bài tụng đầu nói về mười bốn "không", một bài tụng sau nói về hai "không". Hai "không" là mười bốn "không", tánh không ở trước, vì căn cứ vào trước có thể nói ra mười bốn "không". Sau căn cứ vào tánh của "không" nói chỉ có hai. Bảy mươi bảy thuyết cũng đồng với đây.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Năng thực và sở thực" đến "cho nên Bồ-tát quán không".

***Thuật rằng:*** Một bài tụng đầu nói về tám "không", kế một bài tụng nói về ba "không", một bài tụng sau nói về ba "không", nên thành mười bốn "không". Song cuối bài tụng thứ nhất có một chữ "không", thấu suốt tám xứ; câu thứ hai, câu thứ ba cùng câu thứ tư, mỗi câu kết lại ba không trên, đều chuẩn theo đây.

***Luận rằng:*** Từ "Năng thực không" đến "tức là ngoại không".

***Thuật rằng:*** Trước điệp văn sau trình bày nghĩa. Hai "không" này, căn cứ vào xứ làm ra luận, dầu cho ở trong ngoài thân, tùy theo xứ mà nói lập ra hai "không". Năng thực nghĩa là thọ dụng, "sở thực" là ngược lại vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Nương vào thân này" đến "tên nội ngoại không".

***Thuật rằng:*** Đây cũng là điệp văn sau trình bày nghĩa. Căn cứ hai "không" trước mà phân ra sáu xứ. Nay "không" này, căn cứ vào một thân chung, nhóm hợp hai pháp trước để thành thân.

***Luận rằng:*** Từ "Các khí thế gian nói là sở trụ" đến "tên là đại không".

***Thuật rằng:*** Chỉ căn cứ vào khí thế gian bên ngoài tức là ở bốn xứ, trước trình bày nghĩa nhưng sau điệp văn. Từ trước đến nay bốn "không" đều là cảnh của chân trí, kế có một không, không này có thể quán tâm.

***Luận rằng:*** Từ "Năng kiến này" đến "gọi là không không".

***Thuật rằng:*** Trong xứ này v.v... bốn không là sở kiến. Kiến không trí này, gọi là năng kiến. Năng kiến là trí của không, cũng là không nên nói không không. Nhưng trí nương vào không mà sinh khởi, nên chỉ nói là không, trí này cũng không nên gọi là không không. Năm không trên này đều giải thích theo luận chủ, còn không của trong thân cho đến không của không thì gọi là không không, đồng với luận Du-già.

***Luận rằng:*** Từ "Như lý" đến "gọi là thắng nghĩa không".

***Thuật rằng:*** Thể của như lý tức là thắng nghĩa, thắng nghĩa tức là pháp tánh chân như, vì nghĩa của thắng. Nay nói như là nghĩa, nên ở nơi thắng, vì xứng với lý mà biết nên gọi là như thật hành, hành là hữu vi, vì lược ra pháp vô vi nên gọi là như thật. Lại nói, lý tức là nghĩa, nên ở nơi nghĩa là như thật hành, cảnh của sở quán. Như lý này tức là không, nên gọi là Như lý không, đó là giải thích theo lối trì nghiệp. Nếu chỉ nói Như lý là giải thích theo lối thắng nghĩa. Vì là nghĩa của Thắng nên gọi là Thắng nghĩa không. Cho nên giải thích theo lối trì nghiệp, cũng đồng với Luận Du-già. Căn cứ vào đây mà nói ra, gọi là Thắng nghĩa không. Căn cứ vào nghĩa khác mà nói, gọi là Vô tánh tự tánh không.

***Luận rằng:*** Từ "Bồ-tát tu hành" cho đến "Vô vi không".

***Thuật rằng:*** Đây là căn cứ vào việc làm của Bồ-tát, đắc pháp thiện hữu vi, nên giải thích theo lối quán không. Căn cứ vào luận Du-già thì Vô sắc giới vốn không có tướng. Căn cứ vào không tướng mà giải thích hữu vi không. Căn cứ vào nghĩa riêng của mỗi thứ, thì vô vi

đồng với đây. Hai tên này cũng giải thích theo luận chủ. Vì Hữu vi... thảy đều không, tức quán cả hai đều không. Vì hai thứ này quán riêng đều không, nên nay giải thích như vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Vì đối với hữu tình" đến "tất cánh không".

***Thuật rằng:*** Vì hữu tình nên chỉ quán ở nơi không, quán các việc làm của hữu tình là không. Vì các hữu tình này v.v... cuối cùng không thể đắc. "Tất cánh" tức là không, nên gọi là tất cánh không. Ý của văn Luận Du-già thông với hai lối giải thích này, nhưng không nói việc làm của hữu tình.

***Luận rằng:*** Từ "Sinh tử triền miên" đến "gọi là Vô tế không".

***Thuật rằng:*** Luận xưa gọi là Tiền hậu không, đây là giải thích theo lối của Luận chủ, nên gọi là Vô tế không.

***Luận rằng:*** Từ "Không quán là không" đến "sinh tử là không".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích nguyên do quán vô tế là không. Như hàng Nhị thừa không quán sinh tử, là không, liền nhanh chóng nhàm chán xả bỏ mà nhập vào Niết-bàn. Bồ-tát Đại sĩ không nhàm chán sinh tử, nên khởi lên tâm đại bi lợi ích hàm thức. Vì Bồ-tát quán thể tánh của sinh tử cũng là không, không nhàm chán, không dính mắc.

Luận Du-già nói: Nếu rõ biết an lập chân như, vốn có tánh sinh, diệt, trụ, dị tương tục tùy theo mà chuyển tướng, nên tướng dùng không và Vô tế không để đối trị. Nay căn cứ vào tổng tướng của sinh tử nên nói quán của sinh tử không. Ở kia là căn cứ biệt quán, cho rằng ở trong chân như có tướng sinh diệt, nhưng biệt quán đó cũng không sai trải.

***Luận rằng:*** Từ "Vì đã tu thiện" đến "gọi là Vô tán không".

***Thuật rằng:*** Luận xưa gọi là Bất xã không, vì khiến cho pháp thiện không xả bỏ nên quán không. Ở đây nói "Tán tức" là nghĩa của xã. Vì làm thiện nên quán không, hoặc quán thiện là không, đều là không của bất xã. Cùng với cách nói của Luận chủ. Hàng Nhị thừa nhập Niết-bàn thiện căn liền hết. Bồ-tát không như vậy, vì quán không vậy. Luận Du-già nói, nếu biết chân như, thì tướng của hữu vi, đều không có tướng biến dị, do trừ bỏ vô vi không và vô biến dị không. Đây là căn cứ vào việc làm pháp thiện. Quán không thì gọi là Bất xả không. Căn cứ vào không của sở quán khác, không luận việc làm, nên gọi là Vô biến dị không, vì Bất xả không chính là Vô biến dị không vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Chư Thánh chủng tánh" đến "gọi là Bổn tánh không".

***Thuật rằng:*** Luận xưa nói tánh không, tức dựa vào bổn tánh mà quán không, hoặc quán bổn tánh là không. Luận Du-già nói rõ, biết

nghĩa của thọ dụng, thì việc thừa sự của nam, nữ đều như nhau, đều có tướng bên trong an lạc, tướng bên ngoài tịnh diệu. Đây là do xả bỏ Nội ngoại không và Bổn tánh. Tức ở đây căn cứ vào hành vi, còn kia căn cứ vào sở trị. Chính cái Thiện của sở trị, khiến cho tính thanh tịnh. Lúc khiến cho tính thanh tịnh, tức là có sở trị, nên không trái nhau, vì đã hướng về riêng.

***Luận rằng:*** Từ "Bồ-tát vì đắc" đến "gọi là tướng không".

***Thuật rằng:*** Đức Phật có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẽ đẹp. Luận xưa nói là tiểu tướng, mà quán đây là không, hoặc vì đây chỉ quán không. Luận Du-già nói, nếu biết rõ nghĩa chân như, có sinh, trụ v.v... tùy theo mà chuyển tướng, dùng tướng làm năng trị. Đây là căn cứ vào việc làm, kia là căn cứ vào sở trị, lý chuẩn theo cách giải thích ở trước.

***Luận rằng:*** Từ "Bồ-tát vì khiến" đến "nhất thiết pháp không".

***Thuật rằng:*** Hoặc quán đây là không, hoặc vì khiến cho quán kia là không, do thí dụ này ở trên, đều giải thích theo lối luận chủ. Theo Luận chủ Du-già, vì rõ biết nghĩa của pháp, nên có các tướng của văn tự. Do tất cả các pháp không đều có thể trừ bỏ. Căn cứ vào việc làm này, căn cứ vào sở trị khác, cũng không trái nhau, chuẩn theo cách giải thích đồng với trên.

***Luận rằng:*** Từ "Đó là mười bốn không" đến "đều gọi là không".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích lập ra nguyên do của mười bốn không. Nghĩa là tùy theo việc làm của sở trị, tự tánh an lập nên có mười bốn. Đã nói là không, thể của không như thế nào?. Do nêu ra thể của không liền nói ra văn dưới.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Bổ-đặc-già-la-pháp" đến "nên lập riêng hai không".

***Thuật rằng:*** Ba câu trên nêu ra hai "không", còn câu cuối là kết thành. Trong ba câu trên, hai câu đầu giải thích Vô tánh không, câu còn lại giải thích Vô tánh tự tánh không.

***Luận rằng:*** Từ "Bổ-đặc-già-la-pháp" đến "gọi là Vô tánh không".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích hai câu tụng đầu. Không ngăn che cái giả có, nên chỉ nói là thật không. Cái không của vô tánh tức là pháp tánh, vô tánh tức là không. Đây là căn cứ vào sở vô không và môn không, nương vào đây làm môn, mới hiển bày được lý của không.

***Luận rằng:*** Từ "Vô tánh không này" đến "gọi là Vô tánh tự tánh không".

***Thuật rằng:*** Đây là không của hai vô tánh đã hiển bày ở trước, tức là chân như lý cũng không, không có tự thể. Cái không này lấy Vô nhị tánh làm tự thể, thành ra có thể, nên gọi là vô tánh tự tánh không. Đây là giải thích câu tụng thứ ba vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với trước đã lập ra" đến "chỉ lập hai không".

***Thuật rằng:*** Trước căn cứ vào lời nói, chỉ lập ra mười bốn không, hiển bày tự tướng của không, nên nói hai không này là giải thích câu tụng thứ tư. Tướng của nhất thiết không, cũng không ngoài hai thứ không này. Gọi là hai nhưng không phải là hai; không phải là hai, vì nương vào hai thứ "không" làm môn vì để làm rõ Vô nhị không. Như đã nói ở trên, vì việc này chỉ quán không tức là Vô tánh tự tánh không, hoặc quán đây là không tức là Vô tánh không, vì lìa các pháp chấp v.v... vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Đây là ngăn dừng" đến "lập hai "không" sau".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích ý lập hai không. Nghĩa là có vấn nạn rằng: "Trong mười bốn "không" trước không thấy nêu ra hai "không" sau, nay nói hai "không" sau này thì có dụng ý gì?"

Đáp: Vì nhằm ngăn ngừa sự chấp thủ nơi ngã và pháp nên nói Vô tánh không; vì ngăn ngừa chấp thủ vào tánh không của như lý, nên nói là Vô tánh tự tánh không. Vì ngã và pháp đều không nên mới có tăng ích, vì tánh không vốn có nên mới có tổn giảm. Theo thứ lớp đó, để phối hợp hai không sau. Trong đây nói ngã pháp chỉ tăng ích chấp, còn ở phẩm Chân thật ở dưới, trong phần nói về tướng chân thật ở nơi pháp vô ngã, thì nói tất cả tăng ích và tổn giảm. Kẻ chấp kiến biết đây nên kia cũng không chuyển, đó chính là tướng của Biến kế sở chấp. Vậy làm sao có thể tổn giảm chấp ư?. Trong đây căn cứ vào thể, vì thể không có nên chỉ tăng ích; còn kia căn cứ chung gọi là phế bỏ. Gọi là Vô vi cũng là tổn giảm, nên không trái nhau.

***Luận rằng:*** Từ "Như đã hiển rõ" đến "vì sao nên biết?"

***Thuật rằng:*** Đây là kết phần thứ tư nêu ra phần thứ năm. Trong đây có hai bài tụng, bài tụng đầu nêu ra thành lập nhân, bài tụng sau kết rồi thành nghĩa.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Đây nếu không tạp nhiễm" đến "công dụng sẽ không phải quả".

***Thuật rằng:*** Đã nói tánh của không, tức là không có tịnh và nhiễm. Như thái hư vốn không, nên với ý nghĩa đó mà nói bài tụng này. Nửa bài tụng đầu thành tựu có nhiễm, nửa bài tụng sau thành tựu có tịnh.

***Luận rằng:*** Từ "Nếu các pháp không" đến "nên tự giải thoát".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích thành tựu nhiễm, để đáp lại vấn nạn vô nhiễm.

***Luận rằng:*** Từ "Nhất đối trị đã sinh" đến "cần lao vô quả".

***Thuật rằng***: Đây là giải thích thành tựu tịnh và nhiễm để đáp lại vấn nạn vô tịnh.

***Luận rằng:*** Từ "Đã như vậy tụng rằng" đến "do khách trần sở nhiễm".

***Thuật rằng:*** Hai câu trên lập ra hai tôn, hai câu dưới lập ra hai nhân.

***Luận rằng:*** Từ "Vì sao phi nhiễm, phi bất tịnh" đến "bổn tịnh".

***Thuật rằng:*** Hai câu tụng thứ nhất và câu thứ hai, thể tuy không khác, nhưng căn cứ vào sở phi và sở thuyên, thì tập riêng thành hai câu. Song nay vì nghĩa đồng, chính là chung một bản. Phi nhiễm ở trong câu thứ nhất chính là phi bất tịnh ở trong câu thứ hai. "Điệp" ở đây là lời hỏi chung, và dùng câu thứ ba để trả lời, vì tánh của tâm vốn thanh tịnh. Phần sau chuẩn theo đây thì rõ.

***Luận rằng:*** Từ "Vì sao gọi là phi bất nhiễm phi bất tịnh" đến "vì là sở nhiễm".

***Thuật rằng:*** Hai lời hỏi như trước đã nêu ra, dùng câu thứ để trả lời, tức do khách trần sở nhiễm vậy.

***Luận rằng:*** Đó là thành nghĩa sai biệt lập của "không" vậy.

***Thuật rằng:*** Đây là tổng kết.

***Luận rằng:*** Từ "Đây là nghĩa của không trước" đến "tướng an lập".

***Thuật rằng:*** Từ trước đến nay giải thích riêng năm nghĩa của không đã xong. Nay là phần tổng kết, gồm hai phần thứ nhất là nói về tướng của không; phần còn lại là nói về bốn môn khác an lập. Vì đối với không, muốn ngăn lời hỏi bên ngoài v.v... nên chỉ chia làm hai.

***Luận rằng:*** "Tướng lại có hai nghĩa là hữu và vô".

***Thuật rằng:*** Trong tướng, câu một của bài tụng đầu nói rằng, vì không có hai hữu, và vô là hai tướng này.

***Luận rằng:*** Từ "Không tánh hữu tướng" đến "cho là tướng đó".

***Thuật rằng:*** "Vô" tức là hai thủ không có tuy vậy nó là tánh của không và phi không. Nay vì nói về tánh của không, nên chỉ giải thích về hữu tướng. Trong bài tụng thứ nhất, ở câu hai và câu ba nói rằng: phi hữu v.v... tức là khác nhau ở đây vậy.

***Luận rằng:*** "Nên biết an lập tức là dị môn v.v..."

***Thuật rằng:*** Trên đã giải thích về tướng, đây giải thích về an lập,

tức là nghĩa dị môn, vì nghĩa sai biệt nên thành lập bốn thứ.

## PHẨM THỨ HAI: LUẬN BÀN VỀ CHƯỚNG

Vì ngăn che cảnh sở tri nên khiến cho trí không phát sinh; vì si mê đối với chân Niết-bàn nên khiến cho không được chứng quả. Do hai nghĩa này mà lập tên chướng; Phẩm này giải thích rộng nên gọi là biện.

***Luận rằng:*** Đã nói về chướng của tướng đó nên nay sẽ làm rõ.

***Thuật rằng:*** Trong phẩm này được chia làm ba phần lớn: Một là kết trước; khởi sau để mở đầu Luận. Hai là, từ "Tụng viết" trở xuống là giải thích phần chánh tông. Ba là, từ "nghĩa chung của các chướng trước" trở đi là "tổng kết nghĩa trên". Đây nói về phần đầu.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Cụ phần và nhất phần" đến "nói hai loại tánh của chướng".

***Thuật rằng:*** Đây tức là phần thứ hai giải thích về chánh tông. Trong phẩm này cả thảy có mười bảy bài tụng. Trong phần "thập năng tác" tuy có hai bài tụng, nhưng do Ngài Thế Thân dẫn thêm, nên chẳng phải là căn bản. Trong mười bảy bài tụng này hợp chia làm năm. Một bài đầu nói đủ về năm chướng; kế có hai bài tụng nói về chướng của Chánh gia hạnh, tức là chín kết, kế có sáu bài tụng nói phân nửa về chướng riêng của giác phần, Lục độ, Thập địa, sau có một bài tụng kết về hai chướng, vì chấp nhận diệt là giải thoát nên phải nói về y. Nhưng phần tổng kết văn dưới lấy đoạn phần của nghĩa nên là mười một. Vì thể của năng chướng và sở chướng mỗi mỗi khác nhau, nay cái mà phán xét này do văn nghĩa hợp rõ ràng. Đoạn kế là luận nên chia làm năm. Nay là bài tụng đầu nói về năm thứ chướng của cụ phần v.v... Ba câu trên nêu ra thể của năm chướng, một câu dưới nêu ra người sở chướng. Tuy nêu ra chướng có thể nhiếp hết cụ phần, nhưng căn cứ vào nghĩa riêng, lại chia ra bốn thứ khác.

***Luận rằng:*** Từ "Cụ phần chướng" đến "vì chủng tánh pháp".

***Thuật rằng:*** Luận xưa, đầu nói khắp tất cả, sau nói một phương, đối với kiến đạo của Bồ-tát và địa vị Như Lai. Đã biết phiền não hai cụ là chướng, hai hành bi trí, mỗi mỗi đều chướng ngại riêng; dẫu biết Bồ-tát chỉ cầu nơi trí, tức là do trí cũng trụ vào Niết-bàn, nên hai cái này là chướng. Văn khác dễ biết.

***Luận rằng:*** Từ "Tăng thạnh chướng" đến "tức là hành của đẳng phần kia".

***Thuật rằng:*** Luận xưa đầu nói là trọng, sau đồng với đây. Trong hai chướng này, đầu là tăng ích sau là đẳng phần. Đối pháp quyển mười

ba, Du-già quyển năm mươi tám và chín đều có nói rộng, song chỉ là thuần là phiền não. Vì đẳng phần này, kiến lợi hoặc cũng đắc được đẳng phần, các xứ phần nhiều tùy theo nói về thuần phiền não. Lại vì sao không nói là bạt trần? Do vì hai chướng này như dưới sẽ nói, ban đầu là chướng gia hạnh, chướng sau đều đắc. Bạt phần hành lược, phần bạt lược bớt không nói ra. Lại tức là tăng thạnh thành tựu bình đẳng. Bình đẳng tức là thành tựu bạt trần, bạt trần tức là nhiếp vào trong bình đẳng, vì không có chướng riêng, nên không nói ra. Bốn chướng trên này, đều là điệp văn trước trình bày sau. Còn một chướng kế, trước trình nghĩa sau kết văn.

***Luận rằng:*** Từ "Thủ xả sinh tử" đến "có thủ xả chướng".

***Thuật rằng:*** Lấy Niết-bàn, sinh tử là pháp chấp, nếu có lấy tức là đồng với hàng Nhị thừa. Nhưng nếu không có trụ vào chỗ nào thì đó là chướng thành Bồ-tát đại bi. Nay không muốn bỏ sinh tử để cầu Niết-bàn, khởi lên tâm đại bi, đắc được vô trụ xứ, liền không có chướng này. Các chướng này như trong Duy thức quyển thứ mười đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Năm chướng như thế" đến "hai thứ chủng tánh".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng thứ tư, tổng kết năm chướng trê. Tùy theo chỗ ứng đó, nên chướng này là nói về chướng của Tam thừa, chẳng phải là định phối hợp. Nghĩa là câu thứ nhất và câu thứ năm chỉ chướng Bồ-tát; câu thứ hai chỉ chướng hàng Nhị thừa; câu thứ ba và câu thứ tư nói về chướng Tam thừa, nên làm ra ba câu, không có câu thứ tư hoặc chỉ có câu thứ hai. Vì câu thứ ba và câu thứ tư chỉ chướng hàng Nhị thừa.

***Luận rằng:*** Từ "Lại nữa, tụng rằng" đến "viễn ly biến tri".

***Thuật rằng:*** Đoạn văn thứ hai nói về chánh gia hạnh, chướng chín kết. Trong bài tụng thứ hai này, hai câu tụng đầu hiển bày chướng số để chỉ thể chướng, sáu câu khác nói về sở chướng, trong đây có thể biết.

***Luận rằng:*** Từ "Phiền não chướng" đến "chín thứ kết".

***Thuật rằng:*** Tức giải thích hai câu đầu trong bài tụng. Trong đây tuy là chân thật nhưng cũng có sở tri chướng, phiền não thô nên lược không nói kia. Chín kết này như luận Đối Pháp cuối quyển thứ sáu nói, sở chướng cũng đồng.

***Luận rằng:*** Từ "Nhàm chán ái kết chướng" đến "không thể vứt bỏ".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu thứ ba trong bài tụng. Xả bỏ nhuế sở chướng, tức là số lượng trong thiện. Nhàm chán ái sở chướng

như trong Duy Thức nói. Một phần vô tham, tuy trong có số lượng riêng tức là chướng vô tham, dầu tức giận đối với vô tham cũng sẽ là chướng, nhưng tùy theo mỗi thứ khác nhau mà nói, không thể một ví dụ.

***Luận rằng:*** Từ "Bảy kết khác" đến "như chướng kế tiếp".

***Thuật rằng:*** Đây là nêu ý chung. Nói biến tri, vì năng biến tri của trí kết thành pháp. Lại giải, biến tri tuy là vô vi, do tuệ có thể chứng được từ nơi mà cảnh đặt tên nên gọi là biến tri; hoặc từ vô lậu thấy năng chứng biến tri nên nói là chướng biến tri, tức là hiển bày chướng trí.

***Luận rằng:*** Từ "Nói mạn kết" đến "vì kia không đoạn".

***Thuật rằng:*** Do lúc tu định, nghĩa là đắc được pháp thù thắng, lúc đó liền có tâm ngã mạn khởi lên, tự mình ỷ lại lấn hiếp người khác, do đây là duyên nên thân kiến khó đoạn. Như Đối Pháp quyển thứ nhất nói trong phần tán loạn, lấy ngã mạn làm mầm của thân kiến, nên nói thân kiến giả dối. Như Duy Thức quyển thứ sáu chú thích sơ lược sẽ hiểu, nhưng lúc tu pháp thiện đều có chướng này. Vì chướng biến tri, hiển lúc đây quán trội hơn, vì chỉ căn cứ vào trội hơn, vì đây chỉ nói lúc tu đang quán đối pháp v.v... đều chung nói chướng.

***Luận rằng:*** Từ "Vô minh kết năng chướng" đến "vì các thủ uẩn".

***Thuật rằng:*** Năm uẩn của hữu lậu vì có thể sinh ra thân kiến, nên gọi là "bỉ sự" (việc kia).

***Luận rằng:*** Từ "Kiến kết năng chướng" đến "vì diệt phỉ báng".

***Thuật rằng:*** Ba kiến gọi là kiến kết, các chướng tuy thông với chướng khác, như văn đã nói.

***Luận rằng:*** Tư "Thủ kết năng chướng" đến "là tịnh".

***Thuật rằng:*** Hai thủ gọi là thủ kết, vì duyên vào giới và kiến v.v... đều lấy pháp khác làm tịnh, như Duy thức quyển thứ sáu đã nói. Từ chỗ thắng chướng mà chướng ngại đạo đế.

***Luận rằng:*** Từ "Nghi kết năng chướng" đến "vì công đức của Tam bảo".

***Thuật rằng:*** Văn đó dễ biết. Nhưng trong đây nói nói về hạnh tăng trưởng, còn nếu như tà kiến thì đều làm chướng Tam bảo.

***Luận rằng:*** Từ "Tật kiến năng chướng" đến "vì lỗi kia".

***Thuật rằng:*** Ở trong lợi dưỡng, nói "đẳng" ỡ đây tức là bình đẳng. Nhưng nếu ghen ghét người khác được lợi dưỡng v.v... thì sẽ làm chướng ngại biến tri của họ. Vì thế không nên đối với lợi dưỡng v.v... sinh tâm ghen ghét, khởi tâm tham lam v.v...

***Luận rằng:*** Từ "Xam kết năng chướng" đến "nên phát sinh đủ

các chướng”.

***Thuật rằng:*** Chữ “bảo” có nghĩa là thói quen yêu thích. Do bủn xỉn ái nhiễm các thập vật, nên xa lìa biến tri.

***Luận rằng:*** Từ “Lại có chướng khác” đến “tướng đó như thế nào?”

***Thuật rằng:*** Từ phần thứ ba trở xuống nói về chướng của Nhân, thế thì phần thứ nhất nêu ra lời hỏi của Tôn đã xong.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Chẳng phải gia hạnh phi xứ” đến “không tu trị diệu định”.

***Thuật rằng:*** Từ câu thứ hai trở xuống, tùy theo lời hỏi mà trả lời. Trong đây có ba: Đầu tiên là nói năng chướng và sở chướng mỗi thứ khác nhau. Thứ hai từ “lại nữa các chướng như vậy” trở xuống, dùng mười năng tác làm rõ nghĩa của chướng ngại này. Thứ ba, nói rõ nghĩa của mười pháp sở chướng, tức lần lượt làm rõ nghĩa sở chướng của các pháp thiện v.v... Từ đây trở xuống là nói phần đầu, trong đây có ba: Đầu có năm bài tụng, liệt kê tên năng chướng; kế đến có một bài tụng liệt kê tên sở chướng, sau có nửa bài tụng thuộc về năng sở chướn. Trong năm bài tụng này là liệt kê tên của chướng vậy. Có bài tụng riêng về sáu chước, nên thành ra ba mươi chướng.

***Luận rằng:*** Từ “Như vậy gọi là” đến “tướng nói như thế nào?”

***Thuật rằng:*** Đó là chỉ cho nghi vấn ở đoạn thứ hai ở trên.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Khéo nhiếp thọ Bồ-đề” đến “Tự tại gọi là thiện v.v...”

***Thuật rằng:*** Đây là liệt kê tên sở chướng.

***Luận rằng:*** Từ “Các thiện pháp như vậy” đến “có mấy loại chướng?”

***Thuật rằng:*** Đây là bài tụng nói rõ nghi vấn về về năng chướng và sở chướng, vì sao chúng thuộc về chấp trước, mỗi thứ có bao nhiêu? Từ đó kết đoạn hai, chuyển qua đoạn ba.

***Luận tụng rằng:*** “Như vậy, mười thiện này, mỗi mỗi đều có ba chướng ngại trước.

***Thuật rằng:*** Loại thí dụ đã đồng, nên thuộc về chung.

***Luận rằng:*** Từ “Thiện có ba chướng” đến “không như lý gia hạnh”.

***Thuật rằng:*** Thiện được nói ở đây là chỉ cho tất cả pháp thiện, nhưng trong thứ lớp, căn cứ vào gia hạnh pháp thiện mà tuyên nói, hoặc thọ trì kinh v.v... có sinh đắc có thiện cũng là tên gia hạnh. Nói phi xứ là đối với thế gian học theo nghiệp tà, đều gọi là phi xứ. Coi là phi thiện

xứ, tức đối với đây gia hạnh tạo tác, nên không như lý. Ở trong pháp thiện tuy gia hạnh tạo tác, nhưng không như lý. Nói tính của Đại thừa đối với Tiểu thừa gia hạnh tạo tác, tức là không phải gia hạnh v.v... là chướng ngại chẳng phải chỉ có thể của chướng. Phần sau đều tùy theo, nên chuẩn theo đây để rõ tướng đó, không thể nêu ra đầy đủ.

***Luận rằng:*** Từ "Ba chướng Bồ-đề" đến "cuối cùng viên mãn".

***Thuật rằng:*** Nghĩa này dễ hiểu.

***Luận rằng:*** Từ "Phát tâm Bồ-đề" đến "tánh của tâm rất mệt mỏi nhàm chán".

***Thuật rằng:*** Vì tâm Bồ-đề nhiếp phục hết các pháp thiện, có thể nhiếp phục các pháp thiện mà lãnh thọ nó. Vì tâm Bồ-đề có thể giúp ích cho mình nên cũng gọi là nhiếp thọ. Nhiếp thọ rốt ráo là việc của Phật quả, nên cũng gọi là nhiếp thọ. Ban đầu thiếu chánh hạnh và thiện, chướng đầu có gì khác nhau? Đây tuy có gia hạnh nhưng chỉ một phần phần không đủ, nên gọi là "khuyết", nó hoàn toàn không có, nên gọi là vô gia hạnh. Chướng đầu và chướng thứ hai có thể biết. Còn chướng thứ ba tuy đầy đủ tính tốt, nhưng đối với việc làm thiện nếu làm hết mức liền sinh ra tâm mệt mỏi nhàm chán thì không thể tu hành, nên cũng gọi là chướng.

***Luận rằng:*** Từ "Người có trí tuệ" đến "người xấu cùng ở chung".

***Thuật rằng:*** Bồ-tát được gọi là người có trí tuệ, đối với tánh của Bồ-tát rõ biết, có ba thứ chướng. Tánh tức là chân như, là thật tánh của Bồ-tát, hoặc tức là trí tuệ, vì Bồ-tát là giác ngộ cho hữu tình.

***Luận rằng:*** Từ "Người thô bỉ trong đây" đến "gọi là người xấu".

***Thuật rằng:*** Đây là chọn người thô bỉ và người xấu, hai hạng người sai khác. Đầu tiên tức là người ngu si, sau tức là căn cứ vào vật, nghĩa là hủy bỏ. Đây là nói vì đối với người khác nói lỗi của họ, thích phá hoại việc thiện của người khác. Đức của họ thì ẩn giấu điều ác của họ thì hiện bày nên gọi là người xấu. Luận đều nói thích hủy báng người khác, nghĩa là đồng với hai hạng người này.

***Luận rằng:*** Từ "Vô loạn có ba chướng" đến "tánh không thuần thục".

***Thuật rằng:*** Điên đảo thô trọng, tức là bốn đảo, bảy đảo, thấy tâm tưởng đảo. Trong ba chướng của phiền não v.v..., tức là nghiệp của phiền não sinh ra ba thứ, tùy theo mỗi thứ mà có tánh khác. Tức là ở trong ba chướng, tùy theo khởi lên một thứ, còn hai thứ kia tánh không khởi. Hoặc hai thứ tuy không có, tùy theo có ở một thứ, là vì hai thứ đó

khác với tất cả, nên gọi là tùy theo một thứ có tánh khác. Năng thành thục v.v... nghĩa là tuệ có thể thành thục có thể giải thoát; hoặc tuệ này đối với sự giải thoát có thể thành thục. Vì chưa được thành thục, nên không thể không loạn. Do đó, ba thứ này đều là chướng của kiến đạo.

***Luận rằng:*** Từ "Chướng đoạn diệt gọi là vô chướng" đến "tánh buông lung".

***Thuật rằng:*** Đây là chướng của tu đạo vậy. Nói "cùng sinh thô và trọng" tức là tất cả phiền não của tu đạo. Hai thứ đó có thể biết, tùy đó mà nói thêm cũng không thừa.

***Luận rằng:*** Từ "Hồi hướng có ba chướng" đến "tánh của tâm hạ liệt".

***Thuật rằng:*** Do ba chướng này mà khiến cho tâm hướng về ba chỗ khác, không hướng về Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề, mà lại khởi lên tâm thấp hèn ưa thích Niết-bàn. Đoạn văn đó dễ biết.

***Luận rằng:*** Từ "Không sợ hãi có ba chướng" đến "suy nghĩ về nghĩa".

***Thuật rằng:*** Không kính người tức là Phật và Tăng; không kính pháp tức là giáo pháp. Cho dù có kính pháp nhưng tự mình không suy nghĩ lựa chọn, tùy theo lời mà hiểu rõ, do đó mà không thể không sợ hãi. Sợ hãi vì giáo pháp quá mênh mông.

***Luận rằng:*** Từ "Không keo kiệt có ba chướng" đến "tâm không có thương xót".

***Thuật rằng:*** Đầu tiên là keo kiệt pháp, thứ đến là keo kiệt về của cải, sau là vì không có lòng thương xót, thành ra chướng không keo kiệt.

***Luận rằng:*** Từ "Tự tại có ba chướng" đến "thắng Tam-ma-địa".

***Thuật rằng:*** Thứ nhất là người thiếu thốn, do lúc xưa sinh tâm ganh ghét và tăng thêm, có thể cảm được nghiệp thiếu thốn pháp, do đó thời nay đối với pháp không nghe được, không được làm Đại Pháp sư tự tại. Hai là, tuy được nghe pháp, nhưng rất ít tra xét; Ba là, tuy nghe rộng pháp nhưng không tu thắng định, không đắc thần thông, không được uyên bác thuyết pháp tự tại. Các chướng trên đây, phế lập liên vòng kế tiếp nhau. Như chướng thứ ba giải thích, đều nên suy nghĩ lựa chọn. Chỉ rằng văn rộng rườm rà không thể thuật lại đầy đủ, không nói tam thừa, vị thứ được tự tại, trước sau sinh khởi, không tăng không giảm, đều giải thích như dưới đây.

***Luận rằng:*** Từ "Lại nữa, như vậy" đến "nên biết tên này".

***Thuật rằng:*** Đây tức là nói ở trong chướng, đoạn lớn thứ hai, căn cứ vào mười nhân để giải thích. Trong đây có hai: Đầu tiên nêu ra chỗ

khác đã nói về mười nhân; sau là nương vào tên của mười nhân lần lượt để giải thích nó. Đối với mười pháp thiện v.v..., có nghĩa là mười năng tác, trong đây đã nói, tùy theo trong nghĩa khác có mười năng tác. Ba mươi chướng này ở trong thiện v.v... tùy theo kinh luận khác đã nói trong nghĩa. Có nghĩa nhân của mười năng. Trong Đối Pháp quyển thứ tư v.v..., tức là nương vào nghĩa của năng tác kia. Nên biết chỗ này là tên của mười nhân, nghĩa là tên đồng với kia mà nghĩa hướng về chỗ khá. Nhưng năng tác này đều là tăng thượng duyên, vì đã hướng về xa. Xưa luận về văn này rất khó hiểu.

***Luận rằng:*** Từ "Mười nghĩa năng tác" đến "với nhãn thức v.v..."

***Thuật rằng:*** Nhãn v.v... là nhân của năng tác, còn thức v.v... là quả. Chẳng song, Đối Pháp nói nhân sinh khởi nghĩa là thức hòa hợp, hướng về thức, hạn quả đã sinh của nhãn v.v..., thì phải có nhân hòa hợp của các thức. Trong đây nêu ra thể của nhân cũng không trái.

***Luận rằng:*** Từ "Hai an trụ năng tác" đến "như ánh sáng đối với các sắc".

***Thuật rằng:*** Nhưng Đối Pháp nói, như đèn đối với các sắc, chỗ này hướng về rộng rãi. Văn khác dễ hiểu.

***Luận rằng:*** Từ "Năm biến hoại năng tác" đến "làm ra vòng xuyến v.v..."

***Thuật rằng:*** Đối Pháp nói, dùng trí thiện xảo để luyện vàng bạc. Trong đây tạm gọi đó là những thợ kim hoàn. Còn những người khác hướng về thật pháp nên cho là trí xảo thuật. Một bên nói theo giả, một bên nói theo thật trí, nhưng cũng không trái nhau.

***Luận rằng:*** Từ "Tám tín giải năng tác" đến "như Nhân đối với Tôn".

***Thuật rằng:*** Tuy lửa và Tôn không khác nhau, cũng như khói đối với Nhân không khác. Nhưng khói hướng về trí của lửa sinh ra sự hiểu biết, nên gọi là tín giải năng tác; vì nhân hướng về nghĩa của sở thành, nên gọi là hiển liễu năng tác. Tuy hai nghĩa như nhau, do có sai biệt nên chia làm hai nhân.

***Luận rằng:*** Từ "Mười trí đắc năng tác" đến "đối với Niết-bàn v.v..."

***Thuật rằng:*** Đối Pháp gọi là Đẳng chí năng tác, nhưng chẳng phải nhất định gọi là Đẳng chí. Vì duyên vào nghĩa của Niết-bàn, nên gọi là Chí đắc, vì Tuệ chí đối với diệt đắc được Niết-bàn này. Vì Luận kia gồm thông với tất cả, đều tập hợp các pháp, nên gọi là Đẳng chí, vì đều bình đẳng đối với cảnh.

***Luận rằng:*** Từ “Nương vào nghĩa như vậy” đến “đối với sở tác của thức v.v...”

***Thuật rằng:*** Tạp Tập Luận v.v... tuy nói có mười năng tác mà không thấy có tụng. Nay nói những điều này là dẫn từ văn khác, hoặc ngài Thiên Thân tự nói. Xưa nói đều không phải hai bài tụng. Trong hai bài tụng này, một bài tụng đầu liệt kê ra tên của năng tác, còn bài tụng thứ hai nêu ra thể quả của năng tác. Ở trong phần liệt kê tên, một câu đâu nêu ra số lượng, còn ba câu sau liệt kê tên. Trong phần nêu ra năng tác trong thể quả, ba câu trên nêu ra thể của năng tác, một câu dưới nêu ra quả đã đắc. Nhân của thức tức là cái căn bản, còn Thánh đạo thì chẳng phải chỉ một loại. Văn còn lại đều dễ hiểu.

***Luận rằng:*** “Đối với chướng của thiện v.v.... nên biết cũng như vậy”.

***Thuật rằng:*** Đây tức là thứ hai, căn cứ vào tên gọi Thập năng tác của Luận kia để giải thích tác dụng của các chướng. Trong đây có hai, phần đầu kết đồng với luận kia, hai là chỉ giải thích nghĩa. Đây là phần đầu.

***Luận rằng:*** Từ “Một là sinh khởi chướng” đến “vì sẽ sinh khởi”.

***Thuật rằng:*** Tên của Nhân ở đây đồng với Nhân của các luận khác, mà nghĩa thì khác, điều đó dễ biết.

***Luận rằng:*** Từ “Hai là an trụ chướng” đến “vì không thể lay động”.

***Thuật rằng:*** Vì tâm đại Bồ-đề có thể an trụ trong pháp không thể lay động.

***Luận rằng:*** Từ “Ba là chướng nhậm trì” đến “có thể nhậm trì”.

***Thuật rằng:*** Vì tâm Bồ-đề rộng lớn có thể nhậm trì tất cả pháp của Phật, công đức phước trí, cũng có thể nhiếp thọ nhiều thứ thiện pháp và hữu tình.

***Luận rằng:*** Từ “Bốn là chiếu chướng rõ” đến “vì phải chiếu rõ”

***Thuật rằng:*** Vì chư Bồ-tát được gọi là người có trí tuệ. “Tánh” tức chỉ cho tự thể của Bồ-tát, vì trí tuệ chiếu rõ tất cả các pháp.

***Luận rằng:*** Từ “Năm là chướng biến hoại” đến “vì tên bất hoại”.

***Thuật rằng:*** Tức là vì đã kiến đạo nên có thể trừ được loạn; vì khiến cho chướng biến hoại nên gọi là biến hoại; hoặc có thể biến hoại nên gọi là biến hoại.

***Luận rằng:*** Từ “Sáu là chướng phân ly” đến “lìa trói buộc”.

***Thuật rằng:*** Tức là tu đạo thì có thể trừ được chướng, khiến cho chướng đoạn diệt, hoặc có thể phân ly.

***Luận rằng:*** Từ "Bảy là chướng chuyển biến" đến "vì tướng chuyển biến".

***Thuật rằng:*** Trước đây tâm hướng về về chỗ khác, nay đã hồi hướng Vô thượng Bồ-đề. Vì là tâm Bồ-đề nên gọi là tâm chuyển biến.

***Luận rằng:*** Từ "Tám là chướng tín giải" đến "vì sợ hãi".

***Thuật rằng:*** Nghĩa là, do mình tin hiểu Phật pháp, tự mình có thể chọn lựa, liền có thể không sợ hãi, nên danh tuy đồng với kia nhưng sự hướng về thì đã khác.

***Luận rằng:*** Từ "Chín là chướng hiển rõ" đến "vì người khác hiển rõ".

***Thuật rằng:*** Do kính trọng pháp, xem thường tài vật v.v... liền đối với hai thứ tài và vật đều không bỏn xẻn, thương xót hữu tình, lại vì người khác mà thuyết pháp, hoặc ngợi khen sự bố thí tài vật v.v...

***Luận rằng:*** Từ "Mười là chí đắc chướng" đến "vì tương tự tại".

***Thuật rằng:*** Do nghiệp của đa văn nên đối với pháp liền được tự tại, tự tại thành tựu rồi có thể đến được Niết-bàn, cho nên chướng này gọi là Chí đắc chướng. Thế thì, chướng và sở chướng không tăng không giảm. Trên đây đều nên kể ra thể của chướng đó, nên e rằng nhàm chán rườm rà, nên chỉ nêu ra đại cương.

***Luận rằng:*** Thứ lớp nghĩa của mười pháp sở chướng".

***Thuật rằng:*** Đoạn lớn thứ ba là nói về thứ lớp của các phần trước sau, tức là thứ lớp nói về quả vi của Tam thừa. Luận xưa sót một đoạn văn thứ lớp dưới đây, nay hiệu đính phần nhiều là dựa vào bản tiếng Phạm, ắt đều đầy đủ có.

***Luận rằng:*** Từ "Nói có mong chứng đắc" đến "trước nên sinh khởi".

***Thuật rằng:*** Thiện pháp thứ nhất tức là sinh khởi vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Thắng thiện căn lực" đến "Vô thượng Bồ-đề".

***Thuật rằng:*** Thứ hai, Bồ-đề tức là an trụ.

***Luận rằng:*** Từ "Vì khiến thiện căn" đến "tâm đại Bồ-đề".

***Thuật rằng:*** Thứ tư, có trí tuệ tức là chiếu rõ.

***Luận rằng:*** Từ "Bồ-tát như thế" đến "khởi tâm không loạn đảo".

***Thuật rằng:*** Thứ năm, không loạn tức là biến hoại.

***Luận rằng:*** Từ "Do trong kiến đạo" đến "đoạn tất cả chướng".

***Thuật rằng:*** Thứ sáu, Vô chướng tức là phân ly.

***Luận rằng:*** Từ "Đã đoạn chướng rồi" đến "Chánh đẳng Bồ-đề".

***Thuật rằng:*** Thứ bảy, hồi hướng tức là chuyển biến.

***Luận rằng:*** Từ "Do sức hồi hướng" đến "liền không sợ hãi".

***Thuật rằng:*** Thứ tám, không sợ hãi tức là tin hiểu.

***Luận rằng:*** Từ "Đã không sợ hãi" đến "tuyên nói khai thị".

***Thuật rằng:*** Thứ chín, không bủn xỉn tức là hiểu rõ.

***Luận rằng:*** Từ "Bồ-tát như vậy" đến "đều đắc được tự tại".

***Thuật rằng:*** Thứ mười, tự tại tức là Chí đắc.

***Luận rằng:*** "Đó là thứ lớp mười nghĩa của pháp thiện".

***Thuật rằng:*** Tức là kết phần trên. Song chuẩn theo văn này, bốn vị đầu tức là phát tâm, kể từ địa vị sơ phát tâm và Thập tín trở về trước thì chưa được vào địa vị tăng kỳ. Phải từ địa vị Thế đệ nhất trở đi, hoặc là Tư lương vị thứ ba, Gia hạnh vị thứ tư, Kiến đạo vị thứ năm, Sở địa tu đạo thứ sáu, sau đó bỏ nó để đến Thất địa, đệ bát địa. Bảy lời khuyên thỉnh chư Phật được gọi là hồi hướng. Tám là ở địa thứ chín, được trí tự tạ. Chín là ở địa thứ mười, được nghiệp tự tại, làm đại thần thông, được mưa pháp lớn. Mười là ở Như Lai địa, đối với tất cả các pháp đầu tự tại. Tam thừa thông cục nghĩa là trong đây chỉ nói vị kế Đại thừa. Vì chỉ nói Vô thượng đại Bồ-đề, nên trừ hàng Nhị thừa ra không nói.

***Luận rằng:*** Từ "Tuy các pháp thiện v.v..." đến "các chướng sai biệt".

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ tư nói về Giác phần, và chướng sai biệt của các pháp thiện. Trong đây có hai: Đầu là giải thích lời hỏi bên ngoài, sinh ra văn luận sau. Hai là, từ "tụng rằng" trở đi, là chiếu theo nghĩa chính để giải thích. Đây là phần đầu. Có người hỏi rằng: "Trước đã nói thiện pháp chướng tức là thuộc về giác phần và độ địa chướng. Vậy tại sao lại còn nói giác phần v.v... gọi là biệt chướng ư?" Vì giải thích lời hỏi này, mà luận đáp rằng: Tuy biết là đã nhiếp rồi, nhưng tổng và biệt có khác, nên cần nói riêng. Bởi thiện là chung, giác phần là riêng. Vì muốn làm rõ cái riêng của chướng chung ở trước, nên nay phải nói riêng.

***Luận tụng rằng:*** "Đối với giác phần và độ địa, có chướng riêng nên biết".

***Thuật rằng:*** Từ phần thứ hai này trở xuống là nương vào nghĩa chính để giải thích. Phần này có sáu bài tụng rưỡi, trong đó chia làm hai. Nửa bài tụng đầu nói chung về chướng riêng. Sáu bài tụng sau nói chung ba chướng riêng. Đây tức là phần đầu.

***Luận rằng:*** Từ "Lại ở giác phần" đến "mỗi mỗi có chướng riêng".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chung đại cương của bài tụng, văn

đó dễ hiểu.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với Bồ-đề phần" đến "thấy lỗi của thô trọng".

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống có sáu bài tụng nói riêng về ba chướng, lại chia làm ba: Một bài tụng đầu nói về chướng của pháp Bồ-đề phần; kế có hai bài tụng nói về chướng của độ; sau có ba bài tụng nói về chướng của mười địa. Đây tức là phần đầu.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với bốn niệm trụ" đến "chướng bất thiện xảo".

***Thuật rằng:*** "Niệm trụ" là giải thích về nghĩa lân cận. Nói bốn niệm trụ tức là giải thích về số lượng. Nói thiện xảo tức là trí khéo léo, do ở trong việc không khéo léo. "Kế thân" nghĩa là tịnh. Tịnh nếu nói rộng là chướng thể của tịnh, lạc, thường, ngã. Do chướng niệm trụ này, mà cần phải quán bất tịnh v.v...

***Luận rằng:*** "Đối với bốn Chánh đoạn có chướng giải đãi".

***Thuật rằng:*** "Chánh thể" tức là đoạn, đó là giải thích theo lối trì nghiệp. Nói "bốn Chánh đoạn" tức là giải thích theo lối đới số. Vì thể tướng trái nhau, nên cũng gọi là Chánh thắng v.v... Như Biệt có bản khác nói, chướng thể tức là giải đãi.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với bốn Thần túc" đến "tùy theo giảm một".

***Thuật rằng:*** "Thần" nghĩa là thần thông, "túc" của "thần" tức là Tam-ma-địa (thiền định). Vì túc của thần là giải thích theo luận chủ. Bốn Thần túc cũng là nghĩa đới số. Bốn Thần túc này, gồm Dục thần túc v.v... là các pháp trợ giúp. Nếu thiếu một tức là chướng của thần túc. Đối với tám đoạn hành cũng tùy theo mà giảm một. Tám đoạn hành là như Đối Pháp quyển thứ mười và quyển hạ v.v... nói rằng: Gồm có Dục, Cần, Tín, An, Chánh niệm, Chánh trị, Tư và Xả. Chướng thể tức là định chướng, vì chưa đoạn được liền khiến cho giảm bớt. Nếu chưa phải đạt được định chướng mà giảm một tức là chướng.

Hỏi: Phải dốc lòng siêng năng quán thần túc, nếu giảm một thì có thể là chướng. Vậy tám đoạn hành đó đối với thần thông có sức thù thắng gì mà thiếu một là chướng?

Đáp: Vì tu tập thần túc nhất định phải nương vào đoạn hành, nếu thiếu một tức là chướng của thần túc. Tám thứ này như thế nào? Gồm có bốn nghĩa là Gia hạnh, Nhiếp thọ, Kế thuộc và Đối trị, Gia hạnh tức là ba thứ Dục, Cần, Tín; Nhiếp thọ tức là một thứ An. Kế thuộc tức là hai thứ Chánh niệm, Chánh trí. Đối trị tức là hai thứ Tư, Xã. Như Đối

pháp cuối quyển thứ mười có nói: "Ba thứ trên này ở vị nào, vị này tự có phẩm Bồ-đề phần". Nhưng nay chỉ phán xét ở vị Tư lương, mà chưa nói riêng ở tâm nào.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với năm căn" đến "chướng của thắng thiện căn".

***Thuật rằng:*** Dưới đây lại giải thích rằng: Vì muốn giải thoát rốt ráo nên phải tu năm căn. Các luận nói như vậy là đối với Noãn và Đảnh vị. Nếu không phải là Đảnh vị giải thoát viêm mãn thì không giữ được năm căn, tức là chướng vậy. Hoặc nói, chướng ấy chính là bất tín...

***Luận rằng:*** Từ "Đối với năm lực" đến "có tánh yếu kém".

***Thuật rằng:*** Các luận nói ở đây là chỉ cho Đệ nhất pháp nhẫn. Khi năm căn do các chướng tạp nhiễm thì dùng Hạ phẩm để nhiếp, và nó trở thành chướng của năm lực. Tuy phẩm hạ thiếu, thuận theo phần quyết chọn, cũng là chướng của lực. Có lúc lập ra, vì là chướng sở tạp, nên không nói, hoặc chướng thể đồng với căn.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với bảy Giác chi" đến "vì đã hiển bày".

***Thuật rằng:*** Để kiến đạo tuy có các phiền não tham v.v... và nghiệp cùng quả, nhưng vì kiến là đầu, nên chỉ nói chướng của kiến. Hoặc vì sở trị của kiến đạo, nên gọi là thấy chỗ thiếu sót, tức là tất cả đều như vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với tám Thánh đạo" đến "vì đã hiện bày".

***Thuật rằng:*** Ở trong tu đạo, tuy có kiến v.v... nhưng vì thông với thô trọng, nên không nói riêng kiến v.v... hiện hành và chủng tử. Vì sở tri chướng của các phiền não, đều gọi là thô trọng.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với đáo bỉ ngạn" đến "thọ dụng pháp thành thục".

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về chướng của mười độ. Một bài tụng đầu nói về quả chướng của sáu độ, một bài tụng sau nói về quả chướng của bốn độ.

***Luận rằng:*** Từ "Đây nói mười loại" đến "chướng của tự tại".

***Thuật rằng:*** Hiển rõ chẳng phải tự tánh, tức là quả chướng trái với chướng. Nói chướng là làm rõ theo cách giải thích của Luận chủ, chẳng phải giải thích theo lối trì nghiệp, vì tánh chẳng phải chướng.

***Luận rằng:*** Từ "Nghĩa là đối với bố thí" đến "nói thiện thú chướng".

***Thuật rằng:*** Bố thí thì được giàu sang, trì giới thì được sinh vào đường lành. Do bỏn xẻn phạm giới, nên không được giàu sang, và sinh vào đường lành. Thể của chướng tức là bỏn xẻn và phạm giới.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với an nhẫn" đến "bất xả hữu tình chướng".

***Thuật rằng:*** Do an nhẫn nên nhiếp được các hữu tình. Nếu nói nhẫn nhục, tức là khi bị oán hại, thì không sinh tâm oán hại, nên nói là an nhẫn. Thể của chướng là xâm hại, tức là tổn hại giết hữu tình.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với tinh tấn" đến "tăng công đức chướng".

***Thuật rằng:*** Do phát tâm siêng năng, giảm tội tăng đức. Thể của chướng này tức là giải đãi.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với thiền định" đến "thú nhập pháp chướng".

***Thuật rằng:*** Do định khởi khắp, khiến cho đã hoá sinh, hướng vào chánh pháp. Luận xưa chú rằng: "Bốn mươi tâm vị, nay gọi là sơ nhập vào pháp của Phật". Thể của chướng này tức là tán loạn.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với Bát-nhã" đến "giải thoát chướng".

***Thuật rằng:*** Nhờ có tuệ mà chướng được giải thoát. Thể của chướng này tức là ngu si.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với phương tiện thiện xảo" đến "vì vô cùng tận".

***Thuật rằng:*** Nhờ có phương tiện trí tuệ này mà khiến cho sáu độ trước, liên tiếp không cùng, tận bờ mé của vị lai, lợi lạc hữu tình. Do thể của các chướng sau đều là ngu si, còn pháp sở chướng là trí tuệ.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với nguyện Ba-la-mật-đa" đến "vì thiện pháp sinh".

***Thuật rằng:*** Đối với mười nguyện lớn này, nếu nguyện sinh ra ở chỗ nào, thì pháp thiện đó đều được liên tiếp không gián đoạn. Nhờ đó nguyện lớn nhiếp thọ, nên có thể thuận theo sinh ra pháp thiện. Người đời nay vì không nhiếp nguyện lớn, nên sinh ra chỗ nào cũng không theo pháp thiện. Nếu pháp thiện không sinh khởi, thì chẳng phải liên tục không gián đoạn.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với lực Ba-la-mật-đa" đến "vì chẳng hàng phụ họ".

***Thuật rằng:*** Nhờ có hai thứ lực này khiến cho người đã làm thiện, thì đều được quyết định, có thể hàng phục ở các chướng, chẳng phải bị chướng hàng phục, mà chính các độ có thể hàng phục được chướng. Vì vậy mà trong đây nói là quả chướng. Luận xưa nói: "Vì sức tu tập yếu nên không thể hàng phục được, nên chẳng phải là trợ đạo". Nói vậy là không đúng.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với trí Ba-la-mật-đa" đến "vì nghĩa của giác".

***Thuật rằng:*** Vì nhờ có trí nên khiến cho mình tự thọ dụng pháp và tự thành thục, khiến cho thành thục. Mặt khác dù có trí cũng không bằng được nghe lời của người khác mà giác ngộ được nghĩa tướng. Hoặc nghe bằng tai. Hoặc ý nghĩ thầm, tức dùng ý quán để rõ nghĩa. Tất cả các thể chướng này trong luận không thấy đề cập đến, chúng chẳng phải là tự thể chướng của Thập độ ở trong luận này. Nay chẳng theo nghĩa này thì năng chướng đối với phú quý cho đến thành thục các pháp an lạc, được gọi là chướng. Các pháp hữu lậu tam tánh, chính là nghĩa Thập độ ở trong luận này. Như luận Du-già quyển bảy mươi tám; Kinh Giải Thâm Mật, Nhiếp luận quyển bảy, và Duy thức quyển chín... cũng đều đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với công đức của mười địa" đến "nên nói là mười chướng".

***Thuật rằng:*** Đây là phần giải thích chướng riêng trong đoạn thứ ba vậy. Trong ba bài tụng này, hai bài tụng đầu nói về sở chướng pháp giới, còn một bài tụng thứ ba thì chia sở chướng có mười riêng, năng chướng cũng có mười.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với Biến hành" đến "làm chướng mười địa".

***Thuật rằng***: Trước là giải thích bài tụng thứ ba, còn đây là nêu về thể của chướng. Vì hướng về Thanh văn, nên gọi là bất nhiễm, vô tri.

***Luận nói rằng:*** Từ "Trong địa đầu" đến "pháp tánh bình đẳng".

***Thuật rằng:*** Từ đây sắp xuống là nói về sở chướng pháp giới ở trong bài tụng trước. Vì địa này chứng các pháp giới, tất cả pháp không, được pháp tánh tự tha bình đẳng. Chướng của địa này như Nhiếp Luận xưa, quyển thứ mười có nói, đó là tánh của phàm phu, vô minh.

***Luận rằng:*** Từ "Trong địa thứ hai" đến "tương ưng xuất ly".

***Thuật rằng:*** Niết-bàn của Tam thừa gọi là xuất ly. Các vị này khi được nhân đó thì gọi là nhứt thiết hành tướng. Người của Tam thừa đều được xuất ly, thì gọi là đồng xuất ly. Địa này từ đó có thể hiểu. Nay ta đối với Tam thừa đều được xuất ly, tất cả các hành tướng đều phải tu trị khắp. Tổng kết rằng: Đó lả cần siêng năng tu tập tương ứng xuất ly, tức là phải có hạnh siêng năng tu tập và tương ứng xuất ly. Nhiếp Luận xưa nói rằng: "Địa này suy nghĩ làm như vậy, nghĩa là người của Tam thừa có ba hạnh sai biệt. Vì mê lý của Nhất thừa, nên gọi là vô minh". Lại giải thích:"Đối với tất cả việc thiện mà chúng sinh đã làm, đều là phương tiện của Đại Bồ-tát thanh tịnh. Vì sao? Vì thanh tịnh chỉ là một, chưa đạt đến đại thanh tịnh, vì nghĩa của vô trụ, nếu biết nên đồng trợ

về đại đạo của Bồ-tát. Tại sao cần phải tu phương tiện mà không tu chánh đạo? Vì khi chưa nhập vào địa này, tức là không có trí này, nên gọi là vô minh.

***Luận rằng:*** Từ "Trong địa thứ ba" đến "không cho là vấn nạn".

***Thuật rằng:*** Nhiếp Luận xưa nói rằng: "Tâm do dự lo lắng về vô minh, Văn, Tư, Tu đều quên mất nên vô minh, chính là chướng địa này.Vì chưa đạt trí căn, chậm trễ đối với diệu định của Bồ-tát nên gọi là khổ; vì chướng căn và tu nên gọi là vô minh. Các chướng Văn, trì... không được thuần thục, khiến cho sự suy nghĩ rồi tu quên mất, nên gọi là vô minh. Đây đều là lời nói thêm của người làm luận này.

***Luận rằng:*** Từ "Trong địa thứ tư" đến "cũng đều chuyển diệt".

***Thuật rằng:*** Trong luận Vô Tánh Nhiếp Luận và các kinh đều có nói: "Vì pháp ái đã đoạn nên không xét đến ngã sở. Vì quán chân như này, chẳng phải thuộc về mình, chẳng phải thuộc về người khác, nên gọi là vô nhiếp nghĩa. Địa trước đã đoạn Định ải, địa này đoạn pháp tham và ngã, điều này trong Phật Địa luận v.v... cũng đã nói nhiều. Nhiếp Luận xưa nói rằng: Các phiền não vi tế, thân kiến, vô minh... chính là chướng của địa này. Phiền não hiện hành là pháp chấp, lấy phân biệt chủng tử làm thể. Vì sinh, trụ, diệt không dừng nên gọi là hành. Loại này làm Nhân cho Thân kiến, và cũng chính là thân kiến lấy nó để làm pháp phân biệt chủng loại. Tất cả phẩm cuối này có thể nói rộng hơn nữa. Đây đều là lời thêm vào, không phải là văn của luận.

***Luận rằng:*** Từ "Trong địa thứ năm" đến "tâm thanh tịnh bình đẳng".

***Thuật rằng:*** Luận Vô Tánh và Nhiếp Luận nói rằng: "Nếu rõ biết như vậy thì thấy Sắc pháp chẳng phải là tương tục hay sai biệt, vì thể của các Chân như chỉ có một". Cựu Nhiếp Luận nói rằng: "Đối với Niết-bàn của Tiểu thừa chính là chướng của địa này". Cho đến nói rộng như ở trong kinh Thập địa quyển thứ bảy nói rằng: "Nhờ có mười tâm bình đẳng thanh tịnh này mà được nhập vào năm địa. Bản Luận Biện Trung Biên xưa có nói rằng: "Đó là mười thứ tâm vui vẻ, thanh tịnh bình đẳng". Nay nói là mười ý vui vẻ của tâm thanh tịnh bình đẳng. Ý vui vẻ tức là do tính dục hoặc dục giải làm thể, nên mới nói là mười ý vui vẻ thanh tịnh bình đẳng. Thập địa Luận giải thích rằng: "Tâm bình đẳng thanh tịnh là ở trong bình đẳng tâm được thanh tịnh". Kinh nói rằng: 1/ Phật quá khứ tâm thanh tịnh bình đẳng; 2/ Phật vị lai; 3/ Phật hiện tại; 4/ Giới thanh tịnh; 5/ Tâm thanh tịnh; 6/ Trừ kiến nghi hối thanh tịnh; 7/ Trí đạo và phi đạo thanh tịnh; 8/ Hành đoạn trí thanh tịnh; 9/ Suy lường tất

cả các pháp Bồ-đề phần trước kia thanh tịnh; 10/ Hóa độ tất cả chúng sinh thanh tịnh, tâm bình đẳng thâm tịnh. Luận kia giải thích rằng: “Đó là pháp của chư Phật và tùy thuận các pháp của Chư Phật. Vì sao? Vì mười lực của ba đời Chư Phật là Phật pháp, còn bảy đời Phật còn lại đều tùy thuận vào pháp của Phật. Các pháp của Phật nhờ đó mà thành tựu, và đều nhờ vào giới định, tuệ để hoá độ chúng sinh. Giới tức là pháp tịnh thứ tư. Định là pháp tinh thứ năm. Còn pháp tịnh thứ sáu, thứ bảy, thứ tám và thứ chín là trí tuệ thanh tịnh. Trong đó, Đệ bát thực hành đoạn trí, Tư lương tất cả các pháp Bồ-đề phần, dần dần chuyển lên quả vị cao hơn. Giáo hóa chúng sinh là pháp tịnh thứ mười. Trong mười pháp tịnh này, ba pháp trước thuộc về quả, bảy pháp còn lại là nhân. Trong bảy nhân ấy, sáu nhân trước thuộc về tự lợi, còn nhân thứ bảy thuộc về lời tha”. Đó là giải thích rộng của Luận trên.

***Luận rằng:*** Từ “Trong địa thứ sáu” đến “vô nhiễm vô tịnh”.

***Thuật rằng:*** Luận Vô tánh nói rằng: “Nghĩa là, biết tánh này vốn không tạp nhiễm cũng không thanh tịnh. Vì tạp nhiễm có trước, sau mới có thể thanh tịnh”. Đây tức là vốn không có nhiễm, sau mới có thể tịnh. Cựu Nhiếp Luận nói rằng: “Tướng hành thô vô minh là chướng của địa thứ sáu”. Và còn giải thích rộng nữa.

***Luận rằng:*** Từ “Trong địa thứ bảy” đến “trong các thứ pháp tướng”.

***Thuật rằng:*** Luận Vô tánh nói rằng: “Như trong các kinh nói có vô vàn pháp sai biệt, đây thì không như vậy. Nay đây giải thích rằng: Do biết pháp không có tướng, nên không hành hữu tướng. Còn các pháp tướng ở trong khế kinh, xét đến cùng cũng là các pháp hữu tướng”.

Cựu Nhiếp Luận nói rằng: “Tướng hành vi tế vô minh là chướng của của địa thứ bảy. Cho đến nói rộng như kinh nói: Long Vương do mười hai nhận duyên sinh hoặc sinh mà không sinh”. Vì sao nói sinh? Vì xét theo tục đế. Vì sao nói là không sinh? Vì xét theo chân đế. Ở trong mười hai nhân duyên, chưa có thể lìa được tướng của sinh, trụ ở tướng không sinh, nên không được vào địa thứ bảy.

***Luận rằng:*** Từ “Trong địa thứ tám” đến “có tăng có giảm”.

***Thuật rằng:*** Luận Vô tánh nói rằng: Vì pháp ngoài không dùng, cho nên không tăng; vì các pháp không tăng cho nên không giảm. Hoặc nhiễm pháp giảm thời đây không giảm, lúc pháp tịnh tăng đây thì không tăng. Đối với Vô sinh pháp nhẫn, thì đã chứng đắc viên mãn, còn sơ địa thì chưa thể chứng đắc viên mãn”. Chữ “nhẫn” có nghĩa là trí. Biết nhẫn là pháp Vô sinh nên gọi là Vô sinh nhẫn, Cựu Nhiếp Luận nói

rằng: “Đối với vô tưởng tạo tác công dụng tâm vô minh, đó là chướng của địa thứ tám”.

***Luận rằng:*** Từ “Có bốn tự tại” đến “nghĩa của sở chướng nương vào”.

***Thuật rằng:*** Nay sẽ giải thích địa thứ chín và địa thứ mười, mỗi thứ đều tự tại nên rộng sự thù thắng. Tự tại có bốn. Không phân biệt nghĩa là vì không phải công dụng, tức là có thể nhập vào. Văn còn lại đều giải thích như thường.

***Luận rằng:*** Từ “Trong địa thứ tám” đến “nghĩa của chỗ nương vào”.

***Thuật rằng:*** Trước đã liệt kê bốn tên, nhưng chưa phối hợp với các địa. Nói rằng, hai tự tại đầu chính là hợp với tám địa trước. Song các kinh luận đều nói tám địa được hai tự tại. Luận Vô tánh nói rằng: “Đối với tướng và cõi của tám địa đều được tự tại. Tùy theo tướng sở cầu liền được hiện tiền, nên gọi là tướng tự tại. Và đó chính là các thứ châu báu vàng bạc. Vì sao luận này gọi là không phân biệt tự tại. Trong mười tự tại lại cũng không có tướng này, do vậy mà không nói tướng tự tại ư? Bổn luận xưa đồng với bổn luận này. Nay kết hợp lại giải thích rằng: “Do chứng được trí vô phân biệt nên ở trong tướng mà được tự tại. Đây là nói ý căn bản trong địa thứ tám được Vô công dụng tự lơi tự tại. Trong địa thứ chín được lợi tha tự tại. Các luận căn cứ vào quả mà nói nên nói tướng tự tại, cũng không trái nhau, tức là thuộc về một trí tự tại, nên gọi là vô phân biệt.

***Luận rằng:*** Từ “Trong địa thứ chín” đến “vô ngại giải”.

***Thuật rằng:*** Vì gồm nói cả hai thứ trước nên nói cũng có thể. Luận Vô tánh nói rằng: “Phần chứng được trí Ba-la-mật-đa, cho đến nói rộng là được vô ngại giải, nên gọi là tự tại. Nhưng trí Ba-la-mật-đa này chưa được viên mãn”. Cựu Nhiếp Luận nói rằng: “Đối với chúng sinh làm việc lợi ích mà không do dụng công, vô minh đó là chướng ngại của địa thứ chín.

***Luận rằng:*** Từ “Trong địa thứ mười” đến “vì việc hữu tình”.

***Thuật rằng:*** Luận Vô tánh nói: “Nghĩa là, tùy theo sự mong cầu mà được thân, ngữ, ý nghiệp dụng tự tại. Nương vào năm thần thông tùy theo nghiệp tự tại đều có thể làm xong. Cho đến nói rộng. Luận xưa nói rằng: “Ở trong pháp chúng sinh mà vô minh không được tự tại, đó là chướng của địa thứ mười. Cũng như Luận Vô tánh, luận này cũng nói các chướng và địa đó. Cựu luận quyển thứ mười, Thập Địa Luận quyển thứ nhất, hai quyển Tân Nhiếp luận đều ở quyển thứ bảy, Duy Thức

quyển thứ tám Du-già quyển thứ bảy mươi tám. Giải Thâm Mật v.v... đều cũng nói điều đó.

***Luận rằng:*** Từ "Lại lược tụng" đến "tất cả chướng giải thoát".

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ năm, nói sơ lược về hai chướng. Trước là, nêu ra bài tụng. Trong bài tụng này chia làm hai: Hai câu tụng đầu là kết lại những điều đã nói ở trên vốn không ra ngoài hai chướng này; hai câu tụng sau giải thích hai nghĩa này để nhiếp trọn nghĩa của chướng.

***Luận rằng:*** Từ "Do hai thứ này" đến "tất cả chướng giải thoát".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích đại cương bài tụng, cũng như chư Phật pháp khi nói tắt thì gọi là Phật vậy.

Như luận nói, tất cả các chướng đều được giải thoát. Hai thứ này nhiếp hết các chướng, như trên đã nói là tùy theo sở ứng thuộc về hai chướng. Nhưng chướng của mười địa v.v... chẳng phải là chướng của phiền não hiện hành. Chủng tử phiền não, tuy chẳng phải chướng này, thô trọng cũng như vậy. Như nói hai chướng ba trụ, đoạn hoặc diệt, có thể mỗi mỗi đều thông với hai chướng. Còn chướng cụ phần v.v... thì như trước đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Nghĩa chung của chướng trước" đến "gọi là nhất phần chướng".

***Thuật rằng:*** Từ phần chánh văn trở xuống là tổng kết phần thứ ba trước. Hoặc sở chướng có lớn có nhỏ; hoặc thể của chướng có lớn có nhỏ, nên gọi là đại tiểu chướng. Sở chướng là lớn nhỏ, các ví dụ dưới cũng như vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Gia hạnh chướng" đến "gọi là bình đẳng chướng".

***Thuật rằng:*** Đầu tiên tức là hành tham v.v..., sau tức là hành đẳng phần. Đầu là mạnh mẽ lanh lợi, làm chướng ngại các pháp của Thánh, các gia hạnh đạo, sau tánh bình đẳng. Vì chướng này đã giải thoát nhị biên không gián đoạn, nên được vô vi gọi là Chí đắc, chí đắc tức là chướng. Vì đối với gia hạnh vị do khoảng giữa khởi lên. Vì tánh bình đẳng, hành tướng không trái Bạc trần hạnh cũng chính là bình đẳng.

***Luận rằng:*** "Năm chướng thù thắng" tức là thủ xã sinh tử chướng".

***Thuật rằng:*** Vì bỏ sinh tử, lấy Niết-bàn, đó là chướng đối với các Bồ-tát trên đường chứng đắc vô trụ xứ nên gọi là thù thắng chướng. Trên đây là nói về bài tụng thứ nhất.

***Luận rằng:*** "Sáu, chánh gia hạnh chướng nghĩa là chín phiền

não”.

***Thuật rằng:*** Tức là chín kết, mà đây nói là thô lợi chướng của Tam thừa chánh gia hạnh.

***Luận rằng:*** “Bảy, nhân chướng đến mười năng tác chướng”.

***Thuật rằng:*** Tức là ba mươi chướng và mười thiện v.v..., làm mười năng tác, nên gọi là chướng của nhân. Vì năng tác là nghĩa của nhân, như nhân của năng tác.

***Luận rằng:*** “Tám chân thật chướng nghĩa là giác phần chướng”.

***Thuật rằng:*** Khi nhập vào đạo vô lậu chân thật, chỉ có giác phần có thể nhập vào, còn chướng của giác phần này lại chướng ngại cho việc nhập vào chân thật.

***Luận rằng:*** “Chín, vô thượng tịnh chướng nghĩa là đáo bỉ ngạn chướng”.

***Thuật rằng:*** Vì mười Ba-la-mật-đa có thể đắc Vô thượng Bồ-đề nên gọi là Vô thượng tịnh. Tịnh là chướng của nghĩa hoặc, còn chướng này là vô thượng tịnh chướng.

***Luận rằng:*** “Mười, sai biệt thú chướng nghĩa là chướng mười địa”.

***Thuật rằng:*** Mười địa này là chỗ hướng đến của mười Ba-la-mật-đa sai biệt. Do Ba-la-mật-đa sai biệt này, hành vị ở địa thứ mười, nên chướng của Thập địa chứng được gọi là sai biệt thú chướng.

***Luận rằng:*** “Mười một Nhiếp chướng nghĩa là đã lược bớt hai chướng”.

***Thuật rằng:*** Đây là bài tụng sau cùng, nó nhiếp hết các chướng trước làm thành hai chướng. Nhưng trong luận xưa chỉ nói mười chướng. Ở đây nói thêm phần Nhiếp chướng ngoài mười chướng đó. Nay nói chướng trên này, chung có mười một nhưng không đồng với xưa. Lại nữa, đây tuy nhiếp là mười một chướng, nhưng vì đoạn phần không quá năm đoạn đã nói như trước, nên không thể do đây làm thành mười một chướng. Xét kỹ văn trên.

BIỆN TRUNG BIỆN LUẬN THUẬT KÝ
QUYỂN THƯỢNG
(HẾT)

*Niên hiệu Văn An năm thứ năm từ ngày mười bốn đến ngày mười tám năm Mậu Thìn, viết xong sau xem nó lại, đọc phương quang minh chân ngôn có thể được xưng danh hiệu, Nam-mô Từ Bi Vạn Hạnh Bồ-tát, sáu lần. Sa-môn Tăng Chuyên.*

# BIỆN TRUNG BIÊN LUẬN THUẬT KÝ

## QUYỂN TRUNG

### PHẨM THỨ BA: BIỆN LUẬN CHÂN THẬT

Không vọng gọi là chân, chẳng phải hư gọi là thật. Thể của nó vốn có mười thứ, hoặc có hoặc không, tùy theo pháp đó mà luận nên gọi là chân thật. Phẩm này nên gọi là phẩm Biện chân thật. Tuy rằng trong phẩm Biện tướng đã nói về ba tánh, nhưng đó chỉ nương vào cảnh để nói, còn nay phẩm này lại nói từ nơi cảnh đó mà khởi hạnh. Do vậy, ở đây nói ba tánh là nhằm làm rõ chín chân thật còn lại.

***Luận rằng:*** "Đã nói về chướng đó nên phải nói về chân thật".

***Thuật rằng:*** Phẩm này có ba phần: Phần đầu là kết trước khởi sau để phát ra đầu mối của luận. Phần hai là từ "Tụng rằng" trở đi là biện giải thích về chính tông. Phần ba là từ "Nghĩa chân thật chung, lược có hai" trở đi, là nhằm nhiếp lại những gì đã nói ở trên, tổng kết giải thích thể vốn không tăng không giảm. Từ đó làm rõ mười nguyên do.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Chân thật chỉ có mười" đến "đều là trừ ngã kiến".

***Thuật rằng:*** Đây tức là phần thứ hai nói về tôn chính. Trong đây gồm có hai mươi ba bài tụng được chia làm hai: Hai bài tụng đầu liệt kê tên của mười chân thật; hai mươi mốt bài tụng còn lại là giải thích riêng về mười thật ấy. Trong đó, kế có một bài tụng nói về căn bản chân thật; kế có một bài tụng rưỡi nói về chân thật thứ hai, kế có hai bài tụng rưỡi nói về chân thật thứ ba; kế có hai bài tụng nói về chân thật thứ tư; kế có hai bài tụng nói về chân thật thứ năm; kế có nửa bài tụng nói về chân thật thứ sáu; kế nó nửa bài tụng nói về chân thật thứ bảy; kế có một bài tụng nói về chân thật thứ tám; kế có một bài tụng nói về chân thật thứ chín; kế có chín bài tụng nói về chân thật thứ mười. Đây tức là phần đầu. Trong đó, câu thứ nhất nêu ra tên và số; bảy câu kế liệt kê mười tên; còn câu thứ tám là nói về chân thật thứ mười. Đến đoạn dưới đây sẽ biết.

***Luận rằng:*** "Nên biết chân thật chỉ có mười thứ".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng thứ nhất. Chữ "duy" có nghĩa là quyết định, như trước đã giải thích.

***Luận rằng:*** Từ "Một là căn bản chân thật" đến "mười thiện xảo chân thật".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích sáu câu kế, nhằm liệt kê rõ tên của chân thật.

***Luận rằng:*** Từ "Lại nữa, mười thứ này" đến "vì mười ngã kiến".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng thứ tám, nói nguyên do của mười thiện xảo.

***Luận rằng:*** Từ "Mười thiện xảo" đến "pháp vô vi thiện xảo".

***Thuật rằng:*** Đây là liệt kê tên thiện xảo. Luận xưa nói là thắng trí. Nếu nói là thiện xảo là duyên với trí kia; còn nếu nói là thiện xảo chân thật tức trí này là lý của sở duyên, nên có hai thứ riêng. Nghĩa là, từ Uẩn Thiện xảo cho đến pháp vô vi thiện xảo là giải thích theo cách của Luận chủ. Chân thật thiện xảo, cũng đồng với cách giải thích này. Chân thật của căn bản là sự, hoặc căn bản tức là chân thật. Hai cách giải thích có thể biết

***Luận rằng:*** "Trong đây thế nào là căn bản chân thật?"

***Thuật rằng:*** Trong này giải thích mười chân thật. Đây là phần giải thích chân thật đầu tiên. Trong đó, trước là hỏi đáp về ba tên căn bản. Còn từ "Điều nói ở đây" trở đi là giải thích căn bản thể. Đây là phần nghi vấn vậy.

***Luận rằng:*** "Vì nương vào đây để kiến lập các chân thật khác".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích nghĩa căn bản, vì nương vào đây mà lập chân thật khác vậy. Nhưng trong bài tụng này chưa giải thích nghĩa của chân thật, nên để giải thích nó, đoạn dưới của Luận sẽ nói tiếp:

***Luận rằng:*** Từ "Điều nói ở đây" đến "chính là chân thật".

***Thuật rằng:*** Đây là hỏi về nghĩa của chân thật, nên mới có văn tụng dưới. Nhưng trong bài tụng này, chỉ giải thích nghĩa của chân thật, cho nên nay hỏi. Không giải thích nghĩa của căn bản, cho nên trước đã giải thích Trường hàng. Vì đối với nghĩa chân thật này, người ngoài có sự nghi ngờ, còn nghĩa căn bản của nó chẳng phải là điều của người ngoài tranh luận , không nên bàn đến.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Nó về ba tự tánh" đến "Hữu vô chân thật".

***Thuật rằng:*** Vì chỉ một câu luận trên chưa nói rõ hết, vì vậy đầu bài tụng nói sẽ nói rõ chung về ba tánh. Còn ba câu dưới, mỗi câu cũng đều nhằm làm rõ điều đó. Xem đoạn dưới sẽ rõ.

***Luận rằng:*** Từ "Tức là đối với như vậy" đến "tướng thường chẳng có".

***Thuật rằng:*** Ba tánh là chung, tánh đầu là riêng, vì nó được nhiếp trong chuyển thứ năm, nên luận nói là trong. Chỉ một chữ đó là thông suốt cả ba tánh. Trong phần thứ nhất này, trước trình bày tánh không, vì tất cả thời tướng luôn luôn không có tức là nêu ra thể.

***Luận rằng:*** Từ "Chỉ thường chẳng có" đến "vì không có điên đảo".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích về chân thật. Nghĩa là có người hỏi rằng"Tánh này như đã nói là do vọng phân biệt, mà nói là chân thật, đó há chẳng phải là vọng sao?". Nên nay luận nói, do sở chấp này, vốn thường chẳng có, nên nói là "phi hữu", tức là chấp nhận chân thật, không điên đảo. Nếu nói cái này là có mà không biết nó vốn không, thì đúng là điên đảo. Vì cho là không, nên mới là chân thật.

***Luận rằng:*** "Tướng y tha khởi có nhưng chẳng phải thật".

***Thuật rằng:*** Đây là nêu ra thể, thể tuy chẳng phải không, nhưng chẳng phải thật có. Nói có là lược ra tánh đầu, chẳng phải nói về chân tánh viên thành thật. Vì thể của tánh đầu là không có, còn chân thật của tánh sau là có.

***Luận rằng:*** Từ "Chỉ có chẳng phải chân" đến "vì có tánh loạn".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chân thật. Vì y tha khởi có tánh loạn thức, chẳng phải là hoàn toàn không, cũng chẳng phải thật có, nên nói là thật, cũng gọi là chân thật.

***Luận rằng:*** "Tướng của Viên thành thật cũng có, cũng phải chẳng phải có".

***Thuật rằng:*** Đây là nêu ra thể, vì có vô ngã nên gọi là có, ngã không có nên gọi là không, cho nên luận nói cũng có cũng không.

***Luận rằng:*** Từ "Chỉ có chẳng phải có" đến "vì có tánh của không".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích về chân thật. Vì nói có tánh tức là có vô ngã, vì không tức là không có ngã; cho nên gọi chung là tánh hữu không vậy. Nếu có thể biết được như vậy, thì gọi là thật lý, cũng gọi là chân thật. Để giải thích ba câu tụng dưới, cứ phối hợp thứ lớp sẽ rõ.

***Luận rằng:***"Tướng chân thật như thế nào?".

***Thuật rằng:*** Đây là hỏi về chân thật thứ hai, do đó mà dẫn ra văn tụng dưới.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Đối với pháp sổ thủ thú" đến "gọi là chân thật tướng".

***Thuật rằng:*** Trong sáu câu tụng đó, ba câu tụng đầu chỉ phối hợp, với ba tánh, còn ba câu sau thông với ba tánh trên. Nghĩa là, đối với pháp sổ thủ thú, có tăng ích tổn giảm kiến, biết đây nên không chuyển khởi, nên gọi là chân thật tướng. Cho đến nói rộng hơn là sổ thủ thú. Nghĩa của năm tướng xoay vòng không dừng nghĩ, trong phần liệt kê tên tướng tức là riêng, chân thật là chung. Trước nói về tướng chân thật, sau nói về tướng.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với tất cả pháp" cho đến "kiến tổn giảm".

***Thuật rằng:*** Bổ-đặc-già-la tức là sổ thủ thú. Đây không phải nói về người mà thuộc về loài khác. Vì chấp vào hai thể là có nên gọi là tăng ích kiến Phế bỏ hai tên vô hoặc là dã cũng là không có, gọi là tổn giảm kiến. Như Nhiếp Đại Thừa Luận v.v... cũng có nói nghĩa này. Đây chính là nêu ra ở vọng sinh này.

***Luận rằng***: Từ "Nếu biết điều này" đến "tự tánh chân thật tướng".

***Thuật rằng***: Nếu biết ngã và pháp này thể của nó vốn không, kiến ấy tăng giảm, liền không chuyển khởi. Đã biết nó là không, tức là tướng thật của Biến kế sở chấp.

***Luận rằng***: Từ "Đối với các sở thú này" đến "và tổn giảm kiến".

***Thuật rằng:*** Các luận Hộ Pháp v.v... nói rằng: thể của hai thủ thuộc về tánh. Y tha khởi, tức là ở trên đây khởi lên tăng giảm kiến. Ngài An Tuệ cho rằng, thể của hai thủ là biến kế sở chấp. Thức Sở y để làm tự chứng phần của hai thể này chính là y tha khởi. Nó dựa vào tự chứng phần này mà khởi lên tăng ích kiến. Nay nói hai thủ, thủ sở y này chấp thể là thật, gọi là tăng bát; thể của vọng thì không nói là giảm. Đây chính là nêu ra vọng sinh khởi ấy.

***Luận rằng:*** Từ "Nếu biết như vậy" đến "tướng trị tánh chân thật".

***Thuật rằng***: Nếu rõ biết tướng vọng huyễn của y tha này thì các kiến tăng giảm kia liền không chuyển khởi. Vọng pháp sở trì này chính là pháp chân thật của y tha khởi.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với hữu và phi hữu" đến "và tổn giảm kiến".

***Thuật rằng:*** Nghĩa của hữu và phi hữu tức là Viên thành thật, như đã giải thích ở trước. Thể của tánh này cũng có, cũng không, cũng chẳng không, như phẩm tướng đã nói. Nếu nói nhất định có thì gọi là tăng, nếu nói nhất định không thì gọi là giảm. Đây chính là nói đến

vọng sinh khởi ấy.

***Luận rằng***: Từ “Nếu biết điều này” đến “tự thể chân thật tướng”.

***Thuật rằng:*** Biết rõ tánh có, chẳng có của Viên thành thật, thì kiến tăng giảm kia liền không chuyển khởi. Các sở tri có và không này chính là tánh tự tướng của Viên thành thật. Hỏi: Cái thật của căn bản trước nói là ba tánh. Nay lấy ba tánh chân thật này làm thể, thì có gì khác nhau? Vì vậy mà phải đáp nghi vấn này.

***Luận rằng***: Từ “Đối với căn bản này” đến “tướng chân thật”.

***Thuật rằng:*** Luận chung về có và không thì gọi là căn bản thật; nếu chỉ lìa hai thứ lỗi tăng và giảm thì gọi là tướng chân thật, nên hai thứ này khác nhau.

***Luận rằng:*** Từ “Không có điên đảo chân thật” đến “bốn đảo thường v.v...”

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích vô đảo chân thật thứ ba. Ở đây, thể của nó tức là bốn thứ thường v.v...

Hỏi: Vì sao Khổ đế lại có tên riêng chân thật không điên đảo, còn ba đế khác thì lại gọi chung là nhân quả? Để trả lời câu hỏi này, nay luận nói rằng: Vì khổ đế nhằm đối trị kia bốn điên đảo thường hằng kia, còn các đế khác thì không, nên không thể xét như nhau được. Nay chỉ xét riêng về hành thì chỉ có Khổ đế là cùng với bốn hành này. Các bản sao khác cũng nói như vậy:

***Luận rằng:*** Từ “Vì sao nên biết” đến “lập ra chân thật ư?”

***Thuật rằng***: Đây là sinh khởi lời hỏi.

***Luận tụng rằng***: Từ Vô tánh và sinh diệt” đến “y căn bản chân thật”.

***Thuật rằng:*** Hai hành này được nói trong nửa bài tụng. Tám câu đầu chỉ nói về bốn hành, mỗi mỗi có ba hành tướng; câu thứ nảy và tám phối hợp thuộc về ba tánh. Tuy vậy, ba thứ không ở câu thứ hai đã nói thì cũng không khác với tự tánh. Tức là ba tánh: (1). Vô; (2). Dị tánh; (3). Tự tánh. Còn các điều khác thì như luận đã giải thích, đọc thì sẽ rõ.

***Luận rằng***: Từ “Vô thường ba” đến “vì vị chuyển biến”.

***Thuật rằng***: Nhưng nay vô thường thông duyên với ba tánh, nên nói năng duyên hành có biến kế sở chấp v.v..., thật chẳng có hành chung nói tánh trước sau. Thành Duy Thức nói: “Tuy nói thông với ba tánh nhưng kỳ thật chẳng thông”. Nếu xét theo lý, thì vô thường duyên với ba đế sau, còn tánh đầu chẳng thuộc về đế. Nói duyên với kia tức là

thông với tất cả tâm, duyên với vô thường mà nói. Tuy nói là vô thường hành, thật chẳng phải thuộc về hành này. Lại do tánh kia là giả, nên gọi là vô thường. Các hành tướng dưới, do ở nơi đây nên biết.

***Luận rằng:*** Từ "Ba thứ khổ" đến "vì tướng hợp".

***Thuật rằng:*** Hai thứ chấp ngã và pháp là tâm năng kế tâm. Vì kế tâm sở chấp, nên gọi là khổ, vì duyên vào tâm và tâm sở. Nhiễm phần là tướng của ba khổ, còn giả và thật đã nói như trước.

***Luận rằng:*** Từ "Có ba thứ không" đến "là tự tánh vậy".

***Thuật rằng***: Vì Biến kế sở chấp không có nên gọi là không. Tánh của y tha khởi và thể của biến kế sở chấp khác nhau, nên cũng nói là không. Tánh tuy chẳng phải hoàn toàn không có, và khác với sở chấp kia, không như sở chấp kia, nên cũng nói là tức không. Vì tánh của Viên thành thật thuộc về không lý. Nhưng như y tha khởi ở trên sở chấp thì không có, tức là viên thành thật thuộc về lý không, nên nói là không của y tha. Đó cũng là giả lập mà nói.

***Luận rằng:*** Từ "Vô ngã có ba" đến "tức là do tự tướng mà nói là vô ngã".

***Thuật rằng:*** Ba thứ vô ngã này như ba "không" đã nói. Nhưng trong Hiển Dương Thánh Giáo Luận có nói đủ ba thứ này, này không thể dẫn ra nhiều. Như Thành Duy Thức luận sớ quyển đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói như vậy" đến "như trước nên biết".

***Thuật rằng:*** Từ bốn hành đến nương vào ba tánh, mỗi mỗi đều có ba thứ, như trên đã nói. Nhưng luận xưa lại càng rườm rà, phú điệp mỗi mỗi nêu ra ở trước vô thường và khổ, ngoài các bài tụng còn có luận trường hàng. Như thứ lớp đã phối hợp thuộc về ba tánh, tức là trong bốn hành và ba tánh, cái đầu đều là sở chấp, kế là y tha, sau đều là thành thật.

***Luận rằng***: "Nhân quả y tha khởi". Ngài An Tuệ giải thích rằng: "Hai thủ tức là biến kế sở chấp. Thức tự thể phần sở y của hai thủ này là y tha khởi. Hai thủ sở y phần tự thể của thức đoạn được không sinh, không sinh tức là diệt, nên tạm gọi là y tha khởi". Nay nói hai thủ ý, thủ là sở y, tánh viên thành thật tự thể của thức, nghĩa là hai thứ cấu và tịnh, tức là trạch diệt và chân như. Ngài An Tuệ nói: "Cấu tịnh có hai thứ: Một là, Nhiễm cấu tịnh, tức đoạn phiền não chướng, gọi là Thạch diệt. Hai là, Bất nhiễm cấu tịnh, tức đoạn sỡ tri chướng, gọi là Chân như diệt". Giải thích chung rằng: Do cấu tịnh nên được hai thứ chung, nghĩa là trạch diệt và chân như hoặc cấu tịnh nên được trạch diệt, hoặc tánh vắng lặng, tức là chân như, gộp chung hai thứ lại nên nói: Hai thứ cấu

và tịnh. Như Thành Duy Thức nói: Hai thủ diệt tức là trạch diệt. “Nay trạch diệt bổn tánh thuộc về diệt, hai luận đã nói khác nhau. Trong đây căn cứ vào sở y và sở đắc, vì hai thứ mỗi mỗi đều khác nhau, sở y và y tha khởi giả gọi là hai thủ diệt, sở đắc thuộc về bản tánh. Luận khác không căn cứ vào sở y chỉ nói về sở đắc, giả gọi là y tha, nên phần trạch diệt nhập vào hai thủ diệt. Nhưng vì đã nói ở trên đều lược bớt không nói, không phải thuộc về y tha khởi, cũng không trái nhau.

***Luận rằng:*** Từ “Đạo đế có ba” đến “kiến lập Đạo đế”.

***Thuật rằng***: Ban đầu chỉ nói là chẳng phải có, nên chỉ riêng biết; kế chỉ nói diệt cho nên biết đoạn; sau vì đã là không có nên biết chứng. Song vì trên đã nói, nên ở đây lược bớt không nói vô nhiếp y tha, chẳng phải thể là không có.

***Luận rằng:*** Từ “Thô tế chân thật”, đến “căn bản chân thật”.

***Thuật rằng***: Đây là giải thích phần thứ năm, nên mới dẫn ra văn này. Cả hai đều giải thích theo lối Y sĩ và Trì nghiệp, giải thích tên mỗi mỗi có bốn trọng, như Duy Thức đã nói. Song vì căn cứ vào nhân quả nên chỉ nói về bốn đế; căn cứ vào môn thô tế nên nói hai đế này, vì tục thì thô chân thì tế. Trong đây chỉ căn cứ vào pháp vô lậu, gọi là thắng nghĩa, Lậu, vô lậu, hữu vi vô vi là nói về môn an lập. Thế tục cho viên thành thật chẳng phải thế tục, vì loại của thế tục, giả gọi là thế tục. Căn cứ vào hai luận về thật, hữu lậu là thế tục, vô lậu là thắng nghĩa. Nghĩa của hư không, và trạch diệt là quy về hai đế, nhập vào ba tánh.

***Luận tụng rằng***: Từ “Nên biết thế tục đế” đến “vô đảo hai viên thành”.

***Thuật rằng***: Hai câu tụng này đầu nói về tục đế sau nói về thắng nghĩa. Trong phần nói về thắng nghĩa, câu thứ nhất nói về số, câu thứ hai liệt kê tên, còn hai câu dưới nói về thắng nghĩa này. Nương vào một căn bản tức là tánh viên thành thật. Trong tánh viên thành thật có hai, một là hữu vi, hai là vô vi; cả hai đều nương vào đó. Trong ba tánh nương vào một tánh, trong hai thật cả hai đều nương vào nhau.

***Luận rằng:*** Từ “Thế tục đế có ba”, đến “kiến lập chân thật”.

***Thuật rằng:*** Tánh đều không có thể, chỉ có tên giả, gọi là giả thế tục. Thứ hai là hữu vi, có nghĩa là dời đổi, gọi là hành thế tục. Tục của thứ ba là do tục thứ hai, hiển bày rõ cũng gọi là thế tục mà thể thật chẳng có.

***Luận rằng:*** Từ “Thắng nghĩa đế cũng có ba”, đến “tên là Thắng nghĩa”.

***Thuật rằng***: Vô lậu quán tâm gọi là thắng trí, cảnh kia như vậy

gọi là thắng nghĩa. Nghĩa tức là cảnh, là lựa ra hai thứ sau, nên thắng nghĩa gọi là nghĩa. Vì thắng nghĩa thứ bảy chuyển nên giải thích tên nó theo lối y sĩ. Luận xưa nói là chân như, hoặc nói đệ nhất nghĩa đế, tức là không phải giải thích như đây.

***Luận rằng:*** Từ "Hai đắc thắng nghĩa" đến "vì cũng là nghĩa lợi".

***Thuật rằng***: Nay nói nghĩa tức là nghĩa lợi, vì có thể thuận theo lợi ích. Nghĩa là, thể của Niết-bàn này là lấy thắng quả để lập cho cái tên là thắng. Lại có nghĩa là lợi, nên cũng gọi là nghĩa. Cũng là thắng, cũng là nghĩa, tức là giải thích theo lối trì nghiệp. Chí đắc và sở đắc đều gọi là đắc thắng nghĩa.

***Luận rằng:*** Từ "Ba chánh hạnh nghĩa" đến "vì là nghĩa".

***Thuật rằng***: Trí là hữu vi nên gọi là hành; vì nó khác với thiện hữu lậu nên lại lập ra tên chánh; lấy thắng pháp làm nghĩa, nên gọi là thắng nghĩa, tức là giải thích theo lối hữu tài. Nói chánh hạnh nghĩa là lựa ra hai thứ trước. Duy Thức chỉ nói hành thắng nghĩa mà không có chữ chánh. Nếu chỉ nói nghĩa của thắng nghĩa v.v... tức là không bỏ đi chữ nghĩa ở trên v.v. Giải thích ba thứ này, đều giải thích theo lối trì nghiệp, đều bỏ đi chữ thượng, hiểu rõ ba cách giải thích như trên. Hợp uẩn gọi là thắng nghĩa. Như Duy Thức Sớ Sao quyển thứ nhất đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Ba thắng nghĩa này" đến "lập viên thành thật".

***Thuật rằng***: Đây là giải thích ba chữ Y, Bản, Nhất trong câu thứ bảy.

***Luận rằng***: Từ "Viên thành thật" này "đến có sai biệt".

***Thuật rằng***: Đây là giải thích ba chữ Nhị, Viên, Thật trong câu thứ tám.

***Luận rằng***: Từ "Vô vi nhiếp chung" đến "gọi là viên thành thật".

***Thuật rằng***: Đây là giải thích hai chữ cuối câu bảy và hai chữ đầu câu tám. Ở trong hữu vi chỉ nói thánh đạo, vì đạo là chủ; trong vô lậu vị, vì Trí thắng khác, như Duy thức đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Cực thành thật" đến "thật lập kia".

***Thuật rằng:*** Tiếng Phạm gọi là Tất-đà tức là nghĩa của cực thành. Xưa nói Tất-đàn tức là tên này vậy. Nhưng hai chân thật này và hai chướng sở hành sau, như luận Du-già quyển ba mươi sáu, ở phẩm Chân thật nghĩa, cũng đã nói rõ điều này. Nay nói cực thành tức là gọi tên khác vậy. Nay chia ra hai chỗ để giải thích, là muốn làm rõ chân thật thứ sáu, nên mới nói đến thể này.

***Luận tụng rằng***: “Thế cực thành nương vào một, Lý cực thành nương vào ba”.

***Thuật rằng:*** Hai câu này, mỗi một giống như văn dễ biết.

***Luận rằng:*** Từ “Nếu việc thế gian” đến “cực thành chân thật”.

***Thuật rằng:*** Nói là “Sự” tức là chỉ cho pháp thế gian. Thế giàn thì chẳng phải Thánh, đó là giải thích tên thế gian. “Cọng sở an lập”, tức là tôn đã lập ra, đó là giải thích cực thành. “Quán tập” tức chỉ cho tập khí từ vô thỉ đến này. “Tùy nhập” nghĩa là nói giải thích do tập quán, tùy theo chúng, việc của chúng mà giải thích. “Giác tuệ sở thú”, nghĩa là cùng việc đã an lập. Tất cả thế gian đồng chấp vào việc này, tức là giải thích nghĩa chân thật. Trong đây ý nói, nghĩa là như trong một đại địa. Tất cả thế gian cùng đã lập ra, gọi nó là đất. Đất này là tập quán từ vô thỉ đến nay, tùy theo duyên vào tuệ hiểu biết của bậc Thánh. Tất cả thế gian đồng chấp vào việc này là đất chẳng phải lửa. Cho đến nói rộng tất cả pháp khác cũng vậy. Nay đây lại nêu ra năng tạo trong đất và sở tạo trong sắc luôn luôn, tất cả pháp đều như lý mà biết. Đây là giải thích ba chữ Thế, Cực, Thành trong câu thứ nhất của bài tụng.

***Luận rằng***: Từ “Ở căn bản này” đến “sở chấp mà lập”.

***Thuật rằng:*** Trong bài tụng này, câu thứ nhất nương vào chữ thứ một và ha. Nhưng trong thế gian cũng có tâm thiện hoặc tâm vô ký v.v... nói đất chẳng phải lửa. “Phi hữu chấp” nghĩa là nay trong chân đạo lý cực thành này thuộc về chân thật. Song lý luận này cũng thuộc về y tha khởi, tức là thông với ba tánh. Luận này căn cứ vào phần một sở chấp, luận Du-già căn cứ vào một phần y tha, còn Thành Duy Thức hợp duyên vào nó.

***Luận rằng***: Từ “Nếu có lý nghĩa” đến “cực thành chân thật”.

***Thuật rằng: “***Nếu có lý nghĩa tức là có nghĩa của đạo lý. Đây là giải thích hai chữ đạo lý. Các ngoại đạo v.v... gọi là người thông minh sáng suốt; các pháp bên trong v.v... gọi là bậc hiền thiện; tất cả sinh ra khác gọi là tầm tư. Luận Du-già phẩm Chân Thật Nghĩa nói, tuy có người nhiếp hết ba hạng này, v.v... cũng chính là nghĩa cực thành này vậy. Nương vào ở trong ba lượng, bốn thứ đạo lý, chứng thành đạo lý, lập ra lý này. Kiến lập ra lý này, gọi là đạo lý cực thành chân thật. Nương vào ba lượng v.v... để giải thích nghĩa của chân thật. Đây là giải thích chung ba chữ đầu của câu thứ hai trong bài tụng.

***Luận rằng:*** “Đây là nương vào căn bản lập ra ba chân thật”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích hai chữ cuối của câu thứ hai trong bài tụng. Nếu tâm đã biến chuyển chỉ có y tha khởi, nếu chân như v.v...

tức là thuộc về tịnh sở hành, nếu chấp tâm duyên tức là thuộc về thế gian. Luận Du-già nương vào đây để nói chỉ là y tha. Trong đây đã thành tựu có thể thông với ba tánh, nên thuộc về ba tánh. Do đây mà Duy Thức nói, là ra hội này. Vì lý thông với chấp, vô chấp, tạp nhiễm, và thanh tịnh. Tánh của hai thể này, như luận Du-già v.v... đã nói, nay không thể dẫn ra nhiều.

***Luận rằng:*** Từ "Tịnh sở hành" đến "chân thật mà lập".

***Thuật rằng:*** Đây vì giải thích phẩm thứ bảy, nên mới lập ra câu hỏi này. Sở hành và tịnh trí của phiền não chướng đều dựa theo lối giải thích của Luận chủ. Sở hành tức là chân thật, là giải thích theo lối trì nghiệp. Sở tri chướng v.v... chuẩn theo đây nên biết. Đầu tức là quán nhân, sau là quán pháp. Sở hành tức là hai thứ vô ngã.

***Luận tụng rằng***: "Tịnh sở hành có hai, nương vào một viên thành thật".

***Thuật rằng:*** Tức là vì lý của hai thứ vô ngã.

***Luận rằng:*** Từ "Phiền não sở tri" đến "vì cảnh của tịnh trí".

***Thuật rằng:*** Đây là căn cứ vào không gián đoạn, ban đầu là giải thoát đạo, không có trí phân biệt, vì không duyên vào tánh khác mà nói thì chỉ có một Viên thành thật, hoặc Hậu đắc trí v.v... Đây có gì ngăn cản duyên thông với ba tánh? Tuy không chấp nhận cũng không ngăn cản, văn đây đồng với luận Du-già, Duy Thức v.v...

***Luận rằng:*** Từ "Vì sao nên biết" đến "ba chân thật ư?"

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích phần thứ tám, liệt kê tên khởi lên lời hỏi.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Gọi là biến kế sở chấp", đến "thuộc về Viên thành thật".

***Thuật rằng***: Hai câu trên là hai tánh, hai câu dưới là một tánh.

***Luận rằng***: Từ "Các tướng năm việc" đến "ba thứ chân thật".

***Thuật rằng***: Vì chẳng phải thuộc về thứ lớp, nên nói tùy ứng.

***Luận rằng:*** Từ "Nói tên nhiếp tại" đến "chân như chánh trí".

***Thuật rằng:*** Trong đây nói nhiếp nghĩa này và bốn chỗ khác của luận mỗi mỗi đều khác nhau. Như Thành Duy Thức quyển thứ tám, hội Đại Hòa.

***Luận rằng:*** Từ "Sai biệt chân thật", đến "kia lập ra chân thật ư?"

***Thuật rằng***: Đây là giải thích phần thứ chín, liệt kê tên văn hỏi. Xưa gọi là phần phá, đây không nói như vậy, vì đường mòn thẳng tuột mà là bảy thứ này gọi là thể tánh. Cũng hội với Giải Thâm Mật, Du-già,

Hiển Dương, Phật Địa Luận v.v..., như Duy Thức Sớ.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Lưu chuyển và an lập” đến “chánh hạnh nương vào một thứ sau”.

***Thuật rằng:*** Tuy có bảy “như” nhưng lược làm hai thí dụ: Ba y ba tánh và bốn y một tánh. Xem câu hai và ba của bài tụng thì rõ.

***Luận rằng***: Từ “Lưu chuyển bảy thứ v.v...” đến “ba thứ chân như”.

***Thuật rằng:*** Vì chẳng phải thứ lớp, cũng nói tùy ứng, nghĩa nó như thế nào?

***Luận rằng***: Từ “Nói lưu chuyển kia” đến “lập viên thành thật”.

***Thuật rằng***: Đây là giải thích văn tụng, làm hai thí dụ. Ba tùy cùng theo tướng nhiếp vào nhau, vì pháp lưu chuyển vọng chấp duyên khởi sinh tử, vì còn lại hai tạp nhiễm khác. Nghĩa của bốn thật kia chỉ là viên thành thật. Luận xưa nói rằng: “Vì Thánh trí đã hiển bày”. Bản tiếng Phạm không nói, đây người dịch thêm nó vào. Ở đây thì cùng với Duy Thức trái nhau, luận khác tự hợp.

***Luận rằng***: Từ “Thiện xảo chân thật” đến “nói có mười thứ”.

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là giải thích thiện xảo chân thật thứ mười, từ thứ mười trở xuống, tức là phẩm Điệp câu thứ bảy, thứ tám, trong bài tụng. Mười thứ thiện xảo đều trừ đi ngã kiến, nay lập tôn rồi mới làm ra bài tụng.

***Luận rằng:*** “Vì sao ở nơi uẩn v.v... khởi lên mười ngã kiến ư?”

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích thiện xảo. Trước nói về sở trị, trong đây đầu tiên là hỏi, sau nêu ra tụng trả lời.

***Luận tụng rằng***: Từ “Ở nơi uẩn v.v... ngã kiến” đến “quán tánh buộc và giải”.

***Thuật rằng:*** Phần nói về thiện xảo gồm có chín bài tụng, hợp làm ba phần. Phần đầu gồm một bài tụng rưỡi về mười thiện xảo, sở trị ngã kiến. Kế có nữa bài tụng nói về thiện xảo nương vào căn bản mà lập. Sau có bảy bài tụng nói về mười thiện xảo. Đây tức là phần đầu. Nói ngã kiến ở nơi uẩn v.v... tức là nêu chung tên, chấp vào một nhân dưới mới nêu ra mười kiến.

***Luận rằng:*** Ở nơi mười pháp của uẩn mà khởi lên mười thứ ngã kiến”.

***Thuật rằng:*** Đây là nêu chung. Nói ở “nơi uẩn v.v...” tức là duyên vào ở nơi uẩn v.v... mà khởi lên ngã kiến. Nói “lìa uẩn v.v...” tính toán do tướng của tâm quyết định là có, nên nói ở nơi uẩn v.v...; không lìa uẩn tính toán nên nói là ở nơi uẩn v.v...

***Luận rằng:*** Từ “Một chấp một tánh” đến “tánh của mười chấp tánh buộc, giải”.

***Thuật rằng***: Tức là Sở trị riêng của mười thiện xảo vậy. Nghĩa là chấp thể của uẩn làm ngã là một, nay nói có năm. Chấp giới làm ngã mà không thể làm nhân, nay nói là giới, chấp xứ làm ngã nhưng là thọ giả, nay nói đối với xứ chấp duyên khởi làm ngã có dụng tăng thượng. Chấp tức là uẩn v.v... ngã thể là quán, tam thừa quán khác, nay nói tam thừa chấp vào uẩn v.v... Ngã có trói buộc, có giải thoát, nay nói là hữu vi vô vi, chỉ nói hữu lậu có trói buộc chẳng phải khác, đây là sở trị.

***Luận rằng:*** “Vì trừ kiến này mà tu mười thiện xảo”.

***Thuật rằng:*** Thiện xảo là trí, trí có thể trừ kiến nên lần lượt tu.

***Luận rằng***: Từ “Thế nào là mười thứ” đến “kiến lập chân thật”.

***Thuật rằng***: Từ đoạn thứ hai trở xuống, sẽ nói về thiện xảo chân thật. Nương vào nghĩa của căn bản, trước khởi lên lời hỏi. Chân thật nghĩa là lý, thiện xảo là cảnh của sở duyên.

***Luận rằng***: Từ “Do mười uẩn v.v...” đến “vì không tự tánh”.

***Thuật rằng:*** Đây là đáp chung lời hỏi trước.

***Luận rằng:*** “Vì sao nhiếp ở trong ba tự tánh”.

***Thuật rằng:*** Trước đã đáp chung nên càng xét lại lời hỏi.

***Luận tụng rằng:*** “Sở chấp này phân biệt pháp, tánh nghĩa”.

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống xét lại trả lời. Chữ “thử” ở đây là chỉ mười chân thật. Chữ “tại bỉ” tức là ở căn bản chân thật kia. Trong đây v.v... đều do chuyển thứ bảy, vì trong mười thứ này là nghĩa của sở chấp v.v..., cho nên ở trong bổn thật kia.

***Luận rằng:*** “Mười uẩn v.v... này, mỗi thứ có ba nghĩa”.

***Thuật rằng***: Đây là nêu chung về mười pháp uẩn v.v..., đã nói mỗi thứ có ba nghĩa.

***Luận rằng:*** Từ “Vả lại, trong sắc uẩn” đến “tánh của Viên thành thật”.

***Thuật rằng***: Trừ ra chín pháp khác, kệ chỉ nói về sắc, nên nói là “vả lại”. Sắc là sắc uẩn, trong một uẩn này đã gồm đủ. Nhưng vì nó thông với ba tánh khác, nên nói sắc là tánh của biến kế sở chấp. Theo cách giải thích của Luận chủ thì nói sắc thông với tánh này. Thể của sắc là không, đó là tánh Sở chấp của sắc uẩn y tha, tánh của sở chấp, cho nên đã nói sắc uẩn là thuộc về tánh sở chấp. Vì sở chấp sắc là không, thể chẳng phải là uẩn. Lại sắc uẩn là pháp khác của y tha tánh, còn y tha tánh bao quát chung nên đó là tánh y tha khởi của riêng sắc. Nương vào giải thích theo lối y sĩ gọi là y tha sắc. Trong đây nói chỉ có loạn

thức phân biệt, vì là sắc, chẳng phải chấp làm. Đây là thật sắc uẩn, gọi là y tha tánh. Lý của y tha sắc này giả gọi là sắc uẩn, là thuộc về Viên thành thật. Đây cũng nương vào cách giải thích theo lối y sĩ.

***Luận rằng:*** Từ “Như là trong sắc uẩn”, đến “tùy ứng nên biết”.

***Thuật rằng***: Uẩn có năm thứ. Ngoài sắc uẩn còn có bốn uẩn khác, cùng chín thứ giới v.v..., mỗi thứ có ba nghĩa, tùy theo giới v.v... đó đã ứng với đạo lý, mỗi thứ có ba.

***Luận rằng:*** Từ “Các uẩn như vậy” đến “chân thật mà lập”.

***Thuật rằng***: Từ trước đến nay nêu ra lý, dưới đây thâu nhập vào tánh, tùy theo giả thật như nói trong uẩn.

***Luận rằng:*** Từ “Tuy nói như vậy” đến “thiện xảo tu uẩn v.v...”

***Thuật rằng:*** Đây là điệp lại văn trước. Nghĩa là tuy đã nói, đã hiển bày, do chưa hết, nên nói “tuy nói”.

***Luận rằng***: “Nhưng chưa nói nghĩa khác của các uẩn v.v... này”.

***Thuật rằng***: Đây chính là hỏi, tức là hỏi về việc sở y của thiện xảo. Vì nương vào các pháp uẩn v.v... để tu thiện xảo.

***Luận rằng:*** “Vả lại, nghĩa của uẩn đầu vì sao nên biết”.

***Thuật rằng***: Trước là hỏi về uẩn vậy.

***Luận tụng rằng:*** “Chẳng phải một và lược chung phần đoạn nghĩa gọi là uẩn”.

***Thuật rằng:*** Phần nói về thiện xảo, từ đoạn thứ hai trở xuống nói về mười pháp. Trong đây có hai, đầu chỉ nói về bốn pháp, sau kết lại về tu thiện xảo. Trong đoạn đầu gồm có bảy bài tụng, nửa bài đầu nói về uẩn. Kế có nửa bài tụng nói về Giới; Kế có nửa bài tụng nói về Xứ; Kế có nửa bài tụng nói về Duyên khởi; Kế có một bài tụng nói về Xứ và Phi xứ; nửa bài kế nói về căn; nửa bài kế nói về thế; một bài tụng kế nói về bốn đế; một bài tụng kế nói về Tam thừa; một bài tụng kế nói về hữu vi và vô vi. Đây tức là phần đầu. Tám chữ trên kể ra ba nghĩa, hai chữ dưới kết lại tên đã nói, tức là một chữ “nghĩa” thông suốt ba xứ.

***Luận rằng:*** “Nên biết các uẩn v.v... lược có ba nghĩa”.

***Thuật rằng***: Đây là nêu chung số.

***Luận rằng:*** Từ “Một và chẳng phải một nghĩa” đến “hoặc xa hoặc gần”.

***Thuật rằng:*** Vì có mười một thứ nên nói chẳng phải một. Trong Luận Đối pháp quyển thứ hai, Luận Câu-xá quyển thứ nhất, đều có văn này, không biết kinh gì hoặc nói nhiều giới kinh.

***Luận rằng:*** Từ “Hai là lược chung nghĩa” đến “lược làm một tụ”.

***Thuật rằng:*** Lược chung mười một sắc gọi là một uẩn, nên gọi là lược chung.

***Luận rằng:*** Từ "Ba phần đoạn nghĩa" đến "nói tên sắc uẩn v.v..."

***Thuật rằng:*** Có thể phân đoạn thành Sắc uẩn, Thọ uẩn...

***Luận rằng***: Mỗi thứ đều an lập riêng vì tướng của sắc v.v..."

***Thuật rằng:*** Giải thích nghĩa của phần đoạn, mỗi thứ an lập riêng, vì tướng của sắc, thọ, tưởng v.v...

Hỏi rằng: Xứ cũng nên gọi là uẩn, vì mỗi thứ an lập riêng, gọi là nhãn xứ v.v...?

Đáp: Đây không như vậy. Tất cả mười một biến ngại sắc gọi là sắc uẩn, vì chẳng phải tất cả biến ngại cựu vi sắc đều gọi là nhãn xứ. Kinh này nói, tất cả các sắc hoặc quá khứ cho đến hoặc gần, tất cả như vậy lược làm một tụ. Đó là kinh Thuyết Danh Sắc Uẩn v.v... Nay luận chủ lấy làm ba nghĩa, nhưng luận khác chỉ làm hai nghĩa, không nêu lên sự phân biệt, đây là nghĩa thứ ba.

***Luận rằng:*** Từ "Do tụ nghĩa này" đến tụ "nghĩa tên uẩn".

***Thuật rằng***: Vì ba nghĩa này, tụ nghĩa gọi là uẩn, đây là kết nghĩa thành tựu, lại dẫn ra thí dụ như tràng mạch uẩn v.v...

***Luận rằng:*** "Đã nói về nghĩa của uẩn, nghĩa của giới như thế nào?"

***Thuật rằng:*** Đây là kết trước sinh ra sau.

***Luận tụng rằng:*** "Năng thủ và sở thủ kia, lấy nghĩa của chủng tử nên gọi là giới".

***Thuật rằng***: Câu trên nêu ra ba thể, câu dưới giải thích nghĩa giới, tức là nghĩa của chủng tử thông với ba thủ.

***Luận rằng:*** Từ "Năng thủ nghĩa của chủng tử" đến "sáu thức giới".

***Thuật rằng***: Sáu thức gọi là bỉ thủ. Bỉ hoặc bỉ sở thủ sắc; vì bỉ sở thủ sắc v.v... rõ được năng thủ. Bỉ hoặc bỉ năng thủ vì năng y của bỉ năng thủ rõ được cản. Bỉ hoặc bỉ căn cảnh, năng y của bỉ năng thủ căn, năng thủ của bỉ sở thủ cảnh. Vì rõ được hai thứ kia chỉ là thủ, bỉ thuộc về căn v.v..., thủ thuộc về thức v.v... đó là giải thích theo lối y sĩ. Hoặc nương vào thể của của bỉ tức là thủ gọi là sáu thức, là không phải sở y của căn v.v... nên không gọi là năng thủ, bỉ thủ. Bỉ rõ biết năng thủ, tức là giải thích theo lối trì nghiệp. Đây gọi là chủng tử, chủng tử là nghĩa giới, hiện hành cũng gọi là chủng tử.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói nghĩa của giới", đến "nghĩa dụng môn

gọi là xứ”.

***Thuật rằng***: Đây là kết lại lời hỏi ở trước.

***Luận rằng:*** Từ “Trong đây năng thọ” đến “là sáu xứ ngoài”.

***Thuật rằng***: Thọ dụng tức là thức, năng thọ là sáu căn. Vì sáu căn là môn thọ dụng của sáu thức, nên nói là nghĩa của môn năng thọ dụng. Cảnh chuẩn theo đây có thể biết. Môn nghĩa là trụ vào căn cảnh của nguyên do, vì thức sinh ra cảnh của nguyên do, nên gọi là môn, hoặc từ nơi dụ đặt tên.

***Luận rằng:*** Từ “Đã nói nghĩa của xứ” đến “quả dụng không tăng giảm”.

***Thuật rằng:*** Nghĩa của duyên khởi là nêu ra sự rõ ràng này. Đối với dụng của nhân quả, hiển bày rõ nơi ba pháp. Không tăng không giảm là nói về ba pháp đều như vậy.

***Luận rằng:*** Từ “Đối với dụng của nhân quả”, đến “nghĩa là duyên khởi”.

***Thuật rằng***: Tức nêu chung ý đại cương đã nói.

***Luận rằng***: Từ “Trong đây tăng ích duyên” đến “chấp kia không nhân”.

***Thuật rằng***: Vì chấp vào Đại Tự Tại, tự nhiên, bản, tế, có ngã tạo tác nên lấy đó làm nhân. Đối với nhân của hành vì thế mà vô minh càng tăng, nên gọi là tăng ích nhân. Cho đến các chi lão tử từ đó có thể biết. Hoặc chấp vào hành v.v... vốn không có nhân sinh ra, rồi bác bỏ không có vô minh v.v..., nên gọi là tổn giảm nhân. Như Đối Pháp quyển thứ tư, Du-già quyển thứ mười v.v..., đã nói: hữu vi ngăn che sự tính toán lập ra duyên sinh v.v... chính là đồng với đây.

***Luận rằng:*** Từ “Tăng ích quả” đến “quả của hành v.v...”

***Thuật rằng:*** Hành là quả của vô minh. Trong hành thật không có ngã, nay chấp trong hành có ngã là quả vô minh, nên gọi là tăng ích quả. Tổn giảm từ đó có thể biết, cho đến lão tử cũng như vậy.

***Luận rằng***: Từ “Tăng ích dụng” đến “hoàn toàn không có công năng”.

***Thuật rằng***: Thể của vô minh và dụng của vô minh không khác không một. Dụng đối với thể không có pháp thật khác. Nay chấp vào dụng này lìa thể thật có và thể nhất định khác, nên gọi là dụng tăng ích. Nhưng thể vô minh có ít công năng sinh ở nơi hành. Nói hoàn toàn không có công năng là bác bỏ không có dụng. Gọi là tổn giảm tức là duyên khởi tự tác, tha tác, phối hợp trong bốn câu giải thích.

***Luận rằng:*** Từ “Nếu không như vậy”, cho đến “duyên khởi thiện

xảo”.

***Thuật rằng:*** Đã lìa hai chấp thì thiện xảo được sinh.

***Luận rằng***: Tử “Đã nói nghĩa của duyên khởi” đến “nghĩa là xứ phi xứ”.

***Thuật rằng***: Ba câu tụng trên trong bài liệt kê bảy thứ, câu thứ tư kết nghĩa đã nói.

***Luận rằng:*** Từ “Nghĩa của xứ và phi xứ” đến “nên biết tướng nó”.

***Thuật rằng***: Kể ra chung đã nói ở bảy thứ xứ, ngã vô tự tại.

***Luận rằng:*** Từ “Một là đối với phi xứ ái” đến “cụ thời xuất hiện”.

***Thuật rằng***: Đây là bốn thứ không được tự tại, văn đều dễ biết, không giải thích rườm rà lặp lại. Vì sao không có hai Phật Luân Vương? Một là vì không dùng; hai là do Luân Vương v.v... lúc tạo tác nghiệp không có tạo tác tướng nghiệp canh trạnh nhau. Giả sử có cùng một lúc phát nguyện tu hành, tức là ở giới địa khác nguyện sinh ở đây, cũng không thể được, vì lý nhất định không có. Phật xuất hiện tuy có thể đồng, vì e rằng thế gian nhàm chán, nên cũng không đều sinh. Giả sử có chúng sinh, hai vị Phật đã giáo hóa một lúc thuần thục, nhưng có thể mật giáo hóa, không làm Phật để giáo hóa, cũng nhất định không có hai vị Phật ra đời để giáo hóa cho hữu tình.

***Luận rằng***: Từ “Năm đối với thắng chủ đến Chuyển Luân Vương v.v...”

***Thuật rằng***: Ở đây nói “đẳng” là đồng lấy cả Đế Thích và Phạm Vương v.v... Tuy ở sắc giới không có người nữ, nhưng vì hiển bày sự thù thắng sinh sinh, nên lại nói Phạm Vương v.v...

***Luận rằng:*** Từ “Sáu, đối với sự chứng đắc” đến “Chánh đẳng Bồ-đề”.

***Thuật rằng***: Chí của người nữ yếu kém, căn tánh chẳng thù thắng, nương vào chỗ thấp hèn yếu kém không được quả Phật v.v...

***Luận rằng***: Từ “Bảy, đối với hiện hành” đến “bao hàm có thể hiện hành”.

***Thuật rằng:*** Các kiến đế vốn do tánh giới thành tựu. Tiểu thừa tham v.v... tu đoạn Thánh không hiện hành. Đại thừa kiến đoạn nên bậc Thánh không có, vì chấp nhận sắc pháp cũng kiến đoạn. Song ở trong bài tụng câu kết thứ tư nói rằng: “xứ phi xứ”. Nay giải bảy thứ đều nói là phi xứ. Dùng nghĩa phi xứ, tuy phá ngã có tự tại, nên cuối cùng không nói xứ.

***Luận rằng:*** Từ "Trong kinh Đa Giới", "đến là xứ phi xứ".

***Thuật rằng***: Vì kinh này nói về sáu mươi hai giới v.v... nên gọi là Đa giới. Như Du-già quyển chín mươi sáu nói.

***Luận rằng***: Từ "Đã nói nghĩa của xứ và phi xứ", đến "dùng hai tịnh tăng thượng".

***Thuật rằng***: Vì có khởi lên lời hỏi nên có tụng trả lời bài. Căn là sở minh; Tăng thượng là giải thích nghĩa căn, liệt kê ở nơi quả pháp, sáu thứ việc.

***Luận rằng: T***ừ "Hai mươi hai căn" đến "lập nghĩa của tăng thượng".

***Thuật rằng:*** Đây là nêu chung về mình.

***Luận rằng***: Từ "Nói thủ cảnh" đến "chưa biết v.v... căn có nghĩa là tăng thượng".

***Thuật rằng:*** Văn này dễ hiểu, như luận Du-già quyển thứ năm mươi bảy và Duy Thức quyển thứ bảy nói.

***Luận rằng:*** Từ "Nói nghĩa của căn" đến "là thể nghĩa nên biết".

***Thuật rằng:*** Câu đầu trong bài tụng nêu ra thể, câu sau giải thích nghĩa của thế. Ở trong câu trên, là nói về ba đời của nhân quả đã dùng và nhân quả chưa dùng; nhân đã dùng và quả chưa dùng.

***Luận rằng:*** Từ "Nên biết nhân quả" đến "nghĩa của ba đời khác nhau".

***Thuật rằng:*** Đây là nêu chung như đã nói rõ, đối với câu trên trong bài tụng, tùy ứng có thể hiểu.

***Luận rằng:*** Từ "Nói là đối với nhân quả", đến "là nghĩa của hiện tại".

***Thuật rằng:*** Trong luận Đối Pháp nói, quá khứ có tám nghĩa, vị lai có bảy nghĩa, hiện tại có năm nghĩa. Nay mỗi thứ này, chỉ căn cứ vào một nghĩa, chẳng phải nói hết lý. Vả lại, như luận Đối pháp, nói trong quá khứ có nhân rồi diệt vì quả không có, tức chẳng phải là nghĩa nhân quả đã dùng. Nay chỉ căn cứ hoàn toàn ở đời nhất định tạo ra pháp, đồng với Du-già quyển năm mươi sáu, chẳng phải căn cứ vào sát na thiểu phần, thiểu phần ở đời nên đồng với Đối pháp v.v... Có thể như luận kia và Duy Thức quyển ba nói.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói nghĩa của thế" đến "là nghĩa của đế nên biết".

***Thuật rằng:*** Ba câu tụng đầu giải thích về bốn đế, câu thứ tư là kết lại. Văn khác có thể hiểu.

***Luận rằng:*** Từ "Nói biết đế" đến "nói thuận theo pháp thọ".

***Thuật rằng:*** Thọ căn, thọ cảnh, thọ tương ưng với pháp có thể thuận theo thọ sinh ra đều thuộc về khổ đế. Do vậy tức là lựa ra duyên của vô vi vô lậu. Tuy thọ sinh, vì không thuận theo nên chẳng phải thuộc về khổ đế, vì thọ sinh là dị thục sinh, trong đây nói riêng. Lại như Du-già quyển năm mươi lăm nói, Khổ đế rộng Tập đế hẹp.

***Luận rằng:*** Từ "Hai là tập thánh đế" đến "sở nhân các hành".

***Thuật rằng***: Nếu sở nhân tức là dị thục, pháp trước làm nhân sau, đều là Tập đế. Thể tánh của nó rộng hẹp, cùng với khổ không khác, đồng với thuyết của tiểu thừa nói. Nay văn này tuy đồng chung, năm mươi lăm thuyết là thù thắng.

***Luận rằng:*** Từ "Ba là diệt thánh đế" đến "năng đối trị đạo".

***Thuật rằng:*** Các luận chỉ nói khổ diệt là diệt đế, nay cũng lấy tập diệt, vì căn cứ vào thật mà nói. Các nơi khác căn cứ vào thể, chỉ nói ở khổ hữu lậu đến hết, nay nói hai diệt, hiển bày hai đế khác nhau, cũng không trái nhau. Giải thích nghĩa đế v.v..., như Đối Pháp quyển thứ sáu mươi bảy và Du-già quyển thứ năm mươi lăm v.v... đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói nghĩa của đế" đến "là thừa nghĩa nên biết".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích về thừa thứ chín. Ba câu trên nêu ra thể, câu thứ tư kết lại. Nghĩa là, trong câu thứ nhất, chữ "do" thông với Tam thừa, bốn chữ "công đức quá thất" thông với Nhị thừa. Trong câu thứ hai, chữ "trí" thông với Tam thừa, còn chữ "vô phân biệt" chỉ là Đại thừa. Trong câu thứ ba, hai chữ "xuất ly" thông với Tam thừa, chữ "y tha" chỉ là Thanh văn, chữ "tự" thông với cả độc giác và đại thừa. Có nghĩa là vì y tha, quán công đức Niết-bàn lỗi của sinh tử mà khởi lê. Dùng trí quán lỗi của đức mà được xuất ly nên gọi là Thanh văn thừa. Nếu không nương vào người khác, chỉ nương vào chính mình, đối với pháp tự quán Niết-bàn, lỗi của sinh tử, mà khởi lên, tức dùng trí quán lỗi của đức này mà được xuất ly thì gọi là Độc giác thừa. Nếu không nương vào người khác chỉ nương vào chính mình khởi lên trí vô phân biệt quán pháp chân như, lợi ích tất cả mà xuấ ly thì gọi là Đại thừa. Song Đại thừa này tuy quán lỗi của đức, hiển bày sự cầu Nhất thiết trí, để độ cho tất cả hữu tình, không phải vì lỗi quán đức, nên lược không nói. Tuy lúc ở nơi nhân Độc giác, Bồ-tát cũng nương vào người khác, vì căn tánh đó và đắc quả sinh ra chỉ thích nương vào chính mình, nên lược không nói ra. Trong đây, trí hướng về mình nương vào quả, đều là chánh nhân đã quán người khác v.v... đều là thông suốt với duyên. Chỉ nương vào hai thứ này, mà nói riêng về Tam thừa thì chẳng phải tất cả

hành đều đồng với hành.

***Luận rằng:*** Từ "Nên biết thừa", đến "hiển bày nghĩa của nó".

***Thuật rằng:*** Vì trong bài tụng nói thì chung mà nghĩa thì có riêng, đây là trường hàng nói như thuận theo nghĩa.

***Luận rằng***: Từ "Nếu nghe từ người khác nói", đến "gọi vô thượng thừa".

***Thuật rằng***: Tam thừa sai biệt như văn dễ biết, phối hợp với bài tụng như trước.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói về nghĩa của thừa" đến "hoặc nghĩa của bỉ sở quán".

***Thuật rằng:*** Câu đầu nêu chung, ba câu dưới nêu ra thể. Trong đây có năm nhược, ba nhược đầu là hữu vi, hai nhược sau là vô tri.

***Luận rằng***: "Nên biết trong đây đã nói tên v.v... "

***Thuật rằng***: Trong đây, không tương ưng, gọi là tối vi thắng, có thể nhiếp các pháp, nêu lên cái khác v.v... tất cả đều là dã pháp. Song pháp của bình v.v... chẳng phải pháp uẩn khác v.v..., tuy dã không nói ra. Luận xưa nói: có lời nói tên là câu vị v.v... là không như vậy, chẳng phải tất cả không tương ưng, vì đều có lời nói.

***Luận rằng:*** "Nhân gọi là chủng tử, được nhiếp trong tàng thức".

***Thuật rằng:*** Hoặc hiện hành, hoặc chủng tử đều gọi là nhân.

***Luận rằng:*** "Tướng gọi là khí thân, còn thọ dụng thì đầy đủ".

***Thuật rằng:*** Thể của tướng dễ biết nên gọi là tướng. Khí nghĩa là núi, sông v.v... Thân là năm căn bốn trần tụ hợp thành thân. Thọ dụng cụ tức là năm dục tư cụ, đây không lựa ra riêng thức nào là sở biến, chủng loại này tức là thâu nhiếp trong đây.

***Luận rằng:*** "Cập chuyển thức nhiếp ý thủ tư duy".

***Thuật rằng***: Tướng do chưa được cùng tận, luận thuyết đã nói. Đây là nhân khác, nên nói thuộc về tàng thức. Một là ý, xưa gọi là tâm, hai là thủ; ba là tư duy. Xưa gọi là phân biệt, tức khác với đây vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Ý gọi là hằng thời" đến "vì tất cả cảnh".

***Thuật rằng:*** Thức thứ bảy, thứ năm, thứ sáu, như lần lượt nên biết. Xưa luận rằng: thức thứ sáu gọi là phân biệt, vì đầy đủ ba phân biệt. Nay so sánh bổn tiếng Phạm không có lời này, mà chỉ gọi là tư duy, vì nó tìm tòi tư duy, chỉ hay ngữ ngôn và hành động vậy. Trong đây không nói tâm sở pháp là vì chỉ nêu lên vua kiêm cả thần. Hoặc thức thứ tám cũng chỉ nêu ra cảnh mà không nói kiến phần của nó, vì tướng phần dễ biết, kiến phần khó biết. Còn các thức thứ bảy, thứ năm, thứ sáu không nêu ra cảnh đó vì thức dễ biết. Từ trước đến nay đã bàn về

nó quá nhiều. Ở đây nói không có tâm sở. Vì đây là phẩm nói về Tâm Vương vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Nếu giả lập như vậy" đến "chung gọi là hữu vi".

***Thuật rằng***: Đây là kết trên nói về các pháp hữu vi. Nay nói tương ưng pháp, tức là thuộc về tâm v.v... Vì đối với bảy thức v.v... thể tướng dễ biết , tuy chung gọi là tướng, vì cùng với pháp khí v.v..., hành tướng khác nhau. Trong đây lại nói riêng về tương ưng pháp.

***Luận rằng:*** Từ "Hoặc tịch tịnh" đến "vì cảnh sở duyên".

***Thuật rằng:*** Trạch diệt vô vi, vắng lặng, vì dứt được sự ồn náo xen lẫn nhau. Chân như không như vậy, nên chỉ nói riêng, nghĩa khác có thể biết.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói như vậy" đến "chung gọi là vô vi".

***Thuật rằng***: Đây là tổng kết phần trên. Nhưng văn luận xưa không có nghĩa sở quán, lại cho rằng năng tịch chính là cảnh tịch tịnh, đây nói trái vậy. Nhưng có thể chứng đạo vì làm chủ, nhiếp chung tất cả vô lậu hữu vi. Nay nói vô vi là vì chẳng phải do nghiệp phiền não gây ra. Nhưng đây có thể nói thông với hữu vi và vô vi, như Đối pháp quyển thứ hai đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Nên biết trong đây" đến "gọi là thiện xảo của uẩn v.v...".

***Thuật rằng:*** Trước nay đã nói về mười cảnh của uẩn... Từ đây trở đi là nói duyên với trí, nên gọi là thiện xảo.

***Luận rằng***: nghĩa chung của chân thật đến sở hiển chân thật.

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là phần lớn thứ ba đúc kết lại những điều trên đã nói. Tổng kết bao gồm giải thích thể không tăng không giảm, nói về mười nguyên do v.v...

***Luận rằng:*** Từ "Năng hiển chân thật" đến "hiển thị".

***Thuật rằng***: Gồm có hai thứ là tổng năng hiển và biệt tổng hiển.

***Luận rằng:*** "Sở hiển có chín. Một là, lìa tăng thượng mạn sở hiện chân thật".

***Thuật rằng:*** Luận xưa nói sở hiển sau có mười. "Mạn" nghĩa là Độc giác nương vào xuất ly. Nay nói tức là đồng với Thanh văn, vì xuất ly này phân biệt sinh ra, tức là tướng chân thật, biết sở chấp không phải y tha vọng có, lìa tăng thượng mạn.

***Luận rằng***: "Hai là, đối trị điên đảo sở hiện chân thật".

***Thuật rằng:*** Ba vô thường v.v... không ngược với chân thật, vì đối trị bốn điên đảo.

***Luận rằng***: Từ "Ba là, thanh văn thừa" đến "vì vi tế có thể giải thoát".

***Thuật rằng***: Nhân quả bốn đế chân thật nghĩa là hàng Thanh văn xuất ly thô tế hai đế chân thật; Đại thừa xuất ly, do vì tục thô, có thể thành thục hữu tình, thực hành hạnh lợi tha, do thắng nghĩa vi tế, có thô tự giải thoát, thực hành hạnh tự lợi, chẳng phải hàng Thanh văn thừa có việc như vậy, nên mỗi thứ đều khác nhau. Xưa luận nói rằng: thô thành thục hữu tình và pháp, tế giải thoát chúng sinh và pháp đều là trái.

***Luận rằng:*** Từ "Năm là, có thể hàng phục luận khác", đến "hiểu rõ Đại thừa sở hiện chân thật".

***Thuật rằng***: Trong Cực thành thật chứng thành đạo lý, nương vào dụ đạo lý thành tựu nghĩa đã nói, có thể hàng phục được người khác. Hai tịnh đã hiện hành gọi là hiển Đại thừa, vì hai chướng hai đoạn thành tựu Đại thừa.

***Luận rằng:*** "Nhập vào tất cả sở tri sở hiện chân thật".

***Thuật rằng:*** Tức là thuộc về chân thật. Tất cả những gì đã biết không ngoài năm việc. Do ba thứ nhiếp năm thứ khiến cho hiểu rõ năm thứ, nên lập tên nhập.

***Luận rằng:*** "Tám là, hiển bày không hư vọng chân như, sở hiện chân thật.

***Thuật rằng***: Tức là thật sai biệt, bảy thứ chân như.

***Luận rằng: "***Chín là, nhập vào ngã chấp sự, tất cả bí mật sở hiện chân thật.

***Thuật rằng***: Tức là mười thiện xảo thật. Ngã kiến của uẩn v.v... gọi là ngã chấp, ngã chấp tức là sự, nên gọi là ngã chấp sự. Tất cả bí mật tức là bốn bí mật, tức là đối trị v.v... Vì giải trừ ngã chấp nhập vào tất cả bí mật. Nói mười thiện xảo đối trị ngã kiến, nên gọi là đối trị bí mật. Khiến cho nhập vào chánh pháp nên gọi là linh nhập bí mật, tùy theo nghĩa như vậy, như luận Nhiếp Đại thừa, luận Đối Pháp v.v... đã nói. Hoặc ngã chấp, nghĩa là mười ngã kiến sự. Tức là kiến sở y sự, nghĩa là mười pháp uẩn v.v... là nhập vào ngã chấp này, vì sự của sở y và tất cả bí mật. Mười thiện xảo chân thật này, luận xưa sở hiện mười thứ sau, chuẩn theo nghĩa biết chẳng phải, vì có khả năng hiển bày cái khác là một, chỉ là mười chân thật, nên biết chẳng phải.

---------------------------------

## PHẨM THỨ BỐN: BIỆN LUẬN TU ĐỐI TRỊ

Nhiễm và thiện ngược nhau nên gọi đó là đối. Thiện xảo trừ đi nhiễm, lập ra tên trị. Đây chẳng phải tự sinh ra, cần phải tu tập mới khởi lên, vì vậy gọi là phẩm đối trị.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói chân thật" đến "pháp Bồ-đề phần".

***Thuật rằng:*** Phẩm này có ba phần. Đầu là kết lại điều đã nói ở trước và nêu tên phẩm để nói. Hai là, từ "trong đây" trở đi là nói về Giác phần. Ba là, từ "tu đối trị tổng nghĩa" trở đi là kết lại nghĩa tu ở trước. Đây tức là phần đầu. Đối trị là gì? Tức là tu tất cả pháp Bồ-đề phần, nêu ra thể của đối trị. Nhưng đối trị lại có rất nhiều, đây rộng nhiếp cái khác nên chỉ nói đây.

***Luận rằng:*** "Trong đây trước nên nói tu niệm trụ".

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về Giác phần. Ở trong phẩm này có mười bốn bài tụng, gồm chia làm ha: Phần đầu có mười hai bài tụng chỉ nói về đạo phẩm. Còn bài tụng thứ mười ba, mười bốn nói về các tướng sai biệt của tu giác phầ. Trong mười hai bài tụng được chia làm sáu: Đầu có một bài tụng nói về tu niệm trụ, kế một bài tụng nói về tu chánh đoạn, bốn bài tụng kế nói về tu thần túc, kế có hai bài tụng nói về tu căn lực. Đã hiểu rõ chung căn lực rồi, lại có nữa bài tụng nói chung về địa vị của căn lực, cho nên không phân biệt căn lực thành hai môn. Kế có hai bài tụng nói về tu Giác chi. Kế có hai bài tụng nói về tu đạo chi. Song giác phần của bảy vị tuy lai không đồng, nên để tu đối trị đạo thì trước phải tu niệm trụ. Luận Đối Pháp quyển thứ mười nói: "Vì thế đầu tiên là chánh quán sát sự tướng của chân như, kiến lập niệm trụ". Như kia nói rộng, nên trước nói đây. Trong đây có hai, phần đầu là từ "chọn chung giữ gìn" trở đi là làm rõ; phần sau là từ "tụng rằng" trở đi là nương vào nêu lên giải thích chính. Đây tức là phần đầu.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Do thô trọng ái nhân", đến "tu niệm trụ nên biết".

***Thuật rằng:*** Hai câu tụng trên nói về sở trị của niệm trụ, hai câu tụng dưới nói về ý tu niệm trụ.

***Luận rằng:*** Từ "Thô trọng do thân", đến "nhập vào khổ Thánh đế".

***Thuật rằng:*** Hữu lậu thô trọng do thân hiển bày nó, vì quán thân mà biết thô trọng. Vì thân biết thô trọng, nên thân là quả của khổ, quán nhập vào khổ đế. Luận Đối Pháp quyển thứ mười nói: "Tất cả sắc thân

đều là tướng của hành khổ, thô trọng đã hiển bày, nên quán ở nơi thân chính là đoạn được thô trọng".

***Luận rằng:*** "Thân có thô trọng là do các hành làm tướng".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích thô trọng vì do thân.

***Luận rằng:*** Từ "Do các thô" đến "hữu lậu đều khổ".

***Thuật rằng:*** Thô trọng nghĩa là không phải tên khác của điều nhu. Hữu lậu sắc thân do có thô trọng này, lấy các hành làm tướng của thể, tức là hành khổ, nên quán là khổ. Đối Pháp nói rằng: "Vì thế lúc tu quán hành thì đối trị được nó, do thân được khinh an vậy". Song thô trọng chỉ có nhiễm, có thông với dị thục, có thông với vô lậu. Như xem Du-già quyển thứ hai, Duy Thức Sớ sau thì rõ.

***Luận rằng:*** Từ "Các hữu lậu thọ" đến "nhập vào Tập Thánh đế".

***Thuật rằng:*** Đối pháp đồng với đây, văn dễ có thể biết. Nhưng trước hiển rõ trong đế, thọ là khổ đế, vì sao nay quán nhập vào tập đế? Vì đã hướng về cái khác. Như hướng về nhân thành thục tức là khổ đế, nếu sinh nghĩa của ái quán nhập vào tập đế, vì nhân của tập đế, ái là thọ quả, quán nên nhập vào khổ, vấn nạn như đây, như lý nên suy nghĩ.

***Luận rằng:*** Từ "tâm là ngã chấp" đến "nhập vào Diệt Thánh đế".

***Thuật rằng:*** Tâm là ngã chấp, là sở y, sở duyên của tự thể. Quán biết tâm ngã kiến này liền đoạn, nên nhập vào diệt đế.

***Luận rằng:*** "Bố ngã đoạn diệt do lìa đây".

***Thuật rằng:*** Chưa chứng diệt đế, ngã kiến luôn luôn sinh, tu đạo cầu diệt, vì thường sợ ngã đoạn. Nay quán tâm là ngã chấp sự, ngã kiến đã đoạn, sợ hãi cũng không, do đây nhập vào diệt lìa ngã sợ hãi. Nên Đối Pháp nói: "Quán lìa ngã thức, nên quán không có tất cả sợ hãi ngã đoạn môn, vì sinh về Niết-bàn sợ hãi, vĩnh viễn xa lìa". Văn tuy giải thích trái, ý đồng với đây.

***Luận rằng:*** Từ "Vì quán sát pháp" đến "nhập vào Đạo Thánh đế".

***Thuật rằng:*** Đối với pháp nhiễm tịnh, tất cả ngu si, quán pháp có thể lìa nên quán nhập vào đạo. Nhưng Đối pháp nói: "Vì đoạn pháp sở trị, vì tu pháp năng trị, lúc quán pháp có thể nhập vào đạo đế".

***Luận rằng:*** Từ "Vì thế mà nhập vào" đến "bốn niệm trụ quán".

***Thuật rằng:*** Đây là kết lại phần trước nói về nghĩa, giải thích hai câu tụng dưới, trong đây chỉ căn cứ vào đế quán mà nói. Luận Đối Pháp lại có đoạn nói trừ bốn đảo, được bốn ly phần, hợp thành ba nghĩa

thuyết.

***Luận rằng:*** Từ “Đã nói tu niệm trụ” đến “cần tu bốn Chánh đoạn”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích nửa bài tụng đầu là kết lại niệm trụ, hai câu tụng sau nói về tu chánh đoạn và ý của tu.

***Luận rằng:*** Từ “Trước tu niệm trụ” đến “phẩm loại sai biệt”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích nửa bài tụng trê. Bốn đế lý tức là năng trị, bốn thứ cảnh tức là sở trị.

***Luận rằng:*** Từ “Nay là xa lìa” đến “tinh cần tu tập”.

***Thuật rằng:*** Trong đây có sáu câu, đây là hai câu đầu giải thích ba chữ “Vi viễn ly” trong câu tụng thứ ba. Hai câu kế tiếp là giải thích câu thứ tư của bài tụng.

***Luận rằng:*** “Như đã nói sinh ra cho đến nói rộng”.

***Thuật rằng:*** Đây chỉ có kinh nói hiển bày bốn Chánh đoạn. Như khế kinh nói, đã sinh pháp ác, bất thiện, vì khiến cho đoạn dứt. Đây là nêu ra một chánh đoạn. Cho đến nói rộng nghĩa là sinh ra muốn khuyến khích phát khởi chánh cần, thúc đẩy tâm giữ gìn tâm, cho đến ba chánh đoạn khác, là nói như đây. Như luận Hiển Dương Thánh Giáo quyển hai, luận Đối Pháp v.v... đã nói. Và kinh Bồ-tát Tạng cũng có thuyết này. Pháp uẩn tức là nói không đồng với đây, không có thể chứng được.

***Luận rằng:*** Từ “Đã nói tu chánh đoạn”, đến “cần tu tám đoạn hành”.

***Thuật rằng:*** Nói về bốn Thần túc, gồm có bốn bài tụng. Bài tụng thứ nhất nêu ra thể dụng này; Bài tụng thứ hai nói về sở trị của dụng; Bài tụng thứ ba nói về năng trị của dụng. Đây tức là phần đầu. Ở trong bài tụng này hai câu trên nói về tu thần túc tự tánh và ý của tu, hai câu dưới nói về dụng của thần túc.

***Luận rằng:*** Từ “Nương vào sở tu ở trước” đến “khả năng rất mực”.

***Thuật rằng:*** Nương vào trong Chánh đoạn ở trước, xa lìa hai ác, tu tập hai thiện và tinh tấn. Đó là giải thích chữ “y” trong bài tụng. Tâm liền an trụ, tức là giải thích chữ “trụ”. Hữu sở thậm năng nghĩa là dụng của tâm. Ban đầu giải thích về chữ “thậm năng”, luận dưới tự rõ. Đây tức là giải thích câu tụng thứ nhất.

***Luận rằng:*** Từ “Vì thắng sự thành” đến “vì nhân của thắng sự”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng thứ hai. Vì thắng thần thông v.v... sự thành, nên tu thần túc này. Thắng sự tức là tất cả các việc, vì là thắng sự là nhân của sở y. Thắng sự hiểu rõ thần, thắng nhân

hiểu rõ túc, lúc gia hạnh trước đã cầu thắng sự, nhân của thắng sự tức là thần túc.

***Luận rằng:*** Từ “Trụ nghĩa là tâm trụ”, đến “nói bốn Thần túc”.

***Thuật rằng:*** Đây là thể của trụ rộng, tức là đối với định đều có thể lìa ác, tu tập các thiện rồi, kế nói về thần túc mà tâm an trụ.

***Luận rằng:*** Từ “Tánh thậm năng này” đến “tu tám đoạn hành”.

***Thuật rằng:*** Tức là tánh thể của thậm năng này rộng.

***Luận rằng:*** Từ “Vì sao gọi là vi” đến “năm lỗi nên biết”.

***Thuật rằng***: Ba câu trên nêu ra thể của năm lỗi, câu thứ tư kết lỗi nên biết, nhưng câu thứ nhất thì văn trường hàng không thấy giải thích. Giải đãi có thể biết. Vọng Thánh ngôn nghĩa là, luận xưa nói Vọng tôn giáo tức là Hòa Thượng, A-xà-lê, giác giới, giáo thọ. Nhưng nay bậc Thánh nói, tức là lượng số của Thánh nói, vì xứng hợp với lý, có thể tin, gọi là Thánh ngôn. Dầu cho chẳng phải bậc tôn sư nói có thể tin dùng, tức gọi là Thánh ngôn. Câu trường hàng tự giải thích.

***Luận rằng:*** nên biết trong đây đến hợp làm một lỗi.

***Thuật rằng:*** Vì một năng trị cho nên gồm nó.

***Luận rằng:*** Từ “Nếu là trừ diệt” đến “đầy đủ các lỗi”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng thứ ba. Để trừ đi hôn trục, thì phải có gia hạnh siêng năng để cầu đoạn nó. Nếu không tu gia hạnh nên thành lỗi. Sau khi đã đoạn xong, nên nhờ vào tâm đó, bình đẳng lưu chú trụ vào vô công dụng. Lại có gia hạnh tuyên nói động tâm đó, nên không làm và làm cả hai đều có lỗi.

***Luận rằng:*** Từ “Vì trừ năm thứ này” đến “hành tướng kia ư?”

***Thuật rằng:*** Đây là hỏi về sinh năng trị.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Vì đoạn trừ giải đãi” đến “phục hành diệt đẳng lưu”.

***Thuật rằng:*** Bài tụng thứ nhất nêu lên một lỗi và bốn năng trị. Trong bài tụng thứ nhất, câu thứ nhất nói về sở trị; câu thứ hai nêu ra năng trị. Còn các câu ba và bốn nêu ra các nghĩa của năng trị, hợp trị nguyên do của một lỗi. Sở y có một, năng y có hai, sở nhân có ba, năng quả có bốn. Trong bài tụng thứ hai, câu thứ nhất là sở trị, câu thứ hai thuật lại năng trị, câu thứ ba và bốn mỗi câu nêu ra nghĩa của hai thứ năng trị, nguyên do của trị khác. Ký ngôn có một, giác trầm trạo có hai, phục hành có ba, diệt đẳng lưu có bốn, Trường hàng tự biết.

***Luận rằng:*** Từ “Vì diệt giải đãi” đến “tức là sở y v.v...”

***Thuật rằng:*** Đây chính là giải thích hai câu đầu của bài tụng thứ nhất, còn nửa bài tụng sau nói về bốn năng trị.

***Luận rằng:*** Từ “Sở y nghĩa là dục” đến “vì nương vào dục khởi lên”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu thứ ba của bài tụng đầu. Luận Đối Pháp nói: “Dục là siêng năng dựa vào do muốn cầu, vì được nghĩa này nên phát tâm siêng năng tinh tấn”.

***Luận rằng:*** Từ “Sở nhân nghĩa là tín” đến “liền vì hy vọng”.

***Thuật rằng:*** Vì tin Tam bảo liền khởi lên sự mong muốn, nên tin là muốn sinh khởi gần gủi với nhân. Luận Đối pháp nói: “Muốn cầu như vậy, không lìa tín thọ, vì có thể v.v...”

***Luận rằng:*** Từ “Năng quả nghĩa là an” đến “vì đắc thắng định”.

***Thuật rằng:*** Do siêng năng nên đắc định, định khởi nên an lập. Vì có thể nương vào sự tinh tấn sinh ra quả, nên gọi là năng quả, chẳng phải năng tức là quả. Trên đây là gồm giải thích câu thứ tư của bài tụng đầu. Luận Đối Pháp chỉ khai an, vì nhiếp thọ lợi ích thân và tâm, căn cứ vào công năng của an để nói về năng trị.

***Luận rằng:*** Từ “Vì muốn đối trị” đến “tức là ký ngôn v.v...”

***Thuật rằng:*** Trong đây, hai câu đầu là giải thích câu thứ nhất của bài tụng thứ hai; còn lại là giải thích câu thứ hai. Lại nữa, từ trước đến nay, đều thuộc về nữa bài dưới, tức là ký ngôn v.v...

***Luận rằng:*** Từ “Ký ngôn nghĩa là niệm” đến “vì hai lỗi”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích về hai dụng năng trị ở trong câu thứ ba của bài tụng thứ hai. Tùy theo khởi lên trầm trạo, tức là năng tùy giác nên nói là tùy giác.

***Luận rằng:*** Từ “Phục hành nghĩa là suy nghĩ”, đến “phát khởi gia hạnh”.

***Thuật rằng:*** Trầm trao lỗi mình v.v..., đây là kết phần trước. Vì muốn phục trừ nên khởi lên gia hạnh, chính là giải thích về phục hành. Vì gia hạnh đạo này chưa có thể đoạn ngang được, nên nói là phục trừ.

***Luận rằng:*** Từ “Diệt đẳng lưu” đến “bình đẳng mà lưu chuyển”.

***Thuật rằng:*** Đã đoạn diệt rồi v.v... kết phục hành ở trên. Đây chính là giải thích chữ diệt. Tâm liền trụ xã bình đẳng mà lưu chuyển chính là giải thích về đẳng lưu. Luận Đối Pháp quyển thứ nhất giải thích trong xã rằng: “Ban đầu tâm bình đẳng, kế đến tâm ngay thẳng, kế tâm không có công dụng”. Đây sẽ là nhậm vận thứ ba kia mà bình đẳng lưu chuyển. Vì trước sau tương tợ nhau, nên gọi là bình đẳng. Vì niệm niệm tùy theo duyên nên gọi là lưu, nên trừ diệt rồi tạo tác ra lỗi gia hạnh. Đây cũng là giải thích chung hai thứ năng trị ở câu thứ tư. Trong đây nói diệt, hoặc phục hoặc đoạn đều nói đoạn diệt, chẳng phải trong vị này

đã có thể đoạn chướng. Nhưng Đối Pháp lại phân làm bốn, không giống với đây, vì căn cứ vào nghĩa riêng.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói tu thần túc" đến "vì sao an lập".

***Thuật rằng:*** Từ phần thứ tư này trở xuống nói về tu căn lực. Trong đây có hai bài tụng, bài thứ nhất nói về tu năm căn, nửa bài kế nói về tu, nửa bài kế nói chung về vị của căn lực, kế sẽ giải thích về căn, kết lại lời hỏi.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Đã là chủng loại thiện thuận theo phần giải thoát", đến "không tán loạn, suy nghĩ chọn lựa".

Thuật rằng: Câu thứ nhất kết lại phần thần túc ở trên, ba câu dưới chính là nói về tu căn. Câu thứ hai là còn giải thích thêm nghĩa của căn, thông với năm căn, đều nói là tăng thượng.

***Luận rằng:*** Từ "Do bốn Thần túc" đến "thiện căn đầy đủ rồi".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng đầu. Chữ "do" là lời chuyển câu thứ ba. Nghĩa là, do thần túc có thể diệt được năm lỗi, tu tám đoạn hành, tâm có khả năng kham nỗi. Vị này tức là thuận theo phần giải thích, thiện căn đầy đủ tâm mà tu tập, nên nói là đầy đủ rồi.

Hỏi: Bốn Thần túc này đã nói tâm đầy đủ phần giải thoát, tu tập niệm, trụ chánh đoạn, đối với bốn tâm vị nào tu tập?

Đáp: Ở phần chung này, tâm đầy đủ tu tập kia, nhưng có trước sau.

Lại giải rằng: Tuy không có phần chánh văn, lấy nghĩa để chuẩn theo. Như nói có bộ Ngũ đình tổng biệt, là thuận theo tâm quyết chọn phương tiện, tức là thuộc về phần khác. Nay đây đã nói bốn thứ thần túc, thuận theo phần giả thoát tâm, đầy đủ tu tập thuộc về phần giải thoát, nên biết niệm xứ tại vị ở trước, chẳng phải thuận theo phương tiện của phần quyết chọn, nhưng phẩm này chưa thông. Căn cứ vào Bồ-tát trở xuống và cùng với hàng nhĩ thừa đều tu phẩm đạo. Văn này không chướng ngại hàng Nhị thừa, thần túc ở phần giải thích. Cho nên biết niệm trụ, lập ra luận Tát Bà Đa, chẳng phải là quyết chọn, nên đối với nghĩa này nên đặt ra nhọc nhằn.

***Luận rằng:*** "Lại phải tu tập bảy thứ tăng thượng".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng thứ hai. Nói tăng thượng tức là gần thì sinh ra năm lực, xa hơn thì sinh ra quả thượng đạo.

***Luận rằng:*** Từ "Một là dục tăng thượng" đến "tức là năm căn tín v.v..."

***Thuật rằng:*** Tín, Tấn, Niệm Định, Tuệ như lần lượt nên biết. Tinh tấn căn gọi là gia hạnh, vì khuyến khích phát khởi tâm thù thắng, vì

định gia hạnh. Các căn còn lại dễ, có thể biết.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói tu năm căn" đến "thứ lớp vì sao?"

***Thuật rằng:*** Thứ hai là nói về lực. Ba câu trên là kết trước, hai câu dưới là sinh sau. Vì có hai lời hỏi: "Vì sao năm lực?" tức hỏi về Thể tánh; "Thứ lớp như thế nào?" là hỏi về trước sau.

***Luận tụng rằng:*** tức là tổn chướng gọi là lực nhân quả lập ra thứ lớp.

***Thuật rằng:*** Câu thứ nhất là trả lời về thể tánh. Tức là, năm căn có thể tổn hại chướng ngại, nên nói đó là lực. Câu thứ hai là trả lời về thứ lớp, vì nương vào nhân quả lập ra thứ lớp.

***Luận rằng:*** Từ "Tức là như trước đã nói" đến "lại nói là lực".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích ba chữ Tức, Danh, Lực trong câu tụng đầu, thể của nó không khác nhau.

***Luận rằng:*** Từ "Nói là năng phục diệt" đến "vì đã lăng tạp".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích hai chữ "tổn chướng" trong câu tụng đầu. Do bất tín v.v... chính là các sở trị này. Tín này v.v... có thể hàng phục các sở trị. Nếu không phải là vô lậu, thì không thể đoạn diệt. Các tín v.v... này không chỉ có thể hàng phục được các chướng của tín v.v... cũng không vì nó mà không tín các tín quấy nhiễu. Nghĩa là hàng phục được tín nên khiến chúng không sinh khởi, nên gọi là là "lăng". Chữ "tạp" có nghĩa là gián cách. Tuy đã khởi tín... nhưng vì bất tín v.v... đã làm nó gián đoạn không phát sinh, nên gọi là "tạp". Nay vì hợp lại không có, nên gọi là "lực", đối với căn vị thì không như vậy mà chỉ gọi là căn. Đây tức là căn lực mà trước đã nói nguyên do. Trên đây là giải chung câu tụng đầu để trả lời câu hỏi thứ nhất vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Năm thứ lớp này" đến "vì dẫn quả sau".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chung câu thứ hai, để trả lời chung câu hỏi thứ hai.

***Luận rằng:*** Từ "Nếu như quyết định" đến "nên thứ lớp này nương vào nhân quả lập ra".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích riêng câu thứ hai, để chỉ trả lời câu hỏi thứ hai. Trong bài tụng nói về nhân quả, chẳng phải đã tin vào nhân quả nên lập ra thứ lớp, nhưng xét trong tướng thì sinh nhân trước quả sau, nên mới lập ra thứ lớp, vì khi đã tin thì mới nói nhân quả vậy. Luận Đối Pháp nói: "Đó là nhân quả nhiễm tịnh của tứ Đế vậy". Phối hợp với năm thứ tín v.v... như lần lượt có thể biết, không phải việc thì không biện luận được chân vô lậu.

***Luận rằng:*** Từ "Như trước đã nói" đến "sau tu năm căn".

***Thuật rằng:*** Đây là phần thứ ba giải thích địa vị của căn lực tu. Trước là hỏi, trong đây trước điệp văn sau mới hỏi. Trước điệp văn này, nghĩa là giải thích căn kết tu bốn Thần túc, mới là văn tu căn.

***Luận rằng:*** Từ "Địa vị nào tu tập" đến "địa vị năm lực ư?"

***Thuật rằng:*** Tuy đối với phần giải thoát v.v... nói về tu niệm trụ v.v... nhưng nay lời hỏi này, căn cứ vào căn và lực nói về tu quyết chọn, sự chung và riêng nương vào nhau, lấy chung làm chủ. Căn cứ vào giải thoát mà nói, niệm trụ v.v... giả thật nói riêng, lấy thật làm lời nói, căn lực là thật, quyết chọn là giả, nên căn cứ vào căn lực mà nói tu quyết chọn v.v...

***Luận tụng rằng:*** Thuận theo quyết chọn bốn thứ ở nơi năm căn, năm lực".

***Thuật rằng:*** Thuận theo quyết chọn phân làm bốn thứ, hai thứ trước hai thứ sau, cả hai đoạn nói riêng nên nói là bốn thứ, văn khác có thể hiểu rõ.

***Luận rằng:*** Từ "Thuận theo phần quyết chọn" đến "địa vị năm lực".

***Thuật rằng:*** Thuận theo phần quyết chọn là giải thích ba chữ đầu của câu tụng, tức giải thích chữ "năm căn". Nhưng trong bài tụng thuận theo phần quyết chọn là chung, còn lại là riêng. Nhưng chỉ một chữ "tại" là đã thông suốt cả căn lực.

***Luận nói:*** Từ "Đã nói tu năm lực" đến "vì sao an lập?"

***Thuật rằng:*** Đoạn lớn thứ năm vì giải thích "giác chi", nên tổng kết khởi lên lời hỏi, an lập tức là tự tánh hành tướng chung của lời hỏi.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Giác chi lược có" đến "và ba vô nhiễm chi".

***Thuật rằng:*** Trong phần trả lời có hai bài tụng. Bài tụng đầu buộc bảy làm năm, nêu ra tự tánh hành tướng. Bài tụng sau giải thích sự an lập v.v..., lấy ba khế hợp làm vô nhiễm. Trong bài tụng đầu này, câu thứ nhất căn cứ vào chung về sự buộc làm năm; ba câu dưới nêu ra riêng của năm chi.

***Luận rằng:*** Từ "Đây là trợ giác chi", đến "địa vị ở kiến đạo".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích hai chữ "giác chi" trong bài tụng. "Giác" là nghĩa của chọn lựa, tức là tuệ vô lậu. Ngoài nó ra sáu trợ khác nhằm trợ giúp cho niệm giác này, nên gọi là giác chi. "Chi" là phần nghĩa. Tự tánh của niệm này, trợ dẫn các niệm sau cùng nhập vào giác chi nên gọi là giác chi. Hoặc niệm giác này, hiện tại, giúp đỡ cho chủng loại, chủng loại sau giúp đỡ cho hiện tại nên gọi là giác chi. Do địa vị

giác này ở kiến đạo đều được vô lậu nên lập ra tên giác. Nhưng Biện Trung Biên xưa đồng với đây, các Pháp sư v.v... đều không thể biết.

***Luận rằng:*** "Nói rộng có bảy thứ, nói lược có năm chi".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích năm chữ trong bài tụng. Do nói rộng vốn có bảy thứ nên tụng nói lược.

***Luận rằng:*** Từ "Một là, giác sở y chi" đến "nói là trạch pháp".

***Thuật rằng:*** Địa vị năm lực trói buộc tâm khiến cho các pháp thiện không vọng mất; nay nhờ địa vị vô lậu nên trạch pháp được sinh. Trạch pháp nay tuy tương ưng với niệm nên cũng gọi là chi, vì là sở y. Niệm và trạch pháp tức là giải thích câu thứ hai trong bài tụng.

***Luận rằng:*** Từ "Ba là, giác xuất ly chi" đến "nói là hỷ".

***Thuật rằng:*** Luận Đối Pháp nói: "Do sức tinh tấn có thể đạt đến khiến cho giác ngộ ra khỏi nên gọi là xuất ly chi. Do thế lực của hỷ thân được điều hòa, nên gọi là lợi ích. Nếu chưa được hỷ thân thường mạnh mẽ, thì có thể lấy hỷ giác làm lợi ích. Đây là giải thích câu thứ ba của bài tụng này.

***Luận rằng:*** Từ "Năm là, giác vô nhiễm chi" đến "nói an định xã".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chung câu tụng thứ tư kia.

***Luận rằng:*** "Vì sao lại nói vô nhiễm có ba?"

***Thuật rằng:*** Vì giải thích ba chi nên khởi lên lời hỏi. Bốn thứ khác mỗi thứ tùy theo tự tánh công lực, mỗi mỗi thứ nói riêng. Vì sao ba chi này gọi là vô nhiễm an lập? Luận xưa nói vì là địa vị khác nhau.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Do nhân duyên sở y" đến "nói vì vô nhiễm chi".

***Thuật rằng:*** Hai câu trên nêu ra nguyên do, hai câu dưới kết hợp lập ra.

***Luận rằng:*** Từ "Khinh an tức la" đến "gần gũi với Đối Pháp".

***Thuật rằng:*** Đối Pháp chỉ nói, do khinh an có thể trị lỗi thô trọng của thân vậy. An tức là nhân duyên kia không có nhiễm, nên không giải thích riêng. Nay trong đây giải thích, nói nhân duyên mà chẳng phải thật là nhân duyên. Do thô trọng kia tức là các chủng tử, và ba tạp nhiễm chính là nhân duyên. Khinh an hướng về cái khác là gần gũi với đối trị, đây là điều nhu, còn kia cứng rắn trơn rít. Do khinh an này đối trị với nhân duyên, nên khinh an cũng được gọi là vô nhiễm nhân duyên.

***Luận rằng:*** "Sở y nghĩa là định tự tại, tức là xã.

***Thuật rằng:*** Luận Đối Pháp nói: "Do nương vào định mới được chuyển y". Định gọi là tác vô nhiễm sở y, vì xã sở y của tự tánh chi, tự

tánh tức là xã. Luận Đối pháp lại nói: “Vì có thể luôn luôn đối trị hai pháp tham và ưu, nên gọi là tự tánh. Tham và ưu hoặc có vui mừng nêu ra hành sinh, chưa có thể vắng lặng, nên xã trị kia, gọi là vô nhiễm tự tánh”. Chuẩn theo khả năng đối trị và trạch pháp chung, chỉ trừ đi tham và ưu là lực của xã. Tham ưu gọi là nhiễm, không phải nhiễm và ngược lại với đây, nên xã chính là vô nhiễm tự tánh.

***Luận rằng:*** Vì vậy, nghĩa của vô nhiễm có ba”.

***Thuật rằng:*** Đây là riêng kết câu hỏi trước, khi hỏi về nuyên do của ba chi vô nhiễm.

***Luận rằng:*** Từ “Nói tu giác chi rồi”, đến “vì sao an lập?”

***Thuật rằng:*** Phần thứ sáu này sẽ giải thích tu đạo chi. Đầu là kết lời hỏi, đồng với giác chi.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Phân biệt và hối thị”, đến “nên đạo chi làm tám”.

***Thuật rằng:*** Trong phần giải thích đạo chi cũng có hai bài tụng. Bài tụng đầu nêu chung đạo chi gồm có tám thứ; bài tụng sau giải thích khiến cho người khác tu v.v... Mỗi thứ có ba nguyên do. Trong đây ba câu tụng trên, căn cứ vào thể làm luận, kết về ở tám thứ.

***Luận rằng:*** Từ “Đối với địa vị tu đạo” đến “tám thứ lược còn bốn”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng thứ tư. Nói về địa vị, rộng lược nhiều ít, trí thông không có giữ gìn, lập lấy tên đạo, chung riêng không đồng, lấy tên chi, đã chẳng phải chứng ban đầu, không lập tên giác. Sơ địa sơ quả đều thuộc về tu đạo, đều có chi này.

***Luận rằng:*** Từ “Một là, phân biệt chi”, đến “vì tự sở chứng”.

***Thuật rằng:*** Đây tức là trạch pháp, thâu nhiếp và hậu đắc trí, nên xuất thế căn bản trí, sau mới chứng đắc, vì có phân biệt đối với sở chứng trước, tạo tác bốn đế mười sáu tâm, nên gọi là phân biệt. Nhưng tu đạo này phải so sánh với luận Du-già quyển hai mươi lăm, văn của tướng kiến đạo.

***Luận rằng:*** Từ “Hai là, hối thị chi” đến “vì hối thị tha”.

***Thuật rằng:*** Chánh tư duy này là khởi lên nhân v.v... Chánh ngữ chính là phát ra lời dạy dỗ người khác, nên tư duy hoàn toàn là thiểu phần của chánh ngữ, vì căn cứ vào lời nói hoàn toàn, vì căn cứ vào nhân mà nói. Luận Đối Pháp nói: “Như sở chứng đó, vì phương tiện an lập phát ra lời nói”. Trên đây giải thích chung câu tụng thứ nhất.

***Luận rằng:*** Từ “Ba là, linh tha tín chi” đến “chánh niệm chánh định”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng thứ hai và câu thứ ba, như thứ lớp nên biết, tức là giải thích chung.

***Luận rằng:*** "Do đạo chi này nói lược có bốn, nói rộng có tám".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu thứ tư trong bài tụng. Chữ "do" của tam chuyển này là để giải thích chữ "do" của ngũ chuyển.

***Luận rằng:*** "Vì sao hai thứ sau, mỗi thứ đều chia làm ba".

***Thuật rằng:*** Đây là lời hỏi câu tụng thứ hai và thứ ba, tức là đoạn thứ hai.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Biểu hiện kiến giới xa lìa" đến "vì chướng tự tại".

***Thuật rằng:*** Đây là, hai câu trên giải thích "tín" có ba; hai câu dưới giải thích trị chướng có ba.

***Luận rằng:*** Từ "Chánh ngữ có ba" đến "khiến cho người khác tin thọ".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chung câu tụng thứ hai, như thứ lớp có thể biết.

***Luận rằng:*** Từ "Nghĩa là do chánh ngữ" đến "hữu thắng xa lìa".

***Thuật rằng:*** Luận Đối Pháp nói: "Do có chánh ngữ nên tùy theo chỗ chứng của mình khéo có thể hỏi đáp bàn luận quyết chọn. Do có tánh nghiệp nên việc qua lại, tiến dừng đều có chánh hạnh đầy đủ, không tạo tác năm tà nghiệp v.v..., như luận Bà-sa Sớ Sao đã nói. Do có chánh mạng nên theo đúng pháp xin cầu" Phật đã cho phép chấp nhận y bát, của cải đồ dùng". Nay nói "ứng lượng" tức là không nên cầu xin nhiều, hay cầu xin mà tích trữ. "Ứng thời" là tùy theo thời đã tích trữ, không cầu vật phi thời, nên liền bốn việc là uống ăn v.v... Tin rồi liền có thù thắng xa lìa, tức là trụ trong chánh mạng thực hành hạnh ít muốn, biết đủ, nên gọi là viễn ly.

***Luận rằng:*** Từ "Chánh tinh tấn v.v...có ba" đến "và chướng tự tại".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chung câu tụng thứ ba và thứ tư, như sau có thể biết.

***Luận rằng:*** Từ "Pháp Sở Đối này" đến "phẩm công đức thù thắng".

***Thuật rằng***: Trước giải thích về sở trị, sau giải thích năng trị. Thứ nhất tức là tất cả tu đạo phiền não, nghĩa là mười pháp lớn. Thứ hai tức là tất cả tu đạo hoặc, trong đây chỉ căn cứ vào hành tướng chướng, nghĩa là thọ, như Duy Thức v.v... đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Trong đây chánh tinh tấn", đến "công đức thù

thắng”.

***Thuật rằng:*** Luận Đối pháp nói: “Do có tinh tấn nên đối trị được tất cả chướng cần, chẳng phải là năng trị có thể đối trị được. Do có chánh niệm nên các vọng tướng không dừng kia vĩnh viễn không dung, không trôi lăn theo các tùy phiền não. Vì đây chẳng phải tướng năng trị không vọng dừng, nên nói năng trị dừng v.v... điều đó cùng với niệm giác tri vốn không trái nhau vậy. Vì kia chẳng phải là năng trị tức là chánh định. Có thể làm thanh tịnh chương của công đức, nghĩa là có thể dẫn phát ra thần thông v.v... Định chẳng phải là năng trị, vì gần gũi với tương ưng, do vậy mà được chuyển y này. Trong giác y được gọi là sở y , nhưng thể tánh của đạo chi này đã phế lập. Các thứ chánh tư duy, giả, thật, hữu lậu, vô lậu v.v... đều như bản sao nói.

***Luận rằng:*** “Các tu trị khác nhau, vì sao cần phải biết?”

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ hai nói về tướng sai biệt của tu giác phần, gồm có hai bài tụng. Bài tụng đầu nói về tu trị không đồng của Phàm và Thánh. Bài tụng sau nói về tu trị khác nhau của Nhất thừa và Nhị thừa. Đây là lời hỏi về phần đầu

***Luận tụng rằng:*** Từ “Hữu đảo thuận với vô đảo” đến “tu trị sai biệt”.

***Thuật rằng:*** Ba câu trên, như thứ lớp có phàm phu và hàng nhị Thánh riêng, câu thứ tư kết lại bài tụng đã nói.

***Luận rằng:*** Tu đối trị này lược có ba thứ.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu tụng thứ tư. Chữ “tu” là đúng nghĩa của chữ “tu”. “Đối trị” được hiểu là trị. Lược có ba thứ là giải thích sai biệt.

***Luận rằng:*** “Một là, hữu điên đảo thuận với vô điên đảo”.

***Thuật rằng***: Đây là giải thích câu tụng đầu. Nay nói điên đảo là chung với tên phiền não, vì phàm phu đều có đủ, nên gọi là hữu điên đảo. Nhưng tánh của sở tu trị là hữu lậu, nên gọi là hữu điên đảo. Có thể sinh ra vô lậu nên gọi là thuận vô đảo. Hoặc căn cứ vào sở y gọi là hữu điên đảo, căn cứ vào đối trị mà bàn luận thì gọi là thuận vô đảo.

***Luận rằng:*** “Hai là, vô điên đảo tùy theo hữu điên đảo”.

***Thuật rằng:*** Thể của bậc tu trị hữu học là vô lậu, nên gọi là vô điện đảo, nhưng thân sở y của họ do có phiền não, nên gọi là hữu đảo tùy. “Tùy” là đuổi theo, vì đảo điên theo, tùy theo chỗ tu trị cũng có hữu lậu, chẳng phải đã nói đây, vì căn cứ vào lời nói chung.

***Luận rằng:*** “Ba là, vô điên đảo và vô điên đảo tùy”.

***Thuật rằng:*** Thể của bậc tu trị hữu học là vô lậu, nên gọi là vô

điên đảo, nhưng thân của sĩ y do có phiền não, gọi là hữu đảo tùy. “Tùy” là đuổi theo, vì đảo điên theo, tùy theo chỗ tu tri cũng có hữu lậu, chẳng phải đã nói đây vì căn cứ vào lời chung.

***Luận rằng:*** “Ba là, vô điên đảo tùy”.

***Thuật rằng:*** Tánh của bậc tu trị vô học đều là vô lậu, nên gọi là vô điên đảo. Thân sở y của họ, lậu đã đoạn hết, nên gọi là vô đảo tùy.

***Luận rằng:*** Từ “Ba thứ như vậy” đến “địa vị hữu học, vô học”.

***Thuật rằng:*** Đã nói như trước, nhưng bậc hữu học và vô học thông với Tam thừa, vì lý không có ngăn che.

***Luận rằng:*** Từ “Bồ-tát Nhị thừa” đến “vì sao nên biết?”

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là phần thứ hai, nói về tu trị khác nhau của phần Nhất thừa. Đây là nêu lên câu hỏi.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Bồ-tát đã tu tập” đến “cùng với Nhị thừa sai biệt”.

***Luận rằng:*** Từ “Thanh văn, Độc giác” đến “thân v.v... là cảnh mà tu đối trị”.

***Thuật rằng:*** Vả lại, như niệm trụ, hàng Nhị thừa chỉ duyên vào pháp tự thân, tự thọ, tự tâm v.v... mà tu đối trị. Bồ-tát cũng duyên vào thân và thọ khác, cho đến nói rộng, mà tu đối trị. Sở duyên rộng hẹp cùng với Nhị thừa khác nhau. Đây là nêu lên ở nơi thân so với tất cả cảnh sở duyên của đối trị mà nói vậy.

***Luận rằng:*** Từ “Thanh văn, Độc giác” đến “hành tướng tư duy mà tu đối trị”.

***Thuật rằng:*** Vì hàng Nhị thừa duyên vào đế lý, dùng trí vô thường có sở đắc mà hành tướng tuy duy. Còn Bồ-tát duyên vào chân như, không lấy trí sở đắc hành tướng tư duy, mà tu đối trị, tạo tác ý trống rỗng đã sai khác nên cùng với hàng Nhị thừa sai biệt.

***Luận rằng:*** Từ “Thanh văn, Độc giác” đến “Vô trụ Niết-bàn”.

***Thuật rằng:*** Hàng Nhị thừ nhàm chán sinh tử, vui vẻ cầu lìa sự ràng buộc, đắc ở Niết-bàn, chỉ cầu tự lợi. Bồ-tát vì tâm thương xót rộng lớn, vì không nhàm chán sinh tử, không vì thân lìa ràng buộc, không nhàm chán Niết-bàn, vì không lìa ràng buộc, chứng đắc quả thù thắng, nên so với hàng Nhị thừa khác xa.

***Luận rằng:*** Từ “Bồ-tát và hàng Nhị thừa” đến “mà có sai biệt”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chữ Bồ-tát ở câu thứ nhất, và giải thích câu thứ tư vậy.

***Luận rằng:*** “Nghĩa chung của tu đối trị”.

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ ba, tổng kết ng-

hĩa của tu. Nay sẽ giải thích,trước nêu ra nghĩa tên,nhưng một đoạn này,luận xưa phẩm này đã không có, đến dưới đây sẽ biết.

***Luận rằng:*** Từ "Nghĩa là khai giác tu" đến "tăng thượng tu".

***Thuật rằng:*** Khởi đầu mở ra giác tuệ,tức là ban đầu. Tụng nói bốn niệm trụ, tổn diệt pháp ác, khiến cho thiện pháp tăng trưởng, tức là bốn Chánh đoạn, nhờ đó mà được đức thù thắng. Như ngọc được mài giũa càng tăng thêm vẻ đẹp, làm cho nó rạng rỡ hơn, tức là bốn Thần túc vậy. Có dụng tăng thượng này rồi thì có thể làm phát triển thêm, tức là năm căn. Phẩm "Phát hậu thắng" đều gọi là thượng. Tánh của Thánh đạo gần gũi sinh ra Thánh đạo , nghĩa tức là năm lực. Chứng vô lậu ban đầu, nhập vào dòng Thánh rồi,công đức trội thêm, tức là tám Thánh đạo chi, tùy theo công năng riêng lập ra tên gọi này. Trên đây là tổng kết đoạn văn thứ nhất, từ đây trở xuống là nói chung đoạn hai, nhưng có sự riêng.

***Luận rằng:*** "Đầu tu, giữa tu, sau tu".

***Thuật rằng:*** Đây là kết lại đoạn hai. Phàm và Thánh tu khác nhau, ba chỗ nương có thể biết, vì hàng phàm phu, hữu học và vô học khác nhau.

***Luận rằng:***Từ "Có thượng tu" đến "đắc thù thắng".

***Thuật rằng:*** Đây là tổng kết đoạn thứ ba. Hàng Tam thừa tu khác nhau, nghĩa là đối với sở duyên, tác ý chứng được trong ba thù thắng. Nếu hàng Nhị thừa tu gọi là hữu thượng, nếu Bồ-tát tu chứng gọi là vô thượng.

-----------------------------------

## PHẨM THỨ NĂM: BIỆN LUẬN TU PHẦN VỊ

Tu hành tùy theo từng quả vị, vì quả vị khác nhau nên gọi là phần vị. Tức là trước đã tu ở phần vị nào thì nương vào đó để tu, cứ thế mà thành tựu từng phần vị. Vì các phần vị trước không tu, nên đối với các phần vị sau phải nói rõ. Ở cuối phẩm trước đã nói về Phàm, Thánh của Tam thừa, còn phẩm này nói về sai biệt. Vì không căn cứ vào phần vị để nói, nên mới có phẩm này.

***Luận rằng:*** "Trước đã nói tu đối trị, còn tu phần vị thì như thế nào?"

***Thuật rằng:*** Trong phẩm này có ba đoạn văn lớn. Phần đầu là kết trước mở sau, để phát ra đầu mối của luận. Phần kế là nương vào lời hỏi chính giải thích rộng ý trong tôn. Phần sau giải thích nghĩa, tức là cuối cùng lược làm tổng kết. Đây là phần đầu.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Đã nói tu đối trị", đến "thắng lợi thành sở tác".

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là phần thứ hai, nương vào lời hỏi chính để giải thích. Trong này gồm có bốn bài tụng, ba bài tụng đầu nói về pháp, bài thứ tư nói về nhân. Trong ba bài tụng đầu, trước có hai bài nói về sự khác nhau của hữu vị, trị pháp, thắng liệt; bài tụng thứ ba lược nói hữu vi trị pháp này ở trong pháp giới nói về sự sai biệt của nó. Đây tức là phần đầu. Trong đây hai câu đầu nêu lên tên hiển số, sáu câu còn lại nương vào số khác nhau để phản ảnh.

***Luận rằng:*** Từ "Như trước đã nói" đến "có mười tám loại".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chung đại cương văn, và giải thích riêng hai câu tụng đầu. Nhưng phần vị này lại không có thể riêng, tức là trong đối trụ trước, các phần vị trước sau đều khác nhau.

***Luận rằng:*** Từ "Một là, nhân vị" đến "nói đã phát tâm".

***Thuật rằng:*** Đầu tức là tánh chủng tánh, tức là chủng tử của đối trị chưa sinh khởi hiện hành. Phần vị thứ hai đã trải qua gọi là tập chủng tánh, nên nói như thế.

***Luận rằng:*** "Ba là, gia hạnh vị" đến "chưa được quả chứng".

***Thuật rằng***: Tức là tuy đã phát tâm rồi nhưng chưa chắc chắn là Gia hạnh đạo, tức là Tư lương đạo cũng thuộc về đây. Trừ đi kiến đạo, giải thoát đạo vị, đó là quả vậy.

***Luận rằng:*** "Bốn là, quả vị, nói đã đắc quả".

***Thuật rằng:*** Tức là mười sáu tâm kiến đạo vv...

***Luận rằng:*** Từ "Năm là, hữu sở tác vị" đến "nói trụ vô học".

***Thuật rằng:*** Văn này dễ biết. Nhưng địa vị hữu học có chỗ chỉ nói thấy đạo rồi bỏ. Như luận Du-già quyển năm mươi bảy, trong tiết hai mươi hai có nói, pháp thiện muốn rồi bỏ. Nay xét rộng điều này, đối với lý không ngăn được thể, tuy cùng với trước không có khác nhau, vì đã hướng về cái khác, là không có lỗi.

***Luận rằng:*** Từ "Bảy là, thù thắng vị" đến "thắng công đức".

***Thuật rằng:*** Trước nói không có bậc vô học, đó chỉ là nói chung. Nay thù thắng này căn cứ vào riêng để làm luận khác, chẳng phải thân chứng đều giải thoát vv...

***Luận rằng:*** "Tám là, hữu thượng vị đến vì vô thắng vị".

***Thuật rằng:*** Nếu người đến thẳng tức là ở Thập địa, vì nhập vào Bồ-tát địa. Hoặc người này và người cổ hủ hợp lại, mười tín vị đều là địa vị này, gọi là thắng Thanh văn. Nhưng so sánh với đây, trong các vị trước, tức là chỉ nói người tương tơ với hàng Nhị thừa, vì lời này vượt khỏi hàng Thanh văn vv..., nhưng lý không lựa ra, không phải trên có thể biết.

***Luận rằng:*** Từ "Mười là, thắng giải hành vị" đến "kế nói sáu địa".

***Thuật rằng:*** Từ trước đến nay nói chung các vị của Tam thừa, từ đây trở xuống nói riêng chỉ có địa vị Bồ-tát, tức là mười ba vị và bảy thứ địa. Như Luận Nhiếp Đại Thừa, Du-già v.v... đã nói, văn dễ có thể biết. Căn cứ vào sự thù thắng có thể nói, không thể vì sự vấn nạn về địa mà lập địa riêng.

***Luận rằng:*** "Mười là, ba thọ ký vị".

***Thuật rằng:*** Thọ ký có chủng loại.

***Luận rằng:*** Từ "Mười là, bốn biện thuyết vị" đến "quán đãnh vị".

***Thuật rằng:*** Địa thứ chín đắc bốn biện, vì địa thứ mười sẽ kế thừa Phật vị. Trên là nói về nhân, từ đây sắp xuống là nói về quả.

***Luận rằng:*** Từ "Mười sáu là chứng đắc vị" đến "nói biến hóa thân".

***Thuật rằng:*** Tức là ba thân đó tùy theo thắng mà đặt tên. Vì báo thân hướng về Bồ-tát nên có tên là Thắng lợi. Lợi ở nơi thắng nhân. Lợi này vì đem thân làm lợi người nên gọi là Thắng lợi. Hóa thân có đủ nhân, sở nguyện nên gọi là Thành sở tác, tức là thành sở tác trí.Đây là phần thứ nhất nói về phần vị của hữu vi, trị pháp đã xong. Nhưng cần vị tận cùng không quá ba thứ, cho nên dưới đây là căn cứ vào thắng nghĩa riêng này, không thể phế lập.

***Luận rằng:*** Từ "Các phần vị này" đến "ba thứ đó là gì?"

***Thuật rằng:*** Kết sinh văn dưới.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Nên biết đối với pháp giới", đến "thanh tịnh tùy theo sở ứng".

***Thuật rằng***: Hai câu trên hiển bày hữu vi trị pháp ở trước, đối với chân pháp giới nói riêng, nêu ra số và nêu ra tên, hai câu dưới liệt kê tên rộng nhiếp.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với chân pháp giới" đến "nhiếp các vị trước".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích hai câu đầu, và ba chữ cuối của câu tụng thứ tư. Do chân pháp giới thành tựu được trị của hữu vi nên căn cứ vào pháp giới để nói về trị phần vị.

***Luận rằng:*** Từ "Bất tịnh vị" đến "Cho đến Gia hạnh vị".

***Thuật rằng:*** Đây là nhiếp ba vị. Nghĩa là nhân nhập vào Gia hạnh vị, nhưng vì là hữu lậu nên gọi là Bất tịnh vị.

***Luận rằng:*** "Tịnh và bất tịnh vị tức là hữu học vị".

***Thuật rằng:*** Nếu căn cứ vào tên để nhiếp thì chỉ vào vị thứ năm. Nếu căn cứ vào thể để nhiếp tức là nhiếp hoàn toàn vào vị thứ tư, thứ năm, thứ tám, thứ mười, mười một, mười hai, mười ba, mười bốn, mười lăm. Vì thiểu phần vị thứ bảy hữu học cũng đã đắc được thần thông v.v... Do lấy thể chuẩn theo trước, thì thể của vị hữu học được gọi là Thủ dị sinh, nó cùng với thể của Bất tịnh vị xen tạp nhau. Vì các vị này thông với vô lậu, có phiền não, nên gọi là tịnh bất tịnh.

***Luận rằng:*** "Ba là, thanh tịnh vị được gọi là vô học vị".

***Thuật rằng:*** Nếu căn cứ vào tên để nhiếp thì chỉ nhiếp vào vị thứ sáu. Nếu căn cứ vào thể để nhiếp, tức là nhiếp hoàn toàn vào vị thứ sáu, thứ chín, thứ mười sáu, mười bảy, mười tám, và thiểu phần của vị thứ bảy. Trên đây căn cứ vào pháp thứ nhất nói về vị, kế căn cứ vào vị thứ hai.

***Luận rằng:*** Từ "Vì sao nên biết" đến "các Bổ-đặc-già-la".

***Thuật rằng:*** Đây là dựa vào lời hỏi mà khởi lên tụng trả lời, nương vào pháp mà lập nhân, nên nói nương vào các vị trước v.v...

***Luận rằng:*** Từ "Nên biết nương vào trước", đến "đây đã phát tâm v.v..."

***Thuật rằng***: Người vốn là giả, dựa vào thật để biện giải người, dựa vào các pháp tướng riêng mà gọi là người. Nếu là pháp chủng tánh thì gọi là người trụ chủng tánh. Cho đến nói rộng cả mười tám vị, ba vị.

***Luận rằng:*** Từ "Tu phần vị" đến "tức là chủng tánh vị".

***Thuật rằng:*** Đây tức là phần lớn thứ ba, kết lại nghĩa ở trước. Nhờ có chủng tánh mới có khả năng kham chịu, siêng năng thực hành nhập vào Bậc Thánh.

***Luận rằng:*** "Phát thú vị tức là vào gia hạnh vị".

***Thuật rằng:*** Vị trước chưa phát tâm thì chưa gọi là phát thú, hai vị này phát tâm hồi hướng đến cầu Thánh đạo, nên gọi là phát thú vị, tức là nói tên khác của phàm phu vị. Nó được nhiếp trong vị thứ nhất, thứ hai, thứ ba của mười tám vị.

***Luận rằng:*** Từ "Bất tịnh vị" đến "thanh tịnh vị".

***Thuật rằng:*** Nhiếp chung thể của phàm phu, gọi là bất tịnh vị. Trong ba vị nhiếp một, như từ tên nhiếp, trong mười tám vị nhiếp ba vị đầu. Nếu chỉ dùng tên nhiếp, tức là như nói nhiếp tịnh bất tịnh vị và thanh tịnh vị. Còn dùng thể để nhiếp thì như trên đoạn ba đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Hữu trang nghiêm vị" đến "Vô thượng vị".

***Thuật rằng:*** Trong mười tám vị, vị thứ bảy gọi là hữu trang nghiêm vị, vì nó có đức thú thằng. Nay kết riêng vị. Biến mãn vị tức thuộc Thập địa. Nghĩa là, trong mười tám vị, vị thứ tư, thứ năm, thứ tám, thứ mười một, thứ mười hai, thứ mười ba, thứ mười bốn, thứ mười lăm. Trong ba vị, thì vị thứ hai là thông với Thập địa, nên gọi là Biến mãn vị, Vô thượng vị ở trong mười tám vị tức là Phật, và đó là vị cuối cùng trong ba vị. Trong phần kết ở phẩm này của Luận không nói như vậy. Nhưng với cách giải thích này, nay đối chiếu một số bản khác cũng không thấy có cách giải thích nào hau hơn, nên dùng nó để kết lại vậy, không thể suy xét hết nghĩa lý được.

-----------------------------------

## PHẨM THỨ SÁU: BIỆN LUẬN ĐẮC QUẢ

Trước đây nói cảnh và hạnh là đều chỉ cho tu nhân, vì nhân hạnh đã viên mãn rồi nên nay thuận theo đạo quả. Do đó, phẩm thứ sáu này sẽ nói rõ về đắc quả. Bởi thế trong đạo của Tam thừa, đều có lập tên quả vị theo nghĩa xuất thế gian. Nhằm làm rõ hạnh nhân chứng đắc cả quả vị hữu vị, vô vi, thế gian và xuất thế gian để lợi lạc quần sinh, nên gọi đó là chứng đắc năm quả vị. Năm quả vị này tùy theo lý có thể biết.

***Luận rằng:*** "Đã nói về tu vị, vậy đắc quả như thế nào?"

***Thuật rằng:*** Phần chánh văn của phẩm này, cũng chia làm ba đoạn: Gồm mở đầu, chánh giải và kết giải thích như trên có thể biết. Đây tức là phần đầu.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Khí thuyết gọi là di thục" đến "như thế tức là năm quả".

***Thuật rằng:*** Trong phần chánh giải thích chung này có hai bài tụng: Bài đầu nói về năm quả, bài sau nói phần còn lại. Đây là phần đầu. Trong này, ba đầu nói về thể sở đắc của việc tu năm quả. Câu thứ tư, lấy thể làm danh, lấy sự làm giáo. Tên thì rộng mà thể thì hẹp, sự thì ẩn, giáo thì rõ ràng. Cho nên lấy thể và sự để làm danh và giáo.

***Luận rằng:*** "Khí nghĩa là tùy thuận theo pháp thiện dị thục".

***Thuật rằng:*** Giải thích câu đầu. Đây là do tu hữu lậu trị mà đắc. Nếu ở địa vị phàm phu nhập vào hàng Thánh rồi, mà tu hữu lậu trị thì được khí thân, tức là thông với năm uẩn, nên đều gọi là khí. Như vật dụng chứa đựng, từ dụ mà đặt tên. Vì "khí" của Thánh đạo đã chiêu lấy thiện nghiệp, thể tánh là vô ký, nên gọi là dị thục. Nếu tu vô lậu trị đạo được mà cảm ứng thì đã chẳng phải là vô ký, nên không gọi là dị thục. Như Luận Du-già quyển năm mươi mốt đã nói. Lực vô lậu, nghiệp cảm quả thù thắng, tức là pháp của vô lậu. Tuy chẳng phải là chánh nhân, tuy nhờ vào duyên mà được chiêu lấy thì cũng gọi là dị thục. Quả này tức là thông với hai tánh được cảm. Do quả thù thắng thuận theo pháp thiện tu thắng thiện nên gọi là tùy thuận, như Bán Trạch Ca.

***Luận rằng:*** Từ "Lực nghĩa là do kia đến thành tựu tánh của thượng phẩm".

***Thuật rằng:*** Giải thích câu thứ hai/ Do quả của "khí" thuận sinh ra thiện lực, khiến cho các pháp thiện tánh thành tựu thượng phẩm, dùng thiện làm nhân, để đắc được quả dị thục nên gọi là thù thắng. Vì thuận theo thiện sinh ra, lại xoay vần tăng thêm. Trên đây thiện là quả

dị thục tăng thượng. Nếu hướng đến thiện nhân cũng sẽ đắc quả tăng thượng. Nhưng sự giải thích có khác. Quả của dị thục trước tức là thông với ba tánh. Nếu dị thục sinh, thì tạm gọi là dị thục, đều là do quả dị thục trước đã dẫn sinh ra, tức là thông với ba tánh, và năm uẩn. Quả tăng thiện này chỉ duyên với pháp thiện. Trước chung sau riêng, nghĩa thì có hơi khác, nhưng thể thì không khác. Vả lại, hướng về pháp bên trong là quả tăng thượng. Không hướng về pháp bên ngoài, tức không phải pháp bên ngoài không có, vì không có lý ngăn cản. Đây là thông với hai quả hữu lậu và vô lậu.

***Luận rằng:*** Từ "Ái lạc nghĩa là đời trước" đến "thân sinh ái lạc".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích hai chữ đầu của câu thứ ba. Nhân ái có quả lạc, nhân lạc được quả di, cho nên quả sở đắc được gọi là ái lạc. Quả này thông với cả hữu lậu và vô lậu.

***Luận rằng:*** Từ "Tăng trưởng nghĩa là hiện tại" đến "nhanh chóng được viên mãn".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chữ thứ ba, thứ tư ở trong câu thứ ba. Đời trước tu hành nên đời này được quả viên mãn. Tuy thành người hữu dụng nên còn quá xa. Nay không nói phàm phu, chỉ nói nhân hiện tại nếu không thật thì gọi là nhân phàm phu, chỉ có hữu lậu. Nếu pháp gọi là sĩ dụng thì cũng thông với đắc quả vô lậu.

***Luận rằng:*** "Tịnh nghĩa là chướng đoạn, được viễn ly xa lìa sự trói buộc".

***Thuật rằng***: Đây là giải thích chữ thứ năm ở cuối câu tụng thứ ba. Thể vô vi này chỉ có quả vô lậu mới chứng đắc. Nếu là quả hữu đắc thì không phải là vĩnh viễn xa lìa. Hoặc sở trị tịnh mà đoạn thể, hoặc năng đạo tịnh mà được vô lậu, hoặc quả thể tích mà tăng ích lý, tứ đó mà đặt tên.

***Luận rằng:*** Từ "Năm thứ này như lần lượt" đến "năm thứ lìa quả ràng buộc".

***Thuật rằng:*** Giải thích câu tụng thứ tư. Như trước đã thuật, không rườm rà nêu lại. Song mười địa Nhị thừa, đều được năm quả. Nếu ở Phật địa, chỉ trừ quả đầu, vì là vô lậu. Nếu giả danh, thì Phật cũng có năm quả, lý không ngăn cản.

***Luận rằng:*** Từ "Lại nữa" tụng rằng" đến "lìa thắng thượng Vô thượng".

***Thuật rằng:*** Đoạn thứ hai này nói về thể không sai biệt của các quả khác. Vì vậy nói thêm, tức nói thêm phần biệt nghĩa của thể này

vậy. Câu tụng thứ nhất là hiển bày thể không phải riêng. Tuy đã nói nhưng lại nói thêm. Câu dưới là liệt kê tên mười quả.

***Luận rằng:*** "Lược nói quả khác, sai biệt có mười".

***Thuật rằng:*** Giải thích câu tụng đầu.

***Luận rằng:*** Từ "Vả lại, các quả sau" đến "triển chuyển nên biết".

***Thuật rằng:*** Thể đã không khác, tức là trong phần vị, mười tám phần vị lấy trước làm nhân, lấy sau làm quả, xoay vần hướng về nhau, như lý nên biết. Hoặc tăng thượng, hoặc đẳng lưu, hoặc sĩ dụng lìa sự ràng buộc, vì trước dẫn Thánh đạo sau chứng vô vi.

***Luận rằng:*** Từ "Hai là, quả đầu tiên" đến "pháp xuất thế gian".

***Thuật rằng:*** Trong mười tám phần vị, phần vị thứ tư là sơ đắc quả.

***Luận rằng:*** Từ "Ba là, số tập quả" đến "nói vô học vị".

***Thuật rằng:*** Phần vị thứ ba tức là phần vị thứ năm, vì có sự tạo tác. Phần vị thứ tư tức là phần vị vô sở tác thứ sáu, vì vậy là học vô sở tác

***Luận rằng:*** Từ "Năm là, tùy thuận quả", đến "nói là chướng diệt".

***Thuật rằng:*** Bốn thứ quả trước, nhiếp thể đã đồng. Nhưng để hiển bày riêng tên thắng, nên lập lại nó. Quả thứ năm do thuận với trước, còn quả thứ sáu là bắt đầu đoạn chướng thù thắng.

***Luận rằng:*** Từ "Bảy là, lìa hệ quả" đến "vì phiền não ràng buộc".

***Thuật rằng:*** Bậc hữu học có một số tập khí đã lìa sự ràng buộc, còn bậc vô học thì rốt ráo xa lìa sự ràng buộc. Vì nghĩa của sự xa lìa ràng buộc có khác nhau nên là thứ lớp như vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Tám là, thù thắng quả" đến "công đức thù thắng".

***Thuật rằng:*** Tức là trong bốn quả trước, các quả cứu cánh rốt ráo được nhiếp trong nhị quả. Trong mười tám phân vị, thuộc về phân vị thứ bảy. Có thắng thần thông v.v... chỉ lập trong quả khác.

***Luận rằng:*** Từ "Chín là, hữu thượng quả" đến "vì thắng pháp khác".

***Thuật rằng:*** Thứ chín tức là bốn phân vị trước, ba nhiếp hậu hậu, tối sơ số tập. Thứ mười cũng là hai nhiếp, hậu hậu cứu cánh. Trong mười tám phân vị, vị thứ tám, thứ chín là tên của hai phân vị, vì nhiếp thể lại rộng.

***Luận rằng:*** Từ "Trong đây đã nói" đến "bốn quả trước sai biệt".

***Thuật rằng:*** Đây là làm rõ sáu vị sau lìa bốn vô thể trước, vì nghĩa thù thắng, lại chỉ lập ra nó.

***Luận rằng:*** Từ "Các quả như vậy" đến "tức là vô lượng".

***Thuật rằng:*** Giải thích phương nạn bên ngoài, nghĩa là có lời hỏi, hoặc là tùy theo lời khác. Như mười tám phần vị, tức không phải chỉ có mười vị, hoặc là vô lượng. Vì sao ở đây chỉ có mười? Nay vì giải thích nghĩa ấy nên có văn này. Hoặc lại đến tùy theo thù thắng, lại nói không nghi ngờ.

***Luận rằng:*** Từ "Quả nghĩa chung" đến "vì giải thích".

***Thuật rằng:*** Tức là văn tổng kết phần thứ ba. Nhưng bổn luận xưa phẩm tu trị trước và phẩm phần vị đều không có kết phần cuối. Đối với phẩm này, dưới mới tổng kết, đối với nghĩa đã không thuận nhau. Đối với một văn sao không có thứ lớp. Đã có đắc quả nên phần dưới mới tổng kết trước, như bản tiếng Phạm cũng có lời này. Nay từ nơi nghĩa tiện và chuẩn theo chương của tướng. Ba phẩm đầu nương vào hoàn toàn ở bản tiếng Phạm mà tổng kết riên. Trong đây có hai, đầu nêu lên sau giải thích. Đây là nêu lên liệt kê chung.

***Luận rằng:*** "Trong nhiếp thọ này nghĩa là năm quả".

***Thuật rằng:*** Tổng kết bài tụng thứ nhất. Vì do nhân tu trị, đã cảm được quả nên gọi là nhiếp thọ. Nhiếp thuộc về mình mà lãnh thọ nó nên gọi là nhiếp thọ.

***Luận rằng:*** "Sai biệt nghĩa là quả khác".

***Thuật rằng:*** Tổng kết bài tụng thứ hai, vì năm quả trước sai biệt.

***Luận rằng:*** Từ "Người đời trước tu tập" đến "nói bốn quả khác".

***Thuật rằng:*** Đây là kết riêng bài tụng đầu. Nhờ quả dị thục làm sở y, mới được quả khác. Chủ yếu là do nghiệp quả đời trước chiêu cảm được nên gọi là túc thế. Tánh của nhân quả khác nhau, không giống như bốn quả sau. Bốn quả sau tức là khác với quả đầu, nhưng nhân trước có thể dẫn đến các quả sau, nên lập ra tên hậu hậu.

***Luận rằng:*** Từ "Nêu lên nghĩa là hậu hậu..." đến "vì bốn quả trước".

***Thuật rằng:*** Đây là kết mười quả khác ở trước. Bốn là lược nêu ra tên; sáu là rộng giải thích tên.

---

## PHẨM THỨ BẢY: BIỆN LUẬN VÔ THƯỢNG THỪA

Trước tuy đã nói đắc quả nhưng chưa nói thuộc về thừa nào. Vì hiển bày thân thù thắng thì có thể được quả thù thắng, không đồng với nhân quả của hàng Nhị thừa, nên phẩm này gọi là Vô Thường Thừa. Ba thứ cảnh, hành, quả đều đầy đủ nên gọi là thừa.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói về đắc quả" đến "nay sẽ nói".

***Thuật rằng:*** Phẩm này có ba nghĩa, chuẩn theo trước mà biết. Đây tức là phần đầu.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Đều do ba Vô thượng" đến "và tu chứng Vô thượng".

***Thuật rằng:*** Đây tức là phần thứ hai, nương theo lời chính để giải thích. Trong đây gồm có hai mươi chín bài tụng. Tuy có ba mươi bài tụng, nhưng bài tụng tổng kết cuối cùng, chẳng phải nghĩa của phẩm này. Nay hai mươi chín bài tụng này được chia làm hai đoạn: Một bài tụng đầu nêu chung ba nghĩa của "do" gọi là Vô thượng thừa. Hai mươi tám bài tụng kế tiếp giải thích riêng về ba mghĩa của Vô thượng thừa. Đây là phần đầu. Trong phần này, hai câu trên nêu chung nghĩa số, hai câu dưới liệt kê tên của ba nghĩa. Trong đó, hai chữ "vô thượng" ở cuối thông suốt cả ba thứ nên gọi là xứ.

***Luận rằng:*** Từ "Trong Đại thừa này" đến "gọi là Vô thượng thừa".

***Thuật rằng:*** Giải thích hai câu đầu. Nói riêng nghĩa của nguyên do, như dưới nói nhiều, chung cũng không ngoài ba thứ. Lại như bảy thứ tánh lớn và hai mươi mốt tánh lớn v.v... đều gọi là Vô thượng, tức là vô biên. Nay chung mà nói cũng ba thứ này, vì bảy thứ tánh lớn và hai mươi mốt tánh lớn v.v... cũng không ngoài ba thứ đó. Như Luận Đối Pháp, Nhiếp Luận, Du-già v.v... đã nói. Lấy cái này nhiếp vào cái khác, như lý nên biết.

***Luận rằng:*** Từ "Ba quả Vô thượng" đến "tu chứng Vô thượng".

***Thuật rằng:*** Giải thích hai câu dưới. Quả không phải tự đắc, nhân không phải nhân thành tựu, cho nên đầu tiên trước nói về chánh hạnh. Hành không phải chỉ là phân biệt, vì nhất định cần phải có. Kế đến phần thứ hai nói về pháp sở duyên, hai nhân đã đầy đủ, vì có được thành tựu. Kế đến phần thứ ba nói về đã tu chứng. Tam-bạn-trụ-đà-da, đây nói là tu chứng. Luận Phật Địa quyển thứ bảy nói đồng với đây. Luận xưa nói là tập khởi, được tập đã khởi, nghĩa cũng không trái. Thể của quả đã thông với vô vi, vì tên của tập khởi thì hẹp, nên nói là tu

chứng, ở nơi lý cực thành.

***Luận rằng:*** “Trong đây chánh hạnh vô thượng, nghĩa là mười Ba-la-mật hành”.

***Thuật rằng:*** Từ phần thứ hai trở xuống giải thích riêng. Vì lựa ra cảnh chưa rõ ràng, nên nói trong đây. Nghĩa là, thể của chánh hạnh tức là mười đáo bỉ ngạn. Trong phần giải thích riêng này, có hai mươi tám bài tụng. Hai mươi sáu bài tụng đầu rộng nói về sáu thứ chánh hạnh. Kế có một bài tụng rộng nói về mười hai sở duyên. Kế có một bài tụng giải thích rộng về mười thứ tu chứng. Để giải thích chánh hạnh, thì việc lựa chọn để nêu lên tôn, nêu ra thể là thứ nhất. Từ phần thứ hai trở xuống hỏi đáp giải thích chính.

***Luận rằng:*** “Tướng của chánh hạnh này, vì sao nên biết?”

***Thuật rằng:*** Đây tức là hỏi, sẽ giải thích tướng của nó.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Chánh hạnh có sáu thứ” đến “sai biệt vô sai biệt”.

***Thuật rằng:*** Từ phần chánh văn trở xuống, nương theo lời hỏi để giải thích, gồm có hai mươi sáu bài tụng. Một bài tụng đầu, nêu chung chánh hạnh có sáu thứ. Hai mươi lăm bài tụng còn lại giải thích riêng về sáu hạnh. Đây tức là phần đầu. Câu đầu là nêu tên hiển số, ba câu dưới liệt kê riêng sáu tên.

***Luận rằng:*** Từ “Tức là ở nơi mười thứ” đến “có sáu chánh hạnh”.

***Thuật rằng:*** Giải thích câu tụng đầu, tức là mười độ tùy theo nghĩa sai biệt của sở tu, mỗi thứ đều thông với sáu thứ chánh hạnh. Vì sợ cho rằng, ngoài mười độ ra, giải thích riêng sáu hành và trái với nghĩa của thể đã nêu ở trước, nên nương theo trước làm luận.

***Luận rằng:*** Từ “Một là, tối thắng chánh hạnh” đến “sáu là, vô sai biệt chánh hạnh.

***Thuật rằng:*** Sáu hạnh này, đầy đủ hai thứ tu thiện, kế có hai thứ lìa lỗi, sau có hai thứ nói về sự đồng dị của mười địa tu thiện. Giải thích ba câu tụng dưới, theo như văn có thể biết. Nhưng đối với tên này chỉ có sáu. Nếu chuẩn theo ở nơi văn, thì hai mươi lăm bài tụng giải thích riêng sáu hạnh trong đó hợp thành năm đoạn, lấy sai biệt vô sai biệt hợp làm một minh. Đầu có bốn bài tụng đầu giải thích tối thắng; kế có bốn bài tụng nói về tác ý; kế có mười hai bài tụng nói về tùy theo pháp; kế có bốn bài tụng nói về lìa nhị biên; kế có một bài tụng nói về sai biệt và vô sai biệt. Nay sẽ giải thích chánh hạnh tối thắng thứ nhất. Trước khởi lên lời hỏi, sau nêu ra câu tụng trả lời.

***Luận rằng:*** “Tối thắng chánh hạnh, tướng nó như thế nào?”

***Thuật rằng:*** Thứ nhất là hỏi.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Tối thắng có mười hai thứ” đến “gọi là Ba-la-mật-đa”.

***Thuật rằng:*** Đây là phần thứ hai trả lời. Ở trong này có bốn bài tụng hợp thành hai đoạn. Hai bài tụng đầu nói về mười hai tối thắng, hiển bày mười độ kia, gọi là đáo bỉ ngạn. Hai bài tụng sau nói về mười đáo bỉ ngạn, gọi là thể tức nghiệp. Đây tức là phần đầu. Trong đây, câu thứ nhất nêu ra tên và nêu ra số; kế có năm câu thứ lớp liệt kê tên; kế có hai câu hiển bày do đây nêu mười đáo bỉ ngạn được gọi là sở do. Nhưng tối thắng này xưa gọi là vô tỷ.

***Luận rằng:*** “Tối thắng chánh hạnh có mười hai thứ”.

***Thuật rằng:*** Giải thích câu thứ nhất.

***Luận rằng:*** Từ “Một là, Quảng đại tối thắng” đến mười hai là cứu cánh tối thắng”

***Luận rằng:*** Đây là giải thích năm câu kế. Trong đây có hai, đầu liệt kê tên, kế giải thích rộng, đây tức là ban đầu. Nhưng trong bài tụng thứ tám chỉ nói về nhiếp, nay thêm chữ “thọ”. Trong bài tụng thứ mười chỉ nói là đắc, nay thêm chữ “chí”. Các tên còn lại thì như nhau.

***Luận rằng:*** Từ “Trong quảng đại tối thắng này” đến “vì có chí cao viễn”.

***Thuật rằng:*** Trong phần giải thích riêng, đầu là điệp văn, sau là giải thích, chuẩn theo đây có thể biết. Song không mong cầu tất cả các thứ lạc thú giàu sang của thế gian giàu mà chỉ cầu địa vị Nhất thiết trí. Sự chán ghét cũng nhiều mà sự mong cầu cũng lớn, hoặc cái sở yếm sở cầu đều rộng lớn, nên gọi là quảng đại.

***Luận rằng:*** Từ “Trưởng thời tối thắng”, đến “vì huân tập mà thành”.

***Thuật rằng:*** Chẳng phải như quả của hàng Nhị thừa và thế gian, vì thiểu thời đắc, thiểu thời tu.

***Luận rằng:*** Từ “Y xứ tối thắng” đến “vì là y xứ”.

***Thuật rằng:*** Lợi tha là trước tu mười độ, vì nương theo hữu tình gọi là y xứ.

***Luận rằng:*** Từ “Vô tận tối thắng”, đến “vì vô cùng tận”.

***Thuật rằng:*** Một là, vì đã hướng về Bồ-đề, công đức vô lượng, nên nói là vô tận, hai là đã hướng về Bồ-đề, đến đời vị lai không có tận. Ba là đã tu mười độ mỗi mỗi đều hồi hướng, nên cũng nói vô tận.

***Luận rằng:*** Từ “Vô gián tối thắng” đến “vì nhanh chóng viên mãn”.

***Thuật rằng:*** Tức là đối với tự tha ý rõ được bình đẳng, vì chúng sinh vô lượng, đối với trên kia phát khởi tự thân bố thí v.v... cũng vô gián đoạn, hoặc giã hoá chúng sinh, chúng sinh làm việc thiện, tức là vì Bồ tát rõ thân bình đẳng. Bồ tát hoan hỷ cũng như trị thân mình, tức là có thể khiến thân mình bố thí nhanh chóng viên mãn. Nhưng trong sáu ý lạc, ba tư duy, tu vô gián tức là không đồng với đây, vì căn cứ vào nghĩa riêng.

***Luận rằng:*** Từ "Vô nan tối thắng" đến "vì nhanh chóng viên mãn".

***Thuật rằng:*** Nếu không tùy theo vui vẻ thì cần phải tu tự hành. Hành tức là khó mà đã có thể tùy theo vui vẻ, chẳng cần tự hành nên không khó.

***Luận rằng:*** Từ "Tự tại tối thắng" đến "vì nhanh chóng viên mãn".

***Thuật rằng***: Định này căn cứ vào thắng, phần nhiều cho rằng nhờ bỏ Bát-địa mà chứng được. Nhưng thật ra, khi đã chứng đắc rốt ráo sơ địa thì thông, thông với kiếp vị thứ hai thứ ba đắc. Do có định thù thắng, nên có thể chuyển biến vật kim ngân... bố thí cho chúng sinh, đến vô biên tận, như hư không tạng. Tức từ dụ đặt tên. Nương vào định này được hành bố thí... gọi là tự tại. Nếu chưa được định này, như kiếp vị thứ nhất, thì không gọi là tự tại. Như định của hữu lậu, tuy có thể hiển thực, nhưng không gọi là Hư không tạng, vì phân lượng ít. "Đẳng" nghĩa là đẳng Đại thừa quang minh...

***Luận rằng:*** Từ "Nhiếp thọ tối thắng", đến "vì rất thanh tịnh".

***Thuật rằng***: Vì không thấy có người bố thí, không thấy có của bố thí..., nên gọi là nhiếp thọ của Vô phân biệt trí. Cho nên việc bố thí đều được thanh tịnh. Đây chính là căn bản trí, hậu đắc trí, Vô phân biệt trí vậy. Tuy trong Gia hạnh cũng có việc bố thí này, cũng đều nương trí đó. Và cũng không thấy tướng của người bố thí..., và cũng thuộc về căn bản trí, nên gọi là tối thắng. Lấy sau nhiếp trước hoặc lấy trước nhiếo sau, tức là gia hành trí, cũng gọi là Vô phân biệt trí. Vì không thấy tướng bố thí tức thuộc về trí này, chẳng phải là Căn bản trí hau Hậu đắc trí.

***Luận rằng:*** Từ "Phát khởi tối thắng", đến "trong thượng phẩm nhẫn".

***Thuật rằng:*** Lại nữa, pháp Thế đệ nhất ở quả vị trước, và pháp Thế đệ nhất này, đều có thể phát khởi chân kiến đạo, nên gọi làp phát khởi thắng. Pháp thứ nhất vì thời thúc dục, trong đây không nói, chẳng phải thể chẳng phải đây.

***Luận rằng:*** Từ "Đắc tối thắng", đến "vì nhân quả đầy đủ".

***Thuật rằng:*** Đầu đắc vô vi nên gọi là chí đắc, văn khác có thể biết. Trong đây thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ sáu thông với ba tăng-kỳ tối thắng của vị Bồ-tát; còn thứ năm được tự tha bình đẳng thắng giải, ở trong mười địa được mười bình đẳng, tức là trong hai Tăng-kỳ sau. Thứ bảy hư không tạng, cốt yếu phải nhờ thứ tám mới đắc được. Nói rằng, thứ tám mới được viên mãn, nhập vào địa phần đắc, hoặc nói chỉ có hai kiếp sau, có nói thông với ba Tăng-kỳ, như hai cách giải thích trước. Thứ chín chỉ là kiếp đầu; thứ mười chỉ là kiếp thứ hai; thứ mười một thông với kiếp thứ hai, thứ ba; thứ mười hai chỉ là kiếp thứ ba và phi kiếp, vì thông với Phật. Hữu lậu... chuẩn theo đây có thể biết, có thể so sánh sáu ý, ba tư duy, bảy tám... đồng dị với đây.

***Luận rằng:*** Từ "Do mười thí..." đến "đều được tên đáo bỉ ngạn".

***Thuật rằng:*** Giải thích câu tụng thứ bảy và thứ tám.

***Luận rằng:*** "Vì sao gọi là mười đáo bỉ ngạn?"

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về đáo bỉ ngạn, nương vào lần lượt văn trước, đầu là khởi lên lời hỏi.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Mười Ba-la-mật-đa" đến "phương tiện nguyện lực trí".

***Thuật rằng:*** Đây có hai bài tụng, một bài tụng đầu liệt kê tên mười độ, sau có một bài tụng giải thích độ tạo tác nghiệp, đây tức là ban đầu. Nhiếp Luận quyển thứ tám nói rằng: "Trong sáu độ, bốn độ trước là tư lương, định là nương vào, sinh ra trí thứ sáu". Nhưng chỗ khác nói, tĩnh lự nghĩa là chỉ ở sắc giới, từ nơi thắng mà luận, vô sắc tức là vô vi hợp với tên này. Nay từ nơi tên rộng nên nói là định định.

***Luận rằng***: Từ "Đây hiển bày bố thí..." đến "mỗi thứ đều tạo nên tác nghiệp riêng".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích đại cương danh thể của mười độ ở trong bài tụng. Vì có hỏi tạo tác nghiệp nên mới dẫn văn ở dưới.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Tụng nói, nhiêu ích thọ bất hại" đến "thọ dụng thành thực tha".

***Thuật rằng:*** Đây là nêu ra mười nghiệp" Một là lợi ích, hai là không hại, ba là thọ, bốn là tăng đức, năm là năng nhập, sáu là năng thoát, bảy là vô tận, tám là thường khởi, chín là thường định, mười là thọ dụng thành thục tha. Dụng là tự mình lợi tha là thù là người khác lợi. Trong câu thứ hai, chữ "năng" thông với nhập và thoát; chữ "thường" trong câu thứ ba thông với khởi và định. Trường hàng dưới sẽ giải thích, nên biết ý này.

***Luận rằng:*** Từ “Nay làm rõ thí độ...” đến “lần lượt nên biết”.

***Thuật rằng:*** Mười tác nghiệp trước lần lượt phối hợp với mười độ, chuẩn theo văn để biết.

***Luận rằng:*** Từ “Nghĩa là chư Bồ-tát” đến “không bị tổn hại”.

***Thuật rằng:*** Ba thí, ba giới tác nghiệp đều thông nhau.

***Luận rằng:*** Từ “Do an nhẫn” đến “thâm năng nhẫn thọ”.

***Thuật rằng:*** Trong đây đã lược bỏ Đế pháp Sát nhẫn, chỉ còn lại hai thứ, khác có thể biết.

***Luận rằng:*** Từ “Do tinh tấn” đến “tăng trưởng công đức”.

***Luận rằng:*** Từ “Vì do thuyền định” đến “khiến nhập vào chánh pháp”.

***Thuật rằng:*** Lược bớt Hiện pháp lạc trụ, chỉ còn lại hai thứ, có thể biết. Hoặc là Tứ thiền, có thể dẫn thông... nên cũng thông với ba, đối với lý không ngại.

***Luận rằng:*** Từ “Do trí tuệ” đến “khiến được giải thoát”.

***Thuật rằng:*** Bát-nhã gọi là tuệ, thông cả ba, không ngăn ngại.

***Luận rằng:*** Từ “Do phương tiện thiện xảo” đến “công đức vô tận”.

***Thuật rằng***: Bốn độ sau, như Thánh Duy Thức nói là mỗi độ đều có hai thứ. Mười hai thứ phương thiện xảo này, sáu thứ là tự lợi, sáu thứ là lợi tha, trong đây chỉ căn cứ vào môn tự lợi mà nói.

***Luận rằng:*** Từ “Do nguyên...” đến “khởi bố thí”.

***Thuật rằng:*** Dùng thân thù thắng thuận sinh các thiện pháp, gọi là sinh thắng bố thí tùy thuận nhiếp thọ. Văn khác có thể biết. Nhưng nguyện có hai, trong đây chỉ căn cứ vào tự lợi để nói.

***Luận rằng:*** Từ “Do lực” đến “thường quyết định chuyển”.

***Thuật rằng:*** Hai lực đều đủ, văn dễ có thể biết.

***Luận rằng:*** Từ “Do trí” đến “tất cả hữu tình”.

***Thuật rằng:*** Như nghe, như nói mà nắm lấy nghĩa. Ở trong các pháp, mê và lầm gọi là ngu si. Vì muốn khiến cho đoạn trừ hết, nên nói lẽ lìa kia, như nghe như nói, mà các mê lầm. Mê nghĩa là không hiểu rõ; lầm là hiểu sai trái. Do lìa si này mà tự mình có thể thọ dụng Tăng thượng pháp lạc, cũng có thể không ngược với thành thục hữu tình, hai trí đầy đủ. Chuẩn theo mười chương cửa độ trong quyển thứ nhất, tự mình cũng thành thục, người khác cũng thọ lạc. Nay đều căn cứ vào Tăng thắng riêng mà nói, cũng không trái nhau, hoặc trên đồng với đây, nghĩa cũng không trái nhau. Mười tự tánh này và các nghĩa môn, như Duy thức đã nói.

***Luận rằng:*** Từ “Đã nói như vậy” đến “tướng nó như thế nào?”

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là phần thứ hai, nói về hành của tác ý nghiệp. Trong đây, có hai: Phần đầu kết trước sinh sau để phát ra đầu mối của luận. Phần kế là từ “tụng rằng” trở xuống, là nương vào lời hỏi chính để trả lời, đây tức là ban đầu. Nói tác ý, chẳng phải tác ý số, thể của số tức là Tuệ đầy đủ. Tác ý tăng gọi là tác ý, như Tứ niệm trụ chẳng hạn.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Bồ-tát dùng ba tuệ” đến “gọi là tác ý chánh hành”.

***Thuật rằng:*** Nương vào lời hỏi chánh để trả lời. Trong đây có bốn bài tụng hợp làm hai đoạn. Đầu có một bài tụng rưỡi nói rõ về tác ý hoặc nhân hoặc là quả. Sau có hai bài tụng rưỡi cói rõ về trợ nhân và trợ quả. Trong một bài tụng đầu, chính là nói về tác ý, tức là nhân của nó. Kế có nửa bài tụng nói về quả của tác y. Đây tức là phần đầu. Câu thứ nhất nói về quán tâm, tức là thể của tác ý. Hai câu kế nói về cảnh sở quán, tức là cảnh của tác ý. Câu thứ tư kết về tác ý.

***Luận rằng:*** Từ “Nếu các Bồ-tát”, đến “được thành diệu Tuệ”.

***Thuật rằng:*** Giải thích câu thứ nhất. Bồ-tát nghĩa làngười có thể thành tựu. Văn, Tuệ tức là năng quán được thành tựu.

***Luận rằng:*** “Số tác ý tư duy Đại thừa”.

***Thuật rằng:*** Giải thích câu thứ hai. Số số là hiểu rộng, vì dụng tuệ để tác ý. Tư duy Đại thừa là cảnh đã quán. Lược ra Tiểu giáo, chỉ nói Đại thừa.

***Luận rằng:*** Từ “Nương vào bố thí...” đến “các pháp của khế kinh...”.

***Thuật rằng:*** Giải thích câu thứ ba Đại thừa tuy là chung, mà giáo bố thí... lại là riêng. Nói bố thí... tức là thực hành mười độ. Như được đặt ra pháp khế kinh... tức là như thực hành bố thí... mà thiết lập ra giáo pháp. Vì giáo xứng với hành mà đặt ra. Xứng gọi nó là như. Như nghĩa là tương xứng. Khế kinh tức là mười hai bộ kinh. Hành là sở y, giáo là năng y. Vì nương vào hành mà lập giáo nên nói y bố thí... Ý chung của đoạn này là: Bồ-tát dùng ba tuệ tư duy của Đại thừa, nương vào hạnh bố thí mà đặt ra giáo pháp. Giáo pháp gọi là pháp thắng, nương vào giáo quán hành mà tu hành, nên có thể được quả lớn. Lấy giáo làm trước, sau mới hành, hành mà được ở quả, nên nói là tư giáo, có thể hiểu như vậy. Chỉ dùng văn Tuệ để nghe mà được, dưới được công đức, ở giữa duyên vào giáo pháp, tư duy duyên vào nghĩa, nhờ tu khiến cho việc thành tựu. Vì sao trong đây chỉ nói giáo, pháp...? Đáp rằng, vì mười hai

phần giáo làm đầu, đồng lấy nghĩa sự, cùng pháp mà nói, không chỉ nói riêng giáo. Pháp tức là thông suốt vậy.

***Luận rằng:*** "Như vậy nên phải tác ý chánh hạnh".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích câu thứ tư. Dưới là kết các phần còn lại, chẳng phải nói tác ý.

## BIỆN TRUNG BIỆN LUẬN THUẬT KÝ
## QUYỂN TRUNG
## (HẾT)

*Năm thứ năm niên hiệu Văn An từ ngày 9 đến ngày 15 tháng 7 năm Mậu thìn, Ngài Nhiễm Đoạn chép xong, sau xem nó lại, đọc Nhân quang minh chân ngôn, có thể nguyện đem hồi hướng, Nam-mô Xuân Nhật Đại Minh Thân. Tăng Chuyên.*

■

# BIỆN TRUNG BIÊN LUÂN THUẬT KÝ

## QUYỂN HẠ

***Luận rằng:*** Từ “Chư Bồ-tát này” đến “có công đức gì”.

***Thuật rằng:*** Trước đã nói nhờ nhân của ba Tuệ mà đời này được công đức gì? Đây là phần thứ hai nói về quả, trước là nêu ra câu hỏi.

***Luận tụng rằng:*** “Tăng trưởng thiện giới này nhập vào nghĩa và sự thành tựu”.

***Thuật rằng:*** Một câu trên nói, nhờ “nghe” khiến cho nhân duyên tăng, câu thứ hai nói “nhập vào nghĩa” khiến cho sở duyên tăng. “Và sự thành nghĩa là hiển bày được quả đầy đủ. Chữ “thử” nghĩa là tác ý này, đây là nhân của nó, nhân này có thể khiến cho thiện giới tăng, nhân này có thể lập vào nghĩa...

***Luận rằng:*** Từ “Văn đã thành tuệ” đến “đã nghe thật nghĩa”.

***Thuật rằng:*** Văn tuệ duyên vào giáo, tư tuệ duyên vào nghĩa. Lúc đầu nhờ nghe mà chủng tử thiện tăng, sau liền nhập vào nghĩa.

***Luận rằng:*** Từ “Tu đã thành tuệ”, đến “vì tu trị địa”.

***Thuật rằng:*** Tu tuệ thông tức là vô lậu nên sự nghiệp đầy đủ. Đầy đủ cái gì? Một là có thể thứ nhập Thánh quả. Nói “thứ nhập” tức là nhập vào Phật địa thứ mười. Tu trị tức là tu Thập địa, trừ chướng tăng đức, nhập vào Phật địa. Ba tuệ này trong Đại thừa vì sao đều duyên vào giáo? Vì nó thông với nhân quả của các địa. Văn duyên chính vào giáo nhưng có một ít duyên vào nghĩa. Tư duyên chính vào nghĩa nhưng cũng có một số duyên vào giáo. Các pháp hữu lậu đó nhờ tu mà xả giáo để duyên vào nghĩa. Về sau, nếu tu đắc quả rồi thì cũng duyên vào cả giáo và nghĩa. Vì vậy mà nói ba tuệ nhờ duyên vào giáo mà sinh khởi. Lại nữa, hữu lậu là ở hai kiếp đầu, còn vô lậu là căn cứ vào thật tu. Vì hai thứ Văn và Tư đa phần khác nhau nên vô lậu được gọi là vô. Nhưng trong kinh Thập địa nói là cơ thể kham nhẫn, có thể tư duy, có thể giữ gìn. Nói về ba Tuệ, luận này căn cứ vào nghĩa của tu tuệ mà nói là ba. Kinh kia nói từ Bát địa trở đi, nay dùng nghĩa chuẩn theo sơ địa ma nói được ba tuệ vô lậu.

***Luận rằng:*** "Tác ý chánh hạnh có trợ bạn gì?"

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là thứ hai, giải thích về tác ý bạn, đây là khởi lên lời hỏi đầu, sau là giải thích chính.

***Luận rằng:*** "Nên biết, trợ bạn này tức là mười thứ pháp hành".

***Thuật rằng:*** Căn cứ trong phần giải thích chính, gồm có hai bài tụng rưỡi, chia làm ba đoạn: Phần đầu là một bài tụng rưỡi, nói rõ về nhân pháp của trợ bạn. Kế có nửa bài tụng nói về phước quả được sinh của bạn. Phần sau có nửa bài tụng, hỏi và giải thích về phương nạn. Trong phần nói về nhân pháp của trợ bạn, thì đầu có nửa bài tụng nêu trợ bạn, Thể của nó là mười pháp; Sau có một bài tụng kiệt kê mười tên. Đây là phần đầu.

***Luận rằng:*** Từ "Như vậy nên biết" đến "mà sở nhiếp thọ".

***Thuật rằng:*** Chẳng phải an lập Tuệ, suy nghĩ về Đại thừa có thể được công đức, thực hành mười pháp hành cũng được công đức sinh, vì đây là giúp kia. Gọi là nhiếp thọ tức là, nghĩa của trợ bạn do tác ý, nên có thể tăng thiện giới... Vì do có pháp hành, nên tăng ích phước đức, đó là chánh nhân, đây là duyên trợ. Nhân sinh ra trí tuệ, bạn tăng thêm phước đức, hoặc nhân hoặc bạn, cả hai đã đắc pháp, đều thuộc về công đức.

***Luận rằng:*** Từ "Thế nào gọi là" đến "phúng tụng và tu tư".

***Thuật rằng:*** Trong đây hỏi đáp liệt kê tên của mười hành.

***Luận rằng:*** "Đối với đây, Đại thừa có mười pháp hành".

***Thuật rằng:*** Hiển bày mười pháp hành, chẳng phải ở nơi Tiểu thừa có thể được phước này, vì vậy dẫn văn sau.

***Luận rằng:*** "Một là biên chép kinh".

***Thuật rằng:*** Như cuối quyển hai của Hiển Dương Thánh giáo Luận nói về Thiện tàng. Thiện tàng chính là khéo tích chứa, hoặc nhiều hoặc ít, tôn trọng cung kính, đọc giữ gìn pháp hành, nghĩa là tự mình đọc viết, hoặc bảo người khác viết, cũng thuộc về trong đây.

***Luận rằng:*** "Hai là, cúng dường".

***Thuật rằng:*** Kia nói hoặc yếu hoặc trội. Các cúng dường đầy đủ, cúng dường pháp hành, nghĩa là tự mình cúng dường, hoặc bảo người khác đem việc mình cúng dường, đều thuộc về trong đây.

***Luận rằng:*** "Ba là, cho người khác".

***Thuật rằng:*** Kia nói, nếu tự mình viết kinh rồi, do tâm thương xót, cho người khác pháp hành. Bảo họ đem kinh mình cho họ, cũng thuộc về trong đây; bảo họ viết ra mà cho, đối với họ cũng là cho họ. Luận kia chỉ nói thương xót tôn trọng, nên không nói họ viết, luận này thông

với văn.

***Luận rằng:*** "Bốn là, hoặc họ tụng đọc mình chuyên tâm lắng nghe".

***Thuật rằng:*** Kia nói, nếu họ phát ra ý cung kính tôn trọng, nghe âm thanh ưu diệu, tuyên dương xiển đọc, vì do kính mến mà mình lắng nghe pháp hành. Hoặc tụng, hoặc đọc, hoặc giảng, hoặc khuyên người khác nghe, đều thuộc về trong đây, song tương tợ hành.

***Luận rằng:*** "Năm là, tự mình mở ra đọc".

***Thuật rằng:*** Kia nói vì có lòng tin trong sáng muốn hiểu nghĩa kinh mà phát tâm cung kính, giở kinh tụng niệm, khuyên người khác mở ra đọc, cũng thuộc về trong đây. Luận này chỉ nói tự mình đọc thương xót lại tu, không nói sai khiến họ, nhưng so với luận kia cũng không trái.

***Luận rằng:*** "Sáu là, thọ trì".

***Thuật rằng:*** Luận kia xếp vào phần thứ bảy, còn thứ sáu là phúng tụng. Vì người kia đã hiểu rõ, thọ trì kinh nên gọi là huân tập.

***Giải rằng:*** Đã phúng tụng rồi là giữ chặt, nên lấy âm thanh vi diệu huân tập pháp hành. Do lấy phúng tụng làm đầu, nên có lời này. Luận này thì không nói thực hành. Nếu lúc có thể hành đã trì giáo thì gọi là thọ trị. Nên trong phần thứ sáu luận kia chỉ căn cứ theo hành rồi thọ trì. Nên thứ bảy nói, do ở nơi phúng tụng, sau tự mình khuyên người khác. Đều là vì tương tợ đây.

***Luận rằng:*** "Bảy là chính vì người khác mà khai diễn nghĩa của văn".

***Thuật rằng:*** Trong Luận kia là thứ tám. Nói rằng thương xót họ, nên truyền trao cho họ, tùy theo rộng lược đó, khai diễn pháp hành, khiến cho họ khai diễn cũng thuộc về trong đây.

***Luận rằng:*** Tám là phúng tụng".

***Thuật rằng:*** Phần thứ sáu trong luận kia nói, là muốn tu tập pháp tùy theo pháp hành. Tụng tức là thọ rồi phúng tụng pháp hành, khuyên người khác phúng tụng cũng tương tợ pháp hành này.

***Luận rằng:*** "Chính là tư duy".

***Thuật rằng:*** Chỉ ở chỗ nhàn tịnh, rất khéo nghiên cứu tìm tòi, gọi là lý quán sát tư duy pháp hành. Tức là Tư tuệ. Khuyên người khác cũng như vậy nhưng là tương tợ.

***Luận rằng:*** "Mười là tu tập".

***Thuật rằng:*** Kia nói, như đã tư duy, tu hạnh định, quán. Vì muốn hướng vào, cho đến vì khiến cho các nghĩa sở cầu được thành tựu pháp

hành. Trong đây, phúng tụng, thọ trì, như luận Tát-bà-đa nói chỉ sinh được thiện. Trong đây nói là ba tuệ trợ giúp, tức là thông với gia hạnh thiện. Trong mười gia hạnh thiện, vì sao giúp cho Văn tuệ? Vì sao giúp cho Tu tuệ? Có bao nhiêu phước bao nhiêu trí? Tám thứ trước là Văn, thứ chín là Tư, thứ mười là Tu tuệ. Tám thứ trước phần nhiều duyên vào giáo, cho nên sinh trưởng trí. Nên mười thứ đều là trí. Sinh trí cũng như vậy, mười thứ đều là Tuệ. Lại xét theo nghĩa đó, sáu Ba-la-mật. Vì sao được gọi là giúp đỡ? Nó giúp cho độ nào?

***Luận rằng:*** "Người thực hành mười pháp hành, được phước tụ vô lượng".

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là thứ hai, nói về giúp phước quả. Đây là khởi lên lời hỏi, và nêu ra tụng trả lời.

***Luận rằng:*** Từ "Tu hành như vậy", đến lượng vô biên đó".

***Thuật rằng***: Giải thích chung đại cương của bài tụng, văn đó dễ hiểu. Vì chỉ lợi tha thì lâu thành Phật, quả phước vô lượng, gần cũng có thể biết.

***Luận rằng***:Từ "Vì sao chỉ cần đến", đến "không nói như vậy".

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là phần thứ ba, hỏi giải thích về vấn nạn. Mười pháp hành trước trong bài tụng tuy không lược ra riêng, còn các Luận Hiển Dương Thánh Giáo... chỉ nói ở nói Bồ-tát tạng. Tức là tất cả mười thứ pháp hành này chẳng phải ở nơi hành Nhị thừa của kinh A-hàm... nên đặt ra lời hỏi này.

***Luận tụng rằng:*** "Thắng và vô tận ấy được nhiếp vào kia chẳng dứt".

***Thuật rằng:*** Nghĩa là một câu trên, vì do hai duyên, chẳng phải ở nơi hàng Nhị thừa, còn một câu dưới giải thích hai nghĩa trên.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với Đại thừa này" đến "được quả lớn nhất".

***Thuật rằng:*** Sẽ giải thích văn của tụng, trước nêu ra đại ý, sau nêu ra nguyên do đó.

***Luận rằng:*** "Một là Tối thắng, hai là Vô tận".

***Thuật rằng***: Tức là câu trên của bài tụng, đây là lập ra nhân và tôn.

***Luận rằng:*** Từ "Do có thể nhiếp lợi ích", đến "nói là tối thắng".

***Thuật rằng:*** Trong câu tụng dưới, một chữ "do" thông với hai xứ mà nói. Trong đây tức là giải thích hai chữ "nửa" ở trong câu dưới. Hàng Nhị thừa giáo không làm lợi lạc cho người khác, nên chẳng phải tối thắng. Đây tức là phần đầu của nhân và tôn. Tự nhiếp nghĩa là nhiếp thọ, khiến cho nhập vào trong pháp. Ích nghĩa là lợi ích, khiến cho được

phước tuệ. Hoặc nhiếp nghĩa là an lạc, ích nghĩa là lợi ích. Vì người vô biên, nên phước cũng vô biên.

***Luận rằng:*** Từ “Do tuy chứng đắc”, đến “nói là vô tận”.

***Thuật rằng:*** Giải thích hai chữ “nửa” ở bài tụng dưới. Vì chữ “do” vốn thông suốt. Do tuy chứng đắc Vô dư Niết-bàn, tức là làm không trụ vào sinh tử. Làm việc lợi ích cho người, mà thường không dứt, tức là làm rõ không trụ vào Niết-bàn, nói rõ trụ vô trụ xứ của Đại thừa, trụ vô trụ xứ. Chẳng phải như hàng Nhị thừa không trụ vào sinh tử, chỉ trụ vào Niết-bàn, nên gọi là vô tận. Tức là bi trí rộng lớn, phước cũng vô biên. Do hai nguyên do trên, đối với Nhị thừa giáo, thực hành mười pháp hành cũng không sinh ra phước tuệ. Tạp Tập Luận quyển mười bốn nói: “Vì Bồ-tát tàng là nơi để tất cả hữu tình lợi lạc nương vào. Vì kiến lập nghĩa lớn là nơi phát sinh vô thượng vô lượng đại công đức tụ”. Hai nhân trước, một nhân đồng với đây, một nhân sau khác với đây.

***Luận rằng:*** Từ “Đã nói như vậy”, đến “tướng nó như thế nào?”

***Thuật rằng:*** Từ thứ ba trở xuống, giải thích tùy theo pháp chánh hành. Trong đây có hai, phần đầu kết trước sinh sau; phần sau nương theo lời hỏi để giải thích. Đây tức là phần đầu.

***Luận tụng rằng:*** Từ “Tùy pháp hành hai thứ” đến “chư Bồ-tát nên biết”.

***Thuật rằng:*** Từ phần thứ hai trở xuống là nương theo lời hỏi để giải thích chánh. Trong đây có mười hai bài tụng. Bài tụng trước nói về tùy pháp có hai, liệt kê tên khuyên Bồ-tát nên biết. Mười một bài tụng sau nương theo hai chương môn, lần lượt giải thích riêng. Đây tức là phần đầu. Trong đây, ba câu trước nêu ra số liệt kê tên, câu thứ tư khuyên Bồ-tát nên biết. Tụng nói: Tùy pháp hành, hoặc nói Trạch diệt Niết-bàn... gọi nó là pháp, tùy thuận hành kia gọi là tùy pháp hành. Hoặc giáo thì gọi là pháp. Nương theo giáo phụng hành thì gọi là tùy pháp hành. Trong câu thứ ba, hai chữ “chuyển biến” thông với không tán loạn. Trong câu thứ hai, hai chữ “Vị chư” thông với vô điên đảo, vì là hai thể chẳng phải một, nên gọi là chư. Sở vô thể đã khác mà năng vô thể cũng khác, nên gọi là chuyển biến. Hoặc là chuyển biến, nghĩa là trong hai vô chuyển, bỏ sở trị biến mà được năng trị. Hoặc trong biến bỏ Sở trị chuyển mà được năng trị chuyển.

Hoặc thể của chuyển tức là biến, do năng trị chẳng phải một, năng trị có sở trị kia, Sở trị cũng chẳng phải một, nên nói là chuyển biến. Văn dưới chỉ giải thích hai vô, không giải thích hai thức chữ “chuyển biến”. Ngài An Tuệ giải thích rằng: “Thể của vô tán loạn tức là định, do vô

tán loạn tu chỉ vậy. Thể của vô điên đảo tức là quán, vì do vô điên đảo tri quán, thông với chín thứ định bốn thứ tuệ".

***Luận rằng:*** Từ "Tùy pháp chánh hạnh", đến "nên chánh sẽ rõ biết".

***Thuật rằng:*** Giải thích văn tụng, nêu ra thể của chánh hạnh. Vả lại, vô tán loạn có bao nhiêu thứ?

***Luận rằng:*** Từ "Trong đây sáu thứ", đến "sáu tác ý tán loạn".

***Thuật rằng:*** Giải thích riêng hai vô, đầu giải thích vô loạn, hiển bày đã không phải sáu, gồm liệt kê sáu tên.

***Luận rằng:*** "Tướng của sáu thứ này, vì sao nên biết?".

***Thuật rằng:*** Hỏi về vô tướng

***Luận tụng rằng:*** Từ "Xuất định ở cảnh lưu", đến các bậc trí nên biết".

***Thuật rằng:*** Giải thích riêng hai vô. Trong đây có mười một bài tụng. Một bài đầu giải thích về vô tán loạn của chánh hạnh đầu. Kế đến có mười bài tụng, giải thích tướng của sở vô điên đảo và vô điên đã. Đây tức là phần đầu. Ba câu trên hiển bày tác dụng của sáu loạn, câu thứ tư khuyên người trí nên biết.

***Luận rằng:*** Từ "Trong đây nêu ra định" đến "tự tánh tán loạn".

***Thuật rằng:*** Giải thích về sáu tán loạn, như Luận Hiển Dương quyển mười tám, luận Đối Pháp quyển thứ nhất và Duy Thức v.v... đã nói. Nếu không phải năm thức ít duyên vào cảnh ngoài, thường ở trong định, đều không nêu ra nhân, nên do năm thức mà nêu ra ở nơi định. Tự tánh tán loạn phải nêu ra tên của định. Thể này tức là năm thức nhãn v.v..., không lấy pháp xúc thọ v.v... tương ưng. Vì thức là chủ, do đó mà nói, thông với lậu và vô lậu. Cách giải thích thứ hai là như phần chuyển ngũ đắc trí ở trong Luận Phật địa và Duy thức đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với cảnh lưu" đến "tức là tán loạn bên ngoài".

***Thuật rằng***: Vì duyên với diệu dục, tự thể do đó mà chiêu cảm tán loạn, Hiển Vương Thánh Giáo nói rằng: "Tâm tùy phiền não là tâm lưu đãng". Lưu đãng này Duy Thức nói là tự thể của tán loạn. Đây hoặc nói là giả, hoặc nói là thật, như Duy Thức, luận Đối Pháp sớ sao quyển thứ nhất đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Vị trầm trạo" đến "tức là tán loạn bên trong".

***Luận rằng:*** Ở đây lấy ba pháp làm thể, tức là tham ái trầm trao do vị dính mắc, tức là nói ái vị. Luận xưa nói, tĩnh định ưu hối, trao khởi là không đúng, không lấy ưu hối. Luận Hiển Dương và Đối Pháp nói:

Nghĩa là người tu định, phát khởi trầm trạo và vị dính mắc, thoái mất tĩnh định, nên gọi là tán loạn bên trong. Luận Hiển Dương không có trạo mà thêm nhãn, tức là nêu ra thể riêng, lấy bốn pháp làm thể. Trong đây thông với thuyết, trái thuận định chướng, nên lấy hai thứ trầm trạo. Luận Hiển Dương chỉ nói thuận theo chướng của định, nên lấy trầm nhãn không lấy trao, đây đồng với luận Đối Pháp. Thuyết Hiển Dương lại nói rằng: Hoặc vì do tùy phiền não trong định làm não loạn tâm đó, tức là thông với thủ, tất cả tùy ứng có thể sinh ra tùy cảm, là thể. Nay lấy tướng riêng, kia lấy tướng chung. Nói "đẳng trì" nghĩa là thiền định, đây thông với định tá. Vì chỉ có tâm vị bình đẳng giữ gìn, tâm chuyên duyên vào một cảnh. Trong đây chỉ nói vị dính mắc, tức là đẳng trì của tâm định chẳng phải đẳng trì của tâm tán loạn. Tiếng Phạm là Tam-ma-ha-đa, Trung Hoa dịch là "đẳng dẫn" tức chỉ là định tâm chẳng phải thông với tán vị. Phần phiền nói đây là hữu tâm, nhưng căn cứ vào thật mà nói thì không thông với tâm định của hữu và vô. Vả lại, có tâm định gọi là đẳng dẫn, vì do gia hạnh trước bình đẳng dẫn khởi. Đến được trong định này, thì lìa trầm trạo, tức là dẫn khởi khiến cho lìa trầm trạo. Hoăc từ trong định bình đẳng dẫn tâm, khiến cho lìa trâm trạo, nên gọi là đẳng dẫn, chẳng phải nói do bình đẳng dẫn tâm đến cảnh, mà gọi là đẳng dẫn. Nếu không phải tâm định, gọi là đẳng dẫn, hoặc cũng do gia hạnh trước bình đẳng dẫn sinh ra định này. Định này là do gia hạnh trước bình đẳng tâm dẫn, nên gọi là đẳng dẫn. Hoặc tức là không phải tâm định, tịch tịnh bình đẳng, trước sau không khác. Có thể dẫn thân của tứ đại v.v...khiến cho tương tục an hòa ghi nhớ, do định đẳng dẫn nên gọi là đẳng dẫn. Tiếng Phạm là Tam-ma-bát-để, Trung Hoa dịch là "đẳng chí", cũng chỉ là định tâm, không thông với tán vị, nhưng lại không với hữu tâm, và vô tâm định. Chí hướng nghĩa là đắc. Do gia hạnh trước bình đẳng, chí đắc được định này, nên gọi là đẳng chí, hoặc gọi là định tâm bình đẳng chí đắc.

***Luận rằng:*** Từ "Chỉ bày uốn nắn" đến "tu định gia hạnh".

***Thuật rằng:*** Nếu chuẩn theo Duy Thức thì thể này chỉ là nịnh hót, tướng của Siểm là lừa dối, hoặc thông cũng lấy hai pháp Siểm cuống, vì dụng của tướng đồng. Luận Đối Pháp nói: "Vì họ đã quy tín về sự ngay thẳng mà tu thiện". Tu thiện tức là thông với tất cả pháp thiện. Nay đây chỉ nói tu định gia hạnh, căn cứ vào thuyết của thắng thiện, cũng không trái nhau.

***Luận rằng:*** Từ "Ngã chấp" đến "vì ngã mạn hiện hành".

***Thuật rằng:*** Thể này thông với chấp thủ vào ngã, ngã sở và ngã

hai thứ thô trọng của ngã mạn. Luận Đối Pháp nói: "Do một thứ thô trọng này nên lúc tu pháp thiện khởi lên ngã, ngã sở và cùng với ngã mạn, nên biết chủng tử không lấy hiện hành". Trong đây cũng nói, do sức thô trọng có ngã mạn hiện hành, nên luân này chỉ nói ngã mạn hiện hành. Tụng nói ngã chấp, nói ngã chấp chỉ thông với kiến mạn, lấy kiến làm đầu, sau ngã mạn khởi, đây chỉ nói quả, chỉ là mạn vậy. Luận Hiển Dương chỉ nói ngã, ngã sở kiến và chỉ nói ở nơi nhân. Luận Đối pháp nói đầy đủ, văn này làm chính.

***Luận rằng:*** Từ "Tâm hạ liệt", đến "vì khởi lên tác ý".

***Thuật rằng:*** Thể tức là tác ý, nghiệp thắng ghi nhớ yếu kém, nên lập ru tên tán loạn. Hoặc theo thật mà nói, hoặc giả thật, hoặc chỉ trong tùy phiền não. Và trong sáu thứ này, tán loạn bên ngoài là tánh của tán loạn, còn năm thứ gọi là loạn. Còn năm thức v.v... hoặc nghĩ loạn, hoặc giả nói là loạn. Thể của thật chẳng phải loạn, trầm nói là loạn, gọi là chẳng phải tác ý v.v... pháp đắc của biến hành là tùy theo loạn. Song Luận Đối Pháp nói: "Đối với thừa khác định khác, hoặc nương theo hoặc nhập vào tất cả tán loạn". Trong đây chỉ nói thừa khác không phải định. Lại luận kia nói: "Trước xã được tu tập, phát khởi tán loạn, tức là tác ý loạn, tác ý cụ thời, tán loạn làm thể, thể chẳng phải là tác ý, vì do tán loạn làm đầu, sau mới nhập vào thừa khác. Hoặc thể tức là tác ý, nhập vào thừa, định khác nhau, tâm thông với ba tánh đều gọi là tán loạn. Hoặc chỉ ái lạc thừa khác định khác, tâm này tức là tác ý số, chỉ lấy tác ý làm thể". Luận xưa nói rằng: "Hai thừa đầu chưa đắc khiến cho không được đắc, hai thứ kế đã đắc khiến cho thoái mất, thứ năm khiến cho không được giải thoát, thứ sáu khiến cho không được Vô thượng Bồ-đề. Nghĩa tuy không ngăn đối với gốc tức là không phải văn. Sáu tán động này, vì sao thấy đạo đoạn? Vì sao tu đạo đoạn? Vì sao hàng Nhị thừa và Bồ-tát thông với đoạn? Vì sao chỉ Bồ-tát đoạn? Chính vì nghĩa này mà phải nên gắng sức.

***Luận rằng:*** Từ "Bồ tát đối với đây" đến "nên nhanh chóng trừ diệt".

***Thuật rằng:*** Giải thích câu tụng thứ bốn. Ba câu tụng trên nói về vô loạn vốn không, đây chính là nêu ra thể của năng vô, tức chính là trừ sáu loạn, nghĩa là định tán, vì thường tu định.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói như vậy", đến "vì sao nên biết?"

***Thuật rằng:*** Dưới đây là phần thứ hai giải thích về vô điên đảo. Trong đây có hai, đầu là giải thích rộng mười vô đảo của bản luận; sau là giải thích việc Luận sư đã dựa vào kinh Bảo Tích và mười câu

trong kinh Kim Cang, để thứ lớp phối hợp giải thích. Trong phần đầu có ba: Đầu là kết trước sinh sau, để phát ra đầu mối của luận. Kế đến, từ "tụng rằng" trở xuống là liệt kê giải thích về vô đảo. Phần sau từ "nghĩa chung của hành vô đảo" trở xuống là phần kết lại giải thích vô đảo. Đây là phần đầu.

***Luận tung rằng:*** Từ "Biết thấy đối với văn nghĩa" đến "vô bố cao vô đảo".

***Thuận rằng:*** Từ phần thứ hai trở xuống chỉ giải thích vô đảo. Trong đây có mười bài tụng. Một bài tụng đầu nêu chung mười tên, nêu ra thể của vô đảo. Chín bài tụng sau, nương theo nêu giải thích riêng về vô đảo. Luận xưa nói: Như lý như lượng tri kiến là thể, đến dưới tự biết. Chữ "ư" là đã được âm thanh thứ bảy chuyển, một ở nơi văn, hai ở nơi nghĩa, ba ở nơi tác ý, bốn ở nơi bất động, năm ở nơi tư tưởng, sáu ở nơi cọng tướng. Nay hợp cả hai cái này nên nói là hai tướng. Bảy ở nơi nhiễm tịnh, tám ở nơi khách, chín ở nơi vô bố, mười ở nơi vô cao. Được trí này thấy duyên của vô điên đảo, nếu ở nơi đây mê tức gọi là đảo, thể là ngu si. Ở đây đã nói mười thứ chuẩn theo dưới kết giải thích về câu Kim Cang, nên không có lỗi, đến dưới sẽ biết.

***Luận rằng:*** Từ "Nương vào trong mười việc", đến "tên của mười vô đảo".

***Thuật rằng:*** Trong bài tụng nương theo cảnh, nêu ra thể của vô đảo khởi. Trong đây nương theo sự biết thấy chung lập ra tên của mười vô đảo. "Y" tức là sở y, trong âm thanh thứ bảy chuyển, tuy cũng như vậy vì nghĩa tướng cần phải biết, cũng không có lỗi. Đây nói rõ mười đảo là mười ngu si, chẳng phải nói điên đảo, thuộc về bốn đảo, hoặc quán sở trị, tức kiến là đảo.

***Luận rằng:*** "Trong đây vì sao ở nơi văn vô đảo?"

***Thuật rằng***: Từ phần thứ hai trở xuống chỉ giải thích mười vô đảo, hợp có chín bài tụng. Vì bài tụng thứ chín, thứ mười hợp làm một bài tụng, do vậy chỉ chia làn chín đoạn, nói về nghĩa của mười vô đảo, là nhằm giải thích bài thứ nhất, nên đây khởi lên lời hỏi.

Luận tụng rằng: Từ "Tri đãn do tương ưng", đến "là ở nơi văn vô đảo".

***Thuật rằng:*** Ba câu trên hiển bày ở nơi văn vô đảo, câu thứ tư kết chung. Tri nghĩa là hiển bày thể của năng tri, chữ "tri" ở các ài tụng đều chuẩn theo mà đây biết, nên lại không giải thích lại rườm rà. Đản là hiển bày nghĩa của quyết định. Lìa văn bên ngoài này lại không phải văn. Cho nên "do" là nghĩa của "sở dĩ", lấy âm thanh của chuyển thứ

ba thay cho chữ "cố" của chuyển thứ năm. Tức là đối với bốn chỗ, chữ "do" đều thông, trong tụng và Trường hàng đều lược nó. Trong đây đã biết đều do bốn thứ, một là vì tương ưng, hai là vi thói quen. Hai thứ "hữu nghĩa" này tức trong luận nói là tương ưng và thói quen, lấy chữ "hữu nghĩa" ở trong câu tụng thứ ba. Ba là vì không tương ưng, bốn là chẳng phải thói quen. Hai thứ này không có trong văn nghĩa, tức là tụng nói, hoặc đây ngược và câu thứ ba không có chữ hữu, đến dưới nên biết.

***Luận rằng:*** Từ "Hoặc đối với các văn" đến "nói tên tương ưng".

***Thuật rằng:*** Giải thích vì tương ưng, thành có nghĩa văn. Tương ưng là nghĩa của hòa hợp; vô gián đoạn là nghĩa của tương tục không đoạn. Thứ đệ tuyên xướng nghĩa là chẳng phải điên đảo trước sau. Tuyên xướng nghĩa là tuyên, tức hiển bày ý nghĩa; xướng tức là nói; nghĩa văn tức là văn tự. Hoặc tuyên xướng được nói là thông với vô gián đoạn, nghĩa là đối với các văn, một mực không đoạn tuyên xướng. Nhiếp Luận quyển thứ tám của ngài Thế Thân nói: "Nghĩa là từng lời từng lời trôi chảy liên tục, nên thành nghĩa đó tức là nghĩa của tương ưng. Như nói "chước sô", hai chữ không đoạn nói thành nghĩa nhãn, nên gọi là tương ứng. Nói vô tánh nghĩa là các văn tự, triển chuyển tương ưng tuyên xướng không dứt. Vì trong đây, ý chung do hai chữ "chước sô" không gián đoạn, tức là hòa hợp rồi mới thành, ở nơi tên, nói nhãn tự tánh, nên gọi là tương ưng thành có văn nghĩa. Trong đây nói tự không gián đoạn, do hiển bày nghĩa này, gọi là không gián đoạn, mới thành ở nơi câu hiển bày pháp sai biệt. Câu không gián đoạn, thành ở nơi tụng v.v.. tức là hiển bày nghĩa tròn khắp, hai thứ lớp tuyên xướng. Luận của hai luận sư Thế Thân và Vô Tánh đều nói rằng: "Như nói "chước sô". Trước chước sau sô, văn không điên đảo, đã hóa hợp rồi thành tên". Mục pháp nói tên tương ưng thành có nghĩa văn, do đây nghĩa rõ thành câu, câu thành tụng v.v... Trong đây chỉ nói tên v.v.... sở y chẳng phải là năng thuyên, nên chỉ nói văn không ngăn tên v.v...

***Luận rằng:*** Từ "Cùng chấp nhận tên này" đến "gọi là xuyến tập".

***Thuật rằng:*** Vì giải thích "xuyến tập" thành có nghĩa văn. "Xuyến tập" nghĩa là vô số huân tập. Vì tất cả thế gian cũng không trái, nên gọi là cùng chấp nhận. Chấp nhận tên nhãn này, tức là chỉ mắt là thấy rõ việc này. Vì từ vô thỉ đến nay huân tập nó không dứt, gọi là triển chuyển, vì có vô số huân tập vào mắt này. Đây là ý chung, nghĩa là thế gian cùng chấp nhận tên của nhãn, tức chỉ là mắt nhãn sự này. Vì từ vô

thỉ đến nay triển chuyển nhớ nghĩ tên nhãn này, nên gọi là xuyến tập thành có văn nghĩa. Trong này chỉ nói cùng chấp nhận tên này, không nói chữ câu v.v... Vì tên chỉ có thể là mục pháp tự tánh, không đồng với chữ chẳng năng thuyết, không đồng với câu thuyên sai biệt, không đồng với tụng hiển bày nghĩa khắp, nên chỉ nói ở nơi tên. Do hiển bày nghĩa này cùng chấp nhận chữ này có thể sinh ra tên này, cùng chấp nhận thuyên này, sai biệt này, cùng chấp nhận tụng hiển này, nghĩa khắp này, đều từ vô thỉ, triển chuyển nhớ nghĩ, gọi là xuyến tập, thành có nghĩa văn v.v... Xưa luận rằng: "Như gọi cú vị, như có tương ưng v.v..." là trái. Do ý của luận có câu v.v... mà văn không có.

***Luận rằng:*** "Chỉ do hai thứ này thành có nghĩa văn".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích hai chữ "đản do" ở câu tụng thứ nhất và hai chữ "hữu nghĩa", của câu tụng thứ ba. Chỉ vì do có tương ưng, hoặc do có huân tập mà thành ra văn này.

***Luận rằng:*** "Cùng đây trái nhau văn thành vô nghĩa".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích ba chữ "hoặc phiên thử" ở câu tụng thứ hai; và ba chữ "cập phi hữu" của câu tụng thứ ba. Nghĩa là, như trước nói gián đoạn, lâu sau nói sô, trước nói sô sau nói chước, chẳng phải thứ lớp, nên gọi là bất tương ưng. Chẳng phải tất cả thế gian đã cùng chấp nhận, cũng chẳng phải thói quen của vô thỉ, chỉ tự chọn rồi, ngày nay chọn nói. Tên thuyên ở nơi nhãn sự, tên chẳng phải xuyến tập, cũng chỉ do hai thứ này, văn thành vô nghĩ. Tức là hai chữ "đản do" này thông với cả hữu nghĩa va vô nghĩa. Trong hai mươi chữ của bài tụng nay đã giải thích xong mười bốn chữ.

***Luận rằng:*** Từ "Như thật tri kiến" đến "ở nơi văn vô đảo".

***Thuật rằng:*** Giải thích chữ "tri" trong bài tụng và câu thứ tư, hợp giải thích sáu chữ. Đối với văn có nghĩa biết là có nghĩa, không có nghĩa biết là không có nghĩa, nên gọi là như thật tri. Trong mười chín đảo ở dưới đều chuẩn theo đây mà hiểu, nên không giải thích rườm rà. Nay do tên v.v.. lấy tự làm y, nhưng nói nơi văn, ý ở nơi đây. Nhiếp Đại Thừa nói: Xem văn này không nhập với Viên thành thật.

***Luận rằng:*** Từ "Ở nơi nghĩa vô đảo" đến "là ở nơi nghĩa vô đảo".

***Thuật rằng:*** Từ phần thứ hai trở xuống, giải thích nghĩa vô đảo. Hai câu tụng trên nêu ra thể của sở chấp, câu tụng thứ ba nói biết lìa hữu vô nêu ra tướng vô đảo; câu thứ tư kết về vô đảo. Trong hai câu đầu, câu thứ nhất nói về hữu, câu thứ hai nói về vô.

***Luận rằng:*** Từ "Tợ hai tánh hiển hiện" đến "vì hành tướng

sinh”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích thể của sở chấp, giống như hữu tình. Ngài An Tuệ giải thích rằng: Chỉ có thể của thức là không có kiến phần và tướng phần. Vì thể của loạn thức, giống như hành tướng của năng sở mà sinh ra, không phải là hoàn toàn không có tướng mạo của hai thủ. Vì do đây tám thứ đều có thể tính toán khắp, cái mà hiện ra núi sông v.v.. đều là sở chấp. Luận Hộ Pháp giải thích rằng: Nương vào thứ khác mà tám thức có kiến phần. Theo đoạn trước của luận này, Thật thể cũa hai thủ sở chấp vốn không, nó chỉ là vọng tình mà hiện bày hai thủ. Vì có tướng tợ nên không phải hoàn toàn không có.

***Luận rằng:*** Từ “Như hiện thật chẳng phải có”, đến “thật không có như vậy”.

***Thuật rằng:*** Do Biến kế sở chấp hiện ra các vọng tình như núi sông... nên nói là có. Căn cứ vào thật mà nói, các vọng tình đã hiện, ấy vốn không thật có, vì thể thông có. Hai giải thích như trên đây chuẩn theo mà biết. Ở đây giải thích sở chấp thật thể không có, trên đây tức là hiển bày sở chấp cũng có, chẳng phải có.

***Luận rằng:*** Từ “Ly hữu” đến “vì tánh phi hữu”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chữ “ly hữu” ở câu thứ ba. Nghĩa là sở chấp kia đã lìa các hữu. Với nghĩa này, dùng nghĩa để nói cảnh. Tức là tánh của sở chấp, sở thủ và năng thủ là không có, vì thế biết là không. Ngài An Tuệ do đây mà nói tâm y tha vốn không có hai thủ. Luận Hộ Pháp nói: Do dựa vào sở thủ và năng thủ của y tha nên thể của hai thủ sở chấp là không có vậy.

***Luận rằng:*** Từ “Ly phi hữu” đến “Hiện tợ hiểu”.

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích chữ “ly phi hữu ở câu thứ ba. Tức chữ “Ly” ấy thông với cả hữu và phi hữu. Nghĩa là loại thức của y tha kia hiển hiện, vì sở chấp hai thủ của hữu tình là có nên là lìa phi hữu. Cách giải thích của Luận Hộ Pháp cũng như trước.

***Luận rằng:*** Từ “Như thật tri kiến” đến “đối với nghĩa vô đảo”.

***Thuật rằng:*** Giải thích câu thứ tư chữ trị trong bài tụng, đây tức là chỉ lấy sở chấp làm nghĩa, không lấy y tha, đến sau nên biết.

***Luận rằng:*** ở nơi tác ý đến vì hiện tị hai nhân.

***Thuật rằng:*** Thứ ba giải thích về tác ý. Câu tụng thứ nhất nêu ra tên của sở biện; ba câu tụng sau nêu ra thể của sở tri. Trong tụng kia nói nghĩa là nói, năng huân. Huân tập v.v... nghĩa là hạt giống của sở huân, đến sau nên biết.

***Luận rằng:*** “Sở thủ năng thủ nói sở huân tập”.

***Thuật rằng:*** Sở thủ, năng thủ nghĩa là giải thích chữ “bỉ” trong bài tụng, tức là biến kế sở chấp sở thủ năng thủ. Nói sở huân tập nghĩa là hiểu rõ tụng thì gọi là huân tập. Tức là lấy tướng và tưởng của sở thủ năng thủ kia để huân tập. Huân tập chính là chủng tử. Nên luận kia nói, đó là năng huân. Vì luận kia nói nên gọi là “bỉ ngôn”.

***Luận rằng:*** “Danh ngôn tác ý”.

***Thuật rằng:*** Tức là nói về hai thủ trước, đã huân tập chủng tử, gọi là ngôn tác ý, tức là nói tác ý của hai thủ. Đó là giải thích theo lối y sĩ, chẳng phải giải thích theo lối trì nghiệ. Nói huân tập này, tức gọi là tác ý. Đến đoạn sau sẽ biết.

***Luận rằng:*** Từ “Tức tác ý này” đến “phân biệt sở y”.

***Thuật rằng:*** Giải thích hai chữ “bỉ y” trong bài tụng. Tức là đây nói, tác ý của thể huân tập, chính là phân biệt sở y của sở thủ và năng thủ. Sở thủ và năng thủ nghĩa là biến kế sở chấp, duyên vào hai thủ này có tâm phân biệt, hoặc là tâm của hai thủ sở y. Vì do tâm phân biệt là nương vào hai thủ mà có. Đây là nói chỗ huân tập, hạt giống của tác ý, vì chủng tử là tánh của nhân duyên hiện hành, nên gọi là sở y. Hai thủ trước nói là năng huân, là nhân của tác ý. Phân biệt hai thủ này là tác ý, quả đã sinh ra, tức là tác ý, cũng là nhân cũng là quả. Vì đã hướng vào chỗ khác, vì nương vào kia nên gọi là bỉ y. Bỉ chẳng phải là y, trong đây phân biệt có nói chỉ tự thể, có nói thông với ba phần, biện luận rộng rãi như trước.

***Luận rằng:*** “Vì là nhân năng hiện của tợ hai thủ”.

***Thuật rằng:*** Giải thích câu thứ tư trong bài tụng , tức là giải thích nghĩa của tác ý phân biệt sở y. Do sở huân này tác ý, chính là nhân của năng tợ hai thủ, nên gọi là sở y. Thể của hai thủ là không, thể của hai phân biệt là có. Sở và năng của hai thủ gọi là sở hiện tợ, vì tợ có hai thủ. Tâm phân biệt gọi là năng hiện tợ, vì năng hiện là tướng của hai thủ, phân biệt tức là hiện hành của thức. Đây nói tác ý, vì là chủng tử của thức, là nhân của năng hiện hai thủ.

Hỏi đây nói phân biệt thuộc vào thức nào?

Đáp: Ngài An Tuệ nói: “Thông với tám thức, vì đều là tướng của năng hiện tợ hai thủ”. Luận Hộ Pháp nói: Chỉ có thức thứ sáu và thức thứ bảy, ngoài ra thay đổi, giống như hai thủ tức là y tha tánh, vì không phải năng hiện tợ sở chấp hai thủ.

Hỏi: Vì sao không thấy lấy các tâm sở pháp, chỉ nói thức ư?

Đáp: Thức là chủ, nên lại nói ở nơi thức, hoặc nói phân biệt không lựa ra tâm sở, vì tướng của các năng hiện tợ hai thủ, đều gọi là phân

biệt.

Hỏi: Trong chủng tử cũng có, chẳng phải chủng tử của phân biệt, như chủng tử của sắc v.v... vì sao không nói?

Đáp: Vì chỉ có thức là bàn luận nói tâm thuộc về cảnh.

Hỏi: Trong y tha tánh cũng có chủng tử vô lậu, vì sao không nói?

Đáp: Vì đây là nói về phần nhiễm y tha tánh.

Hỏi: Nói về nhiễm y tha nghĩa thông với chủng tử hiện tại, vì sao trong đây chỉ nói chủng tử?

Đáp: Chủng tử là nhân duyên quả hiện thành mới khởi lên chủng tử, tương tục hiện hành thức mà có.

Hỏi: Chủng tử rộng thông suốt, hiện hành nghĩa cuộc, nhưng sao chỉ nói ở nơi chủng tử, mà lược không nói hiện hành?

Đáp: Vì nghĩa không ngăn ngại vậy.

Hỏi: Chủng tử đã sinh ra quả, tức là cũng có nói, vì sao không nói, chỉ nói chủng tử này là phân biệt y?

Đáp: Lấy hai tưởng thì thắng, nhưng nói lời có thể huân tập, hiện tợ hai thắng, chỉ nói sinh ra phân biệt, phân biệt là y. Vì hiện hai thủ đều căn cứ vào dụng của thắng, hiện thật không ngăn, có thể huân tập phân biệt, đã sinh ra có lời.

Hỏi: Sở thủ và năng thủ y tức là hiện phân biệt, vì sao không nói là năng huân tập? Cho đến nói lời của hai thủ là năng huân tập, lại sở huân tập chủng tử thông với tâm tâm sở, vì sao chỉ lập ra tên tác ý? Để giải đáp câu hỏi này, lần lượt trả lời rằng:

***Luận rằng:*** Từ “Do tác ý này” đến “gọi là tác ý”.

***Thuật rằng:*** Chỉ nói là hý luận, tưởng nghĩa là hiểu lời. Hý luận là tên khác của phân biệt, như hý luận của đời có tướng khác. Tâm hữu lậu này v.v... có tướng sai biệt, tức từ nơi dụ đặt làm tên, nên gọi tâm là hý luận. Nói năng huân tập nghĩa là tưởng có thể nói thành lời. Tưởng là lời năng huân, dụng của tưởng tăng ở nơi pháp khác, vì sinh ra lời rồi ghi nhớ tên của pháp. Tức vì nhân mà tưởng lập quả nên gọi là xứng, chẳng phải ngăn che các pháp khác, nên cũn gọi là năng huân. Vả lại, đây là ghi nhờ từ nơi thù thắng. Đây là đáp lại câu hỏi đầu. Nói chung do tác ý này là sự huân tập của tưởng hý luận, nên gọi là ngôn tác ý. Đây là trả lời câu hỏi thứ hai. Do hý luận tưởng, cùng thời tác ý huân tập của sở tâm, nên nói chủng tử này. Gọi là ngôn tác ý, vì lúc ý phát khởi, tác ý pháp thù thắng. Chỗ huân tập chủng tử chỉ gọi là tác ý, hoặc chỗ huân tập chỉ là bổn thức, vì thể không phân biệt. Đây tức là thức thứ tám, cụ thể có thể duyên vào tác ý gọi là sở huân tập. Vả lại, căn

cứ vào một thắng, tâm sở là lời, chẳng phải ngăn chủng tử tất cả các pháp khác, vì lấy tướng phân biệt, tưởng dụng còn lại thắng. Nói năng huân chỉ gọi là tưởng, tưởng là lời, vì khởi lên y phân biệt, dụng của tác ý tăng tưởng. Chỗ huân tập chỉ gọi là tác ý, vì dụng của hiện tợ hai thủ phân biệt đầu tiên, chủng tử đã sinh ra chỉ gọi là phân biệt, đều căn cứ vào một nghĩa, còn lại hý không ngăn.

***Luận rằng:*** Từ "Như thật tri kiến" đến "tác vô đảo".

***Thuật rằng:*** Trước giải thích chữ "tri" trong câu thứ hai, sau giải thích câu tụng thứ nhất. Trên đây, đoạn thứ nhất nói về Viên thành, nghĩa là sở chấp, tác ý là y tha, có lời vấn nạn ngoài. Như phẩm Tướng nói, tướng của y tha khởi chẳng phải có chẳng phải không. Kế đến,, trong hai nghĩa "vô đảo" ở trước. Phần sau nói sở chấp chẳng phải có chẳng phải không, hai tánh này nếu nói thật là không, vì sao hiện thấy tướng mạo có thể đắc? Nếu thật là có, thì không cần phải nói bổn tánh của các pháp, trước nay vốn thanh tịnh? Vì giải thích lời hỏi này, nên có văn kế.

***Luận rằng:*** Từ "Ở nơi bất động vô đảo" đến "vì hữu vô bất động".

***Thuật rằng:*** Câu thứ nhất hiển bày tên của sở minh, chữ "tri" trong câu thứ hai hiển bày thể của đảo. Câu thứ hai nghĩa phi hữu, câu thứ ba phi vô. Hợp năm chữ này để nói về sở tri pháp. Câu thứ ba như huyễn v.v... là hiển bày sở tri pháp, đồng với phẩm pháp dụ. Câu tụng thứ tư giải thích nghĩa của bất động.

***Luận rằng:*** Từ "Trước nói các nghĩa" đến "vì phi hữu vô".

***Thuật rằng:*** Trong bốn câu này, hai câu trên điệp văn trước, hai câu dưới là chánh giải thích. Nghĩa là, nghĩa của câu thứ hai, thể của vô đảo lìa hữu và phi hữu. Giải thích rằng: Đây là nghĩa như huyễn v.v... phi hữu vô, nên từ đây sắp xuống giải thích rộng. Hoặc thông với điệp văn trước, trong quyển thứ nhất nói, tánh của y tha khởi cũng gọi là nghĩa. Như huyễn v.v... tức là giải thích lời như huyễn trong bài tụng. Phi hữu vô nghĩa là giải thích, giải thích chữ "phi hữu phi vô" trong bài tụng. Vì trong điệp văn trước nói các nghĩa, nên nay giải thích chữ nghĩa ở trong bài tụng. Đây như v.v... nghĩa là không hiển bày chữ nghĩa, vì đây tức là nghĩa này. Hoặc như giải thích nghĩa ban đầu, lời hỏi tuy thông với hai tánh ở đoạn văn trước, nhưng đó chỉ là điệp sở chấp, vì y tha tánh ở trong vô đảo không nói về hữu vô, mà trả lời rộng, ý tức là trả lời cả hai. Nếu sau hiểu rõ nghĩa thông với y tha, nghĩa là chuẩn theo trong câu Kim Cang dưới, vì từ đây sẽ giải thích thể. Nghĩa của điệp trước không

chỉ là sở chấp, ở trong giải thích rộng, không phải dụ sau pháp.

***Luận rằng:*** Từ "Nói như huyễn tạo tác" đến "tánh của voi ngựa v.v..."

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống nói rộng về như huyễn, đây là dụ về phi hữu. Đối với việc huyễn, vì nó không có dạng thật thể, nên nói là phi hữu. Nếu vọng tình như thật, thi thể của các ảnh tượng sở chấp ấy cũng không có. Đây là dụ cho sở chấp vốn không. Nếu theo sở chấp, thì các thứ voi mã huyễn hoặc ấy đều chẳng có. Đây là dụ cho tánh y tha vốn không.

***Luận rằng:*** Từ "Cũng chẳng hoàn toàn vô", đến "vì hiển hiện".

***Thuật rằng:*** Đây là dụ về phi vô. Đối với việc huyễn trên giống như có hiển hiện, nên nói là có. Đối với việc huyễn trên, nếu sở chấp là thật tượng v.v... giống như vọng tình đó mà có hiển hiện, việc này là phi vô. Đây dụ sở chấp là hữu. Thể của việc huyễn đó, nếu giống như sở chấp kia, tức thật có tượng mã v.v... hiển hiện thì việc này là phi vô. Đây dụ cho y tha là hữu. Nếu như giải thích ban đầu, nghĩa là trước chỉ là tánh của sở chấp, thì dụ hữu vô chỉ là dụ cho sở chấp. Nếu như giải thích sau, nghĩa thông với y tha, thì dụ này tức là thông với tánh y tha khởi. Vì trái với câu hỏi Kim Cang dưới, nên đây mới giải thích về hai tánh hữu vô này. Đây là giải thích dụ trên, từ đây sắp xuống giải thích về pháp.

***Luận rằng:*** Từ "Các nghĩa như vậy", đến "định thật có tánh".

***Thuật rằng:*** Từ đây sắp xuống nói về nghĩa rộng của hữu và phi hữu. Đây là giải thích pháp vô. Các nghĩa ấy hoặc sở chấp cẳhng phải một, hoặc thông với y tha, vì có hai tánh nên nói là "chư". Biến kế sở chấp, sở thủ, năng thủ đó, không như vọng tình sở hiện hai thủ là thật có. Nếu như vọng tình hiện là có, thì thể của nó hoàn toàn là không, không như vọng tình đã hiện đã khởi. Như hoa đốm giữa hư không là dụng của vô thể, nên sở chấp là vô. Tánh y tha khởi đó. Ngài An Tuệ giải thích rằng: "Chỉ có thể của thức, không như sở chấp thật có hai thủ, nên thành ra phi hữu". Luận Hộ Pháp giải thích rằng: "Hai thủ của y tha phi hữu tợ hữu, không như sở chấp hai thủ thật có, nên nói là vô".

***Luận rằng:*** Từ "Cũng chẳng phải toàn vô", đến "vì hiển hiện".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích rộng về các nghĩa phi vô, tức là hai cách giải thích về các nghĩa phi vô vậy. Biến kế sở chấp đó, Ngài An Tuệ nói rằng: "Do hay hiển hiện giống như tự thể của loạn thức". Luận Hộ Pháp nói rằng: "Do hay hiển hiện giống như hai phần của loạn thức, đều giống như từ vọng tình mà hiển hiện. Vì sở thủ và năng thủ kia trước

vọng tình có, không thể nói là không. Như hoa đốm giữa hư không, vì loạn thức hiển hiện giống như vọng tình có, chẳng phải có nghĩa là toàn vô". Y tha khởi tánh đó An Tuệ nói rằng: "Chỉ có tự thể của loạn thức". Luận Hộ pháp nói rằng: "Hai phần của loạn thức, đều hiển hiện giống như sở chấp hiển hiện, chẳng phải nghĩa là toàn vô". Hoặc chỉ là sở chấp, hoặc thông với y tha, nên giải thích văn này là giải thích tánh.

***Luận rằng***: Từ "Các âm thanh hiển thị" đến "như vậy nên biết".

***Thuật rằng:*** Trên đã giải thích về như huyễn và nghĩa của hữu và phi hữu, đến giải thích chữ "đẳng" ở trong các bài tụng về như huyễn. Nay dùng một dụ về huyễn để làm bảy thứ ví dụ. Đó là lấy mặt trời, ngọn lửa, và nước để dụ cho y tha tánh. Đối với lửa v.v... ở trên, chấp nước là có thật, đó là dụ cho biến kế sở chấp. Vì vậy mà luận nói là nên biết. Tám dụ này, trong Luận Nhiếp Đại thừa chỉ dụ cho y tha, nên mới nói việc này. Ở luận này dùng nó để dụ cho cả biến kế sở chấp. Tuy nói là sở chấp nhưng cũng không trái với luận trên. Như Nhiếp Luận v.v... đã nói nhiều.

Hỏi: Y tha và sở chấp đều đồng với tám dụ, hai thứ này đều thông với hữu và phi hữu, hai tánh này khác nhau gì?

Đáp: Y tha có thể và có tác dụng, nhưng không phải chân thật, nên khác với chân như, không như sở chấp. Biến kế sở chấp chỉ giống như vọng tình có pháp hiển hiện, vô thể vô dụng, không đồng với y tha. Vọng tình tuy là có nhưng không như thật, thể của như thật là phi vô, nên hai tánh khác nhau. Lại nữa, y tha đồng duyên với pháp, có thể đoạn pháp, đế nhiếp pháp, uẩn giới xứ pháp, năng sở chấp pháp. Biến kế sở chấp thì không như vậy, nên hai tánh khác nhau.

***Luận rằng:*** Từ "Do năng đế quán" đến "tâm bất động tán".

***Thuật rằng:*** Giải thích câu thứ tư. Hiển lập tên bất động. Vì đối với Vô phẩm của sở chấp, hữu phẩm của y tha, hoặc sở chấp va y tha đều thông với phẩm hữu vô, ở trong hai thứ đó tâm vẫn không tán loạn, quyết định hiểu biết rõ ràng nên không còn si mê ngăn ngại. Đối với chẳng phải có biết là không, chẳng phải không biết là có, không còn tán loạn. Vì vậy, khi tâm trụ cảnh này gọi là bất động. Không còn tạp duyên nên gọi là bất tán. Vì tâm là chủ, nên chỉ nói ở nơi tâm, chẳng phải là không có tâm sở. Chữ "dĩ" nghĩa là nên, "đế quán" là xét kỹ các duyê. Do xét kỹ duyên nên tâm không động.

***Luận rằng:*** Từ "Như thật tri biến", đến "bất động vô đảo".

***Thuật rằng:*** Giải thích chữ "tri" ở câu thứ hai và chữ "bất động" ở câu thứ nhất. Tâm tri cảnh này, lấy hữu vô làm cảnh. Vô đảo là biết trí

của bất động, lấy bất động làm sở duyên. Tuy tâm bất động, tức vô đảo là tâm ban đầu, nên không thể hàng phục được đảo vĩnh viễn, khiến cho không sinh khởi. Đối với tâm bất động vô đảo này nghĩa là gia hạnh sau có thể hàng phục được đảo, vì là trí của phẩm thượng, còn lại cũng như vậy. Vì sao trong đây nói lặp lại trí của tri, còn lại thì không như vậy?

***Luận rằng:*** Từ "Đối với hai tướng vô đảo", đến "đều vô điên đảo".

***Thuật rằng:*** Điệp tụng hai tướng, nay liệt kê tên nó, dưới tự giải thích riêng.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với tự tướng vô đảo" đến "tự tướng y thắng nghĩa".

***Thuật rằng:*** Bất động trước cùng với gia hạnh, chưa có thể đoạn hoặc, còn đây là căn bản nên có thể đoạn hoặc. Câu tụng thứ nhất hiển bày tên sở minh; câu thứ hai, thứ ba chính là hiển bày vô đảo và sở trị này. Câu thứ tư hiển bày tự tướng vô đảo này, chỉ căn cứ vào thắng nghĩa đế mà nói.

***Luận rằng:*** Từ "Như thật tti kiến" đến "đều chỉ có tên".

***Thuật rằng:*** Giải thích câu thứ hai. Tất cả nhãn sắc cho đến ý pháp, tức là nêu ra thể của tất cả. Phần còn lại như tên, giải thích chuẩn theo tụng có thể biết. Ở đây hoặc biến kế sở chấp không phải ít thể tánh, hoặc y tha tánh khởi lìa thể như không, nên chỉ có tê. Đây tức là gia hạnh đạo, như vậy biết rồi.

***Luận rằng:*** "Tức là năng đối trị tất cả phân biệt".

***Thuật rằng:*** Giải thích câu tụng thứ ba. Nói "viễn ly" tức là nghiã của Đối trị. Dùng gia hạnh để biết biến kế sở chấp, hoặc y tha khởi đều chỉ có tên. Căn bản trí đó có thể đối trị tất cả phân biệt. Phân biệt nghĩa là tâm biến kế chấp, như gia hạnh đạo tác Duy thức quán để hàng phục và trừ được sở thủ. Sở thủ trừ rồi lại trừ năng thủ, tất cả chỉ là tên. Khi nhập vào căn bản trí thì trừ tất cả phân biệt.

***Luận rằng:*** "Nên biết là đối với tự tướng vô đảo".

***Thuật rằng:*** Giải thích câu tụng thứ nhất. Nên theo nghĩa mà quy về tên. Biến kế sở chấp đó tức là không sai biệt, vì sao gọi là tự tướng, tự tướng nghĩa là y tha tánh. Biết y tha khởi, biến kế sở chấp trên chỉ có tên đó, nên gọi là đối với tự tướng vô đảo. Nếu không như vậy, chân như liền chẳng phải tướng đó, hoặc y tha khởi lìa như thể của vô. Hướng về một thật chân như chỉ có tên đó, nếu tùy theo việc sai biệt thì tục đế cũng có tướng.

***Luận rằng:*** Từ "Đây là y thắng nghĩa" đến "vì tướng của sai

biệt".

***Thuật rằng:*** Hiển bày kế sở chấp, chỉ có tên rồi, e rằng y tha tánh cũng chỉ có tên, hoặc cho y tha khởi, chỉ được tục đế thứ hai ở trong bốn tục đế. Cũng có sai biệt các thứ tướng mạo, tức đối với bốn thắng nghĩa, kế sở chấp này chỉ có tên đó. Không như y tha, ở trong bốn tục đế, tùy theo tục việc sai biệt, kế sở chấp đó có tên mà không có thật, trong tục lấy đây. Hình dạng ba tục sau, tục cũng là thắng nghĩa, vì chỉ có tên đó. Hoặc y tha khởi hướng về một thật chân thắng nghĩa, tức là thể của vô biệt, nên chỉ có tên, ở nơi tùy theo việc tục có các thứ tướng.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với cộng tướng vô đảo" đến "đối với cộng tướng vô đảo".

***Thuật rằng:*** Hai câu tụng trên giải thích thể nghĩa của cộng tướng; câu thứ ba hiển bày nghĩa của vô đảo, tức là chữ "tri" còn lại trong bài tụng; câu thứ tư kết nghĩa quy về tên.

***Luận rằng:*** Từ "Do không phải một pháp" đến "các pháp thuộc về cộng tướng".

***Thuật rằng:*** Giải thích hai câu tụng trên. Do thể của pháp vô ngã rộng khắp nên không nói nhân vô ngã. Lại biết mỗi mỗi pháp tự thể sai biệt, và có thể đoạn hoặc. Chân pháp giới này cũng thuộc về tự tướng. Căn cứ theo gia hạnh đạo như nên gọi là tự tướng. Căn cứ theo đạo chân như không gián đoạn nên gọi là tự tướng. Vì so sánh mà biết, nhờ chứng ngộ mà biết có sai biệt. Như Phật Địa luận nói:

***Luận rằng:*** Từ "Như thật tri kiến" đến "cọng tướng vô đảo".

***Thuật rằng:*** Giải thích hai câu dưới trong bài tụng, đây là lấy sự biết mà nói giải thích nghĩa thông đạt.

***Luận rằng:*** Từ "Đối với nhiễm tịnh vô đảo" đến "thanh tịnh vô điên đảo".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích vấn nạn, như câu kinh Kim Cang. Hai câu trên hiển bày nghĩa của nhiễm tịnh, hai câu dưới hiển bày vô đảo sở tri cảnh của nhiễm tịnh. Chữ "tri" trong câu thứ nhất chính là hiển bày vô đảo.

***Luận rằng:*** Từ "Nếu chưa đoạn diệt" đến "nói là thanh tịnh".

***Thuật rằng:*** Trong đây giải thích chung đại cương của bài tụng. Trong câu thứ nhất, "điên đảo tác ý" là "thông với lời", "chưa diệt đã diệt" là nghĩa khác. Nghĩa là, điên đảo tác ý là thông với chưa diệt đã diệt, nên đối với pháp giới, điên đảo trên chưa diệt thì nói là tạp nhiễm, nếu lúc đoạn diệt thì nói là thanh tịnh. Nhưng nhiễm tịnh này thông với tâm và tâm sở. Chỉ nói tác ý nghĩa là sinh ra tâm thù thắng. Nếu vì căn

cứ khônghoại tác ý hiện trước thì không nói cái khác.

***Luận rằng:*** Từ "Như thật tri kiến", đến "nhiễm tịnh vô đảo".

***Thuật rằng:*** Giải thích chữ "tri" trong câu thứ nhất, chữ "tạp nhiễm" ở câu thứ ba và câu thứ tư, nghĩa chuẩn theo có thể biết.

***Luận rằng:*** Từ "Ở nơi khách vô đảo" đến "là ở nơi khách vô đảo".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích lời hỏi câu kinh Kim Cang. Ba câu trên hiển bày biết cái đã biết, hướng về ai làm khách? Câu thứ tư kết nghĩa quy về tên, chữ "tri" thứ nhất hiển bày thể của vô đảo.

***Luận rằng:*** Từ "Bổn tánh của pháp giới" đến "là khách chẳng phải chủ".

***Thuật rằng:*** Trừ chữ "tri" ban đầu là giải thích ba câu trên, văn tụng khác có thể biết. Chủ nghĩa là bổn tánh, khách chẳng phải là bổn tánh, tức từ nơi dụ để đặt tên. Nếu trước nhiễm sau tịnh là bổn tánh của pháp giới. Vì tướng của nhiễm tịnh đó là chủ chẳng phải khách, tức là chẳng phải bổn tánh, tướng của tạp nhiễm là khách chẳng phải chủ. Sau tịnh đó, nghĩa là, tịnh tức là mới có, nên cũng là khách, vì bổn tánh tịnh của pháp giới, chẳng phải sau mới tịnh.

***Luận rằng:*** Từ "Như thật tri kiến", đến "đối với khách vô đảo".

***Thuật rằng:*** Giải thích chữ "tri" ban đầu và câu tụng thứ tư.

***Luận rằng:*** Từ "Ở nơi vô úy vô cao" đến "là ở nơi hai vô đảo".

***Thuật rằng:*** Đây tức là phần thứ chín, cả hai cùng giải thích về nhị môn. Cao nghĩa là ngạo mạn. Hai câu tụng trên giải thích về cảnh của vô úy vô cao; câu thứ ba hiển bày thể của vô đảo; câu thứ tư kết nghĩa quy về tên.

***Luận rằng:*** Từ "hữu tình và pháp" đến "cũng đều phi hữu".

***Thuật rằng:*** Trong đây, hai câu đầu giải thích câu thứ nhất trong bài tụng; hai câu sau giải thích câu thứ hai trong bài tụng. Vì sở y vì người và pháp đều không, năng y nhiễm tịnh cũng đều chẳng có.

***Luận rằng:*** Từ "Do nghĩa của nhiễm tịnh" đến "không giảm không tăng".

***Thuật rằng:*** Tuy hiển bày cảnh của vô úy vô cao, nhưng chưa nói về nguyên do của vô úy vô cao, nên đây tức là nói về nguyên do của vô úy và vô ca. Nếu nhân pháp, nhiễm tịnh trên có nghĩa là lúc đoạn diệt thì được tịnh, nhiễm pháp có thể giảm, tịnh pháp có thể tăng, vì tánh của nhiễm tịnh đều là phi hữu, tức là nhiễm không giảm, thiện pháp không tăng.

***Luận rằng:*** "Do ở trong đây vô bố vô mạn".

***Thuật rằng:*** Đây tức là chính hiển bày vô bố, vô cao. "Cao" có nghĩa là mạn. Tức là vì hiển bày nguyên do nên hiển bày hai vô. Vì nhiễm pháp không giảm, cho nên không sợ hãi, không sợ hãi sau khi ngã đoạn thì vô. Do tịnh pháp không tăng cho nên không ngạo mạn. Nếu các tính pháp tăng có thể giữ gìn thiện pháp này mà khởi ngạo mạn. Thiện pháp đã không tăng thì chấp vào cái gì? Vì thế mà không khởi ngạo mạn. Chữ "vô" ở đây là không có biến kế sở chấp.

***Luận rằng:*** Từ "Như thật tri kiến", đến "nói hai vô đảo".

***Thuật rằng:*** Giải thích câu tụng thứ ba và thứ tư. Vô úy vô cao là gia hạnh trí, biết rõ trí này tứv trí vô học đạo căn bản, như trước nói, biết bất động cũng lại biết trí.

***Luận rằng:*** Từ "Vô đảo hành nghĩa chung", đến "chỉ quán hai tướng".

***Thuật rằng:*** Từ đây sắp xuống là giải thích riêng. Trong mười vô đảo ấy, cái thứ ba xếp vào mười vô đảo. Nhưng cữu luận xếp vào quyển sau để giải thích tên Luận, cuối cùng mới kết. Đây không như vậy. Do đoạn văn nói về vô đảo đầu có thể thông đạt cả hai tướng chỉ và quán, có nghĩa văn nói rõ hai tướng. Tuy mười vô đảo tu quán nhưng theo ý văn thì thông với chỉ. Hoặc tánh của viên thành thật này, là tướng của chỉ quán. Sở y, sở duyên, sở cầu, thông đạt tướng chỉ quán nên gọi là chỉ quán tướng. Đây là giải thích căn bản. Luận xưa nói rằng: Thông đạt tướng thiền định tức là vô tuệ.

***Luận rằng:*** Từ "Do nghĩa vô đảo" đến "tướng của các điên đảo".

***Thuật rằng:*** Luận xưa nói rằng: "Thông đạt tướng của trí tuệ". Đây cho rằng, phần đầu dịch chủ đã sai lầm, do đây bèn không kết. Kết điên đảo thứ hai ở nơi nghĩa vô đảo. Đây nói điên đảo là vọng cảnh của sở chấp điên đảo, nên gọi là điên đảo, chẳng phải là phiền não bốn điên đảo v.v... Vì ở trong câu kim cang tự nói chỉ là tánh của biến kế sở chấp, nên biết như thế.

***Luận rằng:*** Từ "Do tác ý vô đảo", đến "năng chánh viễn ly".

***Thuật rằng:*** Kết thứ ba, do tác ý là chủng tử có thể sinh hiện thức khởi ở nơi đảo của sở chấp. Nói chủng tử này là đảo nhân duyên, đảo chẳng phải là hữu pháp, vì sao được có nhân duyên? Vọng y tha này có thể lấy vô lậu chánh đoạn trừ, nên gọi là chánh viễn ly. Trên đây tức là ba tánh của viên thành, sở chấp và y tha, như lần lượt phối hợp, đều là tướng của sở tri, hữu vô.

***Luận rằng:*** "Do bất động vô đảo thiện thủ tướng kia".

***Thuật rằng:*** Kết thứ tư, đây là thiện của gia hạnh trí, lấy tướng

của hai tánh hữu vô, tức là địa trước.

***Luận rằng***: Từ "Do tự tướng vô đảo" đến "vô phân biệt đạo".

***Thuật rằng:*** Kết thứ năm, tức là ở trong địa vị kiến đạo địa đầu.

***Luận rằng:*** Từ "Do cọng tướng vô đảo" đến "bổn tánh thanh tịnh".

***Thuật rằng:*** Kết thứ sáu. Vì trí vô phận biệt có sở đoạn nên nhất định có sở chướng. Đây thông đạt với kim giới bổn tánh thanh tịnh, cọng tướng.

***Luận rằng:*** Từ "Do nhiễm tịnh vô đảo" đến "và đã đoạn chướng".

***Thuật rằng:*** Kết thứ bảy. Đây là trong tu đạo quán sát chưa đoạn và đã đoạn chướng, tinh tấn tu trị đạo; chưa đoạn khiến cho đoạn, đã đoạn không mất.

***Luận rằng:*** Từ "Do khách vô đảo" đến "hai tướng nhiễm tịnh".

***Thuật rằng:*** Kết thứ tám. Tức là trong tu đạo quán sát pháp giới khách tướng của nhiễm tịnh, khiến cho rõ được tịnh pháp đó chắc chắn.

***Luận rằng:*** Từ "Do vô úy vô cao", đến "được vĩnh viễn xuất ly".

***Thuật rằng***: Kết cả hai thứ vô đảo chín và mười. Đây là vô học đạo, do không sợ hãi nên các chướng đoạn diệt, do không cao mạn nên được vĩnh viễn xa lìa. Trong mười thứ này, ba thứ đầu tức là ba tánh, là cảnh của sở tri. Thứ tư là kiến đạo trước có thể quán trí. Thứ năm tức là kiến đạo có thể đoạn trí. Thứ sáu là kiến đạo sở chướng pháp. Thứ bảy là tu đạo. Thứ tám là tu đạo sở chướng pháp, là dung dự đạo nên có thể quán nhiễm tịnh và kiến đạo khác. Thứ chín và thứ mười là vô học đạo, vì sở chứng và sở đoạn có sai biệt. Cách giải thích này là căn cứ vào địa vị bàn về mười đảo của sở trị, như phải nên biết. Tuy nhiên đây giải thích cùng với mười câu kim cang trái nhau. Kia nói bất động và nhiễm tịnh v.v... không có vị thứ sai biệt mà chỉ giải thích về phương nạn. Nhưng Luận chủ Thế Thân xét lại làm hai cách giải thích, lý cũng không ngăn ngại. Đây tức là giải thích ban đầu, do cảnh hành vị kết mười vô đảo. Hai là lấy câu kim cang để giải thích mười vô đảo, cho nên có mười vô đảo không giảm không tăng. Nếu không xét tạo tác cảnh hành vị, chỉ là một cách giải thích. Đây đồng với câu kim cang, nghĩa là kết văn này. Như văn giải thích sai lầm không cần căn cứ vào cảnh nói về vị lần lượt v.v...

***Luận rằng:*** Từ "Đây là mười vô đảo" đến "trong câu kim cang".

***Thuật rằng:*** Giải thích thứ ba tùy theo trong pháp hành. Từ phần

chánh văn thứ hai trở xuống nói về câu thập kim cang, lấy mười vô đảo phối hợp, nhưng luận không phải văn. “Tây vị tương truyền”, là văn của kinh Bảo Tích. Câu “Kim Cang” nghĩa là mười câu nghĩa này thân mật liên cố cũng như kim cang khó có thể phá hoại, tức từ nơi dụ mà đặt tên. Luận xưa nói “kim cang túc” nghĩa là trái. Tiếng Phạm là Bát-đà, đây dịch là dấu vết. Tiếng Phạm là Bát-đà, đây dịch là câu. Do tiếng gần giống nhau, nên giải thích nghĩa lầm lẫn. Trong đây có ba, đầu là nêu chung, do luận này đã nói về mười thứ vô đảo, an lập ở trong kinh Bảo Thích kia, đã nói mười thứ trong câu kim cang, vì sao gọi là hạ. Thứ hai là liệt kê tên câu kim cang, lấy tụng nhiếp chung. Vả lại, đầu là an lập dưới. Thứ ba là nói về câu thể tánh phối hợp với mười vô đảo. Đây tức là văn đầu. Nói an lập là đặt ra nghĩa, do vô đảo này đặt ra ở nơi kia, nên gọi là an lập. Do câu chẳng phải gốc kia, tên tức là nghĩa của mười vô đảo nên gọi là thí thiết.

***Luận rằng:*** “Vì sao gọi là câu thập kim cang?”

***Thuật rằng:*** Từ phần thứ hai trở xuống là hỏi đáp liệt kê tên của câu kim cang kia. Trong đây có hai, đầu là trường hàng, kế là nhiếp tụng. Bổn luận xưa tuy có liệt kê tên của trường hàng, tụng lấy sau và an lập câu thứ hai tự tướng đều không ngượ. Nay so sánh ba bổn, ba bổn đều có. Người trước không phiên dịch không biết có ý gì? Đây tức là khởi lên lời hỏi.

***Luận rằng:*** Từ “Nói hữu phi hữu” đến “không giảm không tăng”.

***Thuật rằng:*** Một là hữu phi hữu, hai là vô điên đảo, ba là sở y, bốn là dụ huyễn v.v...; năm là không phân biệt, sáu là bổn tánh thanh tịnh, bảy là tạp nhiễm thanh tịnh, tám là dụ hư không, chín là không giảm, mười là không tăng. Luận xưa nói thứ hai là vô điên đảo, tức là nghĩa vô đảo. Nghĩa vô đảo là tướng của sở tri, biến kế sở chấp điên đảo. Vì sao đắc vô dị môn? Luận xưa lại mở ra, nhiễm tịnh thứ bảy làm hai, đây là do nhà phiên dịch lầm. Do gì mà biết? Trên đây nghĩa của khai hợp chỉ có môn, nhiễm tịnh hợp nói, vì sao đến câu vô nghĩa, riêng khai hai môn nhiễm tịnh? Lại kế trong nghĩa chung trước, nhiễm tịnh hợp kết, vì nghĩa kết riêng, lại hai thứ dưới nói về câu tự tánh vì cùng với câu khai hợp trên số đồng? Nên biết luận chủ phiên dịch xưa không giác ngộ, lìa ở nói văn này, rộng rãi là khai hợp, tụng đó do dưới lược không ngược. Lại nữa, trong bổn xưa, mười thứ đều có lời vô điên đảo, đây cũng trái.

***Luận rằng:*** Từ “Vô nhiếp như vậy” đến “là câu kim cang”.

***Thuật rằng:*** Tức là do tụng nhiếp như trường hàng trước, chỉ phối hợp dễ rõ.

***Luận rằng:*** Từ “Vả lại, đầu an lập” đến “vì giải thích vấn nạn”.

***Thuật rằng:*** Từ phần thứ ba trở xuống nói về câu tụng tánh phối hợp với mười vô đảo. Có hai tự tánh, đây tức là thứ nhất. Nêu chung tự tánh, lược liệt kê bốn nhân, dưới tự giải thích riêng phối hợp với mười vô đảo.

***Luận rằng:*** Từ “Vì tự tánh” đến “như lần lượt nên biết”.

***Thuật rằng:*** Trong mười vô đảo, thứ nhất văn, thứ hai nghĩa, thứ ba tác ý, là ba tự tánh như thứ lớp phối hợp trong câu thập kim cang. Văn phối hợp với câu thứ nhất hữu và phi hữu, tương ứng với thói quen gọi là có nghĩa văn, còn đây trái ngược nên gọi là không nghĩa văn, nên thành ra hữu và phi hữu. Nhiếp Đại Thừa nói: “Do có tương ưng không phải đã phân biệt”. Nếu đoạn ở đây nhập vào Viên thành thật”. Cho nên, văn vô đảo gọi là Viên thành thật, ý này sâu xa, duyên vào tinh tế mới biết. Nghĩa phối hợp thứ hai là vô điên đã. Tự tánh của điên đảo nghĩa là kế sở chấp, nên năng trị này là vô điên đảo tác ý, phối hợp với sở y thứ ba là nhân của năng hiện tợ hai thủ, tức là thuộc về thức, chủng tử, y tha khởi.

***Luận rằng:*** “Vì sở duyên tức là ba tự tánh”.

***Thuật rằng:*** Do ba tánh này, hữu phi hữu pháp, vi vô vi pháp, Nhiếp Đại Thừa nói, vì duyên vào tướng của sở trị nên gọi là sở duyên, tức là ba tánh, đây là cảnh của sở tri xong.

***Luận rằng:*** Từ “Vì vô phân biệt” đến “tức là bổn tánh thanh tịnh”.

***Thuật rằng:*** Trong mười vô đảo, thứ năm là tự tánh vô đảo, thứ sáu là cộng tướng vô đảo, tức là trong câu mười kim cang, tự tánh phối hợp với câu vô phân biệt, cọng tướng phối hợp với câu bổn tánh thanh tịnh. Vì do trí vô phân biệt này đoạn trừ phân biệt, tức là trong câu kim cang, câu vô phân biệt trí. Do ở địa trước quán ba tánh cảnh nhập vào sở địa, do trí vô phân biệt, đoạn trừ phân biệt, trí này nhất định không khởi một mình, nhất định có sở duyên, tức là ở nơi chân như này. Trên đắc vô phân biệt, tức là câu bổn tánh thanh tịnh trong mười câu. Thứ tư là huyễn v.v..., tức dụ giải thích phương nạn, nên ở sau mới nói rõ.

***Luận rằng:*** Từ “Như lần lượt nên biết”, đến “và vô phân biệt”.

***Thuật rằng:*** Giải thích chung cảnh của ba tự tánh trước và hai vô phân biệt sau. Ba tự tánh trước là cảnh, hai vô phân biệt sau là trí, nghĩa là vì ba tánh là cảnh, vì vô phân biệt là trí. Căn cứ theo thật mà nói, đối

với thể của vô phân biệt này, tức là chân như không phải tên trí. Vì trí thật tánh, là do trí này sinh ra, nên cũng gọi là trí, tức là trí độ luận trí và trí độ, đều gọi là Bát-nhã, phần chánh đồng với đây. Nếu vậy thì Viên thành thật là trí chứ chẳng phải cảnh? Trả lời rằng: Không phải như vậy. Nếu lúc quán hành chưa có thể khởi lên trí vô phân biệt, chưa hợp cùng với trí, chỉ lập tên cảnh, căn cứ vào thật mà nói, thì cũng được gọi là trí. Nếu lúc quán hạnh cảnh hợp khởi tâm, có thể khởi lên chánh trí, nên lập ra tên trí, chỗ hướng về không đồng, không nên làm ví dụ. Vì trong bốn thứ sau này, đã giải thích ba thứ xong, thuộc về trong câu trước, thể của năm câu đã giải thích xong.

***Luận rằng:*** "Giải thích về vấn nạn, chính là câu còn lại".

***Thuật rằng:*** Tức là năm câu còn lại, đều là giải thích lời hỏi

***Luận rằng:*** Từ "Vả lại, có lời hỏi" đến "bổn tánh thanh tịnh".

***Thuật rằng:*** Đây là phần thứ tư giải thích về các dụ như huyễn... ở trong mười câu bất động vô đảo. Trước là đưa ra câu hỏi về hai tánh. Nếu hai tánh này là thật hay là không, biến kế sở chấp như tình hiển hiện, y tha khởi tánh như sở chấp hiển hiện, hai thứ này vì sao được có? Nếu hai tánh này thật là có, không nên nói bản tánh của các pháp thanh tịnh, vì có hai tánh tức chẳng phải là thanh tịnh? Đây là hai câu nói về tánh, đều hỏi về hữu vô xong.

***Luận rằng:*** Từ "Vì giải thích vấn nạn này", đến "mà hiện có thể đắc".

***Thuật rằng:*** Vì trả lời vấn nạn này, trong mười câu nói dụ huyễn v.v..., trong vô đảo nói bất động, còn đây tức là cùng trả lời về hai tánh, vốn là như huyễn sự v.v... Tuy thật là không tức là đáp thể không thật có. Mà hiển hiện có thể đắc là trả lời thể chẳng phải không. Trong bất động trước đã giải thích rộng xong. Do đây tức là hiển bày bất động kia, nên trong các nghĩa trước nói là chẳng phải chỉ có sở chấp, vì trong đây cả hai đều trả lời về tướng của hai tánh.

***Luận rằng:*** Từ "Lại có lời vấn nạn", đến "trước nhiễm sau tịnh".

***Thuật rằng***: Sẽ giải thứ bảy là nhiễm tịnh, thứ tám là dụ về không, tức là trong vô đảo, nhiễm tịnh là khách. Trước là nêu lên vấn nạn này. Nếu tất cả các pháp, pháp giới bổn tánh, thân tự thanh tịnh, thì sao lại nói là trước nhiễm sau tịnh?

***Luân rằng:*** Từ "Vì giải thích vấn nạn này", đến "và dụ vê hư không".

***Thuật rằng:*** Đây là lược nêu hai thứ trả lời. Nghĩa là, như tác ý chưa đoạn thì gọi là có nhiễm; ý của đảo đã đoạn gọi là vô nhiễm, chứ

chẳng phải là pháp giới bổn tánh bất tịnh. Ý này tức là căn cứ vào pháp của năng y, nói về tịnh nhiễm của sở y, và vô đảo thứ bảy. Do chưa hiểu rõ pháp giới này là thế nào, nên nêu ra đảo thứ tám và dụ của hư không.

***Luận rằng:*** Từ "Nghĩa là như hư không" đến "và lúc thanh tịnh".

***Thuật rằng:*** Nói như hư không, tuy bản tánh rộng rãi như dụ của hư không, mà còn có tạp nhiễm và thanh tịnh, có khi còn có cả nhiễm tịnh. Như trong hư không lúc có mây v.v... thì gọi là có nhiễm, lúc không có mây v.v... thì gọi là thanh tịnh. Pháp giới cũng như vậy, chẳng phải là bổn tánh.

***Luận rằng:*** Từ "Lại có lời hỏi" đến "không phải lỗi của tăng ích".

***Thuật rằng:*** Sẽ giải thích thứ chín vô bố, thứ mười vô cao, và không tăng không giảm ở trong câu Kim Cang. Trước là nêu vấn nạn này: Vả lại, trong ba đời một đời đều có vô lượng Phật cứu độ hữu tình và đã cứu độ rất nhiều, vì sao lại nói sinh tử không có lỗi đoạn diệt? Tức hỏi rằng sinh tử tuy có giảm, nhưng trong Niết-bàn giới cũng không tăng thêm, lẽ ra Niết-bàn cũng phải có tăng chứ? Tuy nhiên, vì các kinh đều nói sinh tử không giảm, Niết-bàn không tăng, nên mới có vấn nạn này.

***Luận rằng:*** Từ "Vì giải thích vấn nạn này" đến "không giảm không tăng".

***Thuật rằng:*** Nêu ra thứ chín là mười câu Kim Cang để trả lời. Nếu cho nhân và pháp có thể có nhiễm tịnh, nên cái chưa đoạn và đã đoạn có thể trở thành lỗi giảm tăng. Vì đã không nhân pháp, tức không có nhiễm tịnh. Vì nhiễm tịnh đã không có thì làm sao có giảm tăng? Nhưng trong kinh tịnh kia căn cứ vào kế sở chấp nhân pháp và nhiễm tịnh phi hữu mà nói không tăng không giảm, chẳng phải là y tha nhiễm tịnh. Vả lại, sở chấp không chỉ có pháp tánh, làm sao có giảm tăng?

***Luận rằng:*** Từ "Lại nữa, hữu tình giới" đến "vì đều vô lượng".

***Thuật rằng:*** Thứ hai giải thích đối với y tha cũng không giảm tăng. Do hữu tình giới không có bờ mé cũng không có vô lượng nên không có giảm. Do Niết-bàn giới cũng không có bờ mé và không có số lượng, nên không có tăng. Nếu có biên pháp và số pháp có thể có giảm tăng, tức là biên vô lượng nên không tăng giảm, cho nên căn cứ vào y tha cũng không tăng giảm. Do tự tánh trước căn cứ vào mười vô đảo, nói về cảnh trí v.v...

***Luận rằng:*** Từ "Thứ hai là an lập" đến "như có tụng rằng".

***Thuật rằng:*** Từ thứ hai trở xuống là nói về mười thể. Tương truyền rằng, tụng này ở trong kinh Bảo Tích cũng có.

***Luận rằng:*** Từ "Loạn cảnh nhân của tự tánh" đến "và hai bờ mé kia"**.**

***Thuật rằng:*** Ngài An Tuệ nói rằng: Loạn cảnh là văn, vì do duyên vào văn có nghĩa và không có nghĩa mà khởi lên đoạn chấp. Tự tánh của loạn là nghĩa, tức là vì kế sở chấp ngã nói là loạn tánh. Loạn nhân tức là tác ý, vì chủng tử của y tha có thể sinh ra phân biệt thật pháp và loạn pháp. Tức là, chỉ một chữ "loạn", mà thông với cả Cảnh, Thể, Nhân. Vô loạn tự tánh tức là bất động và tự tướng. Bất động là thể của trí, vì có thể biết pháp. Tự tướng là dụng của trí, vì có thể đoạn được phân biệt. Vô loạn cảnh tức là cọng tướng, do chánh trí sở duyên vậy. Tức là chữ "vô loạn" thông với tánh và cảnh. Hoặc vô loạn là bất động, đó là trí của gia hạnh; hoặc vô loạn tự tánh là tự tướng, vì là căn bản trí. Quả của loạn nghĩa là tạp nhiễm v.v..., do tạp nhiễm mà sinh quả. Quả của vô loạn là thanh tịnh..., do thanh tịnh mà có quả chuyển lưu. Hợp cả hai thứ nhiễm tịnh này chính là dụ hư không. Trong đây, hai quả loạn và vô loạn được hợp chung trong luận, gọi là hai quả của loạn và vô loạn. Hai biên tế tức là quả của nhiễm tịnh kia. Thể của biên tế chính là Niết-bàn không giảm không tăng, vì đã đoạn hết nhiễm, lấy Niết-bàn làm bờ mé. Từ thanh tịnh đến chỗ rốt ráo cũng lấy Niết-bàn làm biên tế. Đây là cách giải thích thứ nhất về nhị biên tế. Lại giải rằng: Hai biên tế tức là vì hữu tình vô biên nên nhiễm pháp không giảm. Tức nhiễm pháp lấy vô biên làm bờ mé. Vì Niết-bàn vô biên nên tịnh pháp không tăng, tịnh pháp cũng lấy vô biên làm biên tế. Nói hai tức là biên tế có hai, tức là hữu tịnh và Niết-bàn. Hai biên tế này, hai tức là phẩm nhiễm tịnh, biên tế tức là hữu tình và Niết-bàn.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói như vậy" đến "vì sao nên biết?"

***Thuật rằng:*** Từ thứ tư trở xuống nói về lìa nhị biên chánh hạnh. Trong đây có hai, đầu kết trước sinh sau; kế hỏi về nhị biên, chánh giải chánh hạnh. Đây tức làphần đầu.

***Luận rằng:*** Từ "Như kinh Bảo Tích" đến "thế nào là nhị biên".

***Thuật rằng:*** Từ thứ hai trở xuống là nêu câu hỏi về nhị biên chánh giải và chánh hạnh. Trong đây trước nêu câu hỏi. Luận xưa nói kinh Bảo Tích là không đúng. Kinh này vì tích chứa các pháp quý báu nên gọi là Bảo Tích, chẳng phải từ nơi Bồ tát Bảo Tích mà đặt tên kinh. Tức là xưa đã có hai quyển kinh Bảo Tích, chính nay một phần kinh Đại Bảo Tích. Kia đã nói trung đạo, lìa biên nào? Tụng nhân đó mà trả lời biên,

trường hàng đều giải trung biên.

***Luận tụng rằng:*** Từ "Tánh khác và một tánh", đến "nhiễm tịnh hai ba thứ".

***Thuật rằng:*** hai câu này nói về tám nhị biên" Một là, Dị tánh nhất tánh, hai là ngoại đạo Thanh văn, ba là hữu tình tăng giảm, bốn là pháp tăng giảm. Vì hữu tình và pháp đều thông với tăng giảm, nên trong tụng về hữu tình và pháp mỗi thứ đều có hai. Năm là sở năng trị, sáu là thường đoạn; bày là sở năng thủ; tám là nhiễm tịnh. Hai loại nhiễm tịnh này, mỗi loại đều có ba thứ. Nhưng một hành này đã gồm đủ bốn nhị biên. Chữ "hũu nhất biên" ấy thông suốt cả bốn nơi.

***Luận rằng:*** Từ "Phân biệt tánh nhị biên", đến "là phân biệt nhị biên".

***Thuật rằng:*** Tức là trong kinh Bảo Tích lại có bảy thứ phân biệt nhị biên: Một là hữu phi hữu, hai là sở năng tịch, ba là bố úy, bốn là sở năng thủ, năm là chánh tà, sáu là dụng của hữu vô, bảy là đúng lúc không khởi. Như thế trước có tám sau có bảy, nên gọi là tánh của phân biệt nhị biên. Nhưng trong câu tụng này chỉ nói về nhị biên, còn trường hàng lấy kinh này phối hợp, làm nhị biên này để nói về trung đạo ở trước. Luận xưa nói có mười bốn nhị biên là sai vậy v.v... Vì tụng kia đồng với đây, tức có mười lăm. Các loại văn của luận này cũng không kể ra, nhà giải thích tăng thêm. Nhưng Ngài An Tuệ giải thích kể có mười lăm

***Luận rằng:*** Từ "Nếu ở nởi sắc v.v..." đến "gọi là nhất biên".

***Thuật rằng:*** Trong văn trường hàng giải thích đều phân làm hai. Đầu nói về tám biên sau nói về bảy biên. Văn trong đó chuẩn theo văn có thể hiểu. Trong đây, trước kể ra nhị biên, sau thuật lại trung biên. Nghĩa là ngoại đạo v.v... chấp sắc v.v..., năm uẩn và ngã có khác nhau, chính là lìa uẩn để nói có ngã; Hoặc lại là một, tức là uẩn tính ngã, gọi là nhất biên nên biên thành hai.

***Luận rằng:*** Từ "Là lìa chấp này" đến "cho đến nho đồng".

***Thuật rằng:*** Vì lìa khỏi chấp nhị biên một và khác, cho nên trong kinh Bảo Tích Phật nói trung đạo. Nghĩa là quán vô ngã, cho đến nho đồng, tức là cho đến trong sáu thứ. Hợp lại có tám thứ, một là ngã, hai là hữu tình, ba là mạng, bốn là sinh, năm là dưỡng dục, sáu là sổ thủ thủ, bảy là ý sinh, tám là ma-nạp-bà. Tiếng Phạm là ma-nạp-bà, đây gọi là nho đồng, như luận Du-già quyển tám mươi ba đã nói.

***Luận rằng:*** Từ "Vì thấy có ngã" đến "tức là thân".

***Thuật rằng:*** Giải thích nguyên do đó, định chấp có hai, ngã và

uẩn hoặc cụ đẳng, như Duy thức đã nói. Tức là vì hòa hợp với hai thứ này làm cái thứ baĐã không có ngã và nho đồng, tại sao còn so với uẩn lại có một, có khác? Trên đây, nói về nhị biên thứ nhất xong. Dưới đây sẽ nói cái thứ hai.

***Luận rằng:*** Từ “Nếu đối với sắc v.v...” đến “là Thanh Văn biên”.

***Thuật rằng:*** Ở trong ngoại đạo, có chấp chẳng phải thường, như chó cắn, đầu mối sợi tơ, từ phần nhiều mà nói, cho nên chỉ nói là thường.

***Luận rằng:*** Từ “Vì lìa chấp này” đến “phi thường phi vô thường”.

***Thuật rằng:*** Sở chấp tức là không phải phi thường vô thường, lại pháp pháp tánh sắc chẳng phải là vô thường, y tha sắc chẳng phải là thường. Vì hợp hai tánh mà nói phi thường vô thường. Sắc thể hàm chứa hữu, không thể nói sắc chẳng phải sắc; ngã thể hoàn toàn không chỉ có thể nói ngã tướng vô. Từ đây trở xuống là giải thích nhị biên thứ ba.

***Luận rằng:*** Từ “Định chấp có ngã” đến “tổn giảm hữu tình biên”.

***Thuật rằng:*** Đây tức là kể tính thật ngã, tức là lúc không chấp thì không có ngã, tại sao lại thành tổn giảm được?

***Luận rằng:*** “Kia cũng phế bỏ vì không mượn hữu tình”.

***Thuật rằng:*** Giải thích nguyên do. Nếu chỉ chấp không thật ngã, tuy chẳng phải tổn giảm, như hư không thấy ngoại đạo và bàn bạc rõ ràng, đẳng lập, phế bỏ không mượn ngã, nên thành tựu tổn giảm. Đây tức là nhà luận giải thích tính ý kia.

***Luận rằng:*** Từ “Vì lìa chấp này” đến “trong trí của nhị biên”.

***Thuật rằng:*** Trụ vào ngã vô ngã trong trí của nhị biên, nghĩa là thật ngã không mượn ngã hữu đều không nhất định chấp. Nhưng tùy theo giáo mà biết, nên thành trong biết, đây tức là hữu tình nhị. Kế nói về pháp nhị, tức là nhị biên thứ tư.

***Luận rằng:*** Từ “Định chấp tên có thật”, đến “tổn giảm pháp biên”.

***Thuật rằng:*** Đây là kể tính. Vì tất cả pháp chỉ có tâm là chủ, nên chỉ nêu ra tên tâm ở nởi pháp chấp. Chấp pháp có thật thì chủng loại rất nhiều; chấp pháp không thật thì như hư không thấy ngoại đạo, bàn luận rõ ràng về đẳng kế, nhưng như sở chấp pháp ấy tức là không thật. Như y tha tánh pháp tức là có thật, nên không phải nói. Vì kia cũng phế bỏ không mượn pháp tánh. Trong y tha tánh thật ngã thì không, nên không đồng với pháp, cần phải đặt nơi lời mượn giống như ngã.

***Luận rằng:*** Từ "Vì lìa chấp này" đến "vô ý vô thức".

***Thuật rằng:*** Vô tâm tức là thức thứ tám; ý nghĩa là thức thứ bảy; thức nghĩa là sáu thức còn lại, đây tức là tâm vương. Ở trong các tâm sở, chỉ nêu ra tư tâm sở, vì nó tạo tác nghiệp thù thắng nên liệt vào tâm sở khác. Đã không có sở chấp về pháp tâm và tâm sở, nên không có thật và không có thật pháp. Nhưng đối với y tha thật pháp là có, cho nên không đồng nghĩa với ngã, khiến cho trụ ở trong trí, đây tức là pháp nhị. Từ đây trở xuống nói về nhị biên thứ năm.

***Luận rằng:*** Từ "Chấp có bất thiện", đến "chính là năng trị biên".

***Thuật rằng***: Đây là kể ra các chấp còn lại.

***Luận rằng:*** Từ "Vì lìa chấp này", đến "bất tùy khuyến tán".

***Thuật rằng:*** Bất tùy là không theo nhiễm tịnh khởi lên ở nơi chấp. Bất khuyến là không khuyên ngại chấp vào nhiễm tịnh. Bất tán là không khen lời nhiễm tịnh, khiến cho họ tin nghe khởi lên định chấp. Tức là một chữ "bất" thông suốt với cả ba chữ. Luận xưa nói không đi, không đến, không hiểu rõ, không lời. Khứ là tùy theo; lai là khuyến khích; thí ngôn là khen ngợi. Từ đây trở xuống bàn về nhị biên thứ sáu.

***Luận rằng:*** Từ "Ở nơi hữu tình pháp" đến "là đoạn diệt biên".

***Thuật rằng:*** Do chấp hiện tại và đời sau là có, nên mới gọi là thường. Do chấp đời sau là chẳng phải có mới chấp là đoạn, cho nên dùng hữu vô để hiển bày ở nơi thường mà đoạn hoặc. Thường là có chấp, đoạn tức là không chấp.

***Luận rằng:*** Từ "Vì lìa chấp này" đến "trong trí của nhị biên".

***Thuật rằng:*** Thật pháp tức là vô, nên chẳng phải thường đoạn; y tha tuy có cung chẳng phải đoạn hay thường. Cho nên Phật chỉ nói khiến cho trụ ở trong trí, vì sở chấp chẳng phải có, y tha chẳng phải không. Từ đây trở xuống bàn về nhị biên thứ bảy.

***Luận rằng:*** Từ "Chấp có vô minh" đến "mỗi minh có nhất biên".

***Thuật rằng:*** Mười vô minh nhiễm tịnh có hai, hai thủ duyên khởi thanh tịnh cũng vậy. Đây lấy vô minh làm đầu. Minh tức là vô lậu minh.

***Luận rằng:*** Từ "Chấp có như vậy" đến "Đối trị đạo làm nhất biên".

***Thuật rằng:*** Còn lại, mười một chi năng trị sở trị và hai thủ cũng như vậ. Trong đây, năng trị đều là hữu vi, nên gọi là, còn vô vi tức chẳng phải là hành năng thủ. Trong năng trị nói vô vi tức là chẳng phải do nghiệp phiền não tạo ra vậy. Vì chẳng phải không sinh ra nên gọi là vô vi. Tức như Luận Đối Pháp nói đạo đế thông với hữu vi và vô vi.

Trên đây đã nói xong nhị biên thứ bày, kế kết lại hai nghĩa.

***Luận rằng:*** Từ "Năng trị và sở trị này" đến "phẩm bạch sai biệt".

***Thuật rằng:*** Mười hai chi này, sở trị của vô minh v.v... tức là phẩm hắc nói về các năng trị, tức là phẩm bạch nói về mười hai duyên khởi. Do đây đã nói, tức là chỗ khác nói phẩm hắc và phẩm bạch.

***Luận rằng:*** Từ "Vì lìa chấp này" đến "cho đến nói rộng".

***Thuật rằng:*** Trong minh không có hai, cũng không có hai phần; trong vô minh cũng không có hai, không có hai phần. Không có hai là không có hai thể; không có hai phần tức là không thể lìa cái khác là hai đó. Mười một chi khác văn nghĩa đều như vậy. Vì thế Luận này nói, cho đến bàn rộng ra. Kinh văn kia lần lượt giải thích rộng, như nay kinh Đại Bát-nhã... đã nói rộng, nay luận này cũng bàn đến.

***Luận rằng:*** Từ "Nói về vô minh v.v..." đến "vì đều chẳng phải có".

***Thuật rằng:*** Vì ở trong minh đã không có hai thủ, vậy thì làm sao có nói hai và có hai phần? Đây tức là do nhà tạo luận giải thích nghĩa kinh. Kinh Văn-thù vấn quyển thượng cũng có giải thích điều này. Từ đây trở xuống bàn về nhị biên thứ tám.

***Luận rằng:*** Từ "Tạp nhiễm có ba" đến "sinh tạp nhiễm".

***Thuật rằng:*** Sẽ giải thích nhị biên, trước nói hai pháp nhiễm tịnh của y tha. Trong đây trước nói về nhiễm, sau mới nói về tịnh, đây tức là kể liệt kê tên của ba nhiễm. Từ đây sắp xuống mỗi mỗi giải thích rộng.

***Luận rằng***: Từ "Phiền não tạp nhiễm" đến "ba sau có nguyện".

***Thuật rằng:*** Giải thích riêng ba nhiễm, trong đó đều có hai, trước sở trị sau năng tri, đây tức là sở trị. Ba là căn bản còn lại từ đây sinh ra, chẳng phải là mạn nghi và kết, tùy theo hoặc không có tướng, đều là duyên vào tướng, vì chỉ nêu ra đây. Nhưng sắc, thanh v.v.... mười thứ tăng tướng ấy chẳng phải là phiền não nên không nói ra. Sau có nguyện tức là sau có ái. Nhưng thể của ái này lấy hai pháp tham dục làm thể, vì ít nhiễm riêng. Nhưng nay chỉ lấy có ái làm thể, lý cũng không trái với trước. Hai thứ trước là hiện tại nhiễm ô nhiễm não, còn nhiễm trước thứ ba là phiền não vị lai. Cái hữu ái sau, như ba đường ác ái, Thánh nhất định không khởi; còn sau đường thiện ái sau Thánh liền khởi.

***Luận rằng:*** Từ "Năng đối trị này" đến "trí vô nguyện".

***Thuật rằng:*** Đây là nêu lên ba thứ phiền não năng trị. Dùng không để trừ các kiến hoặc. Ngã kiến và ngã sở kiến... đều lấy "không" để trừ.

Dùng vô tướng để trừ các tướng của tham, thân, si; dùng Vô nguyện trí có thể đối trị được các nguyện sau, vì không phải ở nơi ba cõi nguyện cầu. Vì khi ở Gia hạnh vị chỉ tu "không" v.v... để đối trị riêng kiến v.v.... Còn đến Căn bản vị, thì chỉ một sát-na đã đoạn sạch ba kiến. Do nghĩa đó nên nói đều đoạn riêng. Ba thứ này hoặc chỉ gọi là không v.v..., vì thông với định tán ở nơi trí của hữu lậu và vô lậu; hoặc gọi là không v.v... định, chỉ định tâm thông với hữu lậu vô lậu, hoặc chỉ gọi là ba môn giải thoát, vì chỉ vô lậu nhưng mà định tâm. Trong đây tức là không nói về định, nên thông với định tán và hữu lậu, chế phục đoạn tuyệt hai môn. Nhưng trong đó, đạo hành chỉ là vô lậu, chỉ là căn bản trí, còn vô gián đạo trừ đạo và các đạo, trí khác thì không thể đoạn được. Luận xưa nói giải thoát, bổn tiếng Phạm gọi là vô.

***Luận rằng:*** Từ "Nghiệp tạp nhiễm" đến "bất tác trí".

***Thuật rằng:*** Thứ hai nghiệp sở trị năng trị đều là một thứ. Tuy thông với gia hạnh và với căn bản nhưng đúng là không sinh, chỉ duyên vào vô phân biệt không tạo tác nghiệp, vì nghiệp không khởi.

***Luận rằng:*** Từ "Sinh tạp nhiễm", đến "ba cái sau có tương tục".

***Thuật rằng:*** Thứ ba là sinh nhiễm. Thứ nhất là hướng về chung, sau có vị lúc mới sinh ra; Thứ hai là mới sinh ra rồi sát-na làm luận; Thứ ba là hợp một thời kỳ làm luận. Trước là ba cái riêng, sau có một cái chung, cho nên nói là ba thứ không giảm không tăng.

***Luận rằng:*** Từ "Năng đối trị này", đến "vô tự tánh trí".

***Thuật rằng:*** Ba thứ lớp phối hợp, như phải nên biết. Nhưng chánh đoạn trí chỉ là vô phân biệt duyên ở nơi chân như. Các sở trị của các pháp vô sinh vốn khác nhau, cho nên năng trị đầu là công năng làm luậ. Nói năng trị khác nhau, hoặc lúc gia hạnh không ngăn cũng hàng phục, đây thì hiển bày riêng ba sở trị, dưới hiển bày chung.

***Luật rằng:*** Từ "Ba thứ như vậy", đến "nói là thanh tịnh".

***Thuật rằng***: Sở trị chung có ba năng trị cũng như vậy. Giải thích nhiễm tịnh hai thứ của bài tụng đều có ba, năng trị tịnh này tức là trí vô lậu; nếu là sở y tịnh tức là chân như. Nhưng trên nói năng trị chỉ nói về chân trí, ý dưới này nói, có thể chuẩn theo mà biết.

***Luận rằng:*** "Cảnh của không đẳng trí nghĩa là không đẳng pháp".

***Thuật rằng:*** Giải thích chấp tịnh làm nhất biên, trước là trình bày thể của tịnh. Nghĩa là, không trí, vô tướng trí, vô nguyện trí, và bất tác trí, đều là cảnh của ba trí vô sinh v.v... tức là không đẳng pháp. Không đẳng pháp tức là chân như, nên gọi là không, gọi là vô nguyện, cho đến

gọi là vô tư tánh; lấy không làm đầu v.v... còn lại là sáu thứ khác.

***Luận rằng:*** Từ "Ba thứ tạp nhiễm" đến "linh tác không đẳng".

***Thuật rằng:*** Ba thứ tạp nhiễm lúc tùy theo sở ứng đó mà được đoạn diệt, chẳng phải do không v.v... Bảy trí khiến cho ba tạp nhiễm tạo tác không v.v... Tùy sở ứng nghĩa là chẳng phải Không trí khiến cho tạo tác không, chẳng phải Vô tướng trí khiến cho tạo tác Vô tướng, cho đến chẳng phải Vô tự tánh trí khiến cho tạo tác vô tự tánh, chẳng phải mỗi mỗi thứ tùy theo năng trị khiến cho mỗi mỗi thứ đoạn diệt. Tạo tác của mỗi mỗi thứ nương vào chỗ khác nhau, nên nói tùy theo sở ứng đó chẳng phải khiến cho tạo tác không v.v... Không đẳng trí nghĩa là còn lại sáu trí khác. Tác không đẳng là còn lại thứ khác, nghĩa là tác vô tướng v.v... "Sở dĩ", nghĩa là vì sao chấp vào ba nhiễm kia, sau có không v.v... vì nhiễm diệt tạo tác không v.v... Nay luận xưa nói, chẳng phải khiến cho kia tạo tác có nguyên do gì chẳng phải khiến cho kia tạo tác?

***Luận rằng:*** Từ "Do bổn tánh kia" đến "vì tánh vô nhiễm".

***Thuật rằng:*** Do bổn tánh của ba nhiễm kia tức là không tánh đẳng pháp, còn tánh kia tức là các pháp giới, tánh của pháp giới xưa nay vốn vô nhiễm. Bổn tánh từ không, từ vô tướng cho đến từ vô tự tướng. Trên đã kể về tạp nhiễm thanh tịnh đều có ba xong, và kể về pháp tánh chân đạo lý xong.

***Luận rằng***: Từ "Nếu ở nơi pháp giới" đến "vì chẳng phải nhiễm tịnh".

***Thuật rằng:*** Đây là kể tính. Bổn tánh của pháp giới đều không tạp nhiễm tức là nghĩa của xưa nay tự tánh thanh tịnh. Nếu lúc trước chấp là có nhiễm, lúc sau chấp có tịnh, thanh tịnh. Tức là vừa mới sinh ra, liền có tịnh nhiễm hai chấp đều là nhất biên.

***Luận rằng:*** Từ "Vì lìa chấp này" đến "cho đến nói rộng".

***Thuật rằng:*** Nghĩa là không do nơi không, không do nơi không trí. Có thể không ở nơi pháp, có thể không ở nơi các kiến pháp. Pháp tánh tự là không, nghĩa là các kiến tạp nhiễm bổn tánh là không. Tức là giải thích: Đó chẳng phải do nguyên do của không trí và không pháp. Ý trong này nói, vả lại như kiến không, tuy không do không trí, mà có thể ở nơi không để thấy, khiến cho các kiến kia lại tạo tác ở nơi không, vì thấy pháp tánh bổn tánh khôn. Nếu do không trí khiến cho các kiến đoạn diệt, hiển bày ở nơi kiến không, thì không ấy xưa nay là có. Tức là chẳng phải trước nhiễm sau nương vào nơi không, việc này có thể chấp nhận. Như chấp trước nay nói là biên, lúc hiển bày ý này, năng trị chấp kia gọi là trung đạo hành. Cho đến nói rộng nghĩa tức là nói rộng

vô tướng cho đến vô tự tánh trí, hay khiến cho sau có tương tục sinh tạo tác, sau có bất tương tục cũng như vậy. Trên đã giải thích hai câu tụng đầu xong, từ đây sắp xuống giải thích hai hàng sau của bài tụng.

***Luận rằng:*** "Lại có bảy thứ phân biệt nhị biên".

***Thuật rằng:*** Giải thích hai câu trên trong bài tụng. Đây cũng là ý của kinh Bảo Tích, đồng với kinh trước đã dẫn, nên không nói thêm.

***Luận rằng:*** "Thế nào là bảy thứ?"

***Thuật rằng:*** Đây chỉ hỏi về bảy thứ, phần dưới mỗi mỗi sẽ trả lời.

***Luận rằng:*** Từ "Nghĩa là phân biệt có" đến "đều là nhất biên".

***Thuật rằng:*** Đây là kể về chấp của nhị biên. Nhưng vẫn chưa hiển bày nó có thể gì, pháp gì, có nguyên do gì ma khởi lên chấp thân kia?

***Luận rằng:*** Từ "Chấp kia thật có", đến "phân biệt là vô vi".

***Thuật rằng:*** Thật kia có chấp, Bổ-đặc-già-la hiển bày thể của sở chấp. Từ cho là hoại diệt trờ xuống là hiển bày nguyên do của chấp. Kia vì sao lại chấp là có Sổ thủ thú? Vì Đức Thế Tôn muốn làm hoại diệt nó nên lập ra không tánh này. Ở đây, nếu như thể không giống như lông rùa v.v... vậy vì diệt pháp nào mà lập ra diệt nương vào chân thật không tánh? Tức là có thật không vì nương vào diệt này, nên đã diệt đây, thể nhất định là chẳng phải không. Đây là hiển bày nguyên do của chấp có. Hoặc đối với vô ngã phân biệt là không, đây là hiển bày nguyên do của chấp không. Nếu có thể diệt được không, định là thật có, đã diệt được ngã pháp, thể không định không. Nếu ngã thể là không, vô ngã sẽ chẳng có, vì sở trị là không. Như sừng thỏ v.v..., vì sở trị là không, năng trị cũng không, ngã sở trị không, ngã tức là không, vô ngã chẳng phải có. Sở trị, năng trị, có và không nhất định cũng như vậy, nên chấp có không, lý ở nơi đây.

Lập Hữu Lượng nói rằng: Vô ngã chẳng phải có, vì không có sở trị, như sừng thỏ v.v... Đây là ngã đối với vô ngã, chấp có chấp không, không đồng với tăng tổn biên kiến ở trước.

***Luận rằng:*** Từ "Vì lìa như vậy", đến "cho đến nói rộng".

***Thuật rằng:*** Ngăn sở chấp chẳng phải không vốn là tự không, vì chẳng phải là hoại diệt ngã, mới bắt đầu lập ra ba tế không. Do đây tức là hiển bày ngã nhất định là không, vô ngã là có, cho đến nói rộng.

***Luận rằng:*** Từ "Chấp có sở đoạn" đến "vì bố úy không".

***Thuật rằng:*** Sở đoạn là sở tịch, năng đoạn là năng tịch, đây là hiển bày thể của sở chấp. Nguyên do gì mà khởi lên chấp như vậy? Vì bố úy vốn không, e rằng sở đoạn có đoạn được không của năng tịch, vì

bố úy không nên chấp vào hai tịch.

***Luận rằng:*** Từ "Vì lìa như vậy" đến "nói dụ hư không".

***Thuật rằng:*** Kinh nói dụ về không. Thí như có người sợ hãi không này mà bỏ nó chạy đi lại có "không" khác đến, người kia đều là ngu si. Đây cũng như vậy. Sở tịch và năng tịch xưa nay vốn không, vì sao lại sợ hãi, sở đoạn xã bỏ để mong đắc được năng tịnh không?

***Luận rằng:*** Từ "Phân biệt cái mà sợ hãi" đến "đều là nhất biên".

***Thuật rằng***: Kể ra biên thứ ba. Phân biệt cái sợ hãi là một. Phân biệt từ nguyên do kia, cái mà sinh ra việc đáng sợ hãi là một. Do đó mà thành được nhị biên, nhưng vẫn chưa hiển bày thể và nguyên do đó.

***Luận rằng***: Từ "Chấp có biến kế" đến "vì có thể sinh ra sợ hãi".

***Thuật rằng:*** Trong đây hiển bày chun về phân biệt cái mà sợ hã. Từ sở chấp sắc v.v... mà hiển bày thể của cái sợ hãi. Vì có thể sinh ra sợ hãi, nên hiển bày nguyên do của chấp. Nghĩa là, nhất định chấp có, cái mà chấp sắc v.v... là nhân của đường ác, nên sinh ở đường ác, cho nên cái mà chấp sắc, thật có thể sinh ra sợ hãi. Nếu chư Bồ-tát sợ hãi không phải thật sắc. Vì sao sợ hãi?

***Luận rằng:*** Từ "Chấp có từ kia", đến "vì có thể sinh ra sợ hãi".

***Thuật rằng***: Trong đây hiển bày chung phân biệt từ kia, cái mà sinh ra sợ hãi, cái mà sinh ra khổ pháp, hiển bày thể của cái mà sợ hãi, vì có thể sinh ra sợ hãi, hiển bày nguyên do của chấp. Nghĩa là, chấp sắc v.v... đã sinh ra đường ác, khổ pháp bức bách, vì pháp bức bách này, có thể sinh ra sợ hãi. Nếu giác ngộ được khổ không thì làm sao có thể sinh ra sợ hãi.

***Luận rằng:*** Từ "Vì lìa như vậy", đến "nói dụ hoạ sư".

***Thuật rằng:*** Dụ họa sư, nghĩa là ở đời có một vị họa sư mất trí, vẽ một bức tranh quỷ Dược-xoa thật đáng sợ. Người đời không chỉ không sự mà còn vác gậy đánh cho ông ta một trận. Đây cũng như vậy, tự thay đổi hình sắc, trái với sợ hãi kia có thể chuốc lấy sinh vào đường ác mà thọ khổ bức bách.

***Luận rằng:*** Từ "Dụ hư không trước", đến "vì Bồ-tát nói".

***Thuật rằng:*** Dụ cho hai tịch không tức là Thanh văn. Phần nhiều vì chấp trước có nên mới sợ hãi "không". Dụ họa sư này là Bồ-tát, vì phần nhiều đều chấp trước "không" nên mới sợ hãi có. Hai tịch xưa nay vốn không, vì sao phải sợ hãi không? Sắc tướng... vốn do tu tác ý, vì sao phải sợ hãi có?

***Luận rằng:*** Từ "Phân biệt sở thủ", đến "đều là nhất biên".

***Thuật rằng:*** Kể ra biên thứ tư. Trong tám biên trước, mười hai chi đầu là nhiễm tịnh hai thủ, còn đây là căn cứ vào tất cả hai thủ, nên chấp không đồng nhau.

***Luận rằng:*** Từ "Vì lìa như vậy", đến "dụ huyễn sư".

***Thuật rằng***: Dụ huyễn sư nghĩa là có một huyễn sư, từ nơi huyễn mà làm ra một con mãnh thú thật đáng sợ, rồi con thú đó đã hại chính ông ta. Hàm ý là muốn khiến cho trừ sở thủ năng thủ, cho nên trước nói dụ.

***Luận rằng***: Từ "Do duy thức trí" đến "lại trừ duy thức trí".

***Thuật rằng:*** Do trong Noãn vị đã dùng Duy thức quán mà chế phục trừ được sở thủ; đến ở Đảnh vị không có cảnh trí sinh, đắc được định chế phục trừ được cảnh thức không, do vậy không có cảnh trí sinh. Đến Nhẫn vị dưới, chế phục trừ được năng thủ. Ở trong đó, Nhẫn vị lại xả trừ duy thức trí, được định chế phục trừ được vô năng thủ.

***Luận rằng***: Từ "Cảnh tức là chẳng phải có", đến "vì thức mới sinh".

***Thuật rằng:*** Thành tựu nguyên do trước chỉ trừ được sở thủ. Sở thủ đã có thể không thì cũng không có năng thủ. Há đó không phải là cảnh của duyên? Do cảnh của sở chấp, nhất định chẳng phải có, sở chấp có thể duyên cũng nhất định chẳng phải có. Vì cảnh tức là không phải thức cũng không có, đều là nương vào cái khác, sở duyên có thể thấy, hoặc văn này giải thích: Tăng thượng vị và Thế đệ nhất vị, cả hai là không, nên cùng được nhập vào chân như.

***Luận rằng:*** "Do sở dụ này cùng với dụ đồng pháp".

***Thuật rằng***: Kết pháp đồng dụ này chỉ riêng cho trí; nên nó là sở dụ; còn dụ huyễn sư trước, chính là năng dụ. Ác thú được huyễn tạo ra cũng như cảnh của sở chấp vậy, chúng chỉ do huyễn sư biến hiện ra. Ác thú sinh rồi trở lại thân mình chịu, tức dụ do không phải cảnh năng thủ cũng không. Sở dụ năng dụ đều có hai thứ: Một là hữu pháp, nghĩa là việc huyễn thú như sở thủ và năng thủ. Hai là pháp, tức hai nghĩa trên kia do nghĩa có thể đồng nên được làm dụ, thể không giống nhau làm dụ. Không đồng tức là trong tôn của Nhân Minh có hữu pháp và pháp. Lấy pháp làm dụ, chẳng phải dụ hữu pháp.

***Luận rằng:*** Từ "Phân biệt chánh tánh" đến "đều do nhất biên".

***Thuật rằng:*** Kể ra biên thứ năm, vẫn chưa hiển bày được thể và nguyên do của chấp.

***Luận rằng:*** Từ "Chấp như thật quán", đến "vì hai thứ tánh".

***Thuật rằng***: Như thật quán là hiển bày thể của sở chấp. Hai thứ

tánh là hiển bày nguyên do của chấp. Nghĩa là, quyết chọn phân biệt, gọi là như thật quán. Vì kiến đạo gọi là thật quán, đây là gia hạnh. Như trong kiến đạo, quán chân thật gọi là như thật quán. Hoặc là tác pháp quán về duy thức, tứ đề v.v... thì đều gọi là như thật, vì xứng với lý mà biết. "Như" gọi là nghĩa. Dùng các pháp quán này... để chế phục trừ được hai thủ, thuận sinh vào kiến đạo, nên có thể gọi là chánh. "Thể" là hữu lậu, vì có thể đoạn pháp, cho nên có thể gọi là tà.

***Luận rằng: T***ừ "Vì lìa như vậy" đến "nói dụ hai cây sinh ra lửa".

***Thuật rằng***: Đây là đều căn cứ vào trị.

***Luận rằng***: Từ "Nói rằng như hai cây" đến "trở lại đốt hai cây".

***Thuật rằng***: Đây là hiển bày năng dụ. Như trong hai cây, tuy không có tướng lửa, tướng lửa là hơi ấm thiêu đốt tướng, hoặc là do tướng cọ xát cắt, nên cây có sinh ra lửa. Lửa đã sinh rồi, lại đốt hai cây có thể sinh ra lửa đó.

***Luận rằng***: Từ "Quán như thật này" đến "Chánh tánh Thánh tuệ".

***Thuật rằng***: Quán như thật là năng sinh, kiến đạo ban đầu gọi là sở sinh. Sở sinh tức là chánh tánh Thánh ruệ. Xứng với lý mà biết nên gọi là chánh tánh. Tuệ của bậc Thánh gọi là Thánh tuệ. Hoặc nói, chánh là như thật của sở chứng, tuệ của chánh tánh gọi là chánh tánh tuệ. Chỉ e rằng quá lạm hữu lậu nên lại nói lời Thánh. Trước nói hai cây có tướng cọ xát cắt, đó là dụ quán như thật, sở thủ năng thủ hai tướng phục trừ. Tuy không phải tướng lửa, đó là dụ cho như thật quán không có tánh tướng. Có thể sinh ra lửa là dụ cho như thật quán có thể sinh ra kiến đạo. Thánh tuệ chính là củi đốt cháy phiền não.

***Luận rằng:*** Từ "Chánh tánh như thế" đến "đây quán như thật".

***Thuật rằng***: Thánh đạo đã sinh, trở lại có thể trừ đoạn các pháp quán như thật ở trước. Trước như hai cây, đã sinh ra lửa rồi lửa ấy lại đốt cháy hai cây. Điều ấy dụ rằng, Thánh đạo này khi đã được sinh rồi, lại trừ quán như thật. Mỗi mỗi pháp dụ đều nên phối hợp với nhau.

***Luận rằng:*** "Do sở dụ này cùng với dụ đồng pháp".

***Thuật rằng***: Kết pháp đồng dụ, chuẩn theo văn trước giải thích, không đồng với hữu pháp. Tuy hợp với pháp dụ, nhưng chưa hiển bày bốn quán như thật này là chánh, là tà.

***Luận rằng***" Từ "Nhưng quán như thật", đến "cũng không phải tánh tướng của tà".

***Thuật rằng:*** Hiển bày quán như thật chẳng phải chánh, chẳng

phải tà. Tức như luận Đối Pháp nói: "Tuy là hữu lậu nhưng được kiến lập là tánh vô lậu, tức là có thể cả hai nói chẳng phải nhất định là hữu lậu hay vô lậu". Trong đây, luận Hộ Pháp... giải thích hai điều này cũng như vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Phân biệt có dụng" đến "đều là nhất biên".

***Thuật rằng***: Kể ra biên thứ sáu.

***Luận rằng:*** Từ "Kia chấp Thánh trí" đến "hoàn toàn vô dụng".

***Thuật rằng***: Thánh trí kia là hiển bày thể của sở chấp. Từ "điều cốt yếu trước tiên" trở xuống là hiển bày nguyên do của chấp. Trí vô phân biệt khi đoạn sạch phiền não thì tức vô phân biệt đối với tánh tướng nhất vị, vì phải là không có tác dụng. Để phá chấp của Tiểu thừa và ngoại đạo cho rằng, khi trí đoạn hoặc chẳng phải là vô phân biệt, cốt yếu trước phân biệt mới có thể phiền não hết thì không còn phân biệt nên trước cần nói về phân biệt mới có thể đoạn hoặc. Khi nói "đây là khổ" tức là có phân biệt. Điều này có tác dụng rất lớn đối với mười sáu hành... Nếu không như vậy phân biệt đoạn hoặc sẽ vô tác dụng. Như mắt, tai không thể đoạn hoặc, thì gọi là vô dụng.

***Luận rằng:*** Từ "Vì lìa như vậy", đến "nói dụ về đèn".

***Thuật rằng***: Trong kinh, đầu nói dụ về đèn này, Luận kia gọi là đăng dụ. Nghĩa là, như một cây đèn có thể phá được tối tăm, đâu cần phân biệt mới có thể phá được ư? Đã không phân biệt, nên không có dụng, dụng đã chẳng phải không thể phá ở tối tăm, nên biết không do phân biệt mới có tác dụng, vì pháp vô phân biệt cũng có dụng.

***Luận rằng***: Từ "Phân biệt không khởi" đến "đều là nhất biên".

***Thuật rằng***: Kể ra biên thứ bảy.

***Luận rằng***: Từ "Kia chấp năng trị" đến "đồng thời tăng trưởng".

***Thuật rằng***: Kia chấp năng trị là hiển bày thể của sở chấp. Từ "cuối cùng không khởi", trở xuống là hiển bày nguyên do của chấp. Nghĩa là, kia chấp rằng, trí của năng trị từ vô thỉ chưa từng khởi lên, do vậy mãi mãi về sau nó cũng không khởi. Khởi tức là sinh, vì chưa từng khởi. Hoặc nói, nếu trí này vì do tu tập, về sau mới phát khởi. Nhưng phiền não từ Vô thuỷ kiếp tu tập của ta cũng lớn lên, vững như Kim Cương; khó có thể phá hoại. Trí này phải như phiền não, lúc lâu càng tu tập mới bèn được sinh, nếu không phải lúc tăng trưởng, tức là sẽ không khởi. Nếu chấp nhận có trí khởi là sẽ đồng với phiền não của ta lúc tu tập có tăng trưởng. "Đẳng" là đồng vậy, nghĩa của nó như người đời thường dùng vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Vì lìa như vậy" đến "nói sau dụ về đèn".

***Thuật rằng:*** Phần thứ hai là dụ về đèn. Nghĩa là, như có một căn nhà từ vô thỉ tới nay lâu ngày dẫn đến chỗ tối tăm, chưa từng được rõ ràng. Khi mang vào căn nhà ấy một cây đèn thì bỗng căn nhà sáng lên. Ánh sáng của đèn từ vô thỉ chưa khởi lên, nay sẽ không khởi. Nếu chấp nhận nay khởi lên sẽ đồng với nói chỗ tối tăm kia nhờ có đèn nên có ánh sáng sinh ra. Đã không chấp nhận đèn là như vậy thì sao cho trí là như vậy? Trí do tu tập mà được phát sinh, há thấy chưa sinh mà cho nó là không sinh? Nếu chấp nhận có khởi liền khiến cho ngày một tăng trưởng. Nên biết, sở chấp đều là nhất biên, chưa phải chỗ trung đạo. Nói về trung biên đạo, như quyển thứ nhất đã giải thích.

***Luận rằng***: Từ "Đã nói như vậy", đến "chánh hạnh như thế nào?"

***Thuật rằng***: Giải thích trong chánh hạnh. Từ đây trở xuống là phần thứ năm cùng giải thích về chánh hạnh thứ năm và thứ sáu. Đây là kết trước sinh sau.

***Luận tụng rằng***: Từ "Sai biệt và vô sai biệt" đến "tu tập tăng thượng..."

***Thuật rằng:*** Một câu trên hiển bày tên của sở minh, hai câu dưới hiển bày thể của sai biệt. Câu thứ tư, tăng thượng tu tập gọi là sai biệt, đồng tu tập gọi là vô sai biệt, đến dưới sẽ biết, một tu tập nói thông với tăng thượng...

***Luận rằng:*** Từ "Ở trong Thập địa", đến "gọi là vô sai biệt".

***Thuật rằng***: Đây là giải thích chung đại cương, như văn phối hợp với tụng. Kinh Thập địa nói: "Vả lại, trong sơ địa, chỉ có Bố thí độ là tăng thượng, chín độ còn lại tùy theo sức, tùy theo phần đều tu tập". Luận Du-già, Hiển Dương, Duy Thức cũng nói như vậy. Tức là hiển bày nghĩa của sai biệt và vô sai biệt. Vì nghĩa liên quan với nhau, nên nói một chỗ rõ ràng tất cả.

***Luận rằng:*** Từ "Nghĩa chung của sáu chánh hạnh", đến "phẩm loại tối thắng".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích trong chánh hạnh. Từ đây trở xuống là phần thứ ba, là tổng kết trước. Luận xưa cũng trước giải thích tên luận, dưới mới bắt đầu kết, văn lộn xộn sai lầm, nhưng rất khó giải thích. Đây là kết tối thắng chánh hạnh thứ nhất. Như thế tức là trong chuyển thanh đầu, từ thứ nhất ở trong tám từ đã liệt kê, tức là mười hai thứ. Vì thể loại chẳng phải một, nên nói là phẩm loại. Vì thể của phẩm loại là tối thắng, nên nói là như vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Do tư duy này" đến "pháp của Đại thừa..."

***Thuật rằng***: Kết tác ý chánh hạnh thứ hai, chính là chuyển thanh thứ ba. Do ba tuệ này, như bố thí..., tất cả được đặt ra. Pháp của Đại thừa... như liệt kê tám từ... là từ thứ năm vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Do phẩm loại như vậy" đến "tu định".

***Thuật rằng:*** Kết thứ ba tùy theo pháp chánh hạnh, tức là cùng phối hợp chuyển thanh thứ nhất và thứ ba. Nghĩa là do thứ ba, như vậy là vì thứ nhất chuyển âm thanh. Các phẩm loại như vậy, tức là vô loạn vô đảo. "Thể" gọi là như vậy. Vì thể chẳng phải một, nên gọi là phẩm loại. Vì trước đây, tụng nói các vô đảo..., do vậy vô loạn thì tu "chỉ", vô đảo thì tu tuệ. Nhờ đó mà loạn được chánh chướng sạch, ngu si chướng ngại trở thành chánh trí. Ở đây chỉ xét các thiên của Luận chứ không thể đi vào xem xét hết các phần.

***Luận rằng***: Từ "Vì nghĩa như vậy", đến "mà cầu xuất ly".

***Thuật rằng***: Kết thứ tư lìa nhị biên chánh hạnh, là ngay nơi thứ năm chuyển âm thanh. Các biên khác cũng lìa như vậy. Việc tu trung đạo hành mà cầu xuất ly, cũng đồng như vậy.

***Luận rằng:*** Từ "Ở trong Thập địa", đến "vô sai biệt hành".

***Thuật rằng***: Đây là kết về sai biệt và vô sai biệt của hành thứ năm và thứ sáu. Ở đây tức chuyển thanh thứ bảy là sở y thứ bảy chẳng phải duyên thứ bảy, ý đó có thể biết. Trên đây, sáu chánh hạnh vô thượng đã nói xong.

***Luận rằng***: Từ "Đã nói như vậy", đến "tướng nó như thế nào?"

***Thuật rằng***: Từ đây sắp xuống giải thích về sở duyên vô thượng thứ hai. Phần đầu là kết trước sinh sau. Phần hai, từ "nêu tụng" trở xuống là chánh giải. Phần ba, từ "nên biết trong này" trở xuống giải thích thể của sở duyên đồng và dị. Đây là phần đầu.

***Luận tụng rằng***: Từ "Sở duyên nói là an giới" đến "tăng chứng liền thù thắng nhất".

***Thuật rằng***: Hai chữ đầu nêu ra nghĩa của sở minh, còn lại liệt kê tên chữ của mười hai sở duyên

***Luận rằng:*** Từ "Sở duyên như vậy", đến "mười hai tối thắng sở duyên".

***Thuật rằng:*** Phối hợp các tên của bài tụng, như lý có thể giải thích. Trong đây hoặc giải thích theo lối trì nghiệp; hoặc gọi tên giải thích theo lối y sĩ, đến dưới có thể biết; hoặc tùy theo sở ứng.

***Luận rằng***: Từ "Trong đây tối sơ" đến "sai biệt pháp môn".

***Thuật rằng***: Tức giải thích pháp an lập, đặt ra sở duyên. Nghĩa là an lập giáo pháp của bố thí... Đặt ra tức là sở duyên.

***Luận rằng:*** "Thứ hai nghĩa là chân như".

***Thuật rằng:*** Đây cũng là tên giải thích theo lối trì nghiệp.

***Luận rằng:*** "Thứ ba, thứ tư nghĩa là hai thứ trước".

***Thuật rằng***: Thứ ba sở lập tức là an lập; thứ tư năng lập tức là pháp giới. Có nguyên nhân gì mà lập ra sở lập và năng lập?

***Luận rằng:*** Từ "Đáo bỉ ngạn..." đến "vì pháp giới thành tựu".

***Thuật rằng***: Đối với Pháp môn đáo bỉ ngạn..., cần phải chứng pháp giới, mới triển chuyển lưu xuất mười hai phần giáo. Cho nên, giáo là sở lập, như là năng lập; hoặc giáo là thành tựu vô lậu, vì do thông với chân như.

***Luận rằng:*** Từ "Thứ năm nghĩa là nghe" đến "vì nhậm trì văn".

***Thuật rằng***: Nhậm trì nghĩa là văn tuệ. Nhậm trì văn giáo khiến cho không vọng, nên tuy cũng duyên vào nghĩa ít nên không nói vì văn làm trước mới duyên vào nghĩa.

***Luận rằng***: Tù "Thứ sáu" đến "nghĩa của trì".

***Thuật rằng***: Ấn trì nghĩa là tư tuệ. Ấn trì ở nơi nghĩa khiến cho quyết định, nên tuy cũng duyên với giáo ít nên không nói, vì nghĩa làm trước mới duyên vào giáo.

Hỏi: Văn năng duyên này và văn khác nhau cái gì? Nghĩa của văn năng duyên và tư có khác nhau gì?

Đáp: Văn do văn trước nghĩa sau, tư do văn sau nghĩa trước, nên thành tựu sai biệt.

***Luận rằng:*** Từ "Thứ bảy" đến "vì nội biệt trì".

***Thuật rằng***: Biệt trì nghĩa là tu tuệ. Vì duyên vào lý của bốn đế và ba tánh, nên gọi là nội. Ở nơi cảnh của bốn đế, đều biệt chứng biết khiến cho giải thích không lầm, nên gọi là biệt tr. Ba thứ Văn, Tư, Tu, gọi là nhậm ấn biệt trì. Sở duyên của nhậm ấn biệt trì, gọi là sở duyên của nhậm trì, tức là giải thích theo lối y sĩ.

Hỏi: Chỉ nói Văn, Tư, Tu tuệ, nghĩa nó đã khắp. Vì sao cần phải nói bàn luận về sở thành?

Đáp: Văn là nhĩ thức, Tư là tư số, Tu tức là định. Ba thể chẳng phải tuệ, nhờ ba thứ này mà tuệ sở thành nên gọi là văn sở thành tuệ... đối với lý có thể như vậy. Nhưng vì gọi là nghĩa của văn tuệ... liền ít, e rằng văn... lỗi của tuệ.

***Luận rằng:*** Từ "Thứ tám" đến "cảnh của kiến đạo".

***Thuật rằng***: Vì ban đầu thông đạt, hai cách giải thích theo lối trì nghiệp và y sĩ không trái nhau.

***Luận rằng:*** Từ "Thứ chín cho đến" đến "cảnh của bảy địa".

***Thuật rằng***: Bắt đầu từ Sơ địa cho đến địa thứ bảy, sở duyên của tu đạo lớn ở nơi kiến đạo, nên gọi là tăng quảng đạo cảnh, vì hai thứ dần dần đều trội hơn. Hai cách giải thích theo lối trì nghiệp và y sĩ không lỗi.

***Luận rằng:*** Từ "Thứ mười" đến "phần phần chứng cảnh".

***Thuật rằng***: Phần phần là đạo, sở duyên của đạo gọi là phần phần chứng, đây là giải thích tên theo lối y sĩ. Hoặc vì đạo phần phần, cảnh cũng gọi là phần phần.

***Luận rằng:*** "Thứ mười một nghĩa là cảnh của địa thứ tám".

***Thuật rằng:*** Từ đây đến sau không có công dụng, nhậm vận duyên như. Nay nói ban đầu đắc, nên chỉ địa này. "Đẳng" tức là bình đẳng vận điều vận chuyển, tâm trước tâm sau một loại không khác nên gọi là đẳng vận. Cảnh của đẳng vận gọi là bỉ sở duyên, giải thích theo lối y sĩ.

***Luận rằng***: Từ "Thứ mười hai" đến "cảnh địa của Như Lai".

***Thuật rằng***: Ba địa này đắc bốn biện, quả chân quán đảnh, rõ ràng viên mãn nên gọi là tối thắng, so với hai cách giải thích theo lối trì nghiệp và y sĩ thông trá. Trong đây, bốn vị đầu thông với ba kiếp. Vị lớn thứ năm và thứ sáu được luận ở phần giải thoát. Vị thứ bảy tu tuệ địa vị lớn mà nói ở phần quyết chọn. Vị thứ tám đã qua như bàn luận về địa vị. Nhưng các vị thứ năn, thứ sáu, thứ bảy chẳng phải thông với địa vị khác, vì nghĩa nói ba tuệ thông với ba kiếp, như trước đã nói.

***Luận rằng***: Từ "Nên biết trong đây" đến "được các tên đó".

***Thuật rằng***: Đây tức là thứ ba, giải thích về sự đồng và dị của sở duyên. Nghĩa là, đây chỉ an lập hai thứ là pháp và pháp giới, tùy theo nghĩa của sở lập và năng lập. Ở địa vị của văn tuệ vv... mà được tên sở lập vv..., chẳng phải lìa hai thứ đó mà có tánh thể riêng, do thể của sở duyên chỉ là thiện, chỉ thuận theo vô lậu và vô lậu pháp. Vì tối thắng sở duyên, gọi là vô thượng thừa pháp. Trừ đi pháp và như lại thành không có sở hữu. Đây tức là thứ hai giải thích sở duyên xong.

***Luận rằng:*** Từ "Đã nói như vậy" đến "tướng nó như thế nào?"

***Thuật rằng***: Từ thứ ba trở xuống giải thích riêng về tu chúng. Tu nghĩa là tu tập, chứng nghĩa là chứng đắc. Nhờ tu mà chứng, nên gọi là tu chứng. Trong đây có hai, đầu kết trước hỏi sau, sau nương vào lời hỏi giải thích đúng. Đây tức là phần đầu.

***Luận tụng rằng***: Từ "Tu chứng nghĩa là vô khuyết", đến "bất tại bất chướng tức".

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là giải thích riêng. Hai chữ đầu

của bài tụng, hiển bày tên của sở mình, còn lại liệt kê mười thứ năng. Nhưng đây đều là nhân của tu, thể chẳng phải tu chứng. Đây tức là ở nơi nhân mà lập tên: Một là vô khuyết, hai là bất hủy, ba là bất động. Một không thông với hai. Bốn là viên mãn, năm là khởi, sáu là kiên cố; bảy là điều nhu, tám là bất trụ; chín là vô chướng; mười là vô tức. Một không thông với hai xứ.

***Luận rằng:*** "Tu chứng như vậy đều có mười thứ".

***Thuật rằng:*** Giải thích hai chữ đầu .

***Luận rằng:*** "Một là chủng tánh tu chứng, vì duyên với vô khuyết"

***Thuật rằng:*** Duyên nghĩa là gần gũi với thiện sĩ, lắng nghe chánh pháp, như lý suy nghĩ, tùy theo pháp hành, đó là bốn hạnh thân cận nhờ duyên với vô khuyết. Vốn chủng tánh đó tu mà chứng, đây tu có thể chứng, nên gọi là tu chứng, đều do một duyên giải thích một chứng.

***Luận rằng:*** "Hai là tin hiểu tu chứng, vì không hủy báng Đại thừa".

***Thuật rằng:*** Vì do không hủy báng Đại thừa, bèn có thể tin hiểu mà tu có chứng, hoặc chứng tin hiểu này.

***Luận rằng:*** Từ "Ba là phát tâm tu chứng" đến "ở chỗ quấy động".

***Thuật rằng***: Do chẳng phải là chỗ quấy động, kém nương vào, bèn có thể phát tâm tu mà có chứng, hoặc chứng phát tâm này.

***Luận rằng***: Từ "Bốn là chánh hạnh tu chứng" đến "nên được viên mãn".

***Thuật rằng***: Vì do đáo bỉ ngạn được viên mãn, chánh hạnh đó bèn tu mà có chứng, hoặc chứng chánh hạnh này.

***Luận rằng:*** "Năm là nhập vào ly sinh mà tu chứng, vì khởi lên Thánh đạo".

***Thuật rằng:*** Do khởi lên Thánh đạo tu chứng, nhập vào ly sinh này. Nghĩa của ly sinh này đồng như cách giải thích của Luận Bà-sa vậy.

***Luận rằng***: Từ "Sáu là thành tựu hữu tình tu chứng" đến "vi tập hợp lúc càng tăng thêm".

***Thuật rằng:*** Vì do kiên cố thiện căn, tập hợp lúc tăng thêm, tu chứng đó thành thục hữu tình này, thiện căn này khó hủy hoại, gọi là kiên cố thiện căn.

***Luận rằng:*** "Bảy là tịnh độ tu chứng vì tâm điều nhu".

***Thuật rằng***: Do tâm điều nhu tu chứng ở nơi tịnh độ, Luận Vô Cấu

Xưng nói rằng: "Vì do tâm tịnh thì cõi Phật tịnh"

***Luận rằng:*** Từ "Tám là đắc bất thoái địa thọ ký tu chứng", đến "vì chỉ chỗ bất thoái".

***Thuật rằng:*** Thọ ký nghĩa là nhận lời thọ ký của Phật. Bất thoái thì trong luận đã tự giải thích: Vì không trụ vào sinh tử và Niết-bàn, cũng không phải là hai thứ sở thoái, không đồng với phàm thoái nhập vào sinh tử, không đồng với Tiểu Thánh thoái nhập vào Niết-bàn. Vì bất thoái nên tu chứng được bất thoái, và được thọ ý. Thọ kýcó hai thứ, vì ba đời thọ ký đều khác nhau.

***Luận rằng***: "Chín là Phật địa tu chứng, vì không có phải hai chướng".

***Luận rằng:*** "Mười là thị hiện Bồ-đề tu chứng, vì không nghỉ ngơi".

***Thuật rằng:*** Do không ngừng làm việc lợi sinh, nên tu chứng quả ấy, thị hiện Bồ-đề.

Ở trong mười thứ này, thứ nhất là Tánh chủng tán; thứ hai đã qua, gọi là Tập chủng tánh; thứ ba nhập vào kiếp đầu; thứ tư là đạo các vị hành; thứ năm là kiến đạo; thứ sáu là tu đạo đến địa thứ bảy; thứ bảy là tướng của địa thứ tám, vì cõi tự tại; thứ tám là địa thứ chín và thứ mười, vì gần gũi với địa của Phật nhưng không trụ vào Niết-bàn để được viên mãn, nên thứ tám tuy mới đắc đầu đắc cõi tự tại, vì nói từ chỗ trội hơn. Thứ chín là Pháp thân tự thân thọ dụng. Thứ mười là được thân tha thọ dụng và Hóa thân. Vì duyên vào vô khuyết v.v..., nên các chủng tánh đó bèn có thể tu chứng. Nếu chưa nhập vào địa đầu thì chưa gọi là tu chứng, như trên đã nói về phần này. Đoạn văn lớn thứ hai xong.

***Luận rằng:*** Từ "Nghĩa chung của Vô thượng thừa" đến "nghĩa của Vô thượng thừa".

***Thuật rằng:*** Từ phần chánh văn phẩm này trở xuống là phần thứ ba tổng kết trên. Tổng kết này có ba.

***Luận rằng:*** Từ "Vì chánh hạnh Vô thượng" đến "vì chánh hạnh quả Vô thượng".

***Thuật rằng:*** Chánh hạnh có sáu, rộng như nói ở trước. Chánh hạnh tức là tên của Vô thượng trì nghiệp biện, vì hàng Nhị thừa chánh hạnh không thể lỗi. Chánh hạnh trí đức là mười hai sở duyên, sở duyên tức là Vô thượng, đây cũng là giải thích theo lối trì nghiệp, hoặc chánh hạnh là sở duyên của Vô thượng. Nói sở duyên Vô thượng tức là giải thích theo lối y sĩ. Sở duyên vượt hơn các cảnh, gọi là sở duyên Vô thượng. Nói chánh hạnh trì này, vì chánh hạnh là năng duyên, mười hai

là cảnh này, giữ cảnh không vọng niệm, nên gọi chánh hạnh trì. Hoặc ở phương này mà khởi chánh hạnh, trì chánh hạnh nên gọi là chánh hạnh trì. Quả của chánh hạnh nên gọi là chánh hạnh quả, đó là giải thích theo y sĩ. Thể là tu chứng, tu chứng tức là Vô thượng. Đã nói quả là nhân tu trước pháp chứng sau, tức gọi là quả, chẳng cần địa vị Phật viên mãn mới gọi là quả. Nhưng luận xưa kết văn ở nơi giải thích tên luận ở sau, rất là rối rắm.

***Luận rằng***: "Vì sao luận này gọi là Biện Trung Biên?"

***Thuật rằng***: Từ đây trở xuống một bộ phận chánh văn thứ ba là giải thích tên nguyện thí phần, đây là hỏi xong.

***Luận tụng rằng***: Từ "Luận Biện Trung Biên này", đến "trừ những thứ không được tốt lành".

***Thuật rằng***: Nhưng trong đây đã nói lìa nhị biên. Năm nghĩa thâm mật v.v... mà Thiên Thân Bồ-tát, giải thích trong câu đầu, thì hai chữ "trung biên" gồm có ba lớp nghĩa, đến dưới sẽ biết; chữ "nhị nghĩa" thông với bốn biên.

***Luận rằng:*** Từ "Luận này năng biện" đến "nghĩa của năng duyên hành".

***Thuật rằng:*** Biện nghĩa là hiển rõ, tức là cả hai hiển rõ xứ trung và nhị biên theo nghĩa của năng duyên hành. Năng duyên hành và hành gộp chung lại là năng duyên hành, vì có hành chẳng phải là năng duyên. Vả lại, như vọng phân biệt và chướng v.v... là hành của nhị biên. Trong này, phiên chữ hành đó gọi là hành, nhưng không phải có một mình sinh ra, nhất định duyên với cảnh.

***Luận rằng:*** Từ "Lại nữa, năng biện này", đến "cảnh nghĩa của sở duyên".

***Thuật rằng:*** Đây là cùng biện về hai nghĩa sở duyên của hai chữ "biên trung". Biến kế sở chấp v.v... là biên sở duyên; Viên thành và y tha v.v... là trung sở duyên. Cho nên hành duyên ở nơi cảnh, hợp gọi là nhân, nhất định có sở đắc. Sở đắc tức là thiện ác, quả ác luận này không nói rõ, chỉ nói về quả thiện. Do không nói quả ác, ẩn giấu trong quả pháp, nên không giải thích tên. Ở trong luận giải thích, thật đã nói về quả. Lại trong quả sở đắc, tức là giải thích thứ ba.

***Luận rằng***: Từ "Hoặc chánh biện này", đến "tên là Biện Trung Biên".

***Thuật rằng***: Trước đã hai lầm giải thích về chữ "Trung biên". Nay là thứ ba, chỉ giải thích chữ "trung" không giải "biên".

Vì trong chánh biện lìa biên, pháp của trung đạo, gồm cả biện ở

nơi quả của biên pháp, hoặc cả nhân của biện biên. Như hai cách giải thích trước, đây tức là cách giải thích thứ ba, về ba chữ Biện Trung Biên ở trong bài tụng. Luận xưa ba nghĩa trên, ở trước bài tụng, là nhà phiên dịch lầm, vì sao nói pháp lìa biên xứ trung?

***Luận rằng:*** Từ “Luận này sở biện” đến “sở hành xứ”.

***Thuật rằng***: Luận này sở biện thông suốt bốn cái dưới. Chẳng phải hàng phàm phu tầm, chẳng phải hàng Nhị thừa tư, chẳng phải định của Sơ thiền dục giới tầm và địa trên tư, thức thứ sáu là sở tầm, thức thứ bảy, tám là sở tư, nên gọi là thâm mật. “Thâm” là nghĩa là sâu sắc, “mật” là nghĩa ẩn giấu, chẳng phải chỗ biết của trí can cợt.

***Luận rằng:*** Từ “Là nghĩa chắc thật” đến “vì chẳng phải kia chế phục”.

***Thuật rằng***: Giống như kim cang năng phá những vật chẳng thể phá, nên gọi là chắc thật. Do hiểu được luận này có thể dẹp phá ở trong nơi cái khác, chẳng phải cái khác đã chế phục.

***Luận rằng:*** Từ “Là nghĩa rộng lớn”, đến “vì việc tự tha”.

***Thuật rằng***: Tự mình lợi rộng, người khác vui lớn, người khác vui rộng, mình lợi lớn, hoặc mình và người đều lợi lạc rộng lớn. Hoặc tự mình hiểu rõ là rộng, người khác trội hơn là lớn. Nghĩa của lợi lạc, mỗi mỗi đều như thường hiểu.

***Luận rằng:*** Từ “Là tất cả nghĩa” đến “vì pháp của Tam thừa”.

***Thuật rằng***: Lớn có thể hàm chứa nhỏ, các nghĩa đầy đủ rõ ràng, quyết định rõ được pháp của Tam thừa. Cho nên gọi là tất cả, vì đã nói về tất cả.

***Luận rằng:*** Từ “Lại năng trừ diệt” đến “vì sở tri chướng”.

***Thuật rằng***: Đây là giải thích câu thứ tư trong bài tụng. Hai chướng có thể khiến cho sinh tử lưu chuyển, không sinh trí kiến, nên gọi là không tốt lành. Nếu hiểu giác này và ngộ lý này, đều có thể trừ diệt được hai chướng, cả hai diệt rồi, tức là có thể thành Phật. Đây là giải thích chung đề mục của luận trên. Luận xưa lại có đồng với Câu xá Luận, hàm chứa hai bài tụng cuối cùng. Nay so với văn ba bổn tiếng Phạm đều không có, là nhà phiên dịch đặt thêm vào.

***Luận rằng:*** Từ “Các công đức của tôi khi biện giải luận này” đến “nhanh chóng chứng quả Bồ-đề lớn”

***Thuật rằng***: Từ đây trở xuống là phần phát nguyện hồi hướng bố thí cho chúng sinh. Câu thứ nhất Thế Thân tự hiển bày, giải thích công đức của bài tụng, khiến cho đèn pháp không dứt, phá được si ám không sinh, mười lực tăng thêm, tám bộ hưng thạnh cung kính. Tức là đều nói

về công đức sở sinh bổn luận này. Câu thứ hai chánh hiển bày hồi hướng bố thí. Chữ "hàm" tức là đều, "trì" là dùng, "phổ" là đẳng..., "thí" là cứu giúp, "quần sinh" là chúng sinh, loại chẳng phải một. Nghĩa là, giải thích bổn tụng đã có công đức, đều dùng bình đẳng cứu giúp chúng sinh. Câu thứ ba khiến cho đắc nhân báo. Lục độ của Bồ-tát có hai thứ đạo, ba độ trước khiến cho đắc tăng thượng sinh đạo, ba độ sau khiến cho đắc quyết định thắng đạo. Ở trong Thập địa đắc Thập vương vị, ở trong loài khác thì sinh vào chốn lành. Ba độ trước đã đến tăng thượng sinh đạo, tinh tấn, thiền định khiến cho phước nhất định thù thắng. Bát-nhã hoàn toàn khiến cho trí tuệ nhất định thù thắng. Ba độ sau đã đắc quyết định thắng đạo, bố thí cho các chúng sinh, khiến cho ở hai nhân vị đắc được hai quả này. Câu thứ tư khiến cho đắc quả báo. Chữ "tật" tức là nhanh chóng; "chứng" là khế ngộ, "quảng" là rộng rãi, "đại" là sâu xa. Tiếng Phạm nói Bồ-đề Đát-lợi-ni, Bồ-đề là giác, Đát-lợi-ni là tam, tức là khiến cho Tam thừa bất định, tánh loại đều tùy theo ý ưa thích được quả tự thừa. Vì quả đó có thể vượt khỏi quả của thế gian, ngoại đạo... nên nói là rộng lớn. Câu cuối hàm ba nghĩa, cũng phiên âm là tiếng Phạm gọi là Chánh giác, chỉ là Vô thượng quả. Đức bố thí cho chúng sinh khiến cho ở trong nhân, được hai thắng đạo, khiến ở quả vị được quả tự thừ. Cốt ý chung của bốn câu là câu đầu nghĩa là công đức của người tạo luận, câu kế chánh dùng hồi hướng bố thí cho chúng sinh, hai câu sau khiến cho sinh được quả, lìa phàm phu được bậc Thánh.

BIỆN TRUNG BIÊN LUẬN THUẬT KÝ
QUYỂN HẠ
(HẾT)

*Năm thứ 5, niên hiệu Văn An, từ ngày 20 tháng 07, năm Mậu Thìn, khiến cho viết xong, vả lại vì thần ân báo tạ, với lại cầu cho các linh hồn lìa khổ. Từ ngày 4 tháng 7 đến khoảng giữa ngày 17 đến ngày 20 tháng 7. Chùa Hưng Phước, các giảng đường để ban ngày tham cứu ba quyển thượng, trung, hạ chép xong đem đặt ở nơi phòng bổn đàm nghĩa. Có nhân chân ngôn của tâm. Có thể được xưng danh hiệu.*

Sa-môn Nhẫn xuân tăng truyện.
Nam-mô Từ Bi Vạn Hạnh Bồ-tát. Nam Đô.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 159

# LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA

**SỐ 1836**
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1836

# LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA

(Trong phần bổn địa, ghi lược danh số)

*- Bồ-tát Thiên Thân làm ra*

*- Đời Đường, Tam tạng Pháp sư Huyền Trang phụng chiếu dịch chữ Phạm ra chữ Hán.*

*- Đời Đường, Pháp sư Khuy Cơ ở chùa Từ Ân chú giải.*

*- Đời Minh, Lỗ Am Pháp sư Phổ Thái sửa thêm.*

## QUYỂN THƯỢNG

**ĐẠI:** Lấy giản trừ Tiểu làm nghĩa.

**THỪA:** Do ý chuyên chở mà được tên (danh và nghĩa nói chung).

**BÁCH**: Số lượng.

**PHÁP:** Chỉ cho pháp thế gian và xuất thế gian. Cho nên Tâm pháp có tám, Tâm sở có năm mươi mốt, Sắc pháp có mười một, Bất tương ưng có hai mươi bốn, pháp Vô vi có sáu. Do đó mà có tên là Đại thừa Bách Pháp.

**MINH**: Là trí tuệ vô lậu của Bồ-tát, vì hay phá trừ tối tăm.

**MÔN:** Thông suốt không bị ngăn trệ

**LUẬN**: Giản trạch tánh tướng, dạy dỗ người học.

Trong phần bổn địa: Là một trong năm phần của Luận Du-già

Ghi lược danh số: Trong sáu trăm sáu mươi pháp, tóm tắt chỗ cương yếu, nêu ra danh kiện số mục một trăm pháp

Đây là luận chủ nóng lòng vì người, mà muốn người học biết điều cần thiết.

Lại phối hợp với lục thích thì:

Đại Thừa là ngôn giáo năng thuyên, chỉ có bốn pháp thanh, danh, cú, văn cho nên liệt. Bách pháp là sự lý sở thuyên, thông cả trăm pháp cho nên thắng. Đem thắng đến liệt, dùng liệt rõ thắng mà nói Bách pháp Đại thừa là y sĩ thích.

Lại bách pháp là sở duyên, nêu tất cả số nên thắng. Minh là tuệ của năng duyên, tức là một trong năm biệt cảnh nên liệt. Đem liệt đến thắng, dùng thắng để rõ liệt, nên nói minh của bách pháp là y chủ thích.

Lại minh là năng duyên, tức tuệ trong Biệt cảnh cho nên liệt.

Môn là sở thuyên thông cả một trăm pháp nên thắng. Luận là ngôn giáo hay diễn đạt, chỉ có thanh, danh, cú, văn nên liệt. Đem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói luận của môn là y chủ thích.

Lại, Luận là thể, là thanh, danh, cú, văn. Môn là dụng. Trên luận có công năng không bị bít lấp ngăn trệ. Đem thể đến dụng, nhiếp dụng về thể, nói Môn tức Luận là trì nghiệp thích.

Lại nữa, Luận là thể, là bốn pháp thanh, danh, cú, văn. Đại thừa là dụng. Trên Luận, thể có hai nghĩa là Lựa tiểu, Chuyên chở, nên nói Đại thừa. Đem thể đến dụng, nhiếp dụng về thể, nên nói Đại thừa tức là luận thuộc trì nghiệp thích.

Lại nữa, Đại thừa thông Giáo, Lý, Hạnh, Quả là sở thuyên nên thắng. Luận là năng thuyên, chỉ có ngôn giáo nên liệt. Đem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói Luận Đại Thừa là y chủ thích.

Lại nữa, sáu chữ ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN là sở thuyên nên thắng. Luận là năng thuyên, chỉ có giáo nên liệt. Đem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN là y chủ thích (cũng gọi Đới số y chủ).

Lại nữa, năm chữ ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH thông một trăm pháp thuộc sở thuyên nên thắng. Hai chữ MÔN LUẬN là năng thuyên nên liệt. Đem liệt đến thắng, dùng thắng rõ liệt, nên nói MÔN LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH là y chủ thích (cũng gọi là Đới số y chủ thích)

Lại nữa, Đại thừa là giáo thể năng thuyên, môn luận là dụng. Trên giáo thể có nghĩa môn diệu chỉ ngộ nhập, có công dụng quyết trạch tánh tướng, dạy dỗ người học, đoạn ác sinh thiện, cho nên gọi là LUẬN. Đem thể đến dụng, nhiếp dụng về thể. Nên nói ĐẠI THỪA tức

môn luận là trì nghiệp thích (giải thích xong mười loại).

Nước Phú-lậu-sa-phú-la ở Bắc Thiên Trúc, Trung Hoa dịch là Trượng phu. Nước này có Quốc sư dòng Bà-la-môn, họ Kiều-thi-ca, sinh ba người con, cùng tên là Bà-tẩu-bàn-đậu, Trung Hoa dịch là Thiên Thân. Sau còn có tên khác là Tỳ Sưu Nữu Thiên Vương, đồng tên với em của Đế Thích. Tuy đồng một tên, nhưng đều có biệt hiệu riêng.

Người con trưởng tên là A-tăng-già, Trung Hoa dịch là Vô Trước, có căn tánh Bồ-tát. Người con út riêng gọi là Tỳ-lân-trì Bạt-bà, Trung Hoa dịch là Mẫu Nhi. Bởi vì Tỳ-lân-trì dịch là mẫu, Bạt-bà là Tử, còn gọi là Nhi. Người con giữa học rộng đa văn, thấu suốt kinh sách, tài giỏi thông minh, giới hạnh thanh bạch không ai bằng. Người anh và em đều có tên riêng, còn Pháp sư chỉ gọi là Bà-tẩu-bàn-đậu, nên không lẫn lộn. Ngài đã nương trên Du-già Luận tạo ra nhiều luận, giải thích Đại thừa, phát huy giáo lý chẳng phải không, chẳng phải có và trung đạo (có nói rõ trong Tạng Kinh cũ, phần truyện Bà-tẩu-bàn-đậu).

“Như Thế Tôn nói: Tất cả pháp vô ngã”.

Như Thế Tôn nói: Vốn là Phật nói. Luận chủ muốn đề cao pháp có chỗ phát xuất. Tất cả pháp... là nêu chung một trăm pháp và hai môn vô ngã để làm tông chỉ, là cương lãnh của bộ luận này. Nếu xét tông chỉ, thì gồm tất cả Thánh giáo một đời của Phật theo sâu cạn thứ lớp, phân làm tám.

***1. Tông Ngã pháp câu hữu:*** Tông này có năm bộ trong hai mươi bộ phái.

- Độc tử bộ.
- Pháp thượng bộ.
- Hiền trụ bộ.
- Chánh lượng bộ.
- Mật Lâm sơn bộ.

Cũng là lấy một phần nghĩa căn bản của Kinh Lượng bộ.

***2. Tông Pháp hữu ngã vô:*** Gồm ba bộ.

- Nhất thiết hữu bộ.
- Tuyết sơn bộ.
- Đa văn bộ.

Lại thêm một phần nghĩa cuối của Hóa địa bộ.

***3. Tông Pháp vô khứ lai:*** Gồm bảy bộ.

- Đại chúng bộ.
- Kê dận bộ.
- Chế đa sơn bộ.

- Tây sơn trụ bộ.
- Bắc sơn trụ bộ.
- Pháp tạng bộ.
- Ẩm quang bộ.

***4. Tông Hiện thông giả thật:*** Gồm thuyết giả bộ, một phần nghĩa cuối của kinh bộ.

Bốn Tông trên đây là Tiểu thừa

***5. Tông Tục vọng chân thật:*** Tức Thuyết xuất thế bộ.

***6. Tông Chư pháp đản danh:*** Nhất thuyết bộ.

Hai tông này thông cả Đại và Tiểu thừa.

***7. Tông Thắng nghĩa câu không.***

***8. Tông Ứng lý viên thật.***

Hai tông cuối thuộc Đại thừa.

Chỉ thú của Luận này là tông thứ tám, đối với sự sâu kín của ba thời, nói thuộc thời thứ ba.

Ba thời: Thời đầu là bốn bộ A-hàm, nói có. Thời thứ hai là tám bộ Bát-nhã, nói không. Thời thứ ba là Kinh Giải Thâm Mật, cùng nêu giáo lý trung đạo "không" và "có"

"Những gì là tất cả pháp? Sao gọi là vô ngã?"

Hỏi có năm thứ:

Vì hữu tình mà hỏi.

Không hiểu mà hỏi.

Ngu si mà hỏi.

Hỏi để thử.

Khinh thường công kích mà hỏi.

Đây vì lợi lạc hữu tình mà hỏi.

"Tất cả pháp lược có năm thứ."

Đây là nêu chung các pháp, nói đúng lý thì thật có vô lượng, do tánh dục của chúng sinh vô lượng. Cho nên Luận Du-già bắt đầu từ năm thức của thân cho đến pháp giới gồm có sáu trăm sáu mươi pháp. Nay nói năm vị, một trăm pháp, há chẳng phải tóm lược sao? Nên nói: Lược có năm thứ. "Từ đây đến câu "Chân như vô vi" là đáp chung câu hỏi ban đầu.

- Tâm pháp.
- Tâm sở hữu pháp.
- Sắc pháp.
- Tâm bất tương ưng hành pháp.
- Vô vi pháp.

**Tâm pháp.** Có sáu nghĩa:

1. Tập khởi: Gọi là tâm, chỉ thuộc thức thứ tám, vì chứa nhóm các chủng tử khởi hiện hành.

2. Tích tập: Gọi là tâm, chỉ cho bảy thức trước, có công năng chứa nhóm chủng tử các pháp. Hoặc tập khởi thuộc bảy thức trước vì hay chuyển hiện hành và chứa nhóm, huân tập khởi chủng tử. Hoặc tích tập gọi là tâm, thuộc thức thứ tám, vì chứa nhóm chủng tử các pháp.

3. Duyên lự: Gọi là tâm, hay duyên lự theo phần cảnh của mình.

4. Hoặc gọi là thức liễu biệt, vì có nghĩa liễu biệt. (phân biệt rõ ràng)

5. Hoặc gọi là ý, vì không gián đoạn.

6. Hoặc thức thứ tám gọi là tâm, thức thứ bảy gọi là ý, sáu thức trước gọi là thức. Thảy đều từ tâm phân chia.

Tâm sở hữu pháp. Có đủ ba Nghĩa:

- Thường y theo tâm khởi.
- Tương ưng với Tâm.
- Hệ thuộc vào tâm.

Ba nghĩa này gọi là tâm sở, vì tâm làm chỗ nương mới khởi được, như xúc... (năm món Biến hành) thường cùng với tâm tương ưng. Nói cùng với tâm tương ưng, vì tâm không tự tương ưnng, tâm chẳng phải tâm sở, tha tánh tương ưng chẳng phải tự tánh.

Nghĩa tương ưng có bốn là thời, Y, Sở duyên và Sự đều đồng là tương ưng xúc... Xem lúc cùng với tâm nào sinh, liền thuộc xúc... của tâm đó. Như vậy theo thứ lớp có ba nghĩa.

Sắc pháp: Sở y sở duyên của thức, là sắc chất ngại của năm căn, năm cảnh, cũng gọi là Hữu đối sắc, do năng, sở tạo tám pháp mà thành mười cõi sắc. Vô đối sắc tức là pháp xứ sắc.

Bất tương ưng hành pháp: Hành uẩn có hai:

1. Tương ưng hành: Năm mươi mốt tâm sở pháp

Bất tương ưng hành: Bắt đầu từ ĐẮC, sau cùng là BẤT HÒA HỢP TÁNH, có hai mươi bốn pháp.

Vô vi pháp: Là không sinh, không diệt, không đến không đi, chẳng kia, chẳng đây, chẳng được, chẳng mất, phân biệt khác hữu vi, không tạo tác nên gọi là vô vi

Vì là Tối thắng.

Vì cùng đây tương ưng.

Vì ảnh Sở hiện.

Vì sai biệt.

Vì tỏ rõ Sở hiện.

Ban đầu là nói tám pháp này tạo thiện, ác, lưu chuyển trong năm đường cho đến thành Phật đều do tâm này.

Trong pháp hữu vi vì Tối Thắng được nói trước.

Vì cùng đây tương ưng: Tâm sở cùng với tâm vương tương ưng. Xét với tâm vương thì tâm sở kém, trước hơn sau kém.

Vì ảnh Sở hiện: Tức là sắc pháp trước. Sắc pháp này không thể tự khởi, cần phải nương nơi hai tâm trước (tâm vương, tâm sở) mà biểu hiện. Tự chứng tuy biến, mà không thể đích thân duyên, nên gọi là "Ảnh" để phân biệt với kiến phần cũng do tự chứng biến, nhưng chẳng phải là "Ảnh". Hoặc chung làm bản chất cho tự chứng, hoặc phân biệt sắc do thọ dẫn, chẳng phải ảnh do thức biến. Thức thứ sáu khi duyên, dùng nó làm chất, chất theo ảnh mà nhiếp. Hai cái trước là năng biến, đây là sở biến. Trước năng sau sở, nên nói là sau.

Vì Phần vị sai biệt: Bất tương ưng hành này không thể tự khởi. Phải nhờ ba vị sai biệt ở trước tạm lập. Ba vị trước là thật, một cái này là giả, do đó nói rõ ở phần thứ tư.

Vì tỏ rõ Sở hiện: Đây là pháp vô vi thứ năm, có sáu thứ. Thể tánh của vô vi rất sâu xa, nếu không nhờ sự để rõ, thì không sao hiển bày. Mượn bốn cái trước đoạn nhiễm thành tịnh để hiển bày.

Bốn thứ trước là hữu vi, đây là vô vi. Trước có sau không, nên nói ở rốt sau. Thứ lớp như thế.

Đây là kết thúc phần đáp. Do ở trên nói: Thắng, liệt, năng, sở, thật, giả, hữu, vô nên nói thứ lớp như thế. Đây là lược kết văn trên, nêu chung chương môn của năm vị, dưới bèn kể đủ danh số của một trăm pháp.

**I. TÂM PHÁP:** Lược có tám thứ (đây nêu chung, dưới kể riêng).

1- Nhãn thức. 2- Nhĩ thức. 3- Tỷ thức. 4- Thiệt thức. 5- Thân thức. 6- Ý thức.

Tùy căn lập tên, đủ năm nghĩa: Y, PHÁT, THUỘC, TRỢ, NHƯ. Trừ thức do căn phát, còn bốn nghĩa kia là thức y nơi căn thuộc Y chủ thích. Căn phát thức là y sĩ thích. Tuy sáu thức thân đều nương ý chuyển. Ở đây theo hoặc không cộng với ý thức mà gọi là Y, PHÁT..., nên năm thức không lẫn lộn với nhau, bởi vì địa vị chưa được tự tại nên nói như thế. Hoặc chỉ nương nơi ý, nên gọi là ý thức. Biện thức mà được tên tâm ý.

7- Mạt-na thức: Trung Hoa dịch là Ý thức. Như tàng thức thì gọi

thức tức ý. Còn Ý thức thứ sáu, như nhãn thức thì gọi là thức khác ý. Song các Thánh giáo sợ đây lộn với kia, nên thức thứ bảy chỉ lập tên ý. Lại để phân biệt tâm với thức, vì tích tập và liễu biệt kém các thứ khác, hoặc muốn hiển đây là chỗ nương gần gũi của ý thức nên chỉ lập tên ý.

8- A-lại-da thức: Trung Hoa dịch là tàng thức, vì hay dung chứa các chủng tử.

Tàng có ba nghĩa: Năng tàng, sở tàng, chấp tàng, cùng với tạp nhiễm xen nhau làm duyên. Hữu tình chấp làm ngã bên trong. Do ba nghĩa đây mà có tên tàng. Tàng tức là thức.

**II. TÂM SỞ HỮU PHÁP:** lược có 51 món, phân làm 6 vị:

- Biến hành có năm.
- Biệt cảnh có năm.
- Thiện có mười một.
- Phiền não có sáu.
- Tùy phiền não có hai mươi.
- Bất định có bốn.

Đây đưa ra tổng số để nêu ra chương môn, dưới tùy chương để kể tên.

Biến hành: Là tâm đi khắp tất cả bốn nơi, nghĩa là ba tánh, tám thức, chín địa, tất cả thời gian, đều có thể cùng khắp.

Biệt cảnh: Duyên riêng từng cảnh mà sinh. Cảnh sở duyên có bốn: Cảnh ưa vui, cảnh quyết định, cảnh quen thuộc, cảnh sở quán, vì mỗi thứ duyên không đồng nên gọi là biệt cảnh. Sẽ thấy giải ở văn sau.

Thiện: Chỉ phát sinh trong thiện tâm, đời này đời khác chỉ thuận theo lợi ích. Tánh thường lìa sự xấu xa vượt qua tội ác.

Phiền não: Tánh thuộc căn bản phiền não. Lại hay sinh tùy, hoặc gọi là căn bản. Phiền là nhiễu, não là loạn. Tức phiền não này thường nhiễu loạn hữu tình, khiến trôi lăn trong sinh tử.

Tùy phiền não: Theo căn bản phiền não kia có phần vị sai biệt và đẳng lưu tánh. Đây cũng sẽ thấy ở văn dưới.

Bất định: Do không đồng năm địa vị trước. Vì đối với thiện hay nhiễm đều chẳng có tính quyết định, không phải như định biến tâm xúc... chẳng phải như định biến địa dục... chẳng lập tên nhất định.

***- Biến hành có năm.*** (Đây nêu riêng, dưới kể tên). Đó là:

1- Tác ý.

2- Xúc.

3- Thọ.

4- Tưởng.

5- Tư.

Tác ý: Tánh của nó là cảnh giác nên sinh khởi chủng tử của tâm. Nghiệp dụng là dẫn tâm khiến hướng đến tự cảnh.

Xúc: Tánh của nó hay khiến cho tâm, và tâm sở tiếp xúc cảnh. Nghiệp dụng (của xúc) làm chỗ nương cho thọ, tưởng, tư...

Thọ: Tánh của nó lãnh nạp cảnh tướng thuận, cảnh nghịch, vô ký. Nghiệp dụng (của thọ) là khởi lòng mong muốn. Vì hay khởi ý muốn hợp, ly và không cả hai, cũng nói là khiến các tâm khởi tướng vui, buồn, xả (đây là giải TƯ khác nhưng Ý đồng).

Tưởng: Tánh của nó ở nơi cảnh chấp giữ tướng. Nghiệp dụng (của tưởng) là đặt ra các danh ngôn. Nghĩa là an lập tự cảnh rõ ràng, mới có thể theo đó khởi các thứ danh ngôn.

Tư: Tánh của nó ở nơi cảnh chấp tướng. Nghiệp dụng (của tư) là đối với các phẩm, thiện ác... sai sử tâm. Là giữ cảnh tướng chánh nhân... sai sử tự tâm hay tạo thiện...

***- Biệt cảnh có năm*** (đây nêu riêng, dưới kể tên). Đó là:

1- Dục.

2- Thắng giải.

3- Niệm.

4- Tam-ma-địa (Định).

5- Tuệ.

Dục: Tánh của nó mong cầu cảnh ưa thích. Nghiệp dụng (của dục) làm chỗ nương cho cần

Thắng giải: Tánh của nó giữ chặt cảnh quyết định. Nghiệp dụng (của thắng giải) là không thể lay chuyển. Nghĩa là nơi cảnh có sức chứng được giáo lý tà chánh... ở cảnh mình chấp, quyết định, nắm chặt, do đây mà duyên khác không thể làm cho chuyển. Nếu ở nơi cảnh còn do dự thì không có thắng giải. Thắng tức là giải.

Niệm: Tánh của nó ở nơi cảnh quen thuộc khiến tâm ghi nhớ không quên. Nghiệp dụng (của tâm) là làm chỗ nương cho định. Nghĩa là ở nơi cảnh luôn nhớ giữ cảnh quen thuộc không quên, hay đưa đến định.

Tam-ma-địa (Định): Trung Hoa dịch là Đẳng trì. Tánh của nó đối với cảnh được quán, khiến tâm chuyên chú không tán loạn. Nghiệp dụng của nó (Tam-ma-địa) làm chỗ nương cho trí. Nghĩa là trong cảnh được, mất, bình thường, do định khiến tâm chuyên chú không tán loạn,

nương đây liền có trí quyết định. Sinh tâm chuyên chú là để hiển ý, muốn trụ cảnh nào, liền có thể trụ, chẳng phải chỉ một cảnh. Nếu không phải vậy, thì kiến đạo trải qua quán các đế, cảnh trước sau có sai khác, đáng lẽ không có Đẳng trì.

Tuệ: Tánh của nó, nơi cảnh sở quán hay phân biệt. Nghiệp dụng (của Tuệ) là đoạn nghi ngờ. Nghĩa là quán trong cảnh được, mất, bình thường, từ tuệ suy tìm được quyết định.

Ở trên có nói "giải ở văn sau" là nghĩa đây (Muốn biết rõ, nên xem Thành Duy Thức quyển 5).

***- Thiện có mười một.*** (Đây là nêu, chương dưới kể riêng). Đó là:

1- Tín.

2- Tinh tấn.

3- Tàm.

4- Quý.

5- Vô tham.

6- Vô sân.

7- Vô si.

8- Khinh an.

9- Bất phóng dật.

10- Hành xả.

11- Bất hại.

Tín: Tánh của nó đối với thật đức có thể kham nhẫn, ưa thích mong muốn sâu xa tâm thanh tịnh. Nghiệp dụng (của Tín) là đối trị bất tín, không ưa thích điều lành. Nghĩa là trong sự lý của các pháp chân thật thầm tin nhận sâu. Vui thích tin sâu chân tịnh đức của Tam bảo. Có sức tin sâu xa các điều thiện ở thế gian và xuất thế gian, vì hay được, hay thành và hy vọng. Đây là ba loại tin vậy.

Nói Tâm tịnh làm tánh tức là tánh này thường lắng trong, có thể làm trong sạch tâm... Như châu Thủy Thanh hay làm lắng nước đục, nên nói tâm thanh tịnh là tánh.

Tinh tấn: Tánh của nó dõng mãnh làm các điều lành, dứt các điều ác. Nghiệp dụng (của Tinh tấn) là đối trị giải đãi, đầy đủ điều lành. Nghĩa là tu thiện, đoạn ác.

Dõng tức là tiêu biểu cho thắng tấn, bỏ các pháp nhiễm, siêng năng để tiêu biểu cho tinh thuần, phân biệt tịnh hay vô ký.

Lại nói, dõng mãnh mà không khiếp nhược, siêng năng mà không sợ sệt. Nói đầy đủ thiện, là làm hoàn tất, gọi là đầy đủ thiện. Nên ba căn đều làm thiện, đây gọi là đầy đủ thiện, vì hay làm đủ việc lành.

Hoặc hỏi: Tại sao Luận Duy Thức nói pháp Tinh Tấn sau ba căn, còn Bách Pháp thì nói sau Tin là thế nào?

Đáp: Duy Thức là thứ lớp lập Y, Bách Pháp là thứ lớp y nhân. Bởi vì tín làm chỗ nương cho dục, dục làm chỗ nương cho cần, cần là tinh tấn, thông cả ba tánh, còn tín chỉ thuộc tánh thiện. Lập y tức là ba căn y nơi tinh tấn mà lập ba sở y xả... Lý để lập bốn pháp cần phải nói chung, nên sau ba căn mới nói tinh tấn.

Tàm: Tánh của nó nương nơi pháp lực của mình mà tôn trọng hiền thiện. Nghiệp dụng (Tâm) là đối trị vô tàm, dừng các hạnh ác. Tự pháp lực: Tự là tự thân, pháp là giáo pháp. Nói ta có thân như thế, hiểu pháp như thế mà dám làm các điều ác sao?

Quý: Tánh của nó nương nơi sức thế gian, làm việc bạo ác. Nghiệp dụng của nó (Quý) đối trị vô quý, ngăn dứt các hạnh ác. Người đời quở trách gọi là sức thế gian, coi thường người ác không gần gũi, chống cự lại những nghiệp ác không làm.

Vô tham: Tánh nó, đối với hữu hữu cụ (những vật sở hữu trên thế gian) không dính mắc. Nghiệp dụng của nó (Vô tham) là đối trị tham trước, làm điều lành. Hữu hữu cụ: Chữ hữu trên là quả của ba cõi, hữu cụ là nhân của ba cõi.

Vô sân: Tánh của nó đối với khổ, khổ cụ không sân giận. Nghiệp dụng (Vô sân) là đối trị sân nhuế, hay làm điều lành. Khổ khổ cụ: Khổ là ba khổ, khổ cụ là nhân của khổ.

Vô si: Tánh của nó, đối với sự lý hiểu biết rõ ràng. Nghiệp dụng (Vô si ) là đối trị ngu si và làm thiện.

Khinh an: Tánh của nó xa lìa thô, trọng, điều hòa thân tâm và kham nhận. Nghiệp dụng của nó (Khinh an) là đối trị hôn trầm, chuyển đổi sở y.

Lìa thô trọng gọi là khinh, điều hòa thân tâm gọi là an, nghĩa là hàng phục, trừ bỏ các pháp ngăn chướng thiền định, sở y chuyển thành an ổn. Nói kham nhậm: Tức là hay chịu đựng, gánh vác. Nói Chuyển tức là khiến thân tâm sở y bỏ thô trọng, được an ổn.

Bất phóng dật: Tánh của nó là tinh tấn, ba căn đối với đoạn tu và phòng tu. Nghiệp dụng (Bất phóng dật) là đối trị phóng dật, thành tựu tất cả việc lành thế gian và xuất thế gian

Phòng tu: Tức là đối với việc ác đã đoạn, ngăn ngừa khiến không khởi, càng làm tăng trưởng các thiện.

Tinh tấn ba căn: Tức là Bất phóng dật này, là công năng phòng ác tu thiện của bốn pháp, chẳng phải có thể riêng.

Hoặc hỏi: Tín... cũng có công năng phòng ác tu thiện sao không y đó mà lập?

Đáp: Sáu pháp còn lại, so sánh với bốn pháp thì thế lực và công dụng kém hơn, nên không y đó lập là thiên được. Thế nào là yếu kém? Vì chẳng phải thiện căn, nên không thể sách tấn được.

Hành xả: Tinh tấn ba căn. Tánh của nó khiến tâm bình đẳng, chánh trực, trụ vô công dụng. Nghiệp dụng của nó là đối trị trạo cử, trụ vào chỗ tĩnh lặng.

Nói Hành xả tức là chỉ cho Xả trong hành uẩn chứ không phải Xả của Thọ uẩn

Nói khiến tâm bình đẳng... tức là do xả khiến tâm lìa hôn trầm, trạo cử. Ban đầu là tâm bình đẳng, kế đến là tâm chánh trực, sau là vô công dụng. Ban đầu, chặng giữa và sau đều có sai biệt, đây cũng là bốn pháp, lìa bốn pháp kia không có tướng dụng riêng.

Hỏi: Làm sao biết là không khác?

Đáp: Nếu hay làm cho tĩnh lặng, tức là bốn pháp này hay làm cho tâm yên tĩnh...

Hoặc hỏi: Đã là bốn pháp, sao phải lập riêng?

Đáp: Nếu không lập riêng thì mất công năng này.

Bất hại: Tánh của nó đối với các hữu tình không làm tổn não. Nghiệp dụng là hay đối trị tổn hại và hay thương xót. Nghĩa là không sân giận đối với hữu tình, không làm tổn não, tạm gọi là bất hại. Không sân là ngược lại với sân giận làm đoạn sạnh mạng. Bất hại là ngược lại với cái hại làm tổn não vật. Không sân là ban vui, bất hại, hay cứu khổ. Sự sai biệt hai tướng thô này, lý thật của nó là vô sân thật có tự thể, bất hại nương một phần của vô sân mà tạm lập, vì muốn hiển bày hai tướng từ bi sai khác. Lợi ích hữu tình, hai tướng kia thì thắng hơn hết.

Phiền não có sáu (Đây là nêu riêng, chương dưới là riêng kể tên). Đó là:

1- Tham.

2- Sân.

3- Mạn.

4- Vô minh.

5- Nghi.

6- Bất chánh kiến.

Tham: Tánh của nó đắm trước nơi hữu hữu cụ. Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại vô tham và sinh ra khổ não. Sinh ra khổ não là do

sức tham ái chấp uẩn mà sinh khổ.

Sân: Tánh của nó ở nơi khổ khổ cụ hay ghét giận. Nghiệp dụng của nó (sân) hay chướng ngại vô sân, thường bất an và làm chỗ nương cho các hạnh ác. Bất an là tâm hay ôm ấp ghét giận và thường khổ não, do đó không được an ổn.

Mạn: Tánh của nó thường hay ỷ lại, đối với người khác thường hay cống cao ngã mạn. Nghiệp dụng là hay chướng ngại không kiêu mạn, sinh ra khổ não.

Sinh khổ là người ngã mạn, đối với người có đức, tâm chẳng khiêm hạ. Do đó mà lưu chuyển mãi trong sinh tử, thọ các khổ não không cùng.

Vô minh: Tánh của nó hay mê muội nơi các lý và sự. Nghiệp dụng của nó (vô minh) hay chướng ngại vô si, làm chỗ nương cho tất cả pháp tạp nhiễm.

Chỗ nương tạp nhiễm là do vô minh mà khởi si mê tà kiến, các nghiệp phiền não, tùy phiền não, tham... hay chiêu cảm các pháp tạp nhiễm đời sau.

Nghi: Tánh của nó (nghi) là đối với các đế lý do dự không tin. Nghiệp dụng là hay làm chướng ngại bất nghi và các điều lành. Làm chướng ngại các điều lành, là vì do dự nên các điều thiện không sinh.

Ác kiến: Tánh của nó (ác kiến) là đối với các đế lý điên đảo, có trí tuệ tạp nhiễm, suy đoán. Nghiệp dụng (ác kiến) là hay chướng ngại thiện kiến và chiêu cảm khổ não, bởi vì người ác kiến phần nhiều chịu khổ.

Ác kiến này có năm: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ.

Sáu món này tức là câu sinh. Nếu khai triển ác kiến thành mười tức là phân biệt hoặc. Lại trong mười hoặc, sinh chỉ là tánh bất thiện, chín món còn lại đều thông cả hữu phú, bất thiện

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA
QUYỂN THƯỢNG
(HẾT)

■

# LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA

*- Bồ-tát Thiên Thân tạo luận*

*- Đời Đường, Tam tạng Pháp sư Huyền Trang phụng chiếu dịch chữ Phạm ra chữ Hán.*

*- Đời Đường, Pháp sư Khuy Cơ ở chùa Từ Ân chú giải*

*- Đời Minh, Lỗ Am Pháp sư Phổ Thái sửa thêm*

## QUYỂN HẠ

***- Tùy phiền não có hai mươi:*** (Đây nêu riêng, chương dưới riêng kể tên).

1- Phẫn. 2- Hận. 3- Não. 4- Phú. 5- Cuống. 6- Siểm. 7- Kiêu. 8- Hại. 9- Tật. 10- Xan. 11- Vô tàm 12- Vô quý. 13- Bất tín. 14- Giải đãi 15- Phóng dật. 16- Hôn trầm. 17- Trạo cử. 18- Thất niệm. 19- Bất chánh tri. 20- Tán loạn.

Phẫn: Tánh của nó đối với cảnh trái nghịch hiện tiền thường hay bực bội. Nghiệp dụng của nó hay cầm nắm gậy gộc và làm chướng ngại bất phẫn (không phẫn nộ). Nói: "Cầm gậy gộc": Gậy nghĩa là khí cụ bằng gậy, người ôm lòng phẫn nộ, phần nhiều phát sinh sự bạo ác hiện ra thân nghiệp, là một phần của sân.

Hận: Tánh của nó trước hết là phẫn, rồi ôm lòng ác không bỏ, thường kết oán hận. Nghiệp dụng của nó là nóng nảy, hay làm chướng ngại không sân giận.

Nhiệt não là người chứa chất sự sân hận, không thể nhẫn nhục, vì hay nóng nảy.

Não: Tánh của nó trước hết là phẫn hận, thường hay nuôi dưỡng bạo ác tàn nhẫn. Nghiệp dụng của nó là độc ác, làm chướng ngại bất não. Nói "Truy": Nghĩa là đeo đuổi việc ác đã qua.

Xúc: Gặp cảnh trái nghịch hiện tại, liền sinh tâm tàn nhẫn, phần nhiều phát ra ngạo nghễ, hung dữ, nói ác châm chích người khác. Đây cũng thuộc về sân.

Phú: Tánh của nó, vì sợ mất danh lợi nên che dấu tội lỗi của mình. Nghiệp dụng là hay hối hận, phiền não và ngăn chướng bất phú.

Hối hận phiền não là che dấu tội lỗi, rồi sau đó bèn hối hận không an ổn, thuộc tham, si. Nếu không sợ sẽ khổ mà che dấu tội lỗi thì thuộc về si, nếu sợ mất lợi dưỡng, che dấu tội lỗi thì thuộc về tham.

Cuống: Tánh hay mong cầu lợi dưỡng, giả bộ như người có đức để gạt gẫm. Nghiệp dụng của nó là làm điều bất chánh, hay cản trở bất cuống.

Nói là "dối hiện"... nghĩa là người hay dối trá, tâm thường có nhiều mưu chước, hay thể hiện việc làm bất chánh và thiếu thành thật. Đây thuộc tham si.

Siểm: Hay dối gạt người khác. Tánh của nó thường hay quanh co, giả bộ làm nhiều oai nghi khác lạ. Nghiệp dụng của nó là hay làm chướng ngại sự dạy bảo và bất siểm.

"Dối gạt người khác" nghĩa là người giả dối quanh co để dối gạt người khác, bày ra nhiều phương tiện giả dối quanh co theo thời, lấy lòng người khác, hoặc che dấu lỗi mình, không nghe lời dạy bảo của thầy bạn, cho nên cũng thuộc tham si.

Kiêu: Tánh của nó say đắm sâu xa vào sự thành đạt của mình, sinh ra ngạo mạn. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại bất kiêu, làm chỗ nương cho pháp nhiễm ô (nhiễm y).

Nói "Nhiễm y" tức là: Kiêu ngạo say sưa thì sinh trưởng tất cả pháp tạp nhiễm. Đây thuộc về tham. Không kiêu ngạo tức là không tham.

Hại: Tánh của nó làm tổn hại các hữu tình không chút lòng thương xót. Nghiệp dụng của nó hay bức não và chướng ngại bất hại.

Nói "Bức não": Tức là người có tâm ác hại và bức não người khác. Đây thuộc một phần của sân. Nếu luận về nghĩa khác nhau giữa hại và sân, Hại là ngăn chướng bất hại, chính là chướng ngại lòng bi, Sân là ngăn chướng vô sân, chính là chướng lòng từ. Lại sân hay đoạn mạng, hại chỉ làm tổn người khác. Đây là sự sai biệt giữa sân và hại.

Tật: Tánh của nó là ganh ghét, đắm xiết trong danh lợi của mình, và không chịu nổi sự vinh dự của người khác. Nghiệp dụng của nó là sinh ra lo buồn hay làm ngăn chướng không tật đố. Nghĩa của lo buồn là người có tâm tật đố, thấy nghe sự vinh quanh của người khác thì sinh ra lo buồn, bất an. Cũng dùng sân làm thể.

Xan: Tánh hay bỏn xẻn, tham đắm pháp tài không thể xả bỏ. Nghiệp dụng là lượm lặt cất chứa, hay làm chướng ngại tâm không bỏn

xẻn. Cũng thuộc về tham.

Vô tàm: Tánh của nó không biết nghĩ lại việc quấy của mình, khinh chê người hiền. Nghiệp dụng là tăng trưởng việc ác và ngăn chướng tâm Niết-bàn.

Nói "không nghĩ lại": Tức là tự mình đã tạo lỗi quấy mà không biết nghĩ lại. Khinh chê người hiền là không biết xấu hổ với lỗi lầm của mình. Hay tăng trưởng việc ác và làm chướng ngại tâm tàm.

Vô quý: Tánh hay coi trọng bạo ác, không thèm đếm xỉa đến sự tôn trọng của thế gian. Nghiệp dụng là làm tăng trưởng hạnh xấu và chướng ngại tánh quý.

Nói "không thèm đếm xỉa thế gian"... nghĩa là đối với thế gian không đếm xỉa tới, tôn sùng bạo ác, không xấu hổ với lỗi quấy của mình, nên làm tăng trưởng hạnh ác và chướng ngại với quý.

Bất tín: Tánh của nó đối với thật, đức, năng (sự thật, công đức, năng lực) không có nhẫn, lạc, dục, tâm còn xấu xa trái với tín. Nghiệp dụng là làm chỗ nương cho đọa lạc, hay ngăn chướng tâm thanh tịnh. Làm chỗ nương cho đoạ lạc, người bất tín phần nhiều giải đãi.

Nói "Giải đãi": Tức là tánh của nó biếng nhác, không lo tu thiện đoạn ác. Nghiệp dụng là tăng trưởng nhiễm ô và làm chướng ngại tinh tấn.

Nói "Tăng trưởng nhiễm ô": Tức là người giải đãi thì càng thêm nhiều sự nhiễm ô

Phóng dật: Tánh của nó là phóng đãng, không thể ngừa nhiễm và tu thiện. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho sự ác tăng trưởng, việc thiện tổn giảm, hay chướng ngại Bất phóng dật.

Hỏi: Phóng dật lấy gì làm thể?

Đáp: Ba căn và giải đãi. Không có thể ngăn ngừa pháp ô nhiễm và tu các pháp tịnh, gọi chung là phóng dật. Lìa bốn pháp trên không có thể tánh riêng.

Hoặc hỏi: Mạn nghi... kia cũng có năng lực này, sao không nương nơi đó mà lập?

Đáp: Mạn... so với bốn pháp thì dụng kém hơn, nên không nương nơi đó mà lập

Hỏi: Tại sao bốn pháp này lại thù thắng hơn mạn?

Đáp: Vì nó ngăn chướng ba thiện căn, ngăn chướng sự răn nhắc, lại không có năng lực cho nên không thù thắng.

Hôn trầm: Tánh của nó khiến cho tâm khi đối với cảnh không có sức gánh vác. Nghiệp dụng của nó hay làm chướng ngại sự khinh an và

Tỳ-bát-xá-na.

Hỏi: Hôn trầm và si sai khác thế nào?

Đáp: Tánh của si đối với cảnh thường bị mê ám, hay ngăn chướng vô si mà chẳng phải ngây ngây. Còn tướng hôn trầm thì đối với cảnh thường ngây ngây, làm ngăn chướng khinh an mà chẳng phải mê ám, nên si và hôn trầm khác nhau.

Trạo cử: Tánh của nó khiến cho tâm đối với cảnh không được tịch tĩnh. Nghiệp dụng của nó hay ngăn ngừa chướng hạnh xã và xa-ma-tha.

Thất niệm: Tánh của nó ở nơi các cảnh đã duyên không ghi nhớ rõ ràng. Nghiệp dụng của nó hay ngăn chướng chánh niệm và làm chỗ nương cho tán loạn.

Nói là làm chỗ nương cho tán loạn là vì thất niệm thì tâm tán loạn. Có chỗ nói thất niệm thuộc một phần niệm, vì niệm cùng với phiền não tương ưng. Cũng có chỗ nói, thất niệm thuộc một phần của si. Luận Du-già nói thất niệm thuộc về si. Vì ngu si làm cho thất niệm cho nên gọi là thất niệm. Cũng có thuyết nói nó (thất niệm) thuộc một phần của cả hai (niệm và si) (văn trước nói sơ lược).

Bất chánh tri: Tánh của nó đối với cảnh sở quán hay nhận thức sai lầm. Nghiệp dụng của nó là hủy phạm, hay chướng chánh tri.

Hủy phạm nghiệp là người không chánh trị vì thường hay hủy phạm. Pháp này có chỗ nói thuộc một phần tuệ, vì phiền não này tương ưng với tuệ, hoặc nói thuộc một phần si. Du-già thì nói, đây thuộc về si, khiến cái biết không chân chánh thì gọi là (si và tuệ) (câu văn trên nói sơ).

Tán loạn: Tánh của nó khiến cho tâm rong ruổi. Nghiệp dụng là làm chỗ nương cho ác tuệ và ngăn chướng chánh định.

Làm chỗ nương cho ác tuệ, nghĩa là người tán loạn thường phát sinh ác tuệ.

Hoặc hỏi: Tán loạn khác với trạo cử thế nào?

Đáp: Tán loạn là khiến cho tâm đổi duyên, trạo cử khiến cho tâm đối cái hiểu biết. Đây là chỗ khác nhau.

Văn trước nói: Tùy phần vị sai biệt phiền não và đẳng lưu tánh là nghĩa đây vậy. Bởi vì mười pháp phẫn, hận... cọng với thất niệm, bất chánh tu, phóng dật, mười pháp này là căn bản của phân vị sai biệt. Còn bảy pháp vô tàm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, tán loạn, bất tín, giải đãi là tánh đẳng lưu căn bản.

Hoặc hỏi: Bảy pháp này đã có thể riêng, sao gọi là đẳng lưu?

Đáp: Vì căn bản làm nhân, phần vì sai biệt mới sinh cho nên gọi là đẳng lưu.

***- Bất định có bốn.*** (Đây là nêu riêng, dưới là kể tên). Đó là:

1- Thùy miên.

2- Ác tác.

3- Tầm.

4- Tứ.

Thùy miên: Tánh của nó muội lược, hay khiến cho tâm không được tự tại. Nghiệp dụng là chướng ngại quán tưởng (tỳ-bát-xá-na). Nghĩa là địa vị của thù miên khiến cho thân không được tự tại. Tâm hết sức mờ mịt vì chuyển một môn. Muội khác với định, lược khác với lúc ngủ, để chỉ rõ thùy miên không có thể và dụng, có vị vô tâm tạm lập tên này. Như cái, triền tương ưng với tâm.

Ác tác: Tánh của nó ghét việc đã làm, rồi sau đó hối hận. Nghiệp dụng hay làm chướng ngại chỉ (Xa-ma-tha)

Đây là ở nơi quả mà tạm lập tên nhân. Trước ghét việc mình làm, rồi sau mới hối hận. Hối hận trước sau không làm cũng gọi là ác tác. Như sau đó hối hận nói: “Trước ta không làm những sự việc như vậy là ta ghét việc làm đó”. Nghĩa của hai việc này, mỗi thứ có thể riêng, khác với hành tướng của các tâm sở khác. Tùy theo tướng si mà nói, gọi là thế tục hữu (có)

Tầm: Tầm nghĩa là tìm cầu. Tánh của nó khiến tâm bồn chồn thô động đối với cảnh ý ngôn (lời và cảnh)

Tứ: Là tìm xét. Tánh của nó khiến tâm bồn chồn đối với cảnh ý ngôn, chuyển động một cách vi tế. Nghiệp dụng của tầm từ đều lấy phàm vị của an và bất an của thân tâm làm chỗ nương.

Nói cảnh ý ngôn: Tức là cảnh sở thủ của ý phần nhiều nương trên danh ngôn, nên gọi là cảnh ý ngôn.

Hoặc hỏi: Hai pháp Tầm và Tứ này là giả hay thật?

Đáp: Tầm và Tứ đều lấy một phần của tư và của tuệ làm thể. Nếu khiến tâm an là thuộc về tư, khiến tâm bất an tức là thuộc phần tuệ. Bởi vì tư thì chậm chậm nên vi tế, còn tuệ thì vội vàng nên thô. Thế nên, nếu khiến an thì dùng tư không tuệ, bất an thì dùng tuệ không tư.

Theo Đại sư Thông chiếu giải thích có kiêm và chánh. Nếu chánh dùng tư thì tuệ mau chóng theo tư hay khiến tâm an. Nếu chánh dùng tuệ thì tư chậm rãi theo tuệ, cũng làm tâm an. Đây là ý nghĩa cùng dùng.

## III. SẮC PHÁP LƯỢC CÓ MƯỜI MỘT MÓN:

Sắc: có sắc chất ngại, sắc nhan sắc. Căn sở y có năm, cảnh sở duyên có sáu, tức là ảnh tượng của hai món (tâm vương, tâm sở) biến hiện. (Đây nêu riêng, chương dưới kể tên). Đó là:

1- Nhãn.
2- Nhĩ.
3- Tỷ.
4- Thiệt.
5- Thân.
6- Sắc.
7- Thanh.
8- Hương.
9- Vị.
10- Xúc.
11- Pháp xứ sở nhiếp sắc.

Nhãn: Nghĩa là chiếu soi. Tiếng Phạm là Chước-sô, Trung Hoa dịch là hành tận. Con mắt có thể đi khắp các sắc cảnh, nên gọi là hành tận. Dịch là mắt, y văn nhà Đường thể dụng tương ưng.

Nhĩ: Là hay nghe, tiếng Phạm là Ta-lỗi-đa-la-phú-lâu-đa, Trung Hoa dịch là Năng văn. Hay nghe tiếng, thường thường nghe tiếng đến chỗ có thể nghe. Dịch là tai, gồm cả thể lẫn dụng là theo văn đời Đường.

Tỷ: Có thể ngửi mùi. Tiếng Pham là Già-la-ni-yết-la-noa. Trung Hoa dịch là Năng khiếu. Hay ngửi vì hay ngửi mùi thơm hôi. Thường do mũi mà ngửi được mùi thơm hôi. Dịch mũi, gồm thể dụng là theo đời Đường.

*Thiệt:* Nghĩa là hay nếm. Tiếng Phạm là: Thỉ nhã thời cật phược. Trung Hoa dịch là Năng thường tức là hay nếm vị. Luận Du-già nói: "Hay trừ đó khát, thường phát ra ngôn luận, lưỡi phô bày kêu gọi, thông cả thắng nghĩa và thế tục". Dịch là lưỡi cũng gồm cả thể dụng là theo đời Đường.

*Thân:* Có hai nghĩa tích tụ và y chỉ nên gọi là thân. Nghĩa là chứa nhóm tứ đại làm chỗ nương cho các căn. Tiếng Phạm là Ca-da, Trung Hoa dịch là Tích tu, chứa nhóm. Thân căn là nhiều pháp nương gá, các căn tùy thuộc theo đó mà chứa nhóm cùng khắp, cho nên gọi là thân. Dịch là thân, vì thể cùng nghĩa tương đương, là y theo văn đời Đường.

Thể tức là căn, năm cái này gọi là căn, vì đều có nghĩa xuất sinh và tăng thượng. Dùng tám pháp năng tạo, sở tạo làm thể, căn là chỗ nương của thức.

*Sắc:* Sở thủ của mắt có hai mươi lăm món: Xanh, vàng, đỏ, trắng (bốn món này là thật), Dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp (tám món này tướng trạng không thật), ngay, xiên, ánh sáng, bóng tối, khói, bụi, mây, mù, huýnh sắc, biểu sắc, không nhất hiển sắc (mười ba món này là phần vị giả lập). Đây đều là theo cái nghĩa nơi chốn mà hiển bày, là sắc của nhan sắc, còn đối với nhãn thức thì chất ngại gọi là sắc, là tên chung của sắc.

*Thanh:* Là nghĩa lỗ tai, do tứ đại tạo, nhận được gồm có đủ năm nhân và mười hai loại tiếng.

***Năm nhân:***

*1. Tướng:* Tức là nghĩa lỗ tai nhận, một nhân này là chung, còn bốn nhân khác là riêng

*2. Tổn ích.* Lập ba loại tiếng: Khả ý thanh. (thuộc ích). Bất khả ý thanh. (tổn). Câu tương vi thanh. (thông cả hai)

*3. Nhân sai biệt:* Gồm ba loại.

Nhân chấp thọ đại chủng thanh (lời nói...)

Nhân bất chấp thọ đại chủng thanh (tiếng cây cối rung động)

Nhân câu đại chủng thanh (tiếng vỗ tay hoặc tiếng trống...)

*4. Thuyết sai biệt:* Gồm ba loại

Thế sở cọng thành thanh: Thuộc lời nói của thế tục

Thành sở dẫn thanh: Lời nói của Thánh nhân.

Biến kế sở chấp thanh: Tiếng nói của ngoại đạo

*5. Ngôn sai biệt:* Gồm ba loại

Thánh nhân lượng sở nhiếp thanh: Tức tám thứ Thánh ngữ, Thánh là chánh. Tám thứ Thánh ngữ không ngoài thấy, nghe, hiểu biết ở nơi sáu căn. Mũi, lưỡi, thân đều thuộc biết. Như khi đối đáp với người - thứ nhất thấy mà nói thấy, cho đến thứ tư biết thì nói biết, không thấy nói thấy cho đến cái thứ tám không biết nói không biết - Đây là Thánh ngữ.

*Phi thánh ngôn:* Cũng gồm tám thứ. Nếu thứ nhất thấy nói không thấy, không thấy nói thấy, cho đến thứ tám không biết nói biết. Bộ Hoa Nghiêm sao chỉ có mười một loại thanh

*Hưởng:* Duy Thức thêm hưởng cho đủ mười hai. (Đợi tham khảo lại)

*Hương:* Đối tượng được ngửi của mũi, gồm có sáu loại: Mũi tốt, mùi xấu, mùi bình đẳng, mùi câu sinh, mùi hòa hợp, mùi biến dị.

*Vị:* Đối tượng của lưỡi có nghĩa là bị nếm, có mười hai loại: Đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt, vừa ý, không vừa ý, câu tương vi, câu sinh,

hòa hợp, biến dị.

*Xúc:* Đối tượng của thân nghĩa là bị xúc chạm, nên gọi là xúc, có hai mươi sáu loại loại: Đất, nước, lửa, gió, nhẹ, nặng, rít, trơn, chậm, gấp, lạnh, nóng, cứng, mềm, đói, khát, no, mạnh, yếu, buồn, ngứa, dính, già bệnh, chết, ốm.

Bốn đại đầu là thật, còn lại đều nương bốn đại sau giả lập.

Hỏi: Nói các đại còn lại đã là giả, vậy thân thức làm sao duyên?

Đáp: Vì là thật duyên.

Hỏi: Đã là thật duyên, làm sao biết nhẹ?

Đáp: Do ngũ câu ý thức phân biệt vậy.

*Pháp xứ sở nhiếp sắc nghiêng:* Pháp quá khứ không có tự thể, có thể bị duyên. Gồm năm loại:

*Cực huýnh sắc:* Nương giả tưởng mà quán sát phân tích sắc chất cho đến cực nhỏ. Gọi là cực huýnh sắc. Lại nói, ngước nhìn hư không thấy các màu xanh, vàng,... là hiển sắc. Nếu nhìn xuống thì hiển sắc này rất xa, vì rất khó thấy, cũng gọi là cực huýnh sắc.

*Cực lược sắc:* Cũng nương giả tưởng mà quán sát phân tích sắc câu ngại của núi Tu-di cho đến chỗ nhỏ nhiệm. Lại nói, đối với sắc phân tích hình tướng dài ngắn, to nhỏ, cho đến rất nhỏ. Nói sắc câu ngại là sắc, căn... sáng tối... hay làm chướng ngại.

*Định quả sắc:* Là giải thoát định. Cũng có cá, gạo, thịt, núi, oai nghi, thân... cũng gọi là định tự tại sở sinh sắc. Định là thiền định tự tại, sở sinh sắc nghĩa là Bồ-tát nhập định hiện ra ánh sáng và thấy tất cả cảnh giới hình tượng, như nhập định hỏa quang thì có lửa sáng phát hiệt...

*Thọ sở dẫn sắc:* Vô biểu sắc do luật nghi, bất luật nghi, thù thắng, tư chủng thành lập. Lại thọ tức là lãnh thọ, dẫn tức dẫn thủ. Như thọ các giới phẩm, giới là giới của sắc pháp đã thọ, tức là thọ sở dẫn sắc.

*Biến kế sở chấp sắc:* Thức thứ sáu tính toán hư vọng, biến ra căn trần không có tác dụng thật, cho nên lập tên này.

Bốn món kia gọi là sắc có thể bàn luận, sắc do thọ dẫn sao cũng gọi là sắc?

Bởi vì từ chỗ sắc ngăn ác, phát thiện mà lập tên. Bốn cái trước hoàn toàn là thật có, còn một cái sau thì có ít phần giả và một phần là thật.

**IV. TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP:** Lược có 24 món

Đây là phần vị sắc tâm. Bởi vì nương ba pháp trước, một phần, một vị giả lập tên gọi là Đắc... Do hành pháp có hai, đây là phân biệt với lối đặt tên mà không phải tâm sở (Đây là nêu chung, dưới kể riêng). Đó là:

| | |
|---|---|
| 1- Đắc. | 2- Mạng căn. |
| 3- Chúng đồng phận. | 4- Dị sinh tánh. |
| 5- Vô tưởng định. | 6- Diệt tận định. |
| 7- Vô tưởng báo. | 8- Danh thân. |
| 9- Cú thân. | 10- Văn thân. |
| 11- Sinh. | 12- Trụ. |
| 13- Lão. | 14- Vô thường. |
| 15- Lưu chuyển. | 16- Định dị. |
| 17- Tương ưng. | 18- Thế tốc. |
| 19- Thứ đệ. | 20- Thời. |
| 21- Phương. | 22- Số. |
| 23- Hòa hợp tánh. | 24- Bất hòa hợp tánh. |

*Đắc:* Nghĩa là giữ gìn, tồn tại, không mất. Khi sắc tâm sinh khởi chưa kịp diệt hoại tướng ấy không mất.

*Mạng căn:* Nương nơi nghiệp dẫn trên các chủng tử thức thứ tám, có công năng liên tục giữ gìn sắc tâm không gián đoạn, tạm lập mạng căn.

*Chúng đồng phận:* Tương tự như nhau, chỉ có nhân pháp khác nhau. Nhân đồng phận: Như thiên đồng phận, nhân đồng phận. Pháp đồng phận: Như tâm đồng phận, sắc đồng phận. Ba thừa năm tánh nương nơi loại nhân hay pháp, tạm lập tên này

*Dị sinh tánh:* Một phần công năng trên hai chướng, khiến sinh về các chủng loại không đồng, gọi là dị sinh tánh.

*Vô tưởng định:* Tưởng... không lưu hành khiến thân an hòa, cũng gọi là định. Hoặc nói tưởng định này khiến tâm tụ lại chẳng lưu hành, nên gọi là vô tưởng, vì diệt tưởng làm đầu. Đây là ngoại đạo chán ghét tưởng như bệnh ưa cầu vô tưởng cho là vi diệu, nên lập tên định này.

*Diệt tận định:* Khiến cho tâm và tâm sở diệt (thức thứ sáu) không còn hiện hành và tâm tạp nhiễm hằng hành của thức thứ bảy thảy đều diệt hết. Tưởng định này là do tu vô tưởng nên khởi tưởng xuất ly mà diệt tận, liền dứt tưởng.

Lại vô tưởng định chỉ là của phàm phu, còn Diệt tận định là của Thánh, hai định này có sai khác. Nói chung, nơi tâm này sinh chán, ngăn ngại chuyển thức chẳng cho sinh công năng, mà lập hai định này.

*Vô tưởng báo:* Vì do người ở cõi dục tu định (Vô tưởng định) cảm được quả báo ở cõi trời gọi là vô tưởng báo, là quả báo của Vô tưởng định (y sĩ thích).

*Danh thân:* Hay bày tỏ đơn danh của tự tánh, hai danh trở lên mới gọi là danh thân, ba danh trở lên gọi là đa danh thân, là nêu cái thân của biệt danh.

*Cú thân:* Một câu gọi là cú, hai câu gọi là thân, ba câu sắp lên gọi là đa cú thân. Đơn cú biện rõ sự sai biệt, đa cú thì biện rõ nghĩa biệt cú.

*Văn thân:* Văn tức là chữ, vì hay làm chỗ nương cho danh vá cú. Như nói riêng chữ chước, chữ sô, vì chưa giải rõ, nên gọi là tự.

Trong luận không nói danh cùng đa danh, đưa cái trung bình để nhiếp rộng, hẹp. Mang lời giải thích thì gọi là văn như chữ kinh, sách, không mang lời giải thích chỉ gọi là tự, như chữ MẪU và các loại ÂM VẬN.

*Sinh:* Trước không nay có

*Trụ:* Có địa vị tạm dừng

*Lão:* Vị trụ phân biệt trước sau, cũng nói suy biến gọi là lão. Lại nói các pháp chẳng phải ngưng nhiên.

*Vô thường:* Nay có, sau không, tức là tên khác của chết. Lại các kinh điển phần nhiều cho sinh diệt là vô thường. Bởi vì sinh gọi là có, có chẳng phải thường có, không như vô vi diệt gọi là vô. Không này chẳng phải thường không, không như sừng thỏ. Không đồng với cái thường của vô vi sừng thỏ kia, cho nên nói là vô thường, nay chỉ căn cứ nơi chết mà nói

*Lưu chuyển:* Nhân quả không gián đoạn, trước sau tiếp nối.

*Định dị:* Sự sai biệt giữa nhân quả thiện ác.

*Tương ưng:* Sự nghiệp nhân quả hòa hợp mà khởi.

Hỏi: Tên chung bất tương ưng hành pháp, nay gọi tương ưng là sao?

Đáp: Bởi vì gọi bất tương ưng để phân biệt với tâm sở tương ưng trước mà thô. Tương ưng này là trên ba pháp trước sự nghiệp hòa hợp mà nói, há lẫn lộn sao?

*Thế tốc:* Pháp hữu vi du hành mau chóng, vận chuyển như chớp, đều thuộc loại này

*Thứ đệ:* Là sự sắp xếp có thứ lớp, không để rối loạn. Tôn ty trên dưới, phải trái, trước sau, có quy củ, đểu thuộc loại này

*Thời:* Quá khứ, hiện tại, vị lai, thành, trụ, hoại, không, bốn mùa,

ba đời, năm, tháng, ngày, đêm, sáu thời, mười hai thời, tùy phương chế lập, nên gọi là thời

*Phương:* Sắc xứ phân đều là chỗ nương của nhân pháp. Hoặc mười phương, trên dưới, sáu hợp, bốn cực, cũng tùy chỗ chế lập.

*Số:* Số lượng của các pháp. Hoặc một, mười, trăm ngàn cho đến không thể chuyển

*Hòa hợp tánh:* Đối với các pháp không có chống trái.

*Bất hòa hợp tánh:* Là đối với các pháp trái lại nhau. Trước như nhân thuận nhau, đây như nhân trái nhau.

Hỏi: Hai mươi pháp này đối với ba phần vị trước, thì những pháp nào tương đương với vị nào ở trước?

Đáp: Đại khái mà nói, một pháp mạng căn, chỉ là phần vị tâm vương, là tâm chủng thứ tám có công năng vận chuyển và gìn giữ một pháp.

Dị sinh tánh chỉ là trên phần vị tâm sở, hai loại chướng, khiến công năng sai khác. Hai định vô tâm và vô tưởng dị thục là trên tâm vương và tâm sở giả lập ra tâm vương, tâm sở diệt rồi gọi là vô tưởng... còn lại mười chín món thông cả sắc và tâm cùng tâm sở pháp. Trên ba pháp này là giả lập, như chúng đồng phận là sắc đồng phận, tâm đồng phận, tâm sở đồng phận.

Lại như thế tốc là sắc, tâm, tâm sở biến diệt không ngừng. Lại như định dị, sắc chẳng phải là tâm, tâm chẳng phải là tâm sở. Nhân lành quả ác quyết định không cảm lẫn nhau. Các thứ khác cùng tương tự như thế.

**V. PHÁP VÔ VI,** Lược có 6 món (Đây nêu ra, chương dưới kể riêng). Đó là:

1- Hư không vô vi.

2- Trạch diệt vô vi.

3- Phi trạch diệt vô vi.

4- Bất động diệt vô vi.

5- Tưởng thọ diệt vô vi.

6- Chân như vô vi.

Vô vi là tánh chân thật của bốn địa vị trước, là thực tánh của thức. Do sáu vị tâm sở tương ưng với thức, mười một sắc pháp là sở duyên của thức bất tương ưng hành là phần vị của thức, vô vi là thể của các pháp trên, nên gọi chung là thật tánh của thức. Có sáu thứ, gọi là vô vi. Vi là tạo tác.

Do chín mươi bốn món trước là pháp sinh diệt, đều có tạo tác, nên thuộc về hữu vi. Nay sáu pháp này tịch tĩnh, rỗng rang, lặng yên, thường trụ, không có tạo tác nên gọi là vô vi.

*Hư không vô vi:* Nghĩa là nơi chân đế lìa các chướng ngại, giống như hư không rỗng rang không bị ngăn ngại. Từ dụ mà được tên. Nghĩa của năm món vô vi sau cũng theo đây mà nói.

*Trạch diệt vô vi:* Trạch là chọn lựa. Diệt là đoạn diệt. Do trí vô lậu đoạn các chướng nhiễm, hiển bày chân lý mà đặt tên này.

Phi trạch diệt vô vi: Nhất chân pháp giới, bổn tánh thanh tịnh, không do sức chọn lựa đoạn diệt hiển bày. Hoặc pháp hữu vi thiếu duyên nên không sinh. Vì hai nghĩa trên nên lập chân lý để hiển bày.

*Bất động diệt vô vi:* Do đệ tứ thiền lìa ba định trước, ra khỏi tam tai, tám nạn. Không còn bị hỷ lạc làm loạn động thân tâm mà hiển bày chân lý. Đây là từ năng hiển mà nêu rõ tên, nên nói là bất động.

*Tưởng thọ diệt vô vi*: Vô sở hữu xứ, tưởng thọ không hiện hành mà hiển bày chân lý, nên lập tên này.

*Chân như vô vi:* Chân lý chẳng phải vọng tưởng điên đảo cho nên gọi là chân như. Chân là đối với vọng, như là đối với đảo. Biến kế, y tha, thứ lớp nên biết. Lại nói, chân như là hiển bày nghĩa chân thật, thường trụ. Chân tức là như, như tức là vô vi.

Trên từ tất cả pháp, xuống đến đây là nói rõ một trăm pháp, để đáp câu hỏi ban đầu "Những gì là tất cả pháp" xong rồi vậy.

Từ đây trở xuống, phần chính là để nói rõ hai món vô ngã, để đáp câu hỏi kế.

***- Vô ngã gồm có hai thứ:*** (Đây là nêu, chương dưới kể riêng.)

1- Bổ-đặc-gia-la.

2- Pháp vô ngã.

Bổ-đặc-gia-la-vô-ngã. Tiếng Phạm là: Bổ-đặc-già-la. Đời Đường dịch là Sở thủ thú. Nghĩa là các hữu tình thường thường khởi hoặc tạo nghiệp tức là năng thủ (nhân). Về sau sinh trong năm đường, gọi là sở thủ (quả). Tuy thường khởi hoặc tạo nghiệp, luân chuyển trong năm đường đều không có chủ tể thật dụng tự tại, nên gọi là vô ngã. Vậy Bổ-đặc-già-la tức là vô ngã, đây không có cái gì là ngã, nên là ngã không. Phàm phu... đều chấp ngoài tâm thật có các pháp, lại chấp pháp này thật có chủ tể. Đây nói là không, không (vô ngã) tức là rỗng không, không có tự thể riêng.

Pháp vô ngã: Pháp tức là: quĩ trì, là thể của các phá. Tuy có hay giữ gìn tự tánh làm khuôn phép, để người ta hiểu là vật gì, nên không có

thắng tánh, chân thật và dụng tự tại là pháp vô ngã. Pháp tức là vô ngã, nên nói pháp vô pháp. Từ năng y mà nói nên gọi pháp vô ngã.

Luận Du-già quyển 93 nói: "Lại nữa tất cả vô ngã không có sai khác, gọi chung là không". Nghĩa là Bổ-đặc-già-la vô ngã và pháp vô ngã.

Bổ-đặc-già-la vô ngã: Ngoài tất cả duyên sinh hạnh, không thể có được thật ngã nào khác.

Pháp vô ngã: Tất cả các hạnh duyên sinh, tánh chẳng phải là thật ngã, vì là vô thường.

Hai món như thế, lược nhiếp làm một (Cả hai đều chứng minh lý của hai vô ngã) chỗ kia (Tỳ Đàm). Đây gọi là Đại không.

Lại nói chấp ngã là tâm được của cảnh. Cũng nói, hai chấp là, ngã hẹp, pháp rộng. Bởi vì người mê nhân ắt cũng mê pháp, mê pháp chưa hẳn là mê nhân. Hay trừ tự thể là pháp, có dụng thường nhất là nhân. Như hàng Nhị thừa ngã chấp đã đoạn, pháp chấp vẫn còn, thì có thể thấy được sâu cạn rộng hẹp. Bởi vì ngã pháp không ra khỏi hai loại ngã pháp của thế gian và Thánh giáo...

Nghĩa là người thế gian chấp ngã pháp không có thật thể. Theo tình gọi là thế gian giả. Còn Thánh giáo ngã pháp là có thể gượng đặt tên gọi đó là giả. Cả hai đều là giả, không có ngã pháp vậy.

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA
QUYỂN HẠ
(HẾT)

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 159

# LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN SỚ GIẢI

**SỐ 1837**
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1837

# LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN SỚ GIẢI

*Sa-môn Đại Thừa Quang ở chùa Đại Từ Ân soạn.*

## QUYỂN THƯỢNG

Để sớ giải Luận này, lược chia ba phần như sau: Thứ nhất là nói rõ ý đạo luận; Thứ hai là giải thích đề mục; Thứ ba là nương theo văn luận để giải thích.

***NÓI RÕ Ý TẠO LUẬN***

Phàm hữu tình trong ba cõi, năm đường cứ mãi chìm nổi, xoay vần không ngừng nghỉ, đều do vọng chấp đoạn, thường, có và không, làm cho lòng rối loạn. Sở dĩ Bồ-tát giáng sinh làm mô phạm lợi ích cho chúng sinh, cũng vì muốn trừ chấp hai bên có và không.

Khai mở hai môn có và không: Trước nói rõ Bách pháp có thể, vì dẹp chấp không. Sau nói rõ Nhân và Pháp đều không vì trừ chấp có.

Sở dĩ có thể vì thế đế tức chẳng phải không. Sở dĩ nói không vì chân đế đâu có. Tùy bệnh cho thuốc, bệnh dứt thuốc cũng không cần; chấp thuốc thành bệnh, biết bệnh thì thành thuốc; chẳng không chẳng có, tức có tức không, đã dứt bách phi tứ cú đâu còn nữa. Song, nhân hiển bày ý nên nhờ luận để rõ ràng, đã không nói mà nói, cũng nghe mà không chỗ nghe. Làm hưng phát luận kia tại đây vậy. Đây tức phần thứ nhất nói rõ ý tạo luận.

***GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC***

Nói Đại thừa Bách Pháp Minh Môn Luận trong phần Bổn Sự tức là lược chép danh số.

"Đại" là nương Tiểu mà đặt tên. "Thừa" là lấy luân chuyển làm nghĩa. Đây nói Đại thừa là giá thuyên lập hiệu, chẳng phải trực thuyên. Nói giá thuyên là giản lược Tiểu thừa nên nói giá thuyên. Mười lần mười nên nói là "Bách", rộng như ở sau giải thích. Giữ tự tánh nên gọi là "Pháp". "Minh" là tuệ, cùng minh làm môn, nên gọi là "Minh Môn". Hỏi đáp qua lại gọi là "Luận".

Nói "Trong phần Bổn Sự" tức Bách Pháp Minh Môn Luận trong phần Bổn Sự. Trong phần Bổn Sự văn rườm rà, luận này văn lược, nên nói là lược chép chẳng phải nghĩa lược. Tên gọi các pháp nên gọi là danh. Một, mười, trăm, ngàn nên gọi là số. Nên nói: "Đại thừa Bách Pháp Minh Môn Luận trong phần Bổn Sự lược chép danh số". Đây tức phần thứ hai giải thích đề mục.

***THEO VĂN GIẢI THÍCH***

Trong phần văn này, vì nghĩa riêng biệt không đồng nên phân làm ba đoạn:

Dẫn kinh để nêu tông. Y kinh để khởi hỏi. Y câu hỏi để thông.

***Luận nói:*** "Như Thế Tôn nói tất cả pháp vô ngã".

***Giải thích:*** Đây là phần thứ nhất, Dẫn kinh để nêu tông: Nói rõ pháp vô ngã. Như Phật Thế Tôn ở trong các kinh đều nói trong tất cả pháp đều không có ngã. Cho nên nay nêu giáo tiêu biểu để làm tông.

***Luận nói:*** "Thế nào là tất cả pháp? Thế nào là vô ngã?"

***Giải thích:*** Từ đây trở xuống là phần thứ hai, y vào kinh để đặt câu hỏi: Đã dẫn Thánh ngôn các pháp vô ngã, chưa biết thế nào là tất cả pháp? Thế nào là vô ngã?.

***Luận nói:*** "Tất cả pháp đẳng".

***Giải thích:*** Từ đây trở xuống là phần thứ ba, Y câu hỏi để thông: Trong văn đáp có hai, là đáp câu hỏi trước. Từ "Vô ngã" trở xuống, là đáp câu hỏi sau cùng.

Đây nói: "Tất cả pháp, lược có năm thứ".

"Đẳng"tức là ở đây đáp câu hỏi trước. Trong phần đáp câu hỏi trước có ba: Lặp lại câu hỏi trước nêu số để kể tên. Phế, lập năm pháp trước sau thứ lớp. Giải thích riêng năm pháp.

**Phần thứ nhất:** Lặp lại câu hỏi trước nêu số để kể tên.

***Luận nói:*** "1. Tâm pháp. 2. Tâm sở hữu pháp. 3. Sắc pháp. 4. Tâm bất tương ưng hành pháp. 5. Pháp Vô vi". Đây tức là phần thứ hai, liệt kê tên của năm pháp.

***Luận nói:*** 'Vì tất cả tối thắng".

***Giải thích:*** Từ đây trở xuống là phần thứ hai: Phế, lập năm pháp

trước sau thứ lớp.

Có người hỏi: “Vì sao trong phần thứ nhất lại nói rõ về tâm pháp?” Vì trong tất cả pháp, Tâm pháp là tối thắng. Vì thế kinh nói: “Tâm tịnh nên chúng sinh tịnh, tâm nhiễm nên chúng sinh nhiễm”. Do tâm này hoặc đắm trước sinh tử, hoặc chứng Niết-bàn, do dụng mạnh mẽ tối thắng, nên phần thứ nhất nói rõ Tâm pháp kia.

***Luận nói:*** “Vì cùng đây tương ưng”.

***Giải thích:*** Tại sao phần thứ hai nói rõ Tâm sở hữu pháp? Nghĩa là Tâm sở pháp này thường cùng Tâm vương đồng nương đồng duyên và cùng đồng thời. Nếu theo Tiểu thừa lại có đồng hành, nay y theo Đại thừa Tâm sở pháp cùng Tâm vương không đồng hành. Vì sao như thế? Do Tâm sở pháp... cùng Tâm vương hành tướng mỗi thứ không đồng. Như duyên sắc xanh Tâm vương tự biến, Tâm sở pháp tự biến, cho nên không đồng. Tâm sở pháp này cùng Tâm vương kia mỗi thứ duyên các cảnh đồng thời tương ưng, tâm khởi liền khởi, tâm không liền không. Như tả hữu của Vua không lìa Vua. Tâm sở tương ưng cũng lại như thế.

***Luận nói:*** “Chỗ hai pháp hiện ảnh”.

***Giải thích:*** Tại sao phần thứ ba nói rõ về Sắc pháp? Nghĩa là Sắc pháp này không thể khởi riêng, y nơi tâm và chỗ biến sinh của tâm sở là chỗ hai pháp kia hiện ảnh. Thế nên phần thứ ba nói rõ Sắc pháp kia.

***Luận nói:*** “Ba địa vị sai biệt”.

***Giải thích:*** Tại sao phần thứ tư nói rõ Tâm bất tương ưng? Nghĩa là Bất tương ưng không có thể riêng, chung mà giả lập ở nơi Sắc, Tâm trước và Tâm sở hữu pháp. Ba pháp trên phân lập sai biệt giả bày ra mà có. Thế nên phần thứ tư nói rõ Tâm bất tương ưng.

***Luận nói:*** “Bốn chỗ hiển bày”.

***Giải thích:*** Tại sao phần thứ năm nói rõ Vô vi? Nghĩa là pháp tướng Vô vi khó rõ biết, nếu không ở nơi pháp để rõ thì đâu thể hiển bày. Vì nó hay y nơi Sắc, Tâm, Tâm sở hữu pháp, Bất tương ưng hành, bốn pháp trên mà hiển bày Vô vi. Thế nên phần thứ năm nói rõ pháp Vô vi.

***Luận nói:*** “Thứ nhất là tâm pháp”

***Giải thích:*** Từ đây trở xuống là phần thứ ba giải thích riêng về năm pháp. Trong này có năm:

1. Giải thích Tâm pháp.
2. Giải thích Tâm sở hữu pháp.
3. Giải thích Sắc pháp.

4. Giải thích Tâm Bất tương ưng hành pháp.
5. Giải thích pháp Vô vi.

## 1. GIẢI THÍCH TÂM PHÁP:

Trong phần thứ nhất giải thích về Tâm pháp cũng có ba ý: Một làlặp lại văn luận; hai là nêu số; ba là liệt kê tên. Đây tức là phần đầu, lặp lại văn luận.

***Luận nói:*** "Lược có tám thứ". Đây là phần thứ hai, nêu số.

***Luận nói:*** "1. Nhãn thức, 2. Nhĩ thức, 3. Tỷ thức, 4. Thiệt thức,

5. Thân thức, 6. Ý thức, 7. Mạt-na-thức, 8. A-lại-da thức".

***Giải thích:*** Từ đây trở xuống là phần thứ ba, liệt kê tên. Nhãn thức là thức của nhãn căn hay liễu biệt, nghĩa là thức này nương nơi nhãn căn liễu biệt sắc trần, thức từ chỗ nương gọi là nhãn thức. Nếu nhãn thức đã như thế, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và ý thức theo nghĩa nên biết. Thứ bảy là Mạt-na, Mạt-na là tiếng Phạm, Trung Hoa dịch là Ý; ý lấy suy nghĩ đo lường làm nghĩa, đây tức theo nghĩa mà lập tên. Thứ tám là A-lại-da thức, A-lại da thức là tiếng Phạm của Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Tạng, cũng gọi là Trạch; Trạch tức nhiếp trì các pháp; Tạng tức tích chứa không sót. Tên Tạng, Trạch này đều từ nghĩa lập tên.

Từ trên đến đây là lược giải thích tên. Nay lại lược chia làm năm môn để giảm trạch tám thức: 1. Phân biệt duyên cảnh; 2. Phân biệt bốn duyên; 3. Phân biệt bốn giới; 4. Phân biệt thứ lớp số; 5. Phân biệt ba tánh.

***1. Phân biệt duyên cảnh:***

Trong phân biệt duyên cảnh lại chia làm hai phần: 1. Căn cứ vào nhân vị mà biện giải; 2. Căn cứ vào quả vị mà biện giải.

Trong phần biện giải về nhân; Khi nói về cảnh giới sở duyên của năm thức Nhãn..., các Luận sư Ấn-độ có hai lối giải thích sau:

***- Lối giải thích thứ nhất:***

Năm thức nhãn... chỉ duyên nơi thật trần chứ không duyên ở nơi giả. Vì sao như thế? Năm thức nhãn (...) duyên chứng lượng trần không đợi danh ngôn, không đợi các căn cảnh này. Do các giả sắc dài ngắn... khác cần đợi danh ngôn và đợi các căn cảnh khác, cho nên không duyên giả sắc dài...

Hỏi: Trong năm trần, cái gì là thật? Cái gì là giả?

Giải thích: Trong Sắc trần xanh, vàng, đỏ, trắng, bốn thứ này là thật, ngoài ra đều là giả. Trong Thanh trần, nhân chấp thọ đại chủng thanh, nhân không chấp thọ đại chủng thanh, nhân chấp thọ không chấp

thọ đại chủng thanh, ba thứ này đều là thật, ngoài ra đều là giả. Trong Hương trần, hảo hương, ác hương, bình đẳng hương, ba thứ này là thật, ngoài ra là giả. Trong Vị trần, đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt, sáu thứ này là thật, ngoài ra đều là giả. Trong Xúc trần, đất, nước, gió, lửa, bốn thứ này là thật, ngoài ra đều giả.

Hỏi: Năm thức nhãn (...) đã không duyên giả. Tại sao các luận nói trong phần sắc trần có giả sắc dài.... Cho đến trong xúc trần nói có giả xúc trơn...?

Giải thích: Sở dĩ trong sắc trần nói có giả sắc, cho đến trong xúc trần nói có giả xúc. Văn đây chỉ căn cứ nhiếp giả theo thật, thế nên hợp lại nói, căn cứ thật chẳng duyên.

Hỏi: Nếu không duyên, giống như đêm tối nhìn rừng cây ở xa, chỉ thấy dài... chẳng thấy xanh, vàng. Tại sao nhãn thức không duyên giả kia?

Giải thích: Đây cũng được duyên thật sắc xanh, vàng. Đêm tối từ xa nhìn xanh, vàng, đỏ, trắng, tuy chẳng phân minh, rõ ràng đến xúc chạm thấy, song cũng được duyên. Cho nên chỉ duyên thật sắc xanh... mà không duyên ở nơi giả.

Hỏi: Giả sắc dài... nhãn thức không duyên. Các giả sắc này tại sao nhiếp trong sắc?

Đáp: Nên biết các giả sắc này trong pháp Biến kế khởi sắc nhiếp.

Hỏi: Các hoặc nhẫn... là tham, trên giả thì đều trong chỗ pháp nhiếp. Tại sao giả sắc dài... là xanh... trên giả trong chỗ phi sắc thâu nhiếp?

Giải thích: Phẫn, tham đều là ý duyên, cho nên chỗ pháp nhiếp, dài... chẳng phải mắt thấy nên chỗ không phải sắc thâu nhiếp. Như trong Sắc trần tạo phân biệt này, cho đến Xúc trần phân biệt theo nghĩa nên biết.

***- Lối giải thích thứ hai:***

Năm thức nhãn... giả thật đều duyên. Nếu duyên ở nơi giả ắt cũng duyên nơi thật. Khi duyên nơi thật thì không duyên ở nơi giả. Vì sao? Giả y nơi thật mà có. Khi duyên giả kia ắt duyên thật. Thật không nương giả. Khi duyên thật thì chẳng duyên nơi giả. Luận gia này nói các pháp giả... trong chỗ không phải pháp biến kế tánh nhiếp. Như giả sắc dài... tức trong sắc thâu. Cho đến trong xúc trần trơn... trong chỗ giả xúc nhiếp.

Thứ sáu là Ý thức duyên tất cả pháp, như chỗ ứng kia theo nghĩa

nên biết.

Thứ bảy là Mạt-na duyên cảnh. Các Đại đức tây phương cũng có hai lối giải thích.

***- Lối giải thích thứ nhất:***

Mạt-na duyên Kiến phần A-lại-da làm ngã, duyên Tướng phần A-lại-da thức làm ngã sở.

Hỏi: Tại sao một tâm mà chấp Kiến phần A-lại-da làm ngã, lại chấp Tướng phần A-lại-da làm ngã sở?

Giải thích: Như nhãn thức đồng thời còn duyên các thứ sắc xanh... Do vậy, một tâm mà duyên ngã, ngã sở. Đây cũng đâu có lỗi.

Hỏi: Các luận đều nói: Mạt-na chấp A-lại-da thức làm ngã, ngã sở. Không nói chấp Tướng phần kia. Tại sao nay chính nói chấp Tướng phần kia lấy làm ngã?

Giải thích: Nên biết, ở đây tướng không lìa nơi kiến. Cho nên các luận đều nói duyên A-lại-da thức làm ngã, ngã sở. Đây cũng không lỗi.

***- Lối giải thích thứ hai:***

Mạt-na chấp A-lại-da thức làm ngã, ngã sở.

Hỏi: Chấp A-lại-da thức làm ngã. Tại sao lại chấp làm ngã sở kia?

Giải thích: Ở đây Mạt-na trước chấp A-lại-da thức làm ngã. Sau lại chấp chỗ biến kế này làm ngã, là chỗ ngã có, nên gọi là ngã sở.

Hỏi: Nếu chấp Tướng phần A-lại-da thức làm ngã sở, đây có lỗi gì?

Giải thích: Trong các luận chỉ nói chấp A-lại-da thức làm ngã, ngã sở chứ không nói chấp Tướng phần kia làm ngã sở. Mạt-na trực tiếp chấp A-lại-da thức làm ngã sở. Đâu thể lại ngoài chấp Tướng phần lấy làm ngã sở, ở nơi nghĩa không đúng cho nên không duyên.

Thứ tám là A-lại-da thức duyên ở nơi chủng tử năm căn, năm trần.

Hỏi: Tại sao không duyên thức thứ sáu, thứ bảy?

Giải thích: A-lại-da thức nhậm vận duyên cảnh. Thức thứ sáu, thứ bảy chẳng phải nhậm vận duyên cảnh cho nên không duyên.

Hỏi: Tại sao thức thứ sáu được duyên các thức?

Giải thích: Thức thứ sáu phân biệt mạnh mẽ cho nên được duyên. Thức thứ tám là vô phân biệt cho nên không duyên. Đây tức phần thứ nhất ở trên địa vị nhân mà biện.

Ở trên địa vị quả mà biện: Nếu đến địa vị quả các thức nhãn... đều

duyên các pháp.

***2. Phân biệt bốn duyên:***

A-lại-da thức tự hướng về đương thể nếu theo thô mà nói chỉ có ba duyên, theo tế mà nói thì đầy đủ bốn duyên. Ở nơi thô mà nói đầy đủ ba duyên: Chủng tử hướng về hiện hành được tạo Nhân duyên. Tâm trước diệt, tâm sau sinh, được tạo Đẳng vô gián duyên. Không chướng ngại nhau nên được có Duyên tăng thượng. A-lại-da thức trước sau không duyên nhau nên không có Sở duyên duyên. Nếu đứng về mặt tế mà nói cũng có Sở duyên duyên, nghĩa là khi nhất tâm khởi có bốn phần kia, tức Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần, Chứng tự chứng phần. Trong bốn phần này trước sau có duyên nhau nên được có Sở duyên duyên.

A-lại-da thức hướng về Mạt-na có được hai duyên: A-lại-da thức sinh hiện hành Mạt-na nên được có Nhân duyên, không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Không phải A-lại-da thức diệt, Mạt-na được sinh nên không có Đẳng vô gián duyên, Alại-da thức không thể duyên Mạt-na nên không có Sở duyên duyên.

A-lại-da thức hướng về thức thứ sáu được có hai duyên. A-lại-da thức sinh hiện hành sáu thức nên được có Nhân duyên; không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Không phải do A-lại-da thức diệt thức thứ sáu được sinh nên không có Đẳng vô gián duyên. A-lại-da thức không thể duyên sáu thức làm cảnh nên không có Sở duyên duyên.

A-lại-da thức hướng về năm thức có hai duyên: A-lại-da thức sinh hiện hành năm thức nên được có Nhân duyên, không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Không phải do A-lại-da thức diệt, năm thức được sinh nên không có Đẳng vô gián duyên. A-lại-da thức không thể duyên năm thức nên không có Sở duyên duyên.

Thức thứ bảy Mạt-na tự hướng về đương thể, nếu đứng về mặt thô mà nói có hai duyên, nếu đứng về mặt tế mà nói có ba duyên.

Đứng về mặt thô mà nói có hai duyên là: Niệm trước niệm sau làm thứ lớp nên có Nhân duyên. Không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Đứng về mặt tế mà nói có ba duyên là: Hai duyên như ở trước, lại thêm Sở duyên duyên. Nghĩa là trong một tâm có bốn phần kia, trước sau duyên nhau nên có Sở duyên duyên. Bốn phần này như trước đã nói, không phiền nêu trở lại.

Mạt-na hướng về A-lại-da thức được có ba duyên là: Nghĩa là Mạt-na huân A-lại-da thức nên được có Nhân duyên, Mạt-na duyên A-

lại-da thức được có Sở duyên duyên. Vì không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Không phải do Mạt-na diệt, A-lại-da thức sinh nên không có Đẳng vô gián duyên.

Mạt-na hướng về thức thứ sáu được có một duyên: Nghĩa là không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Không phải do Mạt-na diệt thức thứ sáu sinh nên không có Đẳng vô gián duyên. Mạt-na không huân thức thứ sáu nên không có Nhân duyên. Mạt-na không thể duyên sáu thức làm cảnh nên không có Sở duyên duyên.

Mạt-na hướng về năm thức được có một duyên: Nghĩa là không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Mạt-na không huân năm thức nên không có Nhân duyên. không phải do Mạt-na diệt năm thức sinh nên không có Đẳng vô gián duyên. Mạt-na không thể duyên năm thức là cảnh nên không có Sở duyên duyên.

Ý thức thứ sáu tự hướng về đương thể được có ba duyên: Nghĩa là trước sau duyên nhau nên có Sở duyên duyên; Tâm trước có nghĩa khai mở nên có Đẳng vô gián duyên; Không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Vì nó từ A-lại-da thức chủng tử sinh nên không có Nhân duyên.

Thức thứ sáu hướng về A-lại-da thức được có ba duyên: Huân A-lại-da thức nên có nhân duyên. Duyên A-lại-da thức làm cảnh nên được có Sở duyên duyên. Vì không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Không phải do thức thứ sáu diệt, A-lại-da thức sinh nên không có đẳng vô gián duyên.

Thức thứ sáu hướng về Mạt-na có hai duyên: Nghĩa là duyên Mạt-na làm cảnh nên được có Sở duyên duyên. Vì không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Vì nó không huân tập vào Mạt-na nên không có nhân duyên. Không phải do thức thứ sáu diệt Mạt-na sinh nên không có Đẳng vô gián duyên.

Thức thứ sáu hướng về năm thức được có ba duyên: Nghĩa là duyên năm thức làm cảnh nên được có Sở duyên duyên. Do có nghĩa khai mở nên có Đẳng vô gián duyên. Vì không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Vì không thể huân năm thức nên không có Nhân duyên.

Năm thức tự hướng về đương thể. Nếu đứng về mặt thô mà nói có một duyên, nếu đứng về mặt tế mà nói có hai duyên. Đứng về mặt thô mà nói có một duyên là: Năm thức trước sau không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Vì năm thức vốn từ A-lại-da thức chủng tử sinh nên không có Nhân duyên, sau năm thức sẽ khởi ý thức. Vì gián

đoạn khi mỗi loại hướng nhau nên không có Đẳng vô gián duyên. Vì năm thức trước sau không duyên nhau nên không có Sở duyên duyên.

Đứng về mặt tế mà nói có hai duyên là, cũng được có Sở duyên duyên. Nghĩa là: Năm thức khi khởi có bốn phần, trước sau duyên nhau nên có Sở duyên duyên.

Năm thức hướng về A-lại-da thức được có hai duyên: Nghĩa là, năm thức huân A-lại-da thức nên có Nhân duyên; do không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Không phải do năm thức diệt, A-lại-da thức sinh nên không có Đẳng vô gián duyên. Năm thức không thể duyên A-lại-da thức làm cảnh nên không có Sở duyên duyên.

Năm thức hướng về Mạt-na được có một duyên. Nghĩa là không chướng ngại nên có Tăng thượng duyên. Năm thức không huân A-lại-da nên không có Nhân duyên. Không phải do năm thức diệt, Mạt-na sinh nên không có Đẳng vô gián duyên. Năm thức không thể duyên Mạt-na làm cảnh nên không có Sở duyên duyên.

Năm thức hướng về thức thứ sáu có hai duyên: Nghĩa là năm thức hướng về thức thứ sáu có nghĩa khai mở nên có Đẳng vô gián duyên. Khi sinh không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Không huân thức thứ sáu nên không có Nhân duyên. Không thể duyên thức thứ sáu làm cảnh nên không có Sở duyên duyên.

***3. Phân biệt bốn cõi:***

Bốn cõi: Nghĩa là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và Vô lậu giới.

Hỏi: Tám thức làm sao thông bốn cõi? Làm sao thông ba cõi? Làm sao thông hai cõi? Làm sao chỉ thông một cõi?

Đáp: Có ba thức thông bốn cõi. Ba thức, nghĩa là Ý thức, Mạt-na và A-lại-da thức. Có ba thức thông ba cõi, đó là: Nhãn thức, Nhĩ thức, Thân thức. Ba cõi là, Dục giới, Sắc giới và Vô lậu giới. Có hai thức thông hai cõi, hai thức là Tỷ thức và Thiệt thức. Hai cõi là Dục giới và Vô lậu giới.

Trong tám thức này nên biết không có một cõi.

***4. Phân biệt thứ lớp của số:***

Năm thức nhãn... và cùng Mạt-na có ba lớp: Nghĩa là chủng tử là lớp thứ nhất, Hiện hành là lớp thứ hai, Ý thức thứ sáu duyên làm lớp thứ ba.

Ý thức thứ sáu có ba lớp: Chủng tử là lớp thứ nhất, Hiện hành là lớp thứ hai, trước sau duyên nhau là lớp thứ ba.

A-lại-da thức có bốn lớp: Chủng tử là lớp thứ nhất, Hiện hành là lớp thứ hai, Ý thức thứ sáu duyên là lớp thứ ba, Mạt-na duyên là lớp

thứ tư.

***5. Phân biệt tam tánh:***

Tam tánh là: Thiện, Bất thiện và Vô ký. Sáu thức nhãn... thông nơi tam tánh. Thức Mạt-na thứ bảy thông nơi hai tánh. Nghĩa là tánh Thiện và tánh Vô ký. Nếu ở địa vị nhân là tánh Vô ký, nếu ở địa vị quả và khi nhập quán nên biết là tánh Thiện. Thức A-lại-da thứ tám cũng thông hai tánh, nghĩa là Dị thục vô ký và tánh Thiện. Nếu ở địa vị nhân là Dị thục vô ký, nếu ở địa vị quả tức là tánh Thiện kia.

Từ trên đến đây lược giản trạch xong tám thức.

## 2. GIẢI THÍCH VỀ TÂM SỞ HỮU PHÁP:

***Luận nói:*** Thứ hai là Tâm sở hữu pháp, lược phân làm sáu thứ"

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, giải thích về Tâm sở hữu pháp. Trong này có ba mục: Thứ nhất là lập chung để khai chương; Thứ hai là liệt tên nêu số; Thứ ba là lập riêng để giải thích đầy đủ. Đây chính là phần đầu lập chung để khai chương vậy.

Nói Tâm sở hữu pháp vì Tâm Vương là năng hữu, còn các pháp Tâm sở là sở hữu nên gọi là Tâm sở hữu pháp.

Nói: "Lược có sáu thứ" tức là nêu tên và số của Tâm sở hữu pháp trong sáu vị.

***Luận nói:*** "Biến hành có năm; Biệt cảnh có năm; Thiện có mười một; Phiền não có sáu; Tùy phiền não có hai mươi; Bất định có bốn". Đây tức là phần thứ hai, liệt tên kể số vậy.

***Luận nói:*** "Biến hành có năm là: 1. Tác ý; 2. Xúc; 3. Thọ; 4. Tưởng; 5. Tư."

Từ đây trở xuống là phần thứ ba, lập riêng để giải thích cụ thể. Trong đây có sáu phần: Thứ nhất, giải thích năm món Biến hành; Thứ hai, giải thích năm món Biệt cảnh; Thứ ba, giải thích mười một món Thiện; Thứ tư, giải thích sáu món căn bản phiền não; Thứ sáu, giải thích bốn món Bất định. Đây là thứ nhất và giải thích Biến hành có năm.

***1. Giải thích biến hành có năm:***

***Luận nói:*** "Biến hành có năm là: (1). Tác ý, (2). Xúc, (3). Thọ, (4). Tưởng, (5). Tư".

Biến hành là ở nơi tất cả thời thường khởi tương tục, biến khắp tám thức nên có tên gọi là Biến hành. Một, tác ý... là tác động ở nơi tâm khiến tâm sở duyên các cảnh bên ngoài nên gọi là Tác ý. Đã tác ý rồi khiến Tâm vương kia chạm xúc ở nơi cảnh trước nên gọi là Xúc. Lãnh nạp ngoại trần biết khổ biết vui, như thế chấp cảnh nên gọi là

Thọ. Nghĩa là ở nơi cảnh giới chấp diện mạo các tướng vuông tròn kia nên gọi là Tưởng. Khiến tâm tạo tác thiện, ác, vô ký, các nghiệp như thế gọi là Tư. Tức phần thứ nhất giải thích xong Biến hành.

***2. Giải thích biệt cảnh có năm:***

***Luận nói:*** "Biệt cảnh có năm: (1). Dục. (2). Thắng giải. (3). Niệm. (4). Tam ma địa. (5). Tuệ.

Vì Biệt cảnh duyên riêng các cảnh nên gọi là Biệt cảnh. Thế nào gọi là biệt? Như kia ham muốn hy vọng cảnh ở trước gọi là Dục, không hy vọng cảnh tức không có dục. Dục hy vọng cùng không hy vọng hai thứ có khác gọi là Biệt. Cho đến phần thứ năm là Tuệ số giản trạch các pháp gọi là Tuệ, không giản trạch pháp không gọi là Tuệ. Tuệ giản trạch cùng không giản trạch hai thứ có khác gọi là Biệt.

Dục là đối với cảnh tự vui hy vọng mong cầu hoặc thiện, hoặc ác gọi là Dục. Đối với cảnh sở duyên, tâm sinh quyết định là việc sẽ như vậy, gọi là Thắng giải. Duyên quá khứ hội tập cảnh giới rõ ràng ghi nhớ không quên gọi là Niệm. Đối với một cảnh giới khiến tâm không tán loạn, chuyên trụ không lìa gọi là Tam-ma-địa. Tam-ma-địa phiên dịch là Đẳng trì, đây tức tên khác của Định. Giữ Tâm vương kia và cùng Sở pháp... đến ở nơi cảnh gọi là Đẳng trì. Giản trạch thị phi phân biệt thiện ác được nghĩa quyết định gọi là Tuệ.

Từ trên đến đây là phần thứ hai giải thích Biệt cảnh đã xong.

***3. Giải thích thiện có mười một:***

***Luận nói:*** "Thiện có mười một: (1). Tín. (2). Tinh tấn. (3). Tàm. (4). Quý. (5). Vô tham. (6). Vô sân. (7). Vô si. (8). Khinh an. (9). Bất phóng dật. (10). Xả. (11). Bất hại.

Thiện là không tạo các ác nên gọi là Thiện. Tin có Tam bảo, Tứ đế, tâm không sinh phỉ báng nên gọi là Tín. Tâm dũng mãnh không thoái lui siêng năng tinh cần, sách tấn khích lệ cầu các pháp thiện nên gọi là Tinh tấn. Tạo các lỗi ác tự hổ với mình gọi là Tàm. Tạo các lỗi ác thẹn với người gọi là Quý.

Lại Giải thích: Tạo các lỗi ác xấu hổ với trời gọi là Tàm. Tạo các lỗi ác xấu hổ với người gọi là Quý. Đối với các pháp vinh, lợi, tài, sắc... ở thế gian tâm không đam mê đắm trước gọi là Vô tham. Đối với các hữu tình tâm không làm tổn hại, trong lòng từ mẫn gọi là Vô sân. Đối các pháp thiện tâm không mê hoặc, rõ biết như thật gọi là Vô si. Thân tâm điều hòa xa lìa thô trọng, vui vẻ an lạc gọi là Khinh an. Đắm trước ngũ dục gọi là phóng dật, xa lìa trần kia gọi là Bất phóng dật. Lìa hôn trầm, lìa trạo cử ở trong đó tâm bình đẳng gọi là Xả. Tổn não hữu tình

gọi là Hại, còn thương xót chúng sinh thì gọi là Bất hại.

Từ trên đến đây là phần thứ ba giải thích mười một thứ thiện đã xong.

***4. Giải thích phiền não có sáu:***

***Luận nói:*** "Phiền não có sáu: (1). Tham. (2). Sân. (3). Mạn. (4). Vô minh. (5). Nghi.

Phiền não tức là não loạn thân tâm thì gọi là Phiền não. Tham là đối với hữu tình và tư cụ... ưa thích đắm trước gọi là Tham. Đối với các hữu tình khởi các tổn hại tâm không an ổn gọi là Sân. Các tài, sắc... mà khởi cống cao toan tính hơn người gọi là Mạn. Rõ được chân thật kia gọi là Minh, nếu không rõ chân thật thì gọi là Vô minh. Đối các đế trong tâm do dự như đứng giữa ngã ba đường gọi là Nghi. Xứng cảnh mà biết gọi là Chánh kiến. Cái thấy tà vạy gọi là Bất chánh kiến.

Từ trên đến đây là phần thứ tư giải thích phiền não có sáu đã xong.

***5. Giải thích tùy phiền não có hai mươi:***

***Luận nói:*** "Tùy phiền não có hai mươi: (1). Phẫn. (2). Hận. (3). Não. (4). Phú. (5). Cuống. (6). Siểm. (7). Kiêu. (8). Hại. (9).Tật. (10). Xan. (11). Vô tàm. (12). Vô quý. (13). Bất tín. (14). Giãi đãi. (15). Phóng dật. (16). Hôn trầm. (17). Trạo cử. (18). Thất niệm. (19). Bất chánh tri. (20). Tán loạn.

Tùy phiền não là những gì não loạn thân tâm, phiền lao hành giả thì gọi là Phiền não. Các hoặc phẫn... theo tham... mà khởi nên gọi là Tùy phiền não.

Lại Giải thích: Nghĩa là, các thứ Phẫn... tùy thuận ở nơi tâm không niệm giải thoát gọi là Tùy phiền não.

Phẫn... là đối với việc trái nghịch phẫn hận phát ra gọi là Phẫn. Phẫn rồi kết oán gọi là Hận. Tâm hận bộc phát gọi là Não. Ẩn che lỗi xấu gọi là Phú. Dối trá hoặc loạn gọi là Cuống. Kiêu ngạo mà hiện kính thuận gọi là Siểm. Ỷ vào vinh quang tự mình vui thích gọi là Kiêu. Không từ không mẫn làm tổn não gọi là Hại. Ghen ghét ưu lo người hơn mình gọi là Tật. Chứa tài vật tham lam đắm trước gọi là Xan. Có lỗi mà không tự liêm sỉ gọi là Vô tàm. Xấu mà không hổ thẹn với người khác gọi là Vô quý. Trái nghịch việc chân chánh tâm dục không thanh tịnh gọi là Bất tín. Đắm vui thoái thất việc thiện gọi là Giãi đãi. Đối việc ác không ngăn chặn gọi là Phóng dật. Trệ nơi cảnh không kham chịu gọi là Hôn trầm. Tâm không tịch tĩnh duyên theo Tham dục... gọi là Trạo cử. Ở nơi chỗ nói hoặc pháp hoặc nghĩa không có khả năng kham nhận

gọi là Thất niệm. Hiểu đúng các pháp gọi là Chánh tri, còn như hiểu lệch không thông đạt thì gọi là Bất chánh tri. Rong ruổi phân tán ngoại duyên tâm tán loạn lưu chuyển không dừng gọi là Tán loạn.

Từ trên đến đây là phần thứ năm giải thích tùy phiền não có hai mươi thứ đã xong.

***6. Giải thích bất định có bốn:***

***Luận nói:*** "Bất định có bốn: (1). Tùy miên. (2). Ác tác. (3). Tầm. (4). Tư.

Bất định nghĩa là bốn pháp này ở trong ba cõi không nhất định một chỗ. Như hai số Tầm, và Tứ trong sắc giới thì có, hai thứ kia tức không. Bất định theo nhau nên gọi là Bất định.

Tùy miên... lược nhiếp ở nơi tâm không tự tại chuyển vượt, quên chỗ tạo tác nên gọi là Tùy miên. Đối với việc đã tạo chưa tạo thiện, bất thiện tâm ôm lòng đuổi tìm gọi là Ác tác. Đối với pháp truy cầu chưa xét kỹ lưỡng vi tế khiến tâm thô chuyển gọi là Tầm. Đối với chỗ tìm pháp số truy cầu khiến tâm tế chuyển gọi là Tư.

Từ trên đến đây là phần thứ hai nói rõ Tâm sở hữu pháp đã xong.

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN SỚ GIẢI
QUYỂN THƯỢNG
(HẾT)

■

# LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN SỚ GIẢI

## QUYỂN HẠ

Nay lược lấy năm môn giản trạch Tâm sở hữu pháp. Năm môn là: Thứ nhất, các Luận không đồng; Thứ hai, phân biệt giả thật; Thứ ba, phân biệt bốn cõi; Thứ tư, phân biệt ba tánh; Thứ năm, phế và lập sáu địa vị.

***1. Các luận không đồng:***

Y theo luận này Tâm sở hữu pháp có năm mươi mốt, nghĩa là Biến hành có năm, Biệt cảnh có năm, Thiện có mười một, Phiền não có sáu, Tùy phiền não có hai mươi, Bất định có bốn. Nếu y theo Luận Hiển Dương và Luận Ngũ Uẩn, Tâm sở hữu pháp có năm mươi mốt, đều đồng như luận này không có sai biệt. Nếu y theo Luận Tạp Tập, Tâm sở hữu pháp có năm mươi lăm. Ngoài ra các số đều đồng luận này. Chỉ phần Phiền não có sáu là khai Bất chánh kiến làm năm, nghĩa là Tát-ca-da kiến, Biên kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ, Tà kiến. Đây tức các luận hiển số không đồng.

Hỏi: Tại sao Du-già trong phần Tùy phiền não lại thêm Tà dục và Tà thắng giải, mà các luận đều không có, đây có ý gì?

Đáp: Luận Du-già sở dĩ lại thêm Tà dục, Tà thắng giải là trong phần Biệt cảnh có năm: Ba thứ Niệm, Định, Tuệ nhập Tùy phiền não, nên biết Dục và Thắng giải cũng nhập Tùy phiền não. Lại hai số này làm chướng nghĩa trọng được nhập trong Tùy phiền não.

Hỏi: Đã như thế các luận tại sao không nói?

Đáp: Các luận không nói vì Niệm, Định, Tuệ ba thứ là năm căn nhiếp, nên thân làm chướng gần, lỗi rất nặng cho nên nhập trong Tùy phiền não.

Hỏi: Dục cùng Thắng giải năm căn không nhiếp. Tại sao Du-già kiến lập hai thứ này nhập Tùy phiền não. Nếu vậy tại sao Biến hành có năm cũng không nhập trong Tùy phiền não?

Đáp: Hai thứ này tuy hướng về ba thứ Niệm, Định, Tuệ chẳng phải năm căn nhiếp làm chướng là chút khinh. Nếu hướng về Biến hành trở lại là trọng. Luận Du-già lấy hai số này làm chướng nghĩa trọng được nhập trong Tùy phiền não.

Hỏi: Tại sao Luận Tạp Tập trong phần Phiền não có sáu, khai Bất chánh kiến làm năm kiến, các luận đều đồng là một, đây có ý gì?

Đáp: Các luận sở dĩ hợp làm một là lấy năm kiến này đồng là Tuệ tánh. Đối Pháp Luận sở dĩ khai làm năm là về phương diện hành giải không đồng khai nên làm năm. Đây cũng khai hợp có khác cũng không nạn vấn.

***2. Phân biệt giả thật:***

Tâm sở hữu pháp nếu y theo luận Du-già, hai mươi bảy thứ là thật có, ngoài ra là giả lập. Hai mươi bảy thứ thật có là: Nghĩa là Biến hành có năm; Biệt cảnh có năm; trong Thiện có tám, trừ Bất phóng dật, Xả và Bất hại. Nên biết Bất phóng dật, Xả là Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, bốn pháp trên là giả. Bất hại tức là Vô sân ở trên là giả.

Hỏi: Các thiện pháp bao nhiêu thế tục có, bao nhiêu thật vật có?

Đáp: Ba thứ thế tục có, nghĩa là Bất phóng dật, Xả, Bất hại. Vì cớ sao? Bất phóng dật, Xả là phần Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn. Tức như thế pháp lìa nghĩa tạp nhiễm kiến lập làm Xả, đối trị nghĩa tạp nhiễm lập Bất phóng dật. Bất hại tức là phần Vô sân nên không có thật vật riêng. Trong phần Phiền não có sáu, năm thứ là thật có, nghĩa là Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi. Một thứ là giả có, là Bất chánh kiến.

***Luận nói:*** "Căn bổn phiền não có sáu: (1). Tham. (2). Sân. (3). Vô minh. (4). Mạn. (5). Kiến. (6). Nghi".

Hỏi: Các Phiền não bao nhiêu thế tục có, bao nhiêu thật vật có?

Đáp: Kiến là thế tục có, là phần tuệ. Ngoài ra là thật vật có. Vì riêng có Tâm pháp, Tùy phiền não là giả hay thật. Nếu y theo Du-già trong phần Quyết Trạch, bốn pháp Bất định cũng nhập trong Tùy phiền não hợp thành hai mươi bốn gọi chung là phần Tùy phiền não, cũng không có hai pháp Tà dục, Tà thắng giải. Chỉ trong phần Bổn Địa có hai mươi sáu, vì lại thêm Tà dục, và Tà thắng giải. Trong phần Quyết Trạch nói: "Lại nữa, tự tánh Tùy phiền não như thế nào? Nghĩa là: Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuống, Siễm, Hại, Kiêu, Vô tàm, Vô quý, Hôn trầm, Trạo cử, Bất tín, Giãi đãi, Vong niệm, Phóng dật, Tán loạn, Bất chánh tri, Ác tác, Tùy miên, Tầm, Tứ". Như phần Bổn Địa đã tuyên nói rộng, các loại như thế gọi là tự tánh Tùy phiền não.

Lại nữa, Phiền não này bao nhiêu thế tục có, bao nhiêu thật vật

có. Nghĩa là Vô tàm, Vô quý, Bất tín, Giãi đãi, bốn thứ này là thật vật có. Ngoài ra là giả có, nghĩa là năm thứ Phẫn, Hận, Não, Tật, Hại là phần Sân nên đều là thế tục có. Ba thứ Xan, Kiêu, Trạo cử là phần tham nên chỉ thế tục có. Chín pháp Phú, Cuống, Siễm, Hôn trầm, Tùy miên, Ác tác, Vong niệm, Tán loạn, Ác tuệ là phần Si, nên đều là thế tục có. Phóng dật là phần Tham, Sân, Si cũng là giả thế tục có. Hai thứ Tầm, Tư là phần Thân, Ngữ, Ý gia hạnh phần và huệphần đều là giả có. Nếu y theo Du-già hai mươi bảy thứ là thật có, hai mươi bốn thứ là giả có. Nếu y theo văn của Đối Pháp Luận hai mươi thứ là thật vật có, ngoài ra là giả có.

Hai mươi hai thứ thật vật có: nghĩa là Biến hành có năm, Biệt cảnh có năm, Thiện có mười một. Trong đó bảy phần là thật có, bốn phần là giả có. Nên Đối Pháp Luận nói: "Vô si nghĩa là báo giáo chứng trí quyết trạch làm tánh". Báo giáo chứng trí nghĩa là sinh được Văn, Tư, Tu chỗ phát sinh tuệ. Như thứ lớp nên biết.

Quyết trạch là: Tuệ, Dũng mãnh, Tinh cần chung hợp. Nên biết Vô si dùng tuệ làm tánh lại không có thể riêng. Bất phóng dật, Xả đều cho rằng nương theo Chánh cần, Vô tham, Vô sân, Vô si, nên đây nương bốn pháp này giả lập.

Bất hại, nghĩa là Vô sân là một phần thiện căn, tâm bi mẫn làm thể. Nên biết Bất hại chẳng lìa Vô sân cũng là giả. Căn bổn phiền não trong đó có mười, năm thứ là thật có, nghĩa là Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi. Năm thứ là giả có nghĩa là năm kiến chấp bên ngoài lìa tuệ không có tánh riêng.

Tùy phiền não... và Bất định hợp có hai mươi bốn thứ đều là giả lập. Nên luận nói: "Nên biết Phẫn... là giả kiến lập". Lìa Sân... bên ngoài không có tánh riêng nghĩa là Phẫn, Hận, Não, Tật, Hại, năm thứ này là một phần của sân, đồng với Luận Du-già. Xan, Kiêu là một phần của tham. Trạo cử là một phần của tham. Ba thứ này là phần tham, cũng đồng với Du-già. Trong phần Phóng dật y chỉ giãi đãi và tham, sân, si bốn pháp này giả lập, cũng đồng Du-già. Hai số Vô tàm, Vô quý là phần tham, sân, si giả lập. Hai số Bất tín, Giãi đãi là phần si đều là giả lập, cùng Du-già không đồng. Nghĩa là Du-già nói bốn thứ này là thật vật có, nay Đối Pháp nói hai số Vô tàm, Vô quý là phần tham, sân, si. Hai số Bất tín, Giãi đãi là phần ngu si nên không đồng Du-già. Hai số Cuống, Siểm là một phần của tham, si. Một số Tán loạn là phần tham, sân, si. Vong niệm, Bất chánh tri là trong phiền não lấy niệm tuệ làm tánh. Phú, Tùy miên, Ác tác là phần ngu si. Hai số Tầm, Tư hoặc là

Tánh, Tư; hoặc là Tánh, Tuệ; nghĩa là Suy lường, Bất suy lường có sai biệt. Trong Luận Đại thừa Du-già nói: "Trong Tùy phiền não có chín số là: Phú, Cuống, Siểm, Hôn trầm, Tùy miên, Ác tác, Vong niệm, Tán loạn, Ác tuệ, đều là phần si". Nay trong Đối Pháp chỉ có Phú, Hôn trầm, Tùy miên, Ác tác, bốn thứ này là phần ngu si. Ngoài ra năm thứ kia không đồng, nghĩa là một số Tán loạn là phần tham, sân, si. Hai số Cuống, Siểm là một phần tham, si. Thất niệm, Bất chánh tri là một phần của tuệ niệm trong phiền não. Nên biết đều là ý khác của người tạo luận, mỗi người nói một nghĩa. Ở Ấn Độ các Đại đức đều nói: "Trong Tùy phiền não bảy thứ là thật có, nghĩa là Vô tàm, Vô quý, Hôn trầm, Trạo cử, Bất tín, Giãi đãi, Tâm loạn. Bảy số này đều có thể riêng biệt".

Hỏi: Vô tàm, Vô quý, Bất tín, Giãi đãi bốn thứ này có thể riêng là trong luận văn rõ ràng. Còn ba số Hôn trầm, Trạo cử, Tán loạn mà có thể riêng thì làm sao được biết?

Đáp: Vì Trạo cử theo Số luận phân chia thuộc về phần Tham. Nếu số này lìa ngoài Tham ra thì không có thể riêng. Tham không cùng với sân, si tương ưng, nếu vậy riêng có lỗi trạo cử không được cùng tất cả phiền não tương ưng. Đã nói trạo cử cùng tất cả phiền não tương ưng, nên biết trạo cử có thể riêng. Trạo cử đã nói là một phần của tham có thể riêng, nên biết Hôn trầm, Tán loạn cũng nói chỉ là phần của si, nên biết cũng có thể riêng, mà văn của Đối Pháp chỉ nói trong Tùy phiền não phóng dật là một phần của tham, sân, si thì là thật có.

Trong Tùy phiền não có hai mươi, bảy số này Hôn trầm, Trạo cử, Tán loạn mà có thể riêng thì làm sao được biết? Vô tàm, Vô quý, Hôn trầm, Trạo cử, Bất tín, Giãi đãi, Tâm loạn là phần của tham, sân, si. Ngoài ra mười ba số kia hoặc nói một phần, hoặc nói y chỉ nên biết đều là giả có.

Trong phần Bất định có bốn số thì Tùy miên, Ác tác cũng nói là phần của ngu si có thể riêng. Nghĩa là Tùy miên dùng tưởng dục làm tánh, lìa ngoài tưởng không có thể riêng. Nên Luận Hiển Dương nói: "Người nằm mộng do dục tưởng tạo tác", đây phần nhiều cũng là hư dối. Nên biết tùy miên là dục tưởng tánh thuộc phần si. Tuy lìa ngoài si có thể riêng, nhưng là dục tưởng tánh nên biết cũng là giả lập. Văn nói về Ác tác không có, chỉ có các Luận sư Ấn Độ tương truyền rằng: "Hoặc là tuệ". Tuy nói phần Si lìa ngoài si có thể riêng, nhưng Tư là tuệ tánh lìa ngoài Tư tuệ không có thể riêng, nên biết cũng là giả lập.

Tầm, Tư hai số này lìa tư lìa tuệ không có tánh riêng, cũng là giả lập. Các Sư Ấn Độ tương truyền rằng: "Thiện căn vô si cũng có thể

riêng". Làm sao được biết? Trong Du-già chỉ nói: "Trong mười một thiện ba thứ giả có là Xả, Bất phóng dật, Bất hại, ngoài ra là thật có. Nên biết Vô si cũng có thể riêng". Lại nói: "Đại bi dùng thiện căn Vô si làm tánh cùng hai mươi hai căn, Tuệ căn chẳng dùng ngôn ngữ nhiếp nhau, nên biết vô si có thể tánh riêng".

Hỏi: Nếu vậy, tại sao Đối Pháp Luận nói: "Vô si là báo giáo chứng trí quyết trạch làm thể".

Đáp: Báo giáo chứng trí là chỗ sinh tuệ, sinh được văn, tư, tu. Như thứ lớp nên biết. Quyết trạch là Tuệ, Dũng mãnh, Tinh cần cùng chung. Văn này tại sao lấy ngôn ngữ làm tuệ tánh ư!

Giải thích: Thiện căn vô si chỉ đối trị si; như Vô tham, Vô sân chỉ đối trị tham, sân; lại không có hành tướng riêng. Trong Đối Pháp Luận đứng về mặt hành tướng để giản trạch vô si, chẳng cho rằng thiện căn vô si tức là tuệ tánh. Nếu theo nghĩa này trong năm mươi nốt Tâm sở hữu pháp ba mươi là thật có, ngoài ra đều là giả có. Nói ba mươi là thật có, nghĩa là Biến hành có năm, Biệt cảnh có năm, Thiện có tám thêm vô si, Căn bổn phiền não có năm trừ Bất chánh kiến, Tùy phiền não có bảy. Hợp thành ba mươi là thật có, ngoài ra là giả có.

***3. Phân biệt bốn cõi:***

Bốn cõi là: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và Vô lậu giới. Trong năm mươi mốt Tâm sở hữu pháp có hai mươi mốt pháp thông cả bốn cõi là: Biến hành năm, Biệt cảnh năm, Thiện mười một.

Mười bốn pháp thông ba cõi. Ba cõi là: Dục giớ và Sắc giới, Vô sắc giới. Mười bốn pháp là: Tham, Mạn, Nghi, Vô minh, Bất chánh kiến, Bất tín, Giãi đãi, Phóng dật, Hôn trầm, Trạo cử, Vong niệm, Bất chánh tri, Tán loạn, Kiêu.

Bốn pháp thông hai cõi, hai cõi là: Dục giới, Sắc giới. Bốn số là: Cuống, Siễm, Tầm, Tứ.

Mười pháp chỉ thông với Dục giới, mười pháp là: Tham, Phẫn, Hận, Não, Phú, Tật, Xan, Hại, Vô tàm, Vô quý.

***4. Phân biệt tam tánh:***

Tam tánh là Thiện, Bất thiện, Vô ký. Trong năm mươi mốt Tâm sở hữu pháp, mười bốn thứ thông ba tánh. Mười bốn thứ là: Biến hành năm, Biệt cảnh năm, Bất định bốn.

Mười sáu thứ thông với hai tánh. Hai tánh là: Tánh bất thiện và Tánh vô ký. Mười sáu thứ là: Trong Phiền não có Tham, Sân, Si, Vô minh, Bất chánh kiến. Trong Tùy phiền não có mười một là: Cuống, Siễm, Kiêu, Hôn trầm, Trạo cử, Bất tín, Giãi đãi, Phóng dật, Vong

niệm, Tán loạn, Bất chánh tri.

Hai mươi mốt thứ chỉ thông với một tánh: Hoặc thiện có mười một chỉ là tánh Thiện. Hoặc Sân, Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Hại, Vô tàm, Vô quý, mười thứ này chỉ cho Bất thiện.

***5. Phế, lập sáu địa vị:***

Y theo Luận Du-già lược lấy bốn nghĩa phế hay lập Tâm sở hữu pháp. Bốn nghĩa là: (1)- Xứ. (2)- Địa. (3)- Thời. (4)- Nhất thiết.

Xứ nghĩa là Tam tánh. Địa nghĩa là Cửu địa. Thời nghĩa là Sát-na tương tục. Nhất thiết nghĩa là Câu khởi.

Nay đứng về bốn nghĩa này đủ rõ nhiều ít, trong đây có hai: 1. Nói rõ sáu địa vị đầy đủ nghĩa nhiều ít. 2. Nói rõ nguyên do phế, lập sáu địa vị.

Trước nói rõ Sáu địa vị đầy đủ nghĩa nhiều ít:

Biến hành có năm pháp đầy đủ bốn thứ kia. Đó là: Biến Tam tánh. Biến Cửu địa. Tương tục. Câu khởi.

Biệt cảnh có năm pháp đủ hai, thiếu hai. Nói đủ hai là: Thông Tam tánh. Biến Cửu địa.

Nói thiếu hai là: Chẳng tương tục. Chẳng Câu khởi.

Mười một pháp thiện có một, thiếu ba. Nói có một là: Biến Cửu địa.

Nói thiếu ba là: Chẳng thông Tam tánh. Chẳng tương tục. Chẳng Câu khởi.

Phiền não sáu có một, không có bốn. Nói có một là: Bổn phiền não tánh.

Không có bốn là: Chẳng thông Tam tánh. Chẳng biến Cửu địa. Chẳng tương tục. Chẳng Câu khởi.

Một môn ban đầu cũng là giản trạch Tùy phiền não, do đó lại thêm bốn môn kia, đều y theo Luận Du-già.

Tuy phiền não có hai mươi, có một, không có bốn. Nói có một là: Tùy phiền não tánh.

Nói không có bốn là: Chẳng thông Tam tánh. Chẳng biến Cửu địa. Chẳng tương tục. Chẳng Câu khởi.

Một môn ban đầu là giản trạch Bổn phiền não tánh, do đó lại gia thêm bốn môn kia. Đều y theo Luận Du-già.

Bất định có bốn pháp, có một, thiếu ba.

Nói có một là: Thông Tam tánh.

Nói thiếu ba là: Chẳng biến Cửu địa. Chẳng tương tục. Chẳng Câu khởi.

Nói nguyên do phế, lập sáu địa vị:

Đem năm địa vị sau đối lại Biến hành kia, để nói rõ phế lập. Năm pháp Biến hành đầy đủ bốn nghĩa nên gọi là Biến hành. Ngoài ra đều không đầy đủ chẳng phải Biến hành nhiếp. Năm pháp Biệt cảnh đều đầy đủ hai nghĩa, là thông Tam tánh và biến Cửu địa. Song, chẳng Tương tục cũng chẳng Câu khởi. Thiếu hai nghĩa này không gọi là Biến hành. Mười một pháp thiện đều đầy đủ một nghĩa là biến Cửu địa. Nhưng chẳng phải biến Tam tánh, cũng chẳng Tương tục, lại chẳng Câu khởi. Thiếu ba nghĩa này không gọi là Biến hành. Sáu pháp phiền não bốn nghĩa đều không đầy đủ. Nghĩa là chẳng thông Tam tánh, chẳng biến Cửu địa, cũng chẳng Tương tục, lại chẳng Câu khởi. Bốn nghĩa đều thiếu chẳng gọi là Biến hành. Pháp Tùy phiền não như phần phiền não đã nói. Bốn pháp Bất định đều đầy đủ một nghĩa, là thông Tam tánh. Nhưng chẳng biến Cửu địa, cũng chẳng Tương tục, lại chẳng Câu khởi. Ba nghĩa này thiếu không gọi là Biến hành.

Đem năm địa vị để đối lại địa vị Biệt cảnh, ở nơi nghĩa có không để nói rõ phế lập. Đầy đủ hai thiếu hai, nhập trong Biệt cảnh. Ngoài ra đều không như vậy, chẳng phải Biệt cảnh nhiếp. Năm pháp Biến hành tuy thông Tam tánh và biến Cửu địa, chỉ làm Tương tục và làm Câu khởi, hai nghĩa không đồng, chẳng phải Biệt cảnh nhiếp. Mười một pháp thiện tuy biến Cửu địa cũng chẳng tương tục, lại chẳng Câu khởi, chỉ là chẳng thông Tam tánh, một nghĩa có khác, chẳng phải Biệt cảnh nhiếp. Sáu pháp Phiền não tuy chẳng Tương tục, cũng chẳng Câu khởi, chỉ là chẳng thông Tam tánh, chẳng biến Cửu địa, hai nghĩa có khác, chẳng phải Biệt cảnh nhiếp. Pháp Tùy phiền não đối lại với Biệt cảnh kia phế lập như phiền não nói. Bốn pháp Bất định tuy thông Tam tánh cũng chẳng tương tục, lại chẳng Câu khởi, chỉ là chẳng biến Cửu địa, một nghĩa không đồng, chẳng phải Biệt cảnh nhiếp.

Đem năm địa vị khác để đối lại mười một thiện, ở nơi nghĩa có không để nói rõ phế lập đầy đủ mười một thiếu ba, nhập trong thiện pháp. Ngoài ra thì không như vậy, chẳng phải thiện pháp nhiếp. Năm pháp Biến hành tuy biến Cửu địa, chỉ là thông Tam tánh, cũng Tương tục, lại Câu khởi. Thiếu ba nghĩa nên không nhập trong thiện. Năm pháp Biệt cảnh tuy biến Cửu địa cũng chẳng Tương tục, lại chẳng Câu khởi, chỉ là thông Tam tánh, một nghĩa không đồng chẳng phải trong thiện nhiếp. Sáu pháp Phiền não tuy chẳng thông Tam tánh cũng chẳng Tương tục, lại chẳng Câu khởi, chỉ là chẳng biến Cửu địa, một nghĩa không đồng, chẳng nhập trong thiện. Pháp Tùy phiền não như phiền

não đã nói. Bốn pháp Bất định tuy chẳng Tương tục, cũng chẳng Câu khởi, chỉ là thông Tam tánh, chẳng biến Cửu địa, hai nghĩa có khác, chẳng nhập vào trong thiện.

Đem năm địa vị khác để đối lại sáu phiền não, ở nơi nghĩa có không để nói rõ phế lập. Có một không có bốn, nhập trong phiền não, các pháp khác không như vậy, chẳng phải phiền não nhiếp. Năm pháp Biến hành chỉ là thông nơi Tam tánh, biến Cửu địa, cũng là tương tục, lại là Câu khởi, cũng chẳng phải là gốc mê hoặc, năm nghĩa đều thiếu, chẳng phải phiền não nhiếp. Năm pháp Biệt cảnh tuy chẳng Tương tục cũng chẳng Câu khởi, chỉ là thông Tam tánh cũng biến Cửu địa, lại chẳng phải gốc mê hoặc, ba nghĩa không đồng nên chẳng phải phiền não nhiếp. Mười một pháp thiện tuy chẳng thông Tam tánh cũng chẳng tương tục lại chẳng Câu khởi, chỉ là biến Cửu địa, chẳng phải gốc phiền não, hai nghĩa không đồng nên chẳng phải phiền não nhiếp. Hai mươi pháp tùy phiền não tuy chẳng thông Tam tánh, chẳng biến Cửu địa cũng chẳng tương tục, lại chẳng Câu khởi, chỉ là chẳng phải gốc phiền não, một nghĩa không đồng nên chẳng phải phiền não nhiếp. Bốn pháp Bất định tuy chẳng biến Cửu địa cũng chẳng tương tục, lại chẳng Câu khởi, chỉ là thông Tam tánh, chẳng phải gốc phiền não, hai nghĩa không đồng chẳng phải phiền não nhiếp.

Đem năm địa vị khác để đối lại Tùy phiền não, ở nơi nghĩa có không để rõ phế lập đủ một thiếu bốn, nhập Tùy phiền não. Các pháp khác không như vậy, chẳng phải tùy phiền não nhiếp. Năm pháp Biến hành chỉ là thông Tam tánh biến Cửu địa, cũng tương tục lại Câu khởi, chẳng theo mê hoặc, năm nghĩa không đồng nên chẳng phải tùy phiền não nhiếp. Năm pháp Biệt cảnh tuy chẳng tương tục cũng chẳng Câu khởi, chỉ là thông nơi Tam tánh cũng biến Cửu địa, chẳng phải tùy phiền não, ba nghĩa không đồng chẳng phải tùy phiền não nhiếp. Mười một pháp thiện tuy chẳng thông Tam tánh cũng chẳng tương tục, lại chẳng Câu khởi, chỉ là chẳng biến Cửu địa, chẳng phải tùy phiền não, hai nghĩa không đồng, chẳng phải Tùy phiền não. Sáu pháp phiền não tuy chẳng thông Tam tánh chẳng biến Cửu địa cũng chẳng tương tục, lại chẳng Câu khởi, chỉ là chẳng phải Tùy phiền não, một nghĩa không đồng chẳng phải Tùy phiền não. Bốn pháp Bất định tuy chẳng biến Cửu địa cũng chẳng tương tục, lại chẳng Câu khởi, chỉ là thông Tam tánh, chẳng phải Tùy phiền não, hai nghĩa không đồng, chẳng phải Tùy phiền não.

Đem năm địa vị khác để đối lại bốn pháp Bất định, ở nơi nghĩa

có, không để rõ phế, lập. Đủ một thiếu ba gọi là bốn pháp Bất định, các pháp khác không như vậy, chẳng phải Bất định nhiếp. Năm pháp Biến hành tuy thông Tam tánh, chỉ là biến Cửu địa cũng tương tục lại Câu khởi, ba nghĩa không đồng chẳng nhập Bất định. Năm pháp Biệt cảnh tuy thông Tam tánh cũng chẳng tương tục, lại chẳng Câu khởi, chỉ là biến Cửu địa, một nghĩa không đồng chẳng nhập Bất định. Mười một pháp thiện tuy chẳng tương tục cũng chẳng Câu khởi, chỉ là chẳng thông Tam tánh, biến Cửu địa, hai nghĩa không đồng chẳng phải Bất định nhiếp. Sáu pháp phiền não tuy chẳng biến Cửu địa cũng chẳng tương tục lại chẳng Câu khởi, chỉ là chẳng thông Tam tánh, một nghĩa không đồng chẳng phải Bất định nhiếp. Hai mươi pháp tùy phiền não tuy chẳng biến Cửu địa cũng chẳng tương tục lại chẳng Câu khởi, chỉ là chẳng thông Tam tánh, một nghĩa không đồng, chẳng phải Bất định nhiếp.

Từ trên đến đây, lược lấy năm môn giản trạch Tâm sở hữu pháp đã xong.

### 3. GIẢI THÍCH SẮC PHÁP:

***Luận nói:*** "Thứ ba là Sắc pháp, lược có mười một loại" (1) Nhãn; (2) Nhĩ; (3) Tỉ; (4) Thiệt; (5) Thân; (6) Sắc; (7) Thanh; (8) Hương; (9) Vị; (10) Xúc; (11) Pháp xứ sở nhiếp đắc".

Đây tức là phần thứ ba, nói rõ về sắc pháp. Trong này có hai ý: Thứ nhất là điệp lại lời văn; Thứ hai là nêu tên kể số. Đây là phần thứ nhất, điệp lại lời văn.

Sắc là pháp chất ngại gọi là sắc.

Hỏi: Nếu chất ngại gọi là sắc thì các sắc như mắt... cũng có thể gọi là chất ngại, sắc có làm gì đâu, tại sao là chất ngại?

Đáp: Sắc không tạo tác tuy chẳng phải là chất ngại, nhưng từ chất ngại sắc mà sinh nên cũng gọi là chất ngại.

Liễu biệt sắc trần gọi là nhãn; ưa nghe âm thanh gọi là nhĩ, ngửi đấm mùi gọi là tỷ; phân biệt ngọt cay gọi là thiệt; biết trơn, rít gọi là thân. Vì nhãn là chỗ hành nên gọi là sắc. Nếu y theo Tạp Tập Luận có hai mươi lăm thứ: nghĩa là xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, hoặc chánh, bất chánh, quang, ảnh, sáng, tối, mây, khói, trần, lao, huýnh sắc, biểu sắc, không nhất hiển sắc.

Vì nhĩ là chỗ nghe nên gọi là thanh. Nếu y theo Tạp Tập Luận có mười một thứ là: hoặc khả ý, hoặc bất khả ý, hoặc câu tương vi, hoặc nhân thọ đại chủng, hoặc nhân bất thọ đại chủng, hoặc nhân câu đại

chủng, hoặc thế sở cộng thành, hoặc thành sở dẫn, hoặc biến kế sở chấp, hoặc Thánh ngôn sở nhiếp, hoặc phi Thánh ngôn sở nhiếp.

Vì tỷ ngửi mùi nên gọi là hương. Nếu y theo Tạp Tập Luận có sáu thứ là hương tốt, hương xấu, hương bình đẳng, hương câu sinh, hương hòa hợp, hương biến dị.

Vì thiệt hay nếm nên gọi là vị. Nếu y theo Tạp Tập Luận có mười hai thứ là: đắng, chua, cay, ngọt, mặn, lạt, hoặc khả ý, hoặc bất khả ý, hoặc tương vi, hoặc câu sinh,, hoặc hòa hợp, hoặc biến dị.

Thân hay chấp thủ nên gọi là xúc. Nếu y theo Tạp Tập Luận có hai mươi hai thứ là trơn, rít, nặng, nhẹ, mềm, ấm, nóng, lạnh, đói, khát, no, lực, hèn, buồn, ngứa, dính mắc, bệnh, lão tử, mệt mỏi, dừng nghỉ, dũng mãnh.

Mười một pháp chỗ sắc nhiếp là: Ý thức, sở hành, vô kiến, vô đối, sắc uẩn, sở nhiếp. Cùng với lược có năm thứ là: Cực lược sắc, Cực huýnh sắc, Thọ sở dẫn sắc, Biến kế sở dẫn sắc, Tự tại sở sinh sắc.

Cực lược sắc là tột cùng vi tế của sắc. Cực huýnh sắc là tức lìa các ngại xúc sắc này. Thọ sở dẫn sắc là vô biểu sắc. Biến kế sở khởi sắc là ảnh tượng sắc. Tự tại sở sinh sắc là giải thoát tĩnh lự chỗ hành cảnh giới sắc.

Từ trên đến đây đại khái văn này nói rõ phần thứ ba về Sắc pháp đã xong.

## 4. GIẢI THÍCH TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP:

***Luận nói:*** "Thứ tư là Tâm Bất tương ưng hành pháp, lược có hai mươi bốn thứ:

1). Đắc
2). Mạng căn
3). Chúng đồng phần
4). Dị sinh tánh
5). Vô tưởng định
6). Diệt tận định
7). Vô tưởng sự
8). Danh thân
9). Cú thân
10). Văn thân
11). Sinh
12). Lão
13). Trụ

14). Vô thường
15). Lưu chuyển
16). Định dị
17). Tương ưng
18). Thế tốc
19). Thứ đệ
20). Phương
21). Thời
22). Số
23). Hòa hợp tánh
24). Bất hòa hợp tánh.

Đây tức là phần thứ tư nói về Tâm Bất tương ưng hành pháp. Trong phần này có hai: Thứ nhất là điệp lại văn luận; Thứ hai là nêu số kể tên. Đây là thứ nhất, điệp lại lời văn của luận vậy.

Năm món Biến hành cùng với Tâm vương tương ưng, còn các pháp Đắc... này thì không tương ưng với Tâm Vương, nên chúng được gọi là Tâm bất tương ưng.

Nói "Hành" tức chỉ cho Hành uẩn, tức ở đây nói các pháp Đắc... được nhiếp vào trong Hành uẩn, còn các thứ Tâm Vương, Sắc pháp, Vô vi pháp thì chẳng phải Hành uẩn nhiếp.

Nói "Bất tương ưng" tức là giãn biệt với tâm sở hữu pháp. Nói "Hành" tức là giãn trạch tâm pháp, Sắc pháp và Vô vi pháp, nên gọi là Tâm Bất tương ưng hành. Nói "Lược có hai mươi bốn loại", tức đây là phần thứ hai, nêu số liệt kể tên.

Đắc là ở nơi pháp Tam tánh giả lập mà được, gọi là Đắc. Chỗ cảm ứng nghiệp trước theo thời gian mạng trụ dài, ngắn mà quyết định gọi là Mạng căn. Sáu nẻo sai biệt mỗi mỗi không đồng, tự loại mà ở gọi là Chúng đồng phần. Đối với pháp Thánh chưa đắc chưa chứng, khác với Thánh nên gọi là Dị sinh tánh. Diệt sáu thức tâm, Tâm sở hữu pháp không có duyên lự gọi là Vô tưởng định. Diệt sáu thức tâm, Tâm sở hữu pháp và một phần của thức thứ bảy gọi là Diệt tận định. Sinh cõi trời Vô Tưởng trong năm trăm kiếp tâm không duyên lự gọi là Vô tưởng sự. Đủ các hạnh trời người gọi Danh thân. Tụ tập các pháp gọi là hiển bày nghĩa nhiễm tịnh nên gọi Cú thân. Làm chỗ sở y cho hai thứ Danh và Cú thì gọi là Văn thân. Xưa không nay có gọi là Sinh. Tóc trắng mặt nhăn gọi là Lão. Tương tục không đoạn gọi là Trụ. Có rồi trở lại không gọi là Vô thường. Sát-na tương tục gọi là Lưu chuyển. Nhân quả mỗi mỗi sai khác gọi là Định dị. Nhân quả tương tục gọi là Tương ưng. Lưu

chuyển mau chóng gọi Thế tốc. Mỗi một thứ không cùng nhau gọi là Thứ đệ. Đông, Tây, Nam, Bắc gọi là Phương. Quá khứ, hiện tại, vị lai gọi là Thời. Một, mười, trăm, ngàn gọi là Số. Các duyên tụ hội gọi là Hòa hợp. Các hạnh duyên chống trái gọi là không hòa hợp.

Từ trên đến đây là phần thứ tư giải thích Tâm bất tương ưng hành đã xong.

Nay lược tạo ba môn để giản trạch hai mươi bốn thứ Bất tương ưng hành pháp: Đó là: (1). Nói rõ các Luận không đồng; (2). Giải thích ngừa nạn vấn; (3). Biện giải về các giả tướng kia.

***1. Nói rõ các luận không đồng:***

Xét trong Luận Du-già và Hiển Dương, cả hai luận này đều nói có hai mươi bốn pháp Bất tương ưng hành. Luận Đối Pháp nói có hai mươi ba, tức không có pháp "Bất hòa hợp tánh". Còn Luận Ngũ Uẩn chỉ có mười bốn, tức thiếu pháp "Lưu chuyển..." cả thảy mười thứ. Đây tức là các Luận nêu số không đồng vậy.

***2. Giải thích ngừa nạn:***

Hỏi: Tại sao Du-già và Hiển Dương, đều đồng luận này? Tại sao Đối Pháp Luận có hai mươi ba thứ đều hòa hợp, đây có ý gì?

Lối giải thích thứ nhất: Đối Pháp Luận nói "Hòa hợp đẳng" là luận đã nói hòa hợp..., nên biết đẳng là chẳng hòa hợp.

Lối giải thích thứ hai: Lược nên không nói.

Hỏi: Đồng lược mà tại sao không lược các số, chỉ lược Bất hòa hợp ư?

Đáp: Ngôn thuyết ở trong lời nói, do đó chỉ riêng lược Bất hòa hợp tánh.

Ngôn thuyết ở trong lời nói, nghĩa là tánh dị sinh là Kiến đạo phiền não, giả kiến lập hướng về Thánh đạo có nghĩa bất đắc, tức là nghĩa Bất hòa hợp. Trong Bất hòa hợp lược nêu một khía cạnh. Ngoài ra so với bất hòa hợp cũng có thể biết, do đó nghiên một khía cạnh của lược bất hòa hợp tánh. Luận Du-già, Hiển Dương này đều có hai mươi bốn thứ. Đây căn cứ ngoài dị sinh riêng có tên bất hòa hợp. Do đó trong luận khác nói hai mươi bốn thứ.

Hỏi: Các luận hoặc nói hai mươi bốn số, hoặc nói hai mươi ba số, đã như trên giải thích. Tại sao trong luận Ngũ Uẩn chỉ nói mười bốn, không có mười thứ: lưu chuyển...?

Đáp: Sở dĩ luận Ngũ Uẩn nói mười thứ: lưu chuyển..., luận kia nói "Như thế các loại..." tức giải thích luận kia nói, nên biết nói: Như thế các loại... cũng đồng là mười thứ: lưu chuyển... Trong đây chỉ lược nên

không nêu tên riêng.

***3. Biện danh tướng kia:***

Hai mươi bốn Bất tương ưng hành pháp đều là địa vị phần Sắc, Tâm, Tâm sở hữu pháp giả lập.

Hỏi: Hai mươi bốn Bất tương ưng hành đều là phần vị Sắc, Tâm, Tâm sở hữu pháp giả lập, chưa biết bao nhiêu là trên sắc mà giả lập, bao nhiêu là trên Tâm mà giả lập, bao nhiêu là trên Tâm sở hữu pháp mà giả lập, bao nhiêu là chung cả Sắc, Tâm, Tâm sở hữu pháp, trên đó mà giả lập?

Đáp: Nếu y theo Đối Pháp Luận chung nhiếp làm tám địa vị, vì y theo tám thứ địa vị mà kiến lập. Luận nói: "Như thế... Tâm bất tương ưng hành pháp", là chỉ y theo phần vị sai biệt mà kiến lập, nên biết đều là giả có.

"Nghĩa là đối với thiện bất thiện... tăng giảm phần vị kiến lập một thứ".

***Giải thích:*** Đây tức là được thông Tam tánh trên sắc, tâm, Tâm sở hữu pháp mà giả lập.

"Đối với tâm, Tâm sở hữu pháp phần vị sai biệt kiến lập ba thứ".

***Giải thích:*** Nên biết đây là ba thứ Vô tưởng định, Diệt tận định, Vô tưởng dị thục. Nghĩa là Vô tưởng định, Diệt tận định ở trên chủng tử tâm nhàm chán, tướng phần công năng tăng trưởng một bên giả lập làm hai định thể. Vô tưởng dị thục nên biết ở trên chủng tử vô tưởng báo tâm hướng về bên nghĩa Tâm bất tương ưng hành, ở trên chủng tử báo tâm giả lập Vô tưởng dị thục. Ba thứ này thông cả Tâm, Tâm sở hữu pháp trên đó giả lập.

"Ở nơi tánh phàm vị sai biệt kiến lập một thứ".

***Giải thích:*** Đây là mạng căn, nghĩa là nương A-lại-da thức hay giữ gìn chúng đồng phần, các căn bốn đại không hoại tức ở nơi A-lại-da thức tương ưng Tâm, Tâm sở hữu pháp trên đó giả lập Mạng căn, đây tức trênTâm tâm sở hữu pháp chung giả lập. Nếu tại Dục giới, Sắc giới trên Sắc chung giả lập. Nếu tại Vô sắc giới chỉ có trên Tâm tâm sở hữu pháp chung giả lập

"Ở nơi tương tợ phần vị sai biệt kiến lập một thứ".

***Giải thích:*** Nên biết tức là Chúng đồng phần ở trên sắc, tâm, tâm sở hữu pháp chung giả lập.

"Ở nơi Tướng phần vị sai biệt kiến lập bốn thứ".

***Giải thích:*** Nên biết tức là bốn tướng trên sắc, tâm, tâm sở hữu pháp chung giả lập.

"Ở nơi ngôn thuyết phần vị sai biệt kiến lập ba thứ".

***Giải thích:*** Nên biết tức là ba thứ Danh, Cú, Văn thân trên sắc, tâm, tâm sở hữu pháp chung giả lập.

Hỏi: Trên Danh, Cú, Văn thân, Sắc giả lập, đây không có nghi. Tại sao ở trên Tâm, Tâm sở hữu pháp chung giả lập?

***Giải thích:*** Đây tức Ý, Tự sở duyên, duyên khởi giải trên Tâm, Tâm sở hữu pháp chung giả lập.

"Ở nơi bất đắc phần vị sai biệt kiến lập một thứ".

***Giải thích:*** Nên biết tức là dị sinh tánh, nghĩa là ở trước bên nghĩa bất đắc vô lậu thánh pháp giả lập dị sinh tánh, tức chưa được kiến đạo đến sắc, tâm, Tâm sở hữu pháp trên đó giả lập.

"Ở nơi nhân quả phần vị sai biệt kiến lập các thứ".

***Giải thích:*** Nên biết tức là mười thứ khác, nghĩa là Lưu chuyển, Định dị, Tương ưng, Thế tốc, Thứ đệ, Phương, Thời, Số, Hòa hợp, Bất hòa hợp. Nên biết mười thứ này đều thông Sắc, Tâm, Tâm sở hữu pháp giả lập.

Nói chung, nên biết ba thứ trên Tâm, Tâm sở hữu pháp chung giả lập. Hai mươi mốt thứ trên Sắc, Tâm, Tâm sở hữu pháp chung giả lập. Nói ba thứ trên Tâm, Tâm sở hữu pháp chung giả lập là: Vô tưởng định, Diệt tận định, Vô tưởng dị thục. Nói hai mươi mốt thứ trên Sắc, Tâm, Tâm sở hữu pháp chung giả lập là: Đắc, Mạng căn, Chúng đồng phần, Dị sinh tánh, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sinh, Lão, Tử, Vô thường, Lưu chuyển, Định dị, Tương ưng, Thế tốc, Thứ đệ, Thời, Phương, Số, Hòa hợp, Bất hòa hợp.

Đây tức lược giản trạch Tâm bất tương ưng hành đã xong.

## 5. GIẢI THÍCH VỀ PHÁP VÔ VI:

***Luận nói:*** "Thứ năm là Vô vi pháp, lược có sáu thứ: (1). Hư không vô vi; (2). Trạch diệt vô vi; (3). Phi trạch diệt vô vi; (4). Bất động diệt vô vi; (5). Tưởng thọ diệt vô vi; (6). Chân như vô vi."

Đây là phần thứ năm nói về Vô vi pháp. Trong văn này có hai phần: Thứ nhất là điệp lại văn luận; Thứ hai là nêu số kể tên. Đây là phần thứ nhất, điệp lại văn luận vậy. Nói "Lược có sáu thứ", tức là phần thứ hai, nêu số kể tên vậy.

Vô sắc tánh dung thọ tất cả chỗ tạo nghiệp, nên gọi là Hư không.

Tuệ có công năng giản trạch nên gọi là Trạch. Vì giản trạch được diệt nên gọi là Trạch diệt.

Nhân duyên không tụ hội, các pháp không sinh, chẳng do tuệ diệt

nên gọi là Phi trạch diệt

Tĩnh lự trở lên chỉ có xả thọ hiện hành, không bị khổ, vui làm động nên gọi là Bất động.

Trong diệt tận định tâm, Tâm pháp diệt, tưởng thọ dụng thắng, gượng nói đây tức gọi là Tưởng thọ diệt.

Pháp tánh xưa nay thường tự tịch diệt, nghĩa là không dời động nên gọi là Chân như.

Đây tức phần thứ năm nói rõ Pháp Vô vi.

Từ trên đến đây nói tất cả pháp, xuống cho đến phần thứ năm pháp Vô vi là đáp câu hỏi trước đã xong. Từ đây trở xuống là phần thứ hai đáp câu hỏi sau.

***Luận nói:*** "Nói Vô ngã lược có hai thứ: (1). Bổ-đặc-già-la vô ngã. (2). Pháp vô ngã".

Đây tức phần thứ hai đáp câu hỏi sau.

Trong đây về phần đáp có hai: (1). Lặp lại. (2). Nêu số, kể tên.

Bổ-đặc-già-la: Trung Hoa phiên dịch là Sác thủ thú, tức là ở trong sáu đường thường thường qua lại gọi là Sác thủ thú. Tuy qua qua lại lại đều không có ngã và nhân nên gọi là Vô ngã (tức là Nhân vô ngã).

Pháp vô ngã: Nghĩa là Uẩn, Giới, Xứ... gọi là pháp, đây không có nhân nên gọi là Vô ngã.

Đây tức phần thứ hai đáp câu hỏi sau đã xong.

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN SỚ GIẢI
QUYỂN HẠ
(HẾT)

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 159

# LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT

SỐ 1838

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1838

# LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT

*Đời Ngụy, Sa-môn Pháp Tạng ở chùa Quốc Tây soạn.*

## LỜI TỰA

Đã rõ biển tánh rỗng lặng khác xa sự biểu hiện của danh ngôn, tịch môn ứng hiện viên mãn thầm gồm cội nguồn tướng dụng. Do diệu nhân thường hằng trong lặng là chỗ nương sâu thẳm của sóng mòi huyễn quả duyên sinh Niết-bàn mà khởi diệt. Ra vào thầm hội, động tịnh hòa nhau, lý chẳng trái sự nên không chuyển tánh mà thành vật; sự chẳng trái lý nên không hoại vật mà trở về tánh. Thế thì, vì tánh chẳng phải tự tánh nên mới thành lập nhiều môn, vật chẳng phải vật khác nên chỉ nhất tướng tồn tại. Mới biết, hàm chứa hư không rộng lớn mà lượng kia chẳng tăng, ẩn kín trong đầu hạt cải mà tướng kia chẳng giảm. Thật chỉ là pháp giới duyên khởi vô sai biệt! Toan dùng trí để tìm liền trái cái thật kia, muốn đem tình để lường cái Chân kia liền mất. Như Lai thị hiện nhập diệt đạo ấy bị thay đổi, người học sau này hoặc chấp quyền bỏ thật vậy.

Bồ-tát Kiên Tuệ là hàng kiệt xuất ở Ấn Độ đã chứng quả chân thật danh vang Ngũ Ấn, mong muốn xiển dương vạn hạnh, trợ giúp tán thán Nhất thừa, đem hết sở tri của mình tóm lược chỉ dạy quần sinh nên làm luận này. Lý siêu việt là dấu vết, tâm Bồ-đề cõi Niết-bàn là nhân quả thù thắng, đất thanh tịnh núi công đức là vết xe căn bản của tánh duyên khởi. Chọn giống tỉa lá tức ngược dòng để khế hợp, bạch pháp

nở hoa, tự về nguồn mà thành chỗ cùng tột. Tuyên bày biển phiền não không thể nghĩ bàn mà một vị, khắp cõi chúng sinh há do đoạn thường mà có sai khác muôn ngàn? Nếu hư không tại chỗ mây bay, chẳng lẽ che được hư không rộng lớn, như chỗ nhơ cấu của ngọc ma ni chẳng đủ sức nhiễm nhơ sự trong sáng của ngọc kia.

Văn tóm nghĩa sâu, dụ gần ý xa để mở bày con đường an vui. Bình đẳng sáng suốt mà bất biến ắt người dũng tiến nương Chân mà trực nhập, là biện rõ thật tướng vậy. Duyên khởi rõ ràng mà không tạo tác, thì người lui sụt ắt biết do chạy theo mê, há những vết vọng kiến dị kiến lộn xộn lại nhiễu loạn tâm kia nặng nề ư? Chỗ tột cùng của tác giả có thể sánh với Nhan Tử vậy!

Nhưng Đại thừa tức tông chỉ khác với Tiểu thừa, pháp giới vô sai biệt phân biệt thật khác quyền. Nếu chỗ huyền áo kia, tức chỗ luận giải thích tinh vi chỉ một quyển không có hai cuốn, những nghĩa khác sẽ phân tích ở phần sau.

Giải thích luận này tóm lược có mười môn: (1). Nguyên nhân giáo khởi. (2). Tạng nhiếp thuộc. (3). Hiển bày phần hạn giáo lý. (4). Căn cơ giáo lý bao trùm. (5). Giáo thể năng thuyên. (6). Tông thú sở thuyên. (7). Giải thích đề mục luận. (8). Duyên khởi tạo luận. (9). Nguyên do phiên dịch. (10). Theo văn giải thích.

## 1. NGUYÊN NHÂN GIÁO KHỞI:

Trước là nói nguyên nhân chung, sau là nguyên nhân riêng.

Về nguyên nhân chung, như Luận Du-già quyển 64 có ghi, muốn tạo luận phải đủ sáu lý do:

(1). Vì muốn cho pháp nghĩa sẽ lưu bố rộng rãi.

(2). Vì muốn các loài hữu tình tin hiểu, do nhân duyên này tùy theo từng loại đều có thể nhập chánh pháp.

(3). Vì muốn các thứ nghĩa môn bị chìm mất lại được hiển bày.

(4). Vì muốn hiển bày chỗ tóm gọn và bàn rộng.

(5). Vì muốn hiển bày nghĩa sâu xa.

(6). Vì muốn dùng các ngôn từ mỹ diệu trang nghiêm pháp nghĩa, khiến sinh lòng tin thanh tịnh.

Về nguyên nhân riêng, để biện giải duyên khởi tạo luận này, có mười lý do:

(1). Vì giúp Phật hoằng hóa, mặt trời Phật rạng ngời, khiến pháp trụ lâu ở đời báo đền ân Phật.

(2). Vì hàng độn căn đời mạt pháp đối với kinh Phật thâm sâu

không thể khai ngộ nên lập phương tiện giải thích khiến thâm hiểu pháp.

(3). Vì hàng ngoại đạo hủy báng Phật pháp, dẫn dạy khiến họ khởi lòng tin thanh tịnh.

(4). Vì các bộ phái Tiểu thừa không tin Đại thừa, khéo léo chỉ dạy Đại thừa khiến họ tin nhận thọ trì.

(5). Vì hạng người chấp thủ quyền giáo trong Đại thừa mà giải thích yếu chỉ thâm sâu khiến họ bỏ quyền về thật.

(6). Vì lược nhiếp nghĩa rộng lớn sâu xa huyền áo của Như Lai khiến dễ thâm nhập.

(7). Vì hiển bày tâm Bồ-đề rộng lớn chân thật là chỗ nương căn bản cốt yếu nhiệm mầu của Phật, khiến chúng sinh kia mong cầu mà khởi tu.

(8). Giải thích các kinh nói tạng pháp Như Lai ngay trong tâm chúng sinh, khiến họ tin chắc có việc này.

(9). Vì giải thích trong kinh hằng không có hai thừa, chỉ có Nhất thừa là cứu cánh.

(10). Vì hiển bày Phật quả, Pháp thân, cùng tạng pháp Như Lai của các chúng sinh chỉ một tánh không hai, nhân quả bình đẳng chỉ một vị.

## 2. TẠNG NHIẾP THUỘC:

Có hai phần:

Theo tam tạng: Một là Khế kinh tạng, hai là Điều phục tạng, ba là Đối pháp tạng; luận này thuộc về Đối pháp tạng.

Theo nhị tạng: Một là Bồ-tát tạng, hai là Thanh văn tạng; luận này thuộc về Bồ-tát tạng.

Cho nên kinh điển dẫn chứng và nghĩa giải thích thảy đều chẳng phải là pháp Nhị thừa.

## 3. HIỂN BÀY PHẦN HẠN GIÁO LÝ:

Có hai môn:

Ghi lại các thuyết. Ngài Giới Hiền, Trí Quang đều lập tam giáo, như Hoa Nghiêm Sớ có nói.

Kể rõ các tông hiện tại. Thánh giáo một đời truyền bá ở Trung Hoa hiện nay, gồm Đại thừa, Tiểu thừa và quyền thật. Tổng quát có bốn môn:

(1). Tông pháp chấp tùy tướng: Nghĩa là như các kinh A-hàm,

luận Bà-sa...

(2). Tông Chân Không vô tướng: Nghĩa là như kinh Bát-nhã..., Trung luận, Bách luận...

(3). Tông Duy thức pháp tướng: Nghĩa là như kinh Thâm Mật... các luận Du-già...

(4). Tông Như Lai tạng duyên khởi: Nghĩa là như các kinh Lăng-già, Mật Nghiêm, luận Khởi Tín, Bảo Tánh v.v...

Giải thích bốn tông này lược nêu bốn nghĩa:

(1). Theo THỪA: Tông đầu chỉ là Tiểu thừa, hai tông kế có đủ Tam thừa, nghĩa là hai tông này đồng chấp nhận Định tánh của Nhị thừa không thể thành Phật. Tông sau cùng chỉ có Nhất thừa, vì tông này cho rằng nhập Niết-bàn Nhị thừa cũng được thành Phật; Ngài Trí Quang giải thích Tam giáo và Lương Luận quyển thứ tám đều nói giống như vậy.

(2). Theo THỨC: Hai tông đầu chỉ nói sáu thức, hai tông sau nói đủ tám thức. Trong đó, tông thứ nhất nói sáu thức là có, tông thứ hai nói sáu thức là không. Trong hai tông sau, tông thứ ba nói tám thức chỉ là sinh diệt, tông thứ tư nói tám thức thông Như Lai tàng, có đủ sinh diệt và bất sinh diệt.

(3). Theo PHÁP: Tông một chỉ nói có; tông hai chỉ nói không; tông ba nói cũng không cũng có, nghĩa là tông này chấp nhận biến kế sở chấp không, Y tha và viên thành có Tông bốn nói chẳng phải có chẳng phải không, nghĩa là tông này chấp nhận Như Lai tàng tùy duyên thành thức A-lại-da, tức lý triệt nơi sự, chấp y tha duyên khởi vô tánh đồng như tức sự triệt nơi lý. Vì lý sự cùng triệt, không hữu đều dung, đồng lìa hai bên nên nói như vậy. Cách phân biệt bốn tông theo PHÁP này được nói đến nhiều nhất.

(4). Theo NGƯỜI: Tông một được thành lập do các sư Đạt-ma-đa-la... thuộc Tiểu thừa; tông hai do Long Mãnh Thánh Thiên... dựng lập, tông ba do Vô Trước, Thế Thân dựng lập; tông bốn do Mã Minh, Kiên Tuệ... dựng lập. Còn lại, tùy tông nghĩa khác biệt đều chuẩn theo đây có thể biết. Luận này chính nhiếp thuộc tông thứ tư.

## 4. GIÁO LÝ BAO TRÙM CÁC CĂN CƠ:

Trong bốn tông trên, tông Tiểu thừa đầu tiên, tất cả chúng sinh đều chẳng phải chỗ luận này vì họ nói, vì trong tông này, nói chung không có người nào hướng về Đại Bồ-đề. Kế đến theo tông thứ hai và thứ ba, đối với tất cả chúng sinh, phân nửa không phải là chỗ luận

này nói, nghĩa là trong năm chủng tánh, Bồ-tát chủng tánh và Bất định chủng tánh là chỗ luận này nói, ba định tánh còn lại tức chẳng phải chỗ luận này vì nói, vì không có nhân. Tông thứ tư nói, tất cả chúng sinh đều là chỗ luận này vì nói, vì thảy đều có Phật tánh đều sẽ thành Phật.

Trong kinh Niết-bàn nói, trừ cây cỏ vô tâm nên mới chẳng có Phật tánh, phàm các loài có tâm thảy đều có Phật tánh. Trong Phật tánh luận nói một phần vô tánh, là Bất liễu nghĩa. Thật Tánh Luận... nói, vì nhân hủy báng Đại thừa, nương vô lượng thời nói không có Phật tánh, chẳng phải có nghĩa rốt ráo không có tánh thanh tịnh. Trong năm chủng tánh của kinh Lăng-già nói, người không có chủng tánh cũng sẽ thành Phật, vì Như Lai không bỏ các chúng sinh. Những văn kinh như thế có nghĩa rộng như đã phân biệt nói. Hàng định tánh Nhị thừa sau khi nhập Niết-bàn đều cần phải phát tâm Bồ-đề.

Kinh Pháp Hoa quyển ba nói, sinh Tưởng diệt độ nhập Niết-bàn mà nơi cõi kia cầu trí tuệ Phật, cho nên chỉ do Phật thừa mà được diệt độ... Luận Pháp Hoa nói, hàng định tánh Thanh văn vì căn cơ chưa thuần thục, thọ ký Bồ-tát cho họ là phương tiện khiến phát tâm... Lại nói, những người kia cho Tam-muội các thiền vào Niết-bàn, vốn không có Niết-bàn thật. Nhập Lăng –già nói, bị say rượu Tam-muội... cho đến nói rằng rượu tiêu sau đó mới giác, được thân Vô thượng của Phật.

Mật Nghiêm thứ nhất tụng rằng:

*"Niết-bàn nếu hoại diệt,*
*Chúng sinh có kết thúc,*
*Chúng sinh nếu kết thúc,*
*Thì cũng có mé trước,*
*Nên có pháp chẳng sinh,*
*Bắt đầu làm chúng sinh".*

***Giải thích rằng:*** Đây cũng là Thánh giáo cũng là chánh lý. Nếu vào Niết-bàn Nhị thừa cũng như tro hết lửa tắt, thì chúng sinh này chẳng phải chúng sinh. Nếu khiến cho chúng sinh chẳng phải chúng sinh thì đáng lẽ có chẳng phải chúng sinh bắt đầu thành chúng sinh.

Trong Duy Thức luận nói hữu lậu sinh nơi vô lậu, thì sao lại nạn vấn rằng pháp vô lậu trở lại sinh hữu lậu? Nay cũng giống như thế, chúng sinh đã nhập diệt giống như chẳng phải chúng sinh, bỗng pháp chẳng phải chúng sinh trở lại làm chúng sinh! Huống nữa đây lại là Thánh ngôn, kia chẳng phải Phật nói.

Lại nữa, kinh Thắng Man, kinh Vô Thượng Y, luận Phật Tánh, luận Thật Tánh đều đồng nói, ngoài ba cõi Thanh văn, Duyên giác và

Bồ-tát đại lực thọ ba thân biến dịch.

Lại nữa, Trí Độ luận quyển 93 dẫn Pháp Hoa Phẩm thứ ba giải thích rằng có tịnh độ vi diệu vượt qua ba cõi, A-la-hán sẽ sinh về đó. Cho nên biết chắc nhập Niết-bàn Nhất thừa diệt phần đoạn thô gọi là nhập Niết-bàn. Thật có biến dịch trong cõi Tịnh độ, thọ sự giáo hóa của Phật, tu đạo Bồ-tát. Nếu không như thế khi chưa hồi tâm đã không có biến dịch tử, đã hồi tâm tức là Bồ-tát tiệm ngộ, không còn gọi là Nhất thừa. Cho nên biết, chỗ thọ biến dịch sinh tử ngoài tam giới Tiểu thừa cho là Niết-bàn, Đại thừa sâu sắc hơn nói thật chỉ là biến dịch sinh tử, vốn không có Niết-bàn Kinh. Thắng Man nói, Thanh văn, Duyên giác thật không có Niết-bàn vì chỉ Như Lai mới có Niết-bàn. Trong luận này phần sau nói, nên biết chỉ có đạo Nhất thừa, nếu không như thế, khác với Niết-bàn này sẽ có Niết-bàn khác. Cùng một pháp giới há lại có Niết-bàn hạ liệt và thắng diệu khác nhau ư! Cho nên biết, hàng Nhị thừa không có Niết-bàn. Vì ai cũng đều sẽ được Bồ-đề nên tất cả chúng sinh đều là chỗ luận này vì nói, ngoài ra như nghĩa lý đã phân biệt ở trên.

## 5. GIÁO THỂ NĂNG THUYÊN:

Có năm môn:

(1). Tùy sự môn.

(2). Biến thông môn.

(3). Quy thức môn.

(4). Đồng tánh môn.

(5). Vô ngại môn.

***1. Tùy sự môn:***

Trong môn đầu tiên có bốn câu:

Câu 1: Hoặc chỉ lấy danh cú văn làm tánh: Nghĩa là vì âm thanh chỉ là sở y, chẳng phải chánh thể. Luận Duy Thức nói, nếu danh... không khác âm thanh, nghĩa là pháp từ vô ngại, cảnh nên không khác nhau.

Câu 2: Hoặc chỉ lấy âm thanh làm tánh: Nghĩa là danh cú... vì nương âm thanh khó hiểu, giả lập không có Thể. Tạp Tập Luận nói, Thành sở dẫn thanh, có nghĩa là chư Thánh nói, Luận Vô Tánh và Nhiếp luận quyển thứ nhất nói, nương thệ nguyện rộng lớn lập Bồ-đề thanh.

Câu 3: Hoặc đủ cả hai làm tánh: Nghĩa là do hai thức nhĩ và ý duyên hai cảnh là thanh xứ và pháp xứ mới được nghe hiểu. Kinh Tịnh Danh nói, do có âm thanh, ngữ ngôn văn tự mà làm Phật sự được... Lại nữa, Thập địa luận nói: “Nói là do hai việc mà nói. Nghe là do hai việc

mà nghe". Nghĩa là do âm thanh và văn tự...

Câu 4: Hoặc đều chẳng phải lấy âm thanh, danh tự làm tánh kia: Nghĩa là vì hai sự tức không, vì văn tự tánh lìa. Kinh Tịnh Danh nói, phàm người thuyết pháp là không nói không dạy, người nghe pháp là không nghe không được. Trong Thập địa luận nói, văn tự cũng như hái, vẽ hư không; âm thanh cũng như tướng gió trong hư không, đều không chỗ được. Như vậy thuyết pháp tức là chẳng thuyết vậy.

Trong bốn câu trên, ba câu trước riêng thông nơi Tiểu thừa, đủ bốn câu này chỉ ở Đại thừa. Lại nữa, bốn câu này hợp thành một giáo vì không có pháp khác, vì hữu vô không ngại.

***2. Biến thông môn:***

Nghĩa là sáu cảnh sắc... và tất cả pháp còn lại đều có thể quỹ sinh vật giải, tức là có thể làm phép tắc sinh hiểu biết về một vật, đều là giác thể; hoặc mặc nhiên im lặng như kinh Tịnh Danh và Lăng-già... nói, có thể theo tiêu chuẩn mà biết.

***3. Quy thức môn:***

Nghĩa là, âm thanh ở trước... tất cả giáo pháp vì thảy đều do thức hiện, cho nên theo Thật thì không có gì chẳng là duy thức. Có nghĩa là, thuyết là danh ngôn chủng tử trong thức sinh khởi hiện hành thành ngôn thuyết sự, làm duyên tăng thượng khiến trên thức người nghe hiện tướng văn nghĩa mới thành giáo pháp.

Trong Nhiếp Luận Thập Nhất Thức, phần Ngôn Thuyết Thức Kinh nói: "Ta nói thức sở duyên vì chỉ là chỗ hiện của thức". Khởi Tín Luận nói nếu lìa tâm niệm thì không có tướng tất cả cảnh giới. Nương theo đây đều có thể biết.

***4. Đồng tánh môn:***

Nghĩa là, những môn trước Thức năng biến cảnh nên tùy theo duyên, tức không tự tánh đều là một tánh chân như.

Khởi Tín Luận nói, chỉ nương tâm hiện vốn chẳng lìa chân như. Lại nói, cho nên tất cả pháp từ xưa đến nay lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng văn tự, lìa tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng không đổi khác, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm nên gọi là chân như. Vì tất cả ngôn thuyết giả danh không thật, chỉ theo vọng niệm không thể được. Hãy chuẩn theo đó.

***5. Vô ngại môn:***

Trong bốn phần trước, tâm cảnh lý sự dung lẫn nhau không ngăn ngại. Đồng một duyên mất còn tự tại không chướng ngại nhau, dùng làm giáo thể.

Vì bốn phần trước Thánh giáo được dẫn chứng đều chẳng trái nhau, vì nghĩa chẳng lìa nhau, vì pháp thể không hai. Hãy theo đó tư duy!

**6. TÔNG THÚ SỞ THUYÊN:**

Trong đây trước là nói về tông chỉ, sau là nói chỗ thú hướng.

**A. NÓI VỀ TÔNG CHỈ**

Tức lấy nghĩa pháp giới vô Sai biệt làm tôn chỉ. Phân biệt nghĩa này tóm lược có hai phần:

(1). Ấn định nghĩa kia.

(2). Phân biệt khai và hợp.

***I. ẤN ĐỊNH NGHĨA KIA.***

Chia làm ba:

(1). Theo nhiễm tịnh.

(2). Theo quyền thật.

(3). Theo lý sự.

**1. Theo nhiễm tịnh:**

***(1). Theo nhiễm:***

Vì theo dòng sinh tử trái với chân tánh, nên gọi là pháp giới sai biệt.

Phần sau dẫn kinh Bất Tăng Bất Giảm nói, tức ngay Pháp thân này là bản tế bị vô biên phiền não trói buộc, từ vô thủy đến nay ở trong đường sinh tử sinh diệt lưu chuyển nên gọi là cõi chúng sinh. Lại nữa đoạn văn sau nói, cùng phiền não ở chung gọi là Không Như Lai tàng, hiển bày thành pháp giới hoặc nhiễm sai biệt.

***(2). Theo tịnh:***

Vì ngược dòng, tùy thuận chân tánh xuất triền nên gọi là pháp giới vô sai biệt.

Khởi Tín Luận nói, nếu người tu hành tất cả pháp lành tự nhiên sẽ quy thuận pháp chân như. Đây ắt là vạn hạnh đều khế hợp chân như, thầm đồng một vị. Khởi Tín Luận lại nói: “Thỉ giác tức đồng bản giác cho nên gọi là pháp giới vô sai biệt”. Nay trong luận này chính là sẽ biện rõ nghĩa này nên dùng làm tông.

**2. Theo quyền thật:**

Trong pháp tịnh, nếu biện theo Tam thừa quyền giáo vì chấp định tánh Nhị thừa không hướng Đại thừa nên nhân quả Tam thừa sai biệt, cũng gọi là pháp giới sai biệt. Nếu theo Nhất thừa thật giáo thì tất cả Nhị thừa, không ai chẳng được Đại Bồ-đề, cho nên gọi là Pháp giới vô

sai biệt.

Luận này chính là hiển bày nghĩa này, cho nên dùng làm tông chỉ.

Y hai nghĩa này, kinh Niết-bàn quyển 10 ghi: “Bồ-tát Ca-diếp nói: Nay con mới biết nghĩa sai biệt và vô sai biệt. Sai biệt là Thanh Văn như sữa, Duyên Giác như lạc, Bồ-tát như sinh tô thục tô, Phật tánh Như Lai cũng như đề hồ. Vô sai biệt là Thanh văn và Độc giác nơi đời vị lai thảy đều là thường, cũng như các dòng nước đều hướng về biển”. Cho nên luận này chỉ nói về pháp giới vô sai biệt của kinh kia.

**3. Theo lý sự môn:**

Trong Nhất thừa pháp giới này, nếu theo tùy sự hạnh quả duyên khởi tướng khác, và lý sự chẳng phải một nên gọi là pháp giới sai biệt. Luận này chính là nói về nghĩa này nên dùng làm tông chỉ.

***II. NÓI VỀ KHAI HỢP:***

Chia làm hai:

(1). Khai pháp giới.

(2). Hợp vô sai biệt.

**1. Khai pháp giới:**

Chia làm hai:

(1). Pháp, nghĩa là tu sinh pháp Thánh.

(2). Giới, nghĩa là vốn có chân tánh.

(1). PHÁP: Trong này cũng có hai nghĩa: (a). Nhân vị hành pháp; (b). Quả vị đức pháp.

(2). GIỚI

(2). Cũng có hai nghĩa:

(a). Nhân vị gọi là Như Lai tạng.

(b). Quả vị gọi là Pháp thân.

**2. Hợp hiển bày vô sai biệt:**

Có bốn nghĩa:

(1). GIỚI: Nghĩa là Như Lai tạng và Pháp thân không hai không khác, vì không có tánh khác.

(2). PHÁP: Nghĩa là nhân vị hành pháp cùng quả vị đức pháp không hai không khác, vì chuyển nhân thành quả không có pháp khác.

(3). PHÁP GIỚI: Nghĩa là tu sinh và bản hữu cũng không sai biệt, vì Pháp thân tùy duyên đồng với pháp kia, vì tu sinh vô tánh tức Pháp thân. Nhân vị pháp giới nên biết cũng như vậy.

(4). VIÊN DUNG: Nghĩa là gồm chung bốn nghĩa trước, khiến hai pháp giới duyên khởi vô ngại, nhân quả lẫn lộn giống nhau, cùng làm

nghĩa pháp giới vô sai biệt tự tại.

**B. CHỖ THÚ HƯỚNG:**

Hiển nói pháp này vì muốn cho chúng sinh tin thọ pháp này, hiểu rõ tu hành, chứng ngộ thành đạo nên gọi là chân pháp giới. Khởi đại dụng không thể nghĩ bàn, ngang khắp mười phương dọc trùm ba cõi, không đoạn không dứt chính là ý nghĩa kia.

## 7. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC:

ĐẠI THỪA là giản trạch phân biệt tông thú kia. PHÁP GIỚI là biện biệt ấn định ý nghĩa kia. VÔ SAI BIỆT là hiển bày ý thú kia. LUẬN là phân tích chia chẻ sở thuyên, nghĩa là giải thích nghĩa pháp giới vô sai biệt trong Đại thừa nên dùng đặt tên quyển luận.

Lại nữa, ĐẠI là ngay Thể đặt tên, có nghĩa bao hàm; THỪA là theo dụ đặt tên, có công dụng chuyên chở. Hợp Thể Dụng lại, nêu lên nên gọi là Đại thừa.

ĐẠI có ba nghĩa:

(1). THỂ ĐẠI: Nghĩa là chân như, vì bình đẳng không tăng giảm.

(2). TƯỚNG ĐẠI: Nghĩa là đầy đủ tánh công đức vô lậu.

(3). DỤNG ĐẠI: Nghĩa là hay sinh tất cả nhân quả lành thế gian và xuất thế gian.

Đây là y theo luận Khởi Tín. Lại có bảy nghĩa như luận Trang Nghiêm...

THỪA có ba nghĩa:

(1). Lý tánh là sở thừa, diệu trí là năng thừa, Phật quả là chỗ đạt đến. Đây là y theo luận Phật Tánh.

(2). Vô phân biệt là sở thừa, vạn hạnh là năng thừa, Phật quả là chỗ đạt đến.

(3). Lý trí và vạn hạnh là sở thừa, Bồ-tát là năng thừa, Phật vị nhân pháp là chỗ đạt đến. Cho nên Nhiếp Luận nói: "Vì thừa tánh Đại nên gọi Đại thừa, vì cũng Đại cũng Thừa nên gọi Đại thừa". Hai giải thích này thông y chủ, trì nghiệp có thể biết.

PHÁP có ba nghĩa:

(1). TRÌ, vì tự tánh không đổi.

(2). QUỸ, nghĩa là phạm vi có thể hiểu biết.

(3). ĐỐI Ý, nghĩa là chỗ biết của ý thức.

GIỚI cũng có ba nghĩa:

(1). NHÂN, nghĩa là nương theo đây sinh pháp thánh. Nhiếp Luận nói, Pháp giới nghĩa là nhân tất cả tịnh pháp. Luận Trung Biên có cùng

ý nghĩa này.

(2). Tánh, nghĩa là thật tánh của pháp. Khởi Tín Luận nói: "Chân như tức là nhất pháp giới, đại tổng tướng pháp môn thể". Lại nói: "biển pháp tánh chân như".

Phần tễ, nghĩa là phần hạn các pháp đều không lìa nhau nên gọi là giới. Hai phần trước vì đều là giới của pháp nên gọi là pháp giới, một phần sau vì pháp tức giới nên gọi pháp giới.

VÔ SAI BIỆT cũng có ba nghĩa:

(1). Theo Quả Vị, nghĩa là địa vị phàm phu nhiễm, Bồ-tát nhiễm tịnh, chư Phật cực tịnh; ba địa vị tuy khác nhau mà tánh pháp giới thật không sai biệt.

(2). Theo Pháp, nghĩa là mười thứ không sai biệt như văn sau nói.

(3). Theo Hạnh, nhân chỉ là Phật thừa, quả chỉ là Nhất vị cho nên nhân quả pháp giới mỗi thứ không sai biệt.

LUẬN có nghĩa phân tích chia chẻ giải thích kinh Phật khiến diệu lý kia hiện tiền, giản lược cho dễ hiểu kinh nên gọi là luận, tức là tập nghĩa luận.

**8. DUYÊN KHỞI TẠO LUẬN:**

Bồ-tát Kiên Tuệ tiếng Phạm gọi là Sa-la Mạt-để, Sa-la tiếng Trung Hoa dịch là Kiên Cố, Mạt-để là Tuệ. Bồ-tát nói đủ là Bồ-đề Tát-đỏa, các luận cùng giải thích có ba nghĩa:

(1). Từ cảnh đặt tên: Vì hai pháp này là cảnh sở duyên, như quán xương cốt. Bồ-đề dịch là giác, tức quả Phật sở cầu; Tát-đỏa là hữu tình tức chúng sinh sở độ; do bên trong khởi trí bi nên lấy hai cảnh làm duyên bên ngoài.

(2). Bồ-đề là Phật quả sở cầu, Tát-đỏa là hạnh năng cầu, nghĩa là cầu Bồ-đề Tát-đỏa (giác hữu tình), tức cảnh và trí hòa hợp.

(3). Bồ-đề có nghĩa như trước, Tát-đỏa là dũng mãnh, nghĩa là có ý chí có khả năng, vì đối với Đại Bồ-đề dũng mãnh mong cầu, nghĩa là nơi đây luận chủ xứng lý cầu Phật, trí tuệ chân chánh kiên cố, nên dùng đặt tên.

Tam tạng ghi: Tây Vức tương truyền đây là Bồ-tát Địa Thượng, khoảng 700 năm sau Phật diệt độ, ra đời thông minh xuất chúng, xem hết các sách thế tục, xuất gia học đạo tuệ giải càng sáng, giáo lý Đại thừa, Tiểu thừa không gì chẳng tu luyện, nhưng Ngài chỉ hành Bồ-tát hạnh quan tâm đến Đại thừa. Dạo chơi pháp giới bình đẳng truyền dạy

chúng sinh, mới là lợi ích rộng lớn rốt ráo, cho nên Ngài tạo luận cứu cánh nhất thừa Thật tánh và luận Pháp Giới Vô Sai Biệt, đều nói về Đại thừa, bỏ quyền về thật, hiển bày nghĩa thật rốt ráo.

**9. NGUYÊN DO PHIÊN DỊCH:**

Nước Vu Điền có Tam Tạng Pháp sư tên Đề-vân Bát-nhã, Trung Hoa dịch là Thiên Tuệ, là người tuệ ngộ siêu quần, nghiên cứu cùng tột Tam tạng, ở tại bản quốc một mình riêng bước. Sau vì hóa độ nên lên kinh đô, mang hơn một trăm bộ kinh chữ Phạm đến Thần đô. Vào năm Thùy Củng, có sắc chỉ vua mời vào cung cúng dường, an trí ở Đông Tự nước Ngụy, để cùng mời có hơn mười vị Đại Đức phiên dịch kinh luận, noi theo xưa nên dịch kinh Hoa Nghiêm trước tiên.

Vì tôi là người ngu tối, quê mùa hèn hạ, được mời dự vào ban phiên dịch, được quán bảo tụ phiên dịch được:

(1). Hoa Nghiêm Bất Tư Nghì Cảnh Giới Phần.

(2). Hoa Nghiêm Tu Từ Phần.

(3). Đại Thừa Trí Cự Đà-la-ni kinh.

(4). Chư Phật Tập Hội Đà-la-ni kinh.

Những kinh trên mỗi kinh một quyển.

(5). Tạo Tượng Công Đức kinh, hai quyển.

(6). Pháp Giới Vô Sai Biệt luận, một quyển.

Sa-môn Tuệ Trí... dịch ngữ, Sa-môn Pháp Hoa bút ký, Sa-môn Phục Lễ chuế văn, Sa-môn Viên Trắc, Tuệ Đoan, Hoằng Cảnh... chứng nghĩa. Kinh luận còn lại đều chưa kịp dịch thì Tam Tạng Pháp sư đã thiên hóa, chôn ở Long Môn, cùng chỗ với Tam Tạng Nhật Chiếu, tang lễ rất trang trọng, đạo tục đều ngưỡng mộ như đưa ma cha mẹ.

**10. THEO VĂN GIẢI THÍCH:**

Trong Luận này gồm có hai phần lớn: Một bài tụng đầu là nêu tông chỉ và Chí kính Tam bảo. Phần hai là từ: “ Vì nói lược Bồ-đề” trở xuống là phần khai tông diễn thích. Vì Luận chỉ nói lược nên không có phần Hồi hướng tổng kết.

**- PHẦN TỤNG:**

Có hai ý nghĩa: (1). Quy kính Tam bảo. (2). Nêu tông chỉ và giải thích.

***1. Quy kính tam bảo:***

Hoặc chỉ kính lễ Pháp bảo, vì Bồ-đề tâm thể chung và riêng, có thể làm Pháp bảo.

Cũng kính lễ cả Phật bảo, vì quả Pháp thân chứng đắc là Phật bảo.

Hoặc kính lễ đủ Tam bảo, vì Bồ-đề tâm chính lúc tu nhân Bồ-tát đã có, vì Pháp thân sở đắc là quả Phật, vì ở nhân và quả hai nơi đều có pháp.

***2. Nêu tông chỉ và giải thích:***

Vì phần sau nêu quả môn đầu tiên trong mười hai môn, nêu giác tâm này hay thành tựu quả kia, cho nên lại liền kính lễ tâm này. Trong một câu đầu nêu chung chí kính hiển bày tổng quát sở lễ, ba câu sau phân biệt công năng thắng diệu.

Một câu đầu "khể thủ Bồ-đề tâm": THỦ là đầu, KHỂ là sát, vì đầu cúi sát đất nên nói là khể thủ. Tướng chỉ là thân nghiệp, nhưng thật chỉ chung ba nghiệp. BỒ-ĐỀ dịch là giác, nghĩa là Phật quả đại giác; nơi quả đại giác khởi tâm mong cầu, từ cảnh thấy tâm nên gọi Bồ-đề tâm.

Lại nữa, giải thích theo Tự tánh thanh tịnh tâm thì là tánh tịnh Bồ-đề nên gọi là Bồ-đề tâm. Đây chính là Bồ-đề tức tâm, nên nói như thế.

Ba câu sau hiển bày riêng công năng thắng diệu.

Câu đầu "Hay làm nhân thắng diệu", có hai nghĩa: (1). Hay làm nhân phương tiện cho Pháp quả thắng diệu, đây là phương tiện thắng diệu; (2). Giác tâm này đương thể thắng diệu nên hay làm nhân phương tiện cho Phật quả.

Thắng diệu tức phương tiện. Chỉ giác tâm này hay có dụng này, cho nên nói "năng vi thắng phương tiện".

Hai câu sau:

*"Được lìa sinh già chết*
*Bệnh khổ nương, lỗi lầm".*

Trình bày riêng về quả sở đắc. Trong phần hiển bày quả Pháp thân lìa sáu nạn là: (1). Không sinh; (2). Không già; (3). Không chết; (4). Không bệnh; (5). Không làm chỗ nương của khổ; (6). Không lỗi lầm. Trong đó ba phần đầu là lìa nghiệp báo, hai phần kế là lìa hai chướng, một phần sau cùng là lìa lầm lỗi, giống như đoạn sau giải thích.

**- PHẦN KHAI TÔNG CHỈ VÀ GIẢI THÍCH:**

Trong phần Khai tông chỉ và giải thích này có bốn mục lớn: Thứ nhất là nêu số lượng tổng quát. Thứ hai là từ: "Nói rằng" trở xuống là nương theo để kể tên. Thứ ba là từ "trong này" trở xuống là nói thứ lớp sinh khởi. Thứ tư là từ "Thế nào" trở xuống là nương theo văn để giải

thích.

***1. NÊU SỐ LƯỢNG TỔNG QUÁT:***

Chia làm ba: (1). Lược nêu số lượng. (2). Kết thành thể của luận. (3). Khuyên nên biết

***1. Lược nêu số lượng:***

Lược có hai thứ, yếu lược và tỉnh lược. Đây là yếu lược, nghĩa là trong các thánh giáo nói Bồ-đề tâm chính có nhiều môn, như kinh Hoa Nghiêm quyển 59 nói, Bồ-đề tâm có hơn hai trăm môn. Nay ở đây có mười hai môn đều bao gồm tất cả, nên nói yếu lược.

***2. Kết thành thể của luận:***

Nghĩa là mười hai nghĩa này chính là chỗ biện biệt của một bộ luận này, nên nói là Thể của luận này.

***3. Khuyên nên biết:***

Đây là pháp tinh túy trọng yếu vi diệu, chỉ người thông minh trí tuệ thù thắng mới có thể biết, cho nên khuyên hàng thông minh trí tuệ thắng diệu nên biết rõ pháp này.

***2. Y SỐ LƯỢNG KỂ TÊN:***

Từ "Có nghĩa là" trở xuống.

Là QUẢ, nghĩa là chỗ được của Bồ-đề tâm. Đây có hai thứ:

Một là quả Niết-bàn như bài tụng đầu nói, lìa sáu điều lo lắng... Hai là quả Bồ-đề như bài tụng sau nói, lợi ích cho ba địa vị...

Là NHÂN, nghĩa là do Bồ-đề tâm này sinh khởi, có bốn thứ riêng biệt là Tín, Tuệ, Định, Bi.

Là TỰ TÁNH, nghĩa là thể trạng của Bồ-đề tâm. Có hai tướng: ly nhiễm và thanh tịnh đầy đủ.

DỊ DANH, nghĩa là y theo pháp giới... các loại, có nhiều tên, nghĩa là theo quả sẽ có bốn tên Thường, Lạc, Ngã, Tịnh; theo nhân có hai tên là Tự tánh thanh tịnh tâm và Bất tư nghì Phật pháp.

VÔ SAI BIỆT là tên tuy khác,Thể không phải có nhiều ngần ấy, nghĩa là không có tác... mười thứ sai biệt.

PHẦN VỊ, là thể tuy khác mà tùy duyên nhiễm tịnh mà phần vị không đồng phần nhiễm tịnh của ba địa vị chúng sinh, Bồ-tát, chư Phật khác nhau.

VÔ NHIỄM, nghĩa là tâm tánh tại triền cùng phiền não câu hội mà không nhiễm ô.

THƯỜNG HẰNG, đây hiển bày tâm tánh ở trong sinh tử không biến hoại.

TƯƠNG ƯNG, hiển bày Tánh tương ưng với tịnh pháp có hằng sa

công đức.

BẤT TÁC NGHĨA LỢI, là không có nghĩa lợi ích, đây hiển bày địa vị phàm phu tuy tương ưng với tướng công đức như thế, nhưng bị vô minh che nên không thể làm lợi ích cho mình và người.

TÁC NGHĨA LỢI, là có nghĩa lợi ích. Đây hiển bày tâm tánh xuất triền, Phật quả lợi ích rộng lớn.

NHẤT TÁNH là một tánh, thuyết minh tại triền xuất chướng tánh không hai, nghĩa là Nhân chỉ nhất thừa Quả chỉ nhất vị. Cho nên không hai.

***3. NÓI VỀ THỨ LỚP SINH KHỞI:***

Trong đây giải thích thứ lớp sinh khởi mười hai môn cũng giải thích sự kiến lập mười hai môn không nhiều không ít.

"Thử Trung" tức là trong đó, nghĩa là trong mười hai môn này.

"Tại sao đầu tiên hiển bày quả Bồ-đề tâm?" Nghĩa là vì muốn cho chúng sinh thấy lợi ích thắng diệu kia nên cầu Nhân kia.

"Kế đến lại thuyết nhân sở khởi kia", nghĩa là đã thấy lợi ích thắng diệu nên tiếp đến biện rõ nhân của tâm năng khởi kia.

"Sau đó an lập", nghĩa là nhân kia đã đủ, tiếp đến cần hiển bày chỗ phát tâm tánh kia. Nhìn về tâm tánh là xuất, nhìn về tâm tướng là sinh; cũng như Kim Cang Bát-nhã, tất cả chư Phật từ đây thường xuất hiện, A-nậu Bồ-đề từ đây sinh. Vì biết rõ được hai nhân nên tâm tướng này gọi là sinh là xuất.

"Và hiển bày tên khác", nghĩa là tự tánh đã lập ắt có tên gọi, tên theo nghĩa đặt cho nên có tên khác nhau.

"Nhưng không khác nhau", nghĩa là tên tuy khác, nghĩa thể chẳng khác.

"Nơi tất cả địa vị", nghĩa là vì nghĩa tuy không khác mà quả vị nhiễm tịnh hằng không phải là một.

"Không có nhiễm trước", nghĩa là đã biến khắp các địa vị, ở trong phàm nhiễm nên bị nhiễm ô, nhưng vì thường tịnh nên không nhiễm trước.

"Thường", nghĩa là Hoặc tuy chẳng nhiễm đáng lẽ cũng bị sinh lão tử biến đổi hoại diệt nhưng giải thích vì Thường nên không biến đổi vậy.

"Cùng tịnh pháp đồng tương ưng", nghĩa là nói rõ chẳng bị nhiễm ô đổi dời, mà cũng thường cùng hằng sa công đức pháp tịnh tương ưng.

"Trong địa vị bất tịnh không có các công dụng", nghĩa là đã có hằng sa công đức tương ưng sao không thể khởi dụng đại lợi ích ư? Giải

thích vì có chướng ngại, như vàng trong phẩn tuy thật là quý mà không thành đồ dùng lợi ích.

"Nơi địa vị thanh tịnh hay làm lợi ích", nghĩa là vì ở chỗ chướng ngại chưa khởi diệu dụng, ra khỏi chướng ngại ắt liền có lợi ích lớn.

"Một tánh Niết-bàn", nghĩa là tuy có đại dụng, dụng thường vắng lặng chỉ là nhất tánh, chỗ gọi là Niết-bàn.

"Nên biết như thế", cho đến "thứ lớp chỉ bày xiển dương", nghĩa là văn này có hai nghĩa: một là kết thúc phần trước, biết thứ lớp sinh khởi; hai là nêu phần sau sẽ giải thích thứ lớp ý nghĩa, nên nói là khai diễn.

***4. Y THEO CHƯƠNG GIẢI THÍCH:***

Từ "Thế nào là" trở xuống, giải thích mười hai chi phần, tức mười hai đoạn. Trong này có hai phần chính: Một là, giải thích quả; Hai là, giải thích nhân.

**1. Giải thích quả:**

Chia làm hai: (1). Nói quả bình đẳng; (2). Giải thích quả sai biệt

Từ "Tụng rằng" trở xuống.

Cũng giải thích trước là quả Niết-bàn sau là quả Bồ-đề, trước là quả Pháp thân sau là quả Báo thân; trước là quả Đoạn sau là quả Trí. Nghĩa là vì Bồ-đề tâm hay làm sinh nhân và liễu nhân, cho nên phân biệt thành hai quả.

***1. Quả niết bàn:***

Chia làm ba: Hiển bày quả sở đắc; Kết quả do nhân; Chí kính nhân kia

1.1. Hiển bài quả sở đắc:

Chia làm hai: Nêu chương; Giải nghĩa

1.1.1. Nêu chương.

1.1.2. Giải thích nghĩa.

Chia làm hai: Giải thích chung; Giải thích riêng

***(1). Giải thích chung:***

Chia làm hai: Nêu tổng quát, trình bày chỗ thắng diệu; Giải thích lý do

Từ "Sở dĩ" trở xuống.

a/. Nêu tổng quát, trình bày chỗ thắng diệu.

Có hai câu: Nói sở chứng rất tịch tĩnh; Nói năng chứng rất tột

(a1). Nói sở chứng rất tịch tĩnh.

Nói Niết-bàn vắng lặng nghĩa là phân biệt với Niết-bàn Nhị thừa

chứng đắc, vì Nhị thừa cho rằng hết phần đoạn sinh tử là chứng Niết-bàn, nhưng còn ba thứ chưa dứt hết nên chẳng phải vắng lặng, đó là: Quả báo biến dịch sinh tử và nghiệp kia, cùng vô minh trụ địa.

Lại nữa, Bồ-tát địa thượng lìa ba thứ trên nhưng vẫn chưa dứt hẳn nên không được gọi là rất vắng lặng chỉ Phật mới dứt sạch, siêu vượt Nhị thừa và Thập địa nên gọi là rất vắng lặng.

NIẾT-BÀN: Trung Hoa dịch là Viên Tịch, tức là vắng lặng viên mãn, nghĩa là không có đức gì không đầy đủ nên gọi là viên; không có chướng gì không trừ hết nên gọi là tịch, là chỗ nương của chánh pháp nên gọi là Giới. Trong đây có nghĩa Niết-bàn như Biệt Ký nói.

(a.2). Năng chứng rất tột:

Từ "Đây là cảnh giới sở chứng của chư Phật" trở xuống.

Cũng là phần kết thúc pháp thuộc nơi người, nghĩa là nêu quả để chọn lọc nhân, cho nên nói chẳng phải quả vị khác hay chứng đắc.

***2. Giải thích lý do***:

Chia làm hai: Nêu tên; Giải thích.

(b1). Nêu tên:

Vì cớ sao nghĩa là nêu lên nghi vấn, ý nói Nhị thừa cũng được Niết-bàn cớ sao lại bảo "Duy Phật phi dư" là chỉ có Phật chứng Niết-bàn, các quả vị khác chẳng phải chứng.

(b.2). Giải thích:

Giải thích ý nghĩa vì phiền não vi tế chỉ Phật hay đoạn sạch. Nhị thừa Bồ-tát đều chưa đoạn hết, cho nên chỉ Phật mới được Niết-bàn rất vắng lặng này.

***(2). Giải thích riêng:***

Nói trong đó nghĩa là trong Niết-bàn bình đẳng này. Nên biết Trong đó là nói chung cho sáu phần sau, như thế.

Sáu phần gồm có:

Không sinh nghĩa là nêu lên vậy. Trọn không sinh lại... (không sinh ý và sinh các uẩn), nghĩa là giải thích vậy, vì trong Pháp thân này ba thứ ý sinh thân trọn không sinh khởi. "CỐ GIẢ" là vì, nghĩa là nguyên nhân, lý do, vì không có cái kia nên gọi không sinh. Chữ "CỐ" trong những đoạn sau cũng giải thích giống như thế.

Theo kinh Lăng Nghiêm, Bồ-tát Địa Thượng có ba thứ ý sinh thân: (1). Tam-muội lạc ý sinh thân; (2). Giác pháp tự tánh ý sinh thân. (3). Chủng loại câu sinh vô hành tác ý sinh thân. Đây đều là thân tùy ý hiện cho nên nói ý sinh, cũng gọi là ý thành, sẽ giảng rộng trong phần giải thích riêng.

"Không già", đây là nêu, sau sẽ giải thích. Nói "công đức này" nghĩa là công đức Niết-bàn tịch tĩnh này vậy. Nói "tăng thượng" nghĩa là vì hơn ở nhân vị. "Thù thắng" nghĩa là vì thắng diệu hơn Nhị thừa. "Viên mãn" nghĩa là vì quả Phật đều đầy đủ. "Cứu cánh" nghĩa là vì tánh đồng vô vi. Không có suy biến nghĩa là thuyết minh những công đức này đều không suy hao biến đổi, nên nói không chết.

Trong Thật Tánh luận nói, vì bất biến nên không già, vì không có nghiệp vô lậu. Giải thích rằng, luân kia hay cảm nghiệp biến dịch gọi là vô lậu nghiệp; đều có suy biến nên theo đó hiển bày về lão.

"Không chết", đây là nêu lên, sau sẽ giải thích. Vì không có biến dịch vi tế làm lui sụt, là nhân vị chiêu cảm thân vô lậu, là mối lo bị dời đổi vi tế, nên gọi là biến dịch. Hoặc có ba loại như kinh Thắng Man... nói, hoặc có bốn loại như Lương luận... nói. Thật Tánh luận nói, vì hằng bất tử, vì lìa sự lui sụt biến dịch bất tư nghì, trong đây là nghĩa thân biến dịch như đã nói riêng.

Không có bệnh đây là nêu lên, nghĩa là hết hai bệnh chướng và tập khí. Thật Tánh luận nói, vì thanh lương nên không bệnh, vì không có tập khí phiền não.

"Không là chỗ nương của khổ", đây là nêu lên. Vì từ vô thỉ đến nay, căn bản vô minh trụ địa và tập khí là chỗ nương các khổ, nay đều dứt sạch nên nói không có khổ nương.

Hỏi: Đây và sở tri chướng ở đoạn trước khác nhau thế nào?

Đáp: Tam tạng giải thích hai cách: (1). Đây là vô minh trụ địa, kia là vô minh sinh khởi như kinh Thắng Man nói; (2). Đây là phần tế trong sở tri chướng làm căn bản, là chỗ cho kia nương, vì nương tế khởi thô.

Nghi: Nếu vậy phiền não há không có thô tế?

Giải thích: Phiền não thô tế cùng sở tri thô đồng là năng y, chỉ vi tế này là sở y của hai cái kia.

"Không có lỗi lầm", đây là nêu lên. Nghĩa là vì ở quả vị Phật ba nghiệp lầm lẫn tội lỗi trọn chẳng làm, nghĩa là A-la-hán có đủ ba lỗi này, Phật trọn không có, như trong mười tám pháp bất cộng đã nói.

Lại nữa trong sáu phần này tổng nhiếp lìa bốn chướng; thứ nhất thứ ba lìa báo chướng, thứ nhì lìa nghiệp chướng, thứ tư thứ năm lìa hoặc chướng, thứ sáu lìa chướng phạm sai lầm.

1.2. Kết luận quả do nhân:

Từ "Đây ắt do" trở xuống.

Chia làm ba: Nhân không mất; Đắc quả cứu cánh; Phân biệt định quả pháp

1.2.1. Nhân không mất:

Trình bày nhân này hay được quả pháp kia, nghĩa là quả thắng diệu này tuy do vạn hạnh làm nhân, nhưng Bồ-đề tâm là phương tiện tối thượng, vì đây là hạnh căn bản.

Nói “nhân bất thoái thất” nghĩa là chẳng phải là nhân tối thượng, ngay đó thành quả Phật, cũng làm nhân bất thoái để tu các hạnh trong khoảng giữa (từ phàm đến thánh), vì lìa Bồ-đề tâm sẽ khiến các hạnh còn lại bị lui sụt.

Hoa Nghiêm nói: “Thoái thất tâm Bồ-đề tu các hạnh lành, đây là ma nghiệp”. Lại giải thích, do Bồ-đề tâm được quả quyết định, nên gọi nhân bất thoái chuyển, nghĩa là tâm này có hai năng lực, một là khiến các hạnh đã thành tựu không mất, hai là khiến các hạnh chưa thành tựu không lui sụt.

1.2.2. Đắc quả cứu cánh:

Nói tất cả công đức được quả kia nghĩa là thuyết minh lực của Bồ-đề tâm hay khiến công đức đến cứu cánh, quả vị đến bờ kia.

1.2.3. Phân biệt định quả pháp:

Từ “Quả kia tức” trở xuống.

Có hai câu:

Câu 1: Quả kia tức cõi Niết-bàn đây là giản trạch chẳng phải quả Bồ-đề.

Câu 2: “Thế nào là” trở xuống.

Thế nào là cõi Niết-bàn Đây là giản trạch chẳng phải Niết-bàn Tiểu thừa, tức trong sáu thứ chuyển y đây là quả viên mãn chuyển, có đầy đủ hằng sa công đức làm thân, nên nói Pháp thân bất tư nghì. Trong đây có nghĩa chuyển y như phần giải thích riêng.

1.3. Nói chí kính nhân kia:

Từ “Vì...Bồ-đề tâm” trở xuống.

Vì Bồ-đề tâm này là nhân của quả thắng diệu nên đảnh lễ thêm. Như người đời khi thấy trăng sáng vừa lên thảy đều bái lạy vì là nhân của trăng tròn sáng, vì là tướng cát tường thắng diệu. Như trong kinh Hoa Nghiêm, lương y Di-già lễ Đồng tử Thiện Tài là trọng Bồ-đề tâm vậy; lại kinh Thắng Thiên Vương nói, Bồ-đề tâm như trăng đầu tháng dần dần tăng trưởng, khiến các phiền não như trăng cuối tháng dần dần tổn giảm.

Quả Niết-bàn đã nói xong.

***2. Quả bồ đề:***

Chia làm hai: Đầu là dẫn tụng bài; sau là giải thích.

***2.1. Dẫn bài tụng:***

*"Lợi ích pháp lành thế gian*
*Thánh pháp và chư Phật*
*Bảo xứ nhân sở y*
*Như đất biển hạt giống"*

Hai câu đầu nêu ba tông, một câu kế trình bày ba nhân, một câu cuối cử ba dụ.

***2.2. Giải thích:***

Chia làm ba:

2.2.1. Giải thích bồ đề tâm hay lợi ích thế gian:

Có ba nghĩa: Một là, do Bồ-đề tâm sẽ được thành Phật lợi ích trời người, đây là lợi ích triển chuyển; hai là, Bồ-đề tâm này khi chưa thành Phật thường khuyến hóa nhiêu ích tất cả thế gian khiến sinh pháp lành; Ba là, do Bồ-đề tâm này, nếu lui sụt người đó vẫn được lợi ích, được quả báo lành trời người.

Trong chánh văn Bồ-tát tâm hay sinh trưởng tất cả mầm thiện thế gian, đây là chỗ lập tông, nghĩa là người chưa sinh hay sinh, đã sinh khiến tăng trưởng nên nói Sinh Trưởng Nhân, là Sở Y, nghĩa là pháp lành thế gian đều nương Bồ-đề tâm mà được sinh trưởng chỉ là duyên này chẳng phải là nhân gần gũi, nên gọi Sở Y. Giống như đại địa là chỗ nương ở của lúa mạ sinh trưởng, cũng chỉ là duyên vậy.

2.2.2. Nói bồ đề tâm cũng hay sinh trưởng Thánh pháp nhị thừa:

Từ "Như biển" trở xuống.

Trong đó tâm này hay sinh trưởng tất cả thiện pháp, là lập tông; vì là chỗ tích tụ pháp bảo, là nêu nhân vậy, nghĩa là pháp bảo Nhị thừa từ Bồ-đề tâm sinh trưởng, cũng có ba nghĩa giống như trước. Đồng dụ là như biển vì trong biển sinh các trân bảo, như biển Bồ-đề tâm xuất sinh các Thánh pháp quý báu. Lại giải thích Thánh pháp báu này chỉ chung pháp Tam thừa chẳng phải là Nhị thừa, đối với lý cũng không chống trái.

2.2.3. Chính bồ đề tâm hay sinh phật quả:

Từ "Như chủng tử" trở xuống.

Trong đó xuất sinh tương tục tất cả cây Phật là lập tông, nghĩa là nhìn về Pháp thân là liễu nhân nên gọi là "xuất", nhìn về Báo Hóa thân thì là sinh nhân nên gọi là "sinh", pháp theo dụ đặt tên nên gọi cây Phật, nghiệp dụng Phật quả vì mé vị lai không đoạn tuyệt nên nói tương tục. Nhân nghĩa là nhân xuất sinh vì Bồ-đề tâm là chánh nhân Phật quả này, không giống hai loại trước.

Đồng dụ như chủng tử, đây là thân nhân chẳng phải là duyên nhân, cũng như cây đại thọ từ chủng tử sinh, Phật quả cũng vậy, chính từ chủng tử Bồ-đề tâm sinh. Đây là "thân sinh nhân" không giống hai quả vị chỉ là duyên, lại cũng không giống phần trước là liễu nhân được Niết-bàn, nên nói như chủng tử là sinh nhân vậy.

Phần giải thích quả môn đã xong.

**2. Giải thích nhân:**

Chia làm ba: Kết phần trước tiếp phần sau; Lập tụng lược nêu; Giải thích tụng hiển bày đầy đủ

Trong bài tụng bốn câu đều hiển bày một nghĩa, trong phần giải thích có hai đoạn, trước hỏi sau đáp.

Hỏi: Thế nào là nhân Bồ-đề tâm này tích tập?

Đáp: Từ "Khả tri" trở xuống, trước là dụ sau là pháp. Trong ví dụ như con Chuyển luân Thánh vương, là đủ bốn duyên sinh trưởng: Một là cha; hai là mẹ; ba là trong thai tạng mười tháng; bốn là ra khỏi thai được nuôi dưỡng mới thành Vương tử, chưa được gọi là vua. Nay bốn duyên này khiến Bồ-đề tâm sinh khởi nên gọi là nhân, chẳng phải Bồ-đề tâm cùng Phật làm nhân.

Tiếp theo giải thích riêng bốn nghĩa:

"Chủng tử", nghĩa là đối với pháp bảo Đại thừa rộng lớn khởi lòng tin sâu xa nên là chủng tử, vì nếu không tin thì tâm không khởi. Thâm tín là tin sâu, nghĩa là theo Duy Thức tin có ba loại:

(1). Tin thật có, nghĩa là đối với lý thật của các pháp, tin sâu nên an trụ.

(2). Tin có đức, nghĩa là đối với đức chân tịnh của Tam bảo tin sâu nên ưa thích.

(3). Tin có năng lực, nghĩa là đối với tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian vì tin sâu có năng lực hay chứng đắc hay thành tựu nên khởi hy vọng.

Theo Lương Nhiếp Luận cũng có ba loại: (1). Tin thật có tự tánh trụ Phật tánh; (2). Tin có thể dẫn xuất Phật tánh; (3). Tin công đức vô cùng cho đến đắc quả Phật tánh.

Theo Khởi Tín Luận có bốn loại tín tâm: (1). Tin căn bản, nghĩa là thích niệm pháp chân như; (2). Tin Phật có vô lượng công đức, thường niệm thân cận cúng dường cung kính, phát khởi căn lành nguyện cầu nhất thiết trí; (3). Tin pháp có đại lợi ích, thường niệm tu hành các Ba-la-mật; (4). Tin tăng hay tu hành chân chánh tự lợi lợi tha, thường thích

thân cận các chúng Bồ-tát, cầu học tu hành như thật.

Vì Bát-nhã là mẹ, nghĩa là vì năng lực trí tuệ thông đạt tín pháp ở trước. Có ba loại: (1). Trí gia hạnh, quán cầu thông đạt; (2). Trí căn bản, chánh chứng thông đạt; (3). Trí hậu đắc, chiếu hiện thông đạt

Do trí là hạnh căn bản nên gọi là mẹ. Kinh nói trí tuệ Ba-la-mật là mẹ của Bồ-tát, đây có nghĩa như thế.

"Tam-muội" là thai tạng, nghĩa là do thiền định chứng pháp lạc trụ, nhiếp trì tất cả thiện pháp tu hành khiến an trụ không mất, tăng trưởng rộng lớn nên nói như thai tạng.

"Đại bi" là nhủ mẫu, nghĩa là do đại bi bên trong phát khởi, cứu khổ không mệt mỏi, bèn khiến chủng trí nhân đây được viên mãn nên nói như nhủ mẫu dưỡng dục Bồ-tát.

Bi này có hai loại: (1). Bi này chẳng phải đại bi vì cứu khổ hiện tại; (2). Bi này cũng là đại bi vì cứu khổ hiện tại và tương lai.

Theo Phật Tánh luận, Bi nghĩa là tạm cứu giúp, chẳng phải chân thật. Đại bi nghĩa là có thể hằng cứu giúp trọn không xả lìa. Lại nữa, Đại bi có ba loại là chúng sinh duyên, pháp duyên và vô duyên, như Phật Địa luận và Trí Độ luận... giải thích đủ có thể biết.

Bốn nghĩa trên đây: Một là nhân, hai là duyên, ba là nhiếp, bốn là dưỡng. Phật Tánh luận, Bảo Tánh luận đều giống. Bốn nghĩa này lược thành tám môn:

Thứ nhất: Theo địa tiền, tóm gọn để phối vị. Tức là:

Thâm tín là Thập tín; Trí tuệ là Thập giải; Thiền định là Thập hạnh; Đại bi là Thập hồi hướng.

Do bốn hạnh Địa tiền này thành Bồ-tát địa thượng.

Thứ hai: Theo hành tướng: Tu hành tin ưa hạnh Đại thừa; Bát-nhã hạnh; Hạnh Tam-muội phá hư không Khí thế gian; Đại bi hạnh.

Thứ ba: Theo phá chướng: Phá chướng xiển đề chẳng tin; Phá chướng ngoại đạo chấp ngã; Phá chướng Thanh văn sợ khổ; Phá chướng Độc giác bỏ đại bi.

Thứ tư: Theo kiến lập: Nếu không tin tức không thọ; Nếu không trí tức không nhập; Nếu không định ắt không trì; Nếu không bi ắt không hồi tâm cứu độ chúng sinh, cho nên bốn nghĩa này không tăng không giảm.

Thứ năm: Theo nhân thành tựu: Nhân thành tựu Tịnh đức; Nhân thành tựu ngã đức; Nhân thành tựu Lạc đức; Nhân thành tựu Thường đức.

Thứ sáu: Theo hạnh thành tựu địa thượng: Sơ địa, Nhị địa, Tam

địa thành tựu hạnh Tin ưa; Tứ, Ngũ, Lục địa thành tựu hạnh Bát-nhã; Thất, Bát, Cửu địa thành tựu hạnh Tam-muội; Thập địa và Phật địa thành tựu hạnh Đại bi

Đây là hạnh theo quả vị lý thật biến thông vậy.

Thứ bảy: Theo quả chứng đắc. Thứ lớp thành tựu bốn quả đức Tịnh, Ngã, Lạc, Thường như thế có thể biết.

Thứ tám: Khởi thêm hạnh khác. Trong Lương luận, lập năm pháp giải thích nghĩa Phật tử, nơi bốn nghĩa trước lại có thêm phương tiện là cha. Trong kinh Hoa Nghiêm quyển 60 giải thích nghĩa như kia nên biết.

Giải thích Nhân môn đã xong.

**3. Giải thích tự tánh:**

***1. Dẫn nói về tụng:***

Trong bài tụng, nửa bài đầu nói tự tánh vô nhiễm, nửa bài sau nói tự tánh thanh tịnh đầy đủ. Trong mỗi phần, trước là pháp sau là dụ, có thể biết.

***2. Giải thích:***

Chia làm hai: Phần đầu nêu số và kể tên; Phần sau giải thích.

2.1. Nêu số và kể tên:

Nghĩa là nhân trước tích tập để Bồ-đề tâm hiển hiện có hai tướng, đây là đoạn văn mở đầu cho phần sau.

2.2. Giải nghĩa:

Chia làm hai: Giải thích tướng vô nhiễm; Giải thích đầy đủ tịnh tướng

Từ "Bạch pháp" trở xuống.

2.2.1. Giải thích tướng vô nhiễm:

Chia làm hai: Một là Pháp; Hai là Hợp dụ

a/ PHÁP:

Chia làm hai: Nói tự tánh vô nhiễm; Xuất chướng thanh tịnh.

Vì các phiền não cũng có hai cách diệt trừ: Một là tánh tự diệt vì xưa nay tức không, hai là đối trị diệt vì chuyển mê hiển giác, cho nên tâm tánh sở y cũng có hai thứ thanh tịnh, tức tánh tịnh và phương tiện tịnh, Trí cũng có hai là bản giác và thỉ giác, đều có thể biết. Trong đây là theo tâm tánh nói.

b/. HỢP DỤ

Chia làm ba: Dụ bản tánh thanh tịnh; Dụ xuất chướng thanh tịnh; Từ "Duy kỳ tự tánh" trở xuống; Hợp dụ.

b1. Dụ bản tánh thanh tịnh:

Thật Tánh luận nói, một là tự tánh tịnh vì tướng đồng; hai là vô cấu tịnh vì tướng thù thắng.

Trong phần trước, lửa... là dụ tâm thanh tịnh, tro... là dụ phiền não. Bốn dụ, dụ bốn đức: (1). Lửa dụ cho nghĩa Bát-nhã bản giác. (2). Báu dụ cho nghĩa công đức bản tánh. (3). Không dụ cho nghĩa tánh tự giải thoát. (4). Nước dụ cho nghĩa bản tánh thanh tịnh.

Lại nữa, có thể giải thích, một là Ngã đức, hai là Lạc đức, ba là Thường đức, bốn là Tịnh đức. Lại nữa, trong Thật Tánh luận lược bớt dụ lửa chỉ nói ba nghĩa. Quyển ba của luận kia nói y nơi tự tánh đồng tướng Như Lai Pháp thân có ba thứ công đức thanh tịnh là Bảo châu như ý, hư không, nước thanh tịnh, nên biết tướng đối trị tương tợ nhau.

Nói "bị tro che đậy" nghĩa là: Một là tro che đậy lửa, như chướng ngại của ngoại đạo là ngã chấp; hai là nhơ cấu che mờ ngọc ma-ni như chướng của Thanh văn là sợ khổ; ba là mây che hư không như chướng của Độc giác là xả tâm đại bi; bốn là đất vẩn đục nước như Bất tín là chướng của xiển đề. Nói chung có thể biết tức tất cả phiền não như tham...

b2. Dụ ly cấu tịnh:

Từ "Tuy tự tánh kia" trở xuống.

b3. Hợp dụ:

Từ "Như thế tất cả" trở xống

Hợp với tự tánh tịnh

Hợp với ly cấu tịnh

Từ "Tuy tham " trở xuống.

2.2.2. Giải thích tịnh tướng đầy đủ:

Từ "Bạch pháp" trở xuống.

Chia làm hai: Một là Pháp; Hai là Dụ.

Cũng đủ hai thứ tịnh pháp: Đoạn văn đầu là nêu Thể.

"Làm chỗ nương của bạch pháp", nghĩa là hiển bày làm chỗ nương cho tất cả tịnh pháp tu sinh

"Tức lấy tất cả làm thành tự tánh kia", nghĩa là nói vốn đầy đủ hằng sa công đức làm tự tánh kia, tức bản hữu này và tu sinh thầm hợp bất nhị, là tướng thanh tịnh.

Đoạn trước nói tánh lìa nhiễm, đối trị lìa nhiễm cũng không hai tướng, là tướng ly nhiễm. Lại nữa, tự tánh lìa nhiễm vì đức bản tánh kia là Như Lai tàng Không bất không ở nơi nhân vị, đối trị lìa nhiễm vì đức tu sinh là hai đức: Trí đức và Đoạn đức ở nơi quả vị. Lại nữa, bốn nghĩa

này tổng hợp thành nhất vô ngại duyên khởi, tùy ý cử một môn đều thống nhiếp các môn còn lại.

Như núi Tu-di cũng có hai nghĩa: Một là chỗ nương của các báu dụ đức tu sinh; hai là dụ đức bản tánh. Từ câu "Tức dĩ" trở xuống, nghĩa là sơn vương này có thể biết do bốn báu hợp thành, tức là vàng, bạc, lưu ly, pha lê.

Giải thích tự tánh đã xong.

**4. Giải thích dị danh:**

Chia làm hai: Đầu là lời dẫn và nêu tụng; sau đó là giải thích tụng.

***1. Lời dẫn bài tụng:***

Chia làm hai: Theo quả nói về dị danh (bài tụng đầu); Theo nhân nói về dị danh (bài tụng sau)

1.1. Theo quả nói về dị danh:

Trong nửa trên bài kệ là phân biệt tên lúc tu nhân, nghĩa là tâm đến khi thành Phật gọi là A-la-ha, không gọi là Bồ-đề tâm. A-la-hán đây dịch là Ứng cúng, tức là một trong mười hiệu.

1.2. Theo nhân nói về dị danh:

Trong nửa bài tụng sau ở trên là thuyết minh loại đồng pháp giới, nghĩa là tánh lìa sở tri chướng nên gọi là Minh (sáng), tánh lìa phiền não chướng nên gọi là Khiết (trong), cùng pháp giới không hai nên gọi Đồng.

Nửa bài sau nói "Nói tên khác" là pháp bất tư nghì, nghĩa là có hằng sa tánh đức, vì sâu rộng khó lường.

***2. Giải thích tụng:***

Chia làm hai: Giải thích tụng đầu; Giải thích tụng sau

Từ "Cũng như" trở xuống

2.1. Giải thích tụng đầu:

Chia làm bốn:

2..1.1. Từ trí đức khởi đoạn tức là tự tánh của tâm, nghĩa là khách chướng ngại dứt hẳn, thắng đức thành tựu nên không gọi Bồ-đề tâm.

2.1.2. Giải thích chuyển đến quả Phật:

Từ "Được bốn thứ" trở xuống.

Giải thích ba câu đầu trong bài tụng, nghĩa là tu đến quả Phật được viên mãn bốn đức nên gọi là Như Lai Pháp thân.

2.1.3. Dẫn kinh giải thích:

Từ "Như nói" trở xuống.

Đây là văn kinh Thắng Man. Trong Thật Tánh luận giải thích bốn đức có nhiều môn, nay lược thuật một nghĩa. Trong quyển ba ghi: "Có hai thứ pháp Như Lai Pháp thân có Tịnh Ba-la-mật: Một là xưa nay tự tánh tịnh vì tướng đồng, hai là lìa cấu thanh tịnh vì tướng thù thắng. Có hai thứ pháp Như Lai Pháp thân có Ngã Ba-la-mật: Một là xa lìa thiên chấp ngoại đạo vì lìa Ngã hý luận hư vọng, hai là xa lìa thiên chấp của Thanh văn vì lìa hý luận vô ngã. Có hai thứ pháp Như Lai Pháp thân có Lạc Ba-la-mật: Một là vì xa lìa tất cả khổ vì diệt tất cả ý sinh thân; hai là xa lìa tất cả tập khí phiền não vì chứng tất cả pháp. Có hai thứ pháp Như Lai Pháp thân có Thường Ba-la-mật: Một là chẳng diệt tất cả hành hữu vi vì lìa đoạn kiến; hai là chẳng thủ Niết-bàn vô vi vì lìa Thường kiến".

2.1.4. Hội Văn quy nghĩa:

Từ "Pháp thân Như Lai" trở xuống.

Nghĩa là Pháp thân Thường Lạc Ngã Tịnh tức là nêu tên khác của tâm tánh thanh tịnh lìa nhiễm, nên gọi là tên gọi sai khác (sai biệt danh).

2.2. Giải thích bài tụng sau:

Từ "Tâm tánh" trở xuống.

Dẫn kinh Bất Tăng Bất Giảm giải thích nhân vị tên khác, cũng là theo pháp hiển bày tên khác, tức pháp tánh này là pháp giới, cũng gọi chân như, hoặc nói thật tế... vì ngã y theo những loại này. Theo nghĩa vô nhiễm nên gọi Tâm tánh thanh tịnh, theo nghĩa đầy đủ hằng sa đức Phật quả nên gọi pháp Bất tư nghì.

Phần giải thích Dị danh xong.

**5. Giải thích vô sai biệt:**

Chia làm hai: Đầu là dẫn bài tụng; sau là phân biệt giải thích.

***1. Dẫn bài tụng:***

Nửa bài đầu là hiển bày tổng quát, nghĩa là hiển bày tổng quát Pháp thân trong địa vị chúng sinh vô sai biệt. Đoạn sau một bài tụng rưỡi hiển bày riêng mười nghĩa vô sai biệt. Trong đó nửa bài đầu kể ra bốn tên, một bài sau kể sáu tên.

***2. Phân biệt giải thích:***

Chia làm hai:

E1. Giải thích phần hiển bày tổng quát:

Pháp thân trong bài tụng tức trong phần giải thích gọi là Bồ-đề, nghĩa là vì hiển bày nhân quả nhất vị, vì tâm tánh thanh tịnh tức là Pháp

thân.

2.1. Giải thích hiển bày riêng:

Từ "Nghĩa là" trở xuống.

Trong mười câu, mỗi câu đều có phần nêu và giải thích.

Câu 1: "Vô tác" đây là phần nêu lên, có nghĩa là vì tánh chẳng phải do duyên tạo tác, vì vô vi, là phần giải thích. Vì chân như này vô vi cho nên vô tác.

Câu 2: Mé trước không bắt đầu.

Câu 3: Mé sau không kết thúc.

Câu 4: Vì tánh không phải pháp có thể nhiễm cho nên tại nhiễm mà thường tịnh.

Câu 5: Tánh không trí sở tri là nêu tên, nghĩa là biết trí tuệ tánh Không hay liễu tri tánh này.

Cũng giải thích trí tánh tức Không gọi là tánh không trí, vì Không trí này mới hay biết không.

Từ "Dĩ nhất thiết" trở xuống là giải thích, nghĩa là tất cả pháp đồng một vị vô ngã, cho nên năng chứng sở chứng là tướng nhất vị, vì chẳng phải chẳng khởi kia, không do đâu để chứng kia.

Câu 6: Trong phần giải thích vô tướng vì trong chân như không có tướng các căn mắt... tích tụ, cho nên không thể do tướng sắc... mà chấp thủ.

Câu 7: Trong phần giải thích Thánh sở hạnh, vì phân biệt Nhị thừa kia nên gọi Đại Thánh, lại để phân biệt Bồ-tát nên gọi là Phật. Cảnh giới chỉ có Như Lai mới biết là hiển bày nghĩa rất sâu xa, Bồ-tát Địa thượng biết chút ít, chỉ có Phật mới biết cùng tận.

Câu 8: Trong phần giải thích Tất cả pháp y chỉ, vì là chỗ y chỉ của tất cả pháp nhiễm tịnh, nghĩa là tâm tánh này là chỗ nương của tất cả pháp.

Kinh Thắng Man nói: "Y Như Lai tàng có sinh tử là pháp nhiễm, y Như Lai tàng có Niết-bàn là pháp tịnh". Thật Tánh luận nói, Tánh từ đời vô thỉ đến nay, làm chỗ các pháp y chỉ, y tánh có các đường và chứng quả Niết-bàn, đây là A-tỳ-đạt-ma Đại thừa kinh tụng. Luận kia dẫn kinh Thắng Man giải thích tụng này, nói chung Như Lai tàng là chỗ y chỉ, Duy Thức nhiếp luận theo A-lại-da giải thích, nên biết hai tông không đồng.

Câu 9: Trong phần giải thích chẳng phải thường, pháp nhiễm chẳng thường có ba nghĩa:

(1). Vì tùy duyên nhiễm không trụ tánh thường. Như Lăng-già nói

Như Lai tàng thọ khổ lạc cùng nhau đồng có, hoặc sinh hoặc diệt.

(2). Vì hay y pháp nhiễm có thể đoạn tận, khiến Như Lai tàng chẳng thường. Trong luận Phật Tánh, chân như theo pháp nhiễm có lìa không lìa vô thường.

(3). Vì hay nương pháp nhiễm không có bắt đầu mà có kết thúc cho nên chẳng phải thường, chân như là pháp tánh kia nên theo năng y kia đặt tên này.

Câu 10: Trong phần giải thích chẳng phải đoạn có ba phần: (1). Vì tánh công đức đầy đủ nên không thể đoạn; (2). Vì Cùng tịnh pháp năng y hòa hợp tột mé vị lai; (3). Vì các tịnh pháp chẳng phải là có thể đoạn, là pháp tánh kia, theo kia đặt tên.

Lại nữa, trong mười câu trên: Ba câu đầu theo đời, nghĩa là ba đời không dời đổi. Bốn câu kế là theo hạnh, trong đó hai câu đầu là nhân hạnh, trước là cảnh sau là trí; hai câu sau là quả hạnh, trước cũng là cảnh sau là trí.

Ba câu sau là pháp: Một câu đầu nêu chung, nghĩa là hay trì nhiễm tịnh; hai câu sau là nêu riêng, nghĩa là tùy nhiễm tịnh mà lập nghĩa kia.

Phần giải thích vô sai biệt đã xong.

**6. Giải thích phần vị:**

Chia làm ba: Đây là lời dẫn; thứ đến nêu tụng; sau là giải thích. Trong đây chỉ nói về giải thích.

***- Giải thích:***

Chia làm ba: Lập lại phần trước; Hiển bày tướng kia; Từ "Địa vị bất tịnh" trở xuống. Dẫn kinh chứng minh: Từ "Như nói" trở xuống.

***1. Hiển bày tướng kia:***

Chia làm ba:

Tâm tánh vô sai biệt này trong địa vị chúng sinh tạp nhiễm gọi là chân như hư cấu, cũng chính là tự tánh trụ Phật tánh, cùng chúng sinh làm y nhân nên gọi là chúng sinh giới.

Trong địa vị nhiễm tịnh gọi là Bồ-tát, nghĩa là vì đã đoạn chướng nên gọi là tịnh, vì đoạn chướng chưa sạch nên cũng gọi là nhiễm. Lại nữa, tu hành sinh tịnh đức gọi là tịnh, vì tịnh đức chưa tròn đủ vẫn còn trệ nơi chướng nên gọi là nhiễm. Lại nữa, vì khác với địa vị trước nên gọi là tịnh, vì khác với địa vị sau nên gọi là nhiễm, thế nên gọi là cấu tịnh chân như, cũng gọi là dẫn xuất Phật tánh.

Địa vị rất thanh tịnh gọi là Như Lai, nghĩa là sạch hẳn tập khí, tròn

đủ phước trí cho nên rất thanh tịnh. Vì tâm tánh từ chướng hiện ra, đến quả vị Phật gọi là Như Lai. Đây là vô cấu chân như, cũng là Phật tánh đến quả Phật.

***2. Dẫn kinh:***

Từ "Như nói" trở xuống.

Dẫn kinh Bất Tăng Bất Giảm giải thích ba địa vị này. Chia làm hai: Một là hiển bày ba địa vị; Hai là kết hiển bày không hai.

Từ "Thế nên" trở xuống.

2.1. Hiển bày ba địa vị: Chia làm ba:

H1. Địa vị bất tịnh:

Chia làm ba:

2.1.1. Nêu pháp thể:

a/. Là nói tức Pháp thân này chính là tâm tánh pháp giới vô sai biệt ở trước.

b/. Hiển bày nghĩa pháp thân làm chúng sinh:

Từ "Là bản tế" trở xuống. Chia làm hai:

b1. Bị hoặc nghiệp trói buộc

Bản tế bị vô biên phiền não tạng trói buộc.

b2. Bị trôi nổi theo khổ báo

Từ vô thỉ... bị trôi nổi theo khổ báo.

C/. Gọi pháp thân là chúng sinh giới:

Gọi chúng sinh giới nghĩa là y nghĩa đặt tên. Vì bị hoặc nghiệp khổ trói buộc nổi trôi nên gọi Pháp thân này là chúng sinh giới.

Lại giải thích (có hai cách):

(1). Bản tế phiền não... Nghĩa là duyên động của Pháp thân, vì vô thỉ nên gọi là bản tế, nghĩa là từ bản tế đến nay bị vô biên phiền não trói buộc. Lại nữa, phiền não này là bản tế của sinh tử nên đặt tên. Lại nữa, vì mê bản thật tế khởi hoặc này. Vì trụ địa phiền não này hay sinh khởi tất cả phiền não cho nên gọi là phiền não tạng.

(2). Từ vô thỉ... là hiển bày nghĩa Pháp thân theo nhiễm duyên kia làm chúng sinh, nghĩa là Pháp thân này là nhất tâm tánh xưa nay thanh tịnh, vì tâm tánh này chẳng nhiễm mà nhiễm cho nên là chúng sinh, nhiễm mà chẳng nhiễm nên chúng sinh tức Như. Nay theo phần trước nên gọi chúng sinh giới.

Hỏi: Những chỗ khác nói A-lại-da thức tùy huân biến hiện làm chúng sinh, vì sao trong đây lại nói Pháp thân tùy duyên làm chúng sinh?

Đáp: Thật Tánh Luận nói nghĩa chúng sinh rất sâu xa, chỉ là cảnh

giới Phật trí, nay tuyển chọn các tông để giải thích sơ lược nghĩa này:

Nếu trong Tiểu thừa, tất cả chúng sinh chỉ là các pháp uẩn giới..., hữu vi vô vi thảy đều là có, chỉ không có nhân ngã.

Các tông Long Thọ, Đề-bà... thuyết minh chúng sinh, uẩn, giới, xứ,... hữu vi, vô vi tất cả đều không, là nghĩa chúng sinh. Trung Luận nói vì có nghĩa Không, tất cả pháp được thành tựu.

Các tông Vô Trước, Thế Thân nói tất cả chúng sinh đều tự thức sở biến, nghĩa là dị thục thức... chỉ vô sở chấp thật ngã thật pháp mà có hiển hiện chân như, và huyễn pháp tha. Vì hữu vi vô vi này không lìa nhau, chẳng phải một chẳng phải khác, nhưng hai địa vị này hằng không tạp loạn.

Theo các tông Mã Minh, Kiên Tuệ, tất cả chúng sinh đều là Như Lai tạng tự tánh thanh tịnh tâm vì bị phiền não trói buộc nên gọi là chúng sinh. Gọi là pháp hữu vi, vì đây là hữu vi chẳng khác vô vi. Lại nữa, chính khi làm chúng sinh vì tướng Không tánh Thật, tự tánh thanh tịnh gọi là pháp vô vi; đây là vô vi chẳng khác hữu vi.

Lăng-già nói, Như Lai Tạng nghĩa là thọ khổ lạc cùng nhân câu, hoặc sinh hoặc diệt. Trong Khởi Tín Luận giải thích nghĩa này rằng: "Như nước trong biển lớn nhân gió mà sóng động, tướng nước tướng gió không lìa nhau mà nước chẳng phải tánh động; nếu gió dừng diệt tướng động liền diệt, tánh ướt không hoại". Thế nên, tự tánh thanh tịnh tâm của chúng sinh nhân gió vô minh động, tâm cùng vô minh đều không hình tướng, không xả lìa nhau, cho đến có thể giảng rộng. Lại nữa, trong kinh Mật Nghiêm quyển hạ có bài tụng:

*"Ví như đá vàng...*
*Xưa nay không có tướng nước*
*Với lửa cùng hòa hợp*
*Hoặc với nước lưu động*
*Tạng thức cũng như thế*
*Thể chẳng phải pháp lưu chuyển*
*Các thức cùng tương ưng*
*Với pháp đồng lưu chuyển".*

Những đoạn văn như thế đều nói Như Lai tạng tùy duyên làm chúng sinh. Giải thích rộng nghĩa này nên thành lập nhiều môn. Như trong Mật Nghiêm sớ có nói đầy đủ.

2.1.2. Pháp thân trong địa vị nhiễm tịnh tức bồ đề:

Từ "Lại nữa" trở xuống. Có ba câu:

a/. Tức ngay pháp thân này:

Nghĩa là nêu pháp thể. Có nghĩa là tức Pháp thân trong địa vị chúng sinh ở trước, lại chẳng phải pháp khác, cho nên nói “tức thử”.

b/. Giải thích tức nghĩa bồ đề:

Từ “Chán lìa” trở xuống. Chia làm ba:

b1. Đoạn chương:

Đầu tiên là yểm ly, nghĩa là nói địa tiền khởi hạnh yểm ly. “XẢ Ư ĐẲNG GIẢ” là xả bỏ... nghĩa là nói các địa thành tựu hạnh đoạn trừ.

b2. Thành hạnh:

“Đối với Thập ba-la-mật”, nghĩa là nói trong thành tựu hạnh trước khởi biệt hạnh, nghĩa là vì trong Thập địa đều tu: Một là độ hạnh; hai là thông hạnh nghĩa là tám vạn... các hạnh thông khắp, vì đối trị tám vạn bốn ngàn phiền não, cũng tu Thập độ... lần lượt thu nhiếp vì có tám vạn...

b3. Kết chỗ vì:

Vì Bồ-đề... là kết hạnh sở vi.

C. Gọi là bồ đề: Nghĩa là y nghĩa đặt tên. Có nghĩa là Pháp thân này theo khởi hạnh nhàm chán và đoạn trừ để cầu Bồ-đề nên gọi là Bồ-đề.

Kinh Thắng Man chép: “Bạch Thế Tôn, nếu không có Như Lai Tàng thì không thể chán khổ ưa cầu Niết-bàn. Vì cớ sao? Đối với sáu thức này và tâm pháp trí, bảy pháp này sát-na chẳng dừng, không gieo trồng các khổ, không chán khổ ưa cầu Niết-bàn được. Bạch Thế Tôn, Như Lai Tàng đó không có mé trước là pháp không khởi diệt, gieo trồng các khổ, được chán khổ ưa cầu Bồ-đề, cho đến nói rộng”.

Trong Thật Tánh Luận giải thích đoạn văn kinh này, tương đương với nghiệp tánh trong mười nghĩa Phật tánh. Luận kia nói lược thuyết chánh nhân Phật tánh thanh tịnh, đối với chúng sinh bất định tụ hay tạo hai thứ nghiệp: (1). Y kiến thế gian chủng chủng khổ, vì chán các khổ; (2). Y kiến Niết-bàn vì mong cầu vui tịch tĩnh sinh tâm cầu, tâm dục, tâm nguyện.

Lại nói, hai pháp chúng sinh thiện căn, có tất cả y nhân chân như Phật tánh, chẳng phải lìa Phật tánh vì không có nhân duyên khởi tâm như thế. Nếu không có nhân duyên khởi tâm như thế, là Nhất xiển đề... không có tánh Niết-bàn, nên phát Bồ-đề tâm. Không có Phật tánh nghĩa là tánh chưa lìa tất cả nhơ cấu của khách trần phiền não, đối với tam thừa chưa từng tu tập tín tâm nhất thừa.

Lại nữa, chưa thân cận Thiện tri thức... chưa tu tập, sớm thân cận Thiện tri thức nhân duyên cho nên nói trong đó Hoa Nghiêm tánh khởi.

Lại nữa, cho đến trong thân chúng sinh tà định dụ... đều có mặt trời Như Lai chiếu sáng, làm lợi ích chúng sinh kia, đời nhân thiện căn đời vị lai vì tăng trưởng các bạch pháp. Gần đây nói Nhất xiển đề thường chẳng nhập tánh Niết-bàn thì nghĩa này thế nào? Vì muốn thị hiện nhân duyên hủy báng Đại thừa, đây nói thế nào?

Vì muốn hồi chuyển tâm báng Đại thừa, chẳng cầu tâm Đại thừa, nương vô lượng thời nên nói như thế. Vì kia thật có tánh thanh tịnh, không được nói kia thường rốt ráo không có tánh thanh tịnh.

***Giải rằng:*** Cũng trong luận này tự dẫn Hoa Nghiêm, thành lập nhân duyên khởi hạnh chân như là Phật tánh, thế nên tất cả chúng sinh thảy đều có tánh. Lại nữa, theo Khởi Tín Luận trong chân như huân chúng sinh khiến chán cầu... Niết-bàn nói Phật tánh đó gọi Đệ nhất nghĩa không, Đệ nhất nghĩa không gọi là trí tuệ. Lại nữa, trong kinh Mật Nghiêm nói, Như Lai thanh tịnh tạng cũng gọi trí vô cấu. Trong Hoa Nghiêm tánh khởi, trong tâm tất cả chúng sinh, hữu vô sư trí, trí vô tướng... đều là trí theo chân như bản giác tánh mà được. Vì pháp xuất thế làm chánh nhân, cùng các tông Lăng-già... không giống nhau. Vì các tông kia chỉ theo sinh diệt hữu vi để thuyết minh chủng tánh cho nên chấp nhận có một phần không tánh. Nay trong tông này theo chân như vô vi nói về chủng tánh cho nên chấp nhận tất cả đều có Phật tánh. Nghiệp dụng này cốt yếu vẫn theo địa vị Bất định tánh mới thuyết minh được, vì nghiệp dụng trong địa vị tà định chưa xuất gọi là không có Phật tánh, chẳng phải rốt ráo không có.

2.1.3. Địa vị cực tịnh:

Chia làm ba: Nêu Pháp thân; Giải thích thành Như Lai.

Từ "Giải thoát" trở xuống, chia làm bốn: Đức đoạn chướng; Đức chứng lý; Đức thù thắng; Đức tự tại;

Trong bốn đoạn này nương phần trước khởi phần sau, nên biết.

a/. Đức đoạn chướng:

Có ba câu:

(1). Giải thoát tạng phiền não nghĩa là nói hai chướng tùy miên hết hẳn.

(2). Viễn ly... nghĩa là bốn thứ khổ báo biến dịch cũng hết.

(3). Trừ tất cả... nghĩa là nói tùy miên hoặc và tập cấu cũng đều hết hẳn.

Đây thuyết minh không chướng nào chẳng đoạn.

b/. Đức chứng tánh:

Từ "Thanh tịnh" trở xuống.

Nghĩa là không lý nào không chứng, cũng có ba câu:

(1). Thanh tịnh nghĩa là chứng pháp tánh là chỗ sinh hai chướng trên.

(2). Thanh tịnh cùng tột nghĩa là chứng pháp tánh chỗ hết khổ báo.

(3). Thanh tịnh rất cùng tột nghĩa là chứng pháp tánh là chỗ hết sạch tập cấu có nghĩa là đối với pháp tánh cực tịnh này phải khế chứng mà trụ.

Lại giải thích thanh tịnh là vượt qua địa vị phàm phu, thanh tịnh cùng tột là qua khỏi Nhị thừa, thanh tịnh rất cùng tột là siêu nhân vị.

C/. Đức thù thắng:

Từ "Cho đến... tất cả chúng sinh" trở xuống.

Chia làm ba:

(1). Chúng sinh quán địa, tức là địa vị quán sát chúng sinh nghĩa là đức đại bi thù thắng.

(2). Tận sở tri địa, tức là địa vị biết tất cả nghĩa là hiển bày đức đại trí.

(3). Thăng Vô nhị đẳng, tức là lên đến chỗ không ai sánh bằng nghĩa là hiển bày đức đại phước.

Lại giải thích:

Ân đức, nghĩa là vì chúng sinh ngưỡng quán không nhàm đủ.

Trí đức là gương sáng chiếu soi biết hết tất cả.

Hiển bày phước đức một mình siêu xuất rất thù thắng không gì sánh bằng.

d/. Đức tư tại:

Từ "Được... không chướng ngại" trở xuống.

Chia làm ba:

Đối với:

(1). Sở tri tự tại nên nói vô chướng.

(2). Phiền não tự tại cho nên nói vô sở trước.

(3). Pháp sở chứng tự tại nên nói lực tất cả pháp tự tại. Tự tại này lược có mười thứ như kinh Hoa Nghiêm phẩm bất Tư Nghì nói.

Thứ ba gọi là Như Lai... nghĩa là y nghĩa đặt tên.

Từ trước đến đây giải thích riêng ba địa vị đã xong.

2.2. Thông kết không hai:

Từ "Thế nên" trở xuống.

Chia làm ba: Gốc ngọn nhiếp nhau; Ấn định toàn thể; Phân biệt tên định nghĩa

2.2.1. Gốc ngọn nhiếp nhau:

Nói chúng sinh giới nghĩa là nếu riêng thì kết môn đầu tiên, nếu chung thì nói đủ ba môn trước vì Phật Bồ-tát cũng trong số chúng sinh.

Chúng sinh không khác Pháp thân nghĩa là gọi ngọn về gốc. Pháp thân không khác chúng sinh nghĩa là vì nhiếp gốc theo ngọn.

Kinh Mật Nghiêm nói: "Phật thuyết Như Lai Tàng thành A-lại-da, ác tuệ không thể biết tạng thức A-lại-da". Như Lai là thanh tịnh tạng và thế gian là A-lại-da như vàng và nhẫn xoay vần không sai biệt.

***Giải rằng:*** Trong đây Pháp thân là Như Lai Tàng, như vàng; chúng sinh giới là A-lại-da, như nhẫn. Đối với vàng, nhẫn là một loại lại phân biệt thành hai, một là vàng, hai là nhẫn. Vàng có hai nghĩa:

(1). Bất biến, vì không mất cân lượng.

(2). Tùy duyên, vì có thể thành tướng nhẫn.

Nhẫn cũng có hai nghĩa:

(1). Tức không, vì lìa vàng thể không.

(2). Hiện có, vì tướng nhẫn rõ ràng.

Trong đây vàng và nhẫn không khác, có bốn nghĩa:

(1). Trên vàng, nghĩa tùy duyên tức là nghĩa bất biến vì tánh vàng không hai, nghĩa là nếu không thể làm thành nhẫn thì chẳng phải vàng ròng; nếu không tùy duyên mà trụ tự thể thì không thành nhẫn. Thế nên hai nghĩa đợi nhau (?) chỉ có một chất vàng.

(2). Trên nhẫn, nghĩa hiện hữu tức là nghĩa tức không vì pháp nhẫn không hai, nghĩa là nếu chẳng hiện hữu thì chẳng phải nhẫn, nếu chẳng tức không thì chẳng phải vàng. Thế nên không có đợi nhau (tương tu), chỉ một chiếc nhẫn.

(3). Nghĩa tùy duyên trên vàng tức là nghĩa hiện có trên nhẫn, vì vàng cử thể thành nhẫn. Do đạo lý này, nói Pháp thân không khác chúng sinh giới.

(4). Nghĩa không trên nhẫn tức là nghĩa bất biến trên vàng, vì tướng nhẫn hết thì vàng hiện, y đạo lý này nói chúng sinh không khác Pháp thân.

2.2.2. Ấn định toàn thể:

Chúng sinh giới tức Pháp thân... nghĩa là thuyết minh phần ấn định toàn thể. Trong đây cũng có bốn câu:

(1). Vàng nhiếp nhẫn, vì nhẫn không có chỗ thừa nên chúng sinh tức Pháp thân.

(2). Nhẫn nhiếp vàng, vì không có chỗ vàng hết nên Pháp thân tức chúng sinh.

(3). Nhiếp nhẫn thì sở quy của vàng tức là sở quy của nhẫn, vì không hai là hai nên Pháp thân tức chúng sinh, chúng sinh tức Pháp thân, đều có mà tương tức.

(4). Nhiếp vàng thì nhẫn sở nhiếp tức là vàng sở nhiếp, vì tùy duyên hai mà không hai nên chúng sinh tức Pháp thân, Pháp thân tức chúng sinh, đều diệt hết, hoàn toàn là, lại vô tức.

2.2.3. Phân biệt tên định nghĩa:

Đây chỉ là tên khác... nghĩa là phần phân biệt tên để án định ngữ. Trong đây lược thành ba môn để giải thích: Năng trì môn; Năng y môn; Tung đoạt môn

a/. Năng trì môn:

Chỉ được nói Pháp thân tức chúng sinh, không được nói chúng sinh tức Pháp thân, vì Pháp thân có nghĩa tùy duyên thành chúng sinh, không có nghĩa chúng sinh thành Pháp thân, vì chúng sinh một bề là sở tri của pháp hư giả, vì Pháp thân chỉ là năng trì của pháp chân như.

b/. Năng y môn:

Chỉ được nói chúng sinh tức Pháp thân không được nói Pháp thân tức chúng sinh, vì chúng sinh là pháp vọng nương chân vô thể, tức là Pháp thân. Pháp thân chẳng nương chúng sinh nên không thể nói Pháp thân vô thể, nói Pháp thân vô thể tức là chúng sinh.

Vì sao thế? Vì có thể có hoặc không có chúng sinh mà có Pháp thân, không thể có hoặc không có Pháp thân mà có chúng sinh; vì chân vọng khác biệt, vì năng y và sở y khác nhau.

c/. Tung đoạn môn:

Vì nghĩa Pháp thân tùy duyên phá (tung) chúng sinh giới kia nên tuy có tướng kia mà đều dần thay đổi hết. thế nên tướng chúng sinh tức lấy Pháp thân làm tướng.

Vì nghĩa Pháp thân bất biến dẹp (đoạt) chúng sinh giới kia khiến tướng kia không còn để hiển bày thẳng chân tánh thế nên chúng sinh thể vô sai biệt vì Pháp thân là thể. Đây tức dùng thật dẹp hư, thể tướng đều hết. Do đạo lý này chúng sinh có chẳng có đều dứt hết, Pháp thân ẩn chẳng ẩn đều hiển bày. Cho nên chỉ một Pháp thân vươn cao hiển hiện, gọi là chúng sinh gọi là Pháp thân lại không pháp khác, như nhãn mục tên tuy khác mà pháp không khác. Ý kinh như thế.

Giải thích phần vị môn đã xong.

**7. Giải thích vô nhiễm:**

Chia làm ba: Đây là lời dẫn; Kế đến là Bài tụng; sau là giải thích.

(Trong đây chỉ nói về Bài tụng và giải thích).

***1. Dẫn bài tụng:*** Trong đây có hai: Nửa bài tụng đầu là Dụ tại triền; nửa bài tụng sau là pháp vô nhiễm.

Hỏi: Trong đây sắp thuyết minh tại triền và vô nhiễm, tại sao lại nói mây phiền não nếu trừ mặt trời Pháp thân hiện sáng?

Đáp: Vì khi tại triền tức là chúng sinh mà thật vô nhiễm, chỗ này khó biện biệt nên dùng lời thù thắng hiển bày. Nghĩa là nếu tại triền mà tánh chẳng vô nhiễm thì sau khi chướng hết không nên gọi là xưa nay vô nhiễm, cho nên nói như thế.

***2. Giải thích:***

Chia làm hai:

2.1. HỎI: Đoạn trước đã nói Pháp thân tức chúng sinh, chúng sinh tức là nhiễm, chưa xem xét Pháp thân này là nhiễm hay bất nhiễm? Nếu kia bất nhiễm tại sao nói tức chúng sinh giới? Nếu kia bị nhiễm tức mất Pháp thân, sau khi lìa nhiễm từ đâu hiển hiện? Thế nên đây lại hỏi tại sao?

2.2. ĐÁP: Từ "Ví như" trở xuống.

Chia làm hai: Đầu là Dụ, sau là Hợp dụ.

Vì nghĩa Pháp thân này tùy duyên nên tức chúng sinh giới. Lại nữa khi tùy duyên tức có nghĩa bất biến, nên tánh thường thanh tịnh xưa nay bất nhiễm. Thế nên cử thể tức nhiễm, tánh hằng thanh tịnh là ý nghĩa này.

Lại nữa Pháp thân có hai nghĩa:

(1). Nghĩa tùy duyên, như dụ sóng biển

(2). Nghĩa bất biến, như dụ mây và mặt trời

Phiền não là khách. Có hai nghĩa:

(1). Nương chủ không có tự thể.

(2). Là khách, chẳng phải không có.

Nay trong văn này Pháp thân là nghĩa bất biến, và phiền não là khách chẳng phải nghĩa không có, vì hai nghĩa này vốn chẳng đến nhau nên nói xưa nay thanh tịnh. Lại nữa đây là khách chẳng phải nghĩa không có, tức là nghĩa Pháp thân tùy duyên. Thế nên, phiền não tức là Pháp thân mà không nhiễm Pháp thân. Nghĩa bất biến trong Pháp thân tức là nghĩa vô thể trong phiền não, thế nên Pháp thân tức là phiền não thì hằng thường thanh tịnh.

Lại nữa thường trụ không mất là nghĩa chủ, không thể ở lâu ắt phải ra đi tức là nghĩa khách. Phải biết tất cả phiền não không có nghĩa bất khả đoạn trừ, nếu chẳng như thế tức chẳng phải khách. Lại nữa,

do vì y chủ vô thể mới là nghĩa khách, chẳng phải không có, cho nên thường che chân như mà vẫn hằng thanh tịnh.

Giải thích vô nhiễm xong.

**8. Giải thích thường hằng:**

Chia làm ba: Đầu là lời dẫn; Kế nói về bài tụng; sau là giải thích. Nay nói về hai phần sau.

***1. Nói về bài tụng:***

Một bài tụng đầu nói, không giống pháp vô thường nên thường. Một bài tụng sau nói cùng pháp vô thường làm chỗ nương nên thường. Tại sao có hai nghĩa này? Nghĩa là nêu đồng vô thường tức không thể nương, nên không vô thường; nếu khác vô thường tức chẳng phải chỗ nương của vô thường, tức mất tánh thường. Đây tức là không khác vô thường mới chính là chân như thường.

Nửa bài đầu đều là dụ, nửa bài sau là pháp hợp dụ.

***2. Giải thích:***

Chia làm hai: Giải thích bài tụng đầu; Giải thích bài tụng sau.

Từ “Thế nên” trở xuống.

2.1. Giải thích bài tụng đầu:

2.1.1. HỎI: Trong đoạn phần vị ở trước đã nói sinh diệt lưu chuyển trong đường sinh tử, thể Pháp thân này là thường hay vô thường? Nếu là thường thì thành sinh diệt, nếu là vô thường tức mất Pháp thân?

2.1.2. ĐÁP: Từ “Thí như” trở xuống.

Chia làm hai: Cử dụ và pháp hợp.

Đáp: Vì Pháp thân là chân thường ắt không chướng ngại nơi sinh diệt, vì sinh diệt hư vọng ắt không tổn nơi Pháp thân.

Hỏi: Sinh diệt là hư vọng không tổn tánh thường, Pháp thân tức cũng không ngại sinh diệt, nên Pháp thân cũng là thường hư vọng.

Đáp: Nếu là nghĩa hư thường của thế gian ắt ngăn ngại với vô thường mới nói là thường, nay ở đây là chân thường vượt thế gian nên không khác vô thường, vì không phải chỗ thường kiến đến được.

Kinh Thắng Man nói, thấy chư hành vô thường là đoạn kiến chẳng phải chánh kiến, thấy Niết-bàn thường là thường kiến chẳng phải chánh kiến. Lại nữa, lấy sinh diệt là năng y ắt hư vọng nên đồng sở y, Pháp thân là sở y ắt chân nên năng y khắp hết, thế nên không đồng. Vì hư vọng sinh diệt đã chẳng tổn hại chân Pháp thân cho nên như hư không, chẳng phải chỗ kiếp hỏa có thể thiêu đốt.

Kinh Hoa Nghiêm nói, thí như thế giới có thành hoặc có hoại, hư

không vẫn không tăng giảm, vô sư trí cũng vậy. Lại nữa, Thật Tánh Luận nói: Như hư không biến khắp mà thể chẳng nhiễm tế thọ, Phật tánh biến khắp chúng sinh các phiền não chẳng nhiễm. Như tất cả thế gian y hư không sinh diệt, y nơi vô lậu giới có các căn sinh diệt. Lửa chẳng đốt hư không nếu đốt thì vô lý, như thế già bệnh chết không thể thiêu Phật tánh, cho đến nói đủ tam tai... Dụ nói, y phong tai tà niệm, thủy tai nghiệp phiền não, hỏa tai lão bệnh tử. Gió thổi, nước thấm, lửa thiêu hoại ấm giới nhập thế gian, mà tự tánh thanh tịnh tâm như hư không thường trụ bất hoại.

Lại nữa, luận kia dẫn kinh "Đà-la-ni Tự Tại Vương Bồ-tát" nói: "Chư thiện nam tử, phiền não vốn không Thể, chân tánh vốn minh tịnh; tất cả phiền não rậm rạp Tỳ-ba-xá-na có thế lực lớn, hư không tự tánh thanh tịnh tâm căn bản; tất cả phiền não hư vọng phân biệt, tự tánh thanh tịnh tâm thật chẳng phân biệt". Cho đến nói hư không... bốn dụ thua kém, nên biết như đã luận.

Nói pháp giới cũng thế, nghĩa là nêu pháp hợp dụ, có thể biết.

2.2. Giải thích bài tụng sau:

Từ "Thế nên" trở xuống, dẫn kinh Thắng Man giải thích, chia làm hai: Phân biệt vọng chẳng phải chân; Hiển bày chân chẳng phải vọng.

2.2.1. Phân biệt vọng chẳng phải chân:

Có hai câu:

Nói sinh tử, nghĩa là chỉ tùy tục nói có (sinh tử), hiển bày tổng quát là hư vọng; có nghĩa là theo đạo lý chân thật, pháp là pháp vô thể, cho nên chỉ tùy tục hư vọng nói có sinh tử, mà pháp này không thật có.

a/ Riêng hiển bày nghĩa không có:

Từ "Thế Tôn" trở xuống.

Chỉ nương Như Lai Tàng có căn hư vọng diệt gọi là chết, căn hư vọng khởi gọi là sinh mà Như Lai Tàng vốn chẳng động chuyển. Như sóng trên nước có khởi có diệt mà tánh ướt của nước vốn không khởi dừng. Chẳng phải vì sóng và nước động tịnh khác nhau mà cho là lìa nước riêng có sóng, cũng chẳng phải vì lìa nước không có sóng mà cho là nước này tự thể là sóng. Nên biết trong đây đạo lý cũng thế.

b/. Hiển chân chẳng phải vọng:

Từ "Chẳng phải Như Lai Tàng" trở xuống.

Chia làm hai:

(1). Thuyết minh pháp vọng thể không, nghĩa là cùng vọng làm năng y, cử thể thành vọng mà tự thể kia vốn hằng không vọng. Như vàng làm bình, mà tánh vàng chẳng phải bình. Chuẩn theo đây mà suy nghĩ!

(2). Thuyết minh thể đầy đủ đức thù thắng.

Nói vượt qua tướng hữu vi nghĩa là hiển bày tổng quát vì là vô vi. Từ "Tịch tĩnh" trở xuống, hiển bày riêng bốn đức, kinh này gọi là nghĩa thường hằng thanh tịnh bất biến.

Tịch tĩnh trong đây chính là thanh lương kia, vì tiếng Phạm là Dà-la, Trung Hoa dịch là thanh lương, cũng gọi là tịch tĩnh. Bất đoạn trong đây là nghĩa hằng kia, trong Thật Tánh luận giải thích bốn nghĩa thành hai môn: Lìa lỗi và thật đức.

"Lìa lỗi", nghĩa là trong quyển bốn luận kia nói chẳng sinh và chẳng chết, chẳng bệnh và chẳng già, vì thường hằng thanh tịnh và bất biến... Dẫn đầy đủ như phần I giải thích quả môn ở trước đã phân biệt.

"Thật đức" có nghĩa là trong luận kia dẫn kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: "Này Xá-lợi-phất, Như Lai Pháp thân thường, vì có pháp chẳng khác, chẳng cùng tận, vì không phân biệt. Như Lai Pháp thân bất biến vì chẳng phải pháp đoạn diệt, chẳng phải pháp tạo tác".

Lại giải thích, tịch tĩnh cũng là tịnh đức, thường trụ là thường đức, bất biến là ngã đức, bất đoạn là lạc đức.

Giải thích thường hằng đã xong.

**9. Giải thích tương ưng:**

Chia làm ba: Đầu là lời dẫn; Kế nói về bài tụng; sau là giải thích. Nay nói hai phần sau.

***1. Nói về bài tụng:***

Dụ, hiển bày tổng quát:

- Nửa bài tụng là dụ
- Nửa bài tụng là pháp

Theo nhiễm phân biệt ấn định:

Nửa bài tụng nói Không Như Lai Tàng

Nửa bài tụng nói Bất Không Như Lai Tàng

Lại nữa, Phật Tánh Luận tụng rằng:

*"Do khách trần nên Không*
*Cùng pháp giới lìa nhau*
*Pháp Vô thượng Bất không*
*Cùng pháp giới theo nhau".*

*2. Giải thích:*

Hỏi: Đã chưa đến quả Phật làm sao biết được vốn có Phật pháp?

Đáp: Vì công đức Phật quả cùng chân tánh này tương ưng chẳng lìa. Trong phần đáp có hai đoạn: Một là giải thích bài tụng đầu; Hai là

giải thích bài tụng sau

Từ "Lại nữa" trở xuống.

2.1. Giải thích bài tụng đầu:

Chia làm hai: Lập lý giải thích; Dẫn kinh chứng minh.

2.1.1. Lập lý giải thích:

Chia làm hai:

a/. Dụ so sánh:

Cùng một ngọn đèn đủ ba nghĩa riêng biệt: Một là Thể nghĩa, tức chạm vào nóng là tánh; hai là Tướng nghĩa, là ngọn lửa màu đỏ; ba là Dụng là ánh sáng tỏa khắp chiếu soi các vật. Nhưng ba nghĩa này cùng một lúc một chỗ hòa hợp không khác nhau.

b/. Pháp hợp:

Từ "Chư Phật pháp" trở xuống.

Đem pháp hợp dụ, nghĩa là lược hiển bày ba thứ công đức Phật quả. Như Thật Tánh Luận tụng rằng:

*"Thông, Trí và vô cấu*
*Chẳng lìa nơi chân như*
*Như đèn nóng, sáng, sắc*
*Cõi vô cấu tương tợ".*

***Giải thích:*** Trong pháp giới Như Lai nương ba thứ quả tương ưng, tương tợ như ngọn đèn: một là thông, hai là trí biết lậu tận, ba là lậu tận.

(1). Nói thông nghĩa là có năm thông, tương tợ ánh sáng đèn với pháp đối nhau, vì sự thọ dụng hay làm tan mất, nên kia cùng trí khác nhau ở chỗ đối trị pháp ám. Vì pháp năng trị tương tợ kệ nói (Phật pháp) thông, đèn (sáng).

(2). Trí biết lậu tận tương tợ pháp nóng, bởi hay thiêu đốt nghiệp phiền não không còn dư thừa, nên giống pháp hay đốt. Kệ nói trí là nóng.

(3). Lậu tận nghĩa là chuyển thân phiền não hết. Sắc là pháp tương tợ vì ánh sáng thường đầy đủ tướng vô cấu, thanh tịnh. Vì pháp vô cấu tương tợ nên kệ nói vô cấu, nói sắc, cho đến nói trong pháp giới vô lậu kia đây cùng lần lượt thay đổi chẳng xa lìa nhau, pháp giới chẳng sai biệt bình đẳng rốt ráo, gọi là nghĩa tương ưng.

***Giải rằng:*** Trong đây y cứ trí tùy sự nghiệp dụng, đối trị sở tri chướng, ví dụ là ánh sáng. Trí thiêu đốt hoặc chướng, dụ là nóng. Tiếp xúc tướng thanh tịnh dụ là sắc.

Ba đức của Phật quả này cùng Thể Pháp thân trong địa vị chúng

sinh thầm hợp chẳng phải hai, cho nên nói tương ưng.

2.1.2. Dẫn kinh chứng minh:

Từ "Như thuyết" trở xuống.

Trong đây dẫn kinh Bất Tăng Bất Giảm chứng minh. Chia làm ba: Pháp; Dụ và Hợp dụ

a/. Pháp:

Nói chư Phật pháp... nghĩa là nêu chung các pháp công đức của Phật cùng Pháp thân chẳng lìa chẳng thoát. Trong đây nghĩa hằng sa tánh công đức lược có năm phần: Biện tướng; Định nghĩa; Tương ưng; Nghiệp dụng; Nhiếp quả.

a1. Biện tướng:

Đã nói hằng sa, nghĩa là như số cát sông Hằng thì không thể nói hết, lược có mười thứ như Khởi Tín Luận nói: "Thể tướng chân như từ xưa đến nay tánh tự đầy đủ tất cả công đức". Nghĩa là:

*Tự thể có nghĩa đại trí tuệ quang minh*
*Chiếu khắp pháp giới*
*Chân thật thức tri*
*Tự tánh thanh tịnh tâm*
*Thường lạc ngã tịnh*
*Thanh lương bất biến tự tại.*

Đầy đủ Phật pháp bất ly bất đoạn bất dị bất tư nghì, nhiều hơn cát sông Hằng như thế. Cho đến đầy đủ nghĩa không thiếu nên gọi là Như Lai Tàng, cũng gọi Như Lai Pháp thân.

***Giải rằng:*** Trong sáu câu công đức ở trên, câu thứ năm có bốn đức là bốn, câu thứ sáu có hai đức là hai, còn lại bốn câu mỗi câu một đức, tổng cộng có mười đức.

a2. Định nghĩa:

Hỏi: Những công đức này trong Như Lai Tạng là thật có hay chẳng thật có. Nói như thế có lỗi gì?

Đáp: Cả hai đều có lỗi! Nghĩa là nếu thật có phải đồng hữu vi tức có lỗi nghịch lý; nếu chẳng thật có phải không có hằng sa công đức, tức có lỗi trái giáo lý.

***Giải thích:*** Tức thật có công đức này mà không khác chân như. Có ba thuyết:

Thuyết 1: Như Lai Tàng thật không có công đức sai biệt như thế, chỉ cùng vạn đức Phật quả tu sinh làm năng y làm tánh. Từ năng y kia nói có công đức. Nếu thế tại triền cùng nhiễm làm (năng) y, sao không nói bị lỗi mất tánh? Vì chẳng chứng ly thoát này. Tu đức chẳng phải

vậy, vì chứng chẳng ly thoát của chân như này.

Thuyết 2: Như Lai Tàng thật có hằng sa pháp tánh đức như thế, vì là chỗ Bậc Thánh nói. Kinh Như Lai Tàng nói: "Ta dùng Phật nhãn quán trong các phiền não tham sân si của chúng sinh có Như Lai trí, Như Lai nhãn, Như Lai thân ngồi kiết già nghiễm nhiên bất động, cho đến nói như Ta không khác".

Lại giống như hình tượng trong khuôn, cho đến nói rộng chín dụ. Lại nữa, Hoa Nghiêm Tánh Khởi nói: "Phật tử, trí tuệ Như Lai vô tướng, trí tuệ vô ngại, trí tuệ đầy đủ. Ở trong thân chúng sinh ngu si điên đảo che nhau không biết không thấy, không sinh tín tâm", cho đến nói rộng.

Kinh Niết-bàn nói: "Phật tánh là trí tuệ. Phật tánh luân lấy chân như làm nhân được tương ưng (ứng đắc nhân), trong đó đầy đủ tất cả Phật pháp". Thánh giáo chỗ nào cũng nói, chỉ vì thầm đồng chân như không thể phân chia khác nhau. Nhưng công đức kia quyết định như nước có tám công đức, đồng một tánh ướt không thể vì có tám công đức mà phân một ao nước thành tám phần, cho nên không giống pháp hữu vi. Nhưng tám công đức kia của nước đều đầy đủ, cho nên thật có. Nên biết đạo lý trong đây cũng như vậy.

Thuyết 3: Theo Khởi Tín Luận đều y vọng nhiễm thay đổi mà nói.

Hỏi: Trước nói thể chân như bình đẳng lìa tất cả tướng, tại sao lại nói thể có các thứ công đức như thế?

Đáp: Tuy thật có các nghĩa công đức này mà tướng không sai biệt, cùng đồng một vị chỉ một chân như. Nghĩa này thế nào? Vì vô phân biệt lìa tướng phân biệt cho nên không hai. Lại do nghĩa thế nào mà được nói là sai biệt? Vì y cứ tướng sinh diệt của nghiệp bày hiện. Đây làm sao hiển bày? Vì tất cả pháp xưa nay duy tâm, thật không có niệm mà có vọng tâm bất giác khởi niệm thấy các cảnh giới, nên nói vô minh. Vì tâm tánh không khởi tức là nghĩa đại trí tuệ quang minh. Nếu tâm khởi kiến, tức có tướng chẳng thấy, vì tâm tánh ly kiến tức là nghĩa biến chiếu pháp giới.

Nếu tâm có động thì chẳng phải hiểu biết chân thật, không có tự tánh, chẳng phải thường lạc ngã tịnh, nhiệt não suy biến tức chẳng tự tại, cho đến có đầy đủ nghĩa vọng nhiễm nhiều hơn cát sông Hằng vì đối nghịch nghĩa này. Tâm tánh không động tức có nghĩa hiển bày các tướng công đức thanh tịnh nhiều hơn cát sông Hằng. Nếu tâm khởi lại thấy pháp đối trước có thể nhớ nghĩ tức có chỗ thiếu. Như thế tịnh pháp

vô lượng công đức tức là nhất tâm, lại không có chỗ nhớ nghĩ cho nên đầy đủ, gọi Pháp thân Như Lai Tàng.

***Giải rằng:*** Vì sai biệt tức vô sai biệt, thể chân như bình đẳng nhất vị. Vì vô sai biệt tức sai biệt nên lần lượt, thay đổi vọng nói hằng sa công đức. Vì thể đối đãi không hai, tức sai biệt vô sai biệt đều không chướng ngại.

Ba thuyết trên đồng một công đức, vì bản tánh quả công đức không gì chẳng thành, thành quả công đức không gì chẳng phải công đức, đâu chẳng lần lượt nhiễm, cho nên ba thuyết mới là rốt ráo. Lại nữa, thuyết đầu là cho đến đắc quả Phật tánh, thuyết hai là tự tánh trụ Phật tánh, thuyết ba là dẫn xuất Phật tánh. Ba thuyết này đều ở trong nhân tương ưng chứng đắc như Phật Tánh Luận đã nói.

***- ẤN ĐỊNH PHẦN HẠN***

Các công đức này đối với ba đại của chân như nên nhiếp tướng đại. Khởi Tín Luận nói: “Thể đại nghĩa là bình đẳng bất tăng bất giảm. Tướng đại là đầy đủ vô lậu tánh công đức, Dụng đại là hay thành tựu nhân quả lành thế gian và xuất thế gian”. Tướng đại này chủ yếu vì vọng nhiễm trái nhau nên mới hiển bày nói rõ. Thế nên kinh nói hình tượng trong khuôn chỉ do chỗ khuôn lõm nên hiện ra tượng lồi, do chỗ khuôn lồi hiện ra tượng tượng lõm. Tượng sai biệt đều hiện trong khuôn nên biết trong đây đạo lý cũng thế. Vọng nhiễm như khuôn, tánh đức như tượng trái ngược nhau hiển bày nhau.

Trong đây luận chung chân vọng nương nhau, mỗi thứ có bốn nghĩa.

Bốn nghĩa trong vọng là: (1). Y chân vô thể; (2). Chương che trái chân; (3). Nhìn mình luận người; (4). Thuận thành giác từng phần.

Trong chân cũng có bốn nghĩa: (1). Tùy duyên; (2). Bất biến; (3). Hiển bày ngược lại; (4). Huân bên trong.

Trong chân vọng này vì do nghĩa đầu tiên nên theo dòng làm chúng sinh, đều do nghĩa thứ hai nên tự tánh thường thanh tịnh, đều do nghĩa ba nên đầy đủ tánh công đức, đều do nghĩa bốn nên gọi là nhân Phật tánh làm duyên quay về. Lại nữa, đều do ba nghĩa trước nên gọi Pháp thân là chúng sinh giới, do đủ bốn nghĩa nên gọi Pháp thân là Niết-bàn giới. Đây đều là đối vọng nên không nói về Phật địa.

Lại nữa, vì tại triền chân như đầy đủ bốn nghĩa này không chướng ngại, cho nên hoặc có chỗ nói chân như tùy huân hoặc sinh hoặc diệt theo nghĩa thứ nhất. Hoặc có chỗ nói chân như bản tánh thanh tịnh bất sinh bất diệt là y cứ nghĩa thứ hai. Hoặc có chỗ nói chân như đầy đủ

hằng sa công đức là theo nghĩa thứ ba. Hoặc có chỗ nói chân như là Phật tánh làm nhân xuất thế là căn cứ nghĩa thứ tư. Cho nên các thuyết đều tương đương một lý, không chống trái lẫn nhau. Chân như rất sâu xa, nơi đây hãy nghiệm xét v.v... Nay chỗ biện hằng sa tánh đức này y cứ nghĩa thứ ba nói.

Hỏi: Nếu vậy công đức này làm sao có được? Nếu khi tại triền vì chướng không hiện không thể là có, nếu khi xuất triền không có nhiễm có thể đối cũng không thể nói có?

Đáp: Chính khi tại triền Phật nhãn xem thấy chân như tại triền, không giống nói chuyển vọng thức nói là tịnh đức.

Hỏi: Đã tại triền có nhiễm có tịnh đức này, há chẳng giống chấp quả trong nhân kia sao?

Đáp: Đã đều đối vọng thay đổi nhau, tức tướng này do duyên khởi. Đã theo duyên nói có không giống chấp kia cho nên có này cũng chẳng phải có

Hỏi: Chân như với nhiễm cùng có, đối nhiễm hữu vi nói tịnh công đức, chân như cũng cùng tịnh pháp đồng có, cũng nên đối tịnh hữu vi nói nhiễm lỗi lầm?

Đáp: Chẳng phải vậy! pháp nhiễm trái chân vì có chuyển đổi nên nói hoặc lìa hoặc thoát; tịnh pháp thuận chân vì không chuyển đổi nên nói chẳng lìa chẳng thoát.

a3. Tương ưng:

Tương ưng nghĩa là công đức này cùng Thể Pháp thân tương ưng và tự tương ưng lẫn nhau, nên nói chẳng lìa chẳng thoát. Vì đây là lược luận nên chỉ thuyết hai phần này. Trong Khởi Tín Luận có bốn, lược bớt "không gì chẳng thoát". Kinh Bất Tăng Bất Giảm có đủ năm câu:

(1). Chẳng lìa. (2). Chẳng thoát. (3).Chẳng đoạn.

(4). Chẳng khác. (5).Chẳng nghĩ bàn.

Chẳng lìa: Nghĩa là mỗi mỗi công đức của Pháp thân và các công đức thầm hợp không hai, cho nên chẳng lìa.

Chẳng thoát: Nghĩa là nếu là pháp trái nhau mà cưỡng nói chẳng lìa nhau tức hỗ tương hình thoát, nay chỗ này chẳng phải vậy nên nói chẳng thoát. Lại giải thích các công đức này thoát các nhiễm, chẳng phải nay mới thoát nên nói chẳng thoát.

Chẳng đoạn: Các công đức này mỗi mỗi đều thông khắp tam tế không đoạn tận, nên nói chẳng đoạn. Lại nữa, đây cũng là pháp chẳng thể đoạn nên nói như vậy.

Chẳng khác: Pháp công đức này đều "Một là tất cả" vì không hai

thể, chẳng phải như nước và sữa là pháp khác hòa hợp nhau nên nói chẳng khác.

Chẳng nghĩ bàn: Tuy không khác biệt mà chẳng ngại hằng sa, vượt quá tìm kiếm suy tư nên nói chẳng nghĩ bàn. Ở đây khác tức không khác, không khác tức khác nên không thể suy tư.

a4. Nghiệp dụng:

Nghiệp dụng nghĩa là Như Lai Tàng hằng sa pháp công đức trong địa vị nhiễm nội huân chúng sinh, khiến chán sinh tử thích cầu Niết-bàn. Đây là nghĩa thứ tư trong bốn nghĩa. Kinh Thắng Man nói: "Thế Tôn, nếu không có Như Lai Tàng thì không chán khổ thích cầu Niết-bàn". Thật Tánh Luận dẫn đoạn kinh này giải thích: "Lược nói chánh nhân Phật tánh thanh tịnh ở nhóm chúng bất định hay tạo hai nghiệp: (1). Thấy các thứ khổ thế gian vì chán các khổ sinh tử nên muốn lìa. (2). Thấy Niết-bàn vui mong cầu tịch lạc nên sinh tâm cầu cho nên nói rộng".

Khởi Tín Luận nói: "Chân như thể tướng huân tập". Nghĩa là từ đời vô thủy đến nay đủ pháp vô lậu, sẵn nghiệp bất tư nghì làm tánh cảnh giới. Y hai nghiệp này hằng thường huân tập vì có lực hay khiến chúng sinh chán khổ sinh tử thích cầu Niết-bàn, tự tin thân mình có pháp chân như nên phát tâm tu hành. Kế đến lại có hỏi đáp giải thích nghi ngờ, rộng như kia nói.

Lại nữa, kinh Niết-bàn nói, hàng nhất xiển đề tuy đoạn thiện căn do lực Phật tánh khiến thiện căn sinh lại trong đời vị lai. Những đoạn kinh như thế chứng minh thành thật chẳng phải một.

a5. Nhiếp quả:

Nghĩa là, công đức như cát sông Hằng khi ẩn nói là Như Lai Tàng, đồng là nhân vị gọi là tánh công đức; hoặc khi hiển bày đồng là quả vị gọi là Pháp thân. Khi ở nhân vì hình nhiễm nói, đến lúc quả vị gọi là giải thoát. Do theo bản giác... nói, khi chứng quả Phật có được Bát-nhã đức. Do theo năng trì tu sinh quả mà nói, nên đến quả Phật có được đức Pháp thân. Vì ba đức này lược nhiếp Phật quả cho nên địa vị Phật pháp cũng được vì trong nhân có đầy đủ nên gọi Phật pháp vậy. Hằng sa tánh đức lược thuật như thế, còn lại sẽ nói riêng trong hai dụ.

b/. Dụ:

Có hai dụ:

(1). Ánh sáng đèn phá trừ tối, dụ trí đức.

(2). Bảo châu trừ nghèo, dụ phước.

Lại giải thích chung là hai dụ đồng. Mỗi đồng dụ có ba nghĩa: một

là ánh sáng, hai là sắc, ba là hình. Thể giống đèn vì chẳng lìa chẳng thoát lẫn nhau.

c/. Pháp hợp:

Từ "Xá-lợi-phất" trở xuống.

C1. Giải thích chung:

Y Phạm bản nói Pháp thân chẳng lìa chư Phật pháp, không thoát trí công đức. Có hai nghĩa:

(1). Nói Phật pháp hằng sa vì cùng Pháp thân chẳng lìa

(2). Nói Pháp thân chỉ thoát các chướng, chẳng thoát trí đức.

C2. Giải thích khác:

Vì công đức này... lìa tướng sở thủ, chẳng phải lìa Pháp thân nên nói không lìa.

Thoát chấp năng thủ chẳng thoát Pháp thân nên nói chẳng thoát.

Còn lại giải thích giống trước.

Kế đến nói, từ câu "Sở vi" trở xuống là hiển bày riêng nghĩa hằng sa tịnh đức đại trí tuệ quang minh..., vì đối hằng sa pháp nhiễm so sánh hằng sa công đức.

Giải thích bài tụng đầu xong.

2.2. Giải thích bài tụng sau:

Từ "Lại nữa" trở xuống.

Dẫn kinh Thắng Man giải thích bài tụng hai. Có hai phần:

2.2.1. Nêu: Hai tạng không trí nghĩa là cảnh trí hợp nêu.

2.2.2. Giải thích:

Từ "Những gì là" trở xuống.

a/. Giải thích không tạng:

Có ba nghĩa:

Như Lai Tàng cùng vọng chấp đồng có, chẳng bị nhiễm nên gọi là Không, vì chân vọng chẳng đến nhau.

Như lầm cây trơ trụi cho đó là quỷ, tức quỷ nương cây mà có mà quỷ chẳng đến nơi cây, tức thấy quỷ không thấy cây, cây quỷ nương chẳng đến nơi quỷ vì thấy cây không thấy quỷ. Nếu lìa, nghĩa là hiển bày thể tướng quỷ và cây hoàn toàn lìa, hằng không đến nhau; nếu thoát, vì quỷ là hư vọng không giống cây, quỷ thoát nơi cây, vì cây chân thật chẳng đồng quỷ, cây thoát nơi quỷ. Lìa thoát này bản tánh như thế.

Y đạo lý này, kinh Thắng Man nói phiền não chẳng chạm đến tâm, tâm chẳng xúc phiền não. Tại sao pháp chẳng xúc chạm mà có tâm nhiễm? Cho nên cần đối vọng pháp mới có nghĩa không. Khởi Tín Luận nói, nếu lìa vọng tâm thật không thể Không.

Khi nhiễm vì Như Lai Tàng theo vọng, ẩn tự thể chân thật nên gọi là không. Đây là tự thể Không.

Vì nghĩa Như Lai Tàng tùy duyên thành các phiền não, phiền não tức là nghĩa không trong Như Lai Tạng. Cho nên Khởi Tín Luận nói, tướng của vô minh chẳng lìa tánh giác, chẳng thể hoại chẳng phải chẳng thể hoại.

Kinh Vô Hành nói, nếu người muốn thành Phật chớ hoại tham dục... Lại nữa, kinh Nhập Pháp Giới Thể Tánh ghi: "Phật bảo này Văn-thù Sư Lợi, ông thuyết pháp cho hàng nam tử nữ nhân sơ cơ thế nào? Văn-thù Sư Lợi thưa: Bạch Thế Tôn, con đối với thiện nam tử thiện nữ nhân bắt đầu dạy về ngã kiến, tức là vì họ thuyết pháp. Thế Tôn, con không diệt tham dục các hoạn mà vì họ thuyết pháp. Vì cớ sao? Vì những pháp này bản tánh không sinh không diệt. Thế Tôn, nếu hay diệt thật tế (mé thật) tức hay diệt sinh tế do ngã kiến sinh", cho đến nói rộng. Những Thánh giáo này đồng nói phiền não y chân, tức không nên đồng chân như.

b/. Giải thích bất không tạng: Có ba nghĩa:

(1). Vì có tự thể nên chẳng đồng vọng pháp vô thể

(2). Vì đủ hằng sa công đức nên chẳng đồng hằng sa lỗi lầm. Khởi Tín Luận nói: "Bất không nghĩa là vì có tự thể nên đầy đủ công đức vô lậu".

(3). Vì thể tướng đại thầm hợp bất nhị nên chẳng đồng vọng pháp tự tánh sai biệt.

Khởi Tín Luận nói, cũng không có tướng có thể chấp, vì cảnh giới ly niệm chỉ chứng mới tương ưng. Chẳng lìa... như trước đã giải thích có thể biết.

Giải thích tương ưng đã xong.

**10. Giải thích không làm lợi ích:**

Có bốn phần: Đầu là Trưng khởi; Kế đến Lập tụng; Kế đến Giải thích; Sau là Nhiếp tụng.

***1. Lập tụng:***

Chia làm hai:

1.1. Tại triền dụng thiếu sót:

Hai câu nói về pháp.

1.2. Hiển bày thật có chưa hiện:

Bốn câu nói dụ.

***2. Giải thích:***

Chia làm hai: Hỏi và đáp.

2.1. HỎI: Pháp thân trong địa vị chúng sinh tức cùng công đức Phật quả tương ưng, vì sao không khởi nghiệp dụng Phật quả? Đã không khởi dụng làm sao biết được có Phật pháp kia?

2.2. ĐÁP: Từ "Nên biết" trở xuống.

Như hoa sen chưa nở, chẳng phải là không có hoa sen... Trong chánh văn có chín dụ, tám dụ đầu bị đủ các chướng, một dụ sau là thiếu nhân cho nên đây tuy chưa khởi nghiệp dụng mà chắc chắn là có!

Lại nữa, chín dụ Pháp thân có hai môn:

(1). Nói chung chín dụ, chỉ bày đức Pháp thân

(2). Nói riêng chín dụ, đều dụ một đức Pháp thân

Hoa sen chưa nở, dụ chánh hạnh đức của Pháp thân bị các tà ác kiến che đậy nên không hiện, nghĩa là năm kiến trái chân lý đều gọi là ác kiến.

Vàng ròng rớt trong phẩn, dụ chân đức của Pháp thân bị tà giác quán nhiễm ô, nên không chánh tư duy được.

Tu-la che mặt trăng, dụ đức đại ngã của Pháp thân bị ngã mạn hư vọng che kín.

Nước ao hổn tạp, dụ đức đại định của Pháp thân bị tham dục hổn tạp nên nước đứng yên chẳng trong.

Bùn nhơ núi vàng, dụ đức đại bi của Pháp thân bị chúng sinh sân nhuế làm hại.

Mây che hư không, dụ đức Không tuệ của Pháp thân bị mây ngu si chướng ngăn.

Mặt trời chưa xuất hiện, dụ đức bản giác Pháp thân bị tập khí vô minh căn bản che đậy.

Thế giới chưa thành, dụ đức chân tánh của Pháp thân tại sáu chỗ không tụ chưa sinh mầm.

Thật Tánh Luận nói, tánh chân như như nhóm sáu căn. Trong kinh nói sáu căn như thế từ đời vô thỉ đến nay, vì cuối cùng là thể rốt ráo của các pháp. Kinh Vô Thượng Y cũng có đoạn kinh này, đều lấy chân như làm thể. Nếu theo Du-già thì sáu chỗ thù thắng... là theo tánh hữu vi nói, nên không đồng giáo này.

Không mây không mưa, dụ nghĩa Pháp thân thiếu đức, vì thiếu liễu nhân nên nói cùng duyên hiện tiền trái nhau. Nghĩa là không được nhân chánh thuận tu hành, chỉ có các phiền não vô minh... nên nói như thế.

Lại giải thích, đây cũng tổng kết các hoặc, các chướng che đậy.

Do chín nhân duyên như thế nên tuy thật có tương ưng Phật Pháp thân mà không khởi dụng được.

***3. Trùng tụng:***

Vì muốn nghĩa rõ ràng, và dễ ghi nhớ thọ trì.

Ba câu đầu nói Pháp thân tại triền chẳng khởi dụng được, có dụ có pháp. Lược nêu hai dụ đầu.

Còn lại đều như trong một câu chót nói ngược lại đây là xuất triền, liền khởi đại dụng.

Giải thích phần không có nghĩa lợi ích đã xong.

**11. Giải thích có nghĩa lợi ích:**

Chia làm ba: Đầu là Trưng dẫn; Kế là nói về Kệ tụng; Sau là Giải thích.

1. Dẫn nói kệ tụng:

Có sáu bài kệ, chia làm hai:

Xuất chướng hay sinh lợi ích: Ba bài tụng.

Đủ đức nên hay sinh lợi ích: Hai bài tụng.

1.1. Xuất chương hay sinh lợi ích:

Chia làm hai:

Nói xuất triền: Hai bài tụng đầu.

Nói sinh lợi ích: Một bài tụng sau.

1.1.1. Xuất triền:

Chia làm hai:

Một bài tụng đầu ví dụ nói về xuất chướng. Các dụ tại triền đoạn trước đều nói xuất triền.

*"Nước lóng dụ thanh tịnh*
*Sen nở dụ đại hạnh*
*Ra khỏi nhơ uế dụ từ bi kiên cố*
*Trừ chướng dụ không tuệ*
*Ngã được đức đầy đủ".*

Một bài kệ sau nói về pháp. Hợp với năm công đức trước nên nói:

*"Khi lìa dục giải thoát,*
*Công đức cũng như thế".*

1.1.2. Lợi ích sinh:

Nêu dụ hiển bày dụng:

Một bài tụng.

*"Lợi ích trí tuệ chiếu soi khắp thế gian*

*Lợi ích phước địa sinh vật giống lành*
*Lợi ích biển đức xuất sinh Thánh bảo.*
*Hai dụ này văn trước không có".*

Dùng pháp hợp ba lợi ích trước nghĩa là khiến chúng sinh khi từ các cõi được giải thoát cũng do ba sự là: một là trí phá chướng, hai là thiện căn tăng, ba là chứng thánh quả.

Từ trước đến đây là xuất chương lợi ích chúng sinh.

1.2. Đức đầy đủ nên sinh lợi ích:

Từ "Nên biết" trở xuống.

Chia làm hai: Đủ đức (hai bài tụng); Lợi ích sinh (nửa tụng sau)

1.2.1. Đủ ba đức: Đức bi trí thông nhau; Đức mây tâm trùm khắp hư không; Đức định trì trụ pháp.

a/. Đức bi trí thông nhau:

Liễu tri tánh các cõi nghĩa là nói về đại trí minh liễu, biết ba cõi không tịch nhưng chẳng nhiễm.

Nói mà khởi đại bi nghĩa là thuyết minh vì đại bi chẳng bỏ chúng sinh nên trở lại các cõi để nhiếp độ chúng sinh.

Nói hoặc cùng tận chẳng cùng tận đều chẳng chấp trước nghĩa là vì trí rõ biết không nên chẳng chấp trước chẳng cùng tận, khởi đại bi nhiếp hóa họ nên chẳng chấp tận. Vì cảnh tức không hai, chỉ một cảnh vô ngại, vì hạnh bi trí không hai, chỉ một hạnh vô trụ. Trong kinh Duy Ma pháp môn tận vô tận đã giải thích, có thể biết.

b/. Đức mây tâm trùm khắp hư không:

Từ "Vân Phật tâm" trở xuống hai câu.

Vì đối với các cõi hoặc tận hoặc chẳng cùng tận đều không chấp trước thì trụ chỗ nào? Nghĩa là trụ chỗ mé thật không, vì không chướng.

Nói Phật sinh tâm thuyết pháp cũng như mây lớn tức phải trụ nơi các cõi, nhưng ở các cõi biết rõ Không mé thật cho nên hiện thân trong ba cõi tức là an trụ nơi mé thật. Như để cỏ trên sóng tức dính trong nước, ban đầu không lìa nước, thường hiện trên sóng. Phật cũng như thế, ra khỏi Niết-bàn hiện thân sinh tử, dùng tám tướng giáo hóa cũng là Pháp thân. Phật thân thường trụ hằng khởi tác dụng Phật không hai. Suy nghĩ có thể thấy.

c/. Đức định trì trụ pháp:

Do vô lượng môn Tam-muội, nên được pháp tương ưng, do vô lượng đà-la-ni nên giữ gìn pháp không mất, thế nên mới vì chúng sinh rót mưa pháp lớn.

Trong phần trước nói như mây không mưa là vì chưa ra khỏi phiền não. Mây mưa ở thế gian có bốn nghĩa:

(1). Mây khởi, (2). Khắp hư không, (3). Chứa nước, (4). Mưa rơi.

Vậy nay Phật cũng đủ bốn nghĩa này, như bốn câu sau có thể biết.

1.2.2. Lợi ích sinh:

Nửa bài tụng sau.

Mưa thế gian có hai thứ lợi ích:

1. Trừ nóng bức

2. Sinh trưởng mầm lúa.

Mưa pháp cũng có hai lợi ích là diệt hoặc, sinh đức. Nay chỉ nói đức sinh, cho nên tất cả các giống lành... Nếu chưa có thì khiến sinh, đã có thì khiến tăng trưởng đều là dụng của mưa pháp, cho nên thành nghĩa lợi ích lớn.

***2. Giải thích:***

Chia làm ba:

2.1. Đều ngược với phần trước:

Nghĩa là phần trước là tại triền nên không có dụng lợi ích, đến đây là xuất chướng nên có đại lợi ích.

2.2. Đầy đủ hai đức thù thắng trí và đoạn:

Từ "Nên biết" trở xuống.

Chia làm hai:

2.2.1. Đoạn đức rốt ráo:

Vì chướng đều sạch hết. Giải thích trước là ra khỏi phiền não, sau mới thành tựu.

2.2.2. Trí đức viên mãn:

Đức đều thuần thục, giải thích về sau đầy đủ đức.

2.3. Do pháp thành lợi ích:

Từ "Chứng tư" trở xuống.

Giải thích lợi ích sinh trong hai địa vị trước. Chia làm hai: Thành tựu tự lợi; Thành tựu lợi tha.

2.3.1. Thành tựu tự lợi:

Có hai câu:

(1). Chứng pháp lợi ích thành người, cũng lợi ích thành tựu đại Bồ-đề, nên nói chứng đây cho đến đẳng giác.

(2). Lợi ích thọ dụng pháp lạc.

Từ "Ư thường" trở xuống

Cũng là lợi ích chứng Đại Niết-bàn. Trong cõi Niết-bàn đủ bốn thắng đức:

(1). Thường trụ, vì ngưng nhiên bất biến.

(2). Tịch tĩnh, vì sạch hai chướng tập.

(3). Thanh lương, vì xa lìa nhiệt não khổ báo hết.

Nói cõi Niết-bàn bất tư nghì nghĩa là tổng kết có đầy đủ vô biên công đức viên tịch rốt ráo.

(4). An lạc: Nói hằng thọ an lạc nghĩa là lãnh nạp an lạc rốt ráo như thế tột mé vị lai không đoạn dứt, nên nói hằng thọ...

Lại giải thích bốn câu trước là hiển bày thường lạc ngã tịnh, trong đó hiển thị bốn đức viên mãn là quả rốt ráo.

Lại giải thích Thường là Pháp thân, Tịch là giải thoát, Thanh lương là Bát-nhã, kết ba đức là Niết-bàn nói bất tư nghì...

2.3.2. Thành tựu lợi tha:

Từ "Là (chỗ) tất cả" trở xuống.

Nghĩa là hiện thân thuyết pháp... khiến chúng sinh quy hướng.

Giải thích nghĩa làm lợi ích xong.

**12. Giải thích nhất tánh:**

Chia làm ba: Đầu là Lời dẫn; Kế nói bài Tụng; Sau là Giải thích.

***1. Dẫn nói kệ tụng:***

Hai bài tụng, chia làm ba:

Nêu dị nghĩa nhất tánh môn: Bài kệ đầu

Nêu cảnh trí nhất vị: Nửa đầu bài sau.

Nêu nhân quả nhất thừa: Nửa còn lại.

1.1. Nêu dị nghĩa nhất tánh môn:

Nói đây nghĩa là chỗ thành Phật quả trong phần trước. Thật Tánh Luận nói, trong pháp giới vô lậu y Như Lai Tàng có bốn nghĩa. Phần giải thích trong luận này dẫn bài tụng:

*"Cõi chúng sinh thanh tịnh*
*Nên biết tức Pháp thân".*

Lại trong Thật Tánh Luận dẫn kinh Bất Tăng Bất Giảm giải thích nghĩa này: "Xá-lợi-phất nói, Như Lai Tàng đó tức là Pháp thân". Cho nên trong luận kia giải thích bốn nghĩa này là.

(1). Cùng hằng sa pháp công đức làm chỗ nương không lìa nhau gọi là Pháp thân.

(2). Đắc liễu nhân dẫn xuất gọi là Như Lai.

(3). Pháp thể lìa hư vọng gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

(4). Chướng hết đức tròn đầy gọi là Niết-bàn. Nhưng trong bốn nghĩa này tánh không sai khác nên nói tức là.

Luận kia tụng rằng:

*"Pháp thân và Như Lai*
*Thánh đế cùng Niết-bàn*
*Công đức chẳng lìa nhau*
*Như ánh sáng không rời mặt trời".*

1.2. Cảnh trí nhất vị:

Nói Niết-bàn không khác Phật... nghĩa là nêu cảnh trí nhất vị. Trong đó: Câu đầu là nói pháp; Câu sau nói dụ.

1.2.1. Nói pháp:

Nói bốn nghĩa này cùng Phật đồng thể, nghĩa là bốn nghĩa là pháp sở chứng, Phật là trí năng chứng. Vì cảnh trí thầm hợp, hai tánh không khác nên nói chẳng khác. Lại nữa, vì trí này cùng lấy Như Lai Tàng làm tánh, không có pháp khác cho nên chẳng khác. Thật Tánh Luận lại nói:

*"Biết tất cả chủng trí*
*Lìa tất cả tập khí*
*Phật và thể Niết-bàn*
*Không lìa nghĩa đệ nhất".*

Kia tự giải thích rằng, bốn tên gọi này trong cảnh giới vô lậu Như Lai Pháp thân nhất vị nhất nghĩa, chẳng bỏ lìa nhau, chẳng lìa nhất pháp môn, chẳng lìa một pháp thể. Nghĩa này thế nào? Có nghĩa là tất cả pháp giác nhất thiết trí, và lìa tất cả trí chướng phiền não chướng tập chướng. Hai pháp trong pháp giới vô lậu chẳng khác, chẳng sai biệt, chẳng đoạn, chẳng lìa nhau, cho đến nói rộng.

1.2.2. Dụ so sánh:

Nói như băng tức nước nghĩa là có ba nghĩa:

(1). Dụ chung ba môn trước sau đều đồng một tánh, như băng tức nước

(2). Dụ riêng môn này, nói về Niết-bàn sở chứng và trí năng chứng chẳng phải như nước và sữa, hai thể hợp nhau nên nói chẳng khác; vì đồng một tánh như băng tức nước nên nói chẳng khác. Ở đây, băng dụ Niết-bàn vì lìa các nhiệt não sinh tử, nước dụ Phật trí trong lặng hiện chiếu soi. Lại nữa, nước dụ Niết-bàn vì bản tánh trơn ướt, băng dụ Phật trí vì làm mát dịu hoặc chướng phiền não.

(3). Trong Thật Tánh Luận nói, như ánh sáng chẳng lìa mặt trời là đồng nghĩa này.

1.3. Nhân quả nhất thừa:

Hai câu.

Công đức Phật quả này cùng Như Lai Tàng chúng sinh chẳng lìa nhau, cho nên chúng sinh không ai chẳng đều được Niết-bàn của Phật. Vì tại nhân tại quả không pháp khác, nên không có Tam thừa khác biệt Niết-bàn.

***2. Giải thích:***

Chia làm ba: Giải thích dị nghĩa nhất tánh; Giải thích cảnh trí nhất vị; Giải thích nhân quả nhất thừa

2.1. Giải thích dị nghĩa nhất tánh:

Chia làm hai: Giải thích Pháp thân Niết-bàn nghĩa không hai; Giải thích đủ bốn nghĩa tánh vô sai biệt

2.1.1. Giải thích pháp thân niết bàn:

Nghĩa không hai:

a/. Đoạn đầu chấp chung chẳng phải:

Nghĩa là Tiểu thừa nói pháp giới công đức cho là Pháp thân, cần diệt những cái này mới được vô dư Niết-bàn. Nay tức chẳng phải vậy nên nói Như Lai Pháp thân...

b/. Dẫn tụng giải thích:

Từ "Như bỉ" trở xuống.

Nói chúng sinh giới, nghĩa là Như Lai Tàng. thanh tịnh là nói xuất triền. Tức Pháp thân là cùng pháp công đức làm chỗ nương, đầy đủ tánh công đức. Tức Niết-bàn nghĩa là nói tự tánh thanh tịnh vì bản tánh chướng diệt. Vì chẳng phải chướng tịnh thì không do đâu hiển bày đức, nên nói Tức. Nói Tức Như Lai là hiển bày được đức liễu nhân đến quả, gọi là Lai.

2.1.2. Giải thích bốn nghĩa tánh vô sai biệt:

Từ "Phục thứ như hữu" trở xuống.

Dẫn kinh Thắng Man giải thích bốn nghĩa vô sai biệt, trong đó giải thích bốn sự không khác, tức là bốn câu:

*Phật quả tức Niết-bàn*
*Niết-bàn tức Pháp thân*
*Pháp thân tức Như Lai*
*Như Lai tức Thánh đế.*

***- PHẬT QUẢ TỨC NIẾT-BÀN:***

Nói tức A-nậu Bồ-đề gọi là Niết-bàn giới, nghĩa là nói Phật quả đệ nhất tức Niết-bàn. Bồ-đề là giác là đại trí, Niết-bàn gọi là viên tịch tức chánh lý. Bồ-đề cũng tức Niết-bàn nghĩa là các thuyết chẳng

đồng.

Thuyết 1: Dùng trí chứng lý, đồng vô sai biệt nên gọi là tức, chẳng phải trí pháp kia đồng lý ngưng nhiên.

Thuyết 2: Bồ-đề có hai thứ:

(1). Tu khởi Bồ-đề nghĩa là trí thỉ giác

(2). Bản hữu Bồ-đề, nghĩa là trí bản giác.

Kinh nói tịch diệt là Bồ-đề vì diệt các tướng. Nay theo bản giác nên nói tức Niết-bàn, chẳng phải cho là thỉ giác cũng tức Niết-bàn.

Thuyết 3: Tức trí thỉ giác này, thể từ duyên thành ắt không tự tánh, lý vô tánh tức là Niết-bàn. Nếu không như thế, há trí chứng tất cả pháp thảy đều bình đẳng này mà riêng tự tại chẳng bình đẳng sao? Cho nên trong tự bình đẳng là Đại Niết-bàn, ngoài chẳng mất chiếu soi gọi là Bồ-đề trí.

Trong Thật Tánh Luận nói, như ánh sáng không lìa mặt trời là nghĩa này.

Thuyết 4: Đây là tánh tịnh Niết-bàn, vì trong tất cả pháp thảy đều có đủ, nên nói Bồ-đề cũng tức là Niết-bàn.

Thuyết 5: Trí dụng này vốn đã từ Như Lai Tàng duyên khởi, cho nên khi đến quả vô minh chướng hết, vì nay tức trí này thầm đồng bản tánh.

Khởi Tín Luận nói, thỉ giác tức đồng bản giác, là nghĩa này. Lại nữa, Lương Nhiếp Luận nói, không gì chẳng từ Pháp thân này lưu xuất, không gì chẳng chứng lại Pháp thân này, là nghĩa ở đây.

Trong năm giải thích này, tông chỉ luận này sẽ thiết lập ba cách giải thích:

(1). Nói tức Niết-bàn giới này gọi là Như Lai Pháp thân nghĩa là thuyết minh phần hai Niết-bàn tức Pháp thân. Chân lý này đến khi thành Phật đầy đủ hằng sa các pháp công đức bản hữu tu sinh vì y chỉ, gọi là Pháp thân.

(2). Nói Như Lai Thế Tôn... nghĩa là nói nghĩa thứ ba Pháp thân tức Như Lai, có nghĩa là vì chân tánh này khi đến quả, cùng trí không hai nên mới gọi là Như Lai. Luận Chuyển Pháp Luân nói, Đệ nhất nghĩa đế gọi Như, chánh giác gọi Lai, chánh giác đệ nhất nghĩa đế nên gọi Như Lai.

(3). Nói lại nữa trở xuống, giải thích phần bốn Như Lai tức nghĩa Thánh đế. Trong đây có hai đoạn: Nêu nghĩa; Dẫn kinh giải thích.

Nêu nghĩa:

Nói đây cũng không khác khổ diệt đế nghĩa là nói Pháp thân xuất

triền đây không khác pháp khổ tại triền tánh diệt chân lý bình đẳng, có nghĩa là vì tâm tánh không hai.

***- DẪN KINH GIẢI THÍCH:***

Từ "Thế nên" trở xuống.

Trong đây lại dẫn kinh Thắng Man giải thích.

Chẳng phải do khổ hoại gọi là khổ diệt nghĩa là phân biệt chẳng phải (phi), phân biệt sự kia diệt chẳng phải tánh này diệt. Có nghĩa là trong Tiểu thừa nói thân tan trí diệt, hết khổ phá hoại mới gọi là diệt đế. Nay tức chẳng phải nên nói chẳng phải do...

Nói khổ diệt đế, nghĩa là sẽ hiển bày chính là (Thị). Có nghĩa là nói khổ... bản tánh tự diệt chẳng phải nay mới đoạn lìa. Trong đó có hai ý:

Khổ diệt hiển chân

Lìa nhiễm hiển tịnh

Cũng là:

Chuyển khổ đế, để hiển nghĩa chân như thể đại

Xoay tập đế, để hiển nghĩa chân như tướng đại

***- KHỔ DIỆT HIỂN CHÂN:*** Mười một câu.

Chuyển khổ: Sáu câu đầu.

Hiển chân: Năm câu sau.

Chuyển khổ

Có nghĩa là do đâu khổ này chẳng đợi trừ cảnh tự diệt nghĩa là giải thích Sáu nhân:

Vì khổ pháp này từ vô thỉ mé thật đến nay đã theo duyên khởi, vì các duyên kia đều vô tác. Nay pháp khổ này xưa nay tánh diệt nên nói vô tác.

Đã duyên năng sinh vốn là vô tác, nay pháp khổ sở sinh tánh tự vô khởi, nên sinh đều không thể được, gọi là vô khởi.

Từ tự tha khổ và kia không có tự, tìm pháp khổ sinh đều không thể được nên nói vô sinh.

Đã vốn chẳng sinh, không pháp có thể diệt nên nói vô diệt.

Chẳng đợi hết nên nói vô tận.

Thể có thể đoạn nên nói ly tận.

Hiển chân

Từ "Thường hằng" trở xuống Năm câu.

Vì mé thật chẳng sinh nên nói thường.

Vì mé sau chẳng diệt nên nói hằng.

Trung gian không đổi khác nên nói bất biến.

Biến khắp ba mé nên nói không có đoạn dứt, cũng là không có tướng trụ.

Ở nhiễm thường tịnh nên nói tự tánh thanh tịnh.

***- LÌA NHIỄM HIỂN TỊNH:***

Từ "Xa lìa" trở xuống.

Tánh tự lìa nhiễm

Xa lìa tất cả phiền não tạng nghĩa là nói tự tánh lìa nhiễm, tức không Như Lai Tàng.

Hiển tịnh

Đầy đủ... nghĩa là hiển tịnh, tức Bất không Như Lai Tàng.

Kết pháp bất không

Từ "Thế nên" trở xuống.

Nghĩa là nắm lấy pháp này cho là Phật thân, nên nói Pháp thân.

Từ trước đến đây giải thích bốn nghĩa của Nhất tánh đã xong.

2.2.. Cảnh trí nhất vị:

E2. Cảnh trí một vị

Chia làm hai: Pháp và Dụ.

2.2.1. Pháp:

Chia làm ba: Pháp sở chứng thâm sâu; Trí năng chứng nhiệm mầu; Kết cảnh trí không hai.

a/. Pháp sở chứng thâm sâu:

Có nghĩa là tức Pháp thân này khi tại triền hàm nhiếp hằng sa các pháp công đức, gọi là Như Lai Tàng. Lại nữa, những công đức này ẩn trong các phiền não trói buộc nên cũng gọi Như Lai Tàng. Đây tức tại nhiễm mà đức đầy đủ nên gọi là thâm sâu.

b/. Chứng trí huyền diệu:

Từ "Thế Tôn, tạng trí Như Lai" trở xuống.

Chia làm ba:

b1. Nêu tông:

Trí kia tại triền là Như Lai Tàng trí tức là Như Lai không trí. Như Lai trí này có hai thứ:

(1). Cùng Như Lai tại triền hợp, ẩn thật đức kia nên gọi không trí.

(2). Cùng Pháp thân xuất triền nên gọi Bất không trí.

Nay theo nghĩa trước nên nói Không trí.

b2. Giải thích:

Trí bản giác trong Như Lai Tàng vì ẩn gọi Không, khi xuất triền vì hiển gọi Bất không. Nhân quả tuy khác pháp thể không hai, cho nên

tại triền cũng gọi Như Lai trí.

b3. Y cứ chỗ khác nhau hiển chỗ nhiệm mầu:

Chỗ trí cạn Nhị thừa chẳng thể biết, là chỗ kiến đạo vốn chẳng thấy, chỗ tu đạo vốn chẳng chứng. Lại giải thích, trước chiếu soi gọi kiến, sau khế hợp là chứng. Đây là chỉ chung các địa vị. Thắng Man bản trung nói tất cả A-la-hán, Bích-chi-phật, Đại lực Bồ-tát vốn là chỗ chẳng thấy, vốn là chỗ chẳng được.

***Giải rằng:*** Đại lực Bồ-tát tuy là Địa thượng nhưng chứng chưa tột, nên chẳng phải cảnh kia.

Chỉ có chỗ diệu trí của Phật năng chứng hợp.

Từ "Chỉ Phật Thế Tôn" trở xuống.

Đoạn đức rốt ráo

Trí đức viên mãn

Từ "Tu đủ" trở xuống.

Do địa vị này trí đoạn đầy đủ mới hay chứng đắc thầm hợp không hai.

C/. Kết cảnh trí không khác:

Từ "Thế nên" trở xuống.

Nên nói cùng Phật Niết-bàn không có sai biệt, do không sai biệt này tức cảnh trí đều dứt.

Lăng-già tụng rằng:

"Tất cả không Niết-bàn,
Không có Niết-bàn Phật,
Không có Phật Niết-bàn,
Xa lìa Phật sở giác".

Là ý nghĩa này.

2.2.2. DỤ:

Giải thích giống trước, có thể biết.

2.3. Nhân quả nhất thừa:

Từ "Lại nữa nên biết" trở xuống.

Trong đây có chương Nhất thừa, như đã nói riêng. Trong chánh văn có ba phần:

2.3.1. Một nhân, quả không khác:

Phá chấp quả Tiểu thừa khác quả Đại thừa kia.

2.3.2. Một quả, nhân không khác:

Phá nhân quả Tiểu thừa khác nhân Đại thừa kia.

***DẪN KINH CHỨNG MINH:***

Hiển bày cả hai không hai.

a/. Tổng nêu nhân quả nhất đạo giải thoát:

Nói chỉ có đạo Nhất thừa.

Kinh Niết-bàn nói, tất cả chúng sinh đều quy Nhất đạo, Nhất đạo là Đại thừa, chư Phật Bồ-tát vì chúng sinh nên chia thành ba. Hoa Nghiêm nói:

*"Văn-thù pháp thường vậy*
*Pháp vương chỉ một pháp*
*Tất cả không ngại người*
*Nhất đạo xuất sinh tử".*

b/. Giải thích vô sai biệt:

Từ "Nếu chẳng như thế" trở xuống.

Chia làm hai: Giải thích ngược; Giải thích xuôi.

b1. Giải thích ngược:

Nói nếu chẳng như thế nghĩa là trách ngược lại. Có nghĩa là nếu chấp quyền giáo, không tin Nhất thừa thì lìa ngoài Đại Niết-bàn Như Lai còn có Niết-bàn Nhị thừa riêng ư? Trong Thật giáo tông này khác Phật Niết-bàn lại không có diệt nào khác, nên biết chỉ có pháp Nhất thừa.

Kinh Thắng Man nói, A-la-hán, Bích-chi-phật vì sinh pháp còn chưa hết nên có sinh, phạm hạnh còn chưa thành nên chẳng thuần. Vì sự chưa rốt ráo nên có chỗ tạo tác, vì chẳng độ kia nên có chỗ đoạn, vì chẳng đoạn nên cách xa cõi Niết-bàn. Vì cớ sao? Chỉ có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác được Bát-niết-bàn vì thành tựu tất cả công đức. A-la-hán, Bích-chi-phật chẳng thành tựu tất cả công đức. Nói chứng Niết-bàn nghĩa là Phật phương tiện, chỉ có Như Lai được Bát-niết-bàn, cho đến nói rộng chuẩn theo kinh này. Hàng Nhị thừa tóm lại không có Niết-bàn, rộng dẫn giáo lý như Biệt Ký nói.

b2. Giải thích xuôi:

Từ "Đồng một pháp giới" trở xuống.

Nghĩa là đồng một pháp giới Như Lai Tàng há có Niết-bàn hơn kém ư? Nghĩa là nếu có hai thứ Niết-bàn thì phải có hai thứ pháp giới. Đã không có việc này, chỉ có một pháp giới nên biết không có hai Niết-bàn.

1.3.3. Một nhân, quả không khác:

Từ "Cũng không thể" trở xuống.

Phá nhân Tiểu thừa. Chia làm hai: Chấp đều chẳng phải; Dùng chính lý để phá.

a/. Chấp đều chẳng phải:

Nghĩa là kia đã được Niết-bàn không khác mà vẫn chấp Nhân ba thừa khác, nắm lấy nhân khác này mà thành nhất quả.

Có nghĩa là thấp, trung bình, cao nghĩa là nhân ba thừa. Hơn kém nghĩa là Độc giác Thanh văn một hơn một kém, Nhị thừa nhìn Đại thừa cũng một hơn một kém. Ba nhân không đồng nên nói các nhân. Do ba nhân này đồng chứng một Niết-bàn, đây chẳng hợp lý nên nói chẳng thể nói.

Hỏi: Nếu hàng Tam thừa nhân quả đều khác, có người chẳng thành Phật là quyền trái thật, mới cần phá mê này. Nếu hàng Tam thừa tu nhân tuy khác đều được thành quả, vì kinh giáo Đại thừa có chỗ nói hàng Nhị thừa cũng sẽ thành Phật đây có lỗi gì mà nay phá chấp này?

Đáp: Nay ý luận này cũng chẳng chấp nhận Nhị thừa có nhân khác, nhưng có nhiều nghĩa:

Trước phá chấp hàng Vô học chẳng trụ quả kia, nay phá chấp hàng hữu học chẳng tu nhân kia vì viễn vông.

Chẳng thể cho nhân của Tiểu hạnh trong Nhị thừa tự tông được thành quả Phật vô thượng, nên nói chẳng thể nói...

Nhị thừa kia cũng không có nhân khác, tu hành tiểu hạnh cũng là Bồ-tát đạo. Kinh nói: “Chỗ tu hành của các ông là Bồ-tát đạo, tu tập dần dần sẽ được thành Phật cho nên nói chung không có nhân của Nhị thừa, nên nói không có nhân hơn kém mà được một quả.

Nhị thừa nhân khác kia đều là pháp Đại thừa, cho nên không chấp nhận có nhân khác kia. Kinh Thắng Man nói: Ma-ha-diễn (Đại thừa) nghĩa là xuất sinh tất cả pháp lành Thanh văn, Duyên giác thế gian xuất thế gian. Thế Tôn như ao lớn A-nậu xuất sinh tám sông lớn, cho đến nói rộng; trước đồng một pháp giới không chấp nhận có quả khác, nay tức đồng một Đại thừa không chấp nhận có nhân khác, cho nên mới là thuần Nhất thừa. Ý kinh như thế.

b/. Dùng chính lý phá:

Từ “Vì hiện thấy” trở xuống.

Hiện thấy nhân thế gian nếu sai biệt thì quả ắt chẳng phải một; không có lúa nếp, lúa mì nhiều thứ mà đồng sinh từ một mầm. Đây tức dùng quả phá nhân. Đã chấp nhận một quả, đâu được chấp có nhiều loại nhân? Cho nên theo Thật rốt ráo thì chỉ một nhân một quả, còn lại đều phương tiện.

***DẪN KINH CHỨNG MINH.***

Từ “Thế nên kinh ngôn” trở xuống.

Hiển bày không hai, chia làm hai: Chứng không có nhân khác ;

Chứng quả một vị.

Từ “Thế nên” trở xuống.

b1. Chứng không có nhân khác:

Có ba câu:

Nói Thế Tôn thật không có... nghĩa là ngăn chấp Không, có nghĩa là ngăn Tiểu thừa và Đại thừa quyền giáo chấp Có pháp nhân hơn kém, cuối cùng chứng lý Niết-bàn. Nếu có thật chứng được Niết-bàn kia, thật không có pháp nhân hơn kém sai biệt.

***- HIỂN THẬT CHỨNG CHÂN***

Từ “Thế Tôn bình đẳng” trở xuống.

Nói bình đẳng các pháp nghĩa là hiển Niết-bàn vô sai biệt. “NGÔN CHỨNG Ư NIẾT-BÀN GIẢ” là nói chứng Niết-bàn, nghĩa là do nhân vô sai biệt mới chứng đắc Niết-bàn.

Lại giải thích, câu trên là sở chứng pháp bình đẳng, chứng Niết-bàn là năng chứng khế hợp.

***- GIẢI THÍCH THÀNH TƯỚNG CHỨNG***

Từ “Thế Tôn trí bình đẳng” trở xuống.

Nói trí bình đẳng nghĩa là hiển bày trí năng chứng bình đẳng, lìa năng kiến. Bình đẳng giải thoát nghĩa là nói lý sở đắc bình đẳng, lìa tướng sở kiến. Bình đẳng giải thoát tri kiến chứng đắc Niết-bàn nghĩa là nói lý trí đều viên dung, diệu tuyệt năng sở, mới là cứu cánh chứng thật Niết-bàn.

b2. Chứng thành quả nhất vị:

Từ “Thế nên” trở xuống.

Có hai câu:

(1). Nói chung nhất vị nghĩa là hiển bày cảnh trí không hai.

(2). Giải thích xuất thể trạng là những vị gì?

Từ “Có nghĩa là” trở xuống.

Bình đẳng vị vì đồng một chân tánh, giải thoát vị vì đồng lìa hai chướng. Lại giải thích, bình đẳng vị là trong đạo vô gián vì lìa chấp năng sở, giải thoát vị là chứng đạo giải thoát pháp giới.

Đây là lược luận nên không có phần kết hồi hướng.

LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT SỚ GIẢI
HẾT

■

## SỐ 1838 (DỊ BẢN)

# LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT
## (CÒN GỌI LÀ NHƯ LAI TẠNG LUẬN)

*Bồ-tát Kiên Tuệ tạo luận.*
*Đời Đường Vu Điền Tam Tạng Đề Vân Bát-nhã dịch.*

*Pháp giới không sinh cũng không diệt,*
*Không lão bệnh tử, uẩn lỗi lầm,*
*Do phát tâm Bồ-đề thắng diệu,*
*Nên nay con cúi đầu kính lễ,*
*Hữu tình có đủ tâm Bồ-đề,*
*Hay sinh Bậc Thánh và tự nhiên,*
*Chỗ nương của tất cả pháp lành,*
*Vì như đất biển chủng tử*
*Giống kia nằm ở trong thai mẹ,*
*Cũng như sữa mẹ cùng nuôi lớn,*
*Tín tâm thắng trí gốc Bồ-đề,*
*Nuôi đại định đại bi nên biết*
*Tánh tịnh giác tâm thường không nhơ,*
*Cũng như báu lớn khắp hư không,*
*Chết rồi sống lại vượt các thứ,*
*Chỗ sinh tất cả bậc pháp quý,*
*Tham sân si thảy đều được đoạn trừ,*
*Không bị phiền não lỗi lầm lôi,*
*Vượt hơn kỹ năng v.v... Già-sa,*
*Muôn pháp viên mãn ánh sáng rỡ*
*Ba-la-mật Tịnh Ngã Thường Lạc,*
*Đắc thành Phật ứng cúng mười phương,*
*Nhân tu tức tâm Bồ-đề này,*
*Quả đức tròn đầy là Chánh giác*
*Thể kia hay chứa tướng pháp giới*
*Trí sáng rực rỡ đều không tỳ,*

*Phát tâm Bồ-đề bất tư nghì,*
*Chư Phật Như Lai đều khen ngợi*
*Từ xưa đến nay chẳng tạo tác,*
*Không có chất ngại, không kết thúc,*
*Trí tuệ rõ biết Không, Vô tướng,*
*Cảnh giới của chư Phật Như Lai*
*Tánh kia chỗ nương tất cả pháp,*
*Xa lìa hai tà kiến đoạn thường,*
*Pháp thân cùng chúng sinh giới kia,*
*Nên Phật nói vốn không sai biệt*
*Bất tịnh, cùng tịnh chẳng phải tịnh,*
*Cực tịnh, cần nên biết thứ lớp,*
*Trước tức chúng sinh, kế Bồ-tát,*
*Như Lai cuối cùng rất thanh tịnh*
*Trần cấu ô nhiễm tánh chẳng sáng,*
*Ví như mây dày che mặt trời,*
*Lưới mây phiền não đều giải thoát,*
*Mặt trời sáng chiếu khắp hư không*
*Ở trong không kiếp hỏa lẫy lừng,*
*Thái hư vốn không có tướng cháy,*
*Thế nên pháp tánh chẳng bị thiêu,*
*Lửa già bệnh chết không thể hoại*
*Tất cả pháp sinh diệt thế gian,*
*Thảy đều không lìa nơi hư không,*
*Như thế trong pháp giới vô vi,*
*Các căn nương đây mà sinh diệt*
*Như đèn sáng, hơi nóng, sắc hòa hợp,*
*Lìa ba pháp này không có đèn,*
*Nên Phật pháp và thể đều cùng,*
*Lìa pháp này không có Thể khác*
*Tánh khách trần phiền não chẳng có,*
*Trước cùng thể tịnh kia lìa nhau,*
*Tương ưng pháp vô cấu Bất không,*
*Không đoạn không thoát thường tùy chuyển*
*Như sen nở đã bị lá che,*
*Vàng thanh tịnh chìm trong nhơ uế,*
*Như trăng tròn bị La-hầu nuốt,*
*Phiền não che không chiếu thế gian*

*Nước hồ thanh tịnh sen nở đẹp,*
*Núi vàng thấm nước không thể nhơ,*
*Hư không thanh tịnh đầy trăng sao,*
*Tuệ giải viên mãn, cấu tiêu trừ*
*Như mặt trời lên chiếu thế gian,*
*Rực rỡ chiếu khắp ngàn tia sáng,*
*Như đất như biển đầy lúa báu,*
*Được thoát sinh tử nuôi chúng sinh*
*Thường ở sinh tử phát trí bi,*
*Thường, vô thường thảy không dính mắc,*
*Thiền định tổng trì nước thanh tịnh,*
*Mây Mâu-ni vương nhân lúa lành*
*Đây tức Pháp thân là Như Lai,*
*Cũng gọi chân viên tịch thánh đế,*
*Như nước với băng chẳng lìa nhau,*
*Phật quả Niết-bàn cũng như thế.*

Nhiếp Luận có tụng rằng:

*Nhân, quả và tự tánh,*
*Tên khác, cùng sai biệt,*
*Tướng khác, tánh bất nhiễm,*
*Cũng gọi thường hòa hợp*
*Nhất tánh, hữu vô nghĩa,*
*Lược nói có mười hai,*
*Tên của Bồ-đề tâm,*
*Nên biết thứ lớp kia.*

Giải thích rằng, đây là thể của luận. Trong đó trước tiên chỉ dạy quả Bồ-đề tâm, sau đó nói về công đức từ nhân kia sinh khởi. Nhân đã khởi rồi, tức tự tánh thi thiết tướng mạo sai biệt dị danh, tùy chỗ thọ thân vì không bị ô nhiễm nên nói là thường hòa hợp. Tương ưng pháp lành không khác biệt, trụ trong phiền não gọi là vô nghĩa, xuất triền thanh tịnh gọi là hữu nghĩa, cũng gọi là nhất tánh Niết-bàn. Mười hai nghĩa lần lượt cần nên biết.

Trong đó cái gì là quả Bồ-đề tâm? Chính là Niết-bàn tịch diệt của chư Phật, cũng chẳng phải hữu dư vì cớ sao? Vì đã đoạn tất cả tập khí vi tế.

Không sinh, vì ý thành các uẩn vốn vô sinh.

Không lão, vì công đức tịch diệt tăng trưởng thù thắng đến biên tế.

Không bệnh, vì tất cả phiền não tập chướng và sở tri chướng đều đoạn dứt hẳn.

Không tử, vì biến dịch sinh tử bất tư nghì vì không có chỗ cùng tận.

Không uẩn, vì vô thỉ vô minh trụ địa thảy đều đoạn diệt.

Không quá, vì không có lỗi lầm của tất cả nghiệp thân khẩu ý, vì cũng hay siêu vượt tất cả các công năng.

Kia do đâu mà được? Từ Bồ-đề tâm là phương tiện tối thắng, là nhân không lui sụt hay chứng được quả Niết-bàn.

Thế nào gọi là Niết-bàn giới? Nghĩa là tánh Pháp thân chuyển y của Phật giới chư Phật bất tư nghì là cõi Niết-bàn, cho nên nay con xin đảnh lễ tâm Bồ-đề bất tư nghì kia. Nhân quả tăng trưởng dần dần sáng tỏ như trăng non.

Chủng tử Bồ-đề tâm nghĩa là trụ xứ là chỗ nương của tất cả lúa pháp lành thế gian sinh trưởng, vì như đại địa là chỗ xuất sinh tất cả pháp bảo của bậc thánh vì như biển lớn, là chỗ sinh đạo thọ của tất cả chư Phật, như chủng tử vì là nhân thứ lớp. Đây là quả của Bồ-đề tâm.

Lại nữa, làm sao biết được nhân tương ưng kia như con Chuyển Luân Vương. Nói tịnh tín tức là hạt giống Bồ-đề tâm, nói thắng tri tức Bát-nhã tối thắng hay biết tất cả, gọi đó là mẹ. Tam-ma-địa nghĩa là định là thai, tất cả pháp lành an trụ trong đó, an lạc làm thể. Nói đại bi là vì đối với chúng sinh khởi tâm đại bi vì ở trong sinh tử không mệt mỏi và hay viên mãn Nhất thiết chủng tử, vì nuôi dưỡng Bồ-đề tâm mà làm sữa mẹ.

Nhân kia hòa hợp tâm Bồ-đề nên biết có hai thứ. Thế nào là hai? Một là tướng phiền não nhiễm ô, hai là tướng bạch pháp tự tánh. Trong đó nhiễm là tự tánh thanh tịnh thường, tâm kia bất nhiễm bị khách trần phiền não che đậy nhiễm ô, cũng như tự tánh lửa... thanh tịnh bị tro mây bụi... chướng ngăn, ví như lửa cùng bảo châu, hư không và nước tự tánh bất nhiễm, nếu lìa tro... tự tánh lửa... đều được thanh tịnh. Tất cả chúng sinh cũng lại như thế, nếu lìa tham... thì tâm được thanh tịnh.

Lại nói, làm sao biết tướng bạch pháp cũng đều thanh tịnh? Tự tánh thanh tịnh là chỗ nương tất cả bạch pháp, tất cả bạch pháp cũng từ đây sinh. Như núi Tô-mê-lô xuất sinh các báu, tâm Bồ-đề cũng lại như thế, tất cả kỹ nghệ đều được viên mãn, chứng được bốn thứ đại ba-la-mật cho nên gọi là Pháp thân Như Lai.

Như trong kinh nói: Thế Tôn, Pháp thân Như Lai là Thường Ba-la-mật, Lạc Ba-la-mật, Ngã Ba-la-mật, Tịnh Ba-la-mật. Pháp thân Như

Lai kia bị phiền não, tùy phiền não nhiễm ô. Tự tánh thanh tịnh tâm là nói tên khác.

Như trong kinh nói: "Xá-lợi-phất, thiện pháp này là pháp thể như thật chân như pháp giới tự tánh tâm thanh tịnh tương ưng. Ta y cứ tự tánh tâm thanh tịnh này, vì chúng sinh nên nói là bất khả tư nghì".

Lại nữa, tâm kia nơi chúng sinh là ngàn sự tướng vô sai biệt nghĩa là, vì vô tác, vì từ vô thỉ bất sinh, vì vô chung bất diệt, vì tự tánh quang minh vô ngại. Do trí không biết tướng tất cả pháp nhất vị vì không có tánh, vì vô tánh tức vô tướng lìa cảnh giới các căn, vì là cảnh giới chư Phật, sở hành của Bậc Thánh. Chỗ nương tất cả vì là chỗ y chỉ của các pháp nhiễm tịnh. Xa lìa nơi nhiễm pháp Thường vì vô thường, xa lìa bạch pháp đoạn vì bất đoạn.

Đây lại lược nói có ba tướng sai biệt. Nói bất tịnh lúc ban đầu gọi là chúng sinh giới, tịnh bất tịnh kế tiếp thuyết minh là Bồ-tát, cực thanh tịnh gọi là Như Lai.

Như kinh nói: "Xá-lợi-phất, tức pháp này nhiều như cát sông Hằng, bị trói buộc trong vô biên phiền não, từ vô thỉ đến nay thường bị sóng mòi sinh tử làm trôi dạt, qua lại trôi nổi trong chốn sinh diệt mãi nên gọi là chúng sinh. Này Xá-lợi-phất, tức pháp giới vô biên này chán lìa sinh tử chẳng trụ Niết-bàn, trụ trong tất cả Dục giới, hành mười Ba-la-mật nhiếp tám vạn bốn ngàn pháp môn, thi hành Bồ-tát hạnh gọi là Bồ-tát. Xá-lợi-phất, tức pháp giới này ta câu-chi phiền não đều giải thoát, độ tất cả khổ, xa lìa tất cả trói buộc nhơ nhiễm của phiền não tùy miên. Chúng được thanh tịnh, trụ trong pháp tánh thanh tịnh rất cùng tột, là chỗ chiêm ngưỡng của tất cả chúng sinh. Trụ tất cả nhĩ diệm địa được đại thế lực không chướng ngại không nhiễm trước, đối với tất cả pháp được sức đại tự tại gọi là Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Cho nên, này Xá-lợi-phất, không khác chúng sinh giới không khác Pháp thân, chúng sinh giới tức Pháp thân Pháp thân tức chúng sinh giới". Đây là nghĩa không hai, văn tự sai biệt.

Đây lại là thế nào? Khi bị phiền não nhiễm ô không thanh tịnh cũng như mây dày che khuất mặt trời tự tánh tâm thanh tịnh ô nhiễm, khách trần phiền não đã trừ dẹp rồi, ánh mặt trời rực rỡ chiếu khắp hư không.

Đã có sinh lão bệnh tử tại sao lại nói tánh này là thường? Cũng như kiếp hỏa thiêu hư không rộng lớn, hư không giới không bị thiêu, vốn không có tướng thiêu đốt. Pháp giới vô vi cũng lại như thế, lửa già bệnh chết không thể thiêu hoại, cho nên kinh nói: "Thế Tôn, ngôn

thuyết thế gian có già có sinh, chẳng phải Như Lai tạng có sinh tử. Thế Tôn, chết là có căn cũ hoại, sinh là các căn mới sinh khởi. Thế Tôn, Như Lai tạng lìa tướng cảnh giới hữu vi, thường trụ tịch tĩnh".

Tạng tánh này đã thường trụ bất biến chưa từng phát khởi làm sao được tương ưng cùng Phật pháp? Cũng như đèn sáng và sắc không có tướng khác, Phật cùng Pháp thân cũng lại như thế. Như Phật đã nói: "Xá-lợi-phất, ví như đèn không có hai pháp, công năng không khác, vì chỗ gọi là ánh sáng và sắc vốn không lìa nhau, hoặc như ánh sáng và hình sắc của bảo châu. Như thế, đúng thế. Này Xá-lợi-phất, Như Lai nói Pháp thân không lìa pháp, công năng trí tuệ là pháp Như Lai nhiều hơn cát sông Căng-già". Như nói, Thế Tôn, có hai trí Như Lai tạng Không và Bất không. Thế nào là hai? Thế Tôn, gọi là không Như Lai tàng tức cùng trứng phiền não hòa hợp không khác, không biết giải thoát. Bất không nghĩa là thành tựu Phật pháp bất tư nghì, không lìa không thoát không khác, nhiều hơn cát sông Hằng gọi là Như Lai Pháp thân.

Vì sao Pháp thân vạn đức viên mãn công đức đầy đủ, chúng sinh vì sao không được giải thoát? Ví như hoa sen bị che kín bởi lá lưới tà kiến, cũng như vàng ròng bị rơi vào chỗ nhơ uế bất tịnh của nghi hoặc, cũng như trăng tròn bị nuốt bởi La-hầu ngã mạn, như nước ao trong bị vẩn đục bởi bụi nhơ tham dục. Ví như núi vàng kia bị bôi bùn sân nhuế, như hư không rộng lớn bị mây mù ngu si che khắp, như mặt trời chưa mọc bị đất vô minh trụ địa chướng ngại, sáu xứ đại uẩn trụ trong thai tạng như tướng khí thế gian chưa thành tựu, như không có mưa vì duyên chưa hợp.

*Như sen, vàng, trăng tròn.*
*Nước, núi vàng, hư không,*
*Mặt trời, đại địa, mây,*
*Phật tánh khách trần nhiễm*
*Phiền não che công năng*
*Phật sự không thể làm,*
*Lược nói chín thí dụ,*
*Nhiễm tịnh lần lượt biết.*

Pháp thân Như Lai cũng lại như thế, vì tất cả khách trần phiền não lìa chướng đều hết, vì tự tánh đầy đủ công năng được thành Ứng cúng, tất cả chúng sinh đồng thọ dụng chung. Chứng được Niết-bàn giới thường trụ tịch tĩnh thanh lương bất tư nghì, nghĩa là nói Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, chẳng phải ngoài Pháp thân Như Lai có Niết-bàn nào khác.

Lại như đã nói, khi chúng sinh giới được thanh tịnh nên biết tức là Pháp thân. Pháp thân tức là Niết-bàn giới, Niết-bàn tức là Như Lai. Như trong kinh nói: "Thế Tôn Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức là Niết-bàn. Thế Tôn, Niết-bàn giới tức là Như Lai Pháp thân. Thế Tôn, ngoài Pháp thân không có Như Lai riêng khác. Thế Tôn, Như Lai tức là Pháp thân". Đây không có riêng khác vậy, tức là khổ diệt. Cho nên kinh nói: "Thế Tôn, chẳng phải vì pháp hoại khổ diệt". Khổ diệt nghĩa là vô thỉ vô tác vô sinh vô khởi vô diệt vô tận ly tận. Tự tánh thanh tịnh thường trụ bất động tịch tĩnh, phá tất cả vỏ trứng phiền não, đầy đủ pháp bất ly bất thoát bất tư nghì nhiều hơn cát sông Căng-già gọi là Như Lai Pháp thân.

"Thế Tôn, đây là Như Lai tạng chưa ra khỏi trứng phiền não gọi là Như Lai tàng. Thế Tôn, Như Lai tàng nghĩa là Như Lai trí không. Thế Tôn, Như Lai tàng là tất cả chỗ Thanh văn Duyên giác không thể thấy, trước chưa từng thấy, xưa chưa từng được. Chỉ có Như Lai chứng được và phá được tất cả trứng phiền não, tu tập tất cả khổ diệt đạo. Cho nên vì như nước và băng, tánh giác và Niết-bàn không hai không khác, hoặc nói nhất thừa tánh dục hoặc bất Niết-bàn".

Lại nói đồng một pháp giới, hoặc Tiểu Niết-bàn hoặc Trung Niết-bàn hoặc Đại Niết-bàn, không phải thế! Hạ trung thượng trong nhân, chuyển quả nên là một. Nhân đã sai biệt quả cũng sai biệt, cho nên nói: "Thế Tôn, không có thượng trung hạ, nghĩa là được Niết-bàn. Thế Tôn, pháp bình đẳng trí bình đẳng, giải thoát bình đẳng giải thoát tri kiến nghĩa là chứng đắc Niết-bàn. Thế nên Thế Tôn, Niết-bàn giới nhất vị, đẳng vị nghĩa là vị trí tuệ, giải thoát".

## LỜI BẠT:

Đây là luận Pháp giới Vô sai biệt bản Tống Tạng, do Đề Vân-bát-nhã dịch.

Nay tra cứu Khai Nguyên lục và Hiền Thủ sớ thì Đan Bản có hai mươi bốn bài tụng ngũ ngôn mới thật của Đề-vân Bát-nhã dịch, được Hiền Thủ sớ giải. Còn luận này trong luận và sớ đều là dịch riêng. Hai bản đời Tống và Đan Bản này văn tuy khác mà nghĩa giống nhau, ắt là sau Khai Nguyên dịch lại, nhưng chưa biết dịch vào thời nào và ai dịch. Chỗ này cần chờ tra cứu, mà nhị tạng đã lầm cho là của dịch giả Đề-vân Bát-nhã.

■

## SỐ 1838 (DỊ BẢN)

# LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT

*Bồ-tát Kiên Tuệ tạo luận.*

*Đại Đường Vu Điền Tam Tạng Pháp sư Đề Vân Bát-nhã dịch.*

*"Kính lễ tâm bồ-đề,*
*Là phương tiện thù thắng,*
*Lìa được sinh già chết,*
*Bệnh khổ nương, lỗi lầm".*

Bồ-đề tâm là thể của luận này, nói lược có mười hai nghĩa, những hàng thông tuệ nên biết thứ lớp như sau, nghĩa là: (1). Quả, (2). Nhân, (3). Tự tánh, (4). Dị danh, (5). Vô sai biệt, (6). Phần vị, (7). Vô nhiễm, (8). Thường hằng, (9). Tương ưng, (10). Bất tác nghĩa lợi, (11). Tác nghĩa lợi, (12). Nhất tánh.

Trong đó đầu tiên chỉ dạy quả Bồ-đề tâm khiến thấy được lợi ích thù thắng, kế tiếp nói nhân của chỗ sinh khởi quả kia, sau đó mới an lập tướng xuất sinh này và hiển bày dị danh mà vô sai biệt, nơi tất cả địa vị không có nhiễm trước, thường cùng tịnh pháp tương ưng, trong địa vị bất tịnh không có các công dụng, nơi quả vị thanh tịnh hay làm lợi ích, nhất tánh Niết-bàn vô tri. Mười hai nghĩa như thế, nay trong luận này sẽ lần lượt trình bày rõ ràng.

(1). Cái gì gọi là quả Bồ-đề tâm?

Nghĩa là cảnh giới Niết-bàn rất tịch tĩnh, đây là cảnh giới sở chứng của chư Phật, chẳng phải các địa vị khác có thể chứng được. Vì cớ sao? Vì chỉ có Phật Như Lai hay diệt trừ sạch hẳn tất cả phiền não vi tế. Trong đó:

Không sinh, vì vĩnh viễn không sinh ý và các uẩn.

Không già, vì công đức này tăng thượng thù thắng rốt ráo viên mãn không có biến đổi suy hoại.

Không chết, vì vĩnh viễn xa lìa biến dịch sinh tử bất tư nghì.

Không bệnh vì tất cả các bệnh phiền não, sở tri chướng và tập khí đều đoạn trừ hẳn.

Không là chỗ nương các khổ vì từ vô thỉ đến nay chỗ có tập khí vô minh trụ địa đều trừ diệt hẳn.

Không lỗi lầm, vì không tạo tất cả lầm lỗi thân miệng ý.

Đây ắt do Bồ-đề tâm là phương tiện tối thượng không lui sụt làm nhân tất cả công đức, cho đến rốt ráo được quả kia, tức cảnh giới Niết-bàn. Cái gì là cảnh giới Niết-bàn? Nghĩa là tướng chuyển y Pháp thân bất tư nghì của chư Phật, vì Bồ-đề tâm là nhân của quả bất tư nghì, như phần đầu của trăng sáng mới mọc nên nay đảnh lễ.

Lại nữa kệ nói:

*"Hay lợi ích pháp lành,*
*Thánh pháp và chư Phật,*
*Chỗ nương, nhân bảo xứ,*
*Như đất biển chủng tử".*

Lại nữa Bồ-đề tâm như đất vì là chỗ nương cho tất cả cây lành thế gian sinh trưởng, như biển vì là chỗ tích tụ tất cả trân bảo thánh pháp, như chủng tử vì là nhân của tất cả cây Phật xuất sinh và tương tục.

Như vậy là nói xong quả của Bồ-đề tâm.

(2). Nhân này thế nào?

Tụng rằng:

*"Tín là chủng tử kia,*
*Bát-nhã là mẹ kia,*
*Tam-muội là thai tạng,*
*Sữa đại bi nuôi người".*

Lại nữa, thế nào là sự nhóm họp của nhân này? Nên biết, như con Chuyển Luân Vương, trong đó đối với pháp tin sâu là chủng tử Bồ-đề tâm, trí tuệ thông đạt là mẹ, Tam-muội là thai tạng vì do định lạc trụ mà tất cả pháp lành được an lập, đại bi là sữa mẹ vì thương xót chúng sinh, đối với chúng sinh không mệt mỏi vì nhất thiết chủng trí được viên mãn.

(3). Thế nào là tự tánh?

Tụng rằng:

*"Tự tánh không nhiễm trước,*
*Như lửa, báu, không, nước,*
*Bạch pháp chỗ thành tựu,*
*Cũng như vua núi lớn".*

Lại nữa, nên biết nhân Bồ-đề tâm này nhóm họp rồi có hai tướng là tướng thanh tịnh lìa nhiễm và tướng thành tựu bạch pháp.

Tướng thanh tịnh lìa nhiễm tức tự tánh tâm bất nhiễm này, lại ra

khỏi khách trần, phiền não chướng được thanh tịnh. Ví như lửa, ma ni báu, hư không, nước... khi bị tro, cấu uế, mây, đất che mờ, tuy tự tánh kia không bị nhiễm trước nhưng vì xa lìa tro... khiến lửa... được thanh tịnh. Như thế tự tánh tâm vô sai biệt của tất cả chúng sinh, tuy tham... phiền não không thể nhiễm nhưng do xa lìa tham... tâm kia được thanh tịnh.

Tướng bạch pháp được thành tựu nghĩa là tự tánh tâm thanh tịnh như thế là chỗ nương cho tất cả bạch pháp, tức dùng tất cả pháp bạch tịnh làm thành tánh kia. Như nói núi Tu Di là chỗ nương của các báu, tức do các báu hợp thành.

(4). Thế nào là dị danh?

Tụng rằng:

*"Đến khi thành Phật quả,*
*Không gọi Bồ-đề tâm,*
*Gọi là A-la-ha,*
*Tịnh ngã lạc thường độ,*
*Tâm tánh này cao sáng,*
*Đồng thể với pháp giới,*
*Như Lai nương tâm này,*
*Nói pháp bất tư nghì".*

Lại nữa Bồ-đề tâm này lìa hẳn tất cả khách trần xấu ác, tất cả công đức thành tựu chẳng lìa, được bốn thứ Ba-la-mật tối thượng gọi là Pháp thân Như Lai.

Như nói Pháp thân Thế Tôn Như Lai tức là Thường Ba-la-mật, Lạc Ba-la-mật, Ngã Ba-la-mật, Tịnh Ba-la-mật. Pháp thân Như Lai tức là tự tánh tâm thanh tịnh bị nhiễm khách trần phiền não, có nhiều danh tự sai khác. Lại nữa, như nói: "Xá-lợi-phất, pháp tánh thanh tịnh này tức là pháp giới, Ta nương tự tánh tâm thanh tịnh này nói pháp bất tư nghì".

(5). Thế nào là vô sai biệt?

Tụng rằng:

*"Pháp thân trong chúng sinh,*
*Vốn không tướng sai biệt,*
*Không tạo, không đầu, cuối,*
*Cũng không có ô trược,*
*Tánh Không, chỗ trí biết,*
*Vô tướng, chỗ Thánh hành,*
*Chỗ nương tất cả pháp,*
*Đoạn thường thảy đều lìa".*

Lại nữa, Bồ-tát tâm này ở trong thân tất cả chúng sinh có mười tướng vô sai biệt nghĩa là:

Vô tác, là không tạo tác vì vô vi.

Vô sơ, là không có ban đầu vì không sinh.

Vô tận, là không cùng tận vì không diệt.

Vô nhiễm trược, là không nhiễm ô vì tự tánh thanh tịnh.

Tánh Không chỗ trí biết, vì tướng tất cả pháp vô ngã, nhất vị.

Vô hình tướng, là không hình tướng vì không có các căn.

Thánh sở hành, là chỗ hành của Thánh vì là cảnh giới của Phật đại thánh.

Chỗ nương tất cả pháp, vì là chỗ nương tất cả pháp nhiễm tịnh.

Chẳng phải thường, vì tạp nhiễm này chẳng phải tánh pháp thường.

Chẳng phải đoạn, vì thanh tịnh này chẳng phải tánh pháp đoạn

(6). Thế nào là phần vị?

Tụng rằng:

*"Cõi chúng sinh bất tịnh,*
*Trong nhiễm, Bồ-tát tịnh,*
*Bậc thanh tịnh tối thượng,*
*Chính gọi là Như Lai".*

Lại nữa, Bồ-Bồ-đề tâm này vì không có tướng sai biệt, trong địa vị bất tịnh gọi là chúng sinh giới, trong địa vị nhiễm tịnh gọi là Bồ-tát, trong địa vị thanh tịnh cùng tột gọi là Như Lai.

Như nói: "Này Xá-lợi-phất, tức Pháp thân này là bản tế bị vô biên phiền não tạng trói buộc, từ vô thỉ đến nay sinh diệt lưu chuyển trong đường sinh tử gọi là chúng sinh giới. Lại nữa này Xá-lợi-phất, tức Pháp thân này chán lìa khổ sinh tử trôi nổi, xả bỏ tất cả cảnh giới dục, nơi mười Ba-la-mật và tám vạn bốn ngàn pháp môn vì cầu Bồ-đề mà tu các hạnh gọi là Bồ-tát. Lại nữa này Xá-lợi-phất, tức Pháp thân này giải thoát tất cả phiền não tạng, xa lìa tất cả khổ, trừ hẳn tất cả nhơ cấu phiền não và tùy phiền não, thanh tịnh, thanh tịnh cùng tột, thanh tịnh rất cùng tột, trụ nơi pháp tánh cho đến sở quán địa của tất cả chúng sinh, tận tất cả địa sở tri, thăng tiến đến chỗ không hai của bậc trượng phu được sức tự tại không chướng ngại, không đắm nhiễm tất cả pháp, gọi là Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Thế nên này Xá-lợi-phất, chúng sinh giới không khác Pháp thân, chúng sinh không khác chúng sinh giới, chúng sinh giới tức là Pháp thân, Pháp thân tức là chúng sinh giới". Ở đây chỉ khác tên gọi chẳng phải nghĩa có khác.

(7). Thế nào là vô nhiễm?

Tụng rằng:

*"Như mặt trời sáng trong,*
*Bị mây dầy che phủ,*
*Mây phiền não nếu trừ,*
*Mặt trời Pháp thân hiện".*

Nghĩa này thế nào?

Trong địa vị bất tịnh, hiện có vô lượng các phiền não mà không bị nhiễm, ví như mặt trời bị mây che phủ mà tánh thường thanh tịnh. Tâm này cũng thế, vì tạp phiền não chỉ là khách trần.

(8). Thế nào là thường hằng?

Tụng rằng:

*"Ví như hết kiếp hỏa,*
*Không thể thiêu hư không,*
*Như thế lão bệnh tử,*
*Không thể thiêu pháp giới.*
*Như tất cả thế gian,*
*Nương hư không khởi diệt,*
*Các căn cũng như thế,*
*Nương vô vi sinh diệt".*

Lại nữa, cớ sao đối với sinh lão bệnh tử hiện có mà nói là thường? Ví như hư không tuy kiếp hỏa tai khởi mà không thể hại, pháp giới cũng thế. Cho nên kinh nói: "Thế Tôn, nói có sinh tử là chỉ tùy thuận thế tục mà nói. Thế Tôn, chết là các căn ẩn mất, sinh là khởi các căn, chẳng phải Như Lai tàng có sinh lão tử, hoặc diệt hoặc sinh. Thế Tôn, Như Lai tàng vượt qua tướng hữu vi, vì tịch tịnh thường trụ chẳng biến đổi, chẳng đoạn diệt".

(9). Thế nào là tương ưng?

Tụng rằng:

*"Như ánh sáng, hơi nóng,*
*Cùng đèn không tướng khác,*
*Cũng thế các Phật pháp,*
*Nơi pháp tánh cũng vậy.*
*Phiền não tánh tướng lìa,*
*Không khách phiền não kia,*
*Thường tương ưng pháp tịnh,*
*Pháp Bất không vô cấu".*

Lại nữa, cớ sao chưa thành chánh giác mà nói Phật pháp tương

ưng nơi đây, ví như ánh sáng, sắc... cùng đèn không có tướng khác. Chư Phật pháp nơi Pháp thân cũng như thế.

Như nói: "Xá-lợi-phất, Pháp thân chư Phật có pháp công đức ví như đèn có ánh sáng, hơi nóng, sắc sáng... không lìa không thoát. Bảo châu ma-ni có ánh sáng, hình trạng cũng lại như thế. Xá-lợi-phất, Như Lai nói Pháp thân chư Phật không lìa không thoát pháp pháp trí tuệ công đức, nghĩa là pháp Như Lai nhiều hơn cát sông Hằng".

Lại nữa, như nói có hai thứ Như Lai tàng Không trí. Những gì là hai? Nghĩa là Không Như Lai tàng, tức là trí tuệ hoặc lìa hoặc thoát tất cả phiền não; Bất không Như Lai tàng là trí tuệ không lìa không thoát chư Phật pháp bất tư nghì nhiều hơn cát sông Hằng.

(10). Thế nào là không làm lợi ích

Tụng rằng:

*"Phiền não tạng trói che,*
*Không lợi ích chúng sinh,*
*Như hoa sen chưa nở,*
*Như vàng ở trong phẩn,*
*Cũng như trăng sáng tròn,*
*Bị A-tu-la che".*

Lại nữa, Pháp thân chúng sinh tức cùng công đức tương ưng như thế, vì sao không có đức dụng của Như Lai? Nên biết đây như hoa sen chưa nở bị các lá ác kiến bao bọc, như vàng rớt trong nhà xí vì ở trong phẩn nhơ giác quán, như trăng tròn bị che vì lưới ngã mạn chấp thủ che mờ, như nước ao bị nhơ vì bụi đất tham dục tạp lẫn, như núi vàng bị che vì bùn nhơ sân nhuế dính cứng, như hư không bị che vì nhiều lớp mây ngu si che khuất, như mặt trời chưa xuất hiện vì ở trong đất tập khí vô minh, như thế giới chưa thành vì ở trong thủy đại tạng sáu chỗ, như mây không mưa vì trái với duyên hiện tiền. Tóm lại làm bài tụng rằng:

*"Như hoa sen vàng... chưa nở bày,*
*Phật thể, khách trần che cũng thế,*
*Lúc ấy công đức chẳng lợi mình,*
*Trái lại, ắt hay được lợi lớn".*

(11). Thế nào là làm lợi ích?

Tụng rằng:

*"Như ao không nhơ bợn,*
*Như sen nở tròn đầy,*
*Vàng ròng cũng như trên,*
*Tẩy trừ các nhơ uế.*

*Như hư không thanh tịnh,*
*Trăng sáng sao vây quanh,*
*Khi lìa dục giải thoát,*
*Công đức cũng như thế.*
*Như mặt trời sáng hiện,*
*Uy quang khắp thế gian,*
*Như đất sinh các...*
*Như biển sinh các báu,*
*Lợi chúng sinh như thế,*
*Khiến giải thoát các hữu,*
*Liễu tri tánh các hữu,*
*Mà sinh lòng đại bi,*
*Hoặc tận hoặc không tận,*
*Đây đều không dính mắc,*
*Tâm Phật như mây nước,*
*Ở nơi mé thật Không,*
*Pháp Tam-muội tổng trì,*
*Tùy thời mưa lành rơi,*
*Tất cả các mầm thiện,*
*Nhân đây mà sinh trưởng".*

Nghĩa trong bài kệ cùng đoạn trước tương phản. Nên biết chắc chắn là Pháp thân thanh tịnh vì xa lìa các tai họa khách trần, vì thành tựu tự tánh công đức, người chứng Phật này thì gọi là Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, nơi cõi Niết-bàn thường trụ tịch tĩnh thanh lương bất tư nghì hằng thọ an lạc là chỗ quy ngưỡng cho tất cả chúng sinh.

(12). Thế nào là nhất tánh?

Tụng rằng:

*"Đây tức là Pháp thân,*
*Cũng tức là Như Lai,*
*Như thế cũng tức là,*
*Thánh đế nghĩa đệ nhất.*
*Niết-bàn chẳng khác Phật,*
*Cũng như băng tức nước,*
*Công đức chẳng lìa nhau,*
*Nên Niết-bàn không khác".*

Nếu Pháp thân Như Lai khác Niết-bàn thì trong kinh không nên nói như thế. Như bài tụng kia nói:

*"Chúng sinh giới thanh tịnh,*

*Nên biết tức Pháp thân,*
*Pháp thân tức Niết-bàn,*
*Niết-bàn tức Như Lai".*

Lại nữa, như có kinh nói: "Thế Tôn, tức A-nậu-đa-la tam miệu tam Bồ-đề này gọi là Niết-bàn giới, tức Niết-bàn giới này gọi là Pháp thân Như Lai. Thế Tôn, không khác Như Lai không khác Pháp thân, nói Như Lai tức Pháp thân".

Lại nữa, nên biết đây cũng không khác khổ diệt đế, cho nên kinh nói: Chẳng do khổ ngoại gọi là khổ diệt đế, nói khổ diệt nghĩa là từ xưa đến nay không tác không khởi không sinh không diệt, không tận lìa tận, thường hằng bất biến, không có đoạn dứt. Tự tánh thanh tịnh xa lìa tất cả phiền não tạng, đầy đủ pháp chư Phật bất tư nghì, trí tuệ chẳng lìa chẳng thoát nhiều hơn cát sông Hằng cho nên gọi là Như Lai Pháp thân.

"Thế Tôn, tức Như Lai Pháp thân này chưa lìa phiền não tạng gọi là Như Lai tạng. Thế Tôn, tạng trí Như Lai là Không trí Như Lai. Thế Tôn, Như Lai tàng vốn là chỗ tất cả Thanh văn, Độc giác không thấy không chứng, chỉ Phật Thế Tôn hoại hẳn tất cả phiền não tạng, tu đủ tất cả khổ diệt đạo được chứng đắc. Cho nên biết, Phật và Niết-bàn không có sai biệt ví như rờ băng không khác nước.

Lại nữa nên biết, chỉ có đạo nhất thừa. Nếu chẳng như thế thì chỗ này nên phải có Niết-bàn khác nữa. Đồng một pháp giới há lại có Niết-bàn hạ liệt và Niết-bàn thắng diệu ư? Cũng không thể nói do các nhân thượng trung hạ hơn kém mà được một quả như nhau, vì hiện thấy nhân sai biệt quả cũng sai biệt. Cho nên kinh nói: "Thế Tôn, thật không có pháp sai biệt hơn kém chứng đắc Niết-bàn. Thế Tôn, các pháp bình đẳng chứng Niết-bàn. Thế Tôn, trí bình đẳng, giải thoát bình đẳng giải thoát tri kiến bình đẳng chứng đắc Niết-bàn. Thế nên Thế Tôn, Niết-bàn giới gọi là nhất vị, nghĩa là vị bình đẳng, vị giải thoát".

Lời bạt

Luận này trong Đan Tạng và hai tạng đời Tống không giống nhau. Đây là Đan bản có hai mươi bốn bài tụng năm chữ bốn câu, khoảng giữa là một bài kệ bảy chữ, chia thành mười hai đoạn, mỗi đoạn đều có giải thích. Tổ Hiền Thủ của chúng ta sớ giải là giải thích bản này.

- Xét hai bản đời Tống kia có hai mươi bài kệ bảy chữ bốn câu, nêu cùng một lần sau mới lần lượt giải thích. Bài kệ đầu nói:

*"Pháp giới không sinh cũng không diệt,*

*Không lão bệnh tử, uẩn lỗi lầm,*
*Do phát tâm Bồ-đề thắng diệu,*
*Nên nay con cúi đầu kính lễ”.*

Nay tra cứu Khai Nguyên Lục và Hiền Thủ Sớ đều lấy luận này dịch. Song hai bản đời Tống cùng với Đan Bản này, văn tuy có khác mà nghĩa không khác, ắt là sau Khai Nguyên đã dịch lại nhưng chưa rõ đời nào và người nào dịch, ở đây cần phải chờ tra cứu. Hai bản đời Tống đã lầm cho là của dịch giả Đề-vân Bát-nhã.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 159

# LÝ LUẬN MÔN THUẬT KÝ

SỐ 1839

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

## SỐ 1839

# LÝ LUẬN MÔN THUẬT KÝ

*Thái Pháp sư Soạn.*

Trước nói Nhân Minh, một trong các bộ luận về Ngũ Minh, tức là tên chung của các luận Nhân Minh. Luận Chánh Lý Môn là mục riêng của luận này.

Đầu là nói về nhân, gồm có hai loại: Một là Sinh Nhân; Hai là Liễu Nhân.

Nay sự phân biệt này chính là nói Liễu nhân và Sinh nhân.

Trong Liễu nhân bát có ba thứ: Một là nghĩa nhân, gọi chung là Tôn pháp cũng gọi là sở tác tánh nghĩa. Hai là ngôn nhân, chính là người lập luận cũng gọi là sở tác tánh ngôn. Ba là Trí nhân, nghĩa là chỉ cho các nhà đối luận và người chứng nghĩa, giải thích nhân và ngôn nhân. Ở trước, tâm, tâm số pháp gọi chung là trí.

Ba nhân này đều có thể làm hiển rõ Tôn: "Âm thanh là vô thường"; Dụ: "Như đèn soi chiếu các vật", nên gọi là Minh. Ở đây, Nhân tức nói về cảnh, còn Minh là chỉ cho Trí.

Lại nữa, Minh trí này có thể soi chiếu Nhân cảnh, rõ được bổn tông, cho nên gọi là Nhân Minh. Vậy, Nhân tức là Minh, nên gọi là Nhân Minh.

Gọi là Nhân Minh vì hai lý do sau: Một là, từ Nhân mà có Minh, tức là Nhân Minh, nên gọi là Nhân Minh.

Hai là, do sinh ra Nhân Minh nên gọi là Nhân Minh, tức chính từ cái tên của quả mà gọi. Còn nghĩa của Nhân tức là cảnh của Nhân Minh nên gọi là Nhân Minh.

Lại giải thích: Nhân tức là trước phải đầy đủ cảnh trí, Minh là

làm rõ ra. Nghĩa là, luận này nhằm làm sáng tỏ Nhân ấy, cho nên gọi là Nhân Minh.

Hai chữ Nhân Minh này, là tên gọi chung của pháp tỷ lượng. Gọi là Chánh Lý, tức là dùng trí để soi tỏ Lý, theo đó gọi là Lý Nhân. Vì lý là phát ra lời nói, lời nói cũng gọi là lý, biết được cảnh sở chiếu cũng gọi là lý. Nếu Lý còn gì nghi ngờ, loại bỏ nghi ngờ ấy đi thì gọi là Chánh lý. Lý ở đây chính là chánh lý, dùng luận này làm môn, mới có thể ngộ giải, cho nên gọi là Chánh lý môn.

***Lại giải:*** Chánh lý là gồm các tên của năm mươi giáo khác như tỷ lương... Luận này làm cửa cho nó nên gọi là Chánh lý môn.

Vì Thiên Chủ đã tạo ra Luận Nhập Chánh Lý nên luận này gọi là Chánh Lý; vì khiến người khác đi vào Chánh Lý này nên gọi là nhập Chánh Lý, tức lược bớt chữ môn. Cũng như bước lên tầng cấp hướng vào cửa, chính là Thiên Chủ đã đặt tên. Lại giống như nhờ có cửa để vào được trong nhà, tức là tên của luận này.

***Lại giải thích:*** Chánh lý là đạo lý của các pháp, có chánh thì không có tà. Nay dùng luận này làm cửa, khiến đều sinh chánh trí, ngộ được chánh lý, cho nên gọi là Chánh Lý Môn.

Nói Chánh lý tức do Bồ-tát Trần-na đã tập hợp các thuyết tỷ lượng v.v... để tạo thành luận này, nhằm biện giải về Chánh Lý của các pháp. Bản luận này cùng với Luận kia chính là cửa phương tiện để đi vào Chánh Lý vậy.

Thái Vực Long, âm gốc tiếng Phạm là Ma-ha Đặc-na-già. Ma-ha (đây gọi là lớn); Đặc (đây gọi là cõi nước); Na-già (đây gọi là rồng). Tức vị Bồ-tát này như con Rồng trong một cõi nước lớn, có oai đức lớn, cho nên lấy đó đặt tên Ngài.

Câu: "Vì muốn v.v...": Tức bộ Luận này được chia làm ba phần:

Phần đầu là bài tựa nói về sự phát khởi của luận.

Phần hai là nói nhiều về các tông, biện luận và giải thích chánh tông.

Phần ba là luận về bốn câu cuối của luận để làm rõ được phần khế hợp chân lý.

Từ xưa, có đến chín mươi lăm thứ ngoại đạo cùng Đại thừa, Tiểu thừa thảy đều tạo luận Nhân Minh, đều có người lập luận và người đủ phá luận. Nay muốn ở trong nghĩa luận, phá kia dùng trí phân biệt chọn lời, giữ lấy cái chân thật nên gọi là trí Nhân Minh. Có người lập luận thức không có lỗi mà cho là lỗi; có lỗi cho là không có lỗi. Nay trí phân biệt rõ như thế thì nắm vững được lỗi là lỗi, không lỗi là không lỗi. Đây

tức là nếu có thể lập, có thể phá ngang nhau gọi là năng lập. Có thể lập, có thể lập phá gọi là chân thật nghĩa, chẳng phải một mực chấp vào không lỗi có thể lập phá.

"Tông...", một câu như chỗ khác.

Từ "Trang này" đến "gọi là tôn" có bốn loại:

Một: Tông cộng sở dư. Như nói: "Mùi hương của hoa sen xanh". Tông này có lập cũng bị lỗi, cho nên không lập.

Hai: Tông bổn sở tập. Ở trong tự giáo đã có lập rồi nhưng bị lỗi, cho nên không lập.

Ba: Tông nghĩa dung. Như lập tông: "Âm thanh là vô thường". Chỉ là Không, "Vô ngã", trái với tông họ đã lập cho nên không lập.

Bốn: Tông tùy tự ý, cho đến trong tự giáo lập giáo nghĩa khác, nên không có lỗi, rộng như chỗ khác.

Từ "Chẳng phải tương thích" đến "trừ khiển":

Tông có năm lỗi gọi là nghĩa tương vi. Vì năm nghĩa này là nghĩa trái với tông. Nghĩa tương vi này có thể đợi xem, lại để cho hợp nếu chẳng phải là nghĩa tương vi kia. "Năng khiển" đến tông, gọi là chánh tông.

Từ "Do tông" đến "liễu nghĩa": Như Tiểu thắng đã nói:

Từ "Do đây" đến "năng lập": Tức dẫn ra các luận của Ngài Thiên Thân đã tạo, cũng lập một nhân hai dụ. Vì nhiều lời, nên gọi là năng lập, để làm chứng cho văn trước. Các hình thức ngôn luận thì đều lấy luận quỹ và luận tâm. Ba luận này đều là của Ngài Thế Thân, đồng với luận Tỷ lượng khác đều là một nhân hai dụ làm năng lập.

Từ "Nhất ngôn" đến "lập tánh": Tức trong bài tụng các tộng ba lời gọi chung là năng lập, là rõ một nhân hai dụ gom lại thành một tánh năng lập như cái rùi, đòn tay, vách của nhà nhiều thứ gom lại thành một cái nhà, không thể dùng các rùi mà còn có nhiều các vật khác để tạo thành nhà.

Từ "Do đây" đến "Lập lỗi": Trong ba chi Tông, Nhân, Dụ tùy theo sự thiếu sót của mỗi thứ gọi là lỗi của chánh năng lập. Ngài Trần-na đã nói ở trước, nếu nói thiếu Tông hoặc tùy theo thiếu Nhân hay Dụ cũng gọi là lỗi năng lập.

Một Luận sư giải thích: Tự nó có Tông mà không có Nhân và Dụ; tự nó có Nhân mà không có Tông và Dụ; tự nó có dụ mà không có Tông và Nhân là ba câu. Có Tông và Nhân mà không có Dụ; có Tông và Dụ mà không có Nhân; có Nhân và Dụ mà không có Tông. Tông Nhân Dụ đều không có là câu thứ bảy. Bảy câu như thế gọi là lỗi của tánh năng

lập thiếu sót.

Lại có Luận sư giải thích rằng: Sáu câu trước có thể đúng nhưng câu thứ bảy không thể được. Nếu có thiếu một hoặc hai cái còn có thể nói thiếu, câu thứ bảy Tông, Nhân Dụ đều không có, sao gọi là thiếu, cho nên không thể được.

Ngài Trần-na nói: Chỉ ở trong năng lập đồng dụ và dị dụ của nhân có cái lỗi tánh giảm. Tự Hiền ái dùng lời giải thích của Luận sư trước rằng: tự nó có nhân không có đồng dụ và dị dụ; có đồng dụ, có nhân và dị dụ; có dị dụ không có nhân và đồng dụ, thiếu hai phần có ba câu tự nó có. Có nhân đồng dụ không có dị dụ; có đồng dụ và dị dụ không có nhân; có dị dụ, nhân không có đồng dụ, thiếu một phần có ba câu. Tự nó không có nhân và dị dụ là câu thứ bảy. Theo cách giải thích của Hiền Ái, nếu như Hiền ái quay nên các Pháp sư sau không lập câu thứ bảy. Như trước đã nói. Nói cái lỗi năng lập nghĩa là đây chỉ giải thích về nghĩa.

Từ "Thị trung v.v... cố danh". Giải thích rằng: Đây là đầu mối của phát ra lời nói, như thế, mới nghe được. Vì thế mà cần phải phát ra lời nói. Đây là giải thích nghĩa của tông trong câu thứ nhất trước. Cho nên nói trong đây. Kế giải thích rằng: Các tông này được nói nhiều. Ở trong đây, nghĩa là nêu chung mà chọn riêng. Nói trong các tông v.v... cho nên nói trong đây. Hoặc chọn lấy nghĩa là phân biệt bên tăng và bên giảm, giữ nó lại ở giữa bảo là lỗi. Tự tông nhân dụ là chân gọi là tăng. Chân tông nhân dụ nghĩa là phi chân, thì gọi là lỗi. Ở đây lược nhị biên mà nắm giữ trung đạo, tức là trong nghĩa năng lập, năng phá ở văn trên, chân thật gọi là trong đây.

Hỏi: Chân mà nói là phi chân thì gọi là tổn, tợ nói là tợ sao không như vậy ư?

Đáp: Chân mà nói là phi chân tức là suy hướng sinh chánh lý nên gọi là tổn; tợ nghĩa là phi tợ suy lường mất phi lý nên không gọi là giảm, thuộc về luận là được.

Hỏi: Văn này cũng giải thích chân tông, vì sao trong đó cũng lại có tợ?

Đáp: Trong bài tụng ở câu thứ tư nói: "Chẳng phải nghĩa tương vi kia có thể khiển trừ", mới lược đi tợ tông, phải biết ba câu trước nói bao hàm cả chân và tợ.

Lại giải thích: Lời trong đây chỉ là xét trong các chân tông, do đó biết như vậy. Nếu lời chỉ bài tụng đã thành lập gọi là tông, chẳng phải là cái nghĩa tương vi kia có thể trừ bỏ, nên biết được cái tông đã nói ở

câu trên chẳng phải là nghĩa tương vi kia có thể trừ bỏ. Nếu nói câu trên cũng thông với tợ tông thì câu dưới cũng xuyên suốt cả chân và tợ. Nói là trong các tông, ba chi Tông Nhân Dụ ấy đều lìa nhị biên tăng giảm, nghĩa là ở trong đó lìa tăng giảm mà lấy trung đạo. Cho nên trong đó có thể lựa chọn trong ba chi giữa thêm tông cho nên gọi là tông đây.

Nói "Chỉ lấy...", tức là muốn lược bớt Nhân và Dụ, chỉ lấy Tông của nó, hoặc có thể bỏ Nhân Dụ, chọn lấy Tông của nó gọi là nghĩa giản biệt. Nếu chỉ giải thích lại cái nên lấy ở trước thì cũng nên nói là chọn lấy, chứ không chỉ nói bỏ đi. Cũng có thể lược gọi là giản trạch, trạch gọi là thủ trạch, chẳng phải thì bỏ đi. Nghĩa là nếu tông này là chọn lấy hoặc là có thể lập bỏ bớt. Biệt là nghĩa khác, cũng là thông cả bỏ và chọn, nghĩa là chỉ bỏ nhân dụ, mà chọn lấy tông của nó. Hỏi: Nếu nói vậy giản tức là đúng, sao cần biệt nữa?

Đáp: Giản gọi là thông. Nay nói lược bỏ tức là bỏ riêng, chẳng phải giảm trì nên nói riêng vậy.

Từ "Tùy tự v.v... ý lập" là: Tông có bốn như giải thích ở trước, tùy tự bậc tông thứ tư. Như Tát-ba-đa đang và đã tranh luận, không nhìn lại tông của ba luận trước. Ở trong tự giáo tùy theo tự ý của họ. Giả sử làm giáo sư khác, lập giáo nghĩa khác, gọi là tùy tự ý lập tức là không có lỗi.

***Luận rằng:*** "Lạc vi v.v... Danh tông" nghĩa là: Hai chữ "Lạc vi" là giảm lược tợ nhân và dụ, còn hai chữ "sở lập" là giản chân nhân dụ. Nói lạc là sở thành lập. Các người lập luận chỉ là đem ý lạc làm sở thành lập. Người lập luận chỉ đem ý lạc làm tông của sở lạc, nói là cái nghĩa của tông thành tựu, nhưng muốn thành lập, cho nên nói lạc là sở thành lập. Đây là bổn ý của người lập, vì chân nhân, chân dụ cách thức trước thành cho nên lấy lạc làm tánh năng thành lập. Nếu khác với chữ "Lạc vi" này mà nói, tức chỉ được coi là sở lập làm tông, giản chân nhân dụ có thể thành lập tánh. Nói sở thành lập, tợ nhân tợ dụ lại cần phải thành lập nên cũng thực tông. Tuy nhiều sở lập này chẳng phải cái lạc bổn ý của người lập luận. Tuy là sở lập mà chẳng phải là tông.

Nói tợ nhân tiện lại thành lập là Thanh Minh luận có hai loại: Một là lập âm thanh theo duyên sinh mà không diệt. Hai là lập âm thanh chỉ từ duyên hiển bày không sinh không diệt. Như đệ tử Phật đối với Thanh Minh luận thì lập:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì có tánh tạo tác.

Đồng dụ: Giống như cực vi.

Nhân này đối với thanh hiển luận có lỗi tùy nhất bất thành, vì người đối luận kia không chấp nhận âm thanh là tánh sở tác, nên nhân ấy phải thành lập là:

Nhân: Vì âm thanh là tánh tạo tác, do thuận theo thực tế.

Đồng dụ: Như cái bình; Dị dụ: Cực vi. Vì người đối luận không chấp nhận tông "Âm thanh là vô thường", nên có lỗi sở lập bất thành. Như vậy lại phải lập rằng:

Tông: Cực vi là vô thường.

Nhân: Vì có chất ngại.

Đồng dụ: Giống như cái bình...

Luận sư của Thanh Minh luận lập:

Tông: Cực vi là thường còn.

Nhân: Vì là hữu đối.

Nhân và dụ này, khi thành lập lần nữa, tuy là sở lập, song ý của người lập luận, ngay khi đó chỉ có tông lạc là sở thành lập, chứ không thành lập tợ tông, tợ dụ.

***Lại giải thích:*** Lạc vi và sở lập tông này đã dùng tông bết thành để thành lập tông, do đó mà không thành lập được. Nghĩa là, vì không lược bớt nhân dụ nên bất thành thành lập nhân dụ. Nếu khác với Lạc vi và sở lập này thì Lạc vi có thể thành lập. Nói với thành lập tợ nhân tợ dụ, không thành lại thành tánh năng thành lập, nên cũng gọi là tông. Nhưng tợ tông, tợ dụ tuy đã thành lập được thì chỉ là tánh năng năng thành lập, chẳng phải tông sở thành lập. Cho nên biết sở thành lập là tông. Bất lạc thành lập là tông thành lập, tợ nhân tợ dụ là tông thành lập nhân dụ như nói ở trước. Văn này tức là nhập vào trong lý tùy theo cái vui của mình. Song văn này không có lực thành hữu pháp, vì tánh cực thành sai biệt là pháp.

***Luận sư giải thích:*** Thương Yết-la không thích luận này, như Số Luận đối với Thích tử vậy, lập thừa là ân, đồng là lỗi sở y bất thành trong nhân, giữ lấy nhân ắt lập ở trên hữu pháp. Vì hữu pháp đã không có lập nhân không thành, chỉ vì người đối luận không tin, tôi bèn lập thừa để đoạn cái lỗi đã có.

Nói cực thành năng biệt, như đệ tử của Phật đối với Số Luận lập âm thanh diệt não. Đây tự nó là không có lỗi đồng dụ, vì của tông Số Luận không chấp nhận có pháp diệt não, cho nên không có dụ, chỉ là không tin âm thanh có diệt não, nương nơi lập diệt não đoạn cũng bị lỗi.

Nói nghĩa tánh, nghĩa là như khi thành lập. Tông: "Âm thanh là

vô thường”.

Vô thường và âm thanh thọ tướng sai khác. Nói hết lẽ nhất định cũng như vậy, cần gì phải dùng lời sai khác mà sai khác cũng được chăng? Cho nên Tỷ luận không có câu so sánh.

***Luận rằng:*** “Vi hiển v.v... nghĩa khiển” Nghĩa là các ngoại đạo khác lập tông tức có năm lỗi. Nay vì muốn làm rõ để xa lìa lỗi lập tông của các ngoại đạo, cho nên có câu nói thứ tư. Cũng có thể lập tông có lỗi là ngoài cái ngã của tông không lỗi. Nay muốn nói lìa cái tông có lỗi khác, cho nên có lỗi này. Nói chẳng phải là khiển trừ nghĩa tương vi kia, tức là hiểu rõ văn, chỉ được chữ năng. Nói nghĩa tương vi tức là vì tông trái với chánh tông. Nghĩa tự tướng tương vi tức là tông chân thật này không bị tợ tông phá, cho nên nói chẳng phải là nghĩa tương vị.

Năng khiển gọi là nghĩa, tức là nghĩa tương vi. Âm thanh của lời nói là nghĩa sở thuyên.

Khiển tức là từ bỏ nghĩa phá. Một nghĩa này thâm nhập vô số lý luận. Trước sở lạc dẫu là sở lập, do chưa thành lập tông, cần phải biết lỗi là năm lỗi ấy mới thành lập tông. Dưới nói ra nghĩa khiển không thể khiển trừ.

***Luận rằng:*** “Nhược phi v.v... sở khiển”: Nghĩa là: Nói trái với nghĩa, nói là âm thanh tức là lìa năm lỗi. Chân tông nói nghĩa sở mục, trái với tông có lỗi. Cho nên gọi là nghĩa tương vi. Nếu tông có lỗi thì vì nó trái với chân nghĩa sở khiển. Nếu không có lỗi thì trái với chân tông sở khiển tức tông này. Nếu tông chẳng phải tông bị năm lỗi kia nói là sở khiển, gọi là chân tông. Đây tức là trong tông bị năm lỗi tự mình đặt và thay vào, nên nó là năng khiển, chân tông là sở khiển. Dưới nói ra năng khiển để làm rõ chân tông năng khiển và bất năng khiển này.

***Lại giải thích:*** Dùng tông hướng về chân tông chẳng phải là năng khiển vì có lỗi, cho nên nói chẳng phải nghĩa tương vi kia. Nói âm thanh sở khiển nghĩa là chân tông có sở khiển. Dưới nêu lên năm lỗi hướng về chân tông kia chỉ là sở khiển, hiển lộ nó chẳng phải là năng khiển tức là giải thích câu thứ tư.

***Luận rằng:*** “Như Lập v.v... thị vọng” Nghĩa là, đây tức tự nói lỗi tương vi. Nghĩa là có ngoại đạo lập tất cả lời nói đều không thật. Lời đã nói này chính là tự tướng tương vi. Vì sao nói tất cả lời nói là vọng? Lời của ông nói ra là thật hay là vọng? Nếu nói là thật thì vì sao nói tất cả đều vọng ngữ; nếu tự nói là vọng, chính là tất cả lời nói đều thật. Nếu để cứu vãn mà nói rằng: Trừ những lời tôi đã nói còn tất cả đều là vọng. Lại có người thứ hai nghe tất cả lời ông đã nói là vọng, liền nói rằng:

"Lời này của ông đúng sự thật". Vậy lời người kia nói là vọng hay là thật? Nếu nói là vọng, thì lời của ông tức hư, nếu nói là thật, cớ sao lại nói trừ những lời tôi đã nói? Nếu muốn cứu vãn mà nói trừ lời tôi nói, tức người thứ nhất này là thật, còn tất cả đều là vọng. Nói như vậy, nếu có người thứ ba thì lại nói, lời của người thứ hai này cũng là thật, vậy lời người thứ ba là hư hay là thật? Nếu nói là hư thì lời của người thứ hai và người thứ nhất là thực có thể hư. Nếu lời người thứ ba là thật cớ gì nói trừ tôi và người này, còn lại là hư vọng ư?

***Luận rằng:*** "Hoặc tiên... vi thường": Nghĩa là, đối với tự giáo tương vi cũng gọi là tự tông tương vi. Trong tông của Hưu Lưu Tử, trước lập âm thanh là vô thường, rồi thành lập âm thanh là thường còn, thì ở trong tông của mình trái với sở lập ở trước.

***Luận:*** "Hưu nhược... đồng hữu cố: Đây là thế gian tương vi, nghĩa là đối với trong tông sở lập. Sở lập do vì không đồng, như trăng chỉ ôm thỏ, trăng và niềm vui này không có pháp đồng loại khác là mặt trăng. Trăng này có với pháp khác lại không có. Cho nên gọi bất cộng, cũng như nhân cũ của tánh được nghe, nhân này bất cộng. Do vì trăng là pháp bất cộng, tức là không đồng với dụ. v.v... mới thành tỷ lượng. Cho nên nói không có tỷ lượng. Người ngu đối với hữu pháp thấy không có tỷ lượng, thành lập là mặt trăng, rồi lại thành lập luận thức nói là chẳng phải mặt trăng. Tuy là lập tông này nhưng vì thế gian đều nói là mặt trăng thì nghĩa tương vi bị khiển trừ.

Nói cực thành nghĩa là thế gian cùng chấp nhận là mặt trăng. Ngôn là lời nói về mặt trăng. Nghĩa tương vi là lời đã nói ra cùng chấp nhận nghĩa là mặt trăng. Tức đây là cùng chấp nhận nghĩa mặt trăng có thể trái với cái nghĩa họ đã lập ôm con thỏ, chẳng phải mặt trăng. Nếu theo giải thích này, lời nói trước chẳng phải tương vi nghĩa năng khiển. "Phi" nghĩa là dùng tông trái với chân tông, trái với tự tướng. Nghĩa là nếu lập tông thì có nghĩa ấy, tức trái với năm loại đạo lý, tức đạo lý này cùng với tợ tông tương vi gọi là nghĩa tương vi.

Chân tông đã thuận với đạo lý thì không đồng với tợ tông kia là trái với nghĩa tương vi. Cho nên nói "phi bỉ tương vi năng khiển".

Hỏi như: Tự ngôn tương vi, lấy gì làm đạo lý?

Đáp: Người đối luận trước đã biết đạo lý, hợp thành lỗi tự ngôn tương vi, tức là đạo lý. Sự việc được chỉ ra như ôm thỏ chẳng phải mặt trăng (tôn). Vì có (nhân) như mặt trời v.v... (dụ).

***Luận:*** "hựu ư v.v... thường đẳng": Nghĩa là, văn này có hai lỗi là hiện lượng tương vi và tỷ lượng tương vi. Lại nói đối với hữu pháp

là tông. Hữu pháp như nói âm thanh, hoặc nói cái bình. Lại sở lập kia chính là người lập ở nơi âm thanh hữu pháp mà lập, chẳng phải cái được nghe là pháp của tông gia; hoặc nơi cái bình lập là thường còn. Cũng có thể chính nó là ngay trên pháp kia, chẳng phải nghĩa được nghe và nghĩa thường còn mà lập. Tức là pháp tông kia.

Nói "cực thành hiện lượng, tỷ lượng tương vi nghĩa khiển" có nghĩa là: Năm thức là hiện lượng mà thế gian cùng chấp nhận. Cái bình, cái bồn v.v... là tỷ lượng mà thế gian cùng chấp nhận. Nghĩa là cùng hiểu chưa có mà có, có rồi lại hoàn không. Dùng hai cái không có trước và sau so sánh biết được trung gian, chẳng phải là thường. Vậy mà còn lập âm thanh của lời nói v.v..., chẳng phải cái được nghe..., cái bình... là thường còn v.v... Tuy lập như vậy nhưng thế gian cùng chấp nhận nghĩa tương vi của hiện lượng, tỷ lượng là sở khiển.

Dưới chỉ sự việc ra như: Lập âm thanh chẳng phải cái được nghe là hiện lượng tương vi; như cái bình... là thường còn là tỷ lượng tương vi.

Hỏi: Vì sao trong đây chỉ nói đối với hữu pháp?

Đáp: Nói "đẳng..." nghĩa là nêu cái bình, còn có các thứ khác như cái chậu...

***Lại giải thích:*** Tông nói chữ đẳng nghĩa là đồng với năm lỗi trên, cho đến trong các lỗi đầu tiên nói mẹ tôi là thạch nữ...

Hỏi: Vì sao tông có chín lỗi mà chỉ mới năm lỗi?

Đáp: Lại nữa, bốn lỗi là ngài Thiên chủ mạn lập. Lại như sở biệt bất thành là từ lỗi nhân bất thành này. Năng biệt bất thành là từ lỗi câu không có đồng dụ. Như giải thích ở trước. Câu bất cực thành tức hợp hai cái trước. Hai cái đã chẳng phải lỗi, đây cũng chẳng phải lỗi. Đến tương phù cực thành như lập âm thanh là cái bị nghe, đây vốn là tông bất thành. Vì sao?

Phàm khởi là lập luận là vọng, cả người lập và người đối luận trái nhau, mới lập tông; như âm thanh là cái được nghe, đều cùng chấp nhận. Cái gì thành lập tông, vốn từ không có tông, thì nói ai bị lỗi.

Nếu có Tỳ-kheo thì có thể nói có người trì giới và có người phạm giới, nhưng nếu không có Tỳ-kheo thì nói ai trì, ai phạm? Đây cũng như vậy. Cho nên chỉ nói có năm lỗi.

Hỏi: Sao người lập và người đối luận trái nhau phải mới lập tông? Tại sao trước nói tông có ba loại, cùng chấp nhận cũng gọi là tông ư?

Đáp: Luận nói "Chư hữu... tông quá", tức là trên đã nói về lỗi của chánh tông. Từ đây trở xuống là thứ hai, nói rõ lỗi do tông. Các Pháp sư

lập Nhân Minh, cho đến Tiểu thừa, ngoại đạo lại lập cái lỗi thứ sáu của tông gọi là lỗi trái. Vì lập nhân trái với tông, nên cũng gọi là lỗi trái với tông. Nay Ngài Trần-na nói là chẳng phải hai thứ đó, nên nói là chẳng phải lỗi của tông.

***Luận nói:*** "Dĩ ư... cố giả", tức như trong Thanh Minh Luận, lập rằng "Âm thanh là thường" (Tông); "vì tất cả đều vô thường" (Nhân); Như các Pháp sư đều nói âm thanh là thường (Dụ). Do đó mà lập "tất cả đều vô thường" làm Nhân. Nhân của tông này mắc lỗi tương vi, do đó mà tông này mắc lỗi. Nay ngài Trần Na nói hoặc lỗi của Dụ, hoặc lỗi của Nhân, chẳng phải lỗi của Tông, chẳng phải như các Sư khác lập Nhân vậy.

***Luận rằng:*** "Dụ này là phương tiện tránh lập pháp khác" là tất cả đều vô thường. Đây là dụ chẳng phải nhân. Chữ cố ấy âm thanh ở đệ thứ năm tức là nghĩa của nhân. Sư của luận Thanh Minh kia, chỉ đem nhân môn phương tiện lập dụ này. Cho nên nói là dụ phương tiện. Tuy phương tiện lập dụ mà lại đảo ly dụ của pháp khác. Cho nên lại nhập pháp khác, lời ở trên là dụ, tức là dụ của pháp khác.

***Luận rằng:*** "Do hợp dụ giờ đây chẳng phải là tất cả".

Đây là hiểu rõ phương tiện lập dụ kia, Ngài Trần-na lại dùng dụ ấy hợp, hiển bày, bỏ, có nhân này. Vì sao? Như có người lập:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì tất cả đều vô thường.

Là dụ của pháp khác: Dụ của pháp khác này nên nói các pháp vô thường thì pháp là tất cả , tức là lấy dị dụ này. Ngược lại hiện thành đồng dụ kia nên nói phi nhất thiết, chẳng phải tất cả. Pháp là thường còn vì hợp với đồng dụ này, tức biết âm thanh là thường còn, vì chẳng phải tất cả là nhân.

***Luận:*** "Thử nhân phi hữu... cố giả"

Đây chẳng phải tất cả cho nên nhân ở trong tông chẳng có, vì âm thanh này thuộc vào trong tất cả thế gian. Trong âm thanh đây, kia không thiết lập có. Nghĩa chẳng phải tất cả kia tức là nhân cả hai đều không thành (lưỡng câu bất thành).

***Luận nói:*** "Hoặc thị v.v.... Nghĩa cố giả": Hoặc có thể họ cứu vãn mà nói: "Âm thanh cũng có nghĩa là chẳng phải tất cả", nghĩa là âm thanh này chỉ là một âm thanh, vì chẳng phải là tất cả cái khác, cũng có nghĩa chẳng phải tất cả làm nhân. Nếu như vậy thì nhân tức là một phần nghĩa của số lập, nghĩa là cái tông đã lập có hai phần: hữu pháp và pháp. Vì đã là một âm thanh nên gọi là "phi nhất thiết". Nhân phi nhất

thiết này cùng với âm thanh hữu pháp trong tông đã lập khác gì? Nhưng "chẳng phải tất cả" tức nói chỉ vì âm thanh là một pháp, không đồng với nhân của tánh sở tác, thông nói pháp khác. Ở trên như vậy, cho nên nói: Đây chỉ là một phần nghĩa của sở lập. Nhưng vì nhân bất thành, đây cũng phần nhiều bất thành, hoặc mình tự nói cho là nghĩa biên của nhân, hoặc có thể là tha tùy nhất bất thành.

***Luận nói:*** Bất thành của nghĩa này gọi là lỗi của nhân. Đây chẳng phải là tất cả nghĩa của nhân bất thành kết thành lỗi.

***Luận nói:*** Dụ cũng có lỗi, nghĩa là không cùng lập nhân bất thành, cho đến dụ của pháp khác cũng có lỗi.

***Luận nói:*** "Do dị... hữu quá giả", tức nói lỗi đảo ly. Cho nên nói, các thứ vô thường nhất định là tất cả, mà dụ ly nói là tất cả pháp là vô thường, nghĩa là chẳng phải nghĩa phi nhất thiết. Ý nói trong dụ của pháp khác, cái mà nói nhất thiết chỉ là đo lường nhân kia vì chẳng phải tất cả, mà nói là tất cả. Chữ "phi" ở trên là năng độ, chữ "phi nhất thiết" ở dưới là hữu độ vì độ này chẳng phải nghĩa tất cả, cho nên nói là nhất thiết. Với nghĩa này trong luận Nhập Lý nói: trong đây chẳng phải lời đã nói, là văn ở trong vô sở tác.

***Luận:*** "Nhân dữ tợ nhân đa thị... tông pháp giả": Ý nói là phần nhiều nhân là pháp tông gia. Như sáu bất định và bốn tương vi đều là chán nhân. Nghĩa chung là chánh của tông pháp, là phát tông gia. Bốn lỗi bất thành ấy ở nơi tông không có, gọi là bất thành. Đã là bất thành, tức là chẳng phải pháp tông gia cho nên đây chỉ có bốn tên gọi. Một số ít còn bất định... tức là kinh ít, tên nhiều, cho nên nói nhiều là tông pháp, giải văn có thể hiểu.

***Luận tụng rằng:*** "Tôn pháp vi đồng phẩm... nhị giả": Tông pháp tức là chỉ cho đánh nhân của tất cả tông pháp. Nhân ấy đối với đồng phẩm nói có, là câu thứ nhất; đối với dị phẩm nói chẳng có là câu thứ hai; đối với đồng phẩm có, chẳng có là câu thứ ba. Như vậy, đối với đồng phẩm có chẳng có với dị phẩm cũng có ba câu . Như vậy đối với đồng phẩm có chẳng có, dị phẩm cũng có ba câu. Tức là trong đồng có và chẳng có, đều cùng ở trong dị phẩm. Mỗi cái có ba câu, như trên nói câu, thì dưới nói là cập. "Câu" và "dị" này tức là có, chẳng có. Ba câu mỗi loại có ba, hợp lại là chín loại. Ba loại đầu: Một là đối với đồng phẩm có, đối với dị phẩm cũng có. Hai là, đối với đồng phẩm có, đối với dị phẩm chẳng có. Ba là, đối với đồng phẩm có, đối với dị phẩm có, chẳng có.

Ba loại thứ hai: Một là, đối với đồng phẩm chẳng có, với dị phẩm

có. Hai là, đối với đồng phẩm chẳng có, với dị phẩm cũng chẳng có. Ba là, đối với đồng phẩm có, với dị phẩm cũng chẳng có, chẳng có.

Ba loại thứ ba: Một là, đối với đồng phẩm có, chẳng có, đối với dị phẩm có. Hai là, đối với đồng phẩm có, chẳng có, với dị phẩm chẳng có. Ba là, đối với đồng phẩm có, chẳng có. Như văn sau chỉ ra sự việc là giải thích thêm.

***Luận:*** "Chân bất... hữu pháp giả": Từ đây trở xuống, trước là giải thích hai chữ tông pháp. Hễ tông lấy hữu pháp và pháp hòa hợp gọi là tông. Trong tông hữu pháp ấy có hai loại pháp: Một là pháp bất thành, tức pháp vô thường của âm thanh. Hai là pháp cực thành, nghĩa là tánh sở tác của âm thanh. Tánh sở tác ấy nếu cùng chấp nhận mới thành nhân này, bằng chứng là pháp bất thành vô thường hợp với cực thành. Nhập chung mà nói nghiệp bất tổng của tâm là giữ gìn và hiểu nghĩa này.

Trước là nêu ngoài, ngoài nói một cách chính xác niềm vui không hoàn toàn của tâm đã thành lập, và pháp, hữu pháp hòa hợp gọi là tông. Vì sao tông ý trong pháp sở y của nhân này không lấy pháp kia, mà chỉ lấy hữu pháp? Nếu chỉ có hữu pháp, không lấy pháp kia, không nên gọi là tông. Cớ gì trong tụng lại nói tông pháp ư? Tức hỏi rằng: Trong tụng chỉ nói tông kia, không nói hữu pháp, vì sao người ngoài biết tông lấy hữu pháp mà không lấy pháp cho là được ư?

Đáp: Như âm thanh là hữu pháp, chính là vô thường và tánh sở pháp. Vì hai loại sở pháp này đều thuộc tông hữu pháp, nhiều pháp tự nó không phụ thuộc nhau nên dẫn âm thanh và vô thường hợp lại mà gọi.

Trong tụng đã nói: Tông pháp đối với đồng phẩm có, cho nên nhân của tánh sở tác... gọi là hữu pháp. Pháp của tông gia, đối với đồng dụ được có, chẳng có đều có ba loại sai biệt.

Nhân của tánh sở tác kia chẳng phải là pháp vô thường, của tông gia, vì hai pháp không phụ thuộc nhau.

***Luận:*** "Thứ vô hữu thất... ư pháp giả": Nghĩa là lời của luận chủ đáp. Nói trong luận nhân pháp sở y tức là tông chỉ có hữu pháp, đây không có lỗi, vì sao?

Vì âm thanh chung kia ở riêng cũng giữ gìn, nghĩa là tông của nó là chung nên gọi là câu. Tổng nói tông kia ở riêng cũng nắm giữ hữu pháp, nghĩa là đề có hữu pháp cũng được gọi là tông. Như nói thiên y, y là tên chung, dẫn thiên y vẫn là có một trong đó, chung cũng nói thiên y. đây cũng như vậy. Pháp và hữu pháp gọi chung là tông mà chỉ nói

hữu pháp, cũng gọi là tông. Cho nên, tông của nhân pháp sở y, cũng gọi là tông.

Dưới lại nêu đảo câu, hoặc có người chấp nhận luận văn nói về tông, chỉ nói tông pháp, không nói hữu pháp, như thế thì chỉ có tông pháp cũng được gọi là tông. Nên biết đều nói hữu pháp gọi là tông cũng là không sinh ra cái gọi là tông thanh tức là nói tên của tông.

***Luận:*** "Thử trung tông pháp... diệc phục như thị": Trên đã giải thích tông gia, dưới đây giải thích tên pháp, tức thông cả tánh của tông và pháp vậy. Nghĩa là trong khi lập tông này, muốn lấy tông pháp làm nhân, chỉ lấy tông pháp của người lập và người đối luận quyết định đồng chấp nhận tánh sở tác; không lấy tông pháp vô thường, vì người lập chấp nhận nhưng người đối không chấp nhận.

Lại có khi cũng cần người lập và người đối quyết định đồng chấp nhận. Cái nhân của tánh sở tác này đối với ba câu có, chẳng có của đồng phẩm, dị phẩm giống như trước. Vì sao chỉ nói đồng phẩm, không nói dị phẩm?

Đáp chung là, tánh nhân của tông pháp, cũng nói đồng chấp nhận, cho nên cũng lại như vậy. Dưới giải thích nguyên nhân đồng chấp nhận.

***Luận:*** "Hà dĩ cố... khởi dụng giả": Tại sao phải nói đồng chấp nhận mới so sánh với nhân. Nhân có hai thứ: Một là sinh nhân; Hai là liễu nhân.

Nay đây vì chỉ nương nơi chứng Liễu nhân, nghĩa là như lập "âm thanh là vô thường", vì là tánh sở tác. Tánh sở tác này cần có người lập và người đối luận quyết định đồng chấp nhận trong âm thanh nghĩa của nhân này, mới thành lập được nhân ấy.

Vì sao như vậy? Nếu nói tánh sở tác, tức đó là nghĩa sở thiết của tánh sở tai này, chỉ do trí lực của người lập và người đối luận, cùng biết nghĩa này là có mới thành được nhân. Cho nên nói chỉ do trí lực... Cũng có thể chỉ do trí lực của kia, đây biết nhân, tin biết có tánh nhân sở tác này mới thành "âm thanh vô thường" đã nói. Nếu kia không tin có tánh sở tác tức không hiểu nghĩa của tông vô thường. Cũng có thể chỉ trí lực, nghĩa là chỉ người đối luận biết trong âm thanh có trí nhân của tánh sở tác. Do khi tin biết có lực của nhân tức là hiểu nghĩa vô của người lập luận đã nói, cũng có thể đều được hiểu nghĩa tánh sở tác đã nói. Cho nên đoạn dưới nói, vì hợp với trí nhớ của kia vốn là cực thành. Nói "chẳng phải như sinh" tức là nếu trái với hạt giống là nha sinh nhân. Vì không do trí tuệ biết nên tức là nha sinh nhân. Vì không biết tức có thể

là nhân, chỉ do xa lìa hạt giống có cái dụng của sinh nha, tức là nhân ấy không do biết và không biết mới thành nhân.

Nói "Liễu nhân" nghĩa là cốt yếu phải cùng hiểu biết, mới được thành nhân. Cho nên nói, chẳng phải như Sinh nhân do có thể khởi dụng.

***Luận:*** "Nhược nhĩ... lập nghĩa giả": Người khác hỏi rằng: "Nếu như trí là liễu nhân, ở trước do các tông nói nhiều rồi gọi là năng lập. Nay sao cũng nói liền sinh nghĩa năng thành lập?"

***Luận:*** "Thử diệc... thiện thuyết giả": Luận chủ chẳng phải hỏi trước, câu hỏi này của ông cũng không phải thế.

Nhân có ba thứ: Một là nghĩa nhân của tánh sở tác... Hai là biết tâm, tâm pháp của tánh sở tác gọi chung là trí. Ba là nói ngôn nhân của tánh sở tác... nói ngay ngôn nhân.

Nay người đối luận kia suy nghĩ trong âm thanh, nay có tánh sở tác. Đối với đồng phẩm như cái bình..., vốn là cực thành nhất định có dị phẩm, đều không có tánh nhân sở tác này. Người đối luận cũng chấp nhận trước gọi làc cực thành, nhưng sợ họ quên mất lại phải nói nhiều hợp với trí nhớ của kia, vốn là cái nghĩa của cực thành, là nhân sinh trí nhân. Cho nên trong tông nhân hữu pháp này chỉ lấy cái nghĩa của tánh sở tác mà cả hai cùng quyết định chấp nhận, đối với đồng phẩm nhất định có như thế tức là khéo nói.

***Luận:*** "Do thị... kiến cố giả": Tức là người lập và người đối luận đều không chấp nhận có cái nghĩa của nhân này, vì nhân ấy không thành. Muốn làm rõ lại cần phải cùng chấp nhận có nghĩa này, thì nhân ầy liền thành. Vì có ý này bèn nói bốn lỗi bất thành, đây tức là lưỡng câu bất thành, nghĩa là như có người lập:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì là cái nghe được.

Cái nghe được này, cả hai đều không chấp nhận pháp của tông âm thanh, cho nên nói cả hai đồng chấp nhận, chẳng phải là tông pháp. Ở văn khác có thể hiểu.

"Hòa hợp hỏa hữu": Nghĩa là Hỏa có hai loại:

Một là lửa đại chủng hòa hợp như lửa than... Lại có loại lửa do địa đại, hỏa đại và bốn trần hòa hợp lại gọi chung là lửa. Lửa này ở trong núi, hang, hoặc có, hoặc không. Nếu tánh lửa chỉ có một hỏa đại thì không gọi là hòa hợp, nên không thành lập tánh hỏa đại là có. Vì tánh hỏa mọi nơi đều có, chỉ muốn thành lập lửa đại chủng hòa hợp là có. Nếu nói Nhập Lý Thắng tông, Lượng nói núi cốc chỗ có bốn đại bốn

trần là hữu pháp, có lửa hòa hợp là pháp. Pháp và hữu pháp hợp lại gọi là tông, vì có khói (nhân) giống như chỗ nhà bếp (đồng dụ).

***Luận:*** "Hoặc ư... lạc đẳng cố giả"

***Nghĩa là:*** Đây là lỗi sở y bất thành thứ tư. Luận sư của Thắng luận trong khi lập luận đối với đệ tử Phật đã cho rằng, ngã thể bao trùn khắp. Sở dĩ Luận sư kia lập như thế là vì ông ta cho rằng ngã là thường còn. Ngã đã thường thì trọn không thay đổi, nên ông ta mới lập nghĩa này. Vả lại, như chỗ thọ thân đời này, nghĩa ấy tức có thể sinh thì những cái như niềm vui... chịu những sự trái nghịch..., nếu sinh ở chỗ kia cũng lại như vậy, há có thể thường ngã như thân sở y, từ chỗ này di chuyển đến chỗ kia chịu những sự khổ vui... ư? Chỉ có thể của ngã cùng khắp, lược bớt kia, kia lại như thuận... Đến nỗi liền sinh vui vẻ... có sự thọ dụng, cũng như đời với nhiều đời mới liền chứng đắc, đây cũng như vậy. Cho nên lập: "Ngã thể của nó cùng khắp" (tông), "vì đối tất cả lại sinh vui vẻ..." (nhân). Do đệ tử Phật vì không chấp nhận có ngã nên sở y của nhân ấy hữu pháp bất thành. Vì không có hữu pháp có thể thông, cũng chẳng phải thông vì là tánh nhân của tông pháp cũng là nhân bất thành. Nhưng hữu pháp trong Nhân Minh của ngoại đạo chỉ có hai bất thành trước, nghĩa là lưỡng câu bất thành; tùy nhất bất thành. Nếu dị phẩm và đồng phẩm đã lập kia, hay là cả hai đều thuộc vào hai lối bất thành ở trước, nghĩa là lưỡng câu do sự bất thành và tùy nhất do dự bất thành, lưỡng câu sở y bất thành và tùy nhất sở y bất thành. Vì ngài Trần-na xét nghĩa riêng nên khai làm bốn.

***Luận:*** "Như thị... năng lập giả" Bốn nhân bất thành ở trên vì nhằm chỉ ra sự việc cho là bất thành, nên đã giải thích như vậy. Nhân đó mà nói tất cả những phẩm loại hữu pháp ở trên, vì có ngôn tự của bốn lối bất thành, nên đều chẳng phải năng lập. Lại giải thích: "Đây là tổng kết phần trước. Như vậy đã nói bốn lỗi bất thành, tất cả phẩm loại, có các ngôn đều chẳng phải năng lập.

***Luận:*** "Ư kỳ... thị thuyết giả": Trên đây nói chung về bốn tánh của tông pháp gọi là nhân thành. Từ đây trở xuống lại giải thích đối với nhân đồng phẩm định hữu tánh, cũng có lưỡng câu đồng phẩm bất thành, tùy nhất đồng phẩm bất thành. Do dự đồng phẩm bất thành, sở y đồng phẩm bất thành, hữu phi hữu trong đồng phẩm ấy đều tùy theo chỗ thích ứng có bốn lỗi bất.

***Luận:*** "Ư đương sở thuyết... năng phá giả": Đối với nhân đã nói là chánh nhân, tức văn dưới nói là năng lập. Tương vi bất định tức là năng phá ở dưới. Văn này đầy đủ nên nói ở ngay trong chánh nhân. Chánh

dụ đã nói có ngôn từ, cùng chấp nhận quyết định gọi là năng lập. Ở ngay trong tương vi và bất định đã nói, chỉ có ngôn từ quyết định cùng chấp nhận gọi là năng phá. Vì sao tương vi và bất định gọi là năng phá? Nghĩa là người lập luận kia, nhân có lỗi tương vi và bất định. Người đối luận cùng có thể xuất hiện nhân của kia lập. Có lỗi tương vi và bất định, nói lỗi này thực sự là cả người lập, người đối đều chấp nhận, tức gọi là năng phá.

***Luận:*** "Phi hổ... thành cố giả": Vì cùng chấp nhận mới thành lập, pháp. Lỗi tùy nhất bất thành là bất thành lẫn nhau. Bất thành lẫn nhau là lập nhân, không phải ngôn từ, nên không thể quyết định là năng lập hay năng phá.

Nói "vì lại đợi thành" tức là như Thắng Luận đối với âm thanh mà luận đã lập "âm thanh là vô thường" vì nó là tánh sở tác. Song nhân của tánh sở tác này, nếu các Luận sư của Thắng luận cho sinh là sở tác, tức là luận về âm thanh bất thành. Do đó cần phải lập luận lại rằng:

Tông: Âm thanh là sinh sở tác.

Nhân: Vì tùy duyên biến.

Dụ: Như ngọn đèn.

Do dự nghĩa là do sự bất thành. Nếu lại thành lập rằng: Chỗ kia quyết định không có lửa, vì có muỗi chẳng phải khói, những chỗ có muỗi thì không có khói nhất định không có lửa, vì thấy khói ở gần, như những chỗ gần khác nhìn thấy có khói. Câu bất thành và sở y bất thành kia không thể thành lập lại được, cho nên không nói vậy.

***Luận:*** "Phù lập... vân hà ": Toàn bộ là ngoài nhân gian. Phàm lập dụng của tông pháp, đều gọi là lập tông pháp. Có thể có các pháp của tông pháp, thì cũng nói là lập tông pháp. Lý trùm lập cho những cái khác đều là tánh của tông pháp làm tông. Thành lập pháp tông gia này là vô thường, không thành lập tông gia hữu pháp đây không khác. Nếu là pháp của nhân khác thành lập hữu pháp là hữu, thành lập hữu pháp là vô. Dưới lại chỉ ra việc này. Như có vị tăng thành lập tối thắng là hữu. Tối thắng hữu pháp này, nay thành lập: Tông: hữu pháp này là hữu.

Nhân: Vì hiện thấy các vật riêng đều chung một loại.

Dụ: Như nhiều miếng bạch đàn hương đều là một loại gỗ. Nên biết hai mươi ba đế là riêng, cho nên biết cũng có chung tối thắng tịnh. Hoặc đối với lập không, thì đệ tử Phật lập tối thắng là không, vì tối thắng là hữu pháp.

Tông: Pháp vốn là không có.

Nhân: Vì không thể đắc.

Đồng dụ: Giống như sừng thỏ.

Như thế là dùng pháp của nhân khác, thành lập hữu phá. Thành lập như thế tức chẳng phải là pháp tông gia, vì trái với chánh lý. Hỏi rằng: Nghĩa này là thế nào?

***Luận:*** "Thử trung... thử thất giả": Đây là Luận chủ chỉ ra nguyên nhân họ thành lập tối thắng hữu vô. Căn cứ hai mươi ba đế biệt tổng làm hữu, tức quyết định đã có nhân là pháp. Kia đã có một nhân tức là tối thắng. Căn cứ hai mươi ba đế hữu pháp thành lập tối thằng là hữu. Nếu không thì thành lập tối thắng làm tông cho nên không có lỗi lấy pháp thành lập hữu pháp. Lập lượng rằng:

Tông: Trong đây vật riêng hai mươi ba đế nhất định có một nhân chung.

Nhân: Vì riêng biệt.

Đồng dụ: Như nhiều miếng bạch đàn.

Luận: "Nhược lập vi vô... pháp quá giả". Nghĩa là, như lập tối thắng là không, cũng là căn cứ vào hai mươi ba đế riêng mà giả lập tối thắng là không, vì không thể chứng đắc.

Lập lượng rằng:

Tông: Hai mươi ba đế không có một nhân tối thắng.

Nhân: Vì tối thắng không thể đắc.

Đồng dụ: Như sừng thỏ.

***Lại giải thích rằng:*** Nếu lập là "Không", như nói tánh tịch thắng nếu coi là có, thì đó là hữu pháp. Nay tôi lập "vô" là pháp. Pháp và hữu pháp được gọi là tông. Đối với trên chỗ kia được coi là thắng, cũng giả an lập bất khả thủ đắc cho nên làm nhân. Nay tôi lập tối thắng hữu pháp vì là tông vô vi. Cho nên cũng không có lỗi tối thắng hữu pháp. Phải lập lượng thức như ông đã cho.

Tông: Tối thắng là vô.

Nhân: Vì không thể đắc.

Dụ: Như sừng thỏ.

Hỏi: Đây vì sao không có sở y của nhân vô?

Đáp: Nhân có ba:

Một: Hoặc có nhân chỉ thích ứng với hữu pháp, như nhân của tánh sở tác... Như nói hư không là thật có đức sở y vậy, hữu, đức. Nhân này chỉ nương nơi hữu pháp, cho nên đối với hư không sở y bất thành.

Người tu Đại thừa trái với Tiểu thừa, ngoại đạo... lập có thức thứ tám, vì có những phái Tiểu thừa không thừa nhận có thức thứ tám. Đối với luận có thức thứ tám, vì nếu lập nhân của nó thì hữu pháp bất cực

thành cũng là sở y bất thành.

Hai: Hoặc có nhân chỉ nương nơi vô pháp, nghĩa là vì không có thể thủ đắc. Nay biết vô nhân không thể thủ đắc chỉ nương tối thắng vô pháp, đối với tánh coi là pháp, vì giả lập ở trên không thể thủ đắc. Nhân lại không có nhân vô hữu nên có lỗi sở y.

Ba: Hoặc có nhân nương chung hữu vô, nghĩa là tánh sở tác... Cho nên, nếu lập hữu pháp là hữu, vì người đối luận nhất định không chấp nhận hữu pháp; đối với luận vô hữu pháp, nhân của nó nhất định là bị lỗi sở y bất thành. Nếu lập hữu pháp là vô, hữu pháp ấy nếu lập vô, thì người đối luận kia tuy không chấp nhận, nhưng không thể thủ đắc, vì nhân chỉ nương vô pháp, không có chỗ nào có lỗi sở y bất thành. Như ngoại đạo nói:

Tông: Thần ngã là không có.

Nhân: Vì không thể thủ đắc.

Đồng dụ: Như sừng thỏ.

Nhân này tuy không có sở y nhưng không có lỗi.

***Luận:*** "Nhược dĩ... vân hà giả": Người ngoài hỏi: Phàm lập nghĩa chánh của nhân, mà tánh sở y vốn là nhân pháp, thành lập vô thường tông pháp. Nay luận hỏi rằng: Nếu lấy hữu pháp luận riêng hữu pháp khác, hoặc lấy hữu pháp thành lập pháp đó. Dưới chỉ ra việc đó.

Như lập lượng sai lầm rằng:

Tông: Khói có lửa, khói là hữu pháp, lửa là pháp của nó.

Nhân: Vì là khói.

Dụ: Như khói khác.

Tuy nhiên, khói và lửa đều là hữu pháp. Người kia lấy hữu pháp của khói thành lập hữu pháp của lửa, để làm tông pháp. Tâm này tức chẳng phải là lấy hữu pháp để thành lập hữu pháp khác chăng?

Nói có người lấy lửa lập xúc. Lửa ấy là mượn bốn đại mà nói là lửa, tức lửa là hữu pháp. Nói "Xúc" tức là tiếp xúc thấy nóng là pháp.

Hoặc lập lượng rằng:

Tông: lửa này tiếp xúc thấy nóng.

Nhân: Vì là đại.

Dụ: Như lửa khác.

Đây lẽ nào không phải lấy hữu pháp để thành lập pháp ư?

Người ngoài vì không hiểu hai nghĩa này, cho nên mới hỏi nghĩa đó là thế nào?

***Luận:*** "Kim ư... ứng vật giả": Luận chủ đáp: Nay ở trong tông nhân này chẳng vì lấy khói làm nhân, thành lập lửa làm tông; chẳng

phải lấy hữu pháp của khói để thành lập hữu pháp của lửa; cũng chẳng vì lấy lửa làm nhân, thành lập xúc làm tông. Vì trong bốn trần tổng mượn hữu pháp của lửa là thành lập riêng thật pháp của xúc. Nói sở dĩ người thành lập vật tương ứng này, chỉ vì thành lập chỗ khói lửa và xúc này không có vật tương ứng.

Như lập lượng rằng:

Tông: Chỗ khe núi này có lửa vì bốn trần (Đại chủng) của khe núi là hữu pháp. Vì có lửa là pháp, pháp và hữu pháp hợp lại làm tông.

Nhân: Vì trong khe núi này dường như có khói.

Dụ: Như các chỗ khác có khói bay lên vậy.

Lại lập lượng rằng:

Tông: Chỗ lò lửa này chạm thấy nóng.

Nhân: Vì có lửa.

Dụ: Như chỗ có lửa khác.

***Luận:*** "Nhược bất... vi nhân giả": Đây là luận chủ phá lập luận sai lầm ở trước. Nếu không giống như những lời tôi đã nói, có thể như tỷ lượng đã lâp của ông, tức là phải lấy một phần tông nghĩa làm nhân. Như lập tông: "Âm thanh là vô thường". Âm thanh là hữu pháp, vô thường là pháp, pháp và hữu pháp là nghĩa của tông đã lập. Như nói:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì là âm thanh.

Đây vì lấy hữu pháp trong tông làm nhân. Cho nên trong hai phần nghĩa của tông, có một phần là bị lỗi của nhân: Ông cũng như vậy. Trước lập lượng rằng: Khói là hữu pháp; lửa là pháp; pháp và hữu pháp hợp thành tông nghĩa, ông lập nhân "vì là có khói", lẽ nào không phải một phần tông nghĩa hữu pháp làm nhân ư?

Lại lập lượng rằng: Lửa này có nhiềt xúc, lửa là phần hữu pháp, nhiệt xúc phần pháp. Hai phần pháp và hữu pháp hợp lại làm tông nghĩa.

Lập nhân rằng: Vì lấy "đại này" là cũng lấy một phần tông nghĩa hữu pháp làm nhân cho nên không thành. Vì hai phần tông nghĩa là sở lập, nhân là năng lập, không phải lấy một phần sở lập làm năng lập.

***Luận:*** "Hựu ư... hữu cố giả": Đây là luận chủ lại phá tiếp. Lại ở trong tỷ lượng này, chẳng muốn thành lập lửa là hữu pháp tánh, và nhiệt xúc là hữu tánh, vì người đời đều biết lửa và xúc chạm vốn có thể tánh. Vậy làm sao cho là thành lập được, nếu lập ắt sẽ thành lỗi. Chỉ vì không biết lửa cùng với xúc là chỗ sở y của có lửa, có xúc, nên lại cho rằng lập lượng ấy thành lập được.

***Luận:*** "Văn ư... hữu quá giả": Lại nữa, trong đây người lập luận cần phải quan sát đối với người đối luận trước, mới có sở lập như cách nói của đệ tử Phật. Muốn thành lập "âm thanh là vô thường", cần phải quán sát đối với người đối luận trước, vì họ lập âm thanh là thường, rồi mới lập vô thường, thế mới gọi là lập pháp và hữu pháp. Nói tất cả mọi người không có ngăn cách với khói có lửa, không lửa. Lửa thì là nóng, làm sao căn cứ để thành lập tông được? Do đó cần phải quán sát đối lại sở lập của người khác mà thành, chẳng phải như đức cú, hữu đức cú của Phệ Thế, không do quán sát đối lại mà thành.

Nói hữu pháp nghĩa là thực cú, vì có thể có đức cú. Hữu đức cú là tất cả, nên nói chẳng phải như đức, hữu đức.

***Luận:*** "Tùng tụng... hữu pháp giả": Đây là nói lại ý nghĩa của bài tụng ở trên. Nói hữu pháp chẳng thành hữu pháp, nghĩa là không nên lấy hữu pháp của khói thành lập hữu pháp của lửa. Nói cùng với pháp, nghĩa là cũng không nên lấy hữu pháp của lửa để thành lập xúc pháp. Nhiệt xúc kia là một phần của lửa, cho nên là pháp. Năm chữ đầu của câu trên xuyên suốt cả pháp này cho đến chữ cập chi.

Nói đây chẳng thành hữu pháp, nghĩa là pháp này không phải hữu pháp. Tức là văn trên dùng pháp khác, thành lập tối thắng là hữu, là vô. Nghĩa chính của hai câu dưới nghĩa là chỉ do nhân pháp thành lập tông pháp. Như vậy, đã không lìa nhau cũng tức là thành hữu pháp. Đây là nghĩa chánh, hiểu vì nhờ nhân có chỗ nương như thế khi dùng pháp thành pháp cũng bao gồm thành lập hữu pháp, không thể lấy Pháp sửa đổi thành lập hữu pháp.

***Luận:*** "Nhược hữu... tông pháp giả": Tông pháp có hai.

Một: Pháp bất cực thành. Như nói âm thanh vô thường, do đó nếu lấy âm thanh mà luận thì không chấp nhận. Đây tức tông là pháp, cho nên nói tông pháp.

Hai: Pháp cực thành, tức là tánh sở tác của âm thanh, vì người lập và người đối đều chấp nhận. Pháp tông gia này, cho nên gọi là tông pháp. Trên đã rõ nhân pháp, ở nơi hữu pháp của tông kia gọi là tông pháp. Nay Ngài Trần-na đã tạo luận, đối với những lập lượng có tính ẩn mật trong Cô Nhân Minh, ngài đã giải thích cặn kẽ và chỉ ra những khác biệt trong cách lập luận của ngoại đạo. Như thầy của Thắng luận, đối với Thanh luận mà lập rằng:

Tông: Âm thanh chẳng phải là thường.

Nhân: Vì nghiệp... mới thường.

Nghĩa là, câu nghiệp thứ ba tiến hành xem xét trên dưới. Chữ

"Đẳng" nghĩa là lấy cả pháp khổ lạc trong câu đức thứ hai. Nghiệp v.v... này nhân phải thường, đương nhiên là câu nghiệp thứ ba. Phải thường, không phải trên âm thanh của câu đức thứ hai. Đây tức chẳng phải pháp của tông nghĩa, đâu được nói là pháp tông gia, cho nên gọi là tông pháp.

Lại lập nhân rằng, vì thường còn, nên có thể đắc. Nghĩa là âm thanh này thích hợp với tất cả thời, vì nó thường nên có thể nghe được. Như thế nghĩa thường còn có thể đắc ở nơi âm thanh kia không có nghĩa của nhân này. Đây là tự mình và người khác đều chấp nhận. Âm thanh thường có trong tất cả thời, vì nhĩ thức có thể nghe được. Tự mình phải phân biệt rõ thường nên đắc riêng chẳng phải quan hệ âm thanh. Có thể gọi nó là pháp tông gia hoặc gọi là tông pháp chăng?

***Luận:*** "Thử thuyết... bỉ quá giả". Thuật rằng: Đây là luận chủ thấu suốt câu hỏi. Đây là Thắng luận nói lỗi của Thanh luận kia. Do căn cứ nhân làm môn và tông làm môn, nên mới lập luận như trước. Lại vì người đối luận mà nói; nên đã nêu câu hỏi. Vì cho Nghiệp là thường nên nói "ưng" vậy, do đó biết lời nói kia phạm lỗi. Vì sư của Thanh luận trước đối với Thắng luận:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì không có chất ngại.

Đồng dụ: Như hư không.

Về sau Thằng luận căn cứ môn nhân tông để bác lỗi kia. Nếu nói không có hình chất là nhân, cho nên âm thanh trong câu Đức đã thường thì Nghiệp ở trong câu thứ ba... cũng có hình chất, tức cũng phải là thường.

Lại nữa, ông trước lập tông rằng: "Âm thanh là thường" kia mà. Nay sao lại căn cứ vào tông môn kia để bác lỗi: "Âm thanh nếu là thường phải là cái mà nhĩ thức thường được nghe". Nay cùng chấp nhận âm thanh là bất thường, tức nhĩ thức cũng không thường được nghe, cho nên biết âm thanh chẳng phải thường còn.

***Luận:*** "Nhược như thị... vân hà giả": Đây lại nêu ngoài giới hạn: Như Thắng luận đối với Thanh luận, lập:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do tác động mà có, chẳng phải thường còn;

Nhân: Vì thường còn, chẳng phải do tác động.

Hai nhân này vì đều không phải tông âm thanh ở trên sao được nói pháp tông gia gọi là tông pháp, lại nói đây nữa là thế nào?

***Luận:*** "Vân thị dụ... vô nhân cố giả": Đây trở về sau Luận chủ

lường trước sự thông hiểu của người nói. Nếu vì đồng sở lập, sở tác chẳng phải thường còn... chẳng phải nhân thì dụ. Nhưng chuyển âm thanh thứ năm, phương tiện an lập nhân của tánh sở tác. Vì phải do tác động mà chẳng phải thường còn, nghĩa là vì pháp sở tác (Do tác động mà có) thì đều chẳng phải thường còn, như cái bình, cái bồn... là đồng phẩm pháp dụ. Nếu pháp là thường thấy nên nói chẳng phải nhân dụ, nhưng chẳng phải được tạo ra như hư không là dị pháp dụ. Nếu như phân phối theo thứ lớp nói tông nhân của nó, nhất định chạy theo như con nghé theo mẹ. Vì do tác động mà có chẳng phải thường còn, là tông pháp dụ. Vì nếu tông không có chỗ, không hợp thành nhân thường còn chẳng phải do tác động mà có. Cho nên nói là dị pháp dụ.

***Luận:*** "Dĩ ư thử trung... tông pháp giả": Cũng hai dụ này thật không phải âm thanh, chẳng phải pháp tông gia. Nhưng lấy trong dụ ở trong đây, do đồng dụ hợp phương tiện để hiển bày trên âm thanh có nhân của tánh sở tác. Nghĩa là pháp sở tác thì vô thường. Âm thanh sở tác cho nên vô thường. Người lập luận kia, trong văn tuy không làm ý hợp này, cũng có hợp này, cho nên nhân của tôn pháp là tông của âm thanh. Như vây, do hợp dụ Hiển Thanh nhất định là tánh sở tác, vì phi là chẳng phải tánh sở tác. Tánh sở tác này nhất định là pháp tông gia, cho nên gọi là tông pháp.

***Luận:*** "Lương thuyết... tri nhân giả": Nêu bổn tụng này, trong câu tụng đầu nên đồng dụ trước, câu tụng thứ hai nêu dị dụ trước. Y hiển dụ thứ năm thì dụ là sở chuyển, vì tất cả âm thanh trước nói sở tác chẳng phải thường còn. Nghĩa là, chữ "cố" kia kết dụ nhân pháp là âm thanh của nhân chuyển thứ năm. Nương nơi âm thanh của nhân chuyển thứ năm này, nói đồng dụ, dị dụ, cho nên gọi là hiển dụ. Nói do hợp cho nên biết nhân, tức là do đồng dụ thuận nên hợp, do dị dụ trái nên rõ, mới biết nhân kia. Đây tức là nương nơi âm thanh của nhân để hiển rõ dụ, mượn dụ để hiển rõ nhân vậy.

***Lại giải thích:*** Tông" Nếu nương nơi ngũ phần là vô thường. Nhân: Vì do tác động mà có.

Dụ: Như cái bình.

Hợp dụ đồng pháp: Âm thanh cũng là do tác động mà có.

Kết: Cho nên vô thường.

Nay nói do hợp nên nói biết nhân, vì do phần hợp dụ thứ tư, biết âm thanh là nhân của tánh sở tác. Trong văn tuy không nói nhân, vì tông hợp tự mình biết nhân ấy, cho nên không nói. Từ Ngài Trần-na về sau, các Pháp sư Nhân Minh đều cho rằng: Thứ tư hợp với lượng này nên

nói là nhân thứ hai. Vì thứ năm là kết nói lại tông thứ nhất. Lại nữa, hai phần là thuộc ba phần trước.

***Luận:*** "Do thử... bàng luận giả": Đây nói do ba dụ thuộc thuận nghịch trước đây mới được nghĩa lập, tức là Tăng Khư đã giải thích. Cì chỉ lập dụ trái nghịch do đó lập nghĩa không thành. Như Tăng Khư nói: Tông: Nội thân có ngã.

Nhân: Vì có thể tự giao động và có tâm thức.

Những gì không thể giao động, không có tâm thức thì nhất định vô ngã.

Dị dụ: Như cây cối. Vì không thuận với dụ. Chỉ vì phá dị dụ của "nội thân vô ngã" làm phương tiện, nên thành lập "nội thân có ngã". Dưới chỉ ra việc sẽ luận bàn về hai dụ, vì nhân của tánh sở tác, không thấy ở phẩm vô thường. Đầy đủ hai dụ này lập nghĩa mới thành.

Thắng luận đối với Thanh luận cho rằng:

Như tôi lập luận "âm thanh chẳng phải là thường" như thế, vì nếu là thường thì có thể chẳng phải sở tác. Ở trên thành lập cần bàn hai dụ thuận nghịch, mới được cùng nhau quyết định, vì biết là nhân. Cho nên thuận thành đồng dụ. Trở lại phía dị dụ, phương pháp của hai dụ. Đồng là một quyết định biết chẳng phải như Số luận, vốn chỉ lấy dị dụ, quay lại phá phương tiện. Vì chỉ sinh quyết định biết là nhân.

Như tôi phá Số Luận, chỉ lấy dị dụ thành lập hữu ngã, trở lại phá nhân phương tiện. Như tôi tạo luận có sáu ngàn câu tụng để phá số luận, tôi đã giải thích rõ. Số luận chỉ lập để phá lại phương tiện, vì chỉ giải lỗi của nhân. Nay ở trong luận này, chỉ mở rộng để nhường cho luận khác.

Luận sư tạo Số Luận là Hoàng Đầu Tiên Nhân, âm tiếng Phạm là Kiếp-tỉ-la. Trung Quốc dịch là Hoàng, vì đầu mặt đền vàng. Cựu dịch là Ca-tỳ-la, âm Ngoa vậy. Vị sư này lập ra hai mươi lăm đế nghĩa, sau khi đã truyền dạy cho đệ tử xong ông toan nhập diệt. Đệ tử thỉnh: "Thầy có thể lưu thân thường trú ở đời, nhỡ nếu người đời sau không tin hai mươi lăm đế thì thầy hiện thân nói cho họ. Lời dạy ấy mới có thể lưu truyền". Vị sư ấy nói "Được", ông liền biến một cục đá lớn thành viên lưu ly to vài trượng rồi ẩn thân trong đó. Giả sử có người thỉnh bấy giờ mà hiện thân. Về sau ngài Trần Na ra đời phá luận của Tăng Khư, đệ tử không ngăn được, tôn kính đem việc đó trình bày. Ngày Trần Na đến chỗ cục đá ấy viết cái nghĩa pháp hai mươi lăm đế để dán ở trên đó, qua một đêm ắt lại cứu họ, Ngài Trần Na lại phá.

Lại nữa, nếu như không ngăn được mới ra làm luận lập, phá như

thế có đến sáu ngàn kệ. Phá hết hai mươi lăm đế xong, cục đá kia sống lớn lên. Nay nói phá Số luận thì chỉ lấy sáu ngàn kệ đã tạo để phá luận kia của Tăng khư.

***Luận:*** "Như thị tông pháp... lập gia giả": Ở đây Tông phân có hai:

Một: Pháp bất cực thành, nghĩa là pháp về thường của âm thanh.

Hai: Pháp cực thành, nghĩa là tánh sở tác của âm thanh.

Trên đã nói pháp cực thành tức là nhân pháp; cho nên nói tông pháp như vậy. Nhân này có ba thứ sai biệt.

(1). Nghĩa là trong đồng dụ có.

(2). Nghĩa là trong đồng dụ chẳng có.

(3). Nghĩa là trong đồng dụ thông cả có và chẳng có.

Cho nên nói cập câu. Nếu không đặt chữ "cập" thì e rằng người ta lầm hữu và phi hữu đều đầy đủ. Nếu đặt chữ "cập" tức hiển rõ ngoài hữu và phi hữu còn có cả hai thứ kia. Nhưng trong luận trước chỉ nói tông pháp, đối với đồng dụ nghĩa là có chẳng có chữ "câu", vì trong tụng đã rút gọn. Trong tụng trước bỏ chữ "cập" đi, nay trong văn trường hàng mới ghi ra.

***Luận:*** "Thử trung... dị phẩm giả": Trên đã nói về tông pháp,dưới đây chỉ giải thích tên đồng dụ. Nói "trong đây", nghĩa là trong tông pháp. "Nhược phẩm" nghĩa là: phẩm là phẩm biệt như cái bình, âm thanh. Tông pháp vô thường là sở y của phẩm biệt. Nói gần gũi đồng đẳng với pháp sở lập thì gọi là đồng phẩm. Nghĩa là, nếu vô thường của phẩm bình tương tợ với pháp đồng đẳng, nên nói cái bình là loại đồng dụ. Vì tất cả nghĩa của thể đều gọi là phân biệt. Nếu ở trên pháp, pháp của phẩm biệt như hư không... sở lập vô thường tông không có gọi là dị phẩm.

***Luận:*** "Phi dữ... hoặc dị giả": Dưới đây là nói phá của cổ sư. Các sư của Cổ Nhân Minh khi giải thích tên của dị phẩm, thì hai sư giải thích không đồng. Sư đầu nói như lập: "Âm thanh là vô thường"; lấy bình... làm đồng phẩm, lấy hư không... làm dị phẩm. Nhưng hư không... kia có thể làm hại tông, và vô thường của đồng phẩm gọi là tương vi. Tương vi này gọi là dị dụ, giống như oan gia hại nhau gọi là tương vi. Cho đến hơi ấm làm tông thì cho lời nói là tương vi, là dị danh.

Sư thứ hai nói, như lập "Âm thanh là vô thường". Hễ tất cả những cái chẳng phải vô thường ra đều gọi là dị phẩm. Nay luận chủ giải: Nếu tông sở lập vô thường không có chỗ tức gọi dị phẩm, không đồng với sư trước dị phẩm tương vi; sư sau vì cùng tông khác nhau gọi là dị phẩm.

Cho nên nói chẳng phải cùng với đồng phẩm tương vi hoặc là dị phẩm.

***Luận:*** "Nhược tương vi giả ưng duy giản biệt giả": Như nói:

Tông: Chỗ này có hơi ấm.

Nhân: Vì có lửa.

Đồng dụ: Các nơi có lửa đều có hơi ấm như trên bếp.

Dị dụ: Các nơi không có lửa đều không có hơi ấm.

Đây là chánh lập, nếu nói:

Tông: Chỗ này có hơi ấm.

Nhân: Vì có lửa.

Dụ: Như bếp.

Nếu chỗ có khí lạnh tức không có lửa, như chỗ núi tuyết. Đây lấy chỗ có khí lạnh trái với chỗ có hơi ấm, nên là dị dụ. Đây có lẽ chỉ phân biệt dị pháp dụ và dị đồng pháp dụ mà thôi. Dị dụ kia không thể trở lại làm rõ được tông nhất định tùy theo nhân, việc này thế nào?

Nếu đối tông hơi ấm thì lấy khí lạnh trái với hơi ấm làm dị pháp dụ. Nghĩa là, nó chẳng phải chỗ ấm, lạnh không biết quyết định thuộc phẩm nào, như thế dầu có đồng dụ tương vi, các chỗ có khí lạnh tức không có lửa, chỗ bình thường trong đó nếu không có khí lạnh thì phải có lửa, dị dụ bèn trở lại hợp với nhân có lửa thành lỗi bất định. Nếu như trên bếp chỗ có lửa, vì có lửa, cho nên có hơi ấm chăng? Nếu như lửa ở chỗ bình thường, cho nên không có hơi ấm chăng? Vì nhân có lửa kia bất định, không để định hướng chứng minh là có lửa. Nếu không dùng trái với có lửa, chỉ lấy hữu chứng làm dị pháp dụ, thì không có lỗi bất định của nhân có lửa. Nếu nói các chỗ không có lửa tức là không có hơi ấm thì chỗ lạnh kia ngược lại chỗ bình thường đều không có lửa, vì đều là dị phẩm. Nay nhân có lửa kia vì quyết định rõ có hơi ấm. Nhân có lửa kia không có lỗi bất định.

***Luận:*** "Nhược biệt dị giả ưng vô hữu nhân giả": Đây trở xuống phá sư thứ hai. Nếu ông dùng khác với tông, cho nên gọi dị phẩm thì nên không quyết định chánh nhân. Vì sao thế? Như lập tông: "Âm thanh là vô thường", tức vô ngã của âm thanh khác với tông vô thường thì là dị phẩm. Nhưng nhân của tánh sở tác ở trong nghĩa dị phẩm vô ngã là có. Nếu như thế nhân này là nhân bất định. Vì đối với dị phẩm phải có thì lại không có. Vì chỉ có đồng phẩm là có, dị phẩm thì không, cho nên đây quyết định nhân không có.

***Luận:*** "Do thử...vi cố": Vì do sở lập không có chỗ là đạo lý của dị phẩm. Nhân của tánh sở tác kia có thể thành ngay vô thường, thành thêm vô ngã và không. Cho nên nói đẳng. Như nói âm thanh là vô ngã,

vì là tánh sở tác, như bình... Tức đây cũng thành lập âm thanh là vô ngã, vì tánh sở tác cùng với tông vô ngã không trái nhau, được cùng dùng tánh sở tác làm nhân. Vì sao thế? Vì âm thanh vô thường, ngã có thể đắc, cũng có thể nói vô thường, cũng có thể nói vô ngã. Cho nên không trái nhau. Ý này muốn làm rõ chỗ vô thường của pháp gọi là di phẩm, còn vô ngã kia không được gọi là dị phẩm. Vì chính âm thanh cũng vô ngã chẳng lìa vô thường cũng ở vô ngã có nhân này.

***Lại giải thích:*** Nhân của tánh sở tác kia có thể thành ngay vô thường là bất đồng tương vi, nên gọi là dị dụ, vì nó không thành ngay được. Vì sao? Như lập:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: vì là tánh sở tác.

Dụ: Như hư không...vốn thường còn.

Vì nó trái nhau nên gọi là dị dụ. Dị dụ tương vi này không thể hiển bày ngay âm thanh là vô thường, vì không phân biệt nhân. Nghĩa là ở trong chẳng phải tương vi như sừng thỏ... vì giống như lại có nhân. Nếu như tôi giải thích, chỗ sở lập không có gọi là dị phẩm, cũng tức là giản lược đi nhân của nó, thì hiển rõ tánh sở tác kia là chính có thể thành vô thường. Tánh sở tác kia nếu thành vô thường tức là không đồng với tông dị của sư sau, nên gọi là dị phẩm. Nếu cùng với tông dị thì gọi là dị phẩm. Cho đến vô ngã cũng khác với vô thường, cũng tức là dị phẩm. Hễ ở trong dị phẩm tức là không có tánh sở tác. Nếu như thế, nhân của tánh sở tác kia không biết thân vô ngã. Như tôi giải thích, chỗ sở lập không có nhân hoàn toàn, chẳng có âm thanh kia cũng vô ngã, cũng là chỗ sở lập không có, vì pháp vô thường nhất định vô ngã. Cho nên nhân của tánh sở tác cũng có thể thành tựu thân vô ngã. Nói bất tương vi nghĩa là đồng với hai giải thích trước. Chỗ nói "đẳng" tức là lấy cả "không". Vì nếu chẳng phải đạo đế thì là tánh tạo tác.

***Luận:*** "Nhược pháp... tợ nhân giả.": Đây là nêu lỗi của nhân tương vi, làm rõ tánh sở tác, biết được vô thường và thành thân vô ngã... là không có lỗi.

Nói "nhược pháp" nghĩa là nhân pháp. Nếu nhân có thể thành tương vi sở lập, nghĩa là như có người lập rằng: "Nhãn... nhất định là thọ dụng", tức là tánh tích tụ làm nhân, lấy ngọa cụ làm đồng dụ. Nay nhân của tánh tích tụ cũng thành lập âm thanh, sở lập Nhãn... ắt là tích tụ tha dụng. Tức là tích tụ tha dụng này là sở lập kia, tức là sở lập này trước không có tông tích tụ tha dụng, vì chính tương vi gọi là tương vi. Nhân của tánh tích tụ kia làm nhân cho tương vi sở lập này. Cho nên

nói, như pháp có thể thành lập tương vi sở lập. Như thế lỗi tương vi gọi là tợ nhân.

***Luận:*** "Như vô vi pháp tương vi diệc nhĩ giả": Đây là nói ra lỗi tương vi, nghĩa là Tăng Khư đã lập nhất định là lấy tha dụng Chánh Tông, lấy tánh tích tụ làm chánh nhân, vốn đã lập tông vô vi nên gọi là vô vi. Nhân tích tụ kia vì chánh có thể thành lập tông vô vi, gọi là pháp vô vi. Nghĩa là nhân của tánh tích tụ này, không chỉ thành lập tông vô vi, cũng có thể thành tựu thêm nhãn..., ắt là tích tụ tha dụng. Chính tích tụ tha dụng này là sở lập của nó cùng với trước ắt là tông tha dụng qua lại với nhau, cho nên gọi là tương vi. Cũng vậy, tông sau cũng gọi là tương vi. Nên biết, tông trước gọi là vô vi, vì chẳng phải là sau.

***Luận:*** "Sở thành lập pháp vô định vô hữu cố giả.": Đây cũng nêu ra lời cũng như vậy, nghĩa như lập nhãn... ắt là không tích tụ tha dụng làm tông. Vì tánh tích tụ làm nhân ở đồng dụ nhất định có, sở lập không có chỗ, dị phẩm hoàn toàn không. Nay nhân tương vi cũng như vậy, nghĩa là sở lập nhất định là tông tích tụ tha dụng, vì không chỗ nào không có thì nhân của tánh tích tụ kia nhất định không có.

Nói pháp sở lập không có tức là sở lập không có. Nghĩa là nhất định tông tích tụ tha dụng như thế.

"Định vô hữu cố giả", tức là nhân của tánh tích tụ không có. Nói nhân của tánh tích tụ hoàn toàn không. Nay thành lập tông tương vi, cũng đối với phẩm dụ hoàn toàn không. Cho nên nó cũng như vậy. Đây là nhân chân thật tương vi. Dưới nêu bất định để hiển bày nhân phi tướng vi.

***Luận:*** "(Phi) như... hữu cố giả": Ở đây nói tích và tánh nhân có thể thành lập tích và tha dụng. Nhân đó quyết định, chẳng phải như nhân của cái bình... là bất định. Vì sao? Như lập:

Tông: Âm thanh vô thường

Nhân: Vì là tánh sở tác.

Dụ: Như cái bình.

Có người hỏi rằng: Tông "âm thanh là cái bình". Nhân "vì có tánh sở tác". Dụ "như cái bình". Nhân này tức là có lỗi bất định, cho nên thành do dự. Vì đối với triển chuyển kia trong không có mà có, nghĩa là nếu lập âm thanh là cái bình, cái áo... tức là dị phẩm. Tánh sở tác này đối với cái bình không chỗ nào không có, vì áo cũng có vậy.

Hoặc lại lập rằng: Tông: Âm thanh là cái áo.

Nhân: Vì có tánh sở tác.

Dụ: Giống như cái áo kia.

Chỉ có cái áo làm đồng phẩm, cái bình... làm dị phẩm. Tánh sở tác này vì đối với chỗ áo không có, bình... có, vì nói nó triển chuyển trong không mà có. Vì nhân của tánh sở tác kia đã có ở trong dị phẩm, không nhất định một cái giải thích này.

Có người thứ hai lại nói: Văn này là nương chánh văn trước mà có. Nghĩa là vì tánh sở tác trước có thể thành vô thường, cũng có thể lập bày thành vô ngã. Nhân này quyết định chẳng phải như nhân cái bình... thành do dự. Văn nghĩa kia giải thích như trước.

***Luận:*** "Dĩ sở... hữu cố giả": Đây là giải thích bất định, liền với văn trước, đều là văn một thời. Nghĩa là lấy tánh sở tác hiện thấy lìa cái bình đối với cái áo... thì có tức là văn trên vì ở nó xoay chuyển trong không mà có. Nghĩa là trong dị phẩm của áo không có bình, có nhân của tánh sở tác, cho nên bất định. Vì chẳng lìa vô thường ở vô ngã..., nhân này có, nghĩa là nếu lấy tánh sở tác, chứng thêm vô ngã, nhân tức là quyết định, tức là giải thích hai chữ "Phi như" ở trên.

Vì sao? Như lập âm thanh là cái bình, đây cũng là chấp nhận thành tông, vì có tánh sở tác, giống như cái bình kia. Nhân kia đối với vỏ bình, thay áo... cũng chuyển. Nếu âm thanh là vô thường, vì có tánh sở tác. Như sự vô thường của cái bình... nhân này chẳng phải là chuyển chỗ vô thường của cái bình kia.. riêng ở trên vô ngã khác nhân này cũng chuyển. Vì cái bình... nếu là vô thường tức là vô ngã, không có tách rời vô thường mà có vô ngã, có tánh sở tác. Cho nên nhân của tánh sở tác, nếu chứng vô thường tức có thể chứng thêm vô ngã... Nhân kia quyết định chẳng phải như nhân của cái bình... là thành do dự...

***Luận:*** "Vân hà biệt... xứ chuyển giả?": Đây là người ngoài hỏi, vì nhân pháp của tông kia, cùng cái bình... đồng phẩm... khác nhau cho nên gọi là biệt pháp. Tức là cái bình, cái áo... cùng chỗ với tông pháp, nên không gọi là biệt xứ. Nay ý của câu hỏi là: Nếu tánh sở tác là pháp tông gia của âm thanh, vậy thì pháp của tông gia, chính là ở nơi cái bình lập có chăng?

***Luận:*** "Do bỉ tương tợ bất thuyết dị danh giả": Đây là lời đáp của luận chủ. Bảo rằng, tánh sở tác của cái bình cùng với tánh sở tác rất giống nhau đều gọi tánh sở tác, vì không tìm được tên khác, cho nên biết nó cũng đồng phẩm với cái bình... mà chuyển. Đây là giải thích đối với đồng phẩm nhất định có tánh.

***Luận:*** "Ngôn tức thị... hữu thất giả": Đây nói tánh sở tác của cái bình tức là tánh sở tác của âm thanh, vì rất giống nhau, cho nên nói tức thị. Giống như hai sợi dây xâu hai loại hoa. Một đầu dây xâu hoa này,

một đầu xâu hoa kia. Đây cũng như vậy, đều là tánh sở tác, một đầu là âm thanh, một đầu là cái bình, cho nên không có lỗi chuyển biệt pháp ở biệt xứ, vì như một bình của nó. Nếu ông phân tích kỹ thì tánh sở tác của âm thanh kia và tánh sở tác của cái bình đều khác, chỉ có thể nói chung một tánh sở tác gọi là tông pháp.

***Luận:*** "Nhược bất... tông pháp giả": Đây là người ngoài lại hỏi: Nếu nói tánh sở tác của cái bình không khác với tánh sở tác của âm thanh. Vì sao nhân tánh sở tác này gọi là tông pháp, cũng chẳng phải tông pháp? Vì sao mà cùng một tánh nhân sở tác như cái bình... trên được?

***Luận:*** "Thử trung đản... tông pháp giả": Đây là luận chủ trả lời. Nghĩa là, trong tông pháp này chỉ nói định là tông pháp, nhưng không muốn nói là tông pháp. Nếu nói chỉ là tướng của tông pháp, thì cái bình không có tánh của nhân này. Chỉ nói ở trên tông đồng quyết định là tông pháp, không nói nhân kia chỉ là tông pháp, dùng nhân có chẳng phải là tông pháp nghĩa là đồng tánh sở tác vì một đầu là cái bình.

***Luận:*** "Nhược nhĩ... danh tông giả": Đây là người ngoài lại hỏi. Nếu tánh sở tác một đầu là cái bình, cũng được gọi nhân thì có thể sở lập kia vô thường, cũng một đầu đối với đồng phẩm thì cái bình cũng có lẽ gọi là tông?

***Luận:*** "Bất nhiên... tương tợ giả": Đây là lời đáp của Luận Chủ. Nghĩa là những câu hỏi của người ngoài, bảo cái bình là vô thường cũng gọi là tông thì đây không như vậy. Vì sao?

Vì chỗ khác đã nói thành nghĩa là âm thanh đối với cái bình, là bình gia chỗ khác, đối với chỗ khác này, thành lập vô thường. Âm thanh kia là vô thường, do người của Số luận không chấp nhận là vô thường. Nay lấy nhân để thành lập tức là nói vô thường của âm thanh là sở thành lập. Sở thành lập này có thể gọi là tông. Cái bình kia là vô thường, người lập và người đối luận trước thành cùng chấp nhận, không cần phải thành lập. Đã không cần thành lập sao gọi là sở lập? Đã chẳng phải sở lập cho nên không gọi tông. Nếu nhân của tánh sở tác kia tất phải cần người lập và người đối cùng chấp nhận. Cho nên, nói nhân ắt sẽ không có khác. Vì nhân này hai bên cùng chấp nhận mới thành. Do cùng chấp nhận âm thanh, nó cùng với cái bình vì đều có nhân này, mới thành tỷ lượng. Cho nên không đồng với tông đã thành lập (Sở thành lập), vì không cùng chấp nhận tông làm tông nên không giống nhau.

***Luận:*** "Hựu thử nhất nhất, các hữu tam chủng giả".

Trên hỏi muốn lấy giải thích chung tông pháp, dưới đây giải thích

trong tụng nói về đồng phẩm..., tức là tông pháp này. Ở trong đồng phẩm có ba loại là: Có, chẳng có đủ cả hai. Ba loại này mỗi loại có ba, nên có chín loại.

***Luận:*** "Vị ư... phi hữu giả": Nghĩa là đây là loại đầu ở trong ba loại. Tức là ở trong đồng phẩm có, ở dị phẩm có, hoặc chẳng có, đây là loại đầu.

***Luận:*** "Ư kì đồng phẩm phi hữu giả": Ở trong ba loại đồng phẩm, loại thứ hai là chẳng có thứ hai. Ở dị phẩm cũng có ba loại như trước.

***Luận:*** "Cập câu": Ở trong đồng phẩm, loại thứ ba là có đủ. Ở trong dị phẩm cũng có ba loại như trước.

***Luận:*** "Các hữu như thị tam chủng sai biệt giả": Đây tức là phi, hữu và câu ở trước, mỗi thứ đều có ba loại.

***Luận:*** "Nhược vô... thử vô giả". Đây là Thắng luận đối với kinh giáo, lập:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì có tánh sở tác.

Dị dụ: Như hư không.

Người ngoài này hỏi: Kinh giáo kia đã không lập hư không. Vì sao đối với hư không kia, nói tánh sở tác này không có?

***Luận:*** "Dĩ nhược phá... quá giả": Đây là Luận chủ đáp, nghĩa là: nếu hư không kia không có, tánh sở tác của nó, đối với nó không chuyển đến kinh giáo. Nếu là người đối luận không chấp nhận tánh sở tác là ở nơi hư không kia chuyển, vì chỉ che lấp nghĩa thành, thì gọi là dị phẩm, không cần phải chỉ có pháp dị phẩm mới gọi là dị phẩm. Tuy nhiên đối với người đối luận thì cần dị phẩm là nói viễn ly.

Hỏi: Như sừng thỏ... là chẳng có, chẳng có đối với vô thường hữu tông, vậy tại sao chẳng có dị phẩm?

Đáp: Nếu vì che lấp vô thường gọi là dị phẩm. Vì sừng thỏ... chẳng phải là vô thường cũng gọi là thường còn, cho nên nói là dị phẩm. Vì rút gọn nói thẳng dị phẩm, đối với Vô, Không luân chuyển, cho nên nói sở lập ở chỗ kia không có. Nếu không có dị dụ thì nhân sở lập kia ở chỗ kia không chuyển, hợp với không có, có chấp nhận, cho nên không có lỗi.

***Luận:*** "Như vậy là hợp thành chín loại tông pháp, theo đó, lần lượt biện rõ về tướng của chúng" Nghĩa là: Tướng của tông pháp như vậy, ba loại có, chẳng có, đều có ở trong đồng phẩm, hợp thành chín tông pháp như thế, như thứ lớp đã nêu ở trước kia. Nay nói về tướng, trước nói sở lập của ba loại đầu đều là trong tánh của tông pháp. Loại đầu đối với đồng phẩm có, dị phẩm cũng có, nghĩa là lập âm thanh

thường còn làm tông. Nói tánh của sở lượng, cho nên lập nhân, lập tông nói: "Âm thanh thường còn". Vì lấy không... làm đồng phẩm, lấy bình... dị phẩm, nhân của lượng thông cả phẩm thường, vô thường. Nhân này đối với đồng phẩm có, dị phẩm cũng có, đồng ở trong sáu bất định của Luận Nhân Lý.

Thứ nhất là cộng.

Thứ hai là người lập:

Tông: Âm thanh vô thường.

Nhân: Vì là tánh sở tác.

Dụ: Như cái bình...

Nhân của tánh sở tác này, vì đối với đồng dụ có, dị dụ không, là chánh nhân.

Thứ ba là có người lập:

Tông âm thanh phát ra mạnh mẽ liên tục. Nhân vì tánh vô thường. Đó là ở trong sáu bất định của Luận Nhập Chánh Lý, dị phẩm thứ tư chuyển một phần, đồng phẩm chuyển hoàn toàn. Trong đây, tông phát ra liên tục mạnh mẽ, lấy bình vân vân làm đồng phẩm. Nhân vô thường này đối với đây hoàn toàn có. Lấy điện, hư không... làm dị phẩm, thì đối với một phần điện kia là có, còn hư không... là không có. Trên thành ra: loài đầu, đồng phẩm có, dị phẩm cũng có. Loại hai: Đồng phẩm có, dị phẩm không; Loại ba: Đồng phẩm có dị phẩm có hoặc chẳng có. Đó là ba loại trước.

Tiếp đến, nói ba nhân tương vi kế tiếp.

Đầu: Có người lập

Tông: Âm thanh là thường còn

Nhân: Vì tánh sở tác (tánh do tạo tác)

Trong tông này lấy hư không làm đồng phẩm, lấy cái bình... làm dị phẩm. Tánh nhân của sở tác đối với đồng phẩm không có, đối với dị phẩm là có. Đó là câu đầu.

Lại có người lập:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì là tánh sở văn (Nghe được), đồng ở trong sáu lỗi bất định của Nhập Lý Luận.

Thứ tư bất cộng luận khác nói: Bất cộng nghĩa là: Như nói âm thanh thường còn, vì tánh sở văn. Phẩm thường vô thường, thường đều không có nhân này. Vì ngoài thường và vô thường, còn lại thì chẳng có, đây là nhân do dự. Như vậy, tánh được nghe này có giống cái gì? Giải rằng: Lập tông âm thanh là còn thường; lấy mây... làm đồng phẩm; lấy

bình... làm dị phẩm.

Tánh được nghe (Sở văn) nghĩa là có sáu cái nghĩa. Cái nghĩa thứ tư, vì nhân này đối với phẩm thường, vô thường không có, thì đối với đồng phẩm có, dị phẩm cũng không có, đó là nhân tương vi của câu thứ hai.

Hoặc có người lập:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì tánh phát ra liên tục mạnh mẽ.

Tông thường ở trong đây lấy hư không làm đồng phẩm lấy điện, cái bình làm dị phẩm. Nhân của tánh phát ra liên tục mạnh mẽ đối với hư không... hoàn toàn không có; đối với dị phẩm như bình... có, còn điện... không có. Cho nên nhân này đôi với đồng phẩm hoàn toàn không, đối với dị phẩm có và chẳng có là câu thứ ba.

Ở trên nhân này ở câu đầu đồng phẩm không, dị phẩm có. Câu thứ hai đồng phẩm không, dị phẩm cũng không. Câu thứ ba đồng phẩm không, dị phẩm cũng có cũng là ba câu giữa. Tiếp là ba câu sau.

Có người lập tông:

Tông: Âm thanh chẳng phải phát ra liên tục mạnh mẽ.

Nhân: Vì tánh vô thường.

Đây đồng với trong sáu bất định của Nhập Lý Luận. Thứ tư đồng phẩm chuyển một phần, dị phẩm chuyển hoàn toàn, nghĩa là nói âm thanh chẳng phải phát ra liên tục mạnh mẽ, vì vô thường.

Lại có người lập:

Tông: Âm thanh vô thường.

Nhân: Vì phát ra liên tục mạnh mẽ.

Tông: Vô thường ở trong đây lấy điện, bình... làm đồng phẩm. Nhân phát ra liên tục mạnh mẽ đối với với bình... là có, còn đối với điện...thì không có. Tông vô thường kia lấy hư không... làm dị phẩm. Nhân phát ra liên tục mạnh mẽ đối với kia hoàn toàn không, là câu thứ hai. Đây cũng là chánh nhân.

Lại có người lập:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì không có xúc đối.

Đồng ở trong Nhập Lý Luận.

Thứ năm: Trong "Câu phẩm", có một phần chuyển. Nghĩa là như nói Tông: "Âm thanh thường còn". Nhân: "Vì không có chất ngại". Tông thường đây giải rằng: Ở trên câu đồng phẩm có, chẳng có; dị phẩm hoàn toàn có: Câu hai đồng phẩm có, chẳng có; dị phẩm hoàn

toàn không; câu ba đồng phẩm có, chẳng có; dị phẩm có chẳng có. Đó là ba câu sâu:

***Luận:*** "Như thị... đẳng cữu giả"

Chín tông, chín nhân như vậy thuộc trong hai bài tụng: Ba tông đầu: Một là thường còn, hai là vô thường, ba là mạnh mẽ. Ba tông giữa: Một là hằng, hai là trụ, ba là kiên cố. Ba tông sau: Một là chẳng mạnh mẽ, hai là thay đổi, ba là bất biến.

Câu "Do sở lượng đẳng" nghĩa là tánh sở lượng là nhân của tông đầu. Chữ "Do" là âm thanh chuyển thứ ba. Chín tông trước là do chín nhân sở lượng... mà có. Ba nhân đầu: Một là sở lượng; hai là tác; ba là Vô thường. Ba nhân giữa: Một là tác tánh; hai là gián đoạn; ba là dũng. Ba nhân sau: Một là thường, hai là dũng, ba là xúc.

Chín nhân này là tông pháp, lại y chính tông lập trước như tánh thường... mà lập vậy. Chữ "y" là âm thanh chuyển thứ sáu.

***Luận nói:*** "Như thị phân biệt... sở dư giai bất định giả": Đây chính là trong sự phân chín nhân như vậy thì có hai nhân là chánh nhân; hai nhân là nhân tương vi; năm nhân còn lại là nhân bất định. Hai câu trước là nhân sinh luận, luận báng sinh tụng. Câu luận dưới là căn bản luận chánh tụng, cho nên nói là bổn môn. Trong hai chánh nhân: Một đối với đồng phẩm hoàn toàn có, cho nên nói đồng phẩm có. Hai đối với đồng phẩm có và chẳng có, nên nói đối với đồng và nhị. Nhị đồng này lập dị phẩm hoàn toàn không có. Hợp là chánh nhân nên ở dị phẩm không có là chánh nhân. "Phiên thử danh tương vi" nghĩa là phiên thử có hai chánh nhân tức gọi là hai nhân tương vi, cho nên nói phiên thử gọi là tương vi. Nên làm tụng rằng: Đối với đồng phẩm hoàn toàn không có, đối với dị phẩm có và có, chẳng có (Cập nhị). Những pháp còn lại đều là bất định. Nghĩa là, ngoài hai chánh nhân và hai nhân tương vi, còn lại năm nhân đều thuộc nhân bất định. Chín nhân trên đều chung là nhân của tánh tông pháp nhưng đối với đồng phẩm, dị phẩm có chín câu này không đồng đều. Bốn nhân bất thành không phải là nhân bất thành, mà là không thông với nhân của tánh tông pháp, trong đây không nói.

***Luận:*** "Thử trung... các thủ trung nhất giả": Tức là ở trong chín nhân, nên nói trong đây chỉ có hai loại gọi là chánh nhân, bảy cái còn lại chẳng phải chánh nhân. Nghĩa là, đối với đồng phẩm hoàn toàn có, dị phẩm hoàn toàn không, đó là chánh nhân thứ nhất. Và đối với đồng phẩm hoàn toàn chẳng có, dị phẩm hoàn toàn không, đó là chánh nhân thứ hai. Hai nhân này đối với trong ba nhân đầu và ba nhân sau, đều lấy một nhân ở giữa, nghĩa là lập:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì tánh sở tác (Do tác động mà có).

Nhân này đối với đồng phẩm hoàn toàn có, đối với dị phẩm hoàn toàn không, đó là nhân trong ba nhân đầu.

Thứ hai, hoặc có người lập:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì tánh phát ra liên tục mạnh mẽ.

Nhân này đối với đồng phẩm chuyển một phần, dị phẩm hoàn toàn không, đó là nhân của trong ba nhân sau.

***Luận:*** "Phục duy nhị chủng... thủ sơ hậu nhị giả": Tức là kế nói hai nhân tương vi. Không chỉ chánh nhân có hai mà nhân tương vi cũng chỉ có hai, cho nên nói "phục duy nhị chủng thuyết danh tương vi". Nhân sở lập kia vì có thể ngược lại với tông trước, cho nên có thể lập ngược lại.

Lại giải thích ngược với hai chánh nhân trươc nên nói có thể lập ngược lại. Chính là giải thích tụng bổn. "Phiên thử" gọi là tương vi. Dưới sẽ chỉ ra việc này.

Tướng thứ nhất là dị phẩm hoàn toàn có, tướng thứ hai là dị phẩm có và chẳng có, cho nên nói cập nhị chủng. Hai nhân này đối với đồng phẩm kia tất cả hoàn toàn không có. Hai nhân kia là ở trong ba nhân thứ hai, trước lấy "có" đầu tiên và một nhân hợp sau là hai, cho nên nói "đệ nhị tam trung thủ sơ hậu nhị giã". Trước nói nhân ở đầu trong ba nhân thứ hai. Có người lập:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì tánh sở y.

Tông âm thanh thường còn kia, lấy hư không làm đồng phẩm. Nhân của tánh phát ra liên tục mạnh mẽ ở đây hoàn toàn không có. Tông "âm thanh thường" còn kia lấy điện, bình... làm dị phẩm. Vì nhân của tánh phát ra liên tục mạnh mẽ này đối với bình...là có; đối với điện...thì không có. Nhân này đối với đồng phẩm hoàn toàn không có; đối với dị phẩm là có và chẳng có.

***Luận:*** "Sở dư ngũ chủng nhân cập tương vi giai bất quyết, thị nghị nhân nghĩa giả": Đây là trong chín nhân, ngoài sự chấp nhận ở trước hai chánh nhân và hai tương vi, còn có năm loại nhân. Nhìn lại hai chánh nhân và hai tương vi ở trước vì đều không quyết định là chánh nhân cũng không quyết định là tương vi là nghĩa của nhân.

***Luận:*** "Hựu ư nhất thiết nhân đẳng tướng trung, giai thuyết sở thuyết nhất số đồng loại giả": Tức là trong chín nhân của tụng trước,

chung có ba loại: Một là hai chánh nhân; Hai là hai tương vi; Ba là năm nhân bất định. Y theo Tây phương có ba cách nói: Nghĩa là: Nói một lời; nói hai lời; nói nhiều lời. Vì chánh nhân có hai nên nói trong hai lời tương vi có hai, nên dùng trong hai lời để nói. Bất định có năm nên dùng nhiều lời để nói.

Vì sao trong tụng chỉ dùng trong một lời để nói về nhân? Cho đến trong một lời nói về bất định? Vì hai chánh nhân trong tụng trước gọi chung là chánh nhân, hai tương vi cũng gọi chung là vi nhân, năm nhân bất định cũng gọi là nhân bất định. Nói: "Lại ở trong tướng của tất cả nhân... đều nói một số "đồng loại", nghĩa là như trong tụng trước đã nói, trong tất cả cũng là chánh nhân, lấy cả hai tương vi, năm tướng bất định. Tuy có hai nhân nên nói trong hai lời, năm bất định nên nói nhiều lời, nhưng trong tụng trước đều nói trong một lời. Nếu pháp, pháp đồng tướng đều không thể nói. Nay chính là tướng phần của ý thức ở trên hai chánh nhân hiện một tướng phần của chánh nhân. Bao quát hai chánh nhân trên như sợi chỉ xâu hoa, đây là họ lập làm một số có thể nói pháp. Lại ở trên hai chánh nhân trên giả lập một loại pháp cũng có thể nói. Cho nên nói đều nói, đã nói một số giống như đồng loại. Hai cái nhân tương vi nói chung là một loại nhân tương vi. Năm nhân bất định nói chung là một loại nhân bất định cũng đúng.

***Luận:*** "Vật thuyết... biến nhân giả": Tức là nếu như trong câu Đức thứ hai của Thắng luận có một thật số, ngay ở trên hai nhân gọi là một chánh nhân. Lại có một câu đồng dị thứ năm, bao quát hai nhân thì khiến cho hai nhân giống nhau gọi là đồng loại. Những nhân tương vi, bất định cũng vậy. Nay ngài Trần-na phá. Nếu lấy thật nhất số và thật đồng loại bao quát hai nhân trên nói là một chánh nhân, hoặc một tương vi, hoặc một bất định thì liền bỏ tự tướng của nhân cũ, không được làm nhân cũ trong văn trước chẳng phải nhất thật số. Cho nên nói "chớ nói tướng cho đến cũng là nhân"... Việc này thế nào?

Như hai nhân nếu nói liệt hợp thì thành một chánh nhân. Như Thắng luận sư đối với Thanh luận sư lập:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì là tánh sở tác.

Dụ: Như cái bình...

Lại ở lúc sau, biệt hợp với Thanh luận sư đối với Thắng luận sư lập: Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì tánh sở văn (Nghe được).

Dụ: Như tánh của âm thanh.

Hai sư này lại lập riêng cho nên không có lỗi. Nếu hai sư này đồng nhất khiến cho nói hợp hai nhân này, lấy nhất số và nhất đồng loại bao quát khắp liền chuyển làm nhân tương vi.

***Luận:*** "Lý ưng tứ chủng... sở văn vân hà giả": Đây là sư của Cổ Nhân Minh không chấp nhận ngoài bốn bất định, riêng có bất cộng bất định. Cho nên hỏi vặn lại rằng: "Dùng đạo lý nói nó, từ quyết định tương vi còn bốn bất định", đối với hai phẩm đồng, dị. Nếu hoàn toàn hay không hoàn toàn đều cùng có, vì thuộc vào pháp dị loại. Nhân này có thể gọi bất định. Nay Thanh Luận đối với đệ tử Phật lập Nhân của tánh sở văn đã không thuộc vào dị loại, vì sao được gọi là bất định?

Để làm rõ câu hỏi này, lập tỷ lượng rằng:

Tông: Nhân của tánh sở văn, chẳng thuộc bất định.

Nhân: Vì dị phẩm không có.

Dụ: Như chánh nhân.

Lại lập: Tông: Nhân của tánh sở văn không thuộc vào bất định.

Nhân: Vì đồng phẩm không có.

Dụ: Như nhân tương vi.

***Luận:*** "Do bất cộng cố giả": Dưới đây ngài Trần-na đáp câu này là chung, còn bốn bất định thuộc hai phẩm đồng, dị không chỉ thuộc một phẩm cho nên bất định.

Nay tánh sở văn thành nhân bất định, vì bất cộng. Nghĩa là như cây cối trong núi không thuộc vào đó. Nhưng có thì thuộc nghĩa của người này, người kia, cho nên bất định. Nay nhân của tánh sở văn này cũng như vậy, không ở trong hai phẩm đồng dị nhưng dung chứa thì không là nghĩa của hai phẩm. Xúc thông cả phẩm đồng dị, không thuộc định, cho nên gọi bất định.

***Luận:*** "Dĩ nhược bất cộng... ly cố giả": Ở đây giải thích do bất cộng ở trên mà trước không cùng nhân của tánh được nghe (sở văn) đã thành tông pháp. Nếu thường, vô thường... tất cả sai biệt, hoàn toàn thuộc trong Phật pháp, thì tất cả sở lập của Vệ Thế, Tăng Khư, Ni-kiền Tử tự cho là tông pháp ấy đều là số nhân. Nghĩa là Phật pháp lập mười tám giới, lập âm thanh là pháp giới, hoặc nói:

Tông: Âm thanh là vô thường...

Nhân: Vì tánh sở văn.

Hoặc Vệ Thế sư lập sáu cú nghĩa lập rằng:

Tông: Âm thanh là thật cú, cho đến lập: Âm thanh là hòa hợp cử nghĩa.

Nhân: Vì tánh sở văn.

Hoặc Tăng khư lập hai mươi lăm đế nghĩa rằng:

Tông: Âm thanh là chân tánh, cho đến lập âm thanh là thần ngã.

Nhân: Vì tánh sở văn.

Hoặc Ni Kiền Tử chỉ có lập lúc nghĩa hữu mạng; nếu không lay động không tăng trưởng thì gọi vô mạng. Họ lập:

Tông: Âm thanh là hữu mạng, hoặc là: Âm thanh là vô mạng.

Nhân: Vì tánh sở văn.

Hoàn toàn thuộc vào các loại tông pháp như thế. Nhân của tánh được nghe (sở văn) này đối với hai phẩm đồng phẩm và dị phẩm đều không có, không thể hợp với tông. Thể tánh quyết định là nghi nhân. Dưới giải thích tỷ lượng văn tức chỉ âm thanh hữu tánh, hữu pháp kia, tức sở văn của âm thanh hữu pháp kia, tức sở văn của âm thanh hữu pháp kia. Vì nó không chỉ là thuộc về đồng phẩm, hoặc chỉ thuộc về dị phẩm, cho nên thành bất định.

***Lại giải thích rằng:*** Chỉ kia có tánh là tánh được nghe. “Bỉ sở nhiếp” tức là nhân của tánh sở văn, vì nó thuộc âm thanh hữu pháp kia.

Trên tuy giải thích ngay câu hỏi, nhưng chưa giải thích tỷ lượng để phái lượng trước. Cho nên nhất hướng là diện, là biên tướng, tức là nhân có ba tướng, hoặc gọi tam diện là tam biên. Nhân của tánh sở văn này vì lìa một tướng, nghĩa là lìa đồng phẩm là có tướng hướng. Nhân này hoàn toàn là tông pháp, dị phẩm hoàn toàn không. Nói nhân phẩm định hữu, cho nên thiếu một hướng. Nếu như nhân tương vi vì thiếu đồng phẩm hoàn toàn có và thiếu dị phẩm hoàn toàn không là lìa hai hướng. Cho nên lượng này hợp, nhân của tánh sở văn là bất định. Nhân vì thiếu một tướng, giống như bốn loại bất định như cộng... vì bốn chủng pháp này thiếu tướng dị phẩm hoàn toàn không có là đồng dụ. Đây tức là cùng với hai lượng trước bị lỗi quyết định tương vị.

***Luận:*** “Chư hữu... nghi nhân tánh”: Dưới đây giản lược bất cộng, và còn bốn bất định sai biệt. Đây là giản lược cộng, bất định. Các hữu lập nhân, đối với đồng dị phẩm đều cùng tánh hữu, không có giản biệt. Như lập:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì tánh sở lượng.

Chỉ có ở đồng dị phẩm kia, tất cả đều hoàn toàn không có. Câu bất tương vi, vì đối với nghĩa này là tánh của nghi nhân. Nếu nhân bất cộng, ở hai phẩm đồng dị đều chẳng có, vì cùng tương vi, là tánh của nghi nhân. Cái gọi là “duy” tức là giản lược bất cộng.

***Lại giải thích:*** Đây chỉ đối với kia..., tông có hai loại: (1). Rộng; (2). Hẹp.

Tông rộng nghĩa là như nói: "Nội thân không có ngã", trừ tông đã nêu ra còn tất cả pháp, kể cả pháp vô ngã, cho nên nó rộng.

Tông hẹp nghĩa là: Như lập tông "Âm thanh là thường", trừ tông đã nêu ra tức là có vô thường, cho nên nó hẹp. Nhân cũng có ba rộng, hai hẹp.

Rộng là lấy tánh lượng mà biết tánh... trừ đã nêu này ra, còn lại đều đã biết...

Hẹp là tánh phát ra mạnh mẽ, hoặc tánh sở tác... trừ nhân đã nêu này ra, lại có tánh phát ra mạnh mẽ hoặc vì chẳng phải tánh sở tác... Nếu lập tông hẹp thì nói, "âm thanh nói thường còn". Lập nhân rộng thì nói: Vì tánh sở lượng, nhân này đối với hai phẩm đồng và dị kia đều cùng nhân rộng này. Chỉ có ở tông hẹp kia đối với hai phẩm cùng nhân rộng này, chỉ có ở tông hẹp kia đối với hai phẩm đồng dị đều không trái nhau là tánh của nghi nhân. Nếu đối với tông rộng kia nói: "Nội thân vô ngã", đây là nhân rộng của tánh sở lượng, tức là chánh nhân. Hoặc nhân hẹp nói: Vì tánh sở tác, cũng tức là chánh nhân thuộc về bất định. Nay giản lược nhân hẹp cho nên nói "chỉ có", nghĩa là chỉ có tông tộc này và nhân sở lượng rộng kia tức là thành bất định, chẳng phải tông rộng mà thành do dự. Lại chỉ có tông rộng này đối với tông hẹp kia thành do dự. Chẳng phải nhân hẹp kia ở tông hẹp, tông rộng kia, mà thành bất định. Nhân cộng này đối với tông rộng hẹp có định, bất định. Đến nhân bất cộng, nhất hướng thường là bất định mà chẳng phải là định, cho nên có sai biệt.

***Luận:*** "Nhược ư... biệt dư cố giả" Nếu nhân sở lập trên đối với đồng phẩm và dị phẩm trong bất định, thảy đều là có, nếu không thì là nhân bất định, nên nó cũng là tương vi và là chánh nhân. Nói các sai biệt khác là vì nhân sở lập không phải là chuyển một phần của dị phẩm, nên nó là nhân bất định. Như lập:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì không có chất ngại. (Các thứ không có chất ngại đều có liên quan).

Đồng dụ: Như hư không. (Nếu là vô thường tức có chất ngại).

Dị dụ: Như cái bình...

Lấy hư không làm đồng dụ, lấy bình làm dị dụ, vì đã giản lược các pháp vô thường có chất ngại như bình...

Lại nữa, đối với hư không làm đồng dụ, cho nên là chánh nhân.

Nếu đối với tâm, tâm pháp... nhân kia liền thành tương vi... nghĩa là tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì không có chất ngại. (Các pháp không có chất ngại đều vô thường).

Đồng dụ: Như tâm, tâm pháp. (Nếu có thường còn tức có chất ngại).

Dị dụ: Như cực vi.

Ba thứ bất định này đối với dị dụ nhất phần vô biên tức thành quyết định. Đối với dị phẩm nhất phần hữu biên tức là do dự. Nhân bất công kia đối với tất cả tông không có nghĩa, cho nên sai khác.

***Luận:*** "Thị danh sai biệt giả": Đây gọi bốn thứ bất bất định và bất cộng là cùng với bất cộng, bất định sai khác.

***Luận:*** "Nhược đối hứa hữu thanh tánh thị thường thử ưng thành nhân giả": Người ngoài này hỏi rằng: Ông đã nói bất cộng, nói nhân thường bất định. Nếu nhân của tánh sở văn, đối với Vệ Thế chấp nhận, lập cú nghĩa, âm thanh tính đồng dị, thể là sở văn mà là thường còn nên thành chánh nhân. Vì sao chỉ nói bất định?

***Luận:*** "Nhược ư nhĩ thời... thị do dự nhân giả":

Đây là câu hỏi chung. Nếu Vệ Thế sư khi lập luận, ngu độn vô trí, không thể cùng với Thanh Luận kia hiển thị tánh sở tác, hoặc tánh phát ra liên tục mạnh mẽ là nhân vô thường, bị lỗi quyết định tương vi. Bao hàm có thể đối với Vệ Thế kia, nhân này là định. Nhưng Vệ Thế, khi đối với Thanh Luận lập lượng, cho là tương vi quyết định ắt định có thể đắc. Lượng của nhân được nghe (sở văn) là bất định. Nói "Câu" nghĩa là đồng lập cùng thời gian.

Hỏi: Tánh sở văn bao hàm quyết định, tức nói hoàn toàn thuộc vào hằng bất định. Còn bốn nghĩa khác tuy có định, phaải căn cứ nghĩa khác hằng bất định.

Đáp: Vì bốn nghĩa hằng khác là hữu, không chỉ có bất định, bất cộng chỉ đối với Vệ Thế thành cho nên nói chỉ có bất định. Dưới giải thích hai cái nhân thành do dự này:

Một là nghĩa của âm thanh hữu pháp là thường, vô thường, lại tương vi với nhau, vì không hàm chứa hữu, đều là do dự. Tông sở lập này thường và vô thường tuy không thể quyết định, nếu luận về thắng thua, trước thua sau thắng như đi kém con cờ.

***Luận:*** "Hựu ư thử trung hiện giáo lực thắng cố ưng y thử tư cầu quyết định giả": Đây là ngài Trần-na để ý sự thắng thua như trước, lấy ý mà nói cái gì sai, cái gì đúng? Vệ Thế đã lập vô thường là đúng, vì đã

dùng hiện giáo lực thắng. Nghĩa là: (1). Hiện lượng lực: Tức thế gian hiện thấy âm thanh là gián đoạn có khi không nghe; (2). Tỷ lượng giáo: Tức tánh sở tác là tỷ lượng giáo lực cho nên thắng. Còn Thanh luận chỉ có tỷ lượng giáo cho nên yếu.

Lại nữa, Phật đã nói: "Âm thanh là vô thường", vì Phật đối với trong tất cả thuyết giáo đều thắng là Vệ Thế thắng. Cho nên có thể y nơi hai thắng của hiện giải này suy nghĩ tìm hai lượng, không hỏi lần lượt, dầu Vệ Thế trước vì hiện giáo thắng lý cũng đúng.

***Lại giải thích:*** Như Lai hiện thấy âm thanh là vô thường, đã phát ra ngôn giáo hợp với ngôn giáo của Phật giáo, cho nên ngôn giáo của Phật giáo là thắng. Có thể y thắng giáo này suy nghĩ tìm âm thanh là vô thường.

***Lại giải thích:*** Giáo nghĩa là chỉ giáo, tức là tất cả thế gian đã có ngôn giáo. Hợp với lý kia tức là chỉ giáo, thế gian hiện thắng âm thanh từ nơi duyên khởi, giống như cái bình, cái bồn, thể là sinh diệt, có khi không nghe. Nương hiện thắng này vì phát vô thường chỉ giáo, vì nghĩa của Vệ Thế đồng với đây, chính là âm thanh vô thường vậy.

***Luận:*** "Nhiếp thượng thuận giả": Tức là nói thuộc vào tản văn trên. Trong tụng dưới tuy nói ba tương vi khác. Trong văn trên không có, vì không nói chỉ thuộc tụng trên nên không có lỗi.

***Luận:*** "Nhược pháp thị bất cộng... giai thị nghi nhân tánh giả": Nói về sáu bất định của tụng này. "Nhược pháp" là nhân pháp. "Thị bất cộng" là nhân của tánh sở văn. "Cộng" nghĩa là bốn nhân của tánh sở lượng... Vì cộng đồng dị phẩm, quyết dịnh tương vi: Nghĩa là, Thanh luận và Vệ Thế đã lập là nhân quyết định tương vi. "Biến nhất thiết" nghĩa là như sáu loại bất định này là biến khắp tất cả các pháp trong pháp giới. "Ư bỉ giai thị nghi nhân tánh", nghĩa là ở nơi nơi tất cả pháp kia, sáu pháp này là nghi, hoặc là nhân bất định.

***Luận:*** "Da chứng pháp hữu, pháp... nhược vô sở vi hại giả ": Đây là nói nhân tương vi của luận này. Nếu nhân pháp trước có thể là pháp Da Đảo chứng tự tánh sai biệt, hữu pháp tự tánh sai biệt. Nhưng tông không làm hại, vì như năm lỗi của tông hoặc nhân tương vi, chẳng phải lỗi của tông. Chuẩn theo trên tản văn thì chỉ có pháp tự tướng, một nhân tương vi.

***Luận:*** "Quán tông pháp... tợ nhân giả": Đây kết lại lỗi bất định tương vi. Người đối luận quán nhân pháp của tông gia. Nếu nói tức là chánh nhân, nếu thể quán sát suy lường, nghi tâm bất định tức thành do dự, sáu nhân bất định. Nói quán sát kỹ nghĩa là vì bất định nên phải xét

kỹ. Nếu quán sát nhân pháp của tông gia thì trái với lập luận kia, nghĩa là sở lạc pháp, hữu pháp... tức thành điên đảo. Nhân của bốn tương vi khác với hai tợ nhân bất định tương vi này, lại không có tên tợ nhân vậy. Vì nhân của tánh sở văn của Cổ Nhân Minh, hoặc ngoại đạo... không được gọi là bất định, chỉ gọi tên khác. Quyết định tương vi cũng chỉ làm tên, để ngăn chặn thuyết khác, cho nên nói khác đây không có tợ nhân. Bốn nhân bất định vốn chẳng phải tâm pháp. Nay đối với tông pháp, vì nói tợ kia, không nói bất thành.

***Luận:*** "Như thế đã nói nhân và tợ nhân, dụ nay sẽ nói: Nghĩa là: "Đây kết lại phần trên để nói phần dưới. Nương theo bản tiếng Phạm gọi là Đạt-lợi Sắc-tra Ấn-đa Chánh giải này là kiến biên lập tông, chỉ hoàn toàn là hiển rõ nghĩa tông pháp, đồng có, dị không không rõ ràng, khiến cho cái thấy của tông khác, không đến chỗ cứu cánh. Nay dùng dụ để hiển bày lại hai tướng đồng có, dị không, khiến cái thấy của tông khác đến chỗ cùng tột của lỗi kia. Cho nên nói kiến biên. Nay lại phiên âm như bản dịch xưa, gọi là dụ, tức là làm rõ dụ.

***Luận:*** "Nói nhân... tương tợ": Nghĩa là nói nhân tông tùy theo thì tức là đồng pháp dụ. Trước nói nhân kia, tông thì theo đó mà nói. Như nói những pháp được tạo ra đều là vô thường chỉ có tánh sở tác là biết rõ, còn tánh vô thường của nó nhất định tùy theo đó mà biết, giống như ăn trâu mẹ đi kiếm trâu con phải đi theo. Ý này, tánh sở tạo nghĩa là đến như cái bình, cái bồn v.v... tánh vô thường của nó cũng phải tùy theo nơi cái bình, cái bồn. Cho nên biết, cái nhân của tánh sở tác thành ở nơi âm thanh, tánh vô thường của nó cũng đến ở nơi âm thanh kia. Sự vô thường ở nơi cái bình cùng chấp nhận, cho nên thật; chẳng phải tông cho là tợ tông cho nên gọi là tông. Tông không, nhân không thì là dị pháp dụ.

Trước nói tông không có, sau nói nhân không có. Như có pháp thường còn tức chẳng phải được tạo ra, chỉ là không có tông sở lập, nghĩa là như hư không... Nhân sở tác này ắt không có ở đây, giống như chỗ trâu mẹ không đi thì trâu con không đến. Chỗ này không có tông vô thường như hư không... tánh sở của nó nhất định chẳng có, cho nên biết âm thanh có nhân sở tác nhất định là vô thường. Đây là hai ví dụ. Các vị dụ khác đều tương tợ như đây, nghĩa là những cái còn của hai chánh dụ này đều là dụ tương tợ của chánh dụ này.

***Luận:*** "Đồng pháp": Nghĩa là văn này nêu ra.

***Luận nói rằng:*** Lập âm thanh vô thường, vì nó phát ra liên tục mạnh mẽ, tức là nêu tông nhân. Đây chỉ lược nêu qua. Nhân của tánh sở

tác cũng đồng với tông.

***Luận:*** "Vì nghĩa của pháp phát ra liên tục mạnh mẽ, đều là thắng vô thường" Nghĩa là cái thể của dụ này.

Luận nêu cái bình... nghĩa là nêu ra cái sở ý của dụ, chính là lấy thể của dụ, chỉ là sở tác, hợp với vô thường làm dụ nghĩa là lấy luôn cả nghĩa. Vì dụ của nhân này tức là một tướng trong ba tướng của nhân, lại không có pháp khác, cho nên chỉ có cái được tạo ra là chánh dụ có thể biết được vô thường, lấy cả vô thường để làm dụ. Trong nhân sao không lấy cả vô thường?

Đáp: Nhân nói vì là tánh sở tác như vậy cho nên lấy cả tông trên. Nghĩa là, vì tánh sở tác, là trong lời nói vô thường lìa bất định rõ ràng, cho nên nói hợp lại lấy tông là vô thường. Nhưng vì nhân của tợ nhân khác, ngoài nhân nói tông. Nay trong dụ tuy có nhân, tông đồng nhau, muốn tánh sở tác đồng biết được nghĩa vô thường, cho nên nhập luôn vào trong dụ không gọi là tông.

Còn văn trên dưới cũng nói vô thường ở nơi bình lấy làm tông, là vì tự căn cứ nơi loại của tông mà gọi là tông. Dị pháp dụ kia cũng chính là lấy "nhân vô", lấy nhân luôn cả "tông vô", đều là giải thích về đồng dụ.

***Luận:*** "Dị pháp khác": Nghĩa là văn này nêu ra.

***Luận:*** "Nói tất cả thường trụ thấy chẳng phát ra liên tục mạnh mẽ": Nghĩa là thể của dụ. Chữ "đẳng" là lấy cả trạch diệt, phi trạch diệt, như Đại thừa lấy luôn cả bảy pháp vô vi. Như các thuyết trái nghịch của thế gian đều thuận theo cùng chấp nhận, cũng gom vào đây.

***Luận:*** "Trước là ngăn cả lời nói, sau chỉ dừng sự lạm dụng". Nghĩa là, đây là giản lược sai khác của hai dụ. Trước là đồng dụ, sau là dị dụ. Các pháp có hai tướng:

Một là tự tướng, tức chỉ có năm thức như nhân... đều đắc, chẳng phải là tán tâm ý đều đắc.

Hai là cộng tướng, tức là tán tâm ý thức đều đắ. Danh ngôn chỉ nói rõ cộng tướng, không thể nói rõ tự tướng của các pháp, vì tự tướng lìa lời nói. Nói rõ cộng tướng cần phải giải trừ pháp khác mới nói được pháp này. Như nói màu xanh thì phải ngăn chặn những gì chẳng phải màu xanh, vàng... mới có thể hiểu rõ cộng tướng của màu xanh kia. Vì nếu không ngăn cản màu vàng..., gọi xanh vàng tức là đối lại. Tất cả danh ngôn muốn lấy pháp kia cần phải ngăn những lời nói khác như thế. Không thể không ngăn mà nói pháp. Nhưng có danh ngôn chỉ ngăn cản pháp khác lại không nói riêng, như nói không có màu xanh, lại không

chỉ làm hiển rõ cái thể của nó không có màu xanh. Nay đồng dụ nói: "Do sự phát ra mạnh mẽ liên tục này ngăn chặn chẳng phải sự phát ra mạnh mẽ liên tục", tức là hiển rõ sự phát ra mạnh mẽ liên tục đều là vô thường. Ngăn che là thường trụ, nói rõ pháp vô thường sinh diệt. Cho nên nói trước là ngăn cản sau là nói rõ. "Dị pháp trụ kia" tức nói những cái thường trụ chỉ ngăn cản vô thường, cho nên nói thường trụ, không muốn nói riêng thường trụ tức là phi sở tác, chỉ muốn ngan cản sở tác kia, không chỉ nói rõ thể của phi sở tác. Ý này chỉ là chỗ tông vô thường không có đều không có sở tác, chỉ là ngăn sự lạm dụng mà thôi, không muốn nói rõ thể của pháp, nên nói là "sau chỉ có dứt sự lạm dụng".

***Luận:*** "Do hợp cập ly... tỷ độ nghĩa cố": Nghĩa là đây giải thích sự sai biệt trên vì do đồng dụ hợp với nhân của bổn tông mà có so sánh, cho nên ngăn che thì giải thích rõ. Vì nhân của bổn tông là ngăn che giải thích nên do dị dụ chỉ muốn lìa nhân bổn tông mà dùng "Tỷ độ". Vì vậy chỉ có dứt lạm dụng, không muốn chỉ có giải thích riêng.

***Luận:*** "Tuy đối với... nghĩa thành": Nghĩa là làm rõ lập tất cả nghĩa đối với tất cả tông đều có dị pháp dụ. Vì như giải thích ý của dị pháp ở trên, tuy đối với kinh giáo... không chấp nhạn có tánh thái hư không kia, nên lấy hư không làm dị dụ mà được rõ như vậy. Nhưng chỗ không có tông cũng như khổng mao..., nghĩa là không có nhân thành, vì dị pháp dụ không nhất định phải lấy hữu thể. Vì dị pháp dụ giả sử có giải thích rõ, đây cũng không trở ngại.

***Luận:*** "Phục dĩ hà duyên... tông bất hữu da?": Nghĩa là đây là người khác hỏi rằng: "Các Luận sư đó có nhân duyên gì?".

Thứ nhất là đồng dụ, trước nói đến nhân, sau nói tông tùy theo. Thứ hai là dị dụ, trước nói tông không có, sau nói nhân không có nên không giống đồng dụ. Trước nói nhân duyên không có, sau nói tông không có, nghĩa đúng với đồng dụ. Trước đã nói tông không có, sau nói nhân không có. Đồng dụ cớ gì trước không nói tông của nó, sau nói nhân vậy?

***Luận:*** "Do như thị thuyết... phi điên đảo thuyết": Nghĩa là, để thấy rõ điều này, trước nói về văn trường hàng. Do hai dụ như vậy, trước đã nói là bất đồng, liền có thể hiển thị nhân cần dũng (mạnh mẽ), vì ở đồng phẩm nhất định có, dị phẩm hoàn toàn không, chẳng phải nói lộn ngược...

Như ở trong đồng phẩm nói:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì phát ra mạnh mẽ.

Nếu nói: Những thứ Vô thường đều phát ra mạnh mẽ làm dụ của nhân thì tức là đồng dụ không nhất định có, vì điện là vô thường nhưng không có nhân mạnh mẽ. Nếu dị phẩm nói: Chẳng phải những thứ phát ra mạnh mẽ liên tục tức là thường còn, tuy chẳng phải phát ra mạnh mẽ như điện... mà chẳng phải là thường, nên không được nói chẳng phải phát ra mạnh mẽ tức là thường còn.

***Luận:*** "Hựu thuyết tụng ngôn... đẳng hợp ly": Nghĩa là đây nêu tụng ra để đáp vậy. Nói "đẳng hợp ly" là văn này để hỏi. Hợp tức là đồng dụ; Ly tức là dị dụ; Đẳng tức là loại vậy. Nếu người ta nói hợp này rõ ly trước tông sau nhân; dùng ly rõ hợp trước nhân sau tông là hai câu văn trước đáp nhân được tạo thành hoàn toàn, lại có chữ "cập". Đáp: Phát ra liên tục mạnh mẽ là nhân không hoàn toàn. Nếu lấy ly rõ hợp, trước nhân sau tông, thì tức là nên lấy nhân chẳng phải tánh sở tác, biết nó thường trụ. Vì nói các thứ chẳng phải tạo ra đều là thường còn. Nếu như vậy thì tức là nên thành lập, chẳng phải căn bản của ông đã nói vô thường, tức là tông tự thành lập riêng thường trụ làm tông. Cho nên nói nên thành chẳng phải nói.

Lại nữa, hư không thường trụ, người lập và người đối đều chấp nhận, sau cần thành lập. Nếu thành lập thì tức chẳng phải chỗ, vì lẽ ra nói tông nên thành, chẳng phải đã nói tức không thể lập vô thường thành tông, vì chỉ thành nghĩa thông thường, không nên trước nói nhân của tánh chẳng phải được tạo ra, sau nói thường lấy làm tông. Nếu lấy hợp giống như ly, tông trước căn cứ nhân tức là nên lấy vô thường làm nhân, chứng thành cái được tạo ra. Vì nói các pháp vô thường đều được tạo ra. Nếu như vậy thì phải thành lập chẳng phải chỗ căn bản của ông nói tông vô thường, tự thành lập riêng cái được tạo ra làm tông. Cho nên nói: Nếu như thế đáng lẽ thành lập chẳng phải đã nói (sở thuyết).

Lại nữa, cái bình được tạo ra, người lập, người đối luận đều chấp nhận, sau luôn thành lập. Nếu thành tức là vì phải thành lập tông chẳng phải đã nói, do đó mà nói "nên thành lập chẳng phải đã nói".

Hỏi: Cùng chấp nhận cái bình do tạo tác mà có, không có thể lại thành nghĩa là: Sự vô thường của bình đồng được chấp nhận. Cũng không phải thành lập lại. Nếu nói các pháp do tạo tác đều vô thường, không thể lập vô thường, không thành lập cái bình tức là lỗi vô thường. Nếu vì vô thường thành lập sở tác, không giúp cho âm thanh vô thường chứng sở tác, tự thành lập riêng là thành lập sở tác, lại không thể thành lập vô thường làm tông vì thành lập riêng sở tác. Không nên trước nói vô thường, sua nói sở tác.

Hỏi: Đồng dụ hợp tông nhân, nên nói nhân trước, tông sau, biết như người chấp vào lý hơn. Nếu nói không cùng khắp chẳng phải tông thì đây trái với nhân của tánh phát ra liên tục mạnh mẽ trước. Nói không có cùng khắp thì chẳng phải nhân của sự phát ra liên tục mạnh mẽ rộng. Tông thường trụ hẹp, tông này không có khắp nhân, nên nói không có cùng khắp.

Lại nữa, vô thường rộng, tông phát ra liên tục mạnh mẽ hẹp. Tông không có khắp nhân, cho nên nói không có khắp. Nếu cho ly giống hợp tông sau, nhân trước thì tức phải nhờ sự chẳng phải phát ra liên tục mạnh mẽ chứng biết thường trụ kia. Nếu cho hợp giống ly trước tông sau nhân nghĩa là phải nhờ sự vô thường thành tựu được sự phát ra liên tục mạnh mẽ này. Nếu như vậy, nói có lẽ thành chẳng phải nói. Ngăn cho căn cứ theo giải thích trước, lỗi như vậy không có khắp nhân của tánh phát ra liên tục mạnh mẽ, cùng đồng với nhân sở tác. Nay theo văn bản nói "và không có khắp" là lược, cho nên chỉ nói không có khắp mà thôi.

Chẳng phải nói lạc nghĩa là nhân này không có khắp, thành lập riêng lỗi của tông. Bất thân, thân nghĩa là nên nói ly giống hợp. Những cái chẳng phát ra liên tục mạnh mẽ thì là thường trụ, đây tức là có thể vui. Như điện chớp... đã chẳng thường trụ, sao lại nói những cái phát ra liên tục mạnh mẽ đều là thường còn? Đây tức là dị phẩm có, thành lập cái nhân không đầy đủ, tức là thành lập này chẳng phải do sở thích của mình. Lấy "điện... là thường còn" làm tông, ông lại không thíc, sau trước nói những cái chẳng phải phát ra liên tục mạnh mẽ đều là thường còn chẳng?

Lại nữa, nếu nói cho hợp giống ly, những cái vô thường đều là phát ra liên tục mạnh mẽ. Thể của đồng... vốn là vô thường mà lại phát ra liên tục mạnh mẽ, nên đây chính là điện có thể vui. Đã chẳng phải phát ra liên tục mạnh mẽ, sao lại nói những thứ vô thường đều là phát ra liên tục mạnh mẽ? Đây tức là trong dị phẩm có, thành nhân bất định, tức là thành lập này chẳng phải do sở thích. Thể của điện... là phát ra mạnh mẽ lấy làm tông. Ông đã không thích, sao nói các thứ vô thường đều là phát ra liên tục mạnh mẽ chăng?

***Luận:*** "Như vậy đã nói hai pháp hợp ly, lại dụ thuận nghịch": Đây là kết lại phần trước. Như vậy, ở trên đã nói hai dụ là tông pháp. Đồng dụ gọi là hợp, gọi là dụ thuận; dị dụ gọi là ly, gọi là dụ nghịch. Hai pháp này là chân dụ.

***Luận:*** "Còn tương tợ này là nghĩa tợ dụ": Nghĩa là, từ đây trở xuống là nói tợ dụ. Vì ngoài hai sinh dụ trước, còn có mười dụ, là tương

tợ với chân dụ này, nó là nghĩa tự dụ, chẳng phải nghĩa chân dụ.

***Luận:*** "Vì sao gọi những cái khác này?" Đây là lời hỏi:

***Luận:*** "Bảo ở chỗ này... mà nói điên đảo": Dưới đây là trả lời Văn này đồng với Nhập Lý Luận là có hai dụ đảo hợp, hợp ly. Nghĩa là đối với cái bình..., mà có sở lập vô thường, năng lập sở tác, đây là đồng phẩm. Vì không đồng phẩm là như hư không... đây là dị dụ. Tuy có hợp ly mà nói điên đảo, tức là dẫu có đồng dụ hợp, dị dụ ly mà là đảo hợp, đảo ly. Luận Nhập Lý nói: "Đảo hợp là phải nói rằng: "Những cái do tạo tác đều là vô thường", mà nói ngược rằng: "Những cái vô thường đều là do tạo tác". Đảo ly là phải nói rằng: "Nếu đều là thường còn, thấy chẳng phải do tạo tác"; mà nói ngược lại rằng: "Nếu phải do tạo tác thấy nó là thường còn".

LÝ LUẬN MÔN THUẬT KÝ
(HẾT)

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 159

# LỜI SỚ NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÝ LUẬN

## SỐ 1840

(QUYỂN THƯỢNG - TRUNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1840

# LỜI SỚ NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÝ LUẬN

*Sa-môn Khuy Cơ chùa Đại Từ Ân soạn dịch.*

## QUYỂN THƯỢNG

Lành thay! Khải phát giáo pháp không môn của Bậc Đại Thánh, trợ giúp lục vị để sáng rỡ sự mầu nhiệm, làm hưng thịnh dòng pháp nhờ bậc Tiên nhân, xiển dương trước sau mà hiển bày chân lý. Há như trí trọn khắp thập lực, người thợ gốm đúc muôn tượng dùng khuôn đổ, lòng bi cùng tột tam luân. Mở rộng ngũ thừa mà chỉ bày phép tắc, vì thế ứng cơ muôn vật mà thị hiện nơi Long thọ, chí giáo thấm nhuần nơi Trần châu, trở về chân tịch nơi Nhị hà, hào quang sáng rỡ nơi trần sa kiếp. Lớn lao thay! Vốn khó được danh xưng, quả quyết nơi hai mươi tám kiến chấp tụ tập nơi ngũ thiên, mười sáu nhà luận sư khuếch trương nơi Tứ chủ. Bồ-tát Viên Hữu hiệu Thương-yết-la là môn nhân của bậc thánh bên Tây Vức, đã có tư chất khéo dạy dỗ, thật gọi là bậc đa văn. Đem trí tuệ như biển cả để vào sâu trong đáy lòng, nghĩa lý mầu nhiệm như núi cao bỏ vào trong ngũ tạng, vì vậy mới xác định lên núi cao, chót vót để chọn lấy ngọc trong đá, bơi lặn nơi sông rạch mò bắt nghêu sò để tìm hạt châu. Thầm suy nghĩ lo buồn nhiều mối bèn trước tác nhiều luận để lưu hành rộng rãi, ý chí đó nhiều mà văn dón gọn, lý mầu nhiệm mà lại dễ hiểu. Thật là then chốt của cánh cửa pháp, chính là chìa khóa mở cửa mầu.

Bèn khiến cho Thắng luận Số luận giống như bị ngọn núi cao đè ấp trứng mùa xuân, Thanh sinh thanh hiển, thì như gió bảo cuốn lá rụng

mùa thu. Từ lúc ấy về sau như bị hôn mê, suy nghĩ lời dạy như sóng lăn tăn, có thể lần theo dấu vết chỉnh sửa cho rõ ràng. Cuối cùng vui vẻ dạo chơi trong biển pháp bao la rộng lớn, thật mầu nhiệm kim dung sáng rỡ ngọc điệp lấp lánh. Tuy rằng giáo đã hưng thạnh mà kinh điển đây chưa hoàn bị, chỉ có ta đích thân dạy bảo.

Tam Tạng Đại sư thấu suốt ngũ minh. Tiếng tăm vang dội ngàn xưa. Ôi! Cách Thánh càng xa lòng nghẹn ngào chưa giải thích bèn chấn tích nơi Trung khu để phát giác được nơi chốn. Tầm sư nơi Tây hạ đi thẳng đến nơi Kỳ-xà-quật lần theo vết bánh xe mà chưa được nghe lời của bậc Tiên triết và tâm bảo bọc cùng tột. Giá như không gặp được bậc Tiên hiền đều thấu được tình khu, vì thế lá bối soạn ghi lời vi diệu, quê nhà trở lại dùng thần túc mới bảo rằng đã dịch, thông suốt đạo lý. Sư Cơ lầm xen vào giúp cho thành thí dụ xếp sắp ngang hàng. Vui mừng thay! Sáng được nghe chiều mất, e rằng đạo này không được lưu hành, bèn sơ lược trình bày để giải thích. Chỉ bày tôn chỉ giềng mối và sự mầu nhiệm u uẩn, ngõ hầu có thể làm gương trí tuệ sáng soi. Hy vọng nên lưu tâm mà xem xét quán chiếu!

Trong luận này này sẽ lược dùng bốn môn phân biệt: Một là trình bày lý do, hai là giải thích đề mục, ba là trình bày câu vấn nạn, bốn là giải thích bổn văn.

**A. TRÌNH BÀY NGUYÊN DO:**

Nhân minh luận, nguồn gốc chỉ có Đức Phật nói, văn nhiều nghĩa rải rác phân tán nhưng đầy đủ trong các bộ kinh. Nên bộ Địa Trì chép "Bồ-tát cầu pháp phải cầu nơi nào? Phải cầu tìm nơi tất cả ngũ minh, tìm cầu Nhân minh vì phá tà luận, an lập chánh đạo". Kiếp sơ ngài Túc Mục khai phát ra chân tợ, bởi vậy quả quyết rõ ràng phép tắc cách thức của ngài Thế Thân. Tuy kỷ cương đã bày mà chỗ u huyền chưa phân, vì vậy làm cho chủ khách nêu ra để đối đáp vẫn còn nghi ngờ phép tắc lập phá.

Có Bồ-tát Trần Na xưng mạng thế là một vị Phật trong ngàn vị Phật ở Hiền kiếp, ẩn tích mai danh nơi thâm sơn cùng cốc và dừng tại Lư Đẳng Trì xem xét lợi hại của sự trình bày trước tác và sự rườm rà vắn gọn của văn nghĩa. Lúc ấy, trong hang núi có tiếng vang làm chấn động rồi một áng mây trắng và ráng đỏ biến đổi màu sắc sặc sỡ, bỗng chốc có vị thần núi nâng gót chân Bồ-tát lên cao mấy trăm thước, đồng thời xướng rằng: "Đức Phật thuyết Nhân minh huyền diệu khó cùng cực. Sau khi Đức Như Lai diệt độ, đại nghĩa dần dần mất tuyệt, nay may

mắn được phước trí sâu xa, thâm đạt ý chỉ của Bậc Thánh. Nói về Nhân Minh Luận, nguyện xin Ngài trùng tuyên lại để hoằng dương rộng rãi", Bồ-tát bèn phóng thần quang soi chiếu các căn cơ cảm ứng.

Lúc bấy giờ ở Nam Ấn Độ vua nước Án-đạt-la thấy hào quang sáng có điềm nghi, bèn nhập định Kim cang xin chứng quả vô học. Bồ-tát bảo nhập định quán sát sắp giải thích thâm kinh, tâm trông mong bậc Đại giác, chẳng phải là nguyện của hàng tiểu quả (quả vị Tiểu thừa).

- Vua thưa: Quả vô học chư Thánh đều kính ngưỡng, thỉnh Tôn giả mau chứng đắc.

- Bồ-tát an ủi vỗ về muốn theo lời thỉnh của nhà vua mà thỉnh Bồ-tát Diệu Cát Tường, nhờ trong khoảng khảy móng tay cảnh tỉnh: Sao lại xả bỏ tâm Đại thừa, mà hưng phát chí Tiểu thừa? Vì lợi ích cho khắp tất cả, hãy truyền luận Du-già do ngài Từ Thị thuyết, sửa chữa thành hệ thống đúng đắn, có thể chế tác Nhân Minh, sắp đặt thành quy củ.

Ngài Trần Na kính cẩn nhận lời dạy bảo, phụng hành để được chu toàn. Do đó suy nghĩ kỹ, nghiên cứu tinh thông, tạo bộ "Nhân Minh Chánh Lý Môn luận". Chữ "chánh lý" nghĩa là thể của các pháp vốn chân, "môn" so sánh đối chiếu nguyên do, ngài Luận chủ Thương-yết-la tức là môn nhân đó. Hà như sư quỷ cốc Tô Trương độc quyền tung hoành truyền bá hoặc ngăn cản việc du hạ, trong hư không nghe tiếng lễ nhạc mà thôi, đã không tài giỏi cùng tột nơi tam lượng, sự nhiệm mầu tận thi nhân. Mở bày thì dùng tám môn, khai thông thì dùng nhị không, nghiên cứu nghiệm xét lời dạy bậc hiền triết, làm quy mô khác lạ cho người sau, tổng quát kỷ cương mà tạo ra luận này.

Đại sư đi đến chùa Pháp Cứu luận sư ở nước Ca-thấp-di-la biên giới Bắc Ấn Độ, gặp Đại luận sư Tăng-già-da-xá, Trung Hoa dịch Chúng Xưng, đặc biệt rất giỏi về Tát-bà-đa và Nhân Thanh minh luận, khai sáng theo sự khảo cứu quyết đoán bèn hiểu lý mầu nhiệm. Sau này Ngài ở nước Ma-kiệt-đà xứ Trung Ấn Độ lại gặp Bồ-tát Thi-la-bạc-đà lại tìm tòi thêm lý vi diệu càng tinh thông nghĩa thú. Chỉ vạch ra nhánh lá mà hiểu cùng tột được cội gốc đó, tầm sóng cả mà nghiên cứu ngọn nguồn kia. Tuy trước tu mà quế ngộ, chưa truyền thừa tiếng thơm của thầy ta, bỗng chốc đã hoằng dương, nhân đó dạy bảo người mới học. Ngõ hầu khiến cho họ đối tà xiển dương điều chánh, căn bản có phép tắc, đây chính là nguyên nhân phát khởi trước tác bộ luận này.

## B. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC:

Tiếng Phạm là Ế-đô Phí-đà Na-da Bát-la-phệ-xa Xa-tát-đát-la.

Ế-đô gọi là Nhân, Phí-đà gọi là Minh, Na-da gọi là Chánh lý, Bát-la-phệ-xa dịch là nhập, Xa-tát-đát-la là luận. Thời Đường dịch là Nhân Minh Chánh Lý Nhập Luận, nay nói thuận theo phương đây là Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận, y đây nêu tên hợp lại thành năm cách giải thích.

- Minh là tên chung của ngũ minh, Nhân là tên riêng của một minh. Nhập chánh lý là tên riêng của bộ luận này. Thể của nhân có hai: Đó là Sinh nhân và Liễu nhân, và mỗi loại có ba có giải thích đầy đủ như sau. Nay làm rõ nghĩa của nhân đây, nên gọi là Nhân minh. Điều được làm rõ là nguyên nhân, còn điều hay làm rõ là giáo lý, vì làm rõ nhân gọi là Nhân minh, là Y CHỦ THÍCH.

Chữ "nhập" là hiểu thấu đạt, "chánh lý" là các pháp vốn chân thật tự tánh sai biệt. Trải qua thời gian lâu dài, sự giải thích càng rối rắm, ý nghĩa có nhiều sự trầm ẩn, ngoài ra mặc dù giải thích nhưng thường tà vọng chẳng đúng. Nay bàn luận về pháp chân thật nên gọi là chánh lý, nhớ rõ ràng hai nhân này mà thâm nhập hiểu được chân tánh của các pháp, tức là nhập vào chánh lý, cũng nhập chánh lý nhân minh, đồng thời là Y CHỦ THÍCH.

Rõ thể là giáo, nhân minh tức là luận, đó là TRÌ NGHIỆP THÍCH. Lựa chọn cất chứa được tên, không có lỗi trùng lời nói.

- Nhân minh, cũng đồng gọi là minh, "nhập chánh lý" là tên riêng cốt yếu của bộ luận này. Nhân nghĩa là lời nói của người khác lập luận, xây dựng (sự nghiệp) đầu mối lớn lao của bổn tôn. Minh nghĩa là trí của người dịch chứng, soi chiếu, nguyên do của ý nghĩa lời nói. Chẳng phải lời nói không để hiển bày tôn, bao gồm cả trí nghĩa mà nêu tên "nhân", chẳng phải trí không dùng để thấu suốt lý mầu nhiệm. Bao gồm cả lời nói ý nghĩa để nêu tên gọi "minh", lập phá đầu mối thầm kín gọi là "chánh lý", trí hiểu thông suốt gọi là "nhập". Nhờ lời nói của người lập luận lập nguyên nhân, địch chứng khởi trí, vì hiểu nghĩa lập phá nhân minh nên gọi là Nhân minh, theo Y CHỦ THÍCH. Nhờ lời nói sinh trí thấu đạt đầu mối thuyết tịch của pháp gọi là nhập, nhập vào chánh lý cũng gọi nhập vào Nhân minh chánh lý, cũng là Y CHỦ THÍCH.

- Nhân là lời nói sinh nguyên nhân, minh là trí liễu nhân. Vì do lời nói phát sinh, trí chưa sinh liền được sinh. Vì nhờ trí liễu nghĩa mà chưa hiểu nay liền hiểu. Đã hiểu tôn thì gọi là chánh lý, trí được sinh gọi là nhập, Nhân và minh khác nhau, chung tên là nhân. Chánh lý nhập sai khác đều gọi là quả, vì nhờ lời nói sinh nhân, địch luận thâm nhập hiểu được tôn và nhờ trí được rõ ràng. Người thành lập chánh lý mới hiển

bày, lẽ ra nói rằng nhập chánh lý, Nhân minh nhập chánh lý, đó là Y CHỦ THÍCH. Lập luận tuy nhờ lời nói phát sinh mới sinh trí của địch luận, quyết nhờ trí nghĩa mới có lời nói phát sinh. Địch luận tuy mượn trí mà rõ mới hiểu được tôn đã lập, cần nhờ nghĩa ngôn từ mới có trí liễu. Cho nên mặc dù chỉ nêu lời nói sinh trí liễu, tức tự mình gồm nói nhị liễu nhị sinh, nhiếp pháp tự kỹ đã chu toàn lược không còn sót.

- Nhân minh vốn là tên của kinh Phật, "chánh lý" gọi là luận của ngài Trần Na. Ngài Trần Na đã tạo hơn bốn mươi bộ luận, trong đó chủ yếu nhất bộ Chánh Luận là trước tiên. Nhập luận là hiệu của vị Thiên chủ giáo. Nhân nghĩa là trí liễu, soi chiếu hiểu được tôn, hoặc ngay lời nói sinh ra, tịnh thành tôn quả. Minh nghĩa là hiển bày rõ ràng, nhân tức là minh, theo TRÌ NGHIỆP THÍCH.

Theo phẩm thứ mười lăm luận Du-già, sao gọi là Nhân minh? Nghĩa là trong đó quán sát, hay tùy thuận pháp gọi là các việc sở hữu, các việc sở hữu gọi là Nhân minh. Vì nhân chiếu rõ nghĩa quán sát chánh lý lựa bỏ tà tức là các pháp vốn chân tự tánh sai biệt.

Ngài Trần Na lấy các nhà ngoại đạo... vọng nói vảy bụi nơi mắt, bèn trình bày lý do để hiểu gọi là môn luận. Ngài Thiên chủ dùng ý chỉ ngôn từ mầu nhiệm, nhưng sợ kẻ hậu học khó cùng tột, bèn tổng quát lại kỷ cương dùng làm luận này, tạo thứ tự của nhân minh làm nguyên do của chánh lý, cùng tột ý thú hai giáo gọi là nhập. Cho nên y Phạm ngữ thì gọi là Nhân minh chánh lý nhập luận. Theo Y CHỦ THÍCH

- Nhân minh chánh lý, đều là tên gọi Bổn luận của ngài Trần Na. Nhập luận mới là tên của bộ luận này. Do hiểu rõ luận đây nên có thể nhập Nhân minh chánh lý. Hoặc Nhân minh tức là tên nhập luận. Chánh lý xưng giáo thừa của ngài Trần Na, do Nhân minh luận này vì có thể nhập vào chánh lý kia, hoặc Nhân minh là tên chung của luận năng nhập sở nhập.

Nhập chánh lý là tên riêng của luận năng nhập sở nhập, vì nhờ Nhân minh này có thể nhập luận. Hiểu rõ thì đã nhập vào Nhân minh chánh lý, hoặc ở đây gọi nhân tức là minh, chánh tức là lý, đều là theo TRI NGHIỆP THÍCH.

Trong đây có năm cách giải thích:

(1). Minh của nhân

(2). Nhân của minh

(3). Nhân và minh khác nhau

(4). Nhân tức là minh

(5). Thuộc ở giáo nào?

Chánh lý cũng có năm:

(1). Chân tánh của các pháp

(2). Lập phá đầu mối u uẩn

(3). Tôn nghĩa sở lập

(4). Bổn luận của ngài Trần Na

(5). Mỗi mỗi thông chung cả bốn loại trên đây.

Do đây mỗi loại phối hợp riêng chỉ thành năm cách giải dựa vào nhau để giải thích, hợp thành hai mươi lăm các giải thích, e rằng văn dài dòng cho nên lược không trình bày. Song y theo cách giải thích ban đầu thì giáo cũng là Nhân minh, theo bốn cách giải thích sau thì giáo là đầy đủ cả đó, cũng gọi là Nhân minh. Chữ "luận" là so lường, là nghị luận, là so lường quyết định chân tợ, bàn luận tường tận cách lập phá, lựa chọn tánh tướng, dạy bảo học chúng gọi là luận. Theo bốn cách giải sau đã là sở thuyên.

Luận là giáo, tức là Luận Nhân Minh Nhập Chánh Lý, theo Y CHỦ THÍCH. Muốn cho tùy theo đó chứng minh rõ nhân sinh mà nhập chánh lý, nên nói luận này. Như Trung Quán luận hoặc phân biệt đoạn này gọi là có thể nhập Nhân minh chánh lý nên lập tên luận này.

Như kinh Thập địa hoặc y năng nhập chánh lý Nhân minh mà nói luận này, như thủy lục hoa, cho nên dùng làm danh hiệu. Bồ-tát Thương-yết-la Chủ tạo luận, tiếng Phạm là Thương-yết-la Cơ-phược-di Bồ-đề Tát-đỏa Ngật-túc-để. Chữ Thương-yết-la Trung Quốc dịch là Cốt Tỏa, Cơ-phược-di dịch là Chủ, Bồ-đề Tát-đỏa như nghĩa thường giải thích; Ngật-túc-để dịch là Tạo. Theo phiên âm nhà Đường đọc là Cốt Tỏa chủ Bồ-tát tạo. Ngoại đạo có nói, bắt đầu của kiếp thành có Đại Tự Tại Thiên xuống nhân gian để hóa đạo, sau khi giúp đỡ làm lợi ích đã xong Tự Tại bèn trở về trời. Người đời muốn nhớ ơn thờ phượng bèn lập ra hình tượng Ngài, tượng khổ hạnh nhìn khốn khổ ốm đói, các lóng xương liền nhau hình trạng như móc xích. Do đó mới nêu tượng này gọi là Cốt Tỏa Thiên. Từ buổi kiếp sơ tuy có ngàn danh hiệu, thời gian giảm đi còn tồn tại lại mười hiệu, vị Cốt Tỏa Thiên này là một danh hiệu trong một ngàn hiệu đó là chính thân Bồ-tát. Thiếu không có con nối dõi nhân đó theo hình tượng cầu xin bèn đản sinh dị linh, dùng Thiên làm tôn thờ, nhân đó tự lập ra hiệu. Lấy trời làm chủ gọi là Cốt Tỏa Chủ, tức là người giải thích rất tài giỏi, luận này là lý do tạo ra điều đó.

## C. VẤN NẠN:

Hỏi: Tại sao không gọi là Tôn minh, Dụ minh, mà chỉ gọi là Nhân

minh? Đáp: Nhân có ba tướng, vì danh nghĩa rộng khắp, lại các năng lập đều gọi là nhân, chẳng phải chỉ có một tướng. Tôn do đây mà lập gọi chung là Nhân minh.

Hỏi: Chân nhân chân minh có thể gọi là nhân minh, Tợ nhân tợ minh lẽ ra chẳng phải nhân minh?

Đáp: Nêu chân nhiếp tợ, hoặc đã nhiếp rồi, hoặc gồm rõ ràng, vì chẳng phải chánh minh.

Hỏi: So sánh để phá lập lượng có thể gọi là Nhân minh, còn phá lỗi phá tợ lẽ ra chẳng phải là Nhân minh?

Đáp: Vì là cùng một loại Nhân minh, hoặc tợ hoặc chân đều Nhân minh, vì tên đã lược nhiếp.

Hỏi: Lập phá ngôn trí có thể là Nhân minh, hiện lượng tỉ lượng không có trí ngôn, lẽ ra chẳng phải Nhân minh?

Đáp: Thấy nhân cũng là minh, thấy nhân chứng minh. Tự chứng cũng là nhân, cho nên đều là Nhân minh.

Hỏi: Trí sinh, trí liễu có thể gọi là Nhân minh, còn nhị liễu, nhị sinh chẳng phải trí, lẽ ra nhân chẳng phải là minh?

Đáp: Là nhân của minh, hoặc đều thuận chiếu vì thành tôn nghĩa.

Hỏi: Nhân và Dụ năng lập có thể gọi là Nhân minh, còn tôn chẳng phải năng lập lẽ ra chẳng phải Nhân minh?

Đáp: Do không quyết định nên sở lập chẳng phải. Từ định thành tên nên không có lỗi, lại năng nhân năng minh chính là nhân minh, sở nhân sở minh cũng gồm nhân minh. Còn nay sở lập chỉ có tôn, năng lập mặc dù chỉ có nhân và dụ, nhưng lời nói không trái Cổ Nhân Minh, nên Tôn cũng là Nhân minh.

Hỏi: Tại sao không gọi quả minh, mà chỉ gọi là nhân minh?

Đáp: Quả có minh của quả, chẳng phải quả đều ngay nơi minh. Nhân có nhân của minh, là nhân đều ngay nơi minh. Quả minh không nhất định, nghĩa cũng có lẫn lộn; nhân minh hai định, nghĩa cũng chẳng nhầm lẫn. Cho nên gọi là nhân minh là vì muốn dùng nhân thành nghĩa của quả, vì không muốn dùng quả thành nghĩa của nhân.

## D. GIẢI THÍCH BỔN VĂN:

Năng lập cùng năng phá đề cập chỉ có ngộ tha, hiện lượng cùng tỉ lượng đề cập dường như chỉ có tự ngộ. Trình bày trong một bộ, đại văn có hai phần là văn kệ tụng và văn trường hàng, nêu tôn tùy phần giải thích. Một bài tụng ở cuối cùng hiển rõ phần sơ lược và chỉ chỗ đầy đủ.

Phần thứ nhất có hai, một bài tụng trước nêu loại tôn, sau là các văn trường hàng, tùy phần nêu riêng giải thích thông suốt cả nghĩa loại. Đưa ra luận tôn ở trước sở nêu vì tùy ứng giải thích.

Trong bài tụng đầu, bàn luận bài tụng có một, trình bày chỗ ngộ có hai, luận câu có bốn, rõ nghĩa có tám, theo văn xem kỹ có thể biết. Ngộ tha, tự ngộ luận đều phân biệt rõ ràng. Bốn chân bốn tợ hợp thành tám nghĩa.

***- Năng lập:***

Nhân, dụ chân chánh, tông nghĩa viên thành, hiển bày rõ ràng để người khác ngộ nên gọi là năng lập (theo ngài Trần Na thì năng lập chỉ lấy nhân và dụ, theo cổ thì gồm cả tôn... Nhân và dụ có hai nghĩa: Một là đầy đủ mà không thiếu, vì lìa bảy lỗi; hai là chánh mà không có tà vì lìa mười bốn lỗi.

Tôn cũng có hai nghĩa: Một là chi viên, vì năng y sở y đều đầy đủ; Hai là thành tựu, vì năng y sở y đều không có lỗi. Nhờ luận này hiển rõ chân mà không có vọng, nghĩa cũng gồm trình bày đầy đủ mà không có thiếu. Phát ra lời nói này làm cho người khác sinh kiến giải đúng. Tôn do lời nói hiển bày nên gọi là năng lập. Do đây tợ lập quyết định trái nhau, mặc dù không thiếu lỗi, chẳng phải chánh năng lập. Vì không thể làm cho người khác sinh chánh trí).

***- Năng phá:***

Địch luận suy lường về lỗi, khéo bài xích quấy kia, hoặc giỏi gạn về tôn nên gọi là năng lập (Ở đây có hai nghĩa: Một là hiển lỗi người khác, họ lập luận không thành. Hai là lập lượng trái với người khác. Họ không lập tôn, các luận chỉ trình bày cách phá lỗi người khác. Theo lý cũng gồm có lập lượng gạn hỏi, nghĩa là phát ra lời nói, chứng minh địch luận đều rõ ràng thất bại do lời nói. Vì vậy gọi là năng phá).

***- Tợ năng lập:***

Tợ năng lập ba chi xen nhau thiếu, nhiều lời có lỗi uổng công tự hãm hại, nên gọi tợ năng lập (tợ năng lập có hai nghĩa: Một là thiếu chi, tôn nhân dụ ba chi tùy ứng thiếu hoặc giảm. Hai là lỗi giả lập đầy đủ, các lỗi theo đó sinh. Ngụy lập vọng trình bày, tà tôn lầm hiển rõ, thốt ra lời nói tự hại mình, nên gọi tợ lập).

***- Tợ năng phá:***

Địch luận suy lượng sự viên thành, vọng sinh phê bình gạn hỏi do đó phát khởi lỗi nên gọi tợ phá (có hai nghĩa: Một là địch luận suy lường không có lỗi, vọng sinh phê bình cật vấn mười bốn lỗi... Hai là tụ suy lường có lỗi, nghĩa là vì phá người khác), ngụy cho là mình hơn,

nên gọi là tợ phá). Văn nói cùng chữ biểu thị nhiều thể trái nhau (lập - phá - chân - tợ, thể nghĩa có khác. Nói cùng tự đó hiển thể trái nhau. Nhẫn đến dường như nói hiển bày lỗi thông cả năng lập và năng phá (tiêu biểu cho năng lập ở đoạn trước, có tợ năng lập. Đồng thời hiểu biết năng phá có tợ năng phá, nêu chân... tợ nên gọi là cập).

Tôn nghĩa đều quyết định (theo bổn đã giải thích), tà chánh khó biết (vì chưa cùng chấp nhận). Nhờ so sánh đã trình bày (nhờ nhân so sánh với dụ, trình bày rõ ràng gọi là hiển). Thị phi bèn chấp trước (tôn thành gọi là thị, không thành gọi là phi, chấp trước rõ ràng, chân tợ nói phát khởi, hiểu rõ ràng tôn thị phi). Công thành hơn thua, kia đây đều sáng rõ (năng lập năng phá do tự phát ngôn. Công đã thành thù thắng, chứng minh cho địch luận hiểu tợ lập tợ phá tự công thành bại. Do tha chỉ thuật lại. Luận chứng lập luận đều rõ ràng). Cho nên từ nhiều phần đều ngộ tha.

Theo Lý Môn luận thì tùy sở ứng đó vì khai ngộ cho người khác, nên nói năng lập và tợ năng lập này. Năng lập ngộ địch luận và người chứng nghĩa, do tự phát ngôn vì người khác sinh hiểu biết. Tợ lập ngộ chứng minh và lập trường của luận chủ, nhờ người khác hiển rõ được mình, chứng minh bản thân sinh hiểu biết. Nên nói tùy ứng năng lập tợ phá, căn cứ sự hiểu biết cũng như vậy. Văn luận sau sẽ nói về năng lập năng phá đều hay ngộ tha, tợ lập tợ phá không có năng ngộ tha, đúng ra giống như luận kia. Vì vậy trong bài tụng này căn cứ vào nhiều phần. Đều ngộ chứng là nói chỉ có ngộ tha, không nói tự ngộ. Còn chân lập phá, chỉ ngộ nơi người khác, tợ tuy cũng có tự, theo chân gọi là duy (chỉ).

***- Hiện lượng:***

Hành lìa sự lay động, chứng minh rõ ràng các duyên, đích thân thầm tự thể hội, nên gọi là hiện lượng (hay duyên hành tướng, không lay động, nhân y theo sự chiếu cảnh không suy lường, lìa tâm phân biệt. Soi chiếu phù hợp với tiền cảnh, rõ ràng hạn cuộc nơi tự thể, nên gọi là hiện lượng. Song có hai loại định vị và tán tâm, định tâm lắng đọng cảnh đều minh chứng. Pháp nào cũng tùy duyên đều gọi là hiện lượng, tất cả tâm tán loạn hoặc đích thân so sánh cảnh thầm được tự thể, cũng đều hiện lượng).

***- Tỉ lượng:***

Tỉ lượng dụng đã cực thành, chứng minh trước không chấp nhận, cộng tướng trí quyết định, nên gọi là Tỉ lượng. Nhân dụ đã thành, tôn chẳng chấp nhận trước, dụng đã chấp nhận pháp thành ra chưa chấp

nhận tôn. Như xâu tràng hoa, nhờ nghĩa thông suốt đầy đủ, cộng tướng trí khởi phân biệt sinh sự hiểu biết nên gọi là tỉ lượng, mặc dù dụng đã chấp nhận, thành ra chưa chấp nhận tôn, sinh trí không quyết định thuộc phi lượng tỉ lượng).

***- Tợ hiện lượng:***

Tợ hiện lượng hành động có suy tính, chẳng phải rõ ràng chứng cảnh, lầm cho là đắc thể nên gọi là tợ hiện lượng (tán tâm có hai: Có phân biệt và không phân biệt, các tợ hiện lượng trùm khắp hai tâm. Tâm có phân biệt vọng cho là rõ ràng đắc cảnh tự chứng. Tâm không phân biệt vì không thể thầm chứng cảnh rõ ràng, gọi là tợ hiện lượng. Luận y cứ vào quyết định chỉ nói phân biệt, chẳng phải không có tâm phân biệt, vì đều chỉ có hiện lượng).

***- Tợ tỉ lượng:***

Tợ tỉ lượng vọng khởi, lý do so sánh lầm thành tà tôn, tương vi trí khởi, gọi là tợ tỉ lượng (vọng khởi nhân dụ lầm kiến lập tà tôn, thuận trí không sinh, liền sinh khởi sự hiểu biết trái nghịch. Sở lập giả sử thành, kia đây trái nhau, dị sinh phân biệt, gọi là tợ tỉ lượng). Và tợ... đều các pháp vào sự giải thích trước, pháp có u hiển (u vi hiển trước, nếu cảnh hiện lượng, lý mầu nhiệm hiểu biết sự, hoặc cảnh sở lập tỉ lượng là mầu nhiệm thì năng lực được hiển bày). Hành tướng rõ ràng hay mê mờ (hành nghĩa là hành tướng của tâm năng duyên, chân hiện tỉ đối với cảnh, u hiển đều rõ ràng Tợ hiện tỉ so với cảnh u hiển đều mê muội). Cho nên hai loại khắc định này chỉ ngộ tự chẳng có tha (hiện tủ nhân trí nên hai khắc định ngộ tự chẳng có tha). Tuy tự mình không hiểu rõ chẳng làm cho người khác ngộ. Lẽ ra trong bài tụng sau trước ngộ, chỉ để chế định sự so sánh vốn làm lợi người, vì vậy trước ngộ tha, sau mới tự ngộ.

Phân biệt tám nghĩa này sơ lược có ba môn:

(1). Nói rõ sự đồng dị xưa nay.

(2). Phân biệt tám nghĩa đồng dị.

(3). Giải thích sự đồng dị của thể tướng.

***1. NÓI RÕ XƯA NAY ĐỒNG DỊ:***

Trong nghĩa năng lập ban đầu, theo Du-già quyển thứ 15, Luận Hiển Dương quyển thứ 11, nói có tám thứ: Lập tôn, biện nhân, dẫn dụ, đồng loại, dị loại, hiện lượng, tỷ lượng và chánh giáo. Luận Đối Pháp cũng nói có tám: Lập tôn, lập nhân, lập dụ, hợp, kết, hiện lượng, tỉ lượng và Thánh giáo, đều do tự tánh sai biệt mà thành sở lập. Theo Luận Du-già và Hiển Dương, trong tám nghĩa năng lập, có ba nghĩa dẫn chứng vì

du là tổng, còn đồng loại dị loại là biệt. Với tổng so sánh pháp tợ loại, biệt dẫn thuận nghịch đồng phẩm dị phẩm mà thành hai dụ. Tổng biệt có sai khác phân làm ba loại, lìa ngoài nhân dụ không riêng có hợp và kết, nên lược bỏ hợp kết không riêng khai ra. Đối Pháp luôn luôn chấp trước tám nghĩa thành năng lập, vì thuận với các vị luận sư trước đó. Do nhân tổng biệt đã không có ly hợp thì tổng - biệt của dụ do đâu nhờ hợp lý? Vì vậy chỉ nói chung một mà không khai làm hai dụ. Ly dụ đã thiếu nên thêm vào hợp kết, hợp kết tuy lìa nhân dụ chẳng có, khến cho nghĩa sở lập càng được thêm rõ ràng, vì vậy phải riêng lập. Lỗi của dụ đã nói không có hợp và đảo hợp lại lập chi chân, đúng lý phải có hợp, hợp đã biệt lập, kết cũng phải hiển bày, do đây cũng có tám.

Cổ sư lại có thuyết bốn nghĩa năng lập: Nghĩa là: Tôn và nhân đồng dụ và dị dụ. Theo Bồ-tát Thế Thân quy tắc của luận nói năng lập có ba: Tôn - Nhân và Dụ. Do người hay lập chắc là nhiều lời, đa ngôn hiển sở lập kia liền đầy đủ nên chỉ nói ba. Vả lại, dụ tổng biệt, cuối cùng là kiến biên, nên Đối Pháp nói người lập dụ cho rằng dùng sở kiến biên và chưa sở kiến biên hòa hợp nói đúng. Theo giải thích của ngài Sư Tử Giác, sở kiến biên là đã phân biệt hiển bày rõ ràng, còn vị sở kiến biên là chưa phân biệt hiểu rõ ràng. Do hiển rõ ràng, hiển chưa hiển rõ ràng làm cho nghĩa bình đẳng, tất cả chánh thuyết gọi là lập dụ nên nói chung một dụ.

Đã khiến sở lập kiến biên nào cần riêng khai hoặc ba hoặc hai, trong dụ không có hợp nghĩa mới không rõ ràng. Đảo hợp đảo thành nên nói là lỗi, lìa nhân và dụ đều không có thắng thể, nên không nói trong chân năng lập, chỉ nói nhân ban đầu, dụ theo sau. Nghĩa hợp đã rõ ràng, lại nói có kết một thì đâu phiền nói dài dòng, nên chỉ tổng lược. Người lập luận hiện lượng đồng có ba sơ lược có ngộ tha do đó gọi là năng lập; địch luận hiện lượng đồng có ba đích thân chỉ tự ngộ nên chẳng phải năng lập. Nay theo ngài Trần Na thì nhân dụ là năng lập, tôn là sở lập, tự tánh sai biệt cả hai đều cực thành. Chỉ là tôn y chưa thành sở tránh, hợp lại để thành tôn, tánh không rời nhau mới là sở tránh. Đâu thành năng lập, do đó trong năng lập định trừ tôn kia.

Hỏi: Nhưng theo Thanh minh thì một lời nói là Bà-đạt Nam, hai lời nói là Bà-đạt-nê, nhiều lời nói là Bà-đạt. Nay ở đây năng lập là nói âm thanh Bà-đạt đã cùng nhiều lời, tại sao chỉ nói nhân dụ hai pháp dùng làm năng lập?

Đáp: Theo ngài Trần Na giải thích thì nhân có ba tướng, tác nhân có một và dụ có hai. Đó chẳng phải đa ngôn, chẳng phải cốt yếu ba thể,

do đó định nói tôn là sở lập. Từ ngài Trần Na sắp về sau sơ lược có ba cách giải thích.

- Tôn nói nghĩa sở thuyên là sở lập, nên quyển thứ 15 của luận Du-già chép: Sở thành lập nghĩa có hai loại tự tánh và sai biệt, năng thành lập pháp có tám loại. Tôn kia nói năng thuyên và nhân... nói nghĩa đều gọi năng lập, tôn đó vì nhân dụ thành, mặc dù cũng có sở lập. Với luận thuyết tại sao trước lập tôn? Vì trước hiển bày từ tôn nghĩa ái lạc nên cũng có sở lập, chẳng phải định sở lập vì nghĩa năng thành. Cũng như với nhân vì dụ sở thành chỉ gọi là năng lập, nghĩa tôn sở thuyên định chỉ có sở lập, riêng gọi sở thành.

- Tập hợp chung các pháp tự tánh sai biệt, hoặc giáo hoặc lý đều là sở lập, luận chung danh nghĩa vì tùy ứng có một phần trong tổng. Đối địch đã trình bày lý do, hoặc lời nói hoặc ý nghĩa đều gọi là tôn tức năng lập. Tuy đối tôn này cũng là sở lập, vì năng lập chung được tên năng lập. Cho nên theo ngài Trần Na, tôn gọi là sở lập cùng Du-già đồng lý không trái nhau, vì Du-già đồng chẳng nói tôn không phải hoàn toàn chỉ có năng lập.

- Tự tánh sai biệt nghĩa hợp sở y gọi là sở lập. Năng y hợp tôn gọi là năng lập vì tổng lập biệt, chẳng phải tổng này mà tôn nhất định chỉ có năng lập. Đối địch hòa hợp đã bày rõ vì Thánh nhân dụ cũng là sở lập, do chẳng định sở lập nên được tên năng lập. Theo ngài Trần Na, chỉ do cùng chấp nhận nhân dụ, thành ra người kia chưa chấp nhận. Kia chưa chấp nhận chỉ là hợp tôn, tôn là sở lập, tự tánh sai biệt chỉ là tôn y, chẳng phải sở lập. Sở lập đầy đủ hy vọng nghĩa sai khác chẳng trái nhau. Nếu không như thế thì ngài Từ Thị, ngài Vô Trước, ngài Thiên Thân há không hiểu Nhân minh sao!

Đã nói năng lập, kế giải năng phá. Các luận chỉ có hiểu biết cách phá lỗi của địch luận, không phá lập lượng, vì lập lượng tức là phá lỗi kia. Trong phần hiển phá lỗi cổ sư có nói tám nghĩa năng lập, thiếu một có tám, thiếu hai có hai mươi tám, cho đến thiếu bảy có tám, thiếu tám có một. Cũng có thuyết lấy bốn cho là năng lập, thiếu một có bốn, thiếu hai có sáu, thiếu ba có bốn, thiếu bốn có một. Theo Bồ-tát Thế Thân thì thiếu giảm tánh lỗi, trong tôn nhân dụ thiếu một có ba, thiếu hai có ba, thiếu ba có một. Từ ngài Thế Thân về sau đều trừ lỗi thứ bảy. Dùng tôn - nhân - dụ cả ba làm năng lập, nói chung thiếu thì chẳng phải, đã vốn không có thể tại sao thành năng lập, có thiếu gì đâu mà đặt tên tợ? Theo Bồ-tát Trần Na thì nhân một dụ hai nói có sáu lỗi thì ba tướng của nhân có sáu lỗi đã đúng. Thiếu một có ba, thiếu hai có ba, không thiếu

ba. Từ Đại sư trở về trước sáu mươi năm, ở chùa Thi Vô Yểm, có một vị luận sư tên Hiền Ái, ngài tính chuyện quán sát với lòng từ bi đặc biệt thấu suốt cả thế sự, đồng luận về nhân minh, lúc ấy không có địch luận cũng trừ nghĩa thứ bảy, từ đó về sau các sư không chịu trừ.

Nhân một, dụ hai thì ba tướng của nhân tuy có trình bày tôn, không trình bày nhân dụ. Như Số luận chấp ngã là tư duy chẳng bày nhân dụ, há chẳng phải lỗi sao? Mặc dù có nói mà ba tướng đều thiếu. Như Thanh luận sư đối với Phật pháp, lập "âm thanh là thường", vì đức sở y cũng như trạch diệt, các vật chẳng thường đều không phải đức y. Như bốn đại chủng, nhân của đức y này, tuy có chỗ nói ba tướng đều thiếu, đâu được phi tợ. Do thứ bảy này cũng thiếu lỗi, trong tợ năng lập vả lại có chín tợ tôn. Theo các luận của ngài Trần Na Bồ-tát và Lý Môn... lập có năm loại chẳng nói bốn loại sau, nghĩa là năng - sở, biệt - câu, bất cực thành - tương phù cực thành. Do ý môn nói tôn... đa ngôn thuyết năng lập, trong đây chỉ lấy tùy tự ý. Lạc là sở lập gọi là tôn, chẳng phải nghĩa tương vi đó, hay trừ bốn loại sau đã không trái nhau cho nên lược bỏ. Thiên chủ có lỗi về tôn không chỉ trái nhau nên trình bày chín loại.

Thứ hai là giải thích theo Bồ-tát Trần Na thì do năng lập không thành, tức là trong nhân có các lỗi bất cộng bất định, cũng là trong dụ sở lập không thành, thiếu không có lỗi đồng dụ. Sở biệt bất thành vì hữu pháp không, tức là lỗi trong nhân sở y không thành lỗi, đều bất cực thành, thời hợp thành hai lỗi. Tương phù cực thành phàm chỗ lập luận danh nghĩa trái nhau, đã gọi là tương phù bèn chẳng phải sở lập, vì vốn không phải tôn, y cái gì lập lỗi? Như những người thế gian thọ giới chẳng phải loại thọ giới, thì dựa vào cái gì để nói họ là trì giới phá giới? Vì vậy không nói bốn lỗi sau. Nay ngài Thiên chủ thêm vào năng diệt bất thành, dùng tôn hợp thủ, tánh không rời nhau mới được thành tôn. Nếu không có năng biệt thì cái gì không rời nhau, hoặc do trong nhân là bất cộng bất định.. cũng là sở lập bất thành trong dụ, e phiền phức nên không nói lại.

Trong nhân đã thiếu đồng phẩm có lỗi bất cộng, trong dụ lại nói năng lập không thành, một đâu cần phải trịnh trọng do đó thêm vào. Ngài Thiên Chủ lại thêm sở biệt không thành, nếu cho là nhân sở y không thành, cũng sợ lặp lại nên lược không cần nói. Trong nhân đã có dị phẩm biến chuyển... lỗi bất định và là dị phẩm chẳng phải khắp không có lỗi trong dị phẩm, lại đâu cần nói năng lập không trừ, nào bỏ lỗi của tôn cũng là lỗi của nhân. Ngoài ra khó giống trước vì vậy thêm vào. Câu bất thành hợp cả hai, chủ yếu có hai loại xen nhau sai khác,

tánh không lìa nhau mới được thành tôn. Hai loại kia đều chẳng phải sao thành tôn nghĩa, nên thêm vào. Nếu ba loại trên đây không lập lỗi thì sở y chẳng cùng tột, lại càng phải thành, tôn đã chẳng phải chân sao gọi là sở lập. Tương phù cực thành nếu dùng tương phù vì vốn chẳng phải tôn, dựa vào cái gì lập lỗi, lưỡng câu bất thành và câu bất thành, đồng thời đều không khiển trừ, vốn chẳng phải là nhân dụ thì nương cái gì để lập lỗi?

Nếu do nhân dụ có chỗ trình bày sao chẳng phải lỗi, về tôn cũng có nói như thế nào chẳng phải lỗi, do đó thêm vào. Chỉ có ngài Trần Na nói sơ lược, ngài Thiên Chủ quả thật trình bày đầy đủ, chẳng phải thầy trò tự làm mâu thuẫn nhau. Còn ngài Trần Na theo cổ sư trước kia, trong tôn lại nói tôn nhân có lỗi trái nhau. Ngài Trần Na và Lý Môn Luận tự phá: Các hữu thuyết ngôn tôn nhân trái nhau gọi là lỗi của tôn, đây chẳng phải lỗi của tôn, do đó lập âm thanh là thường. Vì tất cả đều là vô thường. Là dụ phương tiện pháp ác lập dị, do hợp dụ hiển bày chẳng phải tất cả. Ý của ngài Trần Na như Thanh luận lập âm thanh là thường, tất cả đều là vô thường cho nên nhân, ngoại đạo lập dụ tôn, phương tiện giả trí, ác lập dị pháp vô thường, chẳng muốn thành tôn, thành lập âm thanh là thường. Giải thích nhân: Do hợp dụ hiển bày chẳng phải tất cả, chính xác theo ngài Trần Na thì lập âm thanh là thường, chánh nhân lẽ ra phải nói vì chẳng phải tất cả, do pháp ngoại đạo nói chẳng phải thường. Có nhiều phẩm loại, các thứ sai biệt gọi là tất cả, cho nên lập âm thanh là thường chẳng phải tất cả nhân. Trong hợp dụ vì các chẳng phải tất cả, vì thể là thường cũng hư không, đâu được bèn dùng tất cả đều là nhân vô thường, lập thường làm tôn. Lại nói rằng nhân này chẳng có, do âm thanh thuộc tất cả.

Theo ý của ngài Trần Na thì Cổ Nhân minh dẫn chứng tất cả đều là vô thường nên làm nhân, trong đó lập thường thanh chẳng có, vì âm thanh thuộc tất cả đều là vô thường, còn trong nhân cả hai không thành, cùng không chấp nhận nhân, vì có hữu pháp, lập âm thanh thường chẳng phải tất cả nhân. Ngài Trần Na lại cho rằng, hoặc sở lập một phần nghĩa, chủ ngoại đạo chấp nhận chẳng phải tất cả nhân, với tôn thì có, nội đạo không chấp nhận âm thanh chẳng phải tất cả, nhân đối với tôn không, tức tùy nhất bất thành là lỗi của nhân. Do đó hai cách lý giải này đều chẳng phải lỗi của tôn, nên gọi là lỗi của nhân, cũng là lỗi dị dụ đảo ly. Tất cả lìa pháp trước tôn sau nhân đã lập thường tôn, chẳng phải tất cả nhân, dị dụ lìa ngôn ngữ, các loại vô thường đều là tất cả. Mà nay nói tất cả đều là vô thường cho nên trước nhân sau tôn, thành đảo ly ác lập

dị pháp theo nghĩa vô thường do đây tôn trái nhau, chẳng phải lỗi của tôn là lỗi của nhân dụ. Ngài Trần Na đả phá, ngài Thiên Chủ phục tùng theo nên cũng không lập.

Nếu do lỗi của nhân thì trong tôn không lập, đã là lỗi của dụ và nhân lẽ ra không lập. Vả lại, như trái nhau và bất cộng bất định lẽ ra chẳng phải trong dụ năng lập bất thành. Nay giải thích không như thế. Nhân có ba tướng nghĩa của thể rộng nhất, chỉ trình bày nhân, có là tương vi bất cộng bất định, chưa nêu dụ. Về phần lỗi đã trình bày xong. Bây giờ trình bày về tôn cũng chưa có lỗi, nêu nhân mới có lỗi, đâu được truy tìm lỗi mới ở trong tôn. Chẳng giống tỷ lượng tương vi, kia chỉ nêu tôn đã trái với nhân rồi, nay ở đây không như vậy, cho nên chỉ nói như ngài Trần Na.

Nhân minh của ngoại đạo trong bốn pháp không thành, chỉ có lỗi lưỡng câu và tùy nhất, không nói do dự sơ ý bất thàn. Ở đây không thành nhân cũng không thành tôn. Lập luận và địch luận và hoặc có khi một bên trong thành. Theo ngài Trần Na tuy đúng lý như vậy, nhân y đối với tôn, hoặc quyết định hoặc nghi ngờ, tôn hoặc có hoặc không, đã có sai khác, tổng hợp khó biết, nên khai thành bốn. Lý Môn Luận và Cổ Nhân Minh cũng nói bất định có năm trừ bất cộng nhân, vì dị dụ không có, ngài Trần Na thêm vào, vì bất cộng. Ở đây như thế nào đồng trong các lượng, Cổ Nhân minh hoặc nói có ba là Hiện lượng, Tỉ lượng và Thánh giáo lượng, vì quán sát có thể tin âm thanh mà so với nghĩa. Hoặc lập thành bốn lượng là thêm Thí dụ lượng, như không biết trâu đồng nói giống trâu nhà mới dùng dụ để hiểu biết. Hoặc lập năm lượng, tức thêm Nghĩa chuẩn theo lượng. Nghĩa là, nếu pháp vô ngã căn cứ biết chắc vô thường, vì pháp vô thường quyết là vô ngã. Hoặc lập vô lượng thêm vô thể lượng, như vào trong nhà này thấy chủ không có biết đã đi chỗ khác. Như vào nhà Lộc Mẫu không thấy Bí-sô thì biết đã đến chỗ khác. Ngài Bồ-tát Trần Na bỏ bốn loại sau, tùy chỗ thuộc vào hiện lượng hay tỉ lượng. Theo Lý Môn luận thì thanh dụ... kia thuộc ở trong đây, do luận chủ chỉ lập hai lượng. Trên đây lược nói về sự đồng dị của Cổ nhân minh và Tân nhân minh, nguyên do phân biệt nghĩa căn sau sẽ biết.

### *2. PHÂN BIỆT SỰ SỰ GIỐNG VÀ KHÁC NHAU CỦA TÁM NGHĨA:*

Tức là có là năng lập mà không có là năng phá. Như chân năng lập kiến lập tự tôn, có giải thích, đây không. Năng lập tự tôn tức năng phá địch luận vì quyết đối với kia. Có là năng phá mà chẳng có là năng

lập, như hiển lỗi phá, "có giải thích đây không" vì chỉ phá tôn người khác tự mình liền lập. Có là năng lập cũng là năng phá, như chân lập phá tha sở bất thành, có giải thích đây không. Lập nghĩa hay trình bày tự, phá là căn cứ vào tôn người khác, có chẳng phải năng lập cũng chẳng phải năng phá nghĩa là tợ lập phá. Có là năng lập mà chẳng có là tợ lập là chân năng lập, có là tợ lập mà chẳng có là năng lập. Trừ quyết định tương vi ngoài ra là tợ lập. Có là năng lập cũng là tợ lập nghĩa là quyết định tương vi, có giải thích không có đây vì chỉ có tợ lập không có năng lập.

Người lập luận tuy nói đầy đủ vì trí người khác không quyết định. Có chẳng phải năng lập cũng chẳng phải tợ lập, nghĩa là lầm phá nghĩa thành lập của đối phương. Có là năng lập mà chẳng có là tợ phá như không có lỗi lượng. Có là tợ phá mà chẳng có là năng lập như mười bốn lỗi..., có là năng lập cũng là tợ phá, như quyết định tương vi, có giải không có văn đây vì chỉ có tợ phá không có chân lập. Có phi năng lập cũng có phi tợ phá là hiển bày phá lỗi, có giải thích đoạn văn thì không, chỉ rõ lỗi đối phương không đúng thì tự mình liền lập luận. Năng phá nhất định chẳng phải tợ phá, vì khác chân tợ. Có là tợ lập mà chẳng phải tợ phá, nghĩa là có lỗi lượng kinh luận tự tôn, có giải thích đây không nghĩa tự tôn thành, tức là chân phá. Tự đã không lập tức tợ phá tha, có là tợ phá mà chẳng phải tợ lập, nghĩa là vọng hiển bày tha chẳng phải, mười bốn lỗi có giải thích đây không làm cho là phá tha vì vọng lập, có tợ năng lập cũng là tợ phá. Như dùng lỗi lượng phá tha bất thành, có chẳng phải tợ lập cũng chẳng tợ phá là chân năng lập, hoặc chân năng phá. Tợ hiện tợ tỉ đều gọp chung vào phi lượng, do đây có thể nói hiện lượng chẳng phải tỉ lượng và chẳng phi lượng, tỉ lượng cũng chắc chẳng phải thuộc phi lượng. Có hiện lượng chẳng phải tỉ và phi lượng là chứng trí tự tướng chân hiện lượng. Có tỉ - phi lượng chẳng phải chân hiện lượng tức chứng cộng tướng, tỉ lượng trí và các phi lượng, ở đây y kiến phần.

Nếu y tâm thể thì kiến phần thông cả tỉ - phi lượng, vì tự chứng ắt hiện lượng, do đó thể của tám nghĩa chỉ có bảy, mặc dù căn cứ vào tha tôn. Thể của chân năng lập tức là chân năng phá, có hiển lỗi phá, chẳng phải chân năng lập. Tuy tợ năng lập thì tợ năng phá, lầm đưa ra lỗi phá chẳng phải tợ năng lập, cho nên ngoài năng lập riêng hiển bày năng phá, ngoài tợ lập riêng hiểu biết tợ phá. Chân hiện lượng chân tỉ lượng, tợ hiện tợ tỉ thuộc trí liễu nhân, vì hai trì rõ. Do đây tám nghĩa thể tuy bảy loại tướng chân tợ rõ ràng nên thành tám nghĩa.

### *3. GIẢI THÍCH SỰ GIỐNG VÀ KHÁC CỦA THỂ TƯỚNG:*

Tức là giải văn luận biện tám loại khác và giống của thể tướng.

***Luận rằng:*** Như vậy tổng nhiếp yếu nghĩa của các luận.

***Thuật rằng:*** Từ đoạn thứ hai tùy văn nêu ra riêng giải thích, trong đó có ba: Ban đầu nêu tổng quán quần cơ, kế y nêu giải thích theo, sau cùng dừng lại tại việc này. Phương góc lược chỉ bày dứt văn rườm rà. Chữ "như thị" chỉ bài tụng đã nói, chữ "tổng nhiếp" dùng sơ lược thông suốt nhiều loại; "các luận" tức là xưa nay đã chế tác tất cả nhân minh, "yếu nghĩa", tức là đạo lý kỷ cương lập chánh phá tà. Nghĩa này đều hiển bày trong các thuyết của Luận Du-già, Đối Pháp, Hiển Dương.

Nhân minh có bảy theo bài tụng: Luận thể, luận xứ sở, luận cứ, luận trang nghiêm, luận phụ, luận xuất ly, luận đa sở tác pháp.

1/ Luận thể, nghĩa là nói sinh nhân, thể lập luận.

2/ Luận xứ sở, nghĩa là đối với vương gia chứng nghĩa bàn luận về xứ sở.

3/ Luận cứ, nghĩa là luận sở y tức là chân năng lập và chân hiện tỉ lượng... nghĩa tự tánh sai khác của nó là ngôn thuyên cũng thuộc sở y.

4/ Luận trang nghiêm là chân năng phá.

5/ Luận phụ là tợ lập tợ phá.

6/ Luận xuất ly là lúc sắp hưng phát luận, pháp lập địch an xứ thân tâm.

7/ Luận đa sở tác pháp, tức do có đủ sáu nghĩa trên có thể tạo tác nhiều. Nay toát yếu chung thành một bài kệ này, tuy nói tám môn tức bốn loại thứ nhất, thứ hai, thứ tư và thứ năm. Chỉ trình bày đại cương, không nói rõ lý khác gọi là nhiếp yếu nghĩa.

Theo ngài Thế Thân tạo luận, phép tắc luận, cách thức... pháp mặc dù hoàn toàn đầy đủ văn rườm rà nghĩa phức tạp. Ngài Trần Na khảo sát rõ ràng tỉ mỉ, lại thành các luận Nhân Minh, Lý Môn... Tuy giáo lý luân hoán mà ý chỉ mầu nhiệm ngôn từ thâm thúy, khiến cho người mới học tập chẳng nghiên cứu được tinh vi đó. Ngài Thiên Chủ tạo luận này tập hợp biên soạn những ý vi diệu hai bộ trước tiên, áo nghĩa đều bao gồm hết, khống chế các căn cơ. Chẳng những đưa ra đầy đủ điều cốt yếu thật ra cũng đổi nghiệp thành công. Đã trình bày công năng của tứ cú gồm rõ lợi ích của tám nghĩa, vì vậy thâu nhiếp hết yếu nghĩa của các luận.

***Luận rằng:*** "Trong này, tôn... đa ngôn gọi là năng lập".

***Thuật rằng:*** Đoạn thứ hai sẽ y theo văn giải thích có sáu phần: Năng lập, tợ lập, hai pháp chân lượng, hai pháp tợ lượng, năng phá và

tợ năng phá.

Hỏi: Tại sao văn trường hàng trình bày văn bài tụng trước mà không theo thứ lớp giải thích, còn phân khai hợp chẳng giống văn tụng trước?

Đáp: Lược có ba cách giải thích.

- Trước bài tụng nêu tôn, hai loại ngộ sai khác lập phá chân tợ, tương đối dùng theo thứ tự. Sở dĩ tám nghĩa theo thứ tự như vậy, văn trường hàng giải thích rộng, bèn theo đó trình bày tánh tướng suy tìm cần phải theo thứ tự trình bày. Văn tụng do chân tợ đều khác khai thành tám nghĩa, văn trường hàng do thể loại có chỗ giống nhau hợp thành sáu đoạn cũng chẳng trái nhau.

- Trong văn tụng dùng ý chỉ của Nhân minh vốn muốn lập chánh phá tà, nên trước nói năng lập, kế trình bày năng phá. Theo Lý Môn luận, vì muốn lựa chọn giữ lại chân thật trong nghĩa năng lập năng phá nên tạo luận này không bị lỗi thành nghĩa lập phá. Đã trình bày thì lỗi sinh sao thành lập phá nên lập phá sau. Kế trình bày hai pháp tợ, tuy biết chân tợ hai ngộ không đồng khai thị người chứng, đều thuộc ngộ tha. Khắc định phá thể cần phải hai lượng, hiện lượng thì đắc cảnh chính thân rõ ràng, tỉ lượng cũng vượt nghĩa không lầm lộn, nên trước hiện lượng, tỉ lượng trình bày sau, khắc định mặc dù thành nhưng sai lầm khó trở lại khuôn phép. Do đó đối chân đế rõ hai tợ, vì vậy bài tụng có tám nghĩa theo thứ tự như vậy. Văn trường hàng giống Lý Môn luận đã nói, do pháp Nhân minh trước lập sau phá, thoát khỏi luận bàn của người khác, chiết phục tha luận vì thắng lợi. Pháp lập nghĩa: a) Chân lập vì chánh thành nghĩa. b) Lập cụ vì lập sở y. Chân nhân dụ... gọi là chân lập, hiện tỉ hai lượng gọi là lập cụ. Vì vậy các bậc tiên sư gọi đúng là năng lập. Từ ngài Trần Na về sau chẳng phải chân năng lập chỉ là lập cụ, năng lập đã đủ nên năng phá trước, đầu tiên nói rõ hai lượng. Thân sơ năng lập đều có chân tợ do tự tướng sáng rõ, nên chân lập sau liền rõ tợ lập. Hai món chân lượng sau rõ hai món tợ lượng, sáu môn này nhờ năng lập và quyến thuộc. Theo Lý Môn Luận nói, sáu môn trên là chân tợ lập, lập nghĩa thành rồi kế mới phá tha, vì vậy sau mới rõ năng phá tợ phá.

- Chân lập tợ lập, chân lượng tợ lượng đều có biệt thể, thể chân lập liền không có lỗi đa ngôn. Tợ lập thế tức có lỗi đa ngôn, trí chân lượng rõ ràng quyết định, trí tợ lượng u ám nghi ngờ, vì đều có sai khác. Hoặc chân năng lập, hoặc năng lập cụ vì đều là năng lập, đầu tiên đã rõ ràng. Năng phá tợ phá tuy thể tức ngôn thuyết cảnh vốn có sai khác,

cảnh năng phá thể tức tợ lập, cảnh tợ phá tức chân năng lập. Phải biết cảnh đó mới có thể trình bày cảnh phá, lập rồi mới phá nên sau đã rõ ràng.

Khai hợp phân biệt rõ và thể loại đồng, trường hàng và kệ tụng do đây không giống. Ban đầu giải thích năng lập. Đại văn có ba: Đầu là nêu thể giải thích nghĩa, kế trình bày tướng đầy đủ, sau tổng kết thành văn trước. Lựa chọn sự đồng dị, trong phần ban đầu lại chi thành hai nêu thể và giải thích nghĩa đây nêu thể. Nêu chung nhiều pháp mới thành năng lập, phạm nghĩa năng lập trong đa ngôn đã nói. Cho nên ngài Trần Na theo Lý Môn luận, chỉ luận của ngài Thiên Thân mà nói, nên đây đa ngôn, đối với luận thức... gọi danh năng lập. Nói rong đây theo lý nên có hai cách giải: Khởi luận bàn nhiều nghĩa và chọn giữ nghĩa, hễ phát đầu mối luận nêu ra nhiều từ nên nói trong này khởi đầu mối luận nghĩa. Chọn giữ có hai nghĩa.

a. Lựa bỏ sự thêm bớt của tà tôn, giữ lấy trung đạo của chánh tôn. Tà tăng là thêm tợ lập thành chân lập, dùng tợ phá làm chân phá, giảm tà dùng chân lập làm tợ lập, dùng chân phá làm tợ phá. Trung đạo hai chân là chân, hai tợ là tợ.

b. Luận này đã nói rõ tổng cộng có tám nghĩa. Vả lại nói năng lập chưa bàn bảy nghĩa đó, lược bỏ bảy nghĩa, giữ lại một nghĩa này, nên trong đây nói lưu giữ nghĩa. Bồ-tát Thanh Biện nói: "Bát-nhã Đăng Luận giải thích có bốn nghĩa là phát đoạn, tiêu cử, giải trì và chỉ xích". Tôn là nghĩa gì? Là có bốn nghĩa sở tôn, sở sùng, sở chủ và sở lập. Chữ "đẳng" đồng lấy nhân và dụ. Từ ngài Thế Thân sấp về trước tôn là năng lập, ngài Trần Na chỉ dùng ba tướng của nhân đồng - dị dụ mà làm năng lập vì năng lập chắc chắn đa ngôn. Nay nói tôn đẳng gọi là năng lập lược có hai cách giải thích:

a) Tôn là sở lập, nhân... là năng lập. Nếu không nêu tôn để hiển năng lập, chẳng biết nhân dụ loại nào là năng lập, e cho rằng đồng với xưa. Năng lập có hai tự tánh và sai biệt, nay nêu tôn hiển sở lập, năng lập nhân dụ, là năng lập của tôn sở lập này. Tuy nêu tôn ý lấy đồng một nhân hai dụ làm năng lập thể, nếu không như vậy tức có sở lập, lẫn lộn với cách giải thích xưa, năng lập cũng lộn lỗi năng lập kia, vì lựa bỏ lỗi đó nên nêu tôn...

b) Theo ý của ngài Trần Na, các bậc tiên cổ đều dùng tôn làm năng lập, hai pháp tự tánh sai biệt làm sở lập, ngài Trần Na bèn lấy hai pháp làm tôn y, chẳng phải đã tranh luận trái nhau. Nói chẳng phải sở lập, sở lập tức tôn có chấp nhận hay không chấp nhận vì đã tranh luận

nghĩa. Theo Lý Môn luận, do sở thành lập tánh gọi là tôn, luận này cũng nói tùy tự lạc làm sở thành lập tánh gọi là tôn. Nhân và hai dụ vì thành tôn này mà làm năng lập, nay luận nếu nói nhân dụ đa ngôn gọi là năng lập, chẳng những ý nghĩa tôn chỉ thấy trái với cổ sư mà văn cũng tương vi bèn thành cạnh tranh trái nghịch. Hai ý của ngài Trần Na và ngài Thiên Chủ giống nhau, đã bẩm thọ lời bậc tiên hiền làm luận sau này, văn không trái người xưa. Nêu tôn làm năng..., nghĩa là khác tiên sư lấy đồng nhân dụ làm năng lập tánh, nên trong năng lập nêu tôn...

Hỏi: Tôn nếu là sở lập, trong bài tụng có tám nghĩa nhiếp pháp không tột?

Đáp: Tùy tám món sở lập tức là tôn, còn tôn sở lập, tùy năng lập, bèn kế nói rõ vì sở lập kia thuộc pháp cũng cùng tột. Quán sát nghĩa tất cả các sự gọi là Nhân minh chẳng nên tôn kia làm sao quán sát. Nên nay nêu tôn hiểu rõ sở hữu sự, năng lập thể.

Hỏi: Năng lập nhân dụ có nói nghĩa trí tại sao luận không nói đa trí đa nghĩa gọi là năng lập mà nói đa ngôn gọi là năng lập?

Đáp: Cách lập luận vốn sinh tha giải, tha giải chiếu đạt sở lập tôn nghĩa vốn do người lập. Nói năng lập kia nói sinh nhân chính là năng lập, trí nghĩa thuận đây cũng được gọi là nhân. Do nói sinh nhân phát sinh địch chứng trí, địch chứng trí giải là chánh liễu nhân.

Lý Môn luận vấn nạn rằng: Nếu như vậy đã lấy trí làm liễu nhân bèn mất năng thành lập tánh, ở đây vấn nạn nhân lẽ ra chẳng phải năng lập. Họ tự giải thích, đây cũng không đúng, vì làm chia kia ức niệm vốn cực thành. Ý ở đây giải thích vì nói nhân khiến địch chứng trí, rõ bổn cực thành nhân, hiểu sở lập tôn nghĩa nên người lập luận nói chính là năng lập. Địch chứng trí rõ cũng là năng lập tánh, nếu không như vậy quyết định trái nhau. Nói chi đầy đủ lẽ ra gọi là năng lập, đã do tha trí không sinh quyết định hiểu biết gọi là tợ lập. Nên biết lấy chung sinh trí hiểu làm năng lập thể, nay căn cứ vào bổn này chỉ nêu lời gọi là năng lập.

Theo Du-già cũng nói sáu thứ ngôn luận là luận thể tánh không nói trí sinh nghĩa sinh nghĩa liễu gọi là năng lập, nói rồi thì lời sinh nên thể cũng nên như vậy.

Hỏi: Tại sao năng lập chủ yếu tại đa ngôn, còn một, hai lời nhất định chẳng phải năng lập? Đáp: Theo Lý Môn luận đối với luận thức vì nói đa ngôn này gọi là năng lập. Ngài Thế Thân đã tạo luận quỹ luận thức, kia nói đa ngôn gọi là năng lập, nay chẳng trái xưa nên nói là đa ngôn.

Luận kia lại nói trong tỉ lượng chỉ thấy lý này, hoặc đã so sánh chỗ thì tưởng này nhất định trùm khắp, với loại khác thì đồng loại, niệm này định có với kia không xứ, niệm này biến vô nên do vậy sinh quyết định hiểu. Ba tướng của nhân đã là tôn pháp tánh đồng có dị không, hiển nghĩa tròn đủ, quyết nhờ đa ngôn nên nói đa ngôn gọi là năng lập. Còn một, hai lời thì tôn do chưa thành lập, đa ngôn nghĩa đầy đủ, sở lập mới thành. Nếu chỉ nói nhân không so với đồng dụ, nghĩa chẳng rõ ràng, nào được kiến biên. Hoặc chỉ đồng không dị mặc dù so sánh trợ tôn, nhân của năng lập, hoặc lại thành pháp, không dị dừng lại chỗ lẫn lộn, làm sao có thể kiến lập tôn. Giả sử có hai dụ thiếu biến tông nhân, tôn pháp đã tự không thành, tôn nghĩa do đâu được thành lập. Quả nhiên tôn chẳng thành lập nhân huống chi thiết, luống không gây ra sự phân vân, sự tranh luận nhờ đâu sẽ tiêu dứt. Cho nên nói rõ xưa nay năng lập đầy đủ chủ yếu nhờ đa ngôn.

***Luận rằng:*** "Do tôn nhân dụ đa ngôn khai thị các cõi, người hỏi chưa rõ nghĩa".

***Thuật rằng:*** Giải thích nghĩa năng lập, tôn nghĩa định như xưa, trước thành nhân dụ, tại sao nay nói năng lập? Theo Lý Môn luận cũng nói, do tôn - nhân - dụ đa ngôn phân biệt họ chưa rõ nghĩa, các cõi người hỏi nghĩa là địch chứng... chưa rõ nghĩa là người lập luận tôn. Người địch luận đó một do không biết, hai là nghi hoặc, ba là học mỗi tôn. Người lập chưa rõ lập nghĩa chỉ như thế nào mà lại có lời hỏi, nên dùng tôn... đa ngôn như vậy? Thành lập tôn nghĩa là trừ người không biết đó, cái chấp hẹp hòi do dự, làm cho người lập luận hiểu rõ. Sở lập nghĩa tôn luận nghĩa pháp đó, Du-già... nói có sáu xứ sở: Vương gia, chấp lý gia, trong đại chúng, ở trước bậc hiền triết, khéo giải nghĩa pháp trước Sa-môn, Bà-la-môn và đối trước người ưa pháp nghĩa. Trong sáu pháp này quyết phải chứng minh, giỏi tôn tự tha, tâm không dửng dưng phát ra lời nói có phép tắc, có thể quyết định phải trái. Người làm chứng có hỏi lập luận tôn gì, nay dùng tôn... đa ngôn như thế, trình bày tôn chỉ dó làm chứng nghĩa rõ nghĩa sở lập. Chữ "cố" là lý do, đệ ngũ chuyển thin; chữ "do" là nhân do đệ tam chuyển nhiếp, nhân do địch chứng. Hỏi sở lập tôn nói tôn - nhân - dụ khai thị nơi đó, sở dĩ đa ngôn gọi là năng lập, mở bày có ba:

- Địch luận chưa tập quen nay năng lập... khai sáng mở mang, người chứng minh trước phải hiểu, nay năng lập, lại chỉ bày.
- Cả hai đều nói chỉ bày chánh lý đó.
- Bỏ quên tôn mà hỏi thành ra khai, vì muốn nhớ tôn mà hỏi thành

chỉ bày. Vì những người đặt câu hỏi chưa rõ nghĩa, lược có hai cách giải thích:

1/ Những người hỏi thông chứng và dịch luận, đối phương đặt câu hỏi, lý không cần nghi. Người chứng minh từ lâu đã biết tôn nghĩa tự tha, thà cho đặt câu hỏi nhưng chưa rõ nghĩa: Một là, do nhiều năm trôi qua đã quên; Hai là chủ khách phân vân; Ba là, lý có trăm đường mà hỏi y theo lối mòn sao? Bốn là, ban đầu nghe chưa xét phải xét kỹ mới biết; Năm là, phá tâm nghi, hiểu rõ ý của sư, nên lại hỏi tôn chưa rõ nghĩa.

2/ Lẽ ra phải phân biệt vì người chứng minh kia, luận chỉ nên nói đa ngôn, vì chỉ rõ nghĩa cho người hỏi. Người chứng đã lâu mà không hiểu, vì người địch luận, nên nói đa ngôn, vì khai thị cho người hỏi chưa rõ nghĩa, người đối địch với tôn có chỗ chưa rõ. Nay hợp thành văn, chẳng phải luận chứng đó cũng gọi chưa rõ, so chỉ bày hai hạng trên nên nói đa ngôn là năng lập.

Hỏi: Năng lập có nhiều tại sao nói một lời là năng lập?

Đáp: Giải theo Lý Môn và hiển bày cái tổng thành một năng lập tánh, do đây nên biết, theo chỗ thiếu gọi là lỗi năng lập, vì thiếu chi liền chẳng phải tánh năng lập.

***Luận rằng:*** "Tôn ở trong Luận này".

***Thuật rằng:*** Đoạn thứ hai sẽ trình bày tướng rộng lớn có ba phần: Tướng tôn, tướng nhân và tướng dụ. Theo Du-già Luận rằng: Hỏi: Nếu tự tướng của tất cả pháp thành tựu, đều đã tự an lập trong pháp tánh, lại do nhân duyên gì kiến lập hai loại sở thành lập nghĩa?

Đáp: Vì muốn cho người khác sinh lòng tin hiểu, chẳng phải sinh ra mà thành tánh tướng các pháp.

Hỏi: Vì muốn thành tựu sở thành lập nghĩa, tại sao trước phải lập tôn?

Đáp: Vì trước hiển bày tôn nghĩa ái lạc.

Hỏi: Tại sao kế biện nhân?

Đáp: Vì muốn hiển y hiện kiến sự, quyết định hiện lý, khiến cho họ nhiếp thọ tôn nghĩa sở lập.

Hỏi: Tại sao tiếp đến dẫn dụ?

Đáp: Vì muốn hiển bày nơi y chỉ hiện thấy sự của đạo lý năng thành.

Hỏi: Tại sao lại nói đồng loại dị loại, hiện lượng - tỉ lượng - chánh giáo lượng...?

Đáp: Vì muốn khai thị nhân dụ hai loại trí tương vi hay không

tương vi.

Tương vi nghĩa là dị loại, không trái nhau là đồng loại, thì đối với nhân dụ đều có hiện lượng, tỉ lượng... tương vi hay không tương vi, tùy chỗ ứng thuộc chân tợ. Kia lập lại chữ "tương vi" do hai nhân duyên không quyết định và đồng sở thành, ban đầu là sáu món bất định. Nhân đối với đồng dị hai dụ vì hoặc thành hoặc trái, sau bốn món bất thành và bốn món tương vi. Nhân đối với lỗi của tôn gọi là bất thành, trong hai dụ hoàn toàn tương phản gọi tương vi. Vốn lập cộng nhân suy nghĩ thành tôn quả, nhân đã gồm tợ, lý cần phải thành. Nếu thành thì cùng tôn chẳng khác nhau gọi là đồng sở thành, tợ tôn hai dụ cũng thuộc đây.

Không trái nhau cũng có hai nhân duyên quyết định và dị sở thành. Ban đầu là chân nhân chân dụ, vì nhất định thành tôn, sau thời chân nhân chân dụ này không có các lỗi vì thể vì thể năng thành, khác nhau với sở thành. Tương vi vì thành tựu tôn nghĩa đã lập không thể làm lượng nên không gọi là lượng nghĩa là tợ - nhân dụ, và tợ hiện tỉ lượng gọi tương vi; vì không thành tôn nên không gọi chân lượng. Bất tương vi vì thành tựu tôn nghĩa sở lập, có thể làm chánh lượng nên gọi là lượng, nghĩa là chân nhân dụ và chân hiện tỉ, chánh thành tôn nên đúng tên lượng. Nay đây tuy không giống thứ tự đó sở y của tôn và tôn nhân dụ hiện tỉ lượng... thứ lớp sinh khởi, cũng căn cứ theo đó giải thích. Trong phần thứ nhất lại chia làm ba trình bày, hiện tướng và chỉ pháp.

***Luận rằng:*** "Cực thành hữu pháp cực thành năng biệt".

***Thuật rằng:*** Phần chỉ bày tướng có bốn: Hiển y, xuất thể, lựa chọn xen lộn và kết thành. Chữ "cực" là chí, chữ thành là tựu, chí cực thành tựu gọi tất là cực thành. Hữu pháp năng biệt chỉ là tôn y mà chẳng phải là tôn, y đây quyết phải hai tôn chí cực cùng chấp nhận thành tựu, vì ý nghĩa lập tôn thể mới thành. Sở y nếu không có năng y sao thành lập? Do tôn y đây ắt phải cùng chấp nhận. Cùng chấp nhận gọi là chí cực thành tựu vì chí lý có, vì pháp vốn chân. Nếu chấp nhận hữu pháp năng biệt hai loại chẳng phải cả hai cùng chấp nhận bèn có hai lỗi: Một là lỗi thành nghĩa khác, nghĩa là năng lập vốn muốn lập tôn tánh hòa hợp không rời nhau hai loại trên đây. Không muốn thành lập tôn hai sở y, sở y nếu chẳng phải trước đó cả hai chấp nhận, bèn cần phải lập bất thành y này, thế thì năng lập thành với nghĩa khác, chẳng phải thành bổn tôn. Cho nên tôn sở y quyết phải cùng chấp nhận, tánh của tôn y mới không thành, vì cực thành bèn lập không có quả, lại có lỗi khác. Nếu chấp nhận năng biệt chẳng phải cả hai cực thành, vì thiếu tôn chi, không được viên thành.

Trong nhân ắt có nhân đồng phẩm không nhất định có lỗi của tánh, chắc thiếu đồng dụ đều có sở lập bất thành, dị dụ một phần hoặc lỗi biến chuyển. Nếu chấp nhận hữu pháp chẳng phải cả hai cực thành, vì thiếu tôn chỉ cũng không viên thành, năng biệt không có chỗ nương là pháp gì. Trong nhân cũng có sở y tùy nhất lưỡng câu bất thành, do tôn y này chắc y cùng chấp nhận. Tánh của tôn năng y mới không cực thành và năng lập thành vốn đã tranh luận, trong tất cả pháp lược có hai loại thể và nghĩa, vả lại như năm uẩn sắc... là thể.

Các nghĩa hữu lậu vô lậu trên đây gọi là nghĩa, thể cùng nghĩa đều có ba tên. Thể có ba tên: Một là tự tánh, cổ sư đã nói tự tánh trong các kinh Du-già... Hai là hữu pháp đã nói trong luận này. Ba là sở biệt như trong phần lỗi của tôn dưới đây gọi sở biệt bất thành. Nghĩa cũng có ba tên: Một là sai biệt, cổ sư đã nói nghĩa sai biệt trong Du-già...; Hai là pháp trong phần tương vi sau sẽ nói pháp tự tướng tương vi nhân... Ba là năng biệt, như trong đây gọi năng biệt.

Theo Phật Địa Luận thì Nhân minh bàn tự tướng của các pháp chỉ hạn cuộc nơi tự thể, không thông các cõi trên gọi là tự tánh như xâu tràng hoa thông suốt đến nghĩa sai khác của các pháp khác, nên gọi là sai biệt. Hai loại này không nhất định thuộc một môn, chẳng đồng với Đại thừa, do tất cả pháp không thể nói là tất cả thành tự tánh, có thể nói là cộng tướng. Trong câu "như có thể nói" năm uẩn... là tự, vô thường.. là cộng, trong sắc uẩn sắc xứ là tự, sắc uẩn là cộng. Trong sắc xứ màu xanh... là tự, sắc xứ là cộng. Trong màu xanh... nhờ hoa là tự, màu xanh là cộng. Trong phần nhờ hoa cực vi là tự, y hoa là cộng. Như thế cho đến lìa lời nói là tự, cực vi là cộng. Trong lìa ngôn ngữ vì Thánh trí nội thầm đắc bổn chân, gọi là tự; lời nói lìa ngôn thuyết gọi là cộng. Cộng tướng giả có, vì giả trí biến đổi, tự tướng có thể chân, hiện lượng nhân duyên vì chúng Thánh trí. Trừ ngoài đây là tự tánh, đều giả tự tánh chẳng phải chân tự tánh, vì không lìa giả trí và thuyên ngôn. Nay Nhân minh chỉ hạn cuộc nơi tự thể gọi là tự tánh, thông cả loại khác gọi là sai biệt, chuẩn theo tương vi tự tánh sai biệt, mỗi loại lại phân biệt có tự tướng sai biệt nghĩa là nói đã gồm có tự tướng vì không thông các loại khác. Trong lời nói không mang ý đã chấp nhận nghĩa gọi là sai biệt do thông các loại.

Nay nhờ Nhân minh gồm có ba lớp: Một là hạn cuộc chung cuộc hạn thể gọi tự tánh vì hạn hẹp, thông các loại khác gọi sai biệt vì rộng lớn. Hai là trước sau trước trình bày tên tự tánh, vì trước chưa có pháp để phân biệt, sau nói tên sai biệt, vì do trước đó đã có pháp khả năng phân

biệt. Ba là chấp nhận lời nói trong lời nói đã mang tên tự tánh, trong ý đã chấp nhận tên sai biệt. Vì trong lời nói đã trình bày nghĩa khác nhau, giải thích tên kia tự tánh sai biệt hai tên như đoạn văn trước. Thứ hai tự tánh cũng gọi hữu pháp, sai biệt cũng gọi pháp Hữu pháp có hai nghĩa là năng trì tự thể và quỹ sinh tha giải. Vì thế các bộ luận đều ghi pháp nghĩa là giữ gìn khuôn phép. Trước giữ tự thể tất cả đều thông, sau nhờ khuôn phép sinh hiểu biết. Chủ yếu phải có uốn nắn ban đầu chưa có nói cách bày biện giữ gìn khuôn phép hình thể; chưa có uốn nén họ sinh hiểu sai khác, sau bày biện trước đã có nói. Có thể sau nói phân biệt trưng bày trước, mới có uốn nắn sinh hiểu sai khác, kia sinh dị giải, chỉ đợi sau sẽ nói, vì vậy ban đầu đã trình bày. Chỉ đủ một nghĩa hay giữ gìn tự thể, nghĩa không thù thắng chẳng được tên pháp, sau đó trưng bày đầy đủ hai nghĩa, hay giữ gìn lại khuôn mẫu vì nghĩa thù thắng riêng được tên pháp. Trước đã trưng bày hay có pháp sau lại gọi hữu pháp.

Thứ ba tự tánh cũng gọi là sở biệt, sai biệt cũng gọi là năng biệt, lập - địch đã chấp nhận không tranh luận trước trưng bày, trên tranh luận trước trưng bày đó, không đem trước trưng bày riêng nơi sau trước tự tánh gọi là sở biệt, sau trần sai biệt gọi là năng biệt. Nếu như vậy ba tên đây đều có lỗi, lỗi đó như thế nào? Gạn hỏi tên ban đầu hoặc thể gọi là tự tánh, nghĩa gọi là sai biệt, tại sao dưới đây nói như Số luận sư lập ngã là tư, ngã là tự tánh, tư là sai biệt. Văn kia bèn lấy nghĩa làm tự tánh thể làm sai biệt, vì ngã vô ngã... phân biệt suy nghĩ. Gạn hỏi danh từ kế nếu đủ một nghĩa được tên hữu pháp, nếu đủ hai nghĩa chỉ có tên pháp. Như luận sư này lập ngã là suy nghĩ, tại sao suy nghĩ chỉ có một nghĩa mới gọi là pháp, ngã đủ hai nghĩa được tên hữu pháp. Gạn hỏi tên sau cùng, nếu sau này trần biệt kia trước đã nói, trước là sở biệt, sau là năng biệt?

Như người thế gian nói hoa sen màu xanh chỉ nói màu xanh không nói hoa sen, chẳng biết màu xanh gì, màu xanh của ao hay của cây hoặc của bình..., chỉ nói hoa sen không nói màu xanh. Không biết hoa gì hoa màu đỏ hay màu trắng hoặc màu hồng... lựa bỏ hoa màu đỏ. Nói hoa sen lựa bỏ màu xanh của áo, trước trình bày sau nói lại xen có lựa chọn, xen nhau là sở biệt, xen là năng biệt. Ở đây lẽ ra cũng như vậy, sau trình bày trước phân biệt, trước trình bày phân biệt sau, lẽ ra xen nhau gọi là năng biệt sở biệt?

Giải thích câu vấn nạn ban đầu, tôn của nhân minh đây không đồng các bộ luận. Trong đây chỉ do hạn cuộc giữ gìn tự thể gọi là tự tánh vì không thông với khác, nghĩa thấu suốt với loại khác như xâu tràng

hoa thì gọi là sai biệt. Trước đã trình bày giới hạn nơi tự thể, sau đã nói nghĩa thông suốt với các nghĩa khác, nghĩa đối với số nhiều. Giới hạn nơi tự thể nghĩa đối tiện ít. Sau này pháp hiểu được trước chẳng do trước hiểu sau, nên trước trình bày gọi tự tánh, sau trình bày gọi là sai biệt.

Giải thích câu hỏi thứ hai, trước trình bày hữu pháp lập địch không trái nhau. Trên đây nghĩa sai khác cả hai nhà tranh luận trái nhau, nghĩa là tranh luận kia đây tương vi, có thể sinh khuôn mẫu hiểu danh từ gọi là pháp. Chẳng phải chỗ tranh biện kia đây không có phép tắc, giữ gìn tự thể không có hiểu riêng phép tắc chỉ có tên hữu pháp. Bàn luận thật lý đó trước trình bày sau nói đều đủ hai nghĩa, y sự tăng thắng luận cùng tên riêng kia, nên trước trình bày gọi là hữu pháp, sau trình bày gọi là pháp. Theo Lý Môn luận, quán đã thành cho nên lập pháp hữu pháp, chẳng phải đức hữu đức, pháp cùng hữu pháp, tất cả không quyết định. Nhưng trước trình bày đều là hữu pháp, sau nói đều gọi pháp, vì quán sở lập chẳng phải như Thắng luận nói về đức và hữu đức tất cả quyết định.

Giải thích câu vấn nạn thứ ba, trước sau đã trình bày tướng xen nhau lựa chọn phân biệt, lẽ ra đều được tên năng biệt sở biệt. Vì như thành tôn nói sai biệt tánh, nhưng trước người trình bày chẳng phải tranh luận trái nghịch, sau đó nói kia đây tương vi. Nay trình bày cả hai tranh luận nhưng nghĩa trên thể, nên trước trình bày gọi là sở biệt, sau gọi năng biệt cũng xét theo sự tăng thắng để được tên đó. Nhưng trước trình bày chân thật gọi là tự tánh hữu pháp sở biệt, chỉ là sau nói đều gọi sai biệt pháp và năng biệt, chỉ tranh luận sau với trước, vì không tranh luận trước sau. Nêu sau mới tranh luận vì không nêu trước tranh luận, năng lập lập ở sau vì chẳng lập ở trước, vì phát khởi trí liễu không do trước. Do đó được tên trước sau đều nhất định.

Hỏi: Trước trình bày sau nói mỗi loại đã có ba tên, tại sao cực thành ban đầu nói hữu pháp, sau nói năng biệt không dùng tự tánh sai biệt gọi là hiển rõ?

Lại chẳng dùng pháp và hữu pháp, năng biệt sở biệt tương đối làm tên gọi, mà đều y nêu một hữu pháp năng biệt?

Đáp: Ban đầu có ba cách giải thích:

(1). Giả sử đến nỗi có nhiều tên khác, chắc chắn có sự vấn nạn này, tùy theo đó nêu một loại, tại sao cả hai lại gạn hỏi.

(2). Hữu pháp hay có thắng giải cho người khác nên trước nêu ra để trình bày, rõ ràng chắc có pháp sau. Để giải thích trước đã trình bày, năng biệt phân biệt với tha thắng, tôn này sau trình bày, ắt cùng tôn kia

sau trình bày nghĩa khác nhau. Sau này sẽ nói năng biệt trình bày trước nên sau nêu năng biệt.

(3). Tự tánh sai biệt, trên các pháp cùng mượn tên chung hữu pháp năng biệt, tên riêng trong tôn chỉ nêu biệt danh, ẩn tên chung khác cũng chẳng trái nhau. Trả lời câu vấn nạn sau, trước nêu hữu pháp hiển bày pháp sau, sau nêu năng biệt bày rõ sở biệt trước. Như hai ngọn đèn hai ngọn đuốc hai bóng hai ánh sáng, vì xen nhau nêu một danh tướng phát sinh, vì muốn văn gọn mà nghĩa rườm rà, vì tên riêng của tôn đầu hiển bày đầy đủ, nhiếp tên đã bao trùm, lý thật ra không có lỗi.

Hỏi: Đã nói cực thành tại sao lựa riêng, có bỗng nhiên loại không thành, nói thành lựa riêng?

Đáp: Năng biệt nhất định thành. Vả lại trong sở biệt có tự bất thành, có tha bất thành, có câu bất thành, có câu chẳng bất thành. Ba loại trước là lỗi, câu thứ tư chẳng phải. Lại có tự nhất phần bất thành, có tha nhất phần bất thành, có câu nhất phần bất thành, có câu phi nhất phần bất thành. Ba loại trước đều là chẳng phải, một loại thứ tư có thị (phải), sở biệt nhất định thành, năng biệt không thành là câu cũng như vậy. Như vậy, thiên cú tổng biệt hợp có bốn loại bốn câu đều không thành hoàn toàn, có năm loại bốn câu, có tự năng biệt không thành tha sở biệt, có tha năng biệt không thành tự sở biệt, có câu năng biệt bất thành tự sở biệt, có câu năng biệt bất thành tha sở biệt, có tự năng biệt bất thành câu sở biệt, có tha năng biệt bất thành câu sở biệt, có câu năng biệt bất thành câu sở biệt, có câu năng biệt bất thành câu phi sở biệt. Như năng biệt bất thành làm Thượng thủ có hai toàn tứ cú, sở biệt không thành cũng như vậy, trong hai mươi bốn câu, bảy câu trước đều là lỗi này, câu thứ tám là thiên về lỗi trước. Tuy tổng có bốn thể chỉ có hai loại, vì sau thời là trước càng không khác nhau, sở dĩ chỉ gọi hai loại tứ cú. Có tự lưỡng câu bất thành chẳng phải tha, có tha lưỡng câu bất thành chẳng phải tự, có câu lưỡng câu bất thành, có câu chẳng phải tự tha lưỡng câu bất thành. Ba câu trước là phi, câu thứ tư là thị. Như vậy hợp lại có năm loại toàn cú, mỗi mỗi lìa là một phần cú. Lại có năm câu (cú) cộng thành mười câu lại đem một phần cú đối với toàn cú kia. Lại đem toàn cú đối một phần cú, như lý nên suy nghĩ, e phiền nên dừng lại.

Hữu pháp ban đầu không thành thiên cú, như giải trong sở biệt không thành dưới đây. Năng biệt không thành thiên cú, như dưới đây sẽ giải trong phần năng biệt bất thành. Các câu cả hai không thành, như dưới đây sẽ giải trong phần lưỡng câu bất thành. Lưỡng câu toàn phần nhất phần bất cực thành kia thì tôn cả hai chẳng thành. Tự tha toàn phần

nhất phần bất cực thành đó thì tôn tùy nhất bất thành, căn cứ theo nghĩa cũng có tôn do dự bất thành. Các lỗi lưỡng câu tùy nhất toàn phần nhất phần, đến phần tợ tôn sẽ phân biệt đầy đủ. Hai loại tự tánh và hai pháp sai biệt bất cực thành. Ở đây đều tổng nhiếp vì lựa bỏ chẳng phải kia, nên hai pháp tôn y đều nói cực thành.

Hỏi: Tại sao lỗi của tôn có chín loại đó, nay cực thành lựa chỉ chọn có ba?

Đáp: Trong đây chỉ lấy tôn bất cực thành, cở y phải cực thành, nên chỉ chọn có ba, chẳng phải muốn chọn đầy đủ tất cả lỗi của tôn. Theo Lý Môn Luận, khi thành tôn chỉ chọn năm lỗi, do lời nói chẳng phải nghĩa đó trái nhau có thể khiến trừ, luận này chọn năm loại kia. Cho nên chỉ nói ba pháp tùy tự thời chọn tương phù cực thành, lựa chín loại đầy đủ, Lý Môn Luận lược còn năm như trước đã nói. Cũng như dụ nói hiển nhân đồng phẩm quyết định có tánh, không chọn hợp kết, nên đây chỉ có ba.

Hỏi: Cả hai đã chấp nhận, tại sao không gọi cộng thành mà nói cực thành?

Đáp: Tự tánh sai biệt, chính là các pháp chí cực thành lý, do họ không ngộ, năng lập đã thành lập. Nếu nói cộng thành chẳng phải hiển chân cực, lại pháp Nhân minh có tự tỉ lượng và tha tỉ lượng, có năng lập năng phá. Nếu nói cộng thành lẽ ra không có văn đâ. Lại vì hiển tôn y, trước tiên phải đến nơi lý cực cứu cánh, tôn tánh năng y mới là chỗ tranh luận, vì vậy nói cực thành mà không nói cộng.

Hỏi: Tôn y cần cả hai chấp nhận thành chọn bất thành, nhân dụ quyết cộng thành, nói cực lựa chọn chăng? Cực sao nhân nhân dụ không nêu cực thành, riêng đối với tôn y thậm chí chọn cực thành?

Đáp: Có bốn nghĩa:

(1). Tôn y cực thành tôn không cực, vì lựa không cực nói là cực thành, nhân dụ y thể đều phải cực thành, không có chỗ lựa chọn nên chẳng nói cực.

(2). Nhân dụ năng lập đều phải cực, không đâu chẳng phải cực nên không cần chọn lựa. Tôn là sở lập chẳng phải cộng thành, vì có nơi lựa chọn phải nói cực, trong nhân dụ tự so sánh gọi là chấp nhận, tha tỉ nói chấp giữ mà lựa riêng ra nên không phải bất cực.

(3). Trong nhân dụ thành không có bất thành, vì không xen chọn lựa bỏ. Không nói có bất thành trong tôn cực thành, có chọn lựa nên chỉ nói cực.

(4). Nhân không thành thuộc chẳng phải cực, từ nghĩa rộng có tên

bất có tên cực. Trong tôn bất thành không riêng nhiếp nên nói cực thành lựa bỏ bất cực. Trong nhân có lỗi lưỡng câu tùy nhất, sở lập năng lập bất thành trong dụ. Trong các lỗi này đã thuộc về bất cực, lưỡng câu thì rộng, từ đó mà xưng tên, vì hữu thể vô thể đều là lỗi này. Lỗi của tôn không như vậy, nói cực là lựa chọn, cả hai chấp nhận có hữu thể bèn chẳng có lỗi, do đó với trong tôn chỉ nói cực thành.

Theo Lý Môn Luận thì tôn pháp chỉ lấy địch luận và lập luận quyết định đồng chấp nhận. Trong đồng phẩm hữu phi hữu cũng lại như vậy, nên biết nhân dụ quyết phải cực thành. Chỉ có luận này lược bỏ, Duy thức cũng nói sáu thức cực thành, vì thuộc tùy nhất, như cực thành khác, cho nên biết văn đây lược bỏ.

***Luận rằng:*** "Vì tánh sai biệt".

***Thuật rằng:*** Đưa ra tôn thể sai biệt nghĩa là lấy tất cả hữu pháp và pháp xen nhau sai khác, tánh là thể vậy. Trong đây lấy hai loại tướng xen nhau sai khác tánh chẳng rời nhau dùng làm tôn thể. Như nói sắc uẩn vô ngã, sắc uẩn là hữu pháp, vô ngã là pháp. Hai loại này hoặc thể hoặc nghĩa xen nhau sai khác, cho là lấy sắc uẩn lựa riêng vô ngã. Sắc uẩn vô ngã chẳng phải thọ vô ngã, và do vô ngã lựa riêng sắc uẩn, vô ngã sắc uẩn chẳng phải ngã sắc uẩn. Lấy hai loại xen nhau sai khác này hợp lại thành một xứ tánh chẳng rời nhau mời thành tôn kia, tức lựa chọn các Nhân minh của cổ sư. Chỉ nói hữu pháp làm tôn, vì pháp thành hữu pháp, hoặc chỉ nói pháp là tôn, vì pháp trên hữu pháp đã tranh luận. Hoặc dùng hữu pháp và pháp làm tôn, thì kia phân biệt chẳng phải tôn, vì hợp hai loại này tôn đã thành, trước đây đều cùng chấp nhận đâu được thành tôn, vì đã lập rồi thành không có quả. Chỉ nên lấy xen nhau sai khác tánh không rời nhau, có chấp nhận hay không chấp nhận dùng làm tôn thể.

Hỏi: Trước trình bày năng biệt chỉ ở trong pháp, tại sao nay nói xen nhau sai khác?

Đáp: Lập luận và địch luận đối đãi nhau. Pháp là năng biệt, thể - nghĩa đối đãi nhau, xen nhau thông cả năng sở, đối vọng nhau có khác cũng chẳng trái nhau.

Hỏi: Xen nhau sai biệt thời là tôn tánh, đâu nhờ trong đây phải nói chữ "cố"?

Đáp: Chữ "cố" là lý do ở đây có hai nghĩa:

(1). Chọn cách nói của Cổ sư chỉ dùng năng biệt hoặc chỉ có sở biệt, hoặc song dùng cả hai mà thành tôn kia. Cách chọn của ngài Trần Na đều chẳng phải tôn tranh luận, lấy hai nghĩa trên đây xen nhau sai khác, tánh không rời nhau để tranh luận mới thành tôn. Năng biệt...

trước đó cùng chấp nhận chẳng phải cả hai đã tranh luận, đều không phải là tôn, vì chọn Cổ sư bèn nói chữ "cố".

(2). Giải thích sở y, trước hữu pháp và do năng biệt cực thành, vì chỉ dùng hữu pháp và pháp xen nhau sai biệt tánh không rời nhau, một chấp nhận, hoặc đồng ý không chấp nhận mà thành tôn. Sở y hữu pháp năng biệt của tôn, đều phải cực thành, do trong tôn này nói chữ "cố", không như vậy thì sở y phải thành lập sao? Hoặc có người ở đây không ngộ lý do, bèn đối lại luận rằng sai biệt làm tánh, chẳng phải ngay đó trái ngược điều then chốt của Nhân minh, chính là cách nói ngu si của Đường Phạm, vừa đổi văn luận rất đáng quở trách.

Pháp sư Thích Đạo An ở Di Thiên ưa chuộng thương lượng, lược phiên dịch thành năm lỗi ba món không dời đổi. Các vị La-hán kết tập mạnh mẽ như vậy, phàm phu đời mạt pháp phê bình như vậy là đúng. Thay đổi lời nói vi diệu trên ngàn đời, đồng kẻ mạc tục dưới trăm vua, há không đau xót sao! Huống chi chẳng phải pháp lữ dịch kinh, chỉ là bọn học lơ là bề ngoài, dối lừa trẻ ấu thức đời sau, dụ dỗ kẻ đồng mông sơ học. Vọng nói lưu xuất ra từ hông ngực vạt áo, lại cho là Thánh giáo, là tuệ nhãn đời sau, định hằng không sinh, tâm trí hiện tại, do đây mà tự tiêu diệt. Các vị có học nên lựa bỏ nghĩa này y xưa là đúng vì tánh sai biệt.

Hỏi: Tại sao chỉ có tôn nói sai biệt tánh, còn trong nhân dụ không có?

Đáp: Vì tôn có thành và một không thành, nên chỉ nói tôn sai biệt tánh,; còn nhân dụ chỉ có thành, chẳng có bất thành, nên không chọn cái "bất" nói là sai biệt tánh. Như ba tướng của nhân mặc dù có sai khác, không muốn lấy tánh chẳng lìa nhau trên đây một bên chấp nhận một bên không chấp nhận thành năng lập đó. Sở y liền chẳng phải do đó không nói sai biệt tánh. Theo Lý Môn Luận, chỉ nói tôn... đa ngôn thuyết năng lập, trong đó chỉ tùy tự ý lạc làm sở thành lập gọi là tôn. Chẳng phải kia nghĩa tương vi có thể khiển trừ, không nói sở biệt năng biệt cực thành và sai biệt tánh, luận này riêng nói.

***Luận rằng:*** Tùy tự ưa thích làm sở thành lập tánh".

***Thuật rằng:*** Đây là lựa bỏ lỗi lầm lộn. "Tùy tự" là lựa riêng nơi tôn; lạc làm sở thành lập tánh là lựa riêng nhân dụ. Nên theo Lý Môn Luận là tùy tự ý, hiển bày không xét luận tôn mà tùy tự ý lập, ưa thích làm sở lập nghĩa là không ưa làm năng thành lập tánh. Chẳng phải khác với đây nói sở thành lập, tợ nhân tợ dụ lẽ ra cũng gọi là tôn. Luận về tôn có bốn loại:

(1). Khắp đã chấp nhận tôn, như mắt thấy sắc, vì kia đây hai tôn cùng chấp nhận.

(2). Trước tiên nương nhờ tôn, như đệ tử Phật tu tập các pháp không. Đệ tử Hưu Lưu lập có thật ngã.

(3). Căn cứ bên nghĩa tôn, như thành lập "âm thanh vô thường", bên nghĩa gần đúng hiển vô ngã.

(4). Chẳng xét luận tôn, theo tình người lập ưa thích bèn thành lập, như đệ tử Phật lập nghĩa Phật pháp.

Hoặc người giỏi ngoài tôn ưa thích liền thành lập không cần nhất định xem xét. Trong đây ba loại trước không thể kiến lập. Loại thứ nhất khắp chấp nhận tôn, hoặc chấp nhận người thành lập, liền lập đã thành. Trước đây cùng chấp nhận, đâu cần kiến lập. Kế đó thừa bẩm thọ, hoặc hai nhà ngoại đạo, cũng chấp nhận tăng đuổi đi đối đáp tranh luận bổn tôn cũng luống uổng không có kết quả, vì lập đã thành. Nghĩa là, nhờ tôn chẳng phải lời nói đã tranh luận, ở đây lại dùng cách gì vốn tranh luận nhờ ngôn ngữ, hy vọng người khác hiểu nên phát ra lời nói, bên cạnh hiển rõ nghĩa sai khác. Chẳng phải vốn thành, nên cũng không thể lập làm chánh luận, song với Nhân minh chưa thấy lỗi đó. Đối với nhân đã có lỗi, nhân thuyết pháp sai biệt tương vi, tức bên cạnh tôn có thể thành tôn nghĩa, nhưng chẳng phải chánh lập.

Nay lựa ba loại trước không thể thành lập, chỉ có loại thứ tư không xét luận tôn, có thể dùng làm tôn, là tùy người lập tự ý ưa thích. Vì ba loại trước đều là tự mình chẳng ưa thích, thích làm sở thành lập tánh, lựa bỏ người hay thành lập. Người hay thành lập pháp, cho rằng nhân dụ thời nhân dụ thành lập tự nghĩa lẽ ra cũng gọi là tôn, chỉ gọi là tôn chẳng phải đã thành lập. Xưa đã thành nên không được gọi là tôn, nay hiển bày ưa thích làm tân đã thành lập mới thành tôn kia. Tuy thích nhân dụ chẳng phải mới thành lập, lập liền phù hợp nhau nên không gọi tôn, đã như thế tợ tôn, tợ nhân, tợ dụ lẽ ra được xưng là tôn, vì trước đã chưa thành lại nên thành. Lúc ấy tranh luận mới là chân tôn, khi trình bày nhân dụ nên phải lựa riêng. Tợ tôn nhân dụ mặc dù lại có thể thành, chẳng phải là điều ưa thích, vì thời gian thứ hai đã có thể thành, chẳng phải nay đã tranh luận sơ lược nên chẳng phải tôn.

Một cách giải trên đây y Lý Môn luận chỉ chọn cái chân, không lựa tợ. Lại giải thích lạc là thông suốt từ trên xuống dưới. "Tùy tự lạc ngôn" nghĩa là lựa ba tôn trước chẳng phải tùy tự lạc; chỉ có tôn thứ tư là ý sở lạc là lời nói ưa thích, lựa tợ tôn... Tuy sau này lại có thể thành lập, vì chẳng phải là lúc này đã thích làm. Sở thành lập tánh, chọn chân

tợ dụ không thể gọi tôn, tuy đã thành nghĩa là năng thành lập. Trước đã thành nên chẳng phải nay đã thành, nay đã thành lập thể nghĩa gọi là tôn. Nếu theo cách giải sau mặc dù khác với Lý môn, lựa chân cùng tợ vì sơ lược trọn đầy đủ.

Hỏi: Tại sao nhân dụ không có tùy tự lạc, mà chỉ riêng tôn có?

Đáp: Tôn cả hai trái nghịch tranh luận phải tùy tự lựa chọn, nhân dụ cộng chấp nhận, cho nên không tùy tự. Nhân dụ hai loại như cộng tỉ lượng, quyết trước tiên cùng chấp nhận mới thành năng lập, không chấp nhận lỗi khắp và thừa nhận lỗi, chủ yếu nói đã trình bày mới gọi nhân dụ. Không nói cũng có gần nghĩa sai biệt, không có nghĩa căn cứ lỗi, tự tha tỉ lượng nói cũng có lựa chọn, nói chấp giữ nên tùy đó không xem xét. Vì thế với nhân dụ không nói tùy tự.

Hỏi: Tại sao trong tôn bên cạnh có nghĩa gần đúng gọi là sai biệt, nhân du thì không?

Đáp: Năng lập vốn thành, thành tự sở lập tùy ứng với nghĩa, lập bèn trái nhau, cùng tự trái nhau, do đó với tôn bên cạnh có nghĩa gần đúng, thì bốn loại tương vi đã ngược lại sai biệt. Nói trình bày quyết định mới thành năng lập, cho nên với nhân dụ chẳng nói cũng có nghĩa gần như năng lập.

Hỏi: Tại sao chỉ trong tôn nói ưa thích, còn nhân dụ không nói?

Đáp: Tợ tôn nhân dụ càng phải thành lập mới có thể dùng làm tôn. Nay hiển rõ đương lúc đó đã tranh luận làm tôn, không lấy kia làm tôn nên nói lạc lựa chọn ba loại tợ tôn nhân dụ kia. Giả sử hiện nay và sau đó đều không thể nói là nhân, là dụ cũng như vậy, nếu lại lập luận cũng thuộc tôn. Chẳng nói ưa làm, giả sử lại thành lập dùng làm tôn cật vấn, nghĩa đã thành rồi mới thành nhân dụ, lần lượt xa dần thành ra chẳng đồng với tôn. Cho nên đối với nhân dụ không nói ưa thích làm. Còn trong tôn nói lạc vi, lựa bỏ tợ bao trùm sự cật vấn, nhân dụ lược. Tôn có tranh luận do lại phải thành, tôn nghĩa xen lộn nhau nên chỉ nói lạc vi, nhân dụ ắt phải cực thành, không thành bèn chẳng phải nhân dụ. Chẳng có chỗ xen lộn nên không nói lạc vi.

Hỏi: Tại sao chỉ có tôn nêu sở thành lập tánh, nhân dụ không nói năng thành lập?

Đáp: Tôn nói sở lập, đã hiển bày nhân dụ là năng thành lập, rõ ràng pháp đã bao trùm cần gì phải nói lại. Còn tôn trước chưa nói, sợ lộn phải trình bày, nhân dụ đã rõ ràng cần gì phải nói lại. Tôn trái với xưa nói đã thành lập để phân biệt xưa nay nhân dụ không trái nhau. Chẳng nói năng lập do lựa chọn riêng biệt. Lại nữa, đoạn trước nêu

tôn... đa ngôn gọi là năng lập, đầu tiên đã nói rồi sau không cần luận bàn thêm.

***Luận rằng:*** "Ấy gọi là tông".

***Thuật rằng***: Đây là kết thành vậy.

***Luận rằng:*** "Giả như có thành lập âm thanh là vô thường".

***Thuật rằng:*** Thứ ba chỉ về pháp. Như đệ tử Phật đối với thanh luận sư, lập âm thanh không phải âm thanh. Âm thanh là hữu pháp, vô thường là năng biệt, kia đây cùng chấp nhận, có âm thanh và vô thường gọi là cực thành hữu pháp, cực thành năng biệt, làm tôn sở y. Thanh luận sư không chấp nhận trên âm thanh có vô thường này, nay đệ tử Phật hợp lại một xứ, xen nhau sai biệt tánh chẳng rời nhau cho rằng âm thanh vô thường. Thanh luận sư không chấp nhận nên được thành tôn, đã thành tùy tự cũng là ưa làm sở thành lập tánh nên gọi chân tôn. Sợ nghĩa không rõ ràng chỉ cách này cho hiểu.

Luận Du-già thì cho rằng, người lập tôn là y hai loại sở thành lập nghĩa, mỗi loại sai biệt nhiếp thọ tự phẩm đã chấp nhận. Nhiếp thọ là tự ý ưa thích nghĩa, phẩm là tôn nghĩa, cho nên hiển dương các biệt nhiếp thọ tự tôn đã chấp nhận. Trong đoạn văn này ý nói y hai món sở lập lập luận đều sai khác, tùy tự ý thích tự tôn đã chấp nhận, do đó gọi là tôn, có ba cách giải thích:

(1). Dùng ngôn từ đối lý, chấp y nghĩa năng thuyên gọi là các biệt tự tôn đã chấp nhận.

(2). Dùng biệt đối tổng, chấp y tổng bố thí lời nói và nghĩa là hai gọi tự mình đã chấp nhận.

(3). Dùng hợp đối ly, chấp năng y kia tánh hợp không rời nhau dùng đó làm tự tôn đã chấp nhận, cầu xin đồng với đây, đây văn tổng.

Sau đây có mười câu chia thành ba loại, hai câu đầu là tôn thể: Một là nhiếp thọ luận tôn; hai là như tự biện tài. Ban đầu y sư thầy mình lập tôn đối địch với sư khác mà thành lập tôn của mình, không như vậy liền thành tương phù cực thành. Sau đó nhờ bản thân biện tài lập tôn nghĩa khác, tùy tự ý ưa thích chẳng xét luận tôn, chỉ có hai loại này là đúng sở tôn. Hoặc đã chấp nhận tất cả, hoặc cả hai thừa nhận đồng tôn, hoặc nghĩa gần đúng, chẳng phải riêng nhiếp thọ, chẳng phải tùy tự lạc nên chẳng phải chân tôn, vì lập luận đã thành tựu, vì chẳng phải vốn thành. Ba câu kế là lập nhân duyên: Một là khinh miệt người; hai theo họ nghe; ba hoặc giác biết chân thật mà trình bày tôn thú. Thế gọi là nhân duyên, vì lập tha nghĩa khinh tha, lập tự nghĩa theo họ nghe, vì giả chân thật tự ngộ, như kế tiếp phối hợp. Năm câu sau là ý lập tô. Vì hai

câu đầu nêu tất cả lập tôn không có lỗi này: Một là thành lập tự tôn, hai là phá hoại tôn người khác. Ba câu sau giải thích: Một là chế phục người khác, trên giải thích thành lập tự tôn; Hai là khuất phục người khác, trên đây giải thích phá hoại tha tôn; Ba là thương xót họ, vì thành tự phá tha đều thương xót.

***Luận rằng:*** "Nhân có ba tướng".

***Thuật rằng:*** Trên đây chỉ bày tôn tướng, dưới đây chỉ bày nhân tướng. Tướng này lược dùng bốn môn để phân biệt: Xuất thể, thích danh, biện sai biệt, minh phế lập.

***1). Xuất thể:*** Nhân có hai loại là sinh nhân và liễu nhân. Như hạt giống sinh ra mầm mống, hay phát khởi dụng gọi là sinh nhân. Theo Lý Môn luận chẳng phải như sinh nhân do hay khởi dụng, như đèn chiếu vật, vì có thể hiển rõ quả gọi là liễu nhân. Sinh nhân có ba là ngôn sinh nhân, trí sinh nhân và nghĩa sinh nhân.

Ngôn sinh nhân là người lập luận lập nhân bằng các ngôn từ. Vì có thể làm cho địch luận sinh tâm hiểu quyết định gọi là sinh nhân. Cho nên ở đoạn văn trước nói tôn... đa ngôn gọi là năng lập, do đó mà đa ngôn, vì khai thị nhưng người hỏi chưa rõ nghĩa.

Trí sinh nhân nghĩa là trí của người lập luận phát ra lời nói, chính sinh trí hiểu biết cho người thực tại đa ngôn, trí là nhân hay sinh khởi lời nói, lời nói sinh nhân, nên gọi là sinh nhân.

Nghĩa sinh nhân, nghĩa có hai loại, đạo lý gọi là nghĩa và cảnh giới gọi là nghĩa. Nghĩa đạo lý là người lập luận nói ra lời diễn giải nghĩa, sinh nhân diễn thuyết gọi là sinh nhân. Nghĩa cảnh giới là cảnh hay sinh trí cho người địch chứng, cũng gọi là sinh nhân. Căn bản lập nghĩa định sinh hiểu biết cho người. Trí giải của họ phát khởi căn bản nhờ lời nói sinh ra, nên gọi là chánh sinh, trí nghĩa gồm sinh nhiếp. Do đó luận trước sau đã nói đa ngôn, lúc khai ngộ cho người gọi là năng lập...

Trí liễu nhân nghĩa là người chứng địch hiểu lời nói năng lập, trí rõ tôn soi chiếu kiến giải đã nói gọi là liễu nhân. Theo Lý Môn luận, chỉ nhờ trí lực hiểu được nghĩa đã nói. Liễu nhân nghĩa là lời nói của người chủ lập luận hay thành lập, do lời nói này địch luận và chứng minh cả hai hiểu rõ sở lập. Rõ được nguyên nhân của nhân gọi là liễu nhân, không chỉ do trí rõ có thể soi chiếu hiểu biết, vì cũng nhờ lời nói này. Chiếu hiển sở tôn gọi là liễu nhân. Vì vậy Lý Môn luận cho rằng: Như thế đã chấp trí là liễu nhân, thì lời nói liền mất có thể thành lập nghĩa. Điều này cũng không đúng, vì khiến cho kia nhớ nghĩ vốn cực thành, nhân dụ xưa chấp nhận gọi là vốn cực thành. Do năng lập nói thành sở

lập nghĩa, khiến cho kia trí ức vốn thành nhân dụ nên gọi là liễu nhân. Nghĩa liễu nhân là chủ lập luận sau lời năng lập nghĩa sở thuyên là cảnh hay sinh trí hiểu cho người. Nhân của liễu nhân nên gọi là liễu nhân, cũng do nghĩa năng lập, thành tự sở lập tôn, chiếu hiển tôn nên cũng gọi liễu nhân. Theo Lý Môn luận, như hai nhân trước với nghĩa đã lập, trí của người lập từ lâu đã hiểu tôn, năng lập thành tôn, vốn sinh tha giải, vì vậy trí người khác hiểu chính là liễu nhân. Nói nghĩa cũng gồm thuộc liễu nhân, phân biệt sinh hiểu biết tuy thành sáu nhân, chính xác chỉ lấy lời nói sinh trí hiểu. Do lời nói sinh nên địch chứng giải sinh, do trí hiểu nên ẩn nghĩa nay hiển hiện, vì vậy chính là lấy hai làm nhân tướng thể. Ngoài ra không có lỗi.

***2). Giải thích tên:*** Nhân là lý do, tức giải thích lý do sở lập tôn nghĩa, hoặc nguyên nhân ý nghĩa. Nhờ vậy nên nghĩa sở lập thành. Lại kiến lập nghĩa, vì hay thành lập sở lập tôn kia, hoặc nghĩa thuận tiên lợi ích. Do lập nhân này, thuận ích tôn nghĩa, khiến lập tôn nghĩa, do đó gọi là nhân. Theo Du-già thì biện nhân nghĩa là thành tựu tôn nghĩa sở lập, y chỗ đã dẫn dụ đồng loại dị loại, hiện lượng tỉ lượng và chánh giáo lượng. Kiến lập thuận ích đạo lý ngôn luận.

Hỏi: Dụ đã kiến lập thành tôn, cũng có thể thuận ích, sao không gọi là nhân?

Đáp: Dụ nghĩa là ví dụ tình huống, nói chính xác là kiến biên, khiến cho nghĩa sở lập thấy được bên mé kia, rốt ráo viên mãn nên gọi kiến biên. Mặc dù cũng thuận ích, chẳng phải là lý do giải thích tôn đúng, thân sơ khởi kiến lập được tên nhân này. Dụ sơ sau thành không được gọi là nhân, vì thế nhân đây không gọi biên kiến, vì lúc nói nhân thì nghĩa chưa thành, đến văn sau sẽ biết.

***3). Biện sự sai biệt:*** Tuy y các nghĩa kiến lập thuận ích, chung được tên nhân, có quả không đồng, sơ thành sinh sự hiểu biết mỗi loại có sai khác. Phân ra ngôn - nghĩa - trí, thể khác liền thành hai trí lập luận và địch luận. Nghĩa cùng ngôn từ sinh liễu đều sai khác. Riêng khai sáu loại. Do đây nên nói đắc quả phân thành hai, xét theo thể thành bốn, căn cứ về loại có ba, nhìn theo nghĩa làm sáu. Trí liễu nhân chỉ là quả sinh nhân mà chẳng phải nhân sinh nhân. Trí sinh nhân chỉ là nhân sinh nhân mà không phải quả liễu nhân. Ngôn nghĩa hai loại sinh nhân tức là quả trí sinh nhân, là trí nhân liễu nhân. Hai loại liễu nhân ngôn và nghĩa là nhân trí liễu nhân chẳng phải quả trí liễu được làm quả sinh trí, không tạo trí sinh nhân. Do lời nói hy vọng nơi ý nghĩa, cũng thành ra hiển rõ nhân. Do nghĩa trông mong nơi lời nói cũng thành hiển rõ quả, dùng

nghĩa trông nơi lời nói cũng tạo nhân hay sinh, do lời nói trông nơi nghĩa cũng là quả bị sinh. Thế thì nên nói chỉ có nhân chẳng phải quả, nghĩa là trí sinh nhân, vì quả cũng thành nhân. Năm quả kia, lại làm bốn câu có; Chỉ có sinh nhân mà chẳng có liễu nhân, nghĩa là trí sinh nhân. Có là liễu nhân mà chẳng phải sinh nhân là trí liễu nhân. Có là sinh nhân cũng là liễu nhân, nghĩa là ngôn - nghĩa; Có chẳng phải sinh nhân cũng chẳng liễu nhân là sở lập tôn.

***4). Nói rõ người phế bỏ lập luận:***

Câu hỏi thứ nhất: Tại sao có một nhân, dụ chia làm hai loại?

Đáp: Nhân chánh kiến lập tôn, tổng quát gọi đồng nhất. Dụ có trái thuận, biệt lìa phân hai, đến dụ sau sẽ phân biệt đầy đủ.

Câu hỏi thứ hai: Tại sao một nhân thể phân sinh liễu?

Đáp: Trụ cảnh thưa sơ rộng rãi, chiếu hiển gọi liễu, nói quả thân cận hạn hẹp làm cho khởi gọi sinh. Quả đã có sai khác, nhân phân sinh liễu đồng có thể đắc quả, chỉ chung gọi nhân.

Câu hỏi thứ ba: Tại sao hai nhân đều phân ba loại?

Đáp: Sinh quả chiếu quả nghĩa dụng không đồng, tùy loại có công năng nên chia làm ba loại. Lập trí cách nơi ngôn nghĩa bất đắc theo nhau gọi là liễu, địch trí không sinh lập giải, không do khả đắc gọi sinh, vì thế chỉ chia ba không tăng không giảm.

Câu hỏi thứ tư: Tại sao sáu nhân thể chỉ có bốn?

Đáp: Thuận quả nghĩa sai khác phân thành sáu nhân, người lập luận ý nghĩa và lời nói, trông mong quả hai dụng, trừ vô thỉ này nên chỉ có bốn.

Câu hỏi thứ năm: Tại sao chỉ trong nhân có khai ba tướng, còn tôn dụ không khai?

Đáp: Phân biệt tên tôn dụ thông chung thì gọi nhân, vì trùm khắp là hai pháp tôn dụ. Lại nhân quyết phải rộng rãi, tánh tôn dụ nhỏ hẹp, như xâu hoa và sợi dây xâu hai môn. Do vậy khai nhân không khai tôn dụ, chỉ bày trong nhân tướng có năm là tiêu cử, trừng số, liệt danh, biệt thích và thị pháp.

Nói sinh nhân và nghĩa địch chứng trí sở thuyên đều có ba tướng. Tướng là hướng vậy, chính lấy lời nói sinh khởi vì chính năng lập, sinh trí liễu này soi chiếu hiểu tôn nên đúng nhân thể. Nói sinh trí liễu cũng gồm cả nghĩa sinh, vì hay kiến lập tôn, tôn đồng dị phẩm đều có một thể. Nhân tướng thông suốt cả ba lại chẳng có biệt thể, do đây nên nói tướng là hướng đến nghĩa. Theo Lý Môn thì bất cộng bất định vì hoàn toàn lìa xa thiếu một tướng, tướng này là diện (mặt), là biên (bên) vậy.

Ba diện ba biên nếu như thế đã một nhân, như thế nào gọi đa ngôn là năng lập, tướng kia nhiều nghĩa. Năng thuyên gọi là đồng nhất, trong ba tướng chỉ nói một nhân, vì vậy một nhân sở y thông suốt ba biệt xứ, nên nhiều tướng gọi là đa ngôn. Chẳng phải đa ngôn nên gọi đa ngôn. Cổ sư giải tướng là thể, tướng ban đầu đồng với đây, hai tướng kia đều dùng hữu pháp làm tánh. Ngài Trần Na không chấp nhận, vì đồng dị hữu pháp chẳng phải năng lập, chỉ lấy nghĩa đó, nên tướng chẳng phải thể.

***Luận rằng:*** "Thế nào là ba tướng".

***Thuật rằng:*** Kể số vậy.

***Luận nói:*** "Gọi là trùm khắp là tôn pháp tánh, đồng phẩm định hữu tánh, dị phẩm biến vô tánh".

***Thuật rằng:*** Thứ ba là kể tên. Biến thị tôn pháp tánh, đây kể tướng ban đầu, hiển thể của nhân do vì thành tôn ắt phải trùm khắp là pháp tánh của tôn. Căn cứ sở lập tôn chủ yếu là cực thành pháp và hữu pháp tánh không rời nhau, trong đây nói tôn chỉ thuyên hữu pháp, trên hữu pháp tất cả nghĩa sai khác gọi là pháp. Pháp này có hai: Một là bất cộng hữu là trong tôn pháp vậy; hai là cộng hữu tức là nhân thể.

Theo Lý Môn luận, tôn pháp ở đây chỉ lấy quyết định của người lập luận và địch luận đồng chấp nhận, nay vì chỉ ý chứng minh liễu nhân. Kia tự vấn nạn đã như vậy bèn có lỗi đoạn trước nói tánh hay thành lập. Luận chủ giải thích do có lời nói phát sinh, vì khiến cho kia nhớ nghĩ vốn cực thành, ý do pháp nhân thể cùng chấp nhận, trong lúc thành tôn không cùng chấp nhận pháp. Vì vậy hai pháp này đều là nghĩa sai khác trên hữu pháp, cho nên nay chỉ lấy hữu pháp gọi tôn. Đối địch luận đã trình bày thành lập nhân dụ, tuy lấy cả hai tánh không rời nhau dùng làm tôn thể. Hữu pháp đã thành hai pháp tổng chủ, tổng tôn một phần nên cũng gọi tôn. Lý môn thì hoặc chẳng chung lấy ưa thành lập hợp lại nói là tôn, tại sao trong đây mới nói tôn chỉ lấy hữu pháp, vậy không có lỗi, do tổng kia âm thanh phân biệt cũng chuyển, như nói cháy áo. Hoặc có tôn âm thanh chỉ thuyết minh với pháp, hoặc trong tôn sau trình bày gọi là pháp, tức tôn là pháp, trì nghiệp là danh pháp của tông tôn cũng y chủ thích, đầy đủ cả hai được đặt tên xưng. Nay nhân gọi là pháp, pháp tánh của tôn chỉ y tánh chủ thích là thể vậy. Đây chỉ có nghĩa tánh chẳng phải thể tánh vì tương ưng với nghĩa, hai loại kia cũng như vậy. Cùng chấp nhận chỉ được trùm khắp là tôn tánh hữu pháp, do pháp của tôn thánh tức là tôn pháp, không biến khắp là tánh của pháp tôn, vì nhân phạm lỗi cả hai không thành. Vì không muốn thành tôn hữu pháp, song lý nhân minh thì hữu pháp không thành nơi hữu pháp, đây

cũng không thành nơi pháp, vì nhân phạm lỗi sở y bất thành.

Lý Môn luận gạn hỏi: Nếu dùng hữu pháp để lập các hữu pháp khác, hoặc lập pháp kia, như dùng khói lập lửa, hoặc dùng lửa lập xúc, nghĩa đó như thế nào? Nghĩa này hỏi rằng, lại từ xa thấy khói lập luận sẽ có lửa vì có khói, há chẳng phải kia dùng hữu pháp để thành hữu pháp, vì khói và lửa đều là hữu pháp? Lại nói, thấy lửa nhất định có hơi nóng vì do có lửa, hơi nóng xúc chạm đã là pháp của nhà lửa, há không dùng hữu pháp thành nơi pháp ư!

Ngài Trần Na giải thích: Nay trong đây chẳng dùng thành lập lửa xúc chạm làm tôn, chỉ vì thành lập vật tương ưng này. Nghĩa là, thành lập chỗ núi quyết định có lửa do có khói, trong lò nhất định nóng do có lửa, đó gọi vật là khói lửa tương ưng. Chẳng phải do có pháp là khói, trở lại thành có pháp là lửa, cũng không do hữu pháp lửa mà thành pháp nóng xúc chạm. Luận kia lại nói, nếu không như vậy nương khói lập luận có lửa, nhờ lửa lập xúc chạm, lẽ ra thành tôn nghĩa một phần làm nhân. Ngược lại do trong tôn một phần hữu pháp mà làm nhân, bèn không thể được nên nhân mới có sở y không thành vì không có sở y, cũng chẳng dùng pháp thành lập hữu pháp, trong tôn đã trình bày. Sau có thể phân biệt trước gọi là năng biệt cũng gọi là pháp, nhân thành ở nơi đây. Không muốn đem nhân thành đã trình bày đoạn trước, là sở biệt, vì chẳng phải phân biệt sau.

Theo Lý Môn Luận, vì ở đây quán đã thành tựu lập pháp hữu pháp không đức có đức nên chẳng có lỗi. Đoạn trước đã trình bày tên hữu pháp, sau hiển bày đều gọi pháp, chẳng pháp hữu pháp pháp tánh quyết định. Như Thắng luận sư nói đức cũng hữu đức, hữu đức nghĩa là thật vì kia quyết định. Bài tụng của Lý Môn Luận thì hữu pháp chẳng thành nơi hữu pháp, và pháp này chẳng thành hữu pháp, chỉ do pháp nên thành pháp đó. Như thế thành lập đối với hữu pháp, nghĩa là hữu pháp nhân pháp cả hai đều cực thành. Pháp trong tôn, địch luận trước tiên không chấp nhận, chỉ được cùng chấp nhận nhân ở trong tôn trên hữu pháp, thành ra không cùng chấp nhận pháp trong tôn. Như vậy giúp ích cho nghĩa hữu pháp tánh, có thể được nhân trong cái không chấp nhận trong đó chấp nhận cái gì là sở thành lập. Lại nếu chấp nhận nhân, y pháp không chấp nhận, phàm chỗ lập nhân đều có tha tùy nhất sở y không thành lỗi. Không nói hữu pháp mà thành sở y, chỉ do pháp đó mà thành sở y, pháp chẳng phải không chấp nhận. Giả sử chỉ lập pháp chấp nhận đâu chắc định không có lỗi này? Lại như lập tôn “âm thanh là vô thường”, vì sở tác tánh, nghĩa vô thường bị diệt nghĩa sở tác sinh. Âm

thanh có diệt vì do có sinh, vì tất cả vật có sinh đều có diệt. Âm thanh đã do nhân sinh rõ ràng có quả diệt. Nếu nhân đã tạo tác không trùm khắp tôn âm thanh, đâu được có khắp trên vô thường, trong tất cả chánh nhân, lẽ ra đều có lưỡng câu bất thành, vì trên vô thường vốn không sinh. Do đây nên biết nhân đều là pháp của tôn hữu pháp chẳng pháp của pháp.

Hỏi: Gọi là tôn pháp tức đã thành nhân, đâu cần phải nói trùm khắp? Ban đầu đã nói khắp nhân và nghĩa đã rõ đâu cần lại nói là tôn pháp tánh?

Đáp: Nếu nhân không biến khắp trên tôn hữu pháp, chỗ này không trùm khắp bèn chẳng phải nhân thành có chỗ không lập. Hiển rõ đều là nhân lập nên gọi là biến khắp. Nếu chỉ nói biến khắp không nói tôn pháp tức không thể hiểu biết nhân là pháp tánh của tôn hữu pháp có thể thành nơi pháp. Nhân đối với tôn có lỗi gọi là không thành. Trong hai dụ đều có, đều không nên gọi là bất định; trong hai dụ có - không trái nhau thì gọi là tương vi. Nếu chỉ nói pháp tánh không nói biến khắp, nhân đối với tôn có lỗi tức là không thành, hoặc cả hai đều không biến khắp, hoặc tùy nhất không biến khắp, hoặc do dự không biến khắp, hoặc sở y bất biến, toàn phần... tùy ứng mà có đó, vì lựa bỏ này nên nói biến khắp. Nếu chỉ nói biến không nói tôn pháp, chẳng biết nhân này là nhân thuộc về ai, vì hiển nhân của tôn hữu pháp, thành nơi tôn pháp, nên nói pháp tánh. Do đó lẽ ra thành các câu phân biệt, có tôn pháp mà chẳng biến khắp, có là biến khắp cũng gọi tôn pháp, chẳng chẳng biến chẳng phải tôn pháp, ắt không có câu là biến chẳng phải tôn pháp, chỉ biến hữu pháp. Hoặc có biệt thể, hoặc không biệt thể đồng thời có thể thành tôn vì nghĩa liên quan với nhau chắc là tôn pháp.

Như Tát-bà-đa đối với Đại thừa "lập mạng căn thật có", do có nghiệp. Như năm căn... đâu do mạng căn cùng nghiệp khác thể tức là chẳng phải chánh nhân, nên có thể riêng. Nếu không có biệt thể mang nghĩa có liên quan nhau quyết là tôn pháp, đều được gọi là pháp tánh của tôn chẳng phải vô thể là đúng cũng chẳng hữu thể là sai. Ban đầu có tôn pháp mà chẳng khắp. Trong bốn pháp bất thành đều thuộc một phần, đầu tiên lưỡng câu nhất phần lưỡng câu bất thành. Như Thắng luận sư đối thanh sinh lập tôn là "tất cả âm thanh đều là vô thường". Cần dũng vô gián nhân sở phát tánh, lập - địch hai tôn chỉ chấp nhận nội thanh có cần - dũng phát ngoại âm thanh chẳng có. Lập dịch đều nói nhân này đối với tôn nửa có nửa không, nên lỗi này là cả hai có hữu thể một phần không thành, ngoài ra vô thể cả hai một phần một loại không

thành. Hoặc hữu thể hoặc vô thể, hoặc tự hoặc tha, hợp cả bốn loại một phần tùy nhất không thành, lưỡng câu nhất phần, hoặc tự hoặc tha hợp cả ba loại một phần do dự không thành. Lưỡng câu hữu thể một phần, hoặc tự hoặc tha, hữu thể một phần tùy nhất, hợp ba loại sở y không thành. Lại có mười một loại như thế và hai mươi mốt không thành ở trước, đều như sau đây sẽ giải thích.

Câu sau chẳng biến chẳng tôn pháp, trong bốn món bất thành và lỗi toàn phần. Như Thanh luận sư đối đệ tử Phật lập "âm thanh là thường", vì mắt là chỗ thấy, đều nói nhân này đối với âm thanh không có. Đây là hữu thể, cả hai toàn phần, cả hai không thành; ngoài ra vô thể cả hai toàn phần một loại không thành. Hữu thể vô thể hoặc tự hoặc tha, bốn loại toàn phần tùy nhất không thành: cả hai toàn phần, hoặc tự hoặc tha, ba loại do dự không thành hữu thể vô thể cả hai toàn phần. Hữu thể vô thể hoặc tự hoặc tha tùy nhất toàn phần sáu món sở y bất thành. Lại có mười bốn lỗi như thế và mười lăm toàn phần không thành trước kia, cũng sẽ giải thích như dưới đây. Câu nhị biến này đồng thời đều là lỗi, chỉ có câu biến thứ hai cũng là tôn pháp là tướng chánh nhân, vì lựa bỏ chẳng phải câu (cú), nói biến khắp là tôn pháp tánh.

Nói: "Đồng phẩm định hữu tánh" tức là hiển rõ tướng thứ hai. "Đồng" là nghĩa tương tợ, "phẩm" là nghĩa thể loại, tương tợ thể loại gọi là đồng phẩm. Theo Lý Môn luận thì ở đây hoặc phẩm cùng sở lập pháp gần bình đẳng gọi là đồng phẩm, do tất cả nghĩa gọi là phẩm. Ý nói, mặc dù tất cả nghĩa đều gọi là phẩm, nay lấy nhân chánh đó là chỗ thành pháp. Nếu nói đã hiển bày tự tướng của pháp, hoặc chẳng nói hiển y đã chấp nhận, nhưng hai tôn đã tranh luận nghĩa pháp đều gọi là sở lập. Tùy ứng có sở lập pháp xứ này gọi là đồng phẩm, do tùy thể có - không gọi là đồng phẩm, vì do phẩm này là thể loại. Nếu nói đã trình bày đã tranh luận tự tướng của pháp gọi là sở lập, có pháp xứ này gọi là đồng phẩm bèn không có bốn nhân trái nhau. Tỉ lượng tương vi, quyết định tương vi đều nên không có bốn lỗi, hoặc hoàn toàn đồng có tất cả nghĩa sở hữu trên pháp thì liền không phải đồng phẩm, cũng không có dị phẩm. Tôn có một phần tương phù cực thành, vì chẳng phải tất cả nghĩa đều tương vi, nên chỉ lấy sở lập có tên giống như đây. Nhưng sẽ luận bàn như lập vô thường, bình... vô thường gọi là đồng phẩm. Chỉ nêu đã trình bày hai tôn vốn tranh luận tự tướng của pháp gọi là đồng phẩm. Do nhiều ý đã chấp nhận gần như đã tranh luận, lược bỏ không nói đều đồng phẩm, dùng văn này để giải thích lẽ ra nghĩa suy xét. Đồng phẩm có hai: Một là, tôn đồng phẩm theo luận cho rằng sở lập pháp đồng

nghĩa phẩm, đó gọi đồng phẩm. Hai là, nhân đồng phẩm, văn sau cũng nói hoặc là xứ hiển nhân đồng phẩm quyết định hữu tánh. Song luận đa số nói đồng phẩm của tôn gọi là đồng phẩm vì tôn tương tợ. Đồng phẩm của nhân gọi là đồng phẩm vì pháp của tôn, đâu cần cả hai đều đồng. Nhân tại xứ nói tôn đồng phẩm, muốn hiển nhân kia vì khắp tôn dụ.

Tôn pháp tùy nhân nói là nhân đồng pháp, hiển có nhân xứ lập pháp vì quyết tùy theo. Vả lại, tôn đồng phẩm sao gọi là đồng? Nếu đồng hữu pháp hoàn toàn không tương tợ âm thanh là hữu pháp vì bình là dụ. Hoặc pháp là đồn thì địch luận không chấp nhận pháp đối với hữu pháp có, cũng chẳng phải tướng của nhân biến khắp tôn pháp, sao được lấy pháp mà cho là đồng? Ý nghĩa trong đây chẳng bố thí lấy hai, tổng lấy một pháp có tôn pháp xứ gọi tôn đồng phẩm. Vì thế luận nói rõ như lập vô thường, bình... vô thường là tên đồng phẩm, có tôn xứ đây quyết định có nhân gọi tên nhân đồng phẩm. Nhưng thật ra đồng phẩm chính là đồng nhân, thể tánh của nhân thông suốt tôn dụ rộng khắp. Có chỗ cùng chấp nhận nhân pháp này, vì chẳng cùng chấp nhận pháp quyết định phải theo. Nay nói rõ tất cả chỗ có tôn pháp nhân kia nhất định có, nên nói tôn đồng, vì không muốn dùng tôn mà thành nghĩa của nhân, chẳng đúng đồng phẩm. Nhân đối tôn đồng phẩm quyết định vó tánh, nên nói đồng phẩm định hữu tánh.

Nhân nhất định có, hiển rõ tôn pháp ắt phải theo, Lý Môn Luận cũng nói nhân tôn đã theo nhau, tôn không thì nhân chẳng có. Dựa vào hai tướng trên, Lý Môn luận cho rằng, làm sao phân biệt pháp với biệt xứ chuyển? Ý hỏi như sở tác nhân hẳn theo trợ giúp âm thanh cùng bình... sở tác tánh sai biệt. Như thế nào âm thanh trên tôn biệt nhân, đối với bình biệt xứ mà chuyển, hoặc sở tác nhân là âm thanh hữu pháp, biết pháp trên tôn. Làm sao phân biệt bình xứ chuyển mà nói cộng tướng thông suốt tôn dụ, biến khắp là tôn pháp, đồng phẩm nhất định có? Theo ngài Trần Na giải thích: Do tương tợ kia không nói tên khác, nói tức là không có lỗi này? Nay trả lời rằng: Do trên âm thanh bình cùng sở tác tánh tương tợ mà có, tổng tướng phối hợp mà nói, chẳng nói âm thanh bình hai tên sai khác. Âm thanh sở tác tánh tức dụ xứ sở tác tánh, nói kia thì không có lỗi này.

Lại gạn hỏi, nếu không nói sai khác tại sao nhân này gọi là tôn pháp? Đoạn trước vấn nạn tôn là âm thanh vì nhân là sở tác tánh, đâu được phân biệt bình chuyển. Ở đây gạn hỏi tại sao bình sở tác tánh nói là tôn pháp? Đã không nói sở tác tánh khác tổng hợp mà nói, nhân sở tác tánh với bình đã có, tại sao nhân này gọi là tôn pháp? Lại giải

thích: Trong đây chỉ nói nhất định là tôn pháp, không muốn nói chỉ là tôn pháp. Ý giải thích trong tổng nhân chỉ nói tánh định biến tôn pháp, không muốn nói ngôn ngữ chỉ là tôn pháp, cho nên một tổng nói thông suốt cả hai chỗ. Tôn chẳng phải tôn thượng thảy đều có được tên gọi, trong đó có thể có biến khắp là tôn pháp. Nếu nói khác nhau chỉ có âm thanh sở tác, duy tôn pháp tánh, đặc biệt không cho nêu có dụ thành tôn, lại nói sai khác thì chỉ có bình là sở tác, cũng chẳng thành được tôn pháp tánh, cần gì phải thành lập?

Họ lại gạn hỏi, nếu như vậy đồng phẩm lẽ ra cũng gọi là tôn? Ý này gạn hỏi rằng, trong hai sở tác thông suốt chung gọi nhân, trên hai loại vô thường lẽ ra đều là sự tranh luận của tôn? Họ tự giải thích không đúng! Vì chỗ khác nói đã thành, nhân chắc không khác mới thành tỉ lượng nên chẳng tương tợ. Lời đáp vấn nạn ấy không đúng, chỉ riêng trên âm thanh có nghĩa vô thường là sở thành kia, vì đã cùng tranh luận chẳng phải đối với bình. Luận về người lập nhân, quyết phải lập địch tôn dụ cả hai đều không sai khác mới thành tỉ lượng nên chung năng lập, nghĩa sở lập hạn cuộc, lý không tương tợ nên đáp chẳng đúng.

Hỏi: Tại sao nhân này đối với tôn dị phẩm đều nói chữ biến, còn với đồng phẩm chỉ nói định ngôn?

Đáp: Nhân vốn thành tôn không trùm khắp thành ra phi lập luận, dị dụ chỉ lẫn lộn ngăn cản không cùng tột nên bất định đồng khởi thành ra tôn không trùm khắp. Như đã trình bày ở trên, chỉ lẫn lộn không cùng tột, văn sau sẽ nói rõ. Đồng dụ vốn thuận thành tôn, tôn thành thì gọi là đồng dụ, đâu do dụ khắp hay thuận sở lập mới thành nghĩa tôn, chỉ muốn dùng nhân thành tôn, nhân có tôn quyết theo nhau. Chẳng muốn dùng tôn thành nhân, có tôn nhưng nhân chưa chắc có, nên mặc dù tôn đồng phẩm không cần nhân có khắp. Với dị phẩm có, đồng phẩm nửa có nửa không, tuy đều không nhất định, do nhân đối với dị có nên thành lỗi. Chẳng phải nhân đồng không biến khắp là lỗi, tức là trong chín câu, trong ba câu sau thì câu đầu và câu cuối đúng, câu giữa của ba câu sau thuộc về chánh nhân, vì trong dị phẩm đều xen lộn. Hai câu trước và sau thuộc loại không nhất định có lỗi, vì chỉ dị phẩm lộn không cùng tột, do đây đồng phẩm gọi định hữu tánh. Trong tôn dị phẩm đều nói biến khắp.

Chín câu kia theo Lý Môn luận cho rằng, tôn pháp đối với đồng phẩm nghĩa là hữu phi hữu chung, đối với dị phẩm đều có ba là hữu, phi hữu và cả hai. Nói tôn pháp nghĩa là pháp của tôn tức là nhân vậy. Đối với đồng phẩm, là tôn đồng phẩm thể tức đồng dụ. Nghĩa là năng

lập nhân với đồng phẩm dụ thành ba loại kia: Hữu, phi hữu và cũng hữu cũng phi hữu. Luận kia gọi là "câu". Đây nói ba loại nhân ở trên tôn dị phẩm dị pháp dụ cũng đều có ba: Hữu, phi hữu và cũng hữu cũng phi hữu, luận kia gọi là "cả hai". Vả lại, đồng phẩm có, dị phẩm ba. Nghĩa là, nhân đối với đồng phẩm có dị phẩm ba: Nghĩa là, nhân đối với đồng phẩm có, dị phẩm cũng có; với đồng phẩm có, dị phẩm (phi hữu) chẳng có; với đồng phẩm có dị phẩm có, chẳng có. Như vậy nhân đối với đồng phẩm chẳng có dị phẩm cũng có ba, với đồng phẩm có chẳng có, dị phẩm cũng có ba, cho nên thành chín câu.

Lý Môn luận chỉ bày chín tôn thường vô thường, cần dũng tánh hằng trụ kiến cố, chẳng động bất biến do sở lượng... chín loại. Tánh hằng trụ kiên cố và bất biến, bốn tôn này là nghĩa thường, dời đổi là vô thường. Trong bốn câu này, ba câu trên hiển bày chín tôn, một câu dưới kết do chín nhân mà thành chín loại. Chín nhân kia theo Lý Môn luận thì sở lượng tạo vô thường, tác tánh nghe dũng phát, vô thường dũng không xúc chạm, y tánh thường... chín loại nói không xúc chạm nghĩa là không có chất ngại. Ba câu trên hiển bày chín nhân, một câu dưới kết lý do chín tôn mà thành chín loại. Do ba câu trên này thành ba câu trên ở đoạn trước, trong mỗi một câu đều có ba loại, thứ lớp phối hợp liền thành chín:

(1). Đồng phẩm có dị phẩm có: Như Thanh luận sư, lập "âm thanh là thường", vì sở lượng tánh, dụ như hư không. Trong đây thường tôn bình là dị phẩm, nhân sở lượng tánh đối với đồng dị phẩm đều có cùng khắp.

(2). Đồng phẩm có dị phẩm chẳng có: Như Thắng luận sư lập "âm thanh là vô thường", vì sở tác tánh, dụ như bình.... Tôn vô thường hư không là dị dụ, nhân sở tác tánh đối với đồng phẩm có với dị phẩm không.

(3). Đồng phẩm có dị phẩm có chẳng có: Như Thắng luận sư lập "âm thanh, cần, dũng, không gián đoạn, sở phát", vì tánh vô thường dụ như bình... Tôn cần dũng dũng điện chớp - hư không làm dị dụ, nhân tánh vô thường, với đồng phẩm hoặc có, với dị phẩm dụ điện... có, trên hư không... không có. Đây là ba loại ban đầu.

Ba câu giữa:

(1). Đồng phẩm chẳng có dị phẩm có: Như Thanh luận sư lập "âm thanh là thường", vì sở tác tánh, dụ như hư không. Trong đây tôn là thường, bình làm dị dụ, nhân là sở tác tánh. Đối với trên, đồng phẩm hư không không có, với dị phẩm bình thì có.

(2). Đồng phẩm chẳng có dị phẩm chẳng có: Như Thanh luận sư đối đệ tử Phật lập "âm thanh là thường", vì sở tác tánh, dụ như hư không. Trong đây tôn là thường, bình làm dị dụ, nhân là sở tác tánh. Trong đồng dị phẩm đều chẳng có.

(3). Đồng phẩm chẳng có dị phẩm có chẳng có: Như Thanh luận sư lập "âm thanh là thường, cần - dũng - vô gián", vì sở tác tánh, dụ như hư không. Trong đây tôn là thường, dùng điện chớp bình... làm dị phẩm, nhân là cần dũng. Đối với đồng phẩm hư không hoàn toàn chẳng có, với dị phẩm bình... kia thì có, điện chớp... không có.

Ba câu sau:

(1). Đồng phẩm có chẳng có, dị phẩm có: Như Thanh luận sư lập "âm thanh chẳng cần dũng vô gián sở phát", vì tánh vô thường. Dụ như điện chớp hư không. Đây chẳng phải cần tôn bình làm dị phẩm, nhân là tánh vô thường. Với đồng phẩm điện chớp có, hư không chẳng có. Trong dị phẩm bình hoàn toàn có.

(2). Đồng phẩm có, chẳng có dị phẩm chẳng có: Như Thanh luận sư lập trong "âm thanh vô thường", vì tánh cần - dũng - vô gián - sở phát, dụ như điện chớp, bình. Tôn là vô thường, dùng hư không làm dị dụ, nhân là cần dũng. Với đồng phẩm bình có, điện chớp không, trong dị phẩm hư không hoàn toàn chẳng có.

(3). Đồng phẩm có chẳng có, dị phẩm có chẳng có: Như Thanh luận sư đối Thắng luận sư, lập "âm thanh là thường", vì không có chất ngại, dụ như cực vi và hư không. Trong đây Tôn là thường, dùng bình lạc... làm dị dụ, nhân là không có chất ngại. Với đồng phẩm hư không kia có, cực vi thì không. Cũng như với dị phẩm bình không, lạc - thọ... có. Như vậy gọi là chín câu.

Nhưng theo sự chọn lựa của Lý Môn luận thì với đồng phẩm có và cả hai, nơi dị phẩm không là nhân, trái với đây gọi là tương vi, ngoài ra đều không nhất định. Đối với đồng có nghĩa là năng lực nhân với đồng phẩm có, lời nói và cả hai trong đồng phẩm cũng có chẳng có, tại dị phẩm thì không. Ở đây năng lập nhân với đồng phẩm có tại dị phẩm không; và trong đồng phẩm cũng có chẳng có, với dị phẩm không. Gọi là nhân hai câu này đều là chánh nhân, trong chín câu đã thuộc hai câu thứ hai và thứ tám. Ngược với đây gọi là tương vi, tức là trái ngược với hai loại chánh nhân này là tương vi. Trái lại câu ban đầu với đồng phẩm có, với dị phẩm có; ngược câu thứ hai với đồng phẩm chẳng có, với dị phẩm cũng có, chẳng có. Tức là trong chín câu đã thuộc về hai câu bốn và sáu, đều là nhân trái nhau, vì là pháp tự tướng tương vi nhân. Còn lại

nhiếp không cùng tột, ngoài ra đều không nhất định. Năm câu còn lại đều là bất định, nghĩa là trong chín câu, câu một, ba, năm, bảy, chín:

Câu một: Thuộc cộng bất định.

Câu ba: Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển.

Câu năm: Bất cộng bất định.

Câu bảy: Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển.

Câu chín: Câu phẩm nhất phần chuyển.

Các câu này tới văn sau sẽ biết. Trong chín tôn trên, năm tôn thường, ba câu đầu một câu thứ nhất, ba câu giữa đều, ba câu cuối cùng của ba câu sau hai pháp vô thường. Ban đầu, sau, ở giữa một cần, một câu cuối của ba câu ban đầu một loại chẳng phải cần. Một câu ban đầu của ba câu sau tổng cộng là bốn loại.

Hỏi: Câu thứ tám nhân nếu thuộc chánh nhân có tỉ lượng tương vi, câu thứ tám chẳng thuộc chánh nhân vì chung đồng phẩm, như câu thứ bảy và chín?

Đáp: Đây có quyết định tương vi, lượng rằng câu thứ tám nhân thuộc chánh nhân vì trong câu thứ chín nhân có đủ ba tướng. Như câu thứ hai không nói chín câu chỉ nói đủ ba tướng e có lỗi bất định, vì như câu thứ hai có đủ ba tướng, ở đây chánh nhân đã thuộc câu thứ tám. Ví như quyết định tương vi... có đủ ba tướng, câu thứ tám này chẳng thuộc chánh nhân. Nên nói trong chín câu bên không có lỗi này, hoặc quyết định tương vi không đủ ba tướng vì tha trí không quyết định.

Hỏi: Định hữu tánh đã hiển bày có nhân tôn phải thuận theo, đâu cần nói đồng phẩm. Đã nói đồng phẩm tức hiển bày có tôn nhân ắt tùy thuận theo, đâu cần nói lại định hữu tánh?

Đáp: Chỉ nói định hữu không nói đồng phẩm, chính là hiển bày nhân thành nghĩa bất định, chẳng phải định thành tôn. Chỉ nói đồng phẩm không nói định hữu, cũng hiển bày nhân này thành các pháp tương vi, chẳng phải vốn là tôn nghĩa. Nay hiển bày định thành tôn và chẳng thành dị phẩm, nên nói đồng phẩm quyết định hữu tánh, do đây lẽ ra phân biệt thành bốn câu. Có đồng phẩm chẳng có định hữu nghĩa là tôn đồng phẩm chẳng nhân định hữu, tức là trong chín câu ba câu giữa đó vậy. Câu thứ tư và thứ sáu thuộc lỗi tương vi, câu thứ năm là bất cộng bất định. Có định có phi đồng phẩm, nghĩa là định có nhân chẳng phải tôn đồng phẩm. Trong chín câu trừ câu hai, năm và tám còn sáu câu kia là đúng. Câu thứ tư, thứ sáu là nhân tương vi, bốn câu còn lại thuộc lỗi bất định. Câu thứ nhất chung, câu thứ ba dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển, câu thứ bảy đồng phẩm nhất phần chuyển dị

phẩm biến chuyển, câu thứ chín câu phẩm nhất phần chuyển. Có cũng định hữu cũng đồng phẩm, nghĩa là tôn đồng phẩm cũng có nhân định hữu. Trong chín câu trừ ba câu giữa, tức là sau ba câu ban đầu. Thật ra, nếu không có lỗi chỉ lấy chánh nhân của câu thứ hai và thứ tám, hoặc chung có lỗi tức thông sáu câu hai chánh nhân bốn bất định. Có chẳng đồng phẩm cũng chẳng định hữu, nghĩa là chẳng phải tôn đồng phẩm cũng chẳng phải nhân định hữu tức là dị phẩm biến vô tánh.

Trong chín câu thuộc ba câu thứ hai, năm và tám. Câu thứ hai và thứ tám là chánh nhân, câu thứ năm là bất định. Trong ba câu ban đầu chỉ có câu thứ ba là một phần ít là chánh nhân, ngoài ra đều có lỗi. Vì lựa cú lỗi hiển bày tự không có lỗi, cho nên nói đồng phẩm định hữu tánh, dị phẩm biến vô tánh hiển bày tướng thứ ba. Dị là nghĩa sai khác, sở lập không có chỗ tức gọi là biệt dị. Phẩm là tụ loại, chẳng phải nghĩa thể loại, vì chấp nhận không có thể. Không giống như đồng phẩm thể loại phẩm, tùy thể có không, chỉ cùng sở lập sai khác tụ loại thì gọi là dị phẩm. Theo Cổ Nhân Minh thì cùng đồng phẩm kia tương vi, hoặc khác gọi dị phẩm như lập tôn thiện bất thiện là trái hại, nên gọi tương vi. Khổ vui, sáng tối, lạnh nóng, lớn nhỏ, thường vô thường... tất cả đều như vậy, chủ yếu khác thể trái hại với tôn, mới gọi là dị phẩm. Hoặc nói cùng sở lập trước có khác gọi dị phẩm, như lập vô thường, trừ ngoài vô thường còn lại tất cả khổ vô ngã..., các nghĩa lo ngại đều gọi là dị phẩm.

Từ ngài Trần Na về sau đều không chấp nhận như vậy. Như tôn vô thường, vô thường vô xứ thì gọi dị phẩm không giống Cổ Nhân Minh trước xưa. Lý Môn luận phá chẳng cùng đồng phẩm tương vi hoặc sai khác. Nếu tương vi lẽ ra phải lựa riêng, nghĩa là kia nếu không có chỗ sở lập gọi là dị phẩm. Chủ yếu pháp tương vi gọi là dị phẩm, lẽ ra chỉ lựa riêng, thế thì chỉ có pháp lập tương vi lựa riêng đồng phẩm. Không phải thời ngược lại ngăn cản tôn nhân hai loại có, hoặc chấp nhận như thế thì tất cả pháp nên có ba phẩm. Như lập tôn là thiện, bất thiện trái hại chỉ do lựa riêng gọi là dị phẩm, vì pháp vô ký không lựa riêng. Bèn thành phẩm thứ ba và chẳng thiện chẳng bất thiện. Trong đây dung chứa phẩm, đã hy vọng tôn thiện chẳng trái hại nhau, há chẳng phải câu thứ ba sao! Do đây nên biết, không có chỗ sở lập thì gọi là dị phẩm, bất thiện vô ký đã không có sở lập, đều gọi dị phẩm bèn không có lỗi đó.

Lại vấn nạn: Hoặc khác tên dị phẩm, nếu sai khác lẽ ra không có nhân? Nghĩa là, nếu nói ngôn từ cùng tôn có sai khác liền gọi dị phẩm, thế thì không có quyết định chánh nhân. Như lập âm thanh vô thường,

các nghĩa âm thanh - vô ngã - không... đều gọi là dị phẩm. Nhân sở tác tánh với dị đã có, sao gọi là định nhân? Cho rằng tùy sở lập tất cả tôn pháp, ý gần như đã chấp nhận, cũng là nhân đã thành. Đây là ý gần chấp nhận đã gọi là dị phẩm, nhân lại hay thành, nên tất cả lượng đều không có chánh nhân. Thế nên biết chỉ là không có chỗ sở lập tức là dị phẩm, đây cũng có hai loại:

(1). Tôn dị phẩm nên dưới sẽ luận rằng, dị phẩm nghĩa là đối với chỗ nơi không có sở lập kia.

(2). Nhân dị phẩm sẽ luận về dị phẩm, nếu với chỗ nơi nói không có sở lập, nhân biến khắp chẳng có. Song nhiều luận cho rằng, dị phẩm của tôn gọi là dị phẩm vì tôn loại khác nhau. Dị phẩm của nhân gọi là dị pháp vì tôn pháp sai khác, đâu cần hai loại sai khác. Vô xứ của nhân gọi là tôn dị phẩm, vì muốn hiển rõ nhân kia theo tôn không có. Vô xứ của tôn nói là nhân dị phẩm, hiển nhân không có chỗ nơi, trước tiên chắc chắn không có tôn, vả lại tôn dị phẩm.

Sao gọi là dị hoặc khác hữu pháp, đồng pháp sở y hữu pháp chắc khác nhau cũng nên gọi là dị. Hoặc khác biệt đối với pháp, địch luận vốn không chấp nhận pháp sở lập đối với hữu pháp có, tất cả dị pháp đều nên gọi đồng. Dị phẩm này chẳng riêng lấy hai, chung lấy tất cả không có chỗ tôn pháp gọi tôn dị phẩm, cho nên luận cho rằng với chỗ không có sở lập đó. Còn nếu là thường thấy chẳng phải sở tác như hư không... đây chỉ lược tranh luận không đúng về vô thường. Chỉ nêu thấy thường gọi là dị phẩm xét, lý đồng như trước, không theo pháp sở ứng sở lập, không có tôn xứ này nhất định biến khắp không có nhân gọi nhân dị phẩm. Tuy nhiên, dị phẩm cũng lấy nhân sai khác, hiển rõ không có tôn xứ nhân định theo cũng không có. Ngược lại, hiển có nhân tôn nhất định tùy chuyển, mặc dù lại lìa pháp trước tôn sau nhân, kia nếu không đúng bèn thành dị pháp. Nay hiển năng lập vốn muốn thành tôn, đối với dị phẩm không có tôn kia liền lập, vì vậy chánh tôn khác sau mới có nhân sai biệt. Nhân đối với tôn dị phẩm xứ quyết định biến vô, nên nói dị phẩm biến vô tánh.

Hỏi: Biến vô tánh đã hiển rõ không có nhân tôn chắc chắn không theo nhau, đâu cần phải nói dị phẩm? Đã nói dị phẩm tức hiển bày không có tôn, nhân cũng tùy theo đó mà không có, cần gì phải nói lại biến vô tánh?

Đáp: Chỉ nói biến vô không nói dị phẩm, chính là hiển rõ nhân này thành pháp tương vi, chẳng phải lìa nơi tôn lại thành nghĩa tôn. Chỉ nói dị phẩm không nói biến vô, cũng hiển bày nhân này thành pháp

bất định chẳng định thành tôn. Nay hiển rõ nhân này định thành nơi tôn đồng phẩm định hữu, với dị phẩm quyết định biến vô, cho nên nói dị phẩm biến vô tánh.

Do đây lẽ ra phân biệt thành bốn câu, có dị phẩm chẳng phải biến vô. Nghĩa là, tôn dị phẩm chẳng phải nhân biến vô, tức là trong chín câu trừ câu thứ hai thứ năm và thứ tám, còn sáu câu kia một, ba, bảy, chín và bốn là bất định. Câu bốn và câu sáu trái nhau như đã phối hợp giải thích ở đoạn văn trước. Có biến vô chẳng phải dị phẩm, nghĩa là nhân biến vô mà chẳng phải tôn dị phẩm. Trong chín câu, câu thứ tư, năm và sáu thì câu thứ tư và sáu trái nhau, câu thứ năm là bất định. Có dị phẩm cũng có biến vô, nghĩa là tôn dị phẩm cũng có nhân biến vô. Tức là trong chín câu, câu thứ hai, thứ năm, thứ tám thì câu thứ hai và thứ tám là chánh nhân, câu thứ năm là bất định. Có chẳng phải dị phẩm cũng chẳng có biến vô, nghĩa là chẳng phải tôn dị phẩm, cũng chẳng phải nhân biến vô. Tức là trong chín câu, trừ câu bốn, năm và sáu còn lại sáu câu thì câu hai và câu tám là chánh nhân, còn bốn câu kia là bất định. Đã lựa chọn các câu như trên đây.

Tự cú (câu) tha cú đều không có lỗi thuộc chánh nhân. Trong câu "đương" mặc dù không có lỗi đó nhưng tha cú có lỗi, nên như trước mỗi mỗi phân biệt. Trong ba câu đầu chỉ có câu thứ ba là có một ít phân chánh nhân, ngoài ra đều có lỗi, vì lựa bỏ lỗi đó nên nói dị phẩm biến vô tánh.

Hỏi: Trong ba tướng này, tại sao không nói biến là tánh của tôn phẩm mà lại nói pháp tánh? Hai tướng đồng dị tại sao không nói đồng định hữu pháp tánh, pháp tánh dị biến vô mà đều nói phẩm? Đáp: Tôn đồng một sở lập gọi chung là tôn hạn hẹp không nói phẩm, dụ rộng lớn có thể thành lập đều nói chữ "phẩm". Do nhân thành tôn, chẳng phải thành hai dụ, tướng ban đầu gọi là pháp hai tướng sau không nói.

Hỏi: Ba tướng này vì đầy đủ mới thành hay thiếu cũng được. Nếu đầy đủ mới thành thì tại sao đoạn trước nói thiếu không có dị phẩm cũng thành chánh nhân? Đã không cần đầy đủ, cần gì phải đủ ba tướng? Đáp: Chủ yếu đủ ba tướng, chỉ khác nhau nhầm lẫn mà thành nhân, vì chẳng phải thiếu dụ, y thiếu thì không chấp nhận là chánh. Đồng pháp vốn thành tôn nghĩa, chẳng phải y bất thuận mà thành tôn, dị pháp vốn chỉ nhầm lẫn thì không đúng, lẫn lộn bèn thành tôn nghĩa. Cho nên đồng quyết phải y thể, dị pháp không y cũng thành. Đây nói hữu thể thành tôn hữu thể, vì vậy dị thể không có cũng đủ ba tướng.

Ba câu trên đây đã nói về lỗi, trong mỗi tự cú lỗi của bốn câu.

Nếu bàn về việc thiếu lỗi, thiếu có hai loại là thiếu vô thể và thiếu hữu thể. Thiếu vô thể nghĩa là không trình bày ngôn từ, chỉ tại ba chi chẳng phải ở tại ba tướng. Nếu trình bày nhân ắt thiếu hữu thể, ba tướng đã có nghĩa nên chẳng phải vô thể. Thiếu không có thể trong đây tương đối xen nhau tùy thuận có không cũng là bốn câu. Nhân hữu thể chẳng phải đồng dị dụ, có thiếu đồng dị dụ chẳng phải nhân; nhân có thiếu cũng thiếu đồng dị dụ, có chẳng phải thiếu nhân chẳng thiếu đồng dị dụ. Trong bốn câu này câu ban đầu thiếu một, câu thứ hai thiếu hai, câu thứ ba thiếu cả ba, câu thứ tư chẳng phải lỗi. Nhẫn đến ba lần lập như vậy đều thiếu, cả ba đều không thiếu, có thiếu đều có lỗi. Chẳng thiếu là bất định.Vì mặc dù đã có trình bày tợ lập sinh, cả ba đều thiếu, tuy trình bày tôn kia vì chẳng trình bày loại khác. Như vậy hợp lại có ba loại tứ cú: Một là lưỡng cú; hai là chỉ gọi khuyết lỗi chẳng phải lỗi nhiếp; ba là khuyết hữu thễ. Lại có hai loại:

(1). Dùng ba tướng của nhân làm năng lập, tuy nói ba tướng của nhân thiếu tướng gọi là khuyết.

(2). Nhân là một, dụ là hai, ba là năng lập. Tuy trình bày thể kia, thiếu nghĩa gọi là khuyết. Vả lại, ba tướng của nhân, thiếu tướng có thiếu tướng ban đầu chẳng phải hai tướng sau, có thiếu hai tướng sau chẳng phải tướng ban đầu. Có thiếu tướng ban đầu cũng như hai tướng sau, có chẳng thiếu tướng đầu cũng chẳng có hai tướng sau. Nhẫn đến ba tướng đều thiếu như thế, ba tướng đều chẳng thiếu, trong đây tổng cộng có ba loại tứ cú.

Một loại hai câu chỉ thiếu tướng ban đầu thuộc bốn món bất thành, như vậy hai loại phối hợp thiếu, cho đến ba hợp thiếu. Tùy theo đó gần như có các lỗi bất thành - bất định và tương vi, đều vì do lỗi của nhân. Hoặc nhân một dụ hai trình bày thành nghĩa năng lập thiếu kém, cũng có ba loại tứ cú, một loại hai câu, vả lại thiếu nghĩa của nhân chẳng phải hai tướng sau. Bốn lỗi bất thành có thiếu thứ hai chẳng phải loại trước và sau, đều thuộc bất thành; có thiếu tướng thứ ba thì chẳng phải hai tướng ban đầu đều nhiếp lỗi không khiển trừ. Như vậy thiếu hai nhẫn đến thiếu ba và cả ba không thiếu, thiếu thì đều có lỗi, không thiếu chẳng phải lỗi, tùy đó nên đều có nhân và bốn lỗi bất thành.

Đồng dụ đều không thành, dị dụ đều không khiển trừ, hoặc đủ hai lỗi, hoặc đủ ba lỗi. Các vị Bồ-tát Hiền Ái luận sư, Bồ-tát Trần Na... chẳng đem vô thỉ cho là thiếu kém nên chỉ có sáu câu. Mặc dù chỉ trình bày tôn vốn không có năng lập, sao gọi là lỗi năng lập thiếu khiếm? Chư vị cổ đức đều nói tổng cộng có bảy câu. Chẳng nói có năng lập để

thành lỗi, chỉ thiếu lỗi năng lập, cho nên nói bảy câu thiếu.

Hỏi: Lý Môn luận lựa chọn chín câu đối với đồng phẩm có và hai, tại dị phẩm không là nhân, ngược với đây gọi tương vi, ngoài ra đều bất định. Nghĩa là, trong chín câu chỉ có pháp tự tướng tương vi là một và năm món bất định, còn bốn lỗi bất thành là một bất định, hai tương vi, tại sao không nhiếp? Đáp: Do bản thân nhân thành nơi tôn, sở dĩ nói thuận nhau đó, đồng dị thành tôn thưa xa nên chỉ nên thuận nghịch đó. Do các lỗi này không nhiếp hết, trong ba tương trên mỗi loại đều tự thành cú (câu) và cả ba tương đối thiếu.

Văn của luận tuy không có thứ tự tạo tác nhưng đạo lý quyết định rõ ràng, lớn nhỏ phân biệt lại có nhiều loại. Vả lại, trong ba câu của tướng ban đầu, một câu làm tiên phong, đối hai tướng còn lại tạo thành bốn câu. Có là tôn pháp mà chẳng biến khắp, chẳng phải đồng phẩm chẳng phải định hữu tánh. Có là đồng phẩm chẳng phải định hữu tánh, chẳng phải là tôn pháp mà chẳng biến khắp. Có là tôn pháp mà chẳng trùm khắp, cũng là đồng phẩm chẳng phải định hữu tánh. Có chẳng phải tôn pháp mà chẳng biến khắp, cũng là đồng phẩm chẳng phải định hữu tánh. Như vậy dùng tướng ban đầu câu thứ nhất đối tướng thứ hai bốn câu, có bốn loại bốn câu. Lại lấy câu này đối tướng thứ ba của bốn câu, lại có bốn loại bôn câu. Như vậy tướng ban đầu câu thứ nhất đối bốn câu của hai tướng còn lại có tám loại bốn câu. Dùng tướng ban đầu hai câu còn lại làm thượng thủ, đối với hai tướng kia đều có bốn câu cũng như vậy. Ba câu của tướng ban đầu đó làm thượng thủ, đối ba loại tám câu còn lại, tổng cộng thành hai mươi bốn loại tứ cú.

Dùng tứ cú tướng thứ hai đối với tứ cú tướng thứ ba, mỗi mỗi phân biệt, có bốn loại tứ cú, lại thành mười sáu loại tứ cú, tổng cộng như vậy thành bốn mươi loại tứ cú, có đúng có sai, văn rườm rà rộng lược chỉ bày mà thôi. Đối với các câu trước nói chung bài tụng; với tôn pháp ba tướng, đều đối nhau theo đó không có, như nên làm lỗi bất thành - bất định - tương vi.... Chữ "vân vân" ý nói rõ các lỗi thiếu kém. Đồng dụ dị dụ tất cả các lỗi đều thuộc ở đây, ba tướng tôn pháp, ba tướng nhân, đối với ba tướng này mà giải thích nghĩa. Vì nhân đích thân thành tôn tướng rộng khắp, các loại đối xen nhau mà không có, ở đây có bốn loại:

(1). Mỗi loại đối nhau: Ba tướng mỗi mỗi đều đối tự pháp thành câu, tướng ban đầu có ba, hai tướng sau có bốn.

(2). Xen nhau tùy theo không có: Ba tướng lại xen nhau thiếu không có nương tựa đối thành câu. Xưa nay tổng hợp có nhiều cách giải thích, nay chỉ lấy ba tướng tôn pháp đưa vào bài tụng này có ba loại bốn

câu, có một loại hai câu.

(3). Mỗi cặp đối xen nhau theo không có: Dùng mỗi mỗi câu trong ba câu tướng ban đầu đều đối hai tướng sau trong mỗi mỗi tứ cú. Lại xen nhau có không dùng làm tứ cú, và dùng mỗi mỗi tứ cú của tướng thứ hai đối mỗi mỗi tứ cú tướng thứ ba, lại theo nhau có - không dùng làm bốn câu, hợp lại có bốn mươi loại tứ cú.

(4). Đều đối theo nhau dùng ba tướng của nhân, như chỗ ứng kia tướng ban đầu có lỗi gọi là bất thành, với hai tướng sau có lỗi gọi là bất định, với hai tướng kia có lỗi tương vi gọi là tương vi. Hoặc ba chi xen nhau thiếu, nhân thiếu gọi là bất định, đồng thiếu gọi là câu bất thành, dị thiếu gọi là bất khiển. Ba chi tuy đủ nhưng tự tha đều đối xen nhau đúng sai gọi là tương vi quyết định. Như vậy nhiếp chung hết các lỗi của nhân, trong đây hợp lại có bốn mươi lăm loại tứ cú, một loại ba câu, một loại hai câu. Hoặc thiếu một có ba câu, thiếu hai có ba..., đấy gọi là lược giải thích ba loại tôn pháp.

***Luận rằng:*** "Thế nào là đồng phẩm dị phẩm?"

***Thuật rằng:*** Bốn là giải thích riêng, gồm có hai phần hỏi và đáp.

Hỏi: Tại sao ba tướng không hỏi cách giải thích ban đầu?

Đáp: Có hai cách giải thích.

***1) Đồng phẩm dị phẩm:*** Mỗi mỗi có hai tôn đồng dị và nhân đồng dị. Nay nói tôn đồng dị, sợ lộn với nhân đồng dị cho nên riêng hỏi, tướng ban đầu không nhầm lẫn nên chẳng còn lựa bỏ.

Hỏi: Trùm khắp là tôn pháp, tôn có biệt tổng, nghĩa cũng có nhẫm lẫn, tại sao không có chứng cứ?

Đáp: Nhân đối với có - không nói tông đồng dị, tôn thành thuận nghịch nói nhân đồng dị. Cho nên với tôn nhân đồng dị không nhất định, vì lựa bỏ lỗi này bèn phân biệt gạn thành hai. Do nhân chỉ là hữu pháp tôn pháp vì thành đối với pháp, chẳng phải pháp chung của tôn và pháp. Không nhầm lẫn có thể ngăn cản được nên không có chứng cứ giải thích, vì hai câu hỏi này thể tướng thành tựu rõ ràng.

***2) Tôn là hữu pháp:*** Trên đây đã nói rõ rồi, hai phẩm chưa sáng tỏ nên cần phải giải thích chứng cứ.

Luận cho rằng sở lập pháp đồng với nghĩa phẩm gọi là đồng phẩm, trả lời có hai chứng cứ như đoạn trước là đồng và dị. Trong đồng phẩm lại chia ra hai tổng đưa ra thể và biệt chỉ bày pháp. Sở lập pháp, sở lập nghĩa là tôn, pháp nghĩa là năng biệt, chữ "quân" nghĩa là đồng đều, "đẳng" là tương tợ, chữ "nghĩa" là nghĩa lý, chữ "phẩm" là chủng loại, có không pháp xứ. Nói chung nghĩa này cho rằng, hoặc một vật có cùng

sở lập pháp trong tổng tôn, bình đẳng - tương tợ - nghĩa lý - thể loại gọi là đồng phẩm, trong đây ý nói đồng phẩm của tôn. Sở lập tôn là sở lập của nhân, tự tánh sai biệt tánh không rời nhau đồng phẩm cũng như vậy. Có pháp trong sở lập này, xen nhau sai khác tụ thành chủng loại tương tợ tánh không rời nhau, tức là đồng phẩm. Hoặc cùng tổng tôn với sở lập tụ hội tất cả chủng loại tương tợ gọi là đồng phẩm, với tôn ý chấp nhận tất cả pháp sai biệt đều đưa vào tổng tôn. Vả lại như dị phẩm với hư không vô ngã, cùng âm thanh ý chấp nhận tương tợ vô ngã lẽ ra gọi là đồng phẩm.

Hoặc cùng tập hợp chủng loại tương tợ hữu pháp sở lập gọi là đồng phẩm, tức là tất cả tôn phần đa không đồng phẩm. Như âm thanh hữu pháp vì bình đẳng chẳng phải đồng loại, thậm chí trong dụ phải kiến lập đầy đủ, vì ngăn hai lỗi này tổng nêu sở lập pháp mà lựa biệt. Hoặc tập hợp có với khách chủ đã tranh luận sở lập pháp, tụ chủng loại tương tợ gọi là đồng phẩm. Do pháp sở biệt của pháp năng biệt và sở thành của tôn nhân, nên nêu pháp này để trình bày tập hợp đó.

Hỏi: Nếu như vậy các nghĩa trên âm thanh vô ngã, chẳng phải nhân sở lập lẽ ra dị phẩm?

Đáp: Kia nếu không chấp nhận âm thanh có pháp là có cũng thành dị phẩm, vì tôn nhân không. Hoặc kia chấp nhận có vì nhân đã thành, tùy ý đã tranh luận cũng gọi là đồng phẩm, cho nên có hữu pháp sai biệt tương vi. Luận lập vô thường bình... vô thường gọi đồng phẩm, đây riêng chỉ bày pháp, như trong phần lập tôn trình bày pháp tụ hợp vô thường gọi là tôn, bình... cũng có vô thường. Cho nên bình.. tụ tập gọi là đồng phẩm, trong đây chỉ lấy nhân thành pháp tụ gọi là đồng phẩm. Theo luận Du-già nói, đồng loại nghĩa là tất cả pháp trông mong các pháp khác, tướng đó lần lượt có chút phần tương tợ, có năm loại tương tợ: Tướng trạng, tự thể, nghiệp dụng, pháp môn và nhân quả. Nay chỉ nói pháp môn tương tợ.

Luận về dị phẩm nghĩa là đối với chỗ này không có sở lập đó, sẽ giải thích dị phẩm có hai. Đưa ra chung và riêng chỉ bày pháp. Xứ nghĩa là xứ sở, tức là trừ ngoài tôn còn lại tất cả pháp, thể thông cả có - không. Hoặc lập hữu tôn, đồng phẩm hẳn có thể, sở dĩ trước nói bình đẳng với nghĩa phẩm. Dị phẩm thông vô thể nên nói là xứ, sở lập nghĩa là tánh của tôn không rời nhau, hoặc chỗ các pháp không có sở lập của nhân gọi là dị phẩm. Chẳng phải riêng không trình bày pháp đó và cùng hữu pháp gọi là dị phẩm, lỗi như trước đã nói. Trong đây chẳng nói không có pháp sở lập, đoạn trước với đồng phẩm đã nói đồng với sở lập pháp đã

xong, căn cứ vào đây có thể biết chỉ không có sở lập vì nghĩa đã thành. Lý Môn Luận cũng nói rằng nếu sở lập không có gọi là dị phẩm, chỉ không có sở lập tức là dị phẩm, đồng phẩm không nói xứ sở, vì dị loại thông cả vô. Theo Du-già nói, dị loại nghĩa là tất cả pháp trông vào các pháp khác, tướng kia lần lượt có một chút phần không tương tợ, cho nên chẳng phải tất cả toàn bộ không tương tợ. Vì chỉ không tùy ứng nhân đã thành cùng đồng tương vi cũng có năm loại.

***Luận rằng:*** Nếu có là thường kiến chẳng phải sở tác, như hư không...”.

***Thuật rằng:*** Đây riêng chỉ về pháp. Như lập tôn vô thường sở tác tánh làm nhân, hoặc có chỗ nơi pháp thường tụ thấy chẳng phải là sở tác, như hư không... gọi là dị phẩm. Trong đây đã nói tôn dị phẩm, chỉ nên nói hoặc là thường như hư không..., lại cho rằng thấy chẳng phải sở tác nêu nhân dị phẩm gồm giải thích biến vô.

Hỏi: Tại sao trước nói tôn đồng phẩm không gồm định hữu, đây giải thích dị phẩm gồm giải thích biến vô? Đáp: Có hai cách giải:

***1). Trình bày đồng phẩm:*** Chỉ vì lựa riêng nhân đồng phẩm, hiển rõ dị cũng như vậy, không cần giải thích định vô tướng, nên văn lược bỏ. Trong dị phẩm vì nhờ phương tiện lời nói, gồm giải thích biến vô, hiển bày đồng cũng như vậy.

***2). Đồng phẩm tùy thuận thành tựu:*** Chỉ chấp nhận có nhân liền thành đồng phẩm. Vì văn dễ hiểu cho nên không giải quyết định hữu tánh dị phẩm, do sợ lẫn lộn hẳn phải hiển rõ biến vô mới thành dứt sự lẫn lộn. Vì thế giải dị phẩm gồm giải biến vô đồng phẩm nhân, vì hiển rõ đồng dị hai phẩm sai khác.

Hỏi: Như lập vô thường, lông rùa sừng thỏ không có tướng vô thường kia cũng gọi là vô thường, vì với tất cả thời tánh thường không, cũng được gọi thường, tại sao không lập chẳng đồng dị phẩm?

Đáp: Âm thanh nói là vô thường, tánh là nghĩa diệt. Sở tác tánh thể là nghĩa sinh, lông rùa sừng thỏ chẳng diệt, cũng chẳng có sinh đã không có chỗ thành lập liền nhập vào dị phẩm. Nếu chẳng phải hữu phẩm bèn nhập vào đồng.

***Luận rằng:*** “Trong đây luận về sở tác tánh, hoặc cần dũng vô gián sở phát tánh”.

***Thuật rằng:*** Năm là chỉ bày pháp có ba nêu hai nhân, thành ba tướng và hiển rõ chỗ thành. Phát khởi đoạn nghĩa hoặc đã nói nhân nghĩa, đều nêu hau nhân, sơ lược có ba nghĩa: Một là đối với hai nhà luận sư; hai là giải thích biến định, và ba là nêu hai chánh:

***(1). Đối với hai luận sư:*** Thanh luận sư tổng có hai loại: Một là âm thanh từ duyên sinh tức thường hằng không diệt; hai là âm thanh vốn thường trụ. Từ duyên đã hiển bày nay mới có thể nghe, duyên âm hưởng hoặc dứt mất ngược lại không thể nghe. Thanh sinh cũng như vậy duyên dứt nghe, duyên còn nên nghe, hai nhà luận sư này đều có một phần tất cả trong ngoài dị tánh, vì một thể nhiều thể năng thuyên sai khác. Hoặc đệ tử Phật đối Thanh luận sư lập "âm thanh vô thường", nhân là sở tác tánh bèn đủ ba tướng, đối Thanh hiển luận nói sở tác tánh tùy nhất bất thành. Hoặc đối thanh hiển nói nhân cần dũng liền đủ ba tướng, đối thanh sinh luận lập tất cả âm thanh đều là vô thường, cần dũng làm nhân. Tôn pháp chẳng biến khắp lưỡng câu bất thành.

Nay hiển đối thanh sinh, sở tác làm nhân, hoặc đối thanh hiển cần dũng làm nhân. Lại lập âm thanh trong ngoài đều vô thường, nhân gọi là sở tác, hoặc lập nội thanh, nhân là cần dũng. Không như thế thì nhân có lưỡng câu nhất phần lưỡng câu bất thành, vì đối với chấp phân biệt nên trình bày hai nhân.

***(2). Giải thích biến định:*** Nhân sở tác tánh thành tôn vô thường, ba tướng đều biến khắp thành nhân cần dũng, đồng nhất định biến khắp. Hiển thuận thành tôn đồng định cũng lược không cần cả ba đều biến khắp, nên nêu hai nhân.

***(3). Nêu hai chánh nhân:*** Hiển bày chín câu, sở tác trong đây là nhân thứ hai kia, ở đây là nhân cần dũng. Câu thứ tám đó theo ngài Trần Na nói cả hai đều là chánh nhân, vì đủ ba tướng. Nay hiển bày hai nhân đó đều đủ ba tướng nên trình bày cả hai. Sở tác tánh là nhân duyên tạo tác, hiển bày sinh nghĩa đó. Cần dũng vô gián sở phát tánh, cần dũng nghĩa là sách tấn khởi phát, thiện tức là tinh tấn. Nhiễm nghĩa là giải đãi, vô ký là dục giải hoặc là tác ý, hoặc là tầm từ, hoặc là tư tuệ. Vì do các nghĩa này, gió thổi va chạm vào thành rốn, cho đến lần lượt kích động yết hầu, môi lưỡi... phát hiển dũng mãnh không gián đoạn.

***Luận rằng:*** "Biến là tôn pháp đối với đồng phẩm định hữu với dị phẩm biến vô".

***Thuật rằng:*** Hiển thành ba tướng như trên đã nói. Sinh hiển nhân đều đủ ba tướng nên thành chánh nhân, nghĩa lẽ ra mỗi mỗi đều căn cứ như trước tạo tác hoặc biến khắp hoặc thiếu. Luận nói các nhân vô thường, hiển nhân đã thành, chữ "đẳng" đồng lấy hư không, vô ngã... Hai nhân trên đây không chỉ hay thành tôn vô thường pháp, cũng có thể thành lập hư không vô ngã... tùy sở ứng đó chẳng phải lấy tất cả. Hoặc sở tác nhân cũng có thể thành lập, nói đã trình bày khổ... và tôn vô

thường, ý đã chấp nhận tất cả các pháp như khổ..., nhân này bèn có lỗi bất định. Nghĩa là lập lượng rằng âm thanh cũng là khổ vì sở tác tánh, dùng pháp vô lậu làm dị phẩm, nhân sở tác tánh đối với dị phẩm đó trên một phần chuyển, lẽ ra thành bất định như vậy đã thành âm thanh. Vì như đối với bình, vì sở tác tánh, thể là khổ kia, vì như các pháp tự tôn đạo đế... vì sở tác tánh. Thể chẳng phải khổ đã thành chánh nhân không có lỗi bất định nên đây nói..., tùy sở ứng đó. Theo Du-già nói đồng dị dụ, hơi tương tợ và không tương tợ, chẳng nói tất cả đều tương tợ, tất cả đều không tương tợ. Nếu không như vậy tất cả bèn không phải dị phẩm, nhân hạn hẹp hay thành lập pháp hạn hẹp. Nhân kia cũng có thể thành lập pháp rộng lớn, đồng phẩm tuy nhân không biến khắp, đối với dị phẩm định biến là không. Nhân rộng lớn hoặc có thể thành lập pháp rộng lớn, ở đây chắc không thể định thành pháp hạn hẹp với dị phẩm có các lỗi bất định theo đây mà sinh. Do đó lẽ ra lập sự khó nhọc.

NHÂN MINH NHẬP CHÁNH LÝ LUẬN SỚ GIẢI
QUYỂN THƯỢNG
(HẾT)

*Ngày mùng 1 tháng 7 niên hiệu Kiến Võ thứ hai viết xong quyển thượng, công phân làm ba dùng bút tích để kết duyên giúp cho pháp vị tôn thần. Trông mong một ngày gió mát thổi thâu nhiếp kẻ hèn mọn trở về chánh lý, từ sinh thăng trầm được mát mẽ yên tĩnh nẩy mầm nhân thiện. Quyền luật sư tôn kinh.*

*Đồng ngày 19 xem lại, hoặc có bổn ghi người xem lại bổn là vị tăng Minh Thuyên ở chùa Nguyên Hưng. Nhưng các nơi có chỗ không khế hợp ngọn đèn sáng, tính sao chép lại âm thạch bậc tiên đức, nhưng chưa được giám sát.*

*Theo bổn giáo chánh: Y trưởng giả Điện Ngưỡng lấy sự xem của ngài Minh Thuyên làm bản chủ yếu, đem sự ngu hèn xem xét lại ba quyển. Lời sớ của quyển này bắt đầu từ ngày 16 tháng giêng niên hiệu Nhân Bình thứ tư đến ngày 14 tháng 2, và ngày 27 tháng 2 thì đọc xong, xem có chữ sai lầm bèn sửa lại ngay (Tả Đại Thần Tại Ngự Phán).*

*Đọc xong tựa ngày 28 cùng tháng, không cam tâm mặc tình ngu ý xóa bỏ sửa đổi. Từ ngày 16 tháng giêng đến giờ Ngọ ngày 14 tháng 2 khắc bản xong. Ngày 28 tháng 5 đến ngày 24 tháng 6 đọc lại bản thảo một lần. Đến ngày 3 tháng 2 niên hiệu Cửu Thọ thứ ba đọc lại một lần nữa, bắt đầu từ 24 tháng trước đến ngày 18 tháng 3 niên hiệu Cửu Thọ thứ ba đọc lại. Cách tháng bắt đầu từ 22 đến nay đã viết xong mục lục.*

# LỜI SỚ NHÂN MINH CHÍNH LÝ LUẬN

*Chùa Đại Từ Ân do Sa-môn Cơ biên soạn.*

## QUYỂN TRUNG

***Luận rằng:*** "Dụ có hai loại".

***Thuật rằng:*** Từ đây trở xuống là phần thứ ba, nói về tướng của dụ. Văn có ba ý: Một là nêu ra; hai là kể tên; ba là tùy giải thích. Đây là phần đầu vậy.Tiếng Phạm là Đạt-lợi-sắc-trí Án-đa. Đạt-lợi-sắc-trí dịch là kiến, Án-đa dịch là biên. Do đây so sánh khiến tôn thành lập rốt ráo gọi là biên, người khác khởi trí hiểu biết. Nói chiếu tôn cực này gọi đó là kiến. Cho nên ngài Vô Trước nói lập dụ nghĩa là do sở kiến biên cùng chưa sở kiến biên, hòa hợp chánh thuyết. Ngài Sư Tử Giác bỏ sở kiến biên là đã hiển rõ liễu phần, chưa sở kiến biên là chưa hiển rõ liễu phần. Do hiển liễu phần rõ được chưa hiển liễu phần, làm cho nghĩa giống nhau đã có chánh thuyết gọi là lập dụ.

Nay thuận theo ngôn ngữ phương đây gọi là dụ. Dụ là ví von, là tình huống, là hiểu rõ, lấy đó so sánh thì dụ để hiểu rõ tôn nên gọi là dụ. Đoạn trước tuy nêu nhân cũng hiểu nghĩa tôn, nhưng chưa nêu thí dụ tình huống để khiến cho nó rõ ràng. Nay nhờ đây so sánh tôn nghĩa rõ cùng tột, cho nên lìa nhân lập riêng tên dụ.

***Luận rằng:*** "Một là đồng pháp; hai là dị pháp".

***Thuật rằng:*** Kể tên gồm có đồng pháp và dị pháp. Đồng là tương tợ, pháp là sai biệt; cùng chấp nhận tự tánh gọi là hữu pháp, sở lập sai khác trên đây gọi là pháp. Nay cùng sở lập đó sai khác tương tợ gọi là đồng pháp, không có sai biệt đó gọi là dị pháp. Dị là sai biệt.

Hỏi: Tại sao tôn đồng dị gọi là phẩm, nhân đồng dị gọi là pháp?

Đáp: Nếu đồng dị tổng tôn chủng loại tánh không rời nhau gọi là phẩm. Nếu không đồng dị với tổng tôn cũng không đồng dị với tôn hữu pháp, chỉ đồng dị với nghĩa sở tác trên hữu pháp gọi là pháp. Lại sở tác đây chẳng phải tổng sở lập không được gọi là phẩm mà gọi là pháp, sở lập chung tôn bèn cùng tên với phẩm vì có thể sai khác. Còn nhân tôn cả hai đồng dị gọi là pháp, biệt đồng dị gọi là phẩm, đây đồng dị cả hai

nên gọi là pháp. Hai nhân đồng dị ở dưới và tôn đồng dị ở trên đồng thời biệt đồng dị, vì vậy đều gọi là phẩm.

***Luận rằng:*** "Đồng pháp, hoặc đối với xứ hiển nhân đồng phẩm quyết định hữu tánh".

***Thuật rằng:*** Thứ ba là tùy giải thích, có hai: giải đồng và giải dị. Theo Lý Môn luận nói nhân tôn đã tùy theo, tôn không thì nhân chẳng có, hai loại này gọi là thí dụ, ngoài ra đều tương tợ với đây. Trong ban đầu giải có ba trình bày tên, nêu chung, chỉ riêng, đồng pháp trình bày tên, văn kia tổng hiển, xứ nghĩa là xứ sở. Tức là tất cả trừ ngoài tôn có không pháp xứ. Hiển là thuyết vậy, nếu pháp có không thuyết cùng tiền trần, nhân tương tợ phẩm bèn quyết định có tôn pháp. Đây có không xứ thì gọi là đồng pháp. Nhân là phã cùng chấp nhận trên hữu pháp, hoặc chỗ có pháp đây gọi là nhân đồng phẩm, pháp sở lập là pháp không cùng chấp nhận trên hữu pháp, hoặc chỗ có cộng nhân, quyết định có phát không chấp nhận này gọi là định hữu tánh, do vì cùng chấp nhận pháp thành bất cộng.

Theo Lý Môn luận nói, nhân tôn đã theo nhau gọi là đồng dụ trừ tôn do bên ngoài có không tụ trung. Có pháp cùng chấp nhận hay không cùng chấp nhận này tức là đồng, vì pháp đồng, vì năng sở đồng, vì cả hai hòa hợp đồng. Trong đây chính xác lấy đồng phẩm của nhân, do có nhân này nên tôn pháp hẳn phải theo, vì vậy cũng gồm lấy đồng phẩm của tôn hợp lại gọi là đồng pháp.

Hỏi: Hiển nhân đồng phẩm, tôn pháp hẳn phải theo cần gì nói lại quyết định hữu tánh. Nói quyết định hữu tánh nhân ắt tại tôn, đâu cần lại nói hiển nhân đồng phẩm? Đáp: Chỉ nói nhân đồng phẩm không nói định hữu tánh, tức là trong chín câu các dị phẩm có trừ hai mươi lăm đế còn sáu câu thuộc hai lỗi tương vi bất định. Dị dụ cũng phạm lỗi năng lập bất khiến. Hoặc nói định hữu tánh chẳng nói nhân đồng dụ, cũng ở trong chín câu đồng phẩm chẳng có là bốn, năm, sáu vậy. Cũng thuộc hai lỗi tương vi và bất định, đồng phẩm cũng phạm năng lập bất thành. Nếu chẳng phải nhân đồng phẩm cũng chẳng phải định hữu tánh, tức là trong chín câu dị phẩm chẳng có là câu thứ hai, năm, ám vậy. Hai loại chánh nhân và bất định đã nhiếp, đồng dụ cũng phạm lỗi câu bất thành. Hoặc hiển nhân đồng phẩm cũng là quyết định hữu tánh tức là trong chín câu, câu đồng phẩm cũng có trừ sáu câu còn bốn câu, năm, sáu là đúng vậy, vì đã thuộc hai loại chánh nhân và bất định. Dị phẩm không có lỗi, vì đã thuộc chánh nhân; dị phẩm có lỗi đã thuộc bất định. Vô tướng hoặc có một phần toàn phần năng lập bất khiển trừ, đồng dị dụ

này đã phạm các lỗi, hoặc tự hoặc tha, hoặc toàn phần hoặc nhất phần tùy sở ứng kia đều nên suy nghĩ. Vì ngăn ba câu trước và câu thứ tư một chút phần đã nói lỗi, hiển câu thứ tư có một chút phần là đúng, hẳn phải nói cả hai để chỉ rõ nhân đồng phẩm quyết định hữu tánh.

***Luận cho rằng:*** "Nếu sở tác thấy kia vô thường thì như bình...".

***Thuật rằng:*** Đây là riêng chỉ pháp. Như lập tôn âm thanh vô thường vì nhân là sở tác tánh, bình là đồng dụ, trong đây chỉ pháp vì để rõ nhau. Hợp kết trình bày chung, nếu sở tác tức đoạn trước hiển bày chung đồng phẩm của nhân. Thấy kia vô thường cũng là trước hiển bày quyết định hữu tánh, các chỗ có sinh quyết định có diệt. Trâu mẹ bỏ xứ trâu nghé phải theo, chỗ có nhân tôn quyết phải theo, đây là hợp. Nếu có sở tác thì lập luận địch luận luận chứng... thấy kia vô thường, như bình... nêu dụ y hữu pháp kết. Đoạn trước dùng âm thanh làm hữu pháp, vô thường sở tác làm pháp. Nay dụ lấy bình... làm hữu pháp, sở tác vô thường làm pháp. Chánh dùng sở tác vô thường làm dụ gồm nêu bình... dụ y, tổng hợp mới đầy đủ. Chữ "đẳng" tức là đồng lấy các loại bồn, bình... vậy.

Lý Môn luận cho rằng, nếu như vậy thì dụ lẽ ra chẳng phải dị phần vì hiểu rõ nghĩa nhân. Theo các luận sư của Cổ Nhân Minh thì ngoài nhân có dụ. Như Thắng luận sư lập tôn "âm thanh vô thường" vì nhân là sở tác tánh, đồng dụ như bình, dị dụ như hư không. Chẳng nêu các sở tác đều là vô thường... thấu suốt hai chỗ, nên nhân chẳng phải dụ, bình là thể đồng dụ, hư không là dị dụ thể. Từ ngài Trần Na sắp về sau nói ba tướng của nhân tức thuộc hai dụ, hai dụ tức là nhân vì đều hiển bày tôn, sở tác tánh... vì thông suốt hai chỗ. Cổ sư nạn vấn rằng: Nếu dụ cũng thuộc nhân, dụ lẽ ra nói chẳng ngoài nhân dị phần vì rõ nghĩa nhân, nên chỉ có hai chi đâu cần hai dụ? Ngài Trần Na giải thích: Sự mặc dù đúng như vậy, song nhân này chỉ vì hiển rõ tôn pháp tánh, chẳng phải vì hiển rõ đồng phẩm dị phẩm hữu tánh, vô tánh, nên phải nói riêng đồng dị dụ. Ý đáp rằng, dụ thể thật là nhân, như vậy không nên nói riêng, song lúc lập nhân đúng ra chỉ vì hiển tôn pháp tánh là nhân của tôn, chẳng phải chánh hiển đồng có dị không thuận nghịch, thành ra nghĩa sở lập tôn. Cho nên ngoài nhân đặc biệt nói hai dụ hiển rõ nhân có nơi chỗ, vì ngược lại thành tựu, khiến cho tôn nghĩa thành.

Lại gạn hỏi: Nếu chỉ có nhân gọi là sở thuyên biểu thị nghĩa, gọi là nhân, ở đây có lỗi gì? Ý hỏi rằng, như sở tác nói sở thuyên biểu thị nghĩa chỉ gọi là nhân, bình đồng hư không khác tên dụ, chẳng phải nhân này có lỗi gì. Lại hỏi: "Còn có đức gì?" Trả lời theo Cổ Nhân Minh

riêng nói phần dụ gọi là đức. Ngài Trần Na lại vấn nạn: Lẽ ra như thế gian đã nói phương tiện cùng nghĩa của nhân đó đều không tương ưng? Ý vấn nạn rằng, như thế gian ngoại đạo cũng nói ngoài nhân riêng có hai dụ, ông đối với ngoài nhân nói dụ cũng như vậy. Biến khắp tôn pháp tánh đã là chánh nhân, đã nói hai dụ chẳng phải là chánh nhân, chỉ là phương tiện trợ giúp thành nghĩa nhân. Đây dụ phương tiện đã cùng nhân sai khác, thì với nghĩa của nhân đều không tương ưng. Cổ sư lại nói rằng: Nếu như thế thì có lỗi gì, dẫu có đồng với ngoại đạo cũng có lỗi gì? Như ngoại đạo có năm căn thức, trong Phật pháp cũng có vì chẳng phải lỗi.

Ngài Trần Na hỏi vặn: Đây nói chỉ ứng hợp nghĩa loại sở lập, không có công năng chẳng phải nghĩa năng lập. Do kia chỉ nói sở tát tánh thể loại đồng pháp, chẳng nói năng lập đã thành nghĩa lập. Trong đây ý nạn tôi cũng chẳng nói đồng đối với ngoại đạo mà nói nghĩa cực thành thì gọi là lỗi. Vì giống kia nói nghĩa bất cực thành có lỗi, nghĩa là các cổ sư nói đồng ngoại đạo, lập tôn âm thanh là vô thường vì nhân là sở tác tánh, đồng dụ như bình, dị dụ như hư không, nghĩa bất cực thành.

Ngài Trần Na hỏi lại: Nếu nói thể của bình và thể của hư không là dụ, chỉ nên lấy bình loại đối với nghĩa sở lập vô thường. Dụ đã không nói các sở tác tánh đều là vô thường, nêu bình chứng minh âm thanh không có công năng, dụ kia bèn chẳng phải nghĩa năng lập, do đó chỉ nêu nhân, chỉ nói sở tác pháp, nêu bình loại âm thanh đồng vô thường. Chẳng nói nói năng lập các sở tác tánh và cùng sở lập đều là vô thường, nên không có công năng chẳng phải nghĩa công năng. Lại dùng bình làm dụ thể, bình tức là bốn trần có thể đốt cháy có thể thấy, âm thanh cũng như vậy. Nếu như ta nói sở tác tánh đều là vô thường, thì như bình... tạo tác đã là tôn chánh đồng pháp, vô thường tùy theo đó cũng quyết định chuyển. Nếu bình dụ ý để hiển việc đó bèn không có tất cả lỗi cùng loại với nhau. Ông đã nói không đúng nên có lỗi trước. Ngài Trần Na lại nói: Còn nhân dụ sai khác, đây có sở lập đồng pháp dị pháp, trọn không thể hiển nhân cùng sở lập tánh không rời nhau, do đó chỉ có loại nghĩa sở lập nhưng không có công năng. Ý này vấn nạn rằng, nhân dụ đã sai khác, đồng dụ chỉ có sở lập vô thường, dị dụ không có lỗi này. Ông nói đồng dụ mà chẳng nói các sở tác đều là vô thường, di dụ cả hai đều không có; cuối cùng không thể hiển bày nhân sở tác tánh, cùng sở lập vô thường tánh chẳng rời nhau.

Tổng kết lại thì chỉ có loại nghĩa sở lập nhưng không có công

năng, chẳng phải nghĩa năng lập. Cổ sư lại hỏi: Tại sao không có công năng? Ngài Trần Na đáp nạn: Do trong đồng dụ chưa hẳn đồng loại với tôn pháp tôn nghĩa, vì ngoài ra còn thí dụ sở thành lập nên thành lỗi vô cùng. Ý nói đồng dụ không có sở do công năng, ông đã không nói các sở tác đều là vô thường, nên đồng dụ đó chưa hẳn dùng nhân tôn pháp và cùng loại tôn nghĩa vô thường. Chỉ nói như bình, nếu người khác có hỏi, bình như thế nào mà lại vô thường trả lời như ngọn đèn, lần lượt như vậy nên thành ra vô cùng vậy không có nghĩa năng lập. Nếu ta nói dụ các sở tác tánh đều là vô thường, thì như bình... đã dùng tướng loại tôn pháp tôn nghĩa, biến khắp hết tất cả bình đèn... chẳng cần hỏi lại. Cho nên chẳng phải vô cùng thành có công năng.

Lại gạn hỏi: Không hẳn định có các phẩm loại, hoặc chỉ bình thể đồng dụ, chẳng đốt cháy thấy được... tất cả đều loại bèn thành lỗi. Nếu như ta nói dụ y kia thì dùng các loại sở tác vô thường, sẽ thành không có lỗi kia, hỏi hoặc chỉ có tôn pháp là nhân tánh, kia có lỗi bất định lẽ ra cũng thành nhân. Ý đây nạn rằng, chỉ có sở tác biến khắp tôn pháp tánh là tánh nhân đó, đồng có dị không chỉ có dụ chẳng phải nhân. Do đó bình hư không dụ chẳng phải nhân, tức không nhất định nhân lẽ ra cũng thành nhân, chỉ có biến tôn pháp vì không có hai tướng sau. Cổ nhân minh lại gạn hỏi: Tại sao có đầy đủ pháp sở lập năng lập và dị phẩm, hai thí dụ mà có lỗi này? Ý kia vấn nạn tại sao đồng phẩm là bình có đủ sở lập vô thường, năng lập sở tác và pháp dị lập. Trong hai thí dụ này có lỗi bất định? Ngài Trần Na đáp nạn: Hoặc lúc ấy sở lập dị phẩm chẳng phải một chủng loại bèn có lỗi này. Như ban đầu và sau, ba đều dụ sau nhất, nghĩa là lúc lập lượng đã lập dị phẩm cũng có chẳng có, chẳng phải một chủng loại. Nhưng ông đã chỉ bình là đồng phẩm, hư không là dị dụ, tuy đủ hai dụ. Dụ nếu chẳng phải nhân, bèn thành lỗi bất định này, như ba loại ban đầu dụ sau cùng. Nghĩa là trong chín câu, câu thứ ba trong ba câu đầu đồng phẩm dị phẩm có chẳng có, trong ba câu sau dụ sau cùng nghĩa là trong chín câu, ba câu sau mà là câu thứ ba đồng phẩm có chẳng có dị phẩm cũng có chẳng có.

Trong hai dụ này hoặc đồng lấy có nghĩa, dị lấy vô nghĩa, nhưng do dị phẩm một phần có, nhân thành bất định. Ông dùng đồng dụ như bình dị dụ như hư không, vì dị chẳng phải nhân. Không lựa riêng cho rằng nếu là thường thấy chẳng phải tạo tác như hư không... bèn có lỗi bất định. Hoặc diệt lựa biệt thì dụ tức là nhân bèn không có lỗi đó, lựa bỏ hai và ba vì chẳng phải nhân, chủ yếu dị biết vô, là vì chánh nhân. Kết lại rằng cho nên định có ba tướng chỉ và hiển nhân, do là đạo lý, tuy

tất cả phần đều có thể làm nhân hiển rõ sở lập. Nhưng chỉ một phần vả lại nói là nhân, trong đây cố định chỉ là âm thanh, trình bày ba tướng của nhân hiển rõ nơi tôn. Hai dụ tức là nhân, mặc dù đều là nhân hiển rõ tôn nghĩa, đối với ba tướng biến tôn pháp tánh, chỉ một phần này vả lại nói là nhân còn hai loại là dụ. Vì chỉ căn cứ vào Thắng luận để rõ chẳng nói tận lý, nên gọi là vả lại. Văn trước y nơi đây hiển rõ tôn nghĩa, nói ba tướng của nhân cũng chẳng trái nhau.

Hỏi: "Tại sao cũng chấp nhận pháp mà không cùng chấp nhận pháp phần làm tôn nhân? Đồng dụ hợp cả hai làm một chi?

Đáp: Đối địch luận trình bày tôn, bất cộng làm sở lập, do nhân thành tôn này, cùng chấp nhận thì chỉ có năng lập thành, đồng dụ khiến cho nghĩa kiến biên. Cả hai đều trợ giúp thành lập ở trước, cho nên nhân tôn riêng nói, đồng dụ thì hợp lại.

Hỏi: Nhân minh bày tạo tác đã thấu suốt bình há chẳng trịnh trọng lắm sao?

Đáp: Nhân mặc dù nói chung, tôn nghĩa chưa rõ ràng, chỉ sự rõ đoạn văn trước chẳng phải làm quan trọng. Cổ sư hợp lại bình có sở tác tánh, bình là vô thường, âm thanh có tánh tạo tác, âm thanh cũng vô thường. Nay ngài Trần Na lại nói, các vật do tạo tác đều là vô thường, hiển rõ sơ lược bỏ bớt rườm rà, dụ tôn đều thấu suốt, đâu nhọc gì nghĩa dài dòng, cho nên đổi thay bậc tiên sư. Cổ sư kết lại vì nên biết được âm thanh là vô thường. Nay theo ngài Trần Na, thí như bình... hiển bày nghĩa đã thành, đâu nhọc gì phải thuật lại, cho nên trong dụ đều trình bày nhân tôn hai loại rõ ràng, đến văn sau sẽ biết.

***Luận rằng:*** Dị pháp hoặc đối với xứ sở nói sở lập không có nhân biến khắp chẳng có".

***Thuật rằng:*** Đây là giải thích có bốn loại sai khác: Trình bày tên, hiển chung, chỉ riêng và giải thích thành, đây tức là hai loại ban đầu. "Xứ" nghĩa là xứ sở, trừ ngoài tôn rồi chỗ có không của pháp, nghĩa là hoặc pháp hữu thể hoặc pháp vô thể. Chỉ nói không có tôn sở lập trước, tôn năng lập ở đoạn trước cũng biến khắp chẳng có, gọi là dị phẩm vì pháp sai khác, vì cả hai đều khác. Theo bài tụng của Lý Môn Luận thì tôn không nhân chẳng có gọi là dị pháp, có giải thích chính là lấy dị phẩm của nhân. Do không có điều này nên quyết theo không có, vì vậy cũng gồm lấy không có tôn gọi là dị hợp lại gọi là dị pháp. Lại tự vấn nạn rằng: Nếu chỉ không có nhân thì gọi là dị pháp, đồng phẩm chẳng có lẽ ra là dị dụ. Nếu như vậy thì tôn "âm thanh vô thường", dùng điển chớp, bình đàm đồng dụ, nhân là cần - dũng. Với điển chớp vốn chẳng

có, lẽ ra thành dị phẩm tôn nhất định theo không có, vì vậy lẽ ra phải nói đồng thành tôn, nhân là chánh đồng, tôn là trợ đồng vì lìa dị phẩm. Tôn là chánh dị, nhân là trợ dị, chỉ chọn lấy chẳng phải di.

Theo Lý Môn luận thì tôn không nhân chẳng có gọi là dị pháp không nói nhân không tôn chẳng có gọi là dị dụ. Nhưng đây không muốn thành riêng dị pháp, nên trước không có tôn, sau mới không có nhân.

Hỏi: Tại sao sở lập không nói biến vô, nhân năng lập nói biến khắp chẳng có?

Đáp: Tôn không thành nhân chẳng nói biến vô, nhân thành tôn nên nói biến khắp chẳng có. Nhân không biến vô bèn thành dị pháp, các lỗi phát khởi như bất định tương vi, sở lập tôn, pháp đó rất rộng lớn. Như âm thanh vô ngã, hư không... cũng có, nếu sai khác đều không có, cũng không có dị phẩm, như hư không... bèn luống lập bày. Cho nên biết chỉ không có tùy ứng một chút phần sở lập của nhân tức là dị tôn, chẳng phải cho rằng đều biến khắp chẳng có.

Hỏi: Đã nói sở lập không có, nhân đã chẳng có, đâu cần phải nói lại nhân biến vô ư? Nói nhân biến vô, đã không có sở lập, cần gì nói sở lập tôn nữa?

Đáp: Chỉ nói sở lập không nhân không biến khắp chẳng có, tức là trong chín câu có nhiếp dị phẩm, trừ câu thứ hai, thứ tám và thứ năm, còn sáu câu là đúng; dị dụ cũng phạm lỗi năng lập bất khiển. Nếu nói nhân biến chẳng có, không nói sở lập không tức là trong chín câu chẳng có nhiếp đồng phẩm, thì câu bốn, sáu, năm là đúng; đồng phẩm cũng phạm lỗi năng lập bất thành. Hoặc chẳng nói sở lập không, cũng chẳng có nhân biến chẳng có, tức là trong chín câu có câu đồng phẩm. Trừ ba câu giữa còn sáu câu, dị dụ cũng phạm lỗi câu bất khiển trừ. Hoặc nói sở lập không nhân cũng biến khắp chẳng có, từ là trong chín câu là câu thứ hai, năm, tám. Câu thứ hai, thứ tám là đúng, câu thứ năm bất định. Đồng dị hoặc hạm lỗi câu bất thành, tha cú có lỗi nên đây có lỗi, không như vậy thì câu này thuộc câu không có lỗi. Các lỗi trong đây hoặc tự hoặc tha, hoặc toàn hoặc phần tùy sở ứng kia lẽ ra nên căn cứ văn trước khởi suy nghĩ. Câu thứ tư có một chút phần là đúng, ngoài ra đều có lỗi, vì ngăn điều này quyết phải nói cả hai sở lập không có nhân biến chẳng có.

***Luận cho rằng:*** “Hoặc là thường thấy chẳng phải tạo tác như hư không...”

***Thuật rằng:*** Đây là riêng chỉ pháp. Như tôn vô thường vậy thường

là sai khác, nhân là tánh tạo tác chẳng phải tác là sai khác. Ngược lại hiển rõ nghĩa trong thường phẩm đã không thấy tạo tác, rõ ràng tánh tạo tác nhất định thấy vô thường, vì đồng thành tôn. Trước nhân sau tôn dị pháp lìa trước, tôn trước nhân sau hoặc trong đó lìa xa dị, nhân trước tôn sau. Như nói chẳng tạo tác nhất định là thường trụ, ngược lại thành xưa nay không tranh luận hư không thường trụ. Chẳng phải lìa trước thành tôn nghĩa vô thường, hoặc thành thường trụ bèn phạm lỗi tương phù, xưa đã định tôn vì nay thành lập. Đồng ý đã thành lập trước nhân sau tôn, dị đã lìa trước tùy tôn trước sau, ý muốn hiển ngược lại đoạn trước về nghĩa thành lập. Nay tôn không nhân đã không chuyển, rõ ràng nhân có chỗ nơi tôn nhất định theo. Sai khác chỉ nói lìa, xa lìa thành ra đắc, chắc chắn trước tôn không sau nhân chẳng có. Cho nên Lý Môn luận nói: Nhân tôn đã theo thì tôn không nhân chẳng có, như hư không..., đây nêu dụ y để trình bày dụ thể. Nếu hữu pháp sở y đó, hiển bày pháp năng y chẳng có, chữ "đẳng" đồng lấy các pháp tùy chỗ ứng Niết-bàn...

***Luận rằng:*** "Trong đây thường biểu thị chẳng phải vô thường, chẳng tạo tác, nên nói tiêu biểu vô sở tác".

***Thuật rằng:*** Dưới đây sẽ giải thích thành nghĩa. Hiển bày dị không có thể cũng thành ba tướng đã thuộc chánh nhân. Pháp Nhân minh, dùng vô làm tôn, không thể thành lập, có không đều sai khác. Như luận chép hòa hợp chẳng phải thật có chấp nhận trong sáu câu thuộc tùy nhất, như năm câu văn trước. Đoạn trước phá năm câu thể chẳng phải thật có nên được làm dụ, vì trong đây dùng vô mà thành ra không có. Lẽ ra dùng hữu pháp làm dị phẩm, vì không có thể kia, ngược lại dùng vô pháp làm dị cho nên các vật không thật có chẳng thuộc sáu câu, không có dị thể kia. Hoặc vô vi là tôn, có chẳng phải năng thành, nhân không có sở y, dụ chẳng có sở lập nên có thể hữu vi sai khác, vì sai khác đối với tôn. Dùng tôn hữu vi, hữu vi hay thành vì tùy thuận thành ra có, không chẳng phải là năng lập, nhân chẳng phải năng thành, dụ không có sở lập, có không đều sai khác, vì đều chỉ nhầm lẫn. Tôn vô thường đã có thể vật tạo tác bình... hữu vi hay lập, cho nên đối với dị phẩm. Như Tát-bà-đa lập hữu thể hư không làm dị, hoặc các bộ kinh... lấy vô thể hư không làm dị vì, chỉ các tôn nhân đều lẫn lộn hết. Chẳng cần dị dụ hẳn có sở y, đồng dụ năng lập, thành ra có chắc có, thành không hẳn không, biểu thuyên giá thuyên hai loại đều được. Dị dụ không như vậy, hữu thể vô thể hoàn toàn đều ngăn vì tánh chỉ lẫn lộn, nên thường ngôn, ngăn tôn chẳng phải vô thường, chẳng sở tác ngôn, biểu thị chẳng phải tạo tác nhân. Không cần thường chẳng tạo thuyên hai loại hữu thể, ý hiển bày

dị dụ vì thông cả vô thể.

Theo Lý Môn luận, trước là giá thuyên sau chỉ nhầm lẫn, vì nhờ nghĩa hợp và ly để so sánh suy lường. Đồng dụ trước cũng giá cũng thuyên do thành không dùng không, vì thàn hcó dùng có. Dị dụ sau hoàn toàn lẫn lộn, ngăn mà chẳng nói, vì do đồng dụ hợp để so sánh nghĩa, vì do dị dụ lìa so sánh nghĩa. Kia kết lại: Vì vậy mặc dù đối với không lập thật có hư không... đã được hiển bày tôn xứ có không chẳng thành nghĩa của nhân. Xưa nói âm thanh vô thường, dị dụ như hư không.

Lý Môn luận nạn vấn rằng: Chẳng phải trong dị phẩm không hiển bày vô tánh có chỗ chọn riêng hay làm thí dụ? Nghĩa là, đối với dị phẩm vô thường nên cho rằng hoặc là thường, thấy chẳng tạo tác như hư không không... Chính là dùng thường làm dị phẩm gồm chẳng phải tạo tác, hư không là dụ y. Chủ yếu lựa riêng loại này, hiển dị phẩm không có, ngược lại hiển nhân có tạo tác, tôn vô thường quyết tùy theo. Ông chỉ nói như hư không, nay lại vấn nạn rằng: Chẳng phải với dị phẩm không hiển vô tôn và tánh vô nhân tức là có lựa chọn riêng, nên có thể làm dị dụ. Văn đọc dài dòng nghĩa nói cũng xa vời. Lại gạn hỏi: Cổ Nhân Minh: Thế gian chỉ hiển bày tôn nhân dị phẩm đồng chỗ nơi hữu tánh làm dị pháp dụ. Chẳng phải tôn không có chỗ nơi nhân chẳng có tánh, nên nhất định không có công năng. Trình bày bốn câu ban đầu, ba câu sau chẳng phải, ở đây theo ngoại đạo gọi là thế gian, chỉ hiển bày tôn nhân thường và chẳng phải sở tác dị phẩm đồng trên hư không. Cho nên nói hư không là dị dụ the. Ở đây trình bày tôn kia mà chỉ gạn hỏi chẳng phải tôn không có xứ sở, nhân chẳng có tánh nên nhất định không có công năng. Chẳng nói dị phẩm cho rằng hoặc là thường tôn không có chỗ nơi, thấy chẳng phải nhân tạo tác không có tánh do lìa tôn nhân, vì vậy xưa dị phẩm quyết định không có công năng. Do đây chỉ nên hiểu như lời tôi đã nói.

***Luận rằng:*** “Như hữu phi hữu gọi là phi hữu”.

***Thuật rằng:*** Vì sợ nói dị dụ sẽ che nghĩa không rõ ràng, chỉ sự làm thí dụ có hai cách giải thích.

(1). Như Thắng luận sư vì ngũ đảnh kia không tin có tánh thật... ngoài ra có. Bèn lập lượng rằng hữu tánh phi thật phi đức phi nghiệp vì có một thật nên có đức nghiệp như đồng dị tánh. Ngài Trần Na phá nhân này có hữu pháp tự tướng tương vi, nghĩa là hữu tánh lẽ ra chẳng có, vì có một thật nên có đức nghiệp như đồng dị tánh. Đây dẫn thuyết của ngài Trần Na có chẳng có, đâu nói phi hữu biệt hữu đã có tên gọi hoàn toàn ngăn có nên nói chẳng có, thường... cũng như vậy. Vì hoàn

toàn ngăn vô thường và sở tác tánh, chẳng có đã có tên gọi.

(2). Đây nói chẳng có, không dẫn thuyết của ngài Trần Na đã nói phi hữu. Nói chẳng có, sơ lược có hai nghĩa: Một là Thắng luận luận sư trừ năm câu có đều là chẳng có, đây tức biểu thuyên. Hai là chẳng có, chỉ phi đối với hữu, phi hữu đã có tên gọi, muốn hiển đồng dụ thành tôn hữu thể, có thể như biểu hiện năm câu, dị dụ chỉ lẫn lộn có thể như ngăn có. Nhưng Đại thừa trung đạo tất cả pháp tánh đều lìa giả trí và ngoài ngôn thuyên, lời nói và giả trí đều không được chân, hoàn toàn ngăn thuyên cũng không có chỗ tiêu biểu. Chỉ với các pháp cộng tướng mà chuyển, pháp nhân minh bèn không đồng với kia, nhưng trong cộng tướng có thể có nghĩa thuyên biểu. Đồng dụ thành lập hai pháp hữu vô, hữu thành đối với hữu có thể chấp nhận thuyên, vô thành đối với vô liền có thể ngăn. Cho nên đây nói ngăn phi hữu đã biểu thị, khác thì chẳng đồng với giống nhau, lý như trước đã nói.

Theo Lý Môn luận hai dụ này lập nạn rằng: Lại dùng nhân duyên gì mà thứ nhất nói nhân tôn đã theo nhau, thứ hai nói tôn không nhân chẳng có, không nói nhân không tôn chẳng có? Trong đây ý vấn nạn bài tụng trước đã nói nhân tôn đã theo nhau tôn không nhân chẳng có. Hai loại này gọi là thí dụ, sao không dùng đồng vì dụ dị, trước tôn sau nhân nói vô thường đều là sở tác, mà nói các vật do tạo tác đều là vô thường, nói nhân có nơi chỗ tôn đã tùy theo. Sao không dùng dị để ví dụ đồng, trước nhân sau tôn nói những vật không do tạo tác đều thấy thường. Còn nếu có vật thường còn thầy chẳng do tạo tác, nói tôn không có chỗ nơi nhân cũng tùy theo đó mà không có. Luận kia đáp rằng: Do nói như vậy mới có thể hiển bày nhân, đồng phẩm định hữu, dị phẩm biến vô chẳng phải thuyết điên đảo. Theo bài tụng thì nên dùng những vật không do tạo tác để chứng minh thường, hoặc dùng vô thường thành tạo tác. Nếu như vậy lẽ ra thành điều chẳng phải nói, không biến khắp phi lạc... hợp ly. Ba câu ban đầu đáp sở tác biến khắp nhân, một câu sau trả lời cần dũng chỉ hạn hẹp trong nhân.

Thứ nhất đồng dụ trước tôn sau nhân, thứ hai dị dụ trước nhân sau tôn, ngược lại trình bày đều là bất khả. Nếu dùng ly loại hợp trước nhân sau tôn, mà nói vật chẳng do tạo tác đều là thường trụ. Lẽ ra dùng nhân chẳng tạo tác tự chứng minh thường trụ, chẳng lìa đầu tiên lập luận trước tôn sau nhân. Nếu chấp nhận như vậy, cũng nên thành lập chẳng phải vốn đã nói tôn vô thường, lại hư không thường trụ. Lập địch vốn thành, nếu nay lại lập luận phạm lỗi tương phù, đã chẳng phải vốn tranh luận, ngược lại chính lập thường. Do đây nên nói nếu như vậy lẽ

ra thành chẳng phải vốn đã nói. Nếu dùng hợp loại ly trước tôn sau nhân mà nói các vật vô thường đều là tạo tác, lẻ ra do vô thường thành tánh tạo tác, chẳng phải do tạo tác thành tôn vô thường. Nếu chấp nhận như vậy lẽ ra thành lập chẳng phải vốn đã tranh luận tôn nghĩa vô thường.

Lại nữa, âm thanh vô thường chẳng phải cả hai đã chấp nhận, tạo tác trên âm thanh cả hai chấp thành. Hoặc do không cùng chấp nhận vô thường, thành sở tác cùng chấp nhận, tôn đã tương phù, nhân cũng tùy nhất. Nếu như vậy lẽ ra thành lập chẳng phải vốn đã tranh luận.

Hỏi: Âm thanh, bình đều vô thường, các vật tạo tác đều vô thường, âm thanh và bình vô thường cả hai đều thành, âm thanh và bình đều tạo tác, các vật vô thường đều tạo tác. Tại sao phế bỏ âm thanh bình tạo tác cả hai đều thành?

Đáp: Âm thanh tạo tác kia chẳng phải vô thường, bình chấp nhận tạo tác cũng vô thường. Nếu bình tạo tác đã vô thường, loại âm thanh tạo tác cũng vô thường, không muốn thành tạo tác vô thường như bình. Đâu được riêng dùng vô thường thành sở tác, câu thứ tư kia, giải thích nhân cần dũng cũng là không thể được.

Nói Bất biến, tức là nếu dùng ly loại hợp trước nói chẳng có cần dũng vô gián sở phát định là thường trụ. Điển chớp chẳng phải cần phát mà chẳng phải thường trụ, chẳng phải cần nhân rộng lớn, thường trụ tôn hạn cuộc. Tôn hạn cuộc không biến khắp, thường trụ nhân rộng lớn, nên dùng chẳng phải cần phát thành thường trụ đó. Nếu như vậy lẽ ra thành chẳng phải vốn đã nói, hoặc dùng hợp loại ly, trước nói các vật vô thường đều cần dũng phát điển chớp... vô thường chẳng cần - sở phát, nhân vô thường rộng lớn, tôn cần phát nhỏ hẹp. Tôn hạn hẹp nhân rộng lớn cũng là bất biến. Hoặc cũng chấp nhận như thế lẽ ra thành chẳng phải vốn đã tranh luận, đây là nhân cần dũng đã đồng sở tác, nên nói bất biến, lược bỏ nên không có chữ "hựu". Điều không ưa thích đó là nhân bất biến này, riêng có thành lập tôn không ưa thích, nghĩa là nếu dùng ly loại hợp nói các vật chẳng phải cần phát đều thường trụ. Hư không chẳng phải cần phát có thể là thường trụ, điển chớp chẳng phải cần phát như thế nào đều thường. Nhân này đã có trong dị phẩm bèn thành bất định, liền vì đó thành lập tôn điển chớp... thường trụ bất lạc. Còn nếu dùng hợp loại ly nói các vật vô thường đều là cần phát, bình... vô thường thời là cần hát. Điển chớp... vô thường thế nào cần phát, nhân cần phát này cũng có trong dị phẩm lại thành bất định. Đã dùng vô thường thành lập điển chớp... mà là cần phát ngược lại chẳng phải điều ưa thích. Do đây hợp ly hai loại đồng ví dụ cho nhau, đều là không

thể được, vì vậy cvhỉ nên hợp ly đồng dị như ta đã nói.

Kia lại hỏi rằng: Vì muốn đầy đủ hai thí dụ ngôn từ mời thành năng lập, vì như nhân kia chỉ nói tùy nhất? Đây là hỏi hai thí dụ, vì muốn đầy đủ nên nói hai mới thành năng lập thành tôn sở lập. Vì như hai nhân sở tác cần dũng chỉ theo đó nói một, liền thành năng lập, thành tôn sở lập. Họ tự đáp rằng hoặc căn cứ vào chánh lý nên đầy đủ nói hai, do đó đầy đủ hiển bày sở lập không rời nhân kia, để hiển bày đầy đủ đồng phẩm định hữu, dị phẩm biến vô. Có thể chính xác đối trị tương vi bất định do hiển đủ cả hai, nền có thể hiển bày tôn không rời nhân cũng hiển tôn nhân đồng phẩm định hữu, dị phẩm biến vô, hai dụ đã đầy đủ. Cho nên có thể chánh trừ tương vi bất định, vì hai tướng lỗi tương vi bất định. Nhân tương vi đồng không dị có, nhân bất định hai có hai không, nên nói đầy đủ hai dụ để trừ hai lỗi. Kia lại nói, nếu có một phần đã thành này thì tùy theo đó nói một phần cũng thành năng lập, nghĩa là đối với hai dụ đã có giải thích đồng. Lẽ ra nên nói dị đã có giải dị, nên chỉ nói đồng, không nói đủ hai cũng thành năng lực. Lại lập luận, nếu như âm thanh kia hai nghĩa đồng chấp nhận thì đều không cần nói hoặc do nghĩa gần đúng, một có thể hiển hai. Âm thanh nghĩa là hữu pháp, ví nhân là sở tác tánh, y đây âm thanh có, hoặc địch luận chứng minh... nghe tôn nhân này. Như đồng chấp nhận hai nghĩa trên âm thanh kia, tức là giải nghĩa hai dụ trên nhân. Đồng dị hai dụ đều không cần nói, hoặc người lập luận đã nói một dụ, nghĩa gần như hiển bày hai. Địch chứng sinh giải chỉ ví nói một, ý trên đây nói hai đều chẳng có thuyết. Hoặc tùy theo đó nói một, hoặc nói đủ cả hai, tùy đối thời cơ tất cả đều được.

***Luận rằng:*** “Đã nói tôn... như vậy đa ngôn khi khai ngộ tha gọi là năng lập”.

***Thuật rằng:*** Trong giải năng lập, từ đây sắp xuống là phần thứ ba tổng kết thành ra đoạn trước. Trong lựa chọn đồng dị, gồm có hai: ban đầu kết thành văn trước, sau lựa đồng dị. Kết thành có hai, ban đầu tổng kết thành, sau riêng bày cách kết. Nếu thuận theo ngài Thế Thân, tôn cũng năng lập nên nói tôn... Tôn - nhân - dụ cả ba gọi là đa ngôn, người lập dùng đa ngôn này khi khai ngộ cho địch chứng gọi là năng lập. Từ ngài Trần Na về sau nêu tôn năng... lấy chỗ đồng một nhân hai dụ kia gọi là năng lập, tôn là chỗ thành lập đầy đủ của năng lập, cho nên năng lập tổng kết rõ ràng.

***Luận rằng:*** “Như luận nói “âm thanh vô thường” là lập tôn”.

***Thuật rằng:*** Sau sẽ trình bày kết năng lập, thế căn có bốn. Trình

bày trước tôn sau chỉ pháp. Như có người thành lập "âm thanh là vô thường", đây là lời nói đã tranh luận lập tôn, vì luận về sở tác tánh nên nói tôn pháp. Đạon văn thứ hai là trình bày trước nhân sau chỉ pháp. Sở tác tánh trong đây là nói pháp năng lập nhân của tôn, do tôn pháp này nên hay thành lập tôn trước âm thanh vô thường gọi là nhân. Có chữ "cố" trước không nay có vì hiển rõ lập nhân pháp ắt phải nói, không như vậy liền chẳng phải nên lý do của tôn. Trước lược chỉ pháp, do đây lược bỏ không có, trong đoạn trước chỉ bày pháp là hiển thị hai nhân, nay chỉ trình bày một. Chữ "trước có" nghĩa là muốn hiển rõ đồng phẩm định hữu, vì còn hai nói biến khắp ba tướng sai khác, riên hiển bày hai nhân nay lược kết chỉ bày, vì vậy chỉ trình bày một.

***Luận nói:*** "Nếu là các vật do tạo tác thấy vô thường như bình... là tùy đồng phẩm nói".

***Thuật rằng:*** Đây là đoạn văn thứ ba vậy. Trình bày đồng dụ trước, chỉ pháp sau, cho rằng hoặc có nhân sở tác thấy có tôn vô thường, cũng như bình... là tôn vô thường nói theo nhân sở tác đồng phẩm. Tuy nhân sở tác nêu âm thanh có để hiển bày vô thường, vô thường vẫn chưa theo nhân sở tác. Nhân sở tác thông cả âm thanh và bình hai chỗ gọi là nhân đồng phẩm, nay nêu bình do tạo tác nên vô thường, hiển bày âm thanh vô thường cũng theo nhân đồng phẩm, vì nghĩa quyết định. Còn đồng phẩm là tôn đồng phẩm, xưa tuy nêu nhân, tôn vẫn chưa theo từ nghĩa nhất định là bình đồng phẩm vô thường. Nay hiển rõ có nhân tôn pháp hẳn có vì như bình... âm thanh sở lập đó nhất định theo đồng phẩm vô thường nghĩa lập.

Hỏi: Người đối địch không hiểu âm thanh có sự vô thường, đâu được dùng bình làm đồng phẩm?

Đáp: Cả hai nhà luận sư cùng chấp nhận đồng tạo tác, nên nhân đúng là đồng phẩm. Người lập luận đã thành lập vốn lập vô thường, nên nêu bình làm tôn đồng phẩm cũng không có lỗi.

***Luận rằng:*** Hoặc vật thường đó thấy không do tạo tác như hư không... là xa lìa lời nói".

***Thuật rằng:*** Đây là văn thứ tư. Trình bày trước dị dụ sau chỉ pháp hoặc vật thường đó lìa tôn sở lập thấy chẳng do tạo tác. Lìa nhân năng lập như hư không chỉ dị dụ y, đây chỉ với đoạn trước tôn nhân cả hai lẫn lộn gọi là xa lìa lời nói. Xa tôn rời nhân, hoặc thông cả xa lìa, hoặc thể sơ sài gọi là viễn, trái nghĩa gọi là ly; cùng sở năng lập thể tướng càng xa nghĩa lý trái tuyệt nên gọi là viễn ly.

Hỏi: Tại sao chỉ lìa tôn và nhân không thể lìa dụ?

Đáp: Chỉ lìa tôn nhân hợp lại thì lìa dụ lại không nói riêng nhưng đồng thành tôn vì vậy quyết phải là thể. Nay dùng để ngăn quấy chẳng cần dị tánh.

Hỏi: Tại sao chỉ gọi là dị dụ, không gọi là dị tôn nhân?

Đáp: Dụ là hợp hai pháp, tôn nhân đều có một, nói dị dụ để bao gồm hết: Nói dị hai sẽ bị lỗi, hoặc nói dị tôn dị nhân sẽ riêng thành nghĩa khác, chẳng phải lìa trước. Trở lại thành năng lập nên gọi chung là dị dụ, hợp dị tôn nhân, không nói riêng dị tôn dị nhân.

***Luận rằng:*** "Chỉ nói ba phần này gọi năng lập".

***Thuật rằng:*** Đây là lựa đồng dị. Theo Lý Môn luận thì trong tỉ lượng chỉ gặp lý này, hoặc chỗ được so sánh tướng định biến này (biến là tôn pháp tánh), ngoài ra đồng loại. Niệm định hữu này (đồng phẩm định hữu tánh) đối với kia không có chỗ nơi, niệm biến vô này (dị phẩm biến vô tánh).

Vì vậy do sinh hiểu quyết định này trong đây chỉ nêu ba món năng lập. Kia dẫn bổn tụng như tự mình quyết định mà thôi, hy vọng quyết định sinh người khác. Nói tôn pháp tương ưng, còn sở lập xa lìa, đây nói hai tỉ một tự hai tha. Tự tỉ nơi chỗ địa vị của đệ tử, lại có hai: Một là so sánh tướng như thấy khói là tướng của lửa biết chắc sẽ có lửa; hai là so sánh lời nói nghe thầy nói so lường mà biết. Đối với hai lượng này tự sinh ra quyết định. Tha tỉ nơi chỗ vị sư chủ cùng đệ tử, khởi sự suy lường đó hy vọng người khác sinh hiểu biết. Hai câu trên như thứ tự riêng phối hợp, luận kia tự giải thích hai câu, vì đối với chỗ so sánh hiển tôn pháp tánh nên nói nhân. Vì hiển rõ tánh không rời nhau này nên nói dụ (thuận thành nghịch thành tôn nhân tánh không rời nhau tức là hai dụ), vì hiển chỗ so lường này nên nói tôn.

Ba tướng của nhân, pháp tánh của tôn cùng tôn sở lập gọi là tương ưng. Lời xưa giải thích nói, xa lìa kia trừ không này còn chi phần, do đó ngăn trừ con xem xét kỹ và cùng hợp kết tức là luận thuyết chỉ có lời nói này vì lựa chọn riêng. Các ngoại đạo lập chi phẩm xét. Lập địch đều chưa lập luận, trước tiên sinh xét kỹ hỏi định tôn luống uổng dùng làm phương tiện lời nói trình bày ra tôn. Tập lượng phá rằng, do cha mẹ sinh ra thân ông mới có thể lập luận, lại nhờ người làm chứng ngôn ngữ đồ dùng sân tòa... mới được lập luận đều lẽ ra gọi là năng lập. Lập là trí sinh, hy vọng người khác là tôn trí vì đều càng xa lìa, còn chẳng phải năng lập huống chi các pháp khác? Cổ sư đã lập ba chi tám, bốn, ba... làm chi năng lập đều chẳng phải đích thân trội hơn cho nên không nói. Chi hợp kết đó lìa nhân dụ không nên không riêng lập vì tánh thù thắng,

trong lỗi của dụ không có hợp đảo hợp lỗi vì tăng thắng, nên gọi là tợ lập, đến văn sau sẽ biết.

***Luận rằng:*** "Tuy ưa thành lập do cùng hiện lượng... tương vi nên gọi là tợ lập tôn".

***Thuật rằng:*** Theo trong đó nêu mà giải thích, đại văn có sáu. Từ đây sắp xuống thứ hai sẽ giải tợ lập, có hai đoạn văn, ban đầu riêng giải tợ, sau kết chẳng phải chân. Trong đoạn ban đầu có ba:

1). Giải thích tợ tôn.

2). Giải tợ nhân.

3). Giải tợ dụ.

Ban đầu lại có hai trình bày đã nói có lỗi chẳng chân và tùy nêu tợ sẽ chỉ giải thích kết. Lại vì có hai đương thời lạc vi và hậu thời lạc vi. Tiền lạc vi sở lạc đương thời, tợ tôn sở lập. Hậu thời lạc via cho nên ưa thích làm lời nói nghĩa thông chân tợ, trước là đem lạc đương thời, vì lựa chẳng phải sở lạc đương thời. Cho nên tợ tôn chẳng phải là chân tôn, luận thuyết tuy ngôn ngữ nghĩa gần lỗi đức. Mặc dù lại đoạn trước nói lạc đã thành lập gọi là tôn, đây là đức, vì đương thời lập, vì không có các lỗi. Hoặc cùng hiện lượng tương vi cho nên hậu thời lạc vi, chẳng phải sở lạc của đương thời, gọi là tợ lập tôn đây là lỗi, vì hậu thời lập, vì có các lỗi. Đoạn này tuy nói cũng hiển bất định, muốn hiển lạc vi thông cả nay sau hai thời bất định. Trước lạc đương thời đã lập gọi là tôn, hậu thời lạc vi gọi tợ lập tôn, nay hiển hậu lạc nên gọi tợ tôn.

***Luận rằng:*** "Cho rằng hiện lượng tương vi, tỉ lượng tương vi, tự giáo tương vi thế gian tương vi, tự ngữ tương vi".

***Thuật rằng:*** Trình bày dưới đây sẽ tùy theo nêu tợ chỉ giải thích hết có ba: Theo đó nêu ví dụ, theo ví dụ chỉ pháp và tùy đó giải thích kết lại. Liệt kê tên có hai: Theo xưa và theo nay. Đây là theo xưa. Ngài Trần Na chỉ lập năm lỗi này, ngài Thiên Chủ lại thêm bốn lỗi nữa. Cho nên Lý Môn luận nói, chẳng phải nghĩa tương vi kia có thể khiển trừ, nghĩa như trước đã nói. Nếu theo văn kết, hoặc liệt kê có ba ban đầu hiển trái pháp, kế hiển chẳng có, sau công hư luống đây là ban đầu. Trái pháp có hai tự giáo tự ngữ, chỉ trái tự mình mà thành lỗi, còn ba loại kia trái tự cộng mà thành lỗi. Lại trí hiển tỉ trái lập - địch, tự giáo trái với chỗ nương tựa, thế gian y thắng nghĩa mà không trái nghịch, nương thế tục mà có phạm tội. Căn cứ vào thế gian lập nghĩa, trái nghịch với lý trí thế gian, pháp lập luận của tự ngữ có thể có nghĩa, thể căn cứ vào nghĩa giải thích. Lập địch cùng chấp nhận, sau không thuận trước nghĩa chẳng phù hợp thể, nêu tôn đã trái ngược rồi thì năng lập đâu thuận thành. Cho

nên năm loại tương vi này đều thuộc lỗi.

***Luận rằng:*** "Năng biệt bất cực thành, sở biệt bất cực thành, câu bất cực thành"

***Thuật rằng:*** Trình bày hoặc làm hai khoa sẽ theo thời nay liệt kê: Ban đầu ba thiếu chỗ nương sau một nghĩa thuận. Hoặc thành ba khoa sẽ hiển bày chẳng có, tôn chẳng phải cả hai chấp nhận, y chắc cùng thành. Y nếu không thành, tôn y làm sao lập? Vả lại, như chi nhân không thiếu thắng quả có thể thành, các chi đã thiếu thắng quả đâu thể thành lập được. Vì vậy y chẳng có tôn nghĩa không thành.

***Luận rằng:*** "Tương phù cực thành".

***Thuật rằng:*** Đây hiển bày công rỗng không đối địch luận tranh tôn, vốn do lý phản nghịch. Lập tôn thuận địch luận luống bỏ công của mình nên cũng thuộc về lỗi.

***Luận rằng:*** "Hiện lượng tương vi trong luận này như nói âm thanh chẳng phải bị nghe".

***Thuật rằng:*** Từ đây sắp xuống là phần thứ hai, tùy nêu chỉ pháp đồng khoa trước liệt kê. Trong đây lựa chọn giữ gìn, vả lại chỉ rõ đồng nhất. Thể của hiện lượng lập địch thân chứng pháp tự tướng trí, do tướng thành tôn vốn phù hợp trí cảnh, lập tôn đã trái chánh trí, khiến trí đâu được hội chân, như thế nhĩ căn là hiện thể kia đây cực thành, còn âm thanh là hiện đắc xưa nay cùng chấp nhận. Nay theo tôn sở lập nào chỉ nói âm thanh chẳng phải bị nghe, bèn trái lập địch chứng trí nên gọi là hiện lượng tương vi, đây có toàn phần nhất phần từ ác. Toàn tứ cú, có trái tự hiện lượng chẳng phải tha. Như Thắng luận sư đối Đại thừa đồng dị đại hữu, chẳng phải ngũ căn được. Tôn kia tự chấp nhận hiện lượng được, mặc dù đây cũng có trái giáo tương phù. Nay chỉ trình bày trái tự hiện lượng, có trái tha hiện chẳng có tự. Như đệ tử Phật đối Thắng luận, cảm giác, ưa muốn, sân giận chẳng phải cảnh ngã hiện, vì tôn kìa nói là ngã hiện đắc. Tuy có tự năng biệt bất thành này. Nay đây chỉ lấy trái tha hiện lượng, có trái cộng hiện, nghĩa là luận đã trình bày. Tất cả đều chấp nhận âm thanh bị nghe, mặc dù đây cũng trái giáo thế gian, nay chỉ lấy trái cộng hiện lượng, có cả hai đều chẳng trái. Như trước đã nói âm thanh là vô thường.

Nhất phần tứ cú, có trái với bản thân một phần hiện chẳng phải tha, như Thắng luận lập tất cả tự đại, chẳng phải cảnh của nhãn căn. Kia nói phong đại và ba món cực vi chẳng phải nhãn căn đắc, ba loại thô có thể đắc. Nay nói tất cả trái tự một phần, mặc dù đây cũng có các lỗi trái giáo. Nay lấy trái hiện, có trái tha một phần hiện chẳng phải tự. Như

đệ tử Phật đối Thắng luận sư địa - thủy - hỏa ba đại chẳng phải mắt bị thấy. Kia nói ba món thô là mắt đã thấy, cực vi chẳng thấy, nên trái một phần có đều trái một phần hiện. Như Thắng luận sư đối đệ tử Phật lập sắc hương vị đều chẳng phải mắt thấy, chỉ có sắc là mắt thấy. Kia đây cùng biết, ngoài ra đều chẳng thấy, gọi là trái cộng một phần. Mặc dù đây cũng có một phần trái tự giáo thế gian tương phù, nay chỉ lấy đều trái một phần, đều không trái một phần. Như đệ tử Phật đối Số luận sư cho rằng tự tánh ngã thể đều chuyển biến vô thường, tuy trái lời dạy đó vì chẳng phải hiện lượng. Trong hai loại tứ cú này trái tha không đều không trái, đồng thời chẳng thuộc lỗi. Lập tôn vì muốn trái lại hại tha, trái tha chẳng có lỗi huống chi đều không trái? Trái tự và cộng đều là thâu vào lỗi. Hiện tỉ lượng... lập đủ nghĩa, nay đã trải thì không có chỗ gần nương tựa, y gì lập nghĩa? Trong luận chỉ pháp y cộng toàn trái, ví dụ các câu khiến cho đều gần như hết thảy, đây ban đầu chỉ bày pháp lược hiển phương góc. Dưới đây sẽ trình bày lỗi chẳng phải không có các lỗi. Đã dừng lại nơi tụ nghĩa, đều nên chuyển theo đây giải thích.

***Luận rằng:*** "Tỉ lượng tương vi như nói bình... là thường".

***Thuật rằng:*** Đây là trình bày thể của tỉ lượng. Nghĩa là, chứng minh địch nhờ lập luận chủ, hay lập các tướng mà quán nghĩa trí. Tôn nhân thuận nhau, tha trí thuận sinh, tôn đã trái với nhân, tha trí ngược lại khởi, nên tôn sở lập gọi là tỉ lượng tương vi. Ý này nói kia đây cùng chấp nhận bình có tánh tạo tác, quyết định vô thường. Nay lập làm thường, tôn đã trái nhân, khiến cho nghĩa tương phản. Vì nghĩa tương phản nên tha trí sinh, do đây tôn có lỗi gọi tỉ lượng tương vi, cũng có toàn phần nhất phần tứ cú.

Toàn phần tứ cú có trái tự tỉ lượng chẳng phải tha, như Thắng luận sư lập hòa hợp cú nghĩa chẳng thật có thể. Tôn kia tự chấp nhận vì so sánh biết có, có trái tha so sánh chẳng phải tự, như Tiểu thừa đối Đại thừa mà thành lập. Đệ nhất Mạt-na thức nhất định chẳng phải thật có, Đại thừa trừ Phật tỉ lượng biết có. Như nhãn căn... là sáu chỗ nương. Có trái cộng tỉ tức luận đã trình bày, kia đây so sánh biết bình vô thường.

Nhất phần tứ cú có trái tự một phần so sánh chẳng phải tha. Như Thắng luận sư đối Phật pháp: Ngã sáu cú nghĩa đều chẳng thật có. Kia nói, năm món hiện lượng trước đã đắc, hòa hợp một câu và tỉ lượng biết được. Có trái tha một phần so sánh chẳng phải tự. Như Đại thừa đối tất cả (hữu) có, nói mười sắc xứ nhất định chẳng thật có. Kia nói ngũ căn, trừ ngoài Phật rồi vì đều so sánh được. Có trái cộng một phần tỉ, như Minh luận sư đối Phật pháp lập tất cả âm thanh là thường, tôn. Kia tự

nói, Minh luận âm thanh thường có thể thành tôn nghĩa, trừ ngoài âm thanh này, kia đây đều nói thể là vô thường cho nên thành một phần. Hoặc tha toàn phần tự tôn một phần, trái tỉ lượng kia đồng hiện lượng trước. Toàn và một phần đều có cùng chẳng trái ngược, dễ nên không tường thuật lại, dưới đều căn cứ biết được. Trái tự và cộng có thể thuộc lỗi này, trái tha chẳng có lỗi. Hoặc đều chẳng trái hoặc chẳng phải lỗi này có lỗi tương phù, vì lập lượng vốn muốn trái tha tỉ. Trong uận chỉ pháp y cộng toàn trái ngoài ra căn cứ biết như vậy, trong đây chỉ rõ tự tướng của tôn pháp tỉ lượng tương vi. Hầu như nhẫn cũng có sai biệt hữu pháp, hữu pháp tự tướng. Hữu pháp sai biệt tỉ lượng tương vi, nhân trái tôn dụ đã có bốn lỗi, tôn trái nhân dụ lẽ ra cũng có bốn lỗi, vì e văn dài dòng rối khó hiểu, cho nên lược bỏ. Đến tương vi quyết định sẽ hiển bày đầy đủ.

***Luận rằng:*** Tự giáo tương vi tức như Thắng luận sư lập âm thanh là thường”.

***Thuật rằng:*** Tự giáo có hai: Một là hoặc lập thừa giáo tự tôn của thầy đối với cái dị học của người khác. Hai là hoặc không quán xét lập luận tùy đó thành giáo. Nay đây chỉ nêu thừa giáo tự tôn, đối với dị học của phàm chỗ tranh lý ắt có chứng cứ. Nghĩa đã trái với tự tôn, chỗ tranh luận đâu có chứng cứ cũng có toàn phần nhất phần tứ cú. Toàn tứ cú có trái tự giáo chẳng phải tha như luận thuyết là đúng. Có trái tha giáo chẳng phải tự. như đệ tử Phật đối Thanh luận sư lập âm thanh vô thường. Có trái cộng giáo như Thắng luận sư đối đệ tử Phật lập âm thanh là thường. Nhất phần tứ cú, có trái tự một phần giáo chẳng phải tha, như Hóa Địa Bộ đối Tát-bà-đa lập ba đời chẳng có, vì trái tự tôn hiện đời có. Có trái tha một phần giáo chẳng phải tự, như Hóa Địa Bộ đối Đại thừa sư, lập chín pháp vô vi đều có thật thể, trái Đại thừa sư trừ ngoài chân như vì không có thật thể. Có trái cộng một phần giáo như Kinh bộ sư đối tất cả có (hữu), lập sắc xứ sắc đều chẳng phải thật có, thô tế chẳng thật có thể đối thành tôn. Tôn kia cùng chấp nhận cực vi thật có, trái cộng một phần, trái tha toàn tự thành một phần. Hai loại tứ cú trên đây chỉ trái tha cú chẳng thuộc lỗi, trái tự và cộng đều thuộc lỗi, lẽ ra như trước đã nói. Tuy càng trái giáo cũng thuộc lỗi, chỉ lấy một phần trái tự làm lỗi, cho nên luận chỉ nói tự giáo tương vi, dẫn tự làm chứng tha chưa tin theo pháp năng lập, vì quyết cực thành. Đối địch trình bày tôn, vì hẳn trái tranh luận, trái tự nhờ chứng cứ bèn thành lỗi, vì hủy bỏ trái nghịch điều sư không có tôn bẩm thọ. Hoặc đều không trái mặc dù không có lỗi này ắt có lỗi tương phụ cực thành.

***Luận rằng:*** "Thế gian tương vi như nói ngọc thỏ chẳng phải mặt trăng có. Lại như nói nhân đảnh cốt tịnh chúng sinh phần cũng như ngọc bối".

***Thuật rằng***: Đây là trình bày có thể phá hoại nghĩ. Có nghĩa dời đổi lưu chảy gọi là thế (đời), đọa trong đời nên gọi là gian. Theo Đại Bát-nhã thế gian xuất gọi thế gian, vì tạo thế gian vì do thế gian, vì y thế gian nên gọi thế gian. Đầy đủ như kinh Bát-nhã quyển thứ 500 nói có hai loại này: Một là chẳng học thế gian trừ các học giả, còn lại thế gian đã chấp nhận pháp. Hai là học giả thế gian, tức là các vị Thánh đã biết pháp thô, hoặc pháp thâm diệu bèn chẳng phải thế gian. Ban đầu chẳng phải người học thế gian tức đây đã nói mặt trăng là nghĩ đến thỏ, xương sọ người bất tịnh. Vì tất cả cùng biết mặt trăng có con thỏ, nên nói nhân duyên này. Như bộ Tây Vức Ký ghi thế gian cùng biết xương sọ người chết là bất tịnh. Hoặc các nhà ngoại đạo đối đệ tử Phật, hữu pháp không lựa chọn chỉ nói chung nghĩ nhớ đến thỏ chẳng phải mặt trăng, vì do có thể như mặt trời ngôi sao... Tuy nhân dụ đúng mà tôn trái thế gian nên gọi là lỗi, nhưng luận chỉ có tôn nhân không có dụ.

Theo Lý Môn luận, hoặc trong đó do bất cộng, không có tỉ lượng vì cực thành mà nói khiến trừ nghĩa tương vi. Như nói ôm thỏ chẳng phải ở mặt trăng có, ý luận kia hiển bày vì do không cùng thế gian nhưng chung điều có biết, không có đạo lý có thể thành tỉ lượng. Khiến cho người không tin họ nghĩ nhớ con thỏ chẳng phải mặt trăng nên thành lỗi, chính cùng đây đồng. Luận này lại nói, như ngoại đạo Ca-ba-ly, đây gọi là Kết man, xâu sọ người dùng làm đồ trang sức đeo, có người chê bai bèn lập lượng rằng: Tôn là "cốt đỉnh đầu người là tịnh", nhân vì chi phần của chúng sinh, dụ cũng như ngọc bội. Năng lập nhân dụ tuy không có lỗi, tôn trái thế gian cũng thành bất tịnh, do đó thành lỗi, hai điều này đều chẳng phải học thế gian, chỉ có vi cộng (trái cộng đồng) không có tự tha...

Văn tuy nói toàn bộ, lý cũng nên có một phần trái ngược, hoặc có hòa hợp nói hoài thế chẳng phải mặt trời mặt trăng. Chỉ có một phần mặt trăng trái cộng thế gian vì mặt trời không trái.

Hỏi: Vả lại, như Đại sư chu du Tây Vức học tất cả sắp trở về, lúc ấy Giới Nhựt Vương là vua của năm nước ở Ấn Độ và Sư tổ chức mười tám ngày không ngăn đại hội, truyền lịnh cho Đại sư lập nghĩa khác. Các nơi ở Thiên trúc lựa chọn bậc hiền tài đều vân tập lại một nơi để tranh luận cật vấn loại trừ ngoại đạo Tiểu thừa. Đại sư lập lượng, người đương thời chẳng ai dám đương đầu đối đáp. Đại sư lập tỉ lượng

Duy thức tôn là chân nên cực thành sắc không rời nơi nhãn thức, nhân tự chấp nhận ba loại ban đầu thuộc nhãn vì không nhiếp, dụ cũng như nhãn thức, tại sao không phạm thế gian tương vi. Thế gian cùng nói vì sắc lìa thức?

Đáp: Luận về pháp Nhân Minh trong lúc năng lập hoặc có lựa riêng bên không có lỗi, hoặc tự tỉ lượng do chấp nhận lựa chọn hiển bày các lỗi tự chấp nhận không có tha tùy nhất. Hoặc tha tỉ lượng ông chấp các lời lựa chọn không có lỗi trái tôn, hoặc cộng tỉ lượng... dùng thắng nghĩa nói lựa chọn, không có lỗi trái tự giáo thế gian. Tùy chỗ ứng đó đều có nêu sự lựa chọn, trong tỉ lượng này có chỗ lựa riêng nên không có các lỗi, hữu pháp gọi là chân, rõ y thắng nghĩa không y thế tục, vì vậy không trái với chẳng học thế gian.

Lại hiển bày ý nghĩa thù thắng của Đại thừa mà lập, chẳng y Tiểu thừa, cũng không trái giáo lý A-hàm lìa sắc có thức, cũng không có lỗi trái với Tiểu thừa học giả thế gian, nên gọi là cực thành. Lựa bỏ Tiểu thừa hậu thân Bồ-tát nhiễm ô các sắc, tất cả sắc thân hữu lậu của Phật, hoặc lập thành Duy thức bèn có một phần tự sở biệt không thành, cũng có lỗi một phần trái tôn. Sắc thân của chư Phật mười phương và sắc thân vô lậu của Phật họ không chấp nhận có lập làm Duy thức, có tha một phần sở biệt không thành. Hai nhân này đều có tùy nhất một phần sở y bất thành, nói cực thành gọi là lựa chọn nơi đây, vì lập hai điều còn lại cùng chấp nhận các sắc làm Duy thức. Theo Nhân thì bất nhiễm đầu ba nhiếp hiển sáu và ba trong mười tám giới đã thuộc ba món ban đầu, trái tôn nghĩa là hoặc không nói ba tướng ban đầu đã nhiếp, vì chỉ nói nhãn đã không nhiếp, bèn có lỗi bất định sắc cực thành. Vì như nhãn thức không thuộc nhãn nhất định không lìa nhãn thức, vì như năm, ba nhãn chỗ không nhiếp, sắc cực thành nhất định lìa nhãn thức. Hoặc chấp nhận năm, ba nhãn đã không nhiếp cũng không lìa nhãn thức, bèn trái tự tôn vì lựa bỏ lỗi này nên nói thuộc ba món ban đầu. Nhãn kia đã không thuộc cũng lựa bất định và pháp tự tướng quyết định tương vi, cho rằng nếu không nói nhãn đã không nhiếp, chỉ nói ba tướng ban đầu đã nhiếp, phát ra lời nói bất định, sắc cực thành vì như nhãn thức thuộc ba tướng ban đầu nên nhất định không lìa nhãn thức, vì như nhãn căn, thuộc ba tướng ban đầu nên chẳng định không rời nhãn thức. Do Đại thừa sư nói nhãn căn đó, chưa chắc hoàn toàn nói lìa nhãn thức, cho nên bất định này chẳng phải định không lìa nhãn thức, không được nói định nhãn thức, khởi lên lời nói pháp tự tướng tương vi. Chân cho nên cực thành sắc chẳng phải không lìa nhãn thức, vì thuộc ba tướng ban đầu,

cũng như nhãn căn, do đây lại có quyết định tương vi. Vì lựa bỏ hai lỗi này nên nói đã không thuộc nhãn. Nếu như vậy đâu cần tự chấp nhận lời nói? Vì ngăn lỗi hữu pháp sai biệt tương vi nên nói tự chấp nhận, chẳng phải hiển bày cực thành sắc. Đã thuộc ba tướng ban đầu, đã không nhiếp nhãn, tha đã không thành, chỉ tự chấp nhận, nghĩa là chân cho nên cực thành sắc là tự tướng của hữu pháp không lìa nhãn thức là pháp tự tướng. Định lìa nhãn thức căn, chẳng định lìa nhãn thức là hữu pháp sai biệt, ý lập chấp nhận không lìa nhãn thứcsắc, người ngoài bèn khởi lời sai biệt tương vi. Sắc cực thành chẳng phải không lìa nhãn thức sắc, đã thuộc ba tướng ban đầu vì đã không nhiếp nhãn, cũng như nhãn thức, vì ngăn lỗi này nên nói tự chấp nhận, cùng tỉ lượng kia khởi lời bất định sắc cực thành. Vì như nhãn thức đã thuộc ba tướng ban đầu vì không nhiếp nhãn, chẳng phải không lìa nhãn thức sắc, vì như tự chấp nhận sắc thân của Phật ở phương khác, đã thuộc ba tướng ban đầu vì đã không nhiếp nhãn là không lìa nhãn thức sắc.

Hoặc nhân không nói tự chấp nhận tức là không được dùng sắc thân Phật ở phương khác làm bất định, vì lời nói này liền có lỗi tùy nhất. Ông lập tỉ lượng đã có lỗi này, chẳng phải chân thật bất định, phàm hiển lỗi người khác hẳn tự mình phải không có lỗi, thành chân năng lập vì quyết không có tợ. Rõ ràng đoạn trước đã lập không có hữu pháp sai biệt tương vi nên nói tự chấp nhận. Nhưng có Pháp sư Tân La Thuận Cảnh, làm chấn động cả học giới thời Đường, kể cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa. Sư suốt đời tôn sùng ngài Ca-diếp, thường vâng lệnh tu hành nơi Đỗ Đa, tâm tánh đạm bạc, bạc hằng rong ruổi theo sự thành thật đối với sự ít muốn, đã ẩn tích tài năng nơi Tây Hạ. Bấy giờ, có truyền chiếu Đông đi tên là Đạo Nhật Tân, được kẻ đạo người tục đều kính phục. Tuy long tượng kia không thiếu, lúc ấy có hải ngoại xưng Độc Bộ, với tỉ lượng này tạo quyết định tương vi. Niên hiệu Kiền Phong gởi thỉnh Sư giải thích rằng: Chân thật cho nên cực thành sắc định lìa nơi nhãn thức, tự chấp nhận thuộc ba tướng ban đầu vì nhãn thức không nhiếp, cũng như nhãn căn. Lúc ấy vì họ mà giải thích luận về pháp Nhân minh hoặc tự tỉ lượng trong tôn nhân dụ đều phải y tự, tha cùng cũng như vậy, lập y tự tha cộng, địch đối cũng phải như vậy gọi giỏi Nhân minh lời sở không có lầm sai.

Đoạn trước nói Duy thức y cộng tỉ lượng, nay y tự lập tức tất cả lượng đều có lỗi này. Như đệ tử Phật đối Thanh sinh luận lập "âm thanh vô thường", vì sở tác tánh tí như bình..., Thanh sinh luận nói "âm thanh là thường", đó vì tánh tạo tác, như tự chấp nhận tánh của âm thanh. Lẽ

ra trước suy lượng quyết định tương vi kia đã không thành, cho nên y tự tỷ, không thể đối cộng mà thành tỉ lượng. Lại tôn y cộng đã nói cực thành, nhân gọi tự chấp nhận chẳng thuận, phù hợp nhau, còn Nhân bèn có lỗi tùy nhất bất thành. Đại thừa không chấp nhận, kia tự chấp nhận vì không thuộc nhãn thức, vì Nhân đối với cộng sắc chuyển. Còn đồng dụ cũng có sở lập thành, Đại thừa cho rằng nhãn căn chẳng phải định lìa nhãn thức, căn là Nhân thức là Quả, vì chẳng phải định tức ly. Huống chi thành sự trí, thông duyên nhãn căn, sơ sở duyên duyên cùng năng duyên nhãn thức có nghĩa định lìa nhau.

Lại nói tự chấp nhận y cộng tỉ lượng, lựa tha hữu pháp sai biệt tương vi. Địch luận gọi tự chấp nhận, hiển bày y tự tỉ không thuộc nhãn thức, đâu thuận tương phù. Còn hai hoại tôn dụ tỉ lượng kia đều y cộng tỷ, chỉ có Nhân y tự đều trái nghịch nhau, cho nên tuy lời rất tỉ mĩ chung khởi mà chưa có thể làm kim chỉ nam. May mắn có thể lại làm chuẩn mực xét văn trước, lẽ ra cũng đủ làm cho lý cùng tột. Nhân trên đây gần như luận bàn đầy đủ tôn của các luận sư, vì trong tôn đã nêu chân, không có lỗi trái với thế gian. Như trên nói gọi là chẳng phải học thế gian.

Hai là học giả thế gian: Vì rất nhiều người học cùng biết, hoặc trái hai nghĩa cạn sâu đều được gọi trái tự giáo. Hoặc trái với nghĩa cạn cợt cũng được gọi trái thế gian, nghĩa sâu xa mầu nhiệm vì chẳng phải thế gian đã cùng biết, cũng có toàn phần nhất phần tứ cú là lỗi chẳng phải lỗi, đều đã giải thích như trong tự giáo tương vi. Trái học giả thế gian vì quyết trái tự giáo, trong luận chỉ có câu trái nghịch chẳng phải học thế gian toàn phần, ngoài ra gần như định nhiên. Hoặc tôn nêu thắng nghĩa như cầm báu trong lòng bàn tay, chân tánh hữu vi như hư không, vì như huyễn duyên sinh. Vô vi không thật có chẳng khởi dường như hoa đốm giữa hư không, cũng chẳng có các lỗi trái tự giáo thế gian.

***Luận rằng:*** "Từ ngữ tương vi, như nói mẹ tôi là thạch nữ".

***Thuật rằng:*** Đây là trình bày sở y của tôn, nghĩa là pháp và hữu pháp. Hữu pháp là thể, pháp là nghĩa kia, nghĩa y thể không trái nhau có thể thuận lập nhau. Nay nói mẹ tôi rõ biết có con, lại nói thạch nữ thật rõ ràng không có con. Thể của mẹ tôi cùng nghĩa thạch nữ, hữu pháp và pháp không y thuận nhau, tự nói đã tương phản rồi, đối địch làm sao lập luận cho nên bị lỗi. Thạch nữ chánh phản nên là người nữ hư vô, nay thuận theo xưa dịch còn tên thạch nữ. Theo Lý Môn luận, như lập tất cả ngôn từ đều là hư vọng, nghĩa là có ngoại đạo lập tất cả ngôn từ đều là hư vọng. Ngài Trần Na nạn vấn rằng: Nếu như ông nói các ngôn từ là hư

vọng thì điều ông đã nói, danh xưng ấy có thể làsự thật, đã chẳng phải hư vọng vì có một phần thật, bèn trái ngôn từ tất cả hữu pháp. Hoặc ông đã nói tự là hư vọng, ngoài lời nói không hư vọng, ông nay dối chẳng phải vọng tạo vọng. Lời ông nói đã hư vọng, lời người khác không hư vọng, bèn trái tôn pháp đều gọi là vọng, cho nên gọi là từ ngữ tương vi. Hoặc có y giáo gọi là tụ ngữ, trong đây cũng có toàn phần nhất phần hai loại tứ cú.

Toàn tứ cú có trái tự ngữ chẳng phải tha như thuận thế gian ngoại đạo đối hư không luận bàn. Tứ đại không thật có, kia nói tứ đại chắc chắn phải không thật có, họ nói không thật hẳn chẳng phải tứ đại, do trái tự giáo tự ngữ chẳng phải tha. Có trái lời nói người khác chẳng phải tự. Như Phật pháp đối Số luận nói, ngã chẳng phải thọ giả, họ đã nói ngã chắc chắn chẳng phải phi thọ giả. Nếu chẳng phải thọ giả hẳn chẳng phải ngã đó, nên trái tha giáo tha ngữ chẳng phải tự, có chung trái tự tha ngữ, nghĩa là như tất cả ngôn từ đều là hư vọng. Đây dựa vào câu trái giáo mới có các câu, vì vậy đây một phần cú, cũng tức là một phần tự giáo tương vi trước. Nghĩa gần như đủ. Trong hai loại tứ cú trái tự và cộng đều thuộc lỗi này, trong phần trái cộng kia trái tha chẳng có lỗi trái tự thành lỗi. Cho nên đây chỉ gọi là tự ngữ tương vi, mặc dù đều không trái chẳng thuộc lỗi này, cả hai giống nhau chắc chắn có lỗi tương ưng phù cực thành, vì vậy cũng thuộc lỗi. Chỉ có trái với tha đều chẳng thuộc lỗi, vì vốn hại tha. Đây nói quyết định tự ngữ tương vi, cũng có lưỡng câu tùy nhất toàn phần do dự tự ngữ tương vi. Vì sợ văn rườm rà nên dừng lại, đến phần "bất thành" sẽ hiển bày đầy đủ.

***Luận rằng:*** "Năng biệt bất cực thành như đệ tử của Phật đối Số luận sư lập thanh diệt hoại".

***Thuật rằng:*** Được phân làm hai khoa: Khoa trên giống xưa, khoa dưới giống nay. Tợ nay có hai: Ban đầu tam khuyết y, sau một nghĩa thuận. Hoặc phân làm ba khoa: Đầu là năm loại hiển trái pháp, rõ nghĩa trái nhau; kế tam hiển phi hữu, rõ sở y không. Sơ kiếp thành có ngoại đạo xuất hiện tên là Kiếp-tỷ-la, Trung Hoa dịch là Tiên nhân Huỳnh Xích Sắc, vì râu tóc sắc diện đều màu vàng đỏ, xưa gọi là tiên nhân Ngoa-ca-tỳ-la. Đệ tử sau cùng của ông ta đứng đầu trong mười tám bộ, tên là Phiệt-lý-sa, đây gọi là Vũ, vì sinh lúc trời mưa; đồ đảng của vũ gọi là vũ chúng. Tiếng Phạm là Phật Xà-tát-đỏa-la, Trung Hoa dịch là Số luận, nghĩa là dùng trí số tính đếm các pháp, từ số khởi luận và tạo số kia gọi là Số luận sư. Họ nói hai mươi lăm đế, lược có ba, trung bình là bốn, đầy đủ có hai mươi lăm đế.

Lược có ba nghĩa là tự tánh, biến dịch và ngã tri. “Tự tánh” Cổ Nhân Minh gọi là minh tánh, vì chưa thành đại... nên gọi tự tánh, sắp thành đại cũng gọi thắng tánh, vì thù thắng khác xưa. “Biến dịch” nghĩa là hai mươi ba đế trung gian chẳng phải thể mới sinh, vì tự tánh căn bản chuyển biến. “Ngã tri” nghĩa là thần ngã, vì cảnh hay thọ dụng có diệu dụng.

Bậc trung có bốn là: (1) Bổn mà chẳng phải biến dịch gọi là tự tánh, hay thành cái khác gọi bổn, chẳng phải cái khác thành nên không phải biến dị; (2) Có biến dị mà chẳng phải bổn. Có hai nghĩa này: một là mười sáu đế nghĩa là mười một căn và năm đại; hai là mười một chủng tử trừ năm đại; (3) Cũng có bổn cũng biến dị, cũng có hai nghĩa: một là bảy đế nghĩa là đại ngã chấp năm duy lượng; hai là mười hai loại nghĩa là bảu đế trước và năm đại hay thành tha cho nên gọi là bổn, vì tha thành nên gọi biến dị; (4) Phi bổn phi biến dị, nghĩa là thần ngã vì không thể thành tha, chẳng phải tha thành.

Đầy đủ là hai mươi lăm đế: (1). Tự tánh, (2). Đại, (3). Ngã chấp, (4). Ngũ duy, (5). Ngũ đại, (6). Ngũ tri căn, (7). Ngũ tác nghiệp căn, (8). Tâm bình đẳng căn, (9). Ngã tri giả. Chín pháp này khai thành hai mươi lăm đế nghĩa là sơ tự tánh, tổng danh tự tánh, biệt danh ba đức. Tát-đỏa Thích-xà Đáp-ma, vì mỗi mỗi có ba loại đức. Ban đầu nói Tát-đỏa, Trung hoa dịch có nghĩa là hữu tình và dũng kiện, nay lấy nghĩa dũng kiện. Thích-xà dịch vi cũng gọi là trần bộn, nay lấy nghĩa trần, Đáp-ma dịch là ám, ám độn. Tự tánh chánh gọi là dũng trần ám. Ba đức như thứ tự cổ gọi là nhiễm thô hắc, nay gọi Huỳnh xích hắc. Theo bổn xưa gọi là hỷ ưu xả; nay gọi là tham, sân, si; bổn xưa gọi là lạc khổ si nay gọi là lạc khổ xả. Do ba đức này là nhân sinh tử: Thần ngã, bổn tánh, giải thoát, thắng cảnh ngã tư. Ba đức chuyển biến ngã chính là thọ dụng bị cảnh ràng buộc không đắc Niết-bàn. Sau nhàm chán tu đạo, ta đã không suy nghĩ, tự tánh không biến đổi, ngã lìa cảnh ràng buộc liền được giải thoát.

Trung gian hai mươi ba đế mặc dù vô thường mà là chuyển biến, chẳng phải có sinh diệt, tự tánh thần ngã, dụng hoặc có hoặc không, thể là thường trụ, song các pháp thế gian không hoại diệt. Đầy đủ như Kim Thất Thập luận và Duy Thức sớ giải. Nay đệ tử Phật đối Số luận sư lập thanh hoại diệt, thanh là hữu pháp, kia đây tuy chấp nhận tông pháp hoại diệt, tha chỗ không thành, vì thế gian không có. Tổng không biệt y lẽ ra lại phải lập vì chẳng phải chân tông cho nên bị mất, các nghĩa như thế trên đây đều đã nói. Đây có toàn phần, một phần tứ cú. Toàn tứ

cú có tự hay bất thành chẳng phải cái khác. Như Số luận sư đối đáp đệ tử Phật: sắc thanh... năm tạng thức hiện biến, hữu pháp sắc... tuy cộng thành đây. Tạng thức biến hiện tự tông chẳng phải có, hữu tha hay phân biệt bất thành chẳng phải tự. Như luận đã trình bày, lập thanh hoại diệt, hữu câu hay phân biệt không thành. Như Số luận sư đối đệ tử Phật nói sắc... năm, đức cú thâu nhiếp, vì kia đây thế gian vô đức nhiếp. Một phần tứ cú có tự một phần năng biệt bất thành chẳng phải cái khác. Như Tát-bà-đa đối với Đại thừa nói sở tác sắc, đại chúng tạng thức hai pháp đã sinh. Một phần tạng thức tự tông không có, có tha một phần năng biệt bất thành chẳng phải tự. Như đệ tử Phật đối Số luận sư lập nhĩ căn hoại diệt có dễ dàng, có dễ tông kia có thể có, vì một phần không hoại diệt, hữu câu một phần năng biệt bất thành. Như Thắng luận đối đệ tử Phật lập sắc... năm đều từ đồng loại và tự tánh sinh. Đồng loại sở sinh cả hai đều chấp nhận có, tự tánh sở khởi cả hai đều không. Hai loại tứ cú này chỉ chung thành là đúng, ngoài ra đều chẳng nhiếp. Luận nói tha toàn phần bất thành, ngoài ra đều chuẩn theo đây.

***Luận rằng:*** "Sở biệt bất cực thành, như Số luận sư đối đệ tử Phật nói ngã là suy nghĩ".

***Thuật rằng:*** Như trình bày đoạn trước Số luận sư lập thần ngã - đế - thể là thọ giả ngã suy nghĩ dùng các cảnh ngũ trần, tự tánh liền biến thành hai mươi ba đế cho nên ngã là suy nghĩ. Là suy nghĩ tông pháp kia đây cộng thành, vì Phật pháp có suy nghĩ là tâm sở, chỉ có pháp ngã, đệ tử Phật đa phần không lập, vì trừ chánh lượng ngoài ra đều không, lý như trước đã nói. Đây có toàn phần một phần tứ cú.

Toàn tứ cú có tự sở biệt bất thành chẳng phải tha, như đệ tử Pháp đối đáp Số luận sư rằng: Ngã là vô thường, là pháp vô thường kia đây chấp nhận có, hữu pháp thần ngã tự sở bất thành. Nay hữu pháp này không nên chấp của ông, do đó lỗi của tông, hữu lựa khác vô, hữu tha sở biệt bất thành chẳng phải tự. Như Số luận sư lập ngã lá suy nghĩ, hữu câu sở biệt bất thành, như Tát-bà-đa đối đại chúng bộ, lập thần ngã thật có, thật có thể có vì ngã cả hai đều không. Một phần tứ cú, hữu tự một phần sở biệt bất thành chẳng phải ta, như đệ tử Phật đối số luận: Ngã và sắc... đều tánh là không, sắc.... chấp nhận có vì ngã tự không, tông không lựa biệt bị lỗi như trước. Có tha một phần sở biệt bất thành chẳng phải tự, như Số luận sư đối đệ tử Phật lập ngã sắc... đều thật có, vì Phật pháp không chấp nhận có ngã thể. Hữu câu nhất phần sở biệt bất thành, như Tát-bà-đa đối đáp hóa địa bộ nói ngã đến đi đều là thật có, thế có thể câu hữu, vì ngã câu không. Hai tứ cú này chỉ chung không trái nhau

chẳng phải thuộc lỗi, ngoài ra đều là lỗi, luận nói tha toàn sở biệt bất thành, còn lại đều chuẩn theo đây:

Hỏi: Nếu nói ngã là suy nghĩ sở biệt bất thành, làm sao có thể lập ngã... là hữu?

Đáp: Nếu hữu lựa chọn liền có lỗi, nghĩa là ngã năng thuyên ắt có tên gọi. Như sắc... các loại vì liền không có lỗi, không như vậy liền thành, trong hai lỗi tên lỗi ban đầu cũng gọi sở y bất thành, vì năng biệt có, lỗi sau cũng gọi năng y bất thành, vì sở biệt có. Cả hai đều tùy một toàn phần một phần đều đầy đủ có, do đó gọi sở lập không và năng y sở y. Căn cứ nghĩa cũng có năng biệt sở biệt do dự bất thành, vì chỉ sinh ghi, đến nhân sẽ biết.

***Luận rằng:*** "Câu bất cực thành, như Thắng luận sư đối đệ tử Phật lập ngã cho là nhân duyên hòa hợp".

***Thuật rằng:*** Đoạn trước đã nói về thiên cú một có một không, nay cả hai đều không, cho nên cũng là lỗi. Cuối kiếp thành có ngoại đạo xuất hiện tên Ôn-lộ-ca, Trung Quốc dịch Hưu Lưu, Hoa Tạng du hành ban đêm cầu lợi, người đời lấy đó đặt tên. Xưa dịch là Ưu-lâu-khư-ngoa. Sau do du hành ban đêm làm kinh động sợ tổn thương sản phụ, bèn kết thúc không đi đêm, chỉ ăn gạo xay. Do đó cũng có hiệu là Kiển-noa-bộc, tức nói ăn gạo đồng tiên nhân. Xưa dịch là Kiển-noa-đà-ngoa, cũng gọi là Phệ-thế-sử-ca, Trung Quốc dịch Thắng luận. Cổ Nhân Minh gọi Bệ-thế-sư, Vệ-thế-sư đều lầm. Ông ta tạo Lục Cú luận, thù thắng trong các luận, hoặc hơn luận người khác, cho nên gọi Thắng luận. Đây nói lục cú gồm: Thật, đức, nghiệp, hữu (trong Thập Cú luận cũng gọi là đồng, Câu-xá luận gọi tổng đồng cú nghĩa), đồng dị (theo Thập Cú luận gọi Câu phần), hòa hợp.

(1). Thật, có chín loại nghĩa là địa, thủy, hỏa, phong, không, thời, phương, ngã, ý.

(2). Đức, có hai mươi là sắc, hương, vị, xúc, số, lượng, biệt tánh, hợp ly, tánh này, tánh kia, giác, lạc, khổ, dục, sân, cần, dũng, trọng tánh, dịch tánh, nhuận tánh, pháp, phi pháp, hành, thanh.

(3). Nghiệp, có năm là co, duỗi, lấy, bỏ, đi.

(4). Hữu thể là một. Vì thật đức nghiệp cả ba đồng một hữu.

(5). Đồng dị, thể đa, vì thật đức nghiệp cả ba đều có tổng biệt đồng dị.

(6). Hòa hợp, chỉ có một, vì hay khiến các pháp thật... không lìa nhau hệ thuộc nhau.

Người thượng thủ trong mười tám bộ tên là Chiến-đạt-la, đây dịch

Tuệ Nguyệt tạo mười Cú luận. Tức ngoài sáu loại này (thật, đức, nghiệp, hữu, đồng dị, hòa hợp) còn thêm bốn là: dị, hữu năng, vô năng, vô thuyết. Đầy đủ như tông Thắng luận, Thập Cú luận và Duy thức sớ giải. Luận kia nói, địa - thủy mỗi thứ đều có mười bốn đức, thủy có mười một, phong có chín đức, không có sáu đức, thời - phương đều có năm. Ngã có mười bốn đức nghĩa là số, lượng, biệt tánh, hợp ly, giác, lạc, khổ, dục, sân, cần, dũng, pháp, phi pháp, hành. Ý có tám đức. Nhân duyên hòa hợp theo Thập Cú luận thì ngã là gì? Nghĩa là các nhân duyên hòa hợp giác, lạc, khổ, dục, sân, cần, dũng, pháp, phi pháp, hành... Khởi trí thành tướng gọi là ngã, nghĩa là hòa hợp tánh, hòa hợp các đức cùng ngã hợp thời. Ngã là nhân duyên hòa hợp, hòa hợp mới có thể hòa hợp, khiến đức cùng ngã hợp, không như vậy liền không có năng. Ngã hữu pháp này đã không thành, nhân duyên hòa hợp này cũng chẳng có, do đó pháp hữu pháp cả hai đều không thành. Trong đây không chỉ lấy hòa hợp cũng không riêng lấy nhân duyên, đều lấy hòa hợp nhân duyên nên gọi là không thành. Không như thế liền thành tự cũng chấp nhận có. Trong đây toàn phần và một phần mỗi thứ đều có năm loại tứ cú.

Sơ tứ cú có tự năng biệt không thành tha sở biệt. Như Số luận đối Thắng luận thể tự tánh là nhân duyên hòa hợp, sở biệt thà chẳng phải có, năng biệt tự không thành, hữu tha năng biệt bất thành tự sở biệt. Như Số luận sư đối Thắng luận: Thể nhân duyên hòa hợp là tự tánh, sở biệt tự chẳng phải có, năng biệt tha bất thành, hữu câu năng biệt bất thành tự sở biệt. Như Số luận sư đối Đại thừa lập A-lại-da thức là nhân duyên hòa hợp, sở biệt tự bất thành năng biệt câu chẳng phải có, hữu câu năng biệt bất thành tha sở biệt. Như Đại thừa sư đối Số luận lập tạng thức thể là nhân duyên hòa hợp sở biệt tha bất thành, năng biệt câu chẳng có.

Đệ nhị tứ cú hữu tự năng biệt bất thành câu sở biệt, như Số luận sư đối Thắng luận lập tạng thức thể là nhân duyên hòa hợp, hữu tha năng biệt bất thành câu sở biệt. Như Thắng luận đối Số luận lập tạng thức thể là nhân duyên hòa hợp, hữu câu năng biệt bất thành câu sở biệt. Như Tát-bà-đa đối Đại thừa lập ngã là nhân duyên hòa hợp, hữu câu năng biệt bất thành đều chẳng phải sở biệt. Chỉ một câu này là đoạn trước nói thiên cú năng biệt bất thành hoàn toàn câu phi cú thị, bảy câu trước đều là lỗi này. Như năng biệt bất thành là đầu tiên có hai tứ cú. Sở biệt bất thành như thế làm thượng thủ, cũng có hai loại tứ cú.

Tứ cú thứ nhất hữu tự sở biệt bất thành tha năng biệt, tức đệ nhị cú ở đoạn trước. Hữu câu sở biệt bất thành tự năng biệt, tức tiền đệ ngũ

cú. Hữu câu sở biệt bất thành tha năng biệt, tức tiền đệ lục cú.

Tứ cú thứ hai, hữu tự sở biệt bất thành câu năng biệt, tức tiền đệ tam cú. Hữu tha sở biệt bất thành câu năng biệt, tức tiền tệ tứ cú. Hữu câu sở biệt bất thành câu năng biệt, tức tiền đệ thất cú. Hữu câu sở biệt bất thành đều chẳng phải năng biệt, chẳng phải là trước nói năng biệt là câu đầu tiên. Nhưng chỉ trong câu sở biệt bất thành, hoàn toàn không phải câu đúng. Bảy câu trước đều là lỗi này nhưng đều thuộc bảy câu trước, lại không có khác. Lại nữa, hữu - tự cả hai đều không thành chẳng phải tha, như đệ tử Phật đối Thắng luận sư, lập ngã cho là nhân duyên hòa hợp. Hữu - tha cả hai đều không thành chẳng phải tự, như Thắng luận sư đối đệ tử Phật lập nghĩa này. Hữu - câu cả hai đều không thành, như Tát-bà-đa đối Đại thừa lập nghĩa này. Hữu-câu chẳng phải tự - tha cả hai đều không thành, như tông không có lỗi. Thứ nhất, thứ ba đều có lỗi, thứ tư không có lỗi.

Trên đây hợp nói năm loại toàn câu, mỗi mỗi lìa, lại là một phần thành năm biệt cú. Lại đem các câu tự năng biệt một phần không thành, đối một phần cú khác đều lẽ ra nhất định có, tùy sở ứng các lỗi lưỡng câu, đều gọi lưỡng câu bất cực thành. Các lỗi tự tha đều gọi là tùy nhất bất cực thành, do đây cũng có các lỗi lưỡng câu tùy nhất do dự toàn phần nhất phần. Vì trong năng sở biệt đều sinh nghi, trong luận lại nói: "Tùy tha nhất toàn phần câu bất cực thành, để chỉ bày pháp kia ngoài nên căn cứ biết được". Ba lỗi trên đây đều nói tự tướng, hoặc cả ba sai biệt cũng có bất cực thành. Như Thắng luận nói: Tứ đại chủng thường, tứ đại chủng ý chấp nhận thật chẳng phải thật nhiếp, hữu pháp sai biệt. Tông khác không chấp nhận có thật thuộc pháp, tức gọi sở biệt sai biệt tha bất cực thành. Như Số luận sư cho rằng nhãn... ắt là tha dụng, trong làm tha dụng ý chấp nhận tích tụ tha hay không tích tụ tha, đây là pháp sai biệt. Phật pháp không chấp nhận có cái không tích tụ tha, liền gọi là năng biệt sai biệt tha bất cực thành. Như Đại thừa sư đối Số luận lập tông thức năng biến sắc... trong đây có hữu pháp thức tự tướng, A-lại-da thức căn thức tâm bình đẳng, là hữu pháp sai biệt. Tông khác không chấp nhận có tạng thực sai biệt, tự không chấp nhận có tác thức tâm bình đẳng, trong tự tướng của pháp đó hay biến sắc... sinh khởi chuyển biến, thường trụ chuyển biến là pháp sai biệt. Sinh khởi chuyển biến tha không chấp nhận có, thường trụ chuyển biến tự không chấp nhận có, gọi là lưỡng câu bất cực thành. Trong bất cực thành của ba loại sai biệt đó cũng có các lỗi tự tha lưỡng câu toàn phần một phần. Sợ nhàm chán văn dài dòng nên không trình bày đầy đủ.

***Luận rằng:*** "Tương phù cực thành như nói thanh là sở văn".

***Thuật rằng:*** Trong hai khoa, nay tợ có hai: Ba thứ trên nói thiếu y, một cái này nói rõ nghĩa thuận. Nêu y ba khoa đây hiển luống uổng công đối địch với chính tông, bổn tranh đồng dị, y tông cả hai đều thuận, uổng phí công thành lập. Phàm đối dịch lập thanh sở văn vì chắc tương phù, luận không nêu chủ, đây có toàn phần một phần tứ cú. Toàn tứ cú: Có phù hợp với tha chẳng phù hợp với tự, như Số luận sư đối Thắng luận lập nghiệp hoại diệt, có phù tự chẳng phải tha, như Thắng Luận sư đối Số luận lập nghiệp hoại diệt. Hữu câu tương phù, như thanh là sở văn, hữu câu không phù hợp. Như Số luận sư đối Phật pháp lập nghiệp hoại diệt.

Nhất phần tứ cú hữu phù tha, nhất phần chẳng phải tự, như Tát-bà-đa đối Số luận lập ngã ý thật có, nói ý là thật cả hai không phù hợp nhau, lập ngã thật hữu phù tha một phần. Có phù hợp tự một phần chẳng phải tha, như Tát-bà-đa đối Đại thừa lập ngã và cực vi cả hai đều thật có. Ngã thể thật có hai không phù hợp nhau, cực vi thật có phù hợp tự một phần, hữu câu phù hợp một phần, như Tát-bà-đa đối Thắng luận lập tự tánh và thanh cả hai đều vô thường. Tự tánh vô thường cả hai không phù hợp nhau, thanh là vô thường cả hai phù hợp một phần, hữu câu không phù hợp một phần, như Tát-bà-đa đối Đại thừa lập ngã thể thật có. Trong các câu này phù hợp tha cả hai phù hợp toàn phần một phần đều là lỗi này, phù hợp tự toàn phần. Hoặc là chân tông đều không phù hợp hoặc là sở biệt năng biệt bất thành, câu bất cực thành, trái giáo lý các lỗi đều như lý suy nghĩ. Trong luận chỉ y lưỡng câu toàn phần tương phù cực thành để trình bày pháp đó, một pháp hiện lượng như vậy co tám tứ cú, một loại tỉ lượng có bảy, cho đến một loại câu bất cực thành có một, hợp lại có ba mươi sáu tứ cú.

Trong giải đáp về chín lỗi này có tự tha, cộng bất cộng toàn phần nhất phần, do đó nương nhau mỗi đế có tứ cú. Hữu là trái hiện lượng chẳng phải tỉ lượng, như tiếng chẳng phải sở văn, có trái tỉ lượng chẳng phải hiện lượng. Như nói bình là thường, có trái hiện lượng cũng như tỉ lượng, như Tiểu thừa sư đối Đại thừa lập các sắc như xúc, xứ chẳng phải định tâm được, có trái hiện lượng chẳng phải giáo pháp của mình. Như trái tha hiện chẳng phải trái tự giáo, hữu trái tự giáo chẳng phải hiện lượng. Như Thắng luận sư lập âm thanh là thường, hữu trái hiện cũng như tự giáo, vì các pháp trái tự hiện quyết trái tự giáo. Có trái hiện lượng chẳng phải thế gian. Như trái tự hiện lượng, phi lượng chẳng phải học thế gian, hữu vi thế gian chẳng phải hiện lượng, như thuyết ôm cây

đợi thỏ chẳng phải mặt trăng, có trái hiện lượng cũng thế gian như nói thanh chẳng phải sở văn. Có trái hiện lượng chẳng phải tự ngữ, như trái thực hành hiện, có trái tự ngữ chẳng phải hiện lượng. Như nói tất cả lời nói đều là hư vọng, có trái hiện cũng tự ngữ, như vi tự hiện vi tự giáo tự ngữ. Có trái hiện chẳng phải năng biệt bất thành. Như tiếng chẳng phải chỗ nghe, có năng biệt bất thành chẳng phải trái hiện lượng, như đối Số luận lập thanh hoại diệt, có trái hiện lượng cũng là năng biệt bất thành. Như chỉ trái tự hiện lượng và tha năng biệt bất thành, vì giả sử trái cộng hiện năng biệt ắt thành.

Hữu vi hiện chẳng phải sở biệt bất thành, như thanh chẳng phải sở văn, có sở biệt bất thành chẳng phải trái hiện lượng. Như đối đệ tử Phật nói ngã là suy nghĩ. Hữu vi hiện cũng là sở biệt bất thành, như trái tự hiện cũng là sở biệt bất thành. Nếu trái cộng hiện sở biệt ắt thành, hữu vi hiện chẳng phải câu bất thành như thanh chẳng phải sở văn. Hữu câu bất thành chẳng phải trái hiện lượng. Như đối Phật pháp nói ngã cho là nhân duyên hòa hợp, có trái hiện cũng đều không thành. Như trái tự hiện tha đều không thành, nếu trái cộng hiện tha đều ắt thành, hữu vi hiện chẳng phải tương phù, như thanh chẳng phải sở văn, có phù hợp nhau chẳng trái hiện lượng như thanh sở văn, hữu vi lượng cũng tương phù. Như nghĩa vi tự hiện có phù hợp tha, như Thắng luận lập giác lạc các đức, chẳng phải cảnh giới của ngã, vì nếu trái cộng hiện ắt tương phù. Như thế nhẫn đến hữu câu bất thành chẳng phải tương phù, như đối Phật pháp nói ngã cho là nhân duyên hòa hợp, có phù hợp nhau chẳng phải đều không thành như thanh là sở văn, hữu câu bất thành cũng tương phù. Nghĩa là tự lưỡng câu bất thành cũng tương phù tha, như vậy hợp hữu ba mươi sáu tứ cú.

Vừa có hiện lượng trái nhau cũng có tỉ lượng tự giáo trái nhau, như dùng hiện lượng hợp hai hữu hai mươi tám tứ cú, dùng tỉ lượng hợp hai hữu hai mươi mốt tứ cú, tự giáo hợp hai hữu mười lăm tứ cú, thế gian hợp hai hữu mười loại tư cú, tự ngữ hợp hai hữu sáu tứ cú, năng biệt hợp hai hữu ba tứ cú, sở biệt hợp hai hữu một tứ cú. Ba hợp như thế tổng cộng có tám mươi bốn loại tứ cú, vừa có hiện lượng tương vi cũng có tỉ lượng tự giáo thế gian tương ưng. Như dùng hiện lượng hợp ba hữu hai mươi mốt tứ cú, tỉ lượng hợp ba hữu mười lăm tứ cú, tự giáo hợp ba hoặc hữu mười loại tứ cú. Thế gian hợp ba hữu sáu tứ cú, tự ngữ hợp ba hữu ba tứ cú, năng biệt hợp ba hữu một tứ cú. Như vậy bốn hợp tổng cộng có năm mươi sáu loại tứ cú. Giả sử có hiện lượng tương vi, cũng có hiện lượng tự giáo thế gian tự ngữ tương vi chăng? Như dùng hiện lượng hợp

bốn hữu mười lăm tứ cú, tỷ lượng hợp bốn hữu mười loại tứ cú, tự giáo hợp bốn hữu sáu tứ cú. Thế gian hợp bốn hữu ba tứ cú, từ ngữ hợp bốn hữu một tứ cú. Như vậy năm hợp tổng có ba mươi lăm loại tứ cú. Vừa có hiện lượng tương vi, cũng có tỉ lượng tự giáo thế gian tự ngữ tương vi năng biệt bất cực thành. Như dùng hiện lượng hợp năm hữu mười loại tứ cú, tỉ lượng hợp ngũ hữu sáu tứ cú, tự giáo hợp năm hữu ba tứ cú, thế gian hợp ngũ hữu một tứ cú. Như vậy sáu hợp tổng có hai mươi loại tứ cú. Vừa có hiện lượng tương vi, cũng có hiện lượng tự giáo thế gian tự ngữ tương vi sở biệt năng biệt bất thành. Như dùng hiện lượng hợp sáu hữu sáu tứ cú, tỉ lượng hợp sáu hữu ba tứ cú, tự giáo hợp sáu hữu một tứ cú, như vậy bảy hợp tổng cộng có mười loại tứ cú.

Vừa có hiện lượng tương vi, cũng có tỉ lượng tự giáo thế gian tự ngữ tương vi năng biệt sở biệt câu bất thành? Như dùng hiện lượng hợp với bảy có ba tứ cú, tỉ lượng hợp bày hữu một tứ cú. Như vậy tám hợp có bốn tứ cú. Giả sử có hiện lượng tương vi cũng có tám lỗi nữa chăng? Như vậy chín hợp có một tứ cú, trên đây hai hợp nhẫn đến tám hợp có hai trăm mười loại tứ cú và một loại trước có ba mươi sáu loại tứ cú. Đoạn trước, vả lại "đáp" hiện lượng một loại tám tứ cú, luận này đã nói hiện lượng tương vi có bốn lỗi hợp. Hiện lượng tự giáo thế gian tự ngữ, tỉ lượng cũng có bốn, tỉ lượng tự giáo thế gian tự ngữ, tự giáo cũng có bốn. Tự giáo tỉ lượng thế gian tự ngữ, thế gian hai loại tương vi, thế gian tỉ lượng hoặc theo tự giáo, hoặc thêm tự ngữ. Tự ngữ cũng có bốn: Tự ngữ tỉ lượng tự giáo thế gian, năng biệt bất thành chỉ một năng biệt, mặc dù trái tha giáo, vì tác tha tỉ lượng đều chẳng phải lỗi. Sở biệt bất thành duy một sở biệt, hoặc thêm một tỉ lượng, ngã kia chẳng phải suy nghĩ, vì chấp nhận là ngã. Như Thắng luận nói ngã, câu bất cực thành chỉ trái tự một lỗi, hoặc thêm tỉ lượng, ngã kia chẳng phải nhân duyên hòa hợp vì chấp nhận là ngã. Như ngã của Số luận, tương phù chỉ có một, nghĩa là tự phù hợp nhau, như vậy tổng thuyết hữu hai vi một. Năng biệt tương phù hữu hai vi hai, sở biệt và câu bất cực thành, hữu bốn vi bốn. Hiện lượng tỉ lượng tự giáo tự ngữ, thế gian tương vi bất định hoặc hai, hoặc ba, hoặc bốn. Như trước tổng thành bốn loại, trên đây đã nói chín loại lỗi, hoặc ít hoặc nhiều. Như các tự xứ vả lại ví dụ, trong mỗi một lỗi có tự tha câu bất câu toàn phần một phần hai loại tứ cú. Do trong hiện lượng ban đầu trái tự hiện lượng, đối tỉ lượng trái tự tỉ là tứ cú, hữu trái tự hiện chẳng trái tự hoàn toàn tỉ lượng, hữu trái tự hoàn toàn tỉ chỉ trái tự toàn hiện, hữu trái từ toàn hiện cũng trái tự toàn tỉ. Hữu chẳng trái tự hoàn toàn hiện cũng chẳng trái tự toàn tỉ, thành tứ cú ban đầu, trong tỉ

lượng đã có tám cú. Như tự hiện tương đối là tứ cú, do trong hiện lượng có bảy lỗi khác. Trong đối tỉ lượng tám cú, mỗi tứ cú cũng như vậy. Như vậy tỉ lượng tương đối là cú, chấp nhận có sáu mươi bốn loại tứ cú. Như thế dùng hiện lượng tám câu cho đến đối tương phù cực thành tám câu, hợp chấp nhận đã hiện lượng tám câu một cái có tám loại, sáu mươi bốn loại tứ cú hợp thành năm trăm mười hai loại tứ cú. Dùng câu tỉ lượng đối bảy loại khác sáu mươi bốn loại tứ cú, hợp thành bốn trăm bốn mươi tám loại tứ cú, tự giáo đối sáu loại khác có sáu mươi loại tứ cú hợp thành ba trăm tám mươi bốn loại tứ cú. Thế gian đối năm loại, tự ngữ đối bốn loại khác sáu mươi tứ cú hợp thành hai trăm năm mươi sáu tứ loại tứ cú, năng biệt đối ba loại kia sáu mươi tứ cú, hợp thành một trăm chín mươi hai loại tứ cú. Sở biệt đối hai loại kia sáu mươi tứ cú hợp thành một trăm hai mươi tám loại tứ cú, câu bất cực thành đối một loại khác sáu mươi tứ cú tính tổng số hợp có hai ngàn ba trăm bốn mươi loại tứ cú câu đúng câu sai. Căn cứ theo tám câu trước đều như lý suy nghĩ, sơ văn dài nên lược ngưng lại.

***Luận rằng:*** “Như vậy nhiều lời khiến trừ các pháp tự tướng môn không chấp nhận thành nên lập không có quả, gọi là lỗi tợ lập tông”.

***Thuật rằng:*** Đây là đoạn thứ ba, tùy chỉ giải thích kết. Nhiều lời như vậy lặp lại chín lỗi trước, ba đoạn sau giải thích lý do của lỗi gọi là tợ lập tông tổng kết thành. Vì khiển trừ các pháp tụ tướng môn, giải thích lập năm tướng ban đầu trái nguyên nhân. Ý ở đây nói, tông hữu pháp gọi là tự tướng, vì hạn cuộc phụ thuộc tự thể bất cộng tha, lập địch chứng trí gọi là môn. Do có thể chiếu hiện pháp tự tướng, lập pháp hữu pháp, suy nghĩ sinh tha thuận trí, nay nêu tông nghĩa. Tha trí giải trở lại sinh, dị trí đã sinh, chánh giải không khởi, không nhờ chiếu giải sở lập tông nghĩa nên gọi là khiển môn. Thế thì tự tướng gọi là môn do có thể thông sinh địch chứng trí nên phàm lập tông nghĩa hay sinh tha trí có thể gọi là môn. Năm loại trước lập tông không khiến tự tướng, chánh sinh địch chứng chân trí giải, gọi là khiển các pháp môn tự tướng. Vì không cho thành, “cho” có nghĩa có thể có, tông y đây không có lỗi, tông có thể có thành, y đã không thành, lại phải thành lập, do đó sở lập tông không cho thành. Trong tợ tông lập thứ lớp ba lỗi, lập không có quả, quả nghĩa là quả lợi. Đối địch thân tông, bổn tranh bên cạnh ngược lại thuận nghĩa tha, lập không có quả, do đây tương phù cũng là lỗi lầm. Kết chín lỗi này gọi là tợ lập tông. Song Tạp Tập Luận quyển thứ mười sáu thì lập tông lý do ứng thành tự sở chấp nhận nghĩa, nói chỉ bày tha, khiến cho kia hiểu rõ, đây lựa năm lỗi. Sử Tứ Giác nói, hoặc không ngôn

thuyết sở dĩ ứng thành, tự tông đã thành mà thuyết chỉ bày tha, lẽ ra gọi là lập tông đây nói ý thuyết. Nếu nay chẳng cạnh sở ứng thành nghĩa, chỉ nói tự tông trước đã thành nghĩa, lẽ ra gọi là lập tông.

Nếu nói ngôn tự sở chấp nhận nghĩa, thuyết chỉ bày tha tông, lẽ ra thành nghĩa ứng danh lập tông, hai loại này để lựa tương phù cực thành. Nếu không nói tha, riêng xướng lời này ứng danh lập tông, nay muốn có địch cũng là chín lỗi, kia nói không địch cũng là lỗi. Nếu không nói tuyên chỉ bày, do thân biểu thị nghĩa này ứng danh lập tông, vì lời nói hay lập không đối đãi thân. Nếu như Đề-bà-phà, nghĩa là ngoại đạo, động thân khiến hiểu cũng gọi phá tha, nếu không nói khiến tha hiển rõ, người nghe chưa hiểu nghĩa này ứng danh lập tông, tức trừ tương phù, nhiếp tám lỗi kia. Tha chưa hiểu đều chẳng phải chân tông, hoặc đây thiếu không có năng lập cũng chẳng phải tông sở cạnh tranh, vì tha chưa hiểu, hoặc do dự tông vì tha chưa hiểu. Tùy sở ứng kia thuộc trong chín lỗi, căn cứ vào nhân nên biết. Nếu như chỗ an lập không có tất cả lỗi suy lường, kiến lập ngã pháp tự tánh hoặc có hoặc không. Ngã pháp sai biệt khắp không khắp bình đẳng, tướng đầy đủ như ở đoạn trước gọi là lập tông. Hoặc chuẩn theo văn kia, lỗi nhiều như đây. Thứ ba, thứ tư, hoặc thứ năm ít phân vì trong đây không có.

***Luận rằng:*** "Đã nói tợ tông phải nói tợ nhân".

***Thuật rằng:*** Dưới đây giải thích tợ nhân. Văn chia làm hai: Ban đầu là kết trước sinh sa; sau là y nêu chánh giải. Luận về bất thành bất định và cùng tương vi gọi là tợ nhân. Trình bày dưới y nêu giải thích thành hai bất nhiễm: Đầu là ví dụ ba tên; sau là tùy phân biệt giải thích. Nhân năng lập không thể thành tông, hoặc vốn chẳng phải nhân không thành nghĩa nhân gọi là bất thành, hoặc thành sở lập, hoặc đồng dị tông. Không chuẩn thứ lớp gọi là bất định, nhân năng lập trái hại nghĩa tông, trở lại thành dị phẩm gọi là trái nhau. Tuy ba tướng của nhân tùy ứng có lỗi, đều không thể thành tông, lẽ ra đều gọi là bất thành. Hoặc hai tướng sau hoặc có hoặc không khác hoàn toàn đồng một phần, đồng toàn dị phần, đều phân khó chuẩn không thể định thành một tông, khiến cho nghĩa không thể quyết định, cùng tên không quyết định. Hoặc hai tướng sau, đồng không dị khắp, dị phần đồng không, không thành sở lập, ngược lại đồng dị phẩm cùng tên trái nhau. Nếu là tướng ban đầu với tông có lỗi, không thể thành tông, không có thắng dụng riêng, cùng tên không thành. Nếu nhân tự không thành gọi bất thành, chẳng phải không thể thành tông gọi là bất thành. Nhân là nhân gì? Ngôn ngữ tự không thành, lìa tông riêng nói có nhân. Có thể nhân tự không thành,

nhân đã là tông nhân, có lỗi không thể kham là nhân, biết rõ không thể thành tông gọi là không thành. Nếu nhân tự không thành gọi là bất thành, cũng lẽ ra dụ tự không thành cũng gọi là bất thành. Chẳng phải không thể thành tông nhân gọi là bất thành, hay lập bất thành, liền đối đãi thiết lập. Văn nói nghĩa không thành đều nhân nơi tôn không thành, cho nên biết không thành chẳng phải tự không thành, vì vậy ứng như đây nói. Hoặc giải thích theo lý: Nhân cùng dụ đều tự không thành, cả hai đều chẳng phải nhân, tùy một chẳng phải nhân, với nhân sinh nghi, nhân không có sở y, dụ không có năng lập, hoặc không có sở lập, hoặc cả hai đều không, nghĩa không rõ ràng. Thể không thành dụ, do nhân dụ này đều tự không thành, theo lý cũng không có lỗi.

***Luận rằng:*** "Không thành có bốn: (1). Lưỡng câu bất thành, (2). Tùy nhất bất thành, (3). Do dự bất thành và (4). Sở y bất thành.

***Thuật rằng:*** Dưới đây, tùy phân biệt giải thích có ba: Bất thành, bất định và tương vi. Ban đầu văn có hai: Đầu là nêu số kể tên; sau là tùy thí dụ phân biệt giải thích. Phàm lập tỉ lượng nhân sau tông trước, sắp đã cực thành, thành chưa cùng chấp nhận kia đây đều cho là nhân với hữu pháp chẳng có, không thể thành tông, do đó gọi là Lưỡng câu bất thành. Một bên chấp nhận một bên không chấp nhận, nhân có pháp có, chẳng phải lưỡng câu cực thành nên gọi là Tùy nhất bất thành. Nói nhân y hữu pháp, quyết định có thể thành tông. Nói nhân đã do dự, tông kia không định thành, gọi là Do dự bất thành. Không có nhân y hữu pháp, hữu pháp thông có - không, có nhân y hữu pháp hữu pháp chỉ phải có, nhân y hữu pháp không, không y nhân không lập, gọi là Sở y bất thành. Do đó lỗi của tướng ban đầu, lập bốn loại này.

***Luận rằng:*** "Như thành lập thanh là vô thường... nếu nói là nhãn sở kiến tánh cho nên cả hai không thành".

***Thuật rằng:*** Dưới đây riêng giải thích thành bốn: Nhị cú tông, nhị cú nhân, nhất cú kết. Như Thắng luận đối Thanh luận lập tông thanh là vô thường, mắt thấy là nhân, phàm tông pháp nhân ắt cả hai đều chấp nhận, y tông có pháp mà thành tùy nhất không cùng chấp nhận pháp. Nay mắt thấy nhân Thắng, Thanh hai luận đều không cùng chấp nhận thanh có pháp có, chẳng những không thể thành tông, tự cũng không thành nghĩa nhân, lập định đều không chấp nhận, gọi là câu bất thành. Đây không thành nhân, y có hữu pháp, hợp có tứ cú.

(1). Hữu thể toàn phần cả hai đều không thành, như luận đã nói.

(2). Vô thể toàn phần cả hai không thành, như Thanh luận sư đối đệ tử Phật lập thanh là thường, vì thuộc thật cú, đây thật thuộc nhân. Cả

hai nói không có thể, vì cùng nói kia có pháp không.

(3). Hữu thể một phần cả hai đều không thành, như lập tông "tất cả âm thanh đều thường", cần, dũng, vô gián pháp tánh là nhân. Lập địch đều chấp nhận nhân này, vì với ngoài thanh không có.

(4). Vô thể một phần cả hai đều không thành, như Thanh luận sư đối đệ tử Phật nói Thanh thường tông, thuộc thật cú, nhĩ sở thủ nhân. Lập địch đều chấp nhận trên thanh có, thuộc thật cú nói một phần nhân, vì cả hai đều không có, với thanh không chuyển.

Bốn loại này đều có lỗi vì không thành tông, luận mắt thấy là nhân, không chỉ thành thanh vô thường là lỗi, các nghĩa thành thanh vô lậu... tất cả là lỗi, cho nên tông nói rằng:

***Luận rằng:*** "Sở tác tánh đối thanh hiển luận tùy nhất bất thành".

***Thuật rằng:*** Một câu đầu nói thể của nhân, một câu kế là biện tông, một câu sau là kết lỗi. Năng lập cùng chấp nhận, không cần phải thành. Có thể thành sở lập đã không cùng chấp nhận lẽ ra phải thành, cho nên chẳng phải năng lập. Tông cùng trước đồng, cho nên chỉ trình bày nhân. Hoặc Thắng luận sư đối Thanh hiển luận, lập thanh vô thường, nhân sở tác tánh. Thanh kia hiển luận, nói thanh duyên hiển, không chấp nhận duyên sinh. Sở tác đã sinh do kia không chấp nhận, do đó thành tùy nhất, chẳng phải là cộng nhân.

Hỏi: Cũng có truyện giải thích, sở tác thông hiển bày, tại sao nhân này gọi là tùy nhất?

Đáp: Y văn giải thích nghĩa, thâm đạt tình Thánh, ngoài lý nói thêm chưa có thể y cứ. Sở tác tánh này đối thanh hiển luận không thành. Do đó nói rằng quyết chỉ sinh nghĩa đây tùy một phần mới có hữu pháp, lược có tám câu:

(1). Hữu thể tha tùy nhất, như luận đã nói.

(2). Hữu thể tự tùy nhất, như thanh hiển luận đối đệ tử Phật, lập thanh là thường, vì sở tác tánh.

(3). Vô thể tha tùy nhất, như Thắng luận sư đối các Thanh luận, lập thanh là vô thường, thuộc đức cú. Thanh luận không chấp nhận có đức cú.

(4). Vô thể tự tùy nhất, như Thanh luận sư đối Thắng luận, lập thanh là thường, thuộc đức cú.

(5). Hữu thể tha nhất phần tùy nhất, như Đại thừa sư đối Thanh luận, lập thanh là vô thường, vì chấp Phật năm căn, Đại thừa Phật... các căn xen nhau dùng với tự có thể thành, với tha một phần bốn căn không thủ.

(6). Hữu thể tự một phần tùy nhất, như thanh luận sư đối Đại thừa, lập thanh là thường, nói thứ tự trước nhân.

(7). Vô thể tha nhất phần tùy nhất, như Thắng luận sư đối Thanh luận lập thanh vô thường, vì thuộc đức cú chấp nhĩ căn, nhĩ căn chấp nhận, cả hai đều chấp nhận chuyển, nhân thuộc đức cú, tha nhất phần không thành.

(8). Vô thể tụ nhất phần tùy nhất, như Thanh luận sư đối Thắng luận, lập thanh là thường, nói thứ lớp nhân trước.

Trong đây, các tha tùy nhất toàn cú, tự tỉ lượng thuyết tự chấp nhận ngôn từ, các tự tùy một toàn cú. Tha tỉ lượng thuyết tha chấp nhận ngôn từ, tất cả không có lỗi, vì có lựa chọn riêng. Nếu các toàn cú không có lựa chọn riêng và một phần cú tất cả bị lỗi. Như Nhiếp Đại Thừa Luận nói, các kinh Đại thừa đều là Phật nói, tất cả không trái với lý vô ngã của Bổ-đặc-già-la. Như tăng nhất bình đẳng. Đây đối tha tông có lỗi tùy nhất, tha tông không chấp nhận Đại thừa vì chẳng trái lý vô ngã, vì nói có thường ngã là chân lý. Giả sử chấp nhận không trái cũng có bất định, vì Lục Túc Luận... đều không trái mà bị bất định. Do đó có Đại danh cư sĩ Thanh Đức Độc Cao, đạo bay bổng ngũ thiên, tiếng thơm truyền khắp bốn phương. Lúc bấy giờ bậc hiền không dám bài xích tôn đức của ông ta, hiệu là Bảo Tha Cà, Trung Hoa dịch Thực Ấp, học nghệ siêu quần, lý tương đương thực ấp, tức là Thắng Quân luận sư. Lập một tỉ lượng hơn bốn mươi năm, các kinh điển Đại thừa thuyết tông, lưỡng câu cực thành chẳng phải lời chư Phật không thuộc nhân. Như Tăng Nhất đồng A-cấp-ma-dụ, chú giải trong Duy thức quyết trạch, không thuộc lưỡng câu cực thành chẳng phải lời Phật. Lập - địch cùng chấp nhận chẳng phải lời Phật không nhiếp, vì sở nhiếp chẳng phải ngoại đạo và Lục túc các giáo. Lưu hành thời gian lâu không ai dám cật vấn gạn hỏi, Đại sư đến đó vấn nạn. Vả lại, phát trí luận Tát-bà-đa sư tự chấp nhận Phật nói cũng có Tiểu thừa và Đại thừa, không thuộc lưỡng câu cực thành chẳng phải lời Phật. Há Đại Thừa ông chấp nhận Phật thuyết sao? Còn ai chấp nhận không thuộc Đại thừa lưỡng câu cực thành chẳng phải Phật, là các Tiểu thừa và các ngoại đạo thuộc lưỡng câu cực thành chẳng phải lời Phật dạy, chỉ có Đại thừa chấp nhận chẳng thuộc kia, nhân phạm tùy nhất. Nếu dùng phát trí cũng nhập tông trái tự giáo, nhân phạm một phần lưỡng câu bất thành, vì nhân không phát trí tôn, không dùng làm tôn, do đó có bất định. Tiểu thừa bị bất định ngôn, như tự chấp nhận phát trí, không thuộc lưỡng câu cực thành chẳng phải lời Phật. Giáo pháp Đại thừa của ông chẳng phải lời Phật sao? Vì như Tăng Nhất...

không thuộc lưỡng câu cực thành chẳng phải lời Phật, giáo lý Đại thừa của ông đều là lời Phật sao? Nếu lập tôn làm như phát trí, không thuộc cực thành chẳng phải lời Phật. Tát-bà-đa... bên trái tôn mình, vì tự chấp nhận lời Phật, vì bất định ngôn, là như tự chấp nhận phát trí không thuộc cực thành chẳng phải lời Phật, Đại thừa chẳng phải lời Phật sao? Do trong bất định cũng có tự tha và cả hai đều có lỗi, vì này cùng Đại thừa bị tự bất định. Do đây Đại sư chánh nhân kia nói rằng: Tự chấp nhận cực thành chẳng phải lời Phật không nhiếp, vì lựa phát trí kia đồng chẳng phải tự chấp nhận bèn không có lỗi này. Duy thức cũng nói thuộc các kinh Đại thừa đến giáo lượng, người khác thích Đại thừa chấp nhận hay hiển bày lý không điên đảo nhiếp khế kinh. Như Tăng Nhất... do trong các nhân đều lựa chọn sự khác biệt đều như trước nói.

***Luận rằng:*** "Các tánh sương mù, khi khởi nghi hoặc thành đại chủng hòa hiệp có lửa, mà có chỗ nói do dự bất thành".

***Thuật rằng:*** Bốn câu đầu hiển tôn, một câu kế nói thể của nhân, một câu sau kết lỗi. Ở Tây phương nhiệt độ ẩm thấm đất đai phần nhiều cây cỏ xanh tốt, đã vậy hay sinh đủ loại côn trùng. Lúc có khói sương dày đặc từ xa nhìn thường sinh nghi hoặc là bụi trần hay khói, là ruồi bay hay sương mù. Do đó văn luận về các tánh sương mù... Hỏa có hai loại: Một là tánh lửa như trong cỏ cây hỏa đại rất nhỏ; hai là sự hỏa nóng bức bốc lên, khói hơi nóng bay khắp. Tánh hỏa trước chỉ có nơi có thể có, lập luận mới phù hợp nhau, sự hỏa sau có nơi chẳng có, nên nay kiến lập. Phàm các sự hỏa cần có địa đại làm tính chất làm chỗ nương, gió thổi động hơi nóng bốc lên nước có tánh lưu nhuận, cho nên gọi thành đại chủng hòa hợp có lửa, và có lửa kia. Như có nhiều người từ xa cùng nhìn thấy kia hoặc sương mù hoặc bụi trần, hoặc khói hoặc ruồi bay đều cùng nghi hoặc. Trong đó hoặc lập có tôn sự hỏa: Kia chỗ thấy khói... sắp xuống dường như có sự hỏa, mà có thuyết cho rằng lập nhân kia. Theo Lý Môn luận thì do hiện có khói, dụ như nhà bếp...; nhân này không chỉ lập tự nghi hoặc không thể thành tôn, cũng khiến cho địch thành tôn nghi hoặc không nhất định. Phần lập cùng nhân thành tôn bất cộng, muốn cho đối địch chứng quyết định trí sinh, với tôn cùng có nghi. Do đó nói các tánh sương mù... lúc khởi nghi hoặc, lại nói nghi nhân, không thành quả tôn, quyết trí không khởi vì vậy thành lỗi, đây có sáu câu:

(1). Lưỡng câu toàn phần do dự, như luận đã nói trong tôn nhân mặc dù đều sinh nghi, thành tôn không quyết định, do đó chỉ có lỗi của nhân.

(2). Lưỡng câu nhất phần do dự, như có lập địch đều ở xa quyết định thấy khói, ở xa thấy sương mù... nghi hoặc không quyết định. Liền lập lượng rằng, kia ở gần hoặc xa nhất định có sự hỏa, vì do có khói... như trong nhà bếp. Chỗ gần một phần quyết định thấy khói, chỗ xa một phần đều nói nghi.

(3). Tùy tha nhất toàn phần do dự, như có người lập luận rằng: Từ chỗ xa đến thấy nhất định là khói, địch luận nghi hoặc lập ban đầu toàn phần tỉ lượng.

(4). Tùy tự nhất toàn phần do dụ, như địch luận từ chỗ xa đến, quyết định thấy khói. Người lập luận nghi hoặc, lập ban đầu toàn phần tỉ lượng.

(5). Tùy tha nhất nhất phần do dự, như có người lập luận ở chỗ gần hoặc xa quyết định thấy khói, địch luận quyết định gần, chỗ xa có nghi, lập một phần tỉ lượng thứ hai.

(6). Tùy tự nhất nhất phần do dự, như có dịch luận ở gần xa quyết định thấy khói, người lập luận quyết định ở gần, chỗ xa có nghi. Lập nhất phần tỉ lượng thứ hai.

Năng biệt, sở biệt, tổng biệt, do dự mỗi loại đều có sáu câu, nghĩa là lưỡng câu toàn phần và một phần tùy tha, tự mỗi mỗi toàn một phần, hợp thành mười tám câu. Như thấy sừng quyết định nghi có trâu, hoặc quyết định lửa nghi có khói, hoặc cả hai đều nghi. Riêng đối ba sự đều sinh do dự nhân không có sáu lỗi, do đó chỉ nói sáu câu.

Hỏi: Tôn này nhân này đều có nghi hoặc, nhân gọi là do dự, tại sao tôn có lỗi?

Đáp: Nếu định sở biệt tức là năng biệt do dự không thành. Nếu quyết định năng biệt tức là sở biệt do dự bất thành, vì xen nhau sinh nghi, xen nhau quyết định. Nếu cả hai đều nghi tức là lưỡng câu câu bất cực thành. Nếu tùy một bên nghi tức là tùy nhất câu bất cực thành. Đoạn trước tợ tôn chỉ nói sở y vô thể câu bất cực thành, căn cứ nghĩa cũng có hữu thể do dự câu bất cực thành, vì không sinh trí tự tha quyết định. Hoặc đây cũng là từ ngữ tương vi, nói giống khói... tại sao có thể nói nhất định có sự hỏa, định có sự hỏa, tại sao có thể nói kia giống khói... Hoặc đây cũng là tương phù cực thành, tha vốn sinh nghi, vì phù hợp kia mà nghi, độc pháp hợp pháp. Lưỡng câu tùy toàn phần nhất phần, nói tương vì vì thuận phù hợp với kia.

***Luận rằng:*** "Vì hư không thật có đức sở y, nên đối với không có hư không luận sở y bất thành".

***Thuật rằng:*** (1). Tôn một câu; (2). Nhân một câu; (3). Đối địch

một câu; (4). Kết một câu. Như Thắng luận sư đối kinh bộ lập tôn “hư không thật có”, nhân đức sở y. Phàm pháp hữu pháp quyết phải cực thành, không trở lại phải thành, tôn mới có thể lập. Huống gì các nhân đều là pháp tánh của tôn hữu pháp? Nêu hư không thật có, hữu pháp đã không thành, lại nói nhân. Nhân y lập ở đâu, nên đối luận không có hư không nhân sở y không thành.

Hỏi: Thắng luận sư nói hư không có sáu đức: Số lượng, biệt tánh, hợp, ly và thanh. Kinh bộ không chấp nhận. Tại sao nay nói đức sở y nên tha tùy một nhân?

Đáp: Chỉ bày nêu sơ lược pháp, chẳng phải hiển chỉ có sở y không thành, không có tha tùy nhất, đã đầy đủ hai lỗi, thể tức tùy nhất sở y bất thành.

Hỏi: Như đoạn trước đã nói không có tạo tác không có nhân, nay nhân đã tùy nhất không có, y tùy nhất không có hữu pháp. Tại sao nói nhân có lỗi không có sở y?

Đáp: Tôn - nhất bất cực, cần phải sắp đặt lựa chọn ngôn từ, không lựa chọn lập cho là tôn, sở biệt liền thành bất cực. Nói nhân y lập tức nhân thành lỗi, huống chi câu bất cực, không nhân lại y bất cực hữu pháp, chấp nhận lỗi của tôn chẳng phải lỗi nhân? Mặc dù nói không tạo tác không lập luận nhân chẳng nói cả hai đều không có lỗi, đâu dùng hữu vi hữu nhân. Tôn - nhân có đều chẳng phải lỗi như tôn năng biệt bất thành, nhân thành hữu pháp tự tướng tương vi. Đồng dụ cũng có sở lập không thành, dị dụ cũng có sở lập bất khiển, đâu ngại gì tôn có sở biệt bất thành. Lỗi của nhân sở y không thành, nhưng nay lỗi này sở y chắc không có, nhân của năng y có không bất định. Do đây tổng có hai loại sai khác:

***1. Lưỡng câu sở y bất thành có ba:*** Một là, hữu thể toàn phần, như Tát-bà-đa đối Đại thừa sư lập ngã thường trụ vì thức sở duyên, sở y ngã không, năng y nhân có. Hai là, vô thể toàn phần, như Số luận đối đệ tử Phật lập ngã thật có, vì đức sở y. Ba là hữu thể nhất phần, như Thắng luận sư đối Đại thừa, lập ngã nghiệp thật vì có động tác, đối với nghiệp có vì ngã không.

***2. Tùy nhất sở y bất thành có sáu:***

Một là, Hữu thể tha tùy nhất, như Số luận sư đối đệ tử Phật lập tự tánh có, vì nhân sinh tử.

Hai là, Hữu thể tự tùy nhất, như Số luận sư đối Đại thừa, lập tàng thức thường, vì nhân sinh tử.

Ba là, Vô thể tha tùy nhất, theo Lý Môn luận nói, hoặc với chỗ

này hữu pháp không thành. Như thành lập ngã thể kia trùm khắp, vì với tất cả chỗ sinh tâm ưa thích, mặc dù Số luận thành lập nhưng Đại thừa không chấp nhận, cũng như luận này đã nói là thị.

Bốn là, Vô thể tự tùy nhất, như Kinh bộ sư lập nghĩa luận này.

Năm là, Hữu thể tha nhất phần tùy nhất, như Số luận sư đối Đại thừa lập năm Đại thường, vì hay sinh quả. Bốn đại sinh quả cả hai đều có thể thành. Không đại sinh quả, vì Đại thừa không chấp nhận.

Sáu là, Hữu thể tự nhất phần tùy nhất, như Đại thừa đối Số luận sư, lập năm đại chẳng phải thường, vì hay sinh quả.

Trên đây đã nói hai loại lưỡng câu và tùy nhất không thành, sở y chỉ có nhân thông có không. Song đều quyết định lưỡng câu tùy nhất không, sở dĩ đều được năng y hữu vô dụng làm các câu, do dự bất thành, sở y năng y mặc dù đều có. Nhân không quyết định, cho nên đều là câu, không phân biệt hữu vô, sở y bất thành. Sở y chỉ vô, năng y thông hữu, chỉ lưỡng câu tùy nhất sở y bất thành làm câu. Do đó không có tha tự không có thể tùy nhất phần sở y bất thành. Nếu chấp nhận tự tha thiếu phần, tôn nhân có quyết chẳng phải nhất phần tùy nhất sở y bất thành, cũng không có do dự sở y bất thành. Hai loại sau không thành vì hai loại sở y có - không sai biệt, vì hai loại năng y nghi định dị loại. Sở y nếu không vì không do dự, có lúc giải thích cũng có do dự sở y bất thành. Lời sớ đã ghi đầy đủ phần nhiều người tin học, nương văn tụng tập, chưa từng thay đổi. Pháp hữu pháp sở y đều có, sao gọi lỗi này xin xem kỹ.

Hỏi: Theo luận chỉ nói bốn loại hoàn toàn bất thành, đâu cần gượng phân biệt nhiều loại?

Đáp: Luận lược chỉ bày phương pháp, không cần trình bày đầy đủ, giả sử ngoài văn có thêm vào, theo lý cũng đâu có hẹp, huống chi có thực chứng? Trong Lý Môn luận giải bất thành đã kết: Đã nói tất cả phẩm loại như thế, nếu có ngôn từ đều chẳng phải năng lập, hoặc chẳng phải như trước các loại sai khác. Lại nói pháp gì gọi phẩm loại, do đó nên như trước phân biệt sai khác.

Hỏi: Các lưỡng câu bất thành, đều tùy nhất bất thành sao? Cho đến các do dự không thành, đều sở y không thành sao?

Đáp: Bốn loại này đều sai khác, cả hai đều chắc chắn chẳng phải tùy nhất, vì hai và một trái nhau, cũng chẳng phải do dự vì định nghi tương phản. Cũng chẳng phải sở y lưỡng câu sở y có và sở y này không, tùy nhất bất thành cũng chẳng phải hai loại kia vì định nghi sai khác. Hai loại sở y vì có không khác nhau, do dự bất thành cũng chẳng phải một loại sau, vì nghi quyết sai biệt.

Đây theo ngài Trần Na nói bốn loại không thành, hoặc theo Nhân minh của cổ sư, ngoại đạo thì không thành chỉ có hai. Nhưng lập lỗi lưỡng câu và tùy nhất, y kia đã nói lưỡng câu và tùy nhất, nhân thông nghi định, sở y thông vô. Song lưỡng câu bất thành kia toàn phần nhất phần, hoặc nghi hoặc định hợp lại có chín câu, tùy nhất bất thành hoặc tự hoặc tha toàn phần nhất phần hoặc nghị hoặc định hợp lại mười tám câu. Từ bốn loại bất thành tất cả hợp lại có hai mươi bảy, do đó ngài Trần Na lấy trước lược chỉ có hai đại, sai khác khó biết, cho nên khai. Nay bốn nhân thể tánh không loạn trong ba tướng nhân ban đầu tông pháp trùm khắp, tổng thành ba câu một tôn pháp mà chẳng trùm khắp. Trong bốn món bất thành đều một phần nhiếp hợp thuộc mười hai câu chẳng khắp chẳng phải tôn pháp. Trong bốn món bất thành đều là toàn phần, hợp nhiếp có mười lăm câu, như trước đã nói. Song trên đây chỉ nói nhân đối với tôn không thành lý, lý thật là nhân này nơi đồng - dị - dụ, tùy ứng cũng có bốn loại bất đồng. Do đó, Lý Môn luận giải bất thành rồi, đối với đồng phẩm kia hữu có chẳng phải có..., cũng tùy chỗ lẽ ra phải nói như vậy, dưới đây sẽ biết. Nhưng tên không nhất định và tên trái nhau, chẳng phải tên không thành.

Hỏi: Nhân đối với tôn không, dụ nơi hai không có cùng tên không thành, tại sao nhân đối với tôn trên dụ không có, nhân đối với hai dụ không, chẳng có tên không thành?

Đáp: Thành tha gọi là thành ngược lại gọi là không thành. Nhân vốn thành tôn mà chẳng phải hai dụ, dụ thành tôn nhân, chẳng phải tôn thành, hai bổn thành sự sai khác, nên ngược lại gọi bất thành, khác đây không đúng, chẳng phải gọi bất thành.

Hỏi: Nếu như vậy lỗi nhân đều muốn thành tôn, tại sao chỉ có một gọi là bất thành?

Đáp: Nhân tuy có ba tướng, chỉ có một tướng ban đầu chính thân thành tôn, ngược lại gọi là không thành. Ngoài ra đều là tôn đầy đủ, hợp cả hai kiến lập tôn, thành tôn theo nghĩa sớ. Cho nên ngược lại chỉ gọi là không nhất định trái nhau, đều tùy nghĩa thân để được tên kia, đều chuẩn theo đây nên biết.

***Luận rằng:*** "Bất định có sáu: (1). Cộng, (2). Bất cộng, (3). Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển, (4). Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển, (5). Câu phẩm nhất phần chuyển, (6). Tương vi quyết định".

***Thuật rằng:*** Dưới đây là giải thích Bất định văn có ba: Nêu - liệt và thích. Trong ba tướng của nhân, hai tướng sau có lỗi, trái nhau hai

phẩm thành tôn và tướng tôn, vì không nhất định thành gọi là bất định. Nếu lập một nhân, với đồng dị phẩm đều có tên cộng và cũng đều không có tên bất cộng. Đồng dị phần hoàn toàn là thứ ba, đồng toàn dị phần là thứ tư, đồng dị câu phần là thứ năm, nếu cả hai đều sai biệt nhân, ba tướng tuy đủ đều tự quyết định. Tôn thành trái nhau, khiến cho địch chứng trí, không tùy nhất định danh tướng trái quyết định. Trong năm lỗi ban đầu, chỉ có lỗi thứ hai là ba tướng của nhân. Lỗi của tướng thứ hai, vì với tôn đồng phẩm chẳng phải định có. Bốn tôn kia đều là lỗi của tướng thứ ba, nghĩa là dị phẩm chẳng phải biến vô, một cái sau đều trái, đến đoạn sau sẽ biết.

***Luận rằng:*** "Trong đây luận về cộng như nói thanh thường sở lượng tánh, cho nên thường vô thường phẩm đều cùng nhân này nên không nhất định".

***Thuật rằng:*** Dưới đây phân biệt hiển rõ sáu: Ban đầu cộng có ba: Nêu tên cử tôn nhân, giải thích nghĩa bất định, và chỉ tướng bất định. Như Thanh luận đối Phật pháp lập tôn thanh thường, lấy tâm tâm sở pháp tánh suy lường làm nhân, không... thường pháp là đồng phẩm, binh... vô thường là dị phẩm, nên giải thích nghĩa cộng. Trong đồng dị phẩm nhân này đều khắp và cả hai cộng có gọi là bất định.

***Luận rằng:*** "Như bình... là sở lượng tánh, cho nên Thanh là vô thường, như hư không... sở lượng tánh, nên thanh là thường".

***Thuật rằng:*** Chỉ tướng bất định, hạn hẹp nhân năng lập, thông thành rộng hẹp hai tôn. Do đó mặc dù đồng phẩm mà nói định có chẳng rộng khắp nhân năng lập, chỉ thành tôn rộng khắp. Nay đã dùng rộng thành hẹp, do nhân này liền thành cộng. Cộng nhân không được thành bất cộng pháp, hoặc có lược lựa chọn, thì liền không có lỗi. Vì vậy Lý Môn Luận nói, các cõi đều cộng không lựa nhân riêng, đây chỉ nơi kia đều không trái nhau. Nghi tánh nhân đây nói cộng bất định, các cõi lập nhân nơi đồng dị phẩm đều cộng có tánh không có lựa riêng. Như thanh là thường tôn, sở lượng tánh nhân, hai phẩm đều có, song tôn có hai rộng và hẹp. Như lập thanh vô ngã là rộng, vì ngoài thanh tất cả đều vô ngã. Lập thanh vô thường là hẹp, vì trừ ngoài thanh có thường pháp. Nhân phẩm cũng có hai: Sở lượng sở tri sở thủ... gọi là rộng vì không có một pháp nào chẳng phải sở lượng... Cần, dũng sở tác tánh... gọi là hẹp, vì có các pháp khác chẳng phải cần, dũng phát, chẳng phải sở tác tánh. Nếu lập tôn hẹp thường vô thường, đoạn trước nói nhân rộng, hai phẩm đồng dị nhân đều biến chuyển nên thành bất định, nghĩa kia có thể lập. Chỉ nói nhân hẹp có thể thành tôn hẹp, cũng có thể thành rộng,

vì dị phẩm không có có thể thành chánh nhân. Như Thanh luận sư đối Thắng luận, lập thanh thường làm tôn, vì tâm tâm sở tánh suy lường cũng như tánh thanh, có sự lựa chọn sơ lược này bèn không có lỗi. Do đó đây cùng bất cộng cả hai nhất định sai khác, vì kia đối tất cả phẩm đều không. Song các tỉ lượng có ba loại tha, tự và cộng, trong tha tỉ lượng lược có ba cộng tự tỉ cộng tỉ, mỗi cái ba đều cũng như vậy hợp lại có chín cộng. Nay ở đây chỉ nêu ba vì sợ văn dài dòng, văn sau căn cứ theo đây nên biết: Tha cộng, tự cộng và cộng cộng. Như đem Phật pháp phá Số luận sư nói rằng, ngã của ông là vô thường, chấp nhận thuộc đế, như chấp nhận đại... tôn này tha tỉ lượng vô thường, hai mươi ba đế là đồng phẩm, dùng tự tánh làm dị phẩm, chấp nhận đế thuộc nhân. Đối với đồng dị phẩm đều khắp cõi nên tha cộng, nếu không như vậy thì tôn - nhân - dụ... đều có sự trái với tự giáo các lỗi. Số luận chấp nhận ngã ngã là thường vì chấp nhận thuộc đế, như chấp nhận tự tánh, tự tỉ lượng này lập tôn ngã là thường. Tự tánh là đồng, đại... là dị, chấp nhận đế thuộc nhân cả hai đều biến chuyển, do đó là tự cộng, như luận đã nói tức là cộng cộng.

***Luận rằng:*** "Luận về bất cộng như nói thanh là thường, vì thuộc tánh nghe, nên thường vô thường phẩm đều lìa nhân này. Ngoài thường vô thường ra chẳng có, nên là do dự nhân".

***Thuật rằng:*** Bất cộng thứ hai có ba: Nêu tên cử tôn nhân, giải thích nghĩa bất định, và chỉ tướng bất định. Như Thanh luận sư đối với Thắng luận lập tôn "thanh là thường", tai là tánh nghe làm nhân. Trong đây tôn thường hư không... là đồng phẩm, điển chớp... là dị phẩm, sở văn tánh là nhân. Cả hai phẩm đều lìa, vì với đồng dị phẩm đều chẳng phải có, lìa thường vô thường, lại không có thứ ba đều chẳng phải hai phẩm, vì có tánh sở văn. Giải thích bất cộng lìa ngoài hai phẩm thường vô thường lại không có pháp khác là tánh sở văn cho nên thành do dự. Không thành sở lập thường, vì ngược lại cũng không thành dị phẩm vô thường. Thắng luận sư kia cũng lập có tánh thanh, nghĩa là đồng dị tánh... đều là tánh sở văn. Nếu đối tôn kia chẳng phải không có đồng dụ, do đó trừ Thắng luận đối lập thành lỗi.

***Luận rằng:*** "Tánh sở văn như thế nào?"

***Thuật rằng:*** Chỉ tướng bất định. Chữ "do" có nghĩa là như. Phàm lập luận tôn nhân dụ năng lập, nêu nhân không dụ thì nhân làm sao thành, làm sao đồng có thể nêu cách so sánh? Nhân đã không có phương pháp, rõ nhân bất định, vì không thể sinh tha quyết định trí.

Hỏi: Nêu nhân năng lập, lập chưa thành tôn, không có dụ thuận

thành, tôn kia chẳng lập, tôn đã thuận trước không lập, nhân này lẽ ra chẳng phải bất định?

Đáp: Nhân thiếu đồng dụ, nghĩa tôn không có khả năng có thể thành, cũng không ngược lại thành dị tôn, do đây gọi là bất định, vì chẳng phải là định năng thành nghĩa một tôn, không cùng tên định kia. Lý Môn vấn nạn: Lẽ ra bốn loại gọi là bất định nhân vì cả hai đều có, sở văn như thế nào? Cổ Nhân Minh sư không chấp nhận ngoại bốn cái này có bất cộng. Nay nạn vấn rằng: Dùng lý để đối đáp trừ quyết định trái nhau, bốn loại kia bất định nơi đồng dị phẩm, hoặc biến hoặc bất biến thảy đều có, có thể thành pháp dị loại, nên có thể gọi không nhất định. Nay nhân là tánh sở văn không thể thuộc dị loại lại chẳng thành. Như thế nào là bất định? Tỉ lượng vấn nạn: Sở văn tánh là nhân không thuộc tôn bất định, dị phẩm không nên là nhân, như hai mươi tám nhân dụ. Còn nhân là sở văn không thuộc tôn bất định, đồng phẩm vô nên là nhân như bốn mươi sáu nhân dụ. Luận kia giải thích: Do bất cộng nghĩa là như núi đồng trống phần nhiều có cây, mặc dù không thuộc về nó, hoặc có người lấy liền thuộc về người đó cũng không nhất định, nhân này cũng như vậy. Đồng dị hai phẩm mặc dù đều bất cộng không nhất định sở thuộc, hy vọng chỗ thành lập tôn pháp đồng dị, có thể thông thành nghĩa tùy nhất nên gọi là bất định.

Luận giải thích nghĩa bất cộng này: Giả sử bất cộng thành lập pháp, sở hữu sai biệt khắp thuộc tất cả đều là nghi nhân. Nghĩa là, nếu bất cộng pháp sở văn tánh làm nhân, phàm chỗ thành lập các pháp thường vô thường, nghĩa sai biệt sở hữu tất cả, thuộc khắp các tôn tất cả Phật pháp ngoại đạo... Trong tôn đó tùy chỗ lập tôn, nhân này không nhất định đều là nghi nhân, như Phật pháp lập hoặc thuộc pháp xứ, hoặc thuộc thanh xứ, hoặc thuộc hữu lậu, hoặc thuộc vô lậu. Các loại thanh này đều vô thường làm tôn. Số luận lập tôn hoặc là thật có, hoặc là tự tánh... làm tôn, Thắng luận lập tôn hoặc thuộc đức cú, hoặc không thuộc đức cú, lìa sự ràng buộc thân tử lập hai cú pháp, hữu mạng - vô mạng. Có hoạt động và tăng trưởng thì gọi là hữu mạng; không hoạt động không tăng trưởng gọi là không có mạng. Thanh là vô mạng, ngã là hữu mạng... Tất cả như vậy lập thanh làm tôn, tánh sở văn là nhân, khắp các tôn kia đều hai phẩm không, không có khả năng làm cho tôn tánh quyết định, do đó nghi nhân. Lại giải thích: Chỉ có tánh kia vì thuộc đó hoàn toàn lìa. Ý đây giải thích rằng, tánh sở văn là nhân chỉ có thanh hữu tánh hữu pháp kia, sở nhiếp thuộc, không chỉ đồng phẩm sở thuộc. Vì cũng không thuộc dị phẩm sở nhiếp nên gọi bất định. Hoặc tánh sở

văn gọi là hữu tánh, tánh sở văn kia, vì chỉ có tánh thanh kia sở nhiếp. Hai phẩm đều không do đây gọi là bất định.

Trên đây là đã giải thích nạn, nhưng chưa phá lương trước. Phá trước kia vì hoàn toàn lìa. Chữ "hướng" là diện - biên - tướng, tức là tướng của ba nhân, cũng gọi là ba hướng - ba diện - ba biên. Tánh sở văn này chỉ thiếu một tướng, nghĩa là đồng phẩm định hữu, do đây tôn pháp quyết định trái nhau. Xưa kia có các sư lập môn lý luận phá tỉ lượng: Tánh sở văn làm nhân là nhân bất định (tôn vậy); thiếu một tướng cũng như cộng... bốn loại bất định (dụ vậy). Vì bốn loại này đều thiếu một tướng dị phẩm biến vô, nếu hiểu như thế này có lỗi bất định, chẳng phải quyết định trái nhau. Nhân bất cộng kia thành như cộng... vì thiếu một tướng thuộc bất định, là như tùy nhất bất thành vì thiếu một tướng không thuộc bất định. Như đối thanh hiển lập thanh vô thường, vì sở tác tánh như bình - bồn... Nhân này chỉ thiếu một tướng ban đầu không thuộc bất định. Tại sao lại thiếu một tướng nhân là lượng trái nhau? Lẽ ra cùng lượng ban đầu tạo lỗi bất định, nhân bất cộng này là như hai mươi tám, vì dị phẩm vô không thuộc bất định thành ba mươi chín, vì dị phẩm vô là nhân bất định. Cùng các thứ hai ở trước tạo thành bất định. Nhân bất cộng này là bốn mươi sáu vì đồng phẩm vô, chẳng phải nhân bất định vì như bảy mươi chín vì đồng phẩm vô là nhân bất định. Nhân trước tổng nói đồng dị phẩm hữu vô không được riêng nên có bất định. Do nhân kia đây lẽ ra nói dị phẩm biến vô, vì đồng phẩm biến vô đã ngăn bất định bèn không có lỗi kia. Nhân bất cộng này không chỉ thiếu tướng ban đầu, không thuộc bất thành, ngược lại không thành dị tôn chẳng thuộc trái nhau.

Đoạn trước đã nói chỉ thiếu tướng vô thứ ba gọi là cộng bất định, nay chỉ thiếu tướng vô thứ hai, cho nên gọi là bất cộng bất định, vì không thuận không trái thành tôn cộng. Nay khởi tướng quyết định trái lượng, giải lý môn nhân sở tác tánh, nhân bất định thuộc tôn. Trong đồng dị tướng vì tùy lìa một như cộng nhân... nhân lực tướng ban đầu nên không có lỗi trước. Lý Môn Luận lại giải thích: Nếu đối chấp nhận có thanh tánh là thường đây lẽ ra phải thành nhân. Trong đây ý hỏi, như Thanh luận sư đối Thắng luận lập nhân là sở văn tánh, như tánh thanh là thường lẽ ra thành chánh nhân. Kia tự đáp: Nếu lúc đó không hiển bày sở tác tánh... là nhân vô thường cho có nghĩa này song đều có thể được, vì một nghĩa trái nhau không chấp nhận có là nhân do dự. Ý ở đây đáp, nếu Thắng luận sư lúc lập luận ngu độn không có trí, không cùng thanh luận lập sở tác nhân thành thanh vô thường, kia có thể chánh nhân. Nếu

lúc đối đều lập vô thường là tôn sở tác là nhân..., vì một nghĩa trái nhau không chấp nhận có là nhân do dự, đây cũng có ba.

Như đệ tử Phật đối Thắng luận lập tha tỉ lượng kia thật phi thật vì chấp đức y. Tôn phi thật, câu đức kia... dùng làm đồng phẩm. Mặc dù không có dị thể chấp nhận nhân đức y, với đồng dị phẩm đều chẳng có gọi là tha bất cộng. Nếu Thắng luận lập ngã thật có, vì chấp nhận đức y với đồng phẩm, cả hai đều chẳng có, gọi là tự bất cộng. Như luận đã trình bày gọi là cộng bất cộng.

***Luận rằng:*** "Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển, như nói thanh chẳng phải cần, dũng, không gián đoạn, vì phát tánh vô thường".

***Thuật rằng:*** Phần thứ ba dưới đây giải thích đồng một phần, dị hoàn toàn. Văn cũng có ba: Đây là phần đầu nêu tên cử tôn nhân. Hoặc thanh sinh luận xưa không nay sinh là sở tác tánh, chẳng phải cần dũng hiển bày. Hoặc thanh hiển luận xưa có nay hiển, cần dũng hiển phát, chẳng phải sở tác tánh, do đó nay thanh sinh đối thanh hiển tôn. Thanh chẳng phải cần dũng không gián đoạn phát sinh, nhân là tánh vô thường. Nhân này mặc dù là lưỡng câu toàn phần lưỡng câu bất thành, nay lấy bất định cũng không có lỗi.

***Luận rằng:*** "Trong này, chẳng phải cần, dũng, vô gián là chỗ phát tôn do điển, hư không... là đồng phẩm kia, tánh vô thường này với điển... là có, với hư không... là không".

***Thuật rằng:*** Từ đoạn thứ hai dưới đây hiển nghĩa bất định có ba: Ban đầu hiển đồng phẩm, kế hiển dị toàn, sau kết bất định. Chẳng phải cần, dũng, tôn, điển, quang và hư không... đều là đồng phẩm. Đồng thời, chẳng phải vì siêng năng tinh tấn dũng mãnh không gián đoạn phát hiển bày. Nhân vô thường đồng hư không không có, cho nên đồng phẩm nhất phần chuyển.

***Luận rằng:*** "Chẳng phải cần - dũng - vô gián phát tôn dùng bình... làm dị phẩm, đối với kia khắp cõi có".

***Thuật rằng:*** Đây là hiển dị toàn. Bình... là cần, dũng, không gián đoạn, nhân bốn trần nê làm chỗ hiển phát, nhân vô thường khắp cõi kia.

***Luận rằng:*** "Nhân này dùng điển, bình... làm đồng phẩm nên cũng bất định".

***Thuật rằng:*** Đoạn này kết bất định. Hoặc tôn đồng phẩm điển, hư không là đồng, vì đều chẳng phải siêng năng tinh tấn dũng mãnh chỗ hiển phát. Hoặc nhân đồng pháp, điển và bình là đồng, vì đều vô

thường. Nhân này mặc dù đối với tôn đồng phẩm trên hư không không có, cả hai đối với tôn đồng phẩm dị phẩm trên điển quang, và bình là có, không chỉ định thành một tôn, cho nên cũng bất định, cũng như hai phẩm trước.

***Luận rằng:*** "Vì như bình... tánh vô thường, cho nên đó là cần dũng không gián đoạn phát sinh; vì như điển... tánh vô thường nên đó chẳng phải cần - dũng - vô gián chỗ phát khởi".

***Thuật rằng:*** Thứ ba là chỉ tướng bất định. Hiển bày nhân vô thường, hay thành thanh trước, hoặc là cần, dũng, hoặc chẳng phải cần dũng, tại sao chẳng phải bất định? Ở đây cũng có ba. Như Tiểu thừa đối Đại thừa lập tha tỉ lượng rằng, tạng thức của ông chẳng phải là dị thục thức, vì nó chấp thức tánh, như thức thứ bảy... Đây chẳng phải dị thục thức tôn, do trừ ngoài dị thục lục thức, còn tất cả pháp là đồng phẩm. Nhân chấp thức tánh, đối với đệ thất thức... có, với sắc thanh... không có. Dị thục lục thức là dị phẩm, nhân chấp thức tánh, với kia biến khắp cõi, do vậy tha đồng phần dị toàn. Như Tát-bà-đa đối Đại thừa lập tự tỉ lượng: Mạng căn của ông nhất định là thật có, vì chấp nhận không có duyên lự, đối với sắc... có, với thức... không, dùng bình bồn... làm dị phẩm, nhân không có duyên lự với kia có khắp, cho nên tự đồng phần dị toàn. Như luận đã trình bày, tức là cộng đồng một phần, dị hoàn toàn.

***Luận rằng:*** "Dị phẩm nhất phần chuyển, đồng phẩm biến chuyển, như lập tôn nói thanh là cần-dũng-vô gián, vì nơi phát tánh vô thường".

***Thuật rằng:*** Đoạn thứ tư sau đây giải thích dị phần đồng toàn, có hai: Đây là phần đầu nêu tên đề cử tôn nhân, cho rằng Thanh hiển luận đối Thanh sinh lập cần-dũng-vô gián là tôn sở phát, vô thường tánh là nhân.

***Luận rằng:*** "Cần-dũng-vô gián là tôn sở phát, dùng bình... làm đồng phẩm, tánh vô thường kia với đây có khắp".

***Thuật rằng:*** Hiển bày nghĩa bất định có ba, ở đây hiển đồng toàn vì tất cả chuyển.

***Luận rằng:*** "Dùng điển, hư không... làm dị phẩm, với kia một phần điển... là có, hư không... là không".

***Thuật rằng:*** Đây là hiển dị phần, vì chuyển có nửa phần.

***Luận rằng:*** "Như trước cũng là bất định".

***Thuật rằng:*** Đoạn này kết bất định là nhân chẳng những hay thành thanh như bình bồn..., là cần dũng phát cũng hay thành thanh. Như điển quang... chẳng phải cần dũng phát, vì như đoạn trước thành hai phẩm

cũng là bất định, ở đoạn này cũng có ba. Như Đại thừa sư đối Tát-bà-đa lập tha tỉ lượng: Ông chấp mạng căn nhất định chẳng phải thật có, vì chấp nhận không có duyên lự, như chỗ chấp bình... Tôn chẳng phải thật có, dùng bình... làm đồng phẩm, nhân không có duyên lự, với kia có khắp. Dùng năm âm vô vi làm dị phẩm, nhân không duyên lự, Đại Bồ-tát kia trên một phần sắc... có, tâm và tâm sở không, do đó tha dị phần toàn đồng phần. Đại thừa hoặc cho rằng, tạng thức của ta là dị thục thức, vì chấp nhận thức tánh, như dị thục lục thức. Dị thục thức là tôn, dùng dị thục lục thức làm đồng phẩm, chấp nhận thức tánh là nhân ở nơi đây có khắp. Do trừ dị thục lục thức ngoài ra tất cả pháp là dị phẩm, chấp nhận thức tánh là nhân, đối với kia một phần chẳng phải nghiệp quả có tâm, với kia trên một phần sắc... không có. Cho nên tự dị phần đồng toàn. Như đoạn trước đã nói, Thắng quân luận sư thành lập "Đại thừa đúng là lời Phật", lưỡng câu cực thành chẳng phải lời Phật vì không nhiếp, như Tăng nhất..., tức cũng là lỗi này. Trong đây tôn là lời Phật, dùng Tăng Nhất... làm đồng phẩm. Đại Tiểu thừa cả hai đều là cực thành, chẳng phải lời Phật không thuộc nhân ở nơi đây có khắp. Dùng phát trí lục túc... làm dị phẩm, lưỡng câu cực thành chẳng phải lời Phật không thuộc nhân. Với phát trí có với lục túc không, do phát trí luận... Tiểu thừa tự chấp nhận cũng là lời Phật, Đại thừa không chấp nhận, cũng như Đại thừa của ông và các Tiểu thừa. Lưỡng câu cực thành chẳng phải lời Phật và không thuộc nhân, ở nơi kia đã có thì cũng thuộc lỗi nhân. Như luận đã trình bày, tức là cộng dị một phần, đồng hoàn toàn.

***Luận rằng:*** "Câu phẩm nhất phần chuyển như nói thanh thường không có tính chất ngại".

***Thuật rằng:*** Thứ năm nói về câu phần, có hai: Đây là phần đầu, nêu tên cử tôn nhân. Thanh Thắng hai luận đều nói thanh không có chất ngại. Vì không có chất ngại, không đại là nhĩ căn cũng không có chất ngại. Nay Thanh luận đối Thắng luận lập tôn âm thanh là thường, nhân là không có chất ngại.

***Luận rằng:*** "Trong đây, tôn thường dùng hư không cực vi làm đồng phẩm không có chất ngại tánh, với hư không... thì có, với cực vi... thì không".

***Thuật rằng:*** Hiển bất định cũng có ba, đoạn này hiển đồng phần. Hai tôn đều nói địa, thủy, hỏa, phong cực vi là thường trụ. Thô là vô thường, kiếp sơ thành thể chẳng sinh, sau kiếp hoại thể chẳng diệt, hai mươi kiếp không phân tán ở khắp nơi, hậu kiếp thành lập, cả hai hợp sinh quả. Lần lượt như thế cho đến đại địa sở sinh đều hợp nhất, năng

sinh đều lìa nhiều. Giải thích đầy đủ như trong lời sớ của Nhị thập Duy thức. Hư không đồng thời kia, vì cực vi nên nói đồng, đồng chấp ý đó. Như cực vi cũng có chất ngại, do đó tôn thường này, lấy hư không cực vi là đồng dụ, không có chất ngại là nhân, với hư không... thì có, với cực vi... thì không, nên đồng phần.

***Luận rằng:*** "Dùng bình, lạc... làm dị phẩm, với lạc... thì có, với bình... thì không".

***Thuật rằng:*** Đoạn này hiển dị phần và hợp trước hiển câu nhất phần chuyển. Trong hai tôn kia đều nói giác, lạc, dục, sân... là tâm và tâm sở, hai loại này chẳng phải thường vì thường dị phẩm. Không có chất ngại là nhân, với lạc... thì có, với bình... thì không, do đó dị phần.

***Luận rằng:*** "Vì vậy nhân này dùng lạc và hư không làm đồng pháp, cho nên cũng gọi là bất định".

***Thuật rằng:*** Kết bất định, không có chất ngại là nhân, hư không là đồng phẩm, hay thành âm thanh thường. Lạc là đồng phẩm hay thành vô thường, vì thành hai phẩm, do vậy như trước cũng là bất định. Lý Môn luận cho rằng nếu trong đó câu phần là có cũng là định nhân, vì lựa riêng nên gọi là sai biệt. Nghĩa là, nhân câu phần thứ năm này với đồng dị phẩm đều phần có, là nhân bất định vì có trái nhau và chánh nhân. Đoạn này nói, nhân chẳng phải nơi một phần dị phẩm chuyển, nhất định thuộc nhân. Như lập tôn "âm thanh là thường", vì không có chất ngại là nhân, không có các chất ngại đều là thường, cũng như hư không là đồng dụ. Nếu là vô thường tức là có chất ngại, cũng như bình... là dị dụ, hư không là đồng phẩm. Có nhân không có chất ngại, thì bình là dị phẩm, không chất ngại là nhân không, do đó chánh nhân kia nếu trông mong lại... tâm và tâm sở pháp, vì dị phẩm có tức là tương vi. Cho rằng thanh vô thường vì không có chất ngại, như tâm và tâm sơ. Nếu là thường tức thấy có chất ngại, cũng như cực vi. Nay nhân bất định này hy vọng dị phẩm nhất phần vô biên có thể quyết định. Nếu hy vọng dị phẩm nhất phần hữu biên liền thành trái nhau, do đó mà do dự. Hoặc trong đó câu phần có chẳng phải chỉ một phần này. Thứ nhất, thứ hai, thứ tư và thứ năm đều gọi là câu phần, đồng thời có nghĩa này; đồng phẩm dị phẩm gọi là câu phần, chẳng phải đều một phần gọi là câu phần. Hoặc cách giải sau đều thuộc bất định, đoạn trước nhân bất cộng không có nghĩa nhất định, nên lựa riêng tự vì ngoài ra nhân bất định, còn lại đều sai khác. Hai nhân trên đây chỉ có hai đoạn không có đoạn thứ ba, chỉ tướng bất định đồng đoạn thứ ba trước dễ nên không nói. Đây cũng có ba. Như Đại thừa sư đối Tát-bà-đa lập tha tỉ lượng là "mạng căn

của ông chẳng phải dị thục", vì chấp nhận chẳng phải thức. Như chấp nhận điển... đây chẳng phải tôn dị thục, dùng phi nghiệp quả ngũ uẩn vô vi làm đồng phẩm, chấp nhận nhân chẳng phải thức, với điển... thì có, với tâm... thì không. Dùng nghiệp quả năm uẩn làm dị phẩm, nhân chấp nhận chẳng phải thức, với tâm... thì không, với nhãn... thì có. Do đó tha câu phẩm nhất phần chuyển, Tiểu thừa trở lại lập tức tự câu phẩm nhất phần chuyển. Như luận đã trình bày là cộng câu phẩm nhất phần chuyển.

***Luận rằng:*** "Tương vi quyết định".

***Thuật rằng:*** Quyết định tương vi thứ sáu có ba, ban đầu nêu tên nhân có đủ ba tướng đều tự quyết định thành tôn tương vi, gọi là quyết định tương vi, tức là quyết định của trái nhau, quyết định làm cho trái nhau. Thứ ba, thứ sáu cả hai đều chuyển, "câu" là y chủ thích. Có tỉ lượng rằng, hai nhân này chẳng phải lỗi của nhân, vì ba tướng đầy đủ, như hai mươi tám nhân, hai mươi tám nhân lẽ ra chẳng phải chánh nhân vì đủ ba tướng. Như hai nhân này lẽ ra lập tương vi, lượng kia cho rằng hai nhân này không nhất định thuộc nhân, làm cho đối địch chứng minh vì sinh trí nghi. Như năm bất định, hoặc hai nhân này không thuộc chánh nhân, vì không khiến cho đối địch chứng minh sinh định trí, như ngoài ra lỗi của nhân. Hoặc hai mươi tám nhân chấp nhận chẳng phải chánh nhân bèn không phải chánh lượng, nhiều lỗi trái với giáo lý thế gian nên biết, kia là chánh nhân sở nhiếp. Hai loại này chính là thuộc bất định, hai mươi tám câu thuộc nhân chánh nhân, vì sinh địch luận chứng minh quyết định trí, như chánh nhân khác. Như luận lập tôn nói "thanh là vô thường", vì sở tác tánh thí như bình... Trình bày thứ hai hiển tôn nhân có hai, đây chính Thắng luận đối Thanh sinh luận, nghĩa như trước đã nói, hoặc đối thanh hiển tùy nhất bất thành. Luận có lập "thanh là thường", vì có sở tác tánh, thí như thanh tánh. Trình bày đây chính là Thanh sinh đối Thắng luận lập, hoặc đối tôn khác nói sở tác tánh, là đoạn trước đã nói bất cộng bất định. Thắng luận thanh tánh cho rằng đồng dị tánh, thật đức nghiệp cả ba vì đều biệt tánh, bổn có mà thường đại có cộng có, chẳng phải đều có biệt tánh không gọi thanh tánh. Thanh sinh nói thanh tổng có ba loại:

- Âm vang: Mặc dù tai nghe tiếng không thể biểu hiện nói ra được, như nói gần hầm đặc biệt có âm vang.

- Thanh tánh: Mỗi mỗi đều có thể diễn nói, đều có tánh loại, lìa ngoài năng thuyên riêng có bổn thường, không duyên không giác mới sinh duyên đầy đủ, mới bắt đầu có thể nghe. Không giống như Thắng

luận sư.

- Năng thuyên lìa hai cái có trước âm vang và hai loại này đều mới sinh, âm vang không thể diễn nói. Nay tiếng mới phát sinh đây là thường trụ, do vốn có tánh nghe là đồng phẩm. Hai tôn tuy khác nhau, đều có tánh nghe có thể nghe vả lại thường trụ, do đó đều là đồng dụ, không nên phân biệt. Thế nào là tánh nghe? Như lập Tôn thanh là vô thường, nhân là sở tác tánh, bình là đồng dụ, đâu nên phân biệt. Thế nào là sở tác? Thế nào là vô thường? Như đây, vòng tròn sở tác, đá đá đập bể vô thường, tiếng không bình có, hoặc tầm từ (tìm tòi) là sở tác, duyên dứt vô thường, tiếng có bình không. Nếu như vậy tất cả đều không có nhân dụ, do đó biết pháp của nhân dụ đều không nên phân biệt, do đây thanh sinh lập lượng không có lỗi. Nếu phân biệt liền thành lỗi loại tương tợ phân biệt.

***Luận rằng:*** "Hai nhà luận này đều là do dự nhân, vì vậy đều gọi là bất định".

***Thuật rằng:*** Thứ ba kết thành bất định, hai nhân đều không thể khiến cho tha địch chứng sinh quyết định một trí, vì vậy như loại trước đều là bất định. Lý Môn luận có bài tụng kết thành bốn câu:

*"Tương vi và bất định*
*Quán sát kỹ tôn pháp*
*Nếu ưa thích trái hại*
*Thành do dự điên đảo".*

Khác đây không có tợ nhân, do quán sát tôn pháp khiến cho người quán sát trí thành do dự trước gọi là bất định nhâ. Hai nhân tuy đầy đủ ba tướng khiến cho tha bất định cùng tên bất định. Luận nói, hai loại này đều thuộc bất định, cho nên không lẽ phân biệt trước sau thị phi. Như hai nhân này cả hai đều bất định, Cổ Nhân Minh có đoán ngôn như sát - trì - kỳ sau là thắng. Nếu như vậy thì Thanh mạnh Thắng luận lẽ ra thua, song Lý Môn luận chê đoán Thanh Thắng hai luận, nghĩa là trong đây thắng lực hiện giáo, do vậy nên y đây suy nghĩ tìm cầu quyết định, kia thuyết đây nhận cả hai đều bất định. Nhưng đoán Thanh luận trước lập Thanh thường, sở văn tánh nghe là nhân. Thắng luận sau nói sở tác tánh là nhân, thanh vô thường, có thể như sát-trì-kỳ, trước thua sau thắng. Nay đây cùng kia trước sau trái nhau chẳng lẽ như thế. Ngoại đạo vấn nạn: Tánh nghe là nhân, hoặc đối với có tánh nghe lẽ ra là chánh nhân, vì luận chủ trái, nên khiến y hiện giáo, "Hiện" nghĩa là thế gian thấy nghe gián đoạn, có lúc không nghe, được lực của các duyên khởi. "Giáo" nghĩa là Phật giáo nói thanh vô thường, vì Phật với thuyết

giáo thứ nhất là thắng. Do hai nghĩa này Thắng luận nghĩa thắng.

Đức Phật Thích-ca hiện chứng các pháp thấy nghe vô thường y hiện thuyết giáo, giáo thuyết vô thường nên trước thắng luận, không nên y thường giáo của ngoại đạo. Hơn nữa ngoại đạo không chấp nhận Phật thắng, nên y thuyết thế gian hiện có chí thật đáng tin tưởng. Thanh gặp duyên có tạm có lại không, thế gian đáng tin vì cùng thuyết giáo nên trước Thắng luận. Thanh luận bị thua vả lại đoán quyết nơi Thanh Thắng hai nghĩa Thanh thua Thắng trước, chẳng phải các quyết định trái nhau, đều trước thua sau thắng. Nếu như vậy bèn quyết định tạo sao gọi là bất định? Đây do Luận chủ e rằng tất cả quyết định trái nhau đều sau được thắng, nên kết cả hai đều bất định, cũng có ba. Như Đại thừa phá Tát-bà-đa vô biểu sắc bên ông nhất định chẳng phải thật sắc, vì chấp nhận không đối địch như tâm tâm sở. Kia lập lượng: Ngã không đối sắc nhất định là thật sắc, vì chấp nhận tánh sắc, như chấp nhận sắc thanh... đây là tha tỉ lượng quyết định trái nhau, bản chất đầu là tha tỉ, sau chắc chắn là tự tỉ. Nếu lập tự tỉ đối tha tỉ gọi là tụ tỉ lượng quyết định trái nhau, không có cả hai tự - tha, hoặc có hai tự và tha đều chân lập phá vì chẳng phải tợ lập. Như Đại thừa lập trước phá vô biểu tỉ lượng, Tiểu thừa đối đáp: Đại thừa vô biểu nhất định có thật sắc, vì chấp nhận chẳng phải cực vi... là vô đối sắc. Như chấp nhận định quả sắc, đây chẳng phải quyết định tương vi, vì đều là chân năng lập và chân năng phá. Do đây lập địch cộng thân có một hữu pháp tranh pháp này, vì mới là đoạn này. Nếu trước lập tự nghĩa, sau tha mới phá tức tự tỉ lượng vi quyết (127) định, như luận đã nói, có lỗi cộng tương vi quyết định đây gọi là ba. Hỏi: Nếu cộng bất định cũng như bất cộng chẳng, cho đến câu phẩm nhất phần chuyển cũng tương vi quyết định sao? Đáp: Sáu lỗi thể này vì hành tướng sai khác đều gọi là tương vi, thể tướng không xen tạp không có hai cái đồng thể huống chi nhiều hợp ư. Hỏi: Nhân có sáu lỗi này với chín câu nhân đều là lỗi gì? Đáp: Cộng nhân ban đầu này là câu thứ nhất kia, bất cộng thứ hai đây là câu thứ năm kia, thứ ba đây là câu thứ bảy kia, thứ tư đây là câu thứ ba kia, thứ năm đây là câu thứ chín kia, lỗi thứ sáu này là kia không có nhân, tướng này không thiếu kia có thiếu.

- Hỏi: Tương vi quyết định cùng tỉ lượng tương vi có gì khác nhau?

- Đáp: Tôn kia trái nhân, nhân này trái tôn, kia rộng đây hẹp vì hai loại khác nhau. Do đây nói các quyết định trái nhau, đều là tỉ lượng tương vi, có tỉ lượng tương vi chẳng phải quyết định tương vi, vì tôn trái

nhân không có hai nhân.

- Hỏi: Quyết định tương vi trái pháp tự tướng, cũng có pháp sai khác, hữu pháp tự tướng, hữu pháp sai biệt chăng? Đáp: Có nếu không thay đổi nhân trước trái bốn loại tôn, sau đây là lỗi tương vi. Nếu đổi nhân trước trái bốn loại tôn, đều là quyết định tương vi. Nếu cộng tỉ lượng, như Thắng luận sư đối Thanh luận lập thanh vô thường rồi. Thanh luận nếu nói thanh lẽ ra chẳng phải thanh, vì chấp nhận thuộc đức như sắc thanh... mà thành hữu pháp tự tương tương vi quyết định. Quyết định liền trái tự tôn, nếu nói âm thanh là vô thường, lẻ ra chẳng phải âm thanh là vô thường, vì sở tác tánh, như bình cho là hữu pháp tự tướng tương vi quyết định không thuộc lỗi này, đều lặp lại pháp hữu pháp thành tôn pháp, vì trong các lỗi không có tướng này. Vô thường kia gọi là tự tướng tránh pháp căn bản, chẳng có ý chấp nhận sai khác trên hữu pháp, không thể nói hữu pháp sai biệt. Cho nên lượng này chẳng thuộc lỗi, tức tất cả lượng không phải chân lượng vì đều có điều này. Nhưng lỗi này loại phân biệt tương tợ. Do đó nhân minh đều nói không có lỗi này. Như Thắng luận sư lập tự tỉ lượng rằng đã nói hữu tánh chẳng phải bốn đại chủng, vì chấp nhận trừ bốn đại thể chẳng phải không có, như sắc thanh.... do trừ ngoài bốn đại và hữu tánh đều là đồng dụ, tha liền tạo thành hữu pháp tự tướng tương vi nạn rằng: Hữu tánh của ông chẳng phải hữu tánh vi không phải bốn đại, như sắc, thanh... Đây gọi là hữu pháp tự tướng tương vi quyết định, tức do nhân này lại tạo hữu pháp sai biệt trái nhau, hữu pháp của ông lẽ ra không thể tạo có tánh hữu duyên, vì chấp nhận chẳng có bốn đại như sắc, thanh... Ý kia nói vì có năng tác hữu tánh có tánh năng duyên tạo tác có tánh hữu duyên chẳng phải có tánh hữu duyên, ý đây chấp nhận sự sai khác của hữu tánh hữu pháp, kia chẳng phải bốn đại chủng là pháp tự tướng. Có thể có bốn đại chẳng phải bốn đại chủng, không thể có bốn đại chẳng phải bốn đại chủng, là pháp sai biệt. Lại khởi pháp sai biệt tương vi quyết định hữu tánh của ông chẳng phải hay có bốn đại chẳng phải bốn Đại chủng, vì chấp nhận chẳng phải không có như sắc thanh... Kia nói sắc... mặc dù chẳng phải bốn đại chủng không thể có bốn đại, song nói hữu tánh có thể có bốn đại chẳng phải bốn đại chủng, cho nên thành pháp sai biệt tương vi quyết định. Nay luận chỉ trình bày ngôn thuyết, trái tôn năng biệt vốn sở tránh nhân, gọi là tương vi quyết định hữu pháp tự tướng kia mặc dù nói sở trần chẳng phải tướng tôn ngược bổn sở tránh pháp, ý chấn nhận hai loại sai khác. Tuy ý sở tránh chẳng phải lời nói đã trình bày, ba nhân quyết định tương vi này đều lược không nói.

Do đây căn cứ tỉ lượng tương vi trước cũng có bốn loại, theo luận cũng chỉ nói pháp tự tướng tỉ lượng. Hỏi: Các loại bất định này có một phần hay có hoàn toàn? Đáp: Vì vô lý cùng tận như trước đã nói năm mươi loại bất định, trong tự cộng tỷ các tự bất định và cộng bất định là lỗi bất định. Tự cộng có lỗi chẳng phải chân năng lập tại sao gọi phá tha? Trong tha tỉ lượng, nếu tha bất định và cộng bất định cũng là lỗi bất định, lập tha trái tha và cộng có lỗi, đã chẳng phải năng phá sao thành năng lập. Trong tự tỉ lượng các tha bất định, trong tha tỉ lượng các tự bất định đều không thuộc lỗi và lập nghĩa vốn muốn trái hại tha, các nhà lập luận tự chẳng phải tha, tha không phải bất định. Lập tha chẳng phải tự tự chẳng phải bất định, tùy chỗ ứng đều như lý, luận nay vả lại y lỗi lưỡng câu bất định nói lập luận địch luận đều chấp nhận nhân đối với hai dụ. Vì cộng bất cộng... nói thành lỗi, hai dụ tuy cộng, nếu nhân tùy nhất. Nhân nghi dụ đồng dụ không có thể, tùy ứng tức là tùy nhất do dự thuộc lỗi sở y không thành không nhất định, năm mươi bốn loại các lỗi bất định, mỗi loại đã có bốn bèn thành hai trăm mười sáu loại thuộc lỗi bất định. Hoặc bốn món bất thành có thể không thể toàn phần một phần tự tha cùng chấp nhận hợp thành hai mươi bảy đều chuẩn như trước nói, hai mươi bảy lỗi đó năm mươi bốn lỗi bất định mỗi một lỗi đều có tổng thành một ngàn bốn trăm năm mươi tám (1.458) loại các lỗi bất định. Lý Môn luận đã nói: Bốn loại bất định, với đồng phẩm có chẳng có... tùy chỗ ứng nên nói như thế. Cho nên biết đạo lý quyết định như vậy, song Lý Môn luận nhiếp bài tụng này:

*"Nếu pháp là bất cộng*
*Cộng nhất định trái nhau*
*Khắp tất cả pháp kia*
*Đều là nghi nhân tánh".*

Cộng nhất định thuộc bốn nhân bất định, trong đồng dị phẩm, tùy sở ứng đó hoặc hoàn toàn hoặc một phần vì đều có cộng. Bất cộng tương vi đều chỉ nhiếp một. Sáu môn bất định này khắp tất cả tôn, đối với các pháp kia đều là nghi nhân, chẳng những trên đây đã nói tôn gọi là bất định.

*Viết xong ngày mùng 3 tháng 9 niên hiệu Kiến Võ năm thứ hai nhờ Công gia kính cẩn cầu nguyện viện Đại Thừa dâng lên Tham Lung nơi quán Chu Hộ, chân đọc đại Bát-nhã được thúc giục trong số sáu người, công trình viết chép dẫn chúng đã xong. Y công năng bẻ dẹp tà vạy trợ giúp tinh thần muôn nước trở về chánh lý nhân minh, một người thực hành chánh đức.*

*Quyền Luật Sư Tôn Kinh, nhân lúc rảnh rỗi xem xét lải sửa bản xong vào 23 cùng tháng.*

LỜI SỚ NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÝ LUẬN
QUYỂN TRUNG
(HẾT)

■

# LỜI SỚ NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÝ LUẬN

*Sa-môn Cơ chùa Đại Từ Ân soạn dịch*

## QUYỂN HẠ

**Tương vi có bốn:**

1. Pháp tự tướng tương vi nhân
2. Pháp sai biệt tương vi nhân
3. Hữu pháp tụ tướng tương vi nhân
4. Hữu pháp sai biệt tương vi nhân.

Trình bày đoạn thứ ba dưới đây giải thích tương vi có ba (nêu, ví dụ, giải thích). Nghĩa tương vi nghĩa là hai tôn trái nhau, bốn lỗi này không thay đổi tha nhân, hay khiến người lập tôn thành trái nhau, cùng pháp tương vi mà làm nhân gọi (128) là tương vi nhân. Nhân đắc quả gọi là danh tương vi, chẳng phải nhân trái tôn gọi là tương vi, do đo không có tôn cũng trái nhân, vì dụ mà thành nạn. Theo Lý Môn luận hoặc pháp hay thành sở lập trái nhau là lỗi tương vi gọi tợ nhân, như pháp không trái nhau, tương vi cũng như vậy, vì pháp sở thành không nhất định không có. Do kia nói nên nhân vẫn định xưa dụ có thể thay đổi chỗ nương, vì vậy bốn lỗi dưới một lỗi đầu đổi dụ ba lỗi sau y xưa. Hỏi: Có nhân ngược tôn nghĩa không thuận nhân, nhân gọi trái nhau tôn cũng phản nhân nghĩa là không thuận tôn lẽ ra gọi là tương vi? Đáp: Do nhân thành tôn khiến cho tôn tương phản, nhân gọi tương vi, chẳng phải tôn thành nhân, khiến nhân tương phản, không gọi tương vi.

### *1. Pháp tự tướng tương vi nhân:*

Nhân gọi là pháp tự tướng tương vi, tôn gọi là tỉ lượng tương vi, nhân tương đối sai khác trái nhau thành bốn. Trái tôn hợp nói chỉ gọi là tỉ lượng tương ci do tôn chuẩn theo nhân, nên biết cũng có hữu pháp sai biệt. Hữu pháp tự tướng, hữu pháp sai biệt tỉ lượng tương vi, không như vậy tại sao chỉ nói hữu pháp tự tướng tỉ lượng tương vi, quyết định tương vi kia và nhân tương vi đều có bốn loại sao? Tôn này thuyết pháp lược có hai loại tự tánh và sai biệt, ở đây có ba lớp:

- Hạn cuộc - thông chung đối pháp... nói thành lập tự tánh nghĩa là ngã tự tánh pháp tự tánh hoặc có hoặc không vì sở thành lập vì tánh sai biệt. Sai biệt nghĩa là ngã sai biệt, pháp sai biệt, hoặc khắp tất cả, hoặc chẳng khắp tất cả, hoặc thường hoặc vô thường, hoặc hữu sắc hoặc vô sắc, vô lượng sự sai khác như vậy, tùy sở ứng đó. Hư không... khắp cả cõi, sắc... chẳng khắp trước hạn cuộc sau thông tất cả nên cả hai sai khác.

- Trước - sau trong tổng nêu trước tiên nói người trình bày gọi là tự tánh, người nói sau gọi lai sai biệt, vì lấy sau để trình bày phân biệt cái trước. Theo luận Phật địa, nhân minh luận cộng tướng tự tướng cùng đây có khác, luận kia nói các pháp đều giới hạn phụ thuộc tự tánh gọi là tự tướng thông suốt cái khác như xâu vòng hoa gọi là cộng tướng. Cho nên y nơi đây thanh... hạn cuộc thể gọi là tự tánh, vô thường suốt tha gọi là sai biệt, đắc gọi là bất định. Hoặc lập năm uẩn tất cả vô ngã, năm uẩn gọi là tự tướng, ngã vô ngã... gọi là sai biệt. Hoặc nói ngã là suy nghĩ, suy nghĩ là sai biệt, ngã là tự tánh do đó bất định, dùng lý suy ra, đây tuy trước nhưng giáo hơi khác vì nghĩa cũng sai biệt phân thành hai nên.

- Chấp nhận ngôn ngữ, đã trình bày trong lời nói, trước giới hạn sau thông suốt đều gọi là tự tánh, cho nên pháp hữu pháp đều có tự tánh, tự ý đã chấp nhận nghĩa sai khác, đã có thể thành lập gọi là sai biệt, vì vậy pháp hữu pháp đều có sai biệt, chẳng phải lấy tất cả, nghĩa như trước đã nói. Nay nói có nhân khiến cho sở lập của bốn loại tôn này trở thành trái nhau, gọi là pháp tự tướng tương vi nhân. Luận thuyết ngôn nghĩa rõ nhân sai khác, sơ trái phải tôn không có bốn lỗi này, luận chỉ nói bốn loại tương vi, năng trái phản nhân có mười lăm loại, trái một có bốn nghĩa là mỗi loại sai trái, trái hai có sáu nghĩa là trái hai loại ban đầu, trái ba loại ban đầu, trái bốn loại ban đầu, trái hai - ba, trái hai - bốn, trái ba - bốn. Vi ba hữu bốn nghĩa là xen nhau trừ một, trừ bốn có một nên thành mười lăm. Trong luận chỉ rõ hai sai biệt ban đầu một nhân trái nhau, hai loại sau cùng trái hai nhân, nêu ba loại này, ngoài ra còn có mười hai nên nói đẳng ngôn.

Pháp tự tướng tương vi nhân như nói thanh thường vì sở tác tánh, hoặc cần dũng vô gián vì sở phát tánh. Trình bày phân biệt giải thích có bốn loại, văn ban đầu có ba: Nêu lặp tên, hiển tôn nhân thành nghĩa trái nhau. Hỏi: Tương vi có bốn, tại sao ban đầu nói pháp tự tướng nhân? Đáp: Vì chánh sở tranh tỉ lượng tương vi, tương vi quyết định, đều chỉ nói pháp tự tượng kia, theo đó đầu tiên nói. Đây có hai sư như thanh sinh luận lập tôn âm thanh thường, nhân sở tác tánh. Thanh hiển luận lập cần

dũng vô gián, nhân sở phát tánh.

Luận này nhân chỉ dị phẩm có nên trái nhau, trình bày đầy thành nghĩa trái nhau, do tôn ban đầu thường, hư không... là đồng phẩm, bình... là dị phẩm. Nhân là sở tác tánh, đồng phẩm khắp chẳng phải có, dị phẩm có khắp, trong nhân chín câu, câu thứ tư. Lẽ ra là tương vi lượng âm thanh là vô thường vì sở tác tánh, thí như bình... do tôn thứ hai, hư không là đồng phẩm dùng điển, bình... làm dị phẩm, cần dũng phát cho nên nhân đối với đồng phẩm không, với dị phẩm điển không bình... có.

Trong nhân chín câu, câu thứ sáu, hai nhân này trở thành vô thường, vì trái tôn đã trình bày pháp tự tướng gọi là tương vi nhân. Theo Lý Môn đối với đồng hữu và hai, tại dị không là nhân, ngược với đây gọi là tương vi ngoài ra đều bất định. Nhân sở tác tánh này ngược lại trong chín câu chánh nhân thứ hai, kia đồng phẩm có dị phẩm không có, đây đồng phẩm chẳng có dị phẩm có. Nhân cần dũng này ngược lại trong chín câu chánh nhân thứ tám, kia đồng phẩm có chẳng có dị phẩm chẳng có, vì đây đồng phẩm chẳng có dị phẩm có chẳng có.

Trên đây thường luận lược không trình bày nhiều. Một tợ nhân này nhân vẫn dụng xưa, dụ thay đổi trước lập, ba nhân sau, nhân dụ đều xưa. Do bốn nhân này nhân chắc chắn vẫn xưa, dụ nhậm vận thay đổi đồng. Nếu không như vậy ắt hẳn cũng không có pháp tự tướng cùng tùy nhất hợp có thể thành trái hai nhân, chấp nhận ban đầu thay đổi dụ, vì ba cái sau không thay đổi.

Lại trong chín nhân thứ tư thứ sáu gọi là tương vi nhân, muốn đồng chẳng có, dị có hoặc cơ hai. Hoặc tùy sở lập, ba loại sau tương vi trực quán lập nhân với đồng có, tại sao sau nạn thành tương vi? Theo Lý Môn chỉ nói hoặc pháp sở lập hay thành tương vi là lỗi tương vi gọi là tợ nhân, không nói đồng dụ cũng vẫn dùng xưa. Luận này chỉ bày pháp ban đầu một thay đổi dụ, ba sau y xưa, muốn cho học giả biết nhân quyết định, vì chẳng phải lỗi dụ. Ba nhân dưới đây quán lập tuy thành ngược lại thành tương vi, mỗi mỗi nghiên cứu cùng tột, đều cũng chỉ là đồng không dị có vì thành trái nhau. Đến văn sau sẽ biết. Hỏi: Như Thanh luận ông nói thanh vô thường lẽ ra chẳng phải là âm thanh vô thường vì sở tác tánh, như bình bồn... chánh nhân thứ hai há chẳng phải hữu pháp tự tướng tương vi? Đáp: Kia không thuộc lỗi như lập âm thanh vô thường vô thường là pháp tự tướng, hoặc sở lập nhân trở thành âm thanh là thường có thể là lỗi này. Nay đều lặp lại hữu pháp và pháp thành pháp hữu pháp nên chẳng phải lỗi này, đây mới chỉ là loại lỗi

phân biệt tương tợ. Nhân phạm lưỡng câu bất thành, nhân sở tác tánh, vì lập địch không chấp nhận y vô thường, vì sinh diệt sai khác. Giả sử kia chấp nhận y cũng phạm tùy nhất, còn vô thường không có năng y sở tác tánh, vì cũng phạm lỗi sở y bất thành. Có người gạn hỏi ông nói âm thanh vô thường lẽ ra chẳng phải là âm thanh vô thường, vì chấp nhận vô thường, như bình vô thường, đây cũng không có lỗi. Vì các nhà tợ lập luận cũng không có tướng lỗi này, âm thanh có vô thường là căn bản tránh, âm thanh là hữu pháp, chẳng phải trên pháp ý đã chấp nhận nghĩa, không thể nói là lỗi của pháp sai biệt, cũng chẳng thuộc quyết định trái nhau, vì chẳng phải căn bản tránh. Giả sử chấp nhận thuyết trên là lỗi từ tất cả lượng (129) không có chánh nhân, nên tợ lập không thấy lỗi kia đều là tợ phá đến văn sau sẽ biết.

***2. Pháp sai biệt tương vi nhân:*** Như nói nhãn... quyết là tánh tha dụng tích tụ như ngọa cụ... Trình bày căn cứ theo đoạn trước cũng có ba hai loại sai biệt gọi là tương vi chẳng phải trừ trên pháp hữu pháp ngôn thuyết trình bày, ngoài ra tất cả nghĩa đều là sai biệt. Chủ yếu là hai tôn mỗi mỗi tùy ứng nhân sở thành lập ý đã chấp nhận đã tránh phân biệt nghĩa mới gọi là sai biệt. Nhân khiến cho tương vi gọi là tương vi nhân, nếu không như vậy. Như lập tôn âm thanh là vô thường trên âm thanh có thể nghe hay không thể nghe, trên vô thường duyên tánh kia chẳng phải duyên tánh, tất cả như vậy gọi là tương vi, nhân làm cho tương vi gọi là nhân kia. Nếu như vậy liền không có nghĩa tương vi nhân, tỉ lượng tương vi... đều căn cứ theo đây giải thích. Trong đây nói về nghĩa như Số luận ngoại đạo đối đệ tử Phật, ý muốn thành lập ngã là thọ, thọ dụng nhãn... Hoặc ngã là hữu pháp thọ dụng nhãn... bèn có thành lập sở biệt trong tôn, nhân tích tụ tánh, lưỡng câu bất thành dụ như ngọa cụ, sở lập không thành. Hoặc nói nhãn... ắt là ngã dụng, năng diệt bất thành, thiếu kinh luận có đồng dụ, tích tụ tánh nhân, trái với pháp tự tướng, ngọa cụ dụ có sở lập bất thành. Hoặc thành nhãn... là nhờ tha dụng, tương phù cực thành, do đây phương tiện kiểu lập tôn rằng: Nhãn... ắt là tha dụng, nhãn... hữu pháp, chỉ sự trình bày rõ là tha dụng pháp, phương tiện hiển bày ý lập chắc là pháp sai biệt, không tích tụ tha, thật ngã thọ dụng.

Hoặc hiển lập không tích tụ tha dụng năng biệt bất thành, sở lập cũng hoặc thành, cũng thiếu không có đồng dụ, nhân trái với pháp tự tướng, cho nên cần phải thành lập phương tiện. Tích tụ tánh nhân, vì tích tụ nhiều cực vi thành nhãn... dụ như ngọa cụ, sàn tọa kia là tích tụ tánh. Kia đây đều chấp nhận là tha thọ dụng nên được gọi là đồng dụ,

pháp nhân dụ không nên phân biệt vì vậy kiến lập chung.

Luận về nhân này như năng thành lập nhãn... ắt là tha dụng như thế cũng là năng thành lập sở lập pháp sai biệt tương vi tích tụ tha dụng. Trình bày thành nghĩa trái nhau có hai ban đầu nêu nhân trái pháp sai biệt, sau giải thích lý do. Văn ban đầu có mười hai nhân này như năng thành lập nhãn... ắt là tha dụng, đoạn văn này lặp lại tự tướng nhân năng lập sở lập pháp, như vậy cũng có thể dưới hiển bày nhân này cũng có thể cùng pháp sai biệt kia là nhân trái nhau. Số luận sư kia nói nhãn... năm pháp tức ngũ tri căn, ngọa cụ sàn tòa tức ngũ duy lượng đã tụ tập thành pháp. Không tích tụ tha nghĩa là thật thần ngã, thể thường vốn có, tích tụ tha kia tức y nhãn... sở lập giả ngã, vô thường chuyển biến. Nhưng nhãn... không tích tụ tha thật ngã dụng thắng, vì đích thân dụng nơi này thọ ngũ duy lượng, do y nhãn... mới lập giả ngã, cho nên tích tụ ngã dụng nhãn... hệt. Ngọa cụ... chắc chắn thần ngã phải suy lường thọ dụng, do đó từ đại... thứ tự thành. Hoặc do suy nghĩ thật ngã dụng thắng, giả ngã dụng biệt, song do giả ngã an xử chỗ cần phải mới thọ sàn tòa, vì vậy đối với ngọa cụ giả tha dụng thắng, thật ngã dụng liệt. Nay theo ngài Trần Na tức do nhân kia cùng sở lập pháp thắng liệt sai khác mà tạo sự trái nhau, chẳng phải pháp tự tướng, cũng chẳng phải trên pháp tất cả sai biệt đều tác tương vi. Do vậy luận chỉ nói cùng sở lập pháp sai biệt trái nhau.

Đầu tiên lập lại nhân xưa có thể thành pháp tự tướng sở lập, đoạn trước đã nói tích tụ tánh nhân, như năng thành lập Số luận sở lập nhãn... hữu pháp, át là tự tướng của tha dụng pháp tức chỉ cho nhân này. Như vậy cũng là năng thành lập sở lập tôn pháp tự tướng, ý chấp nhận nghĩa tích tụ tha dụng sai biệt trái nhau. Tôn do tha dụng là pháp tự tướng, ý đã chấp nhận trên tự tướng này tích tụ tha dụng hay không tích tụ tha dụng là pháp sai biệt. Nhân tích tụ kia nay lại không thay đổi, ngược lại do kia, ý thành lập chấp nhận sai biệt tích tụ tha dụng. Ngọa cụ kia vì tánh tích tụ đã là tích tụ giả ngã dụng thắng, vì nhãn... cũng là tánh tích tụ, lẽ ra như ngọa cụ cũng là tích tụ giả ngã dụng thắng. Hoặc không khởi câu vấn nạn thắng dụng này, tôn kia liền có tương phù cực thành, vì tôn khác nhãn... cũng chấp nhận tích tụ giả tha dụng. Chỉ có thể nạn rằng giả tha dụng thắng, không được vấn nạn thật ngã dụng hệt vì trái tự tôn. Trong công tỉ lượng không có đồng dụ, hoặc tha tỉ lượng tất cả không có ngăn ngại, các sư bên Tây Vức có người bất thiện, đây trực tiếp có lỗi sai biệt trái nhau: Nhãn... lẽ ra là tích tụ tha dụng, nhân dụ đồng đoạn trước. Số luận nạn rằng: Tôn tương phù của ông ai nói

nhãn... tích tụ tha không có dụng. Tây Vức lại giải thích, Số luận nói nhãn... chỉ là không tích tụ tha dụng, sàn tòa thông cả hai tha dụng, cho nên nay dùng ngọa cụ, vì dụ khiến cho nhãn... cũng là tích tụ tha dụng, không có lỗi tương phù.

***Số luận nạn:*** Đệ tử ngài Trần Na chẳng phải tôn thiện ngã, thần ngã thọ dụng ba đức thành hai mươi đế. Há đối với nhãn... không có năng thọ dụng. Duy thức cũng cho rằng chấp ngã là suy nghĩ, thọ dụng Tát-đỏa Thích-xà Đáp-ma thành đại... hai mươi ba pháp do đây nhãn... thật ngã cũng có dụng. Vì thế chỉ nên như trước phân biệt, không nên ở trong đó mà sinh giác biết sai khác: Nhãn... chỉ là thật tha thọ dụng, ngọa cụ giả dụng, hoặc nhân thông cả hai, ngọa cụ chỉ có giả dụng. Thắng nghĩa có bảy mươi đối kim bảy mươi, cộng gạn kia rằng: chắc là tha dụng, thế nào là tha? Nếu nói tích tụ tha phạm lỗi tương phù, hoặc không tích tụ tha năng biệt bất thành thiếu không có đồng dụ. Ngọa cụ là dụ sở lập không thành cũng là lỗi pháp sai biệt này. Hỏi: Ba tướng của nhân có lỗi gì? Đáp: Ý luận kia lập luận nhân thành chẳng phải tích tụ tha dụng thắng, tích tụ tha dụng thắng kia là dị phẩm, tôn không có đồng dụ, vì Phật pháp đều không có chẳng tích tha. Nhân tích tụ tánh đối với dị phẩm có đây hiển rõ trở lại trong chín câu dị có đồng không cho nên thành trái nhau, thiếu tướng đồng phẩm định hữu thứ hai, cũng thiếu dị phẩm biến vô thứ ba.

Các ngọa cụ... là tích tụ tha thọ dụng, trình bày giải thích nguyên nhân. Thành tỉ lượng rằng: Nhãn... quyết là tích tụ tha dụng thắng vì tánh tích tụ như ngọa cụ... Các loại chẳng phải tích tụ tha dụng thắng chắc chắn chẳng phải tánh tích tụ như lông rùa sừng thỏ... Nay nạn các ngọa cụ... vì hai tôn cũng chấp nhận là tích tụ tha thọ dụng thắng, luận tuy không có chữ thắng, ý nghĩa của lượng tất nhiên, chẳng cần cầu cái khác, lẽ ra hiểu như vậy.

***3. Hữu pháp tự tướng vi nhân:*** Như nói hữu tánh chẳng thật chẳng đức chẳng nghiệp, vì có một thật, vì có đức nghiệp như đồng dị tánh. Trình bày căn cứ vào ba tạo tác ở đoạn trước, nêu tên để cử tôn nhân. Nhân duyên hưu lưu (con quạ) như trước đã nói, bấy giờ tiên nhân đã ngộ chứng luôn luôn pháp sáu câu, nghĩa chứng minh Bồ-đề liền thích nhập diệt, chỉ sai khác sở chứng chưa truyền cho người. Vì người truyền quyết phải đủ bảy đức:

1. Sinh tại thủ đô của đất nước.
2. Sinh vào loại chủng tánh bậc thượng.

3. (130) Có nhân tịch diệt.
4. Thân tướng tròn đầy.
5. Thông minh có tài hùng biện.
6. Tánh tình hạnh kiểm nhu hòa.
7. Có đầy đủ lòng đại bi.

Thời gian trải qua vô lượng kiếp tìm người không đầy đủ, sau đó qua nhiều kiếp tại nước Bà-la-nê-tư, có Bà-la-môn tên Ma-nạp-phược-ca, Trung Quốc dịch Nho Đồng. Nho Đồng có người con tên Ban-già-hộ-khí, Trung Quốc dịch Ngũ Đỉnh, tóc trên đỉnh đầu có năm vòng, đầu có năm góc, bảy đức tuy đầy đủ nhưng căn thục hơi chậm, bị nhiễm nữ sắc??? Trải qua vô lượng năm tìm căn thục kia. Ba ngàn năm sau dạo chơi vườn Thượng uyển cùng vợ tranh giành tài hoa nhân đó phẩn hận nhau. Hưu Vưu dẫn dắt cho thông hóa ngũ đảnh không phục tùng. Thêm ba ngàn năm, hóa trở lại cũng không được, thêm ba ngàn năm nữa, cả hai cạnh tranh rất nhiều, sau đó nhàm chán nhau bèn nhớ nghĩ đến vị tiên trên hư không. Tiên nhân ứng thời dùng thần lực giáo hóa dẫn dắt bay bổng lên không trung đến trụ trong núi từ từ nói về chỗ ngộ lúc trước nghĩa pháp sáu câu, nói về thật đức nghiệp. Họ đều tin nhận đến câu “đại hữu” liền sinh nghi hoặc, Tiên bảo: Có là hay có thật... lìa ngoài ba loại thật đức nghiệp riêng có, thể thường là một. Đệ tử không theo bèn nói tánh thật đức nghiệp chẳng phải không có, tức là hay có, đâu lìa ba loại riêng có năng hữu. Tiên nhân bèn nói cú nghĩa đồng dị, có thể đồng - khác với thật đức nghiệp kia. Trên ba loại này mỗi mỗi có một tổng đồng - khác tánh, tùy ứng mỗi mỗi có biệt đồng dị. Trong ba loại như vậy tùy biệt loại kia, lại có tổng biệt các tánh đồng dị, thể thường rất nhiều, lại có một thường có thể hòa hợp tánh, hòa hợp thật đức nghiệp, khiến cho không lìa nhau đan xen nhau hệ thuộc nhau. Ngũ Đảnh tuy tin đồng dị hòa hợp, song vẫn không tin riêng có đại hữu, Hưu Lưu bèn lập luận theo lượng của ngài Trần Na, lượng này có ba vì ba thật đức nghiệp mỗi riêng tạo tác. Nay chỉ luận kia, nên nói như hữu tánh hữu pháp, chẳng phải thật đó là pháp, hợp lại gọi là tôn. Đây nói hữu tánh, tiên nhân - hữu đỉnh cả hai cùng chấp nhận, trên thật đức nghiệp có thể chẳng phải vô tánh. Nên thành sở biệt. Nếu nói đại hữu, sở biệt không thành, nhân phạm tùy nhất, hữu tánh này thể chẳng thật, vì nhân có một thật, Thắng luận sáu câu gom thành bốn loại: Vô thật, hữu nhất thật, hữu nhi thật, hữu đa thật. Địa, thủy, hỏa, phong, cha, mẹ, thường, cực, vi, không, thời, phương, ngã, ý và đức nghiệp hòa hợp đều gọi là không thật, loại thứ tư vốn cực vi thể tánh tuy nhiều, không

- thời... năm thể đều chỉ có một, đều không có thật nhân. Đức nghiệp hòa hợp tuy y thật hòa hợp đối với thật chẳng dùng làm nhân, vì vậy các loại này đều gọi là không thật. Đại hữu đồng dị gọi có một thật, vì đều có thể có với một một thật, đến kiếp thành ban đầu, hai thường cực vi hợp sinh tử vi thứ ba, mặc dù thể vô thường vì lượng đức hợp, chẳng vượt qua nhân lượng gọi là có hai thật.

Tự loại chúng đa, vì đều có sở sinh hai cực vi của nhân kia, từ đây trở về sau, chín ban đầu hợp sinh con thứ bảy, bốn mươi chín hợp sinh con thứ mười lăm. Như vậy lần lựa sinh một đại địa, đều gọi là có đa thật, vì có nhiều thật nhân sở sinh. Đại hữu đồng dị hay có các thật, cũng được gọi là có một thật, có hai thật có nhiều thật, song ba loại thật này tuy có công năng khác nhau đều có đại hữu khiến cho thể chẳng phải không có đều có đồng dị làm cho ba loại sai khác gọi là có một thật có đức nghiệp, cũng có không có chẳng phải đại hữu. Nếu là đại hữu nhân thành tùy nhất, đồng dị chẳng phải năng lập bất thành. Như Phật pháp nói có sắc hữu lậu, có hữu lậu, pháp (hay có) năng hữu, năng hữu sở hữu phiền não lậu thể cũng như Đại thừa. Năng hữu thật..., nói hữu sắc như có một thật và hữu đức..., không phân biệt năng hữu mà có nơi sắc. Trên sắc thể này có sắc nghĩa kia như hư không có âm thanh, chẳng phải ngoài hư không riêng có năng hữu, chỉ là hệ thuộc đắm trước nơi pháp thể. Do đó nhân không có lỗi tùy nhất, vì có mỗi một thật, lại chẳng cạn gạn lại, tức thật lìa thật có một thật, huống chi nhân này không nên phân biệt, nên phân biệt liền không đồng dụ. Tại sao không nói có nơi không thật hai thật nhiều thật? Đáp: Nếu nói có nói hai thật nhiều thật đâu được dùng chẳng thật làm tôn, nhân kia bèn có lỗi bất định, vì như đồng dị có hai nhiều thật, vì vậy hữu tánh kia chẳng thật, vì như tử vi... có một nhiều thật nên hữu tánh là thật. Do đây không nói có hai nhiều thật.

Nếu nói có không thật, hòa hợp cú nghĩa cũng gọi không thật. Nếu có không thật kia phạm lưỡng câu bất thành, thật... trên năng hữu không có vô thật, dụ ia cũng phạm năng lập bất thành, nhân cũng không trùm khắp. Giả sử tương tợ chỉ có năng hữu đối với vô thật củ thật cú, cũng muốn hiển rõ chín thật mỗi một đều có nên một thật, ví có thể có một nhất thật. Hữu tánh hữu pháp có một thật nhân không liên dự nhau tại sao không phải lưỡng câu bất thành? Đáp: Hữu pháp hữu tánh là năng hữu tánh của thật đức nghiệp có một thật nhân vì năng hữu với một nhất thật là pháp của tôn, do đó không có lưỡng câu, đây chẳng phải thật cú là một tôn thôi, chẳng đức chẳng nghiệp hậu hai tôn pháp, hữu pháp

đồng như trước. Vì hai nhân này nói có đức nghiệp nghĩa là hay có đức và nghiệp kia, như nói có sắc cũng thuộc nghĩa đắm trước.

Hỏi: Đã đối với đức nghiệp mỗi mỗi đều có tại sao không nói có đức nghiệp? Đáp: Thật có nhiều loại, chẳng nói có một, chỉ nói có thật liền phạm lỗi bất định, nghĩa là tử vi.. đều có thật, đức nghiệp không lựa chọn chẳng cần nói một, hai nhân một dụ như đồng dị tánh. Đây đối với ba loại trước mỗi mỗi đều có cũng như hữu tánh, vì vậy làm dụ. Tiên nhân đã trình bày ba tỉ lượng rồi, Ngũ Đảnh liền tin, pháp đã có người truyền thừa, Tiên (Phật) bèn nhập diệt. Tôn nghĩa của Thắng luận nhờ đây được lưu hành, Bồ-tát Trần Na căn cứ vào đây làm nhân minh, tạo lập phá quyền xung thuật lại tôn kia, đích thân chép lỗi, vấn nạn. Cho nên này trình bày tỉ lượng trước.

Nhân như năng thành ngăn thật... như vậy cũng năng thành ngăn hữu tánh đều quyết định. Trình bày thành này trái nghĩa có hai, lặp lại hai câu ban đầu, lập nhân trước ngăn có chẳng thật, nghĩa là có một thật có đức nghiệp nhân. Như trước đã nói năng thành hữu tánh ngăn là thật... đồng đức và nghiệp, ba câu sau hiển rõ, nhân này cũng có thể khiến cho hữu pháp tự tướng tương vi kia nghĩa là chỉ nhân này như vậy ở đoạn trước. Cũng có thể thành lập ngăn hữu tánh đó mà chẳng phải hữu tánh, nghĩa là tôn trước nói hữu tánh chẳng thật có. Hữu tánh là hữu pháp tự tướng ở đoạn trước, nay lập lượng rằng: Đã nói hữu tánh lẽ ra chẳng phải hữu tánh, vì có một thật cho nên có đức nghiệp. Như đồng dị tánh, đồng dị có thể có một thật... đồng dị cúng dường hữu tánh. Đồng dị có thể có đối với một thật, hữu tánh chẳng hữu tánh, giải thích lý do nhân này đã có thể ngăn hữu tánh chẳng thật... cũng có thể ngăn hữu tánh chẳng phải là đại hữu tánh, vì cả hai quyết định.

Hỏi nang vấn nạn hữu tánh lẽ ra chẳng phải hữu tánh, làm sao không phạm tự ngữ tương vi?

Đáp: Nếu trước chưa lập hữu tánh chẳng thật, nay nạn thật... có thể có chẳng có, lời này mới phạm tự ngữ tương vi cũng trái với tự giáo. Luận kia đầu tiên đã thành chẳng thật có, nay lại vấn nạn phá tha trái tha chẳng thành các lỗi. Hỏi: Với ba tướng của nhân là lỗi gì? Đáp: Lập tôn nói hữu tánh (131) chẳng thật, hữu tánh gọi là hữu pháp tự tướng, lìa thật có thể, hay có thật đại hữu. Đồng dị tánh đó mặc dù lìa thật... có thể năng hữu mà chẳng phải đại hữu, tuy nhân đồng pháp, bèn là dị phẩm của sở lập tôn, lìa thật đại hữu, tuy không có đồng phẩmm có một thật nhân. Đồng phẩm chẳng có, trên khắp đồng phẩm dị phẩm đều tùy chuyền, đây cũng là hai phẩm lỗi sau nhân, vì đối với đồng phẩm không

có dị phẩm. Hỏi: Nếu như vậy lập thanh là vô thường, tôn thanh thể có thể nghe, bình có thiêu cháy thấy được, bình và âm thanh kia lẽ ra thành dị phẩm. Nếu chấp nhận là dị chẳng những trái với luận mà cũng với tôn đều không có đồng phẩm? Đáp: Hà cũng là bất đắc dĩ nói thể của âm thanh chẳng phải sở tránh, trên âm thanh vô thường là sở thành lập. Bình đã đồng có do đó đồng phẩm, kia nói lìa thật có thể hữu tánh là tôn hữu pháp, do có một thật nhân đã thành lập. Đồng dị đã chẳng phải hữu tánh lìa thật có thể, do đó thành đối với dị phẩm. Hỏi: Đoạn trước luận nói cùng sở lập pháp đồng nghĩa phẩm gọi là đồng phẩm chỉ nói sở lập pháp đều có danh là đồng, không nói hữu pháp đồng danh đồng phẩm. Thế nào gọi là có hữu pháp tự tướng tương vi? Đáp: Nay nếu chỉ dùng hữu tánh cùng đồng dị là đồng phẩm có thể như chỗ trách trái văn luận trước, đã do lìa thật hữu tánh mà thành đồng phẩm cũng là sở lập pháp động có trong tôn, vì vậy lỗi này không trái luận lý. Hỏi: Hữu tánh đã là hữu pháp tự tướng lìa thật hữu tánh là sai biệt có một thật nhân bèn là nhân hữu pháp sai biệt, tại sao nay nói lỗi tương vi? Đáp: Ý tôn kia chấp nhận lìa thật hữu tánh, thật là sai biệt, trình bày hữu tánh đã là tự tướng nay chẳng phải ngôn trần này tức trái tự tướng nên lỗi của tự tướng chẳng phải nhân sai biệt. Nếu không như vậy thì cực thành sở biệt đều không có lỗi này vì trái tự tôn. Hỏi: Nếu vấn nạn lìa thật đại hữu tánh, sở biệt sở y phạm tự bất thành, cũng phạm lỗi trái tôn tùy nhất bất thành. Hoặc vấn nạn không lìa thật... đại hữu mà chẳng phải hữu tánh, cũng phạm lỗi tương phù cũng trái tự giáo? Đáp: Trước kia đã tổng nói nay cũng tổng nạn, đã thành lập lìa thật hữu nên nay nạn hữu khiến cho kia chẳng phải hữu này, nói đồng ý phân biệt, vì vậy không có các lỗi.

***4. Hữu pháp sai biệt tương vi nhân:*** Như nhân này đối với tôn trước có pháp sai biệt tạo tác có duyên tánh. Trình bày văn sau cũng có ba nêu tên cử tôn nhân, đây nói ý thuyết, Thắng luận lập đại hữu cú nghĩa có thật đức nghiệp, thật đức nghiệp lúc cả ba hòa hợp đồng khởi thuyên ngôn, ba thuyên thánh có, đồng khởi duyên trí, ba duyên thành hữu là thật đức nghiệp là nhân năng khởi hữu thuyên duyên nhân tức là đại hữu, vì đại hữu hay có thật đức nghiệp. Tại sao đồng cú nghĩa là hữu tánh, thế nào là hữu tánh nghĩa là hòa hợp với tất cả cú nghĩa đức nghiệp, tất cả căn chỗ chấp. Đối với thật đức nghiệp có nói trí nhân gọi là hữu tánh, trí nghĩa là năng duyên. Lại nói hữu tánh như thế quyết định chẳng phải sở tác, thường không có đức, không có động tác, không có phần tế cũng như vậy. Có thật đức nghiệp trừ đồng hữu năng vô năng

hai phần khác nhau, chỗ hòa hợp một hữu. Đồng thuyên duyên nhân, Hưu Lưu Tiên kia do Ngũ Đảnh không tin lìa thật đức nghiệp phân biệt có hữu, tức do nhân trước, thành lập tôn trước lời nói trình bày hữu tánh hữu pháp tự tướng ý chấp nhận sai biệt là hữu duyên tánh. Hữu tánh đồng dị, tánh hữu duyên đồng, lời nói đều sai khác nhau, vì vậy kia không thú lấy, tâm tâm sở pháp là tánh năng duyên, hữu duyên nghĩa là cảnh vì có năng duyên nghĩa là cảnh hữu thể, là nhân hay khởi tánh hữu duyên. Nếu không có thể tâm làm sao sinh? Vì không có nhân duyên không đâu chẳng sinh như đồng dị tánh vì có một thật, tánh hữu duyên thể chẳng thật, hữu tánh có một thật, cũng tạo tánh hữu duyên, do đó biết thể cũng chẳng phải thật đức nghiệp. Đây nói có: Có - không có chẳng phải nhân tạo cảnh và có thể duyên tánh chẳng phải đại hữu. Nếu tạo đại hữu duyên tánh năng biệt bất thành thiếu không có đồng dụ, đồng dị là dụ sở lập không thành, hữu tánh lời nói trần thật hữu pháp tự tướng, tạo tánh hữu duyên. Chẳng phải trên tánh hữu duyên là tự tướng ý chấp nhận sai biệt, vì vậy nhân trước cũng là nhân hữu pháp sai biệt vì bổn thành.

Luận cũng có thể thành lập trái nhau với đây tạo tác chẳng phải tánh hữu duyên, như ngăn thật... vì đều quyết định. Trình bày đây thành trái nghĩa có hai, ba câu đầu hiển rõ nhân này - cũng có thể khiến cho hữu pháp sai biệt kia mà tạo sự trái nhau. Hai câu sau giải thích lý do, cái tạo tác chẳng phải tánh hữu duyên, tạo tác chẳng phải ý kia chấp nhận đại hữu cú nghĩa tánh hữu duyên, tức là nhân này, cũng là năng thành lập cùng sở lập ia ý chấp nhận nghĩa sai khác tạo tác tánh hữu duyên sai biệt trái nhau, mà tạo tác chẳng phải tánh hữu duyên đại hữu. Đồng dị có một thật, mà tạo tác chẳng phải đại hữu tánh hữu duyên. Hữu tánh có một thật, lẽ ra tạo tác đại hữu tánh hữu duyên, không ngăn tánh hữu duyên. Chỉ ngăn tạo tác đại hữu hữu duyên tánh, vì vậy thành ý chấp nhận nghĩa sai khác trái nhau, không như vậy trái tôn vì có thể tạo tánh hữu duyên. Văn tuy lược nghĩa nhất định rõ ràng.

Giải thích lý do như ngăn thật... vì đều quyết định, theo Thắng luận nhân này đã thành hữu tánh ngăn chẳng thật... mà tạo tánh hữu duyên. Nhân này cũng ngăn hữu tánh chẳng tạo hữu tánh hữu duyên tánh, như đây ngăn kia cả hai đều quyết định, cho nên thành trái với nhân sai biệt kia. Tôn này tự tướng sai biệt bất định, như trước đã nói, nay chỉ lược dùng lời trình bày làm tự tướng ý chấp nhận sai biệt, nên không vấn nạn. Hỏi: Ba tướng của nhân có lỗi gì? Đáp: Hữu tánh hữu duyên tánh, nhân vốn đã thành hữu pháp sai biệt, tôn không đồng phẩm, nhân biến

vô. Đồng dị chẳng phải hữu tánh hữu duyên tánh là tôn dị phẩm, nhân biến hữu, có một thật nhân, đồng không dị có lỗi của hai tướng sau nên thành ra trái nhau. Hỏi: Như Thanh luận nói thanh lẽ ra chẳng phải âm thanh tạo tánh hữu duyên, vì sở tác tánh như bình... lẽ ra cũng nói là hữu pháp sai biệt tương vi? Đáp: Tự trái tôn nên chẳng phải lỗi đó, vốn cũng không tranh thanh vì chẳng tạo âm thanh hữu duyên tánh, đó thuộc tợ phá. Như chẳng phải âm thanh hữu duyên tánh, như thế lẽ ra chẳng phải âm thanh phát sinh khởi đều chuẩn theo đây nên biết. Hỏi: Như nói âm thanh vô thường lẽ ra chẳng tạo âm thanh vô thường hữu duyên tánh vì sở tác tánh như bình... lẽ ra là pháp sai biệt trái nhau? Đáp: Cũng chẳng đúng, kia phạm lưỡng câu bất thành, vô thường hữu pháp cả hai đều không chấp nhận có sở tác tánh cũng thuộc tợ phá. Như vậy chẳng phải duyên dứt vô thường... đều căn cứ theo đây sẽ biết.

Trong bốn lỗi này hai loại nhân ban đầu đều chỉ trái một, hai loại nhân sau, một nhân trái hai, có một nhân thông trái cả ba. Như Thắng luận lập sở thuyết hữu tánh chẳng phải bốn đại chủng, chấp nhận trừ bốn đại thể vì chẳng phải không có, như sắc thanh... từ các pháp khác đều nhập vào đồng dụ, không phải lỗi bất định, chẳng phải bốn đại chủng là pháp tự tướng, hay có bốn đại chẳng phải bốn đại chủng. Không thể có bốn đại chẳng phải bốn đại chủng là pháp sai biệt, ý đó (132) vốn thành có thể có bốn đại chẳng phải bốn đại chủng, do đó nay cùng pháp sai biệt kia là trái nhau. Đã nói hữu tánh chẳng phải hay có bốn đại chẳng phải bốn đại chủng, vì chấp nhận trừ bốn đại thể chẳng phải không có như sắc thanh... đã nói hữu tánh là hữu pháp tự tướng càng hữu pháp tự tướng này trái nhau. Đã nói hữu tánh lẽ ra chẳng phải hữu tánh, vì chấp nhận trừ bốn đại thể chẳng phải không có, như sắc thanh... luận kia nói hữu tánh lìa thật hữu tánh nay chẳng phải đây có, không phạm tự ngữ tự giáo tương vi tùy ngôn từ tức chẳng phải vì vậy trái tự tướng. Hữu tánh đã là hữu pháp tụ tướng tạo tác hữu tánh hữu duyên tánh, tạo tác hữu tánh hữu duyên tánh là hữu pháp sai biệt, ý đó vốn thành tạo tác hữu tánh hữu duyên tánh, cho nên nay cùng hữu pháp sai biệt trái nhau. Hữu tánh lẽ ra chẳng tạo tác hữu tánh hữu duyên tánh, vì chấp nhận trừ bốn đại thể chẳng phải không có, như sắc thanh... bổn nhân chẳng thay đổi tức là vi lượng, vì vậy thánh trái tam.

Vào thời nhà Đường có vị Pháp sư Hưng Huyện Tuyển là người then chốt của dòng họ Thích rất tài giỏi lạ thường. Một hôm thấy nước tràn vào tổ kiến với lòng từ sư cứu đàn kiến, tuổi còn nhỏ sư phát sinh những điều khác lạ, trí tuệ như biển cả thông thái hiểu biết suy xét, do

nghiệp ban đầu đã có tôn chỉ. Sư từ tạ Tây Hà độc bộ sáng lập tìm tòi ý chỉ "không", đất Bắc khen sư nổi tiếng cô hùng, anh dũng ngang dọc trong thiên hạ phát sinh tư chất sáng ngời. Tôi thích nhã lượng của sư, riêng kỳ hẹn kết giao, tình khế hợp Lan Kim, lời nói phù hợp dược thạch, thời gian rảnh rỗi đàm luận, luận bàn đến nhân minh. Pháp sư bèn dặn dò cổ sở để phân tích văn luận, một khi xem sơ qua sẽ cùng tột ý thú đó, tìm tòi điều mới lạ để hiểu biết thấu lý. Sau xem kỹ lại đầy đủ nghiên cứu chỗ tinh vi đó mới nghiên xét được sự tài giỏi và dốt hén, trong đó xét nguồn gốc để phân chia đánh giá, chim bằng chim anh vũ tung cánh bay một vòng vọt lên trời cao mới phân biệt được đôi cánh mạnh khỏe hay yếu.

***Mới nạn rằng:*** Trộm xem thế lực văn luận, văn lý không đồng, căn cứ theo chín nhân, nhân thứ tư thứ năm gọi là tương vi nhân với đồng phẩm không dị phẩm có, bốn nhân này trái nhau, chỉ có pháp tự tướng có thể đồng với kia, ba nhân sau trái, nhân đều đồng có, trên dị phẩm không, đã không đồng với bốn, sáu như thế nào trở thành trái nhau. Còn pháp tự tướng, tha nhân với đồng biến vô, với dị phẩm nói có, dụng tha dị phẩm là đồng, đắc thành nl tương vi, trái nhau ba nhân sau. Tha nhân đều đồng có, trên dị phẩm không, dụng tha hay lập nhân dụ cùng tha tạo tác cả ba trái nhau, hành tướng đã tự không đồng làm sao có thể được pháp tự tướng tương vi hợp với ba loại kia, mà nói hai hợp trái có sáu, ba hợp trái có bốn, bốn hợp trái có một. Tánh tôi chẳng dấu bậc hiền huống hồ biết rồi, do đó ghi lại lời sớ chỉ bày tường tận suy nghĩ tốt sâu xa mầu nhiệm. Từ luận đạo Đông dịch không có người vấn nạn này, chẳng phải phát ra ngàn lưỡi câu thì ai là người phát muôn đức lớn cho ta! Phàm tướng chánh nhân quyết phải khắp tôn pháp đồng có dị không, sinh tha quyết trí, nhân pháp thành tôn có thể thành bốn nghĩa, hữu pháp và pháp. Hai loại này đều có ngôn trần tự tướng, ý chấp nhận sai biệt, tùy tôn tranh luận, thành một hoặc nhiều nên tôn đồng phẩm. Nói sở lập pháp đồng nghĩa phẩm gọi là đồng phẩm, tùy chỗ tranh luận đó pháp sở lập có xuất xứ gọi đồng, chẳng phải trên tôn lấy tất cả đều đồng. Nếu như vậy liền không có dị dụ phẩm, hoặc làm cho đều đồng, cũng là loại lỗi phân biệt tương tợ, lại chẳng lấy ngôn từ trình bày pháp, không như vậy liền không có các lỗi khác, như đoạn trước thường nói. Do đó tùy chỗ ứng nhân thành tôn, từ một cho đến bốn cả hai tranh nghĩa, có Pháp sư này gọi là đồng phẩm.

Hỏi Lý Môn luận rằng: Chỉ nhờ pháp nên thành pháp đó, tại sao nay nói nhân thành bốn? Đáp: thật ra chỉ có thành pháp, như nạn hữu

tánh mà chẳng phải hữu tánh, ý vấn nạn chấp nhận lìa thật... có mà chẳng phải hữu tánh nên chỉ thành pháp. Tìm lời tức nạn lại chẳng thêm ngôn từ, vì vậy gọi là hữu pháp tự tướng tương vi, thêm lời liền thành vấn nạn sai biệt đó. Nay hy vọng lời nói trình bày nhân thành tôn bốn, trên Lý Môn hy vọng tranh luận hữu pháp ý chấp nhận nghĩa sai khác, do đó chỉ dùng pháp thành pháp kia, lý chẳng trái nhau. Luận này đã nói pháp tự tướng nhân, chỉ trái đối với một nên hiển bày nhân. Đồng không dị có từ ngoài ba nhân khác. Giả sử quán tha lập đều dường như nhân kia đồng có dị không, kia đây tranh luận trên tôn ngoài ba loại nhờ lý cùng tột, đều không có đồng phẩm. Nhân kia cũng là dị có đồng không, như pháp sai biệt không tích tụ tha dụng, hữu pháp tự tướng lìa thật... hữu tánh, hữu pháp sai biệt tạo tác đại hữu hữu duyên tánh đều không có đồng dụ. Nhân kia chỉ trên dị phẩm có, do kia lầm lập lấy dị làm đồng, do vậy nay trái lại lấy dị kia làm đồng, thành nghĩa trái nhau. Trong luận mỗi mỗi chỉ bày pháp không đồng, pháp tự tướng tương vi, đổi tha đồng dụ làm dị, đổi tha dị dụ làm đồng, ba loại sau trái nhau. Dùng tha đồng làm đồng, dùng tha dị làm dị muốn chỉ rõ sự trái nhau, nhân chắc chắn vẫn như xưa. Dụ hoặc đổi mới nhân bất định kia lập thuận chánh nhân chính phá trái nhau, nhân tuy không thay đổi thông cả hai phẩm chuyển. Không sinh quyết định trí lập tên bất định, nhân tương vi này tùy ứng mà thành lập chắc chắn đồng không dị có, phá chắc hẳn đồng có dị không. Quyết trí đã sinh nên khác với trước kia. Nếu lập chánh nhân người phá trái nhau, nhân thông cả hai phẩm, há chẳng phải bất định, do đó bốn nhân này không trái với thứ tư và thứ sáu. Lại đem pháp tự tướng nhân đồng không dị có, căn cứ với ba loại sau đồng có dị không nói cả ba cùng hợp. Một khi xem văn chắc không có lý này ban đầu dùng dị làm đồng, sau lấy đồng làm đồng, nay đem ba loại sau để căn cứ một cái ban đầu lấy dị làm đồng liền có hợp, vì đổi tha năng lập đồng dụ. Như Thắng luận lập hữu tánh lìa ngoài thật... có tự tánh sai khác, vì chấp nhận chẳng phải không có như đồng dị tánh.

Giả sử xem nhân này là cộng bất định vì cả hai đều có, song Ngũ Đỉnh kia tranh luận ngoại năm câu không phân biệt hữu tánh, nên lập hữu tánh lìa thật... có năm tự tánh sai khác. Thiếu tôn đồng phẩm, đồng dị tánh kia đã lìa ngoại dị phẩm do Thắng luận phương tiện lập lộn nêu dị làm đồng, chấp nhận chẳng phải không có nhân. Chỉ trên dị phẩm thật... có, đồng khắp tất cả chẳng có, cũng như luận nói âm thanh thường tôn pháp tự tướng nhân, đối không luận rỗng thiếu không có đồng dụ, sở tác... nhân, hy vọng trên dị phẩm bình... có, trên đồng khắp

tất cả không có chấp nhận thành trái nhau. Nay ở đây cũng như vậy, y tỉ lượng, ba loại sau theo ban đầu, một nhân trái bốn. Pháp tự tướng tương vi đã nói hữu tánh lìa ngoại thật... không phân biệt tự tánh, vì chấp nhận chẳng phải không có như thật đức... Đồng dị nhập vào tôn nên không có bất định, sở lập lượng kia, lìa thật... hữu tánh là pháp tự tướng, hay có thật đức nghiệp lìa thật... hữu tánh. Không thể có thật đức nghiệp lìa thật... hữu tánh là pháp sai biệt, ý luận vốn muốn thành lập hay có thật đức nghiệp lìa thật... hữu tánh. Cho nên nay cùng pháp sai biệt kia trái nhau, đã nói hữu tánh lẽ ra chẳng thể có thật đức nghiệp lìa thật... hữu tánh, vì chấp nhận chẳng phải không có. Như thật đức... là hữu tánh tự tướng tương vi, đã nói hữu tánh lẽ ra chẳng phải hữu tánh vì chấp nhận chẳng phải không có, như thật đức nghiệp. Luận kia nói lìa thật... hữu tánh, nay theo lời vấn nạn trình bày chẳng phải hữu tánh, nên trái tự tướng, không trái với tôn tự giáo tự ngữ, đồng dụ cũng không có sở lập bất thành. (133) Hữu pháp tánh đã là hữu pháp tự tướng tạo tác hữu tánh hữu duyên tánh, tạo tác chẳng phải hữu tánh hữu duyên tánh là hữu pháp sai biệt, ý bổn luận tác thành hữu tánh hữu duyên tánh, nên nay cùng hữu pháp sai biệt kia trái nhau, đã nói hữu tánh tạo tác hữu tánh hữu duyên tánh, vì chấp nhận chẳng phải không có. Như thật đức... chẳng đổi nhân xưa tức là trái lượng nên thành bốn nhân, trên đây đồng dụ nêu đồng dị làm dụ cũng được, vì tùy sở lập. Trái một có bốn luận tự nói hai, trái với hai có sáu luận tự nói một, trái ba có bốn. Nay lược nêu một, trái bốn có một nay cũng chỉ bày pháp từ ngoài mười loại đều như lý suy nghĩ, bốn loại này cũng có tha tự cộng tỷ, cả ba đều nói có trái tha tự cộng, bốn nhân trái nhau hợp thành ba mươi sáu như văn luận đã nói, đều cộng tỉ cộng. Nhân thứ ba và bốn trước đều là tự tỉ trái tự, tha tỉ trái tha... đều nên chuẩn theo để biết, các tự cộng tỉ trái cộng và tỉ đều thuộc về lỗi, trái tha chẳng phải lỗi. Tha tỉ trái tha và cộng thành lỗi, trái tự chẳng phải lỗi, nghĩa giống như trước đã nói. Đây chỉ nói hoàn toàn ứng một phần rõ ràng, đã chấp nhận một nhân thông trái với bốn loại, nên biết bốn loại này chẳng cần trái nhau.

Hỏi: Bốn loại trái nhau trong chín câu thuộc câu nào? Đáp: Chợt xem thế lực của văn luận chỉ một trái ban đầu là câu thứ bốn, thứ sáu trong chín câu, vì có đủ hai nhân, trong chín câu hai nhân trái pháp tự tướng tương vi nhân. Nay xem ba loại sau đều là câu thứ bốn trong chín câu, vì đồng phẩm chẳng có dị phẩm có, vì trái sở lập, trên đây đã nói chỉ là lập - địch luận cả hai đều không thành bốn nhân trái nhau, cũng có tùy nhất do dự sở y, ba loại kia không thành bốn nhân trái nhau.

Trong ba mươi sáu pháp mỗi mỗi có bốn hợp thành một trăm bốn mươi bốn loại các nhân trái nhau, như trong bất định dẫn thuyết của Lý Môn đều nên tư duy e văn dài lộn xộn nên sơ lược không trình bày. Song bài tụng này thuộc Lý Môn luận: "Tà chứng pháp hữu pháp, tự tánh hoặc sai biệt", đây thành nhân trái nhau, hoặc không trái nhau. Hỏi: Như bước đã nói mười bốn loại tợ nhân, giả sử cả hai đều không thành, cũng có bất định và tương vi sao? Như thế nhẫn đến thiết lập quyết định trái nhau, cũng là nhân trái nhau sao? Đáp: Nếu có cả hai đều không thành chắc không có bất định và tương vi, cả hai không thành, kia đây đều nói nhân đối với tôn không có. Nhân bất định với tôn định có, nhân kia lập chánh, dùng nhân trái này, chánh kia ắt trấi, trái này ắt chánh, làm cho tôn bất định. Nhân trái nhau cũng với tôn có, tùy sở ứng đó liền dùng nhân này thành nghĩa đó. Đây trái không đúng, kia đúng chẳng trái khiến tôn quyết định nên gọi tương vi, do đây hoặc có cả hai đều không thành, chắc không có bất định và tương vi. Nếu có ba loại sau không thành có thể có bất định và tương vi, tùy ứng trở thành tùy nhất đồng nghĩa bất động và tương vi. Do nhân đối với tôn tùy nhất do dự tùy nhất sở y mà nói có, nhưng chẳng phải tất cả, vì căn cứ ba loại tùy nhất có thể nói có. Tự tha cộng tỉ mỗi loại đã có ba, hữu thể vô thể toàn phần nhất phần tổng tướng mà nói có hai mươi bảy pháp bất thành, năm mươi bốn pháp bất định, ba mươi sáu pháp tương vi, hợp thành một trăn mười bảy câu tợ nhân, tương đối rộng hẹp để tiện có không đều lẽ ra suy nghĩ, sợ phiền nên ngưng lại.

Theo Lý Môn nhân cùng tợ nhân phần nhiều là tôn pháp bất định tương vi đồng với tôn có, phần nhiều đồng tôn pháp, chỉ có bốn món bất thành với tôn cũng không có, vì chẳng phải tôn pháp, có bốn loại không thành, nhất định không có lỗi tương vi và bất định, đây nói cộng ngoài ra như lý suy nghĩ.

Đã nói tợ nhân phải nói tợ dụ, trình bày trong tợ năng lập thứ ba giải tợ dụ có hai kết trước sinh sau và y sinh chánh giải thích. Tợ đồng pháp dụ có năm loại:

1. Năng lập pháp bất thành
2. Sở lập pháp bất thành
3. Câu bất thành
4. Vô hợp
5. Đảo hợp.

Trình bày y sinh chánh giải thích có hai nêu thí dụ và riêng giải thích, nêu thí dụ có hai đồng và dị. Nhân gọi năng lập, tôn pháp gọi sở

lập, pháp đồng dụ, ắt phải đủ hai loại này, nhân suốt tôn dụ, dụ quyết có năng lập làm cho tôn nghĩa mới thành. Dụ ắt có sở lập khiến cho nghĩa nhân mới hiển bày, nay chỉ nêu một hoặc cả hai với dụ chẳng có nên có ba loại ban đầu. Dụ để hiển tôn khiến nghĩa thấy được biên cực chẳng liên hợp nhau, sở lập tôn nghĩa không rõ ràng, chiến trí không sinh nên có thứ tư. Ban đầu nêu năng do sở theo, có nhân tôn nhất định theo nhau ban đầu tôn sau dụ mới có tôn để theo nhân, ngược lại năng sở làm cho tâm điên đảo, cùng chấp nhận không thành. Tha trí lại sinh nên có thứ năm, y thêm thắng lỗi chỉ lập năm này, do đó chẳng phải không kết và đảo kết... do tợ lại chân nên cũng không hợp kết.

Luận tợ pháp dụ cũng có năm loại:

1. Sở lập bất khiển
2. Năng lập bất khiển
3. Câu bất khiển
4. Bất ly
5. Đảo ly.

Trình bày đây nêu dị pháp dị dụ phải không có tôn nhân, lìa dị lựa chọn mới thành dị phẩm, đã riêng hoặc song trên dị có nên có ba loại ban đầu. Muốn y lựa pháp, lựa riêng lìa cả hai làm cho tôn quyết định mới gọi dị phẩm, đã không chọn lựa pháp khiến nghĩa không rõ ràng nên có thứ tư. Trước tôn sau nhân có thể thành (giản biệt) lựa riêng, trước nhân sau tôn ngược lại lập nghĩa dị, chẳng phải chọn lựa nên có thứ năm, ngược lại đồng lập dị. Đồng đã có năm lỗi dị không thể tăng, do đó tuy thắng lỗi cũng chỉ lập năm.

Luận về năng lập pháp bất thành, như nói âm thanh là thường vì không có chất ngại, các vật không chất ngại thấy đó là thường, cũng như cực vị, trình bày giải thích trước đồng sau dị, trong đồng có hai riêng giải thích năm và tổng kết chẳng phải. Giải thích không thành có hai nêu thể và giải thích không thành, nêu tôn nhân để hiển dụ thể. Như thanh luận đối Thắng luận lập âm thanh là tôn thường, cả hai đều chấp nhận thể của âm thanh không có chất ngại, do Thắng luận sư nói âm thanh là đức cú hay đức cú không chất ngại. Thanh luận tuy không có đức cú, song do âm thanh đó ngăn cách chướng ngại... nghe được nên biết không chất ngại. Nếu căn cứ vào hợp để hiển bày cũng là lỗi của nhân, dùng tâm tâm sở làm nhân đồng pháp không chất ngại nhân chuyển. Đoạn trước đã rõ nhân, nay biện lỗi của dụ nên không nói nhân nữa.

Cực vi sở thành lập pháp thường tánh là có, trình bày giải thích

không thành có hai. Sở lập có và biện năng lập không. Do Thanh Thắng luận đều chấp nhận cực vi vì thể thường trụ, căn cứ vào giải thích năng lập không, chỗ này lẽ ra nói do các các tánh cực vi thường trụ, dùng ý xen nhau trình bày nên lược không nói. Luận về năng thành lập pháp không có chất ngại vì không do các tánh chất ngại cực vi. Trình bày đây giải thích năng lập không, Thanh Thắng luận chấp nhận cực vi có chất ngại nên không có năng lập. Hỏi: Nhân làm thành tôn, nhân có lỗi lưỡng câu tùy nhất, dụ cũng thành tôn, tại sao chỉ gọi năng lập bất thành, không nói rõ các loại khác? Đáp: Nhân đích thân thành tôn, (134) nên có bốn lỗi, dụ là trợ thành nên không có bốn lỗi. Lại giải thích nhân là tướng ban đầu y cứ ban đầu biện bốn lỗi, hiển rõ tướng thứ hai cũng có bốn loại, kia khai đây hợp, nghĩa thật tương tợ. Do dụ y nhân cũng có bốn loại. Một lưỡng câu bất thành tức luận nói tùy nhất bất thành, Thanh luận đối đệ tử Phật lập âm thanh là thường tôn, nhân là không có chất ngại, nêu dụ như nghiệp Phật pháp không chấp nhận tức là tùy nhất. Mặc dù sở lập đều không có, vả lại biện năng lập tùy nhất, do dự bất thành y lý có hai: Tôn và nhân đoạn trước đã hiển bày đầy đủ. Nay dụ cũng có hai trong đó nương xen nhau, hoặc nhân do dụ chẳng phải dụ năng lập, hoặc dụ năng lập chẳng phải nhân do dự, hoặc cả hai đều do dự, là ba lỗi trước đây, thứ tư chẳng phải lỗi. Nhân do dự chẳng phải dụ năng lập, như lúc sương mù khởi tánh nghi hoặc là khói hay là sương mù, liền lập luận chỗ kia nhất định có lửa vì hiện có khói các chỗ như nhà bếp, hoặc chỉ nghi hoặc như loại khác, nhân dụ chỉ nêu một thí dụ, có thể suy nghĩ y cứ vào đó. Hoặc có thể nhân là tôn pháp, có pháp do dự, nhân cũng thành lỗi, như nhà bếp... hiện có khói lập - địch luận đều quyết định, sao thành do dự? Lại giải thích nhân đủ ba tướng, hai dụ tức nhân đã có tướng thứ hai sao chẳng do dự. Năng lập sở y bất thành, không đồng với nhân có tướng thứ hai và thứ ba, không có tôn hữu pháp chỉ thiếu tướng ban đầu, đây sở y không năng lập cũng không, nhưng cũng được gọi không có năng lập sở y bất thành. Như số luận sư đối đệ tử Phật lập tư thọ dụng các pháp làm tôn do vì thần ngã như nhãn căn..., hoặc nói giả ngã nhân dụ không có lỗi. Nay nói thần ngã nên Phật pháp không chấp nhận nhân vì vậy tùy nhất không có, nhân này đã không có nên dụ cũng không có chỗ nương, đây xét theo nhân, hoặc dụ sở y không có gọi là sở y không thành. Vả lại xét y nhân như sau đây có giải thích, song có ngôn thuyết cho rằng lập đã thành ắt có sở y, nên không có lỗi bất thành thứ tư. Nay cho rằng không như vậy, vì y tôn sở lập kia, vì y trên dụ lập vô thường, hoặc y sở lập, nhân

dụ tương tợ nhân không y nhân nên biết không thể được. Hoặc y dụ sở lập vô thường đây chẳng phải dụ y, vì dụ y y cực vi, cũng lại không thể được. Dẫu có sở lập không lập lỗi thứ tư, hoặc sở lập không có, thứ tư sao không lập, giả sử cả hai y hữu pháp và pháp kia, như đều không thành không có lỗi này sao? Hoặc nói tức y nhân như thiếu tôn nhân, há không có lỗi này. Hỏi: Nếu trên dụ năng lập không y sở lập, năng lập y cái gì? Đáp: Có hai cách giải:

- Vì y nhân, nhân không thì không có chỗ nương, hỏi nếu nhân không y dũ có lỗi gì? Đáp: nếu nhân y không liền không thành nhân nhân thể chẳng có tức trong dụ sở y bất thành. Hỏi: Nếu nhân không y nên nhân không thành, vì vậy dụ năng lập cũng không có sở y, tức chẳng có không tôn có nhân dụ... thiếu sót các câu. Nếu nói không có năng biệt nên không có tôn, há không có sở biệt chẳng phải không tôn sao? Hoặc nói không có sở biệt tức tôn nhân không có. Nhân có ba tướn, kia chỉ không có ban đầu, hai tướng sau có, tại sao không gọi là nhân. Nếu nói có lỗi nên không gọi là nhân, tức mười bốn nhân gọi chung không thành vì đều có lỗi, đâu cần riêng nói. Song theo đạo lý, nói lúc nhân chỉ lấy tướng ban đầu vì hữu pháp không có, thiếu tướng đầu tiên tức là không có nhân, dùng hai tướng sau làm dụ nên không có sở y. Giả sử có năng biệt mà không có hữu pháp cũng là lỗi đó. Hỏi: Làm sao biết được có bốn lỗi này? Đáp: Căn cứ nhân có thể biết được, dụ đã là trợ nhân nhân đã không có rồi, dụ làm sao trợ giúp, vì như nhân thành tôn có pháp không, nhân làm sao thành, do đó đều có lỗi. Hỏi: năng lập trên dụ sao không y tôn hữu pháp mà y nhân? Đáp: Do vì cách nhân, nếu cách nhân nên lẽ ra không thành tôn? Đáp: trợ nhân có lực nên nói thành tôn. Hỏi: dụ đã y nhân nêu bình... muốn dùng cái gì? Đáp: Sở y có hai tự thể y và sở trợ y, bình tự thể y, nhân là sở trợ y đồng tột lý mà nói. Căn cứ theo luận chỉ xét tự thể biện y, y cứ lưỡng câu tùy nhất chỉ hy vọng dụ y, không thể nói trên nhân không có chất ngại, cả hai tùy nhất không chấp nhận chẳng có chất ngại. Nhưng đối với dụ y chấp nhận hay không chấp nhận, đây nói là thiện thuận văn luận.

Sở lập pháp bất thành nghĩa là nói như giác, trình bày giải sở lập không thành có hai chỉ trùng lặp lại thể và giải thích nghĩa, lặp lại tổng biệt tôn nhân đồng đoạn trước đều riêng nêu dụ gọi là như giác, giác tức là tên chung của tâm tâm pháp. Song tất cả giác hay thành lập pháp không chất ngại có trình bày giải thích thành năng lập ban đầu có, sau sở lập không, do tâm tâm pháp đều không chất ngại, y cứ theo văn trước.

Sở thành lập pháp tánh thường trụ không do tất cả giác đều vô thường, trình bày giải thích sở lập không có, trên dụ thường trụ thật ra chẳng phải sở lập tức với kia, hai loại pháp năng lập tức là dụ kia, từ chỗ đồng đặt tên gọi sở lập. Căn cứ năng lập trước cũng có bốn loại văn đã giải thích, cả hai không thành nêu cực vi đối lập Phật pháp. Tùy nhất bất thành, tuy có lỗi khác vả lại lấy sở lập để biện lỗi, do dự sở lập bất thành. Do dự cũng có hai, nương nhau cũng có bốn y năng lập trước, như Đại thừa đối Tát-bà-đa lập Dự lưu... nhất định có chủng tánh Đại thừa, nhưng không biết chắc bậc Dự lưu... này có chủng tánh Đại thừa hay không, nên có tâm do dự, vì nhân nói thuộc hữu tình. Như các loại hữu tình cũng có tâm do dự, không biết chắc có đại chủng tánh chăng, đây đều do dự suy nghĩ các loại khác. Sở y bất thành vả lại xét y tôn làm dụ sở y, như Số luận sư đối Phật pháp nhãn căn... làm thần ngã thọ dụng, đồng dụ như sắc... vì đây là năng biệt bất cực thành, dụ không có sở lập cũng không có sở y. Do không có sở y, sở lập trên dụ cũng không thành tựu được. Có người hỏi rằng: Đã có năng lập nên có thứ tư, nếu cả hai lập không có đâu không có lỗi này.

Sở lập trên dụ là y pháp nào? Nếu y năng lập, chẳng lẽ nói nhân riêng y hữu pháp, do nhân dụ cả hai đều năng lập. Nếu y sở lập như sắc đã vấn nạn? Đáp: Có hai lời giải.

1. Nhân dụ mặc dù đều là năng lập do cách nhân.

2. Y tôn sở lập, hỏi nếu như vậy tức có tùy nhất sở y không thành, sở lập trong tôn địch luận không chấp nhận? Đáp: Đã nói các phương đều nêu dụ gồm cả hợp rồi, chứng minh cực thành kia được làm y, vì không đồng ý nêu nhân chưa cực thành. Nếu như vậy có nêu nhân rồi tức là giải tôn, y sở lập chăng? Đáp: Cũng không được vì đồng dụ trước do không hợp. Hoặc nêu nhân có nhưng chưa giải thích. Nếu như thế nêu dụ chưa giải thì sao?

Y dụ sở y, các luận nói chỉ nêu bình, hư không... vì pháp là dụ y, lời giải này đúng. Nếu y cứ vào cách giải sau, sở y không thành, Thanh luận sư đối Đại thừa lập, nêu cực vi làm dụ, đây thiếu (135) sở y, sở y đã không có, sở lập cũng thiếu, vì Đại thừa tôn không lập cực vi. Xét kỹ nói có tự tha cộng toàn phần nhất phần hữu thể vô thể, suy nghĩ có thể biết, e phiền không trình bày. Luận câu bất thành. Dưới đây giải thích lỗi thứ ba văn chia thành ba tổng nêu, biệt khia và giải thích thành, lại luận về hữu có hai loại hữu và phi hữu. Trình bày đây riêng khai, hai đoạn văn này trước khai sau ví dụ có nghĩa là có dụ y kia, không tức không có dụ y kia.

Hoặc nói như bình có cả hai không thành, hoặc nói như hư không đối không có hư không luận không có câu bất thành. Trình bày ở đây giải thích thành do lập tôn âm thanh là thường, nhân không có chất ngại, bình thể tuy có không có thường không ngại, hư không thể vốn không cũng không lập cả hai. Có - không tuy hai đều là cả hai chẳng có. Hỏi: Hư không thể không, thường có thể không có, hư không thể chẳng có không ngại há không có sao? Đáp: Lập tôn âm thanh là thường, nhân không có chất ngại, tôn nhân đều hiển bày, hư không chẳng có nên không có chất ngại cũng không. Theo Lý Môn chỉ nêu có dụ sở y, lưỡng câu tùy nhất do dự sở y và dụ không có y đều lược không nói. Cứ vào có không này, có từ hai cái ban đầu, không tức thư tư. Hoặc có hoặc không tức lỗi thứ ba, có bốn câu:

1. Tôn nhân đều có thể không chung bất thành tức đối chẳng có hư không luận bàn.

2. Tôn nhân không có thể có chung bất thành, như Số luận sư đối Tát-bà-đa, lập tư (suy nghĩ) làm ngã do thọ dụng hai mươi ba đế, như bình bồn, vân, vân.

3. Tôn nhân có thể có chung bất thành, tức luận đã nói có chung bất thành.

4. Tôn nhân không có thể không có chung bất thành tức thứ hai trước đối Phật pháp không lập luận hư không. Nhưng đây có lưỡng câu tùy nhất do dự và sở y bất thành, hai loại ban đầu đều chia thành hai có và chẳng có. Vả lại y có câu bất thành, lưỡng câu bất thành, như luận nói tùy nhất có hai: Một là tự tùy nhất như ngoại đạo lập ngã hay thọ khổ vui vì do tạo nghiệp đối Phật pháp không luận rỗng, chấp hư không là đồng dụ. Hai là tha tùy nhất có câu bất thành, như nói âm thanh là thường vì không có chất ngại, đối với Phật pháp đồng dụ như ngữ nghiệp. Do dự có câu bất thành, như nói trong nhà bếp đó nhất định có lửa do hiện thấy khói. Như các chỗ núi... với tánh sương mù, đã có tâm do dự có lửa nhưng đều chưa quyết định. Các nơi núi là có nên thành do dự. Có câu bất thành sở y bất thành dụ y đã có, thiếu không có câu này. Nếu nói y nhân tôn thì có câu này, trong bốn câu trước câu thứ hai là bốn loại trước, tùy sở ứng đó cũng có toàn phần nhất phần, suy nghĩ y cứ nên biết, e phiền không trình bày.

Hỏi: Hai loại trước riêng không có, tại sao không khái ra có không? Đáp: Đều không đã khai rồi hiển rõ riêng cũng như vậy, thiên riêng đã không lập, đều không cũng như vậy, vì trình bày sơ lược. Không có câu bất thành chỉ có lưỡng câu tùy nhất do dự và sở y bất thành, cả hai

đều không có chung bất thành, người như Thanh luận sư đối Thắng luận lập tôn âm thanh là thường vì tánh bị nghe, như đệ bát thức, cả hai đều không lập có đệ bát thức. Tùy nhất không có chung bất thành, như Thanh luận sư đối Đại thừa lập tỉ lượng này, vì kia tự không chấp nhận có đệ bát thức là tự tùy nhất. Nếu dụ như hư không đối vô không luận, tức tha tùy nhất. Do dự không có chung bất thành, đã không có dụ y, quyết không có hai lập luận, nghi quyết đã không có dị phần nên thiếu câu này, sở y không thành. Nếu nói y dụ tức đoạn trước nói đúng vì đều không có dụ y, nói y tôn nhân, tức câu thứ tư trong bốn câu trước đúng. Trong đó lại có lưỡng câu tùy nhất toàn phần nhất phần e phiền không trình bày. Hỏi: Chân như thường có nên nói là thường, hư không hằng không sao chẳng nói thường trụ, còn hư không không có sao chẳng nói không có chất ngại? Đáp: Lập tôn pháp lược có hai loại:

***1. Chỉ ngăn mà không có biểu hiện:*** Như nói ngã không chỉ muốn ngăn ngã chẳng riêng lập không. Dụ cũng chỉ ngăn mà không chấp biểu hiện.

***2. Cũng ngăn cũng biểu hiện:*** Như nói ngã thường, chẳng phải chỉ ngăn vô thường, cũng biểu hiện có thể thường, dụ tức có ngăn biểu thị. Y dụ trước không có thể, có ngăn cũng đắc thành, y dụ sau chỉ có ngăn không có biểu thị cả hai lập luận đều thiếu. Nay lập âm thanh là thường có ngăn - biểu, dsv vô không luận chỉ có ngăn mà không có biểu thị là lỗi của dụ. Có người cho rằng trên tôn âm thanh ngăn - biểu, trên dụ hư không ngăn đặc biệt cả hai đã thành, nói chung chẳng phải thiếu năng lập. Đáp: Nếu Thanh luận sư tạo lập luận này tức là lỗi của sở lập bất thành, ở đây cho rằng cũng không đúng trên hư không chỉ có vô thường không biểu hiện thường tức sở lập bất thành. Chỉ ngăn chất ngại chẳng biểu hiện không chất ngại, tại sao không thiếu năng lập, lại phá tha cầu: Âm thanh không có chất ngại có ngăn có biểu thị, dụ ngăn biểu thị, dụ không tợ nhân, cũng không trở thành. Như yết hầu là sở tác, cây gậy là sở tác mặc dụ không tương tợ, nghĩa sở tác giống nhau cũng được thành dụ, ở đây cũng không như vậy đồng có sơ tác thì ngăn - biểu cũng đồng nên được làm nhân. Kia ngăn không biểu chẳng cùng ví dụ này, nếu chỉ ngăn dụ không có năng lập, cũng nên Tiểu thừa đối Đại thừa lập hư không là thường vì chẳng phải tạo tác, người lập luận chấp nhận có ngăn biểu, địch luận chỉ có ngăn, hy vọng tự lẽ ra có lỗi tùy nhất bất thành. Do vậy biết năng lập bất thành chẳng xét kỹ ngăn - biểu ý đây do lập luận đối địch luận. Địch luận chỉ chấp nhận có ngăn cũng được thành dụ, hoàn toàn không chấp nhận đối phương là lỗi của

dụ, nên đem lượng này làm lỗi bất định, lượng này cũng chẳng phải, ai nói không có lỗi. Đối với Đại thừa lập luận tức vô không luận sở biệt bất thành vì tôn không lựa chọn, nhân có tùy nhất và thiếu sở y đồng thời lỗi bất định. Vì như trạch diệt là loại lông rùa sừng thỏ trạch diệt dụ thường cùng chẳng tạo tác, cùng chấp nhận ngăn - biểu, chẳng phải bất thành nên điều dẫn chứng chẳng đúng. Giả như tìm cầu âm thanh, hư không đều lấy ngăn không lấy biểu, có thể chẳng phải năng lập thiếu lỗi bất thành. Nhưng có người khác phá rằng: Nếu âm thanh chấp ngăn hay không chấp biểu, nhân dụ cũng như vậy, tức có hai lỗi trái lý và giáo. Theo Lý Môn luận của Bồ-tát Trần Na hoặc pháp có ngăn biểu không được chỉ lấy ngăn mà không lấy biểu, đây vấn nạn cũng chẳng phải do ngoại đạo kia không dùng giáo này làm định lượng. Nay nói rằng đây xét về hư không biện không có hai nhà lập luận, căn cứ bổn kia nói thường không có chất ngại nhất định có ngăn biểu, không chỉ lấy ngăn nên lỗi của dụ.

Luận về không hợp, giải thích lỗi thứ tư có bốn, trình bày chương, nêu thể, giải thích nghĩa và chỉ bày pháp. Luận cho rằng đối với xứ không có phối hợp, nên không hợp thể nghĩa là đối với dụ xứ không nói các chỗ tạo tác đều vô thường cũng như bình... tức không chứng minh có. Chỗ sở tác vô thường ắt phải theo, tức sở tác vô thường là nghĩa không hợp. Do không hợp này dầu khiến cho âm thanh thấy có sở tác, không thể thành lập âm thanh là vô thường, do vậy nếu không hợp là lỗi của dụ. Nếu nói các sở tác đều là vô thường cũng như bình... liền có thể chứng minh cái vô thường kia, ắt tùy sở tác tánh, âm thanh đã có sở tác tánh quyết (136) vô thường theo tức thuộc trước nhau là có nghĩa hợp. Hỏi: Các sở tác đều là vô thường có phù hợp tôn nhân không? Có người trả lời không hợp do âm thanh vô thường vì tha không chấp nhận, chỉ hợp với tôn ngoài ra có sở tác và vô thường, còn hệ thuộc nhau vì có thể hiển bày trên âm thanh có sở tác, vô thường quyết phải theo. Nay cho rằng không như vậy lập dụ vốn muốn thành tôn, hợp đã không hợp với tôn, lập dụ đâu thiếu sự tôn nên nói các sở tác, tức hợp với âm thanh sở tác đều là vô thường do vô thường phù hợp lệ thuộc sở tác. Không muốn đem bình sở tác phù hợp âm thanh sở tác, dùng bình vô thường hợp âm thanh vô thường. Hoặc không có vô thường hợp thuộc sở tác tại sao giải đồng dụ rằng: Nói nhân tôn sở tùy, hoặc nói âm thanh vô thường tha không chấp nhận không phù hợp. Không như vậy hoặc người kia chấp nhận tức lập luận đã thành, do kia không chấp nhận, phải hợp mới hiển bày các sở tác đều là vô thường cũng như bình... Lại có người lập lời

gạn hỏi dị dụ cũng nói các - đều há muốn bao quát cả nhân - tôn sao? Đáp: Không có lệ, dị dụ vốn muốn lìa tôn nhân kia hiển bày chỗ không có tôn nhân nhất định không có làm sao hợp được, ngược lại hiển bày thuận thành lời nói các - đều, quyết định hợp âm thanh sở tác cùng vô thường khiến thuộc nhân.

Luận chỉ đối bình... đều hiện hai pháp năng lập sở lập. Đây giải thích nghĩa, cho rằng vì chỉ nói sở tác tánh thí như bình... có tánh sở tác và tánh vô thường, chẳng thành vở tác và thành vô thường. Như luận nói đối bình thấy tánh sở tác và tánh vô thường. Đoạn này chỉ bày pháp, nếu như Cổ sư lập âm thanh vô thường vì sở tác cũng như đối bình, tức biệt hợp: Bình có sở tác bình tức vô thường. Nên biết âm thanh có sở tác âm thanh tức vô thường, nên ngoài nhân dụ riêng lập hợp chi. Theo Bồ-tát Trần Na thì các sở tác tức hợp tánh sở tác trên âm thanh, nhất định là vô thường cũng như bình... Bình... sở tác có vô thường tức hiển bày âm thanh có sở tác chẳng phải thường trụ, tức với nghĩa trên dụ lập luận phù hợp lời nói, đâu cần riêng lập chi hợp. Luận về đạo hợp, giải thích lỗi thứ năm theo văn có hai trước trình bày sau giải thích. Luận cho rằng lẽ ra nói ngôn từ của các nhà sở tác đều là vô thường, trong phần giải thích có hai nêu chánh hợp và hiển đảo hợp, về tôn nhân có thể biết. Luận ngược lại nói vô thường đều là sở tác chính hiển bày đảo hợp, nghĩa là đúng ra dùng sở tác chứng minh vô thường. Nay ngược lại đem vô thường chứng minh sở tác do đó thành lỗi của dụ liền thẳng chẳng phải sở lập, có lỗi trái với tự tôn và tương phù, như trong chánh dụ đã phân biệt đầy đủ. Ba lỗi trước đều có tự tha cộng phần toàn phần..., hai lỗi sau đây chí có cộng toàn ngoài ra đều không có, hoặc không có phân toàn phần, có thể phân tha tự cộng, để theo đó lập lượng có tự... ba lỗi. Gọi là tợ đồng, ba lỗi ban đầu mỗi loại có bốn thành mười hai và hai lỗi sau có mười bốn, phân tự tha cộng có bốn mươi hai, phần tế có toàn phần nhất phần, lại do lỗi tợ nhân đồng tợ dụ, số đó mới vô lượng, e phiền không trình bày.

Luận như vậy gọi là tợ đồng pháp dụ phẩm, đây tức tổng kết thứ hai chẳng phải. Trong tợ dị pháp sở lập không trừ, giải thích năm lỗi tợ dị. Đây tức lỗi thứ nhất có ba: Lựa chọn, chỉ thể và giải thích thành. Lựa có hai lớp lựa tợ đồng, trong tợ dị và lựa tự có năm do lỗi trong tợ dị có năm loại, đầu tiên nói không trừ sở lập trong pháp tợ dị.

Không trừ sở lập tức trình bày, vả lại như có người nói vô thường thấy chất ngại kia thú như cực vi, thứ hai chỉ thể tôn nhân như trước trong đây không nêu chỉ nêu không trừ tợ dị sở lập, loại này chẳng phải

một, tùy theo đối với một nên nói vả lại, hoặc không đủ ngôn từ, dường như lấy năm rõ một nên cũng nói vả lại. Do với cực vi sở thành lập pháp không trừ tánh thường, luận lập cực vi là thường trụ, giải thích thành có hai: Sở lập có và năng lập không. Y ba câu đầu chỉ chánh giải thích, hai câu sau trình bày rõ thành lập, Thanh và Thắng hai luận sư đều chấp nhận cực vi thường không trừ sở lập. Luận hay thành lập pháp không, không chất ngại, sẽ nói rõ năng lập không cứ vào sở lập có, cũng nên nói lập cực vi kia có chất ngại, văn trình bày sơ lược như vậy. Trong đây cũng có lưỡng câu tùy nhất do dự không y không trừ, hoặc không có lỗi thứ tư, do thể của dị dụ chỉ ngăn chẳng hiển bày, y không chẳng có lỗi, chỉ có ba lỗi trước, hoặc cũng có bốn. Như lập ngã không vì chấp nhận thuộc đế, dị dụ như hư không, đối với vô không luận mặc dù không có sở y cũng không trừ sở lập pháp. Luận đây nói rõ Thanh luận đối Thắng luận cả hai không trừ, hoặc đối Tát-bà-đa tùy nhất không trừ vì Tát-bà-đa chấp nhận cực vi chẳng phải thường. Không trừ do dự như nói chỗ núi đó nhất định nên có lửa do hiện thấy khói, các nơi như nhà bếp. Dị dụ các chỗ không có lửa đều không hiện thấy khói, như các chỗ khác tuy có nơi có lửa nhưng không thấy khói, nên có tâm do dự. Chỗ không hiện thấy khói vì lửa không có nên do dự không trừ. Theo kinh Duy-ma-cật như không có khói lửa, như thiêu mầm lúa, nay căn cứ rõ tướng nên không khiền trừ, song tùy theo lẽ ra có tự tha cộng toàn phần nhất phần...

Không trừ năng lập sẽ giải thích thứ hai có ba trình bày, chỉ thể, giải thích thành, luận cho rằng như nghiệp là chỉ thể. Chỉ trừ sở lập, giải thích thành có hai đây nói sở lập không, do kia chấp nhận nghiệp là vô thường. Theo uận không trừ năng lập và nói các nghiệp không có chất ngại, biện năng lập có hai: ban đầu nói năng lập có, sau trình bày chấp nhận hiển rõ thành lập. Căn cứ theo đoạn trước thì các nghiệp thể là vô thường vì không có chất ngại, văn chấp nhận hiển bày có, do không trình bày rõ ràng, cũng y vào các lỗi lưỡng câu tùy nhất... suy nghĩ nên biết.

***Câu bất khiển:*** Giải thích lỗi thứ ba theo văn cũng có ba đây tức là trình bày. Luận như hư không đây chỉ thể, như Thanh luận sư đối Tát-bà-đa... lập âm thanh là thường, không có chất ngại, dị dụ như hư không. Theo luận do hư không kia không khiển trừ vì tánh thường không có chất ngại (137), giải thích thành có hai ban đầu nói rõ hai pháp lập có, sau xét giải thích thành. Theo luận thì do hư không là tánh thường nên không có chất ngại, đại khái giải thích thành, hai tôn đều

chấp nhận hư không thật có trùm khắp không chướng ngại, cho nên hai pháp lập không trừ. Hỏi: Tợ đồng không thành, trong chung khai thành hai, tợ dị không khiển trừ, sao không phân biệt rõ ràng? Đáp: Đồng xét về ngăn - biến, không chỗ nương thành lỗi, dị ngăn chẳng hiển bày, y không chung khiển trừ nên chẳng phải không lỗi. Hỏi: Dị dụ chỉ ngăn, dị chẳng phải không lỗi, ngăn có lập dị, không đâu chẳng phải là lỗi. Như lập hư không nhất định lẽ ra chẳng phải có vì không tạo tác như lông rùa sừng thỏ... các loại thường có đều chẳng phải tạo tác như hoa đốm giữa hư không... há chẳng phải không thể đều không khiển trừ? Đáp: trước hy vọng một tôn nên đồng khai thành hai, đây ước về biệt lập vì vậy hợp thành một, lập có dị có tức có cái không khiển trừ. Nếu không cần khiển trừ thì lập không dị không tức chẳng phải không khiển trừ, dị có thuyết khiển trừ, do đó không khai thành hai. Trong đây cũng có lưỡng câu, bất khiển, tùy nhất, do dự và vô sở y, cũng tùy theo chỗ lẽ ra có lỗi tự tha cộng phần toàn phần... cứ như lý nên suy nghĩ.

Luận về không lìa, giải lỗi thứ tư văn chia thành hai, ban đầu trình bày sau chỉ pháp. Luận cho rằng như bình thấy vô thường tánh, có chất ngại tánh, đây là chỉ bày pháp. Lìa có nghĩa không hệ thuộc ràng buộc nhau. Nói các thứ vô thường tức lìa tôn thường thấy chất ngại kia, lìa nhân vô ngại, đem cái có chất ngại hệ thuộc ràng buộc của sự vô thường ngược lại hiển bày thường không có chất ngại và ràng buộc. Do đó âm thanh không có chất ngại nhất định là thường, nay chỉ thấy vô thường kia có tánh chất ngại, mà không thấy vô thường thuộc tánh có chất ngại, tức không thể rõ được chỗ vô tôn. Nhân nhất định chẳng có, đâu thể ngược lại hiển bày chỗ có chất ngại, nhất định có thường kia, khiến cho thường không chất ngại hệ thuộc nhau nên thành lỗi. Hợp tức trước hợp với âm thanh không chất ngại, muốn cho không chất ngại thường trụ quyết định phải theo. Lìa tức trước tiên lìa âm thanh thường trụ, muốn cho không tôn nhân nhất định chẳng có, ngược lại hiển rõ đến chỗ không còn chất ngại, nhất định có tôn nghĩa thường trụ theo. Theo Lý Môn nhân tôn có theo nhau, tôn không thì nhân chẳng có, nương loại thứ năm để hiển dụ, nhờ hợp nên biết nhân. Căn cứ theo đây đều lìa tôn nhân, hợp lẽ ra trái ngược với đây.

Luận về đảo ly, giải thích lỗi thứ năm có hai như khoa trước thì các vật có chất ngại đều là vô thường chỉ bày pháp. Tôn nhân đồng dụ đều giống như đoạn trước, dị dụ lẽ ra nói các vật vô thường thường thấy có chất ngại, tức rõ tôn không nhân nhất định chẳng có, ngược lại hiển chánh nhân, loại trừ bất định và tương vi đó, trở lại rõ có nhân tôn

ắt theo nhau, ở đây thì rõ được tôn nhân. Nay đã đảo ngược các vật có chất ngại đều là vô thường tự vì ngiại nhân thành ra chẳng phải thường tôn, không lựa nhân lẫn lộn ngược lại với thường. Đây có hai lỗi như đã trình bày ở phần dị, cũng có thể có ba có ba tự - tha và cộng, không có lỗi nhất phần, trong phần tổng kết cũng có bốn mươi hai. Như đồng dụ nói ngoài sự phân biệt tỉ mĩ cũng có thể trên chuẩn đó biết. Tợ tôn năng dự như vậy chẳng phải chánh năng lập, đây giải thích tợ, đại văn thứ hai kết chẳng phải chân. Nói "như thị" tức chỉ ngôn từ của pháp, lại nói chữ "đấng" hiển rõ cái có không cùng tận, trước đây biện ba chi đều y cứ vào lời nói có lỗi chưa rõ thiếu giảm chẳng phải ở nơi lời nói nên dùng chữ "????" Lại nói tợ tôn nhân dụ đồng với sự thiếm giảm kia, sau trình bày ba lỗi trước. Tổng kết chẳng phải chân.

Nếu như vậy tại sao không nói tợ tôn nhân dụ... như vậy mà nói tợ tôn nhân dụ như vậy...? Đáp: sau chữ dụ nói... e có lìa tợ tôn nhận dụ trước riêng có tợ chi, hiển rõ lìa ba lỗi này lại chẳng có riêng tợ tôn nhân dụ khác vì vậy nói chữ... (đẳng) trước. Tự khai ngộ sẽ biết chỉ có hiện lượng và tỉ lượng, trên đây đã nói rõ chân tợ lập, đoạn thứ ba sau sẽ nói hai loại chân lượng, chân năng lập này phải đầy đủ, theo văn có bốn là ý lập, ngăn chấp, biện thể lượng và quả lượng. Hoặc trừ phục vấn nạn, bài tụng trước sau thứ tự không giống nhau như trước đã biện. Hỏi: Nếu gọi là lập đầy đủ lẽ ra phải gọi là năng lập tức là ngộ tha, tại sao lại nói tụ khai ngộ? Đáp: Đây do người tạo luận muốn rõ văn ước sự hệ thuộc của nghĩa để rõ hai lượng này, đích thân có thể tự ngộ, ẩn tên ngộ tha và tên năng lập. Kế nói rõ hai lập, hiển rõ cũng tha ngộ sơ năng lập, cũng như hai ngọn đèn hai cây đuốc ánh sáng xen nhau.

Theo Lý Môn luận giải hai lượng rồi như thế nên biết ngộ tha tỉ lượng cũng không lìa đây thành được năng lập ắt phải nhờ vào lượng này, hiển rõ tức ngộ tha. Hai lượng này đã rõ thân sơ hợp thuyết thông cả tự tha ngộ cho đến năng lập, ý lập lượng đã xong. Phải biết chỉ có hiện lượng và tỉ lượng rõ ngăn chấp. Chỉ nói là ngăn cũng là nghĩa quyết định, ngăn lập giáo lượng thí dụ, quyết định có hiện lượng tỉ lượng này vì vậy nói chỉ có. Hỏi: Xưa lập có nhiều nay tại sao lập có hai? Đáp: Theo Lý Môn luận do có thể hiểu tự cộng tướng này chẳng lìa hai loại này, riêng có sở lượng là liễu tri cho kia, lại lập lượng khác nên y hai tướng chỉ lập hai lượng. Hỏi: Ngài Trần Na đã tạo nhân minh, ý muốn hoằng truyền bổn luận này, giải nghĩa đã mâu thuẫn nhau, làm sao có thể thuận thành được? Đáp: Cổ sư theo lời nói và ý nghĩa, trí khai thành ba lượng để nói nghĩa từ trí, cũng lại khai thành ba. Từ ngài Trần Na về

sau dùng trí từ lý chỉ khai thành hai lượng, nếu thuận với xưa và thuyên nói có thể khai làm ba lượng, bỏ thuyên theo ý tôn chỉ xưa cũng chỉ có hai. Nên biết chỉ nói, hễ ngăn hoàn toàn chấp dị ngoài hai lượng riêng lập giáo và thí dụ... nên không trái nhau. Hai lượng đã trình bày đầy đủ, có văn chỉ theo hai lượng này, bèn lập lượng tợ hiện lượng tở tỉ lượng... đều thuộc tỉ lượng, như lời sớ đã thuật đầy đủ. Có lỗi không có thói quen lại truyền ngoại đạo lập tôn ngoài hiện lượng tỉ lượng có chí giáo và lượng, chẳng phải tỉ lượng cùng tột cực thành hiện lượng sở hữu không thuộc hiện lượng, chẳng thuộc cực thành hiện lượng, vì thuộc sở lượng. Cũng như tỉ lượng chọn một phần tương phù, do Phật pháp chấp nhận tỉ lượng là hiện sở lượng vì chẳng thuộc hiện lượng, lại muốn chấp lấy làm đồng dụ, tức hiển rõ nhân đầy đủ ba tướng.

Cực thành hiện lượng: Chọn lựa chẳng phải cực thành, vì Phật pháp chấp nhận chí giáo cũng thuộc hiện lượng. Sở hữu: Lại chọn tự ngộ trái nhau, nếu nói trực tiếp cực thành hiện lượng chẳng thuộc hiện lượng. Đã nói cực thành hiện lượng lại chẳng thuộc hiện lượng vì vậy có sự trái nhau. Còn như không nói sở hữu, chẳng thuyên nói được chí giáo lượng là hiện sở hữu, song chỉ nói gộp là sở hữu lượng, trong nhân nói cực thành chọn lỗi tùy nhất. Vì chí giáo lượng của Đại thừa thuộc hiện lượng. Nói thuộc lượng sở là lựa lỗi bất định vì như tỉ lượng vì không thuộc cực thành hiện lượng (138) chí giáo lìa hiện lượng riêng có vì như phi lượng không nhiếp, chẳng phải riêng có thể.

Lượng sở nhiếp lựa chẳng phải lượng tương phù, do Đại thừa chấp nhận chẳng phải lượng, hiện sở hữu lượng, không thuộc hiện lượng. Lại thành lập lìa ngoài tỉ lượng cón có dụ... lượng, do Đại thừa chấp nhận thí dụ lượng... không thuộc hiện lượng, do đó lập lượng rằng: Chẳng phải hiện lượng cực thành so sánh với sở hữu lượng không thuộc tỉ lượng. Cực thành tỉ lượng sở bất nhiếp lượng và sở nhiếp, như hiện lượng lựa lỗi như trước. Ngài Trần Na dùng lượng này không có lỗi chỉ cùng lập lượng làm nhân lượng quyết định tương vi, lập luận ngoài hiện lượng tỉ lượng không có chí giáo. Lượng rằng: Chẳng phải hiện cực thành so sánh một phần sở hữu lượng bất cực thành là thuộc hiện lượng, vì tỉ lượng sở bất nhiếp lượng và sở nhiếp. Như hiện lượng, thành lập lìa ngoài tỉ lượng không có nghĩa để y cứ, lượng rằng chẳng phải so sánh với một phần cực thành hiện sở hữu và bất cực thành lượng thuộc hiện lượng, vi hiện lượng sở bất nhiếp lượng sở nhiếp, như tỉ lượng, lựa lỗi như trước. Do đó ngài Trần Na y hai tướng này chỉ lập hai lượng, thể của hai tướng đó nay lược nói tất cả các pháp đều phụ thuộc vào thể này gọi

là tự tướng chẳng giống tự tướng như trong kinh đã nói. Do phân biệt tâm giả lập một pháp thông suốt các pháp, như xâu tràng hoa đây gọi là cộng tướng cũng như cộng tướng thể biệt trong kinh có nói tự tướng như tướng lửa nóng... gọi là tự tướng tướng. Hoặc gọi ngôn từ đã hiển rõ đây gọi là cộng tướng, giải thích như vậy không đúng trái địa luận của Phật. Hoặc dùng như lửa nóng... mới gọi là tự tướng, định tâm duyên lửa không được cái móng đó lẽ ra gọi là duyên cộng và định tâm đắc giáo lý đã nói cũng là ngôn hiển lẽ ra cũng gọi là cộng tướng. Nếu như vậy định tâm nên gọi tỉ lượng vì không duyên tự tướng.

Dựa vào phương tiện nghĩa này rõ tự cộng tướng, cái chấp của các nhà ngoại đạo thì tất cả danh ngôn đắc pháp tự tướng. Như nói gọi tìm lửa chỉ lấy được lửa sáng được tự tướng của lửa, danh ngôn Phật pháp chỉ được cộng tướng. Luận kia vấn nạn: Nếu được cộng tướng gọi lửa lẽ ra được lửa, theo Đại thừa giải thì tất cả danh ngôn có ngăn có biểu hiện nói lửa lửa ngăn chẳng phải lửa không được tự tướng của lửa mà được lửa đến, danh ngôn có biểu thị nên được lửa. Có ngoại đạo tìm đến gạn hỏi: Nếu ông nói danh ngôn được tự tướng của lửa, lời nói và tâm duyên lẽ ra phải thiêu đốt tâm và miệng vì được tự tướng. Hoặc có người khác lại vấn nạn ông định tâm duyên lửa đã đắc tự tướng lẽ cũng thiêu cháy tâm ông, tâm này không bị cháy, giả trí và thuyên tuy đắc tự tướng mà không bị thiếu cháy thì lời gạn hỏi của tôi như thế nào? Liền được giải thích cảnh có ly hợp khác nhau, duyên hợp cảnh bị cháy, định tâm lìa chấp thủ nên không bị cháy. Do lời gạn hỏi trước chỉ nên gạn về danh ngôn, lời nói y ngôn ngữ hiển bày, biểu hiện tức nhờ thân biết là trong cái hợp. Nếu đắc tự tướng liền hợp bị thiêu cháy. Nay hỏi lời gạn hỏi này là nạn về tự tướng của Nhân minh là tự tướng trong kinh phải không? Đáp: Dựa vào tự tướng nhân minh, nếu như vậy thì câu vấn nạn này không có lý. Tự tướng nhân minh chẳng phải cốt yếu như lửa nóng làm tự tướng, tại sao lời vấn nạn hợp với lúa kia đốt cháy tâm... Giả sử dựa vào tự cộng tướng trong kinh gạn hỏi liền không được ngôn giả trí và thuyên cầu đắc tự tướng, giả trí thuyên đó, vì luận tự thật tình nói đắc cộng tướng. Nếu các pháp theo tôn của ngoại đạo thì chẳng phải giả trí thuyên kia đều đắc tự tướng, nên có thể y trí này để gạn hỏi nơi luận. Họ lại vấn nạn định tâm đắc tự tướng, lẽ ra định tâm bị thiêu đốt, cũng không được dùng ly hợp thủ chấp tìm cầu. Ai nói định tâm chỉ lìa chấp cảnh, vì theo Du-già thì thông cả chấp ly hợp, nếu lìa chấp thủ liền không bị thiêu cháy, lẽ ra cũng lìa thủ chấp không đắc tự tướng vì lửa dùng xúc chạm nóng làm tự tướng. Còn đối với cực nhiệt nại lạc thì ý

cùng thân thức đồng chấp lửa, đã không bị thiêu đốt lẽ ra không muộn tuyệt (chết giấc) chẳng chung với khổ. Kia đã bị chết giấc và chung với khổ vì đã rõ được tự tướng của lửa nóng đó. Đoạn trước nghiên cứu và vấn nạn cả hai đều thánh trái.

Nay lại nói tự cộng tướng, ngoại đạo chưa chắc đều có hai loại tướng này, trong Phật pháp thì có nghĩa này. Ngoại đạo chỉ nói lửa liền được thể của lửa, thể của lửa là tự tướng mà không lập cộng tướng, chẳng thể phân biệt kinh và luận nên vấn nạn chung. Nếu như nói lửa đắc tự tướng của lửa lẽ ra miệng bị cháy, đây căn cứ vào lời nói lửa ở nơi miệng, nói đắc tự tướng, tự tướng cũng không lìa miệng nên lẽ ra miệng bị cháy. Hoặc có thể hỏi ngược lại, chẳng phải chính sự vấn nạn đó làm cho miệng bị cháy, miệng là duyên phát ra lời nói vì chẳng phải chánh ngữ, chính tâm gạn hỏi kia tìm danh chấp cảnh cũng đắc tự tướng, tâm được tự tướng lẽ ra có cảm giác nóng. Hoặc có người khác lại nạn rằng cái mà khiến cho tâm tôi tìm tên duyên lửa cũng bị thiêu cháy, tự là bị khuất phục chẳng dự vào tôn ngã, vì tầm danh giả trí chẳng được tự tướng của lửa đó. Hoặc xúc chạm có cảm giác nóng thì chẳng phải giả trí vì cứng cảnh biết được, giả sử trong lúc định tâm tầm danh duyên lửa... cũng là giả trí, chẳng giống tỉ lượng giả lập một pháp thông suốt các pháp gọi là đắc tướng, đều phụ thuộc vào thể nên gọi đắc tự tướng thuộc hiện lượng. Không được tướng nóng... nên thuộc giả trí, như giả tưởng định biến hiện các thân nước lửa mặc dù ở trên hư không mà không có dụng nóng ướt... Như định tâm duyên là thượng lửa hạ giới tuy là hiện lượng, chỗ mang tướng phần cũng không có dụng cháy ướt.

Hỏi: Nếu như vậy thật ra biến hiện đất, nước, lửa... có dụng ướt nóng không...? Đáp: Mặc dù có dụng mà không có tâm đốt cháy, chỉ nhậm vận biến hiện tức là thể tự tướng của lửa, định tâm cũng như vậy. Hỏi: Thân căn thật trí đều được tự tướng của lửa tại sao có được cháy và không cháy khác nhau? Đáp: Lửa có chứa chất cháy và không cháy khác nhau. Hỏi: Tự cộng tướng của nhân minh có thể hay không có thể? Đáp: Cộng tướng này hoàn toàn không có thể, giả sử định tâm duyên, nhờ nhân duyên danh ngôn hạnh giải đó là giả trí, y cộng tướng chuyển, nhưng không chấp nhận danh cùng nghĩa đã nói nhất định hệ thuộc nhau, vì vậy gọi là đắc tự tướng. Song giả trí được tên là cộng tướng vì tạo tác hạnh giải, cộng tướng này chỉ đối với các pháp tăng thêm tướng trạng nên không có thể trạng. Đồng danh cú thuyên sở y cộng tướng, hoặc các hiện lượng sở duyên tự tướng tức không gồm danh ngôn, thầm chứng pháp thể, kia liền có thể trạng tức là pháp tánh. Nếu tâm duyên Phật tỉ

lượng cộng tướng cũng không có thể trạng, chấp nhận Phật duyên khắp nên cũng không có lỗi, có nói cộng tướng cũng là có giả thể.

Điều này thật ra không đúng lấy gì làm thể, nếu có thể tại sao Bách pháp trả lời pháp thuộc đồng phận, chấp nhận không tương ứng là có giả thể như vậy cũng chẳng đúng. Nghĩa là cái gì không tương ưng là có giả thể. Theo Du-già quyển thứ năm mươi hai thì duyên đến đi sinh diệt... là duyên không có thể thức. Nếu chấp nhận có thể không chứng minh được duyên chẳng có. Hỏi: hư không chẳng có ngã... cộng tướng này có thể hay không có thể trạng? Có người đáp: có thể trạng, vì sắc... này chẳng phải ngã ngã sở, gọi hư không vô ngã... vì chẳng phải cảnh không có. Theo Thành Duy Thức luận thì chẳng khác chẳng phải không khác như tánh vô thường... Nếu không có thể trạng tại sao không khác nhau với hạnh? Nay cho rằng không như vậy nếu nói sắc... này chẳng phải ngã ngã sở gọi hư không vô ngã nên nói chẳng phải không có, lẽ ra cùng sắc... là đồng mà chẳng khác tại sao chẳng phải đồng - dị (239). Lại trái với năm cách giải chứng minh duyên không có thức:

1. Duyên quán trí vô ngã.

2. Duyên ẩm thức, ẩm thực tức là hương... lìa sắc hương... đều không có sở hữu.

3. Tà kiến duyên không có.

4. Trong các hành vô thường không thường hằng không thật có cộng tướng quán thức chẳng phải không có duyên này.

5. Duyên đến đi sinh diệt... đã dẫn chứng duyên không có, biết rõ không có thể trạng này, vả lại dừng bên luận.

Về hiện lượng nay sẽ hiện thể có hai: Ban đầu biện thể của hiện lượng sau biện thể của tỉ lượng. Trong hiện lượng văn chia ra bốn: Lựa chọn trình bày, chánh phân biệt, giải thích nghĩa và hiển danh. Nói trong đây là lựa chọn nghĩa, đoạn trước nêu hai lượng, vả lại chọn tỉ lượng là giữ gìn hiển bày lượng, nên gọi là trong đây. Nói hiện lượng đùng là giữ gìn muốn rõ lập lượng. Theo luận gọi là vô phân biệt chính phân biệt thứ hai, hiện lượng nghĩa là vô phân biệt. Hỏi: Thế nào là trí, thế nào là lìa cảnh, thế nào là phân biệt, nếu có nghĩa chánh trí đối với sắc... sẽ giải thích nghĩa thứ ba, văn lại chia làm ba: Lựa tà, định cảnh và sở ly. Nếu có chánh trí lựa bỏ tà trí kia gọi là bịnh nhậm mắt thấy sợi lông là mặt trăng thứ hai... tuy lìa danh chủng mà có phân biệt thì chẳng phải hiện lượng. Theo Tạp Tập thì hiện lượng nghĩa là bản thân mình đúng rõ ràng không mê loạn. Chánh trí trong này tức kia nói không mê loạn, lìa vòng lửa quay... đối với sắc... đây nói định cảnh. Nói sắc...

đồng thủ chấp hương... chữ nghĩa cho là nghĩa cảnh lìa các ánh chướng tức tạp tập minh liễu. Mặc dù văn không hiển rõ nghĩa chắc chắn như vậy, nếu không làm như thế lượt bỏ lỗi lầm không hết. Giống như trí thì chẳng phải tà, cũng không phân biệt duyên cảnh chướng kia, vì lẽ ra gọi là hiện lượng.

Lìa danh chủng... phân biệt sở hữu, đây nói chỗ lìa nghĩa là có cảnh đối với tiền sắc... tuy không ánh chướng. Hoặc có các môn phân biệt danh chủng... cũng chẳng phải hiện lượng, nên cần phải lìa phân biệt danh ngôn này, phân biệt chủng loại, đồng lấy các môn phân biệt. Theo Lý Môn luận thì xa lìa tất cả chủng loại danh ngôn giả lập không phân biệt các môn khác. Nói chủng loại tức đại hữu đồng dị của Thắng luận sư và sở lập ba đức... của Số luận sư. Danh ngôn tức hoặc ngắn hoặc dài, đều chẳng xứng tên thật gọi là giả lập, đồng y cộng tướng chuyển gọi là vô dị (không khác), các môn sáu câu là thường vô thường..., hoặc lìa tất cả chủng loại danh ngôn. Danh ngôn chẳng phải có một nên gọi chủng loại, y danh ngôn này giả lập một pháp thông suốt các pháp gọi là không sai khác khắp tôn định hữu, dị biến vô... gọi là các môn. Hoặc có thể nói các môn tức các nhà ngoại đạo??? An lập các pháp gọi là các môn, vì tính ra chẳng phải một, đây là lựa bỏ điều trái. Nếu chỉ lựa bỏ ngoại đạo và giả danh ngôn, không lựa bỏ sở duyên tâm tỉ lượng lỗi cũng không kể xiết, nên phải lìa sự phân biệt sở hữu này mới thành hiện lượng. Hoặc một lần chỉ nói không hai hoặc ba sở hữu phân biệt có lỗi rất rộng, chẳng phải hai ba lỗi kia hoàn toàn không phải hiện lượng, căn cứ vào ba thuộc bảy, ý địa chỉ trừ vô phân biệt trí, vì các vị khác tùy ứng thường có lỗi kia. Nhưng lìa phân biệt lược có bốn loại: Ngũ căn thân, ngũ câu ý, các tự chứng, và tu định, ở đây nói nghĩa đối với sắc... là năm thức. Lý Môn luận dẫn bài tụng. Hữu pháp chẳng phải một tướng, căn chẳng phải tất cả hạnh, chỉ nội chứng lìa ngôn ngữ là cảnh giới sắc căn.

Ý địa cũng có lìa các phân biệt, chỉ chứng hạnh chuyển,, còn đối với tham... những người tu định các tự chứng phần lìa giáo phân biệt đều là hiện lượng. Hỏi: Đây nhập chánh lý là đồng với kia nói đối với sắc... chỉ là năm thức cũng có ba loại kia? Đáp: Có hai cách giải:

1. Giống luận kia đối với cảnh như sắc... vả lại rõ năm thức và tướng hiển, ở đây riêng bói, luận kia đầy đủ rõ ràng nên gọi cho đủ có bốn.

2. Nhiếp đầy đủ nói các nghĩa sắc... không chỉ năm cảnh, ba loại, kia cũng lìa danh chủng, sở hữu phân biệt, ở đây lược tổng hợp, luận

kia phân biệt đầy đủ. Hỏi: Phân biệt rõ năm căn chẳng phải một đều hiện thủ cảnh có thể gọi là hiện hiện biệt chuyển còn ba loại kia tại sao gọi hiện biệt chuyển? Đáp: Đều phụ thuộc duyên thể không thông suốt nhiều pháp gọi là biệt chuyển văn đồng Lý Môn về nghĩa nào có ngăn ngại nhau. Hỏi: Tu định lìa giáo phân biệt, chẳng lẽ trong các định không nhờ giáo sao? Đáp: Tuy nhờ vào Thánh giáo không giống tâm tâm gọi danh thuộc nghĩa, hoặc nghĩa thuộc danh cả hai đều duyên khác nhau gọi là lìa phân biệt, chẳng phải hoàn toàn không duyên mới gọi là hiện lượng. Nếu không như vậy thì tâm vô lậu lẽ ra đều không duyên giáo pháp.

Luận về hiện hiện biệt chuyển nên gọi là hiện lượng, nói rõ tên gọi. Bốn loại tâm này hoặc chỉ có năm thức, hiện thể chẳng phải một gọi là hiện hiện đều phụ thuộc vào cảnh thể lìa Thiện Sinh duyên gọi là biệt chuyển. Do đây hiện hiện mỗi mỗi riêng duyên nên gọi là hiện lượng, chữ "cố" kết lý do trên gọi là hiện lượng, hiển rõ tên kia mặc dù không có chữ "thị". Căn cứ vào cách giải hiện lượng có đầy đủ hợp, vì căn kia không có thiếu nguyên nhân kết vì Tây Vức rõ ràng có đều thành văn xen nhau, nghĩa đó tương tợ. Theo Lý Môn luận do không cùng duyên hiện hiện biệt chuyển nên gọi là hiện lượng, năm căn mỗi mỗi chiếu sáng tự cảnh gọi đó là hiện, thức y đây gọi là hiện hiện, đều riêng thủ cảnh gọi là biệt chuyển vì cảnh đều sai biệt gọi bất cộng duyên. Nếu như vậy xen dùng há cũng là biệt duyên sao? Đáp: Nương nhưng chưa được tự tại vả lại cho rằng nếu y cách giải trước liền không ngăn ngại với đây. Hoặc lượng của hiện, năm căn chẳng phải một gọi là hiện hiện, thức gọi là lượng, hiện chỉ thuộc căn. Theo Lý Môn giải thích, hiện thời chẳng trái, hoặc thông suốt cả bốn căn, ý căn chẳng phải hiện. Lại thiếu tên hiện tự thể của thức kia, chỉ tùy sở ứng, dựa vào giữ gìn nghiệp giải thích hai loại. Tỉ lượng theo văn phân làm bốn: Trình bày tên, nêu ra thể, giải thích nghĩa và kết tên. Nương nhờ các tướng mà quán nghĩa, ở đây nêu ra thể của tỉ lượng, cho rằng nếu có trí nhân nhờ ba tướng, nhân tướng có ba nên gọi là chúng (các), mới quán nghĩa cảnh.

Tướng có ba loại như trước đã nói, do kia làm nhân để so sánh nghĩa, sẽ giải thích nghĩa có ba: ban đầu giải thích văn ở đoạn trước kế lược bỏ nhân lẫn lộn, sau nêu quả hiển trí. Nói tướng có ba giải các tướng trước, lìa lỗi nói trùng lặp nên chỉ như trước, do kia làm nhân, đoạn trước giải thích nhờ nghĩa, do tức nguyên nhân, nghĩa nhờ cậy nghĩa so sánh. Đây giải thích đoạn trược quán nghĩa. Trên đây bàn khả

năng chiếu cảnh gọi là quán dưới xét công dụng trù tính gọi là tỉ, vì trình bày kết luận so sánh. Có sinh chánh trí đây lựa bỏ nhân sai lộn, nghĩa là mặc dù có trí nhờ nhân của ba tướng mà quán cảnh. Do dự khởi tri giải là lỗi của nhân, như nhân quyết định trái nhau ở đoạn trước. Hoặc có thể giải thích nghi đoạn trước chỉ lược ba tướng (140). Có người nghi rằng như Thanh luận sư và Thắng luận sư lập nhân đều có ba tướng, há duyên với trí kia thành chánh? Bèn giải thích mặc dù đủ ba tướng có sinh chánh trí mới là chân tỉ lượng, còn trí đó có lúc sinh nghi ngờ nên không phải chánh.

Biết rõ có lửa hoặc vô thường... đoạn văn này nêu quả để hiển trí rõ chánh tỉ lượng, trí là liễu nhân, lửa vô thường... là liễu quả, do nhân kia có hiện lượng tỉ lượng không đồng. Quả cũng có hai loại lửa vô thường khác nhau, rõ lửa từ nhân khói hiện lượng phát khởi, rõ vô thường từ nhân tạo tác tỉ lượng sinh. Hai loại này nhờ trí đều làm nhân xa, nương hai nhân này nghĩ đến duyên nhân làm trì gần nhân. Nhớ gốc trước tiên biết tất cả chỗ có khói quyết định có lửa, nhớ bình tạo tác mà thành vô thường, vì vây hay sinh trí rõ hai quả kia. Theo Lý Môn thì so sánh quán sát kỹ trí từ hiện lượng sinh hoặc từ tỉ lượng sinh, và nhờ nhân này cùng chỗ lập tôn niệm niệm không lìa nhau, do đó thành lực đã nêu đoạn trước. Vì niệm nhân đồng phẩm nhất định có, mức độ so sánh nhân gần hay xa đều gọi là tỉ lượng.

Hỏi: Hiện lượng là cảnh hay tâm? Đáp: Cả hai đều đúng, cảnh hiện sở duyên theo tâm gọi là hiện lượng, hoặc thể hiển hiện là tâm sở duyên gọi là hiện lượng. Hỏi: Tỉ lượng là tỉ lượng trí hay nhân sở quán? Đáp: Là nhân sở quán và biết nhân trí tạo tác âm thanh này, chưa có thể sinh trí quả tỉ lượng, biết có chỗ tạo tác thì cùng tôn vô thường không lìa nhau. Hay sinh trí này vì nhờ sức của niệm nhân. Hỏi: Nếu như vậy thì hiện lượng tỉ lượng và niệm, đều chẳng phải chánh thể của trí tỉ lượng sao gọi là tỉ lượng? Đáp: Ba loại này có thể làm trí tỉ lượng nhân gần xa, nhân từ quả được tên gọi. Theo Lý Môn vì nhân tỉ lượng là gần hay xa đều gọi là tỉ lượng. Lại nói dựa vào dụng cụ và tác giả giống như đốn cây, cái rìu là dụng cụ, người là tác giả, cây kia ngã được thì con người là nhân gần và cái rìu là nhân xa. Có người giải thích chính thân cái rìu trực tiếp chặt cây là nhân gần, người cầm rìu là gián tiếp chẳng phải nhân gần, hiện tỉ lượng này làm dụng cụ, niệm nhớ nhân là tác giả, hoặc ngược lại với cách giải này. Trách hai cách giải thích trước nên gọi là tỉ lượng.

Trong Lý Môn luận cảnh hiện tỉ lượng và niệm duyên nhân tùy

theo sự thích ứng đó đều gọi là hiện tỉ, tại sao ở đây đều chỉ nói là trí, làm sao biết được hiện cảnh kia cũng gọi là hiện lượng, nhân của tỉ lượng cũng gọi là tỉ lượng? Đáp: Theo Lý Môn luận sao ở đây và hiện lượng ở trước kiến lập khác nhau, câu hỏi này thành hai môn hiện. Chỗ này lẽ ra cũng đối với việc so sánh quả gọi là tỉ lượng, chỗ kia gọi hiện nhân cũng là hiện lượng, đều không ngăn dứt. Câu trả lời này trước sau rất rõ ràng, đoạn này chỉ nêu ra lượng thể, lược về tác giả và dụng cụ đó.

Luận về danh từ tỉ lượng, kết danh từ có bốn nhờ ba tướng của nhân so sánh biết có lửa vô thường... nên gọi là tỉ lượng, hai chữ "tỉ lượng" như trước nên biết. Trong hai lượng tức trí gọi là quả vì chứng tướng như có tác dụng mà hiển hiện cũng gọi là lượng. Thứ tư nói rõ về quả lượng, hoặc trừ phục vấn nạn. Nghĩa là có người vấn nạn; Như thước đo là năng lượng, tấm vải là sở lượng, trí ghi số là quả lượng. Hai lượng của ông thì lửa chương Vô trụ trong Lịch đại pháp bảo ký là sở lượng, hiện tỉ lượng trí là năng lượng, thế nào là quả lượng. Theo Tát-bà-đa vấn nạn thì ngã đối với cảnh là sở lượng, căn là năng lượng dùng căn kiến không chấp nhận thức kiến nên căn là năng lượng. Y căn phát khởi tâm và tâm sở làm quả lượng. Theo Đại thừa của ông thì trí là năng lượng, còn thế nào là quả lượng, hoặc các ngoại đạo chấp cảnh là sở lượng, các thức là năng lượng, thần ngã là quả lượng, vì họ chấp thần ngã là người hay nhân hay biết. Trong Phật pháp của ông đã không lập ngã lấy gì làm quả lượng, vì trí tức năng lượng. Luận chủ đáp với hai lượng này tức trí gọi quả là nghĩa không rời nhau, tức dụng là trí lượng ngược lại là năng lượng quả. Họ lại hỏi tại sao ngay nơi trí lại gọi là quả? Đáp: Bàn về quả lượng khả năng của trí có thể biết được điều đó tức là lượng trí này, vì năng quán năng chứng hai cảnh tướng đó cho nên gọi là quả, cảnh tướng đó hiện nơi tâm gọi là có hiển hiện. Giả nói một phần của tâm gọi là năng lượng, vì như đã có tác dụng với nhất tâm dùng nghĩa chia năng sở thì quả lượng lại gọi là lượng hoặc sở lượng liền hiện nơi tâm vì không rời tâm cũng gọi là lượng. Do cảnh cũng là tâm, dựa vào hai cách phân giải, hoặc ý trong đây xét cả ba rõ ràng năng lượng là kiến phần, quả lượng là tự chứng phần thể không rời dụng ngay nơi trí gọi là quả, vì năng chứng là tướng kiến phần. Tướng nghĩa là hạnh tướng thể tướng chẳng phải tướng phần gọi là tướng, như có tác dụng mà hiển hiện, lựa bỏ dị chánh lượng. Tâm đó chấp cảnh như mặt trời chiếu sáng, như vẫt được kiềm chặt, vì chính nhân chiếu cảnh. Nay bên Đại thừa y tự chứng phần khởi công năng kiến phần chấp cảnh

và tướng phần đó làm cảnh sinh thức, là duyên hòa hợp giả như có tác dụng. Tự chứng phần hay khởi nên gọi là hiển hiện, vì vậy không giống cách chấp trực tiếp thật thủ chứng đó, tự chứng phần này cũng gọi là lượng, cũng là kiến phần kia hoặc tướng phần này cũng gọi là lượng vì không lìa năng lượng. Như sắc giới là Duy thức, ở đây hiểu nghĩa của ba phần thuận theo ngài Trần Na.

Luận về có phân biệt trí đối với nghĩa di chuyển gọi là tợ hiện lượng, đoạn văn thứ tư sẽ nói rõ hai tợ lượng, hình tướng của chân tợ, ban đầu nói tợ hiện, sau là tợ tỉ. Trong tợ lượng có nêu tên và giải thích. Nêu tợ hiện thể, nêu lý do và nêu định danh, có phân biệt trí nghĩa là có như doạn trước gồm danh chủng... trí khởi các phân biệt chẳng xứng thật cảnh, phân biệt sinh hiểu lầm, dung nhiếp đối với nghĩa chuyển khác gọi tợ hiện lượng, đây nêu tợ danh. Luận các cõi trí liễu bình y... phân biệt mà sinh, văn giải thích cũng có ba, cho rằng các cõi duyên bình y... trí, chẳng xứng thật cảnh vọng sinh phân biệt gọi là phân biệt trí. Theo Lý Môn có năm loại trí đều gọi là tợ hiện;

1. Tán tâm duyên quá khứ.
2. Độc đầu ý thức duyên hiện tại.
3. Tán vị ý thức duyên vị lai.
4. Duyên nghi trí không quyết định trí trong ba đời.
5. Duyên các hoặc loạn trí nơi hiện tại.

Nghĩa là thấy ghế cho là người, thấy ánh nắng mặt trời cho là nước và bình y... gọi là hoặc loạn trí, đều chẳng phải hiện lượng thuộc tợ hiện. Hoặc các nhà ngoại đạo và tình loại khác cho là vì được hiện lượng, theo Lý Môn phân biệt rõ cảnh khác không gọi là hiện lượng, do vậy gọi là ức niệm. Suy lường, mạng căn, nghi trí, hoặc loạn trí... đối với khát ái đều chẳng phải hiện lượng, vì trước tiên tùy sở thọ phân biệt chuyển. Năm trí như thứ lớp có thể phối hợp với ức niệm... chữ trí sắp xuống là hướng nỗi, lìa đây vì ngoài ra không có thể đối với thỏ khát ái (141) ở Tây Vức cùng gọi dương diệm (ánh nắng mặt trời chiếu trên đường nhựa) là thỏ khát ái, do vì thỏ nóng khát thấy gợn nắng trên đường cái tưởng là nước mà sinh ra sự khát khao. Cảnh này đồng như kia thấy ghế cho là con người, như người nhậm mắt thấy hoa đốm trên hư không, sụ lông là mặt trăng thứ hai, bình y... Do đó họ lại nói những cái có ở thế tục như vậy bình, số, cử, hữu tánh, bình tánh đều tợ hiện lượng là giả lập chẳng phải chân thật, gọi là thế tục hữu. Nêu bình... ngoại đạo chấp ngũ duy lượng thật cú nghĩa..., số là Thắng luận chấp đức cú. Nói đẳng đẳng chấp thủ lượng hợp ly kia, cử tức nghiệp cú. Lấy

bỏ co duỗi thực hành, cử là lấy đó, hoặc hành đó, dùng chữ đẳng là còn nữa, hữu tánh tức đại hữu, bình tánh là tánh đồng dị của bình, đồng lấy hòa hợp cú... Trí tức trí duyên này đều tợ hiện lượng, đồng đều với năm trần thật cảnh. Ngoài ra còn các nghĩa hành tướng giả hợp vì phân biệt chuyển.

Hỏi: Duyên bình đồng trí này gọi tợ hiện trong ba lượng hiện lượng tỉ lượng, phi lượng thuộc lượng nào? Đáp: Thuộc phi lượng. Hỏi: Như đệ thất thức duyên đệ bát chấp ngã, có thể gọi là phi lượng, duyên khắp y bình thì chẳng phải tâm chấp sao gọi là phi lượng? Đáp: Lẽ ra biết phi lượng không cần chấp tâm. Chỉ không xứng cảnh, khởi hiểu biết sai khác gọi là phi lượng. Dùng tâm duyên bình tuy không cần chấp và chỉ có hoặc loạn cho là bình thật thành phi lượng.

Hỏi: Đã có bình y nhờ đó trí sinh khởi lẽ ra gọi là sở tri sao gọi là phân biệt? Theo luận do vì nghĩa đó không dùng tự tướng làm cảnh giới, đây giải thích lý do. Do các trí đó đối với bốn cảnh trần, không dùng tự tướng làm cảnh sở quán, trên đó tăng thêm sự phân biệt thật có vật mà thành sở duyên gọi là dị chuyển. Ý cho rằng thể của bình y... là bốn trần, nương bốn trần chỉ có cộng tướng không có tự thể, thì biết bình y là giả danh, chẳng dùng bốn tự tướng, bốn trần làm sở duyên. Nhưng đối với đây cộng tướng bình y giả pháp chuyển cho là thật có, nên gọi là phân biệt.

Luận về danh tợ hiện lượng, giải thích định danh do bình y nương bốn giả hợp, nhưng ý thức duyên cộng tướng mà chuyển, thật ra chẳng phải nhãn thức được hiện lượng. Tự là mắt thấy bình y... gọi tợ hiện lượng lại chỉ phân biệt chấp cho là thật có nghĩa là tự thức hiện đắc cũng gọi tợ hiện, chẳng những tợ nhãn hiện lượng mà được gọi tợ hiện lượng, đây giải thích tột lý vì đoạn trước giải còn hạn cuộc. Nếu tợ nhân trí trước tiên phát khởi các tợ nghĩa trí gọi là tợ tỉ lượng, thú hai giải thích tợ tỉ, theo văn có hai phần nêu tên và giải thích. Lại chia thành ba nêu tợ nhân, tợ thể và tợ danh, tợ nhân và trí duyên tợ nhân được sinh khởi trước, sau trí liễu tợ gọi là tợ tỉ lượng. Hỏi: Thế nào là tợ hiện đầu tiên nêu tợ thể sau nêu tợ nhân. Tợ tỉ trước nhân sau quả? Đáp: Tợ hiện kia theo sự gặp chạm liền chấp sự hiểu biết cho là thật có chẳng phải suy lường nên nêu quả trước. Chủ yếu nhân trước sau mới so đo tà sau đó khởi trí, vì vậy nêu nhân trước. Hoặc lại hiểu biết ba cú ba văn, phối hợp giải thích như thứ lớp.

Nhiều loại tợ nhân như trước đã nói dụng đó làm nhân, đoạn trước đã nói bốn món bất thành, sáu món bất định, bốn pháp tương vi và tợ dụ

đều sinh tợ trí và gọi là tợ nhân, đã trình bày đầy đủ. Sợ phiền chỉ nêu có trí và nhân, nay giải thích cũng có nhân sở tri và trí năng tri vì chẳng đúng đều gọi là tợ nhân, song văn giải thích không có. Tức nêu nhân để hiển dụng, nhân trí đó làm nhân đầu tiên. Theo lý cũng hợp lại hoặc trí tợ nhân và tà ức, thành lập tôn nhân không rời nhau niệm là tiên phong, văn lược như vậy, nêu ra theo văn giải thích cũng lược không nói.

Với tợ so sánh có trí sinh, giải thích các tợ nghĩa trí đã khởi ở trước, khởi và sinh nghĩa giống nhưng văn khúc như sương mù vọng cho là khói. So sánh gần giống tà chứng có lửa trong đó khởi trí nói có trí sinh. Không thể giải đúng gọi tợ tỉ lượng, giải thích tên, do tà nhân koa vọng khởi tà trí. Không thể hiểu chính xác lửa đó có hay không có là chân hay chẳng phải chân gọi là tợ tỉ lượng. Theo luận hiển bày đúng lỗi năng lập gọi là năng phá, đoạn văn thứ năm giải chân năng phá, văn phân thành ba đầu nêu chung năng phá, kế biện cảnh năng phá, sau gồm hiển bày ngộ tha tổng kết tên năng phá. Hoặc chia thành bốn: Hai cách giống đoạn trước, thứ ba đưa ra thể năng phá, thứ tư kết tên năng phá. Tha lập có lỗi như thật có thể biết hiển bày khiến cho ngộ gọi là hiển rõ lỗi năng lập đúng, lỗi đó như thế nào? Ban đầu năng lập thiếu tánh lỗi, lỗi tánh lập tôn, nhân tánh bất thành, nhân tánh bất định, nhân tánh tương vi và lỗi tánh dụ. Biện cảnh năng phá, lỗi tha lập có hai biện thiếu chi và nói rõ lỗi của chi nghĩa là năng lập thiếu tánh lỗi. Biện thiếu chi, gọi chung không có ngôn từ, hoặc lời nói không có ý nghĩa, trước tiên rõ lỗi trùng lặp nên nói ban đầu. Thiếu giảm ở đây theo Cổ sư xét tôn nhân dụ hoặc có sáu, bảy câu, từ ngài Trần Na về sau xét ba tướng của nhân cũng có sáu hoặc bảy đều như trước đã biện rõ. Theo ba tướng nhân của ngài Trần Na có bảy câu thiếu một có ba, như Sở luận sư đối Thanh luận sư lập âm thanh là vô thường vì mắt thấy. Lập tôn âm thanh là vô thường, bình bồn... là đồng phẩm, hư không... là dị phẩm, ở đây thiếu cái ban đầu mà có ba cái sau. Thanh luận đối Tát-bà-đa lập âm thanh là thường vì tánh bị nghe, hư không là cộng đồng phận, bình, bồn... là dị thiếu tướng thứ hai, nhân sở lượng tánh thiếu tướng thứ ba.

Thiếu hai có ba như lập âm thanh chẳng phải cần phát vì mắt thấy hư không... là đồng, bình, bốn... là dị thiếu hai tướng ban đầu. Như lập ngã là thường, đối Phật pháp nhân chẳng phải cần phát, hư không là đồng, điển... là dị, nhân thiếu sở y nên không có tướng ban đầu, điển... có thiếu tướng thứ ba bốn tướng trái nhân thiếu hai tướng sau. Như lập âm thanh thường vì mắt thấy, hư không là đồng, bồn là dị, ba tướng đều thiếu lỗi tánh lập tôn... phân biệt rõ chi lỗi. Các tướng này đối với năng

phá lập tên sở phá, theo Lý Môn thì năng lập thiếu năng phá, tánh lỗi năng phá của lập tôn... Tại sao năng lập thiếu... gọi là năng phá, theo lý năng phá đưa ra lỗi kia? Đáp: Ở đây đối với năng phá nói tên sở phá, cứ thật năng phá tại lời nói. Hoặc đối với sở tác đặt tên năng tác, năng lập thiếu... làm nhân hay phát khởi lời nói năng phá này gọi là năng tác, tức năng phá phát khởi từ lời nói gọi là sở tác. Phá thật ra tại lời nói thiếu năng phá, do đó sở tác lập (142) tên năng tác, cũng như với quả lập nhân kia. Có khi chỉ xét về cảnh sau sẽ hiển bày lời nói này, nếu trước đã nói thì sau đâu cần nói lại. Luận chỉ rõ lời nói này khai mở cho người hỏi hiểu nên gọi năng phá, gồm hiển ngộ tha kết tên năng phá người lập sinh lỗi, địch luận trách lỗi của ông, lập - chứng đều hỏi lỗi gì gọi là người hỏi, dịch luận có thể hiển chính xác thiếu giảm... chẳng phải, rõ nơi lời nói gọi là hiển bày.

Nhân năng phá hiểu ngộ được câu hỏi đó khiến cho đối phương biết lỗi xả vọng quy nhân đây tức ngộ tha gọi là năng phá lựa bỏ cái quấy. Gồm ngộ tha để giải thích tên năng phá, mặc dù lựa bỏ phá tha mà không làm cho họ ngộ cũng chẳng phải năng phá. Hoặc chẳng thật hiển lỗi năng lập nói tên tợ năng phá, đoạn thứ sáu nói rõ tợ năng phá. Văn phân thành ba ban đầu nêu tợ năng phá, kế đưa ra thể tợ phá, sau kết tên tợ phá. Phân biệt giải thích lý do, cho rằng với vô minh năng lập hiển bày thiếu tánh với tôn không lỗi tôn có lỗi, với thành tựu nhân không thành tựu nhân, với quyết định nhân không quyết định nhân, với bất tương vi nhân tương vi nhân, với dụ không lỗi dụ có lỗi. Đoạn này đưa ra thể tợ năng phá, ban đầu rõ vọng nói thiếu, sau biện chánh nói tà. Người lập luận lượng đầy đủ lầm nói có thiếu, nhân dụ không có lỗi, lỗi của lời nói hư dối, không hiểu rõ chân thật đó, phá ra lời nói tự trách, do đối chân lập gọi tợ năng phá, căn cứ vào chân năng phá suy nghĩ có thể biết.

Lời nói như vậy gọi là tợ năng phá, dưới sẽ kết tên tợ năng phá, phân biệt giải thích lý do, trong đó chia làm hai phần kết tên và giải thích. Chữ "như thị" chỉ cho lời nói ở trước tức nói viên mãn năng lập thiếu giảm những lời nói như vậy gọi là tợ phá. Hỏi: Tại sao viên mãn năng lập, hiển bày thiếu giảm là tợ năng phá. Vì không thể hiển rõ lỗi của tôn khác nên họ không có lỗi, giải thích lý do năng phá là kia lập luận có lỗi như thật đưa ra lỗi đó. Hiển bày lập luận chứng minh địch luận khiến cho biết lỗi đó, hay sinh trí đây có công năng ngộ tha có thể gọi là năng phá, họ thật ra không phạm, vọng khởi lời nói sai lầm, do không thể chỉ rõ lỗi của tôn khác. Tại sao không thể hiển rõ vì họ không

có lỗi do lập tên này là tợ năng phá.

Luận vả lại dừng tại việc này, đại văn thứ ba phân biệt lược chỉ bày, văn rõ ràng dứt sự phiền phức, luận này có tám nghĩa chân tợ thật hệ thuộc, lược phân biệt lý do cho đầy đủ. Chỉ bày đầy đủ e dần dần không tiến tới nên nay chỉ nói sơ lược. Lược đã nói thiếu cú nghĩa mới lập phương góc trong đó biện chỗ mầu nhiệm về lý và chẳng phải lý. Trình bày trong một bộ văn chia thành hai, đoạn thứ hai rõ lược chỉ rộng, hai câu trên hiển lược, hai câu dưới chỉ rộng. Lược nói như trước thiếu nghĩa cú văn, muốn cho người mới học xác lập được phương hướng. Trong tám nghĩa lý cùng phi lý như Lý Môn kia, Nhân Môn Tập Lượng biện đầy đủ sự mầu nhiệm về Nhân Minh Nhập Chính Lý Luận.

Theo bổn này viết Đạo Bổn Áo bảo rằng đem trí kiến nhỏ bé kém cỏi xem xong lời sớ nhằm tháng 12 năm thự sáu niên hiệu Thiên Trường. Mùa thu năm thứ hai tôi muốn đem tập hợp các bản sớ văn, may mắn được sáng rõ lời dạy tự tay Đạo Bổn viết dặn dò quen lờn ưa đùa giỡn nhưng sự thật là tinh yếu. Chỉ những hạt sương nhỏ tích tụ lâu ngày văn đó, đem tiêu ý muốn mô tá từ mầm mống sinh ra lá bèn bắt đầu sửa đổi kế đó ghi chép toàn bộ, sau đó xem xét lại đầy đủ từ quyển thượng. Mùa hạ bị bệnh nên việc chép đành phải phế bỏ lại đến mùa hạ năm thứ ba chép xong quyển trung, đồng thời bốn đại không điều hòa phân nửa chưa xong. Đến mùa thu năm thứ tư công trình này mới xong, nhiều ngày góp nhặt chọn lựa mỏi mắt kiệt sức, mặc dù sợ sửa đổi có sự sai lầm nhưng cũng vui lòng viết chép. Quả nhiên ngọn đèn pháp được lưu truyền để mở mắt trí tuệ cho người đời sau mà thôi. Bấy giờ nhằm ngày mùng 10 tháng 8 mùa thu năm thứ tư niên hiệu. Vĩnh Cửu, ngài Tuệ Hiểu ghi lại tại viện Quán Đảnh chùa Hưng Phước. Có bổn ghi bản chất từ ngày 25 tháng 03 đến ngày mùng 2 tháng 5 niên hiệu Nhân Bình thứ tư mới sửa bản xong.

Thích Thị Tạng Tuấn vào ngày 29 tháng 12 niên hiệu Cửu Thọ thứ hai nhờ sư Tạng Công đọc bản đến mùng 9 tháng giêng niên hiệuThỉ Đồng thứ ba thì xong những chữ, chỗ sai lầm liền sửa ngay.

Sư Tạng Tuần may mắn vào thất Tiên Sư mặc dù được bẩm thọ lời dạy bảo biết cách thức của môn Chánh Lý nhưng đủ để truyền đăng. Huống chi thường đem ba quyển đại sớ bị mất những đoạn văn trước sau, chợt hỏi các nhà ở hai triều đại y nhiên mê chấp vào nghĩa cạn sâu.

Trưởng giả điện hạ ngưỡng mong nhận lời của Minh Tuyên giữ gìn lời nói của bậc Tiên sư siêng năng hầu hạ đọc cẩn thận. Cuối cùng

lầm trao cho Đại sớ Nhân Minh rõ ràng vào ngày tháng năm ấy - Kính ghi. Niên hiệu Cửu Thọ đọc lại xong lần thứ hai, thứ ba, lần thứ mười bảy không có sư đối ứng. Cách mười một năm bản chất vào ngày 13 sao chép lại ba mươi ba lỗi thì văn mới xong.

Gặp những điểm, hoặc nghĩa trong lời sớ không xem kỹ không thiếu ý thú, chỗ chưa rõ ràng bèn tìm hỏi sư Tạng Công để quyết đoán. Điểm không xem kỹ tự mình chịu tránh nhiệm quyết đoạn từ mùng hai đến mùng tám tháng năm thứ nhất. Còn nghĩa không xét kỹ từ mùng 8 đến 18 cùng tháng cùng năm thì giải quyết xong, trong bốn ngày 9, 10, 11, 17 tùy chỗ quyết đoán bảo Tạng Công ghi lại, rất thú vị tôi hỏi ngài Tạng Công trả lời để đầy đủ cho người sau xem xét. Viết xong ngày mùng 3 tháng 11 niên hiệu Kiến Võ thứ hai năm Ất hợi.

Giữ gìn mắt bệnh tám, chín năm cuối cùng xong ba quyển, công bình nhỏ bé này nguyện làm nhân duyên là cây trúc nhỏ trong hội Long Hoa Thố Hào, xem xong vào ngày 25 tháng giêng năm thứ ba. Quyền luận sư tôn kinh.

Theo người khác giảo chánh thì trong chín quyển, quyển trung hạ, hạ trung, hạ hạ ghi chép bên phải của ba quyển.

Nước trong bình Xá-na thơm tho lưu chảy muôn nơi chỉ cạn hết, bỏ văn này xưa bị mai mọt bên bụi trần nơi đã sáng. Đã nhiều năm Đức Từ Tôn truyền trao ngọn đèn ánh sáng dư thừa còn soi chiếu nơi yếu văn. Nay lại trở về chùa Hưng Phước mà ghi chép lại toàn bộ. Mỗi người bỏ tiền của vào phụ giúp.

Bấy giờ vào thời văn hóa tháng 9 năm Canh ngọ.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 159

# NHÂN MINH NGHĨA ĐOẠN

SỐ 1841

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

## SỐ 1841

# NHÂN MINH NGHĨA ĐOẠN

*Bí-sô Tuệ Chiểu ở chùa Đại Vân, Truy Châu soạn.*

Kể lại rằng: Nhân minh luận: Giải thích tám tạng, bốn phép lớn chuẩn mực, là dấu ấn của hai mươi tám vị Luận sư, là tông quy để lập phá, đạo hợp với tự tha, là ngọc châu của đêm tối, là đuốc rồng soi tối tăm, cho nên thông suốt sâu xa rộng lớn, chính là ty nam của thọ chánh, nắm giữ giềng mối rộng lớn, đến phía Bắc phá tà, thế nên, Pháp vương bắt đầu xuất hiện, đầu tiên mở ra cửa sâu xa, người trí nối tiếp, lại khai ra điều sâu kín, ngài Vô Trước nêu ra ba chỉ để lập huyền cựu, đồng với tám trụ để đỡ trời.

Ngài Thế Thân trình bày năm phần, để biển bày chỗ sâu kín, như năm ngọn núi giữ đất.

Lại có ngài Trần-na ra đời thấu suốt nêu ba lập để giống với Ba quang. Thiên chủ ứng thời vượt trội cứng cỏi, trình bày hai món ngộ mà đồng với hai diệu.

Có thể nói là: Vua đến núi báu, đưa ra mái hiên lớn của ngôi nhà cũ mục, cho người nên dùng nó, xưng là trí hùng. Người dựng lập nêu lời xuất sắc. Cho nên người tuyên bố, đều bỏ đi đèn thần của tối tăm, người chú thuật, đều là kiếm trí cắt dứt tà xưa, cho nên nói trình bày tức là trình bày lập phá, khai chương là trước nói rõ chánh tà, rối rắm ở giữa tám cực, chói sáng trong sáu hợp. Họ Triệu tuy không thông minh mà dám noi theo dấu vật xưa cao xa, cho nên liền bàn luận phải quấy, bàn rõ được mất, há chỉ  trái với bậc hiền triết, nhiệm vụ là thành bổn tông kia, trông mong đến soi xét bỗng nhiên lại vạch ra, thật may mắn biết được ý xưa.

Có người giải năng lập, khéo lập ba chi, giúp người hiểu rõ, nên

gọi là năng lập, nếu nhìn về nhân dụ ở trước thành tông chưa rõ, vì thành chưa tin phải nhờ năng thành. Nhân dụ đã là năng thành, năng thành phải có sở lập, tức dùng Tông làm sở lập, nhân dục làm năng lập, nghĩa ấy là thế nào?

Đáp: Nếu dùng một bề, mong ở định luận tông khác chưa chấp nhận, vì chắc nhân dụ thành tựu. Trong sở lập cùng với lượng có thể được, người khác và mình như thế nào, đâu thể tông chi tự sinh không tin, lại lúc trước nói ở năng lập, tông đâu được tác gia khác chấp nhận. Nếu người khác đã chấp nhận nêu ra thì phù hợp với cực thành, nếu người khác không chấp nhận, thường ở trong sở lập, vì sao trước nói tông ở trong năng lập. Nếu nói về trước sinh tha trí giải thì tông ở trong năng lập, nếu là nhân dụ sở thành, ở nhân sở lập, thì đây cũng không phải như vậy.

Trong Du-già đối với pháp chung.

Sở lập có hai, đó là tự tánh và sai biệt.

Năng lập có tám, đó là tông nhân, v.v...

Lý môn cũng nói, do Tông Nhân Dụ, biện thuyết của họ chữa liễu nghĩa, gọi là Năng lập, không nói trí họ ở trong sở lập. Vì sao ngày nay, nói tông mong họ tức là Năng lập. Lại tông họ đã không chấp nhận, đâu được nói là năng lập, nên Lý Môn nói rằng: Chỉ cộng hứa quyết định ngôn từ, gọi là Năng lập. Tông bất cộng hứa, nên không mong họ nói là Năng lập.

Nói Năng lập, tức là nói Tông, đối với nghĩa sở thuyên gọi là Năng lập, là Sở lập, nói Tông tuy thuyết, mà nghĩa chưa giải quyết, mười nhân dục thành, nói nghĩa mới hiển, nên gọi là sở lập. Nếu nói về định, tông gọi là sở lập, do họ không thừa nhận. Nay vì thành lập, tuy nghĩa bổn lập vì sinh hiểu khác, không nói về tha trí mà nói là năng lập. Nhưng luận này nói: Đã nói tông, v.v... nhiều lời như vậy, khi khai ngộ người khác, nói tên là Năng lập, đây là y cứ nhân quả mà hợp nói, do nhân dụ thành trong giải quyết, trí khác được sinh, nếu trí không thể thành sở lập kia, thì khiến trí giải quyết, vì trí khác không khởi. Tỷ lượng làm nhân, trí khác làm quả, năng lập sở thành lìa lỗi, vì viên có thể làm nhân, nên Lý môn ở đây nói: Nay đây chỉ y chứng liễu nhân, tông sinh trí khác, đâu gọi là chứng liễu, lại nói rằng, giải thích của họ chưa rõ nghĩa, gọi là năng lập, nói trí họ là sở lập, vì không hề có giáo, nếu khế hội được xưa nay thì năng lập, sở lập nào khác, như trong bổn sớ có nói:

Có người nói: Xưa nay, tương truyền đều giải thích rằng: Ngài Vô

Trước, ngài Thế thân về trước, nói tám món năng lập, hai món sở lập tự tánh và sai biệt . Cho đến lặp lại sớ trước, y theo thanh minh là khó, và sớ giải chép rằng: Nhân có ba tướng: Nhân một dụ hai, đều gọi là nhiều lời, do đây mà định biết, tông là sở lập, Thế Thân về trước, làm hiển bày các việc tranh cãi, chẳng qua có hai món tự tánh, sai biệt , cho nên có tông sở lập, năng lập. Vì lập này có hai ngài Trần Na về sau, do hai loại này, chưa sai biệt lẫn nhau thành bất tương tánh, không phải việc tranh cãi. Ý ở đây nói: Bậc tiên đức một bề quyết định phán xét. Ngài Trần Na về sau, tông là Sở lập, về trước là Năng lập, bất xen thông, nên nói nay nương tự giải, cho đến các sư xưa cũng nói Tông là Sở lập, giáo lý rộng thành, tông của ngài Trần Na cũng có thể lập thành nhiều giáo lý, nghĩa ấy là thế nào?

Đáp: Đây chính là như trước đã giải thích rộng, vì sao nói chỉ tự mới biết, nên trong bổn sớ nói Trần Na về sau lược có ba cách giải thích.

***1. Tông nói nghĩa sở thuyên là sở lập:*** Nên trong luận Du-già thứ mười lăm nói: Nghĩa sở thành lập có hai loại:

1- Tự tánh.

2- Sai biệt.

Pháp năng thành lập có tám loại, tông ấy nói là năng thuyên, và nhân nói nghĩa v.v..., đều gọi là Năng lập. Tông ấy nói, vì nhân dụ thành, tuy cũng sở lập, sẽ nói tiếp. Vì sao trước lập tông?Vì trước nói lên tự chỗ ưa thích tông nghĩa nên cũng là sở lập, chẳng nhất định là sở lập, vì nghĩa năng chánh, cũng như đối với nhân, dụ đối với sở thành, chỉ gọi là Năng lập. Nghĩa tông giải thích, quyết định chỉ là sở lập, gọi riêng là sở thành. Đây là giải thích đủ tông thông năng thành sở thành.

Vì sao trước không nói? Vì

***2. Tổng tích tự tánh khác nhau:*** Giáo lý đều là sở lập, nói chung về danh nghĩa, bao gồm trong một phần, đối địch đã trình bày, hoặc nói hoặc nghĩa, tự tánh khác nhau, gọi chung là Tông, tức gọi là Năng lập. Tuy ở đây đối với tông, cũng là sở lập, năng lập bao gồm, được gọi là năng lập, nên ngài Trần-na, v.v... gọi Tông là sở lập, không trái với các lý Du-già v.v... Du-già, v.v... không nói Tông, chẳng phải một bề chỉ có năng lập, ở đây cũng chung, chẳng lẽ không nói rõ.

***3. Tự tánh sai biệt, lập nghĩa sở y:*** gọi là sở lập hay nương hợp tông nói là năng lập, dùng chung lập riêng, chẳng phải tông chung, ở đây quyết định chỉ có năng lập, đối địch hợp trình bày, vì nhân dụ thành, cũng là sở lập, do chẳng quyết định sở lập, nên được gọi là năng lập.

Ngài Trần-na chỉ dùng cộng hứa nhân dụ, thành họ chưa chấp nhận, họ chưa thừa nhận, chỉ là hợp tông. Tông là sở lập, tự tánh sai biệt chỉ là Tông y, chẳng phải chánh sở lập, đủ sở lập, đó là mong về nghĩa khác, không trái nhau, không có ngài Từ Thị, Vô Trước, Thiên Thân, chẳng lẽ không giải được Nhân Minh, nói sở lập là năng lập (ở đây cũng có nói) đây là rút ra nghĩa cốt yếu, nêu lên cương yếu rộng lớn ấy là không trái, lo nhọc gì thân, các luận xen nhau trình bày nghĩa khác, đều không trái nhau. Nếu nói văn nghĩa của ngài Trần Na đều đồng với các sư xưa, ngài Thiên Thân chẳng lẽ không giải thích được Nhân minh, thừa nhận khiến trái ngược, lại ngài Trần Na lập Tông, Nhân Dụ, ngay nơi thuyết đều đồng với năng lập của các Sư xưa. Các chi hiện tỷ v.v..., vì sao thừa nhận liền trừ khi ngắn gọn. Lại như trong Du-già có tám chi, khai dụ không hợp chi kết, trong tạp tập năng lập có tám, hợp dụ thêm ở hợp kết, nếu nói hợp kết tức đồng loại dị loại, danh mục sao không tương đương, như trong luận Thành Thật cũng có năm chi hợp kết, vì sao ngay biệt riêng thừa nhận ngài Trần-na ngăn năm năng lập, thuyết ấy chỉ có nói, không thừa nhận ngăn tám chi chỉ có ba ngoài ra có năng lập, nếu nói đạo lý như thật chẳng thật, thì lời này chưa phải thành lời, nếu cũng thừa nhận giải thích Nhân minh, vì sao khai ngăn khác nhau. Lại như sư xưa lập lượng, tức thêm Thánh giáo thành ba, ngài Trần-na làm môn tự ngộ nhưng trong lượng chỉ có hai loại, nên biết, lập luận khai hợp thân sơ không giống nhau, lấy bỏ cũng khác đường, đều y cứ một nghĩa, trong ấy hội giải thích, bổn sớ hiện rõ đủ, từ đây lại dùng giáo lý gạn rộng, tức là luống lập.

Có người nói, nếu nhân một dụ hai là nhiều lời gọi là Năng lập, ở trong đó tùy theo thiếu sót, gọi là lỗi năng lập, như thiếu dị dụ, lẽ ra thuộc lỗi, nếu nói là lỗi, thì trái với luận Chưởng Trân, luận ấy thiếu dị dụ, là chẳng phải lỗi, nghĩa này như thế nào?

Đáp: Cũng không đúng, ai nói luận ấy tỷ lượng không lỗi? Trong luận Duy thức chép: Có nương tướng không lý Đại thừa, y theo tự tỷ lượng, bác không có Duy thức này và tất cả pháp, nếu nói thuyết kia và lượng khác, chẳng phải luận Chưởng Trân, nên nêu lời thành thật. lại trong lượng này, há chẳng bác không có tất cả pháp ư? Lại trong môn lý luận nói là phải đủ thí du và ngôn từ, thì mới thành năng lập, ví như nhân kia, nhưng tùy theo nói một, luận tự đáp rằng, nếu y cứ chánh lý thì phải đủ hai thuyết, do đây đầy đủ, hiển bày sở lập, cho đến nói. Nếu có một phần đây đã thành, tùy theo nói một phần cũng thành năng lập, chuẩn theo ý luận ấy,thì trong hai dụ, nếu tùy theo mọt giải, không nêu

lỗi quấy, nếu giải vọng chung, đặc biệt nói mới ngộ, phải đủ thuyết đó, cho nên nói: Nếu y cứ chánh lý thì phải nói đủ hai. Nếu không nói rõ biết bất chánh, lại luận này nói, lại năng lập ban đầu thiếu kém tánh lỗi, nếu nói dụ, nói chung thiếu một thì không thành thiếu, cũng phải tông nói chung thiếu một không thành thiếu. Lại giải: Ai nói luận Chưởng Trân thiếu dị dụ, dị dụ vốn là ngăn nhân xét hạnh, không nương nhân thì không xét, nên biết chánh không có tông nhân, tức là dị dụ. Cho nên lý luận nên giải thích hai dụ rằng. Trước ngăn nêu bày, sau chỉ dứt soi xét, cho đến nói: Tuy đối với không lập thật có hư không, v.v... mà được nói lên không có tông xứ thì không thành nhân nghĩa. Nếu không có dị sở y, dị dụ thì không được lập, ở đây nói dụng thế nào, nếu như vậy đã đủ thì sao gọi là tự tỷ lượng đáp phạm lỗi khác, rộng như trình bày riêng.

Có người nói: Ngài Trần Na đã trái với thuyết xưa, vì sao rốt cuộc không có văn luận bác bỏ, việc ấy thế nào.

Điều này cũng không đúng, ngài Trần Na hiểu rõ thuyết xưa không cần phân tích để phá, chỉ lấy nghĩa dị nên không phân tích phá. Như ngài Thế Thân nói năm năng lập, cũng chẳng phải không đúng với trình bày xưa. Ngài Trần-na tuy có ba phần năng thành, vì sao tạm chẳng phải thuyết xưa, lập phá các sư của Nhân minh xưa, còn lại bất chánh, chẳng phải trong Du-già v.v... nhưng có nói Du-già, v.v... là quấy tự còn các lỗi đó, chẳng phải trước đã dẫn lỗi của văn sớ. Nếu nói ba phần như thuyết tông, v.v...thì đã thừa nhận tông của ngài Trần Na cũng thành, trong năng lập, đâu chỉ có ba. Nếu nói y cứ tông năng lập, nói thành ba phần. Nếu tông ở sở lập thì lẽ ra chỉ có hai phần, như vậy là thế nào, giải lập chỉ có nói hai cũng được, nếu nói tông ở sở lập, tức khai dụ thành ba, ta do đây nên biết.

Nói ba phần, là chỉ cho một nhân hai dụ, trở lại các Sư xưa, tông là năng lập, ngài Trần Na thuận theo lời xưa không trái, cho nên trong Lý môn, năng lập đều nói các tông, văn đồng ý khác, chính là chủ phiên dịch, có thể biết tông của ngài Trần-na thừa nhận năng thành, cũng là điều mà bậc tiên đức đã rõ, chỉ vì ý soạn luận ở ngày nay, chính là nói về Tông trong sở lập.

Giải thích Tông là lời của Năng lập, trong sớ cũng giải thích đủ, ngoài ra chưa chắc đủ, thuyết chấp đều đồng, tác giả chưa ngộ bổn ý có khác, chú sớ, chủ sớ phải nhập thất đích thân vâng theo ý chỉ truyền trao, huống chi là nói rõ Nhân minh của Đại thừa, Tiểu thừa, nên Lý môn có bài tụng rằng: Trong đây chỉ thú tùy ý vui, vì sở thành lập nên

tên tông, không nói năng lập tên tông, cho nên trong đó giải thích rằng, "ở đây nói nhiều ở các luận thức, nói tên năng lập, tức hiển bày thuận theo", chính là giải thích rằng: Nói trong đây, là lựa chọn nghĩa trì, trong các tông này nên gọi là trong đó.

***Nói duy:*** Là lựa chọn nghĩa riêng lực riêng, năng lập nói là sở lập, đây chính là nói rõ, nếu nay tổng cũng năng lập vì sao phải duy? Lại nói lạc sở lập, nghĩa là bất lạc là năng thành lập tánh, lại nói, nếu như vậy, đã thủ trí là liễu nhân, đây nói lại mất nghĩa năng thành lập. Ở đây cũng không đúng. Vì khiến họ nhớ nghĩ bổn cực thành, và trong luận này, không có chánh giải thích Tông là năng thành lập, đã nói chỉ có ba phần, ở đây nói tên năng lập, nên biết một nhân hai dụ, lúc dùng lập tên trí khác chưa sinh, phải đợi nhân dụ, vì giải cách khác, nhờ ba đường nhân, vì so sánh biết sinh, nên luận ở đây nói.

***Nói tỷ lượng:*** Nghĩa là nhờ các tướng mà quán về nghĩa, cho đến nói, do kia làm nhân ở chỗ nghĩa tỷ, có chánh trí sinh Lý môn nói: Trí là trí trước, ngoài ra theo như đã nói nhân sinh năng lập, (145) là giải thích nghĩa kia, không nói từ các tướng lập tông sinh. Lại tông không có cộng hứa, khi lập trí khác không sinh, nhân dụ chung cộng thành, dẫn chứng trí mới khỏi kia, nên trong Lý môn nói: Chỉ có cộng hứa quyết định ngôn từ, nói tên Năng lập. Lại trong Lý môn nói: Hơn nữa trong tỷ lượng chỉ thấy lý này, nếu so sánh chỗ, tướng đây quyết định ở khắp các đồng loại, nghĩ định hữu đây, ở đó không có chỗ, nghĩ đây không kiến khắp, cho nên, do đây sinh giải quyết định, nên biết, đã so sánh tức là sở lập, do đây mà giải sinh, tức tướng của ba nhân. Lại nói, nên quyết định ba tướng, chỉ là hiển bày nhân, do đạo lý này, tuy tất cả phần đầu có thể làm nhân, hiển bày sở lập, nhưng chỉ một phần, lại nói là nhân, nên chỉ có ba lời, định ra mục Nhân Dụ. Nếu nói về ngài Trần Na, quyết định xếp tông ấy vào năng thành, trong giải thích sao không có chánh thuyết, chỉ thấy nêu văn thuận kết xưa, định xếp vào năng lập, nếu thuyền đi theo dòng nước, khác thuyền mà đi trong nước đồng, chấp đây quyết định xếp vào năng thành, có thể cho là thấy thuyền đi mà chấp vào chỗ nước xưa.

Xưa có nghe việc khắc thuyền tìm kiếm chính là nghĩa này. Có người đang giải thích luận trong văn giải năng lập rằng, theo xưa giải thích, ngài Thế Thân về trước, nếu các tông chấp Nhân Dụ, Du-già gọi chung là năng lập, do có nhiều lời, từ ngài Trần Na về sau, chỉ chấp nhân dụ, không chấp tông ấy, chấp các nhân dụ, cho đến nói: Tự giải thích giáo ở Đông Lưu (Trung Hoa) đều giải thích luận này, y theo lý

giáo, tức lý chưa đúng, nghĩa ấy thế nào.

Đáp: Điều này cũng không đúng, ở đây nói rõ trước một bề chỉ nói, Tông của ngài Trần-na chỉ ở sở lập, không ở năng lập, xưa hội giải thích dẫn ra như trước, chỉ là y cứ ngày nay ý luận của ngài Trần-na, cho rằng Nhân Dụ gọi là Năng lập, hiển bày rộng đồng dị lý giáo như trước, ở đây bèn trích dẫn, những chỗ rườm rà không nói lại.

Có người nói: Như lập lượng phá ba thứ Tông, Nhân, Dụ của họ, đều là năng phá, lập lượng là trình bày nghĩa chánh, vì sao lựa chọn riêng tông ấy, nghĩa kia như thế nào?

Đáp: Ở đây cũng không nêu, như phá tông họ trong đó có đâu ra hai lỗi phá lập lượng, đâu thể năng lập cũng khiến lập lượng hai lỗi, lại phá họ đưa ra lỗi tùy theo mỗi chi, đều thành năng phá, đâu thể lập lượng nói rõ tông thông năng lập sở lập, chẳng lẽ lập lượng phá tông, chung cho năng phá sở phá, lại ai nói, năng phá cũng lại chung cho Tông, vì Nhân Dụ quyết định, có thể năng phá họ. Tông khác không hứa, làm sao thành năng phá, nên trong Lý môn nói: Chỉ có cộng hứa quyết định ngôn từ, nói tên năng lập, hoặc tên năng phá, chẳng phải xen nhau bất thành do dự ngôn từ, vì lại đợi thành, lại lỗi ở trong chỗ giống nhau, gọi là Tự năng phá, y cứ vào lập lượng, là lỗi của Nhân Dụ, đây tịch là năng phá, nên chỉ có nhân dụ lập tông. Tuy là phá họ, nhưng không có nhân khác tông không phá, cho nên chỉ nhân dụ. Trong Duy thức thứ mười bốn nêu ra cái sai của tông ấy, dường như nêu ra lỗi phá, không phải lập lượng, nên không có lập lượng phá họ. Y theo đây lại nêu bày năng lập, chỉ nêu nhân dụ.

Có người nói, người xưa giải thích rằng: Các Sư cổ nhân minh hoặc lấy âm thanh làm tông, hoặc lấy vô thường làm tông (hoặc hợp làm tông, cho đến tương truyền, tuy có phân biệt này, mà lý chưa đáng, cho nên biết, Cổ Sư đã có dị thuyết, nên có văn luận hiển bày như thật v.v... đều không có văn này, đâu được dị thuyết, nghĩa ấy là thế nào?

Đáp: Cũng không đúng, nói là Tổ sư sai, ai nói thì chỉ các luận Du-già, nói là người khác, lại không thể nói, trong các bộ Du-già, không có thuyết này, nên xưa nay đồng không được nói khác với các Sư Cổ Nhân Minh, các Sư Cổ Nhân minh đâu chỉ có Du-già. Các nhà giải thích nhân minh, gọi là Cổ nhân minh sư, nên trong Lý môn nói, lại ở chỗ phụ.

Các Sư Cựu nhân minh có các chỗ nói đọa thuộc về năng phá, hoặc có cực thô, hoặc có phi lý, giống như lầm, nên đây không chép. Lại nói, hơn nữa phương góc này, ta đã phá trong luận Cổ nhân minh, đã đủ phân biệt, nên biết, có Cổ Sư nói sai tức là phá, không nói Du-già

v.v...

Có người nói: Trong luận nói sai biệt là tánh, vì nói Tánh sai biệt là sai, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Nghĩa ấy cũng không đúng, ba tạng vốn dịch là tánh khác nhau, sau Lữ Tài cùng với Pháp sư Văn Quỹ, đổi lại sai biệt là Tánh, đâu thể lấy thức mê mờ làm lời thật, bậc linh triết làm lời lừa dối. Nếu là người phiên dịch, thì hãy thừa nhận nghĩa đúng để thay đổi, thì sớ giải kia sẽ phá. Thay đổi luận đâu phải theo thừa nhận, lại nói lý do, là lời kết định. Hiển bày tông này, phải nương pháp và hữu pháp, cộng tướng khác nhau, trái họ thuận mình, mới làm tông, nên nói hữu pháp và pháp, đều phải cực thành, cho nên trong tông, có chữ cố này, nói lên đủ lý do như trong bổn sớ có nói.

Có người nói, trước giải thích tức bất cộng hứa, là pháp sở lập, nhân sở tác tánh, kia đây cực thành, tức pháp năng lập, nên pháp vô thường, chính là sở lập, lời giải này tuy như vậy, nhưng chưa phải thông suốt, cho nên đúng, lại như lập âm thanh vô thường là một lượng, có thể như đã nói, vì chỗ tranh cãi, nếu y theo các lượng hữu tánh, thì đâu được cho là không thật, làm pháp sở lập? Bổn ý tranh cãi hữu pháp đại hữu tánh chẳng phải thật tức thật, v.v..., nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Nên cũng suy nghĩ như ở đây. Nếu vốn là tranh cãi hữu pháp, pháp mà không tranh cãi, nói chẳng phải thật, v.v..., vì là hữu pháp, là ngay nơi pháp hay sao? Nếu là hữu pháp, thì phải trình bày trước, nếu là pháp ấy, thì không làm chỗ tranh cãi, nói pháp gì? Lại dùng pháp gì làm hữu pháp cực thành, năng biệt cực thành, sai biệt làm Tông, nếu y cứ việc tranh cãi về pháp thuyết, hoặc tranh cãi hữu pháp, thế nào là năng sở biệt, không thể đem hữu pháp, làm năng biệt, vì trước đã trình bày, lại nếu hữu pháp, chính là chỗ tranh cãi, tất cả tranh cãi hữu pháp, đều không đồng lỗi dụ, lại pháp không thành hữu pháp, lại không thể đại hữu chẳng phải thật, đều là chỗ tranh cãi, không có hữu pháp cực thành, thì nương vào đâu, lại nếu đại hữu chánh sở tránh, thì tông sở thành sẽ hợp với danh pháp. Nên trong Lý môn nói, lại ở trong đây, vì quán sở thành, lập pháp hữu pháp, nên biết lại dùng phi thật v.v... là pháp tức là sở tránh, lý do ấy rộng, như trong bổn sớ có giải thích, y theo đó đã không có giải thích riêng, cựu giải thích nên hợp thông suốt, và giải đại hữu là pháp Hữu pháp, khế hội với Lý môn luận, đều như trong bổn sớ có giải thích riêng.

Vì sao Nhân, Dụ không cực thành, tự giải thích rằng, Nhân Dụ tất yếu là cực thành, do không soi xét, chân tự lẫn nhau đều không có

thuyết này, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Cũng không đúng, trong nhân đã có cả hai đều bất thành, tùy theo một bất thành, đối với chân nên phải cực thành, vì chỉ nói sơ lược, y theo lý định hữu. Cho nên luận Thành Duy Thức quyển năm chép: Sáu thức cực thành tùy thuộc về thức, v.v... Lại trong Lý Môn nói: Khiến họ nhớ nghĩ bổn cực thành, cho nên ở đây chỉ thủ kia đây đều là nghĩa định hứa nên biết, Nhân Dụ cũng có cực thành.

Có người nói: Nhân giúp điều thuận, thuận giúp sở lập là nghĩa của Tông, sẽ là tân diệu, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Ở đây, bậc cổ đức giải thích thành, đậu được gọi là tâm di, nên bổn sớ nói, lại kiến lập nghĩa, năng kiến lập vì sở lập tông kia, hoặc nghĩa thuận ích, do lập nhân này, tông nghĩa thuận ích, khiến tông nghĩa lập, cho nên gọi là Nhân, đây thời trước thành, đâu nói là giải.

Có người nói, pháp tánh pháp nhĩ lý là như vậy, mới là chánh nhân, việc ấy thế nào?

Đáp: Ở đây giải thích chưa thành lý cùng tận, như tánh của nhân là cái làm ra, lập âm thanh là vô thường, đối thinh bày luận, tùy theo một pháp không thành, há chẳng phải lý hẳn như vậy. Lại Lý Môn luận nói, cho nên trong đây, chỉ thủ kia đây đều là nghĩa định hứa, thì là khéo nói, do đó nếu có kia đây không đồng với pháp thừa nhận, nhất định chẳng phải Tông.

Lại nói, chỉ có nhất định hứa quyết định ngôn từ, nói tên Năng lập. Lại trong luận Phương tiện tâm nói: Phàm thánh đồng hiểu, mới được thành Dụ, dụ thì nhân tướng, cho nên biết, bất định chỉ thủ pháp nhĩ, lý phải như vậy, đều là Chánh nhân. Nếu chỉ thủ, nên nói pháp nhĩ đạo lý, ngôn luận tức là khéo nói, và năng lập ngôn từ, đâu cần cộng hứa? Do đây mà biết, tuy chẳng phải pháp nhĩ, nhưng lỗi không trái, năng lập tông nghĩa.

Chung cộng hứa, thì được thành nhân. Như tự thấy con cò tiêu biểu có nước, thấy chỗ có lửa, tiêu biểu cho đốt cháy, chẳng phải ở chỗ đây, pháp nhĩ có lửa và con cò trắng, ở đây nêu bày chẳng phải một, nên biết, bất định chỉ có thủ pháp nhĩ.

Có người nói giải thích trong nhân nêu bày giải thích xưa rằng: Nói nghĩa trí có ba đều chung sinh hiểu, đều gọi là Nhân, nói tương truyền đều là đây phân biệt, nhưng sơ lược đối với quả hiện nhân, chẳng phải không có nghĩa này. nếu mong ở đây, hiện nhân tướng, e chẳng phải khéo nói, vì sao biết? Vì nay sở nhân minh, mong nghĩa sở lập, không mong trí quả, lại nói, nếu nương thân sinh định trí, để giải thích sinh

nhân, e là đột nhiên phát khởi năng sinh định trí vì chẳng phải chỉ có nhân, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Ở đây cũng chưa rảnh viết vào trong sớ đã nói, trong lời sớ tuy nói sơ lược, nhưng cũng là nhân này, đều đủ ba tướng, thiếu một thì chánh thủ thành Tông, trong sớ tự lựa chọn rằng: Chánh thủ nói sinh, vì chánh năng lập, tức là minh nhan, mong nghĩa sở lập, đây là sinh trí liễu, vì giải rõ tông, nên thể chánh nhân. Nói sinh trí liễu, bao gồm cũng chung với khác, có thể lập tông quả, nên biết, chẳng phải chỉ có mong trí quả. Lại tuy nói sinh, nhưng không nói chỉ nhân năng sinh tha trí, nhưng nhân chánh là duyên tăng thượng cao quý, năng sinh tha trí, như nói liễu nhân, tuy nói nghĩa trí, nhưng ý chánh thủ trí liễu chẳng phải khác. Vì tha trí sinh tông mới hiển, nên biết, sinh nhân tuy tông nhân dụ, hoặc nói hoặc nghĩa, chánh năng sinh nhân, tức nói nhân dụ. Cho nên trong Lý môn nói: Nếu vậy, đã thủ trí thành liễu nhân, ở đây là lặp lại nói nhân. Vặn hỏi rằng: Ở đây nói lại mất nghĩa năng thành lập.

***Giải thích rằng:*** Ở đây cũng không đúng, khiến họ nhớ nghĩ bổn cực thành, đã nói khiến họ nhớ nghĩ bổn cực thành, tức sinh trí ấy, nên tha trí sinh thù thắng chỉ có Nhân Dụ. Nên ở sau lại nói: Chỉ có cộng hứa quyết định ngôn từ, gọi là Năng lập. Lại nói: Nếu đã so sánh chỗ, thì tướng này quyết định khắp, ở các đồng loại, niệm định hữu đây, ở đó không có chỗ, nghĩ đây không khắp. Cho nên, do đâu sinh hiểu quyết định. lại nói: Chỗ khác nói nhân sinh, cho trí là tiền trí, còn từ chỗ nói năng lập nhân sinh, do đây nên biết, mong liễu tông liên, chánh thủ trí liễu, mong sinh trí khác, chánh thủ lập, nói Nhân Dụ là vì sao?

Bổn ý lập lượng, vì sinh tha trí, vì sao nói nhân chỉ mong tông quả, nên mong ở Tông, tức chỉ y liễu, mong thành tông nghĩa, vì sinh giải khác, tức thủ sinh nhân, nếu không như vậy, thì vì sao sinh giải quyết định. Lại nói năng lập nhân sinh, mở bày các cái có người hỏi chưa rõ nghĩa. Lại nói: Lúc khai ngộ cho họ, nói tên năng lập, v.v... cho nên do đây nói, quyết định chung sinh liễu.

Có người nói, tương truyền giải thích rằng: Ngài Trần-na về trước, nói tướng là tướng thể, chẳng phải chỉ Du-già, v.v... như trước đã dẫn, phá thể xưa rộng như trong Lý môn, có người giải thích tông pháp tánh bốn câu rằng, có là tông pháp chẳng phải biến, tức là sở y bất thành ở đây.

Có người phá rằng: Đức sở y nhân vì thiếu sở y, nên nhân không có sở y, nhân thể bất thành, nên chẳng phải tông pháp, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Ở đây cũng không đúng, nếu có tông hữu pháp, thì có thể đức nương tựa, cho nên là tông gia pháp, vốn không có hữu pháp, là pháp gì của tông gia, nói tông pháp mà chẳng phải biến.

Có người nói: Nếu nói theo tự nhân thì. Biến chẳng phải Tông pháp, tức nhân bất định, nghĩa ấy thế nào? Điều này cũng không đúng, đã liền ở tông, thì sao chẳng phải tông pháp. Nếu nói bất chánh thì không gọi là Tông pháp, làm sao Lý môn chín câu, đều nói tông pháp. Lại như trong tướng ban đầu, bao gồm lựa chọn lỗi các tướng, có thể nói chẳng phải tông pháp, khắp là tông pháp tánh, nhưng hiển bày tướng ban đầu, đã biến hữu pháp, thế nào là phi pháp tánh, nếu nói phải là chánh nhân, mới gọi khắp là tông Pháp tánh, chỉ nói khắp là tông pháp tánh, tức là đã lựa chọn hết lỗi, cần gì nói lại.

Đồng phẩm định hữu v.v..., hơn nữa tuy khắp ở tông vì có bất định, chẳng phải tông pháp, tức nên nói chính là tông pháp tánh, cần gì phải nói biến, nói biến thì không thể lìa các lỗi. Nếu nói do biến không thể lìa các lỗi, thì phải nói là tông pháp tánh thì nên nói là chánh, vì chánh có thể lìa lỗi, không có chánh chẳng phải tông pháp, tức chỉ một câu, đã nói xong chánh nhân, thì không phiền nhọc lời, đã không theo thuyết này, nên biết, khắp là tông pháp tánh, chỉ bày tướng ban đầu, cho nên trong Lý môn nói, tuy tất cả phần đều có thể làm nhân, hiển rõ sở lập, nhưng chỉ một phần, lại nói là nhân, đã nói lại nói rõ chẳng phải lựa đủ.

Có người nói: Đồng phẩm định hữu tánh, dị phẩm biến vô tánh, đều có bốn câu, nhưng chỉ để nói, là khác với người xưa, do tuy ngừa lỗi, vì có bất tận, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Ở đây chẳng khác trước, nhọc gì phải giải thích lại, lại tự nói rằng, hễ có năng lập Nhân Pháp, thì sở lập tông pháp sẽ tùy theo, cho nên ở trong dụ chỉ nói nhân pháp, tông pháp tự tùy theo, ở đây nói có soi xét vì không lựa riêng, nếu nói có nhân tông định theo, vì sao trong dụ có lỗi sở lập bất định, chỉ thừa nhận có năng lập, lại nữa ai nói, trong đồng dụ, chỉ nói nhân pháp, tông pháp tự theo, y theo luận Lý môn khi nên dụ, phải nói đủ nhân tông, không chỉ nói nhân, y theo lý chánh nhân, cái nhân có, thì tông nhất định theo, nhưng khi nêu dụ, thì phải nói đủ, không như vậy thì không hợp với dị dụ nêu ở đây. Lại nói: Nói về nhân gọi là phẩm Danh Pháp, đều được hai tên, nói về tông cũng là gọi phẩm Danh Pháp. Đây cũng trình bày ở trước, nhọc gì nói lại. Bậc tiên đức nói, chỉ đồng dị ở trên hữu pháp đã làm nghĩa, gọi là pháp. Lại sở tác này, chẳng phải sở lập chung, không được gọi là phẩm, gọi đó là

pháp tông sở lập chung, bèn cùng với danh phẩm, vì năng sở khác nhau, lại nhân tông pháp, đồng dị gọi là pháp, riêng đồng dị danh phẩm có hai pháp đồng dị này nên gọi là pháp, kế ở sau nhân đồng dị, và tông đồng dị ở trên, đều là đồng dị riêng, nên đều là danh phẩm.

Có người nói: Dù cho ngài Thiên Thân dùng thể hình làm dụ, giáo lý không trái, sao mượn đây cứu giúp. Nếu do thiêu đốt các kiến chấp để phá thì tự là tợ phá, lý chẳng phải lỗi của ta, do đâu mà biết, nay chỉ do hình có nghĩa sở tác, quyết định có vô thường, lấy hình làm dụ, dùng sở tác làm nghĩa vô thường, tuy có thiêu đốt kiến chấp, sở tác chẳng phải nhân, đâu được là khó, nghĩa ấy thế nào?

Ở đây cũng không đúng, nếu dùng thể hình làm, do hình nghĩa sở tác, cho nên có vô thường, nên nói hiển hình quyết định hữu tánh đâu được nói hiển bày nhân đồng phẩm, quyết định hữu tánh, dùng hình sở tác, và thinh sở tác làm đồng dụ, do hình kia là chỗ sở tác, có vô thường theo, nên gọi là Đồng phẩm, bốn trần thể hình, đâu gọi là sở tác đồng phẩm.

Có người hỏi vặn rằng: Nếu nói dụ so sánh pháp thì pháp là tợ dụ, chưa biết pháp năng dụ sở dụ, thể ấy là một hay khác?

Nếu nói một, thể đã là một, thì kia đây cùng biết, đâu đợi nhân thành.

Nếu nói khác thì rõ pháp thể riêng, có tướng đồng khác, có nghĩa nhân, dẫn ra để làm dụ, đâu được nêu bày khó, khiến tất cả pháp thể tướng đều đồng, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Nghĩa này không đúng, nếu lấy hình thể làm dụ, ở đây cùng với tông là một hay khác. Nếu nói là một, thì đồng với nạn trước, lại có nhiều lỗi. Nếu nói khác thì đâu được gọi là đồng pháp, nếu nói âm thinh thì có sở tác, hình cũng có sở tác, nên gọi là đồng pháp, không như vậy thì sao? Nên nói hiển hình quyết định có vô thường, cần gì nói hiển nhân đồng quyết định hữu tánh, nhân là sở tác, nghĩa trên hình, đâu có hình thể gọi là tánh sở tác. Nếu vậy, lẽ ra thể âm thanh là thể sở tác, nếu như vậy, lấy thinh hữu pháp gọi nhân, lại thành một phần tông nghĩa làm nhân, tông nhân không có lỗi riêng, còn nhiều câu hỏi được nêu ra theo đó nên biết, rườm rà nên không nói đủ, nhưng đã lấy hình làm dụ, đem làm khác có thể được, nay y cứ hình đó lược nêu ba câu hỏi:

1. Cổ Sư thừa nhận hình đốt cháy, lý hợp với tự thừa nhận thinh đốt cháy, ngài Trần Na thuận theo làm câu hỏi, vì thinh là đốt cháy, vì chẳng phải đốt cháy, nếu tự thừa nhận tức tướng tự phù hợp với cực thánh, nếu tự không thừa nhận, thì ngày nay có khác, sao chẳng phải

tự trái ư? Nếu không như vậy, thì do luận chỉ lấy hình làm thể đồng dụ. Ngài Trần Na y cứ vào họ hỏi rằng: Ông là thinh sở tác nên có thể đốt cháy cũng như hình, v.v... như trong luận Nan Thắng chép: Chỗ của ông lẽ ra chẳng có ngại thân căn sở đắc, thừa nhận mắt thấy, cũng như các màu sắc sở đắc, há tự không thừa nhận ở được thân căn, mà là khó ư?

Nên căn cứ vào cái khó của họ tức không có lỗi mình rõ chẳng phải tự thừa nhận.

2. Trong Lý môn giải thích dụ rằng: Do nói như vậy có thể hiển bày nhân đồng phẩm định hữu, dị phẩm biến vô, chẳng phải thuyết điên đảo, đã không lấy hình này chính là tụng lại nhân ở trước, làm sao có thể hiển nhân, như nói nhân vô thường là tánh sở tác, các sở tác đều vô thường, như sở tác vô thường v.v.... Đâu thành năng lập không có như vậy, trước sở tác vô thường, chỉ có tông nhân riêng, sau nêu các sở tác, đều thuộc về tông dụ, vô thường cũng như vậy. Không chỉ có tụng lại, cũng chính là hợp, nên định sở tác vô thường là dụ thể, hoặc như trước đã nói, lấy hình làm dụ thể, thì lẽ ra chỉ ngay nơi bình, cần gì phải nêu lại, các động tác phát ra đều là vô thường, cũng như bình v.v... hay sao?

Lại như lấy thể hình làm dụ, thành lập âm thinh vô thường, là vì sao?

Nói nhân tông đã theo, thì tông không có nhân nào mà chẳng có, không có nói nhân của bình đã theo, bình không có nhân nào mà không có lấy hai thứ này làm thí dụ, còn bao nhiêu đều là tương tự.

Lại nói, lẽ ra không dùng cái thường kia để làm chứng, hoặc dùng vô thường sở tác, vô thường hành sở tác, đây là hiển bày các thuyết chánh, nên dùng sở tác chứng vô thường, dùng thường để lìa sở tác, không nói dùng bình làm chứng vô thường, cho nên chánh là dụ thể. Sở tác vô thường nêu chỗ nương để hiển bày, nếu không như vậy thì nêu bình thì biết nhất định có sở tác, khi nêu dụ, chỉ nói là như bình, cần gì phải lập lại Tông nhân. Nói các sở tác đều là vô thường, cũng như bình, nhọc gì phải lặp lại. Lại bình làm dụ thể, tức là ngoài nhân lập có phát riêng làm dụ, cùng với nhân nghĩa kia đều là bất tương ưng cho đến nói vì tánh sở tác đã giống như đồng pháp mà không nói nghĩa năng lập, sở thành lập. Ý đây không nói nhân năng lập, tông nghĩa sở lập để làm dụ.

Lại nhân tánh sở tác, dụ thể tức là bình do bình có sở tác nên vô thường không phải là sở tác vô thường làm đồng phẩm thì chỉ có tông pháp gọi là Nhân, thể của bình chẳng phải nhân, tuy kinh có thể bình,

có ở tông nhân, cuối cùng là lỗi lớn.

Cho nên, trong luận Lý môn nói: "Nếu chỉ có tông pháp là nhân tánh, thì công phu ấy có bất định, lẽ ra cũng thành nhân, làm sao có sở lập, năng lập, và hai món thí dụ dị phẩm mà có lỗi đây, y theo các văn này cho nên không có lấy các thể của bình chính là các dụ ấy.

3. Ý của Trần-na do người ngoài lập nhân vô nghĩa ở đồng dị phẩm, nghĩa tướng đều khác, do nghĩa khác, không được hòa hợp chính thức, há chẳng phải nghĩa ấy hay sao? Cho nên, nói rằng dụ hiển ở chân. Không có dụ thể riêng, là cũng không đúng, y theo các ý thừa nhận ở đây, nếu có nhân của nghĩa ngoài nhân lập dụ thì lấy bình. Nếu như vậy thì làm sao dụ được là phần của nhân. Nhân là sở tác vì bốn món trần của bình, tức là các lý môn. Trong luận chép: Nếu như vậy, dụ nói lẽ ra chẳng phải dị phần.

Đáp: Việc tuy thật là như vậy, nhưng nói các nhân này, chỉ vì hiển rõ là tông pháp tánh, chẳng phải vì hiển rõ đồng phẩm dị phẩm, hữu tánh vô tánh, cho nên lập đồng dị để hiển rõ hai phẩm sau. Nhân là nói hiển các tướng ban đầu, tức âm thinh làm ra, đồng hiển pháp thứ hai, cho nên bình làm ra. Nếu dùng đồng hiển pháp thứ hai, thì lấy các thể bình thì nhân hiển rõ tướng ban đầu phải lấy thinh đã nói các tướng ban đầu vì trên cho là thinh làm ra. Nói các tướng thứ hai cho bình là sở tác, vì vậy văn sau nói, cố định ba tướng, chỉ là hiển rõ nhân, từ đây đạo lý tuy tất cả phần đều có thể làm nhân, hiển rõ sở lập, nhưng chỉ một phần, lại nói làm nhân, cho nên phần thứ hai có nói rõ, cũng là sở tác không thể là khó nói. Tức là phần thứ ba nói là dị dụ, cũng là sở tác. Thứ ba là ngăn các nêu bày, cho nên chẳng có nêu ra.

Lại tướng thứ ba là dị biến phi hữu, nêu dị phi hữu, chánh tức là nhẫn, cho nên nêu bình... chỉ là dụ y, nếu giải thích như đây, thì có thể gọi là khéo hiểu, còn sai lầm gọi là Diệu, chẳng phải là Phật diệu, còn các bất chánh, y theo đây biết được cho nên làm ba lời giải, còn dụ thể. Thứ ba thuận theo xưa, văn nghĩa không trái, hai cái đầu đều trái, nên suy nghĩ quán sát kỹ, cho nên không phiền phải hiển bày.

Có người giải chỉ có ba phần này gọi là năng lập. Cổ Sư giải rằng, nhân một dù hai, dùng làm ba phần, tức là lập cái khó rằng, nếu y theo luận Chưởng Trân, thì thiếu dị dụ cũng thành năng lập, đâu được nói chỉ có ba phần ư? Nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Cái khó ở đây là không đúng, hiện rõ thắng nghĩa tất cả đều không, không là đồng phẩm tuy chung với có, cũng được nói các chỗ không tông, nhân là không có tánh, dị dụ được thành do dị là dứt chỗ

soi xét trừ bỏ tức là dị dụ, cho nên trong Lý môn nói: Sao chỉ dứt cái soi xét, do hợp và ly, so sánh các nghĩa, do đây tuy đối với không lập, thật rất luống uổng mà được hiển bày không có tông xứ, không có nhân nghĩa thành chính là giả, hai dụ đầy đủ tông nhân, nếu chẳng phải là dị dụ, ở đây nói luống lập.

Có người giải thích rằng: Chữ ngăn ngoại đạo, Tiểu thừa cho đến ngài Thiên Thân..., lập năm chi, dùng làm năng lập, thiết ấy chỉ có ba phần, cho đến nói không chỉ có nhân dụ, dẫn đối pháp rằng, giải thích tông nhân dụ rằng, kế giải thích hợp, nghĩa là do ba phần thành lập như trước có nghĩa sở thành cho nên viết, ba phần là Tông Nhân Dụ dùng làm chánh, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Ở đây cũng không đúng, nếu nói đối pháp chỉ có ba phần này thì hãy dẫn ra để chứng minh các nghĩa ấy có ba, lại nêu hợp kết..., tức biết năng lập, không chỉ nói ba phần trước, vì không nói chỉ có ba phần trước chính là năng hợp kết, hiển bày rõ ràng vì đều là năng lập. Cho nên trong luận ấy giải hợp rằng: Trích dẫn các nghĩa ấy, khiến cho y cứ các pháp này, chánh là nói đạo lý, giải kết rằng, kết: Nghĩa là đến con đường rốt ráo, chỗ có chánh thuyết, do đạo lý này rất khéo thành tựu, cho nên các việc này, quyết định không có khác, kết hội rốt ráo đây gọi là Kết, đã do chi kết, quyết định rốt ráo, nói rõ chỉ ba phần trước năng lập công đủ, lại nêu rằng năng lập có tám. Nay nói có ba là trái với thuyết ấy, nếi nói hợp kết, tự giúp chẳng phải chánh lập.

Chỉ có ba phần trước đây cũng không đúng, dụ cũng giúp nhân nên chỉ có hai phần, lại không có chữ Duy, cho nên biết, dẫn ra là sai như vậy ngài Vô Trước... đâu không hiểu Nhân Minh, lập tám pháp là năng lập, nay ngài Trần-na đều ngăn, như vậy chẳng lẽ ngài Thiên Thân không hiểu Nhân Minh hay sao; nay ngài Trần-na lập ra để ngăn, lại chẳng lẽ ngài Thiên Thân, không thấy luận Du-già đối pháp..., lập năm pháp là năng lập, năm và tám đã không trái nhau sơ lược có ba món sao phải đồng với xưa, nên biết ý của tác giả khác nhau không có trái nhau, thân sơ hợp ly thủ xả đều khác.

Có người dẫn trong Lý môn rằng: Trong tỷ lượng, chỉ thấy lý này, cho đến nói ngăn hợp kết, ý này do luận nói là ở chỗ so sánh, hiển bày tông pháp tánh nên nói lời của Nhân là hiển bày ở đây, không lìa tánh tướng nên nói lời của dụ là nói lên chỗ so sánh nên nói là tông nói, ở trong các chỗ so sánh là dứt bỏ ở đây, lại không có chia phần khác nên biết, ngài Trần-na nói tông như dụ.

Nói chỉ có ba phần nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Không đúng, trước nói, lại trong tỷ lượng chỉ thấy lý này, nếu các chỗ đã so sánh, tướng đây định biết ở các đồng loại niệm định hữu đây, không có chỗ kia niệm các biến vô lai, cho nên Tông là sở tỷ, tức là sở lập nhân dụ, năng tỷ tức là năng lập cho nên không lấy Tông, mà nói chỉ có ba phần, lại nói, định ra ba tướng, chỉ là hiển rõ nhân, do lý này, tuy tất cả phần đều có thể làm nhân, hiển rõ sở lập, nhân chỉ có một phần lại nói là nhân, do đây nên biết, tông là sở lập, ba tướng năng hiển, tức là năng lập, các chỗ dẫn chứng, lập lý lập nạn, đều như trước đã nói.

Có người hội đối pháp Du-già nói rằng: Trong đối pháp hợp tức Du-già đồng loại. Tự giải đối pháp hợp chi, như nhân tán giống ta sai chấp thường. lại nói rằng Du-già đồng loại... tức đây đồng ví dụ... các nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Không tương đương, đã nói Du-già đồng loại tức đồng ví dụ đât làm sao được cùng với Trung luận đối pháp hợp chi tương tợ, các loại pháp ấy dùng làm hợp, như bậc tiên đức đã giải thích, có thể đồng với Nhân minh, lại thừa nhận như thật năng lập, Du-già... không thừa nhận ngài Trần-na ý soạn luận thiếu và khác nhau, đâu chỉ có ngài Trần-na giải lý Nhân minh, ngài Thiên Thân không ngộ, tấng ác cùng với cướp đoạt sao không ngăn ngừa. Có người tự hỏi đáp rằng, Du-già đối pháp, đều nói tám món năng lập, đây chỉ là ba, làm sao thành tướng thuận?

Đáp: Nhân Minh là một chi trong mười chi Du-già, đâu được trái với kinh này, tự làm mâu thuẫn.... Các nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Điều này cũng không đúng, như thật cũng là một chi Du-già, đâu được thừa nhận trái với luận này. Nếu nói không trái với các thuyết ấy hợp kết, vì sao ngài Trần-na lại ngăn, hơn nữa hợp kết danh ngôn chẳng khác, sao biết mà không ngăn tám món trong đối pháp do y cứ mà tăng thêm các thuyết, chỉ có ba ý ngăn giải khác nhau, giải thích cũng thiếu và khác nhau, như trong luận Du-già tám món là năng hành sẽ tự phân biệt, chân thật chỉ có ba, còn năng lập của năng lập, gọi là năng lập chẳng phải thật nói có tám, chung là năng lập, đời sau giải thích, lấy bỏ cũng như vậy, đối với bậc Thánh hiền xưa, đâu nỡ không thừa nhận có người hiểu trong lỗi tự tông đều là bất cực thành rằng, chấp ngã là suy nghĩ tức là ngã uẩn chấp không suy nghĩ thực hành, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Cũng không đúng, lẽ ra ta vì nhân duyên tức là chấp ngã uẩn, không có suy nghĩ thực hành nếu nói còn chấp ngã cùng với hòa hợp

làm nhân duyên không chỉ nói nhân duyên, đâu được nêu tướng, xưa nay chức vị, cần gì phải nêu ở trước. Nên biết, nói thần ngã Phật pháp không có thừa nhận, chẳng phải cực hình. Nếu là giả ngã, Phật pháp sẽ thừa nhận, chẳng phải không thành, nay nói ngã cùng hòa hợp làm nhân duyên, hòa hợp tức thật có, Đại thừa không thừa nhận, đều không thực hành, cũng không được nói, là ngã làm suy nghĩ, chẳng phải tông của ngoại đạo, cho nên phải thực hành, Trung Luận nói như Số Luận sư đối với đệ tử Phật, nếu lập tông Phật pháp là lỗi thứ chín làm sao nói các chỗ khác nhau cũng không được nói hai mươi lăm đế, không lập suy nghĩ, chẳng phải tông của ngoại đạo, vì chấp ngã và suy nghĩ, đâu được lại lập suy nghĩ, vì thừa nhận có thật suy nghĩ, cực thành, không thừa nhận thật hòa hợp, cho nên không thành.

Có người giải thích không thành trong lỗi nhân rằng: Chỗ làm vòng dây liên kết, không nên phân biệt, đều là nhân cực thành, họ cũng hiển bày câu sinh tử làm ra, cả hai đều sở tác đều làm nhân, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Điều này cũng không đúng, sở tác gọi là sinh, nói lên chẳng phải sinh, đâu được hai nhân gọi chung thành tác, lại dẫn rộng trăm bài luận thứ một trăm hai mươi ba rằng: Lại do vô thường có lỗi bất thành, y cứ nghĩa sinh diệt, tự tông bất thành, giải thích nghĩa ẩn hiển, tông khác bất thành. Trong phân biệt nói chung, cả hai đều tùy theo một, đã đối lập để phân biệt, không được lại y cứ về mình và họ để nói ra câu, nghĩa này thế nào?

Đáp: Ở đây cũng không đúng, như đều không thành, không y cứ theo mình và người để phân biệt, có thể như đã nói, tùy theo trong một. Vì sao không được nói theo mình và người mà phải nói theo một người, chỉ nói toàn phần, một phần, tùy theo một không thành, vì tùy theo địch không thành, là tùy theo lập không thành, đã có hai thứ lập địch, y cứ về mình về người cực diệu do lỗi sở y, cũng y theo đây, không được trái với bậc minh triết ở trước, để loạn lời này.

Có người thức hành bốn câu, có biến là tông pháp tánh, chẳng phải đồng định hữu, chẳng phải dị biến vô, pháp ấy khác nhau vì nhân trái nhau, nghĩa này thế nào?

Đáp: Cũng lại không đúng, nhưng câu này không trái lý, chỉ nói đồng phẩm chân thật hơn họ, vô cớ chẳng phải đồng phẩm định hữu, trong họ bao gồm chân giả, nếu đem chân thật làm đồng phẩm, nếu nói họ là giả tha, chân tha là đồng, thì ngọa cụ cũng đồng phẩm, tức đồng định hữu tánh, đâu được làm câu này, nếu nói dùng ngọa cụ là dụng

chân tha, là bao gồm trong dị dụ, há chẳng phải là giả tha thọ dụng hay sao?

Có người nói: Có phi kiến tông pháp tánh, là đồng phẩm định hữu, dù dị phẩm biến vô, tức Thinh luận trái nhau quyết định cũng như vậy, điều này cũng không đúng, há là do Thinh luận đã nghe, đối với thinh biến chẳng thật có, mà nói thiếu tướng đầu, lại nói đều chẳng phải câu, tức pháp tự tướng nhân trái nhau, điều này cũng không đúng, luận thinh sinh thừa nhận, thường thanh là sở tác, thì tại sao thiếu tướng ban đầu?

Lại nói, hoặc bất định thứ năm, cũng là câu này, cũng là không được, nêu trong luận này, bất định thứ năm, thinh thường vô ngại, nhân thừa nhận ở lạc có, rõ thinh cũng thành. Như môn Lý thứ năm, bất định sở văn tánh nhân ở dị biến vô, ở trên thinh có, đâu được thiếu ba. Trong Lý Môn luận chép: Một bề lìa không nói thiếu hai, nếu nói không thể thành tông, thì không được nói biến là tông pháp tánh, tức là các nhân bất định, đều là câu này, đâu chỉ có thứ năm nói tướng là chẳng phải số câu, được mất như trước đã nói, nên không nói lại.

Có người nói: Giả lập là vi thường, vì chẳng phải tạo tác, ở đây không có đồng dụ, dị dụ như các bình, đây là lỗi gì, cho đến nói, hoặc có thể lông rùa, hướng về tông sở lập vô xứ, gọi là dị phẩm, nếu mong về nhân ấy, phải là đồng phẩm, nghĩa này chưa rõ, nay vì họ nói, lông rùa vô thường, còn không được làm tông đồng phẩm, tuy chẳng phải sở tác, cũng chẳng phải nhân đồng phẩm, nếu không có sự nêu bày thể thường, thì chẳng phải Tông đồng phẩm, cũng không có chỗ tiêu biểu, chẳng phải thể làm ra, chẳng phải nhân đồng phẩm, có người y cứ riêng về sáu món bất định, riêng làm trong tám câu, lại câu thứ nhất, chỉ phạm tự cộng chẳng phải tha chung rằng: Như các sư Đại thừa, nói với Tiểu thừa, thinh định cực thành là thinh của thức biến, vì tự hứa tánh sở tri, không cùng đồng phẩm, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Lý này không đúng, vì sao, vì đây đối với ai? Nếu đối với kinh bộ, thì trong mộng đã nghe tiếng, họ thừa nhận thức biến, nếu đối với hữu bộ, ngục tốt cực khổ tiếng ấy phát ra, cũng thừa nhận nhận thức biến, đều là cộng đồng, đâu được nói không, nếu nói ngục tốt thừa nhận biến, thinh chẳng thừa nhận biến thì không đúng, vì không có dị phẩm, lập có bộ tông, không thừa nhận ngục tốt là thức biến, lại lập rằng: Âm thinh cực thành, định là thức biến âm thinh, đối với tỷ lượng, không thấy lý này, nhưng ngặt thức biến chẳng phải thức biến, nên chống chế rằng, âm thinh cực thành, thuộc về ngục tốt đã phát tiếng, lý cũng không phải như vậy, vì chẳng phải biến thừa nhận, cái không kiến là không

thừa nhận, đâu được cực thành, y cứ lập địch đồng thừa nhận, gọi là cực thành, thì có lỗi trước. Trong luận Thành Duy Thức, đã lấy làm dụ nên cộng đồng phẩm nên nói: Thinh cực thành là nhĩ thức biến vì thừa nhận sở tri, như kiến phần của nhĩ thức v.v..., tông khác không lập có ba phần, trong mộng nhĩ thức thừa nhận không vận hành, tiếng ngục tốt kêu, vì thức thứ sáu biến, thiết lập và thừa nhận nhĩ thức biến, thuộc về cực thành, vì thuộc về hữu pháp, chẳng phải nhĩ thức biến, đều là dị phẩm, nên biết, nhân đều biến chuyển, vì tự cộng bất định.

Có người nói, có chỉ nhậm tha cộng, chẳng phải chung câu, nói như các sư Tiểu thừa, dùng sắc v.v... làm cộng đồng phẩm, không cộng dị phẩm, do Bồ-tát bất thiện sắc thinh làm tự đồng phẩm, không có tự dị phẩm, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Điều này cũng không đúng, kinh bộ thừa nhận trong một nghe tiếng, hữu bộ ngục tốt kêu, đều là cộng dị phẩm, đâu được nói không, nếu nói các âm thinh này, là thuộc về cực thành, lập chẳng phải thức biến, hữu bộ có thể như vậy. Nếu các sư kinh bộ, tức trái với tự tông, do Tát-bà-đa, nói ngục tốt, v.v... tuy chẳng phải hữu tình, do nghiệp ác chiêu cảm, bốn đại tạo tác, là tướng hữu tình, hay làm bức hại, chẳng phải thức biến. Nếu nói chỉ đối kinh bộ, lại nói lỗi của nhân, chẳng phải lỗi của tông, lại cũng không được, nếu như sở lập, không có lỗi chánh lượng, đều phạm lỗi quyết định trái nhau, hơn nữa tông nhân trong nói lỗi, sẽ không có pháp, vì pháp nêu ra lỗi, lại lý như trước. Nếu nói như trong Tát-bà-đa: Đối với các pháp Đại thừa, v.v... pháp tâm, tâm sở quyết định có tự tánh, vì thừa nhận sở tri, như các pháp hữu vi, đây không có tự cộng đồng phẩm, chỉ có tha đồng phẩm, do chân vô vi là dị phẩm, vì nhân biến chuyển, vì tha cộng bất định.

Có người nói: Cộng tỷ lượng chỉ cho tha bất định, chẳng phải tự bất định, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Nghĩa ấy nên suy nghĩ, vì sao? Vì cộng lượng là sinh tha giải, nhân chỉ tự hứa, còn được thành nhân, do chánh lại tà, chỉ cho tha bất định, vì sao chẳng phải lỗi, lại như chỉ lập tự lượng, đối với tha bất định chẳng phải lỗi, vì tự định. nay cộng lượng, tuy thừa nhận cộng định, đói với tha tông, nhân có bất định, đâu được chẳng phải lỗi, hoặc có thể là tha dụ chẳng phải tự đã thừa nhận, cho nên chẳng phải lỗi, hoặc có thể là lập lượng muốn khiến tha giải, dụ cho tự tuy không thừa nhận, là tha tông đã thừa nhận, tha tình nghi cũng nói là lỗi, y theo đây, trong hai lượng tha cộng, ba món bất định, đều nói là lỗi, chỉ tự tỷ lượng, đối với tha bất định, không nói là lỗi, chẳng phải đối với tha khiến tha hiểu,

hoặc tự cộng lượng, chỉ có tha bất định, chẳng phải lỗi bất định, là trái với tha, vì lập tự cộng.

Có người nói: Có phạm tự tha cộng bất định, chẳng phải chung cộng bất định. Như trong Đại thừa đối với Tiểu thừa mà nói: Thinh cực thành là do thức biến ra, tánh sở tri, như tướng phần, không có cộng dị phẩm, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Điều này cũng không đúng, do các pháp vô vi là cộng dị phẩm, đều thừa nhận vô vi có chẳng phải do sở biến, cho nên ngục tốt mộng thinh là cộng đồng dị phẩm, lập thinh nhập hữu pháp, còn có sắc, v.v... là cộng đồng phẩm, vì đều hữu biến, đâu được nói tự tha chung với lỗi cộng, lại do Bồ-tát không khéo với tâm tướng phần, là tha đồng phẩm: cũng lại không đúng, sao Tiểu thừa lại thừa nhận riêng tâm biến thành tướng phần?

Nếu thừa nhận tâm biến thành tướng phần thì đó là năng duyên sở duyên, nên nói sở duyên, người Tiểu thừa không thừa nhận. Nếu chẳng phải sở duyên, như thế nào là biến tướng, theo sự giải thích của Tiểu thừa thì hành tướng trong tâm là tướng trạng hạnh giải của tâm năng duyên, chẳng phải tướng phần trong tâm biến khởi.

Trong luận Duy Thức quyển hai chép: Chấp có cảnh sở duyên ngoài thức, cảnh ngoài là sở duyên, hành tướng là kiến phần năng duyên, gọi là sự. Ở đây rộng suy xét, như Câu-xá sớ của Pháp sư Câu-xá nói, câu này nên nói rằng: Như trong Tát-ba-da đối với các sư Đại thừa, lập thức thứ sáu có thể là nhân duyên các pháp, do tánh sở tri, hoặc pháp sở nhiếp, cũng được không có cộng đồng phẩm, có cộng đồng phẩm, có cộng dị phẩm. Đại thừa dùng thức thứ tám, năng huân các pháp chủng, nên làm nhân duyên, do thức thứ tám v.v... là tự đồng phẩm, các sư Tát-bà-đa, do đều có nhân, v.v... đều là tánh nhân duyên, tức thức thứ sáu tương ưng với các tâm sở, đều là tự đồng phẩm, nhân đều biến chuyển vô vi cộng đồng, cho nên tự tha cộng, chẳng phải cộng cộng. Hai tông nhân duyên, chẳng thừa nhận lẫn nhau, nên hoặc có thể, hoặc không có tự tha đồng phẩm, tức là cộng hứa.

Có người giải thích trong bất cộng bất định, cùng với tha trái nhau quyết định suy lượng, đưa ra lỗi bất định rằng, nghĩa là bốn nhân bất định, như cộng, v.v... trong hai tướng sau, vì thiếu một tướng, chẳng phải thiếu bất định, do có lỗi này, nên không thành trái nhau quyết định, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Điều này cũng không đúng, nhân duyên sinh đây, thiếu sót tướng nào. Nếu có dị phẩm, thì nhân có thể lạm dụng hạnh dị phẩm đã

không, nhân không đủ mất, tức là nhân ấy, chỉ đồng phẩm có, dị phẩm biến vô, chẳng lẽ không có dị thể, nhân duyên sinh này, đối với dị phẩm chuyển, nói thiếu một tướng, lượng đây là trái, và sự thiếu đủ, cũng rộng như trước, nên không nói lại.

Có người giải thích trong bất cộng, bất cộng. Có người nói: Tự bất cộng, như đệ tử Phật đối với Thinh luận, nói âm thinh là vô thường, vì tánh sở văn, là không đúng, vì sao? Vì dùng hư không làm cộng dị phẩm, bình v.v... là cộng đồng phẩn, nhân đều chẳng đúng. Vì sao không chung?

Phán rằng: Lý chỉ chung không có lỗi cộng, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Cũng không đúng, vì là lỗi tự bất cộng, trừ Phật ra còn người Đại thừa, do sắc Phật ở phương khác là tự đồng phẩm, đâu được chỉ có chung. Nếu nói là sắc Phật, cũng là sở văn, nên chỉ có chung cũng không đúng, do chẳng phải sở văn, chỉ người riêng khác thừa nhận, Đại thừa chỉ có Phật, không đúng như đây thì chẳng phải ý văn.

Nếu nói theo người Tiểu thừa, thì chung bất cộng, lý cũng không đúng, Tiểu thừa trạch diệt là tự dị phẩm, thật không hiểu sắc, v.v... là tự đồng phẩm, nhân cũng chẳng thật có.

Có người nói: Nếu các sư Tiểu thừa, đối với Thinh luận sư, lập ra tỷ lượng này, do tướng phần nhĩ thức, là tự đồng phẩm, là tự tỷ lượng, thì không có lỗi, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Điều này cũng không đúng, bộ nào Tiểu thừa, thừa nhận thức biến thinh tướng là sở duyên, thành tướng ấy bao gồm ngay tướng phần sở biến của Đại thừa, không thừa nhận tâm khởi tướng phần kia, là vì sở duyên rộng như trước có dẫn.

Có người nói: Có chỉ phạm tha bất cộng, chẳng phải tự cộng bất cộng, nói như Tiểu thừa đối với Đại thừa, nói thinh cực thành, chẳng phải thinh của Duy thức sở biến tông, là tánh vô lậu, vì do sắc, v.v... là cộng đồng phẩm ở biến hữu vô cộng dị phẩm, Bồ-tát bất thiện sắc v.v... là tự đồng phẩm, nhân cũng biến hữu, không có tự dị phẩm vì nhân biến vô.

Chỉ có tha bất cộng, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Việc ấy cũng không đúng, lỗi lầm y theo trước, các tầng ngục tốt, là cộng dị phẩm, vì ở đó chuyển thành nhân cộng bất định. Nếu thinh đây ở hữu pháp, thì trái lỗi tông, làm sao gọi bất cộng? Lại vì hữu lậu, nhân cũng khác một phần lỗi bất thành, đâu được chỉ có tha bất cộng, cũng có bất thành, như Phật thinh ở cõi này, thuộc về cực thành, Đại thừa không thừa nhận là hữu lậu, như Đại chúng bộ v.v... lập

tỷ lượng, vì có chung một phần bất thành, không được nói chỉ có tha bất cộng.

Có người nói, có là chỉ cho phạm tự bất cộng bất định, chẳng phải tha chung.

Nói như Đại thừa đối với Tiểu thừa, nói thinh cực thành, nhất định là thinh của thức biến, vì tánh hữu lậu nên là nhân, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Điều này cũng không đúng, chẳng phải do thinh biến ra, tức tự dị phẩm, thức thứ bảy thứ tám, đều không phải do thinh biến ra, sở biến thinh thứ tám, là tự đồng phẩm, nhân có hai biến chuyển, đâu được nói chỉ có lỗi tự bất cộng.

Lại nói: Chỉ phạm tự bất cộng chẳng phải lỗi, do không thể hoại đạo lý cộng lượng, cũng không tổn tự nghĩa, nên chẳng phải lỗi. Điều này cũng không đúng, như Phật pháp lập âm thinh là vô thường, vì có tánh chất làm ra, họ lập âm thinh là thường, vì tánh sở văn, không có cộng đồng phẩm, do tông Đại thừa không lập hư không, chân như tha tông chẳng thật có, đã không hoại cộng lượng lại không tổn tự tha, lẽ ra cũng chẳng phải lỗi. Nên giải thích rằng nhân ở đồng phẩm có chẳng phải có, mong đồng phẩm ấy một phần chẳng phải có, lập tự bất cộng, đồng một phần có, được là chánh nhân, nên không có lỗi, nếu làm lời giải thích này, được thành không lỗi, nếu như đã giải, cộng cũng chẳng phải lỗi. Lại tuy chỉ bất cộng bất định, tuy không hoại cộng lượng, cũng không có tự năng lập, đâu được chẳng phải lỗi.

Có người nói, có chỉ phạm cộng bất cộng, chẳng phải tự tha như Đại thừa đối với Tiểu thừa, muốn lập thức thứ bảy thứ tám, nói sáu món thức thân lìa tự thể, lại có thức khác. Tông là thuộc về thức. Vì do sắc, v.v... là cộng đồng phẩm, do đây không chuyển, chẳng có cộng dị phẩm, do tự thừa nhận thức thứ bảy, là tự đồng phẩm, bao gồm cả tám thức, là tự dị phẩm, ý này do không cộng dị phẩm, tức là tướng dị phẩm biến vô. Vì sao trước trái nhau quyết định với lượng của tha, làm lỗi bất định? Vì như duyên sinh, trong hai tướng sau, thiếu một tướng nên chẳng phải bất định, tức thừa nhận không dị dụ, thiếu tướng thứ ba, bất cộng bất định, chỉ thiếu thứ hai, không thiếu thứ ba, y theo trước chẳng khác, thiếu hai tướng sau là nhân khác nhau.

Sao gọi là bất cộng bất định? Nếu thừa nhận chẳng khác, cũng khác với phẩm không, chỉ thiếu thứ hai, xét nhân duyên sinh thiếu một tức trái, trước sau trái nhau nên định một lỗi.

Có chỉ phạm tự tha bất cộng phi cộng, như Đại thừa đối với Tiểu thừa nói âm thinh cực thành nhất định là thức biến, ở đây thuộc về cùng

chấp nhận, nên thuộc về nhân, điều này cũng không đúng, hướng về tự hướng về tha, thừa nhận cộng thuộc về nhân đối với tông chẳng thật có, do đều tự thừa nhận. Vì chẳng phải cộng hữu, là nhân bất thành chẳng phải nhân bất định. Nếu nói tuy là bất thành cũng phạm bất định, nếu vậy, tức là có bất thành bất định, không được phạm tự tha bất cộng, phạm trong ba thứ, đệ tử Phật đối với Số Luận sư nói: Thinh thức biến, vì tánh sở văn, điều này cũng không đúng, đây là cộng tha, vì không phải tự, do tự biến sắc v.v..., thừa nhận thành trí văn, lại xét trong bất định, câu tuy có tâm, mà lỗi chỉ có bốn phạm tha chẳng phải tự chung, phạm tự chẳng phải tha chung phạm tự tha chẳng phải chung, cả ba đều không phạm, bốn câu này chẳng phải lỗi như ở trước có giải thích, đây là cộng lượng chỉ ba thứ không phạm, quyết định chẳng phải lỗi, có thể như đã xét còn phán xét chẳng phải lỗi, lý cũng như trước, đồng phân khác khắp chuyển thành tâm câu rằng, có chỉ phạm một phần dị biến tự dụ. Chẳng phải tha cộng như Tiểu thừa đối với Đại thừa nói là âm thinh cực thành nhất định chẳng do nhĩ thức biến ra. Trong cái thứ hai, thứ ba thuộc bất cứ một thứ nào, do tất cả sắc v.v... là cộng đồng phẩm, do đây đồng chuyển, do tướng phần nhĩ thức là cộng dị phẩm, đây là nhân biến chuyển, cũng không đúng, tất cả sắc, v.v... cho đến nhĩ căn, đều cộng đồng phẩm, nhân đối với nhĩ thức chuyển, chính là cộng đồng một phần dị biến, vì sao gọi là chỉ tự, tướng phần nhĩ thức, là tha dị phẩm, Tiểu thừa không thừa nhận nhĩ thức biến tướng phần, lý như trước đã nói. Bồ-tát không khéo đối với sắc thinh, là tự đồng phẩm, nhân phần chuyển đây là tướng phần bất thiện nhĩ thức, là tự dị phẩm, lý đồng với lỗi ở trước.

Lại nói, Phật sắc v.v... ở phương khác, là tha đồng phẩm, nhân không biến chuyển, do âm thinh là tha dị phẩm, điều này cũng không đúng, do sắc Phật ở phương khác, và căn cùng tha đồng phẩm, nhân tức phần chuyển, do thinh là nhân dị phẩm tức biến chuyển, đâu chỉ là tự, lại nói, cũng là lỗi của pháp tự tướng trái nhau, cũng không đúng. Trái nhau rằng: Âm thinh cực thành là định nhĩ thức biến, do trong thức thứ hai, thứ ba, tùy theo nhiếp bất cứ một thức nào. Đồng dụ như thế nào, dù cho thừa nhận tướng nhĩ thức, vẫn có lỗi bất định, vì như tướng phần trong thứ hai, thứ ba tùy theo bất cứ thuộc về một pháp nào, chẳng phải thức biến, huống chi bất cộng nhĩ thức biến tướng, nếu do trí thành sở tác, cũng duyên biến nhĩ căn. Không có lỗi bất định, nếu không như vậy thì tha không thừa nhận, nếu thừa nhận nhân dụ, lại chẳng phải trái nhau, còn lỗi các câu y theo ví dụ mà biết, vì rườm ra nên không chép

đủ.

Lại có người giải thích quyết định trái nhau.

Hỏi rằng: Đây trái với tỷ lượng và khác tỷ lượng thế nào?

Giải thích rằng: Tỷ lượng trái nhau, chỉ có lập tông nhân, dụ chưa hẳn được thành, như lập hình, v.v..., tức trái với cộng tỷ lượng, nhân dụ đều thiếu, trái nhau quyết định Tông Nhân Dụ đều thành, chưa rõ giải thích này, đã là nhân pháp đều thiếu, làm sao thành tỷ lượng, mà nói trái nhau, lại đã không nhân, tông không trái nhân, tức nào có khác với tự giáo tương vi.

Thứ hai giải thích rằng: Hướng về trái với tông, cũng không hướng về trái với nhân, hướng về trái với nhân là tỷ lượng trái nhau. Nếu trái với tha tông lập là tỷ lượng, nếu trái với tự tông cũng trái với tự giáo nào có khác.

Thứ ba là giải thích câu hỏi: Nếu thiếu tướng ban đầu, chỉ hai tướng sau, do hai tướng sau, khiến trước lập nhân thành bất định tức chỉ có trái nhau quyết định, không phải tỷ lượng trái nhau, như vậy, cùng cả hai tùy theo một pháp bất thành nào khác, đều thiếu tướng ban đầu, có hai tướng sau, nếu nói hai tướng đầu bất thành, thì hoặc có hai tướng sau, hoặc không có hai tướng sau, nên có khác nhau, là không đúng. Nếu thiếu tướng đầu, không khác với bất thành, nếu đủ ba tướng, thì trái ngược không khác với tỷ lượng, không thuộc hai pháp trước, có thể lập lỗi riêng, lìa hai tướng không có tướng trái nhau, sao lập riêng, do sự trái nhau kia tự nói rằng: Thiếu tướng đầu, đủ hai tướng sau, tức trái nhau quyết định, y theo ý này thì thừa nhận ba tướng, cũng gọi là tỷ lượng trái nhau, nên có khó đây, hơn nữa nhân sở tác có ba tướng, được gọi là quyết định. Sở văn thiếu tướng đầu, tại sao gọi là quyết định, nên không thể lấy nhân của thiếu tướng, cùng chung với nhân tướng, có thể làm trái nhau lại phải suy nghĩ kỹ, nhân sở văn, cũng thiếu hai tướng sau, đều không trở thành tông sở lập. Nếu nói đồng co khác đều thiếu hai tướng sau, thì âm thinh sở văn làm sao có, tức thiếu tướng đầu. Như nói nhãn kiến, thì kia đây không thành, thinh là sở văn tất cả đồng thừa nhận, nhất định có tướng ban đầu, không được nói thiếu. Cho nên trong Lý môn nói: Chỉ có hữu tánh kia vì tánh đó thuộc về một bề lìa biết, đã nói một bề lìa, thì rõ có tướng ban đầu. Nếu nói bất cộng bất định, thiếu tướng thứ hai, trái nhau quyết định, tức thiếu hai tướng, đều là sở văn, lại có gì khác, không thừa nhận âm thinh có, nên có đủ ba tướng, mới gọi là trái nhau, vì đều quyết định. Lại từ đây trở xuống vặn hỏi về tha bất định, vốn là nhân bất thành, đâu được nói đủ hai tướng sau. Vì

sở văn này, đã thiếu tướng ban đầu, thì làm sao đủ hai tướng sau. Lại nói, tuy thiếu tướng đầu, hai dụ chứng quyết định, cũng nên đầy đủ hai tướng sau không trái tông được lập. Hỏi đã như vậy, phá tha tự hiểu, trái nhau quyết định cùng với tỷ lượng trái nhau nào khác?

Đáp: Như trong sớ này có giải thích, nay lại giải thêm, trái nhau quyết định là lỗi nhân, tỷ lượng trái nhau là lỗi của tông. Hơn nữa, tỷ lượng trái nhau trước tà sau chánh, trái nhau trước sau đều tà, đây là tỷ lượng trái nhau, sau phải phá trước, trái nhau quyết định, thì không như vậy, vì chánh lượng trái, gọi là tỷ lượng trái nhau. Như trái với hiện, v.v... đây là giải thích cực diệu, cùng tột lý, nên hai món hai khác nhau.

Hỏi: Nếu vậy, tỷ lượng trái nhau cùng với tự giáo trái nhau có gì khác?

Đáp: Tự giáo trái nhau, tông trái với tự giáo. Như trong Thắng Luận chép: Nói thường vô thường, nay lập vô thường, nên trái với tự giáo, vì không trái với nhân. Tỷ lượng trái nhau không chỉ trái giáo mà còn trái với nhân, nên hai món khác nhau.

Hỏi như vậy, thì như trong Thắng Luận Sư, thừa nhận âm thinh là cái làm ra, giáo thuyết vô thường, nay lập là thường, tự trái với tông, sao gọi là Tự giáo?

Đáp: Thắng Luận Sư thuận lập nhân sở văn, đồng dụ chứng thành, chẳng phải hoàn toàn trái nhân, riêng trái với sở tác lập chiếu bình là thường, vì tông khắp trái với nhân, nên hai lỗi khác nhau, lại trái với tự giáo, không trái với nhân, thì trái với tự giáo, như thinh phát sinh thì lập nội thinh là vô thường, ở đây dù trái tông, mà không trái với nghĩa nhân, do thừa nhận âm thinh ấy là sở tác. Nếu trái khắp với nhân thì tỷ thinh trái nhau.

Có người đem bất thành đối với bất định làm bốn câu rằng: Có nhân bất thành chẳng phải bất định, tức bốn món bất thành, có nhân bất định chẳng phải bất thành, tức năm món bất định, hoặc chỉ có thứ tự, chung câu tức thứ sáu, có thể lấy tướng đầu và hai, ba, năm bốn nhân trái nhau, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Lý ấy hoàn toàn không đúng, sở văn tuy không thành mà tự gọi là bất định, lại trước tự nói rằng: Tuy là bất thành, thì ngại gì bất định, như bất cộng bất định, v.v..., nên câu đầu trái, bất cộng đã bất định, cũng nào khác với sở văn, tức thừa nhận chẳng phải bất thành, chỉ là bất định ở trước. Nếu nói sở văn đồng chẳng phải có, nên đắc là bất thành, cũng là tánh sở văn khắp tông, đâu được thuộc về bất thành. Nếu nói chẳng phải biến tông, tự giáo trái nhau thuộc về chung câu, từ sở tác thứ

sáu chẳng lẽ không thành, tánh sở văn như trước, cũng chẳng phải thuộc về bất thành, như thứ tư là nhân vô thường, tức chỉ có bất định, chẳng phải bất thành, thứ ba cũng là nhân vô thường, vì sao thuộc về câu đủ. Lại bốn nhân trái nhau, như lập âm thinh là thường, vì có tánh làm ra, sao thinh chẳng phải có, cũng là câu đủ.

Lại hỏi: Lại lỗi thiếu kém tuy có bảy, thiếu khác thì không thành lỗi, ngại gì tác pháp, đủ ban đầu thiếu hai cái sau, y cứ vào lý thì không có.

Giải thích rằng: Ai nói thiếu dị chẳng phải lỗi, nếu không dẫn ra thì lý thiếu kém. Nếu không có dị trừ bỏ, cũng gọi là đủ, nên không tương tự, điều này cũng không đúng. Trước từ số lập, như nhân duyên sinh, thiếu dị chẳng phải lỗi, tại sao nay nói không có dị là hết, cũng gọi là đủ, tức nhân duyên sinh ba tướng đầy đủ, thì phá tha dẫn nêu là thiếu, tự lập tức nói đầy đủ, vì sao đối với pháp được tự tại?

Lại nói: Ai nói thiếu lỗi mong ba tướng nhân, đây cũng không đúng. Như thiếu đồng với có v.v... há chẳng phải là lỗi hay sao? Nên tìm các lời giải, rốt cuộc không có một điều đúng, cũng nên suy nghĩ lại.

Có người giải thích bốn món trái nhau nêu bày cách giải thích của người xưa: Nói hiển rõ ý thừa nhận, là tự tánh khác nhau, nói lý e là chưa đúng, liền trình bày điều khó rằng: Như tha dụng là hiển bày lời nói, chân tha là ý thừa nhận, nhân là trái sai khác, lẽ ra cũng là hữu tánh vì hiển bày lời nói, lìa thật đại hữu là ý thừa nhận, nên gọi là sai biệt phi tự tướng, đây đã không đúng, nên cách giải thích kia sai, nghĩa ấy thế nào?

Ở đây cũng chưa rõ, như hữu pháp tự tướng khác nhau, đến sau nên biết, vả lại pháp khác nhau đây, nếu chẳng phải ý thừa nhận, làm sao nói hiển?

Lại nêu bày thông xưa, như quỹ pháp sớ giải, có bắt bẻ rằng: Ngũ đảnh đệ tử, há có thể tự bắt bẻ thật, v.v... không đâu chẳng phải tông, khiến thành chẳng phải có, đây chính là tự trái, sao thành lỗi, đây cũng không đúng, vốn lập tông rằng: Hữu tánh là tông hữu pháp, chẳng phải thật v.v... là tông pháp. Nay đệ tử dịch là khó, rằng: Ông có, lẽ ra chẳng phải có, vì có nhất thật. Như đồng vị, đây há khó thật, chẳng phải không sao, đã nói chẳng phải thật, là nói lìa thật có, khó ấy thành chẳng phải có, nên không phải tự làm.

Lại bắt bẻ rằng: Nếu nói Số Luận tha dụng hợp chân giả, nghĩa chân tha thọ dụng tuy không, nhãn, v.v... tha dụng tông không lỗi, lẽ ra cũng Ngũ đảnh hữu tánh hợp tức ly, có tông lìa thật tuy không, tức hữu

tông thật không mất, nên gọi là sai biệt trái nhau, chẳng phải tự tướng, điều này cũng không đúng, sao nói Ngũ đảnh hữu tánh hợp tức ly, do Ngũ đảnh có chỉ lìa thật, v.v... đệ tử lập có, chỉ có tức thật, nên nói có lúc, mong tự mong tha, đều không được hợp, do đồng dị tánh ly thật, được thành chẳng phải thành, do đồng dị tánh không gọi là có, thật có chẳng phải có, gọi là câu quyết định, thật ấy, v.v... tuy thể chẳng phải không, mà không gọi là có, vì sao như thế là tông chấp, nếu Ngũ đảnh thật, v.v... cũng gọi là có, sao thành tự tướng trái nhau, trái lại với lượng kia rằng: Có lẽ ra chẳng phải có, vì có nhất thật ,v.v... như tánh đồng khác, tánh đồng khác gọi là có, đâu được thành trái nhau, các thứ lỗi nên biết. Lại nếu Ngũ đảnh thừa nhận có tức thật có v.v... nay đều thành chẳng phải thật, v.v... há chẳng phải tự trái, nên biết Ngũ đảnh không lập tức thật có v.v... Ba cách giải tự tướng khác nhau.

Thứ đến là nói: Tùy theo nên bàn pháp nào tánh tự thể kia nói tên là tự tướng, tức là đối với pháp sở hữu này nghĩa khác nhau, gọi là khác nhau, giải này không trái, ý người xưa nói: Ngặt vì khác nhau, chẳng phải hiển bày lời nói, nhưng vì đã thừa nhận, không chương tự tướng cũng có ý thừa nhận, vì nói chung hiển bày, nên nói trình bày gọi là tự tướng, ý đã tranh chấp gọi là khác nhau. Nếu nói y cách giải thích thứ ba. Do pháp hữu pháp, đều có tự thể, và dùng nghĩa khác nhau, như lập âm thinh là vô thường, hữu bộ có thể là có tự thể riêng, trong Đại thừa vì sao đều có tự thể riêng lại không lìa tự tướng các sắc.

Vì sao gọi là Thể? Vì sao gọi là Nghĩa? Vì sao trên hữu vi có sinh diệt, gọi là có tự thể, thường trụ vô vi bất biến bất diệt, tức gọi là nghĩa biệt.

Lại giải thích tự tánh khác nhau có ba lớp.

Hai lớp đầu như cũ, cái thứ ba nói, bàn về tự tánh ấy gọi là Tự tướng, làm nghĩa khác kia là sai biệt.

Lại nói, pháp cũng là hữu pháp, đều có tự thể, và dùng nghĩa riêng. Đã xưng là nghĩa biệt, đâu được nói là hữu pháp, tức nghĩa sai biệt thuộc về Thể. Nên nói khác nhau đó, nếu nói là hữu pháp, thì không được nói. Vì sao nói nghĩa biệt này, cũng có tự thể, đã thừa nhận có nhiều nghĩa, nên phải y chủ, phải suy nghĩ lại. Nếu cho bình, v.v... là khác nhau thì không được nói nghĩa khác. Nếu ngay thinh, v.v... trên thể có nghĩa khác thì không nên nói đều có thể.

Lại nói trái nhau có ba:

1. Tự thể trái nhau, như nói thường chẳng phải thường, v.v...

2. Hình đãi trái nhau, như nói chân quả, v.v...

3. Tánh biệt trái nhau, như nói sắc tâm, v.v...

Lại nói lời lẽ có hai:

1. Già.

2. Biểu.

Như lập hữu phi hữu, tức tự thể trái nhau.

1. Già thuyên, như nói chân tha giả tha, tức tiêu biểu cho chân giả, mà không đâu chẳng phải chân giả, đây đều là nghĩa biệt tự hình, gọi là sai biệt trái nhau. Cho đến tự hỏi rằng: Nếu là nghĩa biệt trái nhau, thì gọi là sai biệt trái nhau. Tức như trong luận, tạo tác tánh chẳng phải có tánh duyên, cũng chẳng phải có tự thể tánh duyên, nên gọi là Tự tướng, chẳng phải khác nhau (trên tự hỏi).

Ở đây hỏi nguyên chẳng phải có tánh duyên là nghĩa khác, tạo tác có tánh duyên, tức là nghĩa trái nhau.

Sao gọi là Tự tướng? Như đây cũng gọi là Tự tướng, là tự tướng khác nhau, có gì là khác nhau?

Lại trong luận nói khác nhau, thì đâu được xưng là Tự tướng, nếu nói nghĩa khác đây thì cũng có tự thể riêng. Đã có tự thể, sao gọi là bàn về tự tánh, bàn về nghĩa riêng?

Lại như thinh bình có thể đốt, có thể thấy, v.v..., sao lại lìa thinh bình? Ngoài có tự thể riêng, nhưng tự giải rằng: Không đúng. Nếu nói chẳng phải tạo tác tánh duyên, tức là đúng chẳng phải có tự thể tánh duyên. Trong luận đã nói tạo tác chẳng có tánh duyên, nói tạo tác chẳng có tánh duyên, đây chính là riêng tiêu biểu cho duyên khác, ở đây giải thích không đúng.

Trong đây vì tranh làm cảnh sở duyên, vì tranh giành có tâm năng duyên, tự phải có pháp riêng, đâu gọi là hữu pháp khác nhau.

Nếu nói đại hữu, là tâm tánh cảnh duyên. Đại hữu, chẳng phải tánh cảnh duyên hữu tâm, đây là hữu pháp khác nhau. Nay tranh giành đại hữu, cùng với hữu tâm năng duyên tạo tác tánh cảnh, không tạo tác hữu tâm duyên tánh cảnh, nhân và tánh cảnh hữu tâm duyên, trái nhau tạo tác chẳng phải tâm cảnh tánh duyên hữu, vì nhân gọi là nhân sai biệt trái nhau. Đâu được nói nêu bày riêng duyên các tánh. Nếu nói riêng nêu bày duyên các tánh, thì đó là tâm khó năng duyên, không khó trên nghĩa khác nhau của hữu pháp.

***Lại giải rằng:*** Hoặc có thể là không thành trái nhau, tâm duyên hữu, lẽ ra chẳng phải tâm duyên hữu, nhưng chẳng phải tâm duyên hữu, không tiêu biểu duyên các tánh, nên gọi là tự tướng chẳng phải khác nhau. Nay nói về thuyết ngôn, tạo tác chẳng phải tánh hữu duyên, tuy

chẳng phải tự thể duyên hữu, mà nghĩa tâm duyên khác không mất, đây tức là duyên hữu duyên khác, vì nghĩa khác, nên chẳng phải tự tướng, gọi là sai biệt, đây cũng không đúng.

***Luận rằng:*** Tức trong tông trước, tạo tác tánh hữu duyên, tức thừa nhận hữu là duyên hữu, tâm sở thủ cảnh tánh, sao thành ở tâm năng duyên, đối với hữu gọi là khác nhau.

Nếu nói thành duyên hữu tâm, đâu được nói vì có nhân nhất thật, v.v..., thành tâm là năng duyên hữu, tức luận dịch rằng, duyên phi hữu như tánh đồng dị, tánh đồng dị, há là năng duyên, nói nghĩa các duyên tâm không mất, lại trong đó giải thích ba tướng trái nhau.

Thứ ba tánh riêng trái nhau, cùng với tự thể trái nhau ban đầu nào có khác.

Lại nói, một phen ngăn nêu bày như lời nói chẳng phải có chẳng phải không,chẳng phải người, chẳng phải trời, vô ngã, vô thường v.v..., chỉ ngăn hữu v.v..., không tiêu biểu cho thể phi hữu. Nếu vậy như hợp thành vô thường, đâu chỉ ngăn thường, không tiêu biểu thể vô thường hay sao?

Đã thừa nhận vô thường vừa tiêu biểu vừa ngăn, đâu được nói không chỉ là ngăn, chẳng phải ngăn tương tự với vô nghĩa. Đã thừa nhận trong thuyên cũng có ngăn, làm sao được nói là chân thuyên. Chỉ nên có nêu bày thì phải ngăn thuyên, có ngăn hiểu thuyên, lại giải thích rằng:

Nếu chỉ nói phi hữu không nói phi vô, tức là chỉ ngăn, tức tự dẫn Phật địa, v.v.... Vì bắt bẻ rằng: Công đức Như Lai chẳng phải có, chẳng phải không, tự hiểu rằng: Trong kinh Bát-nhã nói mới có tiêu biểu, là ở đây với Duy thức, cũng có trái nhau.

Trong tướng thứ nhất, nếu nói là tiêu biểu, lẽ ra không có trái, mà lại trái nhau.

Lại nói, nay chỉ y cứ vào tự thể trái nhau, gọi là tự tướng trái nhau, không y cứ lời nói để hiển bày, sao lúc lập có, trong lời nói không hiển bày có?

Nếu nói vốn là không nói đại hữu, nhưng nói chẳng phải vô hữu, hữu đây phù hợp.

Lại nhân đồng với có, sao gọi là trái nhau? Lại nói, đã không nêu bày đại hữu, là hữu pháp, vì sao đối với tướng ấy gọi là trái nhau. Nếu đã trình bày, vì sao không y cứ vào lời nói đẻ hiển bày.

Giải thích pháp khác trong trái nhau rằng: Đồng không mà khác có, mới là trái nhau, ở đây nhân đồng có lông rùa khắp vô, sao gọi là trái nhau?

Đáp: Trong đây ngoại đạo tuy đều nói là tha dụng, ý thành nhãn v.v... vì không chứa nhóm tha dụng. Y cứ theo đây thì khác nhau, ngoài tông, các ngọa cụ, v.v..., đều không, vì không chứa nhóm tha dụng, tức là dị phẩm do nơi biến chuyển kia, nên là trái nhau, đây giải thích là không đúng.

Trong luận Duy thức nói: Chấp ngã là Tư, thọ dụng Tát-đỏa lại xà đáp mà thành. Hai mươi ba pháp đại v.v..., làm sao thừa nhận thọ dụng năm thứ biết, mà không thọ dụng khác, nên ở đây giải thích sai.

Lại nói, hai chỗ nhỏ nhiệm cùng sinh một cái thô, chỗ sinh tử vi, không vượt qua nhân lượng, trong hai tế trước, mà có tự thể riêng, ở đây cũng không đúng, quả biến trong nhân, chẳng phải cha mẹ ở trong quả như trong luận Duy thức có nói rõ.

Trong cách giải thích hữu pháp tự tướng nói rằng: Có người nói: Đã trái ý thừa nhận, cho nên khác nhau.

Thế nào là Tự tướng?

Đáp: Nói tự tánh, vì ý thừa nhận lìa thật, v.v... hữu vi hữu pháp tự tướng, nhưng do hữu phải cực thành, không thể nói riêng lìa thật hữu v.v..., nên ý tuy thừa nhận, mà nói hiển bày, tông tự tướng khác nhau, tạo tác tánh hữu duyên, là lìa thật v.v..., có nghĩa sai biệt, là ý đã thừa nhận tông sai biệt.

Bắt bẻ rằng: Ở đây giải thích không đúng. Nếu nay nói hữu tánh, ý thừa nhận lìa thật hữu vi hữu pháp, mà hữu phải cực thành không nói lìa thật có, tuy ý thừa nhận, mà gọi là ngôn hiển, ý cũng nêu bày chân tha thọ dụng, nhưng năng biệt phải cực thành, mà không nói chân tha thọ dụng, tuy là ý thừa nhận, mà gọi là ngôn hiển, lẽ ra cũng là tự tướng chẳng khác nhau, nên y cứ về ngôn hiển ý vẫn thừa nhận.

Giải tự tướng khác nhau, là chưa đúng lý (trên họ nêu lời bắt bẻ). Nay cũng nói rõ ràng, nếu ý đại hữu ấy thừa nhận ly thật, nay nói có lúc, không cần phải nêu bày đại hữu ấy, sao nêu bày tức thật hữu v.v.... Nếu nêu bày tức hữu thật v.v..., thì Ngũ đảnh thành phi thật, cũng trái tự đệ tử thành phi hữu, cũng tự trái. Nếu chẳng phải nói sở hiển, vì sao tìm lời để bắt bẻ, lại Ngũ đảnh không thừa nhận tức thật hữu v.v..., đệ tử không thừa nhận lìa tham hữu v.v.... Ngày nay trong lời nói, e là hữu pháp bất thành, mà không nói đại hữu, chỉ bao gồm nói có, nói có lìa thông, làm sao hiển bày tức thật có. Giả như Ngũ đảnh, thừa nhận tức thật hữu, nay nói tức thật hữu, nói chẳng phải thật, v.v... là lỗi tự trái, huống lại là bổn ý, ngặt vì câu đại hữu, đâu cần nói tức thật, do Ngũ đảnh không thừa nhận có tức thật có, nên nói có lúc, tức hiển câu đại hữu. Nếu nói ngay

đại hữu, thì hữu pháp không thành, vì đây chỉ nói hữu tánh, sơ lược nói hữu, kia đây đều thành, do vì hữu pháp, không cần phân biệt tức lìa. Nói chẳng phải thật v.v... là pháp, do đệ tử có tức thật, nay nói chẳng phải thật, là trái họ thuận mình, nên được thành tông, do đây nên biết, lìa thật có v.v..., tuy là ý thừa nhận, lúc nói có, tức nói sở hiển, ngoài ra không có riêng, không đồng tha dụng, lìa chân tha bên ngoài, có giả tha dụng, chân tha tha tuy không thành, giả tha tha tự đồng thừa nhận, nên thành chân tha bất dụng nhãn, v.v... giả tha dụng không trái ngôn hiển, nên trái với sai biệt.

Giải thích rằng có việc rộng của nhân nhất thật, nói là không có nhất để chấp lấy, như pháp tha lập, do tánh đồng dị, bao gồm với thật, v.v.. gọi là có thật, v.v... vì tánh ấy, nên gọi là hữu thật, xuất xứ từ kinh điển nào. Trong Thắng luận chỉ nói đồng khác là thật, v.v... tánh vì không nói có. Lại tự nói rằng: Ngài Giới Hiền giải thích nên nói vì có hữu thật. Nói nhất là tướng từ xưa đến nay, là nghe từ đâu, du hạ không nghe thuyết này, Trương Võ nhân đâu bàn nhiều, cho đến nói, nay lại giải thích rằng, do hư không, v.v... chẳng đồng tụ với các pháp, nên y cứ vào hư không, v.v... là hiện rõ hữu tánh ấy. Chưa rõ giải thích này, hư không cùng khắp, nên không đồng tụ. Đã thừa nhận thể khắp, chỗ nào riêng ở, dầu có nói cũng chẳng phải nhóm họp theo từng loài, nên không đồng với pháp xứ, v.v...

***Lại giải thích rằng:*** Tất cả các pháp, có tha mà không có tự, cho đến nói: Hư không chẳng do dụng tha mà thành, nên gọi là nhất thật, tự thể không tự có, là vì đại hữu sở hữu, gọi là có nhất thật nên ở đây giải thích, đại hữu có thể có thức bốn, năm phần, gọi là hữu nhất thật, đây cũng không đúng tự thể không tự có, chỉ riêng đại hữu có, chính là nghĩa của sư chủ, chẳng phải đệ tử thừa nhận, nếu đệ tử chỉ riêng thừa nhận là có thì có lại lập đã thành, cần gì nói đại hữu chẳng phải thật. Nếu đệ tử không thừa nhận, thì trên mỗi pháp thật có chẳng phải không, có thể là có thật v.v... gọi là có nhất thật, tức có nhân nhất thật, tùy theo phạm một lỗi thì không thành, làm sao có thể thành tỷ lượng.

Hỏi: Nếu chỉ lấy có hai thật làm nhân, là có bất định thì thừa nhận mỗi mỗi thật tự có khả năng có thể, nói có nhất thật, thì lấy đây làm nhân, cũng là lỗi bất định.

Đáp: Ở đây không nêu bày. Tử vi có hai thật, kia đây đều thành, thì riêng có thể của đệ tử, trên cái thật có cái chẳng phải không, đệ tử tự thừa nhận, nên không có bất định, vì không có phân biệt, nên chỉ nói là có nhất thật, v.v...

Lại hỏi rằng: Vì sao chẳng gọi là không thật, hai thật, nhiều thật ư?

***Người xưa phân biệt rằng:*** Nếu nói thật có "không" và "có", hai thật làm nhân, nếu có thì cả hai đều không thành lỗi. Nếu nói có nhiều thật có bất định, vẫn chưa nghiên cứu, thì do đâu mà biết, nếu câu hỏi mong Ngũ đảnh ý thừa nhận sở lập, có thể nói bất thành, nay mong đệ tử đã thừa nhận, thì định luận sao không thành cho được, đây cũng chưa được. Nay nói có, là trên thật đức nghiệp, đồng thừa nhận có thể có, không phân tức ly, sao thừa nhận có đây để có hòa hợp câu ư?

Vì chỉ tự có, cho nên không thành, sao phân thầy và đệ tử cả hai đều như vậy. Nếu nói do hòa hợp câu, thì đã hòa hợp thật, v.v... vì sao không được nói Thật, Đức, Nghiệp, v.v... thì có chẳng phải không có ở hòa hợp, gọi là có không thật, điều này cũng không đúng, đây cũng là đệ tử và thầy đồng thừa nhận, đâu được nói là thầy không thành, đệ tử được thành.

Lại, nếu lấy đây làm nhân, tức dụ không có năng lập, thì đồng khác không thể hòa hợp với tánh đồng khác. Tánh hòa hợp lại chẳng phải đồng khác hòa hợp tánh, nên không được nói. Nếu nói có không thật cũng được thành nhân.

***Lại trong bổn giảng rằng:*** Nếu nói có hai hoặc nhiều thật là nhân có bất định, có không thật là nhân có bất thành, mà không nói có hai thật là nhân bất thành, ngoài văn thêm lời, nên phải như bổn giảng lỗi thành nhân.

Lại nói, nếu chỉ có mong ý thừa nhận lìa thật có nói, là do không có thật và có hai thật làm nhân, đây chính là tùy theo một sở y bất thành, và cả hai đều không thành lỗi. Đây cũng không đúng, tùy theo một sở y không thành được, đệ tử không thừa nhận lìa thật có v.v... đâu được nói là câu bất thành, sư chủ đâu thể không thừa nhận đại hữu, có ở hư không, v.v... là không có cái thật của thật, có ở tử vì có thật của hai thật.

Lại nói, nếu dùng nhiều thật làm nhân, cũng có tùy theo một sở y bất thành, và lỗi bất định, cũng không chắc đúng, thì bất thành sẽ được, vậy bất định phải suy nghĩ. Bất định bất cộng có thể được, do có nhiều nhân thật, vì ở trên tôn vị có. Vì bất định: Là không đúng, nếu mong về sư chủ, tôn vi tuy có nhiều thật, mà không phải đại hữu, lại chẳng phải tánh ấy vì không đồng với đồng khác có nhiều nhân thật mà ở trên tử vì không, là bàn ý của sư và chủ và nói đại hữu ấy, vì có nhiêu thật, nhưng không được nói là đại hữu có nhiều thật, vì không đồng pháp, do nhân

không nên phân biệt, vì đại hữu có, vì chẳng phải không có, nên tánh đồng khác, được làm đồng dụ, nếu không như vậy thì mong về sư chủ, tức là tử, tức tùy theo một pháp không thành, vì đệ tử không thừa nhận, nên biết đã phán xét, lại thành sơ lược.

Lại nói, nếu dùng không thật làm nhân tức là lỗi bất định, ví như hòa hợp chẳng phải thật, là như thời, v.v... là thật sao? Đây cũng chưa tận lý. Nếu kia không nói thật có không, thì nhân đều là lỗi bất thành, sao gọi là bất định. Nếu nói thật có không, thì mong về tánh hòa hợp, do lỗi bất thành, mong về thời gian phương hướng thì có trên chẳng phải không, tức là lỗi bất định, có không nhân thật, chẳng phải hòa hợp. Lại chẳng phải đồng dụ, đâu được mong thật ấy là lỗi bất định. Lại nói, do hai thật làm nhân, là một phần lưỡng câu không thành lỗi, cũng phạm trong tự đồng dụ, mà năng lập không thành lỗi, do đồng dị tánh, tuy là chẳng phải thật, vì không gọi là có hai thật, điều này cũng không đúng, vì không cùng tướng bất thành. Lại chẳng lẽ không thừa nhận đồng khác, đồng khác ở cha mẹ, đồng khác ở hư không, v.v... có nhân nhất thật, thành đồng khác, là bao gồm cả cha mẹ, có hai cái gì không thừa nhận, y theo đây có bất định, không nói có hai thật, nên biết là không được tạo bất định là sai.

Lại nói, nếu hai thật làm nhân, là lỗi của pháp tự tướng trái nhau.

Lỗi rằng: Có tánh là thật, vì có hai thật, như tử vì, vì có lỗi này, không lập làm nhân, ở đây không cần. Như đồng dụ có nghĩa như trước đã nói, nhưng lỗi bất định chẳng phải là trái nhau.

Lại nói, nếu thật cú thì không gọi là hữu đức nghiệp, tại sao được nói cộng hứa có chẳng phải không, gọi là hữu đức nghiệp ư? Nên biết y theo thật cú ấy là có chẳng phải không, gọi là hữu đức nghiệp.

Như tánh đồng khác, có nêu dụ, ở đây chưa khéo giải thích. Nếu đối với câu thành thật, là có chẳng phải không, nói là chẳng phải đức nghiệp, ở đây lập đã thành.

***Như lập lượng rằng:*** Có chẳng phải đức nghiệp, vì có đức nghiệp, như tánh đồng khác, làm sao hiển được đại hữu lìa đức nghiệp, nên biết, đều thành trên ba câu, là có chẳng phải không, là ba tỷ lượng, hiển bày có lìa ba. Nếu nói là về trên câu thành thật, là có chẳng phải không, nói phi đức nghiệp, tại sao tạo tác nhân hữu pháp tự tướng trái nhau, nếu nói về ý thừa nhận lìa thật đại hữu, đâu thể là sư chủ, không lập lìa đại hữu đức nghiệp, chỉ có lập đại hữu lìa đức nghiệp?

Hỏi: Nếu trên thành đức nghiệp, có chẳng phải không, nói là chẳng

phải đức nghiệp, do có nhân đức nghiệp, đối với thật cũng chuyển, chẳng lẽ không lỗi sao?

Đáp: Cũng không có lỗi, lập phi đức nghiệp, thật cũng đồng dụ. Trong luận lại nêu biệt nhân thông dụ, không như vậy nói tông thật cú chẳng phải đức nghiệp là thuộc về pháp nào?

Lại giải thích rằng, nói có đức nghiệp, là ý nói tánh ấy, thật tuy có đức nghiệp, vì chẳng phải tánh ấy, vì nói về nghĩa riêng, cái có đây khiến cho thể kia chẳng phải không, gọi đó là có , đức, nghiệp, v.v... thật gọi là có đức, v.v.... Do tướng nương nên gọi là Hữu, không thể làm cho thể tánh thành có chẳng phải không. Có nói tuy đồng, mà nêu bày nghĩa đều khác, nếu vậy, thì đồng khác tánh tức chẳng phải đồng dụ.

Đáp: Nếu vậy, thì làm sao đều được quyết định.

Đáp: Trông mong là tánh thành chẳng phải thật, mong có thể có hữu, tức là trái nhau, nếu thành không, thì thật có nhân đức nghiệp, ở đây không có lỗi bất định, do thật cú kia có đức nghiệp có nhân nhất thật, thành phi đức nghiệp, bất định cũng vậy, nhưng đợi hiển xét Thắng luận ấy mới biết.

Lại nói, Ngũ đảnh chỉ y cứ ba nhân biệt thành ba tông nên không có lỗi.

Hỏi: Nếu vậy, không có lỗi sao gọi là trái nhau?

Đáp: Nếu nói về hiển bày không lỗi, nay nói về y thừa nhận nên phạm lỗi trái nhau, ở đây cũng chưa rõ, đã nói rõ tông phi thật phi đức nghiệp, tức là đại hữu, nếu chẳng phải đại hữu, lại có gì là có phi thật, v.v... tuy không nói đại nói hữu đã hiển rõ, nên đệ tử ấy, mong lập chẳng phải thật đức nghiệp, là được tạo tác trái nhau.

Lại nói: Hỏi hai phẩm đồng dị có được y cứ về lập hữu pháp hay không?

***Giải thích rằng:*** Phàm phẩm dị đồng, nhưng tùy theo hữu pháp, và ý sở lập trong pháp, tức là ở đây là phẩm đồng dị, nay ý đã lập hữu tánh, lìa thật, v.v... ngoài ra có riêng thể kia, nên nói về lìa thật, v.v... có tánh, là phẩm đồng dị, ở đây giải thích chưa hay, nếu lấy hữu pháp là chỗ tranh cãi là ý sở lập, thì gọi là Pháp. Nên trong Lý môn nói: Lại ở trong đây, vì quán sở thành, lập pháp hữu pháp, chẳng phải như đức hữu đức, nên không có lỗi, nếu vậy là như thế nào?

Nay giải thích, ý lập thật, v.v... các pháp trên, chẳng phải có hữu pháp hữu vi, nhất định chẳng phải thật, v.v...

Nói chẳng phải thật, v.v... là lìa thật, v.v... có nghĩa là pháp, mong đây tức sở lập, nên trong Lý môn nói rằng: Trong đây nếu nói phẩm,

cùng với pháp sở lập, gần gũi ngang bằng, nêu tên là đồng phẩm. Luận này, cũng nói: Thế nào gọi là đồng phẩm, dị phẩm? Nghĩa là pháp sở lập đồng với nghĩa phẩm, nói tên là đồng phẩm, không nói về hữu pháp gọi là đồng dị phẩm, như vậy phương tiện thành lập hữu pháp, nhân dụ đã trái, nên thành trái nhau. Nếu vậy, sao gọi là nhân hữu pháp tự tướng trái nhau?

Đáp: Không nói thêm, gọi là hữu pháp tự tướng, nếu nói thêm thì gọi là Pháp, không như vậy là trái nhau.

Lại nói: Có người xưa hỏi Ngũ đảnh tin có là có chăng? Nếu tin có tánh khó thì khiến chẳng phải có, lại trái với cộng hứa, há là trái nhau?. Như nói thinh chẳng phải thinh, nếu không tin có, đây tức là tông thiếu hữu pháp, nhân không có chỗ nương, tại sao cho nương đây tranh khởi tức lìa kia, để tạo lỗi trái nhau, cho đến rộng nêu bày rằng: Nay giải thích nên biết, thêm chữ thử thì không có lỗi, nghĩa là ông chấp hữu tánh, lẽ ra chẳng phải hữu tánh, lại không có nghĩa tông pháp, thừa nhận đắc y không, nay nói chẳng phải có, nhưng chẳng phải sở lập kia, lại không có chỗ nêu bày, chỉ lập lại chấp kia thì nhân nào là cực thành.

Như trong Phật pháp phá ngoại đạo rằng: Ông và ta chẳng phải ngã, cũng được thành phá, ở đây giải thích chưa đúng, vì không có nghĩa tông pháp, có thể thừa nhận nương, không có các nhân nhất thật, há không có nghĩa tông pháp, chỉ có thể tùy theo tha cũng với tạo tác trái nhau, tức không có lỗi, không nhọc phân biệt có nghĩa tông pháp, không có nghĩa tông pháp.

Giải thích trong hữu pháp sai biệt nhân trái nhau rằng, như do đây, tức ở tông trước, không chỉ có thể thành hữu pháp khác nhau tạo tác tánh hữu duyên, cũng có thể thành lập cùng hữu pháp khác nhau, tương vi tạo tác chẳng phải tánh hữu duyên, ở đây giải thích không đúng. Như vậy lẽ ra thành nhân tánh bất định, chẳng phải nhân trái nhau. Đã không có đồng dụ của tánh đại hữu hữu duyên, làm sao lý có thể thành tạo tác tánh đại hữu hữu duyên.

***Luận rằng:*** Như giá thật, v.v... vì đều quyết định, nếu không nói thành tạo tác tánh hữu duyên, cũng được quyết định. Lại ở sau chánh giải thích đều văn quyết định, lỗi cũng đồng với đây.

***Lại tự nói rằng:*** Nhân chỉ có dị chuyển, nên chẳng phải bất định, đã vậy làm sao nói đều định, vì đồng phẩm không có. Hỏi đã nói không có do ý thừa nhận là khác nhau, đây là tạo tác tánh hữu duyên, vì hiển bày lời nói, vì đúng ý thừa nhận.

Nếu nói trình bày, làm sao lập tông.

Nói đại hữu tạo tác tánh hữu duyên, khi nói đại hữu là tha thừa nhận hay không thừa nhận. Nếu thừa nhận thì lập đã thành, không thừa nhận thì thiếu sở biệt. Tạo tác tánh hữu duyên, là nói đại hữu, là không có định hữu, nói tạo tác đại hữu tánh hữu duyên, tha thừa nhận lập đã thành, tha không thừa nhận thiếu năng biệt, nên tha không thừa nhận, thì đều bất thành.

Vì sao thành lập lượng? Nếu nói có hàm ý, thì tạo tác tánh hữu duyên, cũng bao gồm, đây tức ý thừa nhận, sao nói là hiển bày được mà không được nói như ông lập?

***Trong luận chép:*** Nói có phi thật, tuy là ý thừa nhận, tức là lời nói đã hiển bày, tạo tác tánh hữu duyên.

Vì sao không thừa nhận như đúng, không đúng?

Trước lập lượng rằng: Vì chẳng phải thật nên lúc nói là hiển bày lời nói, hữu trên thật nói là phi thật, ngoài đại hữu còn có cái gì, nên lúc nói có tức hiển bày lời nói khiến tạo tác tánh hữu duyên mà không nói phi thật, do hữu vi hữu pháp, đều là có chẳng phải không, tạo tác trong tánh hữu duyên, ý tạo tác đại hữu tánh hữu duyên. Tạo tác chẳng phải đại hữu hữu duyên, là khác nhau, nay y cứ ý thừa nhận khó khiến thành lỗi, cho nên chẳng phải nói để hiển bày.

Hỏi: Nếu y cứ ý thừa nhận, lập rằng: Có tạo tác tánh hữu duyên, tức là pháp khác nhau hay không?

Thế nào gọi là hữu pháp khác nhau?

Đáp: Theo trước đã giải thích, không nói thêm gọi là hữu pháp khác nhau. Nếu nói thêm tức gọi là pháp, song thành ý pháp, đây thành hữu pháp.

Nên trong Lý môn nói: Chỉ do một pháp nên thành pháp ấy như vậy, thành lập đối với hữu pháp.

Hỏi: Nếu nói thêm thì nào có khác với pháp?

Đáp: Pháp tự tướng, v.v... vốn chỉ là tranh pháp hay không tranh hữu pháp, cho nên không được nói như là thành lập ở hữu pháp.

Nếu nói thì thành âm thinh vô thường v.v..., thành lập hữu pháp ấy là không đúng.

Trong Du-già nói pháp thành lập có hai thứ:

1. Tự tánh.
2. Sai biệt.

Nếu thành vô thường của âm thinh, thì cũng gọi là thành tự tánh, hai loại này khác nhau thế nào? Nên làm lời giải hay ở đây lại hay

hơn.

Trong giải thích tự đồng dụ nói: Ngài Thế Thân và Tiểu thừa, ngoại đạo, có lập năm phần.

Đức Từ Tôn, Vô Trước và Trần Na, v.v... chỉ lập ba phần, hợp kết làm thành ở dụ, là sai biệt trong dụ, và khéo lập ở dụ, là đủ hiển bày hợp kết, không rườm rà ngoài dụ, lập riêng ba chi.

Lại nói, Du-già đồng loại tức phải đối pháp hợp chi, đối pháp đã lập dụ rồi, vì sao lại nói hợp chi, kết đã thừa nhận đồng hợp với lập chi của ngài Thế Thân, vì sao phải riêng, lại dẫn lời trong Du-già làm dụ, là đồng là khác. Nếu chi kết ấy là tổng, đồng loại tức là dụ, tại sao liên quan đến đối pháp hợp chi, nếu dẫn dụ tức nói là đồng loại, nào có khác với hợp chi của ngài Thế Thân, làm hội đây nên hoàn toàn không tương đương, nên biết, đối pháp hợp kết, không khác với hợp chi của ngài Thế Thân. Dị loại, đồng loại trong Du-già, không khác với Lý môn hai dụ, người soạn luận đều y cứ một nghĩa, cho nên như người xưa đã nói, ở sau tuy làm lời giải thích, nhưng chỉ là thứ lớp trái nhau.

Giải thích trong hai lượng, do có lời giải xưa, Thánh giáo do nêu bày các pháp cộng tướng nên thuộc về tỷ lượng, chẳng phải có thể được. Nếu nói tất cả định tâm cũng được cộng tướng, thì nên bao gồm về tỷ lượng. Lại tâm của tỷ lượng, cũng được tự tướng, nên chẳng phải là tỷ lượng. Nạn đây e rằng trái, tâm duyện được cộng tướng. Là cộng tướng gì? Nếu Nhân minh cộng tướng, thì trái với luận Phật Địa. Trong Lý môn cũng nói rằng: Các tu định, lìa giáo phân biệt đều là hiện lượng.

Thế nào là định tâm? Được cộng tướng này, nên tuy định tâm duyên tỷ lượng, vì lìa phân biệt, nên không gọi là duyên cộng tướng, do không phân biệt, một nhân ba tướng, quán thông tông dụ, vì đều chứng biết, tán tâm không chứng, nhưng tùy theo giáo, phân biệt quán thông, nên duyên cộng tướng, gọi là Tỷ lượng, lập Thánh là tâm, biết phân biệt tâm, do nhân quán thông, vì cũng chứng tướng, vì không phân biệt, không gọi là Duyên cộng tướng, nếu trong kinh tự cộng tướng khác với Nhân minh, không nên bắt bẻ rằng so sánh được tự tướng hiện được cộng tướng. Nếu thừa nhận được nương hai tướng như thế nào ? Do lập hai lượng ư?

Đều duyên vào hai tướng, hai lượng có gì khác nhau, lại khác với hai tướng mà kinh nói như thế nào?

Giải thích tự cộng tướng kinh luận trong trái nhau, hoàn toàn chưa cùng tận lý. Trong kinh Luận Phật Địa, luận Thành Duy Thức, và Nhân minh, v.v... nói tự cộng tướng, đều thiếu khác nhau. Vả lại, kinh Luận

Phật Địa đã nói tự cộng tướng, tức ba khoa v.v... đều gọi tự tướng, đều chấp tự tánh, khổ, vô thường, v.v... gọi là cộng tướng, vì lý thông. Trong luận Duy thức chép: Nêu bày tên tự tánh, câu nêu bày khác nhau, thiếu cùng với đồng dị kia, cũng bàn với hai tướng kia. Song nói mượn trí và nêu bày, chỉ nương các pháp cộng tướng mà chuyển, đây là y cứ vào năng thuyên thì không được thể kia. Như khi nói sắc, do sắc kia nói thông tất cả sắc, trí tăng thêm tướng kia, không được tự thể, nêu bày ở đây chuyển, gọi là cộng tướng, không đồng với các nghĩa vô thường, quán thông tất cả, vì không chỉ có sắc, gọi là cộng tướng, tức chung hai tướng mà kinh đã nói, lúc khởi nêu bày, gọi chung là Cộng tướng.

Chẳng phải sở thuyên, tức gọi là tự tướng, cũng không đồng với cộng tướng mà nhân minh lập, các tướng đều tăng thêm tự thể các pháp, tự loại thông nhau, không do tâm tưởng tạo tác quán các pháp, gọi là cộng tướng. Trong luận Nhân Minh nương ba tướng nhân, quán thông tông dụ, như xâu hoa, thì tỷ trí mới khởi, nên trong Lý môn nói: Như chỗ đã so sánh, thì định tướng này ở khắp đồng loại, niệm định hữu đây, đối với so sánh không có chỗ, niệm định khắp vô ở đây. Cho nên, do đây sinh giải quyết định, đây tức là trên giả trí kia và nêu bày cộng tướng, mà lại khởi cộng tướng, không thể nói định ấy tức cộng tướng mà nhân minh nói, không lập tỷ lượng, vì nói không nêu ba tướng, biết duyên đối với tướng, không trái nhau. Tuy biết lời đây, và trí tỷ lượng, cũng càng tăng thêm cộng tướng, ý không chẳng nói tướng ấy, gọi là sở lập cộng tướng trong Nhân minh, cộng tướng không tạo tác quán chung các pháp, tướng ấy lập chung các pháp, vì đều theo tự loại, nay đây thông suốt hết, là vì chung cho cả dị loại, trong tông sở lập, vì cũng chung dụ, nên nói đây là cộng, trong Du-già, nói là tự cộng tướng. Trong luận Nhân Minh, thuộc về cộng tướng, vì lập tỷ lượng, nhưng không đồng với nhân, là trước trình bày sau nói, thuộc tự tánh khác nhau, lập ngã là hữu vô, gọi là lập tự tướng, Nhân minh tự tướng, cũng khác với kinh. Tuy tự tướng của kinh, cũng hiện lượng được, gọi là tự tướng, nhưng trong kinh ấy, hai tướng tự cộng, đều là tự tướng mà Nhân minh nói, đều gần gũi với pháp thể, vì chứng khác nhau, gọi là duyên hiện lượng. Phân biệt như thế, lý khéo phù hợp với kinh luận đã nói. đây tức hợp với giải thích và nêu ra thể rồi, còn lại tuy hỏi đáp phân biệt hai tướng, đưa ra ba tạng để giải thích, và giải thích hai lượng. Trong môn hỏi đáp, đã nói hai tướng, chẳng khác với hai tướng tự và cộng của Nhân minh, ở đây không phiền nêu bày. Trong ấy nói sơ lược hỏi đáp, nhưng đối với Duy thức, giống như nói càng thêm cộng tướng, đối với việc tìm cầu tự cộng,

cũng không liên quan đến hai tướng trong kinh nói, đưa ra đều đúng.

Nay gồm nhiếp tự tướng khác nhau, lược có hai môn:

1. Y theo các kinh luận.

2. Y cứ ngay trong Nhân Minh.

Vả lại, trong các kinh luận hai tướng tự, cộng đều có bốn cặp.

1. Thể nghĩa đối, các pháp năm uẩn, gọi là Tự tánh, là khổ, vô thường, v.v... gọi là khác nhau. Như trong luận Phật Địa có nói.

2. Tổng biệt đối; thô phù bên ngoài gọi là sắc, tức là tự tánh, như sắc hữu lậu, sắc vô lậu, v.v... gọi là khác nhau, tức thể thứ nhất ở trước đều có chung riêng với nghĩa, tự cộng như thứ lớp không còn có thể nào khác, tức các kinh luận đều thông suốt.

3. Thuyên, phi thuyên đối.

Phi thuyên đối, gọi là tự tánh, gọi là ngôn thuyên, tức gọi là khác nhau, tức trong Duy Thức nói: Các pháp tự tánh giả trí, và nêu bày đều chẳng phải cảnh, cũng không có hai pháp trước. Nếu gọi là ngôn thuyết đều gọi là Cộng tướng, chẳng phải gọi là ngôn thuyên, tức gọi là Tự tướng.

4. Danh cú đối; danh được giải thích gọi là tự tướng, câu sở thuyên gọi là khác nhau, tức trong Duy thức nói, gọi là nêu bày Tự tánh, câu mà nêu lên sự khác nhau, cũng chung cho hai pháp đầu, nêu bày thể, nêu bày tên chung, nêu bày tự tánh, nêu bày nghĩa, nêu bày danh, nêu bày cộng tướng. Nói về đối thứ ba, danh và cú thân, đều nêu bày cộng tướng, do đã tăng thêm tướng, có thể chung ở nơi khác, chẳng phải hai tự tướng, nên gọi là cộng, trừ lý Nhân minh còn thuộc về các thuyết.

Nếu trong Nhân minh đã nói hai tướng thì cũng có bốn đối.

1. Thể nghĩa đối, tức trong Du-già đã nói:

Sở thành có hai:

1- Tự tánh.

2- Sai biệt.

Đó là đối thứ nhất.

1. Tổng biệt đối, là bốn món tương vi, là cái thứ hai ở trước, lại tùy theo chỗ tranh cãi, mà không gì hơn hai pháp này, căn cứ lý nhân minh, thì hai tướng tự, cộng, chẳng phải như trước nói thể tánh đều nhất định.

3. Trước trình bày sau thuyết đối, tức nói về tông y, là tông hai đối ở trước. Nhưng trước trình bày: Tức là tự tướng.

Sau thuyết: Tức là sai biệt, chẳng nhất định pháp nào, tức thuộc về đối thành, phi thành.

Do đã thành: Nên gọi là sai biệt.

Phi sở thành: Tức gọi là Tự tướng. Nên trong Lý môn nói: Vì quán sở thành, lập pháp hữu pháp, chỉ thành ở sau, vì phi thành ở trước.

4. Nói trình bày ý thừa nhận đối, tức nhân của bốn món trái nhau, sở vi đó là, tuy trái với hữu pháp và nghĩa biệt, gọi là hai món khác nhau, nhân của trái nhau, nhưng chỉ là ý thừa nhận, không phải nói để nêu bày, như pháp sai biệt, đã không nêu bày ở lời nói, y theo đó nên biết, là hữu pháp sai biệt trái nhau, cũng là ý thừa nhận. Tuy thông và cuộc đối nhau, gọi chung là sai biệt, gọi là Tự tướng, nhưng đây tức thể nghĩa ở trước đối nhiếp, sau nói ý thừa nhận, tức nghĩa biệt trong nghĩa tổng biệt ở trước, lại không có tự thể riêng.

Hỏi: Nhân Minh đã trình bày, không giống với hai tướng tự, cộng ở trong kinh, tại sao nói có khác với nghĩa kinh?

Đáp: Có ba nghĩa riêng:

1. Nhân Minh hai tướng y cứ trước sau nói phần hai pháp tự cộng, do sau phân biệt ở trước, chẳng phải như trong kinh nói: Dù cho trước sau hai tướng thường định, vì nói về pháp tánh.

2. Nói trình bày ý thừa nhận, giả lập kinh tự tánh, đối với việc tranh chấp ý thừa nhận, cũng gọi là khác nhau.

3. Hai tướng Nhân minh là y cứ phần thông cuộc, ở sau có nói, ắt thông suốt các tướng. Nếu không như vậy, thì dụ chẳng thành tỷ lượng, tức gọi là tợ.

Trước đã nói: Không cần phải thông. Ý của luận Nhân Minh, là nêu dụ chứng tông, nên phải thông dụ, dù không thông dụ cũng gọi là khác nhau, tức định là lỗi, nhưng thể bất định. Trong kinh nói sơ lược để hiểu biệt, dù khắp hay không khắp, hai tướng tức định, nên có khác nhau.

Y cứ vào bốn môn vô ký hiện rõ có hai tướng rằng:

Nếu hiểu quả tâm mười bốn biến hóa, cùng với năm câu, là dung thông nói về tỷ lượng, còn chỗ khác chỉ có tỷ lượng, ở đây xuất xứ từ văn nào, chung cho quả tâm là tán, là định. Nếu theo Tiểu thừa, thì chung cho quả sắc tâm, có thể là thông cõi dục, đã hoặc thừa nhận cõi dục, tức là tán tâm. Nếu theo Đại thừa, thì tâm sắc đều là cõi sắc, cũng chẳng phải hoàn toàn tán tâm, thì đâu chỉ có tỷ lượng?

Lại tự hỏi: Như ngủ nghỉ văn tư đã dẫn dắt, thì ngủ nghỉ chung cho văn tư, là hóa tâm do tu dẫn đến thì hóa tâm chung cho hiện lượng.

Đáp: Văn, tư là y cứ về ngôi vị để phát khởi, ngủ nghỉ chung cho văn tư, là hiện lượng lìa lay động, tán tâm chẳng phải hiện lượng,

đây giải thích chưa hay, ngủ nghỉ chung cho văn tư. Hai lượng làm sao nhiếp, nếu chẳng phải hai lượng đã thừa nhận là tốt, làm sao phi lượng gồm thâu.

Nếu là tỷ lượng, tức nếu bày ngủ nghỉ, tỷ lượng dẫn ngủ nghỉ, cũng thông với tỷ lượng, hóa tâm hiện lượng thì dẫn dắt tâm là hiện lượng, lại biến hóa chẳng phải chỉ có tán, đâu nhờ cái khác để nêu bày.

Hỏi: Nếu không phải tán, làm sao gọi là vô ký?

Đáp: Vì chung cho hai tánh, vì lợi lạc và du ký, nên chẳng phải hoàn toàn là tán, lại không có hoàn toàn là định, nhưng thuộc về loại định.

Trong lời hỏi đáp nói: Tám thức của An Tuệ đều có chấp, đều gọi là phi lượng. Ở đây phán xét không như trong các kinh luận, đều khiến ba lượng quán pháp.

Trong Lý môn lại nói: Các tu định, và đối với tham đều có tự chứng phần, đều gọi là hiện lượng, kiến tướng biến kế, có thể thừa nhận phi lượng, tự chứng chẳng phải vọng, vì thừa nhận chung cho hiện lượng.

Lại nói: Tự hiện lượng thuộc chung cho tỷ lượng, phi lượng. Do trong Lý môn nói: Do đó tức nói nhớ nghĩ, suy lường, mong cầu, v.v... đều phi hiện lượng, thuộc về phi lượng, cũng tức không trái, thuộc về tỷ lượng, đây tức thành lỗi. Trong luận Lý môn, nói đều là phi hiện lượng, cũng phân biệt lấy hiện, không nói đây, v.v... gọi là Tợ hiện. Sau đưa ra tợ hiện rằng: Như vậy trong thế tục có đó, như hình, v.v..., số v.v..., nêu ra v.v..., hữu tánh hình tánh v.v..., các trí có thể là tự hiện lượng, mà không nói nhớ nghĩ suy lường, tức là tự hiện, không chướng mong cầu nghi trí, v.v... gọi là hiện lượng, lại lập nhớ nghĩ, suy lường, gọi là tự hiện, cũng chẳng phải tỷ lượng.

Trí tỷ lượng trí là quyết định nên nhớ cảnh không lầm, là vì định lượng, mà tự hiện không như vậy, làm sao thuộc về suy lường.

Chánh giải thích trong văn: Tâm hiện lượng lìa giáo phân biệt, vì sao trong phẩm Du-già thứ bảy mươi bảy nói: Nếu tuệ, do Bồ-tát tu sở thành, vừa nương theo văn, vừa không nương theo văn, trong phẩm bảy mươi hai nói: Gọi là do Văn tư thành, là cảnh giới của ba tuệ.

***Giải rằng:*** Nhân minh của Đại thừa, Tiểu thừa, y cứ theo chuyển lý nói: Trong Du-già y cứ tất cả lý trong Đại thừa, Tiểu thừa để làm luận.

Lại Nhân minh y cứ không nói tự tại, trong Du-già đều y cứ vào tự tại để nói, đây chẳng phải giải thích hay, Nhân minh hiện lượng lìa

gọi là phân biệt, chẳng phải cho rằng: Không duyên danh, cú, văn, v.v.... Nói lìa tên phân biệt, do không bằng gọi là nghĩa chấp nhất định kia, cũng không cho rằng nghĩa định thuộc về tên, và ngoại đạo giáo, các tà danh ngôn, nói xa lìa danh, các luận Du-già tương tợ với đây.

Giải trong lượng quả rằng: Thứ tám vô tuệ, y vào đâu mà nói trí, nên lại giải thích rằng: Hiện cảnh, chấp lấy vốn vì tự ngộ, nay chấp hai cảnh đưa ra lời giải, giải rõ rốt ráo, nên quả ấy đồng tu tương ưng, gọi chung là trí, tức quả trí, ở đây giải thích cùng với lời hỏi vốn không liên quan nhau, nhân thứ tám không có trí tuệ, làm sao làm đồng tụ, gọi chung là trí, nên biết ở đây nói có hai ý. Nếu nói sơ lược về hiện lượng, thứ tám cũng vì tự khai ngộ, nhân thứ tám, v.v... chẳng phải ở đây y cứ về tự ngộ, nên trí là quả, nếu chẳng phải tự ngộ, nói sơ lược về hiện lượng, tức tâm hiện lượng, cũng gọi là quả, nên luận này nói: Trong hai lượng, tức trí gọi là quả. Nếu lượng đều là trí, thì cần gì nói trong đó. Nên trong đây nói, có chỗ lựa chọn khác, thì lý nào biết được, mà chẳng phải trí hiện lượng, tức tâm là quả, tức dùng Tập lượng luận làm minh chứng. Nên trong luận Tập lượng nói: Tợ cảnh tướng sở lượng, năng thủ tướng tự chứng, tức năng lượng và quả, là ba thể không khác nhau.

Trong luận Thành Duy Thức quyển hai nói: Luật Tứ phần có nói rộng.

Trong đó giải năng phá, nêu bày giải thích xưa rằng: Lại Thắng luận sư đối với Phật lập âm thinh là thường, vì đức sở y, cũng như trạch diệt, các phi thường đều chẳng phải đức sở y. Như bốn đại chủng, đức này nương nhân, tuy có nói, nhưng ba tướng đều thiếu. Phán rằng: Điều này e rằng chưa đúng, đây lẽ ra chỉ thuộc về không thành nhân, chẳng phải nói là thiếu kém, ở đây phán không đúng, chưa rõ ý làm. Nếu y cứ chi hiển, thì đây thuộc về bất thành, nay nói theo tướng thì ba tướng đều thiếu, nên là lỗi thiếu. Lại thiếu tướng đầu, có thể gọi là bất thành, cũng thiếu hai tướng sau, đâu chỉ bất thành, nên gọi là thiếu kém, lại nêu lên lời xưa rằng: Tổ sư đã dùng thứ tám làm năng lập, nên cũng nương theo đây để nói về lỗi thiếu, cho rằng thiếu một có tám, thiếu hai có hai mươi tám, cho đến thiếu bảy có tám, thiếu tám có một gọi là lỗi thiếu kém. Đối với lý e rằng trái, vả lại như hai lượng hiện tỷ y theo các tướng nào mà gọi là thiếu, nếu khi dùng lập lượng, vô cớ gọi thiếu, có nên gọi là đủ, tướng ấy thế nào? Nếu vì trái với hiện tỷ nên gọi là thiếu, không trái gọi là đủ, đã trái với hiện tỷ, lý lẽ ra ở trong tông, nhân, dụ tùy theo đó mà thích ứng, định không thành tựu, vì sao nói có thiếu một và các lỗi, nên biết là quấy, ở đây phán xét hoàn toàn không có, nên lập Tông

Nhân Dụ, trái với hiện lượng tỷ lượng, sao không thiếu lỗi, như thiếu hữu pháp, tông nhân không có chỗ nương: Tông, v.v... trái với lượng, sao chẳng phải là thiếu, đã trình bày ba chi chẳng phải thiếu ba, mà chỉ trái với hai lượng, nên là thiếu lỗi, mới là hai lượng. Y cứ theo người mà lập luận, tự giải tông trí, phải nương vào hai trí hiện tỷ của mình, để lập tỷ lượng, nếu tự mình không hiểu thì làm sao dùng năng lập. Nên trong Lý môn nói: Như tự quyết định rồi, mong người khác quyết định sinh.

Lại nói: Như vậy nên biết, ngộ tha tỷ lượng, cũng không lìa đây, được thành năng lập, nên thiếu thành lỗi, lại trái với hai lỗi, tức tông nhân dụ không cần nói riêng. Năng lập đã nói tông nhân dụ rồi, cần gì lại nói hiện lượng v.v...?

Lại tông, v.v... trái còn không có hai trí, nên để trái ở đây. Nếu y theo hai trí lập ắt là không trái, nên thiếu thì thành lỗi. Nhưng hễ thiếu bất cứ một pháp nào đều chẳng phải là thiếu lỗi, mà làm câu số, nếu thiếu hai thời, mới là lỗi, tự giải thích trong cái thiếu. Y cứ theo nhân có một dụ có hai và nhân có ba tướng. Câu tuy có bảy, nhưng lỗi có sáu. Do thiếu dị dụ có chẳng phải là lỗi, nếu vô cớ nói rõ thiếu, thì chẳng phải thiếu kém lỗi, vì có cho nên hiện rõ thiếu, vì thế là lỗi như trước, nên chấp nhận có sáu, ở đây cũng không như vậy, vô cớ hiện rõ trái, cũng không thành lỗi mà có thể chấp nhận có sáu, vô cớ hiện rõ thiếu đã thừa nhận là lỗi tức thừa nhận có bảy, sao chỉ nói sáu, lại nêu thuyết nói nhân ba tướng trong bảy câu đều là lỗi, sao chấp nhận chỉ có sáu. Lại nói thiếu dị phẩm, đây chẳng phải là lỗi, đây chẳng phải liễu nghĩa. Như lập vô thường, thường không chẳng phải có, gọi là thiếu khác, đây phán định là phi, nên luận ấy nói: Nếu tông vô thường, hoàn toàn không có dị phẩm, đối với bất lập có lưu không, trong luận nói làm sao nói kia đây không được, đây nêu bày họ lập nạn, chẳng phải cho rằng ngài Trần-na không nói là khác?

Luận chủ đáp: Nếu kia không có ở đó không chuyển, hoàn toàn không có nghi, nên không có lỗi này, đã nói ở chỗ kia không chuyển, hoàn toàn không có lỗi, tức là dị phẩm nói không có lỗi, nên trước lại nói, nếu sở lập khác gọi là dị phẩm, chẳng phải trái với đồng phẩm, hoặc khác với đồng phẩm. Ý này không cần có tự thể mới gọi là dị dụ, nhưng không có sở lập tức gọi là dị, nên trong Lý môn luận chánh giải dụ rằng, trước là ngăn nêu bày, sau chỉ có dừng rườm rà, do hợp và lìa nghĩa so sánh không lập thật có đại hư không, mà được hiển bày chỗ không có tông, không có nhân nghĩa thành, đây tức là dị dụ không nói thiếu. Nếu có thể mới là dị dụ, cũng là ngăn nêu bày, đâu thành dứt

rườm rà.

Lại giải trong hai tợ dụ, tợ đồng thì có không đều không thành, tự dị dụ tức không, chẳng cùng chẳng trái, không đã đều khiến, làm sao chẳng phải dị dụ. Nên biết, nói thiếu dị dụ, hoặc nói chẳng giữa không trình bày, hoặc tuy trình bày lời nói, tùy theo có không sai khiến, tức thiếu tướng nhân, gọi đó là thiếu, ở đây không có ý khác, có dị pháp dụ, trước tuy rõ đủ, đối với đây cũng nên nói lại.

Lại y cứ ngài Thế Thân trong năm chi, nói rõ lỗi thiếu kém, có hai mươi lăm hoặc hai mươi mốt nghĩa là thiếu một có năm, thiếu hai có bảy, thiếu ba có mười, hoàn toàn thiếu có một, lấy bỏ như trước, y cứ theo đây, chỉ có hai mươi ba câu, hai mươi lăm câu có một câu bao gồm không tương đương, hoặc là viết lầm, lại có thể có bổn khác.

Lại nêu bày phương tiện tâm luận ba món thêm bớt, tức chứng Du-già nói: Ngôn từ trùng lập, hoặc lại giảm bớt, đối pháp nói không có hạn lượng, cho rằng ngôn từ trùng lập, chỗ nói nghĩa lý, hoặc thêm hoặc bớt, đây đều thành văn của người xưa, đâu được nói cố sư có tám thuyết làm năng lập, tức nói về tám pháp hiện thiếu, ở đây cũng không đúng. Du-già hiển bày đối pháp ba luận, đều tự hiển bày nói năng lập có tám. Vì sao nói trái lại mà không nói tám. Sao không để ngài Trần-na y cứ Cổ Sư năng lập tám pháp, mà gắng gượng muốn hội bổn luận y cứ sau ngài Trần-na có ba thuyết, do đây nên biết, nay khác ý xưa, đều không trái, rộng hội như trước và bổn sớ đã nói.

Luận nói tông ấy cũng gọi là năng lập, đã giải thích như trước, lại không nói lại rườm rà. Nếu có tông chi nhất định là năng lập.

Thế nào là sở lập, đã không nói có thể lý vì không thật có, nếu nói không cần thiết nên không nói, lập lượng ấy là vốn giúp họ ngộ, không có pháp sở lập thì khiến họ ngộ cái gì, nên đây là cần yếu, đã không có sở lập riêng, thì rõ biết nay ý tông là sở lập, trong đây tùy theo lời xưa, có thể không trái. Nói mười bốn thứ lỗi, nghĩa đồng như ba thứ nạn trong phẩm Nạn Đạo Lý trong Thật luận. Ở đây tuy không có văn cũng nên nói lược, rộng hẹp đồng khác đến sau sẽ biết.

Trong Đại thừa tâm cảnh luận điên đảo nói rõ tám chi, Bồ-tát Long Thọ soạn luận, Pháp sư La-thập dịch, xem xét đó.

***1. Điên đảo nạn có tám loại:***

1- Đồng tướng nạn, tức Lý môn thứ nhất đồng pháp tương tự.

2- Dị tướng nạn, tức Lý môn thứ hai, là dị pháp tương tự.

3- Trưởng tướng nạn, tức Lý môn thứ ba, là phân biệt tương tự.

4- Vô dị nạn, tức Lý môn thứ tư, là vô dị tương tự.

5- Chí bất chí nạn, tức Lý môn thứ tám, là chí bất chí tương tự.

6- Vô nhân nạn, tức Lý môn thứ chín, là vô dị tương tự.

7- Hiển biệt nhân nạn, tức Lý môn thứ năm, là khả đắc tương tự.

8- Nghi nạn, tức Lý môn thứ sáu, là do dự tương tự.

9- Vị thuyết nạn, tức Lý môn thứ mười, là vô thuyết tương tự.

10- Sự dị nạn, tức Lý môn thứ mười hai, là sở tác tương tự.

***2. Bất thật nạn, có ba:***

1- Hiển bất hữu nghĩa nạn, tức Lý môn thứ mười ba, là sinh lỗi tương tự. Còn hai nạn Lý môn không có.

3. Tương vi nạn, có ba:

1- Vị sinh nạn, tức Lý môn thứ mười một, là vô sinh tương tự.

2- Thường nạn, tức Lý môn thứ mười bốn, là thường trụ tương tự.

3- Tự nghĩa tương vi nạn, Lý môn đã không, Lý môn thứ bảy nghĩa y như thật mà lại không. Trong ấy nghĩa chỉ như ở sau sẽ nói rõ, chưa xem xét như thật, đợi ở sau tìm ký, y theo đây giải thích nên ghi chép Nhân Minh Nghĩa Đoạn.

Đồng với ngày mười ba tháng bảy đổi địa điểm (địa điểm vốn là phòng sách Bảo Tích, viết bổn văn hiển bày phòng sách được bổn nghiệp).

Vả lại, vào năm ấy thiên hạ đói khát, sức người suy kém mà Nhân Minh Nghĩa Đoạn sách này viết xong vào ngày mười tám tháng chín niên hiệu Nguyên Cửu năm thứ hai, là bổn sách của Tăng đô ở viện Hương Thiện, v.v...

Vào ngày hai mươi chín tháng sáu năm Canh thân, niên hiệu Chánh Trị năm thứ hai, đã khắc ở Đông biệt chùa Siêu Thăng, những điều viết trong sách do ngài Tín Tây viết.

Viết sách Di Điểm vào ngày mười ba tháng bảy cùng năm.

Điểm bổn ở phòng sách Bảo Tích, viết bổn văn nói lên bổn nghiệp.

Vả lại, gặp năm mất mùa, thiên hạ đói kém, sức người suy yếu mà còn phần mạng sống, gắng công sức yếu viết xong sách Di Điểm, mà chí thú có hai đại nguyện:

1. Nên ở chùa Già-lam, ra công tạo dựng mau thành, chánh pháp hưng thạnh, tuệ mạng lâu dài.

2. Thuận theo thứ lớp vãng sinh trong nội viện, đích thân phụng thờ Đức Di-lặc, tâm không lui sụt.

Trong Điểm bổn nói:

Sa-môn Tề Thuận chùa Hưng Phước kính phát đại nguyện, viết

tất cả các chương sớ kinh, luận, luận của Đại thừa, Tiểu thừa, v.v... những người đồng ở chùa hiểu biết nêu bày y theo đó khuyên dụ làm giềng mối. Sách viết vào ngày mùng bốn tháng tám năm kế, niên hiệu Cửu An năm thứ tư.

Truyện Pháp sư Tạng Tuấn chùa Thanh ý, viết Di Điểm xong vào ngày mười lăm, tháng hai, mùa Xuân niên hiệu Vĩnh Vạn năm thứ hai.

Sách Điểm bổn ở chùa Phổ Quang niên hiệu Diên Hỷ năm thứ mười sáu, trường giảng ở chùa Đông Đại, Pháp sư Viên Siêu đã đọc. Đọc truyện của Tăng Đô Vĩnh Siêu mà thôi. So sánh điểm bổn và văn tự vào ngày hai mươi mốt tháng mười năm Canh dần niên hiệu Gia Ứng năm thứ hai. Nhưng chữ điểm bổn đều điểm thô không xét lại tìm hỏi điểm bốn căn bản có thể xét lại, trong cái so sánh đắp pháp y sạch cho thân, để trọn công phu xin hồi hướng chút công đức với chúng sinh, cùng hướng về Bồ-đề, đồng chứng quả Phật mà thôi.

*Sa-môn Thích Giác Hiến chùa Hưng Phước v.v...ghi lại.*

*Sa-môn Thích Anh Hoằng ở chùa Đồng.*

*Niên hiệu Trinh Quán từ ngày hai mươi bảy tháng năm, mới đến trong khoảng chín ngày, ngày năm tháng sáu kính đọc. Vào năm đó Duy-ma giảng dụng ý.*

*Đại Pháp sư Anh Hoằng.*

*Thính chúng hưng thạnh nhờ nhiệm mầu.*

*Gặp ngày ấy là ngày tốt, vẫn tham thiền trên thềm thất Đông Thê (viện tu thiền) cư sĩ Tịnh Danh đại chức quan là nêu bày khai nhãn và truyền trao đại hội.*

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 159

# NHÂN MINH NHẬP CHÁNH LÝ LUẬN NGHĨA TOÁT YẾU

SỐ 1842

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

## SỐ 1842

# NHÂN MINH NHẬP CHÁNH LÝ LUẬN NGHĨA TOÁT YẾU

Sa-môn Tuệ Chiêu y luận này nêu năm câu giải thích, trong đó có:

***Giải thứ nhất:*** Minh chỉ là giáo, là tên chung của Ngũ Minh nhân tức sinh liễu, là tên riêng của một minh, lại bao gồm nói sinh và nghĩa trí. Nay chánh lý này, tức thiếu phần của hai nhân nên lấy nghĩa chẳng phải khác, là Nhân Minh sinh liễu đạt, hiểu chánh lý, gọi đó là nhập. Do rõ hai nhân này, nhập giải chân tánh các pháp, tức nhận thuộc chánh lý, do đây cùng với minh năng sinh nhập ở đây, nhập vào chánh lý, nhân và minh thuộc nhập chánh lý cũng cũng nói, Nhân Minh Nhập Chánh Lý. Lại nhập chánh lý, không y cứ về lập định để phân nói sơ lược rõ. nhân đây nêu bày giáo để rõ nhân, nhập giải chánh lý, tuy là luận này cũng gọi là nhân giáo, vì cũng nêu bày hai nhân. Nhưng là tên chung, chỉ có chánh lý nhập, đây là để mục riêng. Cách giải thứ hai thứ ba, suy xét kỹ phân biệt cách giải thứ tư, thứ năm. Lại y cứ về nhân thuộc giáo, người lập nói sinh. Dịch là trí liễu, đều gọi là nhân, vì đều nói về quả, liễu là chiếu giải sở tông, nói tức hiển bày sở lập, đều lại xưng là minh, vì đều hiển rõ, văn khác tự hiển rõ, nay ở thứ ba sẽ giải thích sau, lại thêm hai cách giải.

1. Hoặc là Nhân minh, đều lập luận là nêu bày nhân dụ, nói hay sinh địch luận là nói trí của tông, lại có thể hiển rõ tông tự lập tông, thể luận lìa lại chẳng khác. Nói về nghĩa khác, Nhân minh là hai cái khác, vừa nhân vừa minh, nên thuộc về trì nghiệp.

Nhập là trí của địch luận, nhân lập luận nói là nhân là minh, có

khả năng chứng nhập.

Chánh lý, tức là nghĩa tông sở lập, do Nhân minh kia có khả năng sinh địch trí, nhập chánh lý này. Nhập Chánh lý, nhập Nhân minh, đều thuộc về y chủ thích.

2. Nhân Minh và nhập đều chung cho lập địch. Trí của địch là năng chiếu sở tông, gọi là hiểu rõ nghĩa tông quả đã hiển bày, lại nhờ trí địch, nên gọi là nhân, nhân tức là minh, thuộc về trì nghiệp thích, bên tông nghĩa đã hiển bày gọi là Minh, năng chứng giải gọi là Nhập, Nhân minh tức nhập, cũng thuộc trì nghiệp thích. Do người lập nói, chánh có thể là nhân sinh ở minh nhập, nhân của minh nhập cũng gọi là Minh nhập. Nhân từ quả mà đặt tên, như nhân Bồ-đề cũng gọi là Bồ-đề, chánh lý như trước, ở thứ năm sau giải lại thêm một pháp giải, hoặc Nhân minh chánh lý, đều là tên của kinh này. Phật nhập là Thiên chủ luận tự xưng, do có khả năng nhập vào căn bản ấy, Phật nói Nhân minh Chánh lý.

Hoặc Nhân minh, tên đó chung cả đạo Phật và ngoại đạo chánh lý là hiện căn bản Phật đã nói.

Nhập chính là đề mục của luận này. Thiên chủ muốn cho thú nhập về Phật đã nói chánh lý.

Hoặc Nhân minh là tên căn bản của Phật.

Nhập chánh lý là Thiên chủ luận tự xưng, nên nói là Chánh lý nhập, có thể nhập Nhân minh Chánh lý, y theo chánh lý lược kết, thêm hai chánh lý tên căn bản của Phật, hoặc Thiên Chủ Luận xưng, đều thành bảy pháp giải thích. Do năm cách giải Nhân minh ở trước, thành ba mươi lăm cách giải thích, nếu xét phân biệt giải thích chung nhân minh, thì có mười một cách giải thích. Đây do chánh lý đã có nói rõ, thành bảy mươi bảy pháp, nếu xen nhau trùng lặp, số thì rộng hơn.

Giải phòng nạn thứ sáu, giúp thêm là một cách giải thích, tông đã là nghĩa, nghĩa sinh ra liễu nhân, lại do nhân dụ chứng Tông để rõ hơn, cũng là Chánh Nhân Minh. Lại tông nói sinh địch trí là nhân hiển rõ nghĩa tông sở lập là Minh.

Có người giải thích rằng, năng lập có bốn:

1. Chân năng lập.

2. Chân tự năng lập.

3. Tự năng lập.

4. Tự tự năng lập.

Do trái nhau quyết định, là chân tự năng lập, bốn nhân bất định là tự tự năng lập. Nay cho là không đúng. Vì sao là như chân tự năng lập,

mà chỉ là tự lập, cần gì nói chân tự năng lập. Nếu giải thích như đây, tức là có lỗi tự ngữ trái nhau. Lại nếu trong tự có tự tự, thì lẽ ra trong chân có chân chân, đây đã không đúng kia nói, vì sao? Vì chỉ nói chân tự, tức nhiếp nghĩa khắp, lập chân tự và tự tự ngôn, rất là vô dụng.

Trong sớ giải năng phá, nhất định chẳng phải tự lập tự phá, vì chân tự khác. Nay cho rằng hoặc có đó, lại như năng lập đã đối tự phá, làm sao có thể phá mà không đối tự lập. Như Thinh hiển luận đối Thắng luận, lập thinh là Thường trụ, kia lại thành lập thinh là vô thường, há chẳng phải là Năng lập, tự nghĩa bất định, đâu được phi tự lập. Nếu không thể phá họ, vì kia lẽ ra chân lập. Lại năng lập, năng phá, đặt để chữ "giữ", hiển bày trái nhau ấy, tự lập năng phá không có văn chánh trình bày.

Lại nói năng lập tự phá, đều trong câu giải thích không có câu này, lý ấy quyết như vậy, nói chỉ là tự phá e nghĩa chưa hết. Vì sao? Vì tùy theo âm thinh thù thắng lập trước, tự tông tùy theo nên gọi là địch, há chẳng phải tợ lập, ý đây hoặc y cứ tha phá, chẳng phải y cứ về nghĩa tự lập.

Hỏi: Du-già đối pháp, đều do tự tánh khác nhau làm tông sở lập là năng lập. Vì sao lý nên nhập lý, đều tôn làm sở lập?

Đáp: Trước nêu bày lời giải thích xưa, kế là nói lại để rõ ngày nay.

Xưa có lời giải thích rằng: Do các pháp tự tánh sai biệt, bao gồm là một tụ, là sở thành lập, ở trong đó, riêng tùy theo tự ý đã thừa nhận, chấp một tự tánh và một sai biệt, hợp thành tông, tông đã hợp với tánh thì biệt pháp trong tổng kia, vì hợp chẳng phải biệt, nên gọi là năng lập, vả lại rõ ý này, lẽ ra không đúng, nếu không lựa chọn biệt, thì đều dùng các pháp tự tánh sai biệt, chung làm một nhóm, là sở lập.

Như lập riêng âm thinh là tông vô thường. Đã nói năng lập, là lập nhóm chung ấy. Trong nhóm chung, có thường và vô thường, là thường là vô thường, là trái với lỗi của tự giáo, v.v..., lập tông vô thường, chẳng phải khắp không thừa nhận, có lỗi phù hợp. Nếu nói chỉ riêng tự ý đã thừa nhận, có một tự tánh khác nhau riêng làm sở lập, hợp thành năng lập, tức không nên nói dùng các pháp tự tánh khác nhau, chung làm một nhóm là sở lập thành.

Trong Duy thức của Pháp sư Từ Ân, cũng có ba cách giải thích, trước và sau không trái nhau, trong đó giải thích tợ lỗi, lại tùy theo nên nói, lựa chọn pháp vô vi, căn cứ trong hữu vi, còn có tợ một phần lỗi phù hợp, như lập âm thinh vô thường. Tuy trong nhóm chung tùy theo

hữu pháp, âm thinh này tự tánh khác nhau, chung riêng hợp lại đều gọi là Tông, thì nhóm chung ấy không có âm thinh, vì lập làm tông, lại lấy tông riêng này lập chung kia. Nếu lập chỗ khác có thể là có vô thường, chẳng phải tông tất cả không thừa nhận vô thường, nên có tự một phần lỗi phù hợp. Đã nói tùy theo thích ứng thì đều đã lựa chọn xong, tùy theo ứng đối chỗ không thừa nhận, do lượng lập, nên thật có lỗi.

Nay lại giải thích rằng: Nghĩa sở thành lập có hai thứ:

1. Chỉ lý chẳng phải giáo, giáo gọi là Tông, hoặc có thể nói lập Tông, lập giáo lý ấy, giáo tùy theo nêu bày tông, cũng gọi là tự tánh, và do khác nhau.

Nói lập tông, hoặc cũng đều là giáo gọi là Tông, là chỗ tôn quý.

2. Nghĩa là tự tánh sai biệt, không chỉ nói âm thinh là thường, vô thường, gọi là tự tánh sai biệt, mà còn do trước trình bày sau nói. Nói hiển ý thừa nhận, như thứ lớp làm tông, chẳng phải muốn hợp thành hai dùng làm tông y, đây chỉ là nghĩa đã tranh cãi, hoặc tranh hữu pháp, hoặc tranh về pháp, hoặc tranh luận về ngôn hiển, hoặc tranh luận về ý thừa nhận, hoặc cả hai đều tranh cãi, do đây được bốn nhân trái nhau, nên trong Du-già, v.v... nói sở lập tự tánh, nghĩa là có lập là có, không lập là không, đây lập hữu pháp là hữu vô, không tranh cãi trên hữu pháp, ngoài ra sai biệt gọi là tự tánh, như lập ngã hữu và chẳng phải hữu, v.v...

Sở lập sai biệt ấy, nghĩa là trên hữu lập trên trên hữu, trên cái vô lập trên cái vô, thường lập là thường, vô thường lập vô thường, đây là tranh luận biệt pháp trên hữu pháp. Như lập về âm thinh thường, vô thường, v.v... tùy theo tranh luận đối với tự tánh sai biệt này, hoặc phá ở tha, hoặc lập tự nghĩa, chỗ có ngôn giáo, hoặc trừ ở giáo, đối địch sở lập, đều gọi là Tông, nên trong Du-già nói.

Hỏi: Vì sao trước lập tông?

Đáp: Vì trước hiển bày tự sở ái lạc tông nghĩa, nên nói theo năng lập, thì gọi là nghĩa, nghĩa tức đạo lý, giáo tùy theo ở lý, lập luận giải thích, cũng gọi là nghĩa, năng lập danh pháp, gọi là lập luận ngôn, hoặc có thể ngay giáo pháp, pháp nói về lý đều là năng lập, hoặc lập luận rằng: Nói về giáo lý đều là năng lập, nhưng bảy pháp như nhân, v.v..., không chỉ tự tánh sai biệt mà còn nói về Tông, hoặc chánh nói về tông, nên trong Lý môn nói:

Biện nhân: Nghĩa thành tựu tông nghĩa sở lập, ắt phải nương vào dẫn dụ, v.v.... Giải dụ cũng nói rằng: Vì thành tựu tông nghĩa sở lập. Các tông như Du-già v.v... nói về tự tánh khác nhau, nhân v.v... nói về hai

món khác nhau, nói các sở hữu đều là năng lập.

Thiên chủ Trần-na, chỉ dùng nhân dụ nói về Tông, Tông là sở lập, nhân v.v... phần nhiều nói tên là năng lập, lý thật tương tự, chỉ nói tông gọi là sở lập, nhân dụ, v.v... gọi là năng lập, vì đây phần nhiều nói sinh địch trí thù thắng, cho nên trong các Lý môn đều nói, nhiều lời khai thị về các câu hỏi, vì sao biết được? Vì thù thắng chỉ thủ ngôn.

Trong Luận Tạp Tập chép: Nghĩa là do nghĩa đã thích ứng thành, tự thừa nhận nói chỉ bày về tha. Trong Du-già giải thích nhân rằng: Thuận ích Đạo Lý môn luận, là dụ nói so sánh, huống chi ngôn luận, nên đều thủ ngôn, thật bao gồm ở nghĩa, đã nêu bày cũng là tông nhân dụ, nên luận hiển dương, đều không nói ngôn luận mà nói sinh trí cao siêu.

Trong Du-già chỉ nói chỗ đã nêu bày, trước là có trí không thể sinh, nay mượn lập ngôn mới nhớ nhân dụ, nên nói sinh thắng, Hiển Dương đều bao gồm. Nếu không có nghĩa ấy, nói sao để nêu bày, địch v.v... làm sao hiểu, nên đều chấp lấy.

Hỏi: Đã nói sở thành có hai là đều thành, là tùy theo thành một pháp?

Đáp: Tùy theo việc tranh luận mà thành.

Hỏi: Nếu như vậy sao gọi là sở thành có hai?

Đáp: Nghĩa đã tranh luận không có lỗi với hai pháp này.

Hỏi: Nếu tranh luận với pháp sai biệt, thì có thể nói pháp cùng với hữu pháp, hòa hợp làm tông. Nếu tranh luận về tự tánh, như tranh luận ngã hữu vô, nói hòa hợp với ai?

Đáp: Tuy chỉ tranh luận với tự tánh, như trước nêu ngã là hữu pháp, lập thành hữu vô, tức gọi là Pháp, cũng được nói hòa hợp.

Hỏi: Tranh luận với ngã hữu, hữu hòa hợp với ngã do có chung. Nếu lập ngã thì có pháp nào hòa hợp hay không?

Đáp: Không cùng thì không có hòa hợp, lý nhân minh không trái.

Hỏi: Nếu vậy là tranh luận với pháp, sao gọi là tranh luận với hữu pháp?

Đáp: Nêu Tông thành lập, thì phải thêm ngôn thuyết là thành Pháp. Nói về không thêm lời bổn ý đã tranh luận, tức tranh với hữu pháp.

Hỏi: Như vậy làm sao các tông đều nói vì lựa chọn Cổ Sư hoặc chỉ có hữu hữu pháp, hoặc chỉ thành pháp, hoặc cả hai đều tranh luận, không cùng hòa hợp.

Đáp: Tuy nói lựa chọn xưa, bất cứ các sư như ngài Vô Trước,

chỉ có các sư xưa không hiểu Nhân Minh, có bắt bẻ về việc Cổ Sư cho Tông là năng lập, cùng với tạo tác tương vi quyết định lượng rằng: Tông chẳng phải năng lập, do không nêu bày tướng nhân, nay nói không phải như vậy, không cần nêu bày nhân mới là năng lập. Trí hai lượng hiện tỷ không có nêu bày. Nếu nói hai lượng chẳng phải năng lập, làm sao thu nhiếp, nếu nói Trần-na không thừa nhận hai lượng, đối với nhân năng lập chẳng phải bất định, rốt cuộc có trái giáo, lỗi nặng phạm tông.

Thiên chủ Trần-na, vì hiển Du-già, đâu được cùng với tạo tác trái nhau quyết định. Nếu nói các Cổ Sư, cũng không có lỗi bất định.

Hỏi: Cổ Sư năng lập nói hai mươi ba lượng, nay lượng của ngài Trần-na sao chỉ có hai?

Đáp: Luận tất cả pháp không có lỗi hai tướng, một tự hai cộng, được tâm tự tướng gọi là hiện lượng, được cộng tướng tâm gọi là tỷ lượng, định tâm duyên giáo, thì được tự tướng, tán tâm duyên giáo, thì được cộng tướng. Ngài Trần-na y cứ tâm lượng năng duyên này, chỉ lập có hai. Nên trong Lý môn nói: Vì năng liễu tự cộng tướng này, chẳng phải lìa hai pháp riêng này mà có sở lượng, vì rõ biết kia lại lập các lượn, Cổ Sư lập có ba.

Có người nói: Có sư do duyên Thánh giáo và các tâm khác mà chia ra ba lượng, duyên về Thánh giáo chỗ sinh hiện tỷ, gọi là Thánh giáo lượng, duyên ở những chỗ tâm hiện tỷ khác gọi là hiện tỷ lượng, nay thêm một cách giải, liền có thể nêu bày giáo, gọi là Thánh giáo lượng. Vì sao? Vì trong luận Thành Duy Thức nói: Thánh giáo chánh lý là định lượng, đâu phải do Tiểu thừa không tin thức thứ tám, thủ trí và Đại thừa duyên giáo, dùng làm lượng?

Lại luận Hiển Dương quyển thứ mười một chép rằng: Thánh ngôn thu nhiếp, cái gọi là Như Lai và các đệ tử, kinh giáo đã nói, lần lượt truyền bá cho đến ngày nay, gọi là không trái chánh pháp chánh nghĩa, không nói trí đã sinh. Như lập lượng gọi là lượng. Lượng tức có hai lượng đầy đủ, được lượng này gọi là lượng năng sinh. Nên trong Lý môn nói: Ở trong môn lẽ ra đối với nhân hiện kia nói là hiện lượng, đều không ngăn dứt, tâm Cổ Sư hiểu rõ cảnh khác, ngài Trần-na ẩn cảnh từ tâm không ngoài hai lượng, cho nên không trái.

Hỏi: Đã nói về giáo thì thủ giáo nào? Vì chỉ có Phật nói, có chung cho đệ tử hay không?

Đáp: Thuyết chung của đệ tử, như Hiển Dương nói trước đã dẫn ra. Nếu vậy như trong luận Duy thức, các sư trái nhau, Đại thừa, Tiểu thừa bác bỏ lẫn nhau, làm sao thành định lượng?

Đáp: Nói không trái với chánh lý, lần lượt truyền đến gọi là Chí giáo, chẳng phải các đệ tử đã có thể nói được, đều là định lượng. Lại Đại thừa, Tiểu thừa đều tin nhận nói không trái lý gọi là chí giáo, chẳng phải y cứ về khắp thừa nhận, nếu không như vậy thì Đại thừa, Tiểu thừa không tin, há trong Đại thừa không gọi là Chí giáo, các ngoại đạo, v.v... tự đã thừa nhận giáo, cũng là chí giáo ấy đều làm tự tông.

Giải thích các người hỏi: Có người nói: Không đối chứng mọi người vì họ là định nhân, tức tông chưa rõ, hỏi lại nhân dụ, nêu chung lượng định nên nói nhiều lời, nay cho rằng không đúng.

Trong luận nói có người hỏi: Nêu lượng là vì mọi người, lo gì người hỏi. Nay nói lập tông, không chỉ đưa ra một, nhưng các người không thừa nhận, đối với họ tức là hỏi, lập là ngộ ở họ, nên nói nhiều lời, lại trong sớ có giải thích.

Có giải thích cực thành hữu pháp trong năng biệt nói rằng: Tây phương có hai cách giải thích:

1. Trên thỉnh riêng không có cực thành, còn bao nhiêu đều là cực thành, do tổng hợp biệt nên có thể là cực thành, nay nói không đúng, do tổng hợp riêng biệt, là đúng là hiện. Nếu có riêng trên âm thanh, thì địch thừa nhận có cực thành, sao mượn nhân dụ, đã lập thành lỗi, nếu phải cực thành thì hiện chưa cực là thiếu lỗi tông y.

Thứ hai sư nói: Do khi lập tông, tuy chưa cực thành, nhưng sẽ cực thành, tông y sẽ nói hiện nên nói cực thành. Ở đây giải thích đồng với trước thiếu lỗi sở y.

2. Giải thích lỗi đều phi, nay nói năng biệt sở biệt, chỉ y cứ vào trong tông tự tha có không, là cực thành bất cực thành, kia đây tông có tức gọi là cực thành, xét làm tông y, khiến không lìa nhau, lại thuận với tự tông, không như vậy thì dù có chẳng pháp, hữu pháp, lập không lìa nhau, có khởi các lỗi, gọi là tự lập tông, nên kia đây tông không thừa nhận có, lấy đâu làm y, nên phải cộng hứa hữu pháp và pháp, mới gọi là Cực thành, ở đây y cứ cộng lượng, không cần tha thừa nhận pháp y, có pháp mới gọi là cực thành. Nếu thừa nhận phù hợp, thì không nhờ lập lượng. Trong tông thừa nhận các hữu, cũng gọi là Cực thành. Nếu tự tha lượng, thì tùy tự tha giáo, hoặc đến chỗ lý có tên chung là cực thành.

Có người nói: Phê bình thật là pháp sở biệt, lúc lập lượng, lại được xen nhau thừa nhận có, đều cho là cực thành, pháp năng biệt, cần phải hai giáo đồng thừa nhận mới gọi là Cực thành, không y cứ về lập, tạm thừa nhận gọi là thành. Như đối Số Luận nói thần ngã thể sinh diệt vô thường, địch là không thừa nhận, vốn chẳng phải năng biệt, nên ba thứ

tỷ lượng tự, tha và cộng, là pháp của năng biệt, phải đồng thừa nhận, mới gọi là Cực thành. Nay nói không đúng. Nếu cộng lượng năng sở ấy, thì đều được cả hai thừa nhận, tự tha hai lượng năng sở, sao mượn cộng thành. Nếu đúng như vậy. Như trong Phật pháp nói các hạnh diệt hoại vô thường, gọi là tợ lập. Như trong luận có nói rõ, là cộng tỷ lượng nên diệt vô thường năng biệt, chẳng phải cực thành. Nếu theo luận nói, thì sở biệt cũng phải hai thừa nhận, sao chỉ có năng biệt, mà lập ngã là tư, sở biệt chẳng phải cực thành, ở đây y cứ cộng lượng, hoặc tự tha lượng, không cần cộng hứa, giả sử cộng tỷ lượng, tha tuy không thừa nhận, do nói lựa chọn sơ lược, cũng không có lỗi, văn luận chỉ y cứ không phân biệt là lỗi, như chân tánh có là không, do phân biệt khác nhau nên nói không là Tông, như nhân phải được cộng hứa. Nếu để phân biệt lời nói, thì lập tha không thừa nhận, cũng được thành nhân, như luận thành Duy thức nói kinh Đại thừa thật là Phật nói: Ưa thích Đại thừa là thừa nhận năng hiển bày không điên đảo, lý khế hợp với kinh. Cho nên theo tông y thì phân biệt chẳng phải lỗi, tự tha cũng như vậy. Như trong luận Duy thức, v.v... đều có nói.

Hỏi: Lỗi của tông có chín, đâu chỉ lựa chọn có ba.

Có người nói: Năm pháp trái, một pháp thuận, vốn chẳng phải Tông, lập y cứ vào Hữu pháp và Pháp, tông không có tướng lìa, nhưng vẫn cực thành, nên chỉ chọn ba không bỏ các lỗi.

Nay cho rằng không đúng. Nếu vì trái thuận chẳng phải tông nên không cần phân biệt, đều không có cực thành, đâu thể là tông mà phải phân biệt ư?

Nên biết, lại y cứ về phân biệt tông sở y lựa chọn ba loại này, chẳng phải không lựa chọn pháp khác, hoặc cùng Lý môn hiển bày, xen nhau lựa chọn có chín lỗi đều hết, còn nói rườm rà, nên không thuật lại.

Nghĩa là hữu pháp cực thành v.v... Có người nói có ba cách giải thích khác nhau:

1. Tùy nghĩa biệt môn thích.
2. Giản quá bất đồng môn thích.
3. Triển chuyển trừ nghi thích.

Trong Giản Quá Thích chép: Nói về tông nghĩa, tức phân biệt chín lỗi. Đầu tiên lựa chọn sở biệt, kế là lựa chọn năng biệt, hợp hai tức lựa chọn đều bất cực thành.

Nói tùy tự: Tức lựa chọn phù hợp.

Nói lạc vi: Tức lựa chọn năm pháp trái như hiện tỷ v.v... và tự nhân

dụ, đều chẳng phải lạc vi.

Nay cho rằng: Các lỗi giải thích không trái, nên phân biệt lạc có lỗi, các lạc thành lập cũng trái với hiện lượng, v.v.... Nên luận ở sau nói: Tuy lạc thành lập, do trái với hiện lượng v.v..., gọi là tợ lập tông, nên biết, lạc vi chẳng phải phân biệt năm pháp kia, giải thích nghi đồng lỗi. Tuy tự hỏi rằng: Nếu lạc vi lựa chọn, vì sao chín lỗi cũng nói là lạc vi?

Đáp: Ban đầu tuy lạc vi, bị phá về sau không có lạc vi, tuy làm lời giải thích này, lạc vi nói lẫn lộn có lỗi bất định, lại trái với môn luận Lý. Lạc vi ấy nói, lựa chọn ở tợ nhân dụ, nên luận ấy nói: Lạc vi sở lập, nghĩa là không có lạc vi năng thành lập tánh. Nếu khác với đây, là nói sở thành lập, tợ nhân dụ, nên cũng gọi là Tông. Lại nói là hiển bày lìa các lỗi lầm lập tông, nói chẳng phải nghĩa trái nhau ấy có thể sai khiến. Nên biết, lạc vi không lựa chọn chín lỗi. Nếu dùng nghĩa giải thích, lý không hề trái.

Có người nói: Vì tánh khác nhau, chẳng phải như hoa xanh, tướng nó lại khác thường, chỉ riêng tha tông, nên nói sai biệt, do trái tha thuận mình thành nghĩa tông. Nay cho rằng không đúng, tha sai biệt thế nào?

Nếu nói họ sai biệt thường, sai biệt sao là thường, nếu sai biệt thanh thường, thì khác với giải thích ở trước, nếu không có biệt tha âm thanh là thường, v.v... các tông thì không thành khác nhau.

Hỏi: Trong biện y, vì sao năng biệt chỉ ở nơi pháp, đưa ra trong thể, làm năng biệt sở biệt lẫn nhau?

Đáp: Trước đều giải thích rằng: Biện y là nói về đối địch, pháp là năng biệt, nói rõ tông căn của nghĩa thể, tức làm năng biệt lẫn nhau.

Hỏi: Trong đây chỉ rõ được nghĩa của pháp thể, có thể xen lẫn nhau nói về năng sở, chỉ là đối địch xuất xứ từ tông cần gì thể nghĩa xen lẫn sai biệt?

Nay giải thích rằng: Không chỉ có nghĩa thể xen nhau sai biệt. Nếu nói về đối địch, thì sau đồng với trước. Nếu y cứ nghĩa thể, thì trước đồng với sau.

Lại giải thích trước y cứ về tăng thắng, sau gọi là năng biệt, ở đây đủ rõ sai biệt lẫn nhau.

Có người hỏi: Bộ kinh Đại thừa thừa nhận tướng năng sở chẳng khác thể, có thể không trái tự nói tướng sai biệt, không có tướng lý tánh. Tông Tát-bà-đa nói: Đã thừa nhận dị thể, sao không trái tự mình?

Đáp: Tông Tát-bà-đa tuy là dị thể, thuộc tướng năng sở, nên lập năm uẩn đồng gọi là Vô thường, ngoài uẩn vô vi thuộc về thường trụ, nên đối địch trình bày cũng không trái thứ lớp.

Nay cho rằng: Nạn thô chung tuy có thể như vậy, xét lý chưa đúng là sao?

Nay trong Tát-bà-đa nói tông vô thường, là mười sáu hạnh vô thường hay là bốn tướng?

Nếu là bốn tướng đã thừa nhận năng tướng lìa pháp sở tướng. Nay nói xen lẫn không lìa nhau, sao chẳng trái với tông, sao không nói xen thuộc với nhau. Nhưng bàn luận về bổn tông, chỉ nói thể khác mà không nói lìa, đã không lìa nhau vì tánh khác nhau, ở đây nào có trái nên phải nói thuộc về tướng, thay đổi văn luận, nếu nói mười sáu món hạnh vô thường, thì đây là lý ấy, do đâu mà biết được, ta khởi đế quán gọi là lý quán, lý không lìa sự.

Nói biết tức: Là y cứ sự lý có khác nhau, lại không về các pháp, chẳng phải lìa thể tướng, cũng gọi là cộng tướng, cộng tướng cùng tự tướng, cũng không lìa nhau. Nên trong Duy Thức nói: Ở đây cùng với y tha, chẳng phải khác, chẳng phải không khác, như các tánh vô thường, đưa ra như trong Tát-bà-đa nên nói không lìa, cũng không trái nhau. Vì không có thường kia, nên gọi là vô thường, không chỉ có bốn tướng.

Hỏi: Nếu vậy thì cả hai đều có lỗi, nếu y cứ vào bốn tướng diệt tướng vô thường, nói âm thinh là vô thường, là lỗi trái tông, do pháp thể ấy chẳng phải là diệt tướng. Nêu lý vô thường, lẽ ra lỗi giống như trong đó thành không có lỗi khác?

Đáp: Lại có một cách giải thích khác, lẽ ra thinh có vô thường, nếu vậy thì trái với luận, luận chỉ bày pháp rằng: Nếu có thành lập âm thinh là vô thường, đáp luận y cứ Đại thừa, không nói theo bốn tướng hữu bộ, hoặc chỉ bày chung thì không xét kỹ. Nếu vậy cũng không có lỗi, do thừa nhận riêng có tánh vô thường cùng theo với thinh, thường có vô thường, tức là nghĩa thường, thường xen vô thường. Bồ-tát Trần-na giải thích bắt bẻ đây rằng: Không lập riêng tánh vô thường, nay lập riêng có, há chẳng phải lỗi hay sao, ở đây cũng chẳng phải lỗi.

Ngoài tướng khó nói rằng: Lẽ ra có riêng một pháp hằng, khiến cho âm thinh vô thường, vì đây diệt thể không hằng nên cũng chẳng có lỗi. Nếu vậy thì hằng có thể diệt, làm sao chẳng xen lẫn một lỗi. Ở đây không phải như vậy, vì tánh dời đổi, vì rơi vào ba đời.

Ý ấy bắt bẻ rằng: Lẽ ra có một pháp thường diệt, hòa hợp với thinh này, do đây không đúng, nên vì đây mà vặn hỏi rằng: Đây thuộc về lỗi, trên là giải thích theo sự.

Y cứ vào lý vô thường lập vô thường, làm sao sai khiến lỗi?

Đáp: Trong loại lỗi không có dị, mà đồng là vô thường. Bồ-tát

Trần-na giải thích rằng: Do nghĩa vô thường thủ diệt, tạo tác nghĩa thủ sinh, việc này cũng được, y cứ về lý thủ nghĩa có diệt làm tông, thủ nghĩa có sinh làm nhân, nghĩa đã có khác, không thành vô dị. Trong Đại thừa giải thích theo đó.

Có người nói: Thân sinh sân, chỉ thủ địch luận trí của liễu nhân, đích thân sinh ra tông trí ấy, nên tự hỏi rằng: Nếu thủ ngôn là thân sinh nhân, cũng nên nói là thân liễu nhân. Trong Lý môn nói tên là liễu nhân, tướng nói theo đó.

Lại nói: Đối với trí so sánh quán sát, từ hiện lượng sinh, hoặc tỷ lượng sinh, lại định không có trí giải, ba nghĩa tướng không thành, nên giải nhân trí là thân trí sinh. Nay cho rằng không đúng. Trong Lý môn nói: Từ hiện lượng sinh, hoặc tỷ lượng sinh, là cảnh sở duyên, đủ tỷ lượng, chẳng phải nói trí liễu tông từ hai trí kia sinh. Lại luận này nói: Pháp sinh nhân là y cứ duyên tăng thượng, không y cứ vào thân mà nói tự thể. Nếu y cứ thân nhân, thì hiện từ chủng khải, hiện chẳng phẳng hiện sinh, cần gì nói từ hiện tỷ trí sinh, lại từ tỷ lượng, trí liễu tông, từ tự liễu nhân hai trí mà sinh. Nay y cứ đối địch là sinh trí ấy, nên lập luận nói chánh sinh nhân kia, vì vậy trong Lý môn nói: Các sở thuyết nhân sinh.

***Giải thích rằng:*** Từ như sở thuyết năng lập nhân sinh, là y cứ nghĩa ấy. Lại trong luận trước nói rằng: Khiến cho nhớ nghĩ kia vốn là cực thành.

Lại nói, do tông nhân dụ nhiều lời, khai thị cho những người hỏi vì chưa rõ nghĩa, nên lập luận chánh là sinh nhân. Nếu nói theo trí sinh nhân, thì đây là ngôn sinh. Vì sao tự nêu ngôn sinh là khó. Lại nếu trí sinh, tức lập luận là trí. Trong Du-già đến nói ba lượng là năng lập, nên trong Lý môn cũng nói: Cũng không lìa đắc thành năng lập đây, cũng không được nói, tuy do tha trí khởi nhân, v.v... mà nói, tự duyên nhân trí thân là sinh nhân, khi duyên nhân trí vẫn chưa khởi, mà nêu dụ giải sinh. Khi giải sinh, tức gồm cả liễu tông. Do đây, ngài Trần-na trừ chi hợp kết. Lại khả năng niệm của duyên nhân dụ, nên trong Lý môn nói: Khiến nhớ nghĩ kia vốn là cực thành.

Lại nói: Cho đến nhớ nhân ấy cùng với tông sở lập không có tướng lìa niệm do đây mà thành. Trước nêu khả năng sở thuyết không nói trí, nên phải biết trong đây, y cứ năng lực tăng thượng mà nói: Người lập trí gọi là trí sinh nhân, nếu không như vậy thì tự phải thuyết chủng.

Về giải thích nhân ba tướng, ngài Trần-na giải thích rằng: Tức là chấp nghĩa tướng, phá các Cổ Sư hoặc ngoại đạo sư, hoặc một Cổ Sư.

Có người nói: Trước giải thích nhân ba tướng của Cổ Sư: Nghĩa là đủ ba thể, như trong luận Như thật, v.v... có nói ý thuyết kia, quyết định không đúng: Nghĩa là ý kia chấp trên thinh sở tác làm sơ tướng, trên bình sở tác làm tướng thứ hai, trên hư không vô vi là tướng thứ ba, chẳng phải chấp các hữu pháp như bình kia, v.v.... Nay nói giải tướng nhân của Cổ Sư chỉ như trong luận Như thật, thủ bình thể không làm đồng dị dụ, có thể là như sở tác. Nếu nói không có Cổ Sư lấy thể không của bình làm hai tướng, thì trái với Lý môn. Nên luận ấy nói: Làm sao pháp riêng ở chỗ khác chuyển, là cái khó của Cổ Sư ở đây, do tương tự ấy không nói tên khác. Luận chủ đáp: Nếu không nói dị, thì làm sao do đây nói tên là tông pháp. Vặn hỏi của ngoại đạo, trong đây chỉ nói định là tông pháp, mà không muốn nói chỉ là tông pháp. Luận chủ giải thích, nên biết, Cổ Sư có ba tướng tức thể. Lại ở sau nói, nếu vậy thì dụ nói lẽ ra chẳng phải là phần dị, vì hiển bày nghĩa nhân, đây là vặn hỏi của Cổ Sư. Ý vặn hỏi là muốn cho hai dụ đồng dị chỉ chung gọi là Nhân, là vì nhân tướng.

***Luận chủ đáp rằng:*** Sự tuy là thật, nhưng nhân ở đây nói, chỉ là hiển rõ tông pháp tánh này (này tức là sơ tướng), chẳng phải hiển bày đồng phẩm dị phẩm, hữu tánh vô tánh, nên phải nói riêng đồng dị dụ.

Ngoại đạo vặn hỏi rằng: Nếu chỉ nhân nói sở thuyên tiêu biểu nghĩa nói tên là nhân, ở đây có lỗi gì?

Ý của vặn hỏi đây rằng: Nếu chỉ nhân nêu bày biến tông pháp, không chấp hai tên khác là nhân tướng, thì hai dụ thể này có nghĩa gì? Luận chủ gạn nói có điều gì không?

Ý nói: Nhân lời nói chỉ nêu bày sơ tướng, còn hai cái tức dụ thì có đức gì?

Người ngoài đáp: Nói riêng về dụ đây gọi là đức (trong văn luận trên). Đã nói nói riêng về dụ phần này gọi là Đức, thì rõ biết Cổ Sư, lập hai tướng khác tức hai dụ thể cũng là không, nên nói dụ thể tuy là thủ bình, cũng là hiển bày hai tướng. Vì sao?

***Luận ấy nói tiếp rằng:*** Các loại đồng pháp, không nói nghĩa năng lập sở thành. Nếu hiển bày nhân tướng, làm sao vặn hỏi không nói năng lập.

Lại nói: Chẳng phải trong dị phẩm không hiển bày vô tánh có chỗ phân biệt riêng.

***Ý này vặn hỏi rằng:*** Nếu trong dị phẩm không hiển bày vô tánh, chẳng phải có thể lựa chọn rồi. Nếu hiển bày là không thì cần gì vặn hỏi ở đây.

Lại nếu chấp hai pháp tạo tác và phi tạo tác ở trên, và đối với thinh có dùng làm nhân. Vì sao lại nói: Nếu chỉ có tông pháp là nhân tánh, thì pháp ấy có bất định, lẽ ra cũng thành nhân, nên rõ biết. Không chấp trên bình sở tác cũng làm nhân. Nếu chấp là nhân thì lỗi chẳng phải nhân. Lại không nên nói, nếu chỉ có tông pháp là nhân tánh thì, nên biết Cổ Sư nói ba tướng tức là thể tướng. Nhân chỉ chấp pháp trên tông, hai dụ thể riêng, lại tức văn này chứng minh nên biết.

Nhân thể của ngài Trần-na, không chỉ lấy trên âm thinh một tánh sở tác. Nếu nói nghĩa đối với tướng ấy có biến thành kia. Cổ Sư tìm nghĩa lẽ ra cũng đồng như vậy, cho nên có ba tướng nhân. Ngài Trần-na chấp trên bình thanh các tánh sở tác, và dị vô tánh ba món nghĩa tướng. Nhưng lúc lập tông nói sở tác, chỉ hiển bày sơ tướng: Nên trong Lý môn nói: Tuy tất cả phần đều có thể làm nhân, hiển bày rõ sở lập, song chỉ một phần lại nói làm nhân.

Nói biến là tông pháp tánh, luận Lý môn nói rằng: Hữu pháp không thành đối với hữu pháp và pháp, đây chẳng thành hữu pháp. Nếu dùng hữu pháp thành hữu pháp thì cả hai sở y không thành lỗi, và hữu pháp tánh thành pháp, cũng phạm cả hai đều không thành, và lỗi trái nhau là sao. Trong ấy trước nêu bày vặn hỏi rằng: Như dùng khói lập lửa, dùng lửa lập xúc, dùng khói lập lửa thì hữu pháp thành hữu pháp, dùng lửa lập xúc thì hữu pháp thành pháp. Ngài Trần-na vì đó mà giải thích, chỉ vì thành lập vật tương ưng này, không nói sau khói có lửa, sau lửa có xúc. Nếu không như vậy, thì y khói lập lửa, v.v... lặp lại ÿănj hỏi rằng: Sau khói ấy quyết định có lửa, khói là hữu pháp, lửa là pháp kia, đã hợp với danh tông, lại chấp một phần hữu pháp làm nhân, một phần hữu pháp này, cũng gọi là Tông, như nói Biến tông pháp. Đây tức là lấy tông hữu pháp làm nhân, đã lấy làm nhân, thì thiếu tông hữu pháp, vì nhân không sở y. Trong luận nói: Y khói lập lửa, nên thành lập một phần tông làm nhân, do lửa lập xúc, nói lửa là hữu pháp, quyết định có nhiệt xúc, pháp đây cho là lửa, nên nhân cũng có thủ pháp dùng làm nhân, lại thiếu sở y, cũng phạm phù hợp, nên trong Lý môn nói: Chẳng phải muốn thành lập lửa xúc hữu tánh, lửa sau khói, y lửa có xúc, vì cộng biết hữu, nên cũng không được dùng hữu pháp thành hữu pháp, v.v...

Hỏi: Lập ấy như thế nào?

Ngài Trần-na giải thích: Ý kia lập rằng: Các chỗ núi kia quyết định có lửa, vì có khói hiện, trong các lò ấy quyết định có nhiệt xúc, do vì có lửa, nên luận kia nói: Trong đây không dùng thành lập lửa xúc làm

tông, chỉ vì thành lập vật tương ưng này.

Nếu dùng pháp thành hữu pháp, vì sao trái với lỗi?

Đáp: Nếu dùng pháp thành hữu pháp, tức thiếu đồng dụ, và nhân thứ hai tướng đồng phẩm quyết định hữu tánh, tức thành lỗi hữu pháp tự tướng trái nhau. Như trong Tát-bà-đa đối với Đại thừa, nói nhãn thức sở duyên quyết định lìa sắc thật sắc do trong năm cảnh thu nhiếp bất cứ một cảnh nào. Như hương, vị, v.v... chấp năm cảnh hương vị riêng chẳng phải là sắc, vì thiếu đồng dụ, do đây biến chuyển nên thành trái nhau, hoặc chấp năng biệt làm nhân, nói vì sắc này, lại là tông nghĩa có một phần làm nhân, tông thiếu năng lập, tông thiếu lỗi chi, do đây không được hữu pháp thành hữu pháp, v.v... lập tranh luận hữu pháp, thành thừa nhận hữu, nhân thành ở đây thiếu lỗi sơ tướng.

Hỏi: Như lập không có tối thắng, tại sao gọi hữu pháp là sở lập, giả lập hữu pháp vô, lại có lỗi gì? Như trong luận Duy thức, phá tánh đồng dị, đây cũng chẳng phải tánh thật đức nghiệp, ý này là tánh đồng dị. Câu dị thật v.v... ngoại biệt có thể, nhưng vì tánh ấy, trong lập luận phá rằng: Tánh đồng dị lẽ ra chẳng phải tánh đồng dị, do dị thật, v.v... như thật đức nghiệp.

Trong luận Lý môn đã gạn ý, chẳng chánh riêng là vặn hỏi, chỉ do pháp pháp thành pháp, không được thành hữu pháp, nương việc ấy trở lại đều vặn hỏi, pháp của tông trước chỉ nương vào hữu pháp, nếu hữu pháp không thì nhân không chỗ nương, nên tông vặn hỏi lập tối thắng không có rằng: Nếu thừa nhận có thể, không thể thừa nhận nói không, thì tự ngộ trái nhau. Nếu tông không thể, thì nhân không chỗ nương, há cũng không phải thành lập hữu pháp hay sao?

***Ý của Luận chủ nói:*** Nếu thành hữu pháp có tự thể, cho đến pháp này thì lẽ ra có lỗi trước, và nhân có thể nêu bày mà cũng ngăn, phải nương hữu thể hữu pháp, nay lập tối thắng không có, cũng tạm an lập không thật có pháp làm nhân. Nhân ấy không thể, chỉ ngăn không nêu bày, vì không làm chỗ nương và thành lỗi hữu pháp, không ngăn được lập tánh sở lập có pháp thể, vì không phá họ, nếu không như vậy thì không được cùng với tông khác, làm các nhân lỗi hữu pháp tự tướng trái nhau, cho nên trong Duy thức vặn hỏi chẳng phải tánh ấy. Nếu ngay vặn hỏi, lý cũng không trái, nhưng pháp của Nhân minh, không được dùng thẳng hữu pháp, thành có hữu pháp, cho đến các pháp này, vì có phạm lỗi.

Hỏi: Nếu không được thành hữu pháp là có, vì sao trong Du-già nói: Nghĩa thành lập có hai loại:

1. Tự tánh.

2. Sai biệt.

Lập tự tánh, có lập là có, không lập là không, như lập ngã hữu vô v.v...

Lập sai biệt, như lập hữu thượng vô thượng, vì sao nói pháp không thành hữu pháp?

Đáp: Đã giải thích xong, không được lập hữu pháp là có, phá họ lập vô không lỗi. Nếu vậy vì sao nói có lập là có?

Đáp: Có lập là có, phương tiện thành lập, nghĩa sẽ không ngại, ngay thành lập có pháp, tức có lỗi trước như lập phương khác có Phật. Phương tiện lập rằng: Phương khác là hữu pháp, quyết định phải có Phật là pháp, vì người có căn cơ ưa muốn tu hành, như thế giới này. Lại như khói lập lửa, v.v... suy lường giải thích đúng của ngài Trần-na, sẽ làm pháp thành pháp. Nếu nói về thành lập tỷ lượng, thì gọi là pháp, trong Du-già nói về pháp thể ấy, gọi là tự tánh sai biệt, nên trong Lý môn nói: Quán sở thành nên lập pháp có pháp, chẳng phải đức có đức nên không lỗi.

Hỏi: Nếu không được ngay thành có pháp, thì tại có được bốn thứ trái nhau? Như dịch quán tự tướng sai biệt trái nhau, có được chánh lượng, lẽ ra lại có pháp tự tướng trái nhau, sai biệt trái nhau, cũng có chánh lượng. Nếu nói như lửa có, sao không có pháp tự tướng? Ngài Trần-na đã lấy chỗ núi là hữu pháp, thì lửa ngay pháp, sao gọi là lập lượng pháp được?

Đáp: Lấy chỗ núi làm hữu pháp, lấy nghĩa khói hiện ra làm nhân, lấy nghĩa có lửa làm pháp, không cần phải lấy lửa sở hữu, như vậy giúp thành được lửa, lửa có hữu pháp.

Hỏi: Pháp và hữu pháp không nhất định, làm sao quyết định nói lửa là hữu pháp?

Đáp: Văn đây lại y cứ vào một môn nghĩa thể, làm lời vặn hỏi và giải thích. Nếu thành lập ngã là hữu vô, ngã là hữu pháp, thì hữu vô là pháp, ý không ngay việc tranh luận có và không. Tranh luận ngã thể ấy, loại này tức là thành trình bày trước kia.

Lập âm thinh là thường, v.v... tức tranh luận ở thuyết sau, nhưng không được đem hữu pháp trong tông, và tông năng biệt làm nhân, thành hai chỗ tranh luận này, không ngại dùng riêng các lý. Thành lập hữu pháp và pháp, đây tức là tùy theo tương ưng. Trước trình bày sau nói, gọi là pháp hữu pháp, có chánh không chánh, có được bốn loại trái nhau.

Hỏi: Biến là tông pháp tánh, nói nhân nương trên tông hữu pháp, vì sao không nương vào pháp năng biệt?

Đáp: Trước có ba cách giải thích:

1. Trong tông năng biệt họ không thừa nhận, nên nhân chẳng phải biến.

***Nay vặn hỏi rằng:*** Nếu vậy lẽ ra phạm năng biệt bất thành, hoặc nói thừa nhận vô thường đối với có biệt pháp, mà không đối với thinh. Không có lỗi này: Tức thừa nhận có vô thường, vì sao không thừa nhận khắp ở vô thường.

Nếu nói vô thường hợp với vô thinh, thì tông không thừa nhận vô thường. Nay nói tông: Là lấy đây làm tông, nên nhân không nương. Nếu y tông, thì tùy theo bốn pháp sở y không thành. Nếu vậy cũng phải là âm thinh vô thường không lìa nhau, là họ không thừa nhận. Nói nhân nương âm thinh, nên tùy theo một lỗi.

1. Diệt pháp là không nhân không chỗ nương, nếu thừa nhận nhân y, thì thiếu lỗi sở y. Nay cũng vặn hỏi rằng, như lập tông vô thường, v.v... chẳng phải không nên làm chỗ nương. Nếu nói thừa nhận có thì tức là nhân y, không thể có lỗi, vì đây không thừa nhận nhân y năng biệt, đâu thể nhân y không đâu chẳng phải nương vào ngăn có là nhân y, mà không thừa nhận nhân y ở năng biệt. Nay giải thích rằng: Vốn muốn thành pháp nương hữu pháp, không muốn thành hữu pháp y pháp, nên nhân không được ở trên năng biệt. Như nêu dụ kia, nói lên có chỗ sở tác, vô thường sẽ tùy theo, sở tác ở âm thinh, vô thường tùy theo âm thinh. Nếu nhân ở năng biệt, lại nói lên vô thường có sở tác. Thinh ở vô thường, chính là tranh luận khác nhau ở thinh, chẳng phải tranh luận gốc vô thường. Lại do pháp thành pháp, nhân ở trên hữu pháp, không được dùng pháp thành hữu pháp, nên không ở trên pháp, khắp là tông pháp tánh, trước nói bốn câu, hoặc ba, hai câu. Lại bốn câu nói: Hữu là khắp mà chẳng phải tông pháp tánh, nói như trong Đại Thừa sư đối với Tát-bà-đa, lập nghiệp chỗ dẫn âm thinh phải là dị thục, vì đại tạo, nên nhân tuy biến âm thinh, nhưng là thể dị, chẳng phải là tông pháp, cho nên tuy biến mà chẳng phải tông pháp, ở đây giải thích không đúng.

Lại hỏi rằng: Vì đại tạo, nên nhân là thuyên, do đại chủng sở tạo, gọi là do đại tạo, là nêu bày thể âm thinh là đại chủng, gọi là do đại tạo. Nếu nói do đại chủng tạo ra, thì gọi là do đại tạo, nghĩa khác với nhân sở tác thế nào? Nhân cũng lấy nghĩa sinh, mà nghĩa sở tạo sở sinh đều là biến tông, đâu được nói biến mà chẳng có tông pháp. Nếu nói là đại chủng, gọi là do đại tạo, thì đây đều bất thành, đâu được gọi là biến.

Nếu nói không chấp sở tạo, cũng không nói thinh gọi là đại tạo, chỉ nói riêng do đại tạo, nên không liên quan, đâu được gọi là biến. Nếu nói tuy chấp nghĩa đại chủng sở tạo, còn có thể riêng đại chủng, mà biến chẳng phải tông pháp, ở đây cũng không phải như vậy, chấp nghĩa sở tạo, vì không nói đại chủng. Lại như trong Tát-bà-đa đối với Thinh luận, nói âm thinh là vô thường, vì tánh sở tác, đâu được nói chấp nghĩa sở sinh, còn có sinh thể riêng, biến chẳng phải là tông pháp.

Hỏi: Nhân nói tánh sở tác, nên lấy âm thinh làm nghĩa sở tác, không lấy năng tác, như lập chỗ núi quyết định sẽ có lửa, vì khói hiện, chấp nghĩa khói năng hiện, không có khói sở hiện. Làm sao có được trí tỷ lượng, từ hiện lượng sinh, do nghĩa hiện khói, vì chẳng phải hiện lượng.

Đáp: Có hai cách giải thích:

1. Chấp năng sở hiện, hợp tên làm nhân, nếu vậy há chẳng phải hữu pháp thành hữu pháp, đáp Nhân minh không thừa nhận cho tông hữu pháp, lại thành hữu pháp, không chướng các pháp khác. Thành hữu pháp này, trong Lý môn nói: Nếu dùng khói lập lửa, dùng lửa lập xúc, lại một phần nghĩa tông làm nhân, như nói sau khói ấy quyết định có lửa, lại nói do khói hiện, tức thủ hữu pháp trong tông làm nhân, cho nên một phần tông nghĩa làm nhân. Nếu nói các chỗ núi ấy quyết định có lửa, vì có khói hiện, đã do chỗ núi là hữu pháp, lấy năng sở hiện làm nhân, thì không có lỗi ấy, nên trí tỷ lượng từ hiện lượng mà sinh.

2. Ngay nghĩa hiện khói, cũng hiện lượng đắc, không như vậy thì thấy khói nương nơi chỗ núi, có nghĩa khói lại phải so sánh? Nên lửa tuy không thấy, mà do trí hiện lượng kia biết có khói, trí năng sinh so sánh biết có lửa.

Hỏi: Tự so sánh biết lửa có thể như đã nói, đối địch trình bày, lập so sánh có lửa, địch chứng khởi giải, trí ấy từ đâu? Nếu hiện lượng sinh, đợi nói mới hiểu, tâm duyên danh chẳng phải hiện lượng, nếu cũng duyên nghĩa hiện khói ấy, v.v... thì lập nói thế nào?

Đáp: Từ xa ở chỗ hiện, gần lập nói sinh, nên liễu tông trí từ hiện lượng khởi so sánh. Nên trong Lý môn nói: Là gần và xa, vì so sánh nhân, hai cách giải thích sau cao xa hơn.

Hỏi: Y theo nhân là tánh sở tác, nên nói chỗ núi chắc chắn có lửa, vì có hiện khói?

Đáp: Ngôn luận phương tiện khác nhau, tùy theo nghĩa phương tiện nói.

Nếu nói hiện khói, thì nghĩa không liên quan với nhau làm sao

thành nhân pháp? Hoặc lập hai câu rằng: Chẳng phải tông pháp mà chẳng phải biến. Như lập tất cả âm thinh là vô thường, thì phải phát nhân trên nội thinh, biến là tông pháp, nếu nói về ngoại thinh, thì chẳng phải biến, chẳng phải tông pháp, đây cũng không đúng, lập chung trong ngoài tất cả tông thinh, phải phát sinh nhận, chẳng thể nói riêng về âm thinh trong ngoài, phân ra thành phải, thành quấy, chẳng phải riêng phát mạnh, ắt là vô thường, được gọi là tông pháp, nhưng chẳng phải biến.

Hỏi: Nói về đồng phẩm định hữu tánh, thì pháp nào gọi là đồng phẩm, nhân nào là hữu.

Đáp: Lại lời hỏi đầu, xưa có mấy nhà dịch.

1- Dùng các thể hình gọi là đồng phẩm, do bình và âm thinh đồng là phẩm loại vô thường, gọi là Đồng phẩm.

Một cách giải thích nữa, ngoài âm thanh là phẩm, còn có vô thường là đồng, đồng với cách giải thích ban đầu.

1- Như lập âm thinh vô thường, trừ âm thinh còn tất cả là đồng phẩm.

Một cách giải thích nữa là do tông đã lấy hòa hợp làm tông, đồng phẩm cũng hợp với bình vô thường, do làm đồng phẩm. Nhưng đã nói nhân ấy, đều y bình khác nhau, chẳng phải y vô thường, vì như tông pháp, y tông hữu pháp, vì phi pháp, nay không phải như vậy. Trước nói đồng phẩm, sau nói định hữu tánh, tức dùng vô thường của bình, và âm thinh vô thường, pháp pháp tương tự, gọi là đồng phẩm, nên trong luận nói: Đồng phẩm: Nghĩa là pháp sở lập y cứ vào các nghĩa phẩm, nên gọi là đồng phẩm. Trong Lý môn cũng nói: Trong đây, nếu phẩm và pháp sở lập, gần gũi đều đồng, gọi là đồng phẩm, vì tất cả nghĩa đều gọi là phẩm.

Hỏi: Vô thường trên âm thinh, địch luận không thừa nhận, thì làm sao được vô thường trên bình, gọi là Đồng phẩm?

Đáp: Nếu địch dồng thừa nhận, thì lập đã thành, chỉ trừ tất cả vô thường ngoài tông, cùng với chỗ tranh luận, đều gọi là đồng phẩm, lại kia đồng với đây có pháp sở lập, không cần cùng thừa nhận có tông hữu pháp, mới có thể nói đồng.

Hỏi: Bốn cách giải thích ở trước, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Nếu dùng vô thường làm đồng phẩm, thì trí thấy cùng đồng, nhân theo nghĩa mà khác, kế ở sau sẽ nói. Nếu dùng bình, v.v... làm đồng phẩm, và bình vô thường hợp chung làm đồng phẩm, thảy đều chưa được, cũng khó dùng bình làm đồng phẩm. Nếu nói do các hữu pháp như

bình, v.v..., đồng có vô thường, gọi là đồng phẩm, trái với luận đã nói, là pháp sở lập đồng với các nghĩa phẩm, gọi là đồng phẩm, đây là chấp vô thường trên bình, tương tợ với pháp sở lập gọi là đồng, không nói có pháp sở lập, gọi là đồng phẩm. Luận chỉ đáp rằng: Như nói vô thường, bình v.v... là vô thường, nếu cho bình đồng với âm thinh, thì có tánh vô thường, gọi là đồng phẩm. Nên nói như nói âm thinh có vô thường, bình v.v... có vô thường, gọi là đồng phẩm, lại sở lập tương tự gọi là đồng, âm thanh và bình là hữu pháp, đâu phải sở lập.

Tuy nói trong pháp, bình v.v... là vô thường, nêu bình là đồng phẩm y, ý gọi vô thường là đồng phẩm. Như nói bình, v.v... dùng làm dụ y. Lại trái với Lý môn đã nói, văn như trước đã nêu.

Người vặn hỏi rằng: Âm thinh và vô thường, hòa hợp không lìa nhau, gọi là đồng phẩm, đâu thể cả hai hợp thành sở lập. Nếu đều là sở lập, thì tất cả đồng phẩm đều có một phần sở lập không thành. Lại y theo trong dụ, thì sở lập không thành, đều y cứ vào năng biệt, không cùng hữu pháp. Trong luận nói như lập vô thường, bình v.v... vô thường.

Không nói như lập âm thinh vô thường, tuy hòa hợp gọi là tông, ý lập vô thường không lìa ở thinh, không muốn lập âm thinh ở vô thường. Lại pháp thành, nếu cả hai hòa hợp đều gọi là sở lập, tức đều thành hữu pháp và pháp, trái với Lý môn luận, hơn nữa lại đồng dị phẩm, tức một phần hai dụ, dụ đã không thủ, các thể bình không làm sao đồng dị phẩm chấp bình thể không?

Nếu nói chẳng phải một phần của đồng dị dụ thể, vì sao Lý môn y cứ nói về nhân, nên trong bài tụng ấy nói: Ở nhân có hai, ở dị thì chẳng phải nhân, trái lại đây gọi là trái nhau, còn bao nhiêu đều là bất định. Do đây nên biết, đồng phẩm của tông, tức thủ đồng với tông năng biệt pháp, gọi là đồng phẩm. Nếu nói về ngài Trần-na cũng thủ các thể bình không, là hai dụ. Nếu không như vậy thì trong Lý môn đã phá, rườm rà nên không dẫn đủ.

Kế là giải thích định hữu tánh.

Hỏi: Nhân năng lập ấy, là nương trên các hữu pháp như bình v.v..., gọi là đinh hữu tánh, là nương vô thường, v.v... gọi là định hữu tánh? Đáp có hai cách giải thích:

1. Là nương các hữu pháp như bình v.v... nghĩa như thường đã giải thích.

2. Lại giải y trên vô thường, gọi là đồng phẩm định hữu tánh, vì thể của bình v.v... chẳng phải đồng phẩm. Lại trong Lý môn nói: Do tánh sở tác, chấp ở vô thường, đối với thường không chấp, không nói

chấp ở trên bình, nên biết đồng phẩm, trên vô thường có tánh sở tác.

Hỏi: Nếu nói nhân đồng phẩm vô thường, vô thường tức là dụ, tại sao nói bình có tánh sở tác, thể của bình là vô thường, phải biết âm thinh có tánh sở tác, thể của âm thinh là vô thường, theo đây, thì sở tác tức nương theo bình, v.v....

Đáp: Đây là Cổ Sư hợp lại chẳng phải nghĩa của ngài Trần-na. Ngài Trần-na lập rằng: "Các tánh sở tác đều là vô thường, thì như bình, v.v... Bình v.v... là dụ y, chẳng phải nhân y".

Hỏi: Vì sao trên tông vô thường, chẳng phải nhân sở y, đồng phẩm vô thường, tức là nhân y?

Đáp: Trong tông, người vấn nạn không thừa nhận, năng biệt chẳng phải nhân y, đồng phẩm cả hai đều thành, được làm nhân y. Có người lập lượng rằng: "Bình trên vô thường chẳng phải nhân y, vì pháp sở lập, như âm thinh trên vô thường, đây là tợ phá, vì nhân tùy theo một, hoặc đều không thành, thì ai thừa nhận bình là vô thường là pháp sở lập, lại là trái giáo, dụ gọi là năng lập. Nếu vậy vì sao, đồng không năng biệt, gọi là thiếu sở lập?

Đáp: Dụ trên vô thường, pháp tự sở lập, từ tự đặt tên, như nhân làm ra.

Hỏi: Nếu vô thường đồng phẩm, thì định có sở tác ở đây là diệt pháp, làm sao nói định hữu sở tác, diệt chẳng phải nhân sinh cho được?

Đáp: Có hai cách giải thích:

***1. Nói vô thường:*** Không chỉ có diệt tướng, không có thường kia, nên gọi là vô thường, tức trụ dị, v.v... đều gọi là vô thường, y theo đây có lỗi gì?

***2. Vô thường tức là tướng diệt:*** Định hữu tánh, là định từng có tánh. quán quả biết nhân, chẳng phải ngay hữu tánh, tuy không có nhân sinh, nhân sinh mới diệt, nên không có trái.

Vì sao sở tác trong tông đồng phẩm, tức định từng có, mà vô thường trong đồng phẩm, không nói từng có?

Đáp: Nhân là thuận thành tông, bình là sở tác, ngay vô thường sinh chẳng phải diệt tướng khởi, không nói bình sinh từng có diệt.

Hỏi: Nếu đồng định hữu, là từng chẳng phải hiện, lẽ ra tùy theo một pháp thuộc nhân hiện chẳng phải có?

Đáp: Không nói chỉ có định từng có nhân tánh, mà tùy theo một pháp hiện có định nghĩa đâu có trái.

Hai cách giải thích vô thường, cách giải thích sau cao xa hơn.

Hỏi: Vì sao nhân nói về trên tông, nói khắp là tông pháp tánh, mà không nói khắp là tông phẩm tánh, hai dụ đồng dị đều nói là phẩm?

Đáp: Nhân tức tông pháp, vì thể nghĩa phân tích, lại không có nhóm riêng, nên nói là tông pháp, hai dụ đồng dị, loại pháp nhóm khác, nên được gọi là phẩm.

Lại giải thích, nhân là thành tông nói pháp tánh, thì không thành hai dụ, nên hai dụ nói phẩm.

Hỏi: Chỉ nói đồng phẩm, cần gì định hữu tánh v.v...?

Đáp: Nếu không nói định Hữu tánh, thì dụ có năng lập không thành lỗi, không hiện nhân tướng thứ hai. Nếu nói định hữu tánh, không nói đồng phẩm, cũng chẳng phải chánh nhân tướng thứ hai, tức lỗi bất định trái nhau. Nay vì nói nhân tướng thứ hai, đều nói đồng phẩm định hữu tánh, là sao?

Muốn làm câu này, trước nêu bày nghĩa của ngài Trần-na làm chín câu, mới có thể ở trong đó mà phân biệt.

Nghĩa chín câu, y theo thứ lớp tụng rằng:

*"Tông pháp ở đồng phẩm*
*Là câu hữu phi hữu*
*Ở dị phẩm có ba*
*Hữu, phi hữu và hai".*

Đây là giải thích nhân pháp, đối với đồng dị phẩm, là đối với đồng phẩm. Hữu phi hữu đều có ba câu, ở trong dị pháp, cũng đều có ba câu, sao nhân đây nói về tông nào.

Trong luận Lý môn nói: Thường, vô thường phải phát mạnh hằng trụ bền chắc, tánh chẳng dời đổi bất biến, do chín câu sở lượng, v.v..., tức là tông này. do thứ ba chuyển ở thinh, do nhân pháp, là đủ năng thành, nên tông có chín, sở lượng khởi vô thường tác tánh nghe mạnh mẽ phát vô thường, mạnh mẽ không xúc chạm, y nơi chín câu thường tánh v.v... đây tức là nhân. Y là thứ năm chuyển từ thinh, do từ sở y chín tông như thường, v.v... là chín nhân, như thế phối hợp giải thích chín tông trước thành lập tỷ lượng, là nghĩa chín câu.

Lập lượng rằng: Âm thinh thường là tánh sở lượng, đồng dụ như hư không, v.v... dị dụ như bình, v.v..., đây là tánh sở lượng đồng dị đều có, tức trong luận này cùng bất định, lập âm thinh vô thường vì tánh sở tác, đồng phẩm như bình, v.v..., dị phẩm như hư không, v.v..., đây là chánh nhân. Lập âm thinh là siêng năng mạnh mẽ phát ra tánh vô thường, đồng phẩm như bình, v.v..., dị phẩm như hư không, v.v... đây là nhân vô thường, ở đồng phẩm biến hữu, ở dị phẩm phần là vô. Do điện

chớp có, ở hư không là không, tức trong luận này, đồng phẩm biến hữu, dị phẩm một phần chuyển, lập âm thinh là thường, vì là tánh sở tác, đồng phẩm không, v.v... dị phẩm như bình, v.v... đây là nhân sở tác, ở đồng phẩm không, dị phẩm biến hữu, tức trong luận này, pháp tự tướng trái nhau, lập âm thinh là thường, vì tánh là cái nghe, đồng phẩm không, v.v... do đây biến vô, dị phẩm như bình v.v... cũng biến thành chẳng thật có, tức trong luận này, là bất cộng bất định, lập âm thinh là thường, siêng năng mạnh mẽ phát ra, đồng phẩm là hư không, v.v... về không, dị phẩm bình có, đối với điện chớp là không, cũng tức là luận này, là pháp tự tướng trái nhau, lập thinh chẳng phải siêng năng mạnh mẽ phát ra vì tánh vô thường, đồng phẩm điện chớp, v.v... có hư không, v.v... là không, dị phẩm như bình, v.v... này là nhân biến hữu, tức trong luận này, một phần đồng phẩm chuyển dị phẩm biến chuyển, lập âm thinh là vô thường, tánh siêng năng mạnh mẽ phát ra, đồng phẩm như bình là có, điện chớp, v.v... là không, đối với dị phẩm không, nhân biến chẳng phải có, đây tức là chánh nhân, lập âm thinh là thường, vì vô chất ngại đồng phẩm hư không có, trên cực vi không, vì lập cực vi có chất ngại, dị phẩm ưa thích có, bình v.v... là nhân không, tức trong luận này, vì câu phẩm phần chuyển.

Hỏi: Vì sao biết được? Vì thứ hai, thứ tám, v.v... là chánh nhân, v.v...

Đáp: Tức Lý môn này dẫn ra, nên trong bổn tụng nói:

*"Ở đồng có và hai*
*Ở dị không là nhân".*

Trái với đây là trái nhau, hoặc trong các phép tắc của ngài Thế Thân soạn luận, nên biết hai câu, tám câu mà thành chánh, thứ tư trái với thứ hai, thứ sáu trái với thứ tám, nên nói là trái nhau, còn các nhân chung đồng vị. Thứ năm câu phi hữu, nên nói là bất định, nên làm bài tụng rằng:

*"Hai, tám là chánh nhân*
*Bốn, sáu thuộc trái nhau.*

Còn lại đều bất định, chánh tợ phải nên biết. Nhưng chín câu này hợp với Thiên chủ, thiếu không có lỗi trái nhau quyết định, nên giải thích và không có ba món trái nhau. Nhưng y theo luận, thì có đủ lỗi này. Hơn nữa, lại chỉ nói theo pháp thể, không nói theo vô thể. Nói y theo vô thể thì bốn, sáu không khác, vì sao? Lấy thứ sáu đồng phẩm chẳng phải có, dị phẩm hữu chẳng phải hữu, nay câu thứ tư, hoặc lấy sừng thỏ, v.v... làm dị phẩm, cũng là đồng phi hữu dị hữu phi hữu.

Chia làm bốn câu.

1. Đồng phẩm mà chẳng phải định hữu tánh, tức trong ba câu đồng phẩm, đều nói khắp chẳng phải hữu, nếu lấy nhân vô, và ba câu sau, vì hư không điện chớp cực vi đều không có nhân, tuy là đồng phẩm mà tánh phi hữu, nếu trong ba câu, vì có trái nhau nên bất cộng bất định, nếu ba câu sau trừ câu thứ hai, thì nhân có bất định, dụ thiếu một chi, vì không có năng lập.

Hỏi: Vì sao không nói biến hữu tánh?

Đáp: Nếu nói biến hữu tánh, tức trong chín câu thì câu thứ tám chẳng phải chánh. Kia đã là chánh, thì không nói biến.

2. Định hữu phi đồng phẩm, ba và trong ba câu, đều trừ câu giữa, nếu lấy hoàn toàn hữu, thì câu thứ nhất, thứ tư, và thứ bảy. Nếu lấy phần hữu, và câu thứ ba, thứ sáu, thứ chín, là bốn và sáu câu hiển bày nhân trái nhau, còn lại là bất định.

3. Vừa đồng phẩm vừa định hữu tánh, tức trừ ba câu giữa. Nếu lấy hoàn toàn ba câu đầu, hoặc lấy phần giữa và ba câu sau, hoặc chọn lấy trong dụ không có lỗi năng lập, đều là chánh dụ. Nếu phân biệt lỗi của nhân, còn có tà, do biến dị phẩm là nhân sẽ định, trừ hai phần tám ấy, hai phần tám tức là chánh nhân.

4. Chẳng phải đồng phẩm chẳng phải định hữu tánh, tức ba trong ba câu, đều có trong mỗi câu. Nếu lấy phần: Là ba trong ba câu đều lấy thứ ba, hoặc lấy chánh nhân, trước sau trong ba câu đều là trong câu đúng, còn bao nhiêu đều không chánh. Nay bốn câu này, chẳng phải hoàn toàn nói nhân đầy đủ ba tướng, chỉ nói rõ tướng thứ hai, cho nên tuy bốn câu không có, chỉ chánh hiển tướng thứ hai, câu thứ ba đúng.

Hỏi: Sở tác tức là biệt pháp của tông, vì sao sở tác ở các chỗ chuyển?

Đáp: Trong Lý môn nói: Do kia tương tự không nói tên khác, nói thì đúng với ở đây, cho nên không có lỗi. Ý này dùng dụ, chẳng khác với tông sở tác nên nói tương tự, không nói trên âm thinh có sở tác ở trên bình, nên không có lỗi.

Hỏi: Đã đối với dụ có, thì tại sao chỉ nói là tông pháp?

Đáp: Ở đây chỉ nói định là tông pháp, không muốn nói chỉ là tông pháp, nên cũng không ngại, vì thế Lý môn nói cũng tạo tác.

Trong luận nói dị phẩm biến vô tánh, lời giải thích như trong sở đã nói.

Hỏi: Vì sao dị phẩm nói khắp vô tánh?

Đáp: Nếu không nói khắp vô tánh, thì có trái nhau bất định và dị

dụ năng lập không trái, nên nói khắp vô tánh, cũng chia làm bốn câu:

1. Dị phẩm chẳng phải khắp vô, nếu nói không, thì phân biệt phần chuyển không được, nên nói khắp vô. Trừ ba trong ba câu đều trừ câu giữa. Thứ nhất và thứ ba, thứ bảy, thứ chín là lỗi bất định. Dị dụ có năng lập không sai, nếu thứ tư, thứ sáu, nhân có trái nhau, thì dị có năng lập.

2. Biến vô chẳng phải dị dụ, tức ba câu giữa đồng pháp dụ.

3. Cũng là dị phẩm chẳng phải khắp vô, tức hai và tám.

4. Chẳng phải dị phẩm, chẳng phải khắp vô, tức trừ ba câu giữa, trước sau ba câu là đồng pháp dụ, là nay lấy pháp ban đầu thứ ba, nên nói dị phẩm khắp vô tánh.

Hỏi: Bốn câu này có phân biệt được chánh nhân hay chăng?

Đáp: Chẳng những phân biệt được tướng thứ ba, mà còn là dị phẩm khắp vô, nhưng không phân biệt được bất cộng bất định.

Hỏi: Đồng phẩm chỉ đồng với nhân, không đồng với tông, có được gọi là đồng dụ chăng?

Đáp: Không được, chỉ gọi là đồng phẩm, do phẩm loại nên không đồng với tông, thì nói dụ với ai. Nếu đồng với tông, không đồng với nhân, thì cũng chỉ gọi là đồng phẩm. Nếu chỉ có nhân đồng, không có sở lập, thì cũng là dị phẩm, chẳng phải đồng dụ. Nhưng đồng với tông, tuy cũng gọi là dụ nhưng chẳng phải chân, vì không có năng lập.

Hỏi: Dị pháp dụ đồng với tông, không đồng với nhân, có được gọi là dị chăng?

Đáp: Không được, nếu nói được, thì đồng dụ không có năng lập, cũng được gọi là dị phẩm, ở đây đã không như vậy thì kia nói sao được.

Hỏi: Dị không có tông mà có nhân, có được gọi là dị phẩm chăng?

Đáp: Không, do đây lại chia làm bốn câu phân biệt:

1. Có dị phẩm mà có tông không nhân, trừ sở lập không có lỗi sai khiến.

2. Có dị phẩm này là có nhân không tông, tức trong chín câu đều trừ câu giữa, tức năng lập không có lỗi sai khiến.

3. Dị phẩm có tông nhân, tức đều không có lỗi sai khiến.

4. Dị phẩm không có tông nhân, tức ba trong ba câu mỗi câu đều ở câu giữa, là chánh dụ.

Hơn nữa, do nhân nói về tông đồng dụ, chia làm bốn câu phân biệt:

1. Có biến là tông pháp tánh, mà chẳng phải đồng phẩm định hữu tánh, tức ba câu giữa trong chín câu, trong ba câu sau và hai câu trước sau, bao gồm toàn phần thuyết. Nếu lấy hoàn toàn thì ba câu giữa đúng.

2. Có đồng phẩm định hữu tánh, mà chẳng phải khắp là tông pháp tánh, tức trong chín câu Phật pháp đã nói câu thứ chín. Do nói thinh, v.v... có chất ngại.

3. Vừa là đồng phẩm định hữu, vừa khắp là tông pháp, tức ba câu trước và sau.

4. Có khi chẳng phải đồng phẩm định hữu, chẳng phải khắp là tông pháp. Nói theo thinh hiển thì, câu thứ tư đúng, ở trong tánh lỗi suy nghĩ nên biết. Do nhân nói về tông và dị pháp dụ, cũng có bốn câu.

Có khắp là tông pháp tánh, mà chẳng phải là dị phẩm khắp vô tánh, tức ba trong ba câu đều trừ câu giữa, có dị phẩm khắp vô tánh này, mà chẳng phải khắp là tông pháp tánh. Y cứ vào chín câu thiếu, thông y cứ vào pháp làm cũng có được. Như Tiểu thừa lập âm thinh vô thường là chỗ thấy tánh, dị phẩm hư không là không, mà đối với tông chẳng có, vừa khắp là tông pháp tánh, vừa là dị phẩm khắp vô tánh, tức hai phần tám. Có khi chẳng phải khắp là tông pháp tánh, chẳng phải dị phẩm khắp vô, tức Thinh Hiển luận câu thứ tư đúng. Nếu trong Phật pháp lập câu thứ chín đúng, thì Thinh Hiển nhân trái nhau, trong Phật pháp không thuộc về bất định.

Hơn nữa, lại do nhân nói về đồng dị phẩm, mà chia làm bốn câu, có là đồng phẩm định hữu, chẳng phải dị khắp vô, trong ba câu trước sau đều trừ câu giữa, có là dị vô chẳng phải đồng định hữu, tức trong ba câu giữa là nhân bất định, ba câu có đồng định hữu cũng là dị khắp vô, tức trong ba câu trước sau đều trừ trước sau, đây là chánh nhân, bốn câu đều phi hữu, tức ba câu giữa lấy câu trước và sau, tức nhân tương vi. Nếu lấy phần thuyết, v.v... y theo đây nên biết, nhưng tác pháp riêng, không nên nương chín câu này mà thực hành.

Hỏi: Trong luận này nhân hai tướng sau, ở trong luận Lý môn thuộc câu nào?

Có người đáp: Hai tướng này, chỉ là thuộc về câu thứ hai, thứ tám và hai. Nay cho rằng: Ở đây đối với lý chưa hẳn đúng. Nếu hỏi chung về nhân, thì hai nhân này chỉ có hai, tám kia. Nếu nói về tướng thì đồng có khác không, tức hai tướng sau làm sao chỉ có hai, tám. Nếu tướng thứ hai trước và sau đều có ba, hoặc trong mỗi cái ba của tướng thứ ba, đều là đồng có khác không.

Hỏi: Trong chín câu ấy, không có ba tướng trái nầy phải không?

Đáp: Ai nói không thuộc ba món trái nhau, y theo văn như vậy lập âm thinh là thường, sở tác hai pháp cần, dõng làm nhân, chỉ có pháp tự tướng, đâu gọi là còn. Nếu không nói rõ bốn pháp, kế ở sau trong nhiếp tụng làm sao nói?

Chứng pháp hữu pháp tự tánh hoặc sai biệt, ở đây thành nhân trái nhau, trong văn xuôi không có giải thích rộng, nhiếp chung ở trên, nên biết chín câu cũng đủ nhiếp bốn. Nếu nói chín câu thì có trái nhiếp bốn. Vậy làm sao nói như pháp thành pháp, không nói thành hữu pháp. Lại chín nhân ấy, nói về trái với thường và chẳng phải siêng năng mạnh mẽ, mà đây chỉ trái với pháp, làm sao nhiếp bốn?

Đáp: Tuy nói trái hữu pháp, mà thật chỉ thành pháp. Như vặn hỏi hữu tánh mà chẳng phải hữu tánh, vặn hỏi ý ấy thừa nhận lìa thật có v.v..., mà chẳng phải hữu tánh, nên chỉ thành pháp, ý này liền hiển rõ. Trong Lý môn nói về thành lượng, thành lập cần phải nói thêm. Như lập đại hữu có lìa thật và các hữu, lại không có đồng dụ, có các nhân nhất thật với đồng dị hữu, tức chỉ dị chuyển trái với ý sau trình bày, gọi chung là trái nhau, không thuộc về phần tự tướng và sai biệt.

Trong bài tụng nói: "Chứng pháp hữu pháp" và trong luận này lập bốn món trái nhau, về sau không nói thêm bổn ý để tranh luận.

Nói trình bày ý thừa nhận nên có bốn thứ.

Hỏi: Nếu trái với ý thừa nhận lìa thật có, tức trái với lời trình bày chẳng phải không có, đây chính là đều trái, vì sao chỉ nói trái với tự tướng hữu pháp?

Đáp: Không đúng, vì sao? Như pháp sai biệt, trình bày về tha dụng chân giả, cả hai đều có tự thể, trái chân thành giả mà vẫn không trái tha, chỉ gọi là sai biệt. Nay ở đây chẳng phải không không, tức là lìa hai.

Ý ấy thừa nhận, tức ở đây nói trình bày có chẳng phải không, không có riêng ý kia thừa nhận đại hữu, nên trái với tranh luận, chính là trái với ngôn hiển, nên chỉ gọi là trái với hữu pháp tự tướng.

Do đâu lại không gọi riêng trái với tự tướng, làm có duyên tánh cũng nên đồng như vậy?

Đáp: Nói về sai biệt, phải có hai pháp đồng mới gọi là sai biệt. Như lập tha dụng ý trong thừa nhận tha, có chân giả ấy gọi là pháp sai biệt. Nay đây có chặng giữa không tức là lìa hai, nên trái với tranh luận, tức gọi là trái với tự tướng, do có tánh hữu duyên, có tánh phi hữu duyên, đều có tự thể riêng. Tuy trái với có tánh hữu duyên, mà có tánh hữu

duyên vẫn còn, không có tánh ấy thì lìa hai cái có, trái với có lại không có riêng, nên gọi là trái hữu pháp tự tướng, do đây nghiên cứu sâu xa khế hợp với u huyền, sau bậc hiền triết nếu có nêu bày ra thì làm khuôn phép.

Hỏi: Vì sao chín câu không có trái nhau quyết định?

Đáp: Trong tụng Lý môn là nói riêng, không đúng thừa nhận có tánh Thinh luận. Là lập nhân sở tác, nên trong câu không có, trong ấy vặn hỏi chỗ nghe nhân tánh. Nếu đối với thừa nhận có thinh tánh là thường, ở đây lẽ ra thành nhân. Vặn hỏi này là bất cộng bất định, y theo đây nên biết, không y cứ về đối hai. Luận Văn xuôi kia và trong luận này y cứ hai tông đối chiếu, có trái nhau quyết định. Nhưng giải thích đúng văn y theo giải thích dị phẩm, cùng ở đồng phẩm nên nói là đồng phẩm: Nghĩa là pháp sở lập y cứ vào các nghĩa phẩm, gọi là đồng phẩm. Nếu có sở y thấy kia là vô thường, giải thích trong dị phẩm, xưng nên nói dị phẩm. Nghĩa là ở chỗ này không có thuyết sở lập gọi là dị phẩm. Đây tức là luận chủ, muốn nói về lý nhiều để hiển bày lẫn nhau.

Có lời hỏi rằng: Nếu là chánh nhân thì phải đủ ba tướng. Nếu nói đủ. Như luận Chưởng Trân lập chân tánh có là hư không. Do duyên sinh cho nên như huyễn. Ở đây không có dị phẩm nên chẳng phải chánh nhân, tức tự giải thích rằng: Đủ ba tướng, ở đây giải thích hoàn toàn sai, ai nói do đây không có ba tướng, đã không có dị phẩm hữu pháp, tức nhân không xen hạnh, há chẳng phải tướng dị phẩm khắp vô. Nếu thiếu tướng này là chân nhân, các nhân bất định đều thiếu tướng này, cũng được gọi là Chánh.

Lại nếu đủ ba, đều là chánh nhân, thì quyết định trái nhau lẽ ra thuộc về chánh nhân. Lại nữa, lượng này chẳng phải chánh nhân. Trong luận Thành Duy Thức nói là tự lượng, đưa ra lượng này không như trong Duy thức đã sao chép.

Giải thích dụ rằng:

Hỏi: Nêu bày lời dụ, và dụ thể ở đây, là dụ chung phải không?

Đáp: Theo tông nghĩa nói, đã là Tông thì dụ nói và dụ cùng, dụ nào có lỗi.

Hỏi: Nếu vậy vì sao là nói sinh nhân thể. Nếu nói nêu bày nhân là nói sinh nhân thể, nêu dụ nói sai, ngay dụ lẽ ra chẳng phải nhân tướng thứ hai. Đã là tướng thứ hai thì cũng nên nói nhân?

Đáp: Có hai cách giải thích:

1. Nêu Tông Nhân Dụ để nói, đều gọi là sinh nhân, đều có thể khiến địch, là liễu tống trí khởi, nên luận này nói: Do tông nhân dụ nói

nhiều, mở bày cho người chưa hiểu nghĩa. Nếu vậy thì lẽ ra không có Tông Dụ khác nhau.

Đáp: Nói về nghĩa có khác, nói về sinh tha trí gọi là sinh nhân, nên cả ba đều là do tha thành, gọi là Tông chi, chánh trợ thành tông, nói tên nhân dụ, dị dụ trợ nhân hiển bày tông nghĩa, nên cả ba nói đâu khác.

2. Trừ nêu tông, vì chẳng phải nhân tướng, vì quả của nhân dụ, chỉ có bày nhân dụ nói là sinh nhân, chánh sinh tha trí, nói đây là chánh.

Hỏi: Nhân cùng hiển tông lẽ ra gọi là Dụ?

Đáp: Nhân tuy chánh mà làm thành tông, chưa nêu cộng hứa đã hiển bày liễu nghĩa, hiểu tông chưa rõ, nếu có nhân này quyết định có sở lập, mới thành so sánh, nên chẳng phải dụ.

Hỏi: Nêu nhân tông chưa hiển rõ, nên nhân không được gọi là dụ. Trình bày nhân trí chưa sinh, chẳng phải nói thuộc về sinh nhân, nói nhân là đối với quả không có quả làm sao có nhân, nên địch trí chưa sinh, chẳng phải nói thuộc về sinh. Nói là hiển nhân đồng phẩm quyết định hữu tánh?

Có người nói: Hiển nhân đồng phẩm quyết định hữu tánh là hiển bày nhân thứ hai đồng phẩm định hữu tánh hiển nhân ở trong tông đồng phẩm, quyết định có nhân tánh sở tác này, bổn ý nêu dụ là hiển bày nhân. Nay cho rằng không như vậy thì hiển nhân đồng phẩm, tức trừ nhân còn sở tác. Quyết định hữu tánh, tức sở lập tánh vô thường, như giải tông đồng phẩm, nêu ngoài vô thường, là vì đồng phẩm. Nếu không như vậy, vì sao trước giải tông đồng phẩm. Nói như lập vô thường: Bình, v.v... vô thường, đây gọi là đồng phẩm, nên giải thích trong sự rằng: Nếu là sở tác, như bình, v.v... trong ấy chấp sở tác, hoặc nên cho rằng: Nếu không có chấp thường sở tác ấy thì làm sao nói: Nếu là sở tác, thì chấp vô thường kia, lại giải thích trong nhân tức nêu tông đồng phẩm, do bình, v.v... là vô thường nên gọi là đồng phẩm.

Nói định hữu tánh, tức tánh có sở tác, nên biết giải thích dụ nói đồng phẩm: Là do bình sở tác, làm nhân đồng phẩm, quyết định hữu tánh, tức có sở lập vô thường. Nếu giải thích trong sự nói đồng phẩm, là tông đồng phẩm, đây là thay đổi vài chỗ văn luận, tức văn dụ nói hiển bày nhân đồng pháp, lại ở sau giải thích trong bất định, nhân này do ưa thích dùng làm hư không, là vì đồng phẩm. Lại nói: Do điện chớp, bình, v.v... là đồng phẩm. Nếu không có nhân đồng phẩm, thì làm sao nói do lạc, do hư không, v.v...?

Lại nói: Nếu là sở tác, thấy là vô thường, hơn nữa trong Lý môn

luận, giải đồng dụ, v.v... là đồng pháp ư? Song tuy phẩm pháp tông có sai khác, đều là nhân giống nhau, là thứ nhất nói về nhân, tông đã tùy theo, thứ hai nói về tông không có nhân nên không có, theo đây thì trái với nhiều tông giáo. Lại nhân thuận thành tông, tức nói trong tông đồng phẩm, có tánh làm ra, dụ đã thuận nhân, cũng nên nói trong nhân đồng phẩm, có tánh vô thường. Lại nếu đồng dụ, chỉ đồng nhân pháp, tức gọi là đồng dụ, dụ thiếu sở lập, nên không thuộc về lỗi. Dị không lìa tông, nên cũng không có lỗi, theo đây thì trái với lý, nên cách giải thích xưa đúng.

Lại dẫn ra trong Lý môn rằng: Do nói như vậy, có thể hiển bày nhân đồng phẩm định hữu tánh, dị phẩm khắp vô tánh, nên biết, nói hiển bày nhân đồng phẩm quyết định hữu tánh, là hiển bày nhân tướng thứ hai. Trong tông đồng phẩm, là định hữu tánh, ở đây cũng không đúng, ý của văn ấy có khác nhau, đây là lời đáp của ý.

Trong văn có người vặn hỏi: Lại do duyên gì, mà thứ nhất nói nhân tông tùy theo, thứ hai nói không có nhân nào mà không có, chẳng nói nhân không có tông là không có hay sao?

Thuyết thứ nhất: Là dụ có hai loại, thứ nhất là đồng dụ, vì sao đồng dụ, thì trước có nói về nhân, hiển bày sở lập tùy theo, tức trong luận này, cho rằng nếu sở tác, thì thấy vô thường. Thứ hai so sánh ở đây nên biết, đây lặp lại tông của luận chẳng nói nhân không tông là không có, đưa ra vặn hỏi để hiển bày rõ. Vặn hỏi đồng dụ là sao? Là không nói có vô thường nên sở tác?

Đáp: Do thuyết như vậy, sẽ hiển bày nhân đồng phẩm định hữu, dị phẩm khắp vô, chẳng phải thuyết điên đảo, ý này đồng phẩm có sở tác, muốn đem sở tác thành vô thường, ở trên vô thường, thấy có sở tác, trên thinh có sở tác, nói rõ chẳng phải thường, ở trên các thường thấy có sở tác, trên thinh có sở tác, nói rõ chẳng phải thường, ở trên các thường, không thấy sở tác, nên ở đồng dụ, nêu có sở tác, vì vô thường tùy theo. Nếu nói do vô thường, nên sở tác, lại do vô thường, nên thành sở tác, chẳng phải vốn đã tranh luận, cho nên đồng dụ, v.v... thực hành thuyết như vậy, chỉ biết riêng dẫn văn hạn cuộc, không hiểu xa tìm ý sâu, loại ấy còn chấp chỉ cầu bỏ, đối với tự mình không lầm hay sao?

***Lại có cách giải thích rằng:*** Nói thuyết nhân tông đã tùy theo: Là lập dụ giảng nói thứ lớp, chẳng phải chánh nói về thể, nên đồng ở trước, hiển bày tướng thứ hai, ở đây cũng không đúng. Trong luận Lý môn nói: Như vậy đã nói xong, về nhân và tự nhân, dụ nay sẽ nói, nói tùy theo tông sở nhân, tông không có nhân cũng không có, hai pháp này

gọi là thí dụ, còn đều là tương tự. Đây chánh nêu ra thể, làm sao nương theo lập thuyết. Nếu nói theo đó, thì nên nói hai thuyết thí dụ này, lại nói phải trái của dụ thể, đâu nói rõ ngôn thuyết kia. Lại chánh nói về dụ, dụ đủ hai pháp lập, mới gọi là chánh dụ. Nếu nói nhân thứ hai, đâu chỉ có pháp lập, tức là chánh dụ. Lại nói, đã nói hiển nhân đồng phẩm, đồng phẩm là tông tương đối. Nếu sở tác giống nhau, nên gọi là đồng pháp định hữu tánh, nên ở sau nói, do đây dùng lại dùng bình, là vì đồng pháp, ở đây cũng không đúng, nếu nói đồng pháp, chỉ có nhân xen lẫn nhau, vì sao trong Lý môn, và trong luận này đều nói có hai loại:

1. Đồng pháp.
2. Dị pháp.

Há có thể hai dụ nói về nhân hay sao?

Dụ: Ở phương Tây nói là Ô-bá-ma, Hán dịch là dụ, nay trong Nhân minh ở sau chi đồng dị, y theo phương Tây nói là Đạt-lợi-trí-bí-trí-án-đa, Hán dịch là Kiến Biên, vì thuận theo xứ nay nên nghĩa nói là dụ.

Hỏi: Hai dụ đồng dị, là ngay nhân hay có khác nhau?

Đáp: Thiết lập nào có lỗi, mà cả hai đều có lỗi. Nếu ngay đó là nhân, thì nhân chỉ là sở tác. Trong dụ vì sao đều nói là vô thường. Nếu khác với nhân, thì trong luận Lý môn không nên vặn hỏi xưa ở ngoài phần nhân, mà lập riêng hai dụ, họ không nên vặn hỏi. Nếu vậy thì dụ nói, lẽ ra chẳng phải phần dị, vì hiển bày rõ nghĩa nhân. Hơn nữa, luận chủ, không nên đáp rằng: Sự tuy thật như vậy, mà như trước đã dẫn rộng, thì lời đáp nên nói là hai dụ thể, tức là hai tướng của sau nhân, như đạo lý trước. Hỏi sau vặn hỏi khéo giải thích, trước vặn hỏi làm sao hiểu?

Đáp: Nhân nói sở tác, thể bao gồm vô thường, chẳng lìa sở tác, mà chỉ đối với các pháp. Nhưng sở tác nói, nghĩa vô thường ẩn, nên nêu dụ thể và ở dụ y, đều hiển rõ trong nhân làm nghĩa vô thường, vì trên bình có sở tác nên vô thường tùy theo, nên do đây nói sở tác, rõ vô thường tùy theo, cho nên thành tông. Thinh đã là sở tác, nói vô thường cũng tùy theo. Lại giải nhân sơ tướng, hai dụ tức hai tướng sau, nên trong Lý môn nói: Tuy tất cả phần đều có thể làm nhân hiển rõ sở lập. Nhưng chỉ có một phần lại nói là nhân, nhưng do sơ tướng hiển nhân còn ẩn, nên y cứ hai phẩm có không khác nhau, và hai phẩm y, nhiều lần nêu bày nghĩa, nên hai phẩm này tức là đồng có khác không, hai tướng mới được thành nhân. Trong hai dụ, hiển bày nhân có chỗ thì có quả, tùy theo không quả không thành năng lập, nếu quả không có chỗ, thì nhân không có, có

nhân mà không có quả, thì không thành chia lìa, tức nhân tướng trước, đều hiển rõ có không tức hai dụ. Trong Lý môn nói ngay nhân y cứ hai tướng để nói, mặc tình hai cách giải thích.

Hỏi: Hai phẩm trong nhân có và không, cùng hai dụ này, thể tánh vì sao có lỗi?

Đáp: Tức hai dụ này trước gồm cả nhân, thể hiển rõ đủ ba tướng, và phần nhân dụ. Lại nói sơ tướng, lấy đó làm nhân, sau có vô tướng tức đồng dị dụ. Trong Lý môn nói: Nhưng chỉ có một phần lại làm nhân, lại có giải thích khác, rườm rà không thể nêu bày, phải biết nói dụ cùng nhân thể khác nhau, y theo luận biết sai, không thể y theo đó mà tin.

Hỏi: Nhân và hai dụ sở y đều có khác nhau, vì sao nhân dụ gọi là một?

Đáp: Sở tuy khác, mà sở tác vô thường nghĩa ấy tương tự, nên hợp thành một.

Nhân nói bao gồm, mà không đồng sai khác, chỉ bình hư không dụ y. Y cứ y nói khác nhau, nên trong Lý môn nói, làm sao pháp biệt đối với biệt cũng chuyển, ý vặn hỏi đây, vì sao sở tác trên âm thinh, chỉ chuyển trên bình.

***Luận chủ đáp:*** Do tương tự kia không gọi là dị, nói tức là ở đây nên không có lỗi.

Hỏi: Đồng dụ tức nhân tướng, nhân đồng với bình là vô thường, dị dụ cùng với nhân tướng, nhân đồng với hư không thường chẳng phải tạo tác?

Đáp: Đồng dụ thuận thành nhân, sở tác nên nhân, đồng bình là dị vô thường, dụ trở lại hiển rõ nhân, nhân không đồng hư không thường chẳng phải tác.

Hỏi: Nhân nói sở tác cũng vô thường, nhân dụ tương tự nên nói một. Dị không là thường, chẳng phải sở tác, không đồng với nhân, thể tánh khác nhau?

Đáp: Thứ ba là nhân tướng dị biến vô, chấp ngăn ở tông nhân, không có dị dụ, thường không chẳng phải sở tác, chấp ngăn tiêu biểu nên tức là nhân.

Hỏi: Đồng dụ tác vô thường, dị dụ thường chẳng phải tác, đều không chấp sở y kia, hai dụ ấy thuộc về pháp nào?

Đáp: Tùy theo hai pháp năng y cũng đều thuộc về hai, nếu vậy thì lẽ ra thủ thể bình kia làm đồng dụ hay sao?

Đáp: Y môn vô thường, bình không có tự thể khác, nên cũng đồng dụ, bình y môn khác nên chẳng phải đồng dụ, nghĩa biệt không thể y

theo một, dị dụ sở y cũng đồng cách giải thích này, có người nói ngài Trần-na, không dùng tương tự và dị làm dị dụ, tại sao nêu hư không thường chẳng phải tác.

***Giải thích rằng:*** Thông thể có không, nêu không chẳng phải tác, không là nói theo thể, giải thích hỏi đáp này không tương ưng. Văn luận tự giải thích, cần gì rườm rà dị chấp.

Đây là nói theo đồng phẩm. Có người nói rằng: Đồng pháp dụ nói, hiển nhân tùy theo chỗ đồng phẩm có, gọi là tùy đồng phẩm, do ở đây nói năng hiển nhân tướng tướng thứ hai, dị phẩm y theo đây, ở đây giải thích cũng sai, y theo phá giải dụ để hiển bày nhân đồng phẩm quyết định hữu tánh, so sánh ở đây sẽ biết.

Nói chỉ có ba phần, ở đây nêu tên năng lập.

Hỏi: Vì muốn đủ ba mới thành năng lập là thiếu cũng phải?

Đáp: Thiết lập nào có lỗi, mà cả hai đều có lỗi, nếu thiếu làm sao nói "duy", rộng trái với Bách luận không khác thành lỗi. Nếu muốn đủ: Là như trong Đại thừa lập âm thinh là tông vô thường, đã không có hư không, dụ năng y thiếu, há là tự năng lập, như trong thật nghĩa là dị dụ đã ngăn, dầu không có hư không, nhưng chẳng phải sở tác và chẳng phải vô thường ngăn nghĩa đắc lập, nên cũng đủ chi. Nếu không có dị dụ nói là lỗi, y cứ vào nhân nói nên không có trái nhau, cách giải thích này rất hay.

Hỏi: Có lý nào biết được, không có nghĩa ngăn dị dụ kia cũng thành được thành năng lập hay không?

Đáp: Trong Lý môn luận nói, làm sao được nói kia đây không. Đây là ý hỏi như lập vô thường, đã một vô thường hư không có thể làm dị dụ, làm sao có thể nói nhân không có lỗi thường?

Đáp rằng: Nếu thường không có thì vô thường không chuyển, hoàn toàn không nghi, nên không có lỗi. Ý đáp thường hư không kia không có, thì do đây ở nơi kia hoàn toàn không chuyển, nên không có nghi ngờ.

Trước là ngăn thuyên, sau chỉ là ngăn lẫn lộ, do hợp và ly so sánh nghĩa, do đây tuy đối bất lập, thật có đại hư không, v.v... mà hiển bày không có tông xứ, không có nhân nghĩa thành, có y luận này và rộng trăm bài văn, phán xét nhiếp luận vô tánh, chứng thứ bảy có vô minh bất cộng, chỗ lập lượng trái, do không đồng dụ chỉ có dị dụ hiển bày, vì tánh thiếu kém, lại dị pháp dụ có lỗi trái lìa, ở đây cũng không đúng, không rõ văn ấy rườm rà tìm cầu, thì lý nào biết được pháp ấy không đồng dụ?

Đáp: Nếu không đồng dụ kia có, thì vì sao chỉ nói không cùng vô minh, trong năm thức không cho có tông, vì không có thể đối trị, mà không nêu đồng loại, lại nêu dị dụ rằng: Nếu chỗ có thể trị quyết định có sở tác, ở đây cũng không đúng. Trong luận sơ lược không nêu đồng dụ này. Ai cho rằng không có đồng dụ dị dụ để hiển bày, vì sao? Vì đây là lập để ngăn, người Tiểu thừa chấp trong năm thức có vô minh bất cộng, họ tự thừa nhận thức thứ sáu có năng trị, tức có sở trị. Nay y cứ có khó kiến đạo, không đúng với hữu lậu, vô lậu trong năm thức, tám thức của Đại thừa chung, nên có bất cộng. Nay cái khó của Đại thừa, khi ý thức khởi tâm thiện không có vô minh bất cộng, có thì lẽ ra thành nhiễm nên không thể có vô minh, lập ngăn chuyển chấp kia rằng: Vì ở năm thức, lập lượng thành nhãn, v.v... thức không đồng dụ, như sắc, v.v... sau mới hiển bày trở lại, là ở thức thứ bảy, không được nói lượng, do vì có lỗi. Nếu nói thức thứ bảy thì có bất cộng vô minh, tha sở biệt không thành. Nếu nói bất cộng vô minh thì ở thứ bảy, tha năng biệt không thành, vì đây là cộng lượng. Lại lập ngăn rằng: Chẳng phải trong ý thức không nhiễm có, vì kia đây nên thành tánh nhiễm. Y cứ lúc khởi thiện hoặc các thức là khó, vì lập ngăn chấp ấy ở thức thứ sáu. Y cứ vào lúc khởi tâm lành chẳng phải nhiễm thức khó. Nghĩa là nếu đều do thức, thì đây nên thành tánh nhiễm. Ý đây nói: Do vô minh ấy, cùng lúc khởi thiện ý thức chung, phải nên thành nhiễm. Ý nói: Nên thành bất thiện, cùng chung bất cộng. Vì kia đã không thừa nhận, cho nên không chung, năm thức trước ngăn che nên khiến họ tin có thức thứ bảy này, có thể nương thức thứ bảy. Do tự Đại thừa thừa nhận tự thấy đạo bình đẳng trí sinh, là năng đối trị, nên khiến được có. Nếu theo nghĩa này thì thức thứ bảy cũng có thể là đạo đối trị, chỉ nói thức thứ sáu có lìa nhiễm là y cứ Ba thừa nói chung, không như vậy trước là so lường có lỗi bất định, là như sắc, v.v... không có đạo năng trị, nhãn thức v.v... không cùng vô minh, là như ông thừa nhận, thức thứ bảy không có đạo năng trị, được cùng chung hay sao?

Nhưng dị pháp dụ cũng không có thứ lớp, tánh tướng A-tỳ-đạt-ma, là văn chẳng phải thứ lớp để tìm cầu, như trong luận Duy Thức, ở đây nêu bày chẳng phải một.

Tỷ lượng trái nhau cũng có tự cộng tha, có vặn hỏi trong các sớ rằng: Giải trái với tự so sánh không nên chánh lý, không nên nói như Đại thừa lập hiện tại các pháp lìa nhân giúp đỡ, có lực dụng riêng, nhận lấy các lưu quả. Như vậy gọi là tông bất chánh, theo tự ở trong tha cộng tỷ lượng đều thêm lìa nhân giúp đỡ chỉ có năm chữ, trở thành bất chánh,

trái với nghĩa Đại thừa nhân duyên giúp đỡ, cho nên thuộc về tỷ lượng trái nhau. Nay cho rằng vặn hỏi ở đây là trái, pháp ấy tuy thành năng phá, tự so sánh lại có lỗi, như thật có, phi thật có, và nhân thuộc về thế gian, đều ở dị phẩm chuyển, vì sao gọi là chánh nhân, nói tông trái với chánh nhân?

Sao gọi là tỷ lượng trái nhau?

Đáp: Có một thuyết giải thích rằng: Vì lập tông trái với nhân chánh lượng, vì tự cộng nhân chánh, lập lượng tức trái với tỷ lượng, nói là tỷ lượng trái nhau.

Hỏi: Nếu tông trái với nhân lập thành lỗi tông, vì sao trong Lý môn không thừa nhận lập?

Đáp: Trong Lý môn nói: Các nơi nói, nói tông nhân trái nhau gọi là tông vi, ở đây chẳng phải lỗi của tông. Ý đây không phải tông vi đối với lỗi của nhân, là lỗi của nhân dụ. Y cứ theo lập lượng để phá, không ngăn tất cả ngôn thuyết, không trái với lỗi của nhân.

Nêu lượng rằng: Như lập âm thinh là thường chẳng phải tất cả. Nói theo lượng này thì xưa gọi là lỗi của Tông. Ngài Trần-na nói: Lượng đây là lỗi của nhân dụ, chẳng phải tông nhân trái nhau.

Hơn nữa, ngài Trần-na, không ngăn lỗi của tông trái với nhân, vì lập tỷ lượng trái nhau, chỉ ngăn xưa lập tông trái nhau, giải thích nghĩa như trước.

Hỏi: Ở đây lập âm thinh thường không gọi là lỗi của Tông. Lập bình là thường, nên chẳng phải lỗi của tông, vì đều là vô thường.

Lời đáp không nói lập âm thinh là thường, chẳng phải tỷ lượng trái nhau. Nhưng đối với nhân khác. Lý môn nói về chẳng phải tất cả nhân, lỗi của nhân chẳng phải Tông. Do họ không thừa nhận âm thinh là sở tác, nhập lý y cứ vào nhân sở tác, tông chẳng có lỗi của nhân, đối với họ thừa nhận âm thinh là sở tác. Lại giải thích đối với tất cả tông bình thường là lỗi của tông, âm thinh là thường chẳng phải lỗi, có không thừa nhận thinh là sở tác. Nếu vậy cũng có không thừa nhận bình là sở tác, tức từ duyên hiển rõ Tông, cho nên trước giải thích chỗ cao siêu.

Giải thích đều bất cực thành rằng: Ngã là hữu pháp hòa hợp nhân duyên thành pháp, cho nên trong Phật pháp nhân duyên tuy có, là nêu hòa hợp, vì nhân duyên này, nên cũng không thành, nay hỏi đây để giải thích, thế nào là hòa hợp, nếu y theo nhân duyên này, hoặc do hòa hợp với tha làm nhân duyên, nhân duyên là pháp hòa hợp thành hữu pháp, nói ngã làm sao thành, nếu do hòa hợp nhân duyên đều là pháp, thì đây tức là một phần năng biệt bất thành, cũng chẳng phải toàn phần, nhân

duyên Phật pháp cộng hứa là có, cho nên nói ngã là hữu pháp, có thể cùng hòa hợp làm nhân duyên là pháp. Nếu nói nhân duyên, thì chẳng phải tự không thừa nhận. Do nói thần ngã có thể hòa hợp làm nhân duyên, tức Phật pháp không thừa nhận, như nói Bồ-tát Thích-ca thật không có âm thinh, khéo léo, quả thật không có âm thinh, khéo léo, chẳng phải Đại thừa không thừa nhận, y cứ theo người lập có, tức là bất thành, Đại thừa không thừa nhận Bồ-tát Thích-ca có âm thinh bất thiện. Nhân duyên này cũng vậy, lại hòa hợp cũng không, nên mười câu luận nói: Ngã làm sao hiểu biết vui, v.v..., hòa hợp nhân duyên trí khởi lên thành tướng, ý này do cùng hòa hợp làm nhân duyên, hòa hợp mới làm cho hiểu biết vui, v.v... hòa hợp với ngã, nên hoàn toàn gọi chung là bất cực thành.

Có cách giải thích khác là sai khiến các pháp tự tướng môn, nói năm cái ban đầu là trái với sai khiến của họ, như trong Lý môn nói: Nay cho rằng không đúng, họ nói chẳng phải nghĩa trái nhau ấy sai khiến, tức chẳng phải là người tha trái nhau sai khiến, nên trong luận Lý môn nói: Vì cực thành đây là nghĩa hiện lượng, tỷ lượng sai khiến. Luận này nói là sai khiến các pháp tự tướng nên, tức nói là năng khiển, há dụng và hình giống nhau, đều đồng một phán xét. Nay giải thích hai luận đều y cứ một nghĩa, trong Lý môn y cứ hiện lượng các năng lực cao siêu, nên năng khiển kia lìa năm lỗi mới thành lập tông, ở đây y cứ vào sở lập, muốn gượng trái với các hiện lượng kia, vì không đúng mới có thể trái với khiển kia, lập năm lỗi này gọi là tự lập tông.

Hỏi: Trong tông đã có chín lỗi, nhân đều có lập chăng?

Đáp: Năm lỗi đầu trái và năng biệt không thành, tức cả hai tùy theo một, hai thuộc bất thành, như nói âm thinh thường mắt đã thấy, tức trái với hiện lượng tự giáo và thế gian, v.v...

Có người nói: Tuy trái với ở đây mà chẳng phải lỗi của nhân, ở đây cũng không đúng. Nếu chẳng phải lỗi của nhân, vì sao không thành sở biệt bất thành, tức thứ tư bất thành, phù hợp cực thành trong nhân không lập, tông phải phân lập lẫn nhau đưa ra quả sinh, nếu cả hai đều trở thành luống uổng là lỗi, nên trong tông trái lỗi, nhân ắt cộng hứa, chứng bất cực thành, thừa nhận tức năng thành, không thừa nhận là lỗi, nên không phù hợp.

Hỏi: Nhân có mười bốn lỗi, tông làm sao lập?

Đáp: Vì nhân rộng tông hẹp, lỗi không nhiếp nhau, nói về nghĩa đều có khác nhau, lại lập giải có chín lỗi, cũng nhiếp nhân mười bốn lỗi, năm trái nhau, ấy và sở biệt bất cực thành, nhiếp bốn lỗi bất thành. Lại

tỷ lượng trái nhau, nhiếp năm lỗi bất thành, trừ bất cộng bất định, trái nhau quyết định, nghĩa hiển nên biết, như nhân sở lượng, thành lập tông thường, tông vô thường có, tông thường cũng có, cả hai đều trái nhau, cũng thuộc bốn món trái nhau, như lập âm thinh là thường, sở tác thành nhân, tuy là trái tông, cũng trái với sở tác và vô thường, nên nhiếp chín lỗi này, trước giải thích là chánh.

Hỏi: Hai dụ đồng dị hợp có mười lỗi, vì sao không lập?

Đáp: Đồng dụ trước ba pháp, nhân lỗi của tướng thứ hai, năng lập không thành sở lập và chung, tức trong bốn câu, trừ câu thứ ba vừa đồng phẩm vừa định hữu tánh, là lỗi riêng của câu, sở lập không thành, hoặc tức bốn món trái nhau, năng lập không thành, tức bốn món bất thành, câu bất thành tức hợp hai lỗi, không hợp đảo đảo hợp nghĩa lập, không thể nhân lỗi y thể, nên không nương hai pháp đó. Ba món trước trong dị, tức là lỗi của tướng thứ ba trong nhân, sở lập không khiển, tức khắp vô tánh chẳng phải dị phẩm, vì có sở lập, năng lập không khiển và cùng không khiển, tức là trái nhau, và lỗi bất định, không lìa đảo ly, cũng là nghĩa lập lại, không có thể khác, nhân không có lỗi ấy.

Hỏi: Nhân có mười bốn lỗi, hai dụ có mười lỗi, cũng thuộc về nhân hay sao?

Đáp: Vừa thuộc vừa không thuộc, y cứ theo trước nên biết.

Hỏi: Trong tông vì sao không lập mười lỗi?

Đáp: Đồng dụ sở lập bất thành, tức tông năng biệt bất thành, năng lập bất thành, tức tông hiện tỷ lượng, và tự trái với giáo, chẳng phải giáo của tỷ lượng, đối với dụ ấy có thể biết thừa nhận, đều bất thành, hợp với hai lỗi trước. Hợp như nhân đã nói, dị dụ có sơ lược, trong tông không lập, vì cách biệt với hai tướng nhân ở đầu. Lại khác với tông, trong tông không lập.

Lại giải thích, ba chi tông, nhân, dụ mỗi chi đều hiểu khác nhau, không cần tất cả đều phải cộng đồng, nói về tướng mà lập, ở đây giải thích là cao siêu.

Hỏi: Như trong luận có nói, là tông có chín lỗi, mỗi tông hiểu rõ khác nhau là trong nhân dụ có lỗi gì?

Hiện lượng phù hợp, không trái với nghĩa nhân, tùy theo chỗ nêu nhân phải nói rõ lỗi ấy, tỷ lượng trái nhau thiếu phần, và quyết định thuộc về trái nhau, đồng dụ năng lập bất thành, dị dụ năng lập bất khiển, tự giáo rất đồng với tỷ lượng trái thuyết. Nếu thế gian trái nhau, là lỗi của nhân bất định, vì như thịt v.v... là phần của chúng sinh, là bất định hay sao?

Nói theo lý, thì đồng dụ không có sở lập, do không cần thừa nhận đầy đủ là Tịnh. Nếu vậy thì pháp tự tướng trái nhau, đầy đủ là dị, phần chúng sinh ở đó mà chuyển, tức dị dụ năng lập bất khiển, nếu nói hoại bỏ chẳng phải mặt trăng, có nên như mặt trời, v.v.... Nhân Dụ không có lỗi, nếu nói mặt trăng chẳng bị hư hoại, có nên như mặt trời, v.v... ở đây cũng bất định, do bỏ chẳng phải không, mà lại hoại bỏ, thì nên làm dị dụ, có nhân biến chuyển, trong dị dụ năng lập bất khiển, tự lời của mình trái nhau, sau trái với trước, trong nhân sở y không thành lỗi, trước trái với sau, không có lỗi đồng dụ, tùy theo nêu nhân, hoặc bất định và trái nhau, năng biệt bất cực thành, tùy theo nhân nào?

Tức bốn món trái nhau và các bất định khác, hai dụ nên biết. Sở biệt bất cực thành, tùy theo nhân nào, định hữu sở y bất thành, các chỗ khác bất định, vì chưa nêu nhân. Nếu đều bất cực thành, hoặc tùy theo một, hai đều sở y bất thành, còn bao nhiêu đều đồng với hai pháp trước, quyết định trong hai pháp, cũng giống như vậy.

Hỏi: Nhân hoại do dự, tức rơi vào lỗi, trong tông sinh nghi, sao không thành lỗ?

Đáp: Theo lý lẽ ra có, nhưng lược bỏ không bàn luận, như hiện trái, v.v... há không có hai câu và tùy theo một, v.v.... Nên trong luận lược nêu, để nêu bày các pháp khác.

Hỏi: Nhân làm thành tông, bất thành bất định và do trái nhau, đều không thể thành tông, vì sao tướng ban đầu có lỗi gọi riêng là bất thành, còn lập tên riêng?

Đáp: Sơ tướng của nhân, chánh là thành tông, nên phải nói khắp, nay nếu không khắp, tức không thành Tông, còn hai pháp tuy cũng thành tông, mà trợ giúp chẳng phải chánh, tùy theo đặt các tên không gọi là bất thành, lý thật tương tự. Nhưng có cách giải thích, không thành tông nên gọi là Bất thành. Như cực thành hữu pháp, v.v... đâu phải cũng thành tông, nên biết nhân thể không thành gọi là bất thành, do tự cộng tha không thừa nhận nó có, nói là bất thành, ở đây không phải như vậy. Nếu tự thể không thành gọi là bất thành, như trong lập dụ hai pháp lập bất thành, chẳng lẽ tự không thành mà gọi là bất thành?

Dụ đã không đúng, nhân cũng phải vậy, nếu vậy tông y bất thành, sao gọi là bất thành, lập tông vốn nương sở y, nếu không có sở y, thì tông bại không lập, cho nên đều phải cực thành, đây là nói rõ sở y nên cũng thành tông. Suy cứu rằng: Ai nói trên dụ sở lập không thành, mong người khác chẳng phải mình. Nếu không có hai pháp lập thể chẳng phải dụ. Nếu vậy nhân dụ vốn thành tông, không nói về tông để rõ, thì nhân

nào là dụ. Nếu không thành tông gọi là bất thành, còn mười lỗi cũng không thể thành tông, nên gọi là bất thành.

Đáp: Sự tuy thật vậy, nhưng y cứ nghĩa có khác, đối với tông không gọi là bất thành, đồng khác đều có, hoặc là đều không, không thành tự tha và tùy theo đó y cứ nên biết, chỉ có tha chẳng phải tự gọi là trái nhau, nếu thành tự gọi là bất định, vì sao gọi là trái nhau quyết định, hai tông trái nhau đều quyết thành tự, đều không có phải trái nên gọi là bất định. Lại trong ba tướng biến ở tông gọi là tông pháp, nếu thiếu sơ tướng không thành tông pháp, còn có sơ tướng, riêng thành tông pháp, mà có lỗi riêng, ban đầu gọi là bất thành, lại có giúp phá, chẳng phải không thành Tông, nên gọi là bất thành, như tánh nhân sở văn, cũng không thành Tông, làm sao gọi là thành, nên biết thể của nhân không thành gọi là bất thành. Nếu làm phá đây, tha tìm cầu tuy không đồng dụ hiển tông, mà cũng được làm dị dụ hiển tông, vì cũng được thành tông, chẳng được nói không thể thành tông. Nói nếu suy cứu đây, nghĩa ấy lại thành, nên không được dẫn đến tánh nghe khó. Người đời nay cho rằng: đây là suy cứu cùng vặn hỏi đều không đúng, ai nói tánh nhân sở văn gọi là nhân thành.

Nói về thành nhân: Là ba tướng đầy đủ mới thành nhân, trong ấy thiếu tướng thứ hai sao gọi là thành nhân, giả lập căn đương thể, thể cũng không thành, lại lập suy cứu rằng: Vì hiển thành tông, không gọi là bất thành. Đã có thể thành tông, lẽ ra chẳng phải bất định.

Lại nói: Để phá thêm, như nhân trái nhau cũng không thành tông, nên gọi là bất thành, pháp ấy tuy không thành tông. Nhưng do biến tông pháp nên nhân cực thành, rõ biết, bất thành y cứ vào nhân thể, vặn hỏi này cũng sai, ai nói chỉ gọi là trái nhau, không gọi là bất thành. Nếu hiển tông pháp cực thành, sao gọi là trái nhau. Lại nếu thừa nhận có sơ tướng tức là thành nhân, lại trái với Thánh giáo. Trong luận Lý môn chép: Nếu chỉ có tông pháp là nhân tánh, thì pháp ấy có bất định nên cũng thành nhân, y theo đây rõ biết. Có sơ và hậu cũng không thành nhân. Có lời giải thích rằng: Thiếu sơ tướng gọi là bất thành, thiếu thứ ba gọi là bất định, thiếu thứ hai gọi là trái nhau. Nếu một phen đến phán xét như vậy, theo lý cũng sai, như thứ sáu bất định, ba tướng đầy đủ, sao gọi là bất định, như nhân do dự, ba tướng đều thiếu, đâu chỉ không thành, như bất cộng bất định, thiếu tướng thứ hai, sao chẳng phải trái nhau, nên thuận theo sớ giải.

Hỏi: Hư không thật có, vì đức sở y, đối với không có chẳng luận, sở y bất thành, như đối Đại thừa lập hư không, dùng làm vô vi, sở y có

hay chăng? Nếu sở y có, thì Đại thừa chẳng phải chẳng lập không. Nếu không có sở y, thì Đại thừa vô vi không lập?

Đáp: Đại thừa không lập hư không riêng, nên nói là không có sở y, y như và thức lập không vô vi, nói nhân có sở y, mà thể thật chẳng phải không. Đối với kinh Bộ Sư, chẳng có thể hư không, nên không có sở y. Hoặc có thể, do đây đối với Kinh bộ và Đại thừa, nói về sự tranh luận kia, tức có sở y bất thành, tùy theo một pháp bất thành, hữu pháp tự tướng và sai biệt trái nhau, thuộc về bốn lỗi. Có người nói, lập ngã đã thừa nhận, ngã là thật có, tức là sở biệt bất thành, nhân có tự thừa nhận rằng, lẽ ra cũng bất cực thành, ở đây nói thừa nhận rằng, chỉ hiển tự thừa nhận mà địch không thừa nhận, nói về địch nhân không sở y, cũng bất thành, ở đây phán xét không đúng. Nếu là cộng lượng, có thể thuộc bất thành. Nếu làm tự lượng sắp đặt đã thừa nhận ngôn thuyết, thì cũng chẳng phải lỗi, không như vậy thì nhân tuy tự thừa nhận, cũng tùy theo một pháp bất thành, lại cộng lượng nhân để tự thừa nhận, cũng được thành nhân. Như trong luận Duy thức: Ưa thích Đại thừa, thừa nhận có thể hiển bày, không trái lý cho nên đồng.

Hỏi: Nhân cộng lượng, để tự thừa nhận lời nói, không thuận theo một lỗi, tông để tự thừa nhận lẽ ra cũng không có lỗi?

Lại giải thích rằng: Cũng được không lỗi. Lại giải thích: Tông để tự thừa nhận, nhân tức tùy theo một pháp không chỗ nương cho nên lỗi, nhân để tự thừa nhận, hữu pháp không đâu chẳng phải là không lỗi.

Hỏi: Đã nói cộng lượng, nhân dụ trước phải cộng thành, nhân nói tự thừa nhận tha không, vì sao tự nhân khiến cho cộng giải.

Lại giải thích: Y cứ lý chí cực tha tông cho nên trái, nhân để tự thừa nhận, nên Đức không lỗi, tức như trong luận Duy thức ưa Đại thừa, thừa nhận có thể hiển bày, không có lý điên đảo, khế hợp với kinh nhiếp cho nên là nhân, nên trong kinh Đại thừa, hiển bày lý vô ngã, do lý trái ngôn giáo không thể hiển bày nên nói tự thừa nhận, chẳng phải không cực lý để tự cũng được. Lại lý Nhân minh, không phân biệt có lỗi, để tự thừa nhận phân biệt cộng hứa không có lỗi.

Hỏi: Bốn món bất thành tức lưỡng câu bất thành, tự còn bao nhiêu đều có tự tha, do dự sở y bất thành. Nhưng trừ tùy một pháp, còn hai pháp bất thành, lại có cả hai đều bất thành, cũng tự tùy theo một pháp do dự sở y bất thành? Vừa tha vừa cộng ư? Hay tự hỏi tha cộng cũng vậy?

Đáp: Lại cả hai đều bất thành, ắt không có tự tha, tùy theo một pháp bất thành, vì hai, một có khác nhau, cũng chẳng phải tự tha cộng

do dự, do nghi quyết dị, lại có cả hai đều bất thành, cũng là tự tha cộng sở y bất thành phải không?

Đáp: Có khi như đệ tử Phật đối với Số Luận sư, lập ngã là thật có, vì đức sở y, đây là đều của cả hai đều không thừa nhận có đức, cả hai đều bất thành. Nhưng đệ tử Phật, v.v... vì không thừa nhận có ngã, tự sở y bất thành. Nếu không như vậy, thì tông hữu pháp không, chẳng lẽ không lỗi, không thể là cả hai đều, tức chẳng phải lỗi ấy, đây cũng tức là tự sở biệt bất thành. Như các sư Đại thừa đối với Tát-bà-đa, lập thinh Phật ở phương khác, vì đức câu y, đây là cả hai đều bất thành, tha sở y bất thành, do tha không thừa nhận có Phật ở phương khác, cũng tha sở biệt bất thành, tức đối với tông này lập ngã là có. Đức câu sở y, cả hai đều bất thành, cộng sở y bất thành, câu sở biệt bất thành, tha sở biệt tự sở y bất thành, đã tùy theo một sở biệt bất thành, thì không được là cộng sở y bất thành. Vì tông dị, như vậy là có tự tùy theo một pháp bất thành, cũng tự tha cộng, do dự sở y bất thành?

Đáp: Nếu tự tùy theo một pháp, thì chẳng phải tự cộng do dự, hai pháp tha tự khác nhau, vì nghi quyết dị, còn bao nhiêu có thể có. Lại tự tùy theo một pháp bất thành, là tha do dự. Như người Đại thừa đối với ngoại đạo, lập vô dư diệt hết người sẽ được thành Phật. Vì có chủng tánh, người vô dư này tất cả đều không. Nói có chủng tánh dù tự tùy theo một pháp bất thành, ngoại đạo không biết, vô dư đều không có, chỉ nghi chủng tánh, là hữu vô, cũng tự sở y bất thành, và tự sở biệt bất thành, tự tùy theo một pháp bất thành, cũng tự sở y bất thành. Như các sư kinh Bộ Sư đối với Thắng Luận, lập hư không thật có, vì đức sở y, hư không đều câu tự đều không, chỉ có tông ấy có tự tùy theo một pháp bất thành. Cũng tha sở y bất thành, là như trong các sư Đại thừa đối với Tát-bà-đa, lập Thinh Phật phương khác, quyết định không lìa thức, vì bất thiện, tha thừa nhận Phật có như mắng Đề-bà, chỉ tự không thừa nhận, tha không thừa nhận có Phật phương khác, thinh cũng là không tha, không sở y, tự tùy theo một pháp bất thành. Cộng sở y bất thành. Như ngươig Đại thừa đối với ngoại đạo, lập thinh gái bất dục quyết định la thật có, vì ngã đã biết, tông ấy có ngã, hữu pháp thinh không. Đại thừa vô ngã, nên tự tùy theo một pháp là đều không sở y.

Hỏi: Có tự do dự bất thành, cũng tự tha cộng sở y bất thành?

Đáp: Có không đối với hữu pháp do dư, đối với hữu pháp do dự, tức chẳng phải sở y bất thành, vì nghi quyết dị. Lại giải thích vừa nhân do dự, vừa do dự sở y bất thành, như nhân do dự được gọi là bất thành, hữu pháp do dự, sao chẳng phải trong nhân do dự sở y bất y thành, lại y

cứ quyết định sở y bất thành, đối chiếu nhau để rõ. Nhưng đối với nhân thì nghi, chẳng phải nghi hữu pháp, tức là lỗi này, như người Đại thừa đối với Tát-bà-đa, lập người đã nhập vô dư, sẽ được thành Phật, Phật nói pháp cho họ nghe. Song diệt vô dư kia, cả hai chẳng phải nhân y, chỉ có tự nghi Phật nói pháp cho họ nghe phải chăng? Các sư Tát-bà-đa, quyết định biết mà không nói, tự do dự bất thành, tự do dự bất thành, cũng tự sở y bất thành. Như Tát-bà-đa đối với người Đại thừa, lập Thinh Phật phương khác, quyết định có bất thiện. Đại thừa ấy vì tai đã nghe, nhưng nghi người kia vì nghe những điều chưa nghe nên sinh do dự, là không thừa nhận có Thinh Phật phương khác, nên tự không y tự nghi tha không y. Như người Đại thừa đối với Tát-bà-đa, lập thinh Phật phương khác, quyết định chỉ là thiện, tức chấp nhân ở trước cũng sinh nghi, tha do dự sở y bất thành cộng nghi, và cộng sở y bất thành, bốn câu này y cứ về nhân. Tuy hữu pháp quyết định làm phân biệt đây, ở trong đó có phần, có đầy đủ, và hữu pháp tuy nghi lại đối nhau để hiện bày rõ, cũng có phần đầy đủ, đều y cứ theo suy nghĩ.

Hỏi: Lý nào biết được, lại có các lỗi này?

Đáp: Trong Lý môn nói bất thành đã đúc kết rằng: Như vậy cái gọi là tất cả phẩm loại, tất cả ngôn từ, đều chẳng phải năng lập. Nếu chẳng phải như trước có phân biệt đây, lại nói pháp nào gọi là phẩm loại, nên phải như trước phân biệt khác nhau.

Giải thích lỗi bất định, có tự tha cộng mỗi mỗi đều có ba, có tự tỷ lượng tự bất định, tự tỷ đối với tha bất định, tự tỷ đối với cộng bất định, tha cộng y cứ theo đó. Nhưng tự tỷ đối với tỷ, đối với tự và cộng bất định thành lỗi, đối với tha chẳng phải lỗi, cộng lượng cũng như vậy, y cứ tha phá tha, đối với tha và cộng tự bất định đều là lỗi. Có thuyết nói: Đối với tự chẳng phải lỗi, cho nên trong Duy thức thứ nhất phá tha ngã lượng, khí sắc đồng chỗ xen lẫn, v.v... cũng không thành lỗi ở đây cũng không đúng, khí sắc đồng chỗ, vì chẳng phải loại ấy, chẳng phải xen tập thể đồng, do nếu nêu bày đồng, nên nêu bày thành giả, nên không được làm giống như lỗi bất định. Nếu phá tha đối với tự bất định trái, như hủy tha chẳng phải tha dẫn đồng với tự, chẳng phải lỗi, là lượng cũng như vậy.

Lại nói cộng lượng đối với tha có bất định, cũng được là lỗi, nghĩa này không đúng. Đã nói cộng lượng, tức cộng nhân dụ, đối với tha bất định, dụ chẳng phải đã thừa nhận, nên chẳng phải thành lỗi, hoặc được thành lỗi.

Trong giải cộng bất định nói: Như Đại thừa lập lìa sáu thức, ngoài

ra còn có các thức, vì thừa nhận sở tri, như các lượng sắc, v.v..., phạm tự cộng bất định, không cùng dị dụ có tự dị dụ. Do bao gồm tám thức thành dị dụ, vì nhân sở tri chuyển. Nay cho rằng không đúng, lại hoa đốm trong hư không, v.v... là thuộc đồng khác. Nếu là đồng phẩm, có hai lỗi:

1. Lìa ngoài tự thể còn có các thức, làm sao lìa tự? Vì tự thể không, nên thành một lỗi.

2. Lập thinh đồng dụ, lại thành dụ y, do có nghĩa nhân thành nghĩa Tông, lại thủ có nghĩa đồng dụ, có nghĩa đồng dụ, y không nghĩa sở y, đây cũng không được, nhân chung cho cả hai, có thể được thông y, dụ không chung với vô, nên hoa đốm trong hư không, v.v... chẳng phải là đồng dụ. Nếu chẳng phải đồng dụ lại thành dị dụ, nhân sở tu cộng hứa dị chuyển, sao thành tự cộng bất định, nên lượng này trái, hoặc có thể thành chung, lượng đây cũng được, do hoa đốm hư không, v.v... thức thứ sáu duyên lìa vô thứ sáu. Nay hoa đốm hư không cũng thuộc về pháp, vì không lìa thứ sáu.

Giải cộng phẩm một phần chuyển.

Hỏi: Như lập âm thinh thường, vì có chất ngại, do đây lẽ ra tùy theo một pháp bất thành, sao gọi là bất định?

Có người nói rằng: Thủ không chướng qua lại gọi là vô ngại. Nay cho rằng không đúng, như núi đá, v.v... không ngại chung cho người được qua lại, nên gọi là Vô ngại. Nay đây y cứ tông khác, là câu phẩm chuyển.

Nếu đối với Phật pháp, cũng tùy theo một lỗi, hoặc Thinh luận đối với Thắng luận lập âm thinh là thường, nhân vô chất ngại vì cả hai đều thừa nhận, nhưng đối với đồng khác, đều một phần chuyển, thuộc về bất định, chẳng phải tùy theo một lỗi.

Giải thích chân nên cực thành sắc, chẳng phải lìa nhãn thức, tự hứa thuộc ba pháp đầu. Có người nói: Ba tạng là ngăn lượng trái nhau. Lượng trái nhau nói: Chân nên cực thành sắc, lẽ ra chẳng phải tức sắc của thức tự hứa thuộc về ba pháp đầu, không thuộc về nhãn. Tự hứa thuộc ba pháp đầu, chẳng phải tức sắc của thức, là như tông ta Phật sắc phương khác, tự hứa thuộc ba pháp đầu nên tức sắc của thức? Nay cho là không đúng, phàm trái nhau quyết định lượng, như thường và vô thường trái nhau, nay nói lìa thức mà không lìa thức, có thể là trái nhau quyết định, nói lẽ ra chẳng phải tức sắc của thức, vốn chẳng phải trái với lượng ban đầu, sao thành trái nhau, nêu thủ lượng đây tức thành trái nhau, tức tất cả lượng đều có lỗi này, như lập âm thinh vô thường, nên

chẳng phải âm thinh vô thường, vì là tánh sở tác, như dụ bình, v.v..., nên lại trái nhau quyết định, nhân dụ cộng hứa. Đã nói rằng tự hứa, tức là tự nhân, đâu được làm lượng trái nhau với tha, nếu đây thành trái nhau, thì tất cả không chánh lượng. Lại nói, chỉ nói ba pháp không thuộc nhãn đã không chấp nhận, cũng được làm lỗi bất định với tha, cần gì tự thừa nhận nói.

***Giải thích rằng:*** Nếu không nói tự thừa nhận, thì có tha bất định, vì như nhãn thức không lìa thức, vì như Bồ-tát Thích-ca ta thật có thiện sắc, quyết định lìa nhãn thức. Ở đây cho rằng không đúng, nếu vì lựa chọn ở đây, tức các tỷ lượng phần nhiều có các lỗi này. Như Đại thừa phá cực vi của Tiểu thừa, nên chẳng phải thật có, vì có chất ngại, như bình bồn v.v... đây cũng là bất định, vì như bình bồn, giả tạm chẳng phải thật có, vì như tông của ta các màu xanh vàng, v.v... là thật có.

***Lại có thuyết giải thích rằng:*** Đây chẳng phải lập tự, làm trái nhau quyết định với tha, do tha lập sắc quyết định là lìa nhãn thức, là ba pháp đầu đã không thuộc nhãn thức. Như nhãn căn, đây cũng không đúng, lượng không có các lỗi bất định, cùng làm trái nhau, nhân có bất định, cần gì cùng làm tương vi quyết định. Do kia đồng dụ có đồng phần, đồng phần kia căn không thừa nhận đồng phần nhãn căn quyết định lìa thức, lập thuyết ấy đổi rằng như đồng phần nhãn căn kia, tức có đồng phần nên thành bất định. Lại lập nếu làm cần gì tự thừa nhận. Lại có cách giải nhân nói cùng thừa nhận thuộc ba pháp đầu, ở đây là không lỗi. Nếu đổi nhân, vốn chẳng phải bổn lượng, tự thành lập riêng, cần gì giải cùng thừa nhận. Lập nói cộng hứa, cũng có bất định, đồng phần đồng phần kia, vì đều là cộng hứa. Nay cho rằng lập như kia là nhãn thức trong ba pháp đầu, và đã không thuộc đồng phần nhãn, như nhãn đồng phần kia, nhân đây phân biệt sơ lược không có lỗi bất định, có thể cùng với tác trái nhau quyết định ấy. Nhưng lại không mượn nhân tự thừa nhận nói mà để tự thừa nhận nói hiểu rõ không theo các dị phiền não ở trước.

***Lại có cách giải thích rằng:*** Chân thật nên sắc cực thành, không phân biệt tám, sáu đều là hữu pháp, nghĩa cũng không đúng, có trái với tự lỗi, há là thức thứ tám, thứ sáu là sắc của sở biến, cũng khiến không lìa nhãn thức, khiến không lìa nhãn thức, lẽ ra tướng bất biến nương nhãn thức sẽ đích thân nhận lấy.

Lại nói: Ở đây chỉ ngăn tha chấp quyết định lìa, nói chẳng phải quyết định lìa nhãn thức, không phân biệt đối với đây, tám thức, sáu thức đều được, không muốn thành quyết định chẳng phải lìa nhãn thức,

y đây tuy không có lỗi của tông nhưng nhân tự thừa nhận. Đây tức là tự nhân cùng với tha tác trái nhau quyết định lý cũng không được, cho nên phải như trong sớ đã nói. Nay lập tông, thành tự Duy thức không lìa nhãn thức.

Nhưng nói, vì phân biệt bất định và lỗi của pháp tự tướng trái nhau quyết định, nên nói thuộc về ba pháp đầu mà không thuộc về mắt, phân biệt bất định có thể được, lựa chọn pháp tự tướng trái nhau quyết định, lý chưa chắc đúng. Do như không lỗi có thể là trái nhau, họ lập lượng rằng: Chẳng phải không lìa nhãn thức, vì thuộc ba pháp đầu, cũng như nhãn căn, ở đây có bất định. Sao gọi là bất định, do căn đồng phần, chẳng phải quyết định lìa, nhưng có thể ngăn các lỗi bất định đồng biến dị. Nhưng ý của Pháp sư, y cứ bất định không lìa, cùng tác quyết định, chẳng phải y cứ nhân bất định, lại làm lỗi quyết định, lại tự thừa nhận nói, chỉ lựa chọn hữu pháp khác nhau, không nói phân biệt khác, cũng chưa hết lý, có trái với lỗi của tồn, hoặc có thể là bất định, đâu thể sáu duyên và chẳng phải nhãn thức chánh sắc sở duyên, cũng khiến không lìa. Nay nói cũng lựa chọn một bề đã hiện rõ sắc, nhưng thức thứ sáu, cùng với nhãn đồng thời đích thân sở duyên và sắc sở hữu của nhãn chẳng phải duyên, đều thuộc ba pháp đầu, chỉ có trông mong căn cảnh, sáu pháp duyên theo không gọi là ba pháp đầu. Song trong pháp xứ, không thuộc thứ sáu cùng thứ năm đồng duyên với sắc gọi là thật, vì đây cũng là ban đầu thuộc về sắc cảnh, thành không lìa nhãn thức, có trái với tự lỗi. Nếu trong dị dụ, thì có lỗi bất định, nên để tự thừa nhận.

Ý nói là nhãn thức tư thừa nhận sắc sở duyên thuộc ba pháp đầu, chẳng phải không có sở duyên thuộc ba pháp đầu, nếu vậy trong tông có trái với tự lỗi, sao không phân biệt sơ lược?

Đáp: Đây phân biệt xong sao gọi là lựa chọn, sở duyên thứ tám tha không thừa nhận có, y của năm đồng duyên có bộ bất thành. Nếu chỉ tán ý duyên sắc chẳng phải thật, nên cực thành nói đều do lựa chọn xong.

***Giải thích bốn tướng trái nhau nói:*** Như trong Đại thừa đối với tha lập âm thinh vô thường, ý thừa nhận là thức biến vô thường, do ba thức thứ tám, thức sáu nhĩ thức đồng chấp, y cứ sai khác trái với một thức, chỉ có trái với ý thừa nhận không mất lời hiển bày, nên thành sai khác. Nay cho rằng không đúng, như thành tha dụng, hai cộng hứa có mượn tha, thay thế chỗ không mất lời hiển bày.

***Nói vô thường:*** Là không có cộng hứa, chẳng phải là thức biến vô thường, thay thế chỗ cũng mất lời hiển bày, làm sao gọi là khác nhau.

Nếu nói do ba thức khác nhau, nói nhĩ thức chấp vô thường, chỉ có trái với thức biến, chẳng phải biết ba thức nên thành khác nhau là cũng trái. Nếu y cứ theo cách giải thích sau hữu pháp tự tướng trái nhau, ở đây cũng chánh pháp tự tướng trái nhau, là trái ý thừa nhận có, vì nói hiển bày cũng là lỗi. Nếu tranh luận vô thường lại là ý thừa nhận, là thức biến vô thường, cũng đã tranh tức là trái hai pháp. Do đâu chỉ gọi là khác nhau? Nay trong sớ giải bảo y theo Pháp sư nói: Nếu lập chân ngã thọ dụng nhãn, v.v... tức sở biệt bất thành chứa nhóm tánh nhân, lưỡng câu bất thành hữu rõ sở lập ở trước, cả hai đều bất thành cũng có sở y bất thành, v.v.... Nên cả hai đều bất thành không cần hữu pháp chỉ có định hữu.

Hỏi: Như lập đại hữu chẳng phải, v.v..., đâu được là nhãn thức hữu pháp tự tướng trái nhau?

Đáp: Nay chấp đồng dị cho là đồng dụ, mong các tông ấy chẳng phải thật các pháp, tức chánh sẽ thành. Nay cũng thành hữu tánh, đây là tánh đồng dị lại làm dị dụ, ở đây có một nhân thật, ở kia biến chuyển. Tánh ấy chỉ đồng khác, không phải hữu tánh, nên trái với thành tông khiến thành phi hữu, nên thành trái nhau, chánh thành lập hữu, do thật đức nghiệp hòa hợp đồng khác, đều chứng thành dị dụ, vì đều chẳng phải đại hữu. Nay mong hữu tánh trong sở thánh tông, khiến lìa thật v.v... có tự tánh hữu, nên có một nhân thật, đối với đồng dị hữu là đây có một nhân thật không ở đâu chẳng có năng hữu, cũng biến hữu pháp, nên nhân không tùy theo một mà cả hai đều, nên thành trái nhau, tức câu thứ sáu trong chín câu.

Hỏi: Nếu do đồng khác, tuy chẳng phải bất không, mà không gọi là có, mà có một nhân thật, làm sao tánh ấy chuyển?

Giải rằng: Tuy thể không gọi là có, mà nghĩa cộng hứa của thể bất không. Nay thủ nghĩa bất không này, vì làm năng hữu, nên nói có một nhân thật, v.v.... Nhưng trên các đồng dị nghĩa bất không, thì không gọi là hữu, nên mong cầu hữu tức thành dị dụ. Dụ như giữa hư không có chim bay, hư không tuy chẳng gọi là hữu, mà được nói hư không có thể có chim bay, đồng dị cũng vậy, nên nhân biến chuyển trái với sở lập.

Hỏi: Năm câu thật v.v..., được gọi là hữu của bất vô không được chăng?

Đáp: Tuy nói bất vô, nhưng không gọi là Hữu. Nếu vậy trong Thành Duy Thức, nói thật, v.v... lẽ ra chẳng phải thật có mà phải phù hợp nhau, nếu lượng ấy thành, nói rõ thật, v.v... năm câu của bất vô.

Giải rằng: Tuy lập lượng để phá nói rằng lẽ ra chẳng phải thật

có, ý phá chẳng phải mượn danh thật, vì kia lập thật có thật thể, nhưng không gọi là có, nên ý của luận phá, lẽ ra chẳng phải có thật tự tánh. Vì sao bất không mà chẳng gọi là hữu, tánh chấp như thế, như do thật thể bất không, đều do đại hữu mà có, đồng dị hòa hợp chẳng phải có hữu, làm sao là thể bất vô, tuy bất vô mà không gọi là hữu, nếu không như vậy, thì không được thành hữu pháp tự tướng trái nhau, do trong lời nói nói hữu bất vô, mà thành hữu pháp, đồng khác cũng là hữu của bất vô, đâu được trái với hữu pháp ấy. Nếu nói do đồng khác chẳng phải đại hữu, trái ý thừa nhận, ý thừa nhận đại hữu không, tức nói chỗ hiển bày hữu của bất vô, cũng lại chẳng lập, do thật v.v... nên bất vô. Vì đại hữu có, nên thành hữu pháp tự tướng trái nhau, điều này cũng không đúng. Trong lời nói pháp hữu vi có, không chỉ chấp lìa có trên thật, v.v.... Nhưng tướng chung nói hữu bất vô, tức bất vô trên đồng dị cũng có. Nay dụ tuy trái ý thừa nhận đại hữu, nhưng chẳng do ý thừa nhận đại hữu không, có trong lời nói không lập, do năng lực đồng dụ chứng minh khiến chẳng phải thật, v.v... lại là hữu của bất vô, sức đồng dụ cao siêu, hữu bất vô tồn tại.

Sao gọi là trái nhau?

Nếu nói đồng khác tuy bất vô, mà không gọi là hữu, nên thành trái nhau, tức thật v.v... thể tuy là bất vô, cũng không gọi là hữu vi đều bất vô. Nếu nói thật, v.v..., đại hữu có nghĩa bất vô được gọi là Hữu. Đồng khác chẳng phải có hữu. Bất vô không gọi là hữu, cũng phải thật do hữu có thể bất vô, tánh ấy chẳng phải có hữu nên chẳng phải hữu, nếu nói tánh ấy vốn thừa nhận. Thì sao không thừa nhận, vốn thừa nhận thật v.v... bất vô, mà không gọi là Hữu. Gọi hữu: Tức là tánh đại hữu.

Trong sớ giải hỏi nếu đại hữu tánh khó lìa thật, sở biệt sở y, phạm tự bất thành, cũng phạm trái tông, tùy theo một pháp bất thành, nếu đại hữu khó không lìa thật, v.v... mà chẳng phải hữu tánh, đã trái với phù hợp, mà cũng trái với tự giáo, tánh ấy đâu chẳng phải hữu hay sao?

Đáp: Tánh ấy trước nói tổng quát, nay cũng vặn hỏi chung, tánh đã thành lập hữu lìa thật, nên nay vặn hỏi tánh lìa thật đại hữu, khiến chẳng phải hữu đây. Nói đồng ý sai biệt nên không có các lỗi. Nay cho rằng: Bao gồm hữu khó bì thật, khiến chẳng phải hữu, tức nên đệ tử chánh khó lìa tánh đại hữu thật, thì có lỗi ở trước. Nếu nói không muốn chỉ có tánh đại hữu khó lìa thật, thì bao gồm cái khó là lại có lỗi sau. Nay cho rằng ý nói của Pháp sư đây có tạm nêu bày. Như vậy nếu nói về đệ tử, chỉ có tánh đại hữu khó lìa thật. do phá tông họ không cần có hữu pháp mà làm sở biệt, nên không có lỗi của tông. Như phá tha ngã,

nên cũng đồng với ở đây. Nếu thừa nhận có ngã, là trái với lỗi tự tông. Nếu nói vô là thiếu nhân riêng, tánh đã thành lượng, ở đây cũng phải như vậy, do đó nên biết.

***Nhân trái nhau:*** Là đối với định luận, không chỉ một lỗi, mong ý họ thừa nhận, mà cũng có lỗi sở biệt bất cực thành, nhân không chỗ nương, vì như pháp khác nhau không chỉ một, ở đây tức là người lập trông mong với địch, là tha sở biệt sở y bất thành, nay phá tha hữu, tức tự sở biệt sở y bất thành. Nếu cộng tự lượng, đây tức là lỗi, vì phá với tha, y cứ họ lập tông, tuy có sở biệt sở y bất thành, mà không thành lỗi, lại tự cộng lượng hữu pháp vô nghĩa, hữu nghĩa nhân y, đây tức là lỗi, hữu pháp hữu nghĩa vô nghĩa nhân y, cũng tức là lỗi. Ý nói tông hữu nghĩa ắt có ngăn nêu bày, nếu nhân vô nghĩa, chỉ ngăn không nêu bày, nên cũng thành lỗi.

Hỏi: Nếu lập ngã thường, nhân chẳng phải tạo tác nên ở đây vô nghĩa, nhân thành lập hữu pháp, tại sao nói là lỗi, ai nói chẳng phải tạo tác chỉ ngăn không nêu bày, mà là vô nghĩa. Ở đây nói chẳng phải tạo tác nêu bày, chẳng phải tạo tác thể, vì như dụ hư không. Nếu vậy, lập ngã vô vì ngã chẳng phải tạo tác, nên nhân có nghĩa mà y tông vô nghĩa. Sao không gọi là lỗi?

Đáp: Đều nói chẳng phải tạo tác, mà chấp nghĩa riêng, vì đây tức là chỉ ngăn, là vô nghĩa không muốn nêu bày có chẳng phải thể tạo tác. Lấy lông rùa, v.v... làm ví dụ.

Xưa cũng có giải thích, tông nhân dụ hữu nghĩa, vô nghĩa y hữu vô, hữu nghĩa chỉ y vào có, mà không phân biệt tự tha cộng lượng, tại sao nhân hữu nghĩa y tông vô nghĩa.

Lại nếu nhân hữu nghĩa, phải nương tông hữu nghĩa, như các sư Tát-bà-đa phá tha, ngã lẽ ra không ở nghiệp thọ quả do cùng không nên nhân, như hư không làm dụ, ngã ấy tự tha không có nhân thể cộng hữu, vì sao nương vào vô. Nếu nhân tự tha cộng, thì không có lỗi. Như trong các sư Đại thừa phá tha, tức y cứ tha tạo lượng, đều tha có thể tự đều vô thể, có thể như đã nói. Có người giải thích rằng: Đồng dị có nhất thật, v.v... chẳng phải lìa thật hữu, nên nêu bày các sư phá lìa thật có, đồng khác có nhất thật, v.v... chẳng phải tức thật có, nêu bày phá đệ tử tức thật có.

***Giải thích rằng:*** Hễ nhân trái nhau, thì dùng nhân lập luận, là nghĩa trái lập, chỉ có khó với các sư, không cần phải lập là nhân trái với địch là nghĩa, không được phá hữu của đệ tử.

Hỏi: Nếu vậy có các nhân nhất thật, là đệ tử cộng hứa, vì các sư

riêng thành nhân phạm, tùy theo một pháp. Nếu là cộng hứa, lại nhân của hai tông, sao chỉ gọi là lập nhân. Nếu nói thành, tức là thật có, không dùng nhân này lại có nhân gì, lập thành đều lỗi, lại nói không cần lập nhân, là trái với nghĩa của địch, lập trên nhân đã rõ, là nghĩa phá địch. Vì sao không được trái với nghĩa của địch?

Do vì nhân cộng hứa, lại hễ lập lượng, ắt trái với tha, thuận với mình, nêu nhân lập tông, bởi ý trái tha. Lại như Thắng Luận đối với Thinh luận, lập thinh vô thường tánh sở tác, tức Thinh Luận lập thành thường sẽ là tánh sở văn, đã chẳng phải lập nhân, vì sao địch phá lập nghĩa. Nếu nói cộng hứa, kia đây đều như vậy, vì sao trách riêng. Nếu nói chỉ có thể địch nhân trái với lập nghĩa, tại sao không thừa nhận lập nhân, trái với nghĩa địch, kia đây khác nhân không thể được. Nay giải sư lập nghĩa mình chỉ muốn giúp họ tin, đối với họ thành lập lìa thật có. Nhân trái sở lập là trái nhau, nghĩa của đệ tử không muốn sư tin, không đối thành lập tức là thật có. Sư chủ không được phá ngược lại, không phải ngay thật có. Nếu thành thật, v.v... không phải có, lại hoại nghĩa của mình, khiến cho đệ tử không có sự vâng thọ, lại không tin. Hơn nữa đệ tử, chấp thể tánh đồng khác đã bất vô, không cùng đồng dụ thể tuy là có, mà chẳng phải bất vô, không được vặn hỏi ngay thật có, ở đây giải thích rất hay, không cần tìm cầu nào khác. Trong sớ giải xưa, có nhân nhất thật, sao không tùy theo một pháp không thành, như lập giác tuệ chẳng phải tư, do vô thường cho nên là nhân, có tùy theo một lỗi, nay đây có nhân nhất thật, nhân không phải tùy theo một lỗi, cũng không đúng. Như vô thường, không lìa ẩn hiển và hoại diệt, thành tùy theo một pháp có nhân nhất thật, cũng không khác tức lìa, lẽ ra tùy theo một pháp, nay giải, như lập Đại hữu là hữu pháp, không phải hữu pháp thuộc về bất thành. Do nói có nhất thật, vì sao tùy theo nhiếp một pháp. Nay nhân cũng là nghĩa bất vô trên thật, v.v... có nhân thể có nhất thật, chẳng phải tức hữu câu dùng làm nhân ấy, vì thủ bất vô ở đây dùng làm nhân, lại có câu nhất thật nhân đồng khác. Nhưng lìa thật, v.v... có nhân nhất thật, đều cộng thành nên cần gì phân biệt, là phải tức ly bất thành tùy theo một pháp. Ở đây nếu phân biệt, thì tất cả nhân đều có lỗi này. Như Đại thừa đối với Tiểu thừa, lập lỗi quá khứ, vị lai thể chẳng thật có, hiện tại đã không thuộc vô vi, cũng nên không nhiếp, cũng nên phân biệt hiện tại không thuộc về nhân, vì thức biến hiện không nhiếp, vì chẳng phải thức biến hiện không nhiếp, do vì đây không phân biệt, nhân ấy cũng như vậy.

Nếu vậy, Số luận sư đối với đệ tử Phật, thành lập giác tuệ chẳng

phải tư. Vì vô thường, nhân cũng không phân biệt phải chăng?

Đáp: Cũng không nên phân biệt, chỉ nên tranh luận giác tuệ là tư chẳng phải tư. Nếu vậy lượng ở đây là không lỗi, lại trái với tự nghĩa tư là giác tuệ.

***Giải thích rằng:*** Tông này có lỗi, vì không phân biệt, có phù hợp cực thành, thừa nhận trừ tư còn bao nhiều đều là pháp tâm sở, tuy cũng là giác tuệ, mà không phải tư, hoặc tuệ chẳng phải tên chung của tâm, tâm sở. Vì chỉ là tuệ cũng chẳng phải Tư. Lại nhân cũng lỗi, thành pháp sai biệt trái nhau, nên ý ấy giác tuệ chẳng phải tư, ý thừa nhận các pháp tâm, tâm sở, lại không có đồng dụ, lại do giác tuệ ấy là tên của nhóm chung tâm, tâm sở. Ý thừa nhận là tâm, tâm sở, lại không có tâm, tâm sở phân biệt, làm đồng dụ, nhân chỉ dị hữu nên thành trái nhau. Nếu lập chẳng phải tranh luận, là các tâm sở, còn có lỗi trước, nên là tự lượng. Nhưng hiện tại nhân đã không thuộc về vô vi, hoặc cộng hoặc tha, cũng đều không có lỗi. Lại nói, ba trái nhau sau, đã y cứ về trong ngọa cụ dụ đồng khác là khó, đây là lỗi của dụ, vì sao mà nói nhân trái nhau?

Đáp: Y cứ về nghĩa thành lỗi, là nhân trái nhau, không y cứ vào lời nói là khó, nên chẳng phải lỗi của dụ.

Cách giải thích này cũng sai, vì sao? Nay hai dụ này, trông mong sự tranh luận tông, đều là dị dụ, nhân ở tánh chuyển, tức trong dị dụ năng lập không sai khiến, tự có năng lập, không có sai khiến chẳng phải lỗi của trái nhau, tức bất định đúng, sao chẳng phải lỗi của dụ, do trong đây giải thích thể của tự nhân, không nói lỗi của dụ, nên không hiện rõ, đều chẳng phải lỗi của dụ, như trong lỗi của tông sở biệt bất cực thành, đâu phải chỉ có lỗi của tông mà không có lỗi của nhân?

Biên soạn nghĩa cốt yếu của Luận Nhân Minh Nhập Chánh Lý.

Sách ghi chép cốt yếu Tuệ Huyền đại húy vì cấm lạy Tam tạng đổi thành Tuệ Chiểu, v.v....

Sa-môn Tín Tây viết xong sách vào ngày hai mươi tháng sáu năm Canh thân, niên hiệu Chánh Trị năm thứ hai, ở Đông Biệt chùa Siêu Thăng.

Điểm bổn áo ghi rằng:

Bổn áo ký chép:

Sa-môn Tề Thuận kính phát nguyện viết tất cả các chương sớ kinh, luật, luận của Đại thừa, Tiểu thừa y kinh khuyên dụ những người hiểu biết đồng ở chùa nêu bày để viết.

Vào ngày mùng tám, tháng tám năm Mậu thìn niên hiệu Cửu Hòa năm thứ tư.

Truyện được Đại Pháp sư Tạng Tuấn Cô Triệu, những người đồng chí hướng thường vui mừng vâng theo thay đổi địa điểm.

Ghi vào ngày hai mươi chín, tháng giêng, mùa xuân niên hiệu Vĩnh Vạn năm thứ hai.

Điểm bổn áo ký chép: Cốt yếu nêu ra để giải thích rõ và so sánh sơ lược trải qua tám năm.

Vào ngày hai mươi sáu tháng ba, năm thứ chín giảng tại chùa Hưng phước rồi vị tăng nhập định thị tịch vào ngày ba mươi tháng hai năm Kỷ ngọ, năm Canh ngọ,niên hiệu An Hòa năm thứ ba. Sau đó tìm mượn quyển sách điểm bổn giải thích rõ về Tăng đô, v.v...

Sách viết xong vào ngày hai mươi mốt tháng tám năm Canh dần niên hiệu Gia Ứng năm thứ hai, Sa-môn Trừng Tuệ viết sách vào ngày hai tháng chín.

Đồng năm đồng tháng đồng ngày hợi khắc tại Đăng hạ. Đồng giờ Mậu ngày mười ba tháng chín khắc ở Đăng hạ. Đồng thời gian tháng hai, mười, đều bốn tuần nhật một, hai, ba, bốn, thêm các duyên ngã chấp so lường lẫn nhau, công ghi chép ấy chỉ có trong vòng địa điểm đều thêm suy xét, trong ấy chuyên tắm gội đắp pháp y, một quyển sách này có ba trăm mười tám tờ viết cho đến ngài Di Điểm Triệu Tăng Trừng Tuệ khiến cho công viết kia so sánh hơn công của Ngu Tăng. Nhờ gốc lành này cung kính báo đáp bốn ân, Ngu Tăng được ra khỏi bùn lầy sinh tử, chúng sinh mau lên bờ giác Bồ-đề.

*Sa-môn hậu học Thích Giác Hiến kính ghi.*

*Tháng sáu mùa hạ niên hiệu Chánh Trị năm thứ hai, Sa-môn Tín Tây nói ở chùa Siêu Thăng, công viết của các vị rốt cuộc xong rồi (bổn viết thường được tôn xưng, được để ở thư viện).*

*Ngày mùng ba đầu tuần tháng bảy đồng năm, sách Di Điểm viết xong (địa điểm vốn ở viện sách Bảo Tích).*

*Vả lại, vào năm ấy nhân gian đói khát, sức người suy yếu, còn một phần mạng sống cũng viết, công sức yếu kém mà chí thú của Di Điểm lại có hai:*

*1. Nguyện phải trụ chùa Già-lam, công lao tạo dựng mau thành, tiếp nối tuệ mạng Phật pháp lâu dài.*

*2. Vãng sinh về Nội viện, đích thân kính thờ Đức Di-lặc, tâm không lui sụt phát Đại Bồ-đề.*

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 159

# ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA SỚ

## SỐ 1843
(QUYỂN 1 → 2)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1843

# ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA SỚ

*Chùa Tịnh ảnh, Sa-môn Tuệ Viễn soạn.*

## QUYỂN 1
(Phần 1)

Luận Đại Thừa Khởi Tín vì là bộ diệu luận trình bày chân lý sâu xa cùng tột, như đao bén trừ tà, bày ra chỗ nước cạn của vực sâu, dựng thẳng lá cờ tươi đẹp; cho nên chư Phật, Bồ-tát Pháp thân đều lấy pháp này làm thể; phàm phu Nhị thừa lấy lý này làm tánh; đổi phàm thành Thánh đều do đây, vì vậy Thế Tôn nêu lên pháp này vì cho là rất thù thắng.

Vượt qua biển lớn, vượt núi Tu-di... trong cung điện Thập đầu La-sát thuộc thành Lăng-già trên núi Thiết vi Phật nói kinh này, tức nêu ra ba thừa kia không có phần, như luận chủ Pháp Hoa. Hỏi: Tại sao Phật nói pháp này trên núi Linh thứu.

Đáp: Vì hiển bày pháp Nhất thừa rất thù thắng này nên tùy theo vị trí để hiển bày.

Lại nữa, trong luận Thập Địa có hỏi: Tại sao nói pháp môn này ở bảo điện Ma-ni trên cõi trời Tha hóa tự tại?

Đáp: Vì đề xướng pháp môn Thập địa cho là thù thắng, nên so sánh với pháp này thì thù thắng hơn.

Ở đây cũng thế, một đời giáo hóa nói dạy tuy rất nhiều nhưng cốt yếu chỉ có hai phần, một là tạng Thanh văn, hai là tạng Bồ-tát. Dạy pháp Thanh văn gọi là tạng Thanh văn, dạy pháp Bồ-tát gọi là tạng

Bồ-tát. Vì sao biết Phật dạy chỉ có hai loại? Vì có sự kiện, có văn tự ghi chép.

Nói có sự kiện là, sau khi Phật diệt độ, Ca-diếp, A-nan ở thành Vương xá kết tập ba tạng gọi là tạng Thanh văn; Văn-thù, A-nan ở núi Thiết vi kết tập Đại thừa gọi là tạng Bồ-tát nên biết Phật nói pháp không ngoài hai loại này. Nói có văn tự là, kinh Niết-bàn chép: Trong mười hai bộ kinh, Bồ-tát chỉ hành trì bộ Phương quảng, còn lại mười một bộ của Thanh văn thọ trì. Trong luận Địa Trì cũng nói như thế. Đoạn sau lại nói Thanh văn Bồ-tát ra khỏi đường khổ, nói kinh.

Kết tập kinh nghĩa là kết tập hai tạng. Nói hạnh Thanh văn là tạng Thanh văn, nói hạnh Bồ-tát là tạng Bồ-tát, nên biết nói pháp không ngoài hai loại này. Cũng gọi là Đại thừa, Tiểu thừa; bán giáo mãn giáo; tên tuy khác mà nghĩa chẳng khác. Trong hai tạng này mỗi loại có ba phần, là kinh luật luận. Ba tạng Tiểu thừa nghĩa là: Như bốn bộ kinh A-hàm là tạng kinh, năm bộ giới luật là tạng luật, Tỳ-đàm Thành Thật là tạng luận. Ba tạng Đại thừa là: Như Niết-bàn, Hoa Nghiêm là tạng kinh, Thanh Tịnh Tỳ-ni Phương đẳng kinh... là tạng luật, Thập Địa, Địa Trì... là tạng luận.

Nay luận này là tạng Bồ-tát trong hai tạng, thuộc về tạng luận thứ ba trong ba tạng, cũng gọi là tạng Ma-đắc-lặc-già, Hán dịch là Hạnh cảnh giới, cũng gọi là Ma-di, Hán dịch là Hạnh mẫu. Luận này nói lý tám thức làm thể, hành pháp làm tông. Các Bồ-tát... theo lý này khởi hạnh, theo hạnh thành tựu công đức, nên gọi là tạng Bồ-tát Ma-đắc-lặc-già.

Gọi Đại nghĩa là, nói chung là không thể vượt ra ngoài cho nên là Đại. Đã nói là rất tột, há lại có cái gì hơn, nên gọi là Đại. Gọi là Thừa có nghĩa là chuyên chở. Thừa có hai loại, một là pháp, hai là hạnh. Nói pháp thừa nghĩa là có công dụng chuyên chở người khác, không có nghĩa tự chở, tức là lý pháp; nói hạnh thừa nghĩa là tự chở và chở người nên gọi là thừa. Nay trong luận này nói đủ lý và hạnh nên có hai loại thừa. Tóm lại cũng gọi là Nhất thừa, không có thú hướng khác nên cũng gọi là Phật thừa. Vì là sở thừa của Phật nên chính là thừa này. Tên tuy khác mà thật (nghĩa) kia không đổi, nên gọi là Đại thừa.

Gọi là Khởi nghĩa là thành lập, Tín là quyết định. Tín này có hai cách giải thích, một là ở địa vị Thập tín khiến khởi chân thường chứng tín; hai tức là cái mà Pháp sư Diệu nói là khuyến tín. Luận chủ là người chưa đủ tư cách nói lý cùng tột của pháp sâu xa, sợ người nghe không chấp nhận, tạo thành duyên phiền não, nên nói: Tôi nói pháp Đại thừa nên khởi lòng tin, không nên bài báng. Phần cuối luận lại nói: Nay tôi

tùy phần tóm tắt xong, nên hãy kính tin. Nếu người tin được pháp này thì công đức vô lượng. Vì sao? Vì lý vô tận. Nếu người bài báng thì mắc tội nặng rất khổ. Trước sau ý giống nhau, đâu thể xem thường! Như trong luận Bồ-đề tâm, phẩm Khuyến Phát được đặt ở phần đầu, vì nói sáu Độ nên trước khuyên phát tâm tu hành. Ở đây cũng như vậy, vì nói lý sâu xa nên trước khuyên khởi lòng tin.

Hỏi: Vì sao trước cần phải khuyên khởi lòng tin?

Đáp: Vì lòng tin này chính là pháp đứng đầu để thể nhập Phật pháp. Kinh Hoa Nghiêm chép: Tin là nguồn gốc của đạo, là mẹ sinh ra các công đức. Trong luận này cũng chép: Lòng tin như tay, người có tay vào biển báu tha hồ nhặt lượm, người không tay dù gặp kho báu cũng không nhặt lượm được gì, lòng tin cũng vậy. Nếu người có lòng tin vào Phật pháp bảo, tùy khả năng tu hành được niềm vui giải thoát, nếu người không có niềm vui tuy gặp Phật pháp vẫn không được gì, nên phải khởi lòng tin.

Gọi Luận, là từ ngữ để phân biệt khác với kinh, nếu nói chung thì tất cả đều là luận, nghĩa là luận năm minh; tất cả đều là kinh, nghĩa là năm kinh. Nói riêng thì những gì Phật nói gọi là kinh, nếu người khác nói mà được Phật ấn chứng cũng được gọi là kinh, như kinh Duy-ma-cật, kinh Thắng Man... Sau khi Phật diệt độ, nếu bậc Thánh tự soạn luận giải thích kinh Phật gọi là Luận, còn phàm phu soạn gọi là Nghĩa chương.

Nay luận này do Bồ-tát soạn sau khi Phật diệt độ nên gọi là Luận. Luận nghĩa là vì chủ khách bàn luận nên gọi là luận, vì thế gọi là luận Đại Thừa Khởi Tín.

Nói Bồ-tát Mã Minh soạn là nêu tên luận chủ, cũng như Long Thọ Luận Thích giải thích phướn động, cho nên Bồ-tát soạn luận này.

Sau khi Phật diệt độ, trong thời chánh pháp cách Phật còn gần, người có lòng tin sâu dày nên không có chủ trương khác lạ xảy ra. Bảy trăm năm sau cách Phật đã xa, các thánh đệ tử diệt độ theo Phật, người có lòng tin cạn mỏng. Vì là đời suy nên các chủ trương khác lạ của ngoại đạo tranh nhau hưng khởi ở đời, nghĩa là vị tiên Thanh Đồng nêu ra Kiến-đà luận hai mươi quyển, lấy quá khứ vô nhân làm tông; vị tiên Hoàng Đầu nêu ra luận Xiển-đà lấy tự nhiên làm tông và mười tám bộ như Vệ Thế Sư luận.... Bấy giờ có Sa môn Thích tử hiệu là Pháp Thắng để đối phá với luận ngoại đạo nên y cứ Tỳ-bà-sa quảng luận, Tây Phương sa-môn và Tát-bà-đa sao, nêu ra hai trăm năm mươi hàng kệ, soạn ra Tỳ-đàm bốn quyển. Tuy nhiên, vì người độn căn lòng tin cạn mỏng nên không thể thọ trì Tỳ-bà-sa quảng luận, bốn quyển nếu

tóm lược thì không nêu được nghĩa lý, cho nên phải nêu ra thêm. Trong Đạt-ma-đa-la quảng luận, y cứ Tây Phương sa-môn nghĩa và Thí Dụ nghĩa, thêm hai trăm năm mươi hàng kệ; phần Sớ Sao đã dùng Tạp Tâm luận mười một quyển. Cho nên luận, trước nói chỗ tột cùng, tóm lược chỗ khó, giải thích cho biết, vì quá rộng khiến người không hiểu, nay ta ở trong đó nói rộng, nói nghĩa trang nghiêm.

Hai luận chủ này đều nói về giáo nghĩa Hữu tướng khiến các thừa khác thoái lui, lấy nhân duyên làm tông. Tuy nói Lý không nhưng đối với pháp vẫn chấp định tánh bất định pháp thể.

Lại nữa, sau tám trăm chín mươi năm xuất hiện Ha-lê-bạt-ma, trước tuy soạn luận diệt tà đạo ngoại đạo, quán Hữu tướng nên không được thánh đạo. Theo Tỳ-bà-sa, nghĩa Sa-môn và nghĩa Đàm-vô-đức soạn luận Thành Thật hai mươi quyển. Trong Quảng Luận chỉ nói giáo nghĩa Vô tướng, nói về hai thứ Sinh không và Pháp không, dùng quán Không để đắc đạo làm tông.

Tuy ba luận chủ đều nói thông suốt, vẫn là việc danh tướng của sáu thức, chẳng phải nêu lên lý tột, mà những người đua nhau tu tập luận này lại chấp cho là rốt ráo, truyền bá sâu rộng ở đời, khiến đại ý Mâu-ni sắp bị khuất lấp. Cho nên Bồ-tát Mã Minh lại xuất hiện, thương xót chúng sinh bị kéo vào dòng phi nhân, cảm kích ý tột của Phật dạy dần dần mất đi nên y theo kinh Lăng-già soạn ra quyển luận Khởi Tín. Tuy văn tóm lược nghĩa đều rốt ráo. Tám thức thường trụ làm thể, tu hành hội nhập làm tông. Huân tập sáu thức bảy thức luống dối cho nên tu sửa cho cùng tận, nhổ sạch các chấp trước của mọi người, nghiên cứu nguồn gốc. Giải thích thức thứ tám và chín là chân cho nên vắng lặng, chỉ dạy các mê lầm và chỗ thú hướng. Ý nghĩa soạn luận là như thế.

Trong luận này có ba chương nói về ba ý nghĩa:

Chương 1: Chí kính Tam bảo.

Chương 2: Trình bày luận đã soạn.

Từ “Luận nói có pháp”... trở xuống.

Chương 3: Tổng kết hồi hướng.

Hai bài kệ kết thúc.

Vì sao có ba đoạn này? Vì muốn làm việc lớn thì không thể khinh lờn, nên trước phải quy kính Tam bảo. Kế là trình bày luận đã soạn. Soạn luận rồi nên có công đức, đều hồi hướng phát nguyện nên đoạn ba là tổng kết hồi hướng.

## Chương 1: CHÍ KÍNH TAM BẢO

Chia làm ba:

1. Bản đời Tấn nói Chí kính Tam bảo ở phần đầu các luận không giống nhau.
2. Ý nghĩa quy kính ở phần đầu quyển luận.
3. Giải thích theo văn.

### 1. CÁC LUẬN QUY KÍNH KHÔNG GIỐNG NHAU:

Các luận quy kính không giống nhau nghĩa là, hoặc quy kính Tam bảo đầy đủ như luận Đại Trí và luận này..., hoặc chỉ quy kính Phật pháp như luận Thập Địa ..., hoặc chỉ quy kính Phật như luận Địa Trì ... Đây đều có chủ ý.

Sở dĩ quy kính đầy đủ vì đầy đủ ruộng phước. Vì sao chỉ quy kính Nhân và Pháp? Nhờ Pháp mà thành tựu Nhân nên phải lễ Phật; Pháp nghĩa là chân lý được giải thích nên phải quy kính Pháp. Vì sao chỉ quy kính Phật? Vì Phật là giáo chủ nên phải quy kính Phật, còn chẳng phải giáo chủ thì bỏ qua không kính lễ.

### 2 . Ý NGHĨA KÍNH LỄ:

Có sáu nghĩa:

1. Quy kính chỗ thọ ân, nương đó soạn luận.
2. Thỉnh cầu che chở.
3. Vì sinh lòng tin.
4. Nghi thức kính lễ.
5. Biểu tượng thù thắng.
6. Vì chỉ dạy chúng sinh nhớ Phật Pháp Tăng.

1. Quy kính chỗ thọ ân, nương đó soạn luận là nếu không có Phật nói kinh thì nay không có pháp được nói, nếu không có pháp kia thì soạn luận không có chỗ y cứ; nếu không có tăng truyền thừa thì không được nghe. Vì nương ba pháp này ngày nay luận mới phát khởi nên phải kính lễ.

2. Thỉnh cầu che chở là nếu không có năng lực che chở thì làm sao nói được lý sâu xa như thế, phải có năng lực che chở của Phật mới nói được pháp này, như Bồ-tát Kim Cang Tạng khi muốn nói pháp môn Thập địa thì thêm bốn Vô ngại biện tài thành bốn mươi pháp, nên thời mạt pháp hung ác, truyền đạo và giáo hóa không dễ, nếu không có oai lực Tam bảo che chở thì không do đâu tự thông hiểu cho nên phải thành kính thỉnh cầu trợ giúp.

3. Vì sinh lòng tin là luận chủ tự không đủ sức làm người soạn luận giải thích kinh, mọi người phần nhiều không tin, nên phải quy y lễ kính để chứng tỏ có sự truyền thừa, có phép tắc soạn luận người mới tin nhận, cho nên đảnh lễ.

4. Nghi thức kính lễ giống như con hiếu, tôi trung ở thế gian, hễ có làm việc gì thì phải đến trình bày rõ ràng với vua và cha, Bồ-tát cũng như vậy, kính trọng Tam bảo hơn cha và vua. Nay khi muốn soạn luận giải thích kinh thì đâu thể không thành kính khải bạch việc soạn luận, cho nên phải quy y lễ kính.

5. Biểu tượng thù thắng là như luận Thành Thật nói, Tam bảo là cảnh giới cát tường nên đầu luận của ngài Long Thọ nói để quyển luận thù thắng nên trước phải kính lễ Tam bảo.

6. Chỉ dạy chúng sinh nhớ Tam bảo là như Tạp Tâm nói, vì khiến chúng sinh đối với Tam bảo phát tâm thú hướng mong cầu được tin hiểu, quán sát, cúng dường, quy mạng cho nên đảnh lễ Tam bảo.

**3 . GIẢI THÍCH THEO VĂN:**

Chia làm hai:

1. Nói về chí kính Tam bảo.

Hai đoạn kệ đầu.

2. Nói ý nghĩa soạn luận.

Từ “Vì muốn khiến”... trở xuống một đoạn kệ.

*1. Nói về chí kính Tam bảo.*

Chia làm ba:

1. Nói về Phật bảo

Gồm một đoạn kệ và một câu.

2. Nói về Pháp bảo.

Hai câu từ “Biển pháp tánh chân”... trở xuống

3. Nói về Tăng bảo.

Gồm một câu từ “Như thật tu hành”...

**1. Nói về Phật bảo:**

Chia làm hai:

Một đoạn kệ nói về Ứng thân.

Một câu nói về Pháp thân.

Quy mạng là từ ngữ nói về tâm rất thành kính của Luận chủ. Trong chánh báo, mạng căn là quan trọng, cho nên đem toàn thể mạng căn mong muốn thuộc về Tam bảo gọi là quy mạng, là tiêu biểu cho

tâm rốt ráo; như trong thân nghiệp Đảnh lễ chân Phật là những chữ giải thích về nghĩa quy mạng. Tận nghĩa là chẳng hạn cuộc. Mười phương là toàn thể mọi nơi, để nói kính lễ Phật bảo khắp mười phương, cho nên nêu phương hướng là lời nói có ý nương tựa, đây là nghĩa không gian; nói theo nghĩa thời gian thì nên nói là ba đời; còn thầm hiểu có nghĩa là chung quanh, bên phải bên trái. Tối thắng là danh hiệu thứ nhất trong mười danh hiệu của Phật Ứng thân, chẳng giống mọi người nên gọi là Tối Thắng. Nương đạo như thật được thành Chánh giác há chẳng phải là Tối Thắng hay sao! Nghiệp biến tri là hai thứ phước đức và trí đức của Phật Ứng thân. Phước thành tựu nên được mọi người cúng dường (ứng cúng), chủng trí thành tựu nên gọi Chánh Biến Tri. Trong mười hiệu chỉ nêu ba hiệu. Trong kinh phần nhiều nêu ba danh hiệu này vì là thể của mười hiệu. Trong phẩm Tự, kinh Niết-bàn nói: Bấy giờ, Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri sắp nhập Niết-bàn. Kinh Thắng Man cũng nói như thế. Đây là một câu khen ngợi công đức danh xưng của Phật Ứng thân.

Một câu sau khen ngợi đức Sắc thân. Sắc là dùng ba mươi hai tướng trang nghiêm thân nên gọi là Sắc thân. Vô ngại là lời khen ngợi Phật khác với phàm phu. Sắc phàm phu là nghĩa chất ngại, thân Như Lai Vô ngại nên nói là khác.

Tự tại là khen ngợi Phật thù thắng. Chuyển luân thánh vương tuy có ba mươi hai tướng đại nhân nhưng không được tự tại, vẫn bị khổ vô ngã. Ứng Phật chẳng phải thế, tự tại vô cực. Đây là một câu khen ngợi Sắc thân.

Một câu kế tiếp khen ngợi đức của ý nghiệp. Cứu thế nghĩa là che chở cứu giúp, cứu giúp sinh thiện, tức là vì ban vui được vui cho nên đây gọi là Từ. Đại Bi là bi là che chở, bảo hộ để dừng ác; Bi có công năng nhổ sạch đau khổ. Ý nghĩa Ứng thân Phật không ngoài hai hạnh này, một câu kệ này khen ngợi đức của ý nghiệp.

Một câu kế là gồm kính lễ chân thân. Và kia là kính lễ Phật Ứng thân vì đã gồm kính lễ Phật chân thân nên gọi là và. Đối với Phật Ứng thân này, vì thể dụng khác nhau nên gọi là kia. Thân thể là chỉ cho Pháp thân Phật. Chứa nhóm muôn đức gọi là thân, pháp không nương nhờ pháp khác nên gọi là thể, cũng có thể là chỗ nương của dụng Ứng thân nên gọi là thân thể, tức là thể của Ứng thân. Tướng là Báo Phật. Tướng của pháp thể nên gọi là Báo Phật. Một câu này cũng nói về Pháp thân.

Hỏi: Vì sao trong Ứng thân nói đầy đủ tất cả ba đức, trong Chân

thân chỉ nói tổng quát?

Đáp: Vì Ứng Phật chính là giáo chủ nên riêng khen ngợi rộng rãi, Chân thân chẳng phải chủ nên chỉ khen ngợi tổng quát thôi. Đáng lẽ nên luận giải như nhau.

Nói về lý Ứng thân và Kính lễ Phật bảo đã xong.

**2. Khen ngợi Pháp bảo:**

Pháp tánh là Chân thân này có tự thể riêng nên gọi là pháp, vì đầy đủ hằng sa nghĩa Phật pháp, vì chẳng đổi nên gọi là tánh. Vì lý thể là thường nên luận Đại Trí Độ nói: Tánh đá trắng là bạc, tánh đá vàng là vàng, tánh nước là ướt, tánh lửa là nóng, tất cả chúng sinh có tánh Niết-bàn nên nói là pháp tánh. Chân như là chân không, vì không luống dối nên gọi là chân, vì không có chỗ dựng lập nên gọi là như. Pháp này bặt đối đãi, vượt ngoài bách phi nên gọi là chân như; vì thế luận Thập Địa nói Tự thể xưa nay là không, tự thể này giống như pháp tánh ở đoạn trước, không giống như chân như. Biển là theo dụ mà đặt tên, chính ngay pháp không thể nói đến được nên nêu thí dụ thù thắng để so sánh, sâu xa khó dò đến đáy, giống như biển lớn. Cho nên trong Đại Kinh nói thí như biển lớn có tám việc không thể nghĩ bàn, Niết-bàn cũng vậy, câu này khen ngợi lý tánh, câu sau là nói chung về hạnh và giáo. Vô lượng là số lượng cùng tột. Đây chẳng phải là số vô lượng trong kinh Hoa Nghiêm, vì chẳng phải số lượng nên gọi là vô lượng. Công đức là chỗ được công dụng, nên gọi là công đức. Đức là được. Chỗ được do tu hành chẳng phải số lượng, nên gọi là công đức vô lượng. Đây là pháp hạnh. Tạng là giáo. Giáo có thể bao gồm cả pháp lý và pháp hạnh, gọi là tạng (kho tàng). Cho nên chánh văn gọi là Tam tạng giáo, cũng có thể gọi hạnh tạng; vô lượng công đức chứa nhóm gọi là tạng, pháp lý như biển, pháp hạnh như kho tàng, giáo pháp là không, vì sao không? Vì Giáo chẳng khác Thể, âm thanh làm thể cho nên không kính lễ.

Hai câu này nói về Pháp bảo.

**3. Khen ngợi Tăng bảo:**

Như thật là dẹp tà giữ chánh. Tu hành là ở quả vị chưa đầy đủ, nghiên cứu tu tập tiến bộ hơn. Vân vân là loại này chẳng phải chỉ có một loại.

***2. Nói ý nghĩa soạn luận:***

Gồm một bài kệ.

Chia làm hai:

1. Dẹp tà, nửa bài kệ.

2. Lập chánh, nửa bài kệ.

**1. Dẹp tà:**

Muốn khiến cho chúng sinh là vì người không vì mình, chỉ vì chúng sinh. Ý nghiệp soạn luận nên gọi là vì muốn. Vì pháp ác thành tựu nên thọ sinh nhiều chốn, gọi là chúng sinh.

Một câu kế nói về chỗ dẹp trừ. Trừ nghi do dự gọi là nghi, dùng chánh tín đối trị gọi là trừ. Vì sao phải trừ? Vì các chúng sinh không được thánh đạo, sinh ra các mê lầm đều do nghi, nên cần phải trừ. Trừ là đuổi dẹp. Xả tà chấp vì các chúng sinh... do ngã kiến thành tà chấp. Nay nêu lên nghĩa chân chánh nên xả tà chấp. Xả là lìa. Vì sao phải xả lìa? Vì ngã kiến là cội gốc các mê lầm, nếu không có ngã kiến thì các mê lầm không trụ.

Hỏi: Nếu thế vì sao Tỳ-đàm nói Ngã kiến chẳng phải Hoặc?

Đáp: Đây là theo chúng sinh cõi Dục, vì dùng ngã kiến khởi tu đạo hạnh nên nói như thế, chẳng phải là đạo lý.

**2. Dựng lập chánh pháp:**

Khởi Đại thừa chánh tín là, chánh có nghĩa là chẳng quanh co, những chữ còn lại giải thích như đoạn trước.

Vì sao phải khởi lòng tin này? Đoạn sau sẽ nêu lên ý nghĩa. Vì hạt giống Phật không mất, dựng lập lòng tin cho người tu hành có để được quả Phật thường trụ, nên kinh nói sinh tín tâm là sinh vào nhà chư Phật, đã gieo trồng hạt giống Phật. Trong kinh Thắng Man có bốn hạng chân tử tức con chân chánh, hạng con chân chánh đầu tiên là việc này, tiếp nối địa vị Phật gọi là Chân tử.

Đến đây đã xong chương một.

*****

## Chương 2. NỘI DUNG LUẬN NÀY.

Chia làm ba:
Phần 1. Phần tựa
Phần 2. Phần chánh tông
Từ "Phần Lập Nghĩa" trở xuống
Phần 3. Phần Truyền Trì đời mạt pháp
Từ "Phần Khuyến Tu Lợi Ích" trở xuống.

Phải có lý do nên trước nói về phần Tựa; vì phần Tựa đã nêu lên sự cần thiết soạn luận cho nên phần thứ hai là phần Chánh Tông. Bậc thánh soạn luận vì lợi ích chúng sinh, soạn luận đã trọn vẹn, khen ngợi sự thù thắng, khuyên tu học không để dứt mất, cho nên phần ba tiếp theo là phần Truyền Trì.

### Phần 1: PHẦN TỰA

Chia làm hai:
1. Nói kinh luận làm phần tựa không giống nhau.
2. Giải thích theo văn.

***1. Phần tựa kinh luận không giống nhau:***

Không giống nhau là phần tựa của kinh và luận, tướng thì khác ý thì giống.

Tướng khác nhau là phần tựa trong kinh thường có hai thứ:
Tựa chứng tín.
Tựa phát khởi

Chứng tín là A-nan vâng lời Phật dạy, muốn truyền giáo pháp đến đời sau thì trước phải ghi Tôi nghe như vầy để làm bằng chứng đáng tin, gọi là phần tựa chứng tín. Phát khởi là Như Lai sắp nói pháp trước hiện các tướng để vời gọi chúng có duyên, nhóm chúng bắt đầu nói pháp, gọi là tựa phát khởi.

Nhà soạn luận viết lời tựa thì chẳng như thế, không có hai phần tựa. Vì sao? Vì luận chủ là người tự ý soạn luận, không truyền lời Phật như A-nan truyền thẳng lời Phật nên không có câu "Tôi nghe như vầy" để làm chứng tín. Lại nữa, luận chủ không có hiện tướng rồi mới soạn luận, không giống cách nói pháp của Như Lai, cho nên không có phần tựa phát khởi, chỉ nói về ý nghĩa soạn luận để làm phần tựa, cho nên phần tựa kinh và luận khác nhau.

Ý giống nhau là kinh và luận đầu tiên đều vì muốn nói chánh pháp nên gọi là giống nhau.

***2. Giải thích theo văn.***

Chia làm hai:

1. Nêu chung

2. Ý nghĩa soạn luận

Từ "Hỏi có nhân duyên gì" trở xuống.

***1. Nêu chung.***

Chia làm hai:

1. Khuyên chung nên khởi lòng tin.

2. Chia đoạn tổng quát.

Từ câu "Có năm phần" trở xuống.

*1. Khuyên chung nên khởi tin:*

Luận viết là luận nói rằng, là lời Bồ-tát Mã Minh nói pháp. Hữu pháp là có pháp, là pháp được nói, nghĩa là bảy thức, tám thức. Năng khởi là có thể khởi. Ma-ha-diễn là tiếng Ấn Độ, Hán dịch Ma-ha là đại, diễn là thừa. Nghĩa chữ Đại thừa như đã nói ở đoạn trước. Tín căn là lòng tin, vì lòng tin là căn bản của các hạnh nên nói phải khởi lòng tin Đại thừa. Vì sao? Vì trong pháp này, tin nghĩa là lòng tin Đại thừa, tức là nhân gần nhất, tối thắng nhất cảm ứng với Phật. Cho nên kinh nói lại có chánh nhân, như Tín Tâm Thủ-lăng-nghiêm... tin là chánh nhân của Báo Phật kia, Thủ-lăng-nghiêm cũng gọi là Phật tánh, tức là chánh nhân của Pháp thân Phật, vì vậy nói là cho nên nói, là tổng kết phần giải thích.

*2. Nêu lên chia đoạn tổng quát:*

Từ "Nói có năm phần" trở xuống.

Phần nhân duyên..., là giải thích riêng những phần kia, chánh văn nêu lên rất dễ biết.

***2. Thưa hỏi ý nghĩa soạn luận:***

Chia làm hai:

1. Phần chánh nêu ý nghĩa

2. Hỏi đáp giải thích tóm lược

Từ câu "Hỏi trong Tu-đa-la" về sau.

*1. Phần chánh nêu ý nghĩa.*

Chia làm hai:

1. Hỏi

2. Đáp

*1. Hỏi:* Có nhân duyên gì mà soạn luận này, là hỏi ý nghĩa soạn luận.

*2. Giải đáp.* Chia làm ba:

1. Lược nêu
2. Giải thích từng loại
Từ "Thế nào là tám" trở xuống.
3. Kết thúc phần giải thích.
Từ "Có những duyên nhiễm như thế..." trở xuống.
2. Giải thích từng loại
Chia làm hai:
1. Nêu ý nghĩa chung
2. Nêu lên chỗ vì người
Từ "Nhân duyên thứ ba" trở xuống.

*1. Nêu ý nghĩa chung:*

Khiến chúng sinh lìa khổ là sở dĩ chúng sinh thường ở trong ba đường, thường chịu khổ là do mê lý. Đã không biết phải quấy cho nên làm điều ác, thường ở trong ba đường khổ, coi như nhà mình không có ngày ra khỏi, rất đáng thương xót. Cho nên Bồ-tát soạn luận này hiển bày chân lý tột cùng để chỉ rõ đúng sai, giúp cho lìa xa nẻo khổ. Được vui rốt ráo là sở dĩ chúng sinh không được an vui vì không biết điều lành là đáng làm, cho nên Bồ-tát nói các hạnh lành, khiến chúng sinh biết chỗ tu hành phải hướng đến là được vui Niết-bàn. Vì sao chẳng được cầu về chỗ an vui của trời người? Vì chẳng rốt ráo, vì đều là vô thường cho nên không mong cầu. Chẳng cầu danh lợi, sự cung kính của thế gian có hai nghĩa:

Theo Bồ-tát nên nói: Tôi chỉ vì muốn chúng sinh lìa khổ được vui, nghĩa là tôi chẳng cầu danh lợi nên tránh được sự chê bai của người.

Vì chúng sinh nên nói: Pháp của tôi nói chẳng khiến cho mọi người được sự cung kính của thế gian mà chỉ giúp cho tâm người chứng được Vô thượng Bồ-đề cho nên nói pháp này.

Kế là nói về pháp được hiển bày. Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai, tức là nghĩa lý được nói chẳng phải không rốt ráo.

Đoạn sau hiển bày ý nghĩa vì muốn cho các chúng sinh hiểu rõ không lầm, hoặc cho tà là chánh, hoặc cho vọng là chân, hoặc chấp nghĩa không rốt ráo cho là rốt ráo, đều là sai lầm.

*2. Nêu lên chỗ vì người:*

Chia làm ba:
1. Người có gốc lành
2. Người không có gốc lành chỉ dạy phương tiện tiêu trừ nghiệp chướng
Từ "Chỉ dạy phương tiện tiêu trừ nghiệp chướng" trở xuống.

3. Nói về phàm phu Nhị thừa

Từ "Chỉ dạy tu chỉ quán" trở xuống.

***1. Người có gốc lành:***

Chia làm hai:

1. Lòng tin sâu dày.
2. Lòng tin cạn mỏng.

Chúng sinh thành tựu căn lành là người có chủng tánh này trở lên, thành bậc Hiền từng phần, ở vị chứng Tín. Vì sao biết được? Vì Phật tánh trong bốn câu là người có gốc lành. Chúng sinh gốc lành cạn mỏng là người Thập tín, có lòng tin rất sâu.

***2. Người không có gốc lành:***

Chỉ bày phương tiện, theo luận này phải lễ Phật, sám hối tội lỗi... Tiêu trừ nghiệp ác là nghiệp chướng. Khéo giữ tâm, đó là báo chướng. Xa lìa si mạn ra khỏi lưới tà là phiền não chướng. Si mạn là năm độn sử kia, lưới tà là năm lợi sử; ba chướng này đều tiêu trừ. Trong pháp Tiểu thừa chỉ chế phục phiền não, không thể trừ hai chướng kia; trong pháp Đại thừa ba chướng đều dứt.

***3. Lợi ích của phàm phu Nhị thừa:***

Chia làm hai:

1. Giải thích tổng quát phàm phu Nhị thừa.
2. Giải thích riêng.

*1. Giải thích tổng quát về phàm phu Nhị thừa:*

Tu chỉ quán, Chỉ là định, Quán là tuệ. Vì đối trị tâm sai lầm của phàm phu có lỗi chấp có, Nhị thừa có lỗi chấp không; vì phàm phu chấp có nên dạy tu định, vì Nhị thừa chấp không nên dạy tu tuệ.

*2. Giải thích riêng:*

Chia làm hai:

1. Phàm phu.
2. Nhị thừa.

***1. Phàm phu:***

Phương tiện chuyên niệm, đó là định. Sinh trước Phật lòng tin không lui sụt là được lợi ích không luống dối, như sinh về Tịnh độ thường được tận mặt thấy Phật, thường nghe diệu pháp, lòng tin thêm lớn không hề lui sụt.

***2. Nhị thừa:***

Chỉ dạy lợi ích là thêm lớn trí tuệ. Vì thêm lớn trí tuệ không luống dối cho nên khuyên tu.

***3. Tổng kết ý nghĩa:***

Trong tám nhân duyên cũng có thể hiểu nhân duyên thứ nhất là nêu chung, còn lại bảy nhân duyên là giải thích riêng. Trong phần giải thích riêng, một nhân duyên đầu là giải thích căn bản, là chương lìa khổ; bảy phần sau là giải thích riêng, là chương được vui. Chúng sinh muốn lìa khổ thì phải hiểu lý, chúng sinh được vui chính là do thực hành, cho nên lòng tin là đầu các hạnh lành. Các ý nghĩa còn lại giống như đoạn trên.

***2. Hỏi đáp: Chia làm hai:***

1. Hỏi
2. Đáp

- Chia làm ba:

1. Lược nêu
2. Giảng rộng
3. Tóm kết

1. Lược nêu

Gồm hai câu:

1. Chỗ vì
2. Chỗ nương

Chúng sinh căn hạnh khác nhau là sự thọ nhận đạo lý của chúng sinh tâm khí khác nhau. Căn là nói việc đã qua, hạnh là y cứ hiện tại; căn xưa nguyện nay sâu cạn không giống nhau nên nói không đồng. Lãnh thọ hiểu biết khác nhau là thuở xưa Phật nói kinh là bậc chí thánh, ngày nay luận chủ là người chưa tròn đủ công hạnh nên nói duyên không giống nhau. Đã nói chỗ nương (Phật) không giống nhau, chỗ vì (chúng sinh) đều nhau thì làm sao không giảng rộng, không nói lại lần nữa.

***2. Giảng rộng.***

Chia làm ba:

1. Giải thích duyên thù thắng, chỗ vì cũng thù thắng.
2. Giải thích sự suy kém.
3. Giải thích căn cơ.

***1. Giải thích duyên thù thắng:***

Khi Phật còn tại thế là tiêu biểu cho thời gian thù thắng. Chúng sinh lợi căn là sự thù thắng của sở vi chỗ vì tức là người nghe thù thắng. Từ câu “Người năng thuyết” trở xuống là chỗ nương thù thắng. Sắc tâm nghiệp thù thắng nghĩa là, Sắc là ba mươi hai tướng tốt của Phật tức thân nghiệp, Tâm là đại Từ, đại Bi của Phật tức là ý nghiệp. Nghiệp

thù thắng, nghĩa là dùng nhân nêu quả, vì nghiệp thù thắng nên chiêu cảm quả thù thắng. Phật một phen giảng nói viên âm, các loài đều hiểu như nhau, nghĩa là khẩu nghiệp. Một âm thanh của Như Lai thì Đại thừa, Tiểu thừa đều hiển bày, tùy căn cơ mà đồng hiểu như nhau, Phật nói chẳng sai cơ. Đây là Phật nói pháp không luống dối. Hoa Nghiêm nói Như Lai nói pháp bằng một âm, chúng sinh tùy năng lực đều được hiểu là Như Lai dùng một âm thanh nói pháp, chúng sinh tùy khả năng đều hiểu được. Vì ba nghiệp đều thù thắng nên nói là duyên thù thắng, cho nên Thì không cần soạn luận là kết thúc phần giải thích về lợi căn. Nhưng vì độn căn nên cần soạn luận giảng kinh mới ngộ hiểu được, còn lợi căn khi nghe Phật nói pháp liền hiểu, thì không cần soạn luận.

***2. Giải thích sự suy kém:***

Nếu sau khi Như Lai diệt độ là tiêu biểu cho thời gian suy kém. Hoặc có chúng sinh là người nghe không đồng nhau.

Hai cặp bốn cú nghĩa là có năng lực và không có năng lực. Hai câu đầu là có năng lực, hai câu sau không có năng lực. Trong phần đầu, nghe rộng hiểu ít nghe ít hiểu rộng đó là một cặp. Từ câu "Hoặc có chúng sinh không do tự lực" trở xuống, là nói về người không có năng lực, trong đây có hai câu, đầu tiên vì không có năng lực nên nhờ nghe rộng mà hiểu được, trong câu sau vì không có năng lực nên nghe rộng mà không hiểu, và tâm chỉ thích nghe ít mà hiểu nhiều; đó là một cặp.

***3. Giải thích đương cơ:***

Từ "soạn luận như thế" trở xuống.

Nói về đương cơ vẫn là hạng người thứ tư ở đoạn trên.

Luận này văn ngắn gọn mà nghĩa không đâu chẳng cùng tột cho nên nói Vì nhiếp chung pháp sâu xa rộng lớn vô biên nghĩa của Như Lai. Chẳng phải lý Tiểu thừa nhỏ hẹp nên nói là rộng lớn, Phật mới là chỗ cùng tột nên nói là pháp sâu xa, lý không có bờ mé giới hạn nên nói là vô biên. Luận này phần kết thúc nêu lên ý nghĩa soạn luận.

Phần Tựa đầu tiên đã xong.

## Phần 2: PHẦN CHÁNH TÔNG GIẢI THÍCH

Từ "Lập nghĩa phần" trở xuống.

Chia làm ba:

Đoạn 1. Phần lập nghĩa

Đoạn 2. Phần giải thích

Đoạn 3. Phần tin tâm tu hành

Vì sao có ba đoạn này? Có hai nghĩa:

Thứ lớp nói pháp.

Muốn nói pháp trước phải lập ra ý nghĩa và tông chỉ nên trước phải có phần Lập nghĩa. Đã quy định tông chỉ, phải phân biệt giải thích rộng nên tiếp theo là phần thứ hai giải thích. Ý nghĩa nói pháp chẳng phải chỉ nói suông, như thuyết tu hành sẽ được lợi ích, cho nên nói pháp đã khắp thì tiếp theo là phần thứ ba Tin tâm tu hành.

Chỗ vì người nói pháp

Vì có ba căn cơ thượng trung hạ nên có ba đoạn. Vì người thượng căn nên nói phần Lập nghĩa, vì người trung căn nên nói phần Giải thích, vì hạ căn nên nói phần Tín tâm tu hành. Hai bậc thượng căn, trung căn nói pháp có thể tin hiểu được, còn người hạ căn không giảng rộng làm sao tin hiểu được.

Người thượng căn và trung căn khi nói lý pháp liền nhận hiểu được, người hạ căn không nhận hiểu được nên chỉ bày hành pháp khuyên phải tu hành mới được ngộ nhập. Vì hạnh yếu kém cho nên dùng hành pháp khiến cho ngộ nhập, không cần nói rộng.

**Đoạn 1. PHẦN LẬP NGHĨA:**

Chia làm ba:

1. Nêu tên chương môn
2. Phần chánh giải thích
3. Tổng kết

***1. Nêu tên chương môn:***

Tiếp theo là phần Lập nghĩa, là nêu chương môn.

Lập là chế định, vì có ý nghĩa sâu xa nên gọi là nghĩa, vì lý Đại thừa cao tột, đâu có cạn cợt, nên nghĩa lý sâu xa.

***2. Giải thích chủ yếu:***

Từ câu “Ma-ha-diễn” trở xuống,

Chia làm hai:

1. Lập hai chương môn
2. Giải thích hai chương môn

*1. Lập hai chương môn*

Ma-ha là đại, diễn là thừa, nghĩa này giống như đoạn trước đã giảng rộng.

Cái gọi là pháp nghĩa là, Tự thể gọi là pháp, Lý không nương nơi khác mà có nên gọi là tự thể.

Hỏi: Muôn pháp không giữ tự tánh riêng, vì trong đức Lạc không có nghĩa sinh diệt nên gọi là Thường. Tất cả đều như thế làm sao không

nương nơi khác?

Đáp: Muôn pháp một Thể không có Thể khác, cho nên Lạc Thể khác, không có Thường Thể nên gọi là không nương.

Hỏi: Nếu thế thì vì dụng xúc chạm cứng chắc là dụng của cây cột, không khác dụng cây cột, thì chẳng lẽ cây cột này cũng không nương nơi khác mà có sao?

Đáp: Không thể so sánh, vì cây cột không có Thể, do bốn phương nên tạm gọi là cây cột, là nghĩa nương nơi khác mà có, hiển bày chân pháp. Trong đồng một Thể tùy theo nghĩa mà chia ra muôn pháp. Nêu Thể của một vật tầm thường tức là Thể của muôn pháp kia cũng như thế. Toàn Thể trong một, toàn Thể trong muôn, đâu cần lấy Tha dụng làm mình, Tha thể làm mình. Trong chân pháp này, muôn nghĩa làm duyên lẫn nhau, nhóm họp trong đồng một Thể, không xa lìa nhau nên kinh nói giống như cha mẹ, vì mỗi mỗi khác nhau nên gọi là vô thường. Có kia đây tức là vô thường. Vì Lý là một Thể, không có kia đây cho nên thường vắng lặng.

Lại nữa, kinh nói rằng pháp ta nói chẳng phải một chẳng phải khác, thường trụ vắng lặng, chẳng giống như giả hợp một nên nói là chẳng phải một. Vì chẳng phải pháp như thật mỗi thể riêng biệt nên gọi là chẳng phải khác cho nên khác.

Cái gọi là nghĩa là tùy sự gọi là Nghĩa. Tuy Thể đồng một vị mà tùy nghĩa có muôn vàn sai khác, nhưng nghĩa Thể không khác, không có một tánh vì tức là Như, nhưng đều là Tánh vì nghĩa khác nhau. Hai điều này là lý tột cùng của Thể trạng.

*2. Giải thích chương môn:*

Chia làm hai:

1. Chương giải thích Pháp
2. Chương giải thích Nghĩa

1. Chương giải thích pháp

Chia làm hai:

1. Giải thích chủ yếu
2. Giải thích lý do

Từ "Vì sao?" trở xuống.

***1. Chủ yếu giải thích:***

Có ba câu:

1. (câu 1): Nêu ra Pháp Thể
2. (câu 2): Nói về dụng kia

Từ "Tướng tâm chân như này" trở xuống

3. (câu 3): Nói về nghĩa dựng lập

Từ “Nương như này” trở xuống.

***1. Nêu ra Pháp thể:***

Cái gọi là Pháp nghĩa là phần lập lại chương trước.

Nghĩa là tâm chúng sinh là do pháp thọ sinh gọi là chúng sinh, đó là nói riêng về phàm phu. Nói chung thì do các pháp hòa hợp sinh gọi là chúng sinh, đây là nói chung cho bậc Thánh.

Tâm là trong ba nhóm pháp kia, bỏ bớt sắc vô tác đó là Tâm Pháp. Tâm này là cái chân thật trong thân mạng nên gọi là Chân Tâm.

Hỏi: Vì sao Tâm là Lý?

Đáp: Lý chẳng do vật tạo nên gọi là Lý, chẳng phải là cây đá, sự suy tính của thần tri gọi đó là Tâm.

***2. Nói về Dụng kia:***

Tâm này thu nhiếp tất cả thế gian xuất thế gian vì như Lý này là Thể trong các pháp; do dụng quy về thể nên nói là thu nhiếp. Dụng tuy nhiều nhưng không ngoài nhiễm và tịnh; nhiễm là thế gian, tịnh là xuất thế gian.

***3. Nói về phần Lập nghĩa:***

Vì Tâm này là Lý, nên y cứ theo đây mà nói về nghĩa Lý.

Hiển bày nghĩa Đại thừa, tức là nói về nghĩa Đại thừa kia.

***2. Giải thích lý do:***

Từ “Vì sao ...” trở xuống

Vì Tâm này là Thể của các pháp thế gian, xuất thế gian, câu thứ hai đoạn trước giải thích điều này, dùng hai nghĩa để giải thích là:

Tướng tâm chân như này là thức thứ chín, vì thức thứ chín là Thể của các pháp kia, nên nói là tức Thể Đại thừa.

Tướng nhân duyên sinh diệt của tâm này là thức thứ tám, thức thứ tám là theo duyên chuyển biến, vì theo duyên nhiễm nên thuộc về tướng nhân duyên sinh diệt. Làm sao biết? Trong chánh văn nói “vì tức hiển bày thể, tướng, dụng của Đại thừa”. Dụng nghĩa là chánh, Thể Tướng là nói thêm. Nơi nhất tâm bặt lời lìa duyên là thức thứ chín, tùy duyên chuyển biến là thức thứ tám, thì tâm pháp nói ở đoạn trên có hai nghĩa này, vì là cội gốc tùy duyên của thức thứ tám, cội nguồn của các pháp thế gian và xuất thế gian, nên nói sẽ thu nhiếp.

Đoạn trước chỉ nói tám thức, về sau trong phần giải thích lý do sẽ hiển bày rốt ráo hai thức nên nói là “thể dụng”. Thức thứ tám là nhiếp thể theo dụng nên nói là dụng, là tâm sinh diệt. Trong phần đầu nói có đủ hai dụng nhiễm tịnh, trong phần giải thích chỉ nói dụng theo nhiễm,

nên kinh Thắng Man nói, có hai vấn nạn cần biết rõ là: Nghi tự tánh thanh tịnh tâm và nghi tâm kia bị nhiễm phiền não.

Kinh kia nói tự tánh thanh tịnh, vẫn là tâm chân như này, xưa nay không hai.

Dụng lớn là Dụng có hai thứ: Một là nhiễm, hai là tịnh. Trong hai dụng này mỗi thứ có hai loại. Trong nhiễm có hai loại là:

1. Y trì dụng

2. Duyên khởi dụng.

Y trì dụng là chân tâm này có khả năng giữ gìn vọng nhiễm, nếu không có chân này thì không có vọng. Cho nên kinh Thắng Man nói nếu không có tàng thức thì không gieo trồng các khổ, bảy thức pháp không trụ, không có chán khổ ưa cầu Niết-bàn. Duyên khởi dụng là đối với Y trì dụng thì tuy ở trong nhiễm mà không tạo nhiễm, chỉ làm cội gốc thôi. Nay cùng với vọng khiến duyên tập khởi nhiễm, như nước theo gió tập khởi sóng mòi, cho nên không thêm không bớt. Sớ giải nói tức ngay pháp giới này mà luân chuyển năm đường gọi là chúng sinh. Dụng nhiễm như thế, dụng tịnh cũng có hai loại:

1. Tùy duyên hiển dụng.

2. Tùy duyên tác dụng.

Hiển dụng là thể của chân thức vốn bị vọng che, tu hành đối trị về sau dứt vọng nhiễm. Tuy thể xưa nay thanh tịnh vì theo duyên nên được hiển bày gọi là mới tịnh (thỉ tịnh). Cho nên nói "Vì tánh tịnh, Pháp thân Phật vô tác nhân quả", đây gọi là Hiển dụng.

Hỏi: Nếu tu hành mới tịnh, vì sao lại gọi là nhân quả vô tác?

Đáp: Tuy do tu mới hiển bày mà thể chẳng phải nay mới sinh, nên nói là vô tác.

Hỏi: Nếu không phải nay mới sinh vì sao gọi là quả?

Đáp: Tùy duyên nên gọi là quả, nếu nói theo thể thì chẳng phải nhân chẳng phải quả, vắng lặng một vị. Nhưng theo vọng mà nói chân, ở nhân gọi là nhân, ở quả gọi là quả, nên gọi là Nhân quả.

Về tác dụng khi còn là phàm phu căn bản chỉ có lý thể, không có chân dụng chỉ có nghĩa bản hữu, về sau tùy theo đối trị mới sinh chân dụng, cho nên nói vì phương tiện báo Phật hữu tác nhân quả, lại nói chỉ là một, trong Nghĩa chia làm hai.

Sinh ra tất cả nhân quả lành của thế gian và xuất thế gian tức thế gian là nghĩa nhiễm dụng kia, xuất thế gian là nghĩa tịnh dụng kia.

Đây là nói chung về Lý Dụng, phần sau sẽ y theo người để hiển bày sở thừa căn bản của chư Phật là y vào thức này nên chư Phật được

thành đạo, vì không có duyên nào khác, vì là sở thừa căn bản.

Bồ-tát nương theo pháp này tu đến quả Phật tức thức này là chánh nhân, mà Bồ-tát tu hành được thành Phật đạo. Đó là dụng, từ đây trở xuống là duyên.

**Đoạn 2. GIẢI THÍCH RỘNG:**

Chia làm ba:

Mục 1. Hiển bày chánh nghĩa.

Vì nói rõ chánh lý không có chút tà, nên lập chánh đã khắp thì phải dẹp tà.

Mục 2. Đối trị tà chấp.

Vì đã chỉ rõ phải quấy nên có sự hội nhập.

Mục 3. Phát thú đạo tướng.

Ý mỗi đoạn như thế, ba câu chỉ riêng cho ba đoạn.

***Mục 1. Hiển bày chánh nghĩa:***

Từ "Hiển bày chánh nghĩa" trở xuống.

Chia làm hai:

1. Nói về đề mục của chương
2. Giải thích chánh nghĩa

Từ "Nương pháp nhất tâm" trở xuống.

***2. Giải thích chánh nghĩa:***

Chia làm hai:

1. Giải thích sơ lược chung và riêng
2. Giải thích rộng.

Từ "Tâm chân như tức nhất pháp giới" trở xuống.

***1. Giải thích sơ lược chung và riêng:***

Chia làm bốn:

1. Nêu chung số lượng
2. Nêu ra hai chương
3. Giải sơ lược
4. Giải thích

Từ "Nghĩa này thế nào" trở xuống.

***1. Nêu số lượng chung:***

Nương pháp nhất tâm là bỏ bớt hai nhóm sắc vô tác khác, chỉ còn nhóm nhất tâm nên nói "Nhất tâm". Vì nương theo đây để nói ý nghĩa nên gọi là nương.

Có hai chủng môn là nói số lượng nghĩa nương theo.

***2. Nêu ra hai chương:***

Từ câu "Thế nào là hai" trở xuống.

Tâm chân như là thức thứ chín hoàn toàn chân thật nên gọi là chân như.

Tâm sinh diệt là thức thứ tám tùy duyên thành vọng nhiếp thể theo dụng. Nhiếp thuộc về tâm sinh diệt, cũng có một vị sư nói là thức thứ sáu, thức thứ bảy sinh diệt.

Hỏi: Hoàn toàn là vọng chẳng đúng, như vậy sinh diệt đều chẳng đúng. Vì sao? Vì vọng là nói theo dụng, sinh diệt là nói theo pháp thể, tùy theo dụng mà thành. Vì pháp thể chân nên chẳng phải sinh diệt, cho nên kinh nói Thể thường trụ kia, bất nhiễm mà nhiễm.

Hỏi: Chân vọng trái nhau nên không có lý hòa hợp nhau vì sao nói nhất tâm?

Đáp: Bên nghĩa theo vọng thì trọn ngày thành vọng mà không ngại chân, bên nghĩa toàn chân thì trọn ngày muốn cho chân mà không ngại vọng. Như cột trụ, bên nghĩa Thật pháp thì toàn diệt không có nối nhau chuyển biến; bên nghĩa giả danh thì hoàn toàn chuyển không có nghĩa diệt, nhưng chẳng ngại nhau. Hữu vi đối với hai nghĩa chuyển diệt còn không chướng ngại nhau, huống chi chân tâm có hai nghĩa (mà chướng ngại) nhau ư?.

Hỏi: Vì sao như theo vọng mà nói chân, chân và vọng duyên hợp khởi đều gọi là tâm sinh diệt?

Đáp: Nói cả hai môn đều nhiếp chung tất cả pháp, là có hai nghĩa:

Trong tâm chân như đều nhiếp tất cả pháp xuất thế gian, trong tâm sinh diệt đều nhiếp tất cả pháp thế gian, nên gọi là "nhiếp chung".

Trong tâm chân như đều nhiếp tất cả pháp thế gian xuất thế gian, trong tâm sinh diệt cũng vậy. Vì sao? Vì tuy chân như không tùy duyên nhiễm tịnh sở y, thể các pháp như bóng y theo hình, nên nói là nhiếp chung. Trong tâm sinh diệt, theo tịnh duyên là chuyển lý thành hạnh, theo nhiễm thành vọng nên nói "là nhiếp chung".

***4. Chuyển qua giải thích:***

Ở đây có nghĩa thế nào? Vì sao cả hai môn đều nhiếp tất cả pháp? Vì một tâm có hai nghĩa nên nói là hai môn, vì không lìa nhau; nên nghĩa có hai phần, chẳng phải là thể khác, nên nói "không lìa".

***2. Chương giải thích riêng:***

Chia làm ba:

Chi 1. Chương giải thích tâm chân như

Chi 2. Chương giải thích tâm sinh diệt

Từ "Tâm sinh diệt là" trở xuống.

Chi 3. Theo thể dụng chân như để nói về hiện tại vị lai

Từ "Lại nữa, chân như tự thể tướng là" trở xuống.

Vì sao? Vì tâm chân như môn vẫn là tướng tâm chân như trong phần Lập Nghĩa ở đoạn trước. Tâm sinh diệt môn vẫn là tướng nhân duyên tâm sinh diệt ở đoạn trước. Nghĩa tâm thể này chúng sinh hiện có, nghĩa dụng ở vị lai, cho nên phần ba nói về Hiện tại Vị lai.

***Chi 1. Giải thích tâm chân như:***

Chia làm hai:

1. Nói về chân như thể một

2. Hai nghĩa Không hữu trong chân như.

Từ câu "Kế đến chân như là" trở xuống

***1. Nói về thể chân như:***

Chia làm hai:

1. Chân như bặt lời

2. Phương pháp thú nhập chân như.

Từ "Hỏi rằng" trở xuống.

***1. Chân như bặt lời:***

Chia làm bảy:

1. Nói về thể chân như

2. Nói về thể vọng pháp.

Từ "Tất cả các pháp chỉ nương vọng" trở xuống.

3. Pháp chân như có Thể, không có tướng

Từ "Cho nên tất cả pháp" trở xuống.

4. Vọng pháp có Tướng, không có thể

Từ "Vì tất cả lời nói là giả danh" trở xuống.

5. Nhân lời dẹp lời

Từ "Nói chân như là" trở xuống.

6. Tên gọi Thể chân như

Từ "Thể chân như này" trở xuống.

7. Tổng kết dứt bặt tên gọi.

Từ "Nên biết tất cả pháp" trở xuống.

Trong đây chủ yếu nói về chân như, cũng gồm nói vọng pháp là pháp đối đãi sắp nói về chẳng phải chánh tông.

***1. Nói về thể chân như:***

Chia làm hai:

1. Nói chung nghĩa của thể

2. Chủ yếu nêu lên thể kia

Từ "Nghĩa là" trở xuống.

***1. Nói về thể:***

Tức nhất pháp giới là nhất tâm, khác với các pháp kia nên nói là Pháp giới, cũng có thể đối đãi với vọng, y cứ theo chân như là một.

Đại tổng tướng là Tâm có khả năng bao gồm hằng sa Phật pháp, nắm giữ hết các pháp nên thành Tổng tâm"thì há chẳng lớn hay sao? Cho nên nói là Đại tổng tướng. Nói chung, các pháp đều có nghĩa Tổng và Biệt nhưng Tâm Nhất Tổng thì Tâm là năng tri, Pháp là sở tri nên gọi là Tổng.

Vì nương tâm này sinh ra các thứ pháp nên gọi Pháp môn thể, đây là tướng chung.

***2. Chủ yếu nêu ra thể kia:***

Từ "Nói về thể" trở xuống.

Đoạn trên nói về thể của các pháp.

Vì sao cho là Tâm tánh chẳng phải sắc vô tác? Vì sao các pháp lấy tâm làm thể? Không sinh diệt nên thường vắng lặng:

Không lui sụt gọi là thường

Không sinh diệt gọi là Hằng

Tâm chân như này không sinh diệt nên là Thể của các pháp.

***2. Thể của vọng pháp.***

Chia làm hai:

1. Giải thích xuôi

2. Giải thích ngược

Từ "Nếu lìa tâm niệm" trở xuống.

***1. Giải thích xuôi:***

Tất cả các pháp là vọng pháp sinh tử chẳng phải một nên gọi là tất cả pháp. Như trống rỗng chẳng phải không có nên gọi là pháp.

Chỉ nương vọng niệm mà khác nhau tức là vô minh là vọng niệm kia. Vì có vô minh mê chân như thì có sinh diệt, như hoa đốm trong hư không do mắt bị nhặm nên có, mắt lành thì không. Chúng sinh cũng như vậy do vô minh mắt lòa nên sinh diệt chẳng phải có mà vọng chấp là có, khởi các thứ nghiệp, chịu các thứ khổ. Nếu vì khởi duyên tu biết thuốc giúp trị hết bệnh mắt kia, mới biết vọng không thật có, chợt thông suốt hội chân, nên sư Tăng Triệu nói Sở dĩ chúng sinh luân hồi sinh tử đều do mê đắm dục lạc, nếu tâm dừng tham muốn thì không bị sinh tử nữa.

***2. Giải thích ngược:***

Nếu lìa tâm niệm, nghĩa là bảy thức là tâm niệm, thì không có tất cả tướng cảnh giới là cảnh giới sinh tử. Vì có vọng niệm thì có cảnh

vọng, nếu không có vọng niệm thì cảnh vọng sinh tử do đâu mà hiện được. Nên đoạn văn sau nói tâm sinh pháp sinh tâm diệt pháp diệt, ba cõi luống chỉ do một tâm tạo ra.

Hỏi: Vì sao ở đoạn trên nói thức thứ tám là Thể sinh tử, bây giờ lại nói vọng tâm là Thể?

Đáp: Thể gần thì đúng là vọng tâm, nếu nhân xa thì nói là chân thức cũng đúng.

Hỏi: Ngay cả pháp giới này khi luân chuyển trong năm đường thì gọi là chúng sinh, thế nào là nguyên do xa?

Đáp: Tìm nguồn gốc của vọng thì đúng là chân thức mà thể chẳng phải vọng, nên gọi là nguyên do xa.

***3. Chân như kia thể có tướng không:***

Chia làm ba:

1. Kết thúc phần trước
2. Nói về không có tướng
3. Nói về có thể

***1. Kết thúc phần trước:***

Cho nên là kết thúc phần tâm tánh ở trước. Phần tụng ở trước giải thích thành bất sinh bất diệt nên bặt tướng diệu hữu.

***2. Nói về không có tướng:***

Chia làm hai:

1. Không có tướng khác
2. Không có tự tướng

Từ "Rốt ráo" trở xuống.

***1. Không có tướng khác:***

Tất cả pháp là hằng sa pháp trong chân như.

Từ xưa đến nay là chẳng phải dứt bặt tướng, để tiêu biểu đã từ lâu đến nay vẫn thanh tịnh.

Lìa tướng nói năng là vì không có hình tượng nên không thể dính mắc lời nói, thể chẳng phải là có tướng sinh tử, cho nên là chỗ lời nói không đến được.

Lìa tướng danh tự nghĩa là chẳng phải là pháp gọi là sinh tử, nên kinh Niết-bàn nói, Niết-bàn không có tên, gượng đặt tên Niết-bàn.

Lìa tướng tâm duyên là chẳng phải cảnh giới pháp trần ý thức sở đối.

Hai câu trước nghĩa là chẳng phải cảnh thân thức, hai câu sau là chẳng phải cảnh ý thức. Sáu thức đều chẳng phải cảnh sở đối.

***2. Không có tự tướng:***

Rốt ráo bình đẳng là không có hơn kém.

Không có thay đổi là nói kia chẳng phải sinh tử biến dịch.

Không thể phá hoại là nói kia đã dứt sinh tử phần đoạn.

Dứt hẳn hai thứ sinh tử, tánh bình đẳng lìa nên gọi là không có tự tướng.

***3. Nói về có thể:***

Chỉ là nhất tâm là nêu lên chân thể kia, ngoài tâm không có pháp nào để được nên nói là Nhất tâm, không có Tướng mà có Thể.

Nên gọi chân như là tổng kết phần giải thích.

***4. Nói về vọng pháp có tướng không có thể:***

Chia làm hai:

1. Nói về có Tướng

2. Không có Thể

Từ "Không thật có" trở xuống.

***1. Nói về có tướng:***

Là tất cả nói năng vì ngôn thuyết làm rõ Thể, trái với đoạn trên là lìa ngôn thuyết.

Giả danh không thật là trong pháp sinh tử dùng danh từ để gọi tên, chắc chắn dành cho pháp kia không được gọi pháp nào khác, nên có tên gọi mà chẳng có thật, theo tên gọi mà tìm cầu thì không thể được, cho nên không thật, trái với lìa tướng danh tự.

Chỉ theo vọng niệm mà sinh là vì vọng nên có cảnh sở duyên, cảnh giới sinh tử chỉ do vọng mà sinh, tương ưng không bỏ, trái với lìa tướng tâm duyên ở trên.

***2. Không có thể:***

Vì không thật có là Thể của sinh tử, người mê thì không thể có lý ngộ giải, hoàn toàn không thể được nên nói là "không thể được".

***5. Nhân lời dẹp lời:***

Chân như cũng không có tướng lại một lần nữa nêu lên lời nói ở đoạn trên. Cái gọi là cùng tột của ngôn thuyết, nghĩa là đường ngôn ngữ bặt, yên lặng không hiển bày. Lý kia dứt bặt danh ngôn nên gọi là cùng tột để tiêu biểu.

Nhân lời dẹp lời là đoạn trước nói lời tột, vì sợ dính mắc Lý Thể nên dẹp lời một lần nữa.

***6. Giải thích tên gọi:***

Vì sao Luận chủ gọi là chân như? Vì tâm pháp này không có vọng nên gọi là chân, nên nói Thể chân như này chẳng thể trừ dẹp vọng pháp có thể dẹp trừ, vì các pháp đều chân nên không thể dẹp, vì vậy cùng

gọi là chân.

Trong tâm pháp này, hằng sa Phật pháp không có sự khác nhau, nên gọi là Như, không giống như định tánh khác nhau kia đây của sinh tử, nên nói cũng không thể dựng lập.

Trước nói chân nên không thể dẹp trừ, đáng lẽ có thể Có. Để giải thích điều nghi này nên nói cũng không thể dựng lập. Vì sao không thể dựng lập? Vì tất cả pháp đều giống Như.

Hỏi: Đã chẳng phải Như nên mới nói giống Như phải không?

Đáp: Lý Như chỉ một vị, theo sự sai biệt mà nói không có tướng, nên nói vì đều giống Như.

***7. Tổng kết:***

Nên biết tất cả pháp không thể nói năng, không thể nghĩ bàn là trong pháp vọng lời nói tâm niệm đều không tương ưng.

Đến đây nói về Thể chân như đã xong.

***2. Nói về phương pháp thú nhập:***

Chia làm hai:

1. Hỏi

2. Đáp

1. Hỏi

Chia làm hai:

1. Nhận lãnh ý đoạn trước

2. Nói về ý nghĩa câu hỏi

Từ “Các chúng sinh” trở xuống.

***1. Nhận lãnh ý đoạn trước:***

Nếu có nghĩa như thế nếu đoạn trên nói bặt ngôn lìa niệm thì ở đây nhận lãnh ý đoạn trước.

***2. Ý nghĩa câu hỏi:***

Trước nêu lên người tu hành, sau nói rõ câu hỏi.

Các chúng sinh... là nêu lên người tu hành.

Chia làm hai:

1. Phương pháp tu hành.

2. Hỏi phương pháp chứng nhập.

Làm sao thuận theo là hỏi phương pháp tu hành, phải tu hành lý chân như thế nào để được thuận theo.

Mà có thể chứng nhập được là hỏi phương pháp chứng nhập. Bặt lời lìa niệm, vì sao lại có thể chứng nhập chân như.

***2. Đáp.*** Chia làm hai:

1. Đáp phương pháp tu hành

2. Đáp phương pháp thú nhập

Từ "Nếu lìa niệm" trở xuống.

Nếu biết tất cả pháp là nêu chung các pháp.

Tuy nói không có năng thuyết để nói là Tuy nói là nương tướng kia để nói, năng thuyết là lời của luận chủ, khả thuyết là pháp được nói kia, nếu có hai thứ này (năng sở) thì chẳng phải là lời nói xả bỏ. Có lời nói thì không được thuận lý mà nghe, là Văn Tuệ.

Tuy nghĩa là nương tướng mà nói

Cũng không có năng niệm để niệm là người tu hành gọi là năng niệm, phương pháp tu hành gọi là khả niệm (để niệm). Nếu có năng hành sở hành thì không thành, đó là hai thứ Tư tuệ và Tu tuệ. Nương lời hiểu lý, xả bỏ lời này không dính mắc, thì hội nhập lý chân như. Giống như ở thế gian nương bè qua biển, nếu cứ bám vào bè mãi, thì đâu thể lên bờ; đã qua biển rồi, thì bỏ bè lên đất liền. Việc tu hành cũng giống như thế.

Đây gọi là thuận theo là kết thúc lời đáp về phương pháp tu hành.

Nếu lìa niệm là việc tu hành từ trước đã thuần thục gọi là Đắc nhập, tạm được dứt niệm gọi là tu hành, chắc chắn lìa niệm gọi là đắc nhập.

Hỏi: Nếu lìa niệm, thì đó có phải người tu hành hay không?

Đáp: Là người tu hành trên hết, vì hội lý là đại hạnh, nên trong kinh nói, phước của người Thanh văn tu hành trong vô số kiếp không bằng phước trí của Bồ-tát trong một niệm.

Gọi đắc nhập là phần kết thúc lời đáp.

***2. Hai nghĩa không hữu trong chân như:***

Chia làm ba:

1. Nêu chung chương môn
2. Kể rõ các chương
3. Giải thích riêng

***1. Nêu chung chương môn:***

Lại nữa, chân như đã nói ở đoạn trên, muốn nói lại lần nữa nên nói lại nữa.

Nương lời nói mà phân biệt là trong chỗ chân thật không được phân biệt nói hai nghĩa Có, Không, nhưng nương danh tướng nói năng thì được tạm nói Không, Có cho nên nói "nương lời nói".

Có hai nghĩa là hai nghĩa Có, Không.

***2. Kể rõ các chương, giải thích sơ lược:***

Từ "Thế nào là hai" trở xuống.

Vì có thể hiển bày lý thật rốt ráo là tuy nói nghĩa Không mà đều là chân không là thể của các pháp, lại cũng không nhiễm, nên rốt ráo chân thật.

Vì có tự thể đầy đủ tánh công đức vô lậu là trong tâm thể này vẫn thường đầy đủ các pháp trong lặng tròn đủ như trong vọng tâm đầy đủ tất cả tánh phiền não, tâm kia cũng thế, đầy đủ tất cả tánh công đức Tam-muội, trí tuệ, thần thông, giải thoát, đà-la-ni... nên nói là Bất không.

***3. Giải thích riêng:***

Từ "Cái gọi là Không nghĩa là" trở xuống.

Chia làm hai:

1. Giải thích Không môn
2. Nói về bất không

***1. Giải thích Không môn:***

Chia làm ba:

1. Nêu chung thể không
2. Giảng rộng tướng kia

Từ câu "Nên biết chân như" trở xuống.

3. Kết thúc phần giải thích ở trước.

Từ "Nên nói là Không" trở xuống.

***1. Nêu chung về thể không:***

Cái được gọi là Không là nói về tên gọi.

Từ xưa đến nay không tương ưng nhiễm pháp là chủ yếu nêu lên Thể Không. Vì lý vô tướng nên chẳng phải chỗ tương ưng với pháp nhiễm, nhiễm là ngoài lý, vì vọng mà sinh khởi. Theo chân mà nhìn vọng thì xưa nay vốn không vọng, đâu thể vọng lập là tương ưng với chân như? Đem vọng đối đãi với chân thì không có và có vật đều tương tự vọng. Vì không có mà dường như có vật nên gọi là không, chẳng phải có lý Không này riêng. Nghĩa này thế nào? Muôn pháp đều là chung, riêng chẳng chướng ngại nhau, tức là Thể Không. Chân không này vọng pháp chẳng phải vậy, vì thật có thể thành giả, giả không thể thành pháp thật được, nên nói "không tương ưng pháp nhiễm".

Lìa tướng các pháp khác nhau vì không có tâm luống dối là giải thích vì sao không tương ưng với nhiễm pháp trong đoạn trước. Cho nên pháp nhiễm có những khác nhau về cao thấp hơn kém chẳng đồng. Chân pháp thì chẳng phải như vậy. Lý có không kia đây, bình đẳng một vị nên gọi là lìa. Nói theo căn bản thì sở dĩ pháp nhiễm có khác nhau là

vì vọng tâm, sở dĩ pháp chân không có sai biệt là vì không có vọng tâm, nên nói vì không có tâm niệm luống dối.

Hiển bày Thể Không đã xong.

***2. Nói về tướng không:***

Nghiên cứu trong kinh có sáu loại:

Có, không đối đãi để nói về tướng không

Một, khác đối đãi để nói về tướng không

Tự, tha đối đãi để nói về tướng không

Lớn, nhỏ đối đãi để nói về tướng không

Kia, đây đối đãi để nói về tướng không

Theo tâm niệm chúng sinh để nói về tướng không

Trong luận này chỉ có hai câu trước, một câu cuối, bỏ ba câu. Vì sao? Vì có nghĩa so sánh, cho nên luận chủ không nói đủ như trong kinh. Trong sáu câu này, năm câu đầu có đầy đủ năm câu, một câu cuối kết thúc bác bỏ sự cạn cợt.

Nên biết tự tánh chân như là muốn nương tướng hiển bày nên chỉ lược nói.

Chẳng phải tướng Có là câu thứ nhất. Chẳng phải như hư không có nên nói "chẳng phải có". Chẳng phải không có, là câu thứ hai, vì chẳng phải như cái không có độc lập, riêng biệt. Hai câu này nêu lên chỗ không có kia chẳng giống như pháp có, không ở thế gian.

Cho nên vật gì Chẳng phải chẳng có tướng là câu thứ ba, vì pháp thanh tịnh tròn đủ. Chẳng phải chẳng không tướng là câu thứ tư, vì chân như trong lặng. Hai câu này hiển bày chỗ có kia. Nhưng, vì hợp tướng có không có thể nắm giữ là câu thứ năm Chẳng phải cùng có hai tướng có không. Đó là hiển bày pháp tướng rốt ráo, còn năm câu sau cũng giống như thế.

Chẳng phải tướng Một là y theo pháp môn chân thật, chẳng phải khiến cho chỉ có một cái Nhất tướng, nên gọi là chẳng phải tướng Một. Vì không chấp tánh, như một pháp Thường muôn pháp đều Thường, ngoài muôn đức không được thể Thường. Còn lại cũng đều như vậy.

Chẳng phải tướng Khác là chẳng phải khác nhau nên chẳng phải tướng Khác, muôn đức đều đồng một Thể, nên chẳng phải là Thể riêng khác.

Chẳng phải không phải một là có thể không có một tánh mà đều là tánh. Nghĩa Thường nói suốt ngày là Thường, chẳng phải là nghĩa Lạc, ngoài ra đều giống như vậy. Chẳng phải chẳng Khác là nghĩa Thường nghĩa Lạc chẳng phải Một, nên gọi là chẳng phải không khác.

Chẳng phải tướng Một Khác là dẹp trừ cả hai. Chẳng phải tự tướng là lìa tướng lìa tánh. Nói lìa tướng nghĩa là như đề hồ trong lặng đầy bình mà không có các tướng xanh vàng đỏ trắng... Cũng như vậy, tâm thức chúng sinh không có các tướng lớn nhỏ, dài ngắn; chân pháp cũng vậy nên gọi là lìa tướng. Nói lìa tánh có nghĩa là không chấp lấy tánh khác, ngoài muôn pháp thể Thường chẳng thật có nên gọi lìa tánh; cho nên nói "chẳng phải tự tướng". Chẳng phải tha tướng là vì không có tướng sinh tử.

Hỏi: Là không có lẫn nhau phải chăng?

Đáp: Chẳng phải thế, không có lẫn nhau nghĩa là, trong ngựa không có trâu nên gọi là ngựa không. Không có tha tướng nghĩa là trong pháp chân như vì tìm tướng pháp sinh tử không thật có, nên gọi là Không.

Chẳng phải không phải tự tướng là tuy trong muôn pháp không giữ tự tướng riêng, mà không có nghĩa sinh diệt, vì là Thường tức là tướng Thường vậy. Còn lại cũng giống như vậy. Chẳng phải chẳng phải tha tướng là Thường đối đãi với Lạc, chẳng phải là tướng Thường nên gọi là chẳng phải chẳng phải tha tướng. Chẳng phải có chung hai tướng tự tha là dẹp cả hai.

Chẳng phải tướng lớn là nói theo phương diện giả thật. Trong tục đế giả thì lớn thật thì nhỏ vì có chung riêng khác nhau; chân pháp không phải như thế, không có tướng hơn kém khác nhau, bình đẳng một vị. Lại nữa, trong tục đế, vì thật có thể thành giả, giả không thể thành thật pháp. Chân pháp không phải như vậy. Trong một pháp Thường đều có chung có riêng khác nhau, nắm giữ Lạc thành Thường gọi đó là chung, ngược lại tức nơi Thường thành Lạc, gọi đó là riêng. Vì sao như thế? Vì Vô Thường là không thành Lạc được, chẳng phải nhất định tướng chung là lớn, tướng riêng nhất định là nhỏ. Chẳng phải chẳng lớn là vì Hằng là tướng chung. Chẳng phải không phải tướng nhỏ là vì Hằng là tướng riêng. Chẳng phải không phải chung hai tướng lớn nhỏ là dẹp cả hai. Muôn pháp đều có nghĩa chung nghĩa riêng, chung riêng không chướng ngại nhau, là chân thật không trong chân pháp này.

Hỏi: Vọng pháp giống như trong một cây trụ, nhìn bốn góc là giả, nhìn cái nhà là thật. Nên trong một cây trụ tướng chung và riêng không chướng ngại nhau, vì sao lại cho rằng chỉ chân pháp tướng chung và riêng mới không ngại nhau?

Đáp: Không thể so sánh. Trong chân pháp cho Lạc thành Thường, ngược lại tức trong Thường để thành nghĩa Lạc; trong pháp vọng không

thể cho cây trụ thành bốn góc được, nên có chướng ngại.

Hỏi: Khi cho Lạc thành Thường, là thành nghĩa riêng hay thành nghĩa chung trong Lạc.

Đáp: Thành nghĩa riêng.

Hỏi: Nếu thế, riêng vẫn thường thành chung, chẳng phải chung thành riêng ư?

Đáp: Tuy nghĩa như thế, mà vì Lạc thành Thường bấy giờ cái Thường chung khiến Thường, cũng là riêng trở thành nghĩa Lạc. Chung chẳng khác riêng, riêng chẳng khác chung nên nói không chướng ngại.

Tướng kia đây là theo tâm cảnh môn, chẳng phải trong tục. Vì cảnh khác tâm nên chẳng phải đây, nên chẳng phải tướng này; vì tâm khác cảnh nên chẳng phải tướng kia.

Tuy là một thể tâm là năng tri, pháp là sở tri nên nói chẳng phải không phải tướng này, chẳng phải không phải tướng kia, (chẳng phải không phải tướng này, chẳng phải không phải tướng kia.) câu thứ năm dẹp cả hai, giống như trước.

Trong tục tất cả không Thường nên trong câu sáu nói chung là "vọng tâm chẳng phải chỗ tương ưng".

Cho đến là sáu câu trong kinh, luận chủ lược bớt ba câu đến câu sáu mới có nên nói "cho đến".

Nói chung, vọng tâm phân biệt của tất cả chúng sinh đều không tương ưng, vì không hình tướng.

***3. Kết thúc phần giải thích ở trước:***

Nên nói Không là chủ yếu kết thúc phần giải thích ở trước.

Tiếp theo là giải thích phần kết.

Tại sao không là nếu lìa vọng tâm thật chẳng thể Không, vì chân pháp trong lặng, mà vật do vọng tâm tạo thì không thể trong lặng, nên nói là Không.

***2. Chương giải thích bất không:***

Cái gọi là Bất Không là nêu lên tiêu đề.

Chia làm ba:

1. Giải thích nghĩa bất không

2. Dứt chấp

Từ "Cũng không có tướng" trở xuống.

3. Chấp chứng

Từ "Chỉ chứng" trở xuống.

***1. Giải thích nghĩa bất không:***

Đã nghĩa là pháp kia Thể Không vì không có vọng, tức chân

không thường trụ. Chẳng phải chỉ một tâm, hằng sa pháp thanh tịnh đầy đủ không thiếu nên gọi là Bất không. Nhưng đã có pháp thanh tịnh tròn đủ dường như có tướng, nên kế là phần dứt chấp.

***2. Dứt chấp:***

Cũng không có tướng để nắm giữ, tuy có Thể mà chẳng phải có Tướng. Vì sao? Vì không tướng nên gọi là cảnh giới vô niệm.

***3. Chấp chứng:***

Vì chỉ chứng mới tương ưng. Người chẳng tu chứng thì lời nói không thể đến, người tu chứng mới biết. Tóm lại, thể chân thức này chỉ là pháp giới hằng sa Phật pháp đồng thể theo duyên nhóm họp thành tựu lẫn nhau, chẳng lìa chẳng thoát, chẳng dứt chẳng khác, vì các pháp đồng thể do duyên nhóm họp. Vì thành tựu lẫn nhau nên không có một pháp nào chấp tự tánh riêng, tuy không chấp tự tánh mà đều giữ tự tánh. Chẳng giữ tự tánh tức là môn như như nhất thật, mà đều là tánh tức pháp giới môn chân thật Thường, Lạc, Tịnh... Thể tánh thường nhiên xưa nay không đổi nên gọi là Thường vắng lặng.

■

# ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA SỚ

## QUYỂN 1
(Phần 2)

***Chi 2. Môn giải thích tâm sinh diệt:***

Chia làm hai:

1. Lược nêu thể ấy
2. Nói rộng nghĩa ấy

Từ "Thức này có hai" trở xuống.

***1. Lược nêu thể ấy:***

Tâm sinh diệt là hiển bày tên gọi. Nương Như Lai tàng là thức thứ tám. Có tâm sinh diệt là thức thứ bảy. Ở đây nói nương là đồng thời nương nhau như bóng nương hình. Hai câu này nói lý do có vọng, trong vọng này theo vọng lưu chuyển gọi là thức thứ tám.

Ba câu tiếp theo là nêu lên thể kia.

Cái được gọi là Bất sinh bất diệt là thể kia thường trụ, tùy duyên thành vọng mà thể chẳng phải vô thường, như đoạn trên đã nói. Câu này chính là đã nêu lên thể thường. Hòa hợp với sinh diệt là tùy duyên khiến thành vọng mà hòa hợp như một. Một câu này nói về nghĩa theo vọng.

Chẳng phải Một là tánh thường trụ, chẳng phải khác là vì khiến hòa hợp, hai câu này nói về tướng tùy duyên.

Cả ba câu phân biệt rõ ràng thức thứ tám.

Gọi thức A-lại-da, đây là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Vô thất một thức nghĩa là thức không mất, dù ở trong sinh tử tánh vẫn không mất nên gọi là vô thất một.

Theo nghĩa đặt tên gọi là Tông thức (thức căn bản), là chỗ vọng nương nên gọi là tàng thức.

Có đủ tất cả các tịnh pháp nên trong kinh luận có các tên gọi như thế, chẳng phải một tên, nhưng chẳng phải là cách phiên dịch đúng và sát.

***2. Nói rộng nghĩa ấy:***

Chia làm ba:
Tiết B1. Nói về nguồn gốc hiểu biết và mê lầm ấy
Tiết B2. Nghĩa chân vọng nương giữ
Từ "Tướng nhân duyên sinh diệt là" trở xuống.
Tiết B3. Nói về công năng huân tập nhiễm tịnh kia.
Từ "Lại nữa, có bốn pháp" trở xuống.

***Tiết B1. Nói về nguồn gốc hiểu biết và mê lầm ấy:***
Chia làm ba:
1. Nêu số lượng, giải thích sơ lược
2. Chương so sánh
Từ "Tại sao" trở xuống.
3. Chương giảng rộng
Từ "Cái gọi là nghĩa giác" trở xuống.
***1. Nêu số lượng, giải thích sơ lược:***

Thức này có hai ý nghĩa là nêu số lượng, năng nhiếp năng sinh tất cả pháp là giải thích sơ lược. Vì là nguồn gốc của sinh tử Niết-bàn, nên gọi là nhiếp sinh nghĩa.

***2. Chương so sánh:***

Giác là hiểu biết, chẳng phải sự hiểu biết là dụng do tu tập sinh, nên gọi là hiểu biết. Đây chính là chỗ khác với cây đá... cho nên tâm thần là biết. Lại nữa, trái với vô minh mờ tối nên gọi là biết. Bất giác là mê hoặc, bảy thức vô minh là Bất giác.

***3. Chương Giảng rộng:***
Chia làm ba:
1. Giải thích giác
2. Giải thích bất giác
Từ "Cái gọi là nghĩa Bất giác" trở xuống.
3. Phân biệt giống, khác.
Từ "Lại nữa, giác và bất giác" trở xuống.

Sở dĩ phân biệt vì trong một thể có hai nghĩa giác và bất giác trái nhau. Cho nên phần III phân biệt giống và khác. Lại nữa, cũng có thể y cứ vào ba câu trong chánh văn để giải thích rộng.

***1. Giải thích giác:***

Nghĩa chữ Giác, là bất sinh bất diệt trong phần giải thích sơ lược ở trên. Nghĩa Bất giác là nghĩa sinh diệt trong câu "hòa hợp với sinh diệt" đã giải thích sơ lược ở đoạn trên. Giống và khác là chẳng phải một chẳng phải khác trong phần giải thích sơ lược ở đoạn trên.

Chia làm ba:

1. Nêu ra nguồn gốc sinh tử của tám thức kia
2. Nêu ra nguồn gốc quả Phật của tám thức kia

Từ "Lại nữa, bản giác tùy nhiễm" trở xuống.

3. Nêu chung về lý thể

Từ "Lại nữa, tướng giác thể" trở xuống.

***1. Nêu ra nguồn gốc sinh tử của tám thức kia:***

Chia làm ba:

1. Hiển bày giác thể
2. Nói về rốt ráo, chẳng phải rốt ráo

Từ "Lại nữa, vì giác nguồn tâm" trở xuống: Rốt ráo là hạnh chân chiếu, chẳng rốt ráo là hạnh duyên chiếu.

3. Tổng kết chân vọng

Từ "Cho nên tất cả chúng sinh" trở xuống.

***1. Hiển bày thể giác kia:***

Chia làm hai:

1. Bản giác là thể chân chiếu
2. Thỉ giác là dụng chân chiếu

Từ "Thỉ giác là" trở xuống.

1. Bản giác kia là thể chân chiếu

Chia làm hai:

1. Nêu ra thể
2. Giải thích tên gọi

Từ "Nương Pháp thân này" trở xuống.

1. Nêu ra thể

Chia làm hai:

1. Chủ yếu nêu ra thể
2. Giải thích ý nghĩa

Từ "Tướng lìa niệm là" trở xuống.

***1. Chủ yếu nêu ra thể:***

Cái gọi là nghĩa giác, là nêu tên. Có nghĩa là tâm thể, là thức thứ tám, chẳng phải sắc vô tác, là cái chân thật trong các tâm nên gọi là thể. Lìa niệm, nghĩa là cảnh giới dứt bặt danh tướng, vì vượt ngoài vọng tưởng nên gọi lìa niệm.

***2. Giải thích ý nghĩa:***

Tướng lìa niệm, nghĩa là hiển bày tên gọi. Bằng cõi hư không, nghĩa là chẳng phải là hư không rộng lớn. Đây là pháp tánh chân thật như hư không. Hư không rộng lớn là việc không có, tuy hiện nay không có

tướng sinh diệt nhưng cuối cùng cũng không còn nên gọi là vô thường, chẳng lẽ lý chân thức cuối cùng cũng hoại diệt như hư không hay sao?

Trong lý pháp có chân không, chân hữu, nhưng tâm chẳng phải ngoài Không, Không chẳng phải ngoài tâm. Vì tâm chẳng ngoài Không nên bằng cõi hư không khắp tất cả chỗ, không chẳng ngoài tâm nên tịnh pháp trong lặng, nên nói là "chân không".

Hỏi: Có pháp thì phải hoại diệt, hư không rộng lớn chẳng phải pháp vì sao lại hoại diệt?

Đáp: Vì đối đãi với có nên chẳng thể không hoại diệt. Như lý nghiên cứu lời nói thì do nhân cảm, khi lực của nhân không còn cuối cùng cũng không còn. Vật do nhân cảm đó, có hay không đều giống nhau, há có thể chẳng có không hoại diệt hay sao.

Hỏi: Nếu không có thường, vì sao kinh Niết-bàn nói trong các pháp thường, hư không là trên hết?

Đáp: Trên hết trong kinh ấy chính là pháp tánh hư không hiện tôi đang nói. Thế nào là trên hết? Hạnh thể chư Phật đều vốn có, nên Bất diệt Thường. Lý pháp tánh vì bất sinh bất diệt vắng lặng là Thường, nên gọi là trên hết. Đâu thể nói hư không rộng lớn là tối thượng trong cái Thường của Phật. Hư không rộng lớn trôi lăn không có, còn Thường của Phật thì có đầy đủ. Lời nói các ông cho đom đóm là trên hết trong các loại ánh sáng.

Hỏi: Làm sao biết hư không rộng lớn hoại diệt ư?

Đáp: Văn-thù-sư-lợi đã hỏi việc này trong luận Bồ-đề. Phật bảo: Hư không rộng lớn hoại diệt là chỗ thấy của Phật nhãn. Văn-thù bạch Phật: Nếu chẳng có hư không, thì các Bồ-tát... nương vào đâu để ở mà tu hành? Phật bảo Văn-thù: Nương vào pháp tánh hư không mà trụ, đây là trên hết.

Đoạn văn này chỉ chứng mới biết, chắc chắn hư không rộng lớn là pháp hoại diệt, đã nói hoại diệt thì biết nó là vô thường.

Pháp giới, nghĩa là các pháp sai biệt không giống nhau, đó gọi là giới. Tướng Một, nghĩa là Tâm là tướng Một. Tức là Pháp thân bình đẳng của Như Lai, nghĩa là chẳng phải chỉ là lý Pháp thân trong thân chúng sinh. vì chư Phật lấy cái này làm gốc của Thể nên nói "tức là".

***2. Giải thích tên gọi:***

Chia làm hai:

1. Đặt tên

2. Lý do, giải thích tên

Từ "Vì sao" trở xuống.

***1. Đặt tên:***

Nương vào Pháp thân này gọi là bản giác, nghĩa là tên nương vào pháp.

***2. Giải thích tên gọi:***

Vì sao? Nghĩa là nói lý do đặt tên Bản giác. Đối đãi với nghĩa thỉ giác mà nói, nghĩa là sau khi tu tập mới bắt đầu có diệu dụng nên gọi là Thỉ giác. Thỉ giác này vốn không có, nay mới có, vì đối đãi với thỉ giác nên gọi là Bản giác.

Chia làm hai:

M1. Thể che đậy là đồng.

Bản giác ẩn hiện thành khác nhau. Tàng thức ở trong nhiễm gọi là ẩn, tàng thức ở quả gọi là hiện, chẳng phải trước là nhiễm sau nhờ đối trị mà thành pháp tịnh, nên kinh Thắng Man nói ẩn là Như Lai tàng, hiển là Pháp thân. Đây là nghĩa của Thể chẳng phải nghĩa của Dụng.

M2. Giải thích nghĩa.

Vì sao đồng một Bản giác lại gọi là Thỉ giác? Vì nương bản giác mà có bất giác, tâm bị vô minh che khuất cái chân thật, nhưng y Bất giác khởi hiểu biết do duyên chiếu, đối trị các hoặc rồi mới hiện ra nên gọi là Thỉ giác.

***2. Nói về nghĩa kinh rốt ráo chẳng rốt ráo:***

Chia làm ba:

1. Giải thích chung hai nghĩa

2. Giải thích tướng ấy

Từ "nghĩa này thế nào" trở xuống.

3. Dẫn kinh chứng minh

Từ "Cho nên Tu-đa-la kinh" trở xuống.

***1. Giải thích chung hai nghĩa:***

Vì giác nguồn tâm gọi là rốt ráo, nghĩa là hiểu biết do chân chiếu, vì tu thành Phật nên gọi là rốt ráo giác. Chẳng giác nguồn tâm nên chẳng phải rốt ráo, nghĩa là trong tâm duyên trí hiểu biết hết, vì đã diệt nên chẳng phải rốt ráo giác.

***2. Giải thích rộng tướng ấy:***

Chia làm hai:

1. Giải thích bất giác

2. Giải thích rốt ráo giác

Từ "Được thấy tâm" trở xuống.

***1. Giải thích bất giác:***

Trong đây y cứ bốn địa vị để nói về "tuy giác mà không gọi là

giác."

Phàm phu niệm trước khởi ác, niệm sau chẳng khởi không gọi là giác, đây là địa vị thứ nhất. Bốn tướng của niệm trước đã mất, mà đến niệm sau mới giác ngộ, vì không giác biết nên vẫn không gọi là giác, như Nhị thừa và Bồ-tát Sơ phát tâm là địa vị thứ hai. Giác biết tướng khác của niệm, tướng chẳng khác của niệm, nghĩa là giác biết tướng khác trong bốn tướng, vì giác ít nên cũng không gọi là giác. Sơ phát ý: Nghĩa là chủng tánh. Lại cũng có thể là dị tướng, vô dị tướng, nghĩa là ngoài tâm có tâm khác, hoặc trong đó không có tướng khác nên gọi là niệm tướng khác.

Tu quán thế nào? Có ba cách hiểu:

Quán sinh không: Quán sát chỉ là ấm, vì vô ngã vô nhân.

Quán Pháp không: Quán pháp hư giả vì không có tự tánh.

Quán Như: Quán sát các pháp chẳng phải có chẳng phải không.

Thế nào là quán pháp chẳng phải có chẳng phải không? Thấy tất cả pháp dường như huyễn hóa vì có pháp huyễn nên không pháp là có, có tức chẳng phải có; không pháp huyễn nên có pháp là không, không tức chẳng phải không; cho nên nói huyễn có huyễn không này là chẳng phải có không, cũng không có chẳng phải có chẳng phải không để được; lại cũng tức là nói, vì chẳng phải có chẳng phải không này là có không, nên tướng có không cũng không thật có; tới lui tìm cầu cũng không có pháp để chấp. Cảnh giới đã như thế, tâm tưởng cũng vậy.

Trong ba cách quán này, hai cách quán đầu là của Nhị thừa, một pháp sau là cách quán của Bồ-tát, nếu nói chung ba thừa thì đều quán ba pháp này, do quán này mà xả bỏ tướng phân biệt chấp trước thô.

Đây là mười sử bổn mạt nắm giữ tánh vô minh và tướng chấp danh tự, nên văn sau nói về chấp tương ưng nhiễm Nhị thừa và Bồ-tát Tín Địa dứt hẳn, chủng tánh của Bồ-tát là Tín địa.

Như Bồ-tát Pháp thân nơi tướng trụ của niệm và không trụ của niệm, là địa vị thứ ba từ Sơ địa trở lên, khi trụ tướng trong bốn tướng, ngộ tướng trụ không trụ của tất cả pháp.

Tu quán thế nào? Có ba cách:

Quán Vọng tướng: Quán sát tướng ba cõi luống dối chỉ từ tâm khởi, như nằm mộng thấy có tưởng, không có tưởng. Ngoài tâm rốt ráo không có pháp để được.

Quán Vọng tưởng: Quán tâm vọng tưởng hư cấu không có tự thể nương chân tâm mà có, như sóng nương nước, như lầm đường nương vào phương hướng.

Quán Chân thật: Quán tất cả pháp chỉ là chân thật do duyên khởi hợp thành. Ngoài chân rốt ráo không có một pháp nào để khởi vọng tưởng. Đã không có một pháp để khởi vọng tưởng thì tâm vọng tưởng cũng không thật có. Do cách quán này nên xa lìa tướng niệm thô phân biệt, nghĩa là sự giác biết của thức phân biệt sự, vì trong Sơ địa sáu thức hiểu biết mê lầm thảy đều dứt sạch. Vì sao? Vì kinh Lăng Già nói: "Bồ-tát Sơ địa được hai mươi lăm Tam-muội, lìa hai mươi lăm hữu. Hai mươi lăm hữu là thân phần đoạn trong ba cõi, vì xa lìa kia nên gọi là xả trừ sáu thức, kinh Niết-bàn cũng nói như thế, nên thuộc về xuất thế gian. Lại nữa, luận Đại Trí Độ nói Bồ-tát nhập vào Sơ địa là sinh vào nhà Bồ-tát, xả bỏ nhục thân, được thân pháp tánh. Đây cũng là lìa sáu thức kia. Nếu nói về tập khí thừa thì Thập địa mới hết sạch.

Hỏi: Nếu sáu thức hết khi ở Sơ địa, từ Sơ địa trở lên thì không còn sáu thức hay sao, vậy làm sao thấy biết nghe hiểu?

Đáp: Tuy không có sáu thức sự tướng vẫn có bảy thức duyên chiếu Pháp thân vô lậu và cùng với các chân thức như nhãn thức, nhĩ thức... duyên khởi Pháp thân, nên dùng cái thấy nghe hiểu biết này.

Hỏi: Nếu dùng thấy nghe hiểu biết của duyên chiếu Pháp thân thì khác với sáu thức trước thế nào?

Đáp: Sáu thức trước là sự thức, phân biệt sự tướng, chấp pháp ngoài tâm. Thấy nghe... của duyên chiếu Pháp thân biết ngoài tâm không pháp, tất cả đều từ tự tâm sinh khởi như chỗ thấy trong mộng. Nơi vào tâm tướng phân biệt soi biết có khác.

Hỏi: Sự thấy nghe của chân thức và cái biết của duyên chiếu có gì khác nhau?

Đáp: Bảy thức thân duyên chiếu nghĩa là trong pháp do vọng tưởng duyên khởi chỉ duyên phân biệt mà biết. Lại nữa đối với chân pháp phân biệt duyên pháp không thể lìa duyên. Pháp thân chân thật là xa lìa tâm vọng tưởng, chiếu rõ pháp giới thanh tịnh, hiển bày nguồn tự tâm gọi là thấy nghe, chẳng phải cái biết phân biệt.

Như Bồ-tát Địa tạng đầy đủ phương tiện, là địa vị thứ tư, là hàng Mãn Tâm của Thập địa. Mới khởi tâm không có tướng ban đầu, nghĩa là khi sinh tướng đầu tiên trong bốn tướng, ngộ tất cả pháp từ xưa đến nay vốn bất sinh.

Tu quán thế nào? Có hai cách:

Quán dứt tướng: Sinh tử Niết-bàn vốn là chỗ khởi theo vọng của chân thức, chứng thật tướng trở về nguồn thì xưa nay không có vọng. Vọng tưởng đã không có, chẳng lẽ lại có pháp tướng sinh tử Niết-bàn

theo vọng được ư? Đó là quán dứt tướng.

Quán Thật tánh: Quán chân thức kia là thể Như Lai tàng, chỉ là pháp giới hằng sa Phật pháp đồng thể duyên tập, thành tựu lẫn nhau, không lìa không thoát không đoạn không khác. Vì các pháp đồng thể duyên tập, thành tựu lẫn nhau nên không có pháp nào giữ tự tánh riêng. Tuy không có một tánh mà đều là tánh không có chấp tánh, tức là pháp môn Như Như Nhất Thật. "Mà đều là tánh" tức là pháp giới môn Thường, Lạc, Ngã, Tịnh... chân thật, Thể tánh thường nhiên xưa nay không đổi gọi là quán thật tánh.

Xa lìa niệm vi tế, nghĩa là thức bảy duyên trí, vì vô minh diệt duyên trí liền diệt.

Hỏi: Người tu tập được hiểu biết vì sao hoại diệt?

Đáp: Vì là hiểu biết luống dối không thành Phật được. Hiểu biết nên dứt mê lầm, vì Thể là hiểu biết luống dối nên cuối cùng diệt vong. Vì sao biết được hiểu biết cũng diệt theo? Vì phẩm Tứ Tướng trong kinh Niết-bàn nói: Ví như trong bình có hình dáng nam nữ lớn nhỏ, thảy đều châm đầy dầu đốt đèn, dầu hết ánh sáng cũng tắt theo, cây đèn vẫn còn tại đó. Hợp với thí dụ trên thì dầu hết là dụ phiền não hết, ánh sáng dụ trí tuệ; trí tuệ tuy đã diệt vẫn còn Pháp thân. Đoạn văn này trình bày như thế. Cuối cùng trong tâm đều diệt hết gọi là chẳng phải rốt ráo giác.

***2. Giải thích rốt ráo giác:***

Thấy được tâm tánh, gọi là chân thức, tâm là thường trụ, thuộc về thỉ giác.

Rốt ráo giác, nghĩa là vì giác nguồn tâm, cuối cùng được giác viên mãn.

***3. Dẫn kinh chứng minh:***

Chia làm hai:

1. Chứng chẳng phải rốt ráo giác
2. Chứng rốt ráo giác

Từ "Lại nữa tâm khởi" trở xuống.

Cho nên kinh nói, đó là kinh Lăng Già nói. Không có niệm năng quán, nghĩa là bảy thức duyên trí gọi là niệm, không có niệm bảy thức là hướng về trí Phật. Đây là tu chứng bậc trung bậc thượng, chẳng phải rốt ráo giác. Lại nữa tâm khởi, nghĩa là chân tâm thỉ giác, không có sơ tướng tức là vô niệm. Vì khi khởi thỉ giác, tất cả vọng pháp không thể biết mà nói biết, nghĩa là vô niệm gọi là Biết, đây là chứng rốt ráo giác.

***3. Tổng kết. Chia làm hai:***

1. Kết thúc bất giác
2. Kết thúc nghĩa giác ở trước

Từ "Vì vô niệm..." trở xuống.

***1. Kết thúc về bất giác:***

Chia làm hai:

1. Kết luận phàm phu bất giác ở trước
2. Kết luận ba quả trước chẳng phải rốt ráo giác.

Từ "Nếu được vô niệm" trở xuống.

***1. Kết luận phàm phu bất giác ở trước:***

Chia làm ba:

1. Tổng kết

Cho nên tất cả chúng sinh chẳng gọi là giác.

2. Giải thích lý do

Vì xưa nay niệm niệm không hề lìa. Niệm là niệm phân biệt chấp trước.

3. Kết thúc lần nữa.

Nên gọi là vô minh vô thỉ. Vì xưa nay không lìa nên gọi là vô thỉ.

***2. Kết luận ba quả vị trước:***

Nếu được vô niệm thì biết tâm sinh trụ diệt.

***2. Kết luận nghĩa giác ở đoạn trước:***

Chia làm hai:

1. Kết thúc phần thỉ giác ở trước
2. Kết thúc phần bản giác ở trên

Từ "Bốn tướng có cùng một lúc" trở xuống.

***1. Kết thúc phần thỉ giác ở trước:***

Vì vô niệm, thật không có Thỉ Giác nào khác. Vì niệm bất giác che đậy, khi hiển bày thì gọi là Thỉ Giác. Như đoạn trên, Thỉ Giác tức đồng với Bản Giác, vì khác với Bản Giác thì không có Thỉ Giác.

***2. Kết thúc bản giác:***

Vì bốn tướng có cùng một lúc, nghĩa là như ý nghĩa các nhà Tỳ-đàm thì bốn tướng đều có cùng một lúc, dụng thì có trước sau. Nếu theo luận Thành Thật thì bốn tướng không phải có cùng một lúc mà có trước sau. Ở đây giống như ý một số luận sư. Đều không tự có, nghĩa là như những việc thấy trong mộng không có thật thể. Xưa nay bình đẳng vì đồng một tánh giác, đó là bản giác.

Từ trước đến đây nói rõ về cội gốc sinh tử đã xong.

***2. Cội gốc quả Phật:***

Chia làm hai:

1. Giải thích chung
2. Giải thích riêng

Từ "Vì sao" trở xuống.

***1. Giải thích chung:***

Lại nữa bản giác tùy nhiễm phân biệt sinh hai tướng, nghĩa là hai loại Pháp và Báo. Đồng một tánh giác mà tùy nhiễm ẩn hiện gọi là Pháp; trong chân thức này vốn không có nghĩa hiện sinh, gọi là Báo. Không lìa bản giác kia, nghĩa là trong một thể có hai nghĩa nên gọi không lìa nhau.

***2. Giải thích riêng:***

Chia làm hai:

1. Lập hai chương môn
2. Giải thích hai chương

***1. Lập hai chương môn:***

Tướng tịnh trí, nghĩa là Pháp thân Phật tánh không thêm không bớt, xưa nay trong lặng, chẳng phải trước nhiễm sau tịnh, gọi là trí tịnh. Tướng Nghiệp không thể nghĩ nghĩ bàn, nghĩa là tánh Báo thân Phật vốn không có pháp thể do năng lực tu tập không thể nghĩ bàn nên có nghĩa mới sinh; do tạo tác mà thành, không có thành có nên gọi không thể nghĩ bàn, tạo tác gọi là nghiệp; trong một Thể này, Thể hiện dụng sinh nên có hai thứ.

***2. Giải thích chương môn:***

Chia làm hai:

1. Giải thích trí tịnh
2. Giải thích nghiệp tướng
1. Giải thích trí tịnh.

Chia làm hai:

1. Nêu lên trí thể ấy
2. Giải thích thể nghĩa ấy

Từ "Nghĩa này thế nào" trở xuống.

1. Nêu lên trí thể ấy.

Chia làm ba:

1. Nêu lên khả năng biết đối trị
2. Hiển bày chướng bị đối trị

Từ "Phá hòa hợp" trở xuống.

3. Nói về chỗ hiển bày

Từ “Hiển” trở xuống.

***1. Nêu lên khả năng biết đối trị:***

Tướng trí tịnh, đó là nêu tên gọi. Nương vào pháp lực, có nghĩa là nhờ năng lực chủng tử chân thật, “y” là nương, nghĩa là duyên trí. Tu hành chân thật đầy đủ phương tiện, nghĩa là duyên trí. Phương tiện là phương tiện khéo léo.

***2. Hiển bày chướng:***

Phá tướng thức hòa hợp, nghĩa là sáu thức chướng. Diệt tướng tâm nối tiếp, nghĩa là bảy thức chướng. Do duyên chiếu biết đối trị sáu thức bảy hoặc.

***3. Nói về chỗ hiển bày:***

Để hiển lý tịnh trí của Pháp thân.

2. Giải thích nghĩa

Chia làm ba:

1. Pháp thuyết

2. Nêu ví dụ.

Từ “Như nước biển lớn” trở xuống.

3. Hợp dụ.

Từ “chúng sinh như thế” trở xuống.

***1. Pháp thuyết:***

Tất cả tâm thức đều là vô minh, nghĩa là sáu thức và bảy thức tâm đều lấy vô minh làm thể, cũng như tướng thức hòa hợp và tướng tâm nối tiếp ở trước. Tướng vô minh không lìa tánh giác, nghĩa là chân vọng duyên tập. Chẳng thể hoại, nghĩa là vì lý pháp thường như vậy. Chẳng phải không thể hoại, nghĩa là vì biết đối trị vọng.

***2. Nêu ví dụ:***

Như nước biển lớn dụ cho thức thứ tám, gió dụ cho vô minh, sóng dụ cho bảy thức.

Tướng nước tướng gió không lìa bỏ, nghĩa là chân thức và vô minh do duyên nhóm hợp thành. Nước chẳng phải tánh động, nghĩa là thật không có tánh động, theo vọng nên thành. Nếu tướng gió diệt, thì tướng động cũng diệt, nghĩa là vô minh diệt thì bảy thức liền diệt. Tánh ướt không hoại, nghĩa là dụ chân thức kia thể tánh thường trụ.

***3. Hợp dụ:***

Tự tánh tâm thanh tịnh hợp với dụ nước biển ở trên.

Tự gió vô minh động, hợp với dụ gió ở trên. Tâm và vô minh đều không có hình tướng, hợp với dụ tướng nước và tướng gió không lìa nhau. Mà tâm chẳng phải tánh động, hợp với dụ nước chẳng phải tánh

động ở trên. Nếu vô minh diệt nối tiếp thì cũng diệt, hợp với dụ nếu gió dừng hết thì tướng động cũng hết. Trí tánh không hoại, hợp với dụ tánh ướt không hoại ở trên. Dụ cho bảy thức sinh khởi không có hợp dụ.

Kinh Lăng-già nói, ví như sóng biển lớn đều do gió thổi mạnh sinh ra sóng lớn đập vào nơi sâu thẳm không có lúc nào dừng. Biển tàng thức thường trụ bị gió cảnh giới thổi động nên các thứ sóng thức lăng xăng chuyển sinh. Đây là nói biển lớn tuy bị gió thổi mà tánh ướt không đổi. Tánh không đổi nên gọi là thường trụ. Tánh tuy thường trụ mà tướng nước theo gió mà chuyển thành sóng, dụ cho chân thức kia tuy bị cảnh giới vọng tưởng, và gió làm động mà chân tánh không đổi. Tánh tuy không đổi mà chân tướng kia tùy theo vọng tưởng vô thỉ chuyển động sinh ra cảnh giới luống dối, khởi từ nơi bảy thức, như sóng biển.

Trong kinh, cảnh giới là gió vì sao luận chủ cho vô minh là gió?

Đáp: Trong kinh y cứ vào ngọn nên nói cảnh giới là gió, luận chủ tìm đến gốc thì vô minh là gió, cũng giống nhau vì đều có nghĩa động. Lại có nghĩa cho chân thức là biển, vô minh là gió sinh ra sóng bảy thức; cho bảy thức là biển, cảnh giới là gió sinh ra sóng sáu thức.

***2. Chương giải thích nghiệp:***

Chia làm hai:

1. Giải thích chung
2. Giải thích riêng

***1. Giải thích chung:***

Do nương trí tịnh có công năng tạo ra cảnh giới, nghĩa là nương thể khởi tướng dụng.

***2. Giải thích riêng:***

Vô lượng tướng công đức thường không dứt mất, là tánh của báo Phật.

Tùy căn cơ chúng sinh trở xuống là nói về tánh của Ứng thân Phật. Hai tánh này do tu tâm mà có, chẳng phải hiện sẵn có.

***3. Nêu chung về lý thể:***

Chia làm hai:

1. Lược nêu
2. Giải thích riêng.

Từ “Thế nào là bốn” trở xuống.

***1. Lược nêu:***

Lại nữa, tướng giác thể, cũng là tướng bản giác ở trước, tức là Thể tướng, chẳng phải tướng của tướng. Có bốn nghĩa lớn, nghĩa là đồng một thể tùy nghĩa chia thành bốn, chẳng phải giải thích có bốn thể

riêng. Bằng với hư không, nghĩa là pháp tánh hư không. Ở đây tuy nêu bốn mà không có hơn kém khác nhau. Như gương trong sáng, nghĩa là dụ trong sáng không nhiễm ô, cũng dụ cho nhập nhau, không chướng ngại nhau.

***2. Giải thích riêng:***

Trong bốn loại này, đặt tên cho mỗi loại để giải thích.

Gương như thật không, cũng là chân như ở trước. Xa lìa tâm cảnh, không có pháp nào hiện, nghĩa là nhìn theo Chân thì chỉ có chân vì xưa nay không vọng. Kinh chép: Phật không độ chúng sinh vì không thật có chúng sinh. Vì chẳng phải nghĩa giác chiếu, nghĩa là tuy là một thể mà tâm pháp khác nhau. Nói theo tâm thì pháp chẳng sinh biết vì là lý chân đế, chẳng phải giác chiếu ở trên, pháp tánh là Không, tức có nghĩa như thế. Gương nhân huân tập, nghĩa là chân tâm. Nương vào tâm này làm nhân cho duyên chiếu huân tập nên gọi Nhân huân tập. Tất cả thế gian đều hiện trong đó, nghĩa là tâm là gốc của tất cả các pháp nên đều hiện trong tâm. Nhưng ngay khi hiện là (pháp) sinh khởi trong Thể? Nên nói chẳng hiện ra, cũng có thể hiện khắp nơi nên hiện bên ngoài mà chẳng ra. Vì hiện trong Thể làm tạp loạn nhất tướng nên nói chẳng vào. Vì không vào nên vọng pháp hoại vong nên nói không mất không hư.

Cách thứ nhất nói theo chân pháp, bặt lời lìa tướng vượt ngoài các vật mà chẳng lìa Có Không nên nói chẳng ra; chẳng lìa Có Không mà chẳng phải Có Không nên nói chẳng vào. Cho nên kinh nói rằng: Tuy ở ấm giới nhập mà không đồng với ấm giới nhập.

Vì ngoài muôn pháp mà không hoại mất, nên nói không hoại không mất. Đây là vật gì? Là nhất tâm thường trụ! Vì sao? Vì tất cả tánh chân thật chẳng có pháp nào không phải chân.

Lại nữa, tất cả pháp nhiễm không thể nhiễm, nghĩa là vì tâm thể thường trụ không thể nhiễm ô, chẳng phải nghĩa dụng. Trí thể chẳng động, nghĩa là giải thích lý do chẳng nhiễm ô. Đầy đủ vô lậu huân tập chúng sinh, nghĩa là vì đầy đủ tịnh pháp, thầm giúp chúng sinh để tu hạnh lành. Gương pháp xuất ly; cũng là tướng tịnh trí. Vì chân pháp vượt ngoài phiền não chướng, hoặc chướng nên nói xuất ly. Bất không, vì đầy đủ hằng sa tịnh pháp trong lặng. Phiền não ngăn ngại, cũng gọi là phiền não chướng, trí ngăn ngại, cũng gọi là trí chướng.

Các hoặc tuy nhiều nhưng không ngoài hai chướng, các nghĩa này trong phần nói về hai chướng ở sau có phân biệt giải thích rộng. Lìa tướng hòa hợp thuần tịnh sáng suốt, nghĩa là lìa tướng sáu và bảy thức tâm. Gương duyên huân tập, cũng là nghiệp tướng không thể nghĩ bàn

ở đoạn trên. Vì duyên trí tu tập nên được gọi là duyên huân tập. Nương pháp xuất ly, nghĩa là nương Thể khởi dụng, chiếu khắp tâm chúng sinh để tu pháp lành, thuộc về Báo Phật. Tùy niệm mà thị hiện, nghĩa là Ứng Phật.

Trong bốn gương này, hai gương đầu là Lý, hai gương sau là Hạnh. Lý hạnh đều rõ ràng nên không còn pháp nào hơn.

***2. Giải thích bất giác:***

Chia làm hai:

1. Nói về thể bất giác
2. Nói về các hoặc chuyển sinh

Từ "Lại nữa y bất giác" trở xuống.

***1. Nói về thể bất giác:***

Chia làm hai:

1. Nói về nghĩa bất giác
2. Trái với chân giác

Từ "Vì có bất giác" trở xuống.

***1. Nói về nghĩa bất giác:***

Chia làm ba:

1. Pháp thuyết
2. Nêu dụ
3. Hợp dụ

***1. Pháp thuyết:***

Ý nghĩa Bất giác, nghĩa là nêu lên tên gọi, từ ngữ Bất giác, là tên khác của vô minh. Không biết như thật chân như là pháp duy nhất, là y nơi cảnh rõ Thể. Chân như không hai nên gọi là pháp duy nhất. Chợt vô minh sinh khởi, là thức thứ bảy, mà có niệm kia, là tâm nhiễm ô. Nói chung đều là vọng thức, nói riêng thì bất giác là vô minh căn bản kia, tâm nhiễm là nghiệp thức kia, cho đến thức tương tục ở sau. Niệm không có tự tướng chẳng lìa chân giác, là nói vọng pháp kia chẳng thành lập riêng, nên trái với chân mà có, nếu không có chân này thì vọng không thể sinh.

***2. Nêu dụ:***

Như người mê, nghĩa là các chúng sinh... là những loại đui mù. Quên lý Nhị đế không biết bến bờ vượt khỏi sinh tử, giống như người mê. Nương phương hướng nên mê, nghĩa là dụ nương chân nên có vọng. Nếu lìa phương hướng thì không có mê, nếu không có chân thức thì không có vọng. Cho nên kinh Thắng Man nói nương Như Lai tàng mà có sinh có tử, nếu không có tàng thức thì không chán khổ cầu Niết-

bàn.

***3. Hợp dụ:***

Chúng sinh cũng như vậy, nghĩa là hợp với dụ người mê ở trên. Nương giác nên mê, nghĩa là hợp với dụ nương phương hướng nên mê. Nếu lìa tánh giác thì không có Bất giác, nghĩa là hợp với dụ nếu lìa phương hướng thì không có mê.

***2. Trái với chân giác:***

Có ba câu:

1. Giải thích nghĩa giác

Vì có tâm Bất giác nên biết được tên và ý nghĩa, tức là nói chân giác.

2. Nói về thể dứt bặt đối đãi

Nếu lìa tâm Bất giác thì không có chân thức.

3. Trừ chấp

Tuy đều là chân cũng không có tướng chân, nghĩa là lìa tâm bất giác thì không có tự tướng chân giác để nói.

***2. Nói về nghĩa các hoặc chuyển sinh:***

Chia làm ba:

1. Nói chung

2. Giải thích riêng

Từ "Thế nào" trở xuống.

3. Kết thúc phần giải thích

Từ "Nên biết vô minh" trở xuống.

***1. Nói chung:***

Lại nữa, nương theo Bất giác nên sinh ra ba tướng, nghĩa là nương vô minh căn bản tướng tâm tâm sở dần dần thô nên sinh ra ba tướng, cùng tương ưng chẳng lìa bất giác kia, nghĩa là làm Thể của thức thứ bảy.

***2. Giải thích riêng:***

Trong đó tùy nghĩa mà phân biệt, nghĩa là trong bảy thức có sáu, trong sáu thức có bốn. Nhưng trong sáu thức trước, bốn thứ đầu là không tương ưng, hai thức sau là tương ưng. Vì giống với sáu thức nên trong chánh văn chia ra hai phần.

1. Nói về bất tương ưng

2. Nói về tương ưng

Từ "Vì có cảnh giới" trở xuống.

***1. Nói về Bất tương ưng:***

Vô minh nghiệp tướng, nghĩa là vô minh là chỗ nương của kia.

Nghiệp bất giác, có nghĩa là động. Tướng Năng kiến, cũng gọi là chuyển thức. Tâm tướng chuyển thô, chuyển khởi ngoại tướng gọi là chuyển. Đó là ba tâm.

Tướng Cảnh giới, cũng gọi là hiện thức, vì trong vọng tâm vọng tạo ra cảnh giới hiển hiện như gương.

***2. Nói về nghĩa tương ưng:***

Vì duyên cảnh nên sinh ra sáu thứ tướng, nghĩa là vì tương ưng nên hợp lại thành một loại. Trí tướng, là cảnh ở đoạn trước đã nói phân biệt thành nhiễm tịnh trái thuận khác nhau, chẳng phải trí hiểu biết. Tướng tương tục, là nương trí ở trên, tướng thức tâm chuyển thành thô, cảnh giới dẫn tâm, tâm phân biệt theo cảnh giới không thôi, giống như sóng biển, nên gọi là nối tiếp. Lại nữa, nhân quả ba đời không để dứt mất. Tướng Chấp thủ, nghĩa là mười kiết sử căn bản nắm giữ tánh vô minh. Tướng Kế danh tự, cái gọi là năm kiến thô khởi phiền não. Nếu nói chung về mười kiết sử thì đều là hai tướng này, hợp thành phần phiền não.

Tướng Khởi nghiệp, nghĩa là nương phiền não tạo các thứ nghiệp. Tướng Nghiệp hệ khổ, nghĩa là nương nghiệp thọ báo.

Trong sáu loại này, hai loại đầu là thức thứ bảy, bốn loại sau là thức thứ sáu.

***3. Kết thúc phần giải thích:***

Nên biết vô minh sinh tất cả pháp nhiễm, vì vô minh là căn bản của các hoặc. Pháp nhiễm đều là tướng bất giác, vì đều là tướng dụng của vô minh.

***3. Sơ lược về nhân quả:***

Cũng có thể giải thích đoạn trên là chẳng phải một. Chia làm ba:

1. Nêu chung số lượng

2. Kể tên

Từ "Thế nào" trở xuống.

3. Chương giải thích

Từ "Tướng giống nhau là " trở xuống.

***3. Chương giải thích:***

Chia làm hai:

1. Chương giải thích giống nhau

2. Chương giải thích khác nhau

***1. Chương giải thích giống nhau:***

Chia làm ba:

1. Nêu dụ

2. Hợp dụ

Từ “vô lậu như thế” trở xuống.

H3. Dẫn kinh chứng minh

Từ “Cho nên” trở xuống.

***1. Nêu dụ:***

Ví như vật gốm sứ, nghĩa là dụ cho thức thứ bảy và các pháp vọng. Đều giống tánh tướng vị trần, nghĩa là dụ cho chân như là Thể.

***2. Hợp dụ:***

Vô minh vô lậu đều là bảy thức.

Đều giống chân như, nghĩa là hợp với dụ giống với tánh tướng của vi trần ở trên.

***3. Dẫn kinh chứng minh:***

Cho nên trong kinh nói nương theo nghĩa này, nghĩa là dùng kinh kia giải thích thành tựu nghĩa này, có hai câu:

1. Câu đầu, nói về lý Niết-bàn
2. Câu sau, giải thích thắc mắc

***1. Câu đầu, nói về lý niết-bàn:***

Tất cả chúng sinh xưa nay thường trụ Niết-bàn Bồ-đề, nghĩa là chỉ là chân thức, vì không còn pháp nào khác. Chẳng phải tướng để tu để tạo tác, nghĩa là chẳng phải như Báo thân và Ứng thân. Rốt ráo không có chứng đắc, tức đã là Thường, đã được Thường cũng lại không thật. Cũng không có sắc tướng để thấy, nghĩa là vì là lý vô sắc.

***2. Giải thích thắc mắc:***

Nếu không có sắc tướng, nghĩa là thắc mắc làm sao dùng thân tướng làm lợi ích cho chúng sinh được, nên giải thích thắc mắc này. Mà có thấy sắc, nghĩa là chỉ tùy nhiễm mà tạo ra nghiệp huyễn, chẳng phải chân trí, lý sắc tánh bất không. Vì sao chẳng phải lý trí vô sắc, nghĩa là vì trí tướng không thể thấy được.

***2. Chương giải thích khác nhau:***

Chia làm hai:

1. Nêu dụ
2. Hợp dụ

Từ “vô lậu như thế” trở xuống.

***1. Nêu dụ:***

Đại ý đồng khác này, nghĩa là hai thức chân và vọng có nghĩa giống nhau và khác nhau. Giống, nghĩa là vì ngoài chân không có vọng, ngoài vọng không có chân. Khác, nghĩa là vì chân vọng trái nhau, như sóng trong nước, nước chẳng ngoài sóng, sóng chẳng ngoài nước đó là

nghĩa giống nhau; nước và sóng chẳng phải một đó là khác nhau.

***TIẾT B2. Chân vọng nương nhau giữ gìn nhau:***

Chia làm năm:

1. Nói về chân vọng chuyển sinh nương nhau giữ gìn nhau
2. Nói nghĩa chuyển sinh ấy trí cạn cợt chẳng biết được

Từ "Nương nghiệp vô minh mà khởi" trở xuống.

3. Khi trở về nguồn cội, sáu và bảy thức mê lầm được đối trị dứt từng phần.

Từ "tâm nhiễm tâm có sáu thứ" trở xuống.

4. Nhiếp các hoặc, y cứ hai chương để nói.

Từ "Lại nữa, tâm nhiễm nghĩa là" trở xuống.

5. Xả tướng diệt

Từ "Lại nữa, phân biệt tướng sinh diệt" trở xuống.

Tuy ở trên đã phân biệt rộng tướng đối trị đoạn dứt, nay nhiếp rộng để tóm lược nói rõ tướng diệt.

***1. Nói về chân vọng chuyển sinh nương giữ:***

Chia làm hai:

1. Nêu chung về chuyển sinh
2. Giải thích riêng về tướng chuyển sinh

Từ "Nghĩa này thế nào" trở xuống.

***1. Nêu chung về chuyển sinh:***

Lại nữa, tướng nhân duyên sinh diệt, nghĩa là hiển bày tên gọi. Cái gọi là chúng sinh nương tâm, nghĩa là thức thứ tám, ý ý thức chuyển nên có bảy thức, sáu thức. Chân thức là chỗ nương, làm chủ tập khởi của thần tri kia, gọi là Tâm. Vọng thức đối đãi chung tất cả cảnh giới phát sinh sáu thức, gọi là Ý. Sụ thức nương ý vì biết rõ sáu trần sự tướng cảnh giới nên gọi là Ý thức.

Trong kinh cũng nói ba thức này giống như thế, danh từ có khác chút ít.

Gọi là thức Phân biệt sự cũng gọi là chuyển thức.

Gọi là Nghiệp thức cũng gọi là Hiện thức.

Tên gọi thức Chân tướng.

Thức Phân biệt sự, nghĩa là sáu thức của tâm, vì phân biệt được sáu trần sự nên gọi là Phân biệt sự, tức sáu thức này chuyển theo sáu trần nên có tên là chuyển, không giống bảy thức chuyển khởi tướng ngoài gọi là Chuyển.

Nghiệp tướng, Hiện tướng là thức thứ bảy, là tên sáu thức vì gồm

nhiếp cả hai.

Thức Chân tướng, là thức thứ tám, tên gọi tuy khác mà nghĩa không khác với ba loại trước.

***2. Giải thích riêng về tướng chuyển sinh:***

Chia làm ba:

1. Nói về bảy thức tâm

2. Nguồn gốc sinh tử của bảy thức

Từ "Cho nên ba cõi" trở xuống.

3. Nói về sáu thức tâm

Từ "Lại nữa ý thức" trở xuống.

***1. Nói về bảy thức tâm:***

Chia làm hai:

1. Giải thích sơ lược

2. Giải thích rộng

Từ "Ý này có năm thứ" trở xuống.

Ý nghĩa này thế nào sẽ đặt câu hỏi để hỏi đáp.

***1. Giải thích sơ lược:***

Vì nương thức A-lại-da mà nói, nghĩa là tên gọi và ý nghĩa giống như đoạn trên đã nói. Có vô minh, là cội gốc sinh tử. Theo lý thì A-lại-da có đồng thời với vô minh, nhưng vì nói theo nghĩa thì nương lý khởi mê là vô minh căn bản. Vô minh tức là Tâm, chẳng phải ngoài tâm có vô minh riêng. Bất giác mà sinh khởi, đó là nghiệp tướng.

Năng hiện, nghĩa là chuyển tướng.

Năng kiến, cũng là Hiện tướng, có công năng chấp lấy cảnh giới, là Trí tướng. Khởi niệm tương tục, là thức tương tục.

Hỏi: Từ trước đến nay đã phân biệt rõ ràng, vì sao lại nói lần nữa?

Đáp: Đoạn trên nói về nghĩa mê lầm của bảy thức kia, đoạn này nói về nghĩa của bảy thức tâm kia cho nên hai đoạn khác nhau.

***2. Giải thích rộng:***

Chia làm hai:

1. Nêu sơ lược số lượng

2. Phân biệt tên gọi

Từ "Thế nào" trở xuống.

***1. Nêu sơ lược số lượng:***

Giải thích ý này lại có năm thứ, đó là nêu số lượng. Nghiệp thức, là nương vô minh ở trên lại có tâm vọng niệm bất giác sinh khởi, gọi là nghiệp. Vì sao không gọi là thức vô minh? Vì đây là Thể căn bản. Trong

hằng sa pháp chia thành năm loại: Chuyển thức, là nương nghiệp thức trước, tâm suy tính thô dần để chấp lấy tướng ngoài nên gọi là chuyển thức. Hiện thức, là nương chuyển thức trên sinh khởi cảnh giới, lại hiển bày tự tâm nên gọi là hiện thức. Năm thô đến liền hiện không có trước sau, là nói các cảnh giới cùng hiện một lúc.

Hỏi: Thức này khi chưa có cảnh giới chỉ có tướng tâm thức, vì sao không nói pháp trần cảnh.

Đáp: Nếu nói về lý thật thì cùng có, nhưng nói riêng về thô thì có năm trần. Lại nữa, pháp trần không còn có trần nào khác bèn duyên theo năm trần, vì tìm cầu Thể (trần) cảnh lại không có khác, cho nên không nói.

Tri thức, là đối với các pháp hiện trong hiện thức ở trước, phân biệt nhiễm tịnh, trái thuận khác nhau, nên gọi là Trí thức. Thức Tương tục, nghĩa là nương Trí thức ở trước, tâm tướng chuyển sang thô, cảnh giới sự tâm, tâm theo cảnh giới phân biệt không dứt nên gọi thức tương tục. Lại nữa, tâm này giữ gìn nhân quả thiện ác trong ba đời không để hoại mất nên gọi là “tương tục”.

***2. Phân biệt tên gọi:***

(Nghĩa nguồn gốc bảy thức)

Chia làm bốn:

1. Sinh tử không có tự thể, do vọng tâm mà có
2. Giải thích lý do

Từ “Nghĩa này thế nào” trở xuống.

3. Khuyên người nên biết

Từ “Nên biết thế gian” trở xuống.

4. Kết luận không có Thể, chỉ nương vào tâm.

Từ “Có nên tất cả pháp” trở xuống.

***1. Sinh tử không có tự Thể, do vọng tâm mà có:***

Chia làm hai:

1. Giải thích xuôi
2. Giải thích ngược

Cho nên, nghĩa là ở trên nói về duyên sinh của năm tâm tướng nên có sinh tử, chỉ có tâm là chính. Ba cõi luống dối chỉ do tâm tạo, những việc ta thấy như mộng như bóng trong gương không có tự thể. Nếu nói gần thì tâm là bảy thức, nếu nói xa thì tâm là tám thức kia, lìa tâm thì không có. “Sáu trần cảnh” là giải thích ngược.

***2. Giải thích lý do:***

Nghĩa này thế nào, nghĩa là bắt đầu đặt câu hỏi.

Tất cả pháp, nghĩa là các pháp sinh tử. Từ tâm sinh khởi, đó là chân thức. Vọng chẳng có tự thể riêng do nương chân mà sinh khởi nên gọi là từ tâm khởi. Do vọng niệm mà sinh, vọng niệm là thức thứ bảy kia. Nếu nói gần thì các pháp sinh tử từ vọng niệm sinh ra.

Trước nói về lý do sinh khởi, sau nói về Thể chính, hợp thành việc các pháp sinh.

Tất cả phân biệt tức là phân biệt tự tâm, nghĩa là tự tâm là thức chân tướng kia. Chân thức này, nghĩa là pháp chân thật trong chúng sinh chạy theo vọng duyên nên có vọng khác. Tất cả tâm thức phân biệt chân lý, tức là phân biệt tự tâm, không có lý do nào khác.

Tâm không thấy tâm, nghĩa là nói theo chân thì không phân biệt vì không có năng sở, vì không có tướng thật có nên gọi là chẳng thấy tâm.

Đoạn này nói lên sinh tử không có tự Thể, chân đế không có Tướng, đạo lý vốn như thế. Kinh nói hai đế, tông chỉ chủ yếu ở chỗ này.

***3. Quán biết sinh tử vô thể:***

Nên biết tất cả cảnh thế gian, cũng là tất cả pháp ở đoạn trên, đều nương theo vọng tâm vô minh của chúng sinh mà được giữ gìn, đây là Thể, vô minh là thức vô minh kia, vọng tâm là nghiệp thức kia.

Từ đoạn trên đến thức tương tục gọi chung là vọng tâm. Đây là Thể của sáu thức sinh tử nên gọi là “giữ gìn”.

***4. Kết luận về vô thể:***

Cho nên tất cả pháp như bóng trong gương, không thật có tự thể.

Duy tâm, nghĩa là chỉ tùy theo tâm làm từ tâm, tâm sinh thì pháp sinh, tâm diệt thì pháp diệt nên nói là duy tâm.

Luống dối, là pháp năng tùy.

***3. Nói về sáu thức tâm:***

Lại nữa vọng thức, là sáu thức, tức là thức tương tục ở đây. Nương sự chấp trước của phàm phu mà chấp ngã ngã sở dần dần sâu nặng, gọi là chấp tánh vô minh căn bản. Các thứ vọng chấp phan duyên theo sự, nghĩa là tướng kế danh tự, đây là nói về căn bản. Lại nữa, từ câu này trở xuống là nói về chi mạt (vô minh), trong đó nương kiến ái mà phiền não thêm lớn, kiến là năm kiến, ái là năm độn sử.

***2. Trí cạn cợt chẳng biết được:***

Chia làm ba:

1. Nói lên điều khó biết ấy
2. Giải thích lý do khó biết

Từ “Vì sao” trở xuống.

3. Tổng kết những điều khó biết

Từ “Cho nên” trở xuống.

***1. Nói lên những điều khó biết ấy:***

Nương vô minh huân tập mà thức được khởi, là nói lên tên gọi.

Từ “Nghiệp thức” trở xuống, nếu nói sâu kín cùng tột về vô minh cũng như thế. Từ đây trở xuống là phần nói về hiểu biết theo người, vì người khác nhau nên có bốn vị:

Phàm phu, Nhị thừa: Hạng này một bề chẳng phải cảnh giới

Thập tín trở lên: Hạng người này phát tâm thỉ giác quán sát lý này

***3. Sơ địa trở lên cho đến Thập địa:*** Gọi là Biết chút ít.

Chư Phật: Phật mới hiểu thấu nghĩa chân vọng duyên khởi sinh ra lẫn nhau.

Xem chánh văn trình bày rất dễ biết.

***2. Giải thích lý do Khó biết:***

Vì sao tâm này xưa nay thanh tịnh mà có vô minh, nghĩa là chân thức này theo duyên mà thành nghĩa vọng. vô minh là thức vô minh kia. Bị vô minh làm nhiễm ô nên có tâm nhiễm, nghĩa là nghiệp thức trở xuống gọi là tâm nhiễm; tuy có tâm nhiễm mà thường chẳng thay đổi, tuy tướng thành nhiễm mà chân tánh không đổi, nên kinh Thắng Man nói Tự tánh tâm thanh tịnh bị phiền não nhiễm ô, khó có thể biết rõ. Chân mà thành vọng, dường như vọng mà vẫn thường chân, lý này chư Phật mới biết cùng tột, thức trí chẳng thể biết được.

***3. Kết luận nói lên điều khó biết:***

Cho nên nghĩa này chỉ có Phật mới biết, nghĩa là chỉ Phật là người chứng ngộ. Gọi là tâm tánh, nghĩa là nêu thể kia vì Thường vô niệm nên gọi là bất biến. Vì chẳng thông hiểu Nhất Pháp Giới, tâm chẳng tương ưng, bỗng nhiên niệm khởi gọi là vô minh. Đó là kết thúc phần bị vô minh nhiễm ô ở trên. Phần kết luận nói trên là tự tánh thanh tịnh nói trên.

***3. Phần hạn dứt hoặc khi:***

Về nguồn

Chia làm hai:

1. Nói về phần hạn dứt hoặc

2. Giải thích từ ngữ tương ưng, bất tương ưng.

Từ “Nói tương ưng là” trở xuống.

***1. Nói về phần hạn dứt hoặc:***

Chia làm hai:

1. Diệt hoặc của sáu thức
2. Hết hoặc của bảy thức

“Hoặc” trong sáu thức, có hai loại: Một là tướng chấp trước, hai là tướng Kế danh tự. Biết đối trị, nghĩa là tuệ đối trị hai hoặc ở trước tương ưng với ý thức trong luận Thành Thật nói là Không tâm.

“Kế danh tự” trong pháp Tiểu thừa khi Kiến Đạo được dứt trừ, trong pháp Đại thừa khi Thập tín được dứt trừ.

“tướng Chấp thủ” trong pháp Tiểu thừa khi được Vô học thì dứt trừ rốt ráo, trong pháp Đại thừa khi chủng tánh thì dứt trừ.

Nay trong luận này lược bớt không có phần dứt hoặc Kế danh tự.

Sáu tâm nhiễm, nghĩa là trừ thức vô minh, còn lại đều là tâm nhiễm. Có sáu thứ, nghĩa là nêu chung sáu thức và bảy thức.

Chấp tương ưng nhiễm, nghĩa là tướng chấp thủ. Địa vị Tín tương ưng, nghĩa là Chủng tánh. Trí tuệ đối trị, nghĩa là trong Tiểu thừa khi nhập Niết-bàn vô dư thì dứt sạch; trong pháp Đại thừa khi vào Sơ địa thì dứt sạch.

Bất đoạn nhiễm, cũng là thức tương tục, Chủng tánh trở lên cho đến Sơ địa mới dứt sạch.

Trí tương ưng nhiễm. Y cụ giới địa, là Địa thứ hai, Vô tướng phương tiện địa, nghĩa là Địa thứ bảy. Từ Bát địa không có tướng phương tiện nên gọi là Vô tướng phương tiện.

Nói Sắc tự tại địa, là Địa thứ tám, có thể thanh tịnh cõi Phật gọi là Sắc tự tại.

Năng kiến, nghĩa là chuyển thức. Địa thứ chín, khéo biết sơ tâm gọi là tâm tự tại.

Bồ-tát Địa Tận là Địa thứ mười, không rõ nghĩa Nhất pháp là căn bản vô minh địa. Trước địa là học đoạn, từ Sơ địa trở lên là Ly đoạn, Phật địa mới dứt sạch. Kinh Thắng Man nói Vô minh địa là chỗ dứt của trí Phật. Biết đối trị, cũng là bảy thức. Hiểu biết của duyên chiếu đối trị sáu loại trước, hiểu biết này cũng sạch hết. Sơ địa dứt bỏ cho đến thành Phật mới hết.

Hỏi: Trong Như Lai địa dứt nghiệp vô minh là thế nào?

Đáp: Chân chiếu dứt hoặc hợp lại nói đoạn có hai loại: Một là chính đoạn, hai là chứng đoạn. Duyên chiếu là chính đoạn, chân chiếu là chứng đoạn.

Trong luận này nhắm vào chứng dứt nên vào địa vị Như Lai mới dứt.

***2. Giải thích từ ngữ tương ưng bất tương ưng:***

Có nhiều cách giải thích khác nhau. Theo Tỳ-đàm thì tâm và tâm sở đồng thời. Khi tâm vương khởi các tâm sở cũng đều khởi giúp nhau thành tựu gọi là tương ưng. Theo luận Thành Thật thì tâm tâm sở có trước sau. Sau khi Thức tâm diệt, tưởng tâm đồng chấp lấy một cảnh gọi là tương ưng. Trong pháp Đại thừa, tâm tướng chuyển thô, dụng nhiễm và tâm tương ưng nhau, nên gọi là tương ưng.

Có nghĩa là tâm niệm và pháp khác nhau, niệm là dụng nhiễm tâm biết. Vì cái Biết tương duyên tương đồng, nghĩa là tâm thể là Biết, dụng nhiễm cũng Biết, thì theo cảnh mê nên nói đồng một duyên Biết. Bất tương ưng, nghĩa là tức tâm bất giác thường không khác nhau, tức chỉ tâm thể, vì vô minh chẳng phải duyên ngoài tạm mà có dụng mê. Toàn thể là Tâm, toàn thể là mê nên không khác nhau. Chẳng giống biết tướng duyên tướng, là vì thể dụng chẳng khác. Cũng có thể tâm và tướng cảnh giới cùng Thể nên gọi tâm tương ưng. Trong sáu thứ trước, hiện thức về sau là tương ưng, đó là xét theo thô mà phân biệt, nhiễm tịnh của tri thức gọi là tương ưng. Nếu xét theo tế thì chỉ có vô minh địa là đúng. Bất tương ưng nghiệp thức về sau là nghĩa tương ưng, vì đều là ngọn ngành trong hằng sa. Nghĩa này muốn hiểu cùng tột phải luận bàn rộng rãi, trong đây chỉ phân biệt hai thứ:

Đối tâm thức mà nói nghĩa tương ưng bất tương ưng.

Ngay thể mê lầm nói về nghĩa tương ưng bất tương ưng.

Đối tâm, nghĩa là tâm có ba thứ: Một là tâm sở sự thức, nghĩa là sáu thức; hai là vọng thức tâm là thức thứ bảy; ba là chân thức tâm nghĩa là thức thứ tám.

Trong Sự Thức kia các phiền não có hai nghĩa:

Nghĩa tương ưng, nghĩa là các hoặc hiện khởi là tâm phiền não, đối với tâm khác thể, đồng duyên với tâm nên nói tương ưng, như thọ, tưởng...

Nghĩa Bất tương ưng, nghĩa là tánh thành kiết sử, tức là nói tâm thể là tánh phiền não chẳng có tâm sở riêng, đồng tương ưng với tâm vương kia, nên nói bất tương ưng.

Trong Vọng Thức cũng có hai nghĩa; tâm có sáu loại như trên đã nói, trong sáu loại thì bốn loại căn bản là Bất tương ưng, hai loại cuối đều là nghĩa tương ưng.

Nghĩa tương ưng giải thích chẳng khác trước, Bất tương ưng tức chỉ cho bảy thức.

Thể của tâm vọng tưởng là phiền não, chẳng phải ngoài tâm có

phiền não riêng tương ưng với tâm gọi là Bất tương ưng.

Hỏi: Tại sao thô thì tương ưng, tế không tương ưng?

Đáp: Theo thô khi tác ý có tướng khác sinh khởi nên khác với tâm đồng tương ưng. Theo tế thì tánh thành, chẳng phải sinh khởi riêng khác nên gọi là Bất tương ưng.

Trong Chân Thức cũng có hai nghĩa:

Chân vọng hòa hợp gọi là nghĩa tương ưng

Chân vọng tánh khác gọi là bất tương ưng.

Kế đến, theo Hoặc Thể Tướng nói về nghĩa của tương ưng bất tương ưng.

Hoặc thể có bốn:

1. Vô minh địa
2. Vô minh khởi
3. Tứ trụ địa
4. Tứ trụ địa khởi.

Trong bốn loại này, Vô minh trụ địa nhất định không tương ưng nên kinh Thắng Man nói Tâm bất tương ưng vô thỉ vô minh trụ địa. Tâm thể của vọng thức là vô minh nên không tương ưng. Trước khi khởi vô minh kinh nói là tương ưng nên Thắng Man nói ở đây khởi phiền não sát-na tương ưng mà tùy theo nghĩa nói đến chỗ vi tế cũng có nghĩa Bất tương ưng, thế thì làm sao biết?

Như trong luận này, nghiệp chuyển hiện thức là Bất tương ưng nhiễm, Trí thức tương tục thức là tương ưng nhiễm, nhưng năm thức này vì đều từ vô minh khởi nên có nghĩa không tương ưng.

Hỏi: Nếu vậy tại sao Thắng Man chỉ nói một chiều là tương ưng?

Đáp: Vì khác vô minh nên nói nghiêng lệch như thế.

Tứ trụ địa tướng chung chỉ là tâm tùy theo nghĩa tương ưng, đó là nói theo thô; theo tế có hai nghĩa: Hoặc hiện khởi tương ưng với tâm, hoặc tánh thành đồng thể với tâm gọi là Bất tương ưng.

Vì có nghĩa này nên có người nói nhất định tâm tương ưng, có người nói nhất định Bất tương ưng. Nghĩa đã nghiêng lệch về hai bên, không nên cố chấp.

Tứ trụ sở khởi một bề tương ưng vì thô khởi kia khác với tâm, nên Thắng Man nói bốn trụ khởi sát-na tương ưng. Trong luận này theo vọng thức mà nói về nghĩa tương ưng Bất tương ưng.

***4. Theo hai chướng để Phân biệt:***

Trước đã nói sáu thứ thu nhiếp thành hai chướng, vô minh căn bản là trí chướng, nghiệp thức trở xuống là phiền não chướng. Nhưng hai

chướng này phải bàn luận rộng. Hai chướng là hai lớp mành lưới làm chúng sinh chìm đắm trong sinh tử, là cội nguồn của các hoặc, là cửa ải ngăn chận đường Niết-bàn, làm chướng ngăn Thánh đạo nên gọi là chướng.

Chướng có vô lượng, tóm lược có hai loại là Phiền não chướng và Trí chướng.

Ý nghĩa hai chướng có ba cách giải thích:

***Cách I.*** Bốn trụ phiền não là phiền não chướng.

Vô minh trụ địa là trí chướng.

***Cách II***. Năm trụ tánh kiết là phiền não chướng.

Trong sự, vô tri là trí chướng.

Vô minh có hai loại là mê lý vô minh và sự vô tri, mê lý vô minh là tánh kết.

***Cách III.*** Năm trụ tánh kiết và sự vô tri đồng là phiền não chướng. Phân biệt duyên trí là trí chướng.

- Bốn trụ phiền não là phiền não chướng.

Chia làm bốn:

1. Định chướng tướng là ấn định tướng chướng
2. Thích chướng danh là giải thích tên chướng
3. Nói về đoạn xứ là nói về chướng phải dứt
4. Đối chướng nói giải thoát là đối chướng phân biệt về giải thoát.

***1. Ấn Định tướng chướng:***

Ấn định tướng của chướng, làm sao biết?

Bốn trụ phiền não là phiền não chướng, vô minh trụ địa cho là trí chướng. Dùng kinh Thắng Man so với luận Địa Trì kiểm chứng để biết.

Trong kinh Thắng Man, người Nhị thừa chỉ dứt bốn trụ không dứt vô minh trụ địa. Luận Địa Trì nói người Nhị thừa phiền não chướng thanh tịnh chẳng phải trí chướng thanh tịnh. “Phiền não thanh tịnh” cũng là chỗ dứt trừ của bốn trụ trong kinh Thắng Man. “Chẳng phải trí chướng thanh tịnh” là chẳng dứt vô minh trụ địa, nên biết bốn trụ là phiền não chướng, vô minh trụ địa là trí chướng.

***2. Giải thích tên chướng:***

Kiết sử của năm trụ nói chung là làm cho não loạn và mệt mỏi, đều làm chướng trí. Vì sao bốn trụ lại bị gọi là phiền não chướng, riêng vô minh là trí chướng?

Đáp: Lý thật đều chung, nhưng lại chia thành hai chướng ẩn hiển khác nhau để gọi tên. Đồng ẩn hiển như nhau, tùy công năng mạnh

của mỗi chướng mà phân biệt hai tên. Kiết sử của bốn trụ phiền não hiện khởi phát nghiệp sinh mệt mỏi, não loạn, ý nghĩa nghiêng về tên gọi phiền não, khác với hoặc và hiểu của tâm có thể khác nhau là xa cách và che lấp chướng ngại khiến trí tuệ yếu kém nên không gọi là trí chướng. Vô minh ngu lầm là lý do chính khiến xa rời sự hiểu biết rõ ràng, gần gũi vô minh nghĩa là che lấp chướng ngại trí tuệ rất nhiều nên gọi là trí chướng, nhậm tánh vô tri, chẳng phải hiện khởi, chẳng phát được nghiệp, tự chuốc khổ báo, mệt mỏi não loạn, yếu kém nên không gọi là phiền não chướng.

***3. Nói về chỗ dứt trừ:***

Tóm lược có hai bậc:

1. Phân biệt tương đối theo Đại, Tiểu thừa

2. Phân biệt thế gian, xuất thế gian tương đối theo Đại thừa.

1. Phân biệt tương đối theo Đại, Tiểu thừa

Chia làm ba:

***1. Ẩn hiển lẫn nhau:***

Người Nhị thừa chỉ dứt phiền não, Bồ-tát chỉ diệt trí chướng. Nhị thừa chẳng trừ trí chướng từng phần vì chỗ dứt trừ yếu ớt, ẩn tế theo thô nên chẳng nói tới; Bồ-tát chẳng phải không dứt phiền não vì chỗ dứt ngược lại ẩn thô theo tế cho nên không nói.

***2. Hình tướng hơn kém:***

Nhị thừa hiểu biết kém chỉ dứt phiền não, Bồ-tát đối trị rộng hai chướng đều dứt nên Địa Trì nói Thanh văn Duyên giác phiền não chướng thanh tịnh chẳng phải Trí chướng thanh tịnh, Bồ-tát chủng tánh đầy đủ hai thứ thanh tịnh.

***3. Y cứ vào thật mà nói chung:***

Nhị thừa, Bồ-tát hai chướng đều dứt.

***2. Theo Đại thừa thì Phân biệt tương đối thế gian, xuất thế gian:***

Theo Đại thừa phân biệt tương đối thế gian xuất thế gian, nghĩa là trước Giải Hạnh gọi là thế gian, Sơ địa trở lên gọi là Xuất thế. Trong đó có phân biệt bốn môn:

1. Bỏ thô nói tế

Bồ-tát Địa Tiền đối với hai chướng kia một bề chưa dứt trừ, Sơ địa trở lên hai chướng đều dứt nên trong Niết-bàn nói Địa tiền có đủ tánh phiền não.

2. Ẩn hiển lẫn nhau

Địa Tiền là thế gian chỉ dứt phiền não, Sơ địa trở lên chỉ dứt trí chướng.

3. Hình tướng hơn kém

Địa Tiền hiểu biết kém chỉ dứt phiền não, Địa Thượng hiểu biết thù thắng nên dứt cả hai chướng.

4. Y cứ vào thật

Thế gian và xuất thế gian đều dứt cả hai chướng, tướng trạng thế nào?

***1. Trong phiền não chướng:***

Chia làm hai:

1. Tử kết
2. Quả phược

Tử kết phiền não Địa tiền dứt trừ, quả phược phiền não Địa thượng dứt trừ.

***1. Tử kết.***

Chia làm hai:

1. Chánh sử tác ý mà sinh
2. Dư tập, nhậm tánh mà khởi

Chánh sử phiền não, Thanh văn Duyên giác cho đến chủng tánh dứt trừ sạch hết, kết sử của dư tập nhậm tánh khởi chủng tánh trở lên cho đến tướng địa mới dứt trừ rốt ráo. Cho nên Địa Trì nói a-tăng-kỳ đầu tiên vượt qua Giải Hạnh, trụ vào Hoan hỷ địa, dứt tăng thượng trung ác thú Chánh sử phiền não bất thiện, gọi là tăng thượng tập gọi là trung. Khi nhập Hoan Hỷ địa tất cả đều dứt sạch.

***2. Trong quả phược:***

Chia làm hai:

1. Chánh sử tác ý mà sinh
2. Tập khí nhậm vận mà khởi

Chánh sử phiền não, cái gọi là ái Phật ái Bồ-đề... bắt đầu từ Sơ địa thứ lớp dứt trừ, cho đến Bất động địa là dứt sạch cho nên Địa Trì nói a-tăng-kỳ thứ nhất vượt qua Trụ thứ bảy vào Địa thứ tám, phiền não nhỏ nhiệm thảy đều dứt trừ. Bát địa trở lên dứt trừ dư tập kia nên Địa Trì nói a-tăng-kỳ thứ ba dứt trừ tập khí, vào Trụ tối thượng.

***2. Trí chướng:***

Chia làm hai:

1. Mê tướng
2. Mê thật

***1. Mê tướng:***

Thông thường pháp thú hướng gọi là tướng, không thể ngộ giải là nó vốn Không thì gọi đó là mê, Như Lai tạng tánh gọi là thật mà không

thể thấu hiểu cùng tột nên gọi là mê.

Vô minh mê tướng là chỗ Địa tiền dứt trừ, vô minh mê thật là chỗ dẹp bỏ của Địa thượng.

Chia làm hai:

1. Mê tướng lập tánh

2. Mê tánh lập tướng

Mê tướng, nghĩa là pháp vọng nhóm họp luống dối cho đó là tướng, không biết nhóm họp luống dối nên lập ra tướng cố định, gọi là mê. Mê tánh, nghĩa là thông thường pháp sinh khởi vô tánh mà cho là tánh, vì mê tánh này nên lập tướng nhân duyên.

Vô minh mê tướng Thanh văn Duyên giác cho đến tánh chủng dứt trừ cùng tận, vô minh mê tánh tập chủng tánh trở lên cho đến Sơ địa thảy đều dứt trừ.

***2. Vô minh mê thật:***

Chia làm hai:

2a. Mê thật tướng

2b. Mê thật tánh

Vắng lặng vô vi là thật tướng kia, không thể biết vô vi vắng lặng này nên gọi là mê tướng, trong Như Lai tàng vốn có hằng sa Phật pháp chân thật là thật tánh kia, không thể chứng đến tột cùng nên nói là mê tánh.

Hai vô minh này, nói về dứt trừ không nhất định, nếu theo Địa Kinh thì Sơ địa trở lên cho đến địa thứ sáu dứt được tướng mê này cho nên phân biệt được thuận nhẫn. Địa thứ bảy trở lên dứt trừ mê thật tánh cho nên chứng được thể Vô sinh nhẫn.

Nếu theo Niết-bàn thì địa thứ chín lại dứt trừ tướng mê kia nên nói là thấy nghe Phật tánh; Thập địa trở lên dứt mê thật tánh nên nói là Mắt thấy Phật tánh, để nghiệm chứng hai chướng đều trước sau cùng đoạn, đối trị dứt trừ phần thô.

***4. Đối chướng nói về giải thoát:***

Dứt chướng phiền não được tâm giải thoát, dứt trừ trí chướng được tuệ giải thoát. Ý nghĩa này thế nào? Phân biệt có hai phần:

***1. Ẩn hiển lẫn nhau:***

Dứt phiền não chướng, chư Phật, Bồ-tát thế đế Tâm giải thoát dứt trừ trí chướng, chân đế Tuệ giải thoát. Vì sao? Phiền não nhiễm sự nên dứt phiền não, Thế đế tâm giải thoát dứt phiền não, lý thật tuy tùy theo chủ gọi là có tất cả đức giải thoát, nói chung là tâm giải thoát.

Vô minh chướng lý nên dứt vô minh, chân đế tuệ giải thoát dứt vô

minh. Bấy giờ, tức lý được thành tựu tất cả đức giải thoát, theo chủ mà gọi tên, gọi chung là tuệ giải thoát.

***B2. Đối chướng phân biệt rộng hẹp:***

Dứt phiền não chướng vì chỉ dứt tâm nhiễm ái trong sự, Thế đế tâm giải thoát khi dứt trí chướng trừ vô minh địa, và dứt vô minh thô trong sự nên nhị đế Tuệ giải thoát.

Đây là lần giải thích đầu đã xong.

■

# ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA SỚ

## QUYỂN 2
(Phần 1)

**GIẢI THÍCH CÁCH 2:**

Chia làm bốn môn:

1. Ấn định chướng tướng
2. Giải thích tên chướng
3. Nói chỗ dứt trừ
4. Đối chướng nói về giải thoát

***1. Ấn định tướng:***

Định tướng của chướng làm sao biết được? Năm trụ tánh kết là phiền não chướng, vô tri trong sự là trí chướng?

Như Niết-bàn nói dứt trừ tất cả tham sân si... được tâm giải thoát tất cả sở tri không chướng ngại nên được Tuệ giải thoát. Tham sân si... tức là năm trụ tánh kiết phiền não, tất cả sở tri được vô ngại là nên biết tức là trừ sự vô tri.

Lại nữa, như Địa Kinh nói Phật vô ngại là Tuệ giải thoát, nên biết tức là trừ sự vô tri; xa lìa si nhiễm là tâm giải thoát nên biết tức là năm trụ tánh kiết là phiền não chướng.

Lại nữa, Tạp Tâm nói, Như Lai dứt trừ hai thứ vô tri:

1. Dứt nhiễm ô
2. Dứt bất nhiễm ô.

Nhiễm ô vô tri tức là năm trụ tánh kiết phiền não, bất nhiễm ô vô tri tức là tâm vô minh trong sự. Y cứ theo đây để xem xét những điều này sẽ biết: Năm trụ tánh kiết kia là phiền não chướng, vô tri trong sự là trí chướng.

***2. Giải thích tên chướng:***

Năm trụ tánh kiết làm sinh khởi sinh tử biến dịch và phần đoạn, làm não loạn và nhọc hành giả, nên gọi là phiền não chướng.

Ngu mê trong sự làm chướng ngại hạt giống Như Lai hiểu biết rõ ràng, cho nên nói đây là trí chướng.

***3. Nói rõ về pháp dứt trừ:***

Có ba chỗ khác nhau:

1. Đối nhau phân biệt thế gian, xuất thế gian
2. Đối nhau phân biệt công dụng, vô công dụng
3. Đối nhau phân biệt nhân quả

***1. Đối nhau phân biệt thế gian, xuất thế gian:***

Chia làm hai:

***1. Ẩn hiển lẫn nhau:***

Địa tiền dứt trừ năm trụ tánh kiết vì kia xả tướng để thú hướng thuận theo chân như. Sơ địa trở lên dứt trừ Trí chướng vì Địa thượng kia khế hợp pháp giới, rõ biết các pháp vô chướng ngại, nên Địa Kinh nói trong Sơ địa tất cả văn tụng chú thuật thế gian không thể cùng tận.

***2. Hình tướng hơn kém:***

Bồ-tát Địa tiền chỉ dứt phiền não, Sơ địa trở lên trí hạnh rộng lớn nên dứt cả hai chướng.

***2. Đối nhau phân biệt công dụng và vô công dụng, có hai nghĩa:***

***1. Ẩn hiển lẫn nhau:***

Thất địa trở lên chỉ dứt phiền não, Bát địa trở lên dứt trừ trí chướng. Như trong Bát địa thanh tịnh cõi nước Phật, dứt trừ vô tri trong tất cả sắc. Trong Thất địa, rõ biết hạnh sơ tâm dứt trừ tất cả tâm hạnh vô tri. Trong Thập địa đối với pháp được tự tại thù thắng, dứt vô tri trong tất cả pháp. Đây là đều là dứt sự vô tri.

***2. Tướng trạng hơn kém:***

**GIẢI THÍCH CÁCH 3:**

Thất địa lại chỉ dứt phiền não, Bát địa trở lên dứt cả hai chướng.

***3. Đối nhau phân biệt nhân quả:***

Có hai nghĩa:

1. Ẩn hiển lẫn nhau

Kim Cang lại chỉ dứt phiền não chướng. Trong Như Lai địa chủng trí hiện khởi rõ biết tất cả các pháp khác nhau, dứt trừ trí chướng. Vì sự vô tri khó dứt trừ, đến quả vị Phật mới hết.

2. Tướng trạng hơn kém

Kim Cang lại chỉ dứt phiền não, quả Đức Như Lai dứt cả hai chướng.

***4. Đối chướng phân biệt về giải thoát:***

Dứt phiền não chướng được tâm giải thoát, dứt trừ trí chướng được tuệ giải thoát.

Nói tâm giải thoát, có hai loại:

Hạnh thế gian tâm của Phật, Bồ-tát

Đệ nhất nghĩa tâm của Phật, Bồ-tát.

Vì dứt tứ trụ, thế đế tâm giải thoát; vì dứt vô minh chân đế tâm giải thoát.

Nói tuệ giải thoát là các Nhất thiết chủng quán chiếu thế gian biết được giải thoát.

Chia làm bốn:

1. Ấn định tướng chướng
2. Giải thích tên chướng
3. Nói về pháp phải dứt bỏ
4. Đối chướng nói về chỗ giải thoát

***1. Ấn định tướng chướng:***

Ấn định tướng của chướng là làm sao biết năm trụ tánh kiết và sự vô tri là phiền não chướng, Trí phân biệt là trí chướng? Theo kinh Thắng Man nói năm trụ và khởi đồng gọi là phiền não nên biết rõ năm trụ và sự vô tri là phiền não chướng.

Trí phân biệt là trí chướng là như luận Thật Tánh nói có bốn thứ chướng không được Thường Lạc Ngã Tịnh của Như Lai:

Duyên tướng, nghĩa là vô minh địa; do chướng này nên không được chân tịnh rốt ráo của Như Lai.

Nhân tướng, nghĩa là nghiệp vô lậu; do chướng này nên không được chân ngã.

Sinh tướng, là thân Ý sinh; do chướng này nên không được chân lạc.

Hoại tướng, nghĩa là sinh tử biến dịch; do chướng này nên không được chân thường.

Luận kia đã nói nghiệp chướng vô lậu không được chân ngã, cho nên biết chắc chắn trí Phân biệt duyên là trí chướng.

Lại nữa theo Địa Kinh ở địa thứ sáu nói trí chướng tịnh nhân sự, nghĩa là Không Tam-muội bất phân biệt, vì bất phân biệt là trí chướng tịnh nên biết rõ tức là trí dụng phân biệt, là trí chướng.

Lại nữa, kinh Lăng Già nói “Vọng tưởng phân biệt tuệ, nếu dứt trừ thì được Niết-bàn của Phật”. Diệt phân biệt tuệ mới gọi là Niết-bàn, nên biết rõ vọng tuệ bị diệt là chướng.

Lại nữa, Long Thọ nói như giác quán kia, nhìn xuống là thiện, nhìn về độ Nhị thiền thì là tội lỗi, cho đến Phi tưởng nhìn xuống là thiện, nhìn về đạo xuất thế tức là tội lỗi.

Duyên trí cũng thế, nhìn về thế gian là thiện, nhìn về thật tánh kia cũng là tội lỗi. Đã nói tội lỗi thì làm sao không chướng ngại.

***2. Giải thích tên gọi:***

Thể năm trụ tánh kiết và sự vô tri là pháp ngu mê, lao nhọc nên gọi là phiền não, Duyên trí chướng ngại chân như nên gọi là trí chướng.

Hỏi: Trí này năng hiển bày chân nên trong kinh nói là liễu nhân, vì sao nay nói là trí chướng?

Đáp: Có nhiều nghĩa, trở ngại chân như nên gọi là chướng, như thuốc trị bệnh nếu không bỏ thuốc, thuốc lại thành họa. Ở đây cũng như thế!

Thế nào là trở ngại chân như?

Theo kinh Duy-ma thì vắng lặng là Bồ-đề vì diệt các tướng trí này là tướng cho nên là chướng. Chẳng quán là Bồ-đề vì lìa các duyên, trí này là duyên cho nên là chướng. Chẳng hành là Bồ-đề vì không nhớ nghĩ, trí này là nhớ nghĩ cho nên là chướng. Dứt là Bồ-đề vì dứt trừ các kiến chấp, trí này là kiến chấp cho nên là chướng. Lìa Bồ-đề vì lìa vọng tưởng, biết là vọng tưởng cho nên là chướng. Chướng là Bồ-đề vì chướng các nguyện, trí này là nguyện cho nên là chướng. Bồ-đề thật sáng suốt, trí này tánh mờ tối cho nên là chướng; như lạc thọ của thế gian tánh là hành khổ, các lỗi như thế không thể nêu hết, đều trái với chân đức nên gọi là chướng.

***3. Phân biệt pháp phải dứt bỏ:***

Chia làm hai:

1. Đối nhau phân biệt Địa tiền Địa thượng

2. Theo Địa thượng đối nhau phân biệt thế gian, xuất thế gian

***1. Đối nhau phân biệt Địa tiền và Địa thượng:***

Chia làm hai:

***1. Ẩn hiển mà nói lẫn nhau:***

Giải hạng rồi trở xuống vì tăng tướng tu nên dứt phiền não chướng, Sơ địa trở lên vì xả tướng tu nên dứt trừ trí chướng.

Vì sao tăng tướng dứt được phiền não? Phiền não chính vì ngu ám mê lầm thành ra tai họa, từ lúc đầu đến nay tu tập hiểu biết duyên trí càng thêm, ngu ám mê lầm bớt dần, đến khi được Giải hạnh hiểu biết tăng thượng hoặc chướng hết sạch, gọi đó là dứt.

Thế nào là xả tướng dứt trừ trí chướng? Trí chướng chính là do phân biệt thành lỗi. Sơ địa trở lên chứng cùng tột chí chân thật của chính mình, duyên tu xả dần, lỗi phân biệt diệt gọi là dứt trí chướng.

***2. Hình tướng hơn kém:***

Bồ-tát Địa tiền chỉ dứt phiền não, Sơ địa trở lên đối trị sâu rộng dứt cả hai chướng. Nếu nói về sự dứt trừ hiểu biết sự thức thì Địa tiền cũng được, nhưng chẳng nói làm gì.

***2. Theo Địa thượng phân biệt tương đối xuất thế gian:***

Sơ địa, Nhị địa, Tam địa gọi là thế gian, Tứ địa trở lên gọi là xuất thế gian, trong đó cũng phân biệt hai môn:

***1. Ẩn hiển mà nói lẫn nhau:***

Tam địa thì lại tu dứt phiền não chướng thế gian, Tứ địa trở lên chân tuệ dứt trừ trí chướng xuất thế.

Thế nào là thế gian dứt phiền não chướng? Như Địa luận nói Sơ địa dứt trừ chướng Ngã tướng của phàm phu. Phàm phu ngã chướng tức là Kiến nhất xứ trụ địa. Trong Nhị địa dứt trừ sẽ phá được Hoặc phiền não. Phá hoặc phiền não tức là ba thứ trụ địa: Dục ái, Sắc ái, Hữu ái. Ở Tam địa dứt trừ ám tướng, các pháp vọng chướng Văn tư tu.... Ám tướng tức là Vô minh trụ địa cho nên biết địa vị thế gian chỉ dứt phiền não chướng.

Thế nào là Xuất thế dứt được trí chướng?

Trí chướng có ba loại:

Trí chướng là tâm có không

Thể chướng là kiến lập thể thần trí

Tướng trạng thế nào? Nghĩa là duyên trí kia chánh quán các pháp chẳng phải có chẳng phải không, xả bỏ ngăn ngại của phân biệt có không ở trước. Tuy xả bỏ ngăn ngại phân biệt có không mà vẫn thấy mình là năng quán, Như là sở quán. Thấy mình là năng quán thì Tâm và Như khác nhau, Như là sở quán thì Như và Tâm khác nhau. Do thấy tâm mình khác với Như nên chưa thể xả hết ngăn ngại của thần trí, nói là Thể chướng.

Trị tưởng, nói chung hai loại trên đều là trị tưởng, nhưng trong môn trị này rốt ráo hơn nên gọi là trị tưởng. Trị tưởng này cũng là duyên trí đối trị phá chướng ngại của thần trí ở trước, chân thật tâm hợp như.

Tuy lại hợp Như mà luận, Thể kia cũng là pháp sinh diệt của bảy thức, chướng ngại việc chân chứng tuệ vô sinh diệt nên gọi là chướng.

Phân biệt chướng như thế, thế nào là trị đoạn?

Bắt đầu từ Tứ địa cho đến Thất địa dứt trừ trí chướng, vào Bát địa dứt Thể chướng, Bát địa trở lên đến Như Lai địa dứt trừ trị tưởng.

Thế nào là dứt trí chướng? Địa thứ bốn, năm, sáu quán Không phá Có, xả bỏ trí phân biệt chấp Có nên trong Địa kinh có nói rộng, Tứ địa quán sát các pháp bất sinh bất diệt, xả bỏ chướng ngã mạn phân biệt

hiểu pháp. Trong địa thứ năm quán sát Phật pháp ba đời bình đẳng, lìa bỏ tâm ngã mạn phân biệt thân tịnh, Địa thứ sáu quán pháp bình đẳng lìa bỏ tâm ngã mạn phân biệt nhiễm tịnh. Các địa này đều là tâm quán Không, phá chấp Có.

Ở Địa thứ bảy quán các pháp Như, xả tâm phân biệt chấp Không, lìa như thế ... gọi là dứt trí chướng.

Thế nào là Bát địa dứt trừ thể chướng?

Trong bảy địa trước tuy quán pháp Như vẫn thấy tâm mình cho là năng quán, như là sở quán. Vì thấy như thế nên Tâm và Như khác nhau, không thể nhậm vận Bất động nhập vào Địa thứ tám, phá các chướng ngại này, quán sát ngoài Như vốn không có tâm, ngoài tâm không có Như. Vì ngoài Như không có tâm nên chẳng có tâm khác như, ngoài tâm chẳng có Như nên không có Như khác Tâm. Vì chẳng có tâm khác Như nên không thấy năng tri, chẳng có Như khác Tâm nên không thấy sở tri. Năng sở không còn, đồng là một tướng, bèn xả công dụng phân biệt của ý. Vì xả công dụng nên Tâm hành và Như bình đẳng. Bất động rộng lớn gọi là vào Bát địa, khi thành tựu đức này gọi là dứt thể chướng.

Thế nào là vào Bát địa cho đến Như Lai địa dứt trừ trị tưởng? Trước địa thứ tám, tuy dứt trừ thể chướng mà trị tưởng vẫn còn, nên Bát địa nói Địa thứ tám này tuy không có tướng chướng mà chẳng phải không có trị tưởng. Nhưng trị tưởng này Bát địa trở lên dứt trừ dần dần cho đến Phật mới hết.

Kia làm sao đoạn? Nghĩa là vì dứt phân biệt nên tướng chân như hiện tiền, biết pháp chỉ là chân, xưa nay không có vọng. Do cái thấy chân thật này, vì không có năng lực của vọng nên khiến cho vọng được yên; trước không sinh sau, sau không khởi trước, ngay đây được diệt tận.

***2. Hình tướng hơn kém:***

Sơ địa, Nhị địa, Tam địa đối trị ít và yếu nên chỉ dứt phiền não. Tứ địa trở lên đối trị sâu rộng nên hai chướng đều dứt. Nếu nói chung, bắt đầu từ Sơ địa cho đến Phật địa nên biết niệm niệm dứt khắp hai chướng. Duyên trí sáng dần dứt phiền não chướng, chân pháp hiện dần dứt trừ trí chướng.

Trị đoạn như thế.

***4. Đối chướng nói về giải thoát:***

Theo chương này, dứt trừ phiền não thì hai thứ giải thoát cùng sinh, dứt trừ trí chướng thì hai thứ giải thoát cùng hiển. Tướng trạng thế nào?

Ban đầu khi tu đối trị dứt phiền não, cách đối trị sẽ nương chân mà khởi, chân như bị nương thường theo vọng mà chuyển, nên dùng vọng tu để huân phát chân tâm khiến trong chân kia sinh ra hai đức giải thoát. Chân đức tuy sinh, mà duyên trí hòa hợp với thức thứ bảy, bị kia che khuất nên chân đức không hiển hiện. Dứt trừ trí ấy chân đức mới hiện. Đó cũng như đóng dấu, con dấu hòa hợp với bùn khiến trên bùn kia chữ và hình theo đó sinh khởi. Chữ trên bùn tuy sinh mà bị con dấu che khuất nên không hiển hiện được, bỏ con dấu đi, chữ kia mới hiện. Kia cũng như thế, ý nghĩa hai chướng khó so sánh cùng tột, vả lại theo đại ý của Đại Cương Lược Thọ thì trong luận này, nói về hai chướng, đây là lần giải thích thứ hai.

Giải thích cách ba

Ngũ trụ cùng nhìn về Tứ trụ và khởi đều là phiền não chướng, vô minh và khởi đều là trí chướng nên theo Địa trì thì vô minh là vọng, đồng là trí chướng.

Trong vô minh tùy nghĩa nói thêm, chỗ khởi hằng sa lại là phiền não. Vô minh trụ địa riêng là trí chướng cho nên trong luận này chỉ cho vô minh trụ địa là trí chướng, hằng sa tâm nhiễm là phiền não chướng.

Hỏi: Trong Sự thức kia chấp tánh vô minh là thuộc về địa nào? Trong vọng thức có ái kiến là thuộc về địa nào?

Đáp: Không nhất định, lược có hai nghĩa:

Ẩn hiển mà nói lẫn nhau

Chấp tánh vô minh trong Sự thức kia là gốc theo ngọn, từ căn bản cho đến chi mạt về sau đều xếp vào Tứ trụ, chỗ có ái kiến trong vọng thức kia là ngọn theo gốc nên xếp vào vô minh.

Theo nghĩa mà nói chung

Trong vọng thức tất cả kiến chấp đều thuộc về Tứ trụ, trong sự thức tất cả vô minh cũng thuộc về vô minh.

Giải thích theo văn

Chia làm hai:

1. Phân biệt chướng

2. Giải thích nghĩa tướng kia.

Từ "Nghĩa này thế nào" trở xuống.

***1. Phân biệt chướng:***

Ý nghĩa tâm nhiễm là từ "Nghiệp thức" cho đến "Tục thức" là nói về tâm nhiễm. Làm chướng trí căn bản chân như là hằng sa hoặc nghiêng về nghĩa mệt nhọc (não loạn), chướng trí vắng lặng chân như. Ý nghĩa vô minh là căn bản vô minh địa. Chướng trí tự nhiên nghiệp thế

gian. Vô minh là nghĩa mê ám kia nên chướng Phật chủng trí hiểu biết chân chánh. Nghiệp tự nhiên là nghiệp tạo tác không thể nghĩ bàn. Pháp sở chướng là chứng giáo nhị đạo, hai quả pháp (thân) và báo (thân).

2. Giải thích

Chia làm hai:

1. Phiền não

2. Trí chướng

***1. Phiền não chướng:***

Nghĩa này thế nào là đặt câu hỏi phát khởi. Vì nương tâm nhiễm là nghiệp thức, là thức thứ nhất trong vô minh chi mạt, nên gọi là nương. Nói năng kiến năng hiện vọng chấp cảnh giới là chuyển thức, hiện thức, trí thức; lược bớt không nói thức tương tục cũng được vì đây là thể của sáu thức nên không nói. Trái với tánh bình đẳng là vì tâm nhiễm là tâm phân biệt chân tâm vắng lặng nên trái ngược nhau. Lý do trái ngược nhau đoạn sau sẽ nói. Vì tất cả pháp thường hằng vắng lặng không khởi tướng đây nêu lý lược bỏ, không có tướng hoặc nhưng ở đây tự hiểu. Bất giác vô minh khởi vọng là giải thích chướng trái với pháp. Vô minh si ám mê lầm, chủng trí thì sáng suốt chân thật, cho nên trái nhau.

Tiếp theo là giải thích lý do.

Vì không thể biết được tất cả các cảnh giới thế gian là nêu lên nguồn gốc chướng ngại các cõi, nên nói hai chướng.

***5. Nói về nghĩa xả tướng diệt:***

Chia làm hai:

1. Nói thẳng xả diệt

2. Hỏi đáp hiển bày thêm.

Từ "Hỏi " trở xuống.

***1. Nói thẳng xả diệt:***

Chia làm ba:

1. Nêu thể hoặc

2. Nói theo người.

Từ "Lại nữa thô trong thô" trở xuống.

3. Nói về xả tướng diệt

Từ "Hai loại này" trở xuống.

***1. Nêu thể hoặc:***

Lại nữa tướng sinh diệt có hai loại là nêu lên tổng quát số lượng kia. Tương ưng với tâm là hai thức sau và sáu thức. Bất tương ưng với tâm là bốn trụ căn bản.

***2. Nói theo người:***

Thô trong thô là cảnh giới phàm phu là sáu thức. Tế trong thô là hai thức trí thức và Tương tục thức. Thô trong tế là tâm nhiễm; hằng sa chi mạt nên gọi là thô. Cảnh giới Bồ-tát là Chủng tánh trở lên cho đến Kim cang tâm. Tế trong tế của cảnh giới Phật là thức vô minh căn bản.

***3. Xả diệt tướng:***

Chia làm hai:

G1. Lý do khởi

G2. Lý do diệt

Từ "Nếu nhân diệt" trở xuống.

***1. Lý do khởi:***

Hai thứ sinh diệt nương vô minh huân tập mà có là vì gốc các hoặc, lấy ngọn nói gốc. Y nhân nghĩa là nương Bất giác tức là vô minh. Duyên theo cảnh giới sáu trần, đầy đủ nhân duyên này thì sinh diệt được dựng lập.

***2. Nói về tướng diệt:***

Nếu nhân diệt thì duyên diệt là cảnh giới không tự có, do tâm mà thành nên trong phần đầu có nói ba cõi luống dối chỉ do một tâm tạo, tâm năng thành diệt thì cảnh sở thành cũng diệt. Vì nhân diệt tâm bất tương ưng diệt là nói mất gốc nên hết ngọn, là nghiệp chuyển hiện thức. Vì duyên diệt tâm tương ưng diệt vì cảnh giới mất nên tâm mất theo cảnh. Ở đây nói vì tâm Bất tương ưng kia vọng nên cảnh giới cũng vọng, vì cảnh giới vọng tâm tương ưng cũng vọng.

***2. Phân biệt hiển bày lần nữa:***

Trong đây trước hỏi sau đáp, ý nghĩa câu hỏi là:

Nếu tâm diệt, thì làm sao tương tục? Tương ưng, Bất tương ưng đều diệt, thì chúng sinh sẽ không có tâm làm sao có tương tục?

Nếu tương tục thì vì sao nói diệt? Vọng tâm thường tương tục làm sao chúng sinh diệt vọng thành chân được?

Đây là nhắm ngay vọng tâm gạn hỏi tới lui để cật vấn.

Câu đáp có ba phần:

- Pháp thuyết
- Nêu dụ
- Hợp dụ

***- Pháp thuyết:***

Diệt chỉ là tướng tâm diệt là vọng thức. Chẳng phải tâm thể diệt đây là chân thức. Vọng thức hết thì hoàn toàn không trở ngại chân thức vẫn có. Chân thức thường hằng có nên chúng sinh chẳng phải đoạn diệt,

vì vọng thức cuối cùng sẽ diệt nên chúng sinh thành chân.

***- Nêu dụ:***

Gió là dụ cho vô minh, nước dụ cho chân thức, động dụ cho vọng thức. Nếu nước diệt thì gió dừng hẳn vì không có chỗ nương. Đây là đặt ví dụ giả thiết, chẳng phải không có nước, nhưng vì muốn nói lên nghĩa nương cho nên nói như thế. Vì sao mà biết? Vì lập thí dụ, chẳng phải thật. Đoạn sau giải thích vì nước không diệt, tướng gió nối tiếp; chỉ có gió diệt nên tướng động cũng diệt theo, chẳng phải nước diệt, cho nên biết đây là lập ví dụ.

***- Hợp dụ:***

Vô minh hợp với dụ như gió ở trên. Nương tâm thể là hợp với dụ "nương nước" ở trên.

Mà có động là hợp với dụ "có tướng động" ở trên. Nếu tâm thể diệt hợp với ví dụ giả thiết. Vì thể chẳng diệt nên tâm được nối tiếp là bác bỏ giả thiết, hợp với dụ vì nước không diệt nên tướng gió nối tiếp. Chỉ có si diệt nên tâm cũng diệt theo là hợp với dụ "chỉ có gió diệt nên tướng động diệt theo". Chẳng phải tâm trí diệt là hợp với dụ chẳng phải nước diệt ở trên.

**TIẾT B3.** ***Nghĩa chân vọng:***

Huân tập

Chia làm ba:

1. Nêu lên pháp thể huân

2. Giải thích sơ lược nghĩa huân

Từ "Nghĩa huân tập là" trở xuống.

3. Trình bày rộng tướng huân

Từ "Thế nào là huân tập khởi nhiễm" trở xuống.

***1. Nêu lên pháp thể huân:***

Lại nữa có bốn thứ huân tập là nêu số lượng chung. Pháp nhiễm pháp tịnh sinh khởi không dứt là công năng của huân tập. Pháp tịnh là thức thứ tám. Nhân nhiễm là thức vô minh. Vọng tâm là trong thức thứ bảy bắt đầu từ Nghiệp thức cho đến Tương tục thức gọi chung là Nghiệp thức. Cảnh vọng là tất cả cảnh giới luống dối từ tâm vọng tưởng sinh khởi. Bốn loại này là pháp thể huân, bốn loại này cũng là Như Thị Như Thật trong luận Địa Trì, phàm ngu không biết khởi tám vọng mà sinh ba việc. Chân Như huân tập cũng là Như thị như thật kia.

Vô minh huân tập phàm ngu kia cũng không biết, Vọng tâm huân tập cũng là tám vọng tưởng kia. Vọng cảnh huân, cũng là chỗ sinh của

Sự luống dối đầu tiên trong ba việc kia.

Hỏi: Vì sao Sự thức và Sự căn trần không nói là huân tập?

Đáp: Trong mục này vì chưa bàn về ngọn ngành huân tập sinh khởi nên không nói.

***2. Giải thích sơ lược nghĩa huân:***

Chia làm ba:

1. Nêu tên
2. Thí dụ
3. Hợp dụ

Từ "Đây cũng như thế" trở xuống.

***1. Nêu tên:***

Nghĩa huân tập là nêu tên.

***2. Thí dụ:***

Quần áo thế gian là ví dụ thể tánh của pháp nhiễm là tịnh. Thật không có mùi thơm là dụ cho hành dụng. Nếu có người dùng hương xông ướp sẽ có mùi thơm là dụ cho hành giả tùy duyên huân tập nên có công dụng nhiễm và tịnh.

***3. Hợp dụ:***

Ở đây cũng như thế, trong chân vốn không có nhiễm do vọng huân nên có nhiễm, trong vọng vốn không có tịnh do chân huân khiến cho có tịnh. Cho nên trong vọng kia có được phương tiện đối trị khởi hạnh. Ý nghĩa giải thích như thế.

***3. Hiển bày rộng về tướng huân:***

Chia làm hai:

1. Nói về huân tập khởi nhiễm
2. Nói về huân tập khởi tịnh

Từ "Thế nào là huân tập khởi pháp tịnh" trở xuống.

***1. Nói về huân tập khởi nhiễm***:

Chia làm hai:

1. Theo bốn loại trước nói về thứ lớp huân tập tướng sinh
2. Nói riêng chỗ khởi huân tập khác nhau.

Từ "Vọng cảnh huân tập này" trở xuống.

***1. Y theo bốn loại trước nói thứ lớp huân tập tướng sinh***:

Thế nào là khởi pháp nhiễm không dứt là nêu tên. Vì y pháp thứ nhất là chân như khiến có pháp thứ hai là vô minh nhân nhiễm, vì có vô minh tức có pháp thứ ba là vọng tâm, vì có vọng tâm nên có cảnh giới vọng thứ tư. Vì có cảnh giới duyên nên tức là huân tập vọng tâm khiến kia đắm nhiễm, tạo nghiệp chịu khổ. "Niệm" là ái, "Trước" là dính

mắc, nghĩa là kiến chấp.

***2. Nói riêng về chỗ khởi huân tập khác nhau:***

Từ ngọn phăng tìm gốc, lần lượt nói rõ. Pháp thể năng huân có bốn nên sở huân cũng có bốn, mà nghĩa diệt trong chánh văn không có chỗ khởi chân như huân tập. Vọng cảnh huân tập này có hai loại là nêu tên. Cảnh huân tập này khởi Sự thức. Niệm là ái, thủ là kiến, tức là mười kiết sử. Khởi tâm huân tập là phần thứ hai, nghiệp thức là thức thứ bảy, huân tập sinh khởi quả vọng thức nghĩa là chịu khổ biến dịch nhỏ nhiệm của Bồ-tát Nhị thừa, tức là "chánh quả". Thêm lớn thức phân biệt sự là sáu thức duyên "do quả". Nghiệp hệ khổ quả của phàm phu là khổ thô phần đoạn. Trong vô minh huân khởi vọng thức là quả gần, khởi sự thức là quả xa.

Chân như huân tập cũng có hai thứ:

Khởi vô minh

Khởi vọng tâm

Vì chân như kia vô phân biệt, khởi vô minh, vì tánh giác biết sinh khởi vọng tâm.

Chân như huân tập không có trong phần giải thích, nhưng suy luận có thể biết trong chương môn có đầy đủ nghĩa này.

***2. Huân tập khởi tịnh:***

Chia làm hai:

1. Chân vọng huân nhau khởi tịnh
2. Chỉ có chân huân tập khởi tịnh.

Từ "Nghĩa chân như huân tập" trở xuống.

***1. Chân vọng huân tập lẫn nhau khởi tịnh:***

Chia làm hai:

1. Nói chung về huân vọng
2. Nói riêng về vọng huân khởi tịnh.

Từ "Vọng tâm huân tập" trở xuống.

***1. Nói chung về huân vọng:***

Có hai cách giải thích

Pháp sư Tuệ Viễn giải thích:

Thế nào là khởi pháp tịnh không dứt là đoạn văn này nói có sự chấp trước.

Ưa cầu Niết-bàn.

Từ "Vì có pháp chân như" trở xuống.

Để nhiếp lại phần chân như huân tập ở trên, sau đó mới giải thích câu "Thế nào là khởi pháp tịnh".

Khởi tịnh.

Từ "Vì vọng tâm này" trở xuống.

***- Khởi tịnh:***

Chia làm hai:

2a. Vọng huân chân

2b. Chân huân vọng

2a. Vọng huân chân

Chia làm hai:

a1. Năng huân

a2. Sở huân

Từ "Vọng tâm huân" trở xuống.

Ở đây có hai cách giải thích khác nhau tùy quan niệm nhưng không tổn hại nhau.

Cách giải thích thứ hai:

Thế nào là huân tập khởi tịnh là nêu tên.

a. Chánh nói về chân huân vọng

Từ "Cái gọi là" trở xuống.

Vì có chân như vô minh làm cho khởi tịnh, chán sinh tử cầu Niết-bàn, đó là chân huân vọng.

b. Nói về vọng huân chân

Vì có vọng tâm chán lìa sinh tử cầu Niết-bàn, cho nên huân tập tâm chân như, tự tin tự tánh của mình chỉ là chân như, ngoài trí không có pháp, thấy chỉ do vọng tâm điên đảo nên biết không có cảnh ngoài, cho nên tu tập các thứ phương tiện lìa niệm khởi chân. Tuy có tu mà không chấp không niệm, nhờ năng lực tu lâu ngày vô minh sẽ dứt, vì vô minh dứt nên vọng tâm chẳng sinh, vọng tâm chẳng sinh nên cảnh vọng cũng diệt theo, vì cảnh giới vọng diệt nên tâm tướng đều bặt hết, gọi là Niết-bàn. Vì đã được Niết-bàn, nghiệp dụng không thể nghĩ bàn tự nhiên thành tựu đầy khắp pháp giới.

Nhân duyên đều diệt Nhân là tâm, Duyên là cảnh. Niết-bàn là Pháp thân Phật thanh tịnh. Nghiệp không thể nghĩ bàn là Phương tiện của Báo thân Phật.

***2. Nói riêng về vọng huân khởi tịnh:***

Vọng tâm huân là thức thứ sáu và thức thứ bảy.

Thức Phân biệt Sự là Phàm phu Nhị thừa chán khổ sinh tử thú hướng về Niết-bàn. Đây là phương tiện tu hành huân phát chân như trong thức thứ sáu.

Ý huân tập là các Bồ-tát thấy pháp luống dối không tham chấp, biết pháp chân như vắng lặng an ổn nên phát tâm mạnh mẽ hướng về đại Niết-bàn. Đây là phương tiện tu hành huân phát chân như trong thức thứ bảy. Kia nói thức thứ bảy là chỉ cho Ý, chẳng phải ý thức trong thức thứ sáu.

***2. Chỉ có chân huân vọng***:

Chia làm hai:

1. Hiển bày nghĩa huân vọng

2. Biểu hiện Lý thể bình đẳng.

Từ "Lại nữa chân như tự thể tướng là" trở xuống

Hỏi: Chỗ hiển bày và sự biểu hiện khác nhau thế nào?

Đáp: Chỗ hiển bày nghĩa là trong lý chân như này tùy duyên tu tập sẽ hiển bày. Chuyển lý thành hạnh, do Duyên chiếu biết, dứt hoặc được hiển bày, nên gọi là "chỗ bày".

Cái gọi là biểu hiện là lý thể chân như bình đẳng một vị, bặt lời lìa tướng, nhưng lý chẳng tự hiển bày, nương pháp để biểu hiện nên gọi "chỗ hiển". Pháp không tự thành, nhờ lý huân chân pháp mới thành cho nên trong lý này có hai nghĩa nơi đây sẽ phân biệt.

***1. Hiển bày ý nghĩa huân vọng:*** Chia làm hai:

1. Nói về chân huân vọng

2. Theo chỗ tu nói về nghĩa chân vọng dứt và không dứt.

Từ "Lại nữa pháp nhiễm" trở xuống.

***1. Nói về chân huân vọng:***

Chia làm hai:

1. Pháp năng huân

2. Người sở huân

Từ "Thể dụng huân tập này" trở xuống.

***1. Pháp năng huân:***

Chia làm ba:

1. Nêu chung

2. Nêu các chương môn

3. Giải thích hai chương

Từ "Tự thể huân là" trở xuống.

***1. Nêu chung:***

Chân như huân tập có hai nghĩa là nêu tên.

2. Nêu các chương môn

Từ "Thế nào" trở xuống, gồm có thể và dụng.

3. Giải thích hai chương

Từ "Tự thể tướng huân tập là" trở xuống.

- Chia làm hai:

1. Giải thích thể huân tập

2. Giải thích dụng huân tập

- Từ "Dụng huân tập là" trở xuống.

1. Giải thích thể huân tập

- Chia làm hai:

1. Nêu lên thể ấy

2. Hỏi đáp giải thích thêm

***1. Nêu lên thể ấy:***

Pháp vô lậu là bản thể của Pháp thân, tánh của Pháp thân Phật.

Tánh tác nghiệp không thể nghĩ bàn là tánh của Báo thân Phật. Vì có năng lực huân tập của hai tánh này nên làm cho sinh khởi sự hiểu biết hư vọng về dứt Hoặc, rồi sau đó chuyển lý thành hạnh. Địa tiền gọi là tánh chủng và tập chủng, Địa thượng gọi là chứng đạo và giáo đạo, quả Phật gọi là Pháp thân và Báo thân Phật, nói theo pháp luống dối thì gọi là Tánh tịnh phương tiện Niết-bàn.

***2. Hỏi đáp hiển bày thêm.***

Chia làm hai:

1. Hỏi

2. Đáp

1. Hỏi

Ý nghĩa câu hỏi là nếu chân huân tập vọng, khởi lên hạnh lành thì tất cả chúng sinh đều có chân như tại sao không huân tập đồng nhau phát tâm khởi tu hạnh lành để nhập Niết-bàn, mà các chúng sinh vì sao lại có lòng tin và không có lòng tin hơn kém nhau, trước sau vô lượng sai khác như thế?

2. Đáp:

Chia làm hai:

1. Nói nguồn gốc của chân vọng.

Đáp thẳng câu hỏi trên.

2. Nói về duyên tu đối trị là lời đáp xa.

- Từ "Lại nữa, các Phật pháp có nhân duyên" trở xuống.

1. Nói nguồn gốc của chân vọng

- Chia làm ba:

1. Nói về chân

2. Cội gốc của vọng.

- Từ "Mà có" trở xuống.

3. Kết luận khó biết.

Từ "Chỉ có Như Lai" trở xuống.

***1. Nói về chân:***

Chân như vốn có một nghĩa là trong các chúng sinh Lý chân như là một xưa nay không hai, nên khi thành Phật là do Lý thành (Phật) vì vậy chỉ có một Phật, không có hai Phật. Vì sao lại gọi là chư Phật? Đây là y cứ theo nơi chốn mà nói như thế, chẳng phải đối với Lý có nhiều Phật, đây là nguồn gốc của chân như.

***2. Cội gốc của vọng:***

Nhưng nếu như thế thì vì sao chúng sinh lại sai khác nhau? Vì có vô lượng vô minh thành tựu xưa nay, đó là gốc.

Các phiền não trên nhiều hơn cát sông Hằng là vô minh chi mạt. Ngã kiến, ngã ái là chỗ khởi của bốn trụ. Các Hoặc này đều nương theo vô minh. Vô minh huân tập chân như như thế, chân như tùy duyên mà sai khác không giống nhau. Ví như hư không vốn là một mà tùy theo chỗ chứa lại có lớn nhỏ khác nhau, nếu phá chỗ chứa, thì hư không sẽ không có tướng lớn nhỏ. Ở đây cũng như thế, tùy theo duyên nhiễm mà căn cơ có mau chậm khác nhau, nếu lìa duyên nhiễm thì bình đẳng một vị, không có thượng, hạ hơn kém nhau.

Hỏi: Nếu chân như ban đầu giống nhau vì sao sinh khởi nhiễm dày mỏng khác nhau?

Đáp: Vô thỉ vô minh... cùng một phẩm loại không có thô tế, trí thức về sau đắm nhiễm chẳng đồng vì tâm suy nghĩ khác nhau, thức tương tục về sau sinh khởi thành có cạn sâu nên quả báo hơn kém cao thấp không giống nhau, lợi độn sai khác. Nhưng nghĩa này phàm phu chẳng thể biết được.

***3. Kết luận về sự khó biết:***

Vì chỉ có Như Lai mới biết nên Đại Kinh nói Bồ-tát Thập trụ thấy chỗ kết thúc không thấy chỗ bắt đầu, Phật mới thấy chỗ bắt đầu và kết thúc một cách rõ ràng cùng tột.

***2. Tùy đối trị:***

Chia làm ba:

1. Pháp thuyết

2. Nêu ví dụ

Từ "Như trong cây" trở xuống.

3. Hợp dụ

Từ "Chúng sinh cũng như vậy" trở xuống

***1. Pháp thuyết:***

Có nhân có duyên Nhân là nội tâm, Duyên là duyên bên ngoài.

Ý nghĩa ví dụ là trong cây tuy có lửa mà không thể tự đốt, chúng sinh tuy có tánh chân như mà không thể huân một mình, tự thành Niết-bàn, hợp dụ sẽ hiểu.

Chỉ dạy giáo hóa được lợi ích vui mừng là ba lần chuyển pháp luân bốn đế. Thị là thị chuyển, Giáo là khuyến chuyển, Lợi Hỷ là chứng chuyển. Thị chuyển là chỉ dạy Khổ đế, chỉ dạy Tập đế, chỉ dạy Diệt đế, chỉ dạy Đạo đế. Khuyến chuyển là khuyến khích nên biết Khổ, nên dứt Tập, nên tu Đạo, nên chứng Diệt. Chứng chuyển là Khổ ta đã biết, Tập ta đã dứt, Đạo ta đã tu, Diệt ta đã chứng. Cũng có thể hiểu là chỉ bày cho các khổ phải biết rõ, dạy cho nguyên nhân của khổ nên dứt, lợi ích của đạo nên tu, chỗ vắng lặng an vui nên chứng. Vì bốn đế này là chân lý nhập đạo, nên dùng bốn đế hướng về đạo Niết-bàn.

***2. Chương giải thích dụng:***

Chia làm ba:

1. Nêu số lượng chung
2. Nêu ra hai chương môn.

Từ “Thế nào” trở xuống.

3. Giải thích hai chương môn

***1. Nêu số lượng chung:***

Dụng huân tập là nêu tên. Tức là năng lực duyên bên ngoài của chúng sinh là Phật và Bồ-tát chứng Như khởi dụng, nhiếp hóa chúng sinh, khiến tu pháp lành.

***2. Nêu ra chương môn:***

Duyên khác nhau ở đây là sự giáo hóa của Ứng thân. Duyên bình đẳng thuộc về chân thân.

***3. Chương giải thích:***

Chia làm hai:

1. Giải thích duyên khác nhau
2. Giải thích duyên bình đẳng

Từ “duyên bình đẳng là” trở xuống.

***1. Chương giải thích thứ nhất:***

- Chia làm ba:

1. Giải thích khác nhau
2. Nói theo thời gian xa và gần.

Từ “Duyên này có hai” trở xuống.

3. Nói theo lợi ích

Từ “Hai duyên xa và gần này” trở xuống.

***1. Giải thích khác nhau:***

Hạnh thêm lớn là được lợi ích khi tu hành. Duyên thọ đạo là được lợi ích khi đắc đạo.

***2. Giải thích duyên bình đẳng:***

Chư Phật Bồ-tát phát nguyện lớn đã lâu thệ độ tất cả, do năng lực huân tập gốc lành này nên tự nhiên thường theo tất cả chúng sinh, tùy vào sự thấy nghe của chúng sinh mà thị hiện, nghĩa là thị hiện Pháp thân bình đẳng của Như Lai. Do Trí lực đồng thể là quán chiếu khổ đau kia, khiến các chúng sinh nương vào năng lực Tam-muội mà bình đẳng thấy Phật. Ở đây thuộc về chân thân, năng huân cũng như thế.

***2. Người sở huân:***

Chia làm hai:

1. Nêu tên và số lượng

Nghĩa là Thể dụng huân tập này phân biệt có hai loại.

2. Kể tên, tức giải thích.

Chưa tương ưng là phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát Địa tiền.

2a. Thể chưa tương ưng.

2b. Dụng chưa tương ưng.

Từ “Chưa được tự nhiên” trở xuống.

Ý thức là thức thứ bảy và thức thứ sáu. Trong vọng thức tâm này tín thuận tu hành mà chưa lìa bỏ được niệm phân biệt để tương ưng với Thể thật. Tu hành chưa được nghiệp tự tại là chưa được hạnh tự tại vô công dụng.

Hỏi: Bồ-tát Địa tiền năm đời tự tại, vì sao chưa được nghiệp tự tại?

Đáp: Ẩn tế theo thô cho nên ở đây mới nói.

Đã tương ưng là từ Pháp thân xuất thế của Bồ-tát Sơ địa trở lên, khiến xả bỏ vọng tâm, trừ diệt vô minh khế chứng chân như, tương ưng với Pháp thân Phật Như Lai không có phân biệt. Chỉ nương Pháp thân tu hành tự nhiên thú hướng biển trí tuệ của Phật.

***2. Chân vọng dứt hết và không hết:***

Từ “Lại nữa, pháp nhiễm này” trở xuống.

Chia làm hai:

1. Lập chánh đạo lý

2. Giải thích lý do.

Từ “Nghĩa này thế nào” trở xuống.

***1. Lập chánh đạo lý:***

Lại nữa, pháp nhiễm là nêu pháp, từ vô thỉ đến nay huân tập không dứt cho đến khi vừa thành Phật, sau đó mới dứt sạch. Tịnh pháp từ ban đầu đến rốt sau, vẫn thường có không dứt mất.

***2. Giải thích lý do:***

Chân Như thường huân nên tâm vọng, cảnh vọng sẽ diệt, chuyển lý thành hạnh thì Pháp thân hiển hiện.

Khởi dụng huân là tương ưng với dụng.

Từ trước đến đây là phần E1. Nói về chân vọng huân tập lẫn nhau, trong đây có phần H2. Nói Chân vọng hết và không hết, chẳng nói tóm lược.

***2. Chỗ tiêu biểu lý thể bình đẳng kia:***

Từ "Lại nữa, tự thể tướng chân như là" trở xuống.

Chia làm hai:

1. Nói về pháp tiêu biểu

2. Phương pháp tu xả bỏ để thú hướng về.

Từ "Lại nữa, hiển thị" trở xuống.

***1. Nói về pháp tiêu biểu:***

Chia làm hai:

1. Thể tiêu biểu

2. Nói về sở thuyết kia, nghĩa là hành pháp

Từ "Lại nữa, dụng chân như" trở xuống.

***1. Thể tiêu biểu:***

Chia làm ba:

1. Ba nghĩa lược nêu

2. Giải thích tóm tắt trước sau.

Từ "Hỏi rằng" trở xuống.

3. Giải thích phần lập nghĩa trước.

Từ "Lại do nghĩa nào" trở xuống.

1. Nghĩa lược nêu,

Chia làm ba:

1. Nêu chung

2. Giải thích riêng.

Từ "Cái gọi là" trở xuống.

3. Phần kết.

Từ "Đầy đủ như thế" trở xuống.

***1. Nêu chung.***

Chia làm hai:

1. Nêu tên

Lại nữa, tự thể tướng chân như là chân như tức Thể, gọi đó là tướng.

N2. Giải thích

Chia làm ba:

1. Nói lý không nghiêng lệch

2. Nói lý thể là thường

Từ "Chẳng phải mé trước sinh" trở xuống.

3. Lý pháp đầy đủ.

Từ "Từ xưa đến nay" trở xuống.

***1. Nói lý không nghiêng lệch:***

Tất cả phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát, chư Phật là nêu người. Không có thêm bớt là Lý Thể. Nếu nói về nghĩa tu hành thì phàm thánh rất khác nhau, nhân quả sai biệt, nhưng Lý thể thì đồng một vị giống nhau, Lý thể trong phàm phu, Nhị thừa không bớt, Lý thể trong Bồ-tát Phật cũng không thêm.

***2. Nói về thường hằng:***

Chẳng phải trước sinh là nói trước kia, xưa nay không có tướng sinh. Chẳng phải sau diệt là nói không hề hoại diệt. Hành đức gọi là sinh, không diệt gọi là bất diệt, nói cách khác là chẳng sinh chẳng diệt, trong lặng thường hằng. Rốt ráo thường hằng là sự thường hằng trên hết.

***3. Lý pháp đầy đủ:***

Lý này chẳng phải thành lập riêng, từ xưa đến nay Lý tự đầy đủ tất cả công đức.

***2. Giải thích riêng:***

Có sáu câu:

Cái gọi là tự thể vì có nghĩa đại trí tuệ sáng suốt đây là một câu.

Trong lý chân thật này có đủ tất cả tánh công đức của Tam-muội, trí tuệ, thần thông, giải thoát, đà-la-ni... cũng như trong vọng có đầy đủ tất cả tánh của tám mươi bốn ngàn phiền não, tuy sau chẳng hiện hành mà thật có.

Nói tánh trí tuệ trong Lý kia, để làm nghĩa trí tuệ sáng suốt, cho nên kinh Hoa Nghiêm nói trong tâm nhiều như vi trần của tất cả chúng sinh có trí Như Lai, Trí Vô sư, trí vô tướng vô ngại, trí rộng lớn,...

Hỏi: Nếu thế vì sao phẩm Bồ-tát trong Đại Kinh nói: "Nếu nói trong thân chúng sinh có đủ mười Lực, bốn Vô úy... thì chẳng phải đệ tử ta, đó là đại tà kiến"; đoạn sau lại nói "Vì chúng sinh có tánh đang

thấy”. hai kinh trái nhau làm sao hiểu?

Đáp: Các văn kinh này đều nói về hạnh đức. Nếu theo hành đức mà nói hiện có mười Lực, bốn Vô úy đó là đại tà kiến, nhưng chẳng phải không có Lý thể.

Lại nói quả tánh vì đang được, nên gọi là đang thấy, cho nên kinh này nói như của báu của cô gái nghèo, như của báu trong tối, vốn tự có sẵn, chẳng phải nay mới có. Luận này nói Lý, các văn kinh này chẳng phải một, cho nên chẳng trái nhau.

Nghĩa chiếu khắp pháp giới. Hai câu này là tâm đồng một thể tánh với pháp, duyên xen lẫn nhau, nhưng nghĩa chia ra Tâm và Pháp. Tâm là năng chiếu, Pháp là sở chiếu.

Hỏi: Tự thể chiếu này vì sao gọi là chiếu?

Đáp: Như trong vọng tâm có đủ tất cả các pháp luống dối, trong chân tâm này cũng có đủ tất cả pháp. Vì đồng thể nên dùng tâm nhiếp pháp, không ngoài một pháp; dùng pháp nhiếp tâm thì tâm đầy đủ pháp giới vi trần... Tâm tùy theo pháp kia thành các thứ công đức, vì tâm pháp giới xưa nay thanh tịnh vốn không ám không chướng gọi là nghĩa chiếu tất cả pháp giới.

Vì nghĩa chân thật giác biết. Ba câu này che đậy tâm chân thật giác biết. Có người giải thích rằng chân thức chẳng phải là thức chỉ là Lý Không, có nghĩa làm Thể cho thức nên gọi là Thức. Đây là lời sai lầm không nên thọ trì. Chính tâm chân thật giác biết gọi đó là thức, sao lại nói một bề chấp là Không? Từ đó có thể nói Thể Chân Thức có nghĩa Bát Không, chẳng nói nghĩa Không cho đó là thức, cho nên là Duy Thức luận nói đối với ngoại đạo phàm phu kia chấp trước Ngã, Ngã sở cho nên tất cả pháp sắc... là cảnh giới Không, chẳng lìa lời nói.

Tất cả đều không lìa cảnh giới nói năng là chỗ sở hành của Phật Như Lai chỉ có chân thức, chẳng có thức nào khác. Lấy đâu làm tiêu chuẩn để xem xét thì biết rõ, chẳng cho Không là chân thức. Trong kinh này là vì phân biệt chân tướng không có luống dối là chân thật, Linh sáng của thần tri gọi là thức tri.

Vì có nghĩa tự tánh tâm thanh tịnh đây là câu thứ tư. Xưa nay không chướng ngại gọi là tự tánh tâm thanh tịnh, vì lý thể tôn quý ở chỗ vô cấu nên gọi là thanh tịnh.

Nghĩa Thường Lạc Ngã Tịnh là lý đức của câu thứ năm, tuy chúng đối đãi với sinh tử nhưng chủ yếu không ngoài bốn câu này.

Vì có nghĩa mát mẻ bất biến tự tại đây là câu thứ sáu. Vì thể vô nhiễm gọi là thanh tịnh, vì là chỗ sinh diệt không dời đổi nên gọi là “bất

biến tự tại".

***3. Phần kết:***

Chia làm hai:

1. Kết về đức hạnh
2. Kết về tên gọi

Đầy đủ không thể nghĩ bàn Phật pháp nhiều hơn số cát sông Hằng như thế là kết luận trước về Đức. Không thể khen ngợi riêng nên nêu chung. Chẳng lìa bốn câu đã nêu trên cũng là Tịnh, Ngã, Lạc, Thường. Từ đó trở xuống là phần kết thúc về tên gọi.

Bao gồm chứa nhóm gọi là Tàng, các pháp chứa nhóm gọi là Pháp thân. Nếu nói riêng thì khi ẩn mới gọi là tàng, lúc hiện là Pháp thân.

***2. Hiển bày lần nữa:***

Trước hỏi sau đáp. Ý nghĩa câu hỏi ở trên đã nói chân như dứt bặt lời vì sao trong đây lại nói đầy đủ các thứ công đức, trên dưới nói trái nhau.

Đáp có hai phần:

1. Chánh đáp
2. Giải thích lý do

Từ "Nghĩa này" trở xuống.

***1. Chánh đáp:***

Tuy có các công đức mà không có tướng khác nghĩa là đoạn này không trái với đoạn trên, tuy có mà không có tướng Có, nên chẳng ngại đối với Không; tuy Không mà chẳng có tướng Không, nên chẳng ngại với Có. Thường Có thường Không nên nói đồng một vị nghĩa là các công đức này đều đồng một vị. Nghĩa này thế nào? Chỉ là một chân như.

***2. Giải thích lý do:***

Chia làm ba:

1. Chánh giải thích
2. Chuyển thích
3. Kết

***1. Chánh giải thích:***

Vì sao một vị là hiển bày nghĩa câu trên.

Nghĩa này thế nào trở xuống là vì vô phân biệt, không có kia đây nên không có phân biệt, nên gọi là một vị.

Cho nên không có phân biệt là hiển bày nghĩa câu trên.

***2. Chuyển giải thích:***

Vì lìa tướng phân biệt, xa lìa tướng phân biệt của thức thứ sáu và

thứ bảy nên gọi là Lìa.

***3. Kết:***

Ở đây không có hai là nói về Có và Không ấy chẳng có hai Thể.

***3. Giải thích riêng:***

Chia làm hai:

1. Phân biệt sơ lược lý do
2. Giải thích riêng nghĩa trên

Từ "Nghĩa này thế nào" trở xuống.

***1. Phân biệt sơ lược lý do:***

Lại do nghĩa thế nào mà nói là sai biệt là nói về tên gọi. Vì nương tướng nghiệp thức sinh diệt chỉ bày là nếu Vô không có đối đãi, mà vì đối vọng thức phân biệt nên được nói là khác nhau.

***2. Giải thích riêng nghĩa trên:***

Chia làm hai:

1. Giải thích rộng sáu câu trong phần giải thích riêng ở trên
2. Tổng kết đoạn trên

Từ "Cho đến" trở xuống.

***1. Giải thích rộng sáu câu trong phần Giải Thích Riêng ở trên:***

Chia làm hai:

1. Giải thích riêng hai câu đầu
2. Giải thích chung bốn câu sau

***1. Giải thích riêng hai câu đầu:***

Vì tất cả Pháp đoạn trên đã nói các pháp nhiều như cát sông Hằng. Xưa nay chỉ là tâm, thật không có niệm nghĩa là chỉ có chân không có vọng. Mà có vọng tâm nghĩa là vô minh, vì có vô minh nên sinh khởi những phần sau. Bất giác khởi niệm là nghiệp thức. Thấy các cảnh giới là chuyển thức. Nên nói vô minh là kết luận về tên gọi. Các Hoặc này nương vào lý mà sinh khởi, lại mê chân lý nên tâm tánh không khởi.

Không khởi nghĩa là chẳng phải tri, trái lại là vô tri nên gọi là "không khởi". Tâm mê lầm phân biệt là sinh, dùng phân biệt chấp lấy chân, chân vẫn không phân biệt nên gọi là không khởi. Thần tri vẫn còn nên nói "tức là nghĩa Đại trí tuệ sáng suốt". Đây là giải thích câu đầu.

Nếu tâm khởi thấy là ắt tâm phân biệt, phải có tướng chẳng thấy, đây là vì phân biệt nên có tướng, vì có thiên về chấp có, phải có tướng chẳng thấy; nên biết hữu tri là tướng, gọi là vọng tâm. Tâm tánh lìa thấy tức tri mà không có tướng tri, chẳng duyên mà chiếu, tức là nghĩa "chiếu khắp pháp giới". Thần tri mầu nhiệm nên đều chiếu, nhưng chẳng duyên nên rỗng sáng không dính mắc. Do không có ngăn ngại nên gọi là "chiếu

khắp pháp giới".

***2. Giải thích chung:***

Nếu tâm có động đây là ba tướng sở huân.

Bốn câu trên đây đều giải thích ngược.

Chẳng phải chân thức tri là giải thích ngược lại nghĩa chân thật thức tri ở trên. Không có tự tánh là giải thích ngược lại tự tánh thanh tịnh tâm ở trên. Chẳng phải thường... là giải thích ngược lại thường lạc ngã tịnh ở trên. Nóng bức suy biến chẳng tự tại là giải thích ngược lại nghĩa thanh tịnh bất biến tự tại ở trên. Vì ba tướng không dời đổi cho nên đầy đủ bốn câu.

***2. Giải thích phần kết về đức ở trên:***

Từ "Cho đến" trở xuống.

Chia làm hai:

1. Giải thích phần kết về đức hạnh
2. Giải thích phần kết về tên gọi

***1. Giải thích phần kết về đức:***

Chia làm hai:

***1. Giải thích phản nghĩa***

Nghĩa là có đầy đủ nghĩa vọng nhiễm nhiều hơn cát sông Hằng.

***2. Giải thích xuôi:***

Vì đối lại nghĩa này nên tâm tánh không động sẽ thị hiện tướng công đức thanh tịnh nhiều hơn cát sông Hằng.

***2. Giải thích phần kết về tên gọi:***

Chia làm hai:

***1. Trình bày chỗ sai:***

Nếu tâm có khởi cũng chỉ thấy pháp trước mặt để niệm là có chỗ thiếu (không thấy được).

***2. Trình bày chỗ đúng:***

Pháp tịnh có vô lượng công đức như thế, tức là một tâm không có hai, lại không có cái niệm cho nên đầy đủ, gọi là Pháp thân, Như Lai tạng.

***2. Nói về sở thuyết kia:***

Từ "Lại nữa chân như dụng là" trở xuống.

Sở thuyết là hạnh đức, đức chẳng tự hiển bày, nương lời nói được hiển, do tu hành mà được thành tựu.

Chia làm hai:

1. Nói về hạnh đức kia
2. Thấy nghe được lợi ích khác nhau

Từ "Dụng này có" trở xuống...

***1. Nói về hạnh đức kia:***

Chia làm bốn:

1. Hạnh giáo hóa lúc tu nhân
2. Dùng nhân tu để răn đức

Từ "Ở đây do nghĩa nào" trở xuống...

3. Quán chân đế

Từ "Lại cũng" trở xuống...

4. Quán tục đế

Từ "Chỉ theo" trở xuống...

***1. Hạnh giáo hóa lúc tu Nhân:***

Lại nữa, dụng chân như là nêu tên.

Chia làm hai:

1. Phần giải thích

Từ "Nghĩa là" trở xuống...

Phát tâm Từ bi rộng lớn là gồm bốn thứ... (Bốn Vô lượng tâm), tu các Ba-la-mật là sáu Độ. Nhiếp hóa chúng sinh là bốn Nhiếp pháp, lập thệ nguyện rộng lớn là bốn thệ nguyện rộng lớn.

Bốn câu này nói về thể tánh các hạnh giáo hóa chúng sinh.

***2. Nói về thời tiết:***

Độ hết chúng sinh không giới hạn số kiếp, tột mé vị lai.

Vì xem chúng sinh như thân mình là nói về tâm bình đẳng kia, trong đó có hạnh bình đẳng, chẳng phải tu hạnh Không, mà không chấp chúng sinh đây là trừ chấp. Nếu chấp trước tướng chúng sinh thì không độ được chúng sinh, đây là tu hạnh Không.

***2. Nói về đức hạnh:***

Chia làm hai:

1. Duyên chiếu
2. Chân chiếu

***1. Duyên chiếu:***

Nghĩa này thế nào là đặt câu hỏi phát khởi, nghĩa là biết như thật đây là duyên chiếu. Trí tuệ khế lý gọi là biết đúng như thật, tất cả chúng sinh bình đẳng với thân chân như của chính mình vì thể chẳng khác. Ở đây nói về trí thể, kế đến sẽ nói về trí dụng.

Vì có trí đại phương tiện như thế cho nên trừ diệt vô minh, thấy Pháp thân sẵn có của chính mình.

***2. Chân chiếu:***

Tự nhiên mà có nghiệp không thể nghĩ bàn là Báo thân. Các thứ

diệu dụng là Ứng thân. Đây là dụng của hạnh. Tức cùng chân như trùm khắp tất cả chỗ là vì hạnh tức lý.

***3. Quán chân đế:***

Chia làm hai:

***1. Giải thích căn bản:***

Lại không có tướng của dụng để được vì không thể có dụng khác thể.

***2. Giải thích:***

Vì sao không thể được? Chư Phật chỉ là Pháp thân, Trí thân. nghĩa chân thật bậc nhất, đây là chân quán. Như mười thân tương tác trong Hoa Nghiêm. Theo chân mà nhìn thì không có dụng nào khác, là quán sinh tử.

***4. Quán tục đế:***

Chỉ tùy theo thấy nghe của chúng sinh mà được lợi ích nên nói là dụng.

Dụng này có hai thứ.

2. Được lợi ích khác nhau

Chia làm hai:

1. Người năng kiến

2. Thân sở kiến

Từ "Lại nữa, phàm phu có thể thấy" trở xuống.

***1. Người năng kiến:***

Dụng này có hai thứ đây là nêu sơ lược.

***1. Thức phân biệt sự:***

Thức phân biệt sự là thức thứ sáu.

Vì không biết do chuyển thức hiện nên thấy từ bên ngoài đến là các sắc có thể thấy đều nương chuyển thức mà khởi. Đây là cội nguồn sinh khởi, vì không biết từ tâm mình hiện ra nên chấp là từ bên ngoài đến.

***2. Nghiệp thức:***

Nghiệp thức là thức thứ bảy. Sơ phát ý là Bồ-tát Địa tiền. Chỗ trụ nương vào quả báo của thân tức thế giới Hoa tạng. Thường hay trụ trì không hoại không mất đây là quả báo tịnh độ, nên kinh Hoa Nghiêm nói Pháp giới bất khả hoại Liên hoa tạng thế giới hải.

***2. Thân sở kiến:***

Chia làm hai:

1. Sự thấy biết của phàm phu.

2. Sự thấy biết của Bồ-tát.

Từ "Lại nữa" trở xuống.

***1. Sự thấy biết của Phàm phu:***

Nói chẳng phải tướng thọ vui là trong giáo lý Tiểu thừa nói Phật vô thường, chỉ nhờ tu hành nên trí tuệ thêm lớn thôi, cho nên có đủ khổ, vô thường vì thế chẳng phải thọ vui.

***2. Sự thấy biết của Bồ-tát:***

Chia làm hai:

1. Trình bày
2. Hỏi đáp

***1. Trình bày***:

Tịnh tâm là Sơ địa.

***2. Hỏi đáp***

Chia làm ba:

1. Đáp
2. Giải thích

Từ "Cái gọi là" trở xuống...

3. Tổng kết sự cao quý

Từ "Đây chẳng phải tâm thức" trở xuống...

Nói Pháp thân này, vì là sắc thể là có người giải thích Pháp thân không có sắc, ứng thân mới có sắc. Ở đây không có nghĩa như thế, như trong chánh văn trình bày.

Trong kinh Thắng Man nói:

*Sắc Như Lai vô lượng*
*Trí tuệ cũng như vậy.*

Kinh Ương-quật-ma-la nói Pháp thân Cù-đàm, sắc vi diệu thường trong lặng. Lại nữa ý nghĩa suy từ phần giữ năm giới, mười giới có quả báo người, trời thì vì sao có đủ muôn hạnh lành lại chiêu cảm quả báo không có sắc không có cõi nước ư? Trong khi phần trên nói chỗ trụ nương vào quả báo các thứ trang nghiêm.

***2. Phương pháp tu xả:***

Chia làm ba:

1. Pháp thuyết
2. Thí dụ

Từ "Như người" trở xuống

3. Hợp dụ

Từ "Chúng sinh cũng như vậy" trở xuống

Lại nữa, hiển bày từ môn sinh diệt vào môn chân như này là nêu

sơ lược. Từ cạn vào sâu, từ nghĩa vô thường đi vào nghĩa vô ngã, khoảng giữa từ cửa vô ngã vào cửa chân như tám không, thật ra chỉ là chân thật nhưng vì tướng che đậy nên chẳng hiểu chẳng biết. Trừ khi phá được tướng này liền biết chân như, hãy hiểu đại ý như thế.

■

# ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA SỚ

## QUYỂN 2
(Phần 2)

**MỤC 2: ĐỐI TRỊ TÀ CHẤP.**

Chia làm hai:

1. Các loại tà chấp khác nhau, nói lên nghĩa chân chánh
2. Giải thích theo văn

1. Các loại tà chấp khác nhau nói lên nghĩa chân chánh

Chia làm ba:

1. Y theo sự thức đối trị tà chấp nói lên nghĩa chân chánh
2. Y theo vọng thức đối trị tà chấp nói lên nghĩa chân chánh
3. Y theo chân thức đối trị tà chấp nói lên nghĩa chân chánh

***1. Y theo sự thức đối trị tà chấp nói lên nghĩa chân chánh:***

Trong sự thức có tám tà chấp

***1. Chấp cố định là một:***

Có người nói sáu thức tâm tùy theo căn, tuy sẵn khác nhau mà thể tánh là một, qua lại kia đây. Như một con vượn hiện qua sáu cửa, chẳng phải có sáu con vượn, tâm thức cũng như thế, hiện trong sáu căn chẳng phải có sáu tâm.

Để đối trị tà chấp này, nói tâm chẳng phải một, thức không có tự thể khác, là nghĩa duyên biết. Sáu thức tâm căn nương tựa khác nhau, sở duyên cũng khác thì làm sao cố định là một. Nếu quyết định là một thì phải thường chiếu thường hiểu rõ một trần chẳng có thay đổi. Lại nữa, Tâm pháp không có nghĩa qua lại, tuy chỗ có hiểu biết thì chỗ biết kia liền sinh, không được nói là một mà có qua lại. Lại nữa, dùng ví dụ khỉ vượn để dẫn chứng tâm là một, nghĩa này không phải đúng. Kẻ phàm phu ngu si cho là một con khỉ hiện ở sáu cửa, nhưng thật ra khỉ niệm niệm sinh diệt, khi hiện trong cửa này có nghĩa là không đến cửa kia. Tâm thức cũng vậy, khi nương mắt sinh nhãn thức có nghĩa là không đến các căn khác, tất cả đều như thế.

***2. Chấp cố định khác nhau:***

Có người nói rằng, sáu thức tâm thể tánh nhất định là khác nhau. Đối trị tà chấp này nói tâm không khác, nơi phần hạn của Sự (thức) có một điểm nối tiếp, chẳng phải thể khác hoàn toàn, một con khỉ chạy giỡn ở sáu cửa chẳng phải có sáu con vượn; nếu nói sáu thức mỗi thức có tự thể riêng, pháp thể khác nhau thì không liên quan nhau.

Nhãn thức từ nhãn sinh, cho đến ý thức lại từ ý sinh, không được lẫn nhau sinh khởi. Hiện tại thấy năm thức từ ý thức sinh, ý thức từ năm thức mà sinh, nhãn chẳng phải có tự thể riêng.

Lại nữa, nếu sáu thức mỗi thức có tự thể khác nhau, pháp thể khác nhau chẳng chướng ngại nhau, vì không chướng ngại nhau nên tâm của sáu thức lẽ ra đều thường có, đều nên thường dùng. Vì chẳng thường đều có đều dùng nên biết không có tự thể riêng khác.

***3. Chấp cố định là thường:***

Có người nghe nói trong ba đời nghiệp quả không dứt mất, nghĩa là tâm nhất định thường sinh tử qua lại, thường là một thứ dụng của thức, tuy có lúc thạnh lúc suy mà tâm thể không hề thay đổi.

Đối trị tà chấp này nên nói thức vô thường, tâm trong loài người khác trong loài trời cũng khác tâm trong sáu đường mỗi thứ khác nhau, vì sao chấp là thường? Lại nữa, như kinh nói tâm tương ưng khổ khác, tâm tương ưng với vui khác, tâm tương ưng không khổ không vui khác. Như thế tất cả đều khác nhau, vì sao chấp là thường?

Chỉ vì phàm phu không biết tướng của tâm nên vọng chấp là thường, cũng như trẻ con thấy vòng lửa quay cho là nối tiếp không dứt. Nếu tâm là thường thì thiện nên thường thiện, ác nên thường ác, không có thay đổi. Vì có thay đổi nên biết nhất định là vô thường.

***4. Chấp cố định là đoạn:***

Có người nghe nói Tâm thức vô thường bèn cho nhất định là đoạn. Đối trị tà chấp này nên nói tâm chẳng đoạn, hiện đời tạo nghiệp về sau có quả báo, sao lại chấp nhất định là đoạn.

Ví như sữa bò và bơ lạc chuyển biến tuy khác nhau, nếu để chất độc trong sữa thì lạc sẽ hại người. Tâm cũng như vậy! Thân này làm ác dù chưa chịu khổ, nhưng phải chịu quả báo khổ, để chứng minh chẳng phải dứt mất.

***5. Chấp cố định là có:***

Như trong luận nói mười tám cõi đều trụ trong tánh mình, đây là có chẳng phải không, nghĩa là nói Không tức các ấm là không mà chấp ngang thành Ngã, nhân, pháp thể chẳng phải Không. Vì pháp chẳng Không nên tâm thức nhất định có. Đối trị tà chấp này nên nói thức là

không. Thế nào là tướng Không? Thức nghĩa là phân biệt, là biết, như trong một niệm thức có đủ bốn tướng: Đầu tiên là tướng sinh, kế là trụ, sau là dị và cuối cùng là tướng diệt. Trong bốn tướng, tướng nào Biết? Là tướng đầu Biết, hay là tướng giữa, tướng cuối cùng? Nếu tướng đầu tiên là Biết thì ba tướng còn lại không Biết, nếu ba tướng còn lại không Biết thì chẳng gọi là thức. Nếu các tướng còn lại Biết, thì lẽ ra tướng sinh nên không Biết; nếu tướng sinh không Biết thì chẳng gọi là thức. Nếu nói bốn tướng khác nhau đều biết thì trở thành bốn niệm khác nhau.

Hỏi: Pháp Biết quan hệ thế nào với một niệm có đủ bốn tướng?

Đáp: Bốn tướng riêng biệt chẳng phải là Biết, trong hòa hợp mới biết, chẳng phải cái Biết cùng hòa hợp.

Thế nào là có cái Biết? Như họp một trăm người mù lại chẳng lẽ có cái thấy?

Lại nữa, bốn tướng đều không có lý hòa hợp, thế nào là không có lý hòa hợp? Khi hiện có tướng sinh, các tướng khác chưa có thì lấy gì chung hợp. Cho đến tướng diệt thứ tư khi hiện tại đang có, thì các tướng khác đã qua mất, lại hòa hợp với cái gì? Tới lui tìm kiếm đều không có nghĩa hòa hợp, vì sao lại nói hòa hợp có Biết? Ý nghĩa chữ Biết đã không có, sao lại nhất định có thức! Cho nên kinh nói sắc... cho đến thọ tưởng hành thức, tất cả đều Không.

***6. Chấp cố định là không có:***

Có người nghe nói năm ấm vắng lặng bèn cho rằng nhân duyên thế đế cũng không có, để đối trị chấp này nên nói thức chẳng phải không có. Nếu không có tâm thức làm sao thấy nghe hiểu biết được. Hiện tại thấy sáu thức đều có tác dụng, nên biết chẳng phải không có.

Lại nữa, nếu không có thức thì không có thiện ác, nếu không có thiện ác cũng không có khổ vui, như vậy thì rơi vào tà kiến, dứt mất gốc lành, nên không chấp nhận như thế.

Kinh nói Không là nói theo chân, đối với thế đế chẳng phải không có tâm thức.

***7. Chấp tâm thức độc lập:***

Chấp chỉ có tâm vương không có tâm sở, Như Lai đã chân thật nói như thế. Đối trị chấp này, nói đồng thời có pháp tâm, tâm sở, nên kinh Niết-bàn chép: Các đệ tử ta không hiểu ý ta nên tuyên bố rằng Phật nói nhất định không có tâm sở.

Lại nữa, kinh Niết-bàn cũng xác định tâm sở ở Thập địa, chứng tỏ chẳng phải không có tâm sở. Lại nữa, ngài Long Thọ nói ví như dưới

ao có thủy châu nên nước trong, con voi bước xuống thì nước đục. Nước dụ cho tâm vương, châu và voi dụ cho tâm sở, trong ví dụ kia có thể nói nước, thủy châu, voi là một tâm pháp; như thế đâu có tâm sở riêng khác.

***8. Chấp ngoài tâm nhất định có tâm sở:***

Như trong Tỳ-đàm nói: Đối trị chấp này nói chẳng phải nhất định có tâm sở riêng khác, nên Niết-bàn nói: Các đệ tử không hiểu ý Ta nên tuyên bố rằng Phật nói nhất định có tâm sở. Nếu ngoài tâm nhất định có tâm sở riêng khác không can dự gì đến tâm thì không có tâm sao tâm sở chẳng sinh khởi riêng?

Lại nữa, nếu ngoài tâm nhất định có tâm sở riêng khác thì thức từ ý sinh, các tâm sở lẽ ra cũng có chỗ nương riêng. Nếu có chỗ nương riêng thì nghĩa này không đúng.

Vì sao không đúng như thế? Trong tông kia nói ba tánh tâm tương ưng đều khác, như địa vị cõi Dục khi tâm lành khởi có hai mươi hai tâm sở tương ưng cùng sinh, khi tâm bất thiện khởi thì có hai mươi mốt tâm sở tương ưng cùng sinh, khi tâm vô ký khởi thì có mười hai tâm sở tương ưng cùng sinh, từ tâm vô ký khi khởi thiện ác đồng có mười hai tâm sở nương tựa. Ngoài ra còn các tâm sở khác nương vào chỗ nào?

Nếu không có chỗ nương mà sinh thì tâm pháp không có thứ lớp duyên, kinh chẳng chấp nhận, nếu không có chỗ nương riêng mà nương ý sinh, nghĩa là đồng một chỗ nương với thức, thì chứng tỏ chẳng ở ngoài tâm, vậy lý ấy thế nào? Tức tâm thể kia đồng thời có đủ các nghĩa thọ tưởng hành thức khác nhau, không giống như luận Thành Thật nói kiến lập trước sau. Ngay một tâm thể tùy nghĩa có chia ra khác nhau, không giống như Tỳ-đàm nói khác Thể kiến lập. Hai nghĩa gồm chung nên chẳng cần tranh luận.

***2. Theo vọng thức đối trị tà chấp:***

Tà chấp có sáu:

***1. Chấp nhất định là không có:***

Có người nghe nói chỉ có sáu thức không có tình thức thứ bảy, bèn cho một bề là không có thức thứ bảy. Để đối trị chấp này nên nói có bảy thức như trong Lăng-già nói nghĩa tám thức, kinh Thắng Man cũng nói bảy pháp chẳng trụ, nếu không có vọng thức thì nói gì là tám, nói gì là bảy.

Trong kinh nói không có bảy tình, nghĩa là trong Sự tướng không có tình thức thứ bảy, chẳng phải không có vọng thức.

***2. Chấp nhất định là có:***

Có người nghe nói có thức thứ bảy bèn cho rằng bảy thức có thể tánh riêng. Đối trị chấp này nên nói vọng không có thể tánh. Nên biết Như Lai ngay tâm pháp, chia nghĩa phân biệt luống dối, chấp trước là thức thứ bảy, làm sao trong đó lập thể tánh riêng được?

Giống như người đời thấy sợi dây cho là rắn, sợi dây là sự thật, dụ cho chân thức; rắn là vọng, dụ cho vọng thức kia. Rắn nương sợi dây nên rắn không có thể tánh riêng, vọng nương chân mà có làm sao có thể tánh? Các loại ví dụ mê, mộng... cũng giống như thế.

Lại nữa, trong kinh có nói, nếu không có chân thức thì bảy pháp không trụ. Nếu có tự thể thì tại sao không trụ? Lại nữa, nếu thức tự có thể tánh thì lại là thật có vì sao gọi là vọng?

***3. Chấp sự thức cho là vọng thức:***

Có người nghe nói chân thức gọi là tâm, vọng thức gọi là ý, sự thức gọi là ý thức. Lại nói theo Tiểu thừa ý căn giới trong bảy tâm giới là thức thứ bảy. Đối trị chấp này nên tuyên thuyết vọng thức không giống sự thức. Ý căn giới trong bảy tâm giới, tức là sáu thức, về sau có thêm ý nghĩa là ý căn, lại không có pháp nào khác; vọng thức và khoảng phần hạn kia khác nhau thì làm sao nói là tướng một tướng khác? Như nay tại sao tướng luận nói vọng thức có sáu bắt đầu từ vô minh cho đến tương tục, như trên đã phân biệt rõ ràng? Sự thức có bốn: Một là chấp thủ tướng cho đến bốn là nghiệp hệ khổ tướng, như trên đã phân biệt, giới hạn đều khác nhau thì tại sao nói ý căn giới là thức thứ bảy?

Lại nữa, kinh Lăng-già nói "Vọng thức thứ bảy là chỗ chỉ có Phật Như Lai và Bồ-tát trụ địa mới giác biết được, ngoài ra đều không giác biết" thì tại sao lại nói ý căn giới là thức bảy.

Hỏi: Nếu vọng thức chẳng phải ý căn vì sao Lăng-già và trong luận này nói là Ý?

Đáp: Kia chỉ mượn tên gọi để hiển bày, chẳng phải tức ý căn. Như trong kinh Lăng-già nói thức bảy cho đó là tâm, nay trong luận này nói chân thức cho đó là tâm, đâu thể do tên giống nhau nên trở thành một vật? Tên gọi "tâm" tuy đồng mà chân, vọng khác nhau. Tên gọi "ý" tuy một mà đâu ngăn ngại khác nhau.

***4. Chấp thô thành tế:***

Có người nói khi mắt thấy sắc mà chẳng biết sắc là không, tức là tâm mê lầm của bảy thức, các căn còn lại cũng giống như thế. Nếu biết sắc là không tức là tâm hiểu biết của bảy thức, các căn còn lại cũng như thế.

Đối trị chấp này cần phải bày rõ sự khác nhau kia. Nói thấy sắc...

chẳng biết Không, đây là trong sáu thức chấp tánh vô minh chẳng phải thức thứ bảy. Chấp tánh vô minh này cũng là Chấp thủ tướng của Sự thức ở đoạn trước.

Hỏi: Nếu là tâm vô minh trong sáu thức, thì cùng vô minh trong thức thứ bảy có gì khác nhau?

Đáp: Ở đây cũng như đoạn trên đã phân biệt, vì trong pháp Sự tướng ngoài tâm chấp tánh mê Không nên chẳng phải vọng thức. Lại nữa, hiểu biết trong pháp sự tướng ngoài tâm vô tánh. Hiểu biết phân biệt trong sự thức này chẳng phải trí của thức thứ bảy.

***5. Chấp chẳng diệt:***

Có người nói bảy thức tâm khi chưa thấy lý thì sinh diệt vô thường, thấy lý thì thường, rốt ráo chẳng diệt. Để đối trị chấp này nên nói vọng cuối cùng sẽ diệt, Thể của bảy thức vọng tâm chỉ là si ám, tướng chỉ là phân biệt, chứng thánh hội chân như, xả phân biệt kia thấy thật làm sáng tỏ. Hết sạch si ám kia thì bảy thức tâm còn trụ chỗ nào mà nói chẳng diệt! Lý như thế phải dùng kinh văn chứng minh.

Như Niết-bàn nói thí như khi người nam người nữ đốt đèn, các bình dầu lớn nhỏ đều đầy dầu. Dầu dụ cho phiền não, ánh sáng dụ cho trí tuệ. Khi dầu hết ánh sáng tắt theo, phiền não hết rồi trí tuệ cũng diệt, nên biết vọng tâm phiền não đều mất. Lại nữa, Lăng-già nói dứt bảy chủng thức gọi là làm thân Phật ra máu, nên biết là vọng diệt.

Lại nữa, Long Thọ nói "tâm giác quán" ở cõi Dục là thiện là pháp đối trị, ở Nhị thiền tức là tội lỗi cho đến định Phi tưởng phi phi tưởng trở xuống tâm giác quán là thiện, đối với xuất thế lại là tội lỗi. Trí tuệ cũng vậy, đối với thế gian là thiện, nếu đối với thật tướng thì gọi là tội lỗi, tức nói là tội thì làm sao chẳng diệt?

Lại nữa, luận Đại Trí giải thích nghĩa Như, nói rằng Thật tướng như nước, thể tánh lạnh, trí quán như lửa. Nước theo lửa cho nên nóng, nếu lửa tắt hết rồi thì nước liền lạnh như cũ, nên gọi là Như. Thật tướng này cũng tùy trí quán mà chuyển biến, diệt quán này rồi Thật tướng như xưa nên gọi là Như, nên biết rõ sự hiểu biết vọng cuối cùng sẽ diệt hết, nếu trí quán không diệt, thì khi nước lạnh lửa đáng lẽ không tắt.

Có người nói rằng trong kinh nói diệt là chỉ diệt trí vô minh ám chướng, không phải diệt trí thể, nghĩa này không đúng.

Trong luận Thật Tánh, tự có giới văn nói không chỉ diệt si ám, cũng diệt trí giải. Nên trong luận kia nói có bốn chướng không được Tịnh, Lạc, Ngã, Thường của Như Lai:

Duyên tướng: Nghĩa là vô minh địa, chướng chân tịnh của Phật, vì

đoạn lìa nó nên được sự Chân tịnh của Phật.

Nhân tướng: Nghĩa là nghiệp vô lậu, chướng chân ngã của Phật, vì dứt trừ nó nên được Chân ngã của Phật.

Sinh tướng: Nghĩa là thân ý sinh, chướng chân lạc của Phật, vì dứt trừ nó nên được Chân lạc của Phật.

Hoại tướng: Nghĩa là sinh tử biến dịch, làm chướng chân thường của Phật, vì dứt trừ nó nên được Chân thường của Phật.

Ngoài vô minh... nói riêng vô lậu, cho nó là chướng nên phân biệt nói dứt trừ, vì sao lại nói không diệt vô lậu?

Lại nói Trí thể chẳng diệt tận nghĩa là Thể bất diệt tức là chân tâm chẳng phải thức thứ bảy.

Hỏi: Nếu bảy thức diệt thì ai được Bồ-đề? Ai chứng Niết-bàn?

Đáp: Tâm tướng tuy diệt hết, tâm tánh vẫn còn; tâm tánh còn tức là chân thức, cho nên ngay đây nói đắc nói chứng.

***6. Chấp nhất định là diệt:***

Có người nghe nói vọng tâm cuối cùng sẽ diệt nên nhất định cho là diệt, không có nghĩa huân tập. Vì sao như thế? Khi có vọng chưa được Chân thật thì không có chỗ huân, khi chứng Chân thật, vốn không vọng thì không có năng huân. Lại nữa, trong Chân thật tịnh pháp tròn đầy không thiếu, đâu cần vọng huân. Tâm có nghĩa này nên không có huân tập.

Đối trị chấp này nên nói có vọng, có vọng huân, như trong luận nói, vọng huân có hai thứ:

Sự thức huân, nghĩa là điều lành tu được của phàm phu Nhị thừa.

Nghiệp thức huân, nghĩa là đạo thực hành của các Bồ-tát.

Chỗ huân tập có hai thứ là huân sinh và huân hiển.

Nhìn về quả phương tiện nói là có huân, kia cũng như con dấu ấn xuống bùn thành chữ, cũng như đúc khuôn vàng thành nữ trang. Nhìn về tánh, hiển bày tịnh quả huân như lò đúc... làm nóng chảy vàng.

Nếu nói “Khi vọng vì chưa được chân cho nên nay không huân”, nghĩa là khi được (chân) là do kia (chân), “sau lại huân” nghĩa là thế nào?

Nếu nói “Y cứ chân vốn không có vọng nên nay không huân”, nghĩa là theo chân nói về chân; chân thì thường vắng lặng thật không nhờ huân. Y cứ vọng nói chân thì chân nhiễm theo vọng, về sau y theo vọng tô điểm thêm, đâu không có nghĩa huân? Nếu nói “trong chân, tịnh pháp tròn đủ không nhờ huân tập”, nghĩa là khi còn là phàm phu tuy có tánh tịnh, chưa hiển thành đức cho nên phải huân tập. Cũng như

trong nhà tuy có kho báu nhưng nếu không đào thì kho báu không hiện, cũng như trong đất tuy có nước mà lấy không được nên nói có huân tập.

Hỏi: Chân vọng mỗi tánh khác nhau, sao vọng tu mà huân chân được?

Đáp: Vì chân vọng không lìa nhau nên vọng nhiễm thì nhiễm, vọng tịnh thì tịnh, nên dùng vọng huân tu thành chân đức.

***3. Y theo chân thức đối trị tà chấp:***

Chấp có hai:

1. Phàm phu dính mắc Ngã chấp
2. Nhị thừa dính mắc pháp chấp

***1. Phàm phu dính mắc Ngã chấp:***

Hỏi: Phàm phu cũng dính mắc các pháp vì sao chỉ gọi là người dính mắc ngã chấp?

Đáp: Giới hạn cũng dính mắc các pháp, nay đối với Nhị thừa thì phàm phu chấp mắc ngã và ngã sở, gọi chung là Nhân chấp vì các pháp đều thuộc về Ngã.

Theo chỗ chấp của phàm phu tùy theo nghĩa mà nói đầy đủ, lược có hai thứ:

1. Chấp có
2. Chấp không

***1. Chấp có:***

Có bốn loại:

***1. Chấp thật đồng với thần ngã:***

Có người nghe nói tàng thức là ngã, cho là giống với ngoại đạo chấp thần ngã.

Đối trị chấp này nên nói Như Lai tàng chẳng phải ngã, chẳng phải chúng sinh, chẳng phải mạng, chẳng phải người.

***2. Chấp trong thân có đầy đủ chân nhiễm:***

Có người nghe nói hai pháp sinh tử là Như Lai tàng, nên cho rằng trong chân có sinh tử.

Đối trị tà chấp này nên nói Như Lai tàng tự tánh thanh tịnh, từ xưa đến nay chỉ có hằng sa Phật pháp thanh tịnh, không có nhiễm ô. Nếu nói "Trong chân thật có sinh tử" khi chứng ngộ sẽ lìa hẳn sinh tử thì không có việc đó. Nếu nói có tác dụng duyên khởi kia theo pháp môn thế gian, chẳng phải không có nghĩa này.

***3. Chấp có tướng tịnh:***

Có người nghe nói trong Như Lai tàng có đủ tất cả pháp công đức

không thêm không bớt, liền cho là trong chân có sắc tâm tự tướng khác nhau.

Đối trị chấp này nên nói "Như Lai tàng tuy có đủ các pháp nương vào chân như, nói không có tướng kia đây mình người, cho đến cũng không có lìa tướng mình người. Vì trái với nhiễm nên nói trong chân có đầy đủ tất cả pháp. Lại nữa, trong chân kia các pháp nhiều như số cát sông Hằng đồng thể duyên tập không có khác nhau, không được giữ riêng tướng khác nhau.

***4. Chấp tướng bắt đầu và kết thúc***:

Có người nghe nói nương Như Lai tàng có sinh tử, cho là Như Lai tàng bắt đầu khởi sinh tử. Lại nữa, vì nói Như Lai tàng khởi sinh tử nên tuy được Niết-bàn sẽ khởi sinh tử trở lại, vì khởi sinh tử nên Niết-bàn có kết thúc.

Để đối trị chấp này nên nói Như Lai tàng không có bắt đầu không có kết thúc. Vì không có bắt đầu nên nương (Như Lai tàng) khởi sinh tử mà sinh tử không có bắt đầu, cho nên luận chép nếu có ai nói ngoài ba cõi lại có chúng sinh bắt đầu sinh khởi, thì đó là lời của ngoại đạo chẳng phải Phật pháp chân chánh. Vì không có kết thúc nên nương Như Lai tàng thành tựu Niết-bàn, Niết-bàn không có kết thúc.

***2. Chấp không:***

Phân biệt có ba thứ:

***1. Chấp nghĩa không cho là chân thức:***

Có người nghe nói chân thức lìa tướng, là pháp vô ngã, bèn nói nghĩa Không của sáu thức, bảy thức tức là chân thức.

Đối trị chấp này nên nói Thức Bất Không.

Kinh nói "Không", nghĩa là trong chân thức không có chấp tướng vọng tình kia nên gọi là Không, chẳng phải cho chân thức một bề là không, nên luận Duy Thức nói: Đối với phàm phu ngoại đạo chấp ngã ngã sở, nên nói tất cả pháp như sắc... đều không, chẳng phải cảnh giới ly ngôn, tất cả đều không. Cảnh giới ly ngôn kia là sở hành của Phật, chỉ có chân thức chớ không có thức nào khác, và cảnh giới nào khác ngoài chân thức. Vì sao nói không được?

Lại nữa, như kinh Thắng Man nói hai thứ:

Không Như Lai tàng: Nghĩa là tất cả phiền não Không, chẳng có tự thể.

Bất không Như Lai tàng: Nghĩa là tất cả Phật pháp nhiều hơn số cát sông Hằng.

Lại nữa, chấp lý Không của sáu thức, bảy thức là chân thức, nghĩa

là trong hai chấp Không Như Lai tàng kia đâu có liên quan tạng chân thức Bất không. Lại nữa, trong kinh kia có nói sinh không pháp không và đệ nhất nghĩa không, ngoài ba cái Không này lại riêng nói về nghĩa không của A-lại-da thì biết rõ sáu thức bảy thức tâm là Không, chẳng phải là chân thức.

Lại nữa, trong chân thức tuy có nghĩa Không, nhưng chẳng nói nghĩa Không cho là chân thức. Trong Sự thức tuy có nghĩa Không, nhưng chẳng nói lấy nghĩa không cho là chân thức. Trong vọng thức tuy có nghĩa không, nhưng chẳng nói lấy nghĩa không cho là vọng thức. Chân thức cũng vậy, chẳng nói nghĩa không cho là Chân thức. Chân thức là tánh biết chân thật thì vì sao nói là không? Nếu nói "tâm không là chân thức", trong pháp Tiểu thừa cũng nói tâm không, vì sao chẳng gọi là chân thức?

***E2. Chấp Pháp thân cho là không:***

Có người nghe nói Pháp thân Như Lai rốt ráo vắng lặng cũng như hư không, người này không biết vì phá chấp liền cho Pháp thân một bề là không. Để đối trị chấp này nên nói thật Bất không.

Cái gọi là "không" là đối đãi với "có" mà nói, thể không chẳng ở riêng chỗ nào. Lại nữa, luận nói một bề cảnh giới chỉ do tâm mà có, ngoài tâm không có pháp. Nếu lìa vọng tâm cảnh giới cũng diệt theo, chỉ có chân tâm chẳng chỗ nào không khắp, tức là tánh trí Như Lai rộng lớn rốt ráo là thiện, chẳng phải hư không.

***3. Chấp chân như cho là quyết định không:***

Có người nghe nói "Thế gian, Niết-bàn tất cả đều vắng lặng, cho đến chân như cũng rốt ráo không, lìa tất cả tướng", chẳng biết đây là phá chấp, liền cho chân như chỉ là không. Để đối trị chấp này nên nói Như Lai Bất Không đầy đủ vô lượng tánh công đức, sao nói là không được?

***2. Nhị thừa chấp pháp:***

Vọng chấp có hai:

***1. Chấp có:***

Người Nhị thừa chưa chứng pháp không, thấy có tướng sinh tử Niết-bàn, do kiến chấp này nên rất sợ sinh tử, thú hướng về Niết-bàn, mê lầm che đậy chân như.

Đối trị chấp này nên nói các pháp không, tất cả sinh tử tánh thường vắng lặng, cũng không có Niết-bàn tự diệt để được.

***2. Chấp quyết định không có:***

Người Nhị thừa thấy được phần sinh Không, bậc thượng căn thấy

được chút ít pháp Không, bèn chấp cái Không này cho là rốt ráo, chướng ngăn lý chân thật. Để đối trị chấp này nên nói thật có Phật tánh, chẳng phải không. Đối trị tà chấp yếu chỉ diệu huyền khó lường, chỉ biết cúi đầu trước lời thánh, nói sơ đầu mối chủ yếu.

Chia làm hai:

1. Đối trị tà chấp không giống nhau

2. Dẹp trừ chấp trước kia

Từ ”Lại nữa rốt ráo xa lìa” trở xuống.

Phần đầu là đối trị tà chấp chẳng phải thật có mà vẫn còn tướng đối trị, nên phần tiếp theo là dẹp tướng đối trị.

***1. Đối trị tà chấp không giống nhau:***

Chia làm ba:

1. Lập đạo lý chung

2. Nêu số lượng, kể rõ các chương.

Từ “Ngã kiến này có hai loại” trở xuống.

3. Chương giải thích

Từ “Nhân ngã kiến là” trở xuống.

***1. Lập đạo lý chung:***

Đối trị tà chấp là nêu tên. Tất cả tà chấp đều nương ngã kiến này là phần giải thích chủ yếu. “Ngã kiến” là căn bản của các hoặc kia, cho nên theo nghĩa của một số nhà luận giải thì Ngã kiến chẳng phải hoặc, vì có ngã tu được thánh đạo. Nếu lìa ngã thì không có tà chấp là giải thích ngược lại.

***3. Chương giải thích:***

Chia làm hai:

1. Chương giải thích nhân ngã

2. Chương giải thích pháp ngã

1. Chương giải thích nhân ngã

- Chia làm hai:

1. Nêu sơ lược số lượng

2. Giải thích riêng

Từ “Thế nào” trở xuống.

Ở đây, trong năm phần, một phần đầu là chấp không ba phần sau là chấp có, ứng với phần đối trị tà chấp trong ba loại thức đã nói đủ như phần trên đã phân biệt rộng. Nhưng hiện nay trong luận này chỉ nói về chỗ căn bản, chỉ nói về chân thức. Trong chân thức chỉ nêu chỗ chủ yếu nên nói năm phần này, chánh văn trình bày rất dễ hiểu.

Trong năm phần này, mỗi phần đều có hai đoạn:

Nói về tà chấp

Nói về cách đối trị

***2. Pháp ngã kiến:***

Từ "Pháp ngã kiến" trở xuống...

Chia làm hai:

1. Chấp có

2. Chấp không

- Trong chánh văn chỉ chấp có, lược bỏ phần chấp không.

***1. Chấp có***

Chia làm hai:

1. Kiến chấp

2. Đối trị

***2. Dứt bỏ chấp trước***

Chia làm hai:

1. Dẹp trừ tướng đối trị

2. Bỏ quyền bày thật

Từ "Nhưng có" trở xuống.

***1. Dẹp trừ tướng đối trị:***

Chia làm ba:

1. Nêu tên

2. Dẹp tịnh

Từ "Nên biết" trở xuống.

3. Dẹp tướng

Từ "Cho nên" trở xuống.

***1. Nêu tên:***

Lại nữa, rốt ráo xa lìa vọng chấp là nêu tên. Chỉ lìa tà chấp chẳng phải là rốt ráo, cũng dẹp trừ cả năng đối trị gọi là lìa rốt ráo. Từ "Vì sao phải dẹp trừ cả hai?" trở xuống sẽ nói lên nghĩa này.

***2. Dẹp tịnh:***

Nên biết pháp nhiễm pháp tịnh đều là pháp đối đãi không thể nói, nếu nói đến tột lý thì nhiễm và tịnh đều chẳng thể có tướng, nhưng theo tướng mà phân biệt, y cứ vào vọng mà xét cũng có tịnh tướng.

Đã không có sự đối trị vọng chấp thì pháp tịnh cũng không thể thành lập.

***3. Dẹp tướng:***

Cho nên tất cả pháp đây là tất cả pháp nhiễm tịnh, xưa nay không có tướng để nói.

***2. Dẹp quyền bày thật:***

- Chia làm ba:

1. Dẹp quyền
2. Bày thật

Từ “Chỉ thú kia” trở xuống.

3. Giải thích ngược lại

Từ “Do niệm” trở xuống.

Mà có lời nói là nên biết Như Lai dùng phương tiện dẫn đường chúng sinh, chẳng phải phần hiển bày.

***2. Hiển thật:***

Nói lìa niệm là lìa niệm vọng thức, trở về chân như là phần hiển bày.

***3. Giải thích ngược lại:***

Xem chánh văn sẽ hiểu.

**MỤC 3: PHÁT THÚ ĐẠO TƯỚNG**

Chia làm ba:

1. Nêu chung
2. Trình bày các chương môn

Từ “Nói lược” trở xuống...

3. Chương giải thích

Từ “Tín thành tựu phát tâm” trở xuống...

***1. Nêu chung:***

Phân biệt phát thú đạo tướng là nêu tên, Đạo là đạo tu chứng, phát thú là chỗ tu hành hướng về. Đạo tu chứng của tất cả chư Phật là giải thích tướng của đạo. Chỗ hướng về của tất cả Bồ-tát tu hành là giải thích chữ phát thú, hợp chung với lý hạnh để giải thích.

***2. Kể ra các chương:***

Chia làm hai:

1. Nêu số lượng
2. Kể ra các chương.

Nói thành tựu phát tâm là Thập tín trở lên, Giải hạnh phát tâm là Giải hạnh trở lên. Chứng phát tâm là Sơ địa trở lên.

***3. Chương giải thích:***

Từ “Tín thành tựu phát tâm là” trở xuống...

Chia làm ba chi:

1. Giải thích Tín thành tựu
2. Giải thích Giải hạnh phát tâm
3. Giải thích Chứng phát tâm

**CHI B1: GIẢI THÍCH TÍN THÀNH TỰU:**

- Chia làm hai:

1. Đặt câu hỏi về phát thú

2. Phần giải thích

Từ "Cái gọi là" trở xuống...

***1. Hỏi về phát thú:***

Tín thành tựu phát tâm là nêu tên, nương vào những hạng người nào là y theo người để hỏi. Tu những hạnh gì là theo hạnh tu để phân biệt. Được Tín thành tựu thì sẽ phát tâm là phần kết thúc câu hỏi về Tín phát tâm.

***2. Phần giải thích:***

Chia làm hai:

1. Nói theo người

2. Giải thích theo hạnh

Từ "Lại nữa, Tín thành tựu phát tâm là" trở xuống...

***1. Nói theo người:***

- Chia làm hai:

1. Tiến nhập

2. Người tu lui sụt

Từ "Nếu có chúng sinh" trở xuống...

Trong hàng Thập tín này vì quả vị có tiến có lùi, thường gặp duyên lành bèn vào chủng tánh, nếu gặp duyên ác sẽ lui sụt trở lại. Vì có hai hạng này nên chia ra hai phần.

***1. Tiến nhập:***

Chia làm ba:

1. Nêu quả vị

2. Nói về khởi hạnh ấy

Từ "Lại huân tập" trở xuống...

3. Nói về tiến nhập

Từ "Tín tâm như thế" trở xuống.

***1. Nêu quả vị:***

Cái gọi là chúng sinh nhóm Bất định là Thập tín, là nhóm tiến lùi bất định kia.

***2. Nói về khởi hạnh:***

Chia làm hai:

1. Tin tâm Phật kia

2. Phát tâm kia

Từ "Chư Phật" trở xuống.

***1. Tin tâm Phật kia:***

Có năng lực huân tập gốc lành là sáu thức huân tập. Tin quả báo của nghiệp là quả báo có thể thực hành mười điều lành, chán khổ cầu Niết-bàn, gặp Phật cúng dường, tin tâm tu. Trải qua một muôn kiếp thì thành tựu lòng tin.

***2. Phát tâm kia:***

Chư Phật, Bồ-tát dạy cho phát tâm, hoặc vì đại Bi, hoặc vì hộ pháp sẽ tự phát tâm.

***3. Nói về tiến nhập:***

Tín tâm như thế thành tựu được Phát tâm là tròn đủ muôn kiếp. Vào nhóm chánh định là chủng tánh trở lên, quyết định không lui sụt, nên gọi là nhóm chánh định. Tánh chủng, tập chủng làm chủng tử chánh nhân ở chỗ hai Đức Phật nên gọi là trụ Như Lai chủng tương ưng chánh nhân.

***2. Người tu lui sụt:***

Từ "Nếu có chúng sinh" trở xuống...

Lui sụt ở đây là lui sụt đối với hai thứ quả vị và hạnh, nếu nói về chủng tánh niệm lui sụt cũng có.

***2. Nói theo hạnh:***

Từ "Lại nữa, tín thành tựu" trở xuống.

Chia làm hai:

1. Hạnh trong nhân

2. Hạnh trong quả

Từ "Vì Bồ-tát phát tâm này cho nên".. trở xuống.

***1. Hạnh trong phần nhân:***

Chia làm hai:

1. Nói theo tâm

2. Nói theo hạnh

Từ "Lược nói phương tiện" trở xuống.,,

***1. Nói theo tâm:***

Chia làm ba:

1. Nêu chung, kể số lượng

2. Kể tên để giải thích

3. Hỏi đáp để nói rõ thêm

***1. Nêu chung, kể số lượng:***

Ba thứ tâm tức là ba tâm Bồ-đề.

3. Hỏi đáp

Chia làm hai:

1. Hỏi
2. Đáp

***1. Hỏi:***

- Chia làm hai:

1. Ví dụ
2. Hợp dụ

Từ “Chúng sinh như thế” trở xuống...

***1. Ví dụ:***

Hòn ngọc ma-ni to, thể tánh trong sáng đây là dụ cho Thể chân như. Mà có cấu nhơ của quặng đây là tâm bị phiền não làm nhiễm ô. Phương tiện là dụ duyên tu muôn hạnh kia, hợp với dụ sẽ hiểu.

***2. Nói về hạnh:***

Từ “Lược nói phương tiện” trở xuống...

Chia làm hai:

1. Đặt tên

I. Hạnh Phương tiện căn bản
II. Phương tiện dừng ác
III. Phương tiện khởi gốc lành
IV. Phương tiện đại nguyện bình đẳng

***I. Hạnh Phương tiện căn bản:***

***2. Giải thích***

Chia làm ba:

1. Nói về hạnh chẳng trụ sinh tử
2. Nói về hạnh chẳng trụ Niết-bàn

Từ “Quán tất cả pháp” trở xuống.

3. Vì hạnh tức lý

Từ “Vì tùy” trở xuống...

***II. Phương tiện dứt ác:***

Chia làm ba:

1. Đặt tên
2. Giải thích

Từ “Nghĩa là hổ thẹn” trở xuống,...

3. Vì hạnh tức lý

Từ “thuận theo” trở xuống...

***III. Phương tiện khởi gốc lành:***

Và **IV**. ***Phương tiện đại nguyện bình đẳng thì cũng giống như ba phần trên.***

***2. Hạnh trong phần quả***:

Từ "Bồ-tát phát tâm này" trở xuống.

Chia làm ba:

1. Hạnh chân chứng
2. Hạnh ứng hóa

Từ "Vì thấy Pháp thân" trở xuống.

3. Dẫn kinh chứng minh

Từ "Như Tu-đa-la" trở xuống.

***1. Hạnh chân chứng:***

Bồ-tát vì phát tâm này sẽ được thấy một phần nhỏ Pháp thân, đây là thể của chứng hạnh.

***2. Hạnh ứng hóa:***

Chia làm ba:

1. Y thể khởi dụng
2. Tám tướng lợi ích

Từ "Nghĩa là" trở xuống.

3. Chưa hết nghiệp hữu lậu

Từ "Nhưng Bồ-tát này" trở xuống.

***1. Y thể khởi dụng:***

Chưa gọi là Pháp thân nghĩa là Pháp thân là từ Sơ địa trở lên.

Nghiệp này có hai cách giải thích:

Bất hệ nghiệp biến dịch là đại bi làm duyên, nghiệp này là nhân đọa trong đường ác không hẹn kiếp số, gọi là biến dịch.

Phần đoạn Bất hệ nghiệp là tuy thọ báo không giới hạn kiếp số, vẫn gọi là phần đoạn. Nghiệp nhân hữu lậu là nghiệp do bốn trụ làm duyên mà được thành tựu nên gọi là phần đoạn, vì vi tế nên thọ báo không có kỳ hạn.

Chịu khổ có hai cách giải thích:

Vì nghiệp này nhỏ, đau ít khổ ít, nên không chịu khổ nhiều.

Tuy nghiệp nhỏ, còn đọa ba đường ác, theo như chỗ đọa chịu nghiệp nhỏ nên người này không chấp nhận.

***3. Dẫn kinh chứng minh***:

Chia làm hai:

1. Nói về quyền hạnh
2. Nói về thật hạnh

Từ "Lại nữa Bồ-tát này" trở xuống.

***1. Nói về quyền hạnh:***

Như kinh có chỗ nói lui sụt đọa lạc là chẳng phải kia thật lui sụt đọa lạc, nghĩa là chẳng phải nghiệp bị đọa, chưa nhập chánh vị là nhóm

Bất định.

***2. Nói về thật hạnh:***

Chia làm ba:

1. Không sợ rơi vào địa vị Nhị thừa
2. Hạnh không sợ khổ nạn

Từ "Nếu nghe" trở xuống.

3. Thể của năm hạnh

Từ "Vì tin hiểu" trở xuống.

**CHI B2. GIẢI THÍCH GIẢI HẠNH PHÁT TÂM:**

Từ "Giải hạnh phát tâm là" trở xuống...

Chia làm hai:

1. Nói thù thắng chung

Nên biết đều chuyển thành Giải hạnh thù thắng, là đều có nói rõ.

2. Nói thù thắng riêng:

Từ "Vì Bồ-tát này" trở xuống.

- Chia làm hai:

1. Giải thù thắng
2. Hạnh thù thắng

Từ "Vì biết pháp tánh" trở xuống...

***2. Hạnh thù thắng:***

Dùng sáu Độ để giải thích, mỗi độ có hai đoạn:

Nói về lý

Nói về lý thành hạnh

**CHI B3. GIẢI THÍCH:**

Chứng phát tâm

Từ "Chứng phát tâm là" trở xuống...

Chia làm hai:

1. Pháp sở chứng
2. Hạnh năng chứng

Từ "Chỉ là chân như" trở xuống...

***1. Pháp sở chứng:***

Có năm câu:

Từ Tịnh tâm địa cho đến Cứu cánh địa là nói theo người. Chứng cảnh giới gì là đặt câu hỏi phát khởi. Trong Thập địa chỗ chứng lý đã thông suốt. Đó là chân như là nêu pháp được chứng. Vì nương chuyển

thức gọi là cảnh giới là vì tu duyên nên cảnh giới chứng đắc khác nhau, nếu bỏ hạnh duyên thì không có cảnh giới khác nhau. Nhưng chứng đắc này là không có cảnh giới là dẹp bỏ tướng.

***2. Hạnh năng chứng:***

Chia làm ba:

1. Nói về hạnh năng chứng

Từ Sơ địa trở lên đến Thất địa.

2. Hạnh năng chứng từ Bát địa trở lên.

Từ "Lại nữa Bồ-tát phát tâm" trở xuống...

3. Hạnh năng chứng của Thập địa

Từ "Lại nữa, công đức Bồ-tát này" trở xuống...

***1. Nói về hạnh năng chứng:***

Chia làm hai:

1. Chân thân và ứng thân đối nhau để giải thích

2. Năng hóa sở hóa đối nhau để giải thích

Từ "Nhưng thật Bồ-tát" trở xuống...

***1. Chân thân và ứng thân đối nhau để giải thích:***

Chia làm hai:

1. Nói về chân thân

2. Nói về ứng thân

***1. Nói về chân thân:***

Chỉ có trí chân như là Pháp thân.

***2. Nói về ứng thân:***

Chia làm hai:

1. Nói riêng về ứng hóa khác

2. Kết thúc nói ứng hóa vô biên

Từ "Như thế" trở xuống...

Bồ-tát này trong khoảng một niệm thị hiện vượt qua các địa thành chánh giác, hoặc nói trong vô lượng kiếp lâu xa tu hành thành Phật. Chúng sinh căn tánh không giống nhau nên có muôn vàn sai khác nhau, nhưng chủ yếu không ngoài hai loại này, nghĩa là hạng người thứ hai biếng nhác, yếu hèn nên nói lời này.

***2. Năng hóa sở hóa đối nhau:***

Chia làm hai:

1. Nói về năng hóa

2. Nói về sở hóa

Từ "Vì tất cả Bồ-tát" trở xuống...

***1. Nói về năng hóa:***

Nhưng thật ra Bồ-tát Chủng tánh Phát tâm chỗ chứng đều ngang bằng nhau, không có pháp nào vượt hơn là Chủng tánh trở lên không có lợi và độn căn khác nhau, nhưng vì sở hóa khác nhau nên có các thứ chẳng đồng.

***2. Nói về sở hóa:***

Chỗ thấy chỗ nghe các căn cơ ưa thích khác nhau đây là sở hóa tức chúng sinh được giáo hóa. Cho nên chỗ tu hành cũng có khác nhau là tùy duyên (sở hóa) thị hiện năng hóa.

***2. Hạnh năng chứng từ Bát địa trở lên:***

Từ "Lại nữa, Bồ-tát này" trở xuống.

Chia làm hai:

1. Nêu số lượng, tướng tiêu biểu
2. Kể tên tức giải thích

Từ "Thế nào" trở xuống...

Tướng vi tế là vì vô công dụng nên hành tướng vi tế gọi là tướng vi tế. Trong ba tâm này, một tâm đầu là chân, hai tâm sau là vọng.

***3. Hạnh năng chứng của Thập địa:***

Chia làm hai:

1. Nhân viên mãn quả thành tựu
2. Hỏi đáp để nói rõ thêm

***1. Nhân viên mãn quả thành tựu:***

Chia làm hai:

1. Nói nhân kia viên mãn nên lập ra báo thân
2. Tướng dứt hết hoặc

Từ "Vì nhất niệm" trở xuống...

***1. Nói nhân kia viên mãn:***

Lại nữa Bồ-tát này công đức thành tựu viên mãn là nói tu nhân viên mãn. Nơi Sắc rốt ráo thị hiện thân thế gian cao lớn là nói thành tựu báo thân kia.

***2. Dứt hết tướng hoặc:***

Một niệm tuệ tương ưng đây là duyên trí trọn một niệm hiểu biết. Do hiểu biết này mà vô minh mau dứt sạch, chủng trí hiện tiền. Do chủng trí hiện tiền nên tự nhiên có nghiệp dụng không thể nghĩ bàn đầy khắp pháp giới, hiện khắp mười phương lợi ích chúng sinh.

***2. Hỏi đáp để rõ thêm:***

Chia làm hai:

G1. Hỏi đáp đầu tiên nói rõ thêm về Nhất thiết chủng trí

G2. Hỏi đáp thứ hai nói rõ thêm về nghiệp tự nhiên không thể

nghĩ bàn

***1. Hỏi đáp đầu tiên nói rõ thêm về Nhất thiết chủng trí:***

Chia làm hai:

1. Hỏi

2. Đáp

***1. Hỏi***

Hư không vô biên là hư không rộng lớn. Không có tâm tưởng dứt vô minh là vọng tâm khác nhau đều không có. Nếu không có tướng tâm khác nhau, thì tại sao gọi là chủng trí, tức là Nhất thiết trí.

***2. Đáp***

Chia làm ba:

1. Nêu lý thể là một

2. Phàm phu không có chủng trí

Từ "Vì chúng sinh" trở xuống.

3. Chủng trí của Phật

Từ "Chư Phật" trở xuống.

***1. Nêu lý thể là một:***

Tất cả cảnh giới xưa nay nhất tâm, xa lìa tưởng niệm nghĩa là chỉ là chân thức, không có vọng tưởng.

***2. Phàm phu không có chủng trí:***

Nhưng phàm phu vì khởi vọng tâm nên không gọi là pháp tánh, tâm có giới hạn không có Chủng trí.

***3. Chủng trí của Phật:***

Chia làm hai:

1. Phật có trí thể

2. Phật có trí dụng

Từ "Có đại trí" trở xuống...

Chư Phật Như Lai lìa kiến tưởng là lìa vọng kiến. Lại nữa, tuy trí thể là một, mà có trí dụng phương tiện tùy chúng sinh khác nhau chỉ bày các thứ pháp gọi là chủng trí.

***2. Nghiệp tự nhiên không thể nghĩ bàn:***

Chia làm hai:

1. Hỏi

2. Đáp

1. Hỏi

- Đầu tiên là lãnh ý chỉ trên

1. Hỏi

2. Đáp

Chia làm ba: Pháp - Dụ - Hợp dụ
Từ đây trở xuống là kết thúc đoạn trước, bắt đầu đoạn sau.
Đã nói phần Giải thích, tiếp theo sẽ nói phần Tu hành tin tâm.

**ĐOẠN 3. TU HÀNH TIN TÂM:**

Nói về nương lý khởi tu, cũng vì người hạ căn nên nói đoạn này. Có bốn phần:

1. Nói theo người
2. Đặt câu hỏi phát khởi
Từ "Những gì" trở xuống.
3. Giải thích Tín hạnh
Từ "Lược nói" trở xuống.
4. Tu pháp này sẽ sinh về Tịnh độ
Từ "Lại nữa chúng sinh mới học" trở xuống.

***1. Nói theo người:***

Trong phần này nương chúng sinh chưa vào chánh định là nhắm vào giai vị bất định.

***2. Đặt câu hỏi:***

Chia làm hai:
1. Hỏi về tín
2. Hỏi về hạnh

***3. Giải thích tín hạnh:***

Chia làm hai:
1. Giải thích tín tâm
2. Giải thích tín hạnh
Từ "Có năm môn" trở xuống...

***1. Giải thích tín tâm:***

Chia làm hai:
1. Nêu số lượng
2. Kể tên

Tức giải thích kính tin Tam bảo và tin lý nên gồm có bốn. Cảnh được tin không ngoài bốn loại này nên nói có bốn.

***2. Giải thích tín hạnh:***

Chia làm ba:
1. Nêu số lượng
2. Kể rõ
3. Giải thích rộng

Tu hành có năm môn để thành tựu tín tâm là so với sáu Độ, vì định

tuệ hợp thành một môn nên có năm môn.

***3. Giải thích năm môn:***

Chia làm năm:

1. Giải thích bố thí
2. Giải thích trì giới
3. Giải thích nhẫn nhục
4. Giải thích tinh tấn
5. Giải thích chỉ quán

***1. Giải thích bố thí:***

Chia làm hai:

1. Tên đề mục
2. Giải thích

Từ "Nếu thấy" trở xuống.

***2. Giải thích***

Chia làm ba:

1. Nói về tài thí
2. Nói về vô úy thí

Từ "Nếu thấy nguy" trở xuống.

3. Nói về pháp thí

Từ "Nếu có chúng sinh" trở xuống.

***2. Giải thích trì giới:***

Chia làm hai:

1. Tên đề mục
2. Giải thích

2. Giải thích

- Chia làm hai:

1. Nói về hành giới
2. Nói về chỉ giới

Từ "Không được xem thường" trở xuống...

***1. Nói về hành giới***:

Chia làm hai:

1. Nói về giới thực hành mười điều lành
2. Nói về giới oai nghi

Từ "Nếu là xuất gia" trở xuống.

***2. Nói về chỉ giới:***

Chia làm hai:

1. Nói về giới tánh chủng
2. Nói về giới oai nghi

Từ "Nên giữ" trở xuống...

***3. Giải thích nhẫn nhục:***

Chia làm hai:

1. Nói về nhẫn nhục không có tâm trả thù
2. Chịu đựng tám thứ gió ở thế gian

Từ "Cũng nên nhẫn" trở xuống...

***4. Giải thích tinh tấn:***

Chia làm hai:

1. Nói chính mình tinh tấn
2. Khuyên người

Từ "Lại nữa nếu người" trở xuống.

***1. Nói tinh tấn ở mình:***

Chia làm ba:

1. Nói về tinh tấn không biếng nhác
2. Y cứ việc xưa để khuyên

Từ "Nên nhớ" trở xuống...

3. Kết thúc lời khuyên

Từ "Cho nên" trở xuống.

***2. Khuyên người:***

Chia làm ba:

1. Nói "lấy chúng sinh nạn chướng làm khuyến duyên"
2. Nói về khuyên tu nhân hạnh

Từ "Cần phải" trở xuống...

3. Nói về khuyên tu hồi hướng

Từ "Hồi hướng Bồ-đề" trở xuống.

***5. Giải thích chỉ quán:***

Chia làm ba:

1. Nói sơ lược về chỉ quán
2. Giải thích rộng riêng từng môn chỉ quán

Từ "Nếu tu chỉ" trở xuống.

3. Nói về chỉ quán giúp nhau

Từ "Nếu tu quán là đối trị" trở xuống.

***1. Nói sơ lược về chỉ quán***

Chia làm hai:

1. Giải thích riêng
2. Giải thích cả hai thứ

Từ "Thế nào là thuận theo" trở xuống...

Xa-ma-tha là tên gọi khác của Định. Tỳ-bát-xá-na là tên gọi khác

của Tuệ.

***2. Giải thích rộng riêng từng môn chỉ quán:***

Chia làm ba:

1. Nói chung tu quán định kia
2. Nói về tu định được lợi ích

Từ "Lại nữa tinh cần" trở xuống.

3. Nói riêng tu quán

Từ "Lại nữa nếu người chỉ tu nhân duyên" trở xuống.

***1. Nói chung tu quán định kia:***

Chia làm ba:

1. Nói về phương pháp tu
2. Hiển bày nạn tướng của định

Từ "Hoặc có chúng sinh" trở xuống...

3. Phân biệt sự tà chánh

Từ "Nên biết ngoại đạo" trở xuống.

***1. Nói về phương pháp tu***

Chia làm hai:

1. Nói về phương pháp năng tu
2. Nói về tướng Tam-muội sở tu

Từ "Lại nữa, y theo Tam-muội này" trở xuống...

***1. Nói về phương pháp năng tu, chia làm hai:***

1. Nói về người chân chánh tu
2. Nói về người tu không được

Từ "Chỉ trừ ... nghi ngờ" trở xuống.

***1. Nói về người chân chánh tu:***

Chia làm ba:

1. Nói về phương tiện đầu tiên
2. Nói về tướng đắc định

Từ "Chánh niệm này là" trở xuống.

3. Nói về Định hàng phục hoặc.

Từ "Tức tâm này cũng lại" trở xuống.

Chỉ giải thích từ ngữ đoạn đầu.

Phương tiện đầu tiên là tất cả cảnh giới theo chấp trước đều dứt, cảnh giới đã hết, tâm thuận theo cũng trừ nên chánh văn nói: Dùng tâm trừ tâm". Trong Địa luận cũng nói như thế.

Nói Chân như Tam-muội đó là Lý định. Trong Tiểu thừa chỉ dừng tâm lưu trụ ở một cảnh, gọi là đắc định. Trong Đại thừa phân tích lý trụ tâm gọi là đắc định kia chỉ là lý vọng, nên trong kinh nói chư Phật Bồ-

tát thường dạo chơi trong định Pháp tánh.

***2. Nói về tướng sở tu:***

Từ "Lại nữa, y theo Tam-muội này" trở xuống.

Chia làm ba:

1. Nói về thể trong định kia
2. Nói về thể căn bản trong các định

Từ "Nên biết" trở xuống.

3. Nêu lợi ích khuyên tu

Từ "Nếu người tu hành" trở xuống...

Lại nữa, y theo Tam-muội này sẽ biết nhất tướng pháp giới là công dụng của định. Hiểu lý vốn không hai nên gọi là Nhất tướng.

Đoạn sau hiển bày tướng kia, nghĩa là thân chư Phật và thân chúng sinh bình đẳng không hai.

***2. Nói về nạn tướng của định:***

Từ "Hoặc có chúng sinh" trở xuống...

Chia làm ba:

1. Nói về sự não loạn của thân nghiệp
2. Nói sự não loạn của khẩu nghiệp

Từ "Hoặc hiện thiên tướng" trở xuống.

3. Nói về sự não loạn của ý nghiệp

Từ "Hoặc lại khiến cho người" trở xuống.

***1. Nói về sự não loạn của thân nghiệp:***

Chia làm hai:

1. Nói về sự não loạn của thân nghiệp
2. Nói về cách đối trị

Từ "Nên niệm" trở xuống...

***2. Nói sự não loạn của khẩu nghiệp:***

Chia làm bốn:

1. Nói về người năng thuyết
2. Nói về pháp sở thuyết

Từ "Hoặc nói đà-la-ni" trở xuống.

3. Nói về sự não loạn của thần thông

Từ "Hoặc khiến người biết" trở xuống.

4. Nói nên biết kia chẳng phải tướng chân thật

Từ "Đều là" trở xuống.

***3. Sự não loạn của ý nghiệp:***

Chia làm hai:

1. Nói về tướng não loạn kia

2. Nói phải quán sát

Từ "Do nghĩa này nên" trở xuống...

***3. Nói về tà định và chánh định:***

Từ "Nên biết ngoại đạo" trở xuống.

Chia làm ba:

1. Nói tướng tà định và chánh định

2. Nói về định chân chánh

Từ "Chân như Tam-muội là" trở xuống...

3. Khuyên người tu định

Từ "Nếu các phàm phu" trở xuống...

Cái gọi là kiến nghĩa là năm kiến. Nói Ái nghĩa là năm độn, tức năm độn sử. Nói Ngã mạn là tám mạn, tức tám thứ ngã mạn.

***2. Nói về lợi ích tu định:***

Từ "Lại nữa siêng năng" trở xuống...

Chia làm hai:

1. Nêu chung

2. Giải thích riêng mười thứ lợi ích của định

Từ "thế nào" trở xuống.

***3. Nói riêng về tu quán:***

Từ "Lại nữa, nếu người khi tu chỉ" trở xuống.

Chia làm hai:

1. Kết thúc đoạn trước bắt đầu đoạn sau

2. Nói về tu quán

Từ "Tu tập pháp quán là" trở xuống....

2. Thuyết minh tu quán

- Chia làm hai:

1. Tu theo năm cách quán, nói về tu tuệ quán

2. Theo Nhị đế để nói về tuệ quán

Từ "Còn những lúc khác" trở xuống...

***1. Tu theo năm cách quán, nói về tu quán tuệ:***

Chia làm hai:

1. Nói về tu quán

2. Phát nguyện giáo hóa rộng khắp

Từ "Như vậy nên nhớ" trở xuống.

Hai pháp tu này là tự mình ngộ giải cũng giúp cho người ngộ giải.

***1. Nói về tu quán:***

Chia làm bốn:

1. Quán vô thường
2. Nói về quán khổ
Từ “Vì thế” trở xuống...
3. Dạy quán không, vô ngã
Từ “Nên” trở xuống...
4. Nói về quán bất tịnh
Từ “Nên quán thế gian” trở xuống...

***1. Quán vô thường:***

- Chia làm hai:
1. Nói về Phần đoạn vô thường
2. Nói về Biến dịch vô thường
Từ “Tất cả tâm hành” trở xuống...
3. Dạy quán không, vô ngã
Trong phần dạy quán, y cứ ba đời để giải thích.

Như mộng là tướng diệt, vô diệt, tức diệt mà không có tướng diệt.

Điện quang là tướng trụ, vô trụ, tức trụ mà không có tướng trụ.

Như mây là tướng khởi, vô khởi, tức sinh mà không có tướng sinh.

***2. Phát nguyện hóa độ:***

Chia làm ba:
1. Niệm cảnh sở hóa
Từ “Như vậy nên nhớ” trở xuống...
2. Nói về phát nguyện
Từ “Tư duy như thế” trở xuống.
3. Nói về hạnh hóa độ
Từ “Vì khởi nguyện như vậy” trở xuống.

***2. Y theo nhị đế nói về tuệ quán:***

Chia làm hai:
1. Nói chung
Từ “Còn những lúc khác” trở xuống...
2. Giải thích riêng
Từ “Cái gọi là” trở xuống.

***2. Giải thích riêng***

Chia làm hai:
1. Nói về quán tục đế
2. Nói về quán chân đế
Từ “Tuy nhớ nghĩ nhân duyên” trở xuống...

***3. Chỉ quán giúp nhau:***

Từ "Nếu tu quán là đối trị" trở xuống...

Nếu tu định quá nhiều thì tâm chìm lặng, nếu nghiêng về tu quán nhiều thì tâm lay động, vì định tuệ bình đẳng tâm mới được điều hòa nhu thuận, nên kế sẽ nói rõ định tuệ giúp nhau.

Chia làm ba:

1. Nói riêng về chỉ quán đối nhau
2. Chỉ quán giúp nhau thành tựu

Từ "Vì do nghĩa này" trở xuống.

3. Tu không đủ hai pháp thì có hại

Từ "Nếu tu chỉ" trở xuống.

Tu đối trị có nghĩa chính và nghĩa phụ. Tu Định có công năng đối trị tâm tán loạn của phàm phu chấp trước và đối trị luôn tâm yếu hèn, dị kiến của người Nhị thừa. Tu Tuệ chính là đối trị tâm không Từ bi của Nhị thừa và đối trị luôn tâm si mê không tu nghiệp lành của phàm phu.

***4. Nói tu chỉ thường sinh về Tịnh độ, chia làm hai:***

1. Nói về nhờ năng lực nhiếp hộ của Phật mà vãng sinh
2. Dẫn kinh chứng minh

Từ "Như tu-đa-la" trở xuống...

## PHẦN 3: TRUYỀN TRÌ Ở ĐỜI MẠT

1. Lời kết thúc cho phần trên
2. Khuyên thọ trì

Từ "Nếu có chúng sinh" trở xuống...

***2. Khuyên thọ trì***

Chia làm hai:

1. Tóm tắt từ đầu đến cuối, khuyên thọ trì
2. Nêu lên sự thù thắng, khuyên thọ trì

Từ "Dù cho có người" trở xuống.

***1. Tóm tắt từ đầu đến cuối, khuyên thọ trì***

Chia làm hai:

1. Tán thán quyển luận, khuyên thọ trì
2. Nêu kết quả cuối cùng để khuyên thọ trì

Từ "Nếu có người nghe pháp này" trở xuống...

***2. Nêu lên sự thù thắng:***

Khuyên thọ trì

Chia làm năm:

1. So sánh chứng minh sự thù thắng

2. Khen ngợi sự thù thắng, khuyên thọ trì

Từ “Lại nữa có người” trở xuống...

3. Nêu lỗi để giải thích ngược lại

Từ “Nếu có chúng sinh nào” trở xuống.

4. Y theo người để chứng minh

Từ “Vì tất cả Như Lai” trở xuống...

5. Kết thúc khuyên tu

Từ “Cho nên” trở xuống.

***1. So sánh chứng minh sự thù thắng:***

“So sánh” nghĩa là nếu có người dạy cho chúng sinh đầy khắp tam thiên thế giới tu mười điều lành thì chỉ cảm được quả báo sinh về cõi trời chớ không được quả Phật; còn suy nghĩ pháp này sẽ được quả Phật chứ không do tu nhân nào khác, nên gọi là “thù thắng”.

***2. Khen ngợi sự thù thắng:***

Chia làm hai:

1. Nói về tính chất thù thắng

2. Giải thích lý do

Từ “Vì sao” trở xuống...

***3. Nêu lỗi:***

- Chia làm ba:

1. Nêu tội bất tín

2. Khuyên khởi tâm kính tin

- Từ “Cho nên” trở xuống...

3. Giải thích khuyên tu

Từ “Vì tự hại mình” trở xuống...

Vì có tổn hại lớn nên phải kính tin.

***4. Y theo người để chứng minh:***

Chia làm hai:

1. Dùng Phật để chứng minh

Nếu không có lòng tin thì không thành Phật được nên biết đây là pháp tu chủ yếu.

2. Dùng nhân hạnh để làm chứng

Từ “Tất cả Bồ-tát” trở xuống...

Tất cả Bồ-tát đều thực hành pháp này, nên biết đây là hạnh căn bản. Chia làm hai:

1. Nói chung:

2. Nói riêng ba đời để phân biệt

Từ “Nên biết” trở xuống.

Quá khứ đã nương vào tâm kính tin Đại thừa, hiện tại đang nương, tương lai sẽ nương. Nếu quan trọng như thế thì đâu chấp nhận Bất tín, cho nên có đoạn thứ năm tiếp theo.

***5. Kết thúc khuyên tu:***

Phần Chánh Tông giải thích luận này đã xong.

## Chương 3: HỒI HƯỚNG PHÁT NGUYỆN

Chia làm ba:

1. Hai hàng là trình bày việc đã làm
2. Một câu là nói về hồi hướng
3. Một câu là nói về chỗ vì người

Luận này nói về Lý, Hạnh và Giáo. Phàm phu Nhị thừa không có phần nên gọi là “nghĩa rộng lớn rất sâu của Phật”, sự hiển bày này không thể phân biệt sâu rộng nên gọi là “Tùy phần nói tóm thâu”. Do Hạnh trở về cội gốc nên gọi là “hồi hướng công đức này đúng như pháp tánh”. Không tu vì tự lợi nên gọi là “lợi ích khắp cõi chúng sinh”.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 159

# LUẬN KHỞI TÍN SỚ

## SỐ 1844
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1844

# LUẬN KHỞI TÍN SỚ

*Thích Nguyên Hiểu biên soạn.*

## BÀI TỰA KHẮC BẢN LƯU HÀNH KHỞI TÍN LUẬN HẢI ĐÔNG SỚ

Giải thích sớ luận Đại Thừa Khởi Tín, nổi tiếng có ba tác phẩm của ngài Pháp Tạng, Tuệ Viễn và Nguyên Hiểu. Người đời gọi đó là ba bậc thầy giải thích văn luận này. Trong đó hai giải thích luận văn trước lưu hành ở đời đã lâu năm, cơ duyên mới thuần thục.

Nay giải thích nghĩa văn, chỉ nghe có luận này, đã nhiều năm lại không có người xem, chỉ vì thời nghi chưa hợp.

Trong Tăng Truyện, ngài Thanh Lương Quán Công, nhận phần giải nghĩa luận Khởi Tín của Hải Đông, ngài Pháp Tạng ở Hoài nam bảo rằng: Bài này cao hơn các thầy trước, cho nên biết, trong chương luận của tôi thường trích dẫn, mà chưa thấy giải thích đầy đủ, do đó nghiên cứu để tìm toàn bộ giải thích đầy đủ.

Vì cùng bạn đồng môn xem xét, nên chẳng thể không có chỗ sai sót.

Gần đây, nhà in nói với tôi: “Có người tặng cho bản gấm, hứa khắc bản để lưu hành. Xin ngài duyệt lại.” Lời kia thiết tha, tôi lại tưởng thời cơ đã đến, liền vui mừng gật đầu chấp thuận mà cầm quyển giải nghĩa này, liền đọc và so sánh đính chính lại. Tuy vậy, vì bẩm tánh quê dốt không hiểu được rõ ràng, đâu dám nghĩ ngợi sâu xa. Cúi xin các bậc thông hiểu vui lòng phủ chính.

*Mùa thu năm Bính Tý, niên hiệu Nguyên Lộc, Cửu Long Phi.*

*Môn hạ của Lạc Đông Trí Tích.*

*Giác Nhãn kính ghi.*

# LUẬN KHỞI TÍN SỚ

## QUYỂN THƯỢNG

Luận này tóm tắt có ba phần
Phần I. Nêu tông thể.
Phần II. Giải thích tên tác phẩm.
Phần III. Y cứ vào văn luận giải thích cho rõ nghĩa.

### PHẦN I. NÊU TÔNG THỂ

Lấy Đại thừa làm thể, thì thể ấy thật thênh thang rỗng lặng, rất sâu xa huyền diệu, huyền diệu lại càng huyền hiệu, nó vượt ra ngoài cả muôn tượng bao la. Nếu muốn tìm thể ấy, thì thật chẳng khác nào bàn luận việc của trăm nhà.Nếu không nhờ biểu tượng ấy, thì dù có năm thứ mắt cũng không thể nào thấy được (những vật ở trong nhà). Còn dùng lời nói mà luận bàn, thì dù có bốn luận cũng không thể luận bàn được.

Muốn nói lớn thì vào chỗ không trong mà chẳng sót, muốn nói nhỏ, thì bao bọc không ngoài mà có dư. Đưa tới chỗ có, dụng như một mà không. Được nó ở không, muôn vật nương đó mà sinh. Chẳng biết lấy lời gì để nói, gượng gọi là Đại thừa. Nếu không phải là bậc Đại sĩ ngậm miệng (Duy ma cật), Trương Phu mục kích thì ai có thể luận Đại thừa ở chỗ ly ngôn, khởi tín sâu ở chỗ bặt nghĩ ư ! Cho nên Bồ-tát Mã Minh, có lòng Đại Từ vô duyên, thương cho kia vì gió vọng vô minh, làm động biển tâm mà trôi nổi, xót thương cho chân tánh bản giác này, ngủ trong giấc mộng dài khó tĩnh. Cho nên dùng năng lực trí tuệ đồng thể, gắng soạn luận này. Khen ngợi và thuật lại nghĩa sâu kín trong kinh của Như Lai, vì người học mà gom thành một quyển. Tìm tòi chỉ thú trong ba tạng, vì đạo giả dứt hẳn muôn cảnh, bèn trở về nguồn nhất tâm.

Chỗ trình bày tuy rộng, có thể nói lược rằng: Mở hai môn ở một tâm, tổng quát hết những lời răn nhắc của một trăm lẻ tám Mạ la, chỉ bày tánh tịnh ở tướng nhiễm. Nhiếp hết mười lăm cốt tủy của Du Xà. Còn như tông nhất vị của Hạc Lâm, chỉ thú không hai ở núi Linh Thứu.

Quả rốt ráo của ba thân xưa nay đồng tánh, nhân thâm sâu của bốn bậc trong Hoa Nghiêm, Anh Lạc. Chỗ chí đạo mênh mông của Đại Phẩm, Đại tập, huyền môn vi mật (nhỏ nhiệm) của Nhật Tạng Nguyệt Tạng.

Phàm cốt lõi của các kinh sách trong những loại này chỉ dùng một mà thông suốt hết, phải chăng chỉ là luận này? Cho nên văn dưới nói: “Vì muốn nhiếp hết nghĩa vô biên, pháp sâu xa rộng lớn của Như Lai, nên nói luận này.”

Ý của luận này đã như thế, khai ra thì nghĩa vô lượng vô biện làm tông, hợp lại thì pháp của hai môn nhất tâm làm yếu chỉ. Trong hai cửa, dung muôn nghĩa mà chẳng loạn. Nghĩa vô biên, đồng một tâm mà dung lẫn nhau, cho nên khai hợp tự tại, lập phá vô ngại. Khai mà không rườm rà, hợp mà không hẹp, lập mà chẳng được, phá mà chẳng mất. Đó là diệu thuật của Mã Minh, tông thể của Khởi Tín.

Nhưng, vì ý thú của luận này sâu kín, xưa nay ít thấy người giải thích đầy đủ tông kia, bởi đều giữ sở học mà câu chấp vào văn, không thể rỗng lòng mà tìm chỉ thú. Cho nên không gần ý của luận chủ, hoặc chỉ nhớ nguồn mà mê dòng, hoặc nắm lá mà quên cội cây. Hoặc cắt đây vá kia hoặc bẻ cành mà mang rễ. Nay y cứ theo văn của luận này, phụ vào chỗ thuật của kinh này, ngõ hầu cho những người đồng hướng về có thể biết rõ.

Nêu tông thể xong.

## PHẦN II: GIẢI THÍCH TÊN CỦA TÁC PHẨM:

1. Giải thích hai chữ đại thừa.
2. Giải thích hai chữ khởi tín.
3. Giải thích chữ luận.

### *1. Giải thích hai chữ đại thừa:*

1. Theo kinh mà nói.
2. Theo văn luận nói về nghĩa.

ĐẠI là tên của pháp, ý nghĩa rộng lớn bao gồm.

THỪA là tên gọi để thí dụ cho sự nương gá, lấy sự chuyên chở làm công, nói chung là như vậy, tuy nhiên ở trong đó phân biệt thì có hai cửa. Trước nói theo kinh, sau nói theo luận.

***1. Nói theo kinh:***

Như kinh Hư Không Tạng nói: Đại thừa, nghĩa là vô lượng vô biên không bờ mé, trùm khắp tất cả, dụ như hư không. Rộng lớn dung chứa tất cả chúng sinh, không chung với Thanh văn, Bích-chi-phật, nên gọi

là Đại thừa.

Lại nữa, THỪA là dùng chánh trụ, bốn Nhiếp pháp làm bánh xe. Dùng mười nghiệp lành, thiện tịnh làm căm xe. Dùng tư lương công đức làm trục xe. Dùng ý thuần thục vững chắc làm mui, chốt, đinh, nhiếp xe. Dùng khéo thành tựu các thiền giải thoát làm càng xe. Dùng bốn Vô lượng tâm làm sự khéo điều phục. Dùng Thiện tri thức làm người cầm dây cương. Dùng biết thời, chẳng phải thời làm sự phát động. Dùng các âm thanh vô thường, khổ không, vô ngã làm roi để thúc nhắc. Dùng dây báu bảy Giác chi làm dây thắng. Dùng năm thứ mắt thanh tịnh làm dây vàm. Dùng lòng đại bi rộng lớn ngay thực làm cờ phướn. Dùng bốn Chánh cần làm thắng bằng gỗ. Dùng bốn Niệm xứ làm sự thăng bằng. Dùng bốn Thần túc làm sự tiến nhanh. Dùng năm Lực thù thắng làm sự tiến nhanh. Dùng tám Thánh đạo làm thẳng tiến. Dùng tất cả chúng sinh tuệ sáng không chướng ngại làm mái che. Dùng sáu Ba-la-mật vô trụ hồi hướng Tát-bà-nhã. Dùng bốn Đế vô ngại qua đến bờ kia. Đó là Đại thừa.

***Giải rằng:*** Từ trước đến đây, dùng hai mươi câu đưa ra dụ để so sánh pháp, để hiển bày nghĩa Đại thừa.

Lại văn dưới nói: Thừa này là chỗ thọ của Chư Phật, chỗ quán của Thanh văn, Bích-chi-phật, chỗ nương tựa của tất cả Bồ-tát. Chỗ nên kính lễ của Thích, Phạm, Hộ thế. Chỗ đáng cung kính của tất cả chúng sinh. Chỗ nên khen ngợi của bậc Nhất thiết trí. Chỗ nên quy hướng của tất cả thế gian. Tất cả các ma không thể phá hoại. Tất cả ngoại đạo không thể so lường. Tất cả thế gian không thể cạnh tranh.

***Giải rằng:*** Từ trên đến đây, dùng mười câu đối với người để hiển bày Đại thừa.

***2. Theo văn luận bàn cho rõ nghĩa:***

1. Đối với pháp mà luận nói.

2. Làm cho sáng tỏ nghĩa của luận nói.

Có bảy, có ba. ba loại nghĩa lớn văn dưới sẽ nói. Nói bảy loại, có hai loại bảy.

***1. Đối với pháp mà luận nói:***

Do tương ưng với bảy loại Đại Tánh, nên gọi là Đại thừa. Những gì là bảy?

Đại tánh cảnh: Vì đạo Bồ-tát, duyên với trăm ngàn... vô lượng các Kinh, giáo pháp rộng lớn làm cảnh giới.

Đại tánh hành : Chính là hành tất cả hạnh rộng lớn lợi mình lợi người.

Đại tánh trí: Rõ biết pháp rộng lớn Bổ-đặc-già-la vô ngã.

Đại tánh tinh tấn: Trong đại a-tăng-kỳ kiếp, phương tiện khuyên tu vô lương hạnh khó hành.

Đại tánh phương tiện khéo léo: Vì không trụ nơi sinh tử Niết-bàn.

Đại tánh chứng đắc: Được vô lượng vô số công đức rộng lớn của Như Lai, các Lực, Vô úy, bất cộng Phật pháp...

Đại tánh nghiệp: Tận cùng bờ mé sinh tử thị hiện tất cả, thành tựu Bồ-đề... lập nên các Phật sự rộng lớn.

(Trong bảy loại này, năm loại trước là nhân, hai loại sau là quả).

***2. Làm sáng tỏ nghĩa của luận nói:***

Tánh Đại thừa, nghĩa là thừa Bồ-đề tương ưng với Đại tánh, nên gọi là Đại thừa. Những gì là bảy?

Đại tánh pháp: Giáo lý phương tiện rộng lớn thuộc Bồ-tát tạng trong mười hai phần giáo.

Đại tánh phát tâm: Đã phát tâm Vô thượng Chánh đẳng giác.

Đại tánh thắng giải: Đối với cảnh pháp đại tánh đã nói ở trước khởi tín hiểu thù thắng.

Đại tánh ý lạc: Đã vượt qua thắng Giải Hạnh địa, vào ý lạc địa tịnh thắng.

Đại tánh tư lương: Thành tựu hai loại đại tư lương Phước trí, nên sẽ chứng Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

Đại tánh thời: Thời gian ba đại a-tăng-kỳ kiếp, có thể chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Đại tánh thành mãn: Tự thể Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề đã thành tựu viên mãn tự thể Bồ-đề, so với tự thể thành tựu viên mãn khác vẫn không bằng, huống chi là vượt hơn. Du-già, Địa Trì đều đồng một thuyết này. Luận Du-già nói: Trong đây, hoặc Đại tánh Pháp, cho đến Đại tánh thời là sáu loại, đều là nhân của viên chứng đại tánh. Viên chứng đại tánh là quả của sáu thứ đại tánh trước.

Giải rằng: Hai loại bảy thứ tánh như thế, số kia tuy đồng, ý kiến lập khác. Ý kiến lập, suy tìm sẽ biết.

***2. Giải thích hai chữ khởi tín:***

Văn luận này, làm sinh khởi lòng tin cho chúng sinh, nên nói là Khởi tín. Tín là dùng lời quyết định, nói là như vậy, nghĩa là tin lý thật có, tin tu sẽ được, tin lúc tu được có công đức vô cùng.

Trong đây: Tin thật có là tin thể Đại. Tin tất cả pháp không thật

có được, tức là tin thật có pháp giới bình đẳng.

- Tin thật có: là tin tướng đại, đầy đủ tánh công đức huân tập chúng sinh, tức là tin tướng huân sẽ được về nguồn.

- Tin có dụng công đức vô cùng, là tin dụng đại, không gì chẳng làm.

Nếu người khởi được ba niềm tin này, thì sẽ nhập vào pháp của Phật, sinh ra các công đức, ra khỏi cảnh ma, đến đạo vô thượng.

Như kệ kinh nói: Tín là đạo, vốn là mẹ công đức, thêm lớn tất cả gốc lành, trừ hết tất cả nghi ngờ, thị hiện khai phát đạo vô thượng. Tin có công năng vượt ra cảnh chúng ma, thị hiện đạo vô thượng giải thoát. Tất cả hạt giống công đức không thể hoại, sinh ra cây Bồ-đề vô thượng. Tin có vô lượng công đức như thế.

***3. Giải thích chữ luận:***

Y theo luận mà phát tâm, nên nương theo lời văn phán xét nói đạo lý pháp tướng sâu xa, nương theo nghĩa quyết định, phán xét gọi là luận.

***Tóm lại:*** Đại thừa là tông thể của luận, Khởi Tín là khả năng thù thắng của luận, thể dụng cùng nêu để làm đề mục. Nên nói Luận Đại thừa Khởi tín.

## PHẦN III: Y THEO VĂN LÀM RÕ NGHĨA:

1. Kệ tụng.

a Quy kính tam bảo. Hai bài kệ đầu.

b. Nói ý soạn luận. Một bài kệ sau.

2. Lập thể của luận. Từ Luận nói... trở xuống.

3. Bài tụng cuối cùng. Hồi hướng chung.

***a. Quy kính Tam bảo:***

Có hai:

1. Tướng năng quy. Là hai chữ quy mạng.

2. Nói rõ đức sở quy. tận mười phương... trở xuống.

***1. Tướng năng quy:***

Quy: Nghĩa kính thuận là nghĩa quy, nghĩa thú hướng là nghĩa trở về.

Mạng: Mạng căn, điều khiển các căn, cốt yếu của thân, chỉ có mạng làm chủ, là chỗ trọng của mọi loài. Đầu tiên nêu ra mạng không hai này để tôn thờ đấng vô thượng, biểu hiện cho lòng tin cùng cực. Nên nói là quy mạng.

Lại nữa quy mạng nghĩa là trở về nguồn. Vì sáu căn của chúng sinh, từ một tâm khởi mà ngược lại tự nguồn, rong ruổi theo sáu trần. Nay nêu mạng là để nhiếp sáu căn, trở về nguồn gốc nhất tâm xưa, nên nói quy mạng, nhất tâm để quay về, tức là Tam bảo.

***2. Nói rõ đức sở quy:***

Tận mười phương... trở xuống, hiển bày đức để quay về. Trong đây nói nghĩa Tam bảo, nghĩa Như sẽ nói riêng. Nay lại giải thích văn. Trong văn có ba ngôi là Phật, Pháp, Tăng. Trong Tam bảo cũng có ba ý:

1. Khen ngợi đức của tâm.
2. Khen ngợi đức của sắc.
3. Nêu lên người để kết thúc lời khen.

***1. Khen ngợi đức của tâm:***

Khen ngợi Dụng và Thể. Ban đầu nói nghiệp tối thắng Tận mười phương, là khen ngợi nghiệp dụng, nghĩa là nghiệp hiện tám tướng... giáo hóa chúng sinh ở các cõi tận mười phương, khắp cả ba đời, tùy chỗ có thể giáo hóa, làm các phật sự, nên nói nghiệp tối thắng Tận mười phương.

Như luận Đối Pháp nói: Đại tánh Nghiệp, tận cùng mé sinh tử, thị hiện tất cả, thành tựu Bồ-đề... lập nên các Phật sự rộng lớn.

Kia đưa ra ba đời, ở đây hiển bày mười phương.

Biến trí là khen ngợi thể của trí. Sở dĩ nghiệp dụng khắp ở mười phương là do thể của trí, nên không chổ nào chẳng khắp, thể của trí tràn khắp, nên nói biến trí.

Như Nhiếp Luận chép: Giống như hư không, khắp tất cả sắc không sinh, trụ, diệt, biến dị. Trí Như Lai cũng như vậy. Khắp tất cả chỗ biết, không điên đảo, không thay đổi.

***2. Khen ngợi đức của sắc:***

Có hai:

- Sắc vô ngại, là Khen ngợi sự mầu nhiệm của sắc.
- Sắc Tự tại, là Khen ngợi sự thù thắng của sắc.

Khen ngợi thể vô ngại của sắc là sắc thân Như Lai, do muôn hạnh làm thành và huân tập không thể nghĩ mà thành. Tuy có sắc vi diệu mà không chướng ngại. Một tướng, một vẻ đẹp, không bờ mé, không hạn lượng. Kinh Hoa Nghiêm chép: Tìm cầu bờ mé hư không còn có thể được, chứ một lỗ chân lông của Phật không có bờ mé. Đức của Phật cũng vậy không thể nghĩ bàn, đó gọi là tri kiến thanh tịnh của Như Lai. Tuy không ngăn ngại, mà có nghĩa nơi chốn thị hiện, nên được gọi là

sắc vô ngại.

Khen ngợi dụng thù thắng của sắc là năm căn dùng lẫn nhau, mười thân cùng làm... nên nói là sắc tự tại.

Năm căn dụng lẫn nhau: Nói trong phẩm Bát Tự Tại trong kinh Niết-bàn.

Mười thân cùng làm: Như phẩm Thập Địa trong Kinh Hoa Nghiêm.

Khen ngợi đức của sắc xong.

***3. Nêu người để kết thúc lời khen ngợi:***

Bậc Đại bi cứu đời Phật giống như vị đại trưởng giả, chúng sinh là con, vào nhà lửa ba cõi, cứu các khổ thiêu đốt, nên nói "Cứu đời". Đức cứu đời, chính là lòng Đại bi, bi lìa tự tha, bi vô duyên hơn hết trong các bi, nên nói là đại bi. Trong muôn đức của Phật địa, Như Lai chỉ dùng đại bi làm sức mạnh, nên nêu riêng để hiển bày nhân Phật.

Như kinh Tăng nhất A-hàm nói: Sức mạnh của Phàm thánh có sáu loại, những gì là sáu?

Trẻ con dùng việc khóc làm sức mạnh, muốn biểu lộ điều gì thì trước phải khóc.

Người nữ dùng tức giận làm sức mạnh, phải tức giận rồi mới nói.

Sa-môn, Bà-la-môn dùng nhẫn làm sức mạnh. thường nghĩ mình thấp đối với người, sau đó tự trình bày.

Quốc vương dùng kiêu mạng làm sức mạnh, dùng quyền thế mà tự trình bày.

A-la-hán dùng chuyên tinh làm sức mạnh, mà tự trình bày.

Chư Phật, Thế Tôn dùng đại bi làm sức mạnh để mở mang Phật pháp làm lợi ích chúng sinh. Cho nên, chư Phật dùng đại Bi làm sức mạnh, nên đưa ra để tiêu biểu cho người, gọi là đấng Đại bi.

Ba câu ở khen ngợi Phật bảo rồi, hai câu kế là hiển bày pháp bảo và thể tướng của thân kia. Nghĩa là trước đã nói thân Như Lai, tức là báo thân, chính là dùng pháp giới để làm tự thể, nên nói thể tướng của thân kia, đây là nêu Phật mà giữ pháp. Câu dưới chính là nêu ra thể tướng của pháp bảo.

Pháp tánh: Tức Niết-bàn là bổn tánh của pháp, nên gọi là pháp hý luận. Tên của tánh vốn là để chia loại, như đá vàng có tánh vàng, đá trắng có tánh bạc. Cũng vậy trong tất cả pháp có tánh Niết-bàn, nên nói là pháp tánh.

Chân như: Không dời đổi gọi là chân, không lập gọi là Như.

Văn dưới nói: Thể của chân như này không thể dời đổi, vì tất cả đều là chân. Cũng không thể lập, vì tất cả pháp đều đồng như. Nên biết

tất cả pháp không thể nói năng, không thể nghĩ bàn, nên gọi là Chân như.

Biển: Nương theo ví dụ hiển mà bày pháp. Lược thì biển bày bốn nghĩa: Sâu xa, rộng lớn, trăm báu vô cùng, bóng muôn tượng hiện.

Biển lớn chân như, nên biết cũng vậy. Dứt trăm phi, bao dung muôn vật, không đức nào chẳng đủ, không hình tượng nào chẳng hiện, nên nói Biển pháp tánh chân như.

Kinh Hoa Nghiêm nói:

*Ví như biển sâu lớn.*
*Trân báu nhiều vô tận.*
*Trong đó đều hiển bày.*
*Mọi hình tượng chúng sinh.*
*Biển nhân duyên sâu xa.*
*Báu công đức vô tận.*
*Trong pháp thân thanh tịnh.*
*Không hình nào chẳng hiện.*

Khen ngợi Pháp bảo rồi

Hai câu dưới đây khen ngợi Tăng bảo.

Vô lượng công đức tạng: Là nêu đức để nói người. Nghĩa là Bồ-tát Địa Thượng, hễ tu một hạnh, thì vạn hạnh nhóm thành. Mỗi một hạnh đều đồng pháp giới, không có hạn lượng, do tích chứa công mà được, do đó nên nói vô lượng công đức. Công đức như thế đều thuộc về Bồ-đề. Người năng nhiếp đức, nên gọi là tạng.

Như thật tu hành... Chính là khen ngợi hạnh đức. Theo luận Bảo Tánh thì Chánh thể trí gọi là hạnh như thật, trí hậu đắc gọi là biến hành, nay ở đây nói Như thật tu hành là nêu ra chánh thể trí.

Kế đến nói Đẳng (v.v...) là lấy trí hậu đắc. Theo kinh Pháp Tập nói: Bao gồm muôn hạnh trước sau đều thuộc hai câu này. Nghĩa là Như thật tu hành và Không buông lung. Như kinh ấy nói: Như thật tu hành là phát nguyện Bồ-đề. Không buông lung là nguyện Bồ-đề đầy đủ.

Lại nữa, Như thật tu hành, nghĩa là tu hạnh bố thí. Không buông lung là không cầu quả báo, như thế trì tịnh giới, thành tựu không thoái chuyển. Hoặc tu hạnh nhẫn nhục, được Vô sinh nhẫn, cầu tất cả gốc lành mà không mỏi mệt, xả bỏ tất cả việc đã làm, tu thiền định mà không trụ thiền định, đầy đủ trí tuệ mà không hý luận các pháp, như thứ lớp kia, như thật tu hành và không buông lung.

Cho đến nói rộng, nay nói Như thật tu hành tức là nhiếp nguyện phát Bồ-đề, cho đến đầy đủ trí tuệ.

Kế là nói...: Giữ không buông lung, tức là đầy đủ nguyện Bồ-đề, cho đến đối với các pháp không hý luận.

Quy kính Tam bảo đã xong.

***b. Nói ý soạn luận:***

1. Nửa bài trên là: Dưới giáo hóa chúng sinh.
2. Nửa bài dưới là: Trên mở mang Phật đạo.

Bài tụng dưới đây thuật đại ý tạo luận.

***1. Dưới giáo hóa chúng sinh:***

Chỗ nghi của người cầu Đại thừa có hai:

1. NGHI PHÁP, làm trở ngại sự phát tâm
2. NGHI MÔN, làm trở ngại sự tu hành.

Sở dĩ chúng sinh chìm sâu trong biển sinh tử, không hướng đến bờ Niết-bàn, chỉ vì nghi ngờ tà chấp, nên nay cần phải dưới hóa chúng sinh, cho dứt trừ nghi ngờ, xả bỏ tà chấp. Nói rộng về nghi ngờ, thì có nhiều thứ.

***1. Nghi ngờ pháp:***

Là tạo điều nghi: Pháp thể Đại thừa là một hay nhiều, như thế, nếu là một pháp thì không có pháp khác, vì không có pháp khác, nên không có các chúng sinh. Bồ-tát vì ai phát thệ nguyện rộng lớn. Nếu là nhiều pháp thì chẳng phải một thể, vì chẳng phải một thể, nên muôn vật khác nhau, làm sao lại được đồng thể đại Bi, do đó nghi ngờ không thể phát tâm.

***2. Nghi ngờ môn giáo:***

1. Lập một tâm pháp.
2. Mở ra hai loại môn giáo.

Giáo môn Như Lai đã lập rất nhiều, nương môn nào mà phát tâm tu hành? Nếu cùng nương, hết được thì không thể chóng vào. Nếu nương một hay hai môn thì bỏ môn nào, theo môn nào? Vì nghi nên không thể khởi tâm tu hành. Cho nên nay còn hai loại nghi ngờ này.

***1. Lập một tâm pháp:***

Để dứt nghi đầu, nói rõ pháp Đại thừa chỉ có một tâm, ngoài một tâm, không còn có pháp khác, chỉ có vô minh mê một tâm mình, khởi sóng mòi, trôi lăn trong sáu đường, Tuy khởi sóng sáu đường, nhưng không ngoài một tâm. Do một tâm động, tạo ra sáu đường, nên mới phát nguyện rộng cứu độ. Sáu đường không ra ngoài một tâm, nên có thể khởi đại Bi đồng thể. Dứt nghi như thế, thì phát được đại tâm.

***2. Mở ra hai loại môn giáo:***

Dứt nghi thứ hai, nói các giáo môn tuy có nhiều thứ. Người mới

bắt đầu tu không ngoài hai môn, một là nương môn chân như tu hạnh chỉ, hai là nương môn sinh diệt mà khởi hạnh quán. Chỉ và quán đều tu, muôn hạnh đầy đủ. Vào hai môn này, các môn đều đạt. Dứt nghi như thế sẽ sinh khởi việc tu hành, bỏ tà chấp. Có hai tà chấp, đó là chấp nhân và chấp pháp. Nghĩa bỏ hai chấp này, văn dưới sẽ nói.

Phần hạ hóa chúng sinh đã xong.

***2. Trên mở mang Phật đạo:***

Hai câu dưới đây: Trên mở mang Phật đạo, và dứt nghi hai bên là khởi tin quyết định. Tin hiểu Đại thừa chỉ là một tâm, nên nói khởi chánh tín Đại thừa là xả bỏ hai chấp phân biệt ở trước, được trí vô phân biệt, sinh trong nhà Như Lai, sẽ nối tiếp địa vị Phật, nên nói hột giống Phật không dứt.

Như luận nói:

*Biển lớn Phật pháp.*
*Tin mới vào được.*
*Trí tuệ vượt qua*
*Nên nêu tín trí*
*Mở mang Phật đạo.*

Đầu bài kệ nói làm, dưới kết luận là nêu, vì muốn làm rõ hai ý soạn luận này.

Thuật y quy kính xong.

***2. Lập luận thể:*** Có ba:

1. Nêu chung bằng lòng nói.
2. Nêu số để mở chương.
3. Phân biệt giải thích theo chương.

***1. Nêu chung bằng lòng nói:***

Nói có pháp nghĩa là pháp nhất tâm. Nếu người có khả năng hiểu pháp này, sẽ khởi tín căn rộng lớn, nên nói khởi được tín căn Đại thừa. Tướng của tín căn như tên đề trên đã nói. Tín căn đã lập, liền vào Phật đạo, được báu vô cùng. Được lợi lớn như thế là do nương vào luận mà được, cho nên cần nói.

Nêu chung bằng lòng nói đã xong.

***2. Nêu số để mở chương:***

- SỐ CHƯƠNG. Từ Nói có năm phần... trở xuống
- TÊN CỦA CHƯƠNG. Từ là sao... trở xuống

Nhân duyên: Đầu mối soạn luận chẳng phải không có lý do. Việc làm của người trí trước hết cần phải biết.

Lập nghĩa: Nhân duyên đã trình bày, nên lập chánh nghĩa, nếu không lập sơ thì chẳng biết tông yếu.

Giải thích: Đã lược phần lập tông, kế là phải nói rộng, nếu không khai mở giải thích, thì nghĩa lý khó hiểu.

Tín tâm tu hành: Nương theo sự giải thích mà khởi tín, phải nên tiến tu. Có hiểu mà không hành, thì không hợp với ý luận.

Lợi ích khuyến tu: Tuy chỉ dạy pháp môn tu hạnh tín tâm. Người gốc lành mỏng, không chịu tu hành, nên đưa ra lợi ích, khuyên cần phải tu, nên nói phần lợi ích khuyến tu.

3. Phân biệt giải thích theo chương:

Từ đây trở xuống là theo chương phân biệt giải thích, gồm có năm chương.

## CHƯƠNG I. PHẦN NHÂN DUYÊN

Có hai:

1. Lập lại tên chương
2. Nói về nhân duyên

***2. Nói về nhân duyên***. Có hai:

1. Hỏi đáp hiển bày thẳng
2. Dứt nghi

***1. Hỏi đáp hiển bày thẳng:*** Có ba:

1. Nêu chung
2. Giải thích riêng
3. Tổng kết.

***2. Giải thích riêng:***

Trong tám nhân duyên có hai:

1. Nhân tướng chung là nhân thứ nhất
2. Nhân tướng riêng là bảy nhân sau

***1. Nhân tướng chung:***

Có hai nghĩa:

- Hạnh nguyện của các Bồ-tát, đều vì muốn chúng sinh lìa khổ được vui, chẳng phải chỉ riêng ở nhân duyên soạn luận này, nên nói tướng chung.
- Nhân này tuy so với văn của phần lập nghĩa làm duyên, nhưng phần lập nghĩa kia đều làm gốc cho phần giải thích. Nhân này cũng làm nhân cho kia, Y theo nghĩa này cũng giải thích tướng chung.

Lìa tất cả khổ: Tất cả khổ của phận đoạn, biến dịch.

Vui rốt ráo: Vui Đại Niết-bàn, vô thượng Bồ-đề.

Chẳng cầu thế gian: Không mong cái vui phước báo trời người ở đời sau.

Danh lợi, cung kính: Không cầu việc luống dối hiện tại.

***2. Nhân tướng riêng:***

Bảy loại dưới đây là nhân riêng, chỉ làm nhân cho Luận này. So với bảy duyên sau làm duyên riêng.

Nhân thứ hai: Trong phần giải thích có ba đoạn, làm nhân duyên cho hai đoạn, nghĩa là hiển bày nghĩa chính, đối trị tà chấp.

Hiển bày nghĩa chính: Nương pháp nhất tâm có hai môn. Hai môn này mỗi môn đều gồm nhiếp tất cả các pháp. Nên biết tức là nghĩa căn bản của tất cả pháp môn mà Như Lai đã nói. Do đó trong hai môn nhất tâm này, không có nghĩa của một pháp nào chẳng nhiếp. Nên nói: "Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai".

Đối trị tà chấp: Là khiến cho chúng sinh xa lìa hai thứ lầm chấp nhân và pháp, nên nói "Vì muốn chúng sinh hiểu đúng nghĩa không lầm".

Nhân thứ ba: Làm nhân duyên cho đoạn văn thứ ba trong phần giải thích. Văn kia phân biệt phát thú đạo tướng, khiến người lợi căn quyết định phát tâm tiến đến đại đạo, có khả năng trụ ở địa vị Bất thoái. Nên nói: "Khiến chúng sinh gốc lành..." cho đến "không thoái tín tâm."

Nhân thứ tư: Làm nhân duyên cho phần bốn loại tín tâm đầu và bốn tu hành trong tu hành tín tâm ở dưới. Nên nói: "Khiến tu tập tín tâm."

Nhân thứ năm: Làm nhân duyên cho người tu hành thứ tư cuối cùng ở dưới mà nói. "Lại nữa, nếu người tuy tu tín tâm, nhưng do đời trước đến nay có nhiều tội ác nghiệp chướng..." trở xuống là văn gồm năm hàng nói về pháp dứt chướng. Nên nói: "Vì thị hiện phương tiện làm tiêu trừ nghiệp chướng xấu ác..." cho đến "Ra khỏi lưới tà."

Nhân thứ sáu: Là "Kia vì sao tu hạnh chỉ quán..." trở xuống... cho đến "Chỉ quán không có thì không thể vào đạo Bồ-đề" là ba hàng văn làm nhân duyên cho tu tập chỉ quán. Nên nói: "Tu tập chỉ quán..." cho đến "tâm niệm sai lầm"

Nhân thứ bảy: Làm nhân duyên cho phần tu hành tín tâm cuối, văn gồm tám hàng nói: "lại nữa chúng sinh mới học pháp này..." trở xuống. Khuyến khích sinh Tịnh độ, nên nói: " Vì chỉ bày phương tiện chuyên niệm để được sinh về cõi Phật..."

Nhân thứ tám: Làm nhân duyên cho phần văn "Khuyên tu lợi ích" thứ năm. Nên nói: "Vì chỉ dạy lợi ích khuyên tu hành."

Kế là nói, có các nhân duyên như thế, do đó mà soạn luận này.

***3. Tổng kết:***

Hiển bày thẳng nhân duyên.

***2. Dứt nghi:***

Trong phần đáp có ba:

1. Lược đáp.
2. Giải thích rộng.
3. Lời đáp kết luận chung.

Dưới đây là dứt nghi, có hỏi, có đáp. Trong lời hỏi nói rằng: Trong kinh có pháp này. Nghĩa là theo pháp của tám nhân trước đã nói, như phần lập nghĩa đã lập nghĩa pháp, cho đến trong phần khuyến tu đã đưa ra lợi ích. Như thế các pháp, trong kinh có nói, vì muốn cho chúng sinh lìa khổ được vui, mà nay lại soạn luận này, nói lại pháp đó, há chẳng phải vì cầu danh lợi ư? Vì thế mà nói "Vì sao phải nói lại", là đưa ra nghi tình để hỏi.

***1. Lược đáp:***

Trong Tu-đa-la tuy có pháp này, cùng lời hỏi kia. Căn hạnh không giống nhau, duyên nhận hiểu khác nhau, là dứt nghi tình kia. Hoặc theo kinh không cần nói, hoặc có người cần nói không cần kinh, nên vì người kia mà soạn luận này. Ý đáp như thế.

***2. Giải thích rộng:*** Có hai:

1. Nói rõ khi Phật còn tại thế, nói nghe đều thù thắng.
2. Hiển bày căn duyên khác nhau sau khi Như Lai diệt độ.

***1. Nói về khi Phật còn tại thế:***

Như Lai tại thế, chúng sinh căn tánh lanh lợi là nói người nghe thù thắng. Người năng nói, "sắc tâm thù thắng" là biểu lộ người nói thù thắng. Khi nói "Viên âm" là thành tựu người nói thù thắng. "Các loài đều hiểu" là thành tựu người nghe thù thắng. "Nên không cần nói" là tổng kết nghĩa đều thù thắng.

Ở đây nói viên âm, tức là một âm. Một âm, viên âm, nghĩa kia thế nào? Xưa nay các thầy nói khác nhau. Có sư nói rằng: Chư Phật chỉ là thân Đệ nhất nghĩa, dứt bặt muôn tượng, không hình không tiếng. Ngay đó tùy căn cơ, hiện vô lượng hình sắc âm thinh, giống như hang trống, không có tiếng, hễ có tiếng nói thì có tiếng vang. Thế thì nói theo Phật thì không âm nào là một. Nói theo cơ thì nhiều âm chẳng phải một. Ý gì mà nói một âm viên âm? Vì một lúc, một hội, nhiều loài khác nhau mà đồng hiểu. Tùy theo căn tánh kia đều nghe một âm, không nghe tiếng khác, không nói loạn không lầm lẫn, hiển bày âm này đặc biệt, nên gọi

là một âm. Âm trùm khắp mười phương , tùy căn cơ thuần thục không chỗ nào chẳng nghe, nên gọi là viên âm. Chẳng phải là hư không đầy khắp, không có vận khúc khác. Như kinh nói: "Tùy theo loại âm kia mà bảo khắp chúng sinh". Chính là nghĩa này.

Hoặc có thuyết nói: Theo Phật mà nói là thật có sắc thinh, âm kia viên mãn, không chổ nào chẳng khắp, không có âm bậc khác, làm sao có cái khác cao thấp. Vì không có vận khúc khác, nên gọi là một âm, trùm khắp nên nói là viên âm. Chỉ do viên âm này mà tạo duyên tăng thượng, tùy căn khác nhau mà hiện nhiều thứ tiếng. Giống như mặt trăng tròn chỉ có một hình tròn, tùy theo đồ dùng khác nhau mà hiện nhiều bóng. Nên biết đạo lý trong đây cũng như vậy. Như Kinh nói: "Phật dùng một âm thanh giảng nói pháp, chúng sinh tùy mỗi loài đều được hiểu".

Hoặc có thuyết nói: Như Lai thật có nhiều âm thanh, các tiếng nói của tất cả chúng sinh đều nằm trong tiếng pháp luân của Như Lai chỉ có Phật âm này không chướng, không ngại. Một là tất cả, tất cả là một. Tất cả tức một nên gọi là một âm. Một tức tất cả nên gọi là viên âm. Như kinh Hoa Nghiêm nói: "Ngôn pháp tất cả chúng sinh nói một lời là giảng nói hết không sót, đều muốn hiểu rõ âm tịnh mật, Bồ-tát do đó mới phát tâm".Lại Phật âm này không thể nghĩ lường. Chẳng những một âm nói là tất cả âm, mà đối với các pháp cũng đều khắp hết. Nay chỉ lược nêu ra sáu cặp để hiển bày tướng bình đẳng khắp hết kia.

Bình đẳng đối với tất cả chúng sinh và tất cả pháp.

Bình đẳng đối với các cõi trong mười phương và các kiếp ba đời.

Bình đẳng đối với tất cả ứng thân Như Lai và tất cả hóa thân chư Phật.

Bình đẳng đối với tất cả pháp giới và hư không giới.

Bình đẳng đối với cõi tương nhập vô ngại và cõi xuất sinh vô lượng.

Bình đẳng đối với tất cả cõi hành và cõi vắng lặng Niết-bàn.

Nghĩa này như trong ba thứ vô ngại của kinh Hoa Nghiêm nói: Tùy mỗi một tiếng bình đẳng với sáu cặp này, mà âm vận kia thường không lẫn lộn. Nếu âm ở sáu cặp này có chỗ nào chẳng khắp thì âm chẳng viên mãn. Nếu sự trùm khắp mất âm khúc thì viên âm chẳng phải âm. Nhưng nay không hoại khúc mà trùm khắp, bất động mà âm vận khác nhau, do đạo lý này, mới thành viên âm. Ở đây tâm thức chẳng thể nghĩ lường được, đó là nghĩa Pháp thân tự tại.

Nghĩa một âm lược nói như thế. Hãy dừng các luận khác, trở lại

giải thích bản văn.

***2. Nói về sau khi Phật diệt độ, căn hạnh khác nhau:***

Trong đây chia ra bốn hạng căn tánh.

- Hai hạng đầu nương theo kinh mà hiểu.
- Hai hạng sau nương theo luận mà hiểu.

Hạng đầu: Người có thể dùng khả năng của mình, nghe nhiều mà hiểu. Nương theo kinh, nghe nhiều mà hiểu rõ ý Phật, chứ chẳng cần luận, nên nói là tự lực.

Hạng thứ hai: Cũng có người dùng khả năng của mình nghe ít mà hiểu nhiều. Không cần nghe nhiều kinh, mà lại hiểu sâu được ý các Kinh, cũng không cần luận, nên nói là tự khả năng.

Hạng thứ ba: Người không có khả năng của tự tâm, nương thẳng vào Kinh Phật thì không thể hiểu, nên nói vô lực. Nhân luận Trí Độ, Du-già... mà hiểu ý thú kinh Phật nói. Nên nói do luận rộng mà hiểu được.

Hạng thứ tư: Lại có người cho Luận rộng văn nhiều làm phiền phức. Tuy là lợi căn không thích sự rườm rà, người này chỉ nương theo Luận mà văn cô đọng, nghĩa dồi dào mà hiểu sâu được chỉ thú Kinh Phật nói. Nên nói người này tâm ưa thích cô đọng, văn ít mà nhiếp nhiều nghĩa, sẽ hiểu được.

Trong bốn hạng này, ba hạng trước chẳng phải lý do để soạn luận này. Lý do soạn luận là vì hạng người thứ tư.

***3. Phần trả lời kết thúc:***

Từ Như thế... trở xuống,...

Nói Như thế là nêu chung bốn hạng người ở trước, từ đây luận trở xuống, chỉ riêng đối với hạng người thứ tư, kết thúc ý nên cần soạn luận.

Nay luận này, văn chỉ có một quyển, nhiếp khắp tất cả ý kinh, nên nói gồm thâu nghĩa vô biên giáo pháp của Như Lai sâu xa rộng lớn. Hạng thứ tư là hạng ưa thích tổng trì (tóm thâu), phải nương luận này sẽ được ngộ đạo, vì cớ đó nói: Phải nói luận này.

## CHƯƠNG II. PHẦN LẬP NGHĨA

Có hai:

1. Kết trước khởi sau.

Từ Ma-ha... trở xuống.

2. Chánh thuyết.

***2. Chánh thuyết:***

Lập hai môn:

1. Lập pháp.

2. Lập nghĩa.

Pháp: Là thể của Đại thừa, nghĩa là: Danh nghĩa của Đại thừa.

Lập pháp: Trong phần giải thích, đầu tiên văn giải thích pháp thể.

Lập nghĩa: Từ Lại nữa, chân như tự là thể tướng... trở xuống, là văn giải thích nghĩa.

1. Lập pháp

Có hai:

1. Theo thể lập chung.

Văn giải thích tổng quát.

2. Nương môn lập riêng.

Từ Nói chân như... trở xuống là văn giải thích riêng.

***1. Theo thể lập chung:***

Pháp nói trong phần đầu, nghĩa là tâm chúng sinh. Tự thể gọi là pháp. Nay trong Đại thừa, tất cả pháp đều không có tự thể riêng, chỉ dùng một tâm làm tự thể. Cho nên nói: “Pháp là tâm chúng sinh”. Nói “Tâm ấy gồm nhiếp tất cả” là nói lên pháp Đại thừa khác với pháp Tiểu thừa. Vì tâm này nhiếp chung các pháp. Tự thể của các pháp chỉ là một tâm, không đồng với Tiểu Thừa. Tất cả pháp mỗi pháp đều có tự thể riêng, nên nói nhất tâm là pháp Đại thừa.

***2. Nương môn lập riêng:***

Từ Vì sao... trở xuống...

Gồm cả hai nghĩa: - Giải thích chung, lập môn riêng.

Nhưng tâm pháp là một, nghĩa Đại thừa rộng, vậy dùng nghĩa nào?

Chính là nương vào tâm mà hiển bày nghĩa Đại thừa, nên nói vì sao.

Ý dưới giải thích, tâm pháp tuy một mà có hai môn, trong môn Chân như có thể Đại thừa, trong môn sinh diệt có thể tướng dụng.

Nghĩa của Đại thừa chẳng qua có ba. Nương vào một tâm hiển bày nghĩa Đại thừa. Nói tâm chân như là nêu chung môn chân như. Đoạn văn từ “Tức là một pháp giới...” trở xuống. Kế là nói tướng, là tướng chân như. Bắt đầu từ đoạn Lại nữa chân như là nương ngôn thuyết phân biệt có hai loại... trở xuống.

Nói Tâm sinh diệt là nêu chung môn sinh diệt, bắt đầu từ đoạn Nương Như Lai tàng nên có tâm sinh diệt... trở xuống.

Nói Nhân duyên là nhân duyên sinh diệt, bắt đầu từ đoạn Lại nữa nhân duyên sinh diệt... trở xuống. Kế đó nói tướng là tướng sinh diệt. Bắt đầu từ đoạn Lại nữa sinh diệt... trở xuống.

Nói có thể hiển bày tự thể Ma-ha-diễn tức là tâm bản giác trong môn sinh diệt, là thể sinh diệt là nhân sinh diệt. Cho nên đối với môn sinh diệt. Nhưng trong môn chân như nói chẳng thể Đại thừa. Trong môn sinh diệt lại nói tự thể là có lý do sâu xa. Đến phần giải thích ở dưới, nghĩa ấy tự hiển bày.

Nói Tướng dụng, gồm có hai nghĩa:

- Hiển bày trong Như Lai tàng có vô lượng tánh tướng công đức. Tức là nghĩa tướng đại. Lại đưa ra "Như Lai tàng có nghiệp dụng không thể nghĩ bàn" là nghĩa dụng đại.

- Chân Như tạo ra tướng nhiễm gọi là tướng, Chân Như khởi dụng thanh tịnh gọi là dụng. Như văn dưới nói: Tịnh pháp Chân Như thật không có nhiễm. Chỉ do vô minh huân tập nên mới có tướng nhiễm. Pháp nhiễm vô minh vốn không có nghiệp thanh tịnh, chỉ do chân như huân tập nên mới có dụng thanh tịnh.

Lập pháp đã xong.

***2. Lập nghĩa:*** Có hai:

1. Nói rõ nghĩa Đại.

2. Hiển bày nghĩa Thừa.

Văn này cũng bắt đầu trong phần giải thích, cho đến đoạn văn kia, đều thuộc vào nhau.

***1. Nói rõ nghĩa Đại:***

Thể đại ở môn Chân như, hai đại tướng và dụng ở môn Sinh diệt. Trong môn Sinh diệt cũng có tự thể, nhưng vì thể theo tướng, nên không nói riêng.

Nói "Như Lai tàng đầy đủ vô lượng tánh công đức" là Bất Không Như Lai tàng trong hai loại tàng. Năng nhiếp Như Lai tàng trong hai loại tàng. Nghĩa tánh công đức và nghĩa dụng đại, trong phần giải thích ở sau sẽ phân biệt rộng.

***2. Nói lên nghĩa thừa:***

Có hai câu:

Tất cả chư Phật vốn đã nương là lập quả so với nhân để giải thích nghĩa thừa.

Tất cả Bồ-tát đều nương pháp này đến Như Lai địa, y cứ vào nhân so với quả để giải thích nghĩa thừa.

## CHƯƠNG III. GIẢI THÍCH

Có ba:

1- Nêu số tiêu biểu chung.

2- Nương số để mở mục.

3- Nương mục giải thích riêng.

***1- Nương số để mở mục:*** Có hai mục:

Mục I. Hiển bày chánh nghĩa:

Mục II. Đối trị tà chấp, phát tâm hướng về đạo: Nói về môn bỏ tà theo chánh.

***2- Nương mục giải thích riêng:***

**Mục I. Hiển bày chánh nghĩa:**

Giải thích chỗ lập trong phần lập nghĩa.

Phần Đại có hai:

Đoạn I. Giải thích chánh.

Đoạn II. Đưa ra nhập môn. (Khai thị môn theo thuyên chỉ)

**Đoạn I. Giải thích chánh.**

Có hai:

Tiểu đoạn 1. Chương môn giải thích pháp.

Tiểu đoạn 2. Chương môn giải thích nghĩa.

***- Tiểu đoạn I.*** Chương giải thích pháp. Có hai:

1. Giải thích chung

2. Giải thích riêng.

***1. Giải thích chung:***

Nói Nương pháp nhất tâm có hai loại môn. Như Bản Kinh nói: Vắng lặng gọi là nhất tâm, nhất tâm gọi là Như Lai tàng. Ở đây nói tâm môn chân như, tức là giải thích vắng lặng gọi là nhất tâm của kinh kia. Tâm môn sinh diệt, là giải thích nhất tâm gọi là Như Lai tàng.

Như thế gọi là tâm môn chân như, nên nói vắng lặng gọi là nhất tâm.

Lại thể của nhất tâm này là bản giác, vì theo vô minh vọng động tạo ra sinh diệt. Nên môn này, tánh Như Lai ẩn chẳng hiện, gọi là Như Lai tàng.

Như kinh nói: Như Lai tàng, là nhân thiện bất thiện, có thể trùm khắp tất cả chúng sinh. Thí như con hát biến hiện các cõi. Các nghĩa như vậy ở môn sinh diệt. Nên nói "nhất tâm gọi là Như Lai tàng" là hiển bày môn sinh diệt của nhất tâm.

Như văn dưới nói: Tâm sinh diệt là nương Như Lai Tàng nên có tâm sinh diệt... Thức này có hai nghĩa, một là nghĩa giác, hai là nghĩa

bất giác, nên biết chẳng phải chỉ dùng tâm sinh diệt làm môn sinh diệt, mà gồm chung tự thể sinh diệt và tướng sinh diệt đều ở trong nghĩa môn sinh diệt.

Hai môn như thế.

Thế nào là nhất tâm? Nghĩa là tánh của các pháp nhiễm tịnh không hai. Hai cửa chân vọng chẳng khác nhau, nên gọi là Nhất. Chỗ không hai này là thật trong các pháp, chẳng đồng với hư không, tánh tự là thần giải, nên gọi là tâm. Nhưng đã không hai, làm sao lại có một? Một không thật có, lấy gì gọi là tâm? Đạo lý như thế, lìa ngôn thuyết, bặt nghĩ lường không biết dùng gì để gọi, gượng gọi là nhất tâm. Nói "Hai cửa đều thâu nhiếp tất cả pháp" là giải thích trong phần lập trên. Tâm này nhiếp hết tất cả pháp thế gian và xuất thế gian. Ở trên nói rõ ngay tâm gồm nhiếp tất cả pháp. Nay trong giải thích này hiển bày hai môn kia đều thâu nhiếp hết.

Nói Vì hai môn này không lìa nhau là giải thích nghĩa hai môn, mỗi môn đều nhiếp hết là muốn biện rõ môn chân như là tướng chung nhiễm tịnh, nên nhiếp hết các pháp nhiễm tịnh.

Môn sinh diệt là hiển bày riêng nhiễm tịnh. Pháp nhiễm tịnh không chỗ nào không bao gồm, nên cũng thâu nhiếp tất cả pháp. Chung riêng tuy khác, đều không chỏi, nên nói "Hai môn không lìa nhau".

Giải thích nghĩa chung rồi.

***2. Giải thích riêng:***

Từ Tâm chân như... trở xuống. Có hai:

1. Môn chân như
2. Môn sinh diệt

***1. Môn chân như:*** Có Hai ý:

1. Giải thích chân như.
2. Giải thích tướng như.

Nói điều không thể nói, là hiển bày lý dứt lời.

Nói điều có thể nói, là hiển bày không dứt lời.

Hỏi: Nói theo Lý thật, là dứt hay không dứt? Nếu không dứt lời, ngay thể lìa lời thì chung với lý. Nếu thật là dứt lời, trí sau có lời, là ngược với lý. Nếu không dứt thì đoạn luận của đoạn đầu là lời suông. Nếu quả thật dứt lời, thì đoạn luận văn sau cũng là luống dối. Như nói hư không là vàng bạc...

Đáp: Cho nên phải biết, lý chẳng phải dứt lời, chẳng phải không dứt lời. Vì nghĩa này, lý cũng dứt bặt lời, cũng không có lời để dứt. Cho nên lời nạn kia, chẳng có chỗ nào không xét kỹ.

Hãy dừng luận này qua bên, lại giải thích bản văn.

Văn đầu có ba: - Lược nêu - Giải thích rộng - Tới lui dứt nghi.

Trong phần lược nêu nói: "Tức là một pháp giới". Ở đây nêu ra thể mà môn chân như nương. Một tâm tức là một pháp giới. Một pháp giới này nhiếp chung hai cửa, mà nay không theo môn chung riêng, trong đây chỉ theo môn tướng chung.

Nhưng ở tướng chung có trong bốn phẩm. Nói ba vô tánh để hiển bày chân như, nên nói "Đại tổng tướng". Theo đó sinh chân giải, nên gọi là pháp, nhập chung Niết-bàn nên gọi là môn. Như một pháp giới toàn thể là môn sinh diệt. Như thế toàn thể là môn chân như. Vì hiển bày nghĩa này nên nói là thể.

***1. Giải thích chân như:*** Có hai:

1. Hiển bày thể chân như.
2. Giải thích tên chân như.

***1. Hiển bày thể chân như:*** Có ba:

1. Ngay tánh chân thật để hiển bày chân như.
2. Đối với tánh phân biệt mà rõ được chân như tuyệt tướng.
3. Theo Y tha tánh để hiển bày chân như ly ngôn.

1. Ngay tánh chân thật để hiển bày chân như.

Nói Tâm tánh là y theo môn chân như mà nói về "tâm tánh" kia. Tâm tánh bình đẳng, xa lìa ba đời, nên nói "tâm tánh bất sinh bất diệt".

***2. Đối với tánh phân biệt mà rõ được chân như bặt tướng:***

Hai câu: Tất cả các pháp chỉ theo vọng niệm mà có khác nhau. Ở đây đưa ra tướng chấp biến kế. Nếu lìa tâm niệm, thì không có tướng tất cả cảnh giới. Đối với tướng sở chấp hiển bày tánh vô tướng. Giống như hoa đốm trong hư không, chỉ vì mắt nhặm mà có tướng hoa đốm. Nếu mắt hết nhặm, thì không có hoa đốm, chỉ có tánh hư không. Nên biết đạo lý ở đây cũng như vậy.

***3. Theo tánh Y tha để hiển bày chân như ly ngôn:*** Có ba:

1. Theo pháp y tánh tha để làm rõ lìa ngôn ngữ, bặt suy nghĩ.
2. Nương vào nghĩa lìa, bặt để hiển bày chân như bình đẳng.
3. Giải thích lý do bình đẳng lìa, bặt.

***1. Theo pháp tánh y tha để làm rõ lìa ngôn ngữ, bặt suy nghĩ:***

Trong phần đầu nói "Cho nên tất cả pháp" nghĩa là từ duyên sinh pháp y tha khởi. "Lìa tướng nói năng" là chẳng phải như cái gọi là âm thanh, "Lìa tướng danh tự" là chẳng phải như chỗ hiển bày của danh cú. "Lìa tướng tâm duyên" là không thể duyên với danh ngôn phân biệt.

Như vết chim khác nhau trong hư không. Nghĩa là theo tướng của dấu chim, mà tướng hư không hiển hiện. Tướng hiển hiện thật có khác nhau, mà lìa khác nhau của tướng để thấy. Nương vào pháp y tha khởi nên biết cũng như vậy. Tùy theo các sự huân tập khác nhau mà hiện bày, nên lìa sự sai biệt của tánh để nói. Đã lìa có thể nói, có thể duyên sai biệt, tức là đạo lý chân như bình đẳng. Nên nói "rốt ráo bình đẳng" cho đến "gọi là Chân như".

***2. Nương vào nghĩa lìa, bặt để hiển bày chân như bình đẳng:***

Từ Tất cả... trở xuống là giải thích lý do kia. Lý do chân như bình đẳng lìa ngôn ngữ, vì các ngôn thuyết chỉ là giả danh, nên đối với thật tánh chẳng được, chẳng dứt.

***3. Giải thích lý do bình đẳng lìa, bặt:***

Lại ngôn thuyết kia chỉ theo vọng niệm, nên đối với chân trí chẳng có thể không lìa. Do lý này mà nói lìa, bặt. Nên nói "Cho đến không thật có."

Văn hiển bày thể đã xong.

***2. Giải thích tên Chân như:*** Có ba:

- Nêu ý lập tên: Nghĩa là do lời mà đuổi lời, giống như dùng âm thanh để dừng âm thanh.

- Giải thích tên: Thể của chân như này, chẳng thể trừ bỏ, chẳng thể đem thể chân trừ bỏ pháp tục đế. Vì tất cả pháp Y tha tánh lìa nói năng luống dối nên đều là chân. "Đều là chân" là không hoại, không sai khác, tức là bình đẳng. Vì là bình đẳng, không có riêng để lập, nên nói "tất cả đếu là như".

Từ Nên biết... trở xuống là kết danh. Hiển thẳng chân đã xong.

Từ Hỏi rằng... trở xuống, là trong phần giải đáp nghi ngờ. Nói "thuận theo thế nào" tức là hỏi phương tiện. "Có thể được vào" là hỏi chánh quán.

Trong phần đáp: Thứ lớp đáp hai câu hỏi này.

Nói Tuy nói - Tuy nghĩ là nói pháp chẳng phải không. Vì lìa chấp, không sai lầm. Không có năng thuyết, khả thuyết là hiển bày pháp chẳng thật có, lìa sự chấp trước hữu, hãy như thế mà biết thuận trong đạo quán, nên gọi là "thuận theo".

Nói Lìa niệm là lìa niệm phân biệt, gọi Đắc nhập là hiển bày nhập quán trí.

***2. Giải thích tướng chân như:***

Từ Lại nữa... trở xuống. Có ba:

- Nêu số tiêu biểu chung.

- Nương số mở chương.
- Nương vào chương hiểu riêng

***- Nương vào chương hiểu riêng:*** Có hai:

1. Nói trong cái không
2. Nói trong cái bất không

***1. Nói về cái không:*** Có ba:

1. Lược nói
2. Giải thích rộng
3. Tổng kết

***1. Lược nói:***

Nói không tương ưng tất cả pháp nhiễm là năng sở phân biệt bất tương ưng.

Lìa tất cả tướng sai biệt, lìa tướng sở thủ, vì không có tâm niệm luống dối là lìa năng kiến, năng thủ. Tức là dùng nghĩa mà giải thích Không.

***2. Giải thích rộng:***

Nói về bặt bốn câu. Bốn câu tuy nhiều, tóm lại có hai: Đó là có không... và một khác... Do hai thứ này mà bốn câu nhiếp các vọng chấp. Nên đối với hai thứ này dùng để hiển bày chân không.

Như Quảng Bách Luận chép: Lại nữa, vì hiển bày các pháp thế gian chấp đều không thật, và hiển bày chỗ chấp của ngoại đạo không đồng nhau. Nên bài tụng nói:

*Có chẳng có đều trái.*
*Một chẳng một đều sai.*
*Theo phối thuộc như thế.*
*Người trí đạt chẳng chân.*

***Giải thích:*** Nghĩa câu Tất cả Sắc... trong thế gian là chỗ sở biểu của ngôn thuyết là chỗ biết của tuệ tâm. Tình chấp khác nhau, lược có bốn thứ. Nghĩa là có, chẳng phải có, đều đúng, đều sai. Theo thứ lớp là phối hợp bốn tà chấp. Nghĩa là một, chẳng phải một, cùng phải, cùng trái.

Số luận của ngoại đạo chấp có đẳng tánh là một với các pháp, là tương đương với câu Có. Chấp này chẳng phải chân. Vì sao? Vì nếu sắc màu xanh... cùng với tánh của màu là một, thì nên như tánh của sắc, thể nó đều đồng. Tiếng của năm âm nhạc... cùng với tánh thinh là một, thì nên như tánh thinh, thể nó đều đồng. Các căn như mắt... cùng với tánh của căn là một, thì nên như căn tánh, thể kia đều đồng. Lẽ ra mỗi một căn giữ tất cả cảnh, lẽ ra mỗi một cảnh đều đối với tất cả căn. Lại tất cả

pháp và tánh có là một, lẽ ra như tánh Có, thể kia đều đồng.

Thắng Luận của Ngoại đạo nói có... tánh chẳng phải một với các pháp, ứng với câu "phi hữu". Đây cũng chẳng phải chân. Vì sao? Vì nếu màu xanh... sắc khác với tánh sắc, thì phải như thinh... cũng vậy.

Lại tất cả pháp khác tánh có, lẽ ra như sừng thỏ, thể nó vốn không, cho đến rộng phá.

Ngoại đạo không hổ thẹn chấp tánh có vừa là một, vừa là khác với các pháp kia. Giống với câu vừa có, vừa không. Đây cũng chẳng phải chân. Vì sao? Vì nếu tánh có... là một với sắc, thì giống như lỗi của Số Luận, còn khác với sắc là đồng với lỗi của Thắng Luận.

Hai thứ một và khác, tánh tướng trái nhau, mà nói thể đồng, lý không thành lập được.

- Một lẽ ra chẳng phải một, vì là khác cho nên như khác.

- Khác lẽ ra chẳng phải khác, vì tức một nên như một. Cho đến rộng phá...

Ngoại đạo tà mạng chấp có tánh... chẳng phải một, chẳng phải khác với các pháp kia. Tương đương với câu chẳng phải có, chẳng phải chẳng có. Đây cũng chẳng phải chân. Vì sao? Vì cái gọi là chẳng phải một, khác của các ông ở đầu đều là ngăn che hay nghiêng về biểu lộ. Nếu nghiêng về có biểu lộ, thì lẽ ra không có chỗ chẳng phải. Nếu đều là ngăn che, lẽ ra không có chỗ chấp.

Có ngăn che, có biểu lộ, lý trái nhau. Không ngăn che, không biểu lộ, nói thành hý luận, cho đến rộng phá.

Như thế, thế gian sinh ra bốn thứ phỉ báng. Nghĩa là có, chẳng phải có, đều có, đều không. Theo thứ lớp thêm lợi ích, tổn giảm, trái nhau, hý luận. Cho nên chỗ chấp của thế gian chẳng phải thật.

Nay trong văn này, chẳng phải tướng có là dẹp câu đầu. Chẳng phải tướng không là dẹp câu thứ hai Chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng là dẹp câu thứ tư. Đều chẳng phải có không là dẹp câu thứ ba.

Hai câu trước sau là theo ý của Luận giả, đều có đạo lý, không hại nhau.

Bốn câu một khác, y theo phần giải thích sẽ biết.

***3. Tổng kết:***

Có hai câu:

Thuận kết. Từ đây... là không.

Phản kết. Nếu lìa... trở xuống .

***2. Nói trong bất không.*** Có ba:

- Đoạn đầu là cửa không, nghĩa là nói Hiển pháp thể không, chẳng luống dối.
- Hiển bày bất không, tức là chân tâm ... Ắt gọi là chẳng không.
- Nói không và bất không khác nhau mà không hai. Từ câu: Cũng chẳng có tướng có... trở xuống. Tuy nói bất không mà chẳng có tướng, cho nên bất không chẳng khác với không. Vì lìa cảnh giới duyên phân biệt, chỉ có tương ưng với chỗ chứng vô phân biệt.

***2. Môn sinh diệt:***

Có hai:

Tiểu phần I. Giải thích rộng.

Tiểu phần II. Do lời để hiển một lần nữa.

Từ câu: Lại nữa có bốn thứ huân tập... trở xuống.

***Tiểu phần I. Giải thích rộng.*** Có ba:

Chi I. Giải thích Tâm sinh diệt này trong phần lập nghĩa ở trên.

Chi II. Giải thích Nhân duyên sinh diệt.

Từ câu: Lại nữa nhân duyên sinh diệt... trở xuống.

Chi III. Giải thích Tướng sinh diệt trên.

Từ câu: Lại nữa tướng sinh diệt... trở xuống.

***Chi I. Giải thích tâm sinh diệt:***

Có hai:

Tiết I. Theo thể nói về chung.

Tiết II. Theo nghĩa giải thích riêng.

***Tiết I. Theo thể nói chung:***

Có ba: A1. Nêu thể - A2. Nói về tướng - A3. Đặt tên.

***1. Nêu thể:***

Nói nương Như Lai tàng mà có tâm sinh diệt, tâm tự tánh thanh tịnh gọi là Như Lai tạng. Nhân gió vô minh động mà khởi sinh diệt. Nên nói sinh diệt nương Như Lai tạng. Như kinh bốn quyển nói: "Như Lai Tàng bị huân ác tập từ vô thỉ, gọi là tàng thức." Lại nói sát na gọi là thức tàng.

***2. Nói về tướng:***

Từ câu: Sở vị... trở xuống là nói về tướng bất sinh bất diệt đó là Như Lai tàng ở trên. Tâm không sinh diệt động tạo thành sinh diệt. Không rời nhau, gọi là cùng hòa hợp. Như văn dưới nói: Ví như nước biển, do gió mà sóng động. Tướng nước tướng gió không rời nhau, cho đến nói rộng, trong đây cái động của nước là tướng gió, cái ướt của động là tướng nước. Nước toàn thể động, nên nước không lìa tướng gió.

Không động không ướt, nên động không lìa tướng nước.

Tâm cũng giống như thế, tâm chẳng sinh diệt toàn thể động, nên tâm không lìa tướng sinh diệt. Tướng sinh diệt đều là thần giải, nên sinh diệt không lìa tướng tâm. Như thế không rời nhau, nên gọi là cùng hòa hợp. Đây là tâm bất sinh diệt hòa hợp với sinh diệt, chẳng phải cho sinh diệt hòa hợp với sinh diệt.

Chẳng phải một, chẳng phải khác là tâm không sinh diệt, toàn thể động, nên tâm chẳng khác với sinh diệt, mà thường không mất tánh bất sinh diệt, nên sinh, diệt chẳng phải một với tâm.

Lại nếu là một, khi tướng thức không còn, thì thể của tâm thần cũng nên diệt theo, rơi vào Đoạn biên. Nếu là khác, thì khi nương theo gió vô minh huân động, thể của tâm vắng lặng không nên tùy duyên, tức rơi vào bên Thường.

Lìa hai biên này, nên chẳng phải một, chẳng phải khác. Như Kinh bốn quyển nói”Thí như nắm đất và vi trần, chẳng phải khác, chẳng phải không khác, vàng, và đồ trang sức cũng giống như thế” Nếu nắm đất khác với bụi cát, thì không phải do kia làm thành, mà thật ra là do kia làm thành, cho nên chẳng phải khác. Nếu chẳng khác, thì nắm đất và cát bụi lẽ ra không khác nhau. Như thế thì chuyển thức là chân tướng của tàng thức.

Nếu khác thì tàng thức chẳng phải nhân, nếu không khác, thì chuyển thức diệt, lẽ ra tàng thức cũng diệt, mà tự chân tướng thật chẳng diệt. Cho nên chẳng phải tự chân tướng của thức diệt, chỉ là nghiệp tướng diệt.

Nay ở đây Luận Chủ giải thích văn ấy. Nên nói “chẳng phải một”, chẳng phải khác

Trong đây nghiệp thức là do năng lực vô minh, bất giác tâm động, nên gọi là nghiệp thức. Lại nương theo tâm động chuyển thành năng kiến, nên gọi là chuyển thức.

Hai pháp này đều là ở vị thức A-lại-da. Như Kinh mười quyển nói: “Như Lai tàng tức là thức A-lại-da, cùng bảy thức sinh gọi là chuyển diệt tướng” Nên biết chuyển tướng ở thức A-lại-da. Tự chân tướng: Trong kinh mười quyển nói: “Chân gọi là tự tướng, tâm bản giác không nhờ vọng duyên, tánh tự thần giải, gọi là tướng tự chân” Là theo nghĩa môn chẳng phải một mà nói.

Lại lúc theo gió vô minh tạo sinh diệt. Tánh của thần giải cùng bản chẳng khác, nên cũng được gọi là tự chân tướng. Đây là nói theo nghĩa môn chẳng khác. Trong đây, còn lại là nói theo Biệt Ký.

***3. Đặt tên:***

Gọi là thức A-lại-da, nghĩa là "Không sinh diệt hòa hợp với sinh diệt. Chẳng phải một chẳng phải khác, nên gọi chung là thức A-lại-da" là đặt tên để giải thích nghĩa, ở đây như trong Tông yếu của Lăng-già nói.

Y theo thể nói về chung đã xong.

***Tiết II. Y theo nghĩa giải thích riêng:***

Có ba:

1. Khai nghĩa nêu chung: Lược nói về công năng.
2. Y theo nghĩa giải thích riêng: Rộng hiển bày thể tướng.
3. Nói về đồng khác.

***1. Lược nói về công năng:***

Nói Thức này có hai loại nghĩa thu nhiếp tất cả pháp và sinh ra tất cả pháp. Nghĩa thu nhiếp như trước nói rộng. Nhưng trên nói hai cửa đều nhiếp tất cả, nay ở đây nói một thức gồm có hai nghĩa, nên một thức này thu nhiếp tất cả, không nói hai nghĩa, mỗi nghĩa thu nhiếp tất cả. Vì hai nghĩa này, chỉ ở trong mà nói, như thế mỗi nghĩa của hai nghĩa này không thể thu nhiếp tất cả pháp.

Lại hai môn trên chỉ nói nghĩa nhiếp, vì môn chân như không có nghĩa hay sinh. Nay ở thức này cũng nói nghĩa sinh. Trong môn sinh diệt, có nghĩa năng sinh. Nghĩa này thế nào? Do nghĩa bất giác huân bản giác nên sinh ra các pháp nhiễm. Lại do bản giác huân bất giác nên sinh các pháp thanh tịnh. Nương hai nghĩa này đều sinh tất cả, nên nói "Thức có hai nghĩa sinh tất cả pháp".

Đoạn này bắt đầu từ Có bốn thứ huân tập... trở xuống. Nên biết nghĩa nhất tâm nhiếp hết cả hai môn, nghĩa của thức này hẹp ở môn sinh diệt. Thức hai nghĩa này đã ở trong một môn. Nên biết môn rộng mà nghĩa hẹp.

Dẫn kinh giải thích nghĩa như Biệt Ký.

***2. Rộng hiển bày thể tướng:***

Có ba:

- Hỏi số phát khởi, nói thế nào là hai?
- Nương số kể tên, nói nghĩa giác và nghĩa bất giác
- Giải thích riêng. Từ câu: Cái gọi là... trở xuống là giải thích riêng. Có hai:

1. Giải thích nghĩa Giác
2. Giải thích nghĩa bất giác

***1. Giải thích nghĩa Giác:***

Có hai: C1. Lược - C2. Rộng.

***1. Giải thích sơ lược:***

Có hai: D1. Bản giác - D2. Thỉ giác.

***1. Giải thích bản giác:***

Có hai:

- Nói về thể của bản giác.
- Giải thích nghĩa bản giác.

Nói Tâm thể lìa niệm" là lìa vọng niệm, nói lên không có bất giác. Đẳng hư không giới là chẳng phải chỉ có vô ám, mà có trí tuệ sáng suốt chiếu khắp pháp giới bình đẳng không hai. Như văn dưới nói Có nghĩa Đại trí tuệ sáng suốt, nghĩa chiếu khắp pháp giới.

***2. Giải thích thỉ giác:***

Có hai:

- Nói lên nghĩa cũng đối với bản giác, bất giác.
- Nghĩa đối với bất giác giải thích thỉ giác.

Trong đây đại ý là muốn nói về thỉ giác đối đãi với bất giác, bất giác đối đãi với bản giác, bản giác đối đãi thỉ giác. Đã đối đãi nhau, thì không có tự tánh. Không có tự tánh thì chẳng phải có giác. Chẳng có giác là do đối đãi nhau. Đối đãi mà thành, thì chẳng phải không giác, vì chẳng phải không giác, nên gọi là giác chẳng phải có tự tánh, gọi là bất giác.

Lược nói về hai giác rồi.

***2. Giải thích rộng:***

1. Thỉ Giác - D2. Bản giác.

***1. Thỉ giác:***

Có ba:

1. Nêu chung nghĩa viên mãn và không viên mãn.
2. Giải thích sự sai biệt của thỉ giác.
3. Nói chung về không khác bản giác.

***1. Nêu chung:***

Nói Giác được nguồn tâm, nên gọi là rốt ráo giác, là ở Phật địa. Không giác được nguồn tâm, nên chẳng phải rốt ráo giác, là Kim cang địa trở xuống

***2. Giải thích riêng:***

Có hai:

1. Nói về tướng
2. Giải thích văn.

1. Nói về tướng:

Hỏi: Tướng ở đây là đồng thời hay trước sau, nghi ngờ chỗ nào? Nếu đồng thời sao Luận nói tướng lúc giác sai khác ? Nếu trước sau sao dưới nói tướng có cùng thời?

Hoặc có người nói: Ở đây theo tướng của tông Tát-bà-đa, bốn thể đồng thời, bốn dụng trước sau. Vì dụng trước sau nên lúc giác có khác. Vì thể đồng thời nên nói là có cùng thời.

Hoặc có người nói: Ở đây nương bốn tướng trước sau của luận Thành Thật mà nói đồng thời có, là do bản giác so với bốn tướng, thì không có bốn tướng trước sau khác nhau, nên nói: "Có đồng thời, đều không tự lập"

Có người nói: Đây là bốn tướng bí mật của Đại thừa. Khi giác rõ bốn tướng trước sau, cạn sâu. Đã giác bốn tướng có cùng thời, nghĩa này thế nào?

Tâm tánh xưa nay lìa tướng sinh diệt, vì vô minh nên lầm mê tâm tánh của mình, do đó trái với tâm tánh, xa lìa vắng lặng, nên sinh khởi ra bốn tướng, động niệm sức vô minh hòa hợp bốn tướng, khiến cho tâm thể sinh, trụ, dị, diệt. Như trong Tiểu Thừa nói rằng: Tâm ở vị lai chưa có sinh diệt, mà do sức nghiệp dẫn dắt bốn tướng, khiến cho tâm pháp sinh, trụ, dị, diệt. Nên biết bốn tướng Đại thừa cũng vậy. Như kinh nói: Ngay pháp thân này, bị các phiền não làm lay động, qua lại trong sinh tử, gọi là chúng sinh.

Luận này, văn dưới nói: Tâm tánh, vốn tự thanh tịnh, vì gió vô minh dao động chính là nghĩa này.

Tóm lại, đây là phân biệt bốn tướng, mỗi tướng đều có khác nhau. Nghĩa là sinh có ba, trụ có bốn, dị có sáu, diệt có bảy.

***Ba tướng sinh là:***

Nghiệp tướng: Là do vô minh bất giác động niệm, tuy có khởi diệt, nhưng kiến phần, tướng phần chưa phân. Giống như sinh tướng của vị lai sắp đến khi phải dùng.

***Chuyển tướng:*** Theo niệm động chuyển thành năng kiến. Như khi tướng sinh vị lai đến lúc dụng:

***Hiện tướng:*** Nương năng kiến, mà hiện cảnh giới. Như lúc ở vị lai sinh đến hiện tại Vô minh hòa hợp với ba tướng này, làm động thể nhất tâm theo chuyển tướng đến hiện tướng, giống như Như Lai tàng tâm Tiểu thừa theo tướng sinh kia chuyển đến hiện tại. Nay trong Đại thừa, Như Lai tàng tâm theo sinh đến hiện. Nghĩa cũng giống như thế. Ba tướng này đều là vị thức A-lại-da mà có khác nhau.

Ở đây đã xong. Văn dưới sẽ nói: Đây gọi là ba thứ tướng sinh sâu xa.

***Bốn tướng trụ là:*** Do vô minh này hòa hợp với sinh, mê tâm nên sinh không có ngã, ngã sở, mà sinh ra bốn thứ trụ tướng. Nghĩa là ngã si, ngã kiến, ngã ái, ngã mạn.

Bốn loại như thế, nương vào tướng sinh khởi tâm thể năng tướng, khiến đến trụ vị nội duyên mà trụ, nên gọi là trụ tướng. bốn loại này đều ở vị thức thứ bảy.

***Sáu tướng dị là:*** Vô minh hòa hợp với trụ tướng kia, không biết chỗ chấp ngã, ngã sở đều không, do đây sẽ khởi sáu loại tướng dị. Nghĩa là tham, sân, si, mạn, nghi, kiến. Như Tân Luận chép: "Tự tánh phiền não chỉ có sáu loại" chính là nghĩa này.

Vô minh hòa hợp với sáu loại này, năng tướng trụ tâm, khiến đến vị khác hướng ra ngoài phan duyên, nên gọi là tướng dị.

***Bảy tướng diệt:*** Vô minh hòa hợp với tướng dị, không biết ngoại trần lìa tánh trái thuận, phát khởi bảy thứ tướng diệt. Nghĩa là bảy chi nghiệp ác của thân và miệng. Nghiệp ác như thế làm diệt tâm khác, khiến đọa đường ác, nên gọi là tướng diệt. Giống như tướng diệt của Tiểu thừa, diệt tâm hiện tại, khiến vào quá khứ. Tướng diệt Đại thừa nên biết cũng như vậy.

Do nghĩa này, bốn tướng sinh khởi, một tâm trôi lăn, tất cả đều do vô minh căn bản. Như kinh nói: "vô minh trụ địa, sức kia rất lớn" Luận này nói: "Nên biết năng lực vô minh, sinh ra tất cả pháp nhiễm"

Lại tâm của sở tướng từ một tâm mà đến. Tướng của năng tướng từ vô minh sinh khởi. Tướng của sở khởi, thì tùy chỗ đến, dụng kia có khác nhau, thứ tướng khác của trần gọi là số pháp. Bởi do vô minh căn bản kia trái với tánh bình đẳng.

Tâm sở tướng kia tùy chỗ đến, mỗi nơi tạo chủ chung, rõ thông tướng của trần, nên gọi là tâm vương. Do nhất tâm gốc này là cội nguồn chung của các pháp. Như luận Trung Biên nói: "Chỉ có trần trí gọi là tâm, sai biệt gọi là tâm pháp". Văn xuôi giải thích rằng: "Nếu rõ tướng chung của trần gọi là tâm, giữ tướng riêng của trần gọi là tâm pháp" Trong luận Du-già cũng đồng thuyết này.

Do nghĩa này, các ngoại đạo thường đối với tâm vương chấp làm chủ tể tác giả, thọ giả. Do không có tự thể nên biết kia không tự tánh, trôi lăn theo duyên.

Gom bốn tướng này gọi là nhất niệm, theo nhất niệm, bốn tướng này để nói về bốn ngôi vị, là muốn nói vốn nương vào năng lực bất

giác vô minh, khởi tướng sinh... các thứ niệm trong mộng, làm động nguồn tâm kia, chuyển đến tướng diệt, mê mãi trong ba cõi, trôi lăn sáu đường.

Nay do bản giác không thể nghĩ bàn huân, khởi tâm ưa chán, dần dần hướng đến cội nguồn. Ban đầu dứt được tướng diệt cho đến tướng sinh, bỗng nhiên đại ngộ, biết rõ tự tâm xưa không động, nay không tĩnh. Xưa nay bình đẳng, trụ ở như một. Giống như thí dụ trong mộng qua sông mà kinh nói. Trong đây cần nói rộng Đại ý như thế.

***2. Giải thích văn:***

Theo bốn tướng mà phân biệt bốn ngôi vị. Trong bốn ngôi vị đều có bốn nghĩa:

- Người năng giác, tướng sở giác, lợi ích giác, phần hạn của giác.

***Giai vị thứ nhất nói:*** Như phàm phu nghĩa là Người năng giác, là giai vị ở Thập Tín, rõ biết niệm trước khởi ác là hiển bày Tướng sở giác. Trước chưa vào Thập Tín, bảy chi đều khởi nghiệp ác. Nay vào giai vị Thập Tín, biết được bảy chi thật là bất thiện. Nên nói "Rõ biết niệm trước khởi ác". Đây là nói về nghĩa giác đối với tướng diệt. Dừng được niệm sau không để cho khởi là Lợi ích giác. Trước do bất giác nên bảy chi sinh khởi niệm ác. Nay đã giác, có thể dừng tướng diệt. Nói tuy gọi là giác tức là bất giác là nói về Phần hạn của giác. Tuy biết tướng diệt thật là bất thiện, mà vẫn chưa giác tướng diệt là mộng.

***Giai vị thứ hai nói:*** Như bậc quán trí nhị Thừa và Bồ-tát mới phát tâm, Bồ-tát Tam Hiền từ Thập Giải trở lên. Sơ tâm Thập Giải gọi là phát tâm trụ. Nêu lên hạng đầu tiên này, gồm luôn vị sau. Nên nói "Bồ-tát mới phát tâm" là nói về Người năng giác. Giác biết tướng dị của niệm là nói về Tướng sở giác. Như trước đã nói sáu thứ tướng dị, phân biệt trong ngoài chấp ngã, ngã sở. Đây là người ba Thừa rõ biết vô ngã. Do đó nên nói "Giác biết tướng dị của niệm" là muốn nói về tướng của tâm thể bị vô minh làm mê, mộng ra tướng dị, khởi các phiền não, mà nay tương ưng với trí tuệ. Từ mộng tướng khác mà được chút ít giác. Niệm không có tướng khác là Lợi ích giác. Đã có thể giác mộng của tướng khác, nên sáu thứ tướng khác kia diệt hẳn. Do đó nên nói "Niệm không có tướng khác". Xả bỏ tướng chấp trước phân biệt thô nên gọi là tương tự giác là Phần hạn của giác. Phân biệt trái thuận khởi tham sân... Đây gọi là "tướng chấp phân biệt thô". Tuy xã bỏ tướng chấp trước thô như thế, mà vẫn chưa được giác vô phân biệt, nên gọi là "tương tự giác".

***Giai vị thứ ba:*** Bồ-tát pháp thân là Bồ-tát từ Sơ địa trở lên đến Thập địa là Người năng giác. Rõ biết tướng trụ của niệm là ở tướng trụ,

tuy không thể chấp ngoài tâm có trần, mà chấp nội duyên của nhân pháp mà trụ. Bồ-tát pháp thân thông đạt hai không, muốn nói về tâm thể của sở tướng, trước giác biết tướng khác, mà vẫn còn mê đối với mộng tướng trụ. Nay tương ưng với trí vô phân biệt, từ mộng tướng trụ mà được giác ngộ. Nên nói "Giác đối với tướng trụ của niệm" là Tướng sở giác. Niệm không có tướng trụ là bốn loại tướng trụ diệt mà không khởi, đó là lợi ích giác. Do lìa sự phân biệt của tướng niệm thô. Chấp nhân ngã gọi là phân biệt. Lược bớt phần phân biệt thô của tướng dị ở trước, nên không gọi là thô. Pháp ngã chấp gọi là niệm thô. Tướng dị sau là niệm vi tế của tướng sinh, nên gọi là niệm thô. Tuy là đã được phần giác vô phân biệt mà vẫn còn mê đối với mộng của tướng sinh, nên gọi tùy phần giác là phần hạn của giác.

***Giai vị thứ tư:*** Như Bồ-tát Tận Địa, nghĩa là cõi vô cấu. Đây là nêu chung. Hai câu dưới chia rõ hai đường. "Đầy đủ phương tiện" là phương tiện đạo. Một niệm tương ưng. là vô gián đạo. Như luận Đối Pháp nói: "Cứu cánh đạo là Kim Cang dụ định. Ở đây có hai loại là thuộc phương tiện đạo và thuộc vô gián đạo" nói về Người năng giác. Giác tâm mới khởi là nói về tướng sở giác. Tâm mới khởi là nương vô minh có tướng sinh, mê tâm thể khiến cho niệm động. Nay liền chứng biết lìa bản giác, không có bất giác. Ngay nơi niệm động là tâm tĩnh lặng. Nên nói "Giác tâm vừa khởi" Như người quên phương hướng, cho hướng Đông là Tây. Khi nhớ liền biết Tây chính là Đông. Nên biết nghĩa giác ở đây cũng như vậy. Tâm không có tướng sơ là nói về lợi ích giác. Vốn do bất giác, mà có tâm ban đầu, nay đã giác, tâm không sinh khởi, nên nói "tâm không tướng sơ". Trong ba giai vị trước tuy có chỗ lìa, mà niệm động kia vẫn khởi chưa hết. Nên nói Niệm không tướng trụ... Nay ở cứu cánh vị, niệm động đều hết, chỉ còn nhất tâm nên nói "Tâm không tướng sơ". Từ câu: Xa lìa... trở xuống là nói Phần hạn của giác, ở đây có hai câu, ban đầu chính là nói về phần hạn của giác.

Từ câu: Cho nên... trở xuống là dẫn kinh để làm chứng. Nghiệp tướng động niệm, niệm rất sâu kín gọi là niệm vi tế. Tướng này đều dứt, không còn sót gì, nên nói "xa lìa". Khi xa lìa, chính là ở Phật Địa.

Ba giai vị từ trên đến đây, chưa đến nguồn tâm. Tướng sinh chưa dứt, tâm vẫn vô thường. Nay đến giai vị này, vô minh dứt hẳn, về nguồn nhất tâm. Lại không khởi động, nên nói được thấy tâm tánh. Tâm là thường trụ, không còn chỗ tới, gọi là cứu cánh giác. Lại nữa, chưa đến nguồn tâm, niệm mộng chưa dứt, muốn diệt mộng này, so với đến bờ kia. Mà nay đã thấy tâm tánh, mộng tưởng đều dứt. Giác biết tự tâm

vốn không trôi lăn, nay không dứt tĩnh dừng, thường tự nhất tâm, ở tại giường như một, nên nói được thấy tâm tánh.

Tâm tức là thường trụ. Thỉ giác như thế không khác bản giác. Do đạo lý này, nên gọi là cứu cánh giác. Đây chính là nói về phần hạn của giác.

Trong phần dẫn chứng nói: Người hay quán vô niệm, thì hướng về trí Phật: Tức là khi ở nhân địa, tuy chưa lìa niệm, mà có thể quán đạo lý vô niệm. Nói năng quán này là hướng về Phật địa, do đó chứng biết Phật Địa vô niệm. Đây là nêu nhân mà chứng quả.

Nếu dẫn văn nói chung nhân quả để làm chứng, như kinh Kim Cổ chép: "Theo các phục đạo thì tâm khởi sự diệt. Theo pháp Đoạn Đạo thì tâm nương căn bản diệt, theo Thắng bạt Đạo thì tâm căn bản dứt".

Đây là nói các Phục Đạo nghĩa là ba mươi tâm, tâm khởi sự diệt là giống như trong luận này xả tưởng chấp trước phân biệt thô, tức là tướng dị diệt. Pháp Đoạn Đạo là ở giai vị Pháp thân. Tâm nương căn bản diệt giống như trong đây nói xả niệm tướng phân biệt thô, tức là tướng trụ diệt. Thắng bạt Đạo là Kim Cang dụ định. Tâm căn bản dứt là giống như trong đây nói xa lìa niệm sâu kín, đây là tướng sinh dứt.

Từ trên đến đây nói riêng về thỉ giác khác nhau.

***3. Nói chung về thỉ giác chẳng khác bản giác:***

Từ câu: Lại tâm khởi... trở xuống

Có hai:

1. Nói lại tướng cứu cánh giác.
2. Nói chẳng khác bản giác

***1. Nói lại tướng cứu cánh giác:***

Có ba:

1. Hiển bày thẳng tướng cứu cánh.
2. Nêu không phải giác để hiển bày chính là giác.
3. Đối với cảnh rộng hiển bày trí viên mãn.

***1. Hiển bày thẳng tướng cứu cánh:***

Trước nói Lại tâm khởi là lập lại lời giác tâm vừa khởi ở trên. Chẳng phải cho là khi giác biết có tướng sơ, nên nói không có tướng sơ để biết mà nói tướng giác tâm vừa khởi. Như khi biết phương thì biết Tây là Đông, như thế khi giác tâm của Như Lai, biết tướng đông ban đầu tức là cái tĩnh xưa nay. Cho nên nói rằng "Tức là vô niệm".

***2. Nêu không phải giác để nói lên chính là giác:***

Từ câu: Cho nên... trở xuống là nêu chẳng phải để hiển bày. Như trước đã nói, vô niệm là giác, cho nên có niệm, không được gọi là giác.

Tức là tâm Kim Cang trở xuống, tất cả chúng sinh chưa lìa niệm vô minh từ vô thỉ. Theo nghĩa này nên không được gọi là giác. Nhưng trước đối với mộng bốn tướng khác nhau, nên nói dần dần giác. Nay y cứ theo không khác giấc ngủ vô minh, nên nói bất giác.

Như Kinh Nhân Vương nói: "Ban đầu từ Phục. Nhẫn đến Đảnh Tam-muội soi sáng Đệ nhất nghĩa đế, không gọi là kiến. Cái gọi kiến là Tát-ba-nhã".

***3. Đối với cảnh hiển bày trí:***

Từ câu: Nếu được... trở xuống. Nếu về nguồn tâm được ở vô niệm, tức là hay biết khắp tất cả chúng sinh một tâm động chuyển thì bốn tướng khác nhau. Nên nói: "Liền biết bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt của tâm.

Nói Vì bình đẳng với vô niệm là giải thích thành tựu nghĩa trên.

Trong đây có nghi rằng: Phật được vô niệm, chúng sinh hữu niệm. Hữu và vô cách biệt, vì sao vô niệm biết được hữu niệm?

Vì có nghi như thế, nên dẹp rằng: Hữu niệm của chúng sinh xưa nay vô niệm. Được vô niệm bình đẳng với kia nên nói: "Vì bình đẳng với vô niệm". Đây là nói đã được bình đẳng với vô niệm, nên biết khắp bốn tướng các niệm.

***2. Chính là nói không khác bản giác:***

Tuy nói, mới được giác vô niệm, mà giác bốn tướng xưa nay không khởi, đâu đợi bất giác mới có thỉ giác, nên nói thật không có thỉ giác nào khác, dưới giải thích nghĩa này.

Bốn tướng đều là do tâm hữu vi mà thành, ngoài nhất tâm, không có tự thể riêng. Nên nói: ứng thời mà có đều không tự lập, đều không tự lập nên "xưa nay bình đẳng đồng một bản giác".

***2. Bản giác:***

Từ Lại nữa... trở xuống.

Có hai:

1. Nói bản giác tùy nhiễm.
2. Hiển bày bản giác tánh tịnh.

***1. Nói về bản giác tùy nhiễm:***

Có ba: G1. Nêu chung - G2. Kể tên - G3. Nói về tướng.

***1. Nêu chung:***

Nói Sinh hai loại tướng là hai loại tướng như thế, ở môn theo động, nên nói là sinh. Hai loại này không lìa bản giác tánh tịnh. Nên nói không lìa kia.

***2. Kể tên:***

Nói "Tướng trí tịnh" chính là nói tướng bản giác theo nhiễm. "Tướng nghiệp không thể nghĩ bàn" là nói tướng nghiệp lúc trở về tịnh của bản giác.

***3. Nói về tướng.*** Có hai:

1. Nói về tướng trí tịnh
2. Giải thích nghiệp tướng không thể nghĩ bàn

***1. Nói về tướng trí tịnh:***

Có ba: Pháp - Dụ - Hợp

Pháp

Có hai: - Nói thẳng và hiển bày lần nữa.

***- Nói thẳng:*** Trước nói sự Huân tập của pháp lực là năng lực nội huân của pháp chân như. Nương vào năng lực huân này tu tập tư lương, phát được Địa thượng, như thật tu hành đến Vô cấu địa đầy đủ phương tiện. Do đó có thể phá tướng sinh diệt trong thức hòa hợp. Hiển bày tánh kia chẳng sinh diệt. Nên nói Phá tướng thức hòa hợp, hiển bày Pháp thân. Lúc này diệt được nghiệp tướng và chuyển tướng nối tiếp trong tâm. Khiến cho tâm bản giác theo nhiễm, được trở về nguồn. Trí tịnh thuần thục, nên nói "diệt tướng tâm nối tiếp, trí tuệ thuần tịnh"

***- Hiển bày lần nữa:*** Thức nối tiếp trong đây vẫn là tâm sinh diệt trong thức hòa hợp. Nhưng vì hiển hiện pháp thân, nên nói phá thức hòa hợp. Vì thành trí tịnh ứng thân, nên nói diệt tướng thức tương tục, nhưng không diệt tâm tương tục, chỉ diệt tướng của tâm tương tục.

Như Kinh nói rằng: "Cho nên Đại tuệ tự tướng các thức diệt. Tự tướng diệt là nghiệp tướng diệt, nếu tự tướng diệt, chẳng khác dứt kiến, hý luận của ngoại đạo.

Các ngoại đạo nói: Lìa các cảnh giới, thức tương tục diệt, thức tương tục diệt rồi, liền diệt các thức. Đại Tuệ! Nếu thức nối tiếp diệt, thì từ vô thỉ đến nay lẽ ra các thức phải diệt.

Cho đến nói rộng. Từ câu: Nghĩa này thế nào... trở xuống là hiển bày lại nghĩa của thuyết diệt bất diệt trước. Tướng của tất cả tâm thức đều là vô minh, nghĩa là tướng các thức, nghiệp thức, chuyển thức... vô minh đã khởi đều là bất giác, do đó nên nói "Đều là vô minh".

Như thế, tướng bất giác của các thức, không lìa tánh của bản giác tùy nhiễm. Do đó nên nói Không lìa tánh giác, Tướng vô minh này và tánh bản giác, chẳng phải một, chẳng phải khác. Chẳng phải khác nên chẳng thể hoại, chẳng phải một nên sẽ hoại.

Nếu nương nghĩa chẳng phải khác, chẳng phải hoại mà nói vô minh chuyển, thì sẽ biến thành minh.

Nếu theo nghĩa chẳng phải một thì chẳng phải không thể hoại, nói vô minh diệt, tánh giác không hoại.

Nay trong văn này, y cứ theo môn chẳng phải một, nên nói Diệt tướng tâm nối tiếp.

Dụ: Nói Nước chẳng phải là tánh động là nói động này chẳng phải động tự tánh, chỉ theo cái khác mà động.

Nếu tự tánh động, là khi tướng động diệt, thì tánh ướt theo đó diệt, mà theo cái khác động. Nên tướng động tuy diệt, mà tánh ướt không hoại.

Hợp: Là nói Vô minh diệt vốn là vô minh diệt, là hợp với gió mà diệt. Tương tục liền diệt là nghiệp thức... đều diệt, hợp với tướng động diệt. "Trí tánh không hoại" là tánh thần giải của bản giác theo nhiễm gọi là tánh trí. Là hợp với tánh ướt không hoại.

***2. Giải thích nghiệp tướng không thể nghĩ bàn:***

Nương vào trí tịnh tức là tâm bản giác tùy nhiễm ở trước, mới được thuần tịnh. Đây là trí thỉ giác, nương năng lực trí này hiện thân ứng hóa, nên nói tướng công đức vô lượng. Chỗ hiện tướng này, không đầu không cuối, nối nhau không dứt, nên nói không dứt.

Như kinh Kim Cổ nói: "Ứng thân là từ vô thỉ sinh tử nối nhau không dứt. Các pháp bất cộng của tất cả chư Phật có thể nhiếp trì. Chúng sinh bất tận, thì dụng cũng bất tận, nên nói thường trụ".

Luận Bảo Tánh chép: "Những gì thành tựu được lợi ích tự thân, là được giải thoát, xa lìa phiền não chướng, trí chướng, được pháp thân thanh tịnh vô chướng ngại" Đây gọi là thành tựu lợi ích tự thân.

Những gì thành tựu được lợi ích tha thân? Đã được thành tựu lợi ích tự thân rồi, từ đời vô thỉ đến nay, tự nhiên nương vào hai thứ thân Phật kia, thị hiện hạnh lực tự tại ở thế gian. Đây gọi là thành tựu lợi ích tha thân.

Hỏi: Trước được tự lợi rồi, mới khởi nghiệp lợi tha. Tại sao lợi tha nói là vô thỉ?

Giải: Như Lai nhất niệm, ứng khắp ba đời. Sở ứng vô thỉ, thì năng ứng cũng vô thỉ. Giống như nhất niệm viên trí, đạt khắp cảnh ba đời vô biên. Vì cảnh vô biên, trí cũng vô biên. Trí vô biên và tướng được hiện, nên được vô thỉ, cũng có thể vô chung. Ở đây tâm thức chẳng thể suy lường được, cho nên gọi là nghiệp chẳng thể nghĩ bàn.

***2. Nói về tướng bản giác tánh tịnh:***

Từ Lại nữa... trở xuống.

Có hai:

G1. Nêu chung

2. Giải thích riêng.

***1. Nêu chung:***

Nói đồng với hư không là chẳng chỗ nào không khắp, giống như gương sạch là lìa nhơ thì hiện hình.

Trong bốn loại nghĩa, thứ nhất và thứ ba nương nghĩa ly cấu để so sánh gương sạch. Thứ hai và thứ tư là nương theo nghĩa hiện hình, cũng có nghĩa thanh tịnh.

***2. Giải thích riêng:***

Hiển riêng bốn loại. Trong đây, hai loại trước là ở tánh nhân, hai loại sau là ở địa quả.

Hai loại trước: Nói về không và trí. Như kinh Niết-bàn nói: "Phật tánh là Đệ nhất nghĩa không, Đệ nhất nghĩa không gọi là trí tuệ" Người trí thấy không và bất không, người ngu chẳng thấy không và bất không, cho đến nói rộng.

***Nay trong nghĩa đầu nói:*** Xa lìa tất cả tướng cảnh giới của tâm tức là hiển bày Đệ nhất nghĩa không của kinh ấy. "Không có pháp để hiện, không phải nghĩa giác chiếu" là giải thích chẳng thấy không và bất không.

***Trong nghĩa thứ hai nói:*** Tất cả cảnh giới thế gian đều hiện trong đó. Đây là giải thích trí tuệ của kinh kia là thấy không và Bất không. Như kinh nói: "Chẳng phải tất cả sinh tử, chẳng phải đại Niết-bàn"

Trong đây chỉ hiện cảnh giới sinh tử, đã hiện ở gương, nên nói không ra. Gương không nhiễm, nên nói không vào. Tùy chỗ hiện hình, đồng với bản giác. Giống như hư không, khắp cả ba đời, nên không có cái mất của niệm niệm, cũng không có cái hoại của diệt tận, cho nên nói: Không mất không hoại thường trụ nhất tâm.

Từ trên đến đây là nói về nghĩa gương sạch. lại từ câu: Tất cả... trở xuống là giải thích nghĩa nhân huân tập.

***Trong nghĩa thứ ba nói:*** Ra khỏi hai ngại thuần tịnh sáng suốt là nói cái gương nhân huân tập đã nói ở trước lúc ra khỏi trói buộc là pháp thân.

***Trong nghĩa thứ tư nói:*** Nương pháp ra khỏi, nên chiếu khắp tâm chúng sinh tức là lúc bản giác kia hiển hiện, chiếu khắp căn cơ chúng sinh, thị hiện muôn hóa, do đó nên nói tùy niệm mà thị hiện.

Ở đây có gì khác với nghiệp không thể nghĩ bàn nói ở trước? Kia nói về nghiệp thỉ giác của ứng thân. Ở đây hiển bày dụng bản giác của Pháp thân, theo đó khởi một biến hóa, có hai nghĩa này.

Tóm lại, tuy ở trong đó phân biệt, nhưng nếu nói về môn thỉ giác khởi, theo duyên lệ thuộc lẫn nhau mà được lợi ích. Do căn bản tùy nhiễm bản giác, xưa nay có quan hệ thân sơ.

Nói về môn bản giác đã hiển, được lợi ích khắp căn cơ thuần thục, không bỏ tương thuộc. Do tánh bản giác xưa nay thanh tịnh, thông suốt khắp tất cả, chẳng kể thân sơ.

Nói rộng về nghĩa Giác đã xong.

***2. Giải thích bất giác:***

Có ba:

1. Nói về gốc bất giác.
2. Nói về ngọn bất giác.
3. Tổng kết gốc ngọn bất giác.

***1. Nói rõ gốc bất giác:***

Có hai:

1. Nói rõ bất giác lập theo bản giác.
2. Hiển bày bản giác đối đầu với bất giác

***1. Nói về bất giác:***

Có ba: Pháp - Dụ - Hợp

Pháp: Nói Không biết như thật, pháp chân như là một pháp vô minh căn bản, giống như quên phương hướng. Bất giác tâm khởi mà có niệm kia là nghiệp tướng động niệm, như lầm phương hướng. Cũng như rời phương Đông, không phân biệt nên lầm là Tây, vì thế nói Niệm không tự tướng, không lìa bản giác.

Dụ và Hợp y theo văn sẽ thấy.

***2. Nói về bản giác đối đãi với bất giác.*** Có hai: Vì có tâm vọng tưởng bất giác Là vô minh khởi vọng tưởng phân biệt, do vọng tưởng này sẽ biết được danh nghĩa, nên có ngôn thuyết nói ở chân giác. Đây gọi là chân giác đối đãi với vọng tưởng.

Nếu lìa bất giác thì không có tự tướng chân giác, có thể nói giải thích cái gọi là chân giác phải đợi bất giác. Nếu không đối đãi nhau, thì không có tự tướng. Đối đãi với cái khác mà có, cũng chẳng phải tự tướng, tự tướng đã không, làm sao có tướng khác. Là hiển bày nghĩa các pháp không thật có.

Như văn dưới nói: Nên biết tất cả pháp tịnh, pháp nhiễm đều là đối đãi, không có tự tướng để nói. Luận Trí Độ chép: "Nếu pháp thế đế mà cho là có thật dù chỉ một mảy may, thì Đệ nhất nghĩa đế cũng nên có thật, chính nghĩa này.

***2. Hiển bày ngọn bất giác:***

Có hai:

1. Nói về tướng vi tế.
2. Hiển bày tướng thô.

***1. Nói về tướng nhỏ nhiệm:***

Có hai:

1. Nêu chung
2. Giải thích riêng

***1. Nêu chung:***

Nói: Tương ưng không rời bất giác, là gốc ngọn nương nhau, nên nói “Tương ưng”, chẳng phải như nghĩa tương ưng với vương sở. Đây là tâm bất tương ưng nhiễm.

***2. Giải thích riêng:***

Nói: Vô minh nghiệp tướng, theo vô minh động gọi là nghiệp tướng. Nghĩa khởi động là nghĩa nghiệp. Nên nói, Tâm động gọi là nghiệp - Giác thì không động là đưa ra trái ngược để hiển bày.

Khi được thỉ giác, thì niệm không động. Đây biết nay động, chỉ do bất giác. “Động thì có khổ” như được vắng lặng, tức là Cực lạc, nên nay nói động tức là khổ.

Nghiệp tướng là không khổ, vô minh là không tập. Nhân quả như thế đồng thời mà có. Nên nói quả không lìa nhân, nhưng nghiệp tướng này tuy có động niệm, mà rất nhỏ nhiệm. Năng sở chưa phân gốc vô minh kia nên biết cũng như vậy. Như luận Vô Tưởng nói chép:

Hỏi: Thức này là tướng nào cảnh nào?

Đáp: Tướng và cảnh không thể phân biệt, một thể chẳng khác?

Hỏi: Nếu vậy, làm sao biết có ?

Đáp: Do sự nên biết có thức này.

Thức này có công năng sinh khởi tất cả nghiệp phiền não, việc quả báo. Thí như vô minh thường khởi. Vô minh này có thể phân biệt được chăng? Nếu phân biệt được thì chẳng phải vô minh. Nếu không thể phân biệt, thì lẽ ra chẳng phải có, mà là có chẳng phải không. Cũng vì dục, sân... nên biết có vô minh. Bản thức cũng vậy. Nên giống với ý văn này, chính là theo nghiệp tướng hiển bày bản thức.

Thứ hai là tướng năng kiến. Tức là chuyển tướng theo nghiệp tướng ở trước chuyển thành năng duyên. Nên nói Nương động có thể thấy, vì nương môn tánh tĩnh thì không thể thấy nên nói không động thì không thấy.

Ngược lại là hiển bày có thể thấy, phải nương vào nghĩa động. Như thế chuyển tướng tuy có năng duyên mà chưa thể hiển cảnh tướng

sở duyên, ngay đó hướng ra ngoài, chẳng nương gá cảnh.

Như Nhiếp Luận nói: "Ý thức duyên ba đời và chẳng phải cảnh ba đời"

Thế thì biết được thức này, cảnh sở duyên không thể biết, ở đây nói chẳng thể biết là do không thể biết cảnh, ở đây nói chẳng thể biết là do không thể biết cảnh. Như nói mười hai nhân duyên, ban đầu không thể biết, ở đây cũng như thế, theo chuyển tướng hiển bày bản thức.

Thứ ba là tướng cảnh giới, tức là hiện tướng, nương chuyển tướng ở trước, có thể hiện cảnh giới. Nên nói: Vì năng kiến nên vọng hiện. Như kinh Lăng-già bốn quyển nói: "Đại Tuệ! Nói lược ba thứ thức, nói rộng có tám tướng. Những gì là ba ? Chân thức, hiện thức, phân biệt sự thức. Thì như gương sáng giữ các hình tượng. Chỗ hiện thức này cũng lại như thế" Lại văn dưới nói: Thí như tàng thức chóng phân biệt biết tự tâm hiện thân và cảnh giới thân an lập thọ dụng.

Luận này văn dưới nói về hiện thức, rằng: Nghĩa là nói năng hiện tất cả cảnh giới, giống như gương sáng hiện các hình tượng. Hiện thức cũng vậy, vì tất cả thời rõ ràng khởi lên ở trước mắt. Những văn như thế, theo hiện tướng để hiển bày bản thức. Như vậy, hiện tướng đã ở tại bản thức, huống chi chuyển tướng, nghiệp tướng trái lại với thuyết nói về thức thứ sáu và thứ bảy hay sao?

***2. Nói về tướng thô:***

Có hai:

1. Nêu chung

Từ câu: Vì có... trở xuống...

2. Giải thích riêng

***1. Nêu chung:***

Nói: Vì có cảnh giới làm duyên là nương cảnh do hiện thức ở trước khởi sáu tướng thô trong bảy thức, là giải thích ý kinh nói "Gió cảnh giới động sóng bảy thức chuyển".

***2. Giải thích riêng:***

Ban đầu là một tướng, tức thức thứ bảy. Bốn tướng kế là ở thức sinh khởi. Một tướng sau là quả do kia sinh.

Trước nói Trí tướng là bắt đầu trong thô của thức thứ bảy, mới có tuệ số phân biệt năm trần, nên gọi là trí tướng. Như Kinh Phu Nhân chép: "Ở đây sáu thức và tâm pháp trí này, bảy pháp này sát-na không dừng" Ở đây nói tâm pháp trí là tuệ số.

Nếu ở đường lành, phân biệt pháp đáng ưa, chấp ngã, ngã sở. Khi ở đường ác, phân biệt pháp không ưa, chấp ngã, ngã sở. Nên nói nương

vào cảnh giới, tâm khởi phân biệt ưa và không ưa.

Nói đủ, thì duyên ở bản thức chấp cho là ngã. Duyên cảnh mà hiện, chấp là ngã sở. Nay ở trong đây, theo thô kia mà hiện, nên nói Nương vào cảnh giới tâm khởi Lại cảnh giới này không lìa hiện thức, giống như hình bóng không lìa mặt gương. Thức thứ bảy này ngay đây hướng vào trong chấp ngã, ngã sở, mà không chấp ngoài tâm có trần khác, nên chỗ khác nói lại duyên với thức kia.

Hỏi: Làm sao biết được thức mạt na thứ bảy, chẳng những duyên với thức, mà còn duyên với sáu trần ?

Đáp: Ở đây có hai chứng cứ: Nương vào tỷ lượng - Thánh ngôn lượng

Nương tỷ lượng: Ý căn này sẽ đồng cảnh với ý thức là lập tông. Vì không là biện nhân với sở y. Các cái này không cùng với sở y thì cùng đồng cảnh với năng y. Như nhãn căn... là theo phẩm đồng mà nói.

Hoặc khi không đồng cảnh là chẳng phải không cùng sở y. Theo thứ lớp diệt ý căn... là lời xa lìa. Như thế, tông nhân và thí dụ không có lỗi, nên biết ý căn cũng duyên theo sáu trần. Nếu theo nghĩa này, ý thức ngay lúc duyên ý căn, ý căn sở y cũng đối với tự thể. Vì có tự chứng phần nên không có lỗi. Cũng duyên với tâm pháp tương ưng với mình. Vì không có pháp năng chứng nên được duyên. Các pháp tâm, tâm sở đều chứng tự thể, cho nên không phế, đồng một sở duyên.

Nghĩa này chỉ không chung với năm thức. Vì nương sắc căn khởi thì không lanh lợi, chỉ đối với sắc trần, chẳng phải cảnh khác.

Thánh ngôn lượng: Có kinh có, kinh Kim Cổ nói: “Nhãn căn thọ sắc, nhĩ căn phân biệt tiếng, cho đến ý căn phân biệt tất cả pháp. Ý căn Đại thừa tức là mạt-na, nên biết duyên khắp tất cả pháp.

Lại đối với mười loại phân biệt trong pháp luận nói: Thứ nhất là tướng phân biệt, là nghĩa của thọ dụng là chỗ thân ở, kia lại như thứ lớp này. Vì các sắc căn và khí thế giới lấy cảnh giới sắc... làm tướng.

Thứ hai là tướng hiển hiện phân biệt: Nghĩa là sáu thức thân và ý như đã nói ở trước mà hiển hiện. Năm thức trong đây, chỉ hiện năm trần như sắc... Ý thức và ý, thì hiện cả sắc căn và khí thế giới, như cảnh giới sắc...

Dù cho mạt-na không duyên sắc căn và khí thế giới... thì năng hiện phân biệt, chỉ nên giữ sáu thức, mà nói cùng với y, nên biết là duyên chung.

Hãy để Luận này qua một bên, trở lại giải thích văn này.

Tướng tương tục thứ hai Là thức sinh khởi. Thức uẩn là phân biệt

thô, biến kế các pháp được tương tục lâu dài. Lại hay khởi cái thủ dẫn dắt, giữ gìn các hành quá khứ không dứt, cũng được nhuận sinh, khiến cho quả báo vị lai tiếp nối. Nương theo nghĩa này, nên gọi là tướng tương tục. Không giống như tâm tương tục nói ở trước. Nương vào trí là nương tướng trí ở trước làm chỗ sinh của căn. Sở y là tế, chỉ một xả thọ. Năng y là thô, khởi đủ khổ vui, nên nói sinh khởi khổ vui.

Lại, trí tướng sở y duyên vào bên trong mà trụ, không kể trần bên ngoài, nên dường như ngủ. Thức tương tục này, trong ngoài biến kế, giác quán phân biệt, giống như tỉnh ngủ, do đó nên nói giác tâm khởi niệm. Khởi niệm tức là phân biệt pháp chấp.

Thức uẩn tương ưng với chấp thô này. Theo khắp các cảnh, nên nói "Tương ưng không dứt".

Tướng chấp trước thứ ba, tức là thọ uẩn. Do nương thức uẩn, phân biệt trái thuận, nhận lãnh khổ vui. Nên nói Nương ở tương tục cho đến Trụ khổ vui.

Tướng danh tự thứ tư, tức là tưởng uẩn, nương thọ uẩn trước, phân biệt tướng danh ngôn trái, thuận... Nên nói nương vọng chấp cho đến tướng danh ngôn.

Tướng khởi nghiệp thứ năm. Tức là hành uẩn. Nương danh tướng do tưởng uẩn thủ, mà khởi tư số, gây ra thiện ác. Nên nói nương vào danh tự cho đến gây các thứ nghiệp.

Tướng nghiệp hệ khổ thứ sáu. Nương vào nghiệp do hành uẩn trước tạo ra mà thọ quả khổ trong ba cõi sáu đường. Nên nói: Nương nghiệp thọ quả báo, không được tự tại.

***3. Tổng kết:***

- Từ câu: Nên biết... trở xuống là: Như sáu loại tướng thô ở trước đã nói. Nương vào cảnh do hiện tướng hiện ra mà khởi. Ba tướng tế, nương vào vô minh. Sáu thô và ba tế nhiếp chung các nhiễm. Cho nên biết vô minh trụ địa, sinh tất cả pháp nhiễm căn bản. Do các tướng nhiễm, tuy có thô tế mà đều không biết thật tướng các pháp.

Tướng bất giác là hơi hám của vô minh, nên nói: Tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác.

Nương nghĩa giải thích riêng (Tiết II)

Có ba phần:

1. Lược nói về công đức

2. Hiển bày rộng tướng thể

Hai phần này đã giải thích ở trước.

3. Nói về tướng đồng khác.

Có ba:

1. Nêu chung
2. Kể tên
3. Thứ lớp biện tướng

***3. Nói về tướng:***

1. Nói về tướng đồng.
2. Nói về tướng khác.

1. Nói về tướng đồng.

Có ba: Dẫn ví dụ - Hợp dụ - Dẫn chứng.

Hợp dụ: Vô lậu là bản giác thỉ giác. Vô minh là bản giác bất giác. Hai pháp này đều có nghiệp dụng hiển hiện, chẳng phải nhất định có, nên gọi là nghiệp huyễn.

Dẫn chứng: Xưa nay thường trụ, vào pháp Bồ-đề Niết-bàn, như kinh Đại Phẩm nói: “Dùng trí tuệ này, dứt tất cả kết sử, vào Niết-bàn vô dư, vốn là pháp thế tục, chẳng phải Đệ nhất nghĩa. Vì sao?” Vì trong không, chẳng có diệt, cũng chẳng có người làm cho diệt, các pháp rốt ráo không, tức là Niết-bàn .

Lại nói, nghĩa nào cho là Bồ-đề? Nghĩa không là nghĩa Bồ-đề, nghĩa như là nghĩa pháp tánh, nghĩa thật tế là nghĩa Bồ-đề.

Lại nữa, thật tướng các pháp không dối, không khác là nghĩa Bồ-đề. Nên biết trong đây, y cứ theo Bồ-đề tánh tịnh, Niết-bàn xưa nay thanh tịnh. Nên các chúng sinh xưa nay nhập.

Chẳng phải tướng có thể tu là không hạnh nhân. Chẳng phải tướng tạo ra là khởi quả. Rốt ráo không được là vì không có năng được, không có lúc được, cũng không có chỗ được.

Từ câu: Cũng không... trở xuống vẫn là văn kinh, mà không phải đều quan trọng của chứng ở trong đây. Chỗ chứng chỉ là một chỗ của đoạn văn nối tiếp, cho nên theo nhau để dẫn ra mà thôi.

***2. Nói về tướng khác:***

Có hai: - Dụ - Hợp

Hợp nói tùy nhiễm huyễn khác nhau là pháp vô lậu. Tánh nhiễm huyễn sai biệt là pháp vô minh. Vì sao? Vì gốc và ngọn vô minh trái với tánh bình đẳng ở ngay tánh kia, nên không khác nhau, chỉ theo tướng khác nhau của pháp nhiễm. Nên nói vô lậu có khác nhau. Nghĩa là đối với các pháp nhiễm khác nhau nghiệp thức..., nên nói bản giác có hằng sa tánh đức.

Lại đối trị với các pháp khác nhau này, mà thành thỉ giác có muôn đức khác nhau.

Nhưng nhiễm tịnh như thế đều là đối đãi, chẳng phải không hiển hiện, mà chẳng phải có, nên gọi chung là huyễn sai biệt.

Trên đây đã giải thích rộng phần lập nghĩa là tâm sinh diệt rồi.

***Chi II. Giải thích nhân duyên:***

Trong đây có hai:

Tiết I. Nói về sinh diệt nương vào nghĩa nhân duyên.

Tiết II. Hiển bày chỗ nương thể tướng nhân duyên.

***Tiết I. Nói về sinh diệt nương nghĩa nhân duyên:***

Có hai:

1. Nêu chung
2. Giải thích riêng

***1. Nêu chung:***

Nói Nhân duyên là tâm thể A-lại-da biến thành các pháp, là nhân sinh diệt. Căn bản vô minh huân tập làm động tâm thể, là duyên sinh diệt.

Lại nữa, vô minh trụ địa, các nhiễm căn bản khởi lên các sinh diệt, nên nói là nhân. Cảnh giới sáu trần làm động sóng thức thứ bảy sinh diệt, là duyên sinh diệt. Nương hai nghĩa này để hiển bày nhân duyên. Các tướng sinh diệt nhóm họp lại mà sinh, nên gọi là chúng sinh, mà không có riêng khác. Chỉ nương vào tâm thể. Nên nói Nương tâm tức là tâm tự tướng của mạt na, hay nương vào chúng sinh là ý ý thức. Cho nên nói "ý và ý thức chuyển, nghĩa này thế nào?

***2. Giải thích riêng:***

Có ba:

1. Giải thích nương vào tâm.
2. Giải thích ý chuyển.
3. Giải thích ý thức chuyển.

***1. Trước giải thích nương nơi tâm:***

Trong phần đầu nói: "Thức A-lại-da" ở trên nói tâm tức là nhân sinh diệt. Nói có vô minh là tại thức mạt-na tức là duyên sinh diệt. Muốn giải thích, nương vào nhân duyên này, ý và ý thức chuyển, nên nói Do nương thức A-lại-da mà nói có vô minh.

Trong nêu chung ở trên, lược nêu nhân kia, cho nên chỉ nói Nương vào tâm.

Trong giải thích riêng này, hiển bày đủ nhân duyên, nên nói cũng nương vào vô minh nên gọi là thức mạt-na.

***2. Giải thích ý chuyển, từ bất giác trở xuống:***

Có ba:

1. Lược nói về ý chuyển.
2. Hiển bày rộng về chuyển tướng.
3. Kết thành nghĩa nương vào tâm.

***1. Lược nói về ý chuyển:***

Nói về năm loại tướng thức:

- Bất giác mà khởi là chỗ nương của tâm thể, do vô minh huân, nên toàn thể khởi động, tức là nghiệp thức.
- Năng kiến tức là tâm thể kia chuyển thành năng kiến, đó là chuyển thức.
- Năng hiện tức là tâm thể kia lại thành năng hiện tức là hiện thức.
- Nắm lấy được cảnh giới là nắm được cảnh giới do hiện thức hiện ra, đó là trí thức.
- Khởi niệm nối tiếp là đối với cảnh bị chấp khởi các niệm thô, là thức nối tiếp.

Nương năm nghĩa này, thứ lớp chuyển thân.

Có thể đối với các cảnh mà sinh ý thức, nên cho năm nghĩa này là ý.

***2. Hiển bày rộng về chuyển tướng:***

Từ câu: Ý này... trở xuống.

Có hai: - Nêu chung, giải thích riêng.

***- Giải thích riêng:*** Năng lực vô minh là nêu duyên sở y, bất giác tâm động là giải thích nghĩa của nghiệp, nghĩa khởi động là nghĩa nghiệp.

Trong chuyển thức nói Nương tâm động thấy tướng là nương vào sự xao động của nghiệp thức ở trước, chuyển thành tướng năng kiến, nhưng chuyển thức có hai:

Nếu theo chỗ xao động của vô minh chuyển thành năng kiến, là do bản thức.

Như chỗ xao động của cảnh giới chuyển thành năng kiến là thức thứ bảy.

Trong đây, chuyển tướng theo nghĩa đầu tiên.

Trong hiện thức nói Năng hiện tất cả cảnh giới là nương vào cái thấy của chuyển thức trước, lại khởi dụng của năng hiện.

Như văn trên nói Do nương vào năng kiến mà cảnh giới vọng hiện, cho nên biết hiện thức nương vào chuyển thức, chẳng phải dụng của năng kiến tức là năng hiện, cho nên trước nói năng kiến năng hiện, kế là dụ, sau là hợp.

Trong hợp nói Năm trần là nêu thô hiện để hợp với sắc tượng. Nói theo thật thì hiện hết tất cả cảnh. "Do tất cả thời tự nhiên sinh khởi, thường ở trước, chẳng phải như thức thứ sáu, thứ bảy có khi đoạn diệt. Lấy văn này làm chứng, nên biết ba nghĩa đều ở trong bản thức mà có dụng riêng.

Trí thức thứ tư là trí tướng đầu tiên vào sáu tướng trên thức thứ bảy, nghĩa như trước nói. Quả ái chẳng phải ái gọi là pháp nhiễm tịnh, phân biệt pháp kia chấp ngã, ngã sở. Nên nói "phân biệt pháp nhiễm tịnh"

Tướng tương tục thứ năm tức là trong sáu tướng trên ý thức, gọi là tướng tương tục. Vì niệm tương ưng không dứt. Pháp chấp tương ưng, được tương tục lâu bền. Đây là theo tự thể không dứt, để giải thích nghĩa tương tục. Thức này sinh khởi ái, phiền não chấp, nên có thể dẫn trì các hạnh do vô minh ở quá khứ phát sạnh, khiến thành tựu cái Hữu phải chịu ở quả vị lai, nên nói gìn giữ ... chẳng mất.

Lại nữa, sinh khởi nhuận sinh phiền não khiến cho nghiệp quả sinh nối tiếp không dứt, nên nói thành tựu không sai trái. Như thế nhân quả ba đời trôi lăn không dứt, công tại ý thức. Do nghĩa này nên gọi là thức tương tục.

Nói: Nhớ lại những việc đã qua, nghĩ đến việc vị lai là nói lên thức này phân biệt thô, không đồng với trí thức phân biệt sâu kín, cho nên biết thức này chỉ ở tại ý thức, không đồng với thuyết tâm nối tiếp ở trên.

***3. Nói về kết thúc nghĩa nương vào tâm:***

Từ câu: Cho nên... trở xuống.

Có hai: D1. Lược - D2. Rộng

***1. Lược:***

Nói: Cho nên trước đã nói năm thức... nương vào tâm mà thành. Do nghĩa này nên các pháp trong ba cõi chỉ do tâm tạo. Như kinh Thập Địa nói "Này các Phật tử! Ba cõi chỉ do một tâm tạo ra" là nghĩa này.

***2. Giải thích rộng:***

Từ câu: Nghĩa này thế nào?... trở xuống.

Có hai:

1. Nói về các pháp chẳng phải không, chẳng phải có.

2. Nói về các pháp chẳng có chẳng phải không.

***1. Nói về các pháp chẳng không, chẳng phải có:***

Nói Vì tất cả các pháp đều từ tâm khởi, vọng niệm mà sinh là nói các pháp đều hiển hiện. Tất cả phân biệt tức là phân biệt tự tâm. Tâm

không thấy tâm, không có tướng để được là nói về nghĩa của các pháp chẳng thật có.

Như kinh mười quyển chép: Than được sinh ra rồi gìn giữ, nếu sinh ở trong mộng, thì lẽ ra có hai thứ tâm, mà tâm không có hai tướng. Như dao không tự cắt, ngon tay không tự chỉ, như tâm không tự thấy, việc ấy cũng giống như thế.

***Giải rằng:*** Nếu trong mộng mà thấy các việc như vậy, những điều nhìn thấy là thật có thì có hai tướng năng kiến sở kiến, mà trong mộng kia thật không có hai pháp, các tâm ở ba cõi đều như mộng này, ngoài tâm không thể phân biệt, nên nói"Tất cả phân biệt tức là phân biệt tự tâm" mà theo tự tâm không thể tự thấy, như dao và ngón tay... Nên nói: "Tâm chẳng thể thấy tâm" Đã không nơi khác để thấy, cũng không có thể tự thấy. Vì sở kiến không nên năng kiến không thành. Hai tướng năng sở này đều không sở đắc, nên nói: "Không có tướng để được."

Trong đây giải thích khó hiểu vì chung cả mới và cũ. Như trong biệt ký phân biệt trần.

***2. Hiển bày các pháp chẳng phải có, chẳng phải không:***

Từ câu: Nên biết... trở xuống.

Nói Nên biết thế gian... Không có thật thể để được, chỉ do tâm luống dối là nói chẳng phải có.

Nói do tâm sinh nên các pháp sinh... trở xuống là nói chẳng phải không. Nương vào sức, vô minh, bất giác tâm động cho đến hiện ra tất cả cảnh... Nên nói tâm sinh nên các thứ pháp sinh. Nếu tâm vô minh diệt thì cảnh giới diệt theo. Các thức phân biệt đều được diệt hết. Nên nói Tâm diệt thì các thứ pháp diệt. Chẳng phải y cứ theo sát-na để nói về sinh diệt.

Giải thích rộng về ý xong.

***3. Giải thích ý thức:***

Ý thức tức là thức nối tiếp ở trước, chỉ theo pháp chấp phân biệt tương ưng sinh ra sau nghĩa môn, nên nói là ý.

Theo năng khởi kiến, ái, phiền não theo môn sinh trước, thì gọi là ý thức, nên nói ý thức tức là sự nối tiếp này... phân biệt sáu trần gọi là ý thức.

Luận này theo nghĩa một ý thức nên không chia ra năm thức như nhãn thức... nên nói ý thức phân biệt sáu trần. Cũng gọi là thức phân ly là nương sáu căn chấp riêng sáu trần. Chẳng phải như mạt na không nương căn riêng, nên gọi là phân ly. Lại phân biệt được các thứ sự tướng của quá khứ vị lai trong ngoài, nên còn gọi là phân biệt sự thức.

Nương nghĩa kiến ái phiền não thêm lớn. Đây là giải thích ý nghĩa của thức phân biệt sự.

Vì nương vào sự thêm lớn phiền não của kiến tu, nên phân biệt được các loại sự.

Thọ, tưởng, hành, uẩn trong sáu tướng trên theo nhau thuộc về ý thức này.

Rộng nói về nghĩa sinh diệt nương nhân duyên đã xong.

***Tiết II Hiển bày thể tướng nhân duyên:***

Có hai:

1. Nói về nhân duyên sâu xa
2. Hiển bày rộng về nhân duyên khác nhau.

***1. Nói về nhân duyên sâu xa:***

Có ba:

1. Nêu sự sâu xa
2. Giải thích
3. Kết thúc.

***1. Nêu lên sự sâu xa:***

Vô minh huân tập khởi ra thức lập lại chỗ nói ở trên. Nương vào thức A-lại-da, nói có vô minh bất giác mà khởi... người khác chẳng thể biết, chỉ có Phật mới cùng tột là nêu sự sâu xa.

***2. Giải thích:***

Từ câu: Vì sao... trở xuống là giải thích nghĩa sâu, xưa nay tự tánh thanh tịnh, bị vô minh làm nhiễm, nên có tâm nhiễm là nói về thanh tịnh mà thường nhiễm. Tuy có tâm nhiễm mà thường hằng không thay đổi. Đây là nói động mà thường tĩnh.

***3. Kết thúc:***

Do đạo lý này sâu xa khó lường như kinh Thắng Man Phu Nhân chép: "Tâm tự tánh thanh tịnh, khó có thể rõ biết" Tâm kia bị phiền não làm nhiễm, cũng khó có thể rõ biết.

Kinh Lăng-già chép: "Do Như Lai tàng là tướng thanh tịnh, bị khách trần phiền não làm cấu nhiễm bất tịnh, ta nương vào nghĩa này, vì Thắng Man Phu Nhân và các Bồ-tát... mà nói Như Lai tàng, thức A-lại-da cùng bảy thức sinh, gọi là chuyển diệt tướng. Này Đại Tuệ ! cảnh giới Như Lai tàng, thức A-lại-da, nay ta cùng các ông và các Bồ-tát, bậc trí sâu xa có thể phân biệt rõ hai loại pháp này. Còn các Thanh văn, Bích-chi-phật và ngoại đạo... chấp trước danh tự, không thể rõ biết hai pháp như thế. Nên nghĩa này chỉ có phật mới biết được.

***2. Hiển bày rộng nhân duyên khác nhau:***

Từ câu: Sở vị... trở xuống...

Có sáu:

1. Nói về thể tướng nhân của tâm tánh.
2. Nói về thể tướng duyên của vô minh.
3. Nói về duyên khác nhau của tâm nhiễm.
4. Nói về địa vị dứt bỏ vô minh.
5. Giải thích nghĩa tương ưng bất tương ưng.
6. Nói về nghĩa trí ngại phiền não ngại

***1. Nói về thể tướng nhân của tâm tánh:***

Tâm tánh thường vô niệm, nên gọi là bất biến là giải thích nghĩa tuy có tâm nhiễm mà thường không thay đổi ở trên. Tuy toàn thể động mà xưa nay vắng lặng, nên nói tâm tánh thường vô niệm.

***2. Hiển bày thể tướng duyên của vô minh:***

Tâm bất tương ưng là nói về vô minh này rất sâu kín, chưa có năng sở vương sở khác nhau, nên nói: Tâm bất tương ưng, chỉ lấy đây làm gốc. Không có pháp nhiễm nào khác có thể sâu kín hơn ở tâm trước nó, nên nói bỗng nhiên khởi.

Như Kinh Bản nghiệp chép: Trước Tứ Trụ Địa không có pháp khởi, nên gọi là vô thỉ vô minh trụ địa là nói không có các pháp khác khởi đầu ở trước, chỉ có đây là gốc. Nên nói vô thỉ, vẫn là nghĩa “bỗng nhiên” của luận này. Ở đây y theo môn thô tế nương nhau mà nói là không có gì trước. Cũng nói “bỗng nhiên khởi”. Chẳng phải theo thời tiết mà nói “bỗng nhiên khởi.”

***3. Nói về duyên khác nhau của tâm nhiễm:***

Tướng vô minh này, như chương “Hai chướng” đã phân biệt rộng là giải thích câu nói Tự tánh thanh tịnh mà có vô minh làm nhiễm, nên có tâm nhiễm ở trên.

Trong đây có hai: - Nêu chung - Giải thích riêng.

Giải thích riêng gồm nói về đối trị và đoạn. Sáu nhiễm ở đây, tức là ý thức và năm loại ý trên. Nhưng ở trước nói về nghĩa nương nhân mà khởi, từ tế đến thô mà nói thứ lớp. Nay muốn nói địa vị cả đối trị và đoạn, từ thô đến tế mà nói thứ lớp.

1- Chấp tương ưng nhiễm tức là ý thức, là nghĩa kiến ái phiền não thêm lớn, chấp thô phân biệt mà tương ưng.

Nếu người Nhị thừa đến ngôi vị La-hán, phiền não kiến tư rốt ráo dứt hết. Nếu nói về Bồ-tát, thì từ Thập Giải trở lên, mới xa lìa. Ở đây nói Tín tương ưng địa, ở giai vị Thập giải. Tín căn thành tựu, không có

lui sụt, gọi là Tín tương ưng.

Như kinh Nhân Vương, nói: “Ba mươi bậc Thánh Thai phục nhẫn, là Thập Tín, Thập chỉ, Thập Kiên Tâm.” Nên biết trong đây, Thập Hướng gọi là Kiện, Thập Hạnh gọi là Chỉ, Thập Tín gọi là Tín. Khi vào vị này, đã được nhân không. Phiền não kiến tư không hiện hành được, nên gọi là lìa.

Nên biết luận này, trên dưới giải thích theo hiện khởi để nói về trị đoạn.

2- Bất tương ưng nhiễm là thức nối tiếp trong năm loại ý. Pháp chấp tương ưng, liên tục sinh khởi, không dứt, tức là tên khác của nối tiếp.

Từ vị Thập Giải, tu Duy Thức quán tầm tư phương tiện, cho đến sơ Địa chứng ba vô tánh, pháp chấp phân biệt không hiện hành được. Nên nói “Được tịnh tâm địa, rốt ráo lìa.”

3- Trí Phân biệt tương ưng nhiễm Trí thức thứ tư trong năm loại ý, từ Thất Địa trở xuống, khi hai trí khởi, không hiện hành được. nên nói tạm lìa. Thất địa trở lên thường nhập quán, nên Mạt-na này không ba giờ hiện hành. Nên nói “vô tướng phương tiện địa rốt ráo lìa. Địa thứ bảy này ở vô tướng quán có gia hạnh, có công dụng. Nên gọi là “vô tướng phương tiện địa.”

4- Hiện sắc bất tương ưng nhiễm là hiện thức thứ ba trong năm loại ý. Như trong gương sáng hiện hình tượng, nên gọi là “hiện sắc bất tương ưng nhiễm” “sắc tự tại địa” là địa thứ tám. Địa này đã được tịnh độ tự tại, uế độ sắc thô không thể hiện được, nên nói là lìa được.

5- Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm thứ năm là chuyển thức thứ hai trong năm ý. Nương vào tâm động thành năng kiến. “Tâm tự tại Địa” là địa thứ chín. Địa này đã được bốn Vô ngại trí, có năng duyên ngại không hiện khởi được, nên nói là lìa được.

6- Căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm thứ sáu là nghiệp thức thứ nhất trong năm ý. Vì nương vào năng lực vô minh bất giác tâm động. “Bồ-tát Tận Địa” là Địa thứ mười, Vô cấu địa thuộc địa này.

Nói theo thật thì trong Địa thứ mười cũng có chuyển tướng, hiện tướng vi tế, nhưng Địa tướng này nói tạm lìa. Như văn dưới nói Nương vào nghiệp thức... Bồ-tát rốt ráo địa Tâm thấy được gọi là báo thân. Nếu lìa nghiệp thức, thì không thấy tướng. Nên biết khi nghiệp thức chưa dứt, thì năng kiến năng hiện cũng chưa dứt.

***4. Nói về vị địa trị dứt vô minh:***

Từ câu: Bất liễu... trở xuống. Nhưng vô minh trụ địa có hai nghĩa:

- Nếu nói theo Tác Đắc Trụ địa môn, thì từ Sơ địa trở lên có khả năng dứt dần được.

- Nếu theo Sinh Đắc Trụ Địa môn thì, chỉ có trí Bồ-đề của Phật mới dứt được.

Nay trong luận này không phân ra sinh hay tác. Hợp cả hai thuyết này gọi chung là vô minh, nên nói: Vào Tịnh tâm địa, tùy khả năng được lìa, cho đến địa Như Lai mới rốt ráo lìa.

***5. Giải thích nghĩa tương ưng, bất tương ưng:***

Trong sáu loại nhiễm, ba nhiễm trước là tương ưng, ba nhiễm sau bất tương ưng với vô minh.

Trong tương ưng nói Tâm niệm pháp khác là tên của tâm pháp. Trong luận Ca-chiên-diên, gọi là tâm và tâm sở niệm pháp. Theo nhiễm tịnh khác nhau là phân biệt các pháp nhiễm tinh, kiến, tăng, ái... khác nhau. Biết tương đồng là năng trí tương đồng. Duyên tương đồng là sở duyên tương đồng.

Trong đây, nương ba nghĩa giống nhau nên nói là tương đồng. Nghĩa là tâm niệm pháp khác là nghĩa thể giống nhau. Các số phiền não, mỗi phiền não có một thể, đều không có cái thứ hai, biết tương đồng là nghĩa biết giống nhau. Duyên tương đồng là nghĩa duyên giống nhau, ba nhiễm trước có đủ ba nhiễm này, cùng thời mà có nên gọi là tương ưng.

Hỏi: Luận Du-già chép: "Các tâm tâm pháp, đồng một sở duyên, không đồng một hành tướng. Đều có cùng lúc, chuyển từng cái. Nay trong đây nói Tri tướng cũng đồng. Như vậy trái nhau, làm sao hòa hợp?"

Đáp: Hai nghĩa đều có, nên không trái nhau. Vì sao? Như ngã kiến là hạnh của kiến tánh, ngã ái là hạnh của ái tánh. Như thế hạnh khác là không đồng một hạnh, mà kiến ái... đều hiểu là ngã. Nương nghĩa như thế gọi là Tri tướng đồng, cho nên hai thuyết chẳng trái nhau.

Trong bất tương ưng nói "Tức tâm bất giác thường không khác nhau" là nói nghĩa không thể đồng, lìa tâm không có pháp riêng khác nhau. Đã chẳng phải thể đồng, nghĩa lìa tâm cũng không thì hai nghĩa kia nương vào đâu? Nên chẳng có nghĩa đồng tri, đồng duyên. Nên nói "chẳng đồng Tri tướng, Duyên tướng. Ở đây, "chẳng" nghĩa là "không".

Hỏi: Luận Du-già nói: Thức A-lại-da, tương ưng với năm số, duyên hai thứ cảnh. Tức là hiện sắc bất tương ưng nhiễm trong luận này. Vì sao trong đây nói bất tương ưng?

Đáp: Ý của luận này, theo nghĩa số phiền não, sai biệt chuyển,

gọi tên tương ưng. Trong hiện thức, không có số phiền não, nương vào nghĩa này, gọi là bất tương ưng.

Ý của luận mới kia, theo số biến hành, nên nói tương ưng. Do lý này, cũng không trái nhau.

***6. Nói về nghĩa trí ngại phiền não ngại:***

Trong môn Hiển rõ gọi là hai chướng, trong môn ẩn mật gọi là hai ngại. Nghĩa này như chương hai chướng có nói.

Nay văn này nói môn Ẩn mật.

Có hai: - Chia ra hai ngại - Giải thích lý do

- Nghĩa tâm nhiễm là hiển bày sáu thứ tâm nhiễm, trí căn bản là tuệ chiếu tịch, trái với vắng lặng, nên gọi là phiền não ngại Nghĩa vô minh là căn bản vô minh, Nghiệp trí thế gian là trí Hậu đắc. Vô minh mờ mịt không thể phân biệt được gì, nên trái với trí phân biệt thế gian. Nương theo nghĩa này gọi là trí ngại. Trong giải thích Lý do chính là hiển bày nghĩa này.

- Vì nương vào tâm nhiễm, mà năng kiến, năng hiện vọng chấp cảnh giới là lược nêu chuyển thức, hiện thức, trí thức. Trái với tánh bình đẳng là trái với năng sở bình đẳng của trí căn bản. Là giải thích nghĩa phiền não ngại. Vì tất cả pháp thường vắng lặng, không có tướng khởi Là nêu vô minh làm mê pháp tánh. Vô minh bất giác động trái với pháp là hiển bày nghĩa vô minh mê pháp tánh, nên không thật có... Chủng trí chính là nói về nghĩa trái với trí thế gian.

Từ trên đến đây là giải thích rộng nghĩa nhân duyên sinh diệt thứ hai đã xong.

■

# LUẬN KHỞI TÍN SỚ

## QUYỂN HẠ

**Chi III. GIẢI THÍCH TƯỚNG SINH DIỆT:**
(Trong môn sinh diệt ở trên)
Từ câu: Lại nữa... trở xuống...
Có hai:
Tiết I. Nói về tướng thô, tế của sinh diệt
Tiết II. Hiển bày nghĩa sinh diệt thô tế

***Tiết I. Nói về tướng thô tế:***
Có hai:
1. Nói về ngay thô tế.
2. Đối người phân biệt
***1. Nói về thô tế:***
Có hai:
1. Nêu chung .
2. Giải thích riêng
***2. Giải thích riêng:***

Một là thô vì tương ưng với tâm, nghĩa là trong sáu thứ nhiễm, ba nhiễm trước tương ưng với tâm, tướng thô kia hiển. Trong Kinh nói "gọi là tướng sinh diệt"

Hai là tế không tương ưng với tâm ba tâm nhiễm sau là bất tương ưng, không có tướng tâm, tâm pháp thô hiển. Thể kia nhỏ nhiệm, trôi lăn mãi không dứt. Trong kinh nói: "Gọi là nối tiếp sinh diệt."

Kinh mười quyển nói: Thức có hai thứ diệt. Những gì là hai? Một là tướng diệt, hai là tương tục diệt. Sinh trụ cũng như thế.

Kinh bốn quyển nói: Các thức có hai loại sinh, và trụ diệt, nghĩa là lưu chú sinh và tướng sinh, diệt cũng như thế.

Trong Kinh nêu thẳng hai thứ danh tự, không hiển tướng riêng. Nên nay luận chủ theo nghĩa tương ưng và bất tương ưng để nói về hai tướng thô và tế.

***2. Đối với người phân biệt:***

Thô trong thô, nghĩa là hai loại đầu trong ba loại trước.

Tế trong thô, tức một loại sau trong ba loại này. Vì hai loại đầu đều ở tại ý thức. Hành tướng là thô, nên thuộc về chỗ biết của phàm phu. Một loại sau là thức thứ bảy, hành tướng chẳng thô, phàm phu chẳng thể biết. Hai loại đầu trong ba loại sau, năng hiện, năng thấy. Năng sở khác nhau, nên là chỗ biết của Bồ-tát. Một loại sau chưa phân với năng sở, nên chỉ có Phật mới rõ được.

***Tiết II. Hiển nghĩa sinh diệt:***

Có hai:

1. Nói về duyên sinh
2. Hiển bày nghĩa diệt

***1. Nói về duyên sinh:***

Có hai:

1. Nói về duyên chung
2. Nói về nhân riêng

***1. Nói về duyên chung:***

Hai thức thô, đều nương vô minh trụ địa mà khởi, nên nói hai thứ sinh diệt nương vô minh huân tập mà có.

***2. Hiển bày nhân riêng:***

Nương vào nhân vô minh, tâm bất tương ưng sinh. Nương cảnh giới duyên, tâm tương ưng được khởi. Nên nói nương nhân là nghĩa bất giác, nương duyên là nghĩa cảnh giới vọng tạo, nếu nói đủ nghĩa đều có hai nhân.

Như kinh bốn quyển nói: Đại Tuệ! Bất tư nghì huân và Bất tư nghì biến là nhân quả hiện thức, giữ các thứ trần và vọng tưởng vô thỉ huân là nhân của thức phân biệt sự.

***Giải rằng:*** Bất tư nghì huân nghĩa là vô minh huân chân như. Chỗ không thể huân mà huân, nên gọi là bất tư nghì huân.

Bất tư nghì biến nghĩa là chân như được vô minh huân, không thể biến khác, mà biến khác, nên gọi là bất tư nghì biến.

Huân và biến này rất nhỏ nhiệm lại ẩn kín, nên hành tướng hiện thức khởi ra vi tế, trong đây cũng có chuyển thức, nghiệp thức, nhưng nêu cả thô và tế, nên chỉ gọi là hiện thức.

Giữ các thứ trần: Là các thứ cảnh giới, do hiện thức chấp giữ, hay động biển, tâm dậy sóng bảy thức.

Vô thỉ vọng tưởng huân tức hiện thức kia gọi là vọng tưởng. Từ

xưa đến nay chưa từng lìa tưởng, nên gọi vô thỉ vọng tưởng. Như văn trên nói: "Vì từ xưa đến nay không hề lìa niệm, nên gọi là vô thỉ vô minh. Vọng tưởng trong đây nên biết cũng như vậy.

Kinh mười quyển nói: "Thức A-lại-da biết gọi là thức tướng, chỗ có tướng thể, như trong hư không có sợi lông xoay chuyển là cảnh giới do trí bất tịnh mà thành." Do lý này, nên thuộc về vọng tưởng.

Các thứ trần kia và vọng tưởng này, huân vào biển tâm tự tướng, khiến khởi sóng mòi bảy thức. Vọng tưởng và trần, thô mà lại hiển, nên khởi ra thức phân biệt sự, hành tướng thô hiển thành tâm tương ưng.

Muốn nói về nhân của hiện thức bất tư nghì huân nên được sinh. Nương bất tư nghì biến nên được trụ. Thức Phân biệt sự duyên các thứ trần nên được sinh, nương vọng tưởng huân nên được trụ.

Nay trong luận này, chỉ lấy sinh duyên, nên trong tế chỉ có vô minh huân, trong thô chỉ nêu cảnh giới duyên.

***2. Hiển bày nghĩa diệt:***

Từ câu: Nếu nhân diệt... trở xuống.

Có hai:

1. Nói thẳng

2. Lần lượt dứt nghi

Từ câu: Hỏi rằng... trở xuống

***1. Nói thẳng:***

Nếu nhân diệt thì duyên diệt là tùy ở giai vị nào lúc được đối trị thì nhân của vô minh diệt, cảnh giới diệt theo. Nhân diệt nên tâm bất tương xưng diệt, nghĩa là ba thứ tâm bất tương ưng nương vào nhân vô minh mà sinh, nên khi vô minh diệt cũng diệt theo "Duyên diệt nên tâm tương ưng diệt. Ba thứ tâm nhiễm tương ưng, nương vào cảnh giới duyên khởi, nên khi cảnh giới diệt, cũng diệt theo. Nương nghĩa là đạo lý khởi và chấm dứt từ đầu đến cuối, để nói về hai thứ nghĩa sinh diệt, chẳng phải theo nghĩa sát na sinh diệt.

***2. Lần lượt dứt nghi.***

Có hai: - Hỏi - Đáp

- Hỏi:

Nếu tâm diệt làm sao nối tiếp? Đối với thuyết ngoại đạo, mà đặt ra câu hỏi này.

Như kinh mười quyển nói: "Nếu thức A-lại-da diệt, thì không khác với hý luận đoạn kiến của ngoại đạo. Các ngoại đạo nói, lìa các cảnh giới, thức nối tiếp diệt. Thức nối tiếp diệt rồi, thì các thức diệt. Đại Tuệ! Nếu thức nối tiếp diệt, thì đời vô thỉ đến nay, lẽ ra phải diệt các thức."

Ý này chính là nói các thuyết ngoại đạo, như sinh lên cõi trời Vô tưởng, khi nhập định Vô tưởng, lìa các cảnh giới, thức nối tiếp diệt. Gốc diệt, ngọn cũng diệt theo.

Như Lai phá rằng: Nếu chúng sinh kia, khi nhập Vô tưởng, thức nối tiếp gốc của chúng sinh diệt, chủng tử của thức thứ sáu, thứ bảy diệt theo. Không nên từ kia lại khởi các thức, mà từ đó lại khởi ra các thức. Nên biết khi nhập vào Vô tưởng, thức nối tiếp không diệt, phá bỏ như thế.

Nay trong luận này nương theo đây mà hỏi:

Nếu lúc nhập định vô tưởng, định diệt tận, thì tâm thể diệt, làm sao trở lại nối tiếp? Nên nói: "Nếu tâm diệt làm sao nối tiếp" Nếu lúc đó nhập, thì tâm thể không diệt, trở lại nối nhau. Tướng nối nhau này do đâu diệt hẳn, nên nói vì sao nói rốt ráo diệt.

- Đáp:

Có ba: 1. Pháp - 2. Dụ - 3. Hợp.

***1. Pháp:*** Cái gọi là nói diệt, như khi nhập Vô tưởng... Nói các thức diệt, là chỉ cho diệt tướng thức thô, chẳng phải diệt tâm thể A-lại-da, nên nói chỉ tướng tâm diệt.

Lại nữa, trên nói nhân diệt, nên tâm bất tương ưng diệt, chỉ nói nghiệp tướng... trong tâm diệt chẳng phải cho rằng tâm thể tự tướng diệt.

***2. Dụ:*** Hiển bày riêng hai nghĩa diệt này: Như gió nương theo nước mà có tướng động, là dụ gió vô minh nương theo tâm mà động Nếu nước diệt thì gió dứt, không có chỗ nương. Vì nước không diệt nên tướng gió nối nhau, là dụ khi nhập Vô tưởng... tâm thể không diệt, nên các thức nối tiếp, là đáp câu hỏi đầu.

Chỉ vì gió diệt nên tướng động diệt theo là khi đến Phật Địa, vô minh diệt hẳn. Nên động của nghiệp tướng... cũng diệt theo, mà tự tướng tâm thể không diệt. Nên nói chẳng phải nước diệt là đáp câu hỏi sau nói về cứu cánh diệt.

***3. Hợp:*** Thứ lớp hợp với hai nghĩa trước "chẳng phải tâm trí diệt" là tánh của thần giải gọi là tâm trí. Như văn trên nói "Tánh trí không hoại" là nói về nghĩa tự tướng không diệt. Văn còn lại rất dễ biết.

Hỏi: Tự tướng của thức này hoàn toàn là từ duyên nhiễm khởi ra hay cũng có nghĩa không theo duyên? Nếu hoàn toàn từ duyên nhiễm khởi, thì khi pháp nhiễm hết, tự tướng đáng lẽ phải diệt? Như tự tướng kia, không theo duyên nhiễm, nên không diệt, thì tự nhiên có. Lại nếu như tự tướng cũng diệt thì đồng với đoạn kiến, cho nên tự tướng không

diệt lại đồng với thường kiến.

Đáp: Hoặc có người nói: Tâm thể già da là pháp dị thục. Chỉ vì hoặc nghiệp sinh, nên khi hoặc nghiệp dứt, bản thức đều dứt. Nhưng ở quả Phật cũng có hai hạnh phước và tuệ làm lầm. Trí Đại viên cảnh tương ưng với tịnh thức, mà nghĩa tâm ở hai nơi đều đồng. Do nghĩa này nên nói, Tâm đến quả Phật. Có người nói: Tự tướng tâm thể là chỗ khởi của vô minh kia, khiến động tĩnh này khởi, chẳng phải là nói không khiến có. Cho nên động của tâm này, nhân vô minh mà khởi, gọi là nghiệp tướng. Tâm động này vốn tự, là tâm, cũng là tự tướng. Nghĩa môn tự tướng không do vô minh, nhưng nay nơi tâm do vô minh làm động này, cũng có nghĩa tự loại sinh ra lẫn nhau, nên không có lỗi tự nhiên, mà có nghĩa bất diệt. Khi vô minh hết tướng động diệt theo. Tâm theo thỉ giác trở về gốc.

Có người nói: Chỗ nói của hai sư, đều có đạo lý, đều nói theo Thánh điển. Lời nói của sư trước theo ý Du-già. Nghĩa của sư sau theo ý Khởi Tín. Mà cũng không thể như lời chấp nghĩa là chuyện dĩ nhiên. Nếu như thuyết trước mà chấp nghĩa, tức là chấp ngã pháp. Nếu như thuyết sau mà chấp nghĩa là kiến chấp nhân ngã.

Lại nếu chấp nghĩa trước thì rơi vào chấp đoạn, chấp nghĩa sau thì rơi vào chấp thường. Nên biết hai nghĩa đều không thể nói. Tuy không thể nói mà cũng có thể nói, vì tuy chẳng phải như vậy mà chẳng phải không như vậy.

Từ câu: Lại nữa, có bốn thứ pháp huân tập nghĩa... trở xuống, là giải thích rộng trong môn sinh diệt, ở đây có hai phần:

**Tiểu phần II. Do lời mà giải thích:**

(Trong phần B2. Môn sinh diệt)

Từ đây trở xuống, như văn trên nói Thức này có hai loại nghĩa, năng nhiếp tất cả pháp, sinh ra tất cả pháp, nhưng nghĩa nhiếp đã nói rộng ở trước rồi. Nghĩa năng sinh vẫn chưa rõ ràng, cho nên từ đây trở xuống hiển bày rộng nghĩa này.

Trong văn có năm:

Chi 1- Nêu số tiêu biểu chung

Chi 2- Nêu số kể tên

Chi 3- Nói chung nghĩa huân tập

Chi 4- Nói riêng tướng huân tập

Chi 5- Nói về nghĩa tận bất tận.

***Chi 2- Nêu số kể tên:***

Y theo văn sẽ thấy

***Chi 3- Nói chung về nghĩa huân tập:***

Có hai: Dụ - Hợp.

***Hợp:*** Chân như tịnh pháp là nghĩa bản giác. Pháp nhiễm vô minh là nghĩa bất giác. Bởi một thức gồm hai nghĩa này, lại huân xông lẫn nhau, sinh nhiễm tịnh khắp. Ý này chính là giải thích kinh đã nói nghĩa bất tư nghì huân và bất tư nghì biến.

Hỏi: Luận Nhiếp Đại Thừa nói: Phải đủ bốn nghĩa, mới thọ huân được, nên nói pháp thường không thể thọ huân, vì sao trong đây nói huân tập chân như ?

***Giải rằng:*** Nghĩa huân tập có hai thứ. Luận kia lại theo bất khả tư nghì huân, nên nói pháp thường không thể thọ huân. Luận này nói bất khả tư nghì huân, nên nói vô minh huân chân như, chân như huân vô minh. Hiểu ý khác nhau nên chẳng trái nhau.

Nay trong văn này, đối với môn sinh diệt tánh tịnh bản giác gọi là chân như, nên có nghĩa huân. Chẳng phải nghĩa chân như trong môn chân như. Vì trong môn chân như không có nghĩa năng sinh.

***Chi 4- Hiển bày riêng tướng huân tập:***

Từ câu: Thế nào... trở xuống.

Có hai:

Tiết 1- Nhiễm

Tiết 2- Tịnh.

***Tiết 1. Nhiễm huân:***

Có hai: Hỏi - Đáp

Đáp:

Có hai:

1. Nói lược

2. Hiển bày rộng.

***1. Nói tóm lược.***

Nương pháp chân như có vô minh là hiển bày thể của năng huân sở huân.

Vì có vô minh huân tập chân như, nghĩa là căn bản vô minh huân tập, vì huân tập nên có vọng tâm, là nương vô minh huân nên có tâm nghiệp thức. Do đó, vọng tâm lại huân vô minh, tăng thêm chỗ không rõ, nên thành chuyển thức và hiện thức... Nên nói Bất giác niệm khởi hiện cảnh giới vọng. Vì cảnh giới này huân lại hiện thức, nên nói Huân tập vọng tâm khiến niệm mê đắm là thức thứ bảy khởi. Tạo các thứ nghiệp là ý thức khởi, chịu tất cả khổ là y theo nghiệp thọ quả.

***2. Hiển bày rộng:***

Trước nói rộng về ba nghĩa sau nói theo đó

Trước nói về cảnh giới: Làm cho niệm thêm lớn mạnh là do sức cảnh giới làm tăng trưởng niệm phân biệt pháp chấp trong sự thức. Tăng trưởng thủ là tăng trưởng bốn thủ phiền não chướng. Nghiệp thức căn bản huân tập trong vọng tâm huân tập là vì nghiệp thức này huân tập vô minh, mê lầm vô tướng, làm sinh khởi chuyển tướng, hiện tướng, tương tục tướng. Lúc hàng ba thừa ra khỏi ba cõi, tuy lìa khổ thô phần đoạn của sự thức vẫn thọ biến dị Già-da hành khổ. Nên nói: Chịu khổ sinh diệt của ba thừa.

Nói chung, từ vô thỉ đến nay chỉ vì lược hai loại huân tập thô tế, nên tùy theo lúc đã lìa khổ thô mà nói thêm lớn phân biệt sự thức huân tập là tại vị phàm phu nói khổ phần đoạn, huân tập căn bản trong vô minh huân tập là căn bản bất giác, sinh khởi kiến ái huân tập là ý thức kiến ái do vô minh khởi, tức là nghĩa ngọn bất giác.

***Tiết II. Tịnh huân:***

Từ câu: Thế nào... trở xuống.

Có hai: - Hỏi - Đáp

Đáp:

Có hai:

1. Giải thích tóm tắt.
2. Hiển bày rộng

***1. Giải thích tóm tắt:***

Nói về chân như huân tập, vọng tâm huân tập. Trong đây có năm:

Từ do vọng tâm này cho đến tự tri tánh của mình là nói về lòng tin ở giai vị Thập Tín.

Từ Biết tâm vọng động không có cảnh giới ở trước mà tu pháp xa lìa là hiển bày sự tu trong giai vị Tam Hiền.

Vì biết đúng như thật, không có cảnh giới ở trước là nói về Sơ địa kiến đạo.

Từ câu: Các thứ... trở xuống cho đến năng lực huân tập lâu xa là nói sự tu muôn hạnh ở giai vị tu đạo của Thập Địa.

Từ câu: Vô minh liền diệt trở xuống là nói về quả địa chứng Niết-bàn.

***2. Hiển bày rộng:***

1. Nói về vọng tâm huân tập.
2. Nói về chân như huân tập.

***1. Nói về vọng tâm huân tập:***

Trong đây thức phân biệt sự, nói chung, bảy thức đều gọi là thức phân biệt sự. Nói theo mạnh, thì chỉ giữ ý thức, vì dụng phân biệt mạnh, duyên cả các sự.

Nay trong văn này nói theo mạnh. Thức này không biết các trần là duy thức, nên chấp ngoài tâm thật có cảnh giới. Phàm phu Nhị thừa tuy có thú hướng, mà vẫn chấp có sinh tử đáng nhàm chán, Niết-bàn đáng ưa thích. Không khác với chấp của thức phân biệt sự. Nên gọi thức phân biệt sự huân tập. Ý huân tập cũng gọi là nghiệp thức huân tập.

Nói chung, năm loại thức đều gọi là ý, như nghĩa trên nói. Nói theo bản thì chỉ chấp nghiệp thức, vì rất sâu kín, tạo các thức gốc, nên ở trong đây, nghiệp thức gọi là ý.

Như thế, tướng và kiến của nghiệp thức chưa phân, nhưng các Bồ-tát biết tâm vọng động chẳng khác cảnh giới. Hiểu tất cả pháp chỉ là lượng của thức. Xả chấp bên ngoài ở trước, thuận theo nghĩa nghiệp thức. Nên gọi là nghiệp thức huân tập, cũng gọi là ý huân tập. Chẳng phải là nghiệp thức do vô minh khởi, tức là có khả năng phát tâm tu các hạnh.

***2. Nói về chân như huân tập:***

Có ba:

1. Đưa ra số để nêu chung
2. Nương số kể tên
3. Nói về tướng

***3. Nói về tướng:***

Có hai:

1. Nói riêng.
2. Giải thích hợp lại.

***1. Nói riêng:***

1. Nói tự thể huân tập.
2. Dụng huân tập.

***1. Nói tự thể huân tập:***

Có hai: Nói thẳng - Dẹp nghi:

***Nói thẳng:*** Nói Đầy đủ pháp vô lậu, có đủ nghiệp không thể nghĩ bàn là ở tại môn bản giác bất không. Tạo tánh của cảnh giới là theo môn như thật không mà nói về cảnh. Nương vào năng lực cảnh trí có sẵn này ngầm huân vào vọng tâm, khiến khởi tâm ưa chán...

***Dẹp nghi:*** Từ câu: Hỏi rằng... trở xuống là lần lượt dứt nghi, ý hỏi rất dễ hiểu.

Trong lời đáp có hai:

- Ban đầu y cứ theo phiền não dày mỏng để nói không bình đẳng.
- Sau nêu lên gặp duyên khác nhau để nói về không bình đẳng.

Trước nói Phiền não ở trên còn hơn cát sông Hằng là mê các pháp môn, đối với sự không biết. Đây là thuộc sở tri chướng, phiền não ngã kiến ái nhiễm thuộc về phiền não chướng. Ý đáp rất dễ hiểu.

Từ câu: Chư Phật... trở xuống là nói về duyên khác nhau. Có Pháp, Dụ, Hợp, y theo văn rất dễ thấy.

***2. Dụng huân tập:***

Có ba: - Nêu chung, kể tên, nói về tướng.

***Kể tên:*** Duyên sai biệt là thức phân biệt sự mà phàm phu, Nhị thừa huân tập mà tạo duyên Năng tác duyên là Thập Tín trở lên, cho đến Chư Phật đều được tạo duyên. Duyên Bình đẳng là các Bồ-tát do nghiệp thức huân tập mà tạo duyên. Năng duyên là từ Sơ Địa trở lên cho đến chư Phật, phải nương sức trí đồng thể mới tạo được duyên bình đẳng.

***Nói về tướng:*** Nói về duyên sai biệt.

Có hai: - Nói chung, giải thích riêng

***Giải thích riêng:***

Có hai: - Khai hai duyên gần xa - Khai hai duyên hạnh giải

Thêm lớn hành duyên là hay khởi các hạnh thí giới... duyên thọ đạo là khởi văn, tư, tu mà vào đạo

Trong duyên bình đẳng: Có hai: Nói về duyên năng tác.

Giải thích nghĩa bình đẳng.

Từ câu: sở vị... trở xuống,...

Nương Tam-muội bình đẳng kiến là các Bồ-tát từ Thập Giải trở lên... thấy báo thân Phật vô lượng tướng tốt, đều không có bờ mé, lìa tướng phần hạn, nên nói bình đẳng thấy chư Phật. Nếu ở chỗ tán tâm, không thể được thấy tướng tốt, như thế lìa tướng phần hạn. Do đó nên nói nương vào Tam-muội.

Từ trên đến đây nói riêng về thể dụng huân tập đã xong.

***2. Giải thích thể dụng hợp lại:***

Từ đây trở xuống, có hai: - Nêu chung và giải thích riêng:

***Giải thích riêng:***

- Nói trong chưa tương ưng: Ý, ý thức huân tập là phàm phu, Nhị thừa gọi là ý thức huân tập, tức là thức phân biệt sự huân tập. Bồ-tát sơ phát ý... là từ Thập Giải trở lên gọi là ý huân tập tức là nghiệp thức huân tập như trước đã nói: Chưa được tâm vô phân biệt, tương ưng với thể là

thể chưa được tương ưng với Pháp thân chư Phật. Chưa được nghiệp tự tại tương ưng với dụng là dụng chưa được tương ưng với hai thân ứng hóa.

- Nói về đã tương ưng: Bồ-tát Pháp thân là Bồ-tát Thập Địa. Được tâm vô phân biệt là tương ưng với thể tương ưng với trí dụng của chư Phật là từ Bát địa trở lên không dụng công.

Phần nói về hai thứ huân tập đã xong.

***Chi 5- Nói về hai thứ nghĩa tận và bất tận:***

Từ câu: Từ đây... trở xuống

Muốn nói về nhiễm huân trái với lý mà khởi, nên có diệt tận. Pháp tịnh huận thuận lý mà sinh, tương ưng với lý nên không diệt tận. Y theo văn sẽ biết.

Trong phần giải thích hiển bày chánh nghĩa, phần ĐẠI có hai:

Tiểu đoạn I. Giải thích môn pháp chương đã xong.

Tiểu đoạn II. Giải thích môn nghĩa chương.

Từ đây trở xuống.

Trong phần lập nghĩa trên, lập hai thứ nghĩa, gồm nghĩa Đại và nghĩa Thừa.

Nay trong văn này giải thích nghĩa Đại, và hiển bày nghĩa Thừa.

Có hai:

1. Giải thích chung về Thể đại, Tướng đại.

2. Giải thích riêng nghĩa Dụng đại.

***1. Giải thích chung Thể đại, Tướng đại:***

Nói Tự thể tướng là lập lại nghĩa Thể đại, Tướng đại.

Nói Tất cả phàm phu cho đến Chư Phật không có thêm bớt, rốt ráo thường trụ là giải thích Thể đại.

Trong phần lập nghĩa trên nói:

Giải thích nghĩa Thể đại, nghĩa là tất cả pháp chân như bình đẳng không thêm bớt.

Từ câu: Xưa đến nay tánh tự đầy đủ... trở xuống.

Giải thích nghĩa Tướng đại: Nghĩa là Như Lai tạng đầy đủ tánh công đức vô lượng.

Trong văn có hai:

- Nói thẳng về tánh công đức tướng.

- Lần lượt hiển lại lý do.

Ý hỏi rất dễ biết.

Đáp có hai: - Đáp chung - Hiển bày riêng.

***Hiển bày riêng:***

Nói về nghĩa không hai sai biệt.

Hiển bày nghĩa sai biệt của không hai.

Có hai: - Lược nêu và Giải thích rộng.

***Lược nêu:*** Nói: Do nương nghiệp thức, mà tướng sinh diệt hiện bày là trong tướng sinh diệt có các lỗi lầm, chỉ nêu gốc, nên gọi là nghiệp thức. Đối với các lỗi này, nói các công đức. Từ câu: Ở đây làm sao hiển bày... trở xuống là riêng đối với các lỗi để hiển bày nghĩa đức, y theo văn sẽ biết.

***2. Giải thích riêng nghĩa dụng đại:***

Từ câu: Lại nữa dụng chân như... trở xuống.

Có hai:

1. Nói chung.

2. Giải thích riêng.

***1. Nói chung.***

Có hai:

1. Đối quả nêu nhân.

2. Lập nhân bày quả.

***1. Đối quả nêu nhân:***

Có ba: - Hạnh - Nguyện - Nói về phương tiện.

Từ câu: Chư Phật vốn ở tại nhân địa cho đến nhiếp hóa chúng sinh là nêu bổn hạnh.

Từ câu: Lập thệ nguyện rộng lớn cho đến tận đời vị lai là nêu bổn nguyện.

Từ câu: Vì chấp chúng sinh cho đến chân như bình đẳng là nêu TRÍ BI đại phương tiện.

***2. Lập nhân bày quả:***

Từ câu: Dĩ hữu... trở xuống.

Có ba:

- Lập lại nhân. Từ câu: Do có trí phương tiện rộng lớn như thế.
- Quả tự lợi. Từ câu: Dứt hết vô minh, thấy pháp thân gốc.
- Hiển tướng dụng. Từ câu: Tự nhiên... trở xuống.

Trong đây có ba câu.

- Nói về dụng sâu xa. Từ câu: Các thứ dụng không thể nghĩ bàn nghiệp.
- Hiển bày dụng rộng lớn. Từ câu: Sẽ cùng chân như ở khắp tất cả chỗ.
- Nói về dụng vô tướng theo duyên dụng, từ câu: Lại cũng... trở xuống.

Như Nhiếp Luận chép: Thí như trống trời ma-ni không suy nghĩ

mà vẫn thành tựu việc của mình, chính là nghĩa này.

Nói chung về dụng xong.

***2. Giải thích riêng:***

Từ câu: Dụng này... trở xuống.

Có ba:

1. Nêu chung.
2. Giải thích riêng.
3. Lần lượt dứt nghi.

***2. Giải thích riêng:***

Có hai:

1. Hiển bày thẳng về dụng riêng.
2. Lặp lại phân biệt.

***1. Hiển bày thẳng về dụng riêng:***

Có hai:

1. Nói về ứng thân.
2. Hiển bày báo thân.

***1. Nói về ứng thân:***

Từ câu: Nương vào thức phân biệt sự là phàm phu Nhị thừa chưa biết duy thức, chấp có ngoại trần, tức là nghĩa thức phân biệt sự. Nay thấy thân Phật, cũng chấp nghĩa ngoài tâm thuận ý thức. Nên nói Nương thức phân biệt sự thấy. Người này không biết nương từ chuyển thức, hay hiện sắc tướng, nên nói: Không biết chuyển thức hiện, nên thấy từ ngoài đến. Nhưng chỗ thấy kia, có sắc phần hạn, tức không bờ mé, lìa tướng phần hạn. Người kia chỉ chấp nghĩa có phần hạn, chưa hiểu phần hạn thì không có hữu biên. Nên nói "chấp sắc phần hạn, không thể biết hết được".

***2. Trong báo thân:***

Nói nương vào nghiệp thức là các Bồ-tát từ Thập Giải trở lên, hiểu về duy tâm. Không có nghĩa ngoại trần, nghĩa thuận nghiệp thức để thấy thân Phật. Nên nói nương vào nghiệp thức mà thấy. Nhưng Bồ-tát này biết phần hạn tức không phần hạn. Nên nói, tùy chỗ thị hiện tức không có hữu biên cho đến không hủy không mất. Đây là việc không chướng ngại, không thể nghĩ bàn, đều do chỗ huân sâu xa của sáu độ, và cùng chỗ thành tựu của chân như không thể nghĩ huân. Nương theo nghĩa này nên gọi là báo thân. Cho nên nói: Cho đến đầy đủ vô lượng tướng vui mà nói là báo.

Nhưng hai thân này, kinh luận đều nói khác nhau.

Kinh Đồng Tánh nói: "Cõi uế thành Phật, gọi là hóa thân, cõi tịnh

thành đạo, gọi là báo thân".

Kinh Kim Cổ nói: "Ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp... đều gọi là ứng thân. Tùy thân hiện trong sáu đường, gọi là hóa thân".

Nhiếp luận nói: "Chỗ thấy của Địa tiền gọi là biến hóa thân, chỗ thấy của Địa thượng, gọi là thọ dụng thân".

Nay trong luận này, chỗ thấy tướng sáu đường khác nhau của phàm phu, Nhị thừa gọi là ứng thân. Chỗ thấy lìa sắc của Bồ-tát Thập Giải trở lên gọi là báo thân. Vì như thế mà có khác nhau. Pháp môn vô lượng, chẳng phải chỉ một đường, nên tùy chỗ lập bày, đều có đạo lý. Nên trong nhiếp luận vì nói chỗ thấy có tướng phần hạn của tán tâm ở trước, nên thuộc về hóa thân.

Nay trong luận này, nói chỗ thấy lìa tướng phần hạn trong Tam-muội của Bồ-tát, nên thuộc về Báo thân. Do đạo lý này nên không trái nhau.

***2. Lặp lại phân biệt:***

Từ câu: Chỗ thấy của phàm phu...trở xuống

- Nói về Ứng thân, y theo văn sẽ hiểu.
- Hiển bày tướng báo thân.

Từ câu: Lại nữa trở xuống.

Trong đây có hai.

1. Nói về chỗ thấy của Địa tiền
2. Hiển bày chỗ thấy của địa thượng

***1. Nói về chỗ thấy của Địa tiền:***

Nói Do tin sâu pháp chân như nên có chút tướng mà thấy. Như trong Thập Giải, y môn nhân không, thấy lý chân như là tương tự giải, nên gọi là chút phần.

***2. Hiển bày chỗ thấy của Địa thượng:***

Từ câu: Nếu được tâm tịnh... trở xuống.

Nếu lìa nghiệp thức thì không tướng thấy phải nương vào nghiệp thức, mới có tướng chuyển và hiện tướng, nên lìa nghiệp thức, thì không có tướng thấy.

***3. Lần lượt dứt nghi:***

Từ câu: Hỏi rằng... trở xuống là, y theo văn sẽ thấy.

Trong Chương III Giải thích ở Mục I Hiển bày chánh nghĩa có hai. Đoạn một giải thích chánh đã xong.

***Đoạn hai. Khai thị môn theo thuyên chỉ:***

Từ câu: Lại nữa... trở xuống:

Có ba:

1. Nêu chung.

2. Giải thích riêng.

3. Tổng kết.

***1. Nêu chung:***

Suy tìm năm ấm, sắc và tâm . Nghĩa là sắc ấm gọi là sắc, còn bốn ấm gọi là tâm.

***2. Giải thích riêng:***

Giải thích sắc quán, chia chẻ sắc cho đến cực vi, hoàn toàn không được gì, lìa ngoài, tâm không có tướng để niệm (nhớ). Nên nói: Sáu trần rốt ráo vô niệm, chẳng phải ngoài tâm không có sắc trần khác. Nơi tâm cầu sắc cũng không thật có, nên nói Tâm không hình tướng, mười phương tìm cầu không bao giờ được.

- Từ câu: Như người... trở xuống là quán tâm pháp: - Trước dụ - sau hợp.

Hợp nói Tâm thật bất động là tìm cầu niệm động lúc đã diệt chưa sinh. Ở giữa không có chỗ trụ, vì không chỗ trụ, nên không có khởi. Nên biết tâm tánh thật bất động.

***3. Tổng kết:***

Từ câu: Nếu hay... trở xuống là Tổng kết liền được tùy thuận là phương tiện quán. Vào cửa chân như là chánh quán.

## Mục II. ĐỐI TRỊ TÀ CHẤP:

Có bốn:

1. Nêu chung.

2. Nương số nêu tên.

3. Nương tên nói về tướng.

4. Hiển bày chung rốt ráo lìa chấp.

***2. Nương số nêu tên:***

Nói nhân ngã kiến là chấp có tướng chung chủ tể, gọi là chấp nhân ngã. Pháp ngã kiến là chấp tất cả pháp đều có thể tánh, nên gọi là pháp chấp. Pháp chấp tức là chỗ sinh khởi của nhị thừa. Trong đây nhân chấp chỉ chấp chỗ khởi của người Đại thừa mới học trong Phật pháp.

***3. Nói tướng:***

1. Nói về nhân ngã kiến.

2. Nói về chấp ngã và pháp.

***1. Nói về nhân ngã kiến:***

Có hai: - Nêu chung, giải thích riêng:

***- Giải thích riêng:*** Hiển bày riêng năm thứ, mỗi thứ có ba câu:

- Lý do khởi ra kiến chấp .
- Nói về tướng chấp.
- Hiển bày đối trị.

Liền cho hư không là tánh Như Lai là chấp tánh Như Lai đồng tướng hư không.

Cho đến pháp Niết-bàn chân như, cũng rốt ráo không. Như kinh Đại Phẩm chép: "Cho đến Niết-bàn như mộng như huyễn. Nếu có một pháp hơn cả Niết-bàn, ta cũng nói như huyễn mộng.

Nhân sinh diệt nghĩa nhiễm hiển bày như văn trên nói: Do nương nghiệp thức mà tướng sinh diệt hiện, cho đến nói rộng.

Chẳng lìa chẳng đoạn, như không thêm không bớt trong sớ nói rộng.

Nếu nói ngoài ba cõi lại có chúng sinh mới khởi, tức là kinh ngoại đạo nói" như kinh Nhân Vương đã nói.

Năm chấp trên đây, đều nương vào pháp thân Như Lai tàng... chủ của tướng chung mà khởi chấp, đều gọi là nhân chấp.

***2. Chấp ngã và pháp:***

Có ba câu: - Nói về lý do khởi kiến.

- Hiển bày tướng chấp, từ câu: Thấy có... trở xuống,
- Hiển đối trị. Từ câu: Tại sao trở xuống... y theo văn sẽ biết.

***4. Lìa chấp rốt ráo:***

Từ câu: Lại nữa... trở xuống.

Có ba:

1. Nói về đạo lý các pháp ly ngôn.
2. Hiển ý giả thuyết ngôn giáo, y theo văn sẽ biết.
3. Phần phát thú.

***3. Phần phát thú:***

Có hai:

1. Nêu chung Đại ý.
2. Khai riêng phân biệt.

***1. Nêu chung đại ý:***

Nói: Đạo của tất cả Chư Phật đã chứng là nêu đạo thú hướng về. Từ câu: Tất cả Bồ-tát... trở xuống là hiển bày hạnh năng thú. Muốn nói Bồ-tát phát tâm hướng về đạo mà Phật chưng. Nên nói phân biệt đạo tướng phát thú.

***2. Phân biệt khai riêng:***

Từ câu: Lược nói trở xuống.

Có ba:

1. Nêu số mở chương.

2. Nương số nêu tên.

3. Nương tên nói tướng.

***2. Nương số nêu tên:***

Nói: Tín thành tựu phát tâm là giai vị ở Thập trụ, gồm cả Thập Tín, trong giai vi Thập tín tu tập tín tâm, thành tựu tín tâm, phát tâm quyết định, liền vào Thập trụ. Nên gọi là Tín thành tựu phát tâm.

Giải hạnh phát tâm là ở Thập hồi hướng, gồm cả Thập hạnh. Trong vị Thập Hạnh, hiểu được pháp không, thuận theo pháp giới, tu hạnh sáu độ. Hạnh sáu độ thuần thục, mới phát tâm hồi hướng, vào vị hồi hướng, nên nói giải hạnh phát tâm.

Chứng phát tâm là ở giai vị Sơ địa trở lên, cho đến Thập Địa nương hai loại trước tương tự phát tâm. Chứng được pháp thân, phát khởi chân tâm.

***3. Nói về tướng:***

Có ba:

1. Tín thành tựu phát tâm.

2. Giải hạnh phát tâm.

3. Chứng phát tâm.

***1. Tín thành tựu phát tâm:***

Có ba:

1. Nói về hạnh Tín thành tựu.

2. Nói về tướng hạnh Thành tựu phát tâm.

3. Khen ngợi công đức do phát tâm mà được.

***1. Nói về hạnh của Tín thành tựu:***

Có hai: H1. Hỏi - H2. Đáp

***1. Hỏi:***

Nói nương hạng người nào là hỏi người năng tu, tu hạnh nào là hạnh sở tu. Được tín thành tựu mới phát được tâm là đối quả phát tâm hỏi về hạnh thành tựu kia.

***2. Đáp:***

Có hai:

1. Chánh là đáp câu hỏi.

2. Nêu kém hiển hơn:

***1. Chánh đáp:***

Đối với ba câu hỏi trước. Ban đầu nói Y theo chúng sinh nhóm bất định là đáp câu hỏi đầu. Nói lên người năng tu, phân biệt ba nhóm, lại có nhiều môn.

Nay trong văn này, nói thẳng về Bồ-tát Thập Giải trở lên, chắc chắn không lui sụt, gọi là nhóm Chánh định, chưa vào Thập Tín, không tin nhân quả, gọi là nhóm tà định.

Giữa hai cái này, người thú hướng đến đạo, phát tâm muốn cầu Vô thượng Bồ-đề, mà tâm chưa quyết định hoặc tiến hoặc lùi, đó là Thập Tín, gọi là nhóm bất định. Nay nơi hạng người này nói về chỗ tu hành.

Từ câu: Có huân tập trở xuống, kế là đáp câu hỏi thứ hai, nói về hạnh sở tu của người bất định. Nói có năng lực huân tập gốc lành, nương năng lực huân tập trong Như Lai tàng, lại nương năng lực gốc lành ở đời trước nên nay được tu hạnh tín tâm... Nói Tin nghiệp quả báo, sinh khởi mười điều lành là khởi phần phước thiện. Chán khổ sinh tử, cầu đạo vô thượng là phát đạo phần tâm Được gặp chư Phật tu hạnh tín tâm chính là nói về chỗ tu đạo phần gốc lành. Nghĩa là tu hành mười thứ tín tâm. Tướng này đầy đủ như chương "Nhất đạo" nói.

Trải qua một muôn kiếp... trở xuống là trả lời câu hỏi thứ ba, nói về tướng thành tựu tín tâm, trong đây có hai:

Nêu thời để nói về duyên của Tín thành tựu phát tâm

Y theo nhóm nói về địa vị phát tâm trụ.

Nói Đến một muôn kiếp, tín tâm đã thành tựu Nghĩa là ở Thập Tín, trải qua mười ngàn kiếp, tín tâm thành tựu, liền lên Thập trụ. Như Kinh bản nghiệp chép: "Bồ-tát tin tưởng ở mười ngàn kiếp thực hành pháp mười giới, sẽ lên Thập trụ tâm, vào vị sơ trụ".

***Giải rằng:*** Ở đây chỗ lên vị sơ trụ, nghĩa là địa vị sơ phát tâm trụ trong Thập Trụ, vị này mới được tín tâm bất thối. Cho nên cũng gọi là tin nhập Thập tâm, chẳng phải là Thập Tín ở trước Thập giải.

Do đâu biết được như thế?

Kinh Nhân Vương chép: "Tập chủng tánh có Thập tâm, đã vượt tất cả Thiện Địa của Nhị thừa. Bồ-tát thực hành mười điều lành từ tập nhẫn trở về trước có lùi có tiến. Giống như sợi lông nhẹ, theo gió bay Đông tây. Tuy do mười ngàn kiếp thực hành mười chánh đạo, phát tâm Bồ-đề, sẽ được lên vị tập nhẫn". Do văn này làm chứng nên biết được.

Kinh nói mười ngàn, tức là một vạn.

Nói Phật Bồ-tát dạy cho phát tâm... là duyên phát tâm, mới có nhiều chúng. Nay lược nêu ra ba thứ duyên lành.

- Từ câu: Như thế... trở xuống, là nói vị phát tâm Sơ trụ: Nói Tín tâm thành tựu cho đến vào nhóm chánh định Tức vào Thập giải sơ phát tâm trụ. Nên nói Rốt ráo không lui sụt. Ngay lúc đó chính là ở chủng

tánh vị. Nên nói: - Gọi là trụ trong Như Lai chủng, chỗ tu hành thuận theo Phật tánh. Cho nên cũng nói là chánh nhân tương ưng.

Từ trên đến đây, chính là đáp ba câu hỏi ở trước.

***2. Nêu kém bày hơn:***

Từ câu: Nếu có trở xuống.

Trong giai vị Thập tín, có hơn có kém.

- Hơn: Như tiến lên Thập trụ ở trước.

- Kém: Như lui sụt lại vào Nhị thừa địa ở đây.

Như luận nhiếp Đại thừa nói: "Các Bồ-tát trụ trong giai vị Thập Tín. Tu Đại Thừa chưa vững chắc, phần nhiều chán sợ sinh tử, tâm thương xót chúng sinh vẫn còn mỏng, muốn bỏ bản nguyện Đại thừa, tu đạo Tiểu thừa, nên nói muốn tu hạnh Tiểu thừa.

Đại ý như thế, theo văn sẽ biết.

Từ trên đến đây, biện minh hạnh Tín thành tựu xong.

***2. Hiển tướng phát tâm:***

Từ câu: Lại nữa... trở xuống

Có hai:

1. Nói thẳng.

2. Lần lượt dứt nghi.

***1. Nói thẳng:***

Trực tâm là nghĩa không quanh co, nếu niệm chân như, thì tâm bình đẳng, lại không có lối tẻ khác, đâu có quanh co. Nên nói Chánh niệm pháp chân như tức là căn bản của hai hạnh.

Nói Thâm tâm là nghĩa tận nguồn, nếu một điều lành không đủ, thì không lý do trở về nguồn được thành tựu, sẽ đầy đủ muôn hạnh, cho nên nói Ưa nhóm tất cả các hạnh lành tức là gốc của hạnh tự lợi. Tâm đại Bi là nghĩa giúp khắp. Nên nói muốn cứu khổ chúng sinh tức là gốc của hạnh lợi tha. Phát ba tâm này, không điều ác nào mà chẳng lìa, không điều lành nào mà chẳng tu, không có một chúng sinh nào không độ, đây gọi là tâm Vô thượng Bồ-đề.

***2. Lần lượt dứt nghi:***

Từ câu: Hỏi rằng trở xuống:

Ý hỏi rất dễ thấy.

Trong đáp có hai: - Đáp thẳng, hiển bày lại.

Đáp thẳng: Có dụ, có hợp. Từ câu: Lược nói trở xuống:

Hiển lại rất dễ biết.

***3. Hiển bày công đức phát tâm:***

Từ câu: Bồ-tát phát tâm này... trở xuống:

Có bốn:

1. Hiển bày thắng đức.
2. Nói về lỗi sâu kín.
3. Chung với quyền giáo.
4. Khen ngợi thật hạnh.

***1. Hiển bày thắng đức:***

Có hai câu:

Từ câu: Thì có thể thấy được pháp thân một phần ít, là nói về công đức tự lợi. Bồ-tát Thập giải, nương môn nhân không, thấy pháp giới là tương tự kiến, nên nói chút phần.

Từ câu: Tùy khả năng nguyện kia... trở xuống, hiển bày đức lợi tha. Hiển hiện tám loại lợi ích chúng sinh. Như kinh Hoa Nghiêm khen ngợi người mới phát tâm trụ trong Thập Trụ rằng: "Bồ-tát phát tâm này được một thân, vô lượng thân Như Lai, đều ở tất cả thế gian thị hiện thành Phật".

***2. Nói về lỗi sâu kín:***

Từ câu: Nhiên thị... trở xuống

***3. Thông quyền giáo:***

Từ câu: Như Tu-đa-la... trở xuống

Như kinh Bản Nghiệp chép: "Thất trụ trở xuống là Thoái phần, nếu không gặp Thiện tri thức, từ một kiếp cho đến mười kiếp, thì thoái tâm Bồ-đề. Như Thiên tử, Vương tử Pháp Tài, Xá-lợi-phất... muốn vào trụ thứ bảy, vì khoảng đó gặp nhân duyên ác tri thức, rơi vào phàm phu trong ác bất thiện" Cho đến nói rộng.

Nay giải thích ý này chỉ là tạm nói, chẳng phải thật thoái lui.

***4. Khen ngợi hạnh thật:***

Từ câu: Lại Bồ-tát này... trở xuống.

Không hề yếu hèn, tức thành tựu quyền chẳng phải thật của kinh ấy.

***2. Giải hạnh phát tâm:***

Từ A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất sắp hết, nên hiểu sâu pháp chân như hiện tiền Vị thập hồi hướng, được bình đẳng không, nên hiểu sâu chân như hiện tiền A-tăng- kỳ kiếp trước sắp hết của địa tiền là nêu phát tâm của bậc giải hạnh.

Kế nói: Vì biết pháp tánh không san tham. Nên thuận theo tu hành hạnh bố thí... là trong Vị Thập Hạnh được pháp không, thuận theo pháp giới tu hạnh sáu độ, là hiển chỗ phát tâm nương giải hạnh.

***3. Chứng phát tâm:***

Có hai:
1. Thông theo các địa, nói về chứng phát tâm.
2. Riêng thành tựu Thập Địa hiển thành mãn đức.

***1. Thông theo các địa nói về chứng phát tâm:***

Có bốn:
1. Nêu địa vị.
2. Nói về nghĩa chứng.
3. Khen ngợi công đức:
Từ câu: Bồ-tát này... trở xuống...
4. Hiển bày tướng:
Từ câu: Tướng phát tâm... trở xuống.

***2. Nói về nghĩa chứng:***

Nói: Do nương chuyển thức nói cảnh giới là tướng của chuyển thức, là dụng của năng kiến. Đối với năng kiến này nói, là cảnh giới. Do các địa này mà khởi chứng trí. Phải nương chuyển thức mà chứng chân như. Nên đối với sở y, tạm nói cảnh giới. Theo chứng trí thì không năng sở, nên nói: Chứng là không cảnh giới.

***4. Hiển tướng:***

Nói chân tâm nghĩa là trí vô phân biệt. Phương tiện tâm là trí Hậu đắc. Nghiệp thức tâm là hai trí nương thức A-lại-da. Nói theo thật thì cũng có chuyển thức và hiện thức, nay chỉ lược nêu tướng sâu kín căn bản.

Nhưng nghiệp thức này chẳng phải đức phát tâm, chỉ vì muốn hiển khi hai trí khởi, có bệnh khởi diệt sâu kín này, không đồng với đức thuần tịnh Phật địa. Do đó nói chung là tướng phát tâm.

***2. Hiển bày riêng công đức thành mãn:***

Từ câu: Công đức thành mãn... trở xuống.
Có hai:
1. Hiển bày thẳng thắng đức.
2. Lần lượt dứt nghi.

***1. Hiển bày thẳng đức tốt:***

Nói Công đức thành tựu viên mãn, nghĩa là nhân hạnh của địa thứ mười được thành tựu viên mãn. Cõi Sắc cứu cánh, thị hiện thân cao lớn cho đến Gọi là Nhất thiết chủng trí là nếu y theo Thập Vương quả báo biệt môn, thì Bồ-tát Thập Địa là Thiền Vương thứ tư, thành đạo tại cõi trời Sắc cứu cánh, ắt là báo Phật thân tha thọ dụng.

Như trong kinh Thập Địa, phẩm Nhiếp Quả báo nói: "Bồ-tát Cửu địa làm vua Đại Phạm làm chủ hai ngàn thế giới. Bồ-tát Thập Địa làm

vua trời Ma-hê-thủ-la, chủ tam thiên thế giới. Kinh Lăng già nói: "Thí như thức A-lại-da, chóng phân biệt tự tâm, hiện thân khí thế giới... Báo thân Phật Như Lai cũng lại như thế. Một thời thành tựu các cõi chúng sinh. Ở cõi trời Cứu cánh, nơi cung điện Tịnh diệu tu hành thanh tịnh".

Lại bài tụng sau nói: Cõi Dục và Vô sắc, Phật không thành ở đó. Trong tầng trời cõi Sắc, lìa dục mà đắc đạo.

Kinh Phạm Võng nói: "Bấy giờ, Phật Thích-ca Mâu-ni, tại điện trời Ma-hê-thủ-la, cõi trời Tứ thiền cùng vô lượng Đại Phạm Thiên vương, cùng chúng Bồ-tát không thể tính kể. Nói pháp môn tâm địa do Phật Tỳ-lô-xá-na đã ở thế giới Liên Hoa Tạng đã nói.

Bấy giờ thân Phật Thích-ca phóng ánh sáng trí tuệ từ cung Thiền Vương này cho đến thế giới Liên Hoa Đài Tạng. Lúc ấy Phật Thích-ca Mâu-ni liền đem đại chúng ở thế giới này đến cung điện có trăm muôn ức ánh sáng vàng tía trong thế giới Liên hoa đài tạng. Phật Lô-xá-na ngồi trên tòa ánh sáng rực rỡ, có trăm muôn hoa sen. Bấy giờ Phật Thích-ca Mâu-ni và các đại chúng đồng thời kính lễ Phật Lô-xá-na. Phật Lô-xá-na rất vui mừng nói: Này các Phật tử! Hãy lắng nghe! Khéo suy nghĩ tu hành. Ta đã trải qua trăm muôn a-tăng-kỳ kiếp tu hành tâm địa làm nhân. Lúc mới xả bỏ phàm phu thành Đẳng chánh giác, làm Phật Lô-xá-na, trụ ở hiển thế giới Liên Hoa Tạng. Đài sen kia trùm khắp có ngàn cánh, mỗi cánh là một thế giới, làm thành ngàn thế giới. Ta hóa ra ngàn Thích-ca, lại thành thế giới ngàn cánh. Lại có trăm ức thiên hạ, trăm ức Bồ-tát Thích-ca, ngồi dưới trăm ức cây Bồ-đề. Như thế các Đức Phật ngồi trên ngàn cánh là hóa thân của ta, ngàn trăm ức Thích-ca là ngàn hóa thân Thích-ca. Ta là nguồn cội, gọi là Lô-xá-na.

Kệ rằng:

*Nay ta Lô-xá-na.*
*Vừa ngồi đài hoa sen.*

Cho đến nói rộng, các loại này, y theo giải thích sẽ hiểu.

***2. Lần lượt dứt nghi:***

Từ câu: Hỏi rằng...trở xuống

Xét kỷ câu hỏi đáp, liền dứt hai nghi.

1. Dứt nghi thứ nhất.
2. Dứt nghi thứ hai.

***1. Trừ nghi thứ nhất:***

- Trong phần đáp có ba:

1. Lập đạo lý.
2. Nêu lỗi sai.

3. Hiển bày phải.

***1. Lập đạo lý:***

Nói Tất cả cảnh giới xưa nay vốn là một tâm, lìa niệm tưởng, là lập lý đạo. Nghĩa là tất cả cảnh giới, tuy chẳng phải hữu biên, cũng chẳng phải vô biên, vì chỉ ra khỏi một tâm, chẳng phải vô biên, nên có thể rõ biết được, mà chẳng phải hữu biên, chẳng phải cảnh tư lương. Do đó nói lìa tưởng niệm.

***2. Nêu lỗi sai:***

Nói Vì chúng sinh vọng thấy cảnh giới nên tâm có phần hạn..., là nói, vì có chỗ thấy nên có chỗ không thấy.

***3. Hiển bày phải:***

Nói lìa kiến tưởng không chỗ nào chẳng khắp là nói về không chỗ thấy, nên không chỗ nào chẳng thấy.

Nói vì tâm chân thật tức là tánh các pháp, là trong tâm Phật lìa tưởng. Thể là gốc của nhất tâm, vì lìa vọng tưởng, nên gọi là tâm chân thật. Vì thể nhất tâm là tánh các pháp, cho nên tâm Phật là thể các pháp vọng. Tất cả pháp vọng đều là tướng của tâm Phật. Tướng hiện ở tự thể, tự thể chiếu tướng. Như thế rõ biết, có gì là khó. Nên nói Tự thể hiển chiếu tất cả pháp vọng, đó là lý do vì không có thấy nên không chỗ nào chẳng thấy.

***2. Dứt nghi thứ hai:***

Trong phần đáp nói nếu gương có bụi thì hình sắc không hiện, cũng như thế, nếu tâm chúng sinh có cấu thì pháp thân không hiện. Pháp thân như bản chất, hóa thân như hình tượng.

Nay y cứ bản chất của năng hiện, nên nói Pháp thân không hiện, như trong "Hiển hiện sâu xa" của Nhiếp Đại thừa nói: Vì mất, nên tôn qúy không hiện, như tướng mặt trăng ở bình bể.

***Giải thích:*** Chư Phật ở thế gian không hiển hiện, mà thế gian nói thân Chư Phật thường trụ, tại sao không hiển hiện. Ví như nước trong bình bể không giữ được, nên nước không còn. Ở trong bình bể thật có mặt trăng mà không hiển hiện được, cũng như thế các chúng sinh, không có xa-ma-tha, tánh mềm mỏng.

Văn của hai luận này, đồng với nghĩa nói Phật hiện và bất hiện. Nhưng chỗ thí dụ có chút khác nhau. Nay trong luận này dùng gương làm dụ, có bụi dơ nên không hiện, là nói theo căn cơ, căn cơ thấy Phật thuần thục, nói vô cấu. Có chướng chưa thuần thục gọi là có cấu, chẳng phải là phiền não hiện hành, mà gọi có bụi bặm nên không thấy. Như

Tỳ-kheo Thiện Tinh và Điều-đạt... Trong tâm phiền não có thể thấy Phật. Trong nhiếp Đại thừa, bình bể làm dụ nói có Xa-ma-thamới được thấy Phật là nói quá khứ tu tập Tam-muội Niệm Phật nối nhau, đời này mới thấy được thân Phật. Chẳng phải là đời này cần tu tâm định mới thấy được Phật, vì tâm tán loạn cũng thấy Phật. Như trong kinh Di-lặc Sở Vấn nói: Lại kinh nói các thiền là chỗ hành. Cho nên Đắc thiền, gọi là khéo hành các hạnh.

Trong luận này không cần phải thiền mới bắt đầu phát tâm, vì sao? Vì khi Phật tại thế, vô lượng chúng sinh đều cũng phát tâm, không hẳn phải có thiền.

## CHƯƠNG IV. TU HÀNH TÍN TÂM

Có ba:

1. Nêu người để lược bày đại ý.
2. Y theo pháp nói rộng về hành tướng.
3. Chỉ dạy phương tiện không lui sụt.

***1. Nêu người lược bày đại ý:***

Nói vì nương chúng sinh chưa nhập Chánh định, nên nói tu hành tín tâm là phát thú đạo tướng đã nói ở trên. Chúng sinh nương nhóm bất định. Nay trong đây nói chưa nhập chánh định, nên biết cũng là người nhóm bất định. Nhưng trong nhóm bất định, có kém hơn. Hơn là tiến lên, kém là có thể lùi. Vì người thắng kia mà nói phát thú. Nghĩa là tín thành tựu phát tâm cho đến chứng phát tâm... vì muốn người hơn lần lượt tiến tới.

Vì kém nên nói tín tu. Nghĩa là bốn thứ tín tâm, năm cửa hạnh. Vì người kém kia tin không lui sụt. Nếu người thấp kém này tu tín thành tựu, là nương theo ba loại phát tâm trong phần phát thú để tiến tới. Cho nên chỗ vì của hai phần có khác, mà đạo lý sở thú chẳng khác.

***2. Y theo pháp nói rộng về hành tướng:***

Từ câu: Những gì... trở xuống:

Ban đầu đưa ra hai câu hỏi, sau là hai đáp.

1. Đáp tín.
2. Đáp tu hành.

***1. Đáp tín:***

Nói: Tín căn bản là pháp chân như, chỗ quy hướng của Chư Phật, gốc của các hạnh. Nên nói là căn bản, văn còn lại rất dễ hiểu.

***2. Đáp tu hành:***

Có ba:

1. Đưa số nêu chung.

2. Nương số khai môn.

3. Nương môn giải riêng.

***1. Đưa số nêu chung:***

Nói: Thành tựu được tin này là có tín mà không hành, tức niềm tin không thuần thục, tin không thuần thục, thì gặp duyên liền lui sụt, nên tu năm hạnh để thành tựu bốn tín.

***2. Nương số khai môn:***

Chỉ quán môn, là trong sáu độ, định tuệ cùng tu, nên hợp hai loại này thành môn chỉ quán.

***3. Nương môn giải thích riêng:***

Có hai phần giải thích:

1. Nói tóm tắt bốn loại trước.

2. Môn chỉ quán, một loại sau.

***1. Nói tóm tắt bốn loại trước:***

Có hai:

1. Nói riêng bốn loại tu hành.

2. Bày cho người tu hành phương tiện trừ chướng.

Từ câu: Lại nữa nếu người... trở xuống

***2. Bày cho người tu hành phương tiện dứt chướng:***

- Dạy chướng ngại phải dứt trừ.
- Dạy phương pháp năng trừ.

Trong phương pháp nói Lễ bái chư Phật. Đây là biện minh chung phương tiện dứt trừ các chướng. Như người mắc nợ dựa vào vua, thì người chủ nợ không làm gì được. Người tu hành lễ bái chư Phật, chư Phật sẽ được ra khỏi các chướng.

Từ câu: Sám hối... trở xuống, trừ riêng bốn chướng, bốn chướng gồm?

Các chướng nghiệp ác, nên sám hối dứt trừ.

Phỉ báng chánh pháp, nên khuyến thỉnh dứt trừ.

Ghen ghét người khác hơn mình, nên tùy hỷ đối trị.

Ưa đắm ba cõi, nên hồi hướng đối trị.

Do bốn chướng này, làm cho người tu hành không phát các hạnh, không đến Bồ-đề, nên tìm bốn hạnh đối trị như thế. Nghĩa này đầy đủ như luận Du-già nói.

Lại bốn loại pháp sám hối... này chẳng phải trừ ngay được các chướng, cũng là công đức vô lượng. Nên nói ra khỏi các chướng, thêm lớn gốc lành. Nghĩa này nói rộng như kinh Kim Cổ.

***2. Môn Chỉ Quán:***

Có hai:

1. Nói sơ lược

2. Nói rộng.

***1. Nói sơ lược:***

Nói Nghĩa là dừng tất cả tướng cảnh giới. Trước do phân biệt tạo ra các ngoại trần. Nay dùng giác tuệ phá tướng ngoại trần. Tướng trần đã dừng thì không còn phân biệt, nên gọi là chỉ.

Kế nói phân biệt tướng sinh diệt là nương môn sinh diệt. Quán sát pháp tướng, nên nói là phân biệt. Như luận Du-già, Bồ-tát Địa nói: "Bồ-tát trong đây, tức đối với các pháp không có phân biệt, nên biết gọi là Chỉ".

Nếu đối với các pháp hướng về nghĩa lý cao siêu, và hướng về lý an lập vô lượng là Diệu trí thế tục. Nên biết gọi là QUÁN. Biết nương môn chân như. Dừng các tướng cảnh, nên không chỗ phân biệt, liền thành trí vô phân biệt là theo môn sinh diệt. Phân biệt các tướng, quán các lý thú, liền thành trí hậu đắc.

Thuận theo nghĩa quán Xa-ma-tha, thuận theo nghĩa quán Tỳ-bát-xá-na. Phạm nói Xa-ma-tha, Hán dịch là Chỉ. Tỳ-bát-xá-na Hán dịch là Quán. Nhưng nay giải thích luận này vì phân biệt phương tiện và chánh quán, nên ở chánh quán, vẫn còn lời kia. Nếu còn đầy đủ lời này, đáng lẽ nói thuận theo nghĩa chỉ quán và thuận theo nghĩa quán quán. Khi muốn hiển chỉ quán song vận tức chánh quán nên nói chỉ quán và quán quán. Khi ở phương tiện, dừng các tướng trần là dừng chỉ của năng thuận chánh quán, nên nói thuận theo chỉ quán. Lại có thể phân biệt tướng nhân duyên, là quán của năng thuận chánh quán. Nên nói thuận theo quán quán. Từ câu: Thế nào là thuận theo... trở xuống, chính là giải thích nghĩa này. Dần dần tu tập là nói năng thuận theo. Hiện tại trước là hiển bày chánh quán thuận theo. Trong đây lược nói nghĩa Chỉ quán:

- Nói theo tướng thì định gọi là chỉ, tuệ gọi là quán.
- Nói theo thật thì định chung cho chỉ quán, tuệ cũng như thế.

Như Địa Thanh văn trong luận Du-già nói: "Lại nữa, tâm nhất cảnh tánh như thế, hoặc là phẩm Xa-ma-tha, hoặc là phẩm Tỳ-bát-xá-na. Nếu ở tâm một cảnh tánh trong chín loại tâm trụ, thì gọi là phẩm Xa-ma-tha. Nếu đối với tâm một cảnh tánh trong bốn thứ tuệ hạnh thì gọi là phẩm Tỳ-bát-xá-na.

Thế nào gọi là chín thứ tâm trụ? Nghĩa là có vị Tỳ-kheo, khiến tâm Nội trụ, Đẳng trụ, An trụ, Cận trụ, Điều thuận, Tịch tĩnh, Tối cực

tịch tĩnh, Chuyên trụ nhất thú và Đẳng trì, đó gọi là chín thứ tâm trụ.

1- Thế nào là Nội trụ? Nghĩa là từ tất cả cảnh giới được duyên bên ngoài, thu nhiếp vào nội tâm, buộc vào bên trong, ngoài không tán loạn. Nên gọi là Nội trụ.

2- Thế nào là Đẳng trụ? Nghĩa là tâm bị trói buộc đầu tiên, tánh nó thô động, chưa thể làm cho bình đẳng trụ khắp. Kế đó ở cảnh giới bị duyên, liền dùng phương tiện nối nhau, phương tiện làm lóng trong, hàng phục khiến nhỏ nhiệm, nhiếp khắp khiến trụ, nên gọi Đẳng trụ.

3- Thế nào là An trụ? Nghĩa là nếu tâm này tuy Nội trụ, Đẳng trụ như thế. Như do thất niệm, đối với tán loạn bên ngoài lại nhiếp nghi trở lại, đặt vào cảnh bên trong, nên gọi là An trụ.

4- Thế nào là Cận Trụ? Nghĩa là trước nên như thế, như thế gần gũi niệm trụ. Vì do niệm này, nên thường tác ý nội trụ tâm, không để tâm này trụ xa ở ngoài, nên gọi Cận trụ.

5- Thế nào là Điều thuận? Nghĩa là các tướng khiến tâm tán loạn, là tướng năm trần, ba độc, nam nữ... Nên kia, trước phải giữ các tướng làm tưởng lỗi lầm. Do tướng như vậy mà năng lực tăng trưởng ở các tướng kia dẹp tâm, không để chạy rong. Nên gọi là Điều thuận.

6- Thế nào là Tịch tĩnh? Tìm tòi các điều ác, các tùy phiền não tham dục bất thiện..., khiến tâm nhiễu động các thứ dục, nhuế, hại... Nên kia trước phải nghĩ các pháp là lầm lỗi. Do năng lực tăng thượng này mà tâm kia không bị chạy rong. Nên gọi là tịch tĩnh.

7- Thế nào là Tối cực tĩnh? Nghĩa là vì thất niệm, tức là khi hai thứ kia tạm hiện hành, hễ sinh khởi, điều gì điều không nhẫn chịu. Vừa suy nghĩ liền loại bỏ ra, nên gọi là tối cực tĩnh.

8- Thế nào gọi là Chuyên trụ nhất thú? Nghĩa là có gia hạnh, có công dụng, không thiếu, không xen hở Tam-ma-địa, nối tiếp mà trụ, nên gọi là chuyên trụ nhất thú.

9- Thế nào là Đẳng trì? Nghĩa là số tu, số tập, thường tu tập làm nhân duyên. Được hạnh vô già, vô công dụng, nhậm vận chuyển đạo. Nên gọi là Đẳng trì.

Lại như thế được Xa-ma-tha. Lại do bốn thứ tác ý này mới tu tập được Tỳ-bát-xá-na, nên đây cũng là phẩm Tỳ-bát-xá-na.

Thế nào là bốn thứ Tỳ-bát-xá-na? Nghĩa là có Tỳ-kheo nương chỉ nội tâm Xa-ma-tha, đối với các pháp Năng Chánh tư trạch, Tối cực tư trạch, Biến khắp tầm tư, Biến khắp từ sát, đó gọi là bốn thứ.

1- Thế nào gọi là Năng chánh tư trạch? Nghĩa là đối với cảnh giới tịnh hạnh đã duyên, hoặc đối với cảnh giới khéo léo đã duyên, hoặc đối

với hạnh lành đã duyên, có thể suy tư chọn lựa chánh đáng các tánh đã có.

2- Thế nào gọi là Tối cực tư trạch? Nghĩa là đối với cảnh giới sở duyên kia, suy tư chọn lựa cùng cực tánh như đã có.

3- Thế nào gọi là Biến khắp tầm tư? Nghĩa là đối với cảnh giới sở duyên kia, do tuệ và hạnh, có phân biệt tác ý, giữ tướng trạng kia, suy nghĩ tìm tòi cùng khắp.

4- Thế nào gọi là Biến khắp từ sát? Nghĩa là đối với cảnh kia, xét nét tìm kiếm cùng khắp.

Cho đến nói rộng, tìm ý của văn này là nói pháp môn chỉ quán của Thanh văn. Nhưng do pháp này thú hướng đến cảnh Đại thừa. Tức là hành chỉ quán Đại thừa. Nên chín thứ tâm trụ, bốn thứ tuệ hành không khác đã nói ở cảnh Đại thừa.

Kế là trong văn dưới sẽ phân biệt rộng theo lời văn. Tướng Chỉ quán, nghĩa lược như thế.

***2. Nói rộng:***

Từ câu: Nếu tu... trở xuống

Có hai:

1. Nói về sự sai biệt của tu.
2. Nói rõ song vận.

***1. Nói về sự sai biệt của tu:***

Lại có:

1. Chỉ.
2. Quán.

***1. Nói về chỉ:***

Có bốn:

1. Nói về phương pháp tu chỉ.
2. Nói về công năng cao siêu của tu chỉ.
3. Nói rõ việc ma.
4. Chỉ dạy lợi ích.

***1. Nói về phương pháp tu chỉ:***

1. Nói về người có thể vào.
2. Phân biệt người không thể.

***1. Nói người có thể vào:***

Nói Trụ chỗ yên tĩnh là nói đủ duyên. Nếu nói đủ, thì phải đủ năm duyên.

Ở chỗ vắng vẻ. Nghĩa là ở rừng núi, nếu trụ trong xóm làng, thì có ồn náo.

Trì giới thanh tịnh, nghĩa là lìa nghiệp chướng. nếu người không thanh tịnh, thì phải sám hối.

- Y phục thức ăn đầy đủ.
- Gặp Thiện tri thức.
- Dứt các duyên sự.

Nay lược nêu phần đầu, nên nói chỗ yên tĩnh. Nói ngồi thẳng là nói điều thân. Nói Chánh ý là nói về điều thân điều tâm.

Thế nào là điều thân? Nói cho rõ, trước hết là chỗ ngồi yên, thường khiến cho an ổn, lâu dần không ngăn ngại. Kế là, nên ngồi xếp chân ngay ngắn. Nếu ngồi bán già, thì đặt chân trái lên vế phải, kéo đến gần thân, khiến cho ngón chân trái bằng với bắp vế phải. Nếu muốn kiết già, thì đặt chân phải trên vế trái, kế là chân trái đặt trên vế phải, rồi nới rộng dây áo, để lúc ngồi không bị chật chội. Rồi mới đặt tay, dùng đặt tay trái trên bàn tay phải. Xếp tay đối nhau, đặt trên chân trái kéo sát gần thân, đặt ngay vào giữa.

Kế là chánh thân, trước nên lay động thân cùng các chi phần khoảng bảy tám lần như pháp tự xoa bóp. Chớ để tay chân sai khác. Sửa thân ngay ngắn, để xương vai đối xứng nhau. Chớ khom, chớ ưỡn. Kế là ngay thẳng đầu cổ, mũi và rún thẳng nhau, không xiên, không lệch, không ngửa không cúi. Khuôn mặt ngay ngắn. Nay nói lược chung, nên nói ngồi ngay.

- Thế nào là điều tâm? Người tu hành thời mạt, người nguyện chánh rất ít, người cầu tà thì nhiều. Nghĩa là cầu danh lợi, hiện oai nghi vắng lặng, để luống qua năm tháng thì không do đâu được định. Vì lìa cầu tà này, nên nói chánh ý. Ngay đây muốn định tâm được, tương ưng với lý. Tự độ, độ tha đến đạo vô thượng, như thế gọi là chánh ý.

Từ câu: Không nương trở xuống là nói về thứ lớp tu chỉ, trình bày chín thứ tâm trụ.

1- Ban đầu nói không nương hơi thở cho đến Không nương thấy, nghe, hay, biết là nói tâm nội trụ thứ nhất. Nói hơi thở là cảnh sổ tức quán. Nói hình sắc là tướng bộ xương... Hư không đất nước... đều là cảnh giới sự định sở duyên. Thấy nghe hay biết là nêu sáu trần do tâm toán loạn chấp. Đối với các trần này tìm tòi phá hoại. Biết chỉ là tự tâm, không còn mượn duyên, nên nói không nương, không nương ngoại trần, tức là nội trụ.

2- Tất cả các tướng theo niệm đều dứt là nói về tâm Đẳng trụ. Trước tuy phá riêng tướng hơi thở... nhưng chỉ mới tu, tâm còn thô động, nên phá trần này, chuyển niệm vào cảnh khác. Kế là đối với tất cả

tướng này, dùng phương tiện nối tiếp, phương tiện lóng trong, hàng phục khiến cho nhỏ nhiệm, theo niệm đều dứt, dứt trừ tưởng rong ruổi tức là Đẳng trì.

3- Cũng dứt bỏ tưởng là nói tâm an trụ. Trước tuy dứt bỏ tưởng rong ruổi bên ngoài, nhưng bên trong vẫn còn tưởng năng trừ. Tưởng trong không diệt, tưởng ngoài lại sinh. Cho nên ở trong không được an trụ, nay lại dẹp tưởng năng trừ này, là do trong không còn, thì ngoài có thể quên, ngoài quên mà tĩnh, tức là an trụ.

4- Nói do tất cả pháp xưa nay không tướng niệm niệm chẳng sinh, niệm niệm không diệt là nói tâm cận trụ. Do trước tu tập năng lực niệm trụ, rõ biết tất cả pháp trong ngoài. Xưa nay không có năng tưởng khả tưởng, suy tìm niệm niệm bất sinh bất diệt, thường tác ý mà không xa lìa. Không xa lìa trụ, tức là cận trụ.

5- Nói cũng không được theo ngoài tâm, nghĩ đến cảnh giới là nói tâm điều thuận thứ năm. Các tướng ngoại trần làm tâm tán loạn. Nương sự tu tập mà An trụ, Cận trụ. Trước biết ngoại trần có các lỗi lầm, liền chấp tướng kia làm tưởng lầm lỗi. Do năng lực của tưởng này bẻ dẹp tâm kia không để tán loạn, nên gọi là Điều thuận.

6- Nói Sau dùng tâm trừ tâm là nói về tâm vắng lặng. Các tưởng phân biệt khiến tâm phát động. Nương điều thuận trước, cùng biết lỗi lầm, liền vin vào tướng này làm tưởng lỗi lầm. Do năng lực của tưởng này mà chuyển trừ tâm động. Tâm động không khởi, tức là vắng lặng.

7- Nói nếu tâm rong ruổi tán loạn cho đến niệm niệm không thể được là nói tâm vắng lặng cùng cực. Trong đây có hai.

a- Nói nếu tâm rong ruổi thì nên nhiếp lại cho đến Chỉ có tâm không có cảnh giới bên ngoài là nói thất niệm tạm rong ruổi tán loạn theo ngoại trần, mà do năng lực của niệm có thể không nhẫn thọ.

b- Nói ngay tâm này cũng không có tự tướng, niệm niệm không thật có là nói thất niệm còn trong tâm. Mà do năng lực tu nên vừa tìm liền buông. Có thể đối với trong ngoài không chịu buông ra, cho nên gọi là vắng lặng tối cực.

8- Nói nếu sau khi ngồi phải đi tới đi lui cho đến tâm kia thuần thục được trụ là nói về Chuyên trụ một đường. Nghĩa là tâm có gia hạnh, tâm có công dụng. Nên nói thường niệm phương tiện, thuận theo quán sát. Không xen hở, không thiếu sót, định tâm nối tiếp. Nên nói tập lâu thuần thục tâm được trụ, tức là tướng chuyên trụ một đường.

9- Nói do tâm trụ nên dần dần nhạy bén, thuận theo được vào Tam-muội Chân như là nói về tâm Đẳng trì. Do năng lực tu tập thuần

thục ở trước, được tâm vô gia hạnh, vô công dụng, xa lìa chìm nổi, nhậm vận mà trụ. Nên gọi là Đẳng trì.

Tâm Đẳng trì trụ tướng chân như, nên nói Được vào Tam-muội chân như, hàng phục sâu phiền não, tín tâm thêm vững, chóng thành tựu vị bất thối là lược hiển bày lực dụng Tam-muội chân như. Do đây tiến thú vào được ngôi vị chủng tánh bất thối.

Từ trên đến đây đã nói người có thể nhập.

***2. Phân biệt người không thể nhập:***

Từ câu: Chỉ trừ... trở xuống :

Phương pháp tu chỉ đã xong ở trước.

***2. Nói về công năng cao quý của tu chỉ:***

Từ câu: Lại nữa,... trở xuống:

Ở đây nói nương chân như Tam-muội ở trước, có thể sinh Tam-muội nhất hạnh... Cái gọi là Tam-muội Nhất hạnh. Như kinh Văn-thù Bát-nhã nói: "Thế nào gọi là Tam-muội Nhất hạnh? Phật nói: Pháp giới nhất tướng, buộc duyên pháp giới, nên gọi là Tam-muội Nhất hạnh, nhập Tam-muội Nhất hạnh là biết hết pháp giới có tướng không khác nhau của hằng sa chư Phật. A-nan nghe Phật pháp, được niệm tổng trì, biện tài trí tuệ. Ở trong Thanh văn tuy là hơn hết, vẫn trụ lượng số, tức có hạn ngại. Nếu được pháp môn Tam-muội Nhất hạnh, các kinh mỗi mỗi phân biệt, thảy đều rõ biết, quyết định không ngại, ngày đêm thường nói, trí tuệ biện tài không hề dứt mất. Nếu so sánh thì biện tài học rộng của ngài A-nan trăm ngàn phần không được một. Cho đến nói rộng. Tam-muội Chân như có thể sinh vô lượng Tam-muội như thế. Nên nói Chân như là căn bản của Tam-muội.

Nói về công năng thù thắng của tu chỉ đã xong.

***3. Nói về khởi việc ma:***

Từ câu: Hoặc có... trở xuống :

Có hai:

1. Nói tóm tắt.
2. Giải thích rộng.

***1. Nói tóm tắt:***

Có hai:

1. Nói ma nhiễu loạn.
2. Chỉ dạy đối trị.

***1. Nói về ma nhiễu loạn:***

Nói Các ma là thiên ma. Quỷ là quỷ đôi dịch. Thần là thần tinh mị. Quỷ mị như thế nhiễu loạn Phật pháp, khiến rơi vào tà đạo, nên gọi

là ngoại đạo. Các ma như thế cho đến quỷ thần... đều có thể biến thành ba thứ năm trần, phá tâm lành của người.

Tạo việc đáng sợ, Văn nói: Trong lúc ngồi, hiện hình làm cho sợ hãi.

Tạo việc đáng yêu thích. Văn nói hoặc hiện nam nữ đoan chính.

Việc chẳng trái thuận. Hiện năm trần bình thường, làm loạn động tâm người tu hành, văn nói là Đẳng tướng.

***2. Chỉ dạy đối trị:***

Từ câu: Dừng niệm... trở xuống là nói về sự đối trị. Nếu suy nghĩ như các trần trước, chỉ do tâm mình phân biệt mà tạo ra. Ngoài tâm mình không có tướng trần riêng khác, nghĩ được như vậy thì cảnh tướng liền diệt, là nói phương pháp dẹp chung các ma quỷ thần.

Nếu nói riêng, mỗi thứ đều có pháp riêng, nghĩa là trị các ma, nên tụng cách đối trị ma của Đại thừa, tụng niệm các chú.

Quỷ Đôi dịch là: Hoặc như trùng rít, bám vào đầu mặt người để châm chích... Hoặc thọc vào nách, hoặc ôm chầm lấy người, hoặc nói năng với âm thanh rầm rĩ và tạo các loài thú.

Tướng khác lạ chẳng phải một, đến não hại người tu hành, thì nên nhắm mắt một lòng ghi nhớ nói rằng: "Nay ta đã biết ngươi, ngươi là loài ăn lửa, ngươi hưởng trộm đồ giổ chạp ở trong cõi Diêm Phù Đề này thì rất vui vẻ. Ngươi là kẻ phá giới, nay ta trì giới, không hề sợ người.

Nếu người xuất gia, phải tụng giới luật, nếu người tại gia nên tụng giới Bồ-tát, hoặc tụng tam quy, năm giới cấm... thì quỷ liền bỏ đi, bò lết mà ra.

Thần Tinh mị: Nghĩa là loại thần canh mười hai thời, biến hóa các thứ hình sắc, hoặc làm ra tướng nam nữ trẻ tuổi, hoặc làm ra hình tướng người già và các thân đáng sợ... chẳng phải một mà nhiều loại, làm não loạn hành giả, muốn não hại người. Mỗi quỷ đều có giờ của nó, nếu loài hay đến vào giờ Dần thì đó là loại quỷ cọp, tê giác. Loại thường đến giờ Mão, là loài quỷ thỏ, chồn... loài thường đến giờ Sửu, là các loại trâu...

Hành giả thường dụng công vào giờ này, thì biết tinh mị đi tuần, gọi tên quở trách liền tiêu diệt. Những loại này đều như Thiền kinh nói rộng.

Từ trên đến đây là lược nói đối trị việc ma.

***2. Giải thích rộng:***

Từ câu: Hoặc hiện... trở xuống

Có ba:

1. Hiển rộng sự khác nhau của việc ma.

2. Nói về đối trị, từ câu: Do nghĩa này... trở xuống.

3. Phân biệt chân ngụy. Từ câu: Nên biết ngoại đạo... trở xuống.

***1. Hiển bày rộng sự khác nhau của việc ma:***

Nói về năm cặp, mười việc:

- Hiện hình nói pháp là cặp thứ nhất.

- Được thần thông sinh khởi biện tài là cặp thứ hai.

- Từ câu: Hoặc khiến người... trở xuống cho đến việc danh lợi là khởi hoặc tạo nghiệp, là cặp thứ ba.

- Từ câu: Lại khiến người... trở xuống, cho đến các thứ lôi cuốn ràng buộc là nhập định được thiền là cặp thứ tư.

- Từ câu: Cũng có thể khiến... cho đến khiến người ưa thích là do ăn uống khiến mặt biến đổi, là cặp thứ năm.

Y theo văn sẽ thấy.

***2. Nói về đối trị:***

Hỏi: Như thấy cảnh giới hình tượng Bồ-tát... Hoặc do gốc lành đời trước đã phát, làm sao phân biệt đó là tà hay chánh?

***Giải rằng:*** Thật có việc này, chẳng thể không cẩn thận. Vì sao? Vì nếu thấy việc ma làm cho là việc lành, tâm vui vẻ vui theo thì do sự nghiêng lệch này mà bị bệnh phát cuồng. Nếu được cảnh do gốc lành phát sinh mà cho là việc ma, nghi ngờ xa lìa, tức lui sụt điều lợi ích, không hề tiến tới, mà tà chánh này thật khó phân biệt. Nên dùng ba pháp này để xét thì sẽ biết. Những gì là ba?

1. Dùng định dùi mài.

2. Nương gốc tu đối trị.

3. Trí tuệ quán xét.

***Như kinh nói:*** Muốn biết vàng thật, thì dùng ba pháp để thử, đó là đốt, đập, mài. Người tu hành cũng vậy, khó phân biệt để biết. Nếu muốn phân biệt, cũng phải thử ba lần.

Nên cùng làm việc chung. Làm việc chung mà không biết thì nên ở chung lâu. Ở chung mà không biết, thì dùng trí tuệ quán xét. Nay mượn ý này để xét tà chánh. Nghĩa là như trong cảnh định, khi tướng phát ra, tà chánh khó rõ. Phải vào sâu tâm định, ở trong cảnh kia, không lấy, không bỏ, chỉ bình đẳng trụ định. Nếu người đã phát gốc lành thì sức định thêm sâu, gốc lành càng phát. Nếu là việc ma, chẳng bao lâu tự hoại.

2- Nương gốc đối trị: Lại như gốc tu thiền quán bất tịnh. Nay nương gốc tu quán bất tịnh. Nếu tu như thế mà cảnh giới càng thêm

sáng, thì không phải ngụy. Nếu dùng gốc tu trị mà dần dần hoại diệt thì nên biết là tà.

3- Trí tuệ quán sát: Quán tướng phát ra, suy nghiệm nguồn gốc không thấy chỗ sinh, thầm biết rỗng lặng, tâm không dính mắc, tà sẽ tự diệt, chánh sẽ tự hiện. Như đốt vàng ròng, ánh sáng không đổi. Còn ngụy thì không như thế.

Trong đây, Định ví như là mài, Gốc giống như đánh. Trí tuệ quán sát giống như dùng lửa đốt. Do dùng ba cách này thí nghiệm, thì tà chánh sẽ biết rõ.

Hỏi: Nếu ma có khả năng làm cho tâm ta được định, thì định đó chỉ là tà định, làm sao phân biệt được ?

Giải rằng: Chỗ này sâu xa, rất khó biết được. Lại nương vào lời của bậc tiên hiền, lược chỉ ra lối rẻ của tà chánh, nương theo chín loại tâm trụ môn nói ở trước mà thứ lớp tu tập. Khi đến trụ định thứ chín, biết được chi thể rần rần mà động. Khi đang động, liền biết được thân như mây, như bóng, hoặc có, hoặc không, hoặc phát từ trên, hoặc phát từ dưới, hoặc phát từ lưng, nhỏ nhiệm khắp thân. Lúc động xuất phát, công đức vô lượng.

Tóm lại, có mười tướng:

1. Tĩnh định.
2. Rỗng không.
3. Sáng sạch.
4. Hỷ duyệt.
5. Ỷ lạc.
6. Tâm lành sinh khởi.
7. Thấy biết rõ ràng.
8. Không có các trói buộc.
9. Tâm điều nhu.
10. Cảnh giới hiện tiền.

Mười pháp như thế, sinh chung với động. Nếu phân biệt đủ, thì khó có thể hết. Việc này đã qua, lại còn có ba trí tuệ quán sát khác. Nên siêng năng chánh niệm, không chấp, không dính mắc là hiển bày hai pháp đầu trong ba pháp trước.

Nay trong đây, môn chỉ của Đại thừa, chỉ tu lý định, lại không đường khác. Nên ban đầu nghiêng về định, cùng nương gốc tu, lại không có pháp riêng, cho nên nay nói nên nương gốc tu môn chỉ của Đại thừa, chánh niệm mà trụ, không chấp không dính mắc, tà không can dự đến chánh, tự nhiên lui mất.

Nên biết, nếu tâm chấp trước, thì bỏ chánh thành tà. Nếu không dính mắc, thì do tà mà hiển chánh, là biết tà chánh phân biệt cốt ở chấp trước hay không chấp trước, không chấp trước thì không chướng, không lìa. Nên nói Xa lìa các nghiệp chướng này.

***3. Phân biệt chân ngụy:***

Từ câu: Nên biết ngoại đạo... trở xuống :

Có hai:

- Nêu trong ngoài để phân biệt tà chánh. Trước tà, sau chánh. Y theo văn sẽ hiểu.

- Đối với lý sự để phân biệt chân ngụy. Từ câu: Nếu các... trở xuống :

Trong đây, ban đầu hiển lý định là chân, hành giả phải tu Tam-muội chân như, mới vào trong vị chủng tánh bất thoái. Ngoài ra, không còn đạo nào để nhập. Nên nói không tu tập thì không có việc đó, nhưng giai vị chủng tánh có hai môn:

Mười ba trụ môn, ban đầu là chủng tánh trụ. Chủng tánh trụ có từ vô thỉ, không phải tu mà được. Nghĩa xuất xứ từ luận Du-già và Trì Địa.

Sáu chủng tánh môn, trước là Tập chủng tánh, kế là Tánh chủng tánh. Là giai vị ở Tam Hiền. Do nơi tu tập mà thành tựu, xuất xứ từ kinh Bản Nghiệp và kinh Nhân Vương.

Ở đây nói cặn kẽ thì như trong nghĩa nhất đạo đã nói rộng.

Nay nói Như Lai chủng tánh là nói môn thứ hai Tập chủng tánh.

Từ câu: Do tu thế gian... trở xuống là hiển bày sự định không chân thật. Nghĩa là quán bất định, an bang, niệm... đều gọi là các Tam-muội thế gian. Nếu người không nương Tam-muội Chân như mà tu ngay các sự Tam-muội này thì tùy theo cảnh mà nhập, không lìa chấp trước. Chấp trước nhân pháp sẽ chấp ở ngã, nên thuộc về ba cõi, giống với ngoại đạo. Như luận Trí Độ nói: Thật tướng các pháp, còn tất cả đều là việc ma, là nghĩa này.

Từ trên đến đây nói việc ma thứ ba đã xong.

***4. Nói về lợi ích:***

Từ câu: Lại nữa,... trở xuống:

Lợi ích của đời sau, không thể trình bày đủ. Nên nay lược nêu ra lợi ích hiện tại, nêu chung, hiển bày riêng, y theo văn sẽ thấy.

Nói riêng môn chỉ đã xong.

***2. Nói về Quán môn:***

Từ câu: Lại nữa... trở xuống :

Có ba:

1. Ban đầu nói về ý tu quán.

2. Nói về pháp tu quán.

3. Tổng kết khuyến tu.

***2. Nói về pháp tu quán:***

Có hai:

1. Sự khác nhau của việc ma.

2. Nói về đối trị.

***1. Sự khác nhau của việc ma:***

Quán pháp tướng: Nghĩa là không xúc chạm thứ lớp mà phát.

Nói xúc khác lược có tám loại:

1. Động. 2- Ngứa. 3- Mát. 4- Nóng.

5- Nhẹ. 6- Nặng. 7- Rít. 8- Trơn.

Nhưng tám xúc này, không cần khởi đủ, có khi chỉ phát hai hoặc ba xúc. Khi phát cũng không quyết định có thứ lớp. Nhưng phần nhiều lúc đầu phát động xúc, đây là nương vào thô hiển bày tướng chánh định.

Nói về tướng tà: Tướng tà lược có mười cặp:

1. Thêm bớt. 2- Định loạn. 3- Không hữu. 4- Sáng tối. 5- Lo hỷ.

6- Khổ vui. 7- Thiện ác. 8- Ngu trí. 9- Mở trói. 10- Mạnh yếu.

Thêm bớt: Như khi động phát, hoặc là thân động, tay nhúc nhích, chân cũng động theo. Người ngoài thấy kia ngây ngây như ngủ, hoặc như quỷ dựa, thì thân thể tay chân đều lay động. Đây là tướng thêm. Nếu khi động phát, hoặc trên hoặc dưới, chưa đến khắp thân thì liền biến mất. Do đây đều mất tướng của cảnh giới. Lúc ngồi rủ rượi không cách gì giữ thân, đây là tướng bớt.

Định loạn: Lúc động phát, thức tâm và thân bị định trói buộc, không được tự tại. Hoặc lại do đây khiến vào định tà, cho đến bảy ngày. Đây là lỗi của định, nếu khi động phát, tâm ý loạn khởi, duyên cảnh khác, đây là lỗi của loạn.

Không có: Khi xúc phát, đều không thấy thân. Nghĩa là chứng không định, đó là lỗi của không, nếu khi xúc phát khởi, biết thân cứng chắc, giống như cây đá, đó là lỗi của hữu.

Sáng tối: Khi xúc phát khởi, thấy các sắc sáng bên ngoài, cho đến mặt trời, mặt trăng, sao. Đó là lỗi của sáng. Nếu khi xúc phát, thân tâm tối tăm, như vào nhà tối. Đó là lỗi của tối.

Lo mừng: Khi xúc phát khởi, tâm nóng nảy tiều tụy không vui. Đó là lỗi của lo. Nếu khi xúc phát khởi, tâm rất vui mừng, không thể tự an.

Đó là lỗi hỷ.

Khổ vui: Khi xúc phát khởi, biết chi thể của thân ở chỗ đau nhức. Đó là lỗi của khổ. Nếu khi xúc phát khởi, biết rất vui sướng, tham đắm trói buộc, đó là lỗi của vui.

Thiện ác: Khi xúc phát khởi, nhớ những việc lành bên ngoài, phá hoại Tam-muội. Đó là lỗi của việc lành. Nếu khi xúc phát khởi, sinh ra các tâm ác không hổ, không thẹn... Đó là lỗi của ác.

Ngu trí: Khi xúc phát khởi, tâm thức mê hoặc, không biết rõ ràng. Đó là lỗi của ngu. Khi xúc phát khởi, thấy biết lanh lẹ, tâm sinh liền biết tà, đó là lỗi của trí.

Trói mở: Hoặc có năm cái và các phiền não, che chướng tâm thức. Đó là lỗi của trói. Hoặc nói chứng không đắc quả, sinh tăng thượng mạn. Đó là lỗi của mở.

Cứng mềm: Khi xúc phát khởi, thân cứng mạnh, giống như ngói đá, khó xoay chuyển được. Đó là lỗi của cứng. Nếu khi xúc phát khởi, tâm chí yếu hèn, dễ bị hư hoại, giống như mềm nhũn ướt át, không thể làm đồ gì. Đó là lỗi của mềm.

Hai mươi pháp tà định này, tùy theo chỗ phát khởi, nếu không biết phân biệt, tâm sinh yêu thích. Nhân nơi đây, hoặc là thất tâm, cuồng loạn, hoặc khóc, hoặc cười, hoặc kinh hãi bỏ chạy, hoặc muốn gieo mình xuống núi, nhảy vào lửa, hoặc có khi bệnh, hoặc do đây mà chết.

Lại nữa, tùy theo có một pháp tà phát ra như thế, hoặc cùng với một pháp quỷ thần trong chín mươi lăm pháp. Pháp quỷ thần của ngoại đạo tương ưng mà không biết, liền nghĩ nhớ đến đạo kia, thực hành pháp kia, do đây liền nhập vào pháp môn của quỷ thần, quỷ thêm thế lực.

Hoặc phát các tà định và các biện tài, biết điều lành, dữ ở thế gian, thần thông lạ kỳ, hiện ra những việc ít có, làm cảm động mọi người. Người đời không biết, chỉ thấy người lạ, cho là Thánh Hiền, lòng thêm tin phục. Nhưng trong tâm họ chỉ chuyên làm pháp quỷ. Nên biết người này xa lìa đạo thánh, khi chết đọa vào ba đường ác.

Như kinh Cửu thập lục ngoại đạo có nói rộng, người tu hành nếu biết các tướng tà này, nên dùng pháp trước để xét mà đối trị. Nhưng ở trong đây cũng có đúng sai. Vì sao? Vì nếu là tà định thì hoàn toàn do ma làm, dùng pháp mà trị. Khi ma bỏ đi, thì không còn mảy may pháp thiền. Nếu khi ta được vào chánh định, ma vào trong đó, hiện các tướng tà, dùng pháp trừ, tà ma biến mất, tâm định sáng sạch. Giống như hết mây thì mặt trời hiện.

Nếu các tướng này, tuy giống ma làm, dùng pháp đối trị, vẫn

không bỏ đi. Nên biết là do tội chướng của mình mà phát thì nên siêng năng tu sám hối của Đại thừa, khi tội diệt, định sẽ tự hiện.

Các tướng chướng ngại này sâu kín khó phân biệt. Người muốn cầu đạo chẳng thể không biết.

- Hãy dừng luận trên, trở lại giải thích văn chính.
- Từ trên đến đây là nói rộng sự khác nhau của việc ma.

***2. Nói về đối trị:***

Từ đây trở xuống

Nói trí tuệ quán sát là nương theo phần giác tuệ của mình có, quán sát các việc ma mà đối trị. Nếu không quán sát thì sẽ rơi vào tà đạo, nên nói chớ để rơi vào lưới tà Đây là như trong ba loại thí nghiệm ở trước. Chính là vô thường, khổ, trôi lăn, bất tịnh, y theo văn sẽ hiểu.

- Từ câu: Như thế nên biết... trở xuống là nói về quán Đại bi.
- Từ câu: Suy nghĩ như thế... trở xuống là nói về quán thệ nguyện.
- Từ câu: Do khởi như thế... trở xuống là nói về quán tinh tấn.

Nương bốn môn này, lược bày tu quán.

***3. Tổng kết khuyên tu:***

Từ câu: Chỉ trừ khi ngồi... trở xuống .

Từ trên đến đây, phần thứ nhất là Phân biệt nói về chỉ quán đã xong

***2. Hiển bày song vận:*** (Hợp với Tu)

Nếu hành... trở xuống.

Có ba:

1. Nêu chung cùng thực hành.
2. Nói riêng về hành tướng.
3. Tổng kết.

***2. Nói riêng về hành tướng:***

Có hai:

1. Nói thuận theo lý cùng tu chỉ quán.
2. Nói đối với chương cùng hành chỉ quán.

***1. Nói thuận theo lý cùng tu chỉ quán:***

Trong phần đầu nói: Tuy nhớ các pháp tự tánh không sinh là nương cửa phi hữu tu chỉ hạnh, mà lại ngay niệm nghiệp quả không mất là nương môn phi vô để tu quán hạnh. Đây là thuận theo thật tế bất động để dựng lập các pháp, nên có thể không xả hạnh chỉ mà tu hạnh quán, bởi pháp tuy chẳng phải có mà chẳng rơi vào không.

Kế là nói: Tuy nghĩ nhớ nghiệp báo thiện ác, mà tánh niệm không

thật có. Đây là thuận theo không hoại giả danh mà nói thật tướng. Nên có thể không bỏ hạnh quán mà nhập môn chỉ. Vì pháp tuy chẳng phải không mà chẳng phải thường có.

***2. Nói đối với chương cùng thực hành chỉ quán:***

Từ câu: Nếu tu... trở xuống:

Nếu tu chỉ lìa hai lỗi:

Dứt chấp trước của phàm phu, dẹp sự chấp trước tướng nhân pháp kia.

Gồm đối trị cái thấy yếu kém của Nhị thừa, thấy có khổ năm ấm đáng sợ.

Nếu tu quán cũng lìa hai lỗi:

Trừ tâm nhỏ hẹp của Nhị thừa, quán khắp chúng sinh khởi đại Bi.

Đối trị tâm ý biếng nhác của phàm phu chẳng quán vô thường, phát sinh biếng nhác.

***3. Tổng kết cùng thực hành:***

Từ câu: Do nghĩa này... trở xuống.

Vì thuận theo lý không nghiêng lệch, cho nên cùng thực hành.

Cùng đối với hai chướng, cho nên dẹp cả hai.

Do hai nghĩa này không lìa nhau, nên nói giúp nhau mà thành,...

Hai hạnh chỉ quán thành tựu lẫn nhau, như hai cánh của con chim, giống như hai bánh của xe, nếu hai bánh không có thì không thể chuyên chở. Nếu thiếu một cánh thì làm sao bay được? Nên nói "Chỉ quán không đủ, thì không thể vào đạo Bồ-đề.

(Trong Chương IV. Tín tâm tu hành. Có ba: A1. Nêu người, lược nêu Đại ý

***2. Theo pháp rộng nói về tướng hành.*** (hai đoạn này đã xong)

***3. Chỉ dạy cho người tu hành phương tiện bất thoái:***

Từ câu: Lại nữa, chúng sinh... trở xuống :

Có hai:

- Nói người mới học sợ lui sụt.
- Chỉ dạy phương tiện không thoái chuyển.

Trong đây có ba:

Nói Phật có phương tiện thù thắng.

Riêng nêu ra Tu-đa-la nói.

Giải thích ý thú của kinh, từ câu: Nếu quán... trở xuống:

Nếu quán pháp thân rốt ráo được sinh... là muốn nói Bồ-tát từ Thập Giải trở lên, có được ít phần thấy chân như pháp thân, cho nên

sẽ được rốt ráo vãng sinh. Như trong Tín thành tựu phát tâm ở trên nói Được một chút phần thấy pháp thân, đây là có cái thấy tương tự.

Lại nữa, Bồ-tát Sơ địa trở lên, chứng thấy pháp thân chân như của Phật. Do đó nói rốt ráo được sinh. Như kinh Lăng-già, Bồ-tát Long Thọ nói: "Chứng được Hoan hỷ địa, vãng sinh cõi an lạc".

Trong đây, ý của luận này y theo hạng người trên nói rốt ráo sinh, chẳng phải cho là chưa thấy pháp thân không được vãng sinh.

Trụ ở chánh định, luận chung có ba:

- Kiến đạo trở lên mới gọi là chánh định, dựa theo đạo vô lậu làm chánh định.
- Thập Giải trở lên gọi là chánh định, vì trụ vị bất thoái làm chánh định
- Chín phẩm vãng sinh đều gọi là chánh định, nương năng lực thắng duyên được bất thoái, trong đây, chi tiết như bài kệ Liệu Giản trong kinh Vô Lượng Thọ có nói.

## CHƯƠNG V. KHUYẾN TU

Có sáu:

1. Nói tổng kết thuyết trước.
2. Nêu lợi ích khuyến tu. Câu: Nếu có chúng sinh... trở xuống
3. Tin nhân phước thù thắng. Câu: Nếu có người... trở xuống .
4. Tội nặng của hủy báng. Câu: Có chúng sinh... trở xuống.
5. Dẫn chứng. Câu: Nên biết... trở xuống
6. Tổng Kết khuyến tu. Cho nên... trở xuống

***2. Nêu lợi ích khuyến tu:***

Văn có hai ý:

- Khuyến tu.
- Chỉ bày lợi ích thù thắng. Từ câu: Rốt ráo... trở xuống.

Hai câu trong đây, câu đầu chỉ dạy quả thù thắng, câu sau nói về sự thù thắng của người năng tu.

***3. Tin nhận phước thù thắng:***

Có hai:

- Nói về phước thù thắng của chánh tư duy chừng trong khoảng một bữa ăn.
- Nói về công đức vô biên của sự tu hành một ngày, một đêm.

***4. Tội nặng của hủy báng:***

Có bốn:

- Nói tội nặng của hủy báng.

- Khuyên bảo. Từ câu: Cho nên... trở xuống.

- Giải thích ý tội nặng. Từ câu: Vì thâm sâu... trở xuống.

- Giải thích ý dứt mất hạt giống Tam bảo. Từ câu: Tất cả Như Lai... trở xuống, văn còn lại rất dễ thấy.

Trong luận có ba phần:

1- Phần chánh nói về Tông.

2- Một bài tụng.

3- Tổng kết. Trong đây, nửa phần trên là tổng kết năm phần trước, hai câu dưới là hồi hướng sáu đường.

■